HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 23/2025/NQ-HĐND	*Gia Lai, ngày 09 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất Đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Xét Tờ trình số 406/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định tiêu chí xác định vị trí từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 115/BC-KTNS ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Ban hành Nghị quyết kèm theo Quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết số 47/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp); Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 47/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp); Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

5. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Văn Đạt

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT; HSKH.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
Tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 23/2025/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 (sau đây gọi là Bảng giá đất) trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thẩm định, quyết định Bảng giá đất.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Phân khu vực

1. Đô thị bao gồm các phường trên địa bàn tỉnh được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập theo Nghị quyết 1664/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025.

2. Nông thôn bao gồm các xã trên địa bàn tỉnh được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập theo Nghị quyết 1664/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025.

Điều 4. Phân loại đất

Căn cứ Quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất Đai, phân thành 3 loại đất, gồm:

a) Đất nông nghiệp;

b) Đất phi nông nghiệp;

c) Đất chưa sử dụng.

Điều 5. Tiêu chí xác định khu vực, vị trí đối với từng loại đất được quy định trong Bảng giá các loại đất

1. Bảng giá đất nông nghiệp

a) Vị trí 1: Các thửa đất/khu đất tiếp giáp với đường/tuyến đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

b) Vị trí 2: Các thửa đất/khu đất không tiếp giáp với đường/tuyến đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị và nằm trong phạm vi 1000m tính từ tim đường có tên trong Bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

c) Vị trí 3: Các thửa đất/khu đất còn lại (không thuộc vị trí 1 và vị trí 2).

2. Bảng giá đất phi nông nghiệp

2.1. Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đối với thửa đất tiếp giáp các đường/đoạn đường/tuyến đường đã có tên trong Bảng giá đất thì áp dụng giá đất theo đường/đoạn đường/tuyến đường đó. Ngoài ra, đất ở tại nông thôn của mỗi xã được xác định thành 03 khu vực, trong mỗi khu vực được xác định thành 03 vị trí.

a) Phân loại khu vực:

a1) Khu vực 1: Các thửa đất/khu đất thuộc làng, thôn, buôn có đặt trụ sở Ủy ban nhân dân xã mới, Ủy ban nhân dân xã cũ hoặc các trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch, bệnh viện, trường học (cơ sở giáo dục), chợ (tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương) trong bán kính 200m.

a2) Khu vực 2: Các thửa đất/khu đất thuộc làng, thôn, buôn mà làng, thôn, buôn đó có ranh giới hành chính giáp ranh với làng, thôn, buôn có đặt trụ sở Ủy ban nhân dân xã mới, Ủy ban nhân dân xã cũ (trừ các đường/đoạn đường/tuyến đường đã có tên trong Bảng giá đất ở tại nông thôn và không thuộc Khu vực 1).

a3) Khu vực 3: Các thửa đất/khu đất thuộc làng, thôn, buôn còn lại (trừ các đường/đoạn đường/tuyến đường đã có tên trong Bảng giá đất ở tại nông thôn và không thuộc Khu vực 1, Khu vực 2).

b) Phân loại vị trí:

b1) Vị trí 1: Các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có độ rộng nền đường (theo hiện trạng) từ 4m trở lên;

b2) Vị trí 2: Các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có độ rộng nền đường (theo hiện trạng) từ 2m đến dưới 4m;

b3) Vị trí 3: Các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông còn lại hoặc không tiếp giáp với đường giao thông (không thuộc vị trí 1, vị trí 2).

2.2. Bảng giá đất ở tại đô thị

a) Phân loại vị trí:

a1) Vị trí 1: Các thửa/khu đất có vị trí tiếp giáp mặt tiền đường/tuyến đường phố có tên trong Bảng giá đất ở tại đô thị;

a2) Vị trí 2: Các thửa/khu đất có vị trí tiếp giáp hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên, gồm:

Vị trí 2.1: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên và có khoảng cách tính từ tim đường của vị trí 1 đến dưới 150m.

Vị trí 2.2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên, tiếp giáp vị trí 2.1 tính từ mét 150m đến cuối hẻm (gồm cả các hẻm rẽ nhánh);

a3) Vị trí 3: Các thửa/khu đất có vị trí tiếp giáp hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m, gồm:

Vị trí 3.1: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m và có khoảng cách tính từ tim đường của vị trí 1 đến dưới 150m

Vị trí 3.2: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m, tiếp giáp vị trí 3.1 tính từ mét 150 đến cuối hẻm (gồm cả các hẻm rẽ nhánh);

a4) Vị trí 4: Các thửa/khu đất có vị trí tiếp giáp hẻm loại 3 có kích thước dưới 3,5m, gồm:

Vị trí 4.1: Hẻm loại 3 có kích thước dưới 3,5m và có khoảng cách tính từ tim đường của vị trí 1 đến dưới 150m;

Vị trí 4.2: Hẻm loại 3 có kích thước dưới 3,5m, tiếp giáp vị trí 4.1 tính từ mét 150 đến cuối hẻm (gồm cả các hẻm rẽ nhánh);

b) Cách xác định loại hẻm:

b1) Hẻm là lối đi lại chưa có tên theo các đường/tuyến đường tại Bảng giá đất ở tại đô thị. Hẻm được bắt đầu từ vị trí tiếp giáp với đường/tuyến đường (lòng đường, lề đường, vỉa hè) đã có tên trong Bảng giá đất ở tại đô thị đến cuối hẻm.

b2) Phân loại hẻm:

Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên;

Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m;

Hẻm loại 3 có kích thước dưới 3,5m;

b3) Xác định loại hẻm:

Việc xác định loại hẻm căn cứ vào kích thước chiều rộng theo hiện trạng của hẻm để vào thửa đất/khu đất;

Các trường hợp hẻm có kích thước chiều rộng thay đổi thì xác định như hình minh họa sau:

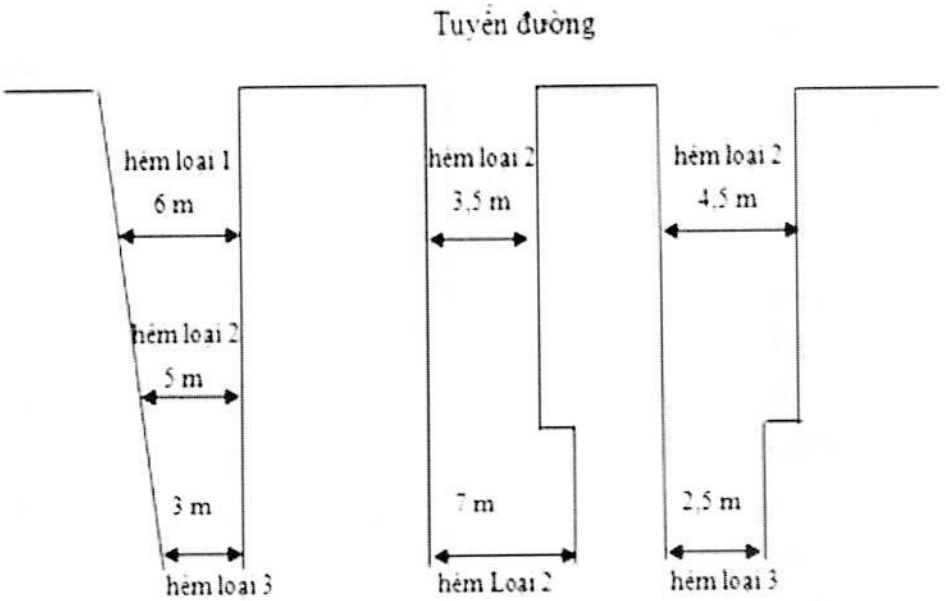

2.3. Bảng giá đất thương mại dịch vụ

a) Đất thương mại dịch vụ tại nông thôn: áp dụng tiêu chí phân loại vị trí đất tương tự đất ở tại nông thôn.

b) Đất thương mại dịch vụ tại đô thị: áp dụng tiêu chí phân loại vị trí đất tương tự đất ở tại đô thị.

2.4. Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

a) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn: áp dụng tiêu chí phân loại vị trí đất tương tự đất ở tại nông thôn.

b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị: áp dụng tiêu chí phân loại vị trí đất tương tự đất ở tại đô thị.

Điều 6. Bảng giá các loại đất

1. Bảng giá các loại đất quy định bảng giá đối với các loại đất như sau:

a) Bảng giá đất nông nghiệp:

a1) Bảng giá số 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác).

a2) Bảng giá số 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

a3) Bảng giá số 3: Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản.

a4) Bảng giá số 4: Bảng giá đất rừng sản xuất.

a5) Bảng giá số 5: Giá đất làm muối

b) Bảng giá đất phi nông nghiệp:

b1) Bảng giá số 6: Bảng giá đất ở tại nông thôn.

b2) Bảng giá số 7: Bảng giá đất ở tại đô thị.

b3) Bảng giá số 8: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ (tại đô thị và nông thôn).

b4) Bảng giá số 9: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (tại đô thị và nông thôn).

b5) Bảng giá số 10: Bảng giá đất Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp

b6) Bảng giá số 11: Bảng giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

(Kèm theo Phụ lục Bảng giá các loại đất)

2. Giá đất đối với một số loại đất khác trong Bảng giá đất được quy định như sau:

a) Đối với giá đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng: Được tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất theo các vị trí tương ứng đã quy định trong Bảng giá đất.

b) Đối với giá đất chăn nuôi tập trung; giá đất nông nghiệp khác được tính bằng giá đất nông nghiệp của thửa đất nhân 1,2 lần; trường hợp tại vị trí khu đất không có giá đất nông nghiệp của thửa đất thì áp dụng giá đất nông nghiệp của thửa đất liền kề hoặc khu vực lân cận được quy định trong Bảng giá đất nhân 1,2 lần.

Đối với khu đất dự án có nhiều loại đất, vị trí đất nông nghiệp khác nhau thì giá đất nông nghiệp khác được tính trên cơ sở đơn giá đất bình quân số học của các mức giá đất nông nghiệp nhân 1,2 lần.

Đối với khu đất dự án không có giá đất nông nghiệp nhưng tiếp giáp với nhiều thửa đất nông nghiệp có mức giá khác nhau thì giá đất nông nghiệp khác tính bằng cách bình quân số học của các mức giá đất nông nghiệp nhân 1,2 lần.

c) Đối với giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng

c1) Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản ứng với từng vị trí đất đã quy định tại Bảng giá đất.

c2) Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được tính bằng 20% giá loại đất phi nông nghiệp liền kề cùng loại đất, nhưng mức giá tối thiểu không thấp hơn giá đất nuôi trồng thủy sản ứng với từng vị trí đất quy định tại Bảng giá đất.

d) Đối với giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng sử dụng vào các mục đích công cộng (kể cả có mục đích kinh doanh hay không có mục đích kinh doanh) được tính bằng 40% giá đất ở của vị trí thửa đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

Riêng đối với đất cây xanh, sân bãi, hành lang, đường nội bộ thuộc các dự án lĩnh vực y tế, giáo dục thì giá đất tính bằng 5% giá đất phi nông nghiệp của đất xây dựng công trình tại khoản này.

đ) Đối với giá đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt được tính bằng 40% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

e) Đối với giá đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo (sau đây gọi là đất tôn giáo); đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng (sau đây gọi là đất tín ngưỡng) được tính bằng 50% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

g) Đối với giá đất phi nông nghiệp khác được tính bằng 40% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

h) Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để xác định mức giá cho phù hợp.

3. Quy định cách xác định giá đất đối với các trường hợp cụ thể như sau:

3.1. Đất ở tại nông thôn: Đối với các thửa đất/khu đất có vị trí tiếp giáp đường giao thông quy định giá đất trong Bảng giá đất như sau:

a) Thửa đất/khu đất tại vị trí góc, tiếp giáp với 2 mặt tiền đường giao thông (có tên đường) trở lên thì áp dụng giá đất tại đường giao thông có mức giá cao nhất nhân với hệ số 1,2;

b) Thửa đất/khu đất tiếp giáp với 2 đường giao thông có tên đường (phía trước và phía sau) thì áp dụng giá đất đường giao thông có giá đất cao hơn.

c) Trường hợp thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường giao thông có phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần diện tích thửa đất khác thì phần diện tích đất bị che khuất được tính bằng 70% giá đất mặt tiền của thửa đất đó.

Trường hợp người sử dụng đất mở rộng thửa đất về phía sau (kể cả tổ chức và cá nhân) theo quy định của pháp luật về đất đai thì phần diện tích đất đó được tính bằng 70% giá đất của thửa đất mặt tiền (trừ trường hợp thửa đất mở rộng có đường giao thông đi vào).

3.2. Đất ở tại đô thị

a) Đối với các thửa đất/khu đất có vị trí đặc biệt được xác định như sau:

a1) Thửa đất/khu đất tại vị trí góc, tiếp giáp với 2 mặt tiền đường giao thông trở lên thì áp dụng giá đất tại đường giao thông có mức giá cao nhất nhân với hệ số 1,2;

a2) Thửa đất/khu đất tại vị trí góc, tiếp giáp với 1 mặt tiền đường giao thông và hẻm rộng từ 3,5m trở lên thì áp dụng giá đất tại đường giao thông có mức giá cao nhất nhân với hệ số 1,1;

a3) Thửa đất/khu đất tiếp giáp với 2 đường giao thông (phía trước và phía sau) thì áp dụng giá đất đường giao thông có giá đất cao hơn;

a4) Trường hợp thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường giao thông có phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần diện tích thửa đất khác thì phần diện tích đất bị che khuất được tính bằng 70% giá đất mặt tiền của thửa đất đó.

Trường hợp người sử dụng đất mở rộng thửa đất về phía sau (kể cả tổ chức và cá nhân) theo quy định của pháp luật về đất đai thì phần diện tích đất đó được tính bằng 70% giá đất của thửa đất mặt tiền (trừ trường hợp thửa đất mở rộng có đường giao thông đi vào).

b) Đối với đường hẻm:

Vị trí và giá đất của thửa đất/khu đất tiếp giáp với hẻm được xác định như sau:

b1) Hẻm chỉ thông ra 01 tuyến đường thì vị trí và giá đất được xác định theo tuyến đường đó;

b2) Hẻm thông ra 02 hay nhiều tuyến đường thì vị trí và giá đất được xác định theo tuyến đường có khoảng cách gần nhất;

b3) Trường hợp lô, thửa đất thuộc hẻm thông ra nhiều tuyến đường và có khoảng cách đến các tuyến đường bằng nhau thì vị trí và giá đất được xác định theo tuyến đường có giá đất cao nhất.

4. Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất./.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU ĐỂ CÔNG BỐ VÀ ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Gia Lai - 2025

MỤC LỤC

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

1. Bảng giá đất nông nghiệp:

Bảng giá số 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác). 1

Bảng giá số 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm. 11

Bảng giá số 3: Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản. 21

Bảng giá số 4: Bảng giá đất rừng sản xuất. 31

Bảng giá số 5: Giá đất làm muối 41

2. Bảng giá đất phi nông nghiệp:

Bảng giá số 6: Bảng giá đất ở tại nông thôn.

Phụ lục 01: Bảng giá đất ở tại xã An Vinh 42

Phụ lục 02: Bảng giá đất ở tại xã An Hòa 44

Phụ lục 03: Bảng giá đất ở tại xã An Lão 52

Phụ lục 04: Bảng giá đất ở tại xã An Lương 59

Phụ lục 05: Bảng giá đất ở tại xã An Nhơn Tây 67

Phụ lục 06: Bảng giá đất ở tại xã An Toàn 73

Phụ lục 07: Bảng giá đất ở tại xã Ân Tường 75

Phụ lục 08: Bảng giá đất ở tại xã Ân Hảo 78

Phụ lục 09: Bảng giá đất ở tại xã Bình An 80

Phụ lục 10: Bảng giá đất ở tại xã Bình Dương 84

Phụ lục 11: Bảng giá đất ở tại xã Bình Hiệp 91
Phụ lục 12: Bảng giá đất ở tại xã Bình Khê 95
Phụ lục 13: Bảng giá đất ở tại xã Bình Phú 97
Phụ lục 14: Bảng giá đất ở tại xã Canh Liên 100
Phụ lục 15: Bảng giá đất ở tại xã Canh Vinh 101
Phụ lục 16: Bảng giá đất ở tại xã Cát Tiến 108
Phụ lục 17: Bảng giá đất ở tại xã Đề Gi 124
Phụ lục 18: Bảng giá đất ở tại xã Hòa Hội 132
Phụ lục 19: Bảng giá đất ở tại xã Hoài Ân 137
Phụ lục 20: Bảng giá đất ở tại xã Hội Sơn 146
Phụ lục 21: Bảng giá đất ở tại xã Kim Sơn 148
Phụ lục 22: Bảng giá đất ở tại xã Ngô Mây 150
Phụ lục 23: Bảng giá đất ở tại xã Phù Cát 153
Phụ lục 24: Bảng giá đất ở tại xã Phù Mỹ 171
Phụ lục 25: Bảng giá đất ở tại xã Phù Mỹ Bắc 182
Phụ lục 26: Bảng giá đất ở tại xã Phù Mỹ Đông 185
Phụ lục 27: Bảng giá đất ở tại xã Phù Mỹ Nam 190
Phụ lục 28: Bảng giá đất ở tại xã Phù Mỹ Tây 197
Phụ lục 29: Bảng giá đất ở tại xã Tây Sơn 203
Phụ lục 30: Bảng giá đất ở tại xã Tuy Phước 218

Phụ lục 31: Bảng giá đất ở tại xã Tuy Phước Bắc 242
Phụ lục 32: Bảng giá đất ở tại xã Tuy Phước Đông 248
Phụ lục 33: Bảng giá đất ở tại xã Tuy Phước Tây 257
Phụ lục 34: Bảng giá đất ở tại xã Vân Canh 263
Phụ lục 35: Bảng giá đất ở tại xã Vạn Đức 266
Phụ lục 36: Bảng giá đất ở tại xã Vĩnh Quang 270
Phụ lục 37: Bảng giá đất ở tại xã Vĩnh Sơn 271
Phụ lục 38: Bảng giá đất ở tại xã Vĩnh Thạnh 273
Phụ lục 39: Bảng giá đất ở tại xã Vĩnh Thịnh 277
Phụ lục 40: Bảng giá đất ở tại xã Xuân An 279
Phụ lục 41: Bảng giá đất ở tại xã Nhơn Châu 284
Phụ lục 42: Bảng giá đất ở tại xã AI Bá 285
Phụ lục 43: Bảng giá đất ở tại xã Ayun 288
Phụ lục 44: Bảng giá đất ở tại xã Bàu Cạn 289
Phụ lục 45: Bảng giá đất ở tại xã Biển Hồ 294
Phụ lục 46: Bảng giá đất ở tại xã Bờ Ngoong 305
Phụ lục 47: Bảng giá đất ở tại xã Chơ Long 309
Phụ lục 48: Bảng giá đất ở tại xã Chư A Thai 311
Phụ lục 49: Bảng giá đất ở tại xã Chư Krey 312
Phụ lục 50: Bảng giá đất ở tại xã Chư Păh 315

Phụ lục 51: Bảng giá đất ở tại xã Chư Prông 329
Phụ lục 52: Bảng giá đất ở tại xã Chư Pưh 363
Phụ lục 53: Bảng giá đất ở tại xã Chư Sê 393
Phụ lục 54: Bảng giá đất ở tại xã Cửu An 461
Phụ lục 55: Bảng giá đất ở tại xã Đak Đoa 463
Phụ lục 56: Bảng giá đất ở tại xã Đak Pơ 511
Phụ lục 57: Bảng giá đất ở tại xã Đak Rong 518
Phụ lục 58: Bảng giá đất ở tại xã Đak Sơmei 520
Phụ lục 59: Bảng giá đất ở tại xã Đăk Song 521
Phụ lục 60: Bảng giá đất ở tại xã Đức Cơ 522
Phụ lục 61: Bảng giá đất ở tại xã Gào 549
Phụ lục 62: Bảng giá đất ở tại xã Hra 552
Phụ lục 63: Bảng giá đất ở tại xã Ia Hrú 554
Phụ lục 64: Bảng giá đất ở tại xã Ia Băng 559
Phụ lục 65: Bảng giá đất ở tại xã Ia Boòng 562
Phụ lục 66: Bảng giá đất ở tại xã Ia Chia 567
Phụ lục 67: Bảng giá đất ở tại xã Ia Dơk 569
Phụ lục 68: Bảng giá đất ở tại xã Ia Dom 571
Phụ lục 69: Bảng giá đất ở tại xã Ia Dreh 573
Phụ lục 70: Bảng giá đất ở tại xã Ia Grai 574

Phụ lục 71: Bảng giá đất ở tại xã Ia Hiao 596
Phụ lục 72: Bảng giá đất ở tại xã Ia Hrung 598
Phụ lục 73: Bảng giá đất ở tại xã Ia Khươl 605
Phụ lục 74: Bảng giá đất ở tại xã Ia Ko 607
Phụ lục 75: Bảng giá đất ở tại xã Ia Krái 610
Phụ lục 76: Bảng giá đất ở tại xã Ia Krêl 614
Phụ lục 77: Bảng giá đất ở tại xã Ia Lâu 617
Phụ lục 78: Bảng giá đất ở tại xã Ia Le 620
Phụ lục 79: Bảng giá đất ở tại xã Ia Ly 623
Phụ lục 80: Bảng giá đất ở tại xã Ia Mơ 633
Phụ lục 81: Bảng giá đất ở tại xã Ia Nan 634
Phụ lục 82: Bảng giá đất ở tại xã Ia O 636
Phụ lục 83: Bảng giá đất ở tại xã Ia Pa 637
Phụ lục 84: Bảng giá đất ở tại xã Ia Phí 644
Phụ lục 85: Bảng giá đất ở tại xã Ia Pia 649
Phụ lục 86: Bảng giá đất ở tại xã Ia Pnôn 652
Phụ lục 87: Bảng giá đất ở tại xã Ia Rbol 653
Phụ lục 88: Bảng giá đất ở tại xã Ia Rsai 654
Phụ lục 89: Bảng giá đất ở tại xã Ia Sao 657
Phụ lục 90: Bảng giá đất ở tại xã Ia Tôr 658

Phụ lục 91: Bảng giá đất ở tại xã Ia Tul 662
Phụ lục 92: Bảng giá đất ở tại xã Kbang 663
Phụ lục 93: Bảng giá đất ở tại xã KDang 689
Phụ lục 94: Bảng giá đất ở tại xã Kon Chiêng 691
Phụ lục 95: Bảng giá đất ở tại xã Kon Gang 692
Phụ lục 96: Bảng giá đất ở tại xã Kông Bơ La 694
Phụ lục 97: Bảng giá đất ở tại xã Kông Chro 701
Phụ lục 98: Bảng giá đất ở tại xã Krong 719
Phụ lục 99: Bảng giá đất ở tại xã Lơ Pang 729
Phụ lục 100: Bảng giá đất ở tại xã Mang Yang 733
Phụ lục 101: Bảng giá đất ở tại xã Phú Thiện 763
Phụ lục 102: Bảng giá đất ở tại xã Phú Túc 790
Phụ lục 103: Bảng giá đất ở tại xã Pờ Tó 816
Phụ lục 104: Bảng giá đất ở tại xã Sơn Lang 818
Phụ lục 105: Bảng giá đất ở tại xã SRó 826
Phụ lục 106: Bảng giá đất ở tại xã Tơ Tung 828
Phụ lục 107: Bảng giá đất ở tại xã Uar 833
Phụ lục 108: Bảng giá đất ở tại xã Ya Hội 836
Phụ lục 109: Bảng giá đất ở tại xã Ya Ma 842
Phụ lục 110: Bảng giá đất ở tại xã Ia Púch 844

Bảng giá số 7: Bảng giá đất ở tại đô thị

Phụ lục 01: Bảng giá đất ở tại phường An Nhơn 845
Phụ lục 02: Bảng giá đất ở tại phường An Nhơn Bắc 870
Phụ lục 03: Bảng giá đất ở tại phường An Nhơn Đông 888
Phụ lục 04: Bảng giá đất ở tại phường An Nhơn Nam 916
Phụ lục 05: Bảng giá đất ở tại phường Bình Định 936
Phụ lục 06: Bảng giá đất ở tại phường Bồng Sơn 967
Phụ lục 07: Bảng giá đất ở tại phường Hoài Nhơn 1009
Phụ lục 08: Bảng giá đất ở tại phường Hoài Nhơn Bắc 1059
Phụ lục 09: Bảng giá đất ở tại phường Hoài Nhơn Đông 1094
Phụ lục 10: Bảng giá đất ở tại phường Hoài Nhơn Nam 1127
Phụ lục 11: Bảng giá đất ở tại phường Hoài Nhơn Tây 1156
Phụ lục 12: Bảng giá đất ở tại phường Quy Nhơn 1187
Phụ lục 13: Bảng giá đất ở tại phường Quy Nhơn Bắc 1233
Phụ lục 14: Bảng giá đất ở tại phường Quy Nhơn Đông 1266
Phụ lục 15: Bảng giá đất ở tại phường Quy Nhơn Nam 1314
Phụ lục 16: Bảng giá đất ở tại phường Quy Nhơn Tây 1354
Phụ lục 17: Bảng giá đất ở tại phường Tam Quan 1370
Phụ lục 18: Bảng giá đất ở tại phường An Bình 1396
Phụ lục 19: Bảng giá đất ở tại phường An Khê 1410

Phụ lục 20: Bảng giá đất ở tại phường An Phú 1421
Phụ lục 21: Bảng giá đất ở tại phường Ayun Pa 1428
Phụ lục 22: Bảng giá đất ở tại phường Diên Hồng 1438
Phụ lục 23: Bảng giá đất ở tại phường Hội Phú 1455
Phụ lục 24: Bảng giá đất ở tại phường Pleiku 1469
Phụ lục 25: Bảng giá đất ở tại phường Thống Nhất 1494

Bảng giá số 8: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ (tại đô thị và nông thôn). 1506
Bảng giá số 9: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (tại đô thị và nông thôn). 1506
Bảng giá số 10: Bảng giá đất Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp 1507
Bảng giá số 11: Bảng giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1518

BẢNG GIÁ SỐ 1

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM

(GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC)

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Nhơn	179.000	153.000	130.000
2	Phường An Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000
3	Phường An Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000
4	Phường An Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000
5	Phường Bình Định	179.000	153.000	130.000
6	Phường Bồng Sơn	179.000	153.000	130.000
7	Phường Hoài Nhơn	179.000	153.000	130.000
8	Phường Hoài Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000
9	Phường Hoài Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000
10	Phường Hoài Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11	Phường Hoài Nhơn Tây	179.000	153.000	130.000
12	Phường Quy Nhơn	179.000	153.000	130.000
13	Phường Quy Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000
14	Phường Quy Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000
15	Phường Quy Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000
16	Phường Quy Nhơn Tây	179.000	153.000	130.000
17	Phường Tam Quan	179.000	153.000	130.000
18	Phường An Bình	46.000	44.200	24.000
19	Phường An Khê	69.900	59.500	43.400
20	Phường An Phú	190.000	169.100	110.200
21	Phường Ayun Pa	54.200	37.400	19.600
22	Phường Diên Hồng	224.000	201.600	85.200
23	Phường Hội Phú	216.000	203.100	121.000
24	Phường Pleiku	224.000	201.600	85.200

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
25	Phường Thống Nhất	200.000	172.000	110.000
26	Xã Ân Hảo	134.000	114.000	97.000
27	Xã An Hòa	100.000	85.000	72.000
28	Xã An Lão	134.000	114.000	97.000
29	Xã An Lương	134.000	114.000	97.000
30	Xã An Nhơn Tây	134.000	114.000	97.000
31	Xã An Toàn	100.000	85.000	72.000
32	Xã Ân Tường	134.000	114.000	97.000
33	Xã An Vinh	100.000	85.000	72.000
34	Xã Bình An	134.000	114.000	97.000
35	Xã Bình Dương	179.000	153.000	130.000
36	Xã Bình Hiệp	134.000	114.000	97.000
37	Xã Bình Khê	134.000	114.000	97.000
38	Xã Bình Phú	134.000	114.000	97.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
39	Xã Canh Liên	100.000	85.000	72.000
40	Xã Canh Vinh	100.000	85.000	72.000
41	Xã Cát Tiến	179.000	153.000	130.000
42	Xã Đề Gi	179.000	153.000	130.000
43	Xã Hòa Hội	134.000	114.000	97.000
44	Xã Hoài Ân	179.000	153.000	130.000
45	Xã Hội Sơn	134.000	114.000	97.000
46	Xã Kim Sơn	134.000	114.000	97.000
47	Xã Ngô Mây	134.000	114.000	97.000
48	Xã Nhơn Châu	107.000	91.000	77.000
49	Xã Phù Cát	179.000	153.000	130.000
50	Xã Phù Mỹ	179.000	153.000	130.000
51	Xã Phù Mỹ Bắc	134.000	114.000	97.000
52	Xã Phù Mỹ Đông	134.000	114.000	97.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
53	Xã Phù Mỹ Nam	134.000	114.000	97.000
54	Xã Phù Mỹ Tây	134.000	114.000	97.000
55	Xã Tây Sơn	179.000	153.000	130.000
56	Xã Tuy Phước	179.000	153.000	130.000
57	Xã Tuy Phước Bắc	134.000	114.000	97.000
58	Xã Tuy Phước Đông	134.000	114.000	97.000
59	Xã Tuy Phước Tây	134.000	114.000	97.000
60	Xã Vân Canh	134.000	114.000	97.000
61	Xã Vạn Đức	134.000	114.000	97.000
62	Xã Vĩnh Quang	100.000	85.000	72.000
63	Xã Vĩnh Sơn	100.000	85.000	72.000
64	Xã Vĩnh Thạnh	134.000	114.000	97.000
65	Xã Vĩnh Thịnh	100.000	85.000	72.000
66	Xã Xuân An	134.000	114.000	97.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
67	Xã Al Bá	50.000	32.000	25.000
68	Xã Ayun	30.000	20.100	12.000
69	Xã Bàu Cạn	35.000	30.100	17.200
70	Xã Biển Hồ	144.000	108.000	50.400
71	Xã Bờ Ngoong	57.200	53.200	28.100
72	Xã Chơ Long	18.000	16.100	12.100
73	Xã Chư A Thai	28.000	22.200	16.000
74	Xã Chư Krey	18.000	16.100	12.100
75	Xã Chư Păh	87.400	67.300	38.500
76	Xã Chư Prông	50.000	35.000	17.500
77	Xã Chư Pưh	84.000	74.800	27.800
78	Xã Chư Sê	154.000	101.700	63.200
79	Xã Cửu An	32.000	26.900	12.200
80	Xã Đak Đoa	194.400	130.300	42.800

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
81	Xã Đak Pơ	40.800	33.500	18.000
82	Xã Đak Rong	16.000	14.100	12.000
83	Xã Đak Sơmei	75.000	45.000	18.800
84	Xã Đăk Song	15.000	13.100	10.100
85	Xã Đức Cơ	58.000	40.600	22.100
86	Xã Gào	120.000	102.000	87.600
87	Xã Hra	32.000	26.900	12.200
88	Xã Ia Băng	150.000	120.000	40.500
89	Xã Ia Boòng	26.000	22.900	13.000
90	Xã Ia Chia	26.000	21.100	15.100
91	Xã Ia Dơk	38.000	33.100	14.900
92	Xã Ia Dom	38.000	33.100	14.900
93	Xã Ia Dreh	25.000	20.000	14.000
94	Xã Ia Grai	108.000	50.800	34.600

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
95	Xã Ia Hiao	27.000	21.100	15.200
96	Xã Ia Hrú	54.000	47.000	36.200
97	Xã Ia Hrung	72.000	51.200	35.300
98	Xã Ia Khươl	108.000	77.800	30.300
99	Xã Ia Ko	60.000	43.800	22.800
100	Xã Ia Krái	68.000	42.900	40.200
101	Xã Ia Krêl	44.000	38.300	17.200
102	Xã Ia Lâu	24.000	21.200	13.000
103	Xã Ia Le	44.000	33.900	24.200
104	Xã Ia Ly	72.000	50.400	21.600
105	Xã Ia Mơ	22.000	15.000	9.900
106	Xã Ia Nan	38.000	33.100	14.900
107	Xã Ia O	26.000	21.100	15.100
108	Xã Ia Pa	51.000	41.900	36.300

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
109	Xã Ia Phí	60.000	45.000	22.800
110	Xã Ia Pia	25.000	22.000	10.000
111	Xã Ia Pnôn	38.000	33.100	14.900
112	Xã Ia Púch	22.000	15.000	9.900
113	Xã Ia Rbol	40.900	28.700	17.600
114	Xã Ia RSai	24.000	22.100	16.100
115	Xã Ia Sao	38.700	27.500	17.900
116	Xã Ia Tôr	54.000	46.500	26.500
117	Xã Ia Tul	63.400	51.400	40.000
118	Xã Kbang	42.000	27.800	24.000
119	Xã KDang	150.000	75.000	24.000
120	Xã Kon Chiêng	25.000	17.500	12.000
121	Xã Kon Gang	150.000	79.500	22.500
122	Xã Kông Bờ La	36.000	27.000	18.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
123	Xã Kông Chro	26.000	22.900	20.100
124	Xã Krong	22.000	16.100	12.100
125	Xã Lơ Pang	27.500	25.100	12.100
126	Xã Mang Yang	90.000	50.400	20.700
127	Xã Phú Thiện	32.000	24.000	16.000
128	Xã Phú Túc	45.000	30.200	22.100
129	Xã Pờ Tó	32.000	28.200	24.000
130	Xã Sơn Lang	22.000	16.100	12.100
131	Xã SRó	16.000	14.100	10.100
132	Xã Tơ Tung	31.000	23.900	17.100
133	Xã Uar	24.000	22.100	16.100
134	Xã Ya Hội	26.400	24.100	16.900
135	Xã Ya Ma	18.000	16.100	12.100

BẢNG GIÁ SỐ 2

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Nhơn	179.000	153.000	130.000
2	Phường An Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000
3	Phường An Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000
4	Phường An Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000
5	Phường Bình Định	179.000	153.000	130.000
6	Phường Bồng Sơn	179.000	153.000	130.000
7	Phường Hoài Nhơn	179.000	153.000	130.000
8	Phường Hoài Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000
9	Phường Hoài Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000
10	Phường Hoài Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000
11	Phường Hoài Nhơn Tây	179.000	153.000	130.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Phường Quy Nhơn	179.000	153.000	130.000
13	Phường Quy Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000
14	Phường Quy Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000
15	Phường Quy Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000
16	Phường Quy Nhơn Tây	179.000	153.000	130.000
17	Phường Tam Quan	179.000	153.000	130.000
18	Phường An Bình	48.000	44.000	24.000
19	Phường An Khê	54.000	45.000	35.000
20	Phường An Phú	200.000	180.000	70.000
21	Phường Ayun Pa	44.600	34.000	20.000
22	Phường Diên Hồng	243.000	210.000	70.000
23	Phường Hội Phú	243.000	200.000	110.000
24	Phường Pleiku	243.000	210.000	70.000
25	Phường Thống Nhất	243.000	200.000	135.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
26	Xã Ân Hảo	134.000	114.000	97.000
27	Xã An Hòa	100.000	85.000	72.000
28	Xã An Lão	134.000	114.000	97.000
29	Xã An Lương	134.000	114.000	97.000
30	Xã An Nhơn Tây	134.000	114.000	97.000
31	Xã An Toàn	100.000	85.000	72.000
32	Xã Ân Tường	134.000	114.000	97.000
33	Xã An Vinh	100.000	85.000	72.000
34	Xã Bình An	134.000	114.000	97.000
35	Xã Bình Dương	179.000	153.000	130.000
36	Xã Bình Hiệp	134.000	114.000	97.000
37	Xã Bình Khê	134.000	114.000	97.000
38	Xã Bình Phú	134.000	114.000	97.000
39	Xã Canh Liên	100.000	85.000	72.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
40	Xã Canh Vinh	100.000	85.000	72.000
41	Xã Cát Tiến	179.000	153.000	130.000
42	Xã Đề Gi	179.000	153.000	130.000
43	Xã Hòa Hội	134.000	114.000	97.000
44	Xã Hoài Ân	179.000	153.000	130.000
45	Xã Hội Sơn	134.000	114.000	97.000
46	Xã Kim Sơn	134.000	114.000	97.000
47	Xã Ngô Mây	134.000	114.000	97.000
48	Xã Nhơn Châu	107.000	91.000	77.000
49	Xã Phù Cát	179.000	153.000	130.000
50	Xã Phù Mỹ	179.000	153.000	130.000
51	Xã Phù Mỹ Bắc	134.000	114.000	97.000
52	Xã Phù Mỹ Đông	134.000	114.000	97.000
53	Xã Phù Mỹ Nam	134.000	114.000	97.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
54	Xã Phù Mỹ Tây	134.000	114.000	97.000
55	Xã Tây Sơn	179.000	153.000	130.000
56	Xã Tuy Phước	179.000	153.000	130.000
57	Xã Tuy Phước Bắc	134.000	114.000	97.000
58	Xã Tuy Phước Đông	134.000	114.000	97.000
59	Xã Tuy Phước Tây	134.000	114.000	97.000
60	Xã Vân Canh	134.000	114.000	97.000
61	Xã Vạn Đức	134.000	114.000	97.000
62	Xã Vĩnh Quang	100.000	85.000	72.000
63	Xã Vĩnh Sơn	100.000	85.000	72.000
64	Xã Vĩnh Thạnh	134.000	114.000	97.000
65	Xã Vĩnh Thịnh	100.000	85.000	72.000
66	Xã Xuân An	134.000	114.000	97.000
67	Xã Al Bá	66.000	40.000	31.250

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
68	Xã Ayun	30.000	20.000	12.000
69	Xã Bàu Cạn	48.000	41.000	22.000
70	Xã Biển Hồ	126.000	81.000	36.000
71	Xã Bờ Ngoong	80.000	70.000	35.000
72	Xã Chơ Long	16.000	14.000	12.000
73	Xã Chư A Thai	26.000	22.000	16.000
74	Xã Chư Krey	16.000	14.000	12.000
75	Xã Chư Păh	124.800	79.000	48.000
76	Xã Chư Prông	60.000	46.000	22.000
77	Xã Chư Pưh	92.000	84.000	36.000
78	Xã Chư Sê	140.000	92.000	68.750
79	Xã Cửu An	38.000	30.000	24.000
80	Xã Đak Đoa	187.500	125.000	40.000
81	Xã Đak Pơ	36.000	26.000	20.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
82	Xã Đak Rong	20.800	19.000	16.000
83	Xã Đak Sơmei	62.500	40.000	13.750
84	Xã Đăk Song	15.000	13.000	10.000
85	Xã Đức Cơ	57.700	46.000	42.000
86	Xã Gào	100.000	85.000	73.000
87	Xã Hra	28.000	20.000	16.000
88	Xã Ia Băng	125.000	100.000	31.250
89	Xã Ia Boòng	30.000	27.000	13.500
90	Xã Ia Chia	50.000	34.500	22.000
91	Xã Ia Dơk	38.000	34.000	18.000
92	Xã Ia Dom	38.000	34.000	18.000
93	Xã Ia Dreh	24.000	20.000	15.000
94	Xã Ia Grai	125.000	94.000	42.000
95	Xã Ia Hiao	25.000	21.000	15.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
96	Xã Ia Hrú	74.000	58.000	24.000
97	Xã Ia Hrung	125.000	94.000	42.000
98	Xã Ia Khươl	54.000	45.000	24.000
99	Xã Ia Ko	64.000	48.000	27.500
100	Xã Ia Krái	80.000	57.000	34.000
101	Xã Ia Krêl	39.000	35.000	18.000
102	Xã Ia Lâu	24.000	21.000	13.000
103	Xã Ia Le	60.000	50.000	25.000
104	Xã Ia Ly	78.000	65.000	26.000
105	Xã Ia Mơ	26.000	21.000	10.000
106	Xã Ia Nan	38.000	34.000	18.000
107	Xã Ia O	50.000	34.500	22.000
108	Xã Ia Pa	39.000	32.000	23.000
109	Xã Ia Phí	63.600	48.000	26.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
110	Xã Ia Pia	35.000	32.000	18.000
111	Xã Ia Pnôn	38.000	34.000	18.000
112	Xã Ia Púch	26.000	21.000	10.000
113	Xã Ia Rbol	35.300	27.000	18.000
114	Xã Ia RSai	26.400	22.000	17.000
115	Xã Ia Sao	34.300	26.000	18.000
116	Xã Ia Tôr	40.000	34.000	18.000
117	Xã Ia Tul	47.600	38.000	26.000
118	Xã Kbang	49.000	33.000	28.000
119	Xã KDang	125.000	87.500	20.000
120	Xã Kon Chiêng	25.000	17.500	12.000
121	Xã Kon Gang	125.000	87.500	20.000
122	Xã Kông Bờ La	32.500	24.000	16.000
123	Xã Kông Chro	24.000	22.000	16.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
124	Xã Krong	28.600	21.000	16.000
125	Xã Lơ Pang	32.800	25.000	14.000
126	Xã Mang Yang	75.000	50.000	16.000
127	Xã Phú Thiện	36.300	30.000	20.000
128	Xã Phú Túc	48.000	31.000	20.000
129	Xã Pờ Tó	34.700	29.000	21.000
130	Xã Sơn Lang	28.300	22.000	16.000
131	Xã SRó	15.000	12.000	10.000
132	Xã Tơ Tung	22.000	17.000	12.000
133	Xã Uar	26.400	22.000	17.000
134	Xã Ya Hội	24.000	22.000	15.000
135	Xã Ya Ma	16.000	14.000	12.000

BẢNG GIÁ SỐ 3

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Nhơn	179.000	153.000	130.000
2	Phường An Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000
3	Phường An Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000
4	Phường An Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000
5	Phường Bình Định	179.000	153.000	130.000
6	Phường Bồng Sơn	179.000	153.000	130.000
7	Phường Hoài Nhơn	179.000	153.000	130.000
8	Phường Hoài Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000
9	Phường Hoài Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000
10	Phường Hoài Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000
11	Phường Hoài Nhơn Tây	179.000	153.000	130.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Phường Quy Nhơn	179.000	153.000	130.000
13	Phường Quy Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000
14	Phường Quy Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000
15	Phường Quy Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000
16	Phường Quy Nhơn Tây	179.000	153.000	130.000
17	Phường Tam Quan	179.000	153.000	130.000
18	Phường An Bình	66.000	57.000	48.000
19	Phường An Khê	66.000	57.000	48.000
20	Phường An Phú	44.000	38.000	32.000
21	Phường Ayun Pa	51.000	44.000	37.000
22	Phường Diên Hồng	49.000	42.000	36.000
23	Phường Hội Phú	45.000	39.000	33.000
24	Phường Pleiku	49.000	42.000	36.000
25	Phường Thống Nhất	44.000	38.000	32.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
26	Xã Ân Hảo	134.000	114.000	97.000
27	Xã An Hòa	100.000	85.000	72.000
28	Xã An Lão	134.000	114.000	97.000
29	Xã An Lương	134.000	114.000	97.000
30	Xã An Nhơn Tây	134.000	114.000	97.000
31	Xã An Toàn	100.000	85.000	72.000
32	Xã Ân Tường	134.000	114.000	97.000
33	Xã An Vinh	100.000	85.000	72.000
34	Xã Bình An	134.000	114.000	97.000
35	Xã Bình Dương	179.000	153.000	130.000
36	Xã Bình Hiệp	134.000	114.000	97.000
37	Xã Bình Khê	134.000	114.000	97.000
38	Xã Bình Phú	134.000	114.000	97.000
39	Xã Canh Liên	100.000	85.000	72.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
40	Xã Canh Vinh	100.000	85.000	72.000
41	Xã Cát Tiến	179.000	153.000	130.000
42	Xã Đề Gi	179.000	153.000	130.000
43	Xã Hòa Hội	134.000	114.000	97.000
44	Xã Hoài Ân	179.000	153.000	130.000
45	Xã Hội Sơn	134.000	114.000	97.000
46	Xã Kim Sơn	134.000	114.000	97.000
47	Xã Ngô Mây	134.000	114.000	97.000
48	Xã Nhơn Châu	107.000	91.000	77.000
49	Xã Phù Cát	179.000	153.000	130.000
50	Xã Phù Mỹ	179.000	153.000	130.000
51	Xã Phù Mỹ Bắc	134.000	114.000	97.000
52	Xã Phù Mỹ Đông	134.000	114.000	97.000
53	Xã Phù Mỹ Nam	134.000	114.000	97.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
54	Xã Phù Mỹ Tây	134.000	114.000	97.000
55	Xã Tây Sơn	179.000	153.000	130.000
56	Xã Tuy Phước	179.000	153.000	130.000
57	Xã Tuy Phước Bắc	134.000	114.000	97.000
58	Xã Tuy Phước Đông	134.000	114.000	97.000
59	Xã Tuy Phước Tây	134.000	114.000	97.000
60	Xã Vân Canh	134.000	114.000	97.000
61	Xã Vạn Đức	134.000	114.000	97.000
62	Xã Vĩnh Quang	100.000	85.000	72.000
63	Xã Vĩnh Sơn	100.000	85.000	72.000
64	Xã Vĩnh Thạnh	179.000	153.000	130.000
65	Xã Vĩnh Thịnh	100.000	85.000	72.000
66	Xã Xuân An	134.000	114.000	97.000
67	Xã Al Bá	41.000	14.000	12.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
68	Xã Ayun	25.000	22.000	19.000
69	Xã Bàu Cạn	34.000	29.000	25.000
70	Xã Biển Hồ	63.000	54.000	46.000
71	Xã Bờ Ngoong	40.000	18.000	15.000
72	Xã Chơ Long	24.000	21.000	18.000
73	Xã Chư A Thai	27.000	23.000	20.000
74	Xã Chư Krey	26.000	23.000	19.000
75	Xã Chư Păh	64.000	35.000	30.000
76	Xã Chư Prông	55.000	47.000	40.000
77	Xã Chư Pưh	30.000	25.000	12.000
78	Xã Chư Sê	99.000	43.000	37.000
79	Xã Cửu An	40.000	34.000	29.000
80	Xã Đak Đoa	75.000	33.000	28.000
81	Xã Đak Pơ	38.000	33.000	28.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
82	Xã Đak Rong	15.000	13.000	11.000
83	Xã Đak Sơmei	36.000	13.000	12.000
84	Xã Đăk Song	20.000	17.000	15.000
85	Xã Đức Cơ	32.000	28.000	24.000
86	Xã Gào	53.000	46.000	39.000
87	Xã Hra	32.000	28.000	24.000
88	Xã Ia Băng	42.000	17.000	14.000
89	Xã Ia Boòng	32.000	28.000	24.000
90	Xã Ia Chia	34.000	29.000	25.000
91	Xã Ia Dơk	22.000	19.000	16.000
92	Xã Ia Dom	22.000	19.000	16.000
93	Xã Ia Dreh	23.000	20.000	17.000
94	Xã Ia Grai	75.000	64.000	55.000
95	Xã Ia Hiao	27.000	23.000	20.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
96	Xã Ia Hrú	20.000	16.000	10.000
97	Xã Ia Hrung	51.000	44.000	37.000
98	Xã Ia Khươl	34.000	20.000	17.000
99	Xã Ia Ko	26.000	22.000	10.000
100	Xã Ia Krái	45.000	39.000	33.000
101	Xã Ia Krêl	24.000	21.000	18.000
102	Xã Ia Lâu	34.000	29.000	25.000
103	Xã Ia Le	19.000	15.000	10.000
104	Xã Ia Ly	40.000	18.000	15.000
105	Xã Ia Mơ	30.000	26.000	22.000
106	Xã Ia Nan	22.000	19.000	16.000
107	Xã Ia O	38.000	33.000	28.000
108	Xã Ia Pa	38.000	33.000	28.000
109	Xã Ia Phí	38.000	22.000	19.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
110	Xã Ia Pia	32.000	28.000	24.000
111	Xã Ia Pnôn	22.000	19.000	16.000
112	Xã Ia Púch	30.000	26.000	22.000
113	Xã Ia Rbol	37.000	32.000	27.000
114	Xã Ia RSai	34.000	29.000	25.000
115	Xã Ia Sao	36.000	31.000	27.000
116	Xã Ia Tôr	40.000	34.000	29.000
117	Xã Ia Tul	24.000	21.000	18.000
118	Xã Kbang	25.000	22.000	19.000
119	Xã KDang	55.000	22.000	19.000
120	Xã Kon Chiêng	29.000	25.000	21.000
121	Xã Kon Gang	44.000	22.000	19.000
122	Xã Kông Bờ La	22.000	19.000	16.000
123	Xã Kông Chro	32.000	28.000	24.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
124	Xã Krong	15.000	13.000	11.000
125	Xã Lơ Pang	29.000	25.000	21.000
126	Xã Mang Yang	45.000	39.000	33.000
127	Xã Phú Thiện	29.000	25.000	21.000
128	Xã Phú Túc	44.000	38.000	32.000
129	Xã Pờ Tó	26.000	23.000	19.000
130	Xã Sơn Lang	20.000	17.000	15.000
131	Xã SRó	23.000	20.000	17.000
132	Xã Tơ Tung	20.000	17.000	15.000
133	Xã Uar	34.000	29.000	25.000
134	Xã Ya Hội	31.000	27.000	23.000
135	Xã Ya Ma	24.000	21.000	18.000

BẢNG GIÁ SỐ 4

BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Nhơn	35.000	30.000	26.000
2	Phường An Nhơn Bắc	35.000	30.000	26.000
3	Phường An Nhơn Đông	35.000	30.000	26.000
4	Phường An Nhơn Nam	35.000	30.000	26.000
5	Phường Bình Định	35.000	30.000	26.000
6	Phường Bồng Sơn	35.000	30.000	26.000
7	Phường Hoài Nhơn	35.000	30.000	26.000
8	Phường Hoài Nhơn Bắc	35.000	30.000	26.000
9	Phường Hoài Nhơn Đông	35.000	30.000	26.000
10	Phường Hoài Nhơn Nam	35.000	30.000	26.000
11	Phường Hoài Nhơn Tây	35.000	30.000	26.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Phường Quy Nhơn	35.000	30.000	26.000
13	Phường Quy Nhơn Bắc	35.000	30.000	26.000
14	Phường Quy Nhơn Đông	35.000	30.000	26.000
15	Phường Quy Nhơn Nam	35.000	30.000	26.000
16	Phường Quy Nhơn Tây	35.000	30.000	26.000
17	Phường Tam Quan	35.000	30.000	26.000
18	Phường An Bình	30.000	26.000	22.000
19	Phường An Khê	30.000	26.000	22.000
20	Phường An Phú	36.000	31.000	27.000
21	Phường Diên Hồng	39.000	34.000	29.000
22	Phường Hội Phú	39.000	34.000	29.000
23	Phường Pleiku	36.000	31.000	27.000
24	Xã Ân Hảo	26.000	22.000	19.000
25	Xã An Hòa	20.000	17.000	15.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
26	Xã An Lão	27.000	23.000	20.000
27	Xã An Lương	26.000	22.000	19.000
28	Xã An Nhơn Tây	26.000	22.000	19.000
29	Xã An Toàn	20.000	17.000	15.000
30	Xã Ân Tường	26.000	22.000	19.000
31	Xã An Vinh	20.000	17.000	15.000
32	Xã Bình An	26.000	22.000	19.000
33	Xã Bình Dương	35.000	30.000	26.000
34	Xã Bình Hiệp	26.000	22.000	19.000
35	Xã Bình Khê	26.000	22.000	19.000
36	Xã Bình Phú	26.000	22.000	19.000
37	Xã Canh Liên	20.000	17.000	15.000
38	Xã Canh Vinh	20.000	17.000	15.000
39	Xã Cát Tiến	35.000	30.000	26.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
40	Xã Đề Gi	35.000	30.000	26.000
41	Xã Hòa Hội	26.000	22.000	19.000
42	Xã Hoài Ân	35.000	30.000	26.000
43	Xã Hội Sơn	26.000	22.000	19.000
44	Xã Kim Sơn	26.000	22.000	19.000
45	Xã Ngô Mây	26.000	22.000	19.000
46	Xã Nhơn Châu	26.000	22.000	19.000
47	Xã Phù Cát	35.000	30.000	26.000
48	Xã Phù Mỹ	35.000	30.000	26.000
49	Xã Phù Mỹ Bắc	26.000	22.000	19.000
50	Xã Phù Mỹ Đông	26.000	22.000	19.000
51	Xã Phù Mỹ Nam	26.000	22.000	19.000
52	Xã Phù Mỹ Tây	26.000	22.000	19.000
53	Xã Tây Sơn	35.000	30.000	26.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
54	Xã Tuy Phước	35.000	30.000	26.000
55	Xã Tuy Phước Bắc	26.000	22.000	19.000
56	Xã Tuy Phước Đông	26.000	22.000	19.000
57	Xã Tuy Phước Tây	26.000	22.000	19.000
58	Xã Vân Canh	27.000	23.000	20.000
59	Xã Vạn Đức	26.000	22.000	19.000
60	Xã Vĩnh Quang	20.000	17.000	15.000
61	Xã Vĩnh Sơn	20.000	17.000	15.000
62	Xã Vĩnh Thạnh	27.000	23.000	20.000
63	Xã Vĩnh Thịnh	20.000	17.000	15.000
64	Xã Xuân An	26.000	22.000	19.000
65	Xã Al Bá	41.000	14.000	12.000
66	Xã Ayun	22.000	19.000	16.000
67	Xã Bàu Cạn	15.000	13.000	11.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
68	Xã Biển Hồ	49.000	42.000	36.000
69	Xã Bờ Ngoong	50.000	22.000	19.000
70	Xã Chơ Long	17.000	15.000	13.000
71	Xã Chư A Thai	18.000	16.000	14.000
72	Xã Chư Krey	17.000	15.000	13.000
73	Xã Chư Păh	28.000	16.000	13.000
74	Xã Chư Pưh	15.000	13.000	11.000
75	Xã Chư Sê	28.000	12.000	11.000
76	Xã Cửu An	19.000	17.000	14.000
77	Xã Đak Đoa	50.000	22.000	19.000
78	Xã Đak Pơ	24.000	21.000	18.000
79	Xã Đak Rong	23.000	20.000	17.000
80	Xã Đak Sơmei	24.000	21.000	18.000
81	Xã Đăk Song	15.000	13.000	11.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
82	Xã Đức Cơ	15.000	13.000	11.000
83	Xã Gào	41.000	35.000	30.000
84	Xã Hra	25.000	22.000	19.000
85	Xã Ia Băng	42.000	17.000	14.000
86	Xã Ia Boòng	15.000	13.000	11.000
87	Xã Ia Chia	17.000	15.000	13.000
88	Xã Ia Dơk	15.000	13.000	11.000
89	Xã Ia Dom	18.000	16.000	14.000
90	Xã Ia Dreh	18.000	16.000	14.000
91	Xã Ia Grai	29.000	25.000	21.000
92	Xã Ia Hiao	18.000	16.000	14.000
93	Xã Ia Hrú	37.000	32.000	27.000
94	Xã Ia Hrung	32.000	28.000	24.000
95	Xã Ia Khươl	15.000	13.000	11.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
96	Xã Ia Ko	30.000	13.000	12.000
97	Xã Ia Krái	26.000	23.000	19.000
98	Xã Ia Krêl	15.000	13.000	11.000
99	Xã Ia Lâu	15.000	13.000	11.000
100	Xã Ia Le	15.000	13.000	11.000
101	Xã Ia Ly	20.000	17.000	15.000
102	Xã Ia Mơ	15.000	13.000	11.000
103	Xã Ia Nan	18.000	16.000	14.000
104	Xã Ia O	19.000	17.000	14.000
105	Xã Ia Pa	33.000	29.000	24.000
106	Xã Ia Phí	19.000	11.000	10.000
107	Xã Ia Pia	15.000	13.000	11.000
108	Xã Ia Pnôn	15.000	13.000	11.000
109	Xã Ia Púch	15.000	13.000	11.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
110	Xã Ia Rbol	20.000	17.000	15.000
111	Xã Ia RSai	24.000	21.000	18.000
112	Xã Ia Sao	20.000	17.000	15.000
113	Xã Ia Tul	18.000	16.000	14.000
114	Xã Kbang	34.000	29.000	25.000
115	Xã KDang	42.000	17.000	14.000
116	Xã Kon Chiêng	25.000	22.000	19.000
117	Xã Kon Gang	33.000	17.000	14.000
118	Xã Kông Bờ La	22.000	19.000	16.000
119	Xã Kông Chro	25.000	22.000	19.000
120	Xã Krong	15.000	13.000	11.000
121	Xã Lơ Pang	25.000	22.000	19.000
122	Xã Mang Yang	54.000	46.000	40.000
123	Xã Phú Thiện	24.000	21.000	18.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
124	Xã Phú Túc	30.000	26.000	22.000
125	Xã Pờ Tó	22.000	19.000	16.000
126	Xã Sơn Lang	17.000	15.000	13.000
127	Xã SRó	17.000	15.000	13.000
128	Xã Tơ Tung	20.000	17.000	15.000
129	Xã Uar	24.000	21.000	18.000
130	Xã Ya Hội	20.000	17.000	15.000
131	Xã Ya Ma	17.000	15.000	13.000

BẢNG GIÁ SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Hoài Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000
3	Xã An Lương	134.000	114.000	97.000
4	Xã Đề Gi	179.000	153.000	130.000
2	Xã Phù Mỹ Đông	134.000	114.000	97.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 01: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ AN VINH

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Khu tái định cư thôn 4, thôn 5 xã An Trung cũ (thôn 4)			360.000		
2	Khu TĐC số 1, xã An Trung (cũ)	Các tuyến đường có lộ giới rộng 20m (đoạn trước UBND xã)		350.000		
		Các tuyến đường có lộ giới rộng 17,5m		350.000		
		Các tuyến đường có lộ giới rộng 12,5m		310.000		
		Các tuyến đường có lộ giới rộng 12m		310.000		
		Các tuyến đường cố lộ giới rộng 7m		250.000		
		Các tuyến đường có lộ giới rộng 5m		250.000		
3	Khu TĐC An Dũng	Đường có lộ giới 20m		330.000		
		Đường có lộ giới 16m		310.000		
		Đường có lộ giới 13m		280.000		
		Đường có lộ giới 5m		250.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
4	Khu tái định cư số 02 tại xã An Hưng (cũ)	Các tuyến đường có lộ giới rộng 15,5m		350.000		
		Các tuyến đường có lộ giới rộng 12,5m		310.000		
		Các tuyến đường có lộ giới rộng 12m		310.000		
5	Khu vực 1			340.000	290.000	240.000
6	Khu vực 2			290.000	250.000	220.000
7	Khu vực 3			250.000	230.000	210.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 02: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ AN HÒA

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Tuyến tỉnh lộ 629 (đoạn đi qua xã An Hòa cũ)	Suối bà Nhỏ	Ngã ba Dược (đường vào Thôn Vạn Khánh)	710.000		
		Ngã ba Dược (đường vào Thôn Vạn Khánh)	Cầu Đốc Tiềm	990.000		
		Cầu Đốc Tiềm	Giáp Sân vận động	2.210.000		
		Giáp Sân vận động	Hết Trường Nhật	2.520.000		
		Hết Trường Nhật	Giáp cầu An Lão	1.680.000		
2	Tuyến đường trong khu tiếp giáp tỉnh lộ 629 (Khu vực thôn Vạn Long - Vạn Khánh)	Ngã ba đường 629 (ngã ba Dược)	Giáp ngã ba đường An Hòa đi Ân Hảo	470.000		
		Ngã ba đường 629 (cầu Dinh)	Giáp đường thôn Vạn Long - Vạn Khánh - Lộ giới 3m	380.000		
3	Tuyến đường trong khu tiếp giáp tỉnh lộ 629 (Khu vực thôn Xuân Phong Nam)	Ngã ba đường 629 (từ quán cà phê Sông Nghi	Hết nhà ông Ư (Chi Cục thuế)	670.000		
		Hết nhà ông Ư (Chi Cục Thuế)	Ngã tư bản tin thôn Vạn Khánh	450.000		
		Ngã ba đường 629 từ nhà ông Việt (điện tử)	Giáp bờ đê	710.000		
		Ngã ba đường 629 từ nhà ông Hào (thuế)	Hết nhà ông Hưng (kính)	960.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Bé	Giáp đường giữa thôn Xuân Phong Nam - Lộ giới 4m	510.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà thầy Nhiên	Giáp đê sông An Lão - đoạn An Hòa - Lộ giới 3m	450.000		
		Ngã ba đường 629 (Cống nhà bà Tánh	Giáp đê sông An Lão - đoạn An Hòa - Lộ giới 3m	450.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Phê	Hết nhà ông Thuận - Lộ giới 3m	400.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Hảo rửa xe	Hết nhà bà Viên địa chính - Lộ giới 3m	510.000		
		Ngã ba đường 629 (Cây xăng dầu	Công ty Tổng Hợp An Lão - Hết nhà bà Nam - Lộ giới 3m	450.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Thái Văn Lời	Hết nhà ông Thống - Lộ giới 4m	760.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Quang Chấn	Hết nhà ông Hào - lộ giới 3,5m	470.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Châu Thêu	Hết nhà ông Thái Văn Nở - Lộ giới 3m	380.000		
		Ngã ba đường 629 (Trụ sở thôn Xuân Phong Nam	Hết nhà bà Doãn Thị Hồng - Lộ giới 4m	510.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Đức cà phê	Hết nhà bông Vui - Lộ giới 3m	380.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Chính	Hết trường mầm non Niu Di Lân - Lộ giới 3m	380.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Hạnh	Giáp ruộng Xứ mạ - Lộ giới 3m	380.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Thơ	Hết nhà ông Quân - Lộ giới 3m	380.000		
4	Tuyến đường trong khu tiếp giáp tỉnh lộ 629 (Khu vực thôn Xuân Phong Bắc)	Ngã tư đường 629 (nhà bà Trang)	Ngã tư đường giữa (hết nhà ông Đã)	730.000		
		Ngã tư đường 629 (nhà bà Sao)	Ngã 4 đường giữa (hết nhà ông Lửa)	730.000		
		Ngã tư đường 629 (nhà ông Sinh)	Hết nhà ông Giỏi	730.000		
		Ngã ba đường 629 từ nhà bà Hy	Ngã 4 nhà ông Ngữ	730.000		
		Cầu bến Nhơn	Chân dốc Đá Mòn	530.000		
		Ngã tư chợ An Hòa (cũ)	Giáp cầu Bến Nhơn	2.520.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Nguyễn Thanh Tùng	Giáp đường giữa thôn Xuân Phong Bắc - Lộ giới 4m	450.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà Hoa Mười)	Giáp đường giữa thôn Xuân Phong Bắc - Lộ giới 5,5m	890.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà 10 Thoại)	Giáp đường giữa thôn Xuân Phong Bắc - Lộ giới 3m	380.000		
5	Tuyến đường trong khu tiếp giáp tỉnh lộ 629 (Khu vực thôn Long Hòa)	Ngã ba đường 629 (thôn Long Hòa) từ nhà ông Dung	Nhà Thầy Chung (Xuân Phong Nam)	860.000		
		Từ ngã tư đường 629 từ nhà ông Bảo (vi tính)	Quán cafe Nấm	450.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ngã tư đường 629 (nhà ông Máy)	Hết Cụm Công nghiệp Gò Cây Duối	530.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà bà Dung)	Giáp đê sông An Lão - đoạn An Hòa - Lộ giới 3m	320.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Lập)	Giáp đường giữa thôn Long Hòa (đoạn An Hòa) - Lộ giới 3m	320.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Đông điện tử)	Giáp đường giữa thôn Long Hòa - Lộ giới 3m	320.000		
		Ngã tư đường 629 (nhà ông 10 Tôn)	Giáp đường giữa thôn Long Hòa	450.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Phúc)	Giáp đường giữa thôn Long Hòa - lộ giới 4m	450.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Thương)	Giáp đường giữa thôn Long Hòa - Lộ giới 4m	450.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Lan)	Giáp đường giữa thôn Xuân Phong Bắc - Lộ giới 4m	450.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Trung giáo viên)	Giáp đường 5B	380.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà bà Liên)	Giáp đường bao thôn Hưng Nhượng	380.000		
		Ngã ba đường 629 (Trường mẫu giáo An Hòa	Điểm trường thôn Long Hòa	380.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Chiều)	Giáp đường bao thôn Hưng Nhượng - Lộ giới 3m	380.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Đàn)	Giáp đường bao thôn Hưng Nhượng - Lộ giới 4m	510.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Thiện)	Giáp Hợp tác xã 1 An Hòa - Lộ giới 4m	510.000		
6	Khu Thương mại Dịch vụ và Dân cư Đồng Bàu xã An Hòa	Tuyến ĐS14 (Điểm đầu từ ĐS6)	Đến điểm cuối ĐS9	1.790.000		
		Tuyến ĐS15 (Điểm đầu từ ĐS6)	Đến điểm cuối ĐS19	1.790.000		
		Tuyến ĐS9 (Điểm đầu từ ĐS14)	Đến điểm cuối ĐS15	1.050.000		
		Tuyến đường ĐS4 có lộ giới rộng 24m		2.310.000		
		Tuyến đường ĐS5 có lộ giới rộng 14m		1.370.000		
		Tuyến đường ĐS6 có lộ giới rộng 24m		2.310.000		
		Tuyến đường ĐS6 có lộ giới rộng 16m		1.580.000		
		Tuyến đường ĐS7 có lộ giới rộng 12m		1.050.000		
		Tuyến đường ĐS8 có lộ giới rộng 12m		1.050.000		
		Tuyến đường ĐS9 có lộ giới rộng 12m		1.050.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Tuyến đường ĐS10 có lộ giới rộng 24m		2.310.000		
		Tuyến đường ĐS10 có lộ giới rộng 16m		1.580.000		
		Tuyến đường ĐS12 có lộ giới rộng 16m		1.580.000		
		Tuyến đường ĐS14 có lộ giới rộng 18m		1.790.000		
		Tuyến đường ĐS15 có lộ giới rộng 14m		1.370.000		
		Từ ngã ba chợ (đường 629, nhà ông Đạt)	Giáp nhà ông Trương Minh Châu	2.310.000		
		Các tuyến đường còn lại trong Khu Thương mại Dịch vụ và Dân cư Đồng Bàu		710.000		
		Đường ĐM1, Lộ giới 10m		1.700.000		
7	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư phía Tây xã An Hòa	Tuyến đường ĐS1 có lộ giới 18m		1.580.000		
		Tuyến đường ĐS2 có lộ giới 14m		1.260.000		
		Tuyến đường ĐS4 có lộ giới 16m		1.420.000		
		Tuyến đường ĐS5 có lộ giới 16m		1.420.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Tuyến đường ĐS6 có lộ giới 16m		1.420.000		
		Tuyến đường ĐS7 có lộ giới 16m		1.420.000		
		Tuyến đường ĐS8 có lộ giới 16m		1.420.000		
		Tuyến đường có lộ giới rộng 10m		890.000		
		Tuyến đường có lộ giới rộng 14m		1.050.000		
		Tuyến đường có lộ giới rộng 16m		1.320.000		
8	Các tuyến đường giao thông trong khu quy hoạch dân cư Sông Lấp An Hòa	Tuyến đường có lộ giới rộng 14m		1.370.000		
		Tuyến đường có lộ giới rộng 16m		1.680.000		
		Tuyến đường ĐS1 có lộ giới 16m		1.580.000		
		Tuyến đường ĐS2 có lộ giới 14m		1.370.000		
		Tuyến đường ĐS3 có lộ giới 16m		1.580.000		
		Tuyến đường ĐS4 có lộ giới 14m		1.370.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Tuyến đường ĐS5 có lộ giới 14m		1.370.000		
		Tuyến đường ĐS6 có lộ giới 14m		1.370.000		
		Tuyến đường ĐS7 có lộ giới 14m		1.370.000		
		Tuyến đường ĐS8 có lộ giới 14m		1.370.000		
		Tuyến đường ĐS10 có lộ giới 14m		1.370.000		
		Thửa đất tiếp giáp tuyến đường có lộ giới 16m		1.050.000		
		Thửa đất tiếp giáp tuyến đường có lộ giới 14m		860.000		
		Thửa đất tiếp giáp tuyến đường còn lại		590.000		
9	Khu dân cư mở rộng thuộc Khu TM-DV-DC Đồng Bàu			840.000		
10	Khu vực 1			340.000	290.000	240.000
11	Khu vực 2			290.000	250.000	220.000
12	Khu vực 3			250.000	230.000	210.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 03: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ AN LÃO

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Bùi Thị Xuân	Trọn đường		1.370.000		
2	Đinh Ruối	Trường PTDTBT An Lão	Giáp nhà ông Chí	710.000		
3	Đinh Xuân Ba	Ngã 3 với đường Xuân Diệu	Giáp ngã 3 Công An xã	1.580.000		
		Công An xã	Giáp Sông Vố	960.000		
4	Mai Xuân Thưởng	Trọn đường		860.000		
5	Ngô Mây	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện An Lão (cũ)	Giáp Trường THCS&THPT An Lão (điểm trường dạy cấp 2)	1.580.000		
		Trường THCS&THPT An Lão (điểm trường dạy cấp 2)	Giáp đầu cầu Đất Dài phía thôn 7, xã An Lão	860.000		
6	Nguyễn Lữ	Cầu Sông Vố	Giáp ngã 4 vào Bệnh viện	1.580.000		
		Giáp ngã 4 đường vào Bệnh viện	Giáp nghĩa trang liệt sĩ xã	410.000		
7	Nguyễn Nhạc	Trọn đường		1.370.000		
8	Quang Trung	Cầu Sông Vố	Giáp ngã 4 vào Bệnh viện	1.890.000		
		Giáp ngã năm nhà Văn hóa cộng đồng xã	Ngã 4 nhà ông Chung	1.580.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
9	Tăng Bạt Hổ	Cầu sông Đinh	Hết Trường THCS&THPT An Lão (điểm trường dạy cấp 3)	660.000		
		Giáp đoạn hết Trường THCS&THPT An Lão (điểm trường dạy cấp 3)	Giáp ngã ba Hòa Bình	380.000		
		Ngã ba Đảng ủy xã	Giáp ngã 4 cầu Sông Đinh	1.580.000		
10	Võ Giữ	Trọn đường		530.000		
11	Vũ Bảo	Trọn đường		530.000		
12	Xuân Diệu	Ngã ba nhà ông Tự	Ngã tư cầu Sông Đinh	1.790.000		
		Tuyến đường bờ kè từ giáp ngã tư cầu Sông Đinh	Giáp ngã ba nhà ông Tìm	1.260.000		
		Tuyến đường bờ kè từ giáp ngã ba nhà ông Tìm	Hết nhà ông Hùng	580.000		
13	Tuyến tỉnh lộ 629 - Đoạn đi qua xã An Tân (cũ)	Giáp Cầu An Lão	hết nhà bà Nữ (An Tân cũ)	1.580.000		
		Hết nhà bà Nữ (An Tân cũ)	Giáp Kênh tưới N2-1	1.050.000		
14	Tuyến đường trong khu dân cư tiếp giáp tỉnh lộ 629 - Khu vực thôn Tân Lập	Ngã ba đường 629 (nhà bà Dương Mười)	Giáp nhà ông Phan Văn Minh, Lộ giới 5,5m	570.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Bỉnh)	Hết quán Ba Hưng, Lộ giới 5,5m	670.000		
		Ngã ba đường 629 (Cầu Xóm Dạn)	Hết nhà ông Thái Lý Kỳ, Lộ giới 5,5m	670.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
15	Tuyến đường trong khu dân cư tiếp giáp tỉnh lộ 629 - Khu vực thôn Hưng Nhơn	Ngã ba đường 629 (nhà ông Phạm Khiển)	Hết nhà ông Đào Duy Thành, Lộ giới 5m	510.000		
		Ngã ba đường 629 nhà ông Phạm Khiển	Hết nhà ông Nguyễn Thành Danh, Lộ giới 5m	510.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Lê Văn Hương)	Hết nhà bà Phạm Thị Xuyên, Lộ giới 3m	380.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Sử Như Nguyện	Hết nhà ông Đào Duy Phúc, Lộ giới 5m	510.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Nguyễn Liểu)	Giáp đường kết nối thị trấn An Lão (cũ) đi xã An Tân (cũ), Lộ giới 3m	380.000		
16	Tuyến đường trong khu dân cư tiếp giáp tỉnh lộ 629 - Khu vực Hưng Nhơn Bắc	Ngã ba đường 629 (nhà ông Nguyễn Quốc Tuấn)	Hết nhà ông Huỳnh Phán, Lộ giới 3m	380.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Lê Hữu Phước)	Hết nhà ông Nguyễn Chương, Lộ giới 3m	380.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Nguyễn Cá)	Hết nhà ông Lê Văn Đông, Lộ giới 5m	590.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Bùi Công Toàn)	Hết nhà bà Huỳnh Thị Xuân, Lộ giới 3m	380.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Nguyễn Văn Minh)	Hết nhà bà Nguyễn Thị Thi, Lộ giới 2m	320.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ngã tư đường 629 (UBND thị trấn An Lão cũ đến giáp đường kết nối thị trấn An Lão (cũ) đi An Tân (cũ)- Lộ giới 8m)	Giáp đường kết nối thị trấn An Lão (cũ) đi An Tân (cũ)	790.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Nguyễn Thanh Sơn)	Hết giáp đường kết nối thị trấn An Lão (cũ) đi An Tân (cũ), Lộ giới 2m	320.000		
		Ngã tư đường 629 (nhà ông Nguyễn Xuân Ánh)	Giáp kênh mương N2,1- Lộ giới 3,5m	450.000		
		Ngã tư đường 629 (nhà ông Nguyễn Văn Xin)	Giáp chợ thị trấn (cũ), Lộ giới 6m	740.000		
17	Tuyến đường trong khu dân cư tiếp giáp tỉnh lộ 629 - Khu vực thôn Tân An	Ngã ba đường 629 (nhà ông Tân Thủy)	Hết nhà ông Lỡ Ngọc Sơn, Lộ giới 4m	380.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Đỗ Phương Hùng)	Hết nhà ông Nguyễn Văn Tâm 3m)	320.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Lỡ Thanh Xuân)	Hết nhà bà Trương Thị Mọi, Lộ giới 3m	320.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Bùi Kế Viêm)	Hết nhà ông Nguyễn Văn Minh (Ý), Lộ giới 5,5m	510.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Đặng Trung)	Giáp khu giãn dân, Lộ giới 5,5m	670.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Ngô Cược)	Giáp khu giãn dân, Lộ giới 5,5m	670.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ngã ba đường 629 (nhà bà Nguyễn Thị Binh)	Giáp nhà ông Tầm, Lộ giới 5,5m	670.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Phạm Quang Tâm)	Giáp đường bê tông, Lộ giới 3m	380.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Giang Sơn Quân	Giáp đường bê tông, Lộ giới 3m	380.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Lê Văn Bốn	Giáp nhà ông Nguyễn Văn Dũng, Lộ giới 5,5m	510.000		
		Ngã ba đường 629 (nhà ông Nguyễn Rạng Đông	Giáp cầu suối, Lộ giới 5,5m	570.000		
		Đường từ ngã 4 đường 629 (nhà bà Điểm - chợ Chiều)	Giáp cầu suối thôn Thuận An (lộ giới 5,5m)	570.000		
18	Đường 5B liên xã địa phận xã An Lão đến giáp ngã ba Hòa Bình	Đường 5B liên xã địa phận xã An Lão	Giáp ngã ba Hòa Bình	420.000		
19	Đường giáp ngã 3 Hòa Bình (đường 5B) đến Nhà ông Chí	Giáp ngã 3 Hòa Bình (đường 5B)	Nhà ông Chí	350.000		
20	Đường giáp nhà ông Chí đến Suối Đá Ghe	Giáp nhà ông Chí	Suối Đá Ghe	290.000		
21	Các tuyến đường nội bộ thị trấn An Lão (cũ), (trừ Khu dân cư Gò Mít thuộc thôn 6, tuyến đường nội bộ thuộc khu phố 7, tuyến đường nội bộ thuộc KP Gò Bùi)	Các tuyến đường nội bộ thị trấn cũ (trừ Khu dân cư Gò Mít thuộc Thôn 6, tuyến đường nội bộ thuộc thôn 7, tuyến đường nội bộ thuộc thôn Gò Bùi)		1.160.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Các tuyến đường nội bộ thuộc thị trấn cũ (Các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Gò Mít thuộc Thôn 6, tuyến đường nội bộ thuộc Thôn 7, tuyến đường nội bộ thuộc thôn Gò Bùi)		370.000		
22	Khu vực Hưng Nhơn	Ngã tư nhà ông Lê Phước Long	Đường 5B	420.000		
		Cầu qua khu Kinh tế Trung Hưng	Ngã 3 cầu sông Đinh	360.000		
		Khu vực còn lại thôn Hưng Nhơn; thôn Hưng Nhơn Bắc		420.000		
23	Khu quy hoạch dân cư cầu Sông Vố	Các tuyến đường có lộ giới rộng 17m		1.580.000		
		Các tuyến đường có lộ giới rộng 15m		1.420.000		
24	Các khu dân cư mới - Thị trấn An Lão (cũ)	Tuyến đường có lộ giới rộng 12m		950.000		
		Tuyến đường có lộ giới rộng 15m		1.050.000		
		Tuyến đường có lộ giới rộng 17m		1.160.000		
		Tuyến đường có lộ giới rộng 20m		1.260.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
25	Giá đất ở khu tái định cư Gò Núi Một			740.000		
26	Khu Gò Núi Một	Đường số 1 có lộ giới 10m		830.000		
		Đường số 2 có lộ giới 10m		830.000		
		Đường số 3 có lộ giới 10m		830.000		
		Đường số 4 có lộ giới 10m		830.000		
27	Khu giãn dân Hóc Lách thôn 6			500.000		
28	Khu giãn dân thôn 2 (xã An Hưng cũ)			500.000		
29	Khu vực 1			340.000	290.000	240.000
30	Khu vực 2			290.000	250.000	220.000
31	Khu vực 3			250.000	230.000	210.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 04: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ AN LƯƠNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Tỉnh lộ 632 (Phù Mỹ - Bình Dương)	Cầu Ngô Trang (Giáp ranh xã Phù Mỹ)	Giáp Cây xăng dầu ông Long	8.000.000		
		Cây xăng dầu ông Long (xã Mỹ Chánh) (cũ)	Đường ĐT 639 (ngã 3 Phố Họa nhà ông Mười Trọng)	12.000.000		
2	Đường tỉnh lộ 639 (cũ)	Giáp ranh xã Đề Gi	Ngã ba Phố Họa	3.500.000		
		Ngã ba Phố Họa	Giáp Cầu Đá	6.000.000		
		Cầu Đá	Xã Mỹ Thành cũ	4.000.000		
		Xã Mỹ Chánh cũ	Giáp nghĩa trang Liệt sỹ Mỹ Thành	4.000.000		
		Nghĩa trang Liệt sỹ Mỹ Thành	Cầu Cao	5.500.000		
		Cầu cao	Xã Phù Mỹ Đông	5.000.000		
3	Đường tránh xã Mỹ Chánh (cũ)	Ngã ba quảng trường xã An Lương	Giáp sân vận động	6.000.000		
		Đường vào Sân vận động	Giáp đường ĐT 639 (nhà ông Tuấn Lượng và Tâm rèn)	7.100.000		
4	Tuyến đường kết nối ĐT 638 đi ĐT 639	Ranh giới xã Phù Mỹ	Giáp đường ĐT 639 mới (Mỹ Thành cũ)	6.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
5	Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phù Mỹ đi Cát Minh (huyện Phù Cát)	Giáp ranh xã Phù Mỹ	Giáp cầu Trinh Thượng (xã Mỹ Cát cũ)	3.000.000		
6	Đường Nhà Đá - An Lương	Giáp ranh xã Phù Mỹ Nam	Ngã ba Đông An	2.500.000		
		Ngã ba Đông An	Giáp ngã ba Hiệp An	4.500.000		
		Ngã 3 Hiệp An đến	Đường ĐT 632 (Bưu điện An Lương)	6.500.000		
7	Đường từ chợ An Lương đến giáp ngã ba Hiệp An	Chợ An Lương	Giáp ngã ba Hiệp An	6.000.000		
8	Đường từ chợ An Lương đến giáp trường mầm non Chánh An	Chợ An Lương	Giáp trường mầm non Chánh An	1.000.000		
9	Đường từ nhà ông Nguyễn Thành Long đến giáp UBND xã Mỹ Cát cũ	Nhà ông Nguyễn Thành Long	Giáp UBND xã Mỹ Cát cũ	900.000		
10	Đường từ UBND xã Mỹ Cát cũ đến giáp đường ĐT 639 cũ	UBND xã Mỹ Cát cũ	Giáp đường ĐT 639 cũ	1.000.000		
11	Đường từ ĐT 632 (ngã ba Quảng Trường) giáp đường Phù Mỹ đi Cát Minh	Ngã ba Quãng Trường	Giáp đường Phù Mỹ Cát Minh	2.000.000		
12	Đường thôn Vĩnh Lợi 2	Ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Sơn	Ngã ba chợ Vĩnh Lợi	2.000.000		
		Ngã ba nhà ông Huỳnh Văn Xây	Ngã ba nhà ông Huỳnh Công Danh	2.000.000		
		Ngã ba nhà ông Huỳnh Ngọc Anh	Ngã ba nhà ông Huỳnh Liễu	2.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
13	Đường thôn Hòa Hội Nam và thôn Hưng Lạc	Ngã nhà văn hóa thôn Hòa Hội Nam (cũ)	Ngã ba đường Xuân Bình – Vĩnh Lợi	2.000.000		
14	Đường từ Chợ An Lương đến giáp đường ĐT.632 (thôn Chánh Thiện)	Chợ An Lương	Cổng chào Chánh Thiện	6.000.000		
15	Đường từ ĐT.632 đi trường trung học cơ sở Mỹ Chánh	Bia Anh Hùng	Hết trường THCS Mỹ Chánh	6.000.000		
16	Đường từ sân vận động đi đường tránh xã Mỹ Chánh (cũ)	Sân Vận động	Giáp đường tránh xã Mỹ Chánh (cũ)	6.000.000		
17	Đường từ ĐT.632 (nhà 2 Hiệp) đi đường tránh xã Mỹ Chánh (cũ)	Nhà ông Hiệp	Giáp đường tránh xã Mỹ Chánh (cũ)	7.000.000		
18	Đường từ đường tránh xã Mỹ Chánh đến giáp nhà ông Nghiệp thôn Hiệp An	Đường tránh xã Mỹ Chánh	Nhà ông Nghiệp	6.000.000		
19	Đường từ đường tránh xã Mỹ Chánh đi thôn An Hòa	Cầu Đập Cầu	Hết nhà ông Phùng	4.500.000		
20	Đường xung quanh chợ An Lương	Xung quanh chợ An Lương		12.000.000		
21	Đường từ đường ĐT.632 đến giáp đường tránh xã Mỹ Chánh (Phía đông Quảng trường)	Nhà ông Hồng	Giáp đường tránh	6.000.000		
22	Đường từ Cổng Chào Hiệp An đi Đông An	Nhà ông Toàn	Hết nhà ông Anh	2.730.000		
23	Đường ven biển từ cầu Đề Gi đến giáp Mỹ Thọ	Cầu Đề Gi	Giáp Mỹ Thọ	3.500.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
24	Đường Xuân Bình đi Vĩnh Lợi	Ngã ba nhà ông Tùng	Cống số 1	3.000.000		
		Cống số 1	Giáp trường trung học cơ sở Mỹ Thành	3.500.000		
		Trường TH cơ sở Mỹ Thành	Giáp xưởng đóng tàu ông Tuấn	4.000.000		
		Xưởng đóng tàu ông Tuấn	Nhà ông Đinh Trung Đường	5.000.000		
		Nhà ông Đinh Trung Đường	Giáp Nhà văn hóa thôn Vĩnh Lợi 3	5.500.000		
		Ngã ba Trường tiểu học số 2 Mỹ Thành	Giáp nhà ông Diệp Dương Đình	4.000.000		
		Nhà văn hóa thôn Vĩnh Lợi 3	Giáp nhà ông Lãnh	1.500.000		
25	Đường bờ kè ven Đầm Đề Gi	Hưng Tân	Thôn Vĩnh Lợi 3	5.000.000		
26	Đường thôn Hòa Hội Bắc	Giáp Mỹ Thọ nhà bà Loan	Hết nhà ông Võ Đình Thiết	2.000.000		
27	Đường thôn Hòa Hội Nam	Nhà ông Đào Kim Thuận	Giáp ngã ba nhà văn hóa cũ thôn Hòa Hội Nam	2.000.000		
		Ngã ba nhà văn hóa cũ thôn Hòa Hội Nam	Giáp đường ven biển ĐT 639	3.000.000		
28	Đường thôn Xuân Bình Bắc	Cầu cao	Giáp Văn hóa Hòa Hội Nam	3.500.000		
29	Khu dân cư (phía đông nhà ông Đương thôn Công Trung)	Đường ĐT 639	Giáp nhà ông Đương	950.000		
30	Khu dân cư phía tây trạm biến áp thôn Lương Trung	Nhà văn hóa thôn thôn Lương Trung	Giáp trạm biến áp	950.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
31	Khu dân cư (trước nhà ông Hùng nước đá) thôn Hiệp An	Đường QH khu dân cư		2.730.000		
32	Khu dân cư thôn Đông An	Đường Nhà Đá - An Lương thuộc thôn Đông An		4.310.000		
33	Khu dân cư Thượng An	Đường tránh xã Mỹ Chánh thuộc thôn Thượng An		5.150.000		
34	Đường quy hoạch khu dân cư thôn Đông An, xã Mỹ Chánh cũ	Đường quy hoạch từ 10m đến 14m		2.940.000		
		Đường quy hoạch từ trên 14m đến 16m		4.730.000		
		Đường quy hoạch từ trên 16m đến 30m		6.510.000		
35	Khu tái định cư thôn An Xuyên 2, xã Mỹ Chánh cũ	Đê sông La Tinh thuộc thôn An Xuyên 2		2.600.000		
36	Khu dân cư phía Nam đường tránh, xã Mỹ Chánh (cũ)	Đường lộ giới từ 22 m đến 30m		7.140.000		
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m		6.510.000		
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m		5.460.000		
		Đường lộ giới < 12m		4.520.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
37	Các tuyến đường trong khu QH dân cư mới	Các lô đất tiếp giáp mặt đường gom khu QH dân cư dọc tỉnh lộ 639 đoạn từ giáp xã Mỹ Chánh (cũ) đến ngã 3 đường đi Vĩnh Lợi		1.370.000		
		Các lô đất tiếp giáp mặt đường gom khu QH dân cư dọc tỉnh lộ 639 đoạn từ ngã 3 đường đi Vĩnh Lợi đến giáp xã Mỹ Thọ (cũ)		1.580.000		
38	Các tuyến đường QH mới khu dân cư chợ Xuân Bình Bắc	Khu dân cư thôn chợ thôn Xuân Bình Bắc		2.100.000		
39	Các tuyến đường QH mới KDC thôn Vĩnh Lợi 2	Khu dân cư thôn Vĩnh Lợi 2		4.730.000		
40	Các tuyến đường QH mới khu dân cư thôn Xuân Bình Nam (Nam nhà bà Loan)	Khu dân cư thôn Xuân Bình Nam		4.310.000		
41	Các tuyến đường QH mới khu dân cư thôn Xuân Bình Bắc (Nam nhà văn hóa)	Khu dân cư thôn Xuân Bình Bắc		4.730.000		
42	Các tuyến đường QH mới khu dân cư thôn Xuân Bình Bắc Đông (nhà ông Trần Hữu Sự)	Khu dân cư thôn Xuân Bình Bắc		2.420.000		
43	Các tuyến đường QH mới khu dân cư thôn Hòa Hội Nam (khu vực cổng làng Hòa Hội Nam)	Khu dân cư Hòa Hội Nam		2.420.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
44	Khu dân cư thôn Xuân Bình Nam (Trường Tiểu học số 2 Mỹ Thành)	Khu dân cư Hòa Hội Nam		2.100.000		
45	Khu tái định cư Vĩnh Lợi	Đường lộ giới 30m		8.400.000		
		Đường lộ giới 20m		7.350.000		
		Đường lộ giới 16,5m		6.830.000		
		Đường lộ giới 16m		6.300.000		
		Đường lộ giới 14m		5.780.000		
46	Khu dân cư Vĩnh Lợi 2	Đường lộ giới 20m		7.000.000		
		Đường lộ giới 18m		6.500.000		
		Đường lộ giới 13m		5.000.000		
47	Khu dân cư thôn Hội Thuận			1.260.000		
48	Khu dân cư thôn Chánh Hội			1.260.000		
49	Khu dân cư thôn Trinh Long Khánh			2.100.000		
50	Khu dân cư thôn An Mỹ			2.100.000		
51	Khu dân cư An Mỹ, xã Mỹ Cát cũ	Đường lộ giới từ 22 m đến 30m		4.730.000		
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m		4.200.000		
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m		3.570.000		
		Đường lộ giới < 12m		3.150.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
52	Các đường trong khu quy hoạch dân cư nông thôn còn lại	Đường lộ giới từ 30m trở lên		4.730.000		
		Đường lộ giới từ 22 m đến dưới 30m		4.410.000		
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m		3.780.000		
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m		3.050.000		
		Đường lộ giới < 12m		2.730.000		
53	Các tuyến đường QH mới KDC thôn Vĩnh Lợi 2	Khu dân cư thôn Vĩnh Lợi 2		4.500.000		
54	Khu vực 1			600.000	510.000	430.000
55	Khu vực 2			510.000	430.000	360.000
56	Khu vực 3			440.000	370.000	330.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 05: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ AN NHƠN TÂY

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Đường An Thành 1	HTX 1	Nhà Ông Dương Văn Tám	1.000.000		
2	Đường An Thành 3	Nhà ông Bùi Tấn Hưng	Nhà ông Nguyễn Văn Tòng, lộ giới 8m	1.000.000		
3	Đường An Thành 3 đến An Thành 1	Mương Bờ Ca	Nhà ông Trương Văn Tòng	1.000.000		
4	Đường An Thành 4	Nhà ông Nguyễn Văn Mười	ĐH 39	3.000.000		
5	Đường Cù Lâm 1	Nhà bà Lê Thị Xuân	Nhà ông Nguyễn Văn Hiền, lộ giới 8m	1.000.000		
6	Đường Đông Lâm 1	Nhà ông Bùi Thế Dân	Nhà ông Dương Văn Tám	1.000.000		
7	Đường Đông Lâm 2	Nhà ông Bùi Thế Dân	Nhà máy rượu Minh Anh	1.000.000		
8	Đường ĐT 638 đến đường ĐH 39	Nhà ông Hồ Văn Vinh	Đường ĐH 39, lộ giới 27m	1.580.000		
9	Đường Tân Lập 1	Nhà ông Nguyễn Thành Lâm	Nhà ông Nguyễn Văn Anh	1.580.000		
10	Đường Tân Lập 2	Nhà ông Hồ Xuân Thinh	Nhà ông Võ Đình Long	1.580.000		
11	Đường Tân Lập 2 đến đường ĐT 638	Nhà ông Trương Văn Tú	Nhà ông Huỳnh Quấc Tuấn	1.000.000		
12	Đường Tân Lập 3	Nhà ông Trương Văn Điền	Nhà ông Nguyễn Văn Mười	1.580.000		
13	Đường Tân Lập 4	Nhà ông Nguyễn Công Khanh	Nhà ông Hồ Văn Thu	1.580.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
14	Đường Tân Lập 5	Nhà ông Hồ Văn Nhơn	Nhà bà Hồ Thị Ánh	1.580.000		
15	Đường Tân Lập 6	Nhà ông Nguyễn Minh Phúc	Nhà ông Bùi Văn Thiện	1.580.000		
16	Đường Tráng Long 1	ĐT 638	Giáp xã Nhơn Tân đoạn thôn Trảng Long (lộ giới 9m)	1.580.000		
17	Đường Tráng Long 2	Nhà ông Đào Văn Đường	Nhà ông Phạm Thanh Châu, lộ giới 8m	1.000.000		
18	Đường Trường Cửu 1	Nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Giáp Nhơn Hoà, lộ giới 9m	1.000.000		
19	Tuyến đường An Tương A	Nhà ông Bạch Kim Hùng	Trần Văn Chín	950.000		
20	Tuyến đường An Tương B	Nhà ông Trần Thanh Tú	Trần Văn Chín	950.000		
21	Tuyến đường Đá Lố	Từ tràn xả lũ đến cầu Đá Lố		950.000		
22	Tuyến đường Đá Mài	Từ đường ĐH 36 đến cầu Cụt		950.000		
23	Tuyến đường Gò Sơn	Từ Quốc lô 19 đến Gò Ao		950.000		
24	Tuyến đường kết nối Quốc lộ 19 đến Khu công nghiệp Đô thị và dịch vụ Bcamex VSIP Bình Định	Lộ giới 13m		3.730.000		
25	Tuyến đường Phúc Mới	Đường ĐH 36	Nhà thờ Cù Lâm	950.000		
26	Tuyến đường xóm Phúc Hậu	ĐH36 Ban thôn Nam Tượng 3	Cầu Phúc Hậu	950.000		
		Ngả ba Phúc Hậu	Phúc Mới nhà thờ Cù Lâm	950.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
27	Tuyến Đường Xuân Điền	Quốc Lộ 19	Giáp ranh Nhơn Lộc (cũ)	950.000		
28	Tuyến đường Xuân Thạnh	Quốc Lộ 19	Cầu Phúc Hậu	950.000		
29	Tuyến kết nối khu dân cư Trung Tâm	Đường ĐH 36	Nhà ông Trần Ngọc Thành	3.680.000		
30	Tuyến Kinh tế Mới Đông Tây	Đường ĐH 36 kết nối đường Becamex		2.000.000		
31	Tuyến Quán Cây Ba đi Hồ Núi Một	Quán Cây Ba	UBND xã Nhơn Tân (cũ)	5.500.000		
		Ranh giới phía Nam trụ sở UBND xã Nhơn Tân (cũ)	Ngã 3 đường lên Khu chăn nuôi tập trung Nhơn Tân	3.730.000		
		Ngã 3 đường lên Khu chăn nuôi tập trung Nhơn Tân	Giáp ngã 3 đường lên Hồ Núi Một	3.150.000		
32	Đường liên xã	Quốc lộ 19 nhà ông 5 Xuân	Giáp ranh xã Nhơn Lộc (cũ), lộ giới quy hoạch 10m	1.030.000		
33	Quốc lộ 19	Giáp ranh phường An Nhơn Nam	Giáp Km 28	6.500.000		
		Km 28	Giáp xã Tây Sơn	6.000.000		
34	Tuyến đường ĐT 638	Quán Cây Ba	Nhà bà Huỳnh Thị La (xã Nhơn Lộc cũ)	6.000.000		
		Nhà bà Huỳnh Thị La (xã Nhơn Lộc cũ)	Giáp Nhơn Phúc (xã Nhơn Lộc cũ)	3.680.000		
35	Tuyến ĐH 39	Cầu Dứa xã Nhơn Thọ	Cầu Trường Cửu (lộ giới 9m)	1.160.000		
36	Khu dân cư An Thành	Khu dân cư An Thành	Nhà Hồ Văn Vinh	1.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
37	Khu dân cư phía Đông Nam trường Mầm non xã Nhơn Lộc (cũ)	Đường ĐS 1A		5.500.000		
		Đường quy hoạch ĐS 7, lộ giới 14m		3.470.000		
		Đường quy hoạch ĐS 8, lộ giới 14m		4.500.000		
		Đường quy hoạch ĐS1 lộ giới 16m		8.400.000		
		Đường quy hoạch ĐS2 lộ giới 27m		8.610.000		
		Đường quy hoạch ĐS3 lộ giới 14m		5.360.000		
		Đường quy hoạch ĐS4 lộ giới 20m		6.300.000		
		Đường quy hoạch ĐS5 lộ giới 20m		6.300.000		
		Đường quy hoạch ĐS6 lộ giới 27m		6.510.000		
38	Khu dân cư phía Nam thôn Tân Lập, xã Nhơn Lộc (cũ)	Đường QH nội bộ ĐS8, lộ giới 12m		2.100.000		
		Đường quy hoạch nội bộ ĐS 7, lộ giới 12m		2.100.000		
39	Khu dân cư thôn An Thành	Đường Quy hoạch ĐS1 lộ giới 14m		4.200.000		
		Đường Quy hoạch ĐS2 lộ giới 14m		3.470.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
40	Khu dân cư phía Đông đường Tân Lập 4	Đường ĐS1, lộ giới 15m		4.200.000		
		Đường ĐS2, lộ giới 18m		4.200.000		
		Đường ĐS3, lộ giới 16m		4.200.000		
		Đường ĐS4, lộ giới 16m		4.200.000		
		Đường ĐS8, lộ giới 25m		5.250.000		
41	Điểm dân cư Xen kẹt thôn Nam Tượng 2, xã Nhơn Tân (cũ)	Quán Cai Ba	Giáp ranh Nhơn Lộc (cũ)	6.300.000		
		Đường ĐS1, lộ giới 16m		5.780.000		
42	Khu dân cư Lò gạch xóm Tân An, thôn Nam Tượng 2, xã Nhơn Tân (cũ)	Đường quy hoạch Khu dân cư Lò gạch xóm Tân An, thôn Nam Tượng 2, xã Nhơn Tân (cũ), phía tây nhà bà Phạm Thị Sáu, lộ giới quy hoạch 14m		740.000		
43	Khu dân cư Nam Tượng (khu vực 2, giai đoạn 1)	Đường ĐS1, lộ giới 16m		4.730.000		
		Đường ĐS2, lộ giới 18m		5.250.000		
		Đường ĐS3, lộ giới 26m		5.250.000		
44	Khu dân cư Trung tâm kết hợp đầu tư mở rộng chợ Nhơn Tân, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn (cũ)	Đường Quy hoạch ĐS 1, ĐS 4, ĐS 5, lộ giới 18m		5.250.000		
		Đường Quy hoạch ĐS 1, lộ giới 24m		7.880.000		
		Đường Quy hoạch ĐS 2, ĐS 6, lộ giới 14m		7.460.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường Quy hoạch ĐS 3, ĐS 7 lộ giới 16m		4.940.000		
		Đường Quy hoạch ĐS 8, lộ giới 12m		3.680.000		
45	Khu dân cư xóm Đá Mài, thôn Thọ Tân Bắc, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)	Trọn khu dân cư		1.050.000		
46	Khu dân cư xóm Phúc Hậu Nam Tượng 3, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)	Lộ giới quy hoạch 10m		740.000		
47	Khu quy hoạch dân cư thôn Nam Tượng 1, xã Nhơn Tân (cũ)	Các lô đất thuộc đường gom dọc Quốc lộ 19		6.830.000		
48	Khu vực 1			600.000	510.000	430.000
49	Khu vực 2			510.000	430.000	360.000
50	Khu vực 3			440.000	370.000	330.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 06: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ AN TOÀN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Đường liên thôn	Ngã Ba Ghế	Làng Đồng Bà Lãnh	300.000		
		Ngã 3 thôn Hòn chiêng	Nhà Văn Hóa làng Thôn Nước Lương ngọn	300.000		
		Khu vực giãn dân thôn Làng nước Rong và nước Lương		300.000		
		Nhà văn hóa làng Hòn Chiêng	Pa nông	300.000		
		Nhà Văn Hóa	Thôn Nước Lương Ngọn làng cũ	300.000		
		Nhà Văn Hóa thôn Nước Lương Ngọn	Ruộng Vua	300.000		
		Cổng chào thôn 1	Nhà ông Đinh Văn Chín thôn 1	300.000		
2	Đường bê tông	Nhà ông Đinh Văn Cô	Ruộng Bagia	300.000		
		Ngã Ba Ghế	Cuối làng Thôn 1	300.000		
3	Khu tái định cư thôn 2, xã An Toàn	Ngã ba nhà Ông Nguyễn Văn Xảo	Đoạn hộ sâu sau làng khu giãn dân thôn 2	360.000		
		Tuyến đường từ Sân khấu thôn 2	Cuối làng Khu giãn dân thôn 2	360.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
4	Khu vực 1			340.000	290.000	240.000
5	Khu vực 2			290.000	250.000	220.000
6	Khu vực 3			250.000	230.000	210.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHU LỤC 07: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ ÂN TƯỜNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Đường tỉnh lộ ĐT 638	Đoạn số 1: Giáp ranh giới xã Hoài Ân	Hết nhà ông Phúc	2.100.000		
		Đoạn số 2: Từ nhà ông Phúc	Hết cầu Bến Vách	3.900.000		
		Đoạn số 3: Ngã 3 Gò Loi (Nhà bà Trang)	Ngã 3 đường vào thôn Tân Thịnh	4.200.000		
		Đoạn số 4: Ngã 3 đường vào thôn Tân Thịnh	Giáp cầu Bộ	3.600.000		
		Đoạn số 5: Cầu Bến Vách qua ngã 3 Gò Loi	Trụ sở thôn Hà Tây	4.200.000		
2	Đường tỉnh lộ ĐT 630	Đoạn số 1: Trụ sở thôn Hà Tây	Cầu Bằng Lăng (mới)	2.860.000		
		Đoạn số 2: Cầu Bằng Lăng (mới)	Cầu Ngã Hai	2.340.000		
3	ĐT 630 - Đường từ ngã 3 Gò Loi đi Bàu Sen đến cuối nhà ông Biên xóm Phú Sơn	Ngã 3 Gò Loi (Nhà bà Trang)	Cống Bản (hướng vào Nghĩa trang)	2.860.000		
		Cống bản	Hết nhà ông Biên	650.000		
4	Đường từ ngã 3 nhà ông Đạt đi hồ Suối rùn	Nhà ông Đạt	Nhà ông Trực (đường vào hồ Suối Rùn)	1.430.000		
5	Từ ngã 3 giáp ĐT630 nhà Hoàng (Phú hữu 2) đi xóm 5 đến giáp ngã 3 nhà ông Hoàng Phú Hữu 1	Nhà ông Hoàng (Phú Hữu 2)	Nhà ông Hoàng (Phú Hữu 1)	650.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
6	Từ bia chiến thắng Gò loi đi thôn Tân Thịnh đến giáp ĐT638	Bia chiến thắng	Giáp ĐT 638	650.000		
7	Từ nhà ông Chiết đến ngã 3 công an điểm Đak mang	Nhà ông Chiết	Hết trụ sở công an Điểm Đak Mang	480.000		
8	Đường từ giáp ranh giới xã Hoài Ân thôn Hà Đông đến cầu Phú Xuân	Giáp ranh giới xã Hoài Ân (cống cây me)	Ngã ba Hà Đông (hết nhà ông Tâm)	1.560.000		
		Ngã ba Hà Đông (hết nhà ông Tâm)	Cầu Nhơn Hiền	1.820.000		
		Cầu Nhơn Hiền	Hết Nghĩa trang Ân Hữu	2.340.000		
		Hết nghĩa trang Ân Hữu	Cầu Phú Xuân	1.820.000		
9	Đường từ ngã 3 Xuân Sơn đi cầu nước lương	HTXNN 2 Ân Hữu	Hết nhà ông Mai Văn Hiệp	1.380.000		
		Hết nhà ông Mai Văn Hiệp	Hết nhà bà Cúc (Vườn nhàn)	660.000		
		Nhà ông Hồ Ngọc Tân	Hết nhà ông Huỳnh Văn Sỹ	660.000		
		Hết nhà ông Huỳnh Văn Sỹ	Hết nhà ông Huỳnh Công Nhị	540.000		
		Nhà ông Huỳnh Công Nhị	Cầu nước lương	480.000		
		Ngã 3 nhà bà Hoa qua cầu Đá Bạc	Giáp thôn O10	540.000		
		Đầu thôn O10	Cầu nước lương	480.000		
10	Đường Số 2 thôn Liên Hội	Ngã 3 giáp đường liên xã (nhà ông Dũng)	Hết nhà ông Thanh Mai (đường số 2)	780.000		
11	Trục đường thôn Liên Hội đi Hội Nhơn	Ngã 3 giáp đường liên xã (nhà ông Thanh Thủy)	Hết nhà ông	690.000		
		Hết nhà ông Phương (Hồ Hóc Tài)	Hết nhà ông Long (Thảo)	660.000		
		Nhà bà Lan (Liên Hội)	Ngã 4 nhà ông Chúng (Hội Nhơn)	690.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
12	Đoạn ĐT 630 qua cầu Bằng Lăng mới đến giáp ngã tư nhà ông Kim	Giáp ĐT 630	Giáp ngã 4 nhà ông Kim	1.170.000		
13	Đường từ ngã 3 nhà ông Trang Thanh Giáp đến giáp đường số 2 thôn Liên Hội	Ngã 3 nhà ông Trang Thanh Giáp	Giáp ngã 3 nhà ông Nguyễn Hóa (đường số 02)	1.170.000		
14	Đường từ ngã 3 nhà ông Bình trạm y tế xã đến giáp ngã 4 nhà ông Hải	Nhà ông Bình	Hết nhà ông Hải	690.000		
15	Đường từ ngã 3 nhà ông Bình đến giáp ngã 3 nhà ông Luân thôn Hà Đông	Giáp nhà ông Bình	Nhà ông Luân (thôn Hà Đông)	660.000		
16	Đường từ ngã 3 nhà ông Năng đi Nhơn Tịnh, xã Kim Sơn	Ngã 3 nhà ông Năng	Giáp trạm bơm	690.000		
17	Đường từ Cầu vườn đi xóm Nhơn An, xã Kim Sơn	Nhà ông Lực (cầu Vườn Thơm)	Giáp xã Kim Sơn	690.000		
18	Khu dân cư Làng T6 (Làng mới Đak Pok)	Các lô đất tiếp giáp đường lộ giới 20m		500.000		
		Các lô đất tiếp giáp đường còn lại trong khu dân cư		480.000		
19	Khu vực 1			400.000	360.000	310.000
20	Khu vực 2			360.000	320.000	280.000
21	Khu vực 3			330.000	290.000	260.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHU LỤC 08: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ ÂN HẢO

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Tuyến tỉnh lộ ĐT.629 - Đoạn đi qua xã Ân Hảo Đông (cũ) và xã Ân Mỹ (cũ)	Giáp ranh giới xã An Hòa	Nhà ông Đào Duy Hùng	1.470.000		
		Cống Ba Thức	Cầu Bà Đăng	2.100.000		
		Cầu Bà Đăng	Nhà ông Phương Hoài Ân	1.160.000		
		Cây Dông Đồng (Đội Thuế cũ)	Hết nhà ông Minh Trị	2.940.000		
		Hết nhà ông Minh Trị	Ranh giới phường Bồng Sơn	1.890.000		
		Các đoạn còn lại thuộc tỉnh lộ 629		840.000		
		Các tuyến đường nội bộ trong Khu vực QH thị tứ Mỹ Thành		2.310.000		
2	Tuyến tỉnh lộ ĐT.638 - Đoạn đi qua xã Ân Mỹ (cũ)	Đầu cầu Mỹ Thành	Trung tâm học tập cộng đồng xã Ân Hảo cũ (giáp đường ĐT 629)	3.470.000		
3	Đường liên xã thuộc xã Ân Mỹ (cũ)	Ngã 3 Mỹ Thành	Hết nhà ông Thành (công an)	1.890.000		
		Hết nhà ông Thành (công an)	Giáp cầu Mỹ Thành	1.260.000		
		Cầu Mỹ Thành	Hết nhà ông Nhàn (thôn Mỹ Đức)	740.000		
		Ngã 4 Trung tâm học tập cộng đồng	Hết nhà ông Nguyễn Ánh	1.160.000		
		Nhà bà Hạnh (thôn Đại Định giáp thôn Năng An)	Ngã 3 nhà ông Nên ngã 3 Cây Mai	840.000		
		Ngã 3 nhà ông Nên	Ngã 3 nhà ông Tốt	740.000		
		Ngã 3 cây xăng Hoa Sen (ĐT 629)	Trạm thủy nông Hoài Nhơn	740.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
4	Đường liên xã thuộc xã Ân Hảo Tây (cũ)	Nhà ông Nguyễn Thu thôn Vạn Tín	Hết nhà ông Bùi Dân qua Trụ sở Quân sự xã Ân Hảo	1.890.000		
		Hết nhà ông Nguyễn Thu thôn Vạn Tín	Cầu Cây Sung	950.000		
		Trụ sở Quân sự xã Ân Hảo	Cầu Vạn Trung	1.890.000		
		Đoạn còn lại tuyến từ Suối Le	Giáp ranh giới xã An Hòa	950.000		
		Ngã 4 HTX NN Ân Hảo Tây đi qua nhà ông Nho và ông Hoài	Giáp ngã 3 tuyến đường liên xã	630.000		
5	Khu tái định cư Đội 8, thôn Long Mỹ	Các lô đất tiếp giáp đường ĐS2 (lộ giới 8,5m) từ lô số 16 đến lô số 23		2.130.000		
		Các lô đất tiếp giáp đường ĐS2 (lộ giới 8,5m) từ lô số 24 đến lô số 34		1.490.000		
		Các lô đất tiếp giáp đường ĐS1 (lộ giới 8,5m)		1.920.000		
6	Khu vực 1			480.000	400.000	340.000
7	Khu vực 2			410.000	350.000	320.000
8	Khu vực 3			350.000	330.000	300.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 09: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BÌNH AN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Quốc lộ 19B (Tuyến Gò Găng đi Kiên Mỹ)	Giáp ranh giới thị trấn Phú Phong (cũ)	Ranh giới xã Bình Hoà (cũ)	3.150.000		
		Ranh giới xã Bình Hoà (cũ)	Cầu Bà Tại	4.200.000		
		Cầu Bà Tại	Cầu Cống Đá	2.520.000		
		Cầu Cống Đá	Hết ranh giới xã Bình Hòa (cũ)	3.150.000		
		Hết ranh giới xã Bình Hòa (cũ)	Cuối Cầu Mỹ An	3.570.000		
		Ranh giới xã Bình Hòa (cũ)	Cuối Cầu Mỹ An (đoạn đường tránh)	3.260.000		
		Giáp Cầu Mỹ An	Giáp Cầu Hóc Lớn thôn Đại Chí	1.680.000		
2	Đường Tây tỉnh (ĐT638)	Cầu An Thái	Giáp đường đi An Chánh	2.100.000		
		Giáp đường đi An Chánh	Giáp đường Quốc lộ 19B	3.680.000		
		Quốc lộ 19B (xã Tây Bình cũ)	Ranh giới xã Bình Hiệp (Lỗ Hạ Đạt)	1.260.000		
3	Tuyến từ đường Quốc lộ 19B đi Hà Nhe	Cầu Văn Phong (dưới UBND xã Bình Thành cũ)	Suối Nhiên	1.260.000		
		Suối Nhiên	Ranh giới xã Tây Giang (cũ)	840.000		
4	Tuyến từ Quán 50 đến giáp đường ĐT 638 (Đường Tây tỉnh)	Từ Quán 50	Cầu Văn Phong (thôn Kiên Ngãi)	3.150.000		
		Cầu văn Phong	Giáp ngã 3 điểm rẽ đoạn xây dựng mới	2.630.000		
		Đoạn xây dựng mới từ thôn Kiên Ngãi (cũ)	Thôn Phú Hưng	1.680.000		
5	Đường từ QL19B đi Tây Bình cũ (ĐH28)	Quốc lộ 19B	Ranh giới xã Bình Hòa và thị trấn Phú Phong (cũ)	2.100.000		
		Đoạn còn lại		1.680.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
6	Đường Tây Vinh - Cát Hiệp	Từ khu dân cư Sa Ngành tới giáp xã Bình Hiệp		840.000		
7	Đường từ ngã 3 đi Tây Vinh thuộc xã Tây Bình (cũ) đi An Chánh (tính đến tháp Dương Long)	Đường từ ngã 3 đi Tây Vinh thuộc Mỹ An đi xóm 10, An Chánh, Tây Bình (cũ)		2.520.000		
8	Tuyến đường mới từ Đập dâng Phú Phong đến Quốc lộ 19B (Quán 50, xã Bình Thành cũ)			3.680.000		
9	Đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong (cũ)			2.850.000		
10	Đường từ ngã 4 Trụ Sở Tây Vinh đi Nhơn Mỹ đến giáp đường cao tốc	Ngã 4 Trụ Sở Tây Vinh đi Nhơn Mỹ	Giáp đường cao tốc	1.800.000		
11	Đường từ ngã 3 Trung tâm Bình Thành đi TTHL Quốc gia 2			600.000		
12	Đường từ cổng thôn An Vinh 1 đến Gò Dài, Tây Vinh	Cổng thôn An Vinh 1	Gò Dài, Tây Vinh	600.000		
13	Đường từ Ngã 3 Trường Tiểu học đến Cống ông Dương, Tây Vinh	Ngã 3 Trường Tiểu học	Cống ông Dương, Tây Vinh	700.000		
14	Đường Bờ kè An Vinh 1	Nhà ông Hải	Chùa Hội Nguyên	600.000		
15	Đường từ Ngã 4 Trường THCS đến Trụ sở thôn Nhơn Thuận	Ngã 4 Trường THCS	Trụ sở thôn Nhơn Thuận	550.000		
16	Đường từ Ngã 4 Gò Thu đi Nhơn Mỹ			550.000		
17	Đường từ cổng thôn An Vinh 2 đến Bụi tre 1 xóm 6	Cổng thôn An Vinh 2	Bụi tre 1 xóm 6	500.000		
18	Đường từ QL19B đến chùa Vĩnh Lộc	QL19B	Chùa Vĩnh Lộc	800.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
19	Đường bê tông từ Kiên Thành thị trấn Phú Phong (cũ) đến giáp Quốc lộ 19B đi Hà Nhe	Giáp đường Kiên Thành thị trấn Phú Phong cũ (Suối bà Trung)	Giáp đường Quốc lộ 19B đi Hà Nhe	840.000		
20	Khu Tái định cư Trường Định 2 phục vụ Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	Đường Vành đai phía Bắc (VĐ), lộ giới 30m		2.060.000		
21	Dự án: Xây dựng hạ tầng Khu dân cư Mỹ An, phía Bắc QL 19B xã Tây Bình (cũ)	Đường dọc theo QL 19B		6.830.000		
		Đường đấu nối với Quốc lộ		6.300.000		
		Các tuyến đường còn lại		5.780.000		
		Đường ĐS8 Lộ giới 14m		5.780.000		
		Đường ĐS9 Lộ giới 14m		5.780.000		
		Đường ĐS10 Lộ giới 14m		5.780.000		
		Đường ĐS11 Lộ giới 14m		5.780.000		
		Đường ĐS12 Lộ giới 14m		5.780.000		
		Đường ĐS13 Lộ giới 14m		5.780.000		
		Đường ĐS14 Lộ giới 14m		5.780.000		
		Đường N1 Lộ giới 21m		6.830.000		
		Đường N4 Lộ giới 16m		5.780.000		
		Đường N5 Lộ giới 14m		5.780.000		
		Đường N6 Lộ giới 18m		6.300.000		
22	Khu Tái định cư cao tốc, xã Tây Vinh (cũ)	Đường D3		3.680.000		
		Các lô đất còn lại		3.470.000		
23	Khu dân cư Chợ Bình Thành	Các lô đất quay mặt chợ và đường vào (cổng chính)		3.470.000		
		Các lô đất còn lại		2.940.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
24	Khu dân cư chợ Bình Hòa	QL19B	Mương Văn Phong	3.780.000		
		Các lô đất đối diện chợ và công viên cây xanh		3.990.000		
		Các lô đất còn lại		3.680.000		
25	Khu Tái định cư Thôn Tây Vinh	Đường N1, lộ giới 16m		3.680.000		
		Đường N2, lộ giới 18m		3.830.000		
		Đường N3, lộ giới 18m		3.830.000		
		Đường D1, lộ giới 16m		3.680.000		
		Đường D2, lộ giới 16m		3.680.000		
		Đường D3, lộ giới 24m		4.490.000		
26	Khu Tái định cư Trường Định 2 phục vụ Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	Đường D5A, lộ giới 15m		1.620.000		
		Đường D5, lộ giới 12m		1.530.000		
		Đường D1, lộ giới 20m		1.680.000		
		Đường D2, N1, N2, N4, N5 lộ giới 16m		1.560.000		
		Đường N3, lộ giới 28m		1.920.000		
		Đường ĐS2, ĐS4, ĐS8, ĐS10, ĐS17 lộ giới 18m		1.620.000		
		Đường ĐS6, ĐS9 lộ giới 14m		1.500.000		
		Đường ĐS7, lộ giới 19,5m		1.670.000		
		Đường ĐS9, lộ giới 14m		1.500.000		
		Đường ĐS11, lộ giới 14m		1.500.000		
		Đường ĐS13, lộ giới 14m		1.500.000		
		Đường ĐS15, lộ giới 14m		1.500.000		
27	Khu vực 1			480.000	400.000	340.000
28	Khu vực 2			410.000	350.000	320.000
29	Khu vực 3			350.000	330.000	300.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BÌNH DƯƠNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Bùi Điền	Lộ giới 17,5m		6.600.000		
2	Đào Tấn	Lộ giới 18m		7.600.000		
		Lộ giới 10m		3.800.000		
3	Hàn Mặc Tử	Lộ giới 18m		7.600.000		
4	Huỳnh Văn Thống	Nhà ông Chánh, ông Thủy	Giáp nhà ông Ứng (phía Đông đường) và nhà ông Chương (phía Tây đường)	2.000.000		
5	Lâm Văn Thật	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Giáp xã Mỹ Lợi (cũ)	1.300.000		
6	Lê Văn Chân	Võ Văn Dũng	Giáp đường Huỳnh Văn Thống	1.500.000		
7	Lê Văn Trung	Ngã 3 (nhà Trương Nhạn)	Giáp ngã 3 (nhà ông Phan Ngọc Bích)	1.700.000		
8	Lý Thường Kiệt	Lộ giới 30m (trừ đoạn thuộc Khu dân cư phía Tây và Nam Trường Trung học Cơ sở Bình Dương)		8.200.000		
		Lộ giới 20m		7.800.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
9	Mai Xuân Thưởng	Đoạn đường có lộ giới 22m (Giáp đường Nguyễn Nhạc)	(Giáp đường Nguyễn Lữ)	8.700.000		
		Đoạn đường Giáp đường Lê Văn Trung	Giáp đường Võ Văn Dũng (lộ giới 20m)	6.830.000		
		Đoạn đường có lộ giới 26m		9.600.000		
		Giáp đường Nguyễn Phăng	Giáp đường Lê Văn Trung (lộ giới 20m)	4.000.000		
		Giáp đường Lê Văn Trung	Đến giáp đường Võ Văn Dũng (lộ giới 20m)	8.000.000		
10	Nguyễn An Ninh	Các đường bao quanh chợ Bình Dương		5.300.000		
		Cổng Chợ mới nhà ông Công, ông Tào	Hết nhà ông Hậu, ông Tiến	5.500.000		
11	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Phía sau nhà ông Bội	Nhà ông Phan Ngọc Bích	2.500.000		
		Nhà ông Vương	Giáp xã Mỹ Lợi	2.000.000		
12	Nguyễn Du	Đoạn đường có lộ giới 22m		8.000.000		
		Cổng Chợ mới nhà ông Điệu, nhà bà Mao	Hết nhà bà Điều	5.500.000		
		Nhà ông Vinh, nhà bà Hốt	Hết nhà ông Trương Nhạn, hết nhà bà Phúc (đường đi xã Phù Mỹ Bắc)	2.500.000		
		Hết nhà ông Trương Nhạn, hết nhà bà Phúc	Giáp ranh giới xã Phù Mỹ Bắc	2.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
13	Nguyễn Huệ (Tuyến Quốc lộ 1A)	Giáp xã Phù Mỹ Tây	Trụ sở thôn Văn Trường Tây (xã Bình Dương)	2.940.000		
		Trụ sở thôn Văn Trường Tây	Nhà Minh Tân	3.990.000		
		Nhà Minh Tân	Giáp ranh giới thị trấn Bình Dương (cũ)	5.150.000		
		Ranh giới xã Mỹ Phong cũ	Giáp đường Huỳnh Văn Thống (Phía Đông giáp đường Huỳnh Văn Thống, Phía Tây hết nhà ông Nguyễn Hải Đăng)	6.720.000		
		Giáp đường Huỳnh Văn Thống	Giáp cây xăng dầu 22 phía đông đường (Phía Tây hết cây xăng dầu ông Cầu)	9.240.000		
		Giáp cây xăng dầu 22 phía đông đường, phía tây đường nhà ông Khải	Hết nhà ông Trứ máy gạo (phía Đông đường, phía Tây hết cửa hàng xe máy Nhơn)	12.500.000		
		Nhà ông Liên	Hết Cống Bà Hàn (phía Đông đường, phía Tây từ nhà ông Huyến đến hết cống bà Hàn) đến giáp ranh xã Phù Mỹ Bắc	8.000.000		
14	Nguyễn Lữ (Tuyến số 3 đến giáp tuyến ĐT 632)	Nhà ông Lắm, giáp cây xăng dầu 22	Hết khu quy hoạch sinh hoạt văn hóa, hết đài tưởng niệm	8.200.000		
		Hết khu quy hoạch sinh hoạt văn hóa, hết đài tưởng niệm	Giáp tuyến ĐT632	7.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
15	Nguyễn Nhạc	Nhà bà Lương Thị Quyền (phía Bắc đường), giáp Khách sạn Hoàng Tý (phía Nam đường)	Giáp đường xuân Diệu	12.500.000		
		Hết đường Xuân Diệu	Hết giáp ĐT632	8.000.000		
16	Nguyễn Phăng	Đường Nguyễn Du	Giáp Cụm công nghiệp Bình Dương	1.300.000		
17	Nguyễn Quảng	Quốc lộ 1A (đoạn từ nhà ông Dũng thuốc sâu, nhà ông Bé)	Giáp ruộng	3.000.000		
18	Tăng Bạt Hổ	Lộ giới 20m		7.200.000		
19	Trương Văn Của	Hết nhà ông Liên	Nhà ông Sang, ông Tài	2.800.000		
20	Võ Ngọc Hồ	Nguyễn Du	Giáp đường Lâm Văn Thật	1.300.000		
21	Võ Trọng Sanh	Nguyễn Huệ	Giáp ranh giới xã Phù Mỹ Bắc	2.800.000		
22	Võ Văn Dũng (Tuyến đường ĐT 632)	Nhà ông Trạng, ông Chánh	Hết nhà ông Lợi, ông Hường	7.000.000		
		Hết nhà ông Lợi, ông Hường	Hết nhà ông Bội và hết Trường PTTH Phù Mỹ 2	5.100.000		
		Hết nhà ông Bội và hết Trường PTTH Phù Mỹ 2	Giáp tuyến số 1 và hết nhà ông Ninh	4.000.000		
		Giáp tuyến số 1 và hết nhà ông Ninh	Hết nhà ông Huỳnh Mạnh, ông Lũy	3.300.000		
		Hết nhà ông Huỳnh Mạnh, ông Lũy	Hết địa giới thị trấn Bình Dương (Thị trấn Bình Dương - Mỹ Lợi) (cũ))	3.300.000		
23	Vũ Thị Đức	Lộ giới 14m		6.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
24	Xuân Diệu	Lộ giới 18m (trừ đoạn thuộc Khu dân cư phía Tây và Nam Trường Trung học Cơ sở Bình Dương)		7.500.000		
25	ĐT 632	Giáp xã Phù Mỹ Đông	Km 28 (Cầu Bắc Dương)	1.050.000		
		Km 28 (Cầu Bắc Dương)	Ngã ba Phú Ninh Đông	1.200.000		
		Ngã ba Phú Ninh Đông (nhà ông Toàn) Mỹ Lợi (cũ)	Giáp Cầu Tánh	1.450.000		
		Cầu Tánh Mỹ Lợi (cũ)	Giáp thị trấn Bình Dương (cũ)	1.750.000		
26	Đường Đèo Nhông đi xã Phù Mỹ Đông (Mỹ Thọ cũ)	Đèo Nhông	Giáp ranh giới xã Phù Mỹ Đông	840.000		
27	Đường Văn Trường Đi xã Phù Mỹ Đông (xã Mỹ Thắng cũ)	Quốc lộ 1A	Hết nhà bà Thứ	840.000		
		Hết nhà bà Thứ	Giáp ranh giới Mỹ Lợi (cũ)	790.000		
		Ranh giới Mỹ Lợi Mỹ Phong (cũ)	Giáp ĐT 632	750.000		
		ĐT 632	Giáp ranh xã Mỹ Thắng (cũ)	750.000		
28	Các tuyến đường trong khu dân cư nông thôn	Trường Tiểu học Mỹ Phong	Giáp nhà ông Toàn thôn Văn Trường Đông	740.000		
		Các lô đất tiếp giáp với đường xung quanh chợ Cây Đa		750.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
29	Đường TT Bình Dương (cũ) đi trạm bơm Chánh Khoan	Cổng làng Chánh Khoan Tây (cũ)	Ngã 4 nhà ông Thành	750.000		
30	Đường đi Gò lao	ĐT 632 nhà ông Nam	Nhà ông Tu thôn Chánh Khoan Tây	740.000		
31	Đường đi cụm Công nghiệp Bình Dương	Ngã 3 đám ông công cụt (Nhà ông 9 Khinh)	Ngã tư Tấm bia	750.000		
32	Đường đi An Hòa	ĐT632 nhà ông Khuôn	Trường Bình dân đội 12	750.000		
33	Các đường xung quanh Cụm Công nghiệp Bình Dương			1.470.000		
34	Khu vực còn lại của khu vực thị trấn (cũ)			900.000		
35	Khu dân cư phía Tây và Nam Trường Trung học Cơ sở Bình Dương	Đường Lý Thường Kiệt lộ giới 30m		10.500.000		
		Đường Xuân Diệu lộ giới 18m		7.000.000		
		Đường Số 4 lộ giới 25m		10.500.000		
		Đường quy hoạch trong khu dân cư lộ giới 12m		6.510.000		
		Đường lộ giới < 12m		5.150.000		
36	Khu dân cư phía Bắc tuyến số 4 (Đoạn đường đã bê tông)	Đường Số 4 lộ giới 25m		6.930.000		
37	Khu dân cư phía Bắc tuyến số 4 (Đoạn đường chưa bê tông)	Đường quy hoạch lộ giới 25m		6.200.000		
		Đường quy hoạch lộ giới 16m		5.150.000		
		Đường quy hoạch lộ giới 14m		4.200.000		
		Đường quy hoạch lộ giới 12m		4.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
38	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	Đường lộ giới > 26m		6.930.000		
		Đường lộ giới từ 22m đến 26m		6.410.000		
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m		5.670.000		
		Đường lộ giới từ 14m đến dưới 18m		5.040.000		
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 14m		4.410.000		
		Đường lộ giới < 12m		2.840.000		
39	Khu dân cư Dương Liễu Nam, thị trấn Bình Dương cũ	Đường lộ giới từ 22 m đến 30m		7.880.000		
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m		6.830.000		
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m		5.780.000		
		Đường lộ giới < 12m		5.040.000		
40	Các tuyến đường nội bộ khu dân cư trung tâm xã thôn Chánh Khoan Nam	Các tuyến đường nội bộ khu dân cư trung tâm xã thôn Chánh Khoan Nam		2.500.000		
41	Khu vực 1			600.000	510.000	430.000
42	Khu vực 2			510.000	430.000	360.000
43	Khu vực 3			440.000	370.000	330.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BÌNH HIỆP

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Đường ĐT 638	Giáp ranh giới xã Bình An	Giáp ranh giới xã Hòa Hội	2.000.000		
2	Tuyến từ Quán 50 đến giáp đường ĐT 638 (Đường Tây Tỉnh)	Ranh giới xã Bình Tân - Bình Thành (cũ)	Cầu ông Lưu	1.470.000		
		Cầu ông Lưu	Hết nhà ông Nguyễn Văn Nhâm (KV trung tâm, đi qua trước UBND xã Bình Tân cũ)	2.940.000		
		Đoạn xây dựng mới từ thôn Kiên Ngãi (cũ)	Thôn Phú Hưng (cũ)	1.680.000		
		Giáp nhà ông Nguyễn Văn Nhâm	Giáp cầu Hòa Mỹ	1.500.000		
		Cầu Hòa Mỹ	Giáp đường Tây Vinh – Cát Hiệp	1.800.000		
3	Đường Tây Vinh- Cát Hiệp	Quốc lộ 19B	Nhà ông Sơn	1.800.000		
		Đoạn còn lại thuộc xã Bình Hiệp		1.400.000		
4	Tuyến đường từ ngã 4 Thuận Nhứt đi Thuận Hiệp	Ngã tư Thuận Nhứt	Thuận Hiệp	1.260.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
5	Đường từ ngả tư nhà 6 Nhơn thôn Thuận Truyền đến hết nhà ông 3 Kiên thôn Mỹ Thạch	Ngả 4 nhà 6 Nhơn thôn Thuận	Hết nhà ông 3 kiên thôn Mỹ thạch	1.000.000		
6	Đường từ Quán Thông Sen đến giáp đường Quán 50 đến giáp đường ĐT 638 và đường giao thông quanh chợ Mỹ Thạch	Quán Thông Sen	Giáp đường Quán 50 đến giáp đường ĐT 638 và đường giao thông quanh chợ Mỹ Thạch	1.000.000		
		Chợ Mỹ Thạch	Giáp đường Quán 50 đến giáp đường ĐT 638	1.000.000		
7	Đường từ ngả 3 Gò Hố thôn Thuận Truyền đến giáp đường Tây Vinh – Cát Hiệp	Ngả 3 Gò Hố thôn Thuận Truyền	Giáp đường Tây Vinh – Cát Hiệp	800.000		
8	Đường từ ngả 4 thôn Hòa Mỹ đến giáp đường ĐT 638 (Tây Tỉnh)	Ngả 4 thôn Hòa Mỹ	Giáp đường ĐT 638 (Tây Tỉnh)	800.000		
9	Điểm dân cư khu trung tâm xã Bình Thuận (cũ)	Đường Tây tỉnh		2.630.000		
		Các đường QH còn lại		1.580.000		
10	Khu tái định cư cao tốc, xã Bình Thuận	Đường ĐS3 (Đường chính)		2.520.000		
		Các lô đất còn lại		1.790.000		
11	Các khu dân cư xã Bình Tân (cũ) năm 2020	Thôn M6 (cũ)		610.000		
		Các thôn Thuận Ninh, An Hội, Mỹ Thạch và Thuận Hòa (cũ)		950.000		
12	Khu dân cư Gò me, thôn Trà Sơn, Tây An (cũ)	Tái định cư cao tốc		1.470.000		
13	Quốc lộ 19B (Tuyến Gò Găng đi Kiên Mỹ)	Giáp Cầu Mỹ An	Giáp đường ra thôn Đồng Quy	2.800.000		
		Đoạn còn lại		2.400.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
14	Khu Tái định cư Thôn Bình Thuận 1	Đường DS1, lộ giới 14m		2.630.000		
		Đường DS2, lộ giới 16m		2.730.000		
		Đường DS3, lộ giới 28m		3.360.000		
		Đường DS4, lộ giới 16m		2.730.000		
		Đường DS5, lộ giới 14m		2.630.000		
		Đường D1, lộ giới 28m		3.360.000		
		Đường D2, lộ giới 14m		2.630.000		
		Đường D3, lộ giới 14m		2.630.000		
		Đường D4, lộ giới 28m		3.360.000		
		Đường D5, lộ giới 13m		2.580.000		
		Đường D1, lộ giới 14m		2.630.000		
		Đường D3, lộ giới 14m		2.630.000		
15	Khu Dân cư Tây An	Đường DS1, lộ giới 11,5m		1.520.000		
		Đường DS2, lộ giới 16,5m		1.670.000		
		Đường DS3, lộ giới 14m		1.590.000		
		Đường DS4, lộ giới 18m		1.710.000		
		Đường DS5, lộ giới 10m		1.470.000		
		Đường DS6, lộ giới 18m		1.710.000		
		Đường DS7, lộ giới 14m		1.590.000		
		Đường DS8, lộ giới 18m		1.710.000		
		Đường DS9, lộ giới 18m		1.710.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
16	Khu Tái định cư Trà Sơn phục vụ Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	Đường ĐS1, ĐS3 lộ giới 14m		1.590.000		
		Đường ĐS2, lộ giới 18m (4-10-4)		1.710.000		
		Đường ĐS4, ĐS5 lộ giới 16m		1.650.000		
		Đường ĐS1, ĐS2, ĐS3, ĐS4 lộ giới 16m		1.650.000		
		Đường ĐS5, lộ giới 11,5m		1.520.000		
		Đường ĐH, lộ giới 13m		1.560.000		
17	Khu vực 1			480.000	400.000	340.000
18	Khu vực 2			410.000	350.000	320.000
19	Khu vực 3			350.000	330.000	300.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BÌNH KHÊ

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Tuyến đường Quốc lộ 19	Nhà máy Rượu Bình Định	Giáp Cầu Ba La	2.520.000		
		Cầu Ba La	Giáp Cầu 15	3.360.000		
		Cầu 15	Hết Nghĩa trang Liệt sĩ xã Tây Giang (Km 55)	5.250.000		
		Nghĩa trang Liệt sĩ xã Tây Giang	Giáp Cầu 16	3.150.000		
		Cầu 16	Km 59	4.200.000		
		Km 59	Km 60	1.680.000		
		Km 60	Giáp xã Cửu An cũ	840.000		
2	Tỉnh lộ 637	Quốc lộ 19	Hết nhà ông Đặng Văn Tấn (Hiệu buôn tạp hoá Hiệp)	3.990.000		
		Hết nhà ông Đặng Văn Tấn (Hiệu buôn tạp hoá Hiệp)	Nhà hàng 4 Nghiệp	2.520.000		
		Hết nhà hàng 4 nghiệp	Giáp xã Vĩnh Quang	2.100.000		
3	Quốc lộ 19B (Tuyến Gò Găng đi Kiên Mỹ)	Đoạn qua xã Bình Khê		1.470.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
4	Tuyến đường mới thuộc công trình cầu Hữu Giang (Kết nối từ Quốc lộ 19 đến đường ĐH26)			1.580.000		
5	Khu dân cư xã Tây Thuận	Xóm 5, Tiên Thuận; xóm 1		1.050.000		
		Hòa Thuận; xóm 1		1.050.000		
		Trung Sơn: xóm 3		1.050.000		
6	Khu tái định cư tại thôn Thượng Giang 1, xã Bình Khê			1.470.000		
7	Khu vực 1			400.000	360.000	310.000
8	Khu vực 2			360.000	320.000	280.000
9	Khu vực 3			330.000	290.000	260.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BÌNH PHÚ

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Tuyến đường Quốc lộ 19	Ranh giới xã Tây Sơn và Bình Phú	Km 44	6.300.000		
		Km 44	Nhà máy Rượu Bình Định	4.620.000		
2	Đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong (cũ)	Đoạn qua xã Bình Phú		2.840.000		
3	Tuyến đường mới đi qua các Khu DTLS Quốc gia tại xã Tây Phú và xã Bình Tường (cũ)	Toàn tuyến		2.100.000		
4	Đường Phú Phong - Hầm Hô (Tuyến phía Tây)	Ranh giới xã Tây Sơn	Trường Tiểu học số 2 Tây Phú	3.150.000		
		Hết Trường Tiểu học số 2 Tây Phú	Nghĩa Trang Gò Hoàng	2.100.000		
		Đoạn còn lại		1.050.000		
5	Đường Phú Phong - Hầm Hô (Tuyến phía Đông)	Hết khu quy hoạch đô thị mới phía Nam thị trấn Phú Phong (cũ)	Hết ranh giới khu quy hoạch dân cư phía Đông đường vào Hầm Hô	9.450.000		
		Hết khu quy hoạch phía Đông đường vào Hầm Hô	Đường tránh phía Nam	4.200.000		
		Đường tránh phía Nam	KDL Hầm Hô	1.890.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
6	Đường Quán Á	Quốc lộ 19	Đường tránh phía Nam	3.680.000		
		Đường tránh phía Nam	Cầu Truông	2.940.000		
		Cầu Truông	Ranh giới xã Bình Tường (cũ)	1.580.000		
		Đoạn còn lại	Hết UBND xã Vĩnh An (cũ)	1.050.000		
7	Tuyến đường mới đi qua các Khu DTLS Quốc gia tại xã Tây Phú (cũ) và xã Bình Tường (cũ)			2.100.000		
8	Dự án: Xây dựng hạ tầng Khu dân cư Phú Thịnh, xã Tây Phú (cũ)	Đường QH1 - Lộ giới 14m		5.200.000		
		Đường QH2 - Lộ giới 16m		5.400.000		
		Đường QH3 - Lộ giới 14m		5.200.000		
		Đường QH4 - Lộ giới 14m		5.200.000		
		Đường QH5 - Lộ giới 10m		5.200.000		
		Đường QH6 - Lộ giới 12m		5.200.000		
		Đường QH6 - Lộ giới 16m		5.400.000		
		Đường QH7 - Lộ giới 16m		6.400.000		
		Đường QH8 - Lộ giới 18m		5.600.000		
		Đường QH9 - Lộ giới 14m		5.200.000		
		Đường QH10 - Lộ giới 12,5m		5.200.000		
9	Khu TĐC xã Bình Tường thuộc dự án xây dựng tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong (cũ)	Đường ĐS1 (đối diện trục đường quốc lộ) - Lộ giới 11m		7.880.000		
		Đường ĐS3 - Lộ giới 14m		6.300.000		
		Đường ĐS4 - Lộ giới 20m		6.830.000		
10	Khu dân cư Nhà môn, xã Bình Tường (cũ)	Thôn Hòa Sơn (cũ)		3.680.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
11	Khu tái định cư đường tránh phía Nam Phú Phong (cũ)	Lộ giới quy hoạch 38m		3.470.000		
12	Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư phía Đông đường vào Hầm Hô	Đường ĐS1 - Lộ giới 31m		9.450.000		
		Đường ĐS2 - Lộ giới 16m		8.400.000		
		Đường ĐS3 - Lộ giới 14m		8.400.000		
		Đường ĐS4 - Lộ giới 18m		8.720.000		
		Đường ĐS5 - Lộ giới 14m		8.400.000		
		Đường ĐS6 - Lộ giới 14m		8.400.000		
		Đường ĐS7 - Lộ giới 20m		8.930.000		
		Đường ĐS8 - Lộ giới 16m		8.400.000		
13	Khu tái định cư tại thôn Hòa Sơn (xã Bình Phú cũ)			2.840.000		
14	Khu vực 1			480.000	400.000	340.000
15	Khu vực 2			410.000	350.000	320.000
16	Khu vực 3			350.000	330.000	300.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI XÃ CANH LIÊN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Xã Vân Canh đi xã Canh Liên	Cổng chào xã Canh Liên	Cầu suối Lía	300.000		
2	Đường làng Hà Giao đi làng Kà Nâu	Ngã 3 nhà ông Sao	Nhà Bia tưởng niệm	280.000		
3	Đường xã (qua các làng)	Cuối làng Kon Lót (nhà ông Đường)	Đầu làng Kà Nâu (Nhà ông Sơn)	260.000		
4	Đường còn lại trong khu trung tâm xã (làng Hà Giao)			270.000		
5	Các tuyến đường trong khu quy hoạch tái định cư làng Kôm Xôm			270.000		
6	Các tuyến đường trong các làng			250.000		
7	Khu vực 1			340.000	290.000	240.000
8	Khu vực 2			290.000	250.000	220.000
9	Khu vực 3			250.000	230.000	210.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CANH VINH

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Quốc lộ 19C	Giáp ranh xã Tuy Phước Tây	Giáp Cầu Ngô La	1.500.000		
		Giáp Cầu Ngô La	Giáp Cầu Suối Bụt	1.200.000		
		Cầu Suối Bụt	Giáp Cầu Hiển Thông	1.000.000		
2	Đường ĐT 638	Giáp QL 19C	Cầu Canh Vinh	9.000.000		
		Giáp Cầu Canh Vinh	Giáp cầu Nhị Hà (phường Quy Nhơn Tây)	3.000.000		
3	Khu dân cư tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (cũ)	Đường D1, lộ giới 16m		4.730.000		
		Đường D2, lộ giới 16m		4.730.000		
		Đường D3, lộ giới 16m		4.730.000		
		Đường D4, lộ giới 16m		4.730.000		
		Đường D5, lộ giới 16m		4.730.000		
		Đường D6, lộ giới 16m		4.730.000		
		Đường D7, lộ giới 30m		8.400.000		
		Đường D8, lộ giới 16m		4.730.000		
		Đường D9, lộ giới 16m		4.730.000		
		Đường D10, lộ giới 16m		4.730.000		
		Đường D11, lộ giới 16m		4.730.000		
		Đường N1, lộ giới 18m		4.940.000		
		Đường N2, lộ giới 16m		4.730.000		
		Đường N3, lộ giới 16m		4.730.000		
		Đường N4, lộ giới 15,5m		4.730.000		
		Đường N5, lộ giới 16m		4.730.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường N6, lộ giới 15m		4.730.000		
		Đường N7, lộ giới 16m		4.730.000		
		Đường N8, lộ giới 18m		4.940.000		
		Đường N9, lộ giới 17,5m		4.940.000		
4	Khu tái định cư phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) và các dự án trên địa bàn xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (giai đoạn 1)	Đường A1, Lộ giới 15m		5.000.000		
		Đường A2, Lộ giới 15m		5.000.000		
		Đường A3, Lộ giới 15m		5.000.000		
		Đường A4, Lộ giới 15m		5.000.000		
		Đường A5, Lộ giới 20m		6.200.000		
		Đường A6, Lộ giới 15m		5.000.000		
		Đường A7, Lộ giới 15m		5.000.000		
		Đường A8, Lộ giới 15m		5.000.000		
		Đường A9, Lộ giới 16m		5.000.000		
5	Khu TĐC - Dân cư Hiệp Vinh 1A	Đường N1, lộ giới 20m		1.620.000		
		Đường N, lộ giới 32,5m		1.995.000		
		Đường D1, lộ giới 25m		1.770.000		
		Đường D, lộ giới 32,5m		1.995.000		
		Đường NA1, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NA2, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NA3, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NA4, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NA5, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NA6, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NA7, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NA8, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NA9, lộ giới 13m		1.410.000		
		Đường NA10, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NA11, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NA12, lộ giới 16m		1.500.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường NA13, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NA14, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NA15, lộ giới 13m		1.410.000		
		Đường NA16, lộ giới 13m		1.410.000		
		Đường NA17, lộ giới 13m		1.410.000		
		Đường NA18, lộ giới 13m		1.410.000		
		Đường DA1, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DA2, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DA3, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DA4, lộ giới 13m		1.410.000		
		Đường DA5, lộ giới 13m		1.410.000		
		Đường DA6, lộ giới 25m		1.770.000		
		Đường DA6, lộ giới 20m		1.620.000		
		Đường DA7, lộ giới 25m		1.770.000		
		Đường DA7, lộ giới 20m		1.620.000		
		Đường DA8, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DA9, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DA10, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DA11, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DA12, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DA13, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DA14, lộ giới 16m		1.500.000		
6	Khu TĐC - Dân cư Hiệp Vinh 1B	Đường N, lộ giới 32,5m		1.995.000		
		Đường N2, lộ giới 25m		1.770.000		
		Đường N3, lộ giới 25m		1.770.000		
		Đường N5, lộ giới 22m		1.680.000		
		Đường D1, lộ giới 20m		1.620.000		
		Đường D2, lộ giới 25m		1.770.000		
		Đường DB1, lộ giới 16m		1.500.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường DB2, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DB3, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DB4, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DB5, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DB6, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DB7, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DB8, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DB9, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DB10, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NB1, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NB2, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NB3, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NB4, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NB5, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NB6, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NB7, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NB8, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NB9, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NB10, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NB11, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NB12, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NB13, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NB14, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NB15, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NB16, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NB17, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NB18, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NB19, lộ giới 16m		1.500.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
7	Khu TĐC - Dân cư Hiệp Vinh 2	Đường N, lộ giới 32,5m		1.995.000		
		Đường N1, lộ giới 25m		1.770.000		
		Đường N2, lộ giới 25m		1.770.000		
		Đường D3, lộ giới 25m		1.770.000		
		Đường D4, lộ giới 25m		1.770.000		
		Đường D5, lộ giới 25m		1.770.000		
		Đường D6, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DC1, lộ giới 20m		1.620.000		
		Đường DC2, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DC4, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DC5, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DC6, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DC7, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DC8, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DC9, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DC10, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DC11, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NC1, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NC2, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NC3, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NC4, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NC5, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NC6, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NC7, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NC8, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NC9, lộ giới 20m		1.620.000		
		Đường NC10, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường NC11, lộ giới 16m		1.500.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
8	Khu TĐC - Dân cư Tây Vinh	Đường N4, lộ giới 25m		1.770.000		
		Đường N5, lộ giới 25m		1.770.000		
		Đường D11, lộ giới 25m		1.770.000		
		Đường D11A, lộ giới 25m		1.770.000		
		Đường D14, lộ giới 20m		1.620.000		
		Đường D16, lộ giới 36m		2.100.000		
		Đường DD1, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DD2, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DD3, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DD4, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DD5, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DD6, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DD7, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DD8, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DD9, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DD10, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DD11, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DD12, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DD13, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DD14, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DD15, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường ND1, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường ND2, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường ND3, lộ giới 16m		1.500.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường ND4, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường ND5, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường ND6, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường ND7, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường ND8, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường ND9, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường ND10, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường ND11, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường ND12, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường ND13, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường ND14, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường ND15, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường ND16, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường ND17, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường ND18, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường ND19, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường ND20, lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường ND21, lộ giới 16m		1.500.000		
9	Khu vực 1			400.000	360.000	310.000
10	Khu vực 2			360.000	320.000	280.000
11	Khu vực 3			330.000	290.000	260.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CÁT TIẾN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Diên Hồng	Trọn đường		1.680.000		
2	Hoàng Diệu	Trọn đường		7.040.000		
3	Hoàng Sa	Đường Trường Sa	Đường Lý Thường Kiệt	10.500.000		
		Đường Lý Thường Kiệt	Giáp ngã ba đường ĐT 639 mới và ĐT 639 cũ thôn Vĩnh Hội	9.450.000		
4	Hồng Lĩnh	Trọn đường		5.040.000		
5	Lưu Hữu Phước	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hoàng Sa	5.150.000		
		Đường Hoàng Sa	Hết nhà ông Trần Văn Dũng	3.680.000		
6	Lê Trọng Tấn	Trọn đường		4.200.000		
7	Lý Nhân Tông	Trọn đường		5.040.000		
8	Lý Thái Tông	Đường Nguyễn Nhạc	Nhà ông Trần Bảy	2.940.000		
		Đường Nguyễn Nhạc	Nhà ông Võ Chinh Huy	6.410.000		
		Nhà ông Võ Chinh Huy	Đường Lưu Hữu Phước	3.680.000		
9	Lý Thường Kiệt	Giáp ranh đường Nguyễn Nhạc và Nguyễn Lữ (Cây xăng)	Đường Hoàng Sa	8.400.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
10	Nguyễn Diêu	Đường Nguyễn Lữ (ngã ba Trụ sở Hợp tác xã nông nghiệp Cát Tiến)	Giáp ranh giới xã Cát Tiến và Cát Chánh	10.500.000		
11	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Trần Quang Diệu	Đến cầu Bến Cát	7.880.000		
		Từ cầu Bến Cát	Đường Diên Hồng	7.880.000		
12	Nguyễn Lữ (trừ Khu TĐC khu dân cư ngã ba đường QL 19B - đường 640 thị trấn Cát Tiến cũ)	Đường Nguyễn Nhạc	Cầu Đào Phụng	13.230.000		
		Cầu Đào Phụng	Đường Trần Quang Diệu	10.500.000		
14	Nguyễn Mân	Trọn đường		4.200.000		
15	Nguyễn Nhạc (trừ Khu TĐC khu dân cư Đông suối ông Sung)	Trọn đường		17.850.000		
16	Nguyễn Thái Học (trừ Khu TĐC khu dân cư Đông suối ông Sung)	Ranh giới xã Ngô Mây (Trọn đường)	Đường Trường Sa	7.670.000		
		Đường Trường Sa	Đường Nguyễn Nhạc	8.720.000		
		Đường Nguyễn Nhạc	Nhà quán An Nhiên	4.730.000		
17	Nguyễn Trãi	Trọn đường		6.410.000		
18	Nguyễn Trân	Trọn đường		4.200.000		
19	Phan Đình Giót	Trọn đường		5.040.000		
20	Tố Hữu	Trọn đường		5.040.000		
21	Tô Ngọc Vân	Trọn đường		4.200.000		
22	Trần Quang Diệu	Trọn đường		7.880.000		
23	Trường Sa	Trọn đường		12.600.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
24	Tuyến đường ĐT639 cũ	Đỉnh đèo Tân Thanh (Ngã ba đường ĐT 639 mới và ĐT 639 cũ)	Đền thờ Nguyễn Trung Trực	2.840.000		
		Ngã ba đường ĐT 639 mới và ĐT 639 cũ	Ranh giới xã Đề Gi và xã Cát Tiến	2.310.000		
25	Tuyến đường ĐT639 mới (đường ven biển)	Đường Hoàng Sa	Đỉnh đèo Tân Thanh (Ngã ba đường ĐT 639 mới và ĐT 639 cũ)	3.570.000		
		Đỉnh đèo Tân Thanh	Đỉnh đèo Chánh Oai	3.680.000		
		Đỉnh đèo Chánh Oai	Ngã 3 đường ĐT 639 cũ và đường ĐT 639 mới	2.310.000		
		Ngã 3 đường ĐT 639 cũ và đường ĐT 639 mới	Ranh giới giữa xã Cát Tiến và xã Đề Gi	3.570.000		
26	Đường bê tông (phía bắc Trạm ra đa)	ĐT 639	Giáp rừng phòng hộ	1.470.000		
27	Đường ĐS4 (Đường sau cây xăng dầu)	Nhà bà Võ Thị Kim Mao	Móng nhà ông Võ Kế Sanh	1.790.000		
28	Đường ĐS1B, ĐS1C (Đường phía Bắc cây xăng)	ĐT 639	Giáp rừng phòng hộ (biển)	1.370.000		
29	Đường ĐS1A	ĐT 639	Giáp Trường mẫu giáo khu trung tâm xã	1.680.000		
30	Đường Đ5B	ĐT 639	Nhà ông Đặng Văn Tài	1.680.000		
31	Đường ĐS5B	ĐT 639	Giáp rừng phòng hộ (biển)	1.680.000		
32	Đường ĐS2 (Đường phía Tây sau Trụ sở UBND xã Cát Hải (cũ))	Nhà ông Phạm Tấn Thành	Giáp mương thoát nước	1.680.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
33	Đường bê tông (rộng 3m)	Đường Nguyễn Nhạc	Hết Lăng ông (khu phố Trung Lương)	3.360.000		
34	Đường bê tông	Ngõ Bé Hảo	Giáp Khu vực du lịch sinh thái Suối nước khoáng Chánh Thắng	1.160.000		
		Ngõ Bé Hảo	Đập dâng cầu Điều	900.000		
		Cầu Chánh Thắng	Giáp nhà ông Thái Xuân Sơn	900.000		
		Ngã 3 Thắng Hùng	Giáp nhà bà Đỗ Thị Dư	900.000		
		Ngõ nhà Bà Son	Giáp Cầu Tra	900.000		
		Nhà ông Thừa Soi	Nhà ông Phạm Thọ	900.000		
		Ngõ 4 Thân	Đường ngang qua chợ giáp nhà ông Nguyễn Quýt	1.160.000		
		Ngõ Hà Trọng	Đường bê tông trụ sở thôn Phú Trung	1.160.000		
		Ngõ Hà Trọng	Nhà ông Mai Thạch, thôn Phú Trung	900.000		
35	Đường bê tông từ ngõ 10 Diệp đến giáp nhà ông Huỳnh Diệu	Ngõ 10 Diệp	Giáp Trường THCS Cát Thành	2.310.000		
		Đoạn còn lại		770.000		
36	Đường bê tông	Nhà Nguyễn Công Thành	Ngã tư Huỳnh Lý	1.160.000		
		Nhà ông Nông Thành Nhơn	Giáp ranh giới thị trấn Cát Khánh	900.000		
		Nhà bà Ngô Thị Thành	Giáp nhà ông Võ Thanh Phương	900.000		
37	Đường cấp phối	Dốc nhà Mai	Trường THCS Cát Thành	1.160.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
38	Đường bê tông khu phố Tân Tiến	Đường Diên Hồng	Hết nhà bà Huỳnh Thị Tân	890.000		
		Nhà ông Quách Đình Long nhà bà Võ Thị Phương		890.000		
		Đường Diên Hồng	Hết nhà ông Nguyễn Thanh Vân	890.000		
		Đường Diên Hồng	Hết nhà ông Đồng Như Sự	890.000		
		Các tuyến đường bê tông nội bộ xóm Sông Chùa		890.000		
		Đường Diên Hồng	Hết nhà bà Lê Thị Bảy	890.000		
39	Đường bê tông khu phố Trường Thạnh	Đường Trần Quang Diệu	Hết nhà ông Bùi Thanh Dũng	1.260.000		
		Đường Trần Quang Diệu	Nhà bà Nguyễn Thị Thu	1.370.000		
		Đường Trần Quang Diệu	Khu Tân Phú Cảng Dương	1.370.000		
40	Đường bê tông khu phố Phương Thái	Đường Nguyễn Lữ	Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn	1.790.000		
		Đường Nguyễn Lữ	Nhà ông Lê Quang Khanh	11.240.000		
		Đường Nguyễn Lữ	Nhà bà Đặng Thị Sáu	1.790.000		
		Đường Nguyễn Lữ	Nhà ông Huỳnh Hữu Phước	1.790.000		
		Đường Nguyễn Lữ	Nhà ông Phạm Minh Hoàng	1.790.000		
		Nhà ông Lê Đức Hậu	Nhà ông Khổng Văn Nam	1.790.000		
41	Đường bê tông khu phố Phương Phi	Đường Nguyễn Lữ	Nhà ông Nguyễn Tôn	2.310.000		
		Nhà ông Trần Nhi	Nhà ông Phan Hữu Thuận	1.790.000		
		Đường Nguyễn Lữ	Nhà ông Mai Thành Tâm	2.310.000		
		Nhà ông Đoàn Văn Chi	Nhà ông Đoàn Thái Tâm	1.790.000		
		Đường Lý Thường Kiệt	Nhà ông Trần Đình Cẩn	2.310.000		
		Trụ sở khu phố Phương Phi	Chợ Kẻ Thử	2.310.000		
		Đường Lý Thường Kiệt	Nhà ông Phạm Đình Dung	2.310.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường Lý Thường Kiệt	Nhà ông Trần Muộn	2.310.000		
		Đường Lý Thường Kiệt	Nhà ông Nguyễn Tôn	2.100.000		
42	Đường đất khu phố Phương Phi	Lớp Mẫu giáo Phương Phi	Nhà ông Trần Văn Phương	1.790.000		
		Nhà ông Phạm Đình Dung	Nhà ông Nguyễn Văn Bi	1.790.000		
43	Đường bê tông khu phố Phú Hậu	Nhà ông Phan Văn Thanh	Đường Nguyễn Thái Học	2.310.000		
		Nhà ông Hồ Đức Anh	Nhà Từ đường họ Trần	2.310.000		
		Đường Võ Mười	Nhà bà Nguyễn Thị Mười	2.310.000		
		Đường Võ Mười	Nhà ông Nguyễn Thanh Quang	2.310.000		
		Đường Nguyễn Thái Học	Nhà bà Lê Thị Thu Thu	1.790.000		
		Đường Nguyễn Thái Học	Hết nhà ông Đỗ Ngọc Long	2.310.000		
		Đường Nguyễn Thái Học	Hết nhà ông Lê Giới	2.310.000		
		Đường Nguyễn Thái Học	Hết nhà bà Võ Thị Ngọ	1.790.000		
		Đường Nguyễn Thái Học	Cầu Xóm Đăng	1.790.000		
44	Đường đất khu phố Phú Hậu	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trường Sa	1.370.000		
45	Đường bê tông khu phố Trung Lương	Đường Lưu Hữu Phước	Nhà ông Nguyễn Hùng Anh	2.310.000		
		Đường Lưu Hữu Phước	Nhà bà Nguyễn Thị Dung	2.310.000		
		Đường Hoàng Sa	Đường Lưu Hữu Phước	3.260.000		
		Nhà bà Nguyễn Thị Hàng	Quán Vườn tra	2.310.000		
		Đường Lý Thái Tông	Khu quy hoạch dân cư phía Đông Suối ông Sung	3.260.000		
46	Khu dân cư Đông Suối ông Sung	Đường ĐT 1 - Trọn đường		17.850.000		
		Đường ĐT 2 - Trọn đường		15.230.000		
		Đường ĐT 3 - Trọn đường		15.230.000		
		Đường ĐT 4 - Trọn đường		15.230.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường ĐT 5 - Trọn đường		15.750.000		
		Đường ĐT 6 - Trọn đường		15.750.000		
		Đường ĐT 7 - Trọn đường		15.230.000		
		Đường ĐT 8 - Trọn đường		15.230.000		
		Trọn đường bê tông (hiện hữu)		15.230.000		
		Đường BN2 - Trọn đường		15.230.000		
		Đường BN3 - Trọn đường		15.960.000		
		Đường BN4 - Trọn đường		17.010.000		
		Đường BN5 - Trọn đường		15.230.000		
47	Khu quy hoạch tây suối Lồi (Khu 1,5ha)	Đường số 1: Đường Nguyễn Lữ	Giáp nhà bà Nguyễn Thị Nhạc	6.300.000		
		Các tuyến đường còn lại trong trong khu 1,5ha		5.250.000		
48	Khu quy hoạch dân cư Phương Phi năm 2018	Đường bê tông phía nam KDC (Từ đường số 1 đến đường bê tông phía tây)		6.300.000		
		Các tuyến đường còn lại		5.250.000		
49	Khu dân cư Chánh Đạt, thị trấn Cát Tiến cũ	Đường BN1 -Trọn tuyến		6.300.000		
		Đường BN2 -Trọn tuyến		5.990.000		
		Đường BN3a -Trọn tuyến		5.990.000		
		Đường BN3b -Trọn tuyến		5.990.000		
		Đường BN4 -Trọn tuyến		7.880.000		
		Đường ĐT1 -Trọn tuyến		7.880.000		
		Đường ĐT2 -Trọn tuyến		5.990.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường ĐT2a -Trọn tuyến		5.990.000		
		Đường ĐT3 -Trọn tuyến		6.300.000		
		Đường ĐT4 -Trọn tuyến		6.300.000		
50	Khu dân cư ngã ba đường QL 19B - đường 640 thị trấn Cát Tiến cũ	Đường ĐT1- Trọn tuyến		9.450.000		
		Đường ĐT2- Trọn tuyến		9.450.000		
		Đường ĐT3- Trọn tuyến		9.450.000		
		Đường ĐT4- Trọn tuyến		8.400.000		
		Đường ĐT5- Trọn tuyến		8.400.000		
		Đường ĐT6- Trọn tuyến		8.400.000		
		Đường ĐT7- Trọn tuyến		6.300.000		
		Đường BN1 -Trọn tuyến		8.400.000		
		Đường BN2 -Trọn tuyến		8.400.000		
		Đường BN3 -Trọn tuyến		9.450.000		
		Đường BN4 -Trọn tuyến		7.350.000		
51	Khu TĐC khu dân cư ngã ba đường QL 19B - đường 640 thị trấn Cát Tiến cũ	Đường Nguyễn Lữ		7.350.000		
52	Khu TĐC khu dân cư Đông suối ông Sung	Đường Nguyễn Thái Học		6.090.000		
		Đường Nguyễn Nhạc		11.550.000		
53	Các tuyến đường còn lại	Thuộc khu phố Phú Hậu, Trung Lương và Phương Phi		890.000		
		Thuộc khu phố Phương Thái và Trường Thạnh		710.000		
		Thuộc khu phố Chánh Đạt và Tân Tiến		620.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
54	Khu dân cư Trường THPT Cát Thành	Trọn đường bê tông số 2 và số 5		2.310.000		
		Trọn đường bê tông số 3		1.470.000		
		Trọn đường bê tông số 4		1.160.000		
		Trọn đường bê tông số 9		1.260.000		
55	Khu dân cư Đồng Đá xã Cát Thành cũ	Đường N1 - Trọn tuyến		4.730.000		
		Đường N2 - Trọn tuyến		5.250.000		
		Đường N3 - Trọn tuyến		4.730.000		
		Đường D1 - Trọn tuyến		5.780.000		
		Đường D2 - Trọn tuyến		4.730.000		
		Đường D3 - Trọn tuyến		4.730.000		
		Đường D4 - Trọn tuyến		4.200.000		
56	Khu Tái định cư núi Cấm	Đường N1 - Trọn tuyến		2.630.000		
		Đường N2 - Trọn tuyến		2.630.000		
		Đường N3 - Trọn tuyến		2.630.000		
		Đường D1 - Trọn tuyến		3.150.000		
		Đường D2 - Trọn tuyến		2.630.000		
57	Khu trung tâm xã Cát Hải (cũ)	Đường bê tông: Đoạn từ nhà ông Huỳnh Hữu Thuận	Giáp mương thoát nước	800.000		
		Đường ĐS3 - Trọn đường		1.260.000		
58	Khu quy hoạch dân cư Tân Thắng năm 2020	Đường ĐS1 lộ giới 10m - Trọn đường		1.260.000		
		Đường ĐS2 lộ giới 10m - Trọn đường		1.260.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường ĐS3 lộ giới 10m - Trọn đường		1.260.000		
		Đường ĐS4 lộ giới 6m - Trọn đường		1.580.000		
		Đường ĐS5 lộ giới 6m - Trọn đường		1.580.000		
59	Khu quy hoạch dân cư Tân Thắng năm 2016.	Tron đường hiện trạng lộ giới 10m		1.260.000		
60	Đường Khu quy hoạch trung tâm xã lộ giới 12 m	Nhà bà Phương	Giáp đường ngang vào Đập điều tiết.	1.260.000		
		Nhà ông Đặng Văn Quang	Giáp đường ngang vào Đập điều tiết.	1.260.000		
		Đoạn từ Sân Vận động	Giáp đường ngang vào Đập điều tiết.	1.260.000		
61	Khu Tái định cư tuyến đường ven biển thôn Chánh Oai	Trọn đường ĐS1 (lộ giới 16m)		5.890.000		
		Trọn đường ĐS2 (lộ giới 14m)		5.100.000		
		Trọn đường ĐS3 (lộ giới 14m)		5.100.000		
		Tiếp giáp đường ĐT 639 (lộ giới 12m): Trọn đường		5.300.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
62	Khu tái định cư thôn Tân Thanh, phục vụ dự án đường ven biển (ĐT.639) đoạn Cát Tiến – Đề Gi	Đường ĐS1 (lộ giới 16m, giáp đường ĐT.639)		5.250.000		
		Đường ĐS2 (lộ giới 16m, giáp đường ĐT.639)		5.250.000		
		Đường ĐS3 (lộ giới 14m, giáp đường ĐT.639)		4.730.000		
		Đường ĐS4 (lộ giới 12m, giáp đường ĐT.639)		5.940.000		
		Đường ĐS5 - Lộ giới 14m		4.730.000		
		Đường ĐS6 - Lộ giới 14m		4.730.000		
		Đường ĐS7 - Lộ giới 14m		4.730.000		
		Đường ĐS8 - Lộ giới 14m		4.730.000		
		Đường ĐS9 - Lộ giới 14m		4.730.000		
		Đường ĐS10 - Lộ giới 14m		4.730.000		
		Đường ĐS11 - Lộ giới 14m		4.730.000		
		Đường ĐS12 - Lộ giới 14m		4.730.000		
63	Khu tái định cư thôn Tân Thắng phục vụ dự án đường ven biển (ĐT.639) đoạn Cát Tiến – Đề Gi	Đường ĐS1 - Lộ giới 12m		4.410.000		
		Đường ĐS2 - Lộ giới 13m		4.270.000		
		Đường ĐS3 - Lộ giới 13m		4.120.000		
		Đường ĐS4 - Lộ giới 13m		4.270.000		
		Đường ĐS5 - Lộ giới 13m		4.120.000		
		Đường ĐS6 - Lộ giới 13m		4.120.000		
		Đường ĐS7- Lộ giới 19m		4.120.000		
		Đường ĐS8- Lộ giới 13m		4.120.000		
		Đường ĐS9 - Lộ giới 13m		4.270.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường ĐS10- Lộ giới 13m		4.270.000		
		Đường ĐS11 - Lộ giới 13m		4.120.000		
64	Khu TĐC Cát Tiến (khu 1)	Đường ĐS1 - Lộ giới 16m		3.200.000		
		Đường ĐS2, ĐS3, ĐS4, ĐS5, ĐS6, ĐS7 - Lộ giới 12m		3.040.000		
		Đường ĐT635 tạm (ĐS 9) - Lộ giới 12m		3.200.000		
		Đường ĐS 8 - Lộ giới 14m		3.200.000		
65	Khu TĐC Cát Tiến (khu 2)	Tôn Thất Bách - Đường số 1 - Lộ giới 25m		12.000.000		
		Võ Văn Dũng - Đường số 2 - Lộ giới 16m		8.000.000		
		Võ Văn Dũng - Đường số 2 - Lộ giới 21m		10.400.000		
		Đô Đốc Bảo - Đường số 3 - Lộ giới 16m		8.000.000		
		Nguyễn Trác - Đường số 4 - Lộ giới 10m		6.400.000		
		Nguyễn Trác - Đường số 4 - Lộ giới 15m		8.000.000		
		Cù Huy Cận - Đường số 10 - Lộ giới 10m		6.400.000		
		Cù Huy Cận - Đường số 10 - Lộ giới 15m		8.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Nguyễn Bá Huân - Đường số 5 - Lộ giới 10m		2.880.000		
		Võ Mười - Đường số 6 - Lộ giới 10m		2.880.000		
		Chế Lan Viên - Đường số 10 - Lộ giới 10m		2.880.000		
		Tạ Quang Bửu - Đường số 7 - Lộ giới 10m		2.080.000		
		Phạm Ngọc Thạch - Đường số 8 - Lộ giới 10m		2.880.000		
		Phạm Ngọc Thạch - Đường số 8 - Lộ giới 15m		3.200.000		
		Ngô Thì Nhậm - Đường số 9 - Lộ giới 10m		6.400.000		
		Nguyễn Bá Huân - Đường số 12 - Lộ giới 10m		4.200.000		
		Võ Văn Dũng - Đường số 13 - Lộ giới 14m		8.000.000		
66	Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội	Đường số 1 - Lộ giới 12m		4.800.000		
		Đường số 2 - Lộ giới 14m		2.400.000		
		Đường số 3 - Lộ giới 14m		2.400.000		
		Đường số 4 - Lộ giới 14m		2.400.000		
		Đường số 5 - Lộ giới 14m		2.400.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường số 6 - Lộ giới 14m (Đoạn giáp đường số 5 đến đường số 7)		1.920.000		
		Đường số 7 - Lộ giới 14m (Đoạn giáp đường số 1 đến đường số 5)		2.400.000		
		Đường số 7 - Lộ giới 14m (Đoạn giáp đường số 1 đến đường số 5)		1.920.000		
		Đường số 8 - Lộ giới 14m (Đoạn giáp đường số 1 đến đường số 5)		2.400.000		
		Đường số 8 - Lộ giới 14m (Đoạn giáp đường số 5 đến đường số 7)		1.920.000		
		Đường số 9 - Lộ giới 14m (Đoạn giáp đường số 1 đến đường số 2)		2.400.000		
		Đường số 10 - Lộ giới 14m (Đoạn giáp đường số 1 đến đường số 2)		2.400.000		
		Đường số 10 - Lộ giới 14m (Đoạn giáp đường số 9 đến đường số 2)		1.920.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
67	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ đường trục Khu kinh tế đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	Đường Hoàng Sa (Đường Trục đi chùa Linh Phong)		21.000.000		
		Tôn Thất Bách - Tuyến đường Đ.A14 - Lộ giới 25m		17.000.000		
		Đô Đốc Bảo - Tuyến đường Đ.A1 - Lộ giới 24m		17.000.000		
		Đô Đốc Bảo - Tuyến đường Đ.A10 - Lộ giới 24m		17.000.000		
		Lý Nhân Tông - Đường Đ.A9 - Lộ giới 20m		26.000.000		
		Lý Nhân Tông - Đường Đ.A4 - Lộ giới 14m		17.800.000		
		Võ Mười - Đường Đ.A6 - Lộ giới 20m		16.500.000		
		Võ Mười - Đường Đ.A12 - Lộ giới 20m		16.500.000		
		Võ Văn Dũng - Đường Đ.A11 - Lộ giới 14m		17.800.000		
		Võ Văn Dũng - Đường Đ.A5 - Lộ giới 14m		17.800.000		
		Võ Văn Tần - Tuyến đường Đ.A2 - Lộ giới 14m		17.800.000		
		Huỳn Đăng Thơ - Tuyến đường Đ.A3 - Lộ giới 14m		17.800.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Võ Liệu - Tuyến đường Đ.A7 - Lộ giới 14m		17.800.000		
		Bế Văn Đàn - Tuyến đường Đ.A8 - Lộ giới 14m		17.800.000		
		Tạ Quang Bửu - Tuyến đường Đ.A13 - Lộ giới 10m		15.800.000		
		Tuyến đường Đ.A15 - Lộ giới 14m		17.800.000		
68	Khu đất ở, dịch vụ thương mại Km0+280, đường trục khu kinh tế nối dài	Đường ĐS1, lộ giới 18,5m		17.000.000		
		Đường ĐS2, ĐS3, ĐS4, ĐS5 lộ giới 14m		15.800.000		
		Đường ĐS6, lộ giới 20m		17.000.000		
		Đường ĐS7, ĐS8, ĐS13 lộ giới 16m		16.800.000		
		Đường ĐS9, lộ giới 18,5m		17.000.000		
		Đường ĐS11, lộ giới 24m		18.000.000		
69	Khu vực 1			600.000	510.000	430.000
70	Khu vực 2			510.000	430.000	360.000
71	Khu vực 3			440.000	370.000	330.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ ĐỀ GI

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Đường tỉnh lộ ĐT633 (Chợ Gồm - Đề Gi)	Ngã ba đường bê tông đi thôn Thái Bình	Đường vào Đập Quang xã Cát Tài (cũ)	2.000.000		
		Đường vào Đập Quang xã Cát Tài (cũ)	Giáp ranh giới giữa xã Cát Tài (cũ) và Cát Minh (cũ)	2.520.000		
		Cầu Suối Trương	Nhà ông Phan Ngọc An (xã Cát Minh cũ)	2.100.000		
		Từ Cổng Nghĩa trang Liệt sỹ (Cát Minh)	Cuối đường ĐT 633 (bao gồm cả đoạn trùng với đường ĐT 639 cũ)	3.570.000		
		Các đoạn còn lại của đường ĐT 633 (thuộc xã Đề Gi)		1.680.000		
2	Tuyến đường ĐT639 cũ	Ranh giới xã Cát Tiến và xã Đề Gi	Giáp ranh xã An Lương *(trừ đoạn trùng với đường ĐT 633)*	2.840.000		
3	Tuyến đường ĐT639 mới (đường ven biển)	Ranh giới xã Cát Tiến và xã Đề Gi	Ranh giới xã An Lương (Cầu Đề Gi)	5.250.000		
4	Đường núi Ghềnh	Trọn đường		5.990.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
5	Đường bê tông xi măng	Giáp Trường THCS Cát Khánh	Hết Trường tiểu học số 2 Cát Khánh	2.840.000		
6	Đường bê tông nhựa	Quán Bách Thịnh đến	Giáp ranh đường Núi Ghềnh	5.990.000		
7	Đường bê tông xi măng (TT. Cát Khánh cũ)	Đường ĐT 633	Hết khu văn hóa thôn An Quang Đông	1.580.000		
		Đoạn còn lại		1.050.000		
		Đường ĐT 639	Ngã ba đi Phú Long và Phú Dõng	1.260.000		
		Đoạn còn lại		620.000		
		Đường ĐT 633	Ngã tư (quán Bách Thịnh)	2.000.000		
8	Đường bê tông nhựa đi Cầu bến Đò	Đường ĐT 633 đi Cầu bến Đò (giáp xã An Lương)		1.680.000		
9	Đường bê tông đi Chợ Phổ An	Đường ĐT 633	Hết Chợ Phổ An	1.680.000		
10	Đường nhựa ĐT 633 đi xã An Lương	UBND xã Cát Minh (cũ) đi Cầu Gò Loi		1.160.000		
		Cầu Gò Loi đi xã An Lương		1.030.000		
11	Đường nhựa ĐT 633 đi ĐT 639	Nhà ông Phạm Ngôn	Hết (khu QH Bộng cây Me)	1.470.000		
12	Đường nhựa ĐT 633 đi chợ Trung Chánh	ĐT 633	Hết chợ Trung Chánh	1.470.000		
13	Đường nhựa Giáp Cát Tài cũ đi An Trị đến ĐT 633	Giáp ranh xã Cát Tài cũ	ĐT 633 (nhà Cao Bá Chương)	1.040.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
14	Đường ĐT 633 đến nhà văn hoá thôn Gia Thạnh	Ngân hàng NN	Nhà Văn Hoá Gia Thạnh	1.470.000		
15	Đường bê tông đi Chợ Gò Muốn	Từ đường ĐT 633 đi Chợ Gò Muốn		680.000		
16	Đường bê tông đi thôn Thái Bình	Trọn đường bê tông		680.000		
17	Đường bê tông đi thôn Phú Hiệp	Vĩnh Thành	Ngã tư thôn Cảnh An	680.000		
		Đoạn còn lại		680.000		
18	Đường bê tông đi Cảnh An	ĐT 633 (Ngõ Trợ)	Hết nhà Văn hóa thôn Chánh Danh	740.000		
		Khu QH dân cư thôn Chánh Danh năm 2021	Cầu Ông Tờ	740.000		
19	Đường bê tông (Cát Tài cũ)	ĐT 633	Nhà bà Hà Thị Mến	650.000		
20	Đường bê tông Chợ Tam Thuộc	ĐT 633	Giáp đường Cạnh tranh nông nghiệp	740.000		
21	Đường bê tông (Cát Tài cũ)	ĐT 633 (cổng chào thôn Chánh Danh)	Hết khu QH dân cư thôn Chánh Danh năm 2021	3.360.000		
22	Khu quy hoạch dân cư Nam Ngãi An	Đường bê tông (BN4)		2.310.000		
		Đường bê tông (DT4, DT3)		2.210.000		
		Đường bê tông (BN2, BN1)		2.520.000		
		Đường bê tông (DT5)		2.840.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
23	Khu QHDC Bắc Cụm Công Nghiệp thôn Ngãi An	Đường bê tông xi măng (tất cả các tuyến đường)		2.210.000		
24	Khu QHDC đìa làng An Quang	Đường bê tông xi măng (tất cả các tuyến đường)		2.210.000		
25	Khu QHDC phía đông Cụm công nghiệp	Đường bê tông xi măng (tất cả các tuyến đường)		2.210.000		
26	Khu QHDC phía tây chợ Đồng Lâm	Đường bê tông xi măng (tất cả các tuyến đường)		2.000.000		
27	Khu quy hoạch dân cư Nam Ngãi An	Đường bê tông (BN3)	Trọn đường	2.520.000		
		Đường bê tông (DT1, DT2)	Trọn đường	2.520.000		
		Đường nhựa: Đường ĐT 639	Ngã tư (quán Bách Thịnh)	2.840.000		
28	Khu quy hoạch dân cư Ngãi An	Đường số 2 - Trọn đường		2.940.000		
29	Khu quy hoạch dân cư thôn Thắng Kiên, An Nhuệ	Đường bê tông (BN1, BN2, BN3, BN4, BN5, BN6, BN7, BN8) - Trọn đường		2.000.000		
		Đường bê tông (ĐT1, ĐT2, ĐT3, ĐT4, ĐT5, ĐT6, ĐT7, ĐT8, ĐT9) - Trọn đường		2.000.000		
30	Khu quy hoạch dân cư Điểm số 2-2020 thị trấn Cát Khánh cũ	Đường ĐT2 - Trọn đường		4.830.000		
		Đường ĐT3 - Trọn đường		4.830.000		
		Đường ĐT4 - Trọn đường		4.830.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường ĐT5 -Trọn đường		4.830.000		
		Đường BN1 - Trọn đường		4.830.000		
		Đường BN2 - Trọn đường		4.830.000		
		Đường BN3 - Trọn đường		4.830.000		
		Đường BN4 - Trọn đường		4.830.000		
		Đường BN5 - Trọn đường		4.830.000		
31	Khu dân cư thôn An Quang Tây cũ (9,7ha)	Đường ĐS1 (trừ các khu đất tái định cư) - Trọn tuyến		4.940.000		
		Đường ĐS2 (trừ các khu đất tái định cư) - Trọn tuyến		4.940.000		
		Đường ĐS3 - Trọn tuyến		4.940.000		
		Đường ĐS4 - Trọn tuyến		5.250.000		
		Đường ĐS5 - Trọn tuyến		4.940.000		
		Đường ĐS6 - Trọn tuyến		4.940.000		
		Đường ĐS7 - Trọn tuyến		5.040.000		
		Đường ĐS8 (trừ các khu đất tái định cư) - Trọn tuyến		4.940.000		
		Đường ĐS9 (trừ các khu đất tái định cư) - Trọn tuyến		5.250.000		
		Đường ĐS10 - Trọn tuyến		4.940.000		
		Đường BN05 - Trọn tuyến		5.250.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
32	Khu quy hoạch Điểm dân cư Tây thôn An Quang Tây (giai đoạn 2)	Đường bê tông (BN-01, BN-05) - Trọn tuyến		4.620.000		
		Đường bê tông (ĐT-03, ĐT-04, ĐT-05) - Trọn tuyến		4.620.000		
33	Khu dân cư đô thị Cát Khánh năm 2022	Đường bê tông (BN1, BN2, BN3, BN4, BN5, BN6, BN7) - Trọn tuyến		2.940.000		
		Đường bê tông (ĐT1, ĐT2, ĐT3, ĐT4, ĐT5, ĐT6, ĐT7, ĐT8, ĐT9) - Trọn tuyến		2.940.000		
34	Khu dân cư An Quang Tây - Cát Khánh cũ	Đường ĐT 633 (Trong khu QH)		6.300.000		
		Đường ĐS1, ĐS3 - Trọn tuyến		7.350.000		
		Đường ĐS2, ĐS4, ĐS5, ĐS6, ĐS7, ĐS8, ĐS9, ĐS10, ĐS13 (trừ các khu đất tái định cư tại các tuyến đường ĐS7, ĐS8, ĐS9) - Trọn tuyến		5.250.000		
		Đường nội bộ - Trọn tuyến		4.200.000		
35	Khu tái định cư thôn An Quang phục vụ dự án đường ven biển (ĐT.639) đoạn Cát Tiến – Đề Gi	Đường D1, Lộ giới 20,5m		4.730.000		
		Đường D2, Lộ giới 14m		2.480.000		
		Đường D3, Lộ giới 20,5m		4.730.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường D4, Lộ giới 14m		2.480.000		
		Đường D5, Lộ giới 14m		2.480.000		
		Đường N1, Lộ giới 14m		2.480.000		
		Đường N2, Lộ giới 14m		2.480.000		
		Đường N3, Lộ giới 14m		2.480.000		
		Đường N4, Lộ giới 16m		2.480.000		
		Đường Gom, Lộ giới 10,5m		5.250.000		
36	Khu tái định cư khu dân cư thôn An Quang Tây (9,7 ha)	Đường ĐS 1		2.210.000		
		Đường ĐS 2		2.210.000		
		Đường ĐS 8		2.210.000		
		Đường ĐS 9		2.420.000		
37	Khu tái định cư khu dân cư An Quang Tây - Cát Khánh cũ	Đường ĐS7, ĐS8, ĐS9		2.210.000		
38	Khu dân cư cầu cây Bún, thôn Gia Thạnh	Đường bê tông	Tuyến từ ĐT 633 đi ngả Tư Bản ngàn	1.260.000		
		Đường bê tông nội bộ		1.160.000		
39	Khu dân cư Sau Bộ, thôn Đức Phổ 1	Đường bê tông nội bộ - Trọn tuyến		1.370.000		
40	Khu dân cư nông thôn Sau Trình, thôn Xuân An	Đường bê tông nội bộ - Trọn tuyến		1.040.000		
41	Khu dân cư nông thôn Gò Kho, thôn Xuân An	Đường bê tông nội bộ - Trọn tuyến		1.160.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
42	Các tuyến đường Khu QHDC cư thôn Chánh Danh năm 2021	Đường N2 - Trọn đường		3.260.000		
		Đường N3 -Trọn đường		3.150.000		
		Đường D1 - Trọn đường		3.150.000		
		Đường D3 - Trọn đường		5.670.000		
		Đường D4 - Trọn đường		2.940.000		
		Đường D5 - Trọn đường		2.310.000		
43	Khu tái định cư số 2- Vĩnh Thành phục vụ dự án Tuyến đường kết nối QL1 đến đường ven biển ĐT 639 kết nối với Cảng Đề Gi	Đường N1, lộ giới 12,5m		3.000.000		
		Đường N3, D3, D4 lộ giới 14m		2.950.000		
44	Khu tái định cư số 3 - Đức Phổ 1 phục vụ dự án Tuyến đường kết nối QL1 đến đường ven biển ĐT 639 kết nối với Cảng Đề Gi	Đường N1, lộ giới 18,5m		3.500.000		
		Đường N2, lộ giới 24m		3.710.000		
		Đường D1, lộ giới 22m		3.650.000		
		Đường D2, lộ giới 18m		3.500.000		
45	Khu vực 1			600.000	510.000	430.000
46	Khu vực 2			510.000	430.000	360.000
47	Khu vực 3			440.000	370.000	330.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ HÒA HỘI

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Quốc lộ 1A (Đoạn đi qua xã Hòa Hội)	Ranh giới xã Phù Mỹ Nam	Cầu ông Đốc (xã Hòa Hội)	4.520.000		
		Cầu ông Đốc (xã Hòa Hội)	Km 1188 + 500	6.510.000		
		Km 1188 + 500	Km 1189	9.870.000		
		Km 1189	Giáp xã Phù Cát	6.510.000		
2	Đường tỉnh lộ ĐT633 (Chợ Gồm - Đề Gi)	Giáp Quốc lộ 1A (ngã 3 Chợ Gồm)	Hết Cây xăng Chợ Gồm xã Hòa Hội	4.410.000		
		Các đoạn còn lại của đường ĐT 633 (thuộc xã Hòa Hội)		1.680.000		
3	Tuyến đường ĐT 634	Quốc lộ 1A	Giáp ngã 3 đường bê tông đi Chợ Gồm	2.520.000		
		Ngã 3 đường bê tông đi Chợ Gồm	Ranh giới xã Hòa Hội và xã Hội Sơn	1.160.000		
4	Tuyến đường ĐT 638 (Đường Tây tỉnh)	Giáp ranh giới xã Phù Mỹ Nam	Ranh giới xã Hòa Hội và xã Hội Sơn	1.160.000		
		Ranh giới xã Hòa Hội và xã Hội Sơn	Ranh giới xã Bình Hiệp	1.470.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
5	Đường bê tông xi măng Gò Cây Sơn	Giáp ranh giới xã Phù Cát	ĐT 639B (đường Tây tỉnh)	2.310.000		
6	Đường bê tông xi măng đi Tùng Chánh	Giáp ranh giới xã Phù Cát	ĐT 639B (đường Tây tỉnh)	3.050.000		
7	Đường từ Chợ Ba Làng đi Trụ sở thôn Hòa Đại	ĐT 634	Giáp trụ sở thôn Hòa Đại	1.790.000		
8	Đường từ Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo đi UBND xã Cát Hiệp	Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo (Cát Hanh)	Giáp đường ĐT 639B (đường Tây tỉnh)	2.100.000		
9	Đường bê tông xi măng	Quốc lộ 1A (ngã ba Chợ Gồm)	Giáp đường Cao tốc Bắc Nam	2.630.000		
		Đường Cao tốc Bắc Nam	Giáp đường tỉnh lộ ĐT 634	2.100.000		
10	Đường bê tông cống chui Khánh Phước	Quốc lộ 1A	Hết khu TĐC thôn Khánh Phước	1.890.000		
		Khu TĐC thôn Khánh Phước	Giáp xã Cát Lâm	1.580.000		
11	Đường bê tông xi măng	Quốc lộ 1A	Giáp đường Cao tốc Bắc Nam	1.580.000		
12	Đường bê tông phía Tây chợ Gồm	ĐT 633	Nhà ông Võ Tạo	2.840.000		
13	Đường bê tông phía Đông chợ Gồm	ĐT 633	Hết nhà ông Trần Văn Nhơn	2.840.000		
14	Đường bê tông	Quốc lộ 1A	Giáp chợ Gồm (nhà cô Phôi)	2.840.000		
		Quốc lộ 1A	Giáp chợ Gồm (nhà ông Trần Tài)	2.840.000		
15	Đường bê tông trước Trường THCS Cát Hanh	Trọn đường		2.840.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
16	Đường bê tông ga Mỹ Hóa (cũ)	Quốc lộ 1A	Giáp đường sắt	1.260.000		
		Đoạn còn lại		780.000		
17	Đường bê tông	Quốc lộ 1A	Cổng trường Quân đoàn 3	2.420.000		
		ĐT 634	Hết nhà ông Võ Trường Chinh	940.000		
		ĐT 634	Hết nhà ông Nguyễn Xuân Thành	940.000		
		Nhà ông Ngô Cự Diệp	Hết nhà ông Nguyễn Đức Thắng	800.000		
		Cổng làng thôn Tân Hóa Bắc	Hết nhà ông Nguyễn Hiệp	770.000		
		Quốc lộ 1A	Cống Cây Da	1.260.000		
		Đường ĐT 633	Hết trường THCS Cát Hanh	2.000.000		
18	Đường bê tông trước trường Mẫu giáo bán trú- Thôn tân Hóa Nam	Trọn đường		1.470.000		
19	Khu tái định cư thôn Vĩnh Trường (Đường gom khu Tái định cư QL 1A)	Khu dân cư hiện trạng	Cầu ông Đốc (phía trước)	4.620.000		
		Đường bê tông tuyến đường (phía sau)		3.570.000		
20	Khu tái định cư thôn Vĩnh Trường (Đường bê tông tiếp giáp đường Quốc lộ 1A (từ cầu ông Đốc đến cây xăng số 7))	Trọn đường		3.680.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
21	Khu QHDC Điểm số 8 năm 2021 trước trường mẫu giáo bán trú - thôn Tân Hóa Nam	Trọn đường		3.150.000		
22	Các tuyến đường khu QHDC Điểm số 3 năm 2021 thôn Khánh Lộc	Trọn đường		1.790.000		
23	Các tuyến đường khu QHDC Điểm số 2 năm 2021 thôn Khánh Phước	Trọn đường		1.040.000		
24	Các tuyến đường khu QHDC Điểm số 4 năm 2021 thôn Tân Xuân	Trọn đường		1.260.000		
25	Các tuyến đường khu QHDC Điểm số 6 năm 2021 thôn Chánh An	Trọn đường		1.370.000		
26	Các tuyến đường khu QHDC Điểm số 7 năm 2021 thôn Tân Hóa Nam	Trọn đường		2.000.000		
27	Khu Tái định cư Cao tốc Bắc Nam thôn Hòa Đại	Đường Đ.N01 - Trọn đường		4.100.000		
		Đường Đ.D2 - Trọn đường		2.000.000		
		Đường Đ.D4 - Trọn đường		2.100.000		
28	Các tuyến đường khu Tái định cư Cao tốc Bắc Nam thôn Hội Vân	Đường Đ.N1 - Trọn đường		2.420.000		
29	Khu tái định cư số 1- Vĩnh Tường phục vụ dự án Tuyến đường kết nối QL1 đến đường ven biển ĐT 639 kết nối với Cảng Đề Gi	Đường D1, lộ giới 15m		3.000.000		
		Đường D2, lộ giới 18m		3.500.000		
30	Khu Tái định cư Thôn Tân Xuân phục vụ dự án Đường sắt tốc độ cao	Đường N1, N2, D3 lộ giới 14m		1.260.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
31	Khu Tái định cư Thôn Khánh Phước phục vụ dự án Đường sắt tốc độ cao	Đường N1, lộ giới 10,5m		1.040.000		
		Đường N2, D1, D2 lộ giới 14m		1.460.000		
32	Khu Tái định cư Thôn Tân Hóa Nam phục vụ dự án Đường sắt tốc độ cao	Đường D1, lộ giới 12,5m		2.000.000		
		Đường D2, N1, N2, N3 lộ giới 14m		2.040.000		
33	Khu Tái định cư Thôn Hòa Đại phục vụ dự án Đường sắt tốc độ cao	Đường D1, D2, N2 lộ giới 14m		1.830.000		
		Đường N1, lộ giới 12,5m		1.790.000		
34	Khu Tái định cư Thôn Hội Vân phục vụ dự án Đường sắt tốc độ cao	Đường D1, D3, N2 lộ giới 14m		2.310.000		
35	Khu vực 1			600.000	510.000	430.000
36	Khu vực 2			510.000	430.000	360.000
37	Khu vực 3			440.000	370.000	330.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ HOÀI ÂN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Bùi Thị Xuân	Trọn đường		5.800.000		
2	Chàng Lía	Trọn đường		7.290.000		
3	Đào Duy Từ	Trọn đường		1.620.000		
4	Đào Tấn	Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp đường Lê Quý Đôn	2.700.000		
5	Đặng Thành Chơn	Đặng Thành Chơn		2.700.000		
6	Đường 19 tháng 4	Số nhà 01	Số nhà 35	7.290.000		
		Số nhà 37	Cuối đường 19/4	5.540.000		
7	Đường Sư Đoàn 3 Sao Vàng	Trọn đường		2.570.000		
8	Đường từ Khu trạm điện 35kv đến cầu Tự Lực	Khu trạm điện 35kv đến cầu Tự Lực (đường nội bộ ĐS3 trọn đường)		5.600.000		
		Đường ngang khu thể thao Hà Sang	Cầu ông Chổ bến xe cũ Khu trạm điện 35kv đến cầu Tự Lực	10.000.000		
9	Hà Huy Tập	Trọn đường		3.650.000		
10	Hai Bà Trưng	Trọn đường		3.110.000		
11	Huỳnh Chí	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp đường Nguyễn Duy Trinh	1.490.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
12	Hùng Vương (thuộc tuyến ĐT630)	Nhà số 10	Số nhà 217	11.200.000		
		Giáp địa phận phường Bồng Sơn	Giáp cầu chui Cao tốc (dọc theo tuyến đường hoàn trả Cao tốc)	2.990.000		
		Giáp địa phận phường Bồng Sơn	Cổng chào cũ	2.900.000		
		Nhà ông Hồng	Giáp ngã 3 đi vào thôn An Hòa	2.400.000		
13	Huỳnh Đăng Thơ	Trọn đường		3.650.000		
14	Huỳnh Thúc Kháng	Trọn đường		1.890.000		
15	Lê Duẩn	Trọn đường		3.570.000		
16	Lê Hồng Phong	Trọn đường		4.190.000		
17	Lê Lợi	Trọn đường		7.290.000		
18	Lê Quý Đôn	Trọn đường		5.000.000		
19	Mai Xuân Thưởng	Trọn đường		2.170.000		
20	Ngô Mây	Ngã 4 đường 19/4 Trần Quang Diệu	Giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (hết nhà ông Tự)	2.170.000		
21	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Quán cà phê Trung Kiên	Giáp Bàu Lá	1.710.000		
22	Nguyễn Châu	Ngã 4 Công an huyện	Cống Bản An Hậu	20.800.000		
23	Nguyễn Chí Thanh	Trọn đường		3.100.000		
24	Nguyễn Duy Trinh	Đầu đường Nguyễn Duy Trinh	Cầu Cửa Khâu	2.020.000		
25	Nguyễn Tất Thành (thuộc ĐT630)	Trọn đường		24.000.000		
26	Nguyễn Thị Minh Khai	Trọn đường		2.170.000		
27	Nguyễn Văn Cừ	Trọn đường		2.950.000		
28	Nguyễn Văn Linh	Trọn đường (cả đoạn nối dài đến Cụm công nghiệp)		4.190.000		
29	Phạm Văn Đồng	Trọn đường từ ngã tư (nhà ông Nam) đến nhà ông Đức		8.370.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
30	Phan Bội Châu	Sư Đoàn 3 Sao Vàng	Hết nhà ông Nguyễn Tấn Dũng (ngã 4), trừ các lô đất thuộc khu tái định cư phía Đông Bắc đường Sư Đoàn 3 Sao Vàng	2.020.000		
		Các lô đất thuộc khu tái định cư phía Đông Bắc đường Sư Đoàn 3 Sao Vàng		6.480.000		
		Đoạn còn lại		1.710.000		
31	Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.710.000		
32	Quang Trung	Trọn đường (từ ngã 3 Công an đến ngã 3 chợ nhà bà Chi)		20.800.000		
33	Trần Đình Châu	Trọn đường		26.000.000		
34	Trần Hưng Đạo	Trọn đường		5.580.000		
35	Trần Phú	Trọn đường		3.100.000		
36	Trần Quang Diệu	Trọn đường		4.500.000		
37	Trường Chinh	Đầu cầu Phong Thạnh mới	Số nhà 55 (nhà ông Cường)	4.190.000		
		Số nhà 111(nhà bà Diễm Thi)	Số nhà 163 (nhà bà Chi)	12.400.000		
		Số nhà 57 (nhà ông Tỉnh)	Số nhà 109 (nhà ông Châu) Cống ông Kiệt	8.370.000		
38	Võ Giữ	Trọn đường (từ Trần Đình Châu đến giáp đường Nguyễn Tất Thành)		9.610.000		
39	Tuyến tỉnh lộ ĐT 630 (Đoạn đi qua xã Ân Đức cũ)	Ranh giới thị trấn Tăng Bạt Hổ (cũ) và xã Ân Đức (cũ)	Cống Bản Khoa Trường (nhà ông Ấm và ông Bình)	5.410.000		
		Cống bản Khoa Trường (nhà ông Ấm và ông Bình)	Giáp ranh giới xã Ân Tường	3.300.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
40	Tuyến tỉnh lộ ĐT.638 (Đoạn đi qua xã Ân Đức cũ và xã Ân Tường Đông cũ)	Cầu Mục Kiến	Giáp ngã 3 Vĩnh Hòa	2.170.000		
		Cầu Mục Kiến mới đến trụ sở thôn Vĩnh Hòa	Hết ngã 3 thôn Vĩnh Hòa gần trường Tiểu học (hướng đi xã Ân Tường)	2.480.000		
		Trụ sở thôn Vĩnh Hòa	Giáp ranh xã Vạn Đức	6.050.000		
		Cầu Bộ (xã Ân Tường)	Hết Cây xăng dầu Lộc Giang	2.560.000		
		Hết Cây xăng dầu Lộc Giang	Hết Trường THCS Ân Tường Đông	2.570.000		
		Hết Trường THCS Ân Tường Đông	Hết nhà ông Trần Nhật Nam (thôn Thạch Long 1)	2.430.000		
		Nhà ông Võ Văn Sơn	Hết nhà ông Lê Bá Ân	1.960.000		
		Các đoạn đường còn lại		1.040.000		
41	Đường liên xã thuộc xã Ân Phong cũ	Cầu Tự Lực	Hết nhà ông Bùi Tấn Lộc (thôn An Thiện)	3.600.000		
		Nhà ông Trần Văn Cường	Hết nhà ông Lê Văn Công (An Đôn)	1.340.000		
		Ngã 3 UBND xã đi theo hướng trước UBND	Ngã 3 Cầu Cây Sung	3.020.000		
		Cống Bản gần bến xe cũ	Hết nhà bà Phan Thị Lợi	2.170.000		
		Hết nhà bà Phan Thị Lợi	Ngã 3 nhà ông Toàn đi theo tuyến mới đến giáp Ân Tường Đông	3.410.000		
		Ngã 3 nhà ông Toàn theo tuyến đường cũ	Hết nhà ông Nguyễn Ngọc Sơn	2.170.000		
		Ngã 3 Cầu Giáo Ba	Cầu Vực Lỡ (thôn An Hòa)	2.300.000		
		Cầu Vực Lỡ	Giáp ngã 3 đường đi cầu Vườn Kèo đến cầu Vườn Kèo	1.120.000		
		Ngã 3 đường đi cầu Vườn Kèo	Cầu Dừa (thôn An Thiện) hết nhà ông Huỳnh Như Bảo	7.360.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Giáp ranh thị trấn Tăng Bạt Hổ cũ (gần Trạm điện)	Giáp đường Ân Phong cũ đi Ân Tường Đông cũ (02 tuyến)	1.860.000		
		Ngã 3 nhà ông Trần Đức Hòa (thôn Ân Hậu)	Hết nhà ông Trần Đình Sanh	2.020.000		
		Nhà ông Trần Quốc Vũ	Cầu Cây Sung (Trừ các lô đất thuộc khu tái định cư Đội 5, thôn An Hậu)	4.160.000		
		Các lô đất thuộc khu tái định cư Đội 5, thôn An Hậu		4.160.000		
		Cầu Cây Sung	Trường mầm non thôn Linh Chiểu	2.250.000		
		Nhà văn hóa thôn Ân Hậu	Ngã 3 nhà ông Kiều Đình Hướng	1.640.000		
		Nhà ông Nguyễn Hữu Đạo (thôn Ân Thiện)	Hết nhà ông Lê Văn Ánh	1.860.000		
		Nhà ông Nguyễn Văn Thắm	Hết nhà ông Trần Ngọc Thân	1.240.000		
42	Đường liên xã Ân Đức cũ	Hết ngã 3 thôn Vĩnh Hòa gần trường Tiểu học (hướng đi xã Ân Tường)	Giáp ranh xã Ân Tường	1.880.000		
		Nhà ông Hưng	Cầu Bến Bố (qua Trung tâm xã)	4.340.000		
		Cầu Bến Bố	Ngã 3 Gia Đức (cây xăng dầu Tân Lập)	2.590.000		
		Ngã 3 Gia Trị (trước UBND xã)	Mương Lồi	2.480.000		
		Mương Lồi	Ngã 3 nhà ông Thanh (hướng đi Gia Trị)	2.020.000		
		Đường ngang từ đường đi Gia Trị vào Sân vận động xã (02 tuyến)		1.240.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Nhà ông Hồ Cán (thôn Đức Long)	Hết nhà ông Nguyễn Hữu Xuân (thôn Gia Trị)	1.240.000		
		Cầu Đồng Tròn thôn Gia Trị	Cầu Cửa Khâu giáp thị trấn Tăng Bạt Hổ (cũ)	1.860.000		
		Ngã 3 nhà ông Thanh (thôn Gia Trị)	Hết nhà ông Hồng	1.240.000		
		Ngã 3 nhà ông Thanh	Hết trường tiểu học thôn Gia Trị	1.710.000		
		Từ nhà bà Vân (thôn Gia Trị)	Giáp đường nhà ông Thanh đi nhà ông Hồng	1.240.000		
		Từ nhà nghỉ Huy Hùng	Nhà ông Hoàng Beo thôn Đức Long (ngã 3 đường liên xã)	930.000		
		Từ nhà ông Lắng đến	Nhà ông Đặng Á thôn Vĩnh Hòa	930.000		
		Từ ĐT 630	Hết nhà ông Đặng Thành Sơn thôn Khoa Trường	930.000		
		Từ ĐT 630 quán sửa xe ông Huy	Hết nhà ông Huỳnh Chút (thôn Phú Thuận)	930.000		
		Nhà ông Hồ Minh Vương	Hết nhà ông Nguyễn Ngọc Minh (Bưởi)	930.000		
		Nhà bà Huỳnh Thị Tri	Hết trường mầm non thôn Đức Long	930.000		
43	Đường liên xã thuộc xã Ân Tường Đông (cũ)	Giáp nhà ông Võ Cao Sướng (phía không thuộc ĐT 638)	Giáp thôn An Hậu	7.800.000		
		Giáp nhà bà Đào (phía không thuộc ĐT 638)	Hết nhà ông Bùi Thanh Mân	1.890.000		
		Giáp ngã 3 đường mới với đường cũ theo tuyến đường cũ	Hết Trường Mẫu giáo thôn Diêu Tường (giáp ngã 3 đường mới với đường cũ)	1.860.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Giáp ngã 4 đường mới Ân Phong (cũ) đi Ân Tường Đông (cũ) (phía nhà bà Nguyễn Thị Bốn)	Hết nhà ông Trần Văn Trưng thôn Diêu Tường)	870.000		
		Giáp đường mới Ân Phong (cũ) đi Ân Tường Đông (cũ) (phía nhà ông Võ Văn Mót)	Hết nhà ông Trần Văn Y thôn Diêu Tường	870.000		
		Nhà ông Tạ Ngọc Thạch	Hết nhà ông Tạ Thanh Xuân thôn Vĩnh Viễn	760.000		
		Từ tuyến đường ĐT 638 (không tính các lô đất mặt tiền tiếp giáp ĐT 638) hướng vào chợ Lộc Giang	Hết nhà ông Chí	1.550.000		
		Cầu Suối Giáp	Nhà quản lý hồ Thạch Khê (không tính các lô đất mặt tiền đường tiếp giáp ĐT 638)	1.240.000		
		Ngã 3 gần cửa hàng xăng dầu Trường Vũ	Giáp ngã 3 gần nhà văn hóa thôn Thạch Long 2 (Không tính các lô đất mặt tiền đường tiếp giáp ĐT 638)	1.090.000		
		Ngã 3 nhà ông Hồ Văn Bình	Hết nhà ông Nguyễn Vĩnh Hưng	930.000		
		Ngã 3 nhà ông Võ Đình Thuận giáp ĐT 638	Hết nhà ông lý Hòa Lợi (giáp ĐT 638)	930.000		
		Ngã 3 nhà bà Đồng Thị Tuyết giáp ĐT 638	Ngã 3 đường xuống trang trại chăn nuôi Hải Đảo	930.000		
		Ngã 3 giáp ĐT 638 (hướng vào nhà văn hóa thôn Tân Thành)	Nhà ông Võ Kim Tròn (giáp ĐT 638)	930.000		
		Khu tái định cư thôn Vĩnh Viễn		1.560.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
44	Các tuyến đường chưa được đặt tên	Cầu Phong Thạnh mới	Giáp đường ĐT 630 (Trừ các lô đất thuộc khu tái định cư phía Đông Bắc đường Sư Đoàn 3 Sao Vàng lộ giới 21m)	8.040.000		
		Đường Bùi Thị Xuân	Đường Trường Chinh (vành đai chợ Mộc Bài)	4.650.000		
		Khu thể thao Hà Sang đi qua Trạm điện	Giáp ranh giới xã Ân Phong (cũ)	2.330.000		
		Ngã 4 Lê Lợi Trần Đình Châu	Ngã 5 Gò Cau	9.920.000		
		Nhà ông Ngọc	Hết nhà ông Bản (đi ngang nhà cũ ông Tạo)	2.170.000		
		Nhà ông Tây	Quán cà phê Cầu Vồng	2.170.000		
		Nhà ông Tự (đường Ngô Mây)	Giáp đường Huỳnh Chí	2.170.000		
		Khu trạm điện	Cầu Tự Lực (trọn đường ĐS3)	7.000.000		
45	Các đoạn đường còn lại chưa có tên đường tại địa bàn thị trấn Tăng Bạt Hổ (cũ)			1.240.000		
46	Khu dân cư đường Sư Đoàn 3 Sao Vàng (đường nội bộ)	Các lô đất thuộc khu tái định cư phía Đông Bắc đường Sư Đoàn 3 Sao Vàng lộ giới 21m		8.040.000		
		Đường Phan Bội Châu	Giáp đường Sư Đoàn 3 Sao Vàng và đến giáp đường từ cầu Phong Thạnh mới đi ĐT 630	5.200.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
47	Trung tâm đồng Cỏ Hôi	Đường ĐS1 (trọn đường)		17.690.000		
		Đường ĐS2 (trọn đường)		12.480.000		
		Đường ĐS3 (trọn đường)		17.680.000		
		Đường ĐS4 (từ nhà ông Ảnh đến giáp đường ĐS1)		17.690.000		
		Đường ĐS4 (từ quán cà phê Không Gian Xưa đến giáp đường Bùi Thị Xuân)		14.640.000		
		Đường ĐS5 (trọn đường)		17.690.000		
		Đường ĐS8 (trọn đường)		19.060.000		
		Đường ĐS9 (trọn đường)		15.420.000		
48	Khu vực 1			480.000	400.000	340.000
49	Khu vực 2			410.000	350.000	320.000
50	Khu vực 3			350.000	330.000	300.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ HỘI SƠN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Tuyến đường ĐT 634	Ranh giới xã Cát Hanh (cũ) và Cát Lâm (cũ)	Ngã tư đường ĐT 638	1.680.000		
		Ngã tư đường ĐT 638	Giáp ranh xã Cát Sơn (cũ)	1.470.000		
		Giáp ranh xã Cát Sơn (cũ)	Cầu Dây	1.260.000		
		Các đoạn còn lại		960.000		
2	Tuyến đường ĐT 638 (Đường Tây tỉnh)	Ranh giới xã Cát Hanh (cũ) và Cát Lâm (cũ)	Ngã tư ĐT 638 và ĐT 634	940.000		
		Ngã tư ĐT 638 và ĐT 634	Nhà ông Hồ Văn Phú	1.370.000		
		Nhà ông Hồ Văn Phú	Cầu Muộn	1.200.000		
		Cầu Muộn	Ranh giới xã Cát Hiệp (cũ) và Cát Lâm (cũ)	1.050.000		
3	Đường bê tông	Nhà ông Thời Văn Tin (giáp đường ĐT 634)	Nhà ông Hồ Văn Phú (giáp đường ĐT 638)	1.100.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
4	Đường cấp phối	Đường ĐT 638	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Lâm (cũ)	1.370.000		
5	Đường cấp phối	Đoạn phía Bắc Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát lâm (cũ)		1.160.000		
6	Khu QHDC trung tâm xã Cát Lâm	Đường N4 - Trọn đường		3.050.000		
		Đường D2 - Trọn đường		2.420.000		
		Đường D3 - Trọn đường		2.420.000		
		Đường D4 - Trọn đường		2.420.000		
7	Khu vực 1			600.000	510.000	430.000
8	Khu vực 2			510.000	430.000	360.000
9	Khu vực 3			440.000	370.000	330.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ KIM SƠN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Đường tỉnh lộ ĐT 630 -Đoạn đi qua xã Ân Nghĩa (cũ)	Cầu Ngã Hai	Ngã 3 Kim Sơn (hết nhà ông Chơn)	3.680.000		
		Ngã 3 Kim Sơn (bưu điện Ân Nghĩa)	Hết Nghĩa trang Ân Nghĩa	2.940.000		
2	Đoạn không đi qua ĐT630 - Khu vực ngã 3 Kim Sơn trong bán kính 500m	Ngã 3 Kim Sơn (hết nhà ông Chơn)	Hết nhà ông Trần Minh Hiếu	2.940.000		
		Các tuyến đường trong khu vực Chợ Kim Sơn		2.940.000		
3	Tuyến đường liên xã (Đường đi K18 đoạn qua xã Ân Nghĩa cũ)	Hết nhà ông Trần Minh Hiếu	Ngã 3 Phú Ninh (hết nhà ông Nguyễn Đức Thoa)	1.260.000		
		Ngã 3 Phú Ninh (hết nhà ông Nguyễn Đức Thoa) đi	Cầu Bù Nú	840.000		
4	Tuyến đường liên xã (Đường thôn Kim Sơn đoạn qua xã Ân Nghĩa cũ)	Ngã 3 nhà Văn hóa thôn Kim Sơn	Giáp ngã 3 nhà bà Lâm Thị Háo đi giáp đường ĐT630	860.000		
		Cầu Bù Nú	Hết nhà ông Nguyễn Trọng Nam	630.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
5	Tuyến đường liên xã (Đường đi T4, T5 đoạn qua xã Ân Nghĩa cũ)	Nhà ông Lể (thôn Bình Sơn)	Hết nhà ông Tiến đội 3, Bình Sơn	630.000		
6	Tuyến đường liên xã (Đường vào UBND xã BokTới (cũ) đoạn qua xã Ân Nghĩa (cũ))	Hết Nghĩa trang Ân Nghĩa	Hết nhà ông Cao Văn Minh (dốc bà Tín)	1.020.000		
		Hết nhà ông Cao Văn Minh (dốc bà Tín)	Hết Trường Tiểu học Nghĩa Nhơn	670.000		
		Hết Trường Tiểu học Nghĩa Nhơn	Hết Nghĩa Nhơn	630.000		
7	Tuyến đường liên xã (Đường đi Phú Ninh đoạn qua xã Ân Nghĩa cũ)	Ngã 3 Phú Ninh (nhánh rẽ)	Hết nhà ông Hồ Văn Phước	670.000		
		Hết nhà ông Hồ Văn Phước	Giáp cầu Phú Trị	600.000		
8	Tuyến đường liên xã (Đường đi Hương Quang đoạn qua xã Ân Nghĩa cũ)	Cầu Hương Quang	Ngã 3 nhà ông Hát (Hương Văn)	1.260.000		
		Nhà ông Chức	Đến hết nhà văn hoá thôn Hương Quang	670.000		
		Hết nhà văn hoá thôn Hương Quang	Hết Đồng Quang (hướng đi Hồ Đồng Quang)	630.000		
9	Tuyến đường liên xã (Đường Nghĩa Điền đoạn qua xã Ân Nghĩa cũ)	Nhà ông Nguyễn Trọng Nam (Bình Sơn)	Hết Nghĩa Điền	630.000		
10	Khu dân cư Gò Dũng	Các lô đất tiếp giáp đường ĐS1		430.000		
		Các lô đất tiếp giáp đường còn lại trong khu dân cư		410.000		
11	Khu vực 1			400.000	360.000	310.000
12	Khu vực 2			360.000	320.000	280.000
13	Khu vực 3			330.000	290.000	260.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ NGÔ MÂY

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Đường trục Khu kinh tế nối dài	Cầu Cát Chánh (lý trình Km3+123)	Giáp ranh xã Cát Thắng cũ (nhà bà Trần Thị Ngát) (đoạn Cát Chánh)	5.250.000		
		Ranh xã Cát Thắng cũ (nhà bà Trần Thị Ngát)	Ranh giới phường An Nhơn Bắc	3.780.000		
2	Tuyến đường Quốc lộ 19B (Từ Cát Tiến đi Kiên Mỹ)	Ranh giới xã Cát Tiến và xã Ngô Mây	Ngã 3 đường nối Quốc lộ 19B đến Trục khu kinh tế nối dài	2.210.000		
		Ngã 3 đường nối Quốc lộ 19B đến Trục khu kinh tế nối dài	Giáp ranh xã Xuân An	2.840.000		
3	Tuyến đường ĐT640	Ranh giới xã Cát Tiến	Giáp ranh giới xã Ngô Mây và xã Tuy Phước Đông	2.940.000		
4	Đường bê tông xi măng	Quốc lộ 19B	Hồ Mỹ Thuận	1.370.000		
5	Đường bê tông	Quốc lộ 19B	Cầu ông Xếp (giáp Nhơn Hạnh)	1.680.000		
		Quốc lộ 19B	Ngã tư cổng chào	1.470.000		
		Nhà Vũ Ga	Cổng Chợ Càng Rang	1.470.000		
		Nhà Thành Ngư	Đập Sa	1.470.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Lô 31	Giáp đường trục Khu Kinh tế	1.680.000		
		Cầu Hưng Định	Nhà Nguyễn Văn Thanh	1.470.000		
		Nhà ông Thinh	Nhà ông Châu Văn Thọ	1.470.000		
		Nhà Trảo An Hòa	Nhà Nguyễn Thành Dũng	1.790.000		
		Nhà Nguyễn Thành Cang	Nhà Trần Kim Sơn	1.790.000		
6	Đường nội bộ số 1 điểm dân cư thôn Hưng Mỹ 2	Đường đi qua xã Cát Thắng (cũ)	Giáp đường nội bộ số 4 của điểm dân cư thôn Hưng Mỹ 2	1.790.000		
7	Đường nội bộ số 2 điểm dân cư thôn Hưng Mỹ 2	Đường đi qua xã Cát Thắng (cũ)	Giáp đường nội bộ số 4 của điểm dân cư thôn Hưng Mỹ 2	1.260.000		
8	Đường nội bộ số 3 điểm dân cư thôn Hưng Mỹ 2	Đường nội bộ số 1	Giáp khu dân cư hiện có	1.260.000		
9	Khu dân cư 3,2 ha)	Trọn đường số 1, lộ giới 5,5m		5.460.000		
		Trọn đường số 2, lộ giới 6m		5.460.000		
		Trọn đường số 3, lộ giới 6m		4.730.000		
		Trọn đường số 4, lộ giới 5m		4.730.000		
		Trọn đường số 5		4.730.000		
10	Khu dân cư trung tâm xã Cát Hưng (cũ)	Trọn đường N1, lộ giới 14m		5.460.000		
		Trọn đường N4, lộ giới 14m		4.730.000		
		Trọn đường N6, lộ giới 15m		4.730.000		
		Trọn đường D1		5.460.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
11	Khu QHDC Hóc ông Xồm	Trọn tuyến đường số 1		2.630.000		
		Trọn tuyến đường số 2		2.210.000		
		Trọn tuyến đường số 3		2.210.000		
12	Khu QHDC dân cư thôn Long Hậu năm 2021	Trọn đường ĐS 1		1.680.000		
		Trọn đường ĐS 2		1.680.000		
		Trọn đường ĐS 3		1.470.000		
13	Khu dân cư - chợ năm 2016	Trọn đường D3 và D5		4.520.000		
		Trọn đường D2 và D6		2.520.000		
14	Khu dân cư nông thôn Chánh Hội xã Cát Chánh cũ (2,2 ha)	Trọn tuyến đường ĐS7		5.990.000		
		Trọn tuyến đường ĐS1		2.210.000		
15	Khu vực 1			600.000	510.000	430.000
16	Khu vực 2			510.000	430.000	360.000
17	Khu vực 3			440.000	370.000	330.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ PHÙ CÁT

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Bà Triệu	Quang Trung	Đường 3/2	3.680.000		
		Đường 3/2	Giáp đường Bắc Nam	2.210.000		
2	Biên Cương	Trọn đường		3.050.000		
3	Bùi Thị Xuân	Trọn đường		2.310.000		
4	Chu Văn An	Quang Trung	Giáp đường 3/2	3.680.000		
5	Đào Tấn	Trọn đường		3.570.000		
6	Điện Biên Phủ	Trọn đường		2.940.000		
7	Đinh Bộ Lĩnh	Quang Trung	Đường Bắc Nam	6.720.000		
8	Đường 3/2 (Quốc lộ 1A mới)	Chùa Hoa Nghiêm	Giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	7.040.000		
		Đinh Bộ Lĩnh	Giáp đường Nguyễn Chí Thanh	12.000.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Giáp ngã ba Quốc lộ 1A và đường 3/2	9.600.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
9	Đường 30/3	Quang Trung	Giáp đường 3/2	9.140.000		
10	Hai Bà Trưng	Quang Trung	Đường 3/2	3.150.000		
11	Hồ Xuân Hương	Trọn đường		6.410.000		
12	Hòn Chè	Đông Chợ Bò	Giáp đường Mai Xuân Thưởng	1.890.000		
		Đoạn còn lại		1.260.000		
13	Hội Sơn	Trọn đường		4.200.000		
14	Lê Đức Cường	Trọn đường		3.680.000		
15	Lê Hoàn	Quang Trung	Khu quy hoạch dân cư An Kim	7.040.000		
		Khu quy hoạch dân cư An Kim	Giáp ranh giới xã Hòa Hội	2.310.000		
16	Lê Lợi	Trọn đường		5.670.000		
17	Lê Thánh Tông	Quang Trung	Giáp đường Nguyễn Trung Trực	6.090.000		
		Nguyễn Trung Trực	Giáp Suối Thó	8.930.000		
		Suối Thó	Giáp đường Bắc Nam	8.930.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
18	Lý Công Uẩn	Quang Trung	Giáp đường Lê Lợi	3.680.000		
		Đoạn còn lại		3.150.000		
19	Lý Tự Trọng	Trọn đường		1.680.000		
20	Mai Xuân Thưởng	Trọn đường		3.780.000		
21	Ngô Lê Tân	Đường 3/2	Giáp đường Nguyễn Trung Trực	3.570.000		
		Nguyễn Trung Trực	Giáp dòng suối Thó	5.990.000		
		Dòng Suối Thó	Đường Bắc Nam	4.730.000		
22	Ngô Quyền	Quang Trung	Giáp đường 3/2	3.680.000		
		Đường 3/2	Giáp đường Nguyễn Du	2.420.000		
23	Nguyễn Chí Thanh	Giáp đường Quang Trung	Nguyễn Du	11.000.000		
		Nguyễn Du	Giáp ngã 3 đi Phú Nhơn	11.000.000		
		Ngã 3 đi Phú Nhơn	Ngã 4 đường bê tông đi Nhà làm việc BCH quân sự xã Phù Cát	2.840.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
24	Nguyễn Chí Thanh (các lô đất tái định cư)	Nguyễn Du	Giáp ngã 3 đi Phú Nhơn	8.090.000		
25	Nguyễn Du	Nguyễn Chí Thanh	Ngã sáu	2.940.000		
26	Nguyễn Tri Phương	Quang Trung	Giáp đường 3/2	7.980.000		
27	Nguyễn Hoàng	Trọn đường		3.050.000		
28	Nguyễn Hồng Đạo	Đường 3/2	Giáp đường Nguyễn Du	3.200.000		
29	Nguyễn Hữu Quang	Trọn đường		2.940.000		
30	Nguyễn Trung Trực	Trọn đường		8.930.000		
31	Nguyễn Văn Hiển	Trọn đường		2.940.000		
32	Núi Bà	Trọn đường		4.200.000		
33	Phạm Cần Chính	Trọn đường		1.260.000		
34	Phan Bội Châu	Trọn đường		3.570.000		
35	Phan Đình Phùng	Đường sắt	Quang Trung	2.840.000		
		Quang Trung	Đường 3/2	6.090.000		
		Đường 3/2	Suối Thó	2.940.000		
		Suối Thó	Đường Bắc Nam	6.160.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
36	Quang Trung	Giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	Giáp ngã 3 đường Quốc lộ 1A và đường 3/2	12.620.000		
		Chùa Hoa Nghiêm	Giáp tuyến đường Đinh Bộ Lĩnh	9.660.000		
37	Tăng Bạt Hổ	Trọn đường		2.630.000		
38	Thanh Niên	Đoạn còn lại		2.520.000		
		Đường 3/2	Giáp đường Lê Lợi	3.680.000		
		Quang Trung	Giáp đường 3/2	9.560.000		
39	Tôn Thất Tùng	Đường 3/2	Giáp đường Nguyễn Hữu Quang	3.780.000		
40	Trần Cao Vân	Trọn đường		1.580.000		
41	Trần Hưng Đạo	Ranh giới xã Cát Hiệp	Sông La Vĩ	2.840.000		
		Sông La Vĩ	Giáp đường Quang Trung	5.460.000		
		Quang Trung	Giáp đường 3/2	9.560.000		
		Đường 3/2	Giáp đường dọc Suối Thó (trừ Khu tái định khu dân cư Suối Thó)	7.770.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
42	Trần Phú	Trọn đường		9.350.000		
43	Trần Quang Diệu	Đoạn còn lại		3.260.000		
		Đường Quang Trung	Giáp đường 3/2	2.840.000		
44	Trần Quốc Toản	Trọn đường		8.720.000		
45	Triệu Quang Phục	Trọn đường		3.570.000		
46	Vũ Bão	Trọn đường		2.940.000		
47	Quốc lộ 1A (Đoạn đi qua xã Phù Cát)	Ranh giới xã Hòa Hội và xã Phù Cát	Ngã ba giữa Quốc lộ 1A cũ và đường 3/2 (Quốc lộ 1A mới)	6.720.000		
		Ngã ba giữa Quốc lộ 1A cũ và đường 3/2 (Quốc lộ 1A mới)	Cầu Nha Đái (Cầu Hòa Dõng 1)	7.620.000		
		Cầu Nha Đái	Giáp ranh Phường An Nhơn Bắc	8.600.000		
48	Tuyến đường Quốc lộ 19B (Từ Cát Tiến đi Kiên Mỹ)	Ngã 3 thôn Chánh Liêm, xã Xuân An	Giáp ranh giới giữa thôn Hòa Dõng, xã Phù Cát giáp với phường An Nhơn Bắc	2.420.000		
		Ranh giữa thôn Bình Đức, xã Phù Cát giáp với phường An Nhơn Bắc	Giáp Khu quy hoạch dân cư Sân bay Phù Cát	8.100.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
49	Tuyến đường ĐT635 cũ (giáp đường Đinh Bộ Lĩnh đến ngã 3 Chánh Liêm, Cát Tường)	Đường Bắc Nam	Giáp đường Quốc lộ 19B	3.050.000		
50	Đường BTXM từ nhà Hà Ngọc Thiện (thôn Phong An) đến giáp kênh Văn Phong (thôn Phú Nhơn)	Đường BTXM từ nhà Hà Ngọc Thiện (thôn Phong An)	Giáp kênh Văn Phong (thôn Phú Nhơn)	1.040.000		
51	Đường bê tông thôn Hòa Dõng (đường đi Núi ông Đậu)	Quốc lộ 1A	Núi ông Đậu	1.260.000		
		Núi ông Đậu	Giáp đường Quốc lộ 19B	920.000		
52	Đường bê tông thôn Hòa Dõng (đường đi Xóm đông)	Quốc lộ 1A	Ngã ba Xóm Đông	1.260.000		
		Ngã ba Xóm Đông	Giáp Cầu Cây Sơn	920.000		
53	Đường bê tông từ QL1A- Tân Lệ	Đoạn từ Bưu điện văn hóa Cát Tân đi Tân Nghi (Phường An Nhơn)		1.000.000		
54	Đường bê tông thôn Kiều An (từ Quốc lộ 1A cũ đi 3/2)	Nhà ông Thân	Giáp đường 3/2	1.260.000		
55	Đường ĐT 635 cũ đi Cầu Cây Sơn	ĐT 635 cũ	Hết nhà ông Hà Luận	1.160.000		
		Nhà ông Hà Luận	Hết Cầu Cây Sơn	920.000		
56	Đường bê tông thôn Kiều An (từ Quốc lộ 1A đi xóm Kiều Thọ)	Quốc lộ 1A	Ngã ba xóm Kiều Trúc	1.260.000		
		Ngã ba xóm Kiều Trúc	Cầu Rù Rì	920.000		
57	Đường cấp phối	Phía Bắc Trung đoàn 739		3.150.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
58	Đường phía Bắc Bệnh viện Phù Cát	Đường 3/2	Giáp đường Nguyễn Hữu Quang	3.780.000		
59	Đường Tràn An Lộc	Trần Hưng Đạo	Hết Khu chăn nuôi tập trung	1.470.000		
60	Đường từ nhà ông Mơi đến đường 3/2	Quang Trung	Giáp đường 3/2 (bê tông 4m)	2.000.000		
61	Đường Lẫm An Khương	Quang Trung	Giáp đường 3/2 (bê tông 4m)	1.470.000		
62	Đường Đông Chợ Bò	Trần Hưng Đạo	Giáp đường Hoàn Chè	1.580.000		
63	Đường phía Tây Chợ nông sản (QH)	Trần Hưng Đạo	Nghĩa địa Núi Đất	1.470.000		
64	Đường miễu Cây Đa (An Phong)	Đinh Bộ Lĩnh	Hết nhà ông Lê Xuân Trang	1.470.000		
65	Đường phía Tây nhà ông Hồ Xuân Lai	Đinh Bộ Lĩnh	Hết nhà ông Lê Văn Xuân	1.470.000		
66	Đường phía Tây nhà ông Đinh Thu	Đinh Bộ Lĩnh	Hết nhà ông Lê Bá Công	1.470.000		
67	Đường phía Nam nhà hàng Hải Yến	Lê Lợi	Giáp đường Nguyễn Hữu Quang	2.000.000		
68	Đường phía Tây trường tiểu học số 2 Ngô Mây	Trần Hưng Đạo	Hết nhà ông Trần Hoài Đức	1.580.000		
69	Đường chữ U Khu Gò Trại	Gồm các tuyến đường bê tông trong Khu dân cư Gò Trại		1.470.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
70	Đường phía Đông nhà ông Quyền	Nhà ông Quyền	Hết nhà ông Hoàng	1.470.000		
71	Đường phía Nam nhà ông Hồng	Nhà ông Nguyễn Hồng	Hết nhà ông Nguyễn Văn Đủ	1.470.000		
72	Đường phía Tây Nhà công vụ	Trần Quốc Toản	Giáp đường Lê Thánh Tông	2.840.000		
73	Đường bê tông (đường cụt)	Đường 3/2	Vườn nhà Lý Xuân Đạo	2.210.000		
74	Đường bê tông (thuộc Khu dân cư đường Nguyễn Hoàng)	Các đường bê tông thuộc Khu QHDC phía Nam đường Nguyễn Hoàng, Khu An Ninh		3.050.000		
75	Đường Lớp mẫu giáo An Bình	Trần Quốc Toản	Giáp đường Thanh Niên	2.420.000		
76	Đường phía Nam rạp chiếu bóng Ngô Mây (cũ)	Quang Trung	Giáp đường Sắt	2.840.000		
77	Đường bê tông (phía đông chợ Phù Cát)	Trần Hưng Đạo	Giáp đường Phan Đình Phùng	4.410.000		
78	Đường phía Nam Cụm CN Gò Mít	Mai Xuân Thưởng	Giáp đường Trần Cao Vân	1.470.000		
79	Đường phía Nam Nhà thờ Phù Cát	Quang Trung	Ngã ba đường Biên Cương Núi Bà	2.000.000		
80	Đường bê tông phía Đông dòng suối Thó	Phan Đình Phùng	Quang Trung	2.420.000		
81	Đường bê tông phía Tây dòng suối Thó	Phan Đình Phùng	Quang Trung	3.050.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
82	Đường Đông Tây (phía Bắc)	Quốc lộ 1A	Hết Công ty Nhà Bè	8.610.000		
83	Đường Bắc Nam	Công ty Nhà Bè	Giáp đường ĐT 635 cũ	8.610.000		
		ĐT 635 cũ	Giáp đường Đông Tây (phía Nam)	6.720.000		
84	Đường Đông Tây (phía Nam)	Đường Bắc Nam	Giáp đường Quốc lộ 1A	6.720.000		
85	Đường bê tông đi UBND xã Cát Trinh (cũ)	Ngã Tư giáp đường Nguyễn Chí Thanh	ĐT 635 cũ	3.470.000		
86	Đường nối từ Đường Bắc Nam đi xã Cát Trinh cũ đến giáp kênh Văn Phong	Cổng chào xã Cát Trinh cũ	Giáp ngã tư nhà ông Đào Duy Chánh	3.780.000		
		Đoạn còn lại		2.520.000		
87	Đường bê tông từ Quốc lộ 1A đi xã Hòa Hội	Quốc lộ 1A (nhà ông Sơn Quân)	Đường Sắt	1.890.000		
		Đoạn còn lại (giáp ranh giới xã Hòa Hội)		1.260.000		
88	Đường bê tông phía Nam Công ty Nhà Bè	Trọn đường		1.160.000		
89	Đường bê tông giáp đường Nguyễn Trung Trực đến Thị Trấn Ngô Mây cũ	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Chí Thanh	1.470.000		
90	Mương Trị thủy đi giáp đường bê tông đi ngã sáu	Mương trị thủy đi	Giáp đường bê tông đi ngã sáu	920.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
91	Đường Đông Tây đi trụ sở thôn Phú Kim	Giáp đường Đông Tây	Hết Trụ sở thôn Phú Kim	1.680.000		
92	Tuyến trung tâm xã (tuyến số 1)	Nhà ông Thái Lai	Giáp đường bê tông nhà ông Thầy Đào	1.260.000		
93	Tuyến trung tâm xã (tuyến số 3)	Đường bê tông Tây UBND xã	Giáp đường Đào Ký đi Cầu Bờ Tán	1.260.000		
94	Tuyến trung tâm xã (tuyến số 4)	Đường bê tông Tây UBND xã	Nhà ông Minh	1.260.000		
95	Đường nội bộ Khu dân cư bến xe			2.940.000		
96	Tuyến đường dọc mương (phía Đông Bến xe Phù Cát)	Quốc lộ 1A	Giáp đường Đông Tây (Phía Bắc)	3.470.000		
97	Đường phía đông hồ Kênh Kênh, bê tông xi măng, lộ giới 24m	Trọn đường		4.620.000		
98	Đường nối đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài) đến giáp sân vận động	Trọn đường		5.670.000		
99	Đường bê tông phía nam Lê Thánh Tông	Đường bê tông Nguyễn Chí Thanh đi sân vận động	Giáp Suối Thó	4.730.000		
100	Đường nối từ Nguyễn Chí Thanh (nối dài) đến giáp đường phía Nam sân vận động (đường Phan Đình Phùng thị trấn Ngô Mây cũ)	Nguyễn Chí Thanh	Lê Thánh Tông	3.150.000		
		Lê Thánh Tông	Giáp đường Phan Đình Phùng	4.730.000		
101	Đường nối từ đường Bắc Nam đến giáp nhà ông Phan Trường Vui	Trọn đường		2.100.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
102	Đường bê tông công viên Nguyễn Trung Trực	Trọn đường		6.090.000		
103	Đường bê tông phía bắc kho xăng dầu Thủy sản Hoài Nhơn	Đường Bắc Nam	Giáp đường bê tông UBND xã	1.790.000		
104	Đường bê tông nội bộ khu QHDC năm 2017	Nhà ông Võ Văn Vương	Giáp đường kênh kênh đi Chòi Bộ	2.630.000		
105	Đường Kênh Kênh đi Chòi Bộ đến giáp Gò Hảo	Trọn đường		1.790.000		
106	Đường từ nhà ông Phan Văn Tùng đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Quảng (đường vườn dừa Phong An)	Trọn đường		1.580.000		
107	Đường bê tông (Kênh kênh đi Chòi Bộ)	Đường Bắc Nam	Giáp đường đi hồ Suối Chay	1.580.000		
108	Đường bê tông	Đường bê tông nhà thầy Đào	Giáp ngã ba đường bê tông (phía Tây nhà ông Đào Rỡ)	1.580.000		
109	Đường bê tông (phía đông UBND xã)	Kênh Kênh đi Chòi Bộ	Giáp đường ĐT 635 cũ	1.580.000		
110	Đường bê tông nhựa	Nhà ông Mạc Văn Đoạt	Giáp ngả tư đường ngả sáu đi đường Nguyễn Chí Thanh	2.730.000		
		Đoạn còn lại		1.260.000		
111	Đường BTXM	Mương Trị thuỷ (nhà trẻ Ánh Dương)	Giáp đường ngã sáu đi Nguyễn Chí Thanh	1.470.000		
112	Khu dân cư An Khương (Điểm số 1)	Đường DT1 - Trọn tuyến		2.210.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
113	Khu dân cư An phú (Điểm số 2)	Đường BN1 - Trọn tuyến		2.210.000		
		Đường DT1 - Trọn tuyến		2.000.000		
		Đường DT2 - Trọn tuyến		1.890.000		
114	Khu dân cư An Ninh (Điểm số 5)	Đường BN1 - Trọn tuyến		2.420.000		
		Đường DT2 - Trọn tuyến		2.000.000		
		Đường DT1 - Trọn tuyến		2.000.000		
115	Khu dân cư An Kim (Điểm số 6)	Đường DT1 - Trọn tuyến		2.210.000		
116	Khu dân cư Tây đường Sắt	Đường ĐS3 - Trọn tuyến		3.360.000		
		Đường ĐS2 - Trọn tuyến		3.470.000		
		Đường ĐS5 - Trọn tuyến		3.150.000		
117	Khu dân cư An Phong	Đường An Phong 3 - Trọn tuyến		2.100.000		
		Đường An Phong 4 - Trọn tuyến		2.100.000		
		Đường An Phong 5 - Trọn tuyến		2.100.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
118	Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư An Phong (đã đầu tư hạ tầng, phía Nam Trường Phổ thông trung học Ngô Mây)			2.100.000		
119	Trần Hưng Đạo (các lô tái định cư Suối Thó)	Đường 3/2	Giáp đường dọc Suối Thó	6.800.000		
120	Các tuyến đường nội bộ thuộc khu dân cư Suối Thó			4.200.000		
121	Các tuyến đường nội bộ thuộc khu dân cư Suối Thó (Trừ Khu tái định cư khu dân cư Suối Thó)			5.990.000		
122	Tuyến đường trong khu QH dân cư phía Tây sân vận động lộ giới 10m	Trọn đường		4.620.000		
123	Khu dân cư Đông hồ Kênh Kênh	Đường D1 - Trọn tuyến		11.550.000		
		Đường D2 - Trọn tuyến		7.350.000		
		Đường D3 - Trọn tuyến		7.350.000		
		Đường D4 (trừ các khu đất tái định cư) - Trọn tuyến		11.550.000		
		Đường D5 (trừ các khu đất tái định cư) - Trọn tuyến		7.350.000		
		Đường N1 - Trọn tuyến		7.350.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường N2 - Trọn tuyến		7.350.000		
		Đường N3 - Trọn tuyến		8.400.000		
		Đường N4: Đường Nguyễn Trung Trực	Đường D4	11.550.000		
		Đường N4: Đường D4	Đường D6	7.350.000		
		Đường N5 (trừ các khu đất tái định cư) - Trọn tuyến		6.300.000		
124	Khu QH dân cư Đông nhà máy nước sạch Thị trấn Ngô Mây cũ	Đường DS1 - Trọn đường		3.780.000		
		Đường DS2 - Trọn đường		2.210.000		
		Đường DS3 - Trọn đường		2.210.000		
		Đường DS4 - Trọn đường		2.210.000		
125	Khu tái định cư khu dân cư Đông hồ Kênh Kênh	Đường N5		4.410.000		
		Đường D4		8.090.000		
		Đường D5		5.150.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
126	Các tuyến đường còn lại trong khu QH dân cư phía Nam trường THCS Cát Trinh			2.210.000		
127	Khu QHDC gia đình quân nhân	Đường số 1 - Trọn đường		2.940.000		
		Đường số 2 - Trọn đường		2.730.000		
		Đường vành đai dự kiến - Trọn đường		2.730.000		
128	Khu QHDC cán bộ nhân viên Cảng hàng không	Đường số 2 - Trọn đường		2.730.000		
		Đường số 3 - Trọn đường		2.730.000		
		Đường ĐT 636 cũ - Trọn đường		2.940.000		
		Đường số 1 - Trọn đường		2.730.000		
129	Khu TĐC trước nhà hàng Thủy Tài	Đường gom tiếp giáp hành lang đường Quốc lộ 1A - Trọn đường		7.070.000		
130	Khu TĐC phía Nam cầu Kiều An (Đông QL 1A)	Đường gom tiếp giáp hành lang đường Quốc lộ 1A - Trọn đường		7.070.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
131	Khu TĐC phía Nam cầu Kiều An (Tây QL 1A)	Đường gom tiếp giáp hành lang đường Quốc lộ 1A - Trọn đường		7.070.000		
132	Khu TĐC trước Nhà Thờ (Tây QL 1A)	Đường gom tiếp giáp hành lang đường Quốc lộ 1A - Trọn đường		7.070.000		
133	Khu TĐC trước Nhà Thờ (Đông QL 1A)	Đường gom tiếp giáp hành lang đường Quốc lộ 1A - Trọn đường		7.070.000		
134	Khu TĐC trước cây xăng (Đông QL 1A)	Đường gom tiếp giáp hành lang đường Quốc lộ 1A - Trọn đường		7.070.000		
135	Khu TĐC trước cây xăng (Tây QL 1A)	Đường gom tiếp giáp hành lang đường Quốc lộ 1A - Trọn đường		7.070.000		
		Đường bê tông mặt sau khu Nam cầu Kiều An (Đông Quốc lộ 1A, khu TĐC) - Trọn đường		4.420.000		
136	Khu Tái định cư thôn Tân Lệ phục vụ dự án đầu tư xây dựng đường cất hạ cánh số và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát	Đường N1, lộ giới 20m		2.200.000		
		Đường N2, D3 lộ giới 12,5m		1.760.000		
		Đường N3, D1, D2 lộ giới 15m		1.980.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường N4, N3, D4, D3 lộ giới 14m		1.870.000		
		Đường D4, lộ giới 13m		1.760.000		
137	Khu vực 1			600.000	510.000	430.000
138	Khu vực 2			510.000	430.000	360.000
139	Khu vực 3			440.000	370.000	330.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ PHÙ MỸ

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Bùi Thị Xuân	Quốc lộ 1A	Cầu Lò Nồi	4.410.000		
		Cầu Lò Nồi	Đập Cây Kê	4.410.000		
2	Biên Cương	Trọn đường		4.310.000		
3	Chu Văn An	Ngã tư Quốc lộ 1A	Hết nhà ông Đàm (phía Bắc), hết nhà ông Cang (phía Nam)	5.250.000		
		Nhà bà Chu (phía Nam), nhà ông Chánh Hội (phía Bắc)	Hết nhà ông Mân (phía Nam), nhà ông Ba Ngãi (phía Bắc)	4.520.000		
		Nhà cô Liên (phía Bắc), nhà ông Hồ (phía Nam)	Giáp đường ray Xe lửa	4.410.000		
		Quốc lộ 1A	Giáp đường Võ Thị Sáu	6.410.000		
4	Đào Doãn Địch	Trọn đường		5.780.000		
5	Đào Duy Từ	QL1A (phía Bắc quán Thọ Tuyết)	Giáp đường Trần Quang Diệu sau Trường cấp 3	1.890.000		
6	Đường 2/9	Quốc lộ 1A	Huyện ủy	5.360.000		
		Chi cục Thuế	Giáp đường Hai Bà Trưng	3.360.000		
		Giáp ngã tư Hai Bà Trưng	Hết nhà ông Sơn	2.310.000		
7	Đường 3/2	Trọn đường		2.420.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
8	Đường Đèo Nhông - Dương Liễu	Ngã 3 Quốc lộ 1A (giáp xã Mỹ Hiệp)	Giáp nhà ông Danh	1.680.000		
		Nhà ông Danh	Hết nhà ông Nguyễn Khắc Toàn	2.210.000		
		Nhà ông Nguyễn Khắc Toàn	Giáp ranh giới xã Phù Mỹ Tây	1.680.000		
9	Hai Bà Trưng	Ngã tư Quốc lộ 1A	Cầu Bình Trị	5.570.000		
		Quốc lộ 1A	Ngã 4 đường 2/9	3.570.000		
		Ngã 4 đường 2/9	Giáp đường Lê Lợi	2.630.000		
10	Hồ Công Thuyên	Trọn đường		4.620.000		
11	Lê Đình Lý	Trọn đường		6.200.000		
12	Lê Hồng Phong	Trọn đường		5.040.000		
13	Lê Lợi	Ngã tư Chu Văn An	Giáp ngã 4 Tây Sơn	4.410.000		
		Ngã 4 Tây Sơn	Giáp Cầu Ngũ	2.000.000		
		Ngã tư Chu Văn An	Giáp ngã ba Hai Bà Trưng	2.940.000		
		Ngã ba Hai Bà Trưng	Giáp đường Trần Quang Diệu	2.840.000		
14	Lê Thị Khuông	Chi cục Thuế	Đường Lê Lợi	1.790.000		
15	Nguyễn Chánh	Trọn đường		5.250.000		
16	Nguyễn Thanh Trà	Quốc lộ 1A (nhà ông Thành)	Đường liên xóm Tân Vinh	1.680.000		
17	Nguyễn Thị Hãnh	Đường Quang Trung (Quốc lộ 1A)	Cầu Ván 1	1.790.000		
18	Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp đường Lê Lợi	Giáp ngã tư Quốc lộ 1A	4.620.000		
		Quốc lộ 1A	Đường Lê Hồng Phong	4.830.000		
		Đường Lê Hồng Phong	Cầu Suối Bình Trị	3.360.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
19	Nguyễn Trọng Trì	Đường Lê Lợi (Quán cà phê Điểm hẹn)	Hết nhà ông Hậu	1.790.000		
20	Nguyễn Trung Trực	Trọn đường		3.360.000		
21	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã ba Quốc lộ 1A	Giáp Trường Nguyễn Trung Trực	2.940.000		
		Trường Nguyễn Trung Trực	Giáp đường Lê Lợi	1.680.000		
22	Phan Đình Giót	Quốc lộ 1A (nhà bà Tâm)	Cống Đội 7 Diêm Tiêu	1.260.000		
23	Quang Trung (QL1A)	Ngã 3 đường tránh (nhà ông Tiến)	Lữ đoàn 572	5.040.000		
		Lữ đoàn 572	Giáp đường ngã 4 đường Thanh Niên	5.670.000		
		Đường Thanh Niên	Hết cầu Tường An	8.930.000		
		Cầu Tường An	Đường Nguyễn Thị Hãnh	5.150.000		
		Đường Nguyễn Thị Hãnh	Đường đi Gò Tố (nhà ông Trung)	3.780.000		
		Gò Tố (nhà ông Trung)	Giáp ranh giới xã Phù Mỹ Tây	2.940.000		
24	Tây Sơn	Quốc lộ 1A (Bảo hiểm xã hội cũ)	Giáp đường Lê Lợi	7.040.000		
		Ngã tư đường Lê Lợi (Trụ sở thôn An Lạc Đông 1)	Giáp đường tránh	4.620.000		
25	Thanh Niên	Ngã tư Quốc lộ 1A	Suối Bình Trị	7.460.000		
26	Trần Phú	Ngã ba nhà ông Phùng	Quốc lộ 1A	5.250.000		
27	Trần Quang Diệu	Ngã ba Quốc lộ 1A	Giáp ngã ba đường Lê Lợi	5.040.000		
		Ngã ba đường Lê Lợi	Đường Xe Lửa	4.200.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
28	Trần Thị Lý	Quốc lộ 1A (nhà ông Khúc)	Hết đường bê tông xi măng	1.370.000		
29	Võ Thị Sáu	Cầu Lò Nồi	Đường Thanh Niên	6.300.000		
		Đường Thanh Niên	Ngã tư Chu Văn An	8.300.000		
		Đường Chu Văn An	Đập cầu Sắt	6.510.000		
30	Vũ Đình Huấn	Trọn đường		2.310.000		
31	Yết Kiêu	Trọn đường		5.250.000		
32	Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phù Mỹ cũ đi Cát Minh cũ (huyện Phù Cát)	Quốc lộ 1A	Giáp ranh giới thị trấn Phù Mỹ cũ - xã Mỹ Quang cũ	2.730.000		
		Giáp ranh giới thị trấn Phù Mỹ cũ - xã Mỹ Quang cũ	Gò Đệ	2.730.000		
		Gò Đệ	Cổng làng văn hóa thôn Trung Thành 4	2.420.000		
		Đoạn từ cổng làng văn hóa thôn Trung Thành 4	Giáp xã Phù Mỹ Nam	6.000.000		
33	Tỉnh lộ 632 (Phù Mỹ - Bình Dương)	Cầu Bình Trị	Giáp cống gần đường vào trường THCS Mỹ Quang	5.150.000		
		Cống gần đường vào trường THCS Mỹ Quang	Giáp cầu Cù Là xã Mỹ Chánh Tây (cũ)	3.570.000		
		Giáp cầu Cù Là xã Mỹ Chánh Tây (cũ)	Cầu Ngô Trang (xã An Lương)	2.730.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
34	Tuyến đường kết nối ĐT 638 đi ĐT 639	Cầu Ván 1	Giáp Quốc lộ 1A	2.730.000		
		Đường QL 1A	Trường tiểu học Tân Tường An	2.730.000		
		Trường tiểu học Tân Tường An	Nghĩa trang nhân dân xã Mỹ Quang (cũ)	2.100.000		
		Nghĩa trang nhân dân xã Mỹ Quang (cũ)	Giáp ranh xã Phù Mỹ và xã An Lương	1.260.000		
35	Tuyến đường từ ĐT 632 (nhà ông Quyền) đến thôn Tân An	Đường ĐT 632 (nhà ông Quyền)	Nhà ông Văn	2.730.000		
		Nhà ông Văn	Cổng làng văn hóa thôn Tân An	2.630.000		
		Cổng làng văn hóa thôn Tân An	Trụ sở thôn Tân An	2.100.000		
		Trụ sở thôn Tân An	Khu kinh tế mới	1.260.000		
36	Tuyến đường từ QL 1A đến trường tiểu học Tân Tường An	Tuyến đường QL 1A	Trại mộc ông Hiệp	2.420.000		
		Trại mộc ông Hiệp	Trường tiểu học Tân Tường An	2.100.000		
37	Tuyến đường từ cầu Sắt đến cổng làng văn hóa thôn Tường An	Cầu Sắt	Cổng làng văn hóa thôn Tường An	2.420.000		
38	Tuyến đường từ đường ĐT 632 (nhà ông Quyết) đến nhà ông Phẩm	Đường ĐT 632 (nhà ông Quyết)	Cổng làng thôn Trung Thành 2	2.420.000		
		Cổng làng văn hóa thôn Trung Thành 2	Nhà ông Phẩm	2.420.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
39	Tuyến đường từ đường ĐT 632 (nhà ông Hùng) đến Miễu thôn Trung Thành 3	Đường ĐT 632 (nhà ông Hùng)	Nhà ông Định	2.420.000		
		Nhà ông Định	Miếu	2.100.000		
40	Đường từ nhà ông Trung đến cổng làng văn hóa Trung Thành 4	Nhà ông Trinh	Giáp Miếu	2.420.000		
		Miếu	Cổng làng văn hóa Trung Thành 4	2.100.000		
		Cổng làng văn hóa Trung Thành 4	Giáp xã Phù Mỹ Nam	1.800.000		
41	Tuyến đường từ nhà ông Định đến nhà ông Anh thôn Trung Thành 3	Nhà ông Định	Nhà ông Anh	2.300.000		
42	Tuyến từ nhà ông Chúng thôn Trung Thành 3 đến giáp thôn Tú Dương xã Phù Mỹ Nam	Nhà ông Chúng	Nhà ông Hải	2.300.000		
		Nhà ông Hải	Thôn Tú Dương	2.000.000		
43	Đường nội bộ	Các tuyến đường xung quanh chợ Gò Găng, Phú Ninh Tây		740.000		
44	Các tuyến đường nội bộ trong khu dân cư mới của xã			2.100.000		
45	Các khu vực còn lại thuộc thị trấn Phù Mỹ cũ			750.000		
46	Các tuyến đường khác	Đường Chu Văn An (nhà ông Phương)	Hết nhà ông Minh	1.680.000		
		Quốc lộ 1A	Đội 5 Diêm Tiêu	1.260.000		
		Quốc lộ 1A (nhà ông Cương)	Hết nhà ông Minh (khuyến nông)	1.260.000		
		Quốc lộ 1A (nhà ông Đình)	Hết nhà ông Châu	1.370.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Quốc lộ 1A (nhà ông Đại)	Hồ Diêm Tiêu	1.370.000		
		Quốc lộ 1A (nhà ông Trường)	Vườn đào	1.260.000		
		Ngã 3 đường Trần Quang Diệu	Hết nhà ông Đức	1.370.000		
		Quốc lộ 1A (Bưu điện)	Đường Võ Thị Sáu	1.260.000		
		Các nhà xung quanh Chợ cũ		1.580.000		
		Đường tránh Quốc lộ 1A	Giáp ga Phù Mỹ	2.630.000		
		Đường Hai Bà Trưng (Cầu Bình Trị)	Giáp đường Bùi Thị Xuân (Lộ giới 12m)	4.620.000		
		Đường Chu Văn An (nhà ông Khanh)	Hết nhà ông Mai	1.470.000		
		Cầu Lọ Nồi	Đập Dâng Bọng Tư	1.470.000		
		Đường Chu Văn An	Giáp nhà ông Thảo	2.310.000		
		Đường Hai Bà Trưng (nhà Thờ Thánh Tâm)	Giáp đường Thanh Niên	1.260.000		
		Khu dân cư phía Tây Huyện ủy (đường Lê Lợi)		1.890.000		
47	Các tuyến đường bê tông	Đoạn đường bờ Kè từ đường ĐT 632	Đập Cây Kê	2.420.000		
		Đoạn đường bờ Kè từ đường ĐT 632	Cầu suối Bình Trị	2.730.000		
		Cầu suối Bình Trị	Nhà ông Nhi	2.940.000		
		Đường ĐT 632 (cầu Phủng)	Cầu lớn	2.520.000		
		Đập Cây Kê	Cổng làng văn hóa thôn Trung Thành 2	2.940.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Trường THCS Mỹ Quang	Nhà ông Thành	2.520.000		
		Đường ĐT.632 đi thôn Trung Hiệp		1.050.000		
		Trung Thứ đi An Hoan		980.000		
		ĐT 632	Cầu 6 Qua	850.000		
		ĐT 632	Ngõ 2 Đương	600.000		
48	Khu TĐC công trình chỉnh trang cải tạo không gian trước cổng trường THPT Phù Mỹ 1			12.600.000		
49	Khu dân cư Diêm Tiêu, thị trấn Phù Mỹ cũ	Mặt đường Quốc lộ 1A		8.400.000		
		Đường lộ giới từ 22 m đến 30m		7.350.000		
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m		6.300.000		
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m		5.250.000		
		Đường lộ giới < 12m		4.200.000		
50	Khu dân cư Đông Tuyến 2, thị trấn Phù Mỹ cũ	Đường lộ giới từ 22 m đến 30m		7.350.000		
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m		6.830.000		
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m		5.990.000		
		Đường lộ giới < 12m		5.150.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
51	Khu dân cư An Lạc Đông 2, thị trấn Phù Mỹ cũ	Đường lộ giới từ 22 m đến 30m		5.780.000		
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m		5.250.000		
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m		3.680.000		
		Đường lộ giới < 12m		3.150.000		
52	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	Đường lộ giới >30m		5.460.000		
		Đường lộ giới từ 22 m đến dưới 30m		4.310.000		
		Đường lộ giới từ 18m đến 22m		3.470.000		
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m		3.150.000		
		Đường lộ giới < 12m		2.520.000		
53	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư mới	Các lô đất tiếp giáp mặt đường gom khu QH dân cư thôn Tường An (dọc QL 1A đoạn từ cầu Tường An đến đường Nguyễn Thị Hãnh)		3.680.000		
54	Khu dân cư Trung Thành 1, xã Mỹ Quang cũ	Mặt đường ĐT 632		5.780.000		
		Đường lộ giới từ 22 m đến 30m		4.830.000		
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m		4.520.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m		3.680.000		
		Đường lộ giới < 12m		3.150.000		
55	Điểm dân cư thôn Trung Tường	Đường lộ giới 20m đến 30 m		4.730.000		
		Đường lộ giới 12 đến dưới 20m		3.780.000		
		Đường lộ giới < 12m		2.940.000		
56	Khu dân cư thôn Trung Bình			2.420.000		
57	Khu dân cư thôn Trung Thứ (ĐT 632)			2.730.000		
58	Khu dân cư thôn Trung Thuận (xung quanh chợ Mỹ Chánh Tây)			2.730.000		
59	Các đường trong khu quy hoạch dân cư nông thôn còn lại	Đường lộ giới từ 30m trở lên		4.730.000		
		Đường lộ giới từ 22 m đến dưới 30m		4.410.000		
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m		3.780.000		
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m		3.050.000		
		Đường lộ giới < 12m		2.730.000		
60	Khu dân cư thôn Trung Thuận, xã Mỹ Chánh Tây cũ	Mặt đường ĐT 632		5.250.000		
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m		4.730.000		
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m		4.200.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường lộ giới từ 8m đến dưới 12m		3.680.000		
		Đường lộ giới < 8m		3.150.000		
61	Khu vực 1			600.000	510.000	430.000
62	Khu vực 2			510.000	430.000	360.000
63	Khu vực 3			440.000	370.000	330.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ PHÙ MỸ BẮC

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Đường Quốc lộ 1A	Cống Bà Hàn	Cầu ông Diệu	4.310.000		
		Cầu ông Diệu	Giáp ngã 3 Vạn An	4.100.000		
		Ngã 3 Vạn An (Bắc đường)	Cầu Vạn An	3.700.000		
		Cầu Vạn An	Đèo Phú Cũ (giáp ranh giới thị xã Hoài Nhơn cũ)	2.900.000		
2	Đường tỉnh lộ 639	Ranh giới xã Mỹ Thắng, xã Mỹ Đức (cũ)	Giáp cầu Hà Ra	2.730.000		
		Cầu Hà Ra	Đèo Lộ Diêu (giáp phường Hoài Nhơn Đông)	1.470.000		
3	Đường Vạn An - Phú Thứ	Quốc lộ 1A (nhà ông Trần Thanh Minh)	Giáp ngã ba đường đi Châu Trúc (phía Bắc đến hết nhà ông Dư Mẫu)	1.580.000		
		Ngã ba đường đi Châu Trúc (phía Bắc hết nhà ông Dư Mẫu)	Hết Nghĩa trang liệt sĩ Châu Đức	1.160.000		
		Hết Nghĩa trang liệt sĩ Châu Đức	Hết Trường mẫu giáo An Giang	1.470.000		
		Trường mẫu giáo An Giang	Giáp tỉnh lộ 639	1.370.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
4	Các tuyến đường bê tông	Ao gắm	Cầu Trà Ổ	980.000		
		Trạm Y tế xã	Nhà ông Phong xóm 7	980.000		
		Nhà bà Hoành	Xóm 2 Tân Phú	1.050.000		
		Ngã 3 nhà ông Mạnh	Bến Đình	930.000		
		Các đường trong khu triều cường		1.580.000		
		Khu dân cư Phú Hà, mặt hướng Tây		1.050.000		
		Khu dân cư Phú Hà, mặt hướng Đông		3.780.000		
		Điểm khu dân cư Tân Phú		1.680.000		
		Khu dân cư thôn Hòa Tân		2.940.000		
		Điểm khu dân cư thôn An Giang Đông		1.050.000		
		Khu dân cư đất ông Thái Văn Dũng		2.940.000		
		Khu dân cư, phía nam khu triều cường		1.050.000		
		Khu dân cư đồng Lầy An Giang Tây		4.310.000		
		Khu dân cư cây xăng Thủy Vương đi cầu Hà Ra		4.410.000		
		Khu dân cư đồng Hóc		2.730.000		
		Khu dân cư An Giang Đông		3.260.000		
		Đường đi xã Bình Dương đoạn từ ngã 3 ông Thọ, xã Phù Mỹ Bắc	Giáp ranh xã Bình Dương	890.000		
		Hết nhà ông Lê Thành Công	Giáp ngã Tư nhà ông Lê Đình Quang	1.260.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
5	Khu dân cư thôn Tân Phú. Dự án xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn Mỹ Thành - Lại Giang	Khu ĐƠ-03 (mặt hướng Bắc, đường Quy hoạch 14m)		3.370.000		
		Khu ĐƠ-03 (mặt hướng Tây, đường Quy hoạch 17m)		3.650.000		
		Khu ĐƠ-03 (mặt hướng Đông, đường Quy hoạch 45m)		8.470.000		
		Khu ĐƠ-03 (Đối với lô góc), (mặt hướng Tây, đường Quy hoạch 17m)		4.620.000		
6	Khu Tái định cư Thôn Cửu Thành phục vụ dự án đường sắt tốc độ cao	Đường D1, lộ giới 16m		1.800.000		
		Đường D2, lộ giới 16m		1.800.000		
		Đường D3, lộ giới 16m		1.800.000		
		Đường N1, lộ giới 16m		1.800.000		
		Đường D5, lộ giới 17,5m		1.850.000		
7	Khu Tái định cư Thôn Vạn Định phục vụ dự án đường sắt tốc độ cao	Đường D1, lộ giới 16m		1.800.000		
		Đường D2, lộ giới 16m		1.800.000		
		Đường N1, lộ giới 20m		2.000.000		
		Đường N2, lộ giới 16m		1.800.000		
		Đường N3, lộ giới 13m		1.650.000		
8	Khu vực 1			600.000	510.000	430.000
9	Khu vực 2			510.000	430.000	360.000
10	Khu vực 3			440.000	370.000	330.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ PHÙ MỸ ĐÔNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Tỉnh lộ 632 (Phù Mỹ cũ - Bình Dương cũ)	Ngã 3 Chánh Giáo	Cây xăng dầu ông Thiết	3.500.000		
		Hết Cây xăng dầu ông Thiết	Km 28 (Cầu Bắc Dương)	3.500.000		
2	Đường tỉnh lộ 639	Xã An Lương	Cầu Ao Hoang	3.600.000		
		Cầu Ao Hoang	Hết Nghĩa trang liệt sĩ Mỹ Thọ (cũ)	6.000.000		
		Nghĩa trang liệt sĩ Mỹ Thọ (cũ)	Trạm hạ thế Tây Bình (nhà bà Liễu)	4.500.000		
		Trạm hạ thế Tây Bình (Nhà bà Liễu)	Giáp xã Mỹ An (cũ)	5.000.000		
		Ngã ba Chánh Giáo (Mỹ An cũ)	Hết Hạt quản lý ĐT 639	4.500.000		
		Hạt Quản lý ĐT 639	Giáp nhà bà Đỗ Thị Ngan	4.000.000		
		Giáp nhà bà Đỗ Thị Ngan	Giáp xã Phù Mỹ Bắc			
3	Tuyến đường kết nối cao tốc Bắc - Nam về khu Công nghiệp Phù Mỹ và Cảng Phù Mỹ	Ranh giới xã Bình Dương	Cảng Phù Mỹ xã Phù Mỹ Đông	4.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
4	Các tuyến đường bê tông thuộc xã Mỹ An (cũ)	Khu Dân cư sau Nhà hàng Nam Thịnh Phát		3.500.000		
		Ngã 3 trường Tiểu học	Nhà ông Hồ Văn Long	2.500.000		
		Nhà ông Hồ Văn Long	Giáp Ao nồi	2.000.000		
5	Các tuyến đường bê tông thuộc xã Mỹ Thọ (cũ)	Ngã tư Chánh Trực xã Mỹ Thọ cũ (giáp tỉnh lộ 639)	Giáp cầu Đu	3.500.000		
		Ngã 3 Chánh Trạch 2 (nhà ông Thắng)	Giáp xã An Lương (Mỹ Thành cũ)	3.000.000		
		Các tuyến đường trong khu chợ mới Mỹ Thọ		3.000.000		
		Khe Tân Phụng	Giáp Chợ Tân Phụng (nhà ông Nguyễn Văn Giáo)	4.000.000		
		Giáp Chợ Tân Phụng (nhà ông Nguyễn Văn Giáo)	Giáp Suối Dứa	3.500.000		
		Các đường quy hoạch mới trong khu dân cư Chánh Trạch 3		2.600.000		
		Các đường quy hoạch mới trong khu dân cư Chánh Trạch 2		2.600.000		
		Các đường quy hoạch mới trong khu dân cư Chánh Trực		750.000		
6	Đường Cầu thôn 11	Cầu thôn 11	Ngã 3 thôn 10	2.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
7	Đường khu vực thôn 8 Tây	Nhà ông Nghĩa	Giáp ĐT 639	1.000.000		
		Nhà ông Hoàng	Trường TH số 2 Mỹ Thắng	700.000		
		Nhà ông Ra	Giáp đường Văn trường Mỹ Thắng (cũ)	735.000		
		Đường lộ giới từ 30m trở lên		5.000.000		
8	Đường Đèo Nhông - Mỹ Thọ (cũ)	Đèo Nhông	Hồ Hóc Nhạn	3.000.000		
		Hồ Hóc Nhạn	Ngã 3 đồng Cây xanh Cát Tường	1.000.000		
		Ngã 3 đồng Cây xanh Cát Tường	Ngã tư Chánh Trực	2.000.000		
9	Đường ven biển Mỹ Thành đi Lại Giang	Ngã 4 Xuân Bình	Suối Dứa Mỹ Thọ (cũ)	3.500.000		
10	Đường Văn Trường - Mỹ Thắng (cũ)	Ranh giới xã Mỹ Thắng, Mỹ Lợi thôn 4 (cũ)	Cầu Suối Cuồi	2.000.000		
		Cầu Suối Cuồi	Ngã 4 thôn 10	2.500.000		
		Ngã 4 thôn 10	Đường tỉnh lộ ĐT 639	2.500.000		
11	Các tuyến đường liên thôn Xã Mỹ Thọ (cũ)	Trạm hạ thế Tây Bình nhà bà Liễu	Giáp trường TH số 2 Mỹ Thọ cũ	1.200.000		
		Giáp trường TH số 2 Mỹ Thọ cũ	Ngã tư Tân Phụng	2.000.000		
		Cầu Đu	Giáp dốc lụa (nhà ông Hiếu)	1.200.000		
		Ngã bà nhà bà Hiểu	Giáp cổng làng thôn Đại Lương	1.200.000		
12	Các tuyến đường liên thôn	Ngã 4 Xuân Bình	Giáp Bãi tắm thôn Xuân Thạnh	3.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
13	Khu dân cư Chánh Trực, Mỹ Thọ (cũ)	Đường quy hoạch lộ giới 5m		4.200.000		
		Đường quy hoạch lộ giới 12m		6.600.000		
14	Các tuyến đường trong khu QH dân cư mới thuộc xã Mỹ Thọ (cũ)	Các lô đất tiếp giáp mặt đường gom khu QH dân cư Bắc Bưu điện		7.000.000		
		Các lô đất tiếp giáp mặt đường gom khu QH dân cư sân vận động cũ		5.000.000		
15	Khu dân cư Chánh Tường, xã Mỹ Thọ (cũ)	Mặt tiếp giáp Chánh Tường đi Đại Lương		8.000.000		
		Đường lộ giới từ 22 m đến 30m		5.000.000		
		Đường lộ giới từ 18m đến 22m		4.500.000		
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m		4.200.000		
		Đường lộ giới < 12m		3.800.000		
16	Các tuyến đường trong khu TĐC	Các tuyến đường trong Tái định cư triều cường thôn Xuân Bình		3.000.000		
		Các tuyến đường trong Tái định cư triều cường thôn Tân Phụng		3.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
17	Dự án Tái định cư phục vụ khu công nghiệp Phù Mỹ và các dự án lân cận (khu tái định cư Mỹ Thọ)	Các tuyến đường nội bộ		3.000.000		
		Tuyến đường tiếp giáp với đường kết nối cao tốc Bắc Nam	Nam về khu Công nghiệp Phù Mỹ và Cảng Phù Mỹ)	4.000.000		
18	Các tuyến đường trong khu DA Tái định cư phục vụ khu công nghiệp Phù Mỹ và các dự án lân cận (khu tái định cư Mỹ An)	Các tuyến đường nội bộ		3.000.000		
		Tuyến đường tiếp giáp với đường ven biển ĐT 639		5.000.000		
19	Các tuyến đường trong khu dân cư nông thôn	Khu dân cư quy hoạch mới sau nhà hàng Thông Thái		4.000.000		
		Khu dân cư quy hoạch mới sau trụ sở thôn Xuân Thạnh		2.000.000		
20	Các đường trong khu quy hoạch dân cư nông thôn còn lại	Đường lộ giới từ 22 m đến dưới 30m		4.500.000		
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m		4.000.000		
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m		3.500.000		
		Đường lộ giới < 12m		3.000.000		
21	Khu vực 1			600.000	510.000	430.000
22	Khu vực 2			510.000	430.000	360.000
23	Khu vực 3			440.000	370.000	330.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ PHÙ MỸ NAM

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Trục đường Quốc lộ 1A	Cầu Phù Ly	Giáp nhà ông Cung	6.830.000		
		Nhà ông Cung	Hết nhà ông Phước	8.800.000		
		Hết nhà ông Phước	Đến giáp Cầu Bốn Thôn	6.800.000		
2	Đường tỉnh lộ 638	Cầu Suối Đực (ranh giới xã Hòa Hội và xã Phù Mỹ Nam)	Giáp Cầu Sắt thôn Vạn Thiện	2.200.000		
		Cầu Sắt thôn Vạn Thiện	Giáp nhà ông Đoan thôn Vạn Phước Đông	2.800.000		
		Nhà ông Đoan thôn Vạn Phước Đông	Giáp Trụ sở thôn Đại Sơn	2.800.000		
		Trụ sở thôn Đại Sơn	Giáp cầu Trắng xã Phù Mỹ Tây	3.200.000		
3	Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phù Mỹ cũ đi Cát Minh (huyện Phù Cát cũ)	Ranh giới xã Phù Mỹ, xã Phù Mỹ Nam	Giáp ranh giới xã Phù Mỹ Nam, xã An Lương	2.000.000		
4	Đường từ giáp Ngã tư đường Nhà Đá - An Lương (Cây xăng Dầu Vạn Phước, thôn Vạn Ninh 1, xã Mỹ Tài cũ) đến giáp nhà ông Kha (ngã ba đường đi vào nhà ông Đoan) thôn Vạn Ninh 2	Cây xăng Dầu Vạn Phước, thôn Vạn Ninh 1	Giáp nhà ông Diệp Tấn Lộc, thôn Vạn Ninh 1	1.800.000		
		Nhà ông Diệp Tấn Lộc, thôn Vạn Ninh 1	Giáp nhà ông Kha (ngã ba đường đi vào nhà ông Đoan) thôn Vạn Ninh 2	1.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
5	Đường từ QL 1A (nhà ông Bích thôn Vạn Thiện, xã Mỹ Hiệp cũ) đến giáp mương K3 thôn Hữu Lộc, xã Mỹ Hiệp (cũ)	QL 1A (nhà ông Bích)	Giáp đường sắt	2.800.000		
		Đường sắt	Giáp mương K3 thôn Hữu Lộc	1.500.000		
6	Đường từ QL 1A (trụ sở thôn Bình Long, xã Mỹ Hiệp cũ) đến giáp đường tỉnh lộ 638 thôn Vạn Phước Tây	QL 1A (trụ sở thôn Bình Long)	Giáp đường sắt	2.800.000		
		Đường sắt	Giáp đường tỉnh lộ 638 thôn Vạn Phước Tây	1.500.000		
		QL 1A trụ sở HTXNN 1	Giáp đường sắt	2.800.000		
		Đường sắt	Giáp đường tỉnh lộ tỉnh lộ 638	1.500.000		
7	Đường từ QL 1A (nhà ông Học, thôn Vạn Phước Đông, xã Mỹ Hiệp cũ) đến hết Trường tiểu học số 1 Mỹ Hiệp	QL 1A (nhà ông Học, thôn Vạn Phước Đông)	Giáp ngã 3 đường phía Tây nhà bà Nguyễn Thị Thời)	2.500.000		
8	Đường từ QL 1A (nhà ông Tuấn, thôn An Trinh, xã Mỹ Hiệp cũ) đến giáp nhà ông Phúc thôn An Trinh (hết đường)	QL 1A (nhà ông Tuấn, thôn An Trinh, xã Mỹ Hiệp)	Giáp nhà ông Phúc thôn An Trinh (hết đường)	2.500.000		
9	Đường từ QL 1A (Cây số 7, thôn An Trinh, xã Mỹ Hiệp cũ đến giáp ngã 3 đội 1, thôn An Trinh (nhà ông Thắng) và đoạn từ cầu Đinh đến giáp nhà ông Hòa (giáp đường Nhà Đá - An Lương)	QL 1A (cây số 7)	Giáp cầu Đình	2.800.000		
		Cầu Đình	Giáp đến giáp ngã 3 đội 1, thôn An Trinh (nhà ông Thắng)	1.500.000		
		Cầu Đình	Giáp nhà ông Hòa (giáp đường Nhà Đá	1.700.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
10	Đường từ QL 1A (đường phía Nam chợ Tân Dân, xã Mỹ Hiệp cũ) đến giáp nhà ông Sang thôn An Trinh (trọn đường) và các tuyến đường nội bộ chợ Tân Dân, xã Mỹ Hiệp cũ	QL 1A (đường phía Nam chợ Tân Dân, xã Mỹ Hiệp)	Giáp nhà ông Sang thôn An Trinh	3.600.000		
11	Đường từ QL 1A (nhà ông Đức, thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp cũ) đến giáp đường tỉnh lộ 638	QL 1A (nhà ông Đức, thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp cũ)	Giáp đường sắt	2.850.000		
		Đường sắt	Giáp đường tỉnh lộ 638	1.400.000		
12	Đường từ QL 1A (Ngã tư Nhà Đá, xã Mỹ Hiệp cũ) đến giáp đường tỉnh lộ 638	QL 1A (Ngã tư nhà đá)	Giáp đường sắt	3.400.000		
		Đường sắt	Đường tỉnh lộ 638 thôn Đại Thuận	1.500.000		
13	Đường từ QL 1A (Từ Trạm xá xã, thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp cũ) đến giáp đường sắt	QL 1A (Từ Trạm xá xã, thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp cũ)	Giáp đường sắt	3.400.000		
14	Đường từ QL 1A (Trụ sở HTXNN 2, xã Mỹ Hiệp cũ) đến giáp trụ sở thôn Tú Dương, xã Mỹ Hiệp (cũ)	QL 1A (Trụ sở HTXNN 2-3) - Giáp ngã 3 đường Vạn Lộc đi xã Phù Mỹ (gần Trụ sở thôn Tú Dương)		2.600.000		
15	Đường từ QL 1A (Trụ sở HTXNN 2, xã Mỹ Hiệp cũ) đến hết Cụm Công nghiệp Đại Thạnh (đường trục chính Cụm Công nghiệp)	QL 1A (Trụ sở HTXNN 2-3) - Giáp Cụm Công nghiệp Đại Thạnh		3.600.000		
16	Đường từ QL 1A (quán cà phê Ruộng) đến Giáp ngã 3 đường bê tông (hết nhà ông Lê Đình Cựu)	Đường từ QL 1A (quán cà phê Ruộng)	Giáp ngã 3 đường bê tông (hết nhà ông Lê Đình Cựu)	3.200.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
17	QL 1A (Nhà ông Em) đến Giáp đường sắt	QL 1A (Nhà ông Em)	Giáp đường sắt	2.750.000		
18	Đường từ QL 1A (Nhà bà Lộc, thôn Thạnh An, xã Mỹ Hiệp cũ) đến giáp đường tỉnh lộ 638	QL 1A (Nhà bà Lộc, thôn Thạnh An, xã Mỹ Hiệp cũ)	Giáp đường sắt	3.800.000		
		Cầu Cách Thuỷ (Khu tái định cư)	Giáp đường tỉnh lộ 638	1.600.000		
		Đường sắt	Giáp Khu tái định cư thôn Thạnh An	2.300.000		
19	Đường từ QL 1A (cầu Sạp, thôn Trà Bình Đông, xã Mỹ Hiệp) đến giáp đường tỉnh lộ 638	Đoạn từ QL 1A (cầu Sạp, thôn Trà Bình Đông, xã Mỹ Hiệp cũ)	Giáp đường sắt	4.200.000		
		Đường sắt	Giáp đường tỉnh lộ 638	2.100.000		
20	Đường từ QL IA (nhà ông Tân) đi giáp đường 638 thôn Vạn Phước Đông	QL IA (nhà ông Tân)	Giáp đường sắt	3.800.000		
		Đường sắt	Giáp đường 638 thôn Vạn Phước Đông	1.600.000		
21	Đường từ QL IA (nhà cô Giao) đến giáp Cụm công nghiệp Đại Thạnh	Đường QL IA (nhà cô Giao)	Đến hết nhà ông Tám	3.800.000		
		Nhà ông Tám	Giáp cụm công nghiệp Đại Thạnh	1.600.000		
22	Đường từ Cầu chui cao tốc (thôn Vạn Thiện) đi khu dân cư Gò Gia đến giáp nhà ông Trung	Cầu chui cao tốc (thôn Vạn Thiện)	Giáp nhà ông Trung	2.100.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
23	Đường Nhà Đá - An Lương	Ngã tư Quốc lộ 1A	Giáp ngã 3 đường vào Cầu Đình (nhà ông Hòa thôn An Trinh)	8.000.000		
		Ngã 3 đường vào Cầu Đình (nhà ông Hòa thôn An Trinh)	Giáp đường vào chùa Thiên Phước	6.000.000		
		Đường vào chùa Thiên Phước	Giáp Dẹo Hòn Than	4.000.000		
		Dẹo Hòn Than	Giáp nhà ông Lê Văn Hùng (thôn Vạn Ninh 1)	5.250.000		
		Nhà ông Lê Văn Hùng (thôn Vạn Ninh 1)	Giáp cầu Đồng Khẩm 1	3.000.000		
		Cầu Đồng Khẩm 1	Giáp Nghĩa trang Liệt sỹ	4.500.000		
		Nghĩa trang liệt sỹ	Giáp cầu Suối Nhặc	3.000.000		
		Cầu Suối Nhặc	Giáp ranh xã An Lương và Phù Mỹ Nam	2.500.000		
24	Tuyến ngang chợ	Nhà bà Thu	Giáp nhà ông Tuấn (tuyến nhà đá An Lương)	3.400.000		
		Nhà ông Dũng	Giáp nhà ông Minh (tuyến nhà đá An Lương)	3.200.000		
25	Tuyến đường giao thông nông thôn	Ngã tư Trạm Y tế xã (cơ sở 2)	Giáp đường chợ Đỗ đi xã Phù Mỹ (ngõ nhà ông Đông)	1.800.000		
26	Các tuyến đường trong khu dân cư Đồng Cát thôn Vạn Phước Đông lộ giới 16m			3.680.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
27	Các tuyến đường trong khu dân cư Bao Tuyến thôn An Trinh, lộ giới 5m			2.100.000		
28	Các tuyến đường trong khu dân cư mới thôn Đại Thuận, lộ giới 10m			2.940.000		
29	Các tuyến đường trong khu dân cư thôn Đại Thuận có lộ giới 14m			2.730.000		
30	Khu tái định cư thôn Đại Thuận	Các đường trong khu tái định cư		2.310.000		
31	Khu tái định cư thôn Thạnh An	Các đường trong khu tái định cư		2.310.000		
32	Khu dân cư Bình Long, xã Mỹ Hiệp (cũ)	Mặt đường Quốc lộ 1A		6.830.000		
		Đường lộ giới từ 22 m đến 30m		5.250.000		
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m		4.730.000		
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m		3.680.000		
		Đường lộ giới < 12m		3.150.000		
33	Các đường trong khu quy hoạch dân cư nông thôn còn lại	Đường lộ giới từ 30m trở lên		4.730.000		
		Đường lộ giới từ 22 m đến dưới 30m		4.410.000		
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m		3.780.000		
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m		3.050.000		
		Đường lộ giới < 12m		2.730.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
34	Khu dân cư thôn Kiên Phú	Đường lộ giới 10,5m		2.000.000		
35	Khu dân cư Dẹo Hòn Than, xã Mỹ Tài (cũ)	Mặt đường Nhà Đá An Lương		5.250.000		
		Đường lộ giới từ 22 m đến 30m		4.730.000		
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m		4.200.000		
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m		3.680.000		
		Đường lộ giới < 12m		3.150.000		
36	Khu Tái định cư Thôn Thạnh An phục vụ dự án đường sắt tốc độ cao	Đường N1, lộ giới 14m		2.410.000		
		Đường N2, lộ giới 12m		2.310.000		
		Đường N3, lộ giới 19m		2.640.000		
		Đường D1, lộ giới 12m		2.310.000		
		Đường D2, lộ giới 14m		2.410.000		
		Đường D3, lộ giới 12m		2.310.000		
		Đường N1, lộ giới 14m		2.410.000		
		Đường N2, lộ giới 14m		2.410.000		
		Đường N3, lộ giới 13m		2.350.000		
		Đường D1, lộ giới 14m		2.410.000		
		Đường D2, lộ giới 12m		2.300.000		
37	Khu vực 1			600.000	510.000	430.000
38	Khu vực 2			510.000	430.000	360.000
39	Khu vực 3			440.000	370.000	330.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐỊA BÀN PHÙ MỸ TÂY

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Trục đường Quốc lộ 1A	Đầu đường vào hồ Diêm Tiêu (Giáp ranh xã Phù Mỹ)	Dốc Mã Đá	2.940.000		
		Dốc Mã Đá	Giáp xã Bình Dương	2.940.000		
2	Tuyến tránh QL1A mới	Km 0 (dốc Mả Đá)	Km 0 + 800 (ngã ba nhà ông Giảng)	2.730.000		
		Km 0 + 800 (ngã ba nhà ông Giảng)	Giáp ranh xã Phù Mỹ	1.790.000		
3	Đường tỉnh lộ 638	Cầu Trắng xã Phù Mỹ Tây	Giáp cầu Gõ Vàng lớn (đoạn qua xã Phù Mỹ Tây)	2.300.000		
		Cầu Gõ Vàng lớn (đoạn qua xã Phù Mỹ Tây)	Giáp Cầu Cây Da	3.465.000		
		Cầu Cây Da	Giáp gò Cối xã Phù Mỹ Tây	2.300.000		
		Gò Cối xã Phù Mỹ Tây	Giáp ĐT 631 cũ (nhà bà Phố)	2.600.000		
		Nhà bà Phố (đầu tuyến ĐT 638 đi ĐT 639)	Nhà ông Thưởng (kế nhà ông Phi)	2.500.000		
		Hết thổ cư nhà bà Phạm Thị Lệ	Giáp ranh giới xã Hoài Ân	1.050.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
4	Tuyến đường kết nối ĐT 638 đi ĐT 639	Đầu tuyến (giáp ĐT638 đi ĐT639) ngã ba nhà bà Phố	Hết nhà bà Nguyễn Thị Mai	3.675.000		
		Hết nhà bà Nguyễn Thị Mai	Cầu Ván 1	2.100.000		
5	Tuyến đường liên xã (từ giáp đường Chu Văn An, thị trấn Phù Mỹ cũ đến hồ Hội Khánh)	Đường xe lửa	Giáp Khu tái định cư thôn An Lạc 2	4.560.000		
		Giáp Khu tái định cư thôn An Lạc 2	Giáp đường ĐT 638	3.800.000		
		Đường ĐT 638	Giáp cầu Bán Sĩ	2.420.000		
		Cầu Bán Sĩ	Giáp đường vào chùa Thiên Sanh	2.100.000		
		Đường vào chùa Thiên Sanh	Hồ Hội Khánh	1.260.000		
6	Các tuyến đường bê tông	Đường huyện Tuyến tránh (Km0 + 800)	Hết nhà ông Chung	2.600.000		
		Nhà ông Hạnh	Trụ sở thôn Trinh Vân Bắc	1.160.000		
		Khu dân cư Lạc Sơn Hồ Dốc Đá	Nhà ông Hòa	1.050.000		
		Nhà ông Tư Lợi (ĐT 631 cũ)	Giáp ĐT 638	2.310.000		
		Cây xăng Trinh Vân Nam	Giáp hành lang tuyến tránh QL 1A	1.200.000		
		Hành lang tuyến tránh QL 1A	Giáp cầu ngũ	1.200.000		
		Nhà ông Bình Quế	Giáp Cổng chào thôn Chánh Thuận	1.100.000		
		Nhà ông Hải trưởng	Giáp ĐT 638	1.260.000		
		Ngã 3 Miễu thôn Trực Đạo	Giáp ĐT 638 - 639	1.260.000		
		Đường sắt	Ngã ba thôn Phú Thiện	2.730.000		
		Ngã ba thôn Phú Thiện	Giáp cầu xóm 6	2.420.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Cầu xóm 6	Giáp thôn Hoà Nghĩa, xã Mỹ Hiệp (cũ)	2.100.000		
		Ngã ba thôn Phú Thiện	Giáp cầu Bằng	2.520.000		
		Cầu Bằng	Giáp cầu Phước Tường	2.420.000		
		Ngã ba đường ĐT638	Trạm điện thôn Hội Phú	2.730.000		
		Ngã ba đường ĐT638	Giáp nhà bà Võ Thị Lân	2.730.000		
		Cống Võ Sỹ Đạo	Đập Bà Tài	1.260.000		
		Nhà bà Đỗ Thị Bích xóm 1	Nhà máy đá VRG thôn Hội Phú	1.050.000		
		Ngã ba Gò Cao	Nhà họp xóm 5 thôn Phú Thiện	1.050.000		
		Đường Truông Gia Vấn từ trụ sở thôn Hội Khánh	Công ty Hoàn Cầu	1.580.000		
		Cầu Đập Vườn	Giáp Phước Thọ	1.050.000		
		Đập Bà Tài	Khu tái định cư Phước Thọ	950.000		
		Cầu Phước Tường	ĐT638	2.310.000		
		Nhà ông Long	Giáp nhà ông Thanh thôn Lạc Sơn	740.000		
		Dốc Truông	Hết nhà ông Giảng thôn Lạc Sơn	1.050.000		
		ĐT631 (cũ) nhà ông Hùng	Hết nhà ông Phạm Sĩ Đông	840.000		
		Nhà bà Cao Thị Hoà	Hết nhà bà Oai xóm 9 thôn An Lạc 2	1.050.000		
		Nhà bà Nguyễn Thị Thảo	Gò Sung xóm 8 thôn An Lạc 2	1.050.000		
		Nhà ông Huỳnh Đức	Giáp đường Võ Sỹ Đạo An Lạc 2	840.000		
		Đường liên xã	Giáp Gò Dứa An Lạc 2	2.100.000		
		ĐT638 nhà Trần Thị Loan	Nhà ông Đoàn Văn Đạt xóm 17 thôn Hội Phú	1.050.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
7	Khu tái định cư thôn Trung Hội	Các lô đất thuộc đường trục xã quy hoạch (lộ giới 22m)		2.940.000		
		Các lô đất còn lại thuộc đường nội bộ		2.310.000		
8	Khu tái định cư thôn Trung Bình	Đường có lộ giới 10,5m		2.100.000		
		Đường có lộ giới 14m		3.150.000		
9	Khu tái định cư thôn Phước Thọ	Các đường trong khu tái định cư		2.310.000		
10	Khu tái định cư thôn An Lạc 2	Các lô đất mặt hướng đường liên xã (thị trấn Phù Mỹ cũ đi xã Mỹ Hòa cũ)		4.560.000		
		Các lô đất còn lại thuộc đường nội bộ trong tái định cư		3.000.000		
11	Khu dân cư An Lạc 2, xã Mỹ Hòa (cũ)	Mặt đường liên xã đi thị trấn Phù Mỹ cũ		5.250.000		
		Đường lộ giới từ 22 m đến 30m		4.730.000		
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m		4.200.000		
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m		3.680.000		
		Đường lộ giới < 12m		3.150.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
12	Các đường trong khu quy hoạch dân cư nông thôn còn lại	Đường lộ giới từ 30m trở lên		4.730.000		
		Đường lộ giới từ 22 m đến dưới 30m		4.410.000		
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m		3.780.000		
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m		3.050.000		
		Đường lộ giới < 12m		2.730.000		
13	Khu Tái định cư Thôn Trung Hội phục vụ dự án đường sắt tốc độ cao	Đường N1, lộ giới 14m		2.200.000		
		Đường N2, lộ giới 14m		2.200.000		
		Đường N3, lộ giới 16m		2.500.000		
14	Khu Tái định cư Thôn An Lạc 2 phục vụ dự án đường sắt tốc độ cao	Đường N1, lộ giới 14m		2.500.000		
		Đường N2, lộ giới 14m		2.500.000		
		Đường N3, lộ giới 14m		2.500.000		
		Đường N6, lộ giới 11,5m		2.200.000		
15	Khu Tái định cư thôn Trung Hội phục vụ dự án Tuyến đường kết nối từ cao tốc Bắc - Nam về khu công nghiệp Phù Mỹ và bến cảng Phù Mỹ	Đường QH D1, lộ giới 14m (3,5-7-3,5)		3.150.000		
		Đường QH N1, QH N2, QH N3, QH N4 - lộ giới 14m (3,5-7-3,5)		2.800.000		
		Đường QH D2, lộ giới 12,5m (3,5-7-2)		2.200.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
16	Khu Tái định cư thôn Chánh Thuận phục vụ dự án Tuyến đường kết nối từ cao tốc Bắc - Nam về khu công nghiệp Phù Mỹ và bến cảng Phù Mỹ	Đường QH N1, QH N2, QH D3 lộ giới 12m (3,5-7-1,5)		2.650.000		
		Đường QH N3, lộ giới 18m (5,5-7-5,5)		2.800.000		
		Đường QH D1, lộ giới 16m (4-8-4)		2.740.000		
		Đường QH D2, lộ giới 14m (3,5-7-3,5)		2.670.000		
17	Khu vực 1			600.000	510.000	430.000
18	Khu vực 2			510.000	430.000	360.000
19	Khu vực 3			440.000	370.000	330.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ TÂY SƠN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Bùi Thị Xuân	Đường Quang Trung	Giáp đường Trần Quang Diệu	5.250.000		
		Đoạn từ Quang Trung đến hết ranh giới khu quy hoạch phía Nam thị trấn Phú Phong	Giáp sông Kôn	1.680.000		
2	Bùi Thị Nhạn	Trọn đường (Khu quy hoạch dân cư Bắc Sông Kôn)		1.680.000		
3	Đường 31/3	Đường Quang Trung	Giáp UBND xã Tây Sơn	8.400.000		
4	Đô Đốc Bảo	Đường Nguyễn Huệ	Đường Bình Khê	6.300.000		
		Đường Bình Khê	Giáp đường Đô Đốc Tuyết	3.780.000		
5	Đô Đốc Long	Trọn đường		4.200.000		
6	Đô Đốc Tuyết	Trọn đường		3.150.000		
7	Đống Đa	Ngã tư đường Quang Trung	Đầu cầu Kiên Mỹ (cũ)	9.450.000		
		Ngã tư đường Quang Trung	Giáp đường Nguyễn Thiện Thuật	3.680.000		
		Phía bắc Cầu Kiên Mỹ cũ	Giáp đường Kiên Thành	3.150.000		
		Đường Kiên Thành	Cuối đường Đống Đa	1.680.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
8	Đinh Văn Nhưng	Đường nội bộ, đoạn từ cuối đường Ngọc Hân	Trụ sở khối 1	1.890.000		
9	Hùng Vương (thuộc Quốc lộ 19)	Ngã 4 đường Nguyễn Huệ	Giáp Bến xe Tây Sơn	11.030.000		
		Giáp Bến xe Tây Sơn	Giáp Cầu Đồng Sim	9.980.000		
10	Hai Bà Trưng	Trọn đường		7.560.000		
11	Kiên Thành	Trọn đường (Cầu Vôi đến Phú Lạc)	Khu dân cư Bắc Sông Kôn	2.100.000		
12	Lê Lợi	Trọn đường		7.980.000		
13	Mai Xuân Thưởng	Đường Trần Quang Diệu	Giáp Chợ Phú Phong	8.400.000		
		Đường Trần Quang Diệu	Giáp đường Quang Trung	7.560.000		
14	Ngô Thời Nhậm	Giáp Chợ Phú Phong	Giáp đường Nguyễn Huệ	7.980.000		
		Đường Nguyễn Huệ	Cuối đường	4.200.000		
15	Ngọc Hồi	Trọn đường		7.350.000		
16	Ngọc Hân	Đường Đống Đa	Giáp đường Nguyễn Huệ (Khu dân cư Bắc Sông Kôn)	6.300.000		
		Đường Nguyễn Huệ	Đường Đinh Văn Nhưng (Khu dân cư Bắc Sông Kôn)	3.360.000		
17	Ngô Văn Sở	Đường Đống Đa	Đường vào trường Trần Quang Diệu (Khu dân cư Bắc Sông Kôn)	2.100.000		
		Trường Trần Quang Diệu	Giáp đường Nguyễn Nhạc (Khu dân cư Bắc Sông Kôn)	1.680.000		
18	Nguyễn Nhạc	Trọn đường (Khu dân cư Bắc Sông Kôn)		1.890.000		
19	Nguyễn Thiếp	Trọn đường		4.200.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
20	Nguyễn Huệ	Đường Quang Trung	Giáp cầu Kiên Mỹ	13.650.000		
		Cầu Kiên Mỹ	Giáp Cầu Văn Phong	7.560.000		
		Cầu Văn Phong	Giáp ranh giới xã Bình An	2.940.000		
21	Nguyễn Lữ	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Giáp đường Quang Trung	3.150.000		
		Đường Quang Trung	Giáp đường Võ Lai	6.300.000		
22	Nguyễn Sinh Sắc	Đường Quang Trung	Đường Phan Đình Phùng	3.780.000		
		Đường Phan Đình Phùng	Đường Đống Đa	5.670.000		
		Đường Mai Xuân Thưởng	Đường Nguyễn Huệ	7.560.000		
23	Nguyễn Thiện Thuật	Trọn đường		4.200.000		
24	Nguyễn Thị Hồng Bông	Đường Trần Quang Diệu	Đường Hai Bà Trưng	5.880.000		
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Sinh Sắc	7.560.000		
25	Phan Đình Phùng	Đường Võ Văn Dõng	Giáp đường Nguyễn Sinh Sắc	6.300.000		
		Ngã tư đường Võ Văn Dõng	Giáp đường Đống Đa	11.550.000		
		Đường Đống Đa	Giáp đường Nguyễn Huệ	11.550.000		
26	Phan Huy Ích	Đường Nguyễn Huệ - Hẻm 239	Quang Trung (Khu quy hoạch dân cư Lý Thới)	6.300.000		
27	Phan Thỉnh	Đường Quang Trung	Giáp đường Phan Đình Phùng (Khu quy hoạch dân cư Lý Thới)	6.300.000		
28	Quang Trung	Đầu Cầu Phú Phong	Ngã 3 Bùi Thị Xuân	12.600.000		
		Ngã 3 Bùi Thị Xuân đến	Nguyễn Thiện Thuật	15.960.000		
29	Trần Hưng Đạo	Trọn đường		8.820.000		
30	Trần Quang Diệu	Đường Võ Văn Dũng	Giáp đường Đống Đa	5.250.000		
		Ngã tư Đống Đa	Giáp đường Nguyễn Huệ	9.450.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
31	Trần Văn Kỷ	Trọn đường (Khu quy hoạch dân cư Bắc Sông Kôn)		2.520.000		
32	Trương Văn Hiến	Trọn đường (Khu quy hoạch dân cư Bắc Sông Kôn)		1.680.000		
33	Võ Lai	Trọn đường		6.300.000		
34	Võ Văn Dõng	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Giáp đường Quang Trung	5.250.000		
		Đường Quang Trung	Đường Trần Quang Diệu	6.930.000		
35	Võ Xán	Đường Quang Trung	Đường Trần Quang Diệu	7.350.000		
		Giáp đường Trần Quang Diệu	Giáp Chợ Phú Phong	7.980.000		
36	Tuyến đường Quốc lộ 19	Cầu Thủ Thiện	Đường vào Trường THCS Bình Nghi	6.090.000		
		Trường THCS Bình Nghi	Km 38	6.300.000		
		Km 38	Cầu Đồng Sim	6.300.000		
		Cầu Phú Phong	Ranh giới xã Tây Sơn và Bình Phú	4.620.000		
37	Đường từ QL19B đi Tây Bình (ĐH28)	Quốc lộ 19B	Ranh giới xã Bình Hòa (cũ) và thị trấn Phú Phong (cũ)	2.100.000		
38	Đường ĐH 636	Ranh giới An Nhơn Tây	Quốc lộ 19 (Trụ sở HTXNN Bình Nghi 1)	1.680.000		
		Đoạn cũ còn lại	Cây Xoài 1	1.680.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
39	Đường Phú Phong - Hầm Hô (Tuyến phía Đông)	Quang Trung	Hết ranh giới khu quy hoạch phía Nam thị trấn Phú Phong (cũ)	10.500.000		
		Hết ranh giới khu quy hoạch phía Nam thị trấn Phú Phong (cũ)	Hết ranh giới khu quy hoạch dân cư phía Đông đường vào Hầm Hô	9.450.000		
40	Đường bê tông (Hẻm 118 đường Quang Trung)	Nhà BS Thanh	Đường Nguyễn Thiện Thuật (rộng đến 2m)	1.160.000		
41	Đường bê tông (Hẻm 138 đường Quang Trung)	Miếu Cây Đề	Nhà bà Phan Thị Mai (từ 2m đến <5m)	1.470.000		
42	Đường bê tông (Hẻm 142 đường Quang Trung)	Nhà ông Trần Thông	Cuối hẻm (đến 2m)	1.030.000		
43	Đường bê tông (Hẻm 154 đường Quang Trung)	Nhà ông Võ Văn Bá	Nhà ông Hứa Tự Chiến (từ 2m đến <5m)	1.680.000		
		Đoạn máy gạo ông Nam		1.370.000		
44	Đường bê tông rộng đến 2m (Hẻm 154 đường Quang Trung cũ)	Nhà ông Hứa Tự Chiến	Nhà ông Nguyễn Văn Bông (đến 2m)	950.000		
45	Đường bê tông rộng đến 2m (Hẻm 256 đường Quang Trung cũ)	Nhà ông Nguyễn Định	Đường Nguyễn Thiện Thuật (đến 2m)	1.370.000		
46	Đường bê tông rộng >5m (Hẻm 288 đường Quang Trung cũ))	Nhà Bắc Nam (cũ)	Đường Nguyễn Thiện Thuật (>5m)	1.890.000		
47	Đường bê tông rộng từ 2m đến <5m (Hẻm 352 đường Quang Trung cũ)	Nhà ông Trần Văn Thừa	Giáp hẻm Nguyễn Lữ (từ 2m đến < 5m)	1.470.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
48	Đường bê tông rộng từ 2m đến <5m (Hẻm 352 đường Quang Trung cũ)	Hẻm Nguyễn Lữ	Nhà ông Hồ Trọng Hiếu (từ 2m đến <5m)	1.370.000		
49	Đường bê tông rộng từ 2m đến <5m (Hẻm 382 đường Quang Trung cũ)	Nhà ông Trần Vũ Sanh	Nhà bà Trần Thị Hòa (từ 2m đến <5m)	2.100.000		
50	Đường bê tông rộng từ 2m đến <5m (Hẻm 382 đường Quang Trung cũ)	Nhà bà Nguyễn Thị Thãi	Nhà ông Nguyễn Nhơn (từ 2m đến <5m)	1.370.000		
51	Đường bê tông rộng đến 2m (Hẻm 291 đường Quang Trung cũ)	Nhà Trần Trọng Khải	Nhà Nguyễn Bửu Ngọ và Trần Chu (đến 2m)	950.000		
52	Đường bê tông rộng từ 2m đến < m (Hẻm 239 đường Quang Trung cũ)	Nhà Nguyễn Chinh	Giáp đường Phan Đình Phùng (từ 2m đến <5m)	2.310.000		
53	Đường bê tông > 5m (Hẻm 4 Nguyễn Huệ cũ)	Kho xăng	Cuối đường (> 5m)	2.310.000		
54	Đường bê tông rộng từ 2m đến <5m (Hẻm 35 Nguyễn Huệ cũ)	Nhà ông Trương Quang Chánh	Giáp đường Thị Hồng Bông (từ 2m đến <5m)	1.370.000		
55	Đường bê tông (Hẻm đường Nguyễn Thị Hồng Bông cũ)	Nguyễn Thị Hồng Bông	Đường Hai Bà Trưng	2.730.000		
56	Đường bê tông > 5m (Hẻm Nguyễn Thiện Thuật cũ)	Chùa Linh Sơn	Nhà ông Tùng (>5m)	2.310.000		
57	Đường bê tông rộng từ 2m đến 5m (Hẻm Nguyễn Thiện Thuật cũ)	Nhà ông Trần Minh Châu	Trụ sở Khối 5 (từ 2m đến 5m)	1.370.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
58	Đường bê tông (Hẻm Đống Đa cũ)	Mai Xuân Thưởng	Đường Đống Đa (số nhà 44)	1.580.000		
		Hẻm từ Mai Xuân Thưởng	Đường Đống Đa (nhà thi đấu đa năng)	3.150.000		
		Đường Bùi Thị Xuân	Đường Mai Xuân Thưởng	2.940.000		
		Hẻm số nhà 113	Hết nhà ông Hồng	2.310.000		
		Hẻm số 165		1.370.000		
		Giáp đường Đống Đa	Giáp đường Bùi Thị Xuân nối dài (thường gọi đường Thanh Niên)	2.210.000		
59	Đường bê tông (Hẻm 124 Phan Đình Phùng cũ)	Trọn đường		2.520.000		
60	Đường bê tông (Hẻm 100 Phan Đình Phùng)	Phan Định Phùng	Đường Võ Xán	3.150.000		
61	Đường bê tông (Hẻm 96 đường Trần Quang Diệu cũ)	Đường Trần Quang Diệu	Đường Võ Lai	5.040.000		
62	Đường bê tông (Hẻm Trần Quang Diệu cũ)	Khu dãy nhà phía sau nhà làm việc BQL dự án huyện	Đường Đống Đa	1.580.000		
63	Các đường chưa đặt tên	Đường từ nhà số 139 Trần Quang Diệu	Giáp đường Ngô Thời Nhậm	5.040.000		
		Đường từ nhà số 153 Trần Quang Diệu	Giáp đường Ngô Thời Nhậm	5.040.000		
		Đường từ nhà ông Bùi Ngọc Ửng	Giáp đường Lê Lợi	2.940.000		
		Đường từ nhà ông Chiều	Đường Lê Lợi	2.940.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hẻm từ đường Ngô Thời Nhiệm	Đường Lê Lợi	2.940.000		
		Đường nội bộ (Đoạn từ đường Nguyễn Nhạc)	Cầu Thuận Nghĩa	1.890.000		
		Đường bê tông từ nhà ông Mười Thừa	Đường Kiên Thành	950.000		
64	Khu vực Chợ Phú Phong	Các lô đất xung quanh Chợ		7.350.000		
65	Khu QHDC Gò Dân	Đường Lê Văn Trung (Nhà ông Nguyễn Lãnh)	Giáp đường Trần Văn Kỷ	1.890.000		
		Đường Lê Văn Hưng (Nhà ông Nguyễn Văn Mười)	Giáp đường Trần Văn Kỷ	1.890.000		
		Đường Lê văn Thủ (Nhà ông Trần Khương)	Nhà ông Huỳnh Cẩm Anh	1.890.000		
66	Khu QHDC ngã 3 Quốc lộ 19-đường Nguyễn Huệ	Đường Hùng Vương (thuộc Quốc lộ 19) từ Các tuyến đường gom từ ngã 3 đường Nguyễn Huệ	Giáp Bến xe Tây Sơn	10.500.000		
		Đường ngang 1 (ĐN1 - Đô Đốc Mưu), từ đường Nguyễn Huệ	Đường dọc 2 (ĐD2)	7.560.000		
		Đường ngang 1 (ĐN1- Đô Đốc Mưu)	Đoạn còn lại	6.300.000		
		Đường ngang 2 (ĐN2 - Phan Đình Phùng), từ đường Nguyễn Huệ	Đường dọc 3 (ĐD3)	11.030.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường ngang 2 (ĐN2 - Phan Đình Phùng)	Đoạn còn lại	8.400.000		
		Đường Đặng Xuân Phong (ĐN3)	Trọn đường	6.300.000		
		Đường Võ Xuân Hoài (ĐN4)	Trọn đường	6.300.000		
		Đường Đô Đốc Lân (ĐN5)	Trọn đường	7.560.000		
		Đường Đào Duy Từ (ĐN7)	Trọn đường	4.200.000		
		Đường Ngang 8 (ĐN8)	Trọn đường	2.310.000		
		Đường Võ Đình Tú (ĐD1)	Trọn đường	5.250.000		
		Đường Thuận Ninh (ĐD2), từ đường Hùng Vương	Hết quán cà phê Xuân Hạnh	8.820.000		
		Đường Thuận Ninh (ĐD2)	Đoạn còn lại	6.300.000		
		Đường Bình Khê (ĐD3), từ đường Hùng Vương	Đường Đô Đốc Bảo	7.980.000		
		Đường Bình Khê (ĐD3)	Đoạn còn lại	6.300.000		
		Đường Trương Văn Đa (ĐD4)	Trọn đường	5.250.000		
		Đường Huỳnh Thị Cúc (ĐD5)	Trọn đường	5.250.000		
		Đường Vũ Đình Huấn	Trọn đường	6.300.000		
67	Khu dân cư và dịch vụ đê bao Sông Kôn	Các tuyến đường ngang trong khu dân cư còn lại (tính trọn đường)		6.300.000		
68	Khu dân cư sinh thái Bầu Bà Lặn	Đường mới phía Nam Bầu Bà Lặn		4.200.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
69	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường quy hoạch N1 và N2 (trọn đường)		2.100.000		
		Đường quy hoạch D2 và D3 (trọn đường)		2.310.000		
70	Khu dân cư Soi Khánh, Soi Cát	Đường ĐS1 (trọn đường)		4.730.000		
		Đường S2, từ đường Đô đốc Tuyết	Giáp khu quy hoạch đê bao sông Kôn	2.100.000		
		Đường S3, S4, S5, S6 từ đường Đô Đốc Tuyết	Giáp khu quy hoạch đê bao Sông Kôn	5.250.000		
71	Khu dân cư khối 1 (trước nhà 6 Bộ)	Không tính đường Trương Văn Hiến		3.150.000		
72	Khu quy hoạch Khu đô thị mới phía Nam Quốc lộ 19, thị trấn Phú Phong (cũ)	Các tuyến đường nội bộ (chưa đặt tên)		10.500.000		
73	Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư phía Tây đường Đô Đốc Long	Đường Hùng Vương (thuộc Quốc lộ 19) các tuyến đường gom từ Bến xe Tây Sơn	Cầu Đồng Sim	9.450.000		
		Đường D1 - Lộ giới 20m		9.980.000		
		Đường D2 - Lộ giới 30m		9.450.000		
		Đường D3 - Lộ giới 16m		8.400.000		
		Đường D4 - Lộ giới 16m		8.400.000		
		Đường D5 - Lộ giới 26m		9.450.000		
		Đường D6 - Lộ giới 16m		8.400.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường N1 - Lộ giới 16m		8.400.000		
		Đường N2 - Lộ giới 14m		8.400.000		
		Đường N3 - Lộ giới 14m		8.400.000		
74	Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư phía Bắc đường Đô Đốc Bảo	Đường Đô Đốc Bảo - Lộ giới 16m		8.400.000		
		Đường D1 - Lộ giới 13m		7.350.000		
		Đường D2 - Lộ giới 14m		7.350.000		
		Đường D4 - Lộ giới 22m		7.880.000		
		Đường D4 - Lộ giới 30m		8.400.000		
		Đường D7 - Lộ giới 16m		7.350.000		
		Đường nội bộ - Lộ giới 14m		7.350.000		
75	Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư phía Bắc đường Hùng Vương	Đường D5 - Lộ giới 26m		9.450.000		
		Đường D5 - Lộ giới 18m		8.400.000		
		Đường D6 - Lộ giới 16m		8.400.000		
		Đường D7 - Lộ giới 15m		8.400.000		
		Đường D7 - Lộ giới 17m		8.400.000		
		Đường D8 - Lộ giới 30m		9.450.000		
		Đường D9 - Lộ giới 17m		8.400.000		
		Đường N1 - Lộ giới 16m		9.450.000		
		Đường N4 - Lộ giới 30m		9.450.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường N5 - Lộ giới 15m		8.400.000		
		Đường N6 - Lộ giới 15m		8.400.000		
		Đường N7 - Lộ giới 18m		8.400.000		
		Đường N7 - Lộ giới 20m		8.930.000		
		Đường N10 - Lộ giới 14m		8.400.000		
		Đường N11 - Lộ giới 15m		8.400.000		
		Đường nội bộ - Lộ giới 3,5m		5.250.000		
76	Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư khối Phú Xuân	Đường D1 - Lộ giới 20m		8.930.000		
		Đường D2 - Lộ giới 30m		9.450.000		
		Đường D3 - Lộ giới 16m		8.400.000		
		Đường D4 - Lộ giới 16m		8.400.000		
		Đường D5 - Lộ giới 26m		9.450.000		
		Đường N4 - Lộ giới 30m		9.450.000		
		Đường N5 - Lộ giới 15m		7.980.000		
		Đường N6 - Lộ giới 15m		7.980.000		
		Đường N7 - Lộ giới 20m		8.400.000		
		Đường N8 - Lộ giới 16m		8.820.000		
		Đường N9 - Lộ giới 11m		7.880.000		
		Đường N9A - Lộ giới 11m		7.880.000		
77	Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư phía Đông đường vào Hầm Hô	Đường ĐS1 - Lộ giới 31m		9.450.000		
		Đường ĐS2 - Lộ giới 16m		8.400.000		
		Đường ĐS3 - Lộ giới 14m		8.400.000		
		Đường ĐS4 - Lộ giới 18m		8.720.000		
		Đường ĐS5 - Lộ giới 14m		8.400.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường ĐS6 - Lộ giới 14m		8.400.000		
		Đường ĐS7 - Lộ giới 20m		8.930.000		
		Đường ĐS8 - Lộ giới 16m		8.400.000		
78	Dự án: Xây dựng hạ tầng Khu dân cư Phú An, xã Tây Xuân (cũ)	Đường QH1 - Lộ giới 18m		6.510.000		
		Đường QH2 - Lộ giới 13m		7.770.000		
		Đường QH3 - Lộ giới 16m		7.980.000		
		Đường QH4 - Lộ giới 16m		5.880.000		
		Đường QH5 - Lộ giới 16m		5.880.000		
		Đường QH6 - Lộ giới 16m		5.880.000		
		Đường QH7 - Lộ giới 16m		5.880.000		
		Đường QH8 - Lộ giới 20m		6.720.000		
		Đường QH9 - Lộ giới 16m		5.880.000		
		Đường QH10 - Lộ giới 16m		5.880.000		
79	Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư phía Nam QL19 thôn 2, xã Bình Nghi (cũ)	Đường gom dọc QL19		7.770.000		
		Đường QH A9 Lộ giới 14m		5.880.000		
		Đường QH A10 Lộ giới 16m		5.880.000		
		Đường QH2 Lộ giới 16m		5.880.000		
		Giáp An Nhơn Tây	Cầu Thủ Thiện	7.040.000		
80	Đường bê tông Phú An đi Đồng Sim	Đoạn thuộc ranh giới thôn Phú An, xã Tây Xuân (cũ)		2.100.000		
81	Khu quy hoạch Gò Lớn thôn Thủ Thiện Hạ			2.420.000		
82	Khu dân cư Hóc Ông Quyên thôn 2			2.630.000		
83	Khu dân cư Đồng Tiến thôn 1			1.580.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
84	Tuyến đường mới từ Đập dâng Phú Phong đến Quốc lộ 19B (Quán 50, xã Bình An)	Đập dâng Phú Phong	Quốc lộ 19B (Quán 50, xã Bình An)	3.680.000		
85	Đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong cũ (Đoạn thuộc xã Tây Sơn)			2.840.000		
86	Khu quy hoạch Gò Lỡ thôn Thủ Thiện Hạ			2.420.000		
87	Khu dân cư Hóc Ông Quyên thôn 2 (xã Bình Nghi)			2.630.000		
88	Khu dân cư Đồng Tiến thôn 1 (xã Bình Nghi)			1.580.000		
89	Khu dân cư Hóc Lách thôn 2			2.310.000		
90	Khu vực xung quanh đình Phú Phong (khối 2)			1.580.000		
91	Đường Phú Phong - Hầm Hô (Tuyến phía Tây)	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Ranh giới xã Bình Phú	5.780.000		
92	Xây dựng hạ tầng KDC khối Phú Văn, thị trấn Phú Phong (cũ)	Đường số 1 Lộ giới 18		6.090.000		
		Đường số 2 Lộ giới 18		6.300.000		
		Các đường còn lại Lộ giới 14m		5.250.000		
93	Các tuyến đường ở khu vực phía Bắc Sông Kôn và khu vực khối Phú Xuân, khối Hòa Lạc, khối Phú Văn thuộc thị trấn Phú Phong (cũ)	Lộ giới ≤ 2m		610.000		
		Lộ giới >2 m và ≤ 4m		700.000		
		Lộ giới > 4m		840.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
94	Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư phía Nam QL19 thôn 2, xã Bình Nghi (cũ)	Các tuyến đường đấu nối với QL19		6.510.000		
		Các tuyến đường còn lại		5.670.000		
		Đường QH A1 Lộ giới 13m		7.980.000		
		Đường QH A2 Lộ giới 16m		5.880.000		
		Đường QH A3 Lộ giới 16m		5.880.000		
		Đường QH A4 Lộ giới 18m		5.880.000		
		Đường QH A5 Lộ giới 16m		5.880.000		
		Đường QH A6 Lộ giới 30m		6.720.000		
		Đường QH A7 Lộ giới 16m		5.880.000		
		Đường QH A8 Lộ giới 18m		5.880.000		
		Đường QH A9 Lộ giới 16m		5.880.000		
95	Khu vực 1			480.000	400.000	340.000
96	Khu vực 2			410.000	350.000	320.000
97	Khu vực 3			350.000	330.000	300.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ TUY PHƯỚC

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Biên Cương	Nhà ông Cao Văn Tin (Mỹ Điền)	Hết đường Biên Cương	5.250.000		
2	Bùi Thị Xuân	Các lô đất đường số 2 và số 5 (thuộc Khu quy hoạch Chợ Bồ Đề mới)		9.980.000		
3	Đào Tấn (Tuyến tỉnh lộ 640)	Ngã ba ông Đô (giáp Quốc lộ 1A)	Cầu Ván	8.930.000		
		Cầu Ván	Giáp Cống bi bà Đụn	8.930.000		
		Cống bi bà Đụn	Giáp hết Trường mầm non	8.930.000		
		Giáp Trường mầm non	Giáp ngã tư thị trấn Tuy Phước	11.130.000		
4	Đô Đốc Lộc	Đường số 3 (thuộc Khu quy hoạch Chợ Bồ Đề mới)		8.190.000		
		Đường số 4 (thuộc Khu quy hoạch Chợ Bồ Đề mới)		9.980.000		
5	Lê Công Miễn	Ngã tư đi Phước Nghĩa	Tràn Bà Bu (hết thị trấn Tuy Phước cũ)	6.830.000		
6	Nguyễn Lữ	Nhà bà Nguyễn Thị Tiên (QL 19)	Đập Cây Dừa	3.150.000		
		Đoạn còn lại		2.100.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
7	Lê Hồng Phong (Quốc lộ 19C)	Ngã ba Quốc lộ 1A	Giáp đường vào Giếng nước (Trạm y tế cũ)	16.700.000		
		Đường vào Giếng nước (Trạm y tế cũ)	Giáp ranh xã Phước An (cũ)	10.710.000		
		Quốc lộ 1A	Giáp Giếng nước của Công ty CP cấp thoát nước Bình Định	13.130.000		
		Đường rẽ nhánh rộng đến 2m đoạn từ Quốc lộ 1A	Giáp Giếng nước của Công ty CP cấp thoát nước Bình Định	7.350.000		
8	Mai Xuân Thưởng	Ngã ba đi Phước Thành	Giáp đường lên Ga (Nguyễn Đình Thụ)	11.130.000		
9	Nguyễn Nhạc	Đường số 1 (thuộc Khu quy hoạch Chợ Bồ Đề mới)		11.550.000		
10	Nguyễn Huệ (thuộc đường Quốc lộ 19)	Ranh giới thị trấn Tuy Phước (cũ)	Giáp Cống Nhà thờ Công Chánh	6.830.000		
		Cống Nhà thờ Công Chánh	Giáp Cầu Bồ Đề	10.190.000		
		Cầu Bồ Đề	Hết Trường cấp II thị trấn Tuy Phước	11.130.000		
		Giáp Trường cấp II thị trấn Tuy Phước	Hết Cầu Trường Úc (Lò Vôi)	9.980.000		
		Cầu Trường Úc	Ranh giới thị trấn Tuy Phước cũ (phía Nam)	6.830.000		
11	Nguyễn Lữ	Nhà bà Nguyễn Thị Tiên (QL 19)	Đập Cây Dừa	3.150.000		
		Đoạn còn lại		2.100.000		
12	Nguyễn Đình Thụ	Quốc lộ 1A	Ga Diêu Trì	15.750.000		
		Quốc lộ 1A	Đường Trần Cao Vân	7.140.000		
13	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Cầu Luật Lễ	Nhà máy gạo ông Hữu (khu phố Luật Lễ)	1.680.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
14	Nguyễn Văn Trỗi	Công viên thị trấn Diêu Trì	Giáp đường lên ga (Nguyễn Đình Thụ) và các nhà còn lại quay mặt vào công viên.	8.930.000		
15	Nguyễn Diêu	Giáp Quốc lộ 1A	Giáp đường Trần Cao Vân	9.980.000		
		Đoạn còn lại		8.400.000		
16	Tăng Bạt Hổ	Quốc lộ 1A		9.140.000		
		Kênh tiếp nước Sông Hà Thanh	Giáp Cầu Luật Lễ	5.250.000		
17	Trần Cao Vân	Đường Nguyễn Diêu (nhà bà Xứng)	Nhà ông Nguyễn Trà	7.980.000		
		Nhà ông Nguyễn Trà	Giáp đường Tăng Bạt Hổ	7.140.000		
18	Trần Bá	Quốc lộ 1A	Nhà máy Xi măng Diêu Trì	8.720.000		
		Quốc lộ 1A	Kênh tiếp nước Sông Hà Thanh	5.780.000		
		Kênh tiếp nước sông Hà Thanh	Miếu Đội 6 (Đường ĐS1 đến đường ĐS3 Khu quy hoạch dân cư Đội 6 Khu phố Diêu Trì	9.450.000		
19	Trần Phú (tuyến đường Quốc lộ 1A)	Giáp Cầu Diêu Trì	Đường lên Ga	26.250.000		
		Đường lên Ga	Giáp chắn đường Sắt	21.740.000		
		Chắn đường Sắt	Hết ranh giới thị trấn Diêu trì (cũ)	16.070.000		
		Ranh giới thị trấn Diêu Trì (cũ)	Hết ranh giới thị trấn Tuy Phước (cũ)	9.350.000		
20	Thanh Niên	Giáp đường ĐT 640	Hết đường	6.300.000		
21	Trần Thị Kỷ	Giáp Quốc lộ 19 nhà ông Thiền	Nhà ông Phan Phi Thân (ĐT 640)	5.250.000		
22	Trần Quang Diệu	Đường số 6 (thuộc Khu quy hoạch Chợ Bồ Đề mới)		10.500.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
23	Võ Trứ	Giáp đường ĐT 640 (Cổng làng Công Chánh)	Giáp Quốc lộ 19	5.250.000		
24	Xuân Diệu (tuyến tỉnh lộ 640)	Ngã tư thị trấn Tuy Phước (cũ)	Hết ranh giới thị trấn Tuy Phước (cũ)	11.130.000		
25	Quốc lộ 1A (xã Phước Lộc cũ)	Ranh giới thị trấn Tuy Phước (cũ)	Đường rẽ Trường tiểu học Phú Mỹ 1	9.140.000		
		Đường rẽ Trường TH Phú Mỹ 1	Giáp đường vào Chợ Cầu Gành	11.760.000		
		Giáp đường vào Chợ Cầu Gành	Hết ranh giới xã Phước Lộc (cũ)	13.340.000		
		Ranh giới thị trấn Tuy Phước (cũ)	Hết nhà ông Trịnh Đình Dư	5.570.000		
		Hết nhà ông Trịnh Đình Dư	Cầu Bà Di 2	6.720.000		
		Cầu Bà Di 2	Trụ đèn đỏ	11.760.000		
		Trụ đèn đỏ	Giáp ranh giới An Nhơn cũ (ngã tư)	13.340.000		
		Quốc lộ 1A	Giáp ngã ba Cầu Bà Di (đoạn vào Tháp Bánh Ít)	5.360.000		
26	Tuyến đường Quốc lộ 19 mới	Trụ đèn đỏ phía bờ nam cầu Gành	Đoạn đầu nối khu tái định cư 4,7ha thôn Phong Tấn	8.930.000		
		Đoạn đầu nối khu tái định cư 4,7ha thôn Phong Tấn	Ngã tư giáp đường Xuân Diệu	8.000.000		
		Đến ngã tư giáp đường Xuân Diệu	Giáp phường Quy Nhơn Đông	7.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
27	Tuyến đường tỉnh lộ ĐT 640 (ông Đô-Cát Tiến)	Ranh giới thị trấn Tuy Phước (cũ)	Hết Hạt bảo dưỡng đường bộ	4.940.000		
		Hạt bảo dưỡng đường bộ	Hết Trạm y tế Phước Thuận	5.780.000		
		Trạm y tế Phước Thuận	Giáp ranh giới xã Tuy Phước và xã Tuy Phước Đông	5.250.000		
28	Tuyến đường ĐH 42	Cống chui QL19 - Cầu Sông Tranh, đường rộng 16m (theo quy hoạch là đường ĐS7 rộng 17m)		2.940.000		
29	Đường Hưng Nghĩa Phước Hiệp	UBND xã Thánh Thất Giang Nam, Phước Hiệp (cũ)		740.000		
30	Đường Huỳnh Mai Hương Sơn	ĐT 640 Nguyễn Dặn Hương Sơn, Hưng Nghĩa (cũ)		740.000		
31	Đường Thọ Nghĩa Luật Chánh	Nhà SHCĐ xóm Kinh tế Luật Chánh, Phước Hiệp (cũ)		740.000		
32	Đường Cầu Ông Lực ĐT640	Tuyến đường DS 1 (Chợ Phước Nghĩa Nhà ông San)		740.000		
		Tuyến nhà ông San - Khu tái định cư QL 19 (đường hiện trạng 6m)		610.000		
		Khu tái định cư QL 19 (đường hiện trạng 8m)		890.000		
33	Tuyến T1	Ngã ba cây Soài giao Quốc lộ 19 mới		4.410.000		
34	Tuyến T2	Điểm giao quốc lộ 19	Trước nhà thờ Lòng Sông giáp đê Đông thôn Quảng Vân	3.360.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
35	Tuyến T3	Tuyến đê đông dọc theo sông Hà Thanh (tuyến đê trước nhà thờ Lòng Sông	Đầu cầu trắng mới Quảng Vân (giáp tuyến T2)	3.150.000		
36	Tuyến T3	Tuyến đê dưới cầu Hà Thanh 7	Giáp quốc lộ 19 mới	2.630.000		
37	Tuyến T4	Các vị trí còn lại thuộc tuyến đê đông từ ĐT 640 (thôn Phổ Trạch giáp Phước Nghĩa)	Thôn Lộc Hạ giáp Phước Sơn (cũ)	1.370.000		
38	Tuyến T5	Tuyến đường từ cầu chùa Phổ Bảo (giáp T4, đê đông Phổ Trạch)	Gáp tuyến T1	1.790.000		
39	Tuyến T6	Ngã ba cây Soài	Giáp đê Đông thôn Nhân Ân	3.150.000		
40	Tuyến T7	Ngã ba dốc cây Me (giáp ĐT 640)	Giáp đê Đông thôn Lộc Hạ	2.210.000		
41	Tuyến T8	Cầu Hà Thanh 7	Cầu Hà Thanh 8 (Quốc lộ 19 mới)	6.720.000		
42	Tuyến T9	Tuyến đê đông dọc sông Hà Thanh từ đầu cầu Trắng mới Quảng Vân (giáp tuyến T3)	Cổng Lạch Gió	3.150.000		
43	Các tuyến đường chưa đặt tên	Đoạn từ Cầu Bà Di 1 Giáp Quốc lộ 19 (trước quán Thái Hào)		2.210.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
44	Khu dân cư vị trí số 7 khu phố Công Chánh, thị trấn Tuy Phước (cũ)	Đường ĐS 1, lộ giới 14m Đoạn từ đường Võ Trứ	Giáp đường ĐS5	7.350.000		
		Đường ĐS 2, lộ giới 14m Đoạn từ đường ĐS5	Giáp đường ĐS7	7.350.000		
		Đường ĐS 3, lộ giới 15,5m Đoạn từ đường ĐS5	Giáp đường ĐS7	8.400.000		
		Đường ĐS 4, lộ giới 14m Đoạn từ đường ĐS5	Giáp đường ĐS7	7.350.000		
		Đường ĐS 5, lộ giới 14m Đoạn từ đường ĐS1	Giáp đường ĐS4	7.350.000		
		Đường ĐS 6, lộ giới 14m Đoạn từ đường ĐS2	Giáp đường ĐS4	7.350.000		
		Đường ĐS 7, lộ giới 14m Đoạn từ đường Võ Trứ	Giáp đường ĐS4	7.350.000		
45	Khu dân cư đường Vành đai Tây Nam, thị trấn Tuy Phước (cũ)	Đường ĐS1, lộ giới 18m - Đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL19)	Giáp đường ĐSN3	14.180.000		
		Đường ĐS1, lộ giới 18m - Đoạn từ đường ĐSN3	Giáp đường ĐSN6	14.180.000		
		Đường ĐS2, lộ giới 14m - Đoạn từ đường ĐSN1	Giáp đường ĐSN3	12.600.000		
		Đường ĐS2, lộ giới 14m - Đoạn từ đường ĐSN3	Giáp đường ĐSN6	12.600.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường ĐS3, lộ giới 12m - Đoạn từ KDC Đồng Bờ giao dưới	Giáp đường ĐSN2	10.500.000		
		Đường ĐS4, lộ giới 12m - Đoạn từ đường ĐSN3	Giáp đường ĐSN4	12.600.000		
		Đường ĐS5, lộ giới 12m - Đoạn từ đường ĐSN3	Giáp đường ĐSN4	12.600.000		
		Đường ĐS6, lộ giới 12m - Đoạn từ đường ĐSN1	Giáp đường ĐSN6	12.080.000		
		Đường ĐS6	Giáp đường ĐS2 (đường ĐSN6)	10.000.000		
		Đường ĐS7, lộ giới 12m - Đoạn từ đường ĐS1	Giáp đường ĐSN3	12.080.000		
		Đường ĐSN1, lộ giới 14m - Đoạn từ đường ĐS1	Giáp đường ĐSN6	12.600.000		
		Đường ĐSN2, lộ giới 12m - Đoạn từ đường ĐS1	Giáp đường ĐS7	11.550.000		
		Đường ĐSN3, lộ giới 14m - Đoạn từ đường ĐS6	Giáp đường BTN hiện trạng	12.600.000		
		Đường ĐSN4, lộ giới 12m - Đoạn từ đường ĐS1	Giáp đường ĐS6	10.500.000		
		Đường ĐSN5, lộ giới 12m - Đoạn từ đường ĐS2	Giáp đường ĐS6	10.500.000		
		Đường ĐSN6, lộ giới 18m - Đoạn từ đường ĐS6	Giáp đường ĐS1	13.600.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
46	Khu quy hoạch đường vành đai Đông Bắc thị trấn Tuy Phước (cũ)	Đường ĐS1 - Lộ giới 14m		8.400.000		
		Đường ĐS2, lộ giới 18m - Đoạn từ đường Nguyễn Nhạc	Giáp đường ĐT 640	11.550.000		
		Đường ĐS2, lộ giới 18m - Đoạn từ đường ĐT 640	Giáp nút giao giữa tim đường ĐS2 và đường ĐSN5	8.930.000		
		Đường ĐS2, lộ giới 18m - Đoạn từ nút giao giữa tim đường ĐS2 và đường ĐSN5	Giáp đường Lê Công Miễn	7.350.000		
		Đường ĐS3 - Lộ giới 14m		7.560.000		
		Đường ĐS4 - Lộ giới 12m		5.570.000		
		Đường ĐSN1 - Lộ giới 18m, đấu nối với đường Trần Quang Diệu		9.980.000		
		Đường ĐSN2 - Lộ giới 18m, đấu nối với đường Bùi Thị Xuân		9.980.000		
		Đường ĐSN3 - Lộ giới 10m, đấu nối với đường Đô Đốc Lộc		9.980.000		
		Đường ĐSN4 - Lộ giới 16m		6.720.000		
		Đường ĐSN5 - Lộ giới 12m		5.570.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
47	Khu quy hoạch tái định cư phục vụ dự án Nâng cấp, mở rộng đường Quốc lộ 1A tại khu phố Công Chánh, thị trấn Tuy Phước cũ (trước Đại lý bán lẻ xăng dầu Tấn Thành)	Đường D1 (Lộ giới 10m)		4.940.000		
		Đường D2 (Lộ giới 12m)		5.570.000		
		Đường D3 (Lộ giới 9m)		3.990.000		
48	Khu quy hoạch tái định cư phục vụ dự án Nâng cấp, mở rộng đường Quốc lộ 1A tại khu phố Mỹ Điền, thị trấn Tuy Phước (cũ)	Đường ĐS1 - Lộ giới 20m, phía Bắc khu quy hoạch, từ đường Quốc lộ 1A	Giáp mương thủy lợi	5.990.000		
		Đường ĐS2 - Lộ giới 12m, phía Nam khu quy hoạch, từ đường Quốc lộ 1A	Giáp mương thủy lợi	6.300.000		
		Đường ĐS3 - Lộ giới 12m, nằm giữa khu dân cư A và B thuộc khu quy hoạch		5.360.000		
		Đường ĐS4 - Lộ giới 12m, phía Đông khu dân cư B thuộc khu quy hoạch, chạy dọc theo kênh mương thủy lợi		4.620.000		
49	Khu dân cư Bờ Giao, thị trấn Tuy Phước (cũ)	Tuyến đường từ đường ĐS1 đến đường ĐS6- Lộ giới 10m		5.780.000		
		Tuyến đường ĐS7, ĐS10 - Lộ giới 16m		6.830.000		
		Tuyến đường ĐS9- Lộ giới <10m		4.730.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
50	Khu QHDC Tây Trường Úc, thị trấn Tuy Phước (cũ)	Tuyến đường ĐS1 - Lộ giới 14m		4.730.000		
		Tuyến đường ĐS2, ĐS4, ĐS5 - Lộ giới 12m		3.680.000		
		Tuyến đường ĐS3 - Lộ giới 6m		3.150.000		
		Tuyến đường vào khu quy hoạch Tây Trường Úc		5.780.000		
51	Khu Hợp tác xã, thị trấn Tuy Phước (cũ)	Đường D1, D2, D3, D4 - Lộ giới 12m		3.990.000		
		Đường D5 - Lộ giới 6m		3.360.000		
52	Khu dân cư vị trí số 1 khu phố Công Chánh, thị trấn Tuy Phước (cũ)	Tuyến đường vào khu quy hoạch dân cư - Lộ giới 14m		7.350.000		
53	Khu dân cư vị trí số 6 khu phố Công Chánh, thị trấn Tuy Phước (cũ)	Khu dân cư vị trí số 6 khu phố Công Chánh, thị trấn Tuy Phước (cũ) Đường ĐS1 - Lộ giới 14m		8.400.000		
		Khu dân cư vị trí số 6 khu phố Công Chánh, thị trấn Tuy Phước (cũ) Đường ĐSN1 - Lộ giới 14m		7.350.000		
		Khu dân cư vị trí số 6 khu phố Công Chánh, thị trấn Tuy Phước (cũ) Đường ĐSN2 - Lộ giới 15,5m		7.880.000		
		Khu dân cư vị trí số 6 khu phố Công Chánh, thị trấn Tuy Phước (cũ) Đường ĐSN3 - Lộ giới 14m		7.350.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
54	Khu dân cư vị trí số 11 khu phố Trung Tín 2, thị trấn Tuy Phước (cũ)	Đường ĐS1 - Lộ giới 15,5m		8.400.000		
		Đường ĐSN1 - Lộ giới 6m		6.830.000		
		Đường ĐS2 - Lộ giới 12m		7.350.000		
55	Khu dân cư vị trí số 12 khu phố Mỹ Điền, thị trấn Tuy Phước (cũ)	Tuyến đường vào khu quy hoạch dân cư - Lộ giới 9m		4.200.000		
56	Các khu vực còn lại	Gồm khu phố Luật Lễ và Diêu Trì		1.010.000		
		Gồm khu phố Vân Hội 1 và khu phố Vân Hội 2		1.370.000		
57	Khu quy hoạch chợ Diêu Trì mới	Đường số 1 - Từ đường lên Ga Diêu Trì (gần ga)	Giáp đường số 5, 4 song song đường sắt	5.990.000		
		Đường số 2 - Từ đường lên Ga	Giáp đường số 4 và số 1	8.190.000		
		Đường số 3, 4 và số 10A - Đối diện Chợ Diêu Trì mới (xung quanh Chợ Diêu Trì)		13.340.000		
		Đường số 5 - Từ giáp đường số 1	Giáp đường số 8	5.990.000		
		Đường số 6 - Từ giáp đường số 4	Giáp đường số 5	8.190.000		
		Đường số 7 - Từ giáp đường số 4	Giáp đường số 8, số 5	8.190.000		
		Đường số 8 - Từ giáp đường số 5	Giáp đường số 10B và số 7	5.990.000		
		Đường số 9 - Từ giáp đường số 7	Giáp đường số 10B	8.190.000		
		Đường số 10B - Từ giáp đường số 4, số 12	Giáp đường số 8 và số 11	11.130.000		
		Đường số 10C - Từ giáp đường số 8	Giáp đường số 5	5.990.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
58		Đường số 11 - Từ giáp Quốc lộ 1A	Giáp đường số 10B	11.130.000		
		Đường số 12 - Từ giáp Quốc lộ 1A	Giáp đường số 10A	11.130.000		
		Đường số 13 - Từ giáp Quốc lộ 1A	Giáp đường số 10A	11.130.000		
59	Khu quy hoạch Đô thị mới	Đường gom song song đối diện QL1A- Từ giáp đường Trần Bá	Giáp đường tỉnh lộ 640	13.340.000		
		Đường số 1, lộ giới 15m - Từ giáp đường Trần Bá	Giáp đường tỉnh lộ 640	7.770.000		
		Đường số 2, lộ giới 12m - Từ giáp đường Trần Bá	Giáp đường tỉnh lộ 640	6.410.000		
		Đường số 3, lộ giới 15m - Từ đường gom đến đường số 2 cách tỉnh lộ 640 là 100m (đường ngang)		7.770.000		
		Đường số 4 , lộ giới 12m - Từ đường gom đến đường số 1 (đường ngang)		7.770.000		
		Đường số 5 , lộ giới 22m - Từ đường gom đến đường số 2 (đường ngang)		7.770.000		
		Đường số 6 , lộ giới 12m - Từ đường gom đến đường số 2 (đường ngang)		5.780.000		
		Đường số 7, lộ giới 10m - Song song với đường Trần Bá		6.410.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường số 1 - Trọn đường (Đường song song với phía Bắc đường Tăng Bạt Hổ)		3.990.000		
		Đường số 9 - Trọn đường (Đường song song với phía Nam đường Tăng Bạt Hổ)		3.990.000		
60	Khu quy hoạch dân cư Đình Vân Hội 2	Đường ĐS1 Lộ giới 16m		6.720.000		
		Đường ĐS2 Lộ giới 12m		5.570.000		
		ĐS5 Lộ giới 12m		5.570.000		
		ĐS6 Lộ giới 12m		5.570.000		
		ĐS7 Lộ giới 12m		5.570.000		
		Đường ĐS3 Lộ giới 10m		4.410.000		
		Đường ĐS5 nối dài - Lộ giới 8m		3.990.000		
61	Khu quy hoạch dân cư Đội 6 - khu phố Diêu Trì	Tuyến đường ĐS2 (đoạn từ giáp đường ĐS1 Giáp đường ĐS4)		3.360.000		
		Đoạn còn lại đường ĐS2		2.630.000		
		Tuyến đường ĐS3 (đoạn từ giáp đường ĐS1 Giáp đường ĐS4)		3.360.000		
		Đoạn còn lại đường ĐS3		2.630.000		
		Tuyến đường ĐS4, ĐS5, ĐS6		2.630.000		
62	Khu dân cư Bờ Hiên - Khu A	Đường ĐS1		5.780.000		
		Đường ĐS3 Các lô đất quay hướng Đông		5.250.000		
		Đường ĐS5 Các lô đất quay hướng Tây		5.780.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
63	Khu dân cư Bờ Hiên - Khu B	Đường ĐS1		5.780.000		
		Đường ĐS2 Các lô đất quay hướng Nam		5.250.000		
		Đường ĐS3 Các lô đất quay hướng Tây		5.250.000		
64	Khu dân cư Bờ Hiên - Khu C	Đường ĐS2 Các lô đất quay hướng Bắc		5.250.000		
		Đường ĐS3 Các lô đất quay hướng Tây		5.250.000		
		Đường ĐS4 Các lô đất quay hướng Nam		4.940.000		
65	Khu dân cư trong vùng Đình khu phố Vân Hội 2 - Khu DO-01	Đường ĐS1 (Trùng với Đường ĐS7 khu quy hoạch dân cư trước Đình Vân Hội 2) Các lô đất quay hướng Bắc		8.400.000		
		Đường ĐS2 Đoạn từ đường ĐS1 đến đường ĐS4		8.400.000		
		Đường ĐS3		8.400.000		
		Đường ĐS4 Các lô đất quay hướng Nam		7.350.000		
66	Khu dân cư trong vùng Đình khu phố Vân Hội 2 - Khu DO-02	Đường ĐS2 Đoạn từ đường ĐS5 đến đường ĐS6		6.300.000		
		Đường ĐS5 Các lô đất quay hướng Bắc		6.300.000		
		Đường ĐS6 Các lô đất quay hướng Nam		6.300.000		
67	Khu dân cư Mộc Phước Tài	Đường ĐS1 - Đoạn từ đường Trần Phú 'đến đường ĐS2		6.300.000		
		Đường ĐS2 - Đường song song với đường Bắc Nam		4.200.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
68	Khu dân cư vùng Miếu Đội 3 thuộc khu phố Luật Lễ	Đường ĐS 8G theo quy hoạch chung		5.250.000		
		Đường kè sông		4.730.000		
69	Khu dân cư Tổ 2 thuộc khu phố Luật Lễ	Đường quy hoạch 6m (trục chính)		4.200.000		
		Đường quy hoạch 6m		4.200.000		
70	Khu quy hoạch tái định cư phía bắc cầu Diêu Trì thuộc dự án tuyến đường 19C kết nối Cảng Quy Nhơn	Đường N1 Lộ giới 11,5m tiếp giáp Quốc lộ 1A		7.880.000		
		Đường D1 Lộ giới 14,0m		6.830.000		
		Đường D2 Lộ giới 14,0m		6.830.000		
		Đường N2 Lộ giới 15,0m đến 16,0m		7.880.000		
		Tuyến đường nối QL 19C với Cảng Quy Nhơn Lộ giới 24m		11.550.000		
71	Khu trung tâm xã Phước Nghĩa (cũ) - Các tuyến đường nội bộ trong trung tâm xã	Đường ĐS2 - Cây xăng Tấn Thành - Hết khu dân cư quy hoạch (đường quy hoạch rộng 5m)		5.000.000		
		Đường ĐS3, ĐS4, ĐS5 - Các tuyến đường ngang nối đường ĐH42 (đường rộng 12m)		5.780.000		
		Đường ĐS6 - Các tuyến đường ngang nối đường ĐH42(đường rộng 14m)		5.780.000		
		Đường ĐS8, ĐS9 - Các tuyến đường dọc song song đường ĐH42 (đường rộng 14m)		5.460.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
72	Khu dân cư ngoài áo cá thôn Huỳnh Mai	Các lô Hướng Đông (Đường quy hoạch lộ giới 14m)		3.260.000		
		Các lô Hướng Nam (Đường quy hoạch lộ giới 5,5m)		2.730.000		
		Các lô Hướng Bắc (Đường quy hoạch lộ giới 5,5m)		2.730.000		
		Các lô Hướng Tây (Đường QH lộ giới 14m)		3.410.000		
		Các lô Hướng Bắc (Đường QH lộ giới 5,0m)		2.460.000		
73	Khu Quy hoạch chợ Phước Nghĩa	Các lô đất xung quanh Chợ		740.000		
74	Khu dân cư trên nhà Võ Cử	Các lô Hướng Tây (Đường QH lộ giới 5,5m)		2.560.000		
75	Khu dân cư sau nhà ông Thạo	Các lô quay hướng Đông (Đường QH lộ giới 5,5m)		2.560.000		
		Các lô quay hướng Bắc (Đường QH lộ giới 5,5m)		2.560.000		
		Các lô quay hướng Nam (Đường QH lộ giới 5,5m)		2.560.000		
76	Khu dân cư Chợ Quán Mối	Đường ĐS3, lộ giới 26,5m		7.350.000		
		Đường ĐS5; Đường ĐS6; Đường ĐS7, lộ giới 14m		6.300.000		
77	Khu dân cư kề cổng chào thôn Phú Mỹ 1	Đường quy hoạch lộ giới 9m		6.930.000		
		Đường quy hoạch lộ giới 5m		6.250.000		
78	Khu dân cư kề nhà văn hóa Thôn Phú Mỹ 1	Đường quy hoạch lộ giới 9m		6.930.000		
		Đường quy hoạch lộ giới 5m		6.250.000		
79	Khu dân cư kề nhà văn hóa Vinh Thạnh 1	Đường quy hoạch lộ giới 9m		7.090.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
80	Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc cũ	Đường ĐS2 - Lộ giới 20m		6.300.000		
		Đường ĐS4 - Lộ giới 26m		8.190.000		
		Đường ĐS13 - Lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường ĐS15 - Lộ giới 16m		5.780.000		
		Đường ĐS16 - Lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường ĐS17 - Lộ giới 14m		4.730.000		
		Đường ĐS18 - Lộ giới 14m		4.730.000		
		Đường ĐS19 - Lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường ĐS20 - Lộ giới 14m		4.730.000		
		Đường ĐS21 - Lộ giới 14m		4.730.000		
81	Khu dân cư tại xã Phước Lộc (cũ), huyện Tuy Phước (cũ)	Đường ĐS1 - Lộ giới 20,5m		6.300.000		
		Đường ĐS2 - Lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường ĐS3 - Lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường ĐS4 - Lộ giới 16,5m		5.780.000		
		Lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường ĐS5 - Lộ giới 16,5m		5.780.000		
		Đường ĐS6 - Lộ giới 18m		5.780.000		
		Đường ĐS7 - Lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường ĐS8 - Lộ giới 13m		5.780.000		
		Đường ĐS9 - Lộ giới 18m		5.780.000		
82	Khu tái định cư thôn Phong Tấn (Vị trí kề nhà ông Đỗ Văn Lộc) (Lộ giới 7m)			2.520.000		
83	Khu tái định cư thôn Quang Hy (Vị trí kề nhà ông Nguyễn Hữu Thắng) (Lộ giới 7m)			2.520.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
84	Điểm tái định cư (4,7ha) phục vụ dự án Tuyến Quốc lộ 19 mới (đoạn từ Cảng Quy Nhơn Giao Quốc lộ 1A), thôn Phong Tấn, xã Phước Lộc (cũ)	Đường ĐS1 Lộ giới 15m		5.360.000		
		Đường ĐS2 Lộ giới 14m		5.040.000		
		Đường ĐS3 Lộ giới 14m		5.040.000		
		Đường ĐS4 Lộ giới 16m		5.990.000		
		Đường ĐS5 Lộ giới 12m		4.730.000		
		Đường DH1 và DH2 Lộ giới 7m		2.630.000		
85	Khu quy hoạch tái định cư phục vụ dự án Nâng cấp, mở rộng đường Quốc lộ 1A tại thôn Quảng Tín, xã Phước Lộc (cũ)	Đường ĐS2 (nằm giữa khu dân cư A và B, lộ giới 12m)		8.400.000		
86	Các vị trí đất xen kẹt để đấu giá đất năm 2025	Khu đất lớp mẫu giáo xóm Bắc, thôn Liêm Thuận		3.150.000		
		Khu đất lớp mẫu giáo xóm Thanh Vân Tây		4.200.000		
		Khu đất Nhà văn hóa cũ thôn Quảng Vân		2.100.000		
		Khu đất hồ nước Đội 5, thôn Nhân Ân		8.400.000		
		Khu đất dưới nhà ông Nguyễn Văn Lực, thôn Nhân Ân		2.100.000		
		Khu đất dưới dốc Cây me gần nhà ông Phạm Đình Thoại, thôn Liêm Thuận		5.250.000		
87	Khu Quy hoạch dân cư Quảng Vân	Đường lộ giới 18m		8.930.000		
		Đường lộ giới 14m		8.610.000		
		Đường lộ giới 9m		8.400.000		
88	Khu quy hoạch đô thị Bắc sông Hà Thanh thôn Phổ Trạch			3.990.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
89	Khu quy hoạch tái định cư Diêm Vân	Đường ĐS3 (lộ giới 14,0m)		3.990.000		
		Đường ĐS4 (lộ giới 14,0m)		3.990.000		
		Đường ĐS12 (lộ giới 14,0m)		3.990.000		
		Đường ĐS13 (lộ giới 14,0m)		3.990.000		
		Đường ĐS6 (lộ giới 14,0m)		4.730.000		
		Đường ĐS7 (lộ giới 14,0m)		4.730.000		
		Đường ĐS11 (lộ giới 18,0m)		5.570.000		
		Đường ĐS14 (lộ giới 18,0m)		5.570.000		
		Đường ĐS15 (lộ giới 18,0m)		5.570.000		
		Đường ĐS16 (lộ giới 18,0m)		5.570.000		
		Đường ĐS17 (lộ giới 18,0m)		5.570.000		
		Đường ĐS5 (lộ giới 18,0m)		5.880.000		
90	Khu Dân cư thôn Quảng Vân	Đường QH chung Lộ giới 30m		11.550.000		
		Đường ĐS1, Lộ giới 18m		8.930.000		
		Đường ĐS2, Lộ giới 14m		8.210.000		
		Đường ĐS3, Lộ giới 14m		8.210.000		
		Đường ĐS4, Lộ giới 14m		8.210.000		
		Đường ĐS5, Lộ giới 22m		9.640.000		
		Đường ĐS6, Lộ giới 14m		8.210.000		
		Đường ĐS7, Lộ giới 18m		9.450.000		
		Đường ĐS8, Lộ giới 9m		8.000.000		
		Đường ĐS9, Lộ giới 18m		8.930.000		
		Đường ĐS10, Lộ giới 14m		8.210.000		
		Đường ĐS11, Lộ giới 14m		8.210.000		
		Đường ĐS12, Lộ giới 14m		8.210.000		
		Đường ĐS13, Lộ giới 30m		11.550.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
91	Khu di dãn dân thôn Quảng Vân	Đường nội bộ rộng 3m, lộ giới 8m		2.230.000		
92	Điểm dân cư thôn Tân Thuận xã Phước Thuận (cũ) (Khu TĐC dự án tuyến đường Cát Tiến – Diêm Vân)	Tuyến đường ĐS1 (lộ giới 14m)		6.050.000		
		Tuyến đường ĐS2 (lộ giới 12m)		5.380.000		
		Tuyến đường ĐS3 (lộ giới 12m)		5.380.000		
		Tuyến đường ĐS9 (lộ giới 12m)		5.380.000		
93	Khu quy hoạch tái định cư Quảng Vân	Đường D1 (lộ giới 14,0m)		3.890.000		
		Đường D2 (lộ giới 14,0m)		3.890.000		
		Đường D3 (lộ giới 14,0m)		3.890.000		
		Đường D4 (lộ giới 14,0m)		3.890.000		
		Đường N2 (lộ giới 14,0m)		3.890.000		
		Đường N1 (lộ giới 20,0m)		5.880.000		
94	Khu tái định cư Vị trí 1 phục vụ Dự án Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị Bắc Hà Thanh, xã Phước Thuận (cũ), huyện Tuy Phước (cũ), tỉnh Bình Định (Quỹ đất tái định cư)	Đường Đ16 lộ giới 15m, tuyến giáp QL 19 mới (từ đường Đ1 đến N17)		7.000.000		
		Đường N17, lộ giới 13m		6.000.000		
		Đường N18, lộ giới 13m		6.000.000		
		Đường N19, lộ giới 13m		6.000.000		
		Đường Đ18, lộ giới 13m		6.000.000		
		Đường Đ1, lộ giới 18m		7.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
95	Khu tái định Vị trí 2 cư phục vụ Dự án Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị Bắc Hà Thanh, xã Phước Thuận (cũ), huyện Tuy Phước (cũ), tỉnh Bình Định (Quỹ đất tái định cư)	Đường N3, lộ giới 19,5m		7.350.000		
		Đường N3A, lộ giới 13m		6.300.000		
		Đường N3A, lộ giới 10m		6.300.000		
		Đường N3B, lộ giới 10m		6.300.000		
		Đường Đ1, lộ giới 18m		7.350.000		
		Đường Đ3, lộ giới 13m		6.300.000		
96	Khu di dãn dân thôn Quảng Vân	Đường ĐS2 lộ giới 10m		8.100.000		
97	Khu dân cư xung quanh chợ Quán Mối	Đường ĐS1 lộ giới 14m		10.500.000		
		Đường ĐS2 lộ giới 14m		8.000.000		
98	Khu nhà ở kết hợp chỉnh trang đô thị tại khu vực phía Nam và phía Bắc đường Tăng Bạt Hổ	Mặt đường Tăng Bạt Hổ		10.500.000		
		Đường ĐS 01 (lộ giới 18m)		5.000.000		
		Đường ĐS 03 (lộ giới 14m)		4.500.000		
		Đường ĐS 08 (lộ giới 14m)		4.500.000		
		Đường ĐS 10 (lộ giới 14m)		4.500.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
99	Khu dân cư Bờ Hiên mở rộng	Đường ĐS1, Lộ giới 10,5m		4.880.000		
		Đường ĐS2, Lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường ĐS3, Lộ giới 12m		5.150.000		
		Đường ĐS4, Lộ giới 12m		5.150.000		
		Đường ĐS5, Lộ giới 12m		5.150.000		
		Đường ĐS6, Lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường ĐS7, Lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường Tăng Bạt Hổ, Lộ giới 18m		5.780.000		
		Đường ĐS8, Lộ giới 14m		5.250.000		
100	Cơ sở hạ tầng phân khu 3	Đường S1, Lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường S2, Lộ giới 12m		5.040.000		
		Đường S3, Lộ giới 16m		5.460.000		
		Đường S3, Lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường S4, Lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường S5, Lộ giới 18m		5.670.000		
		Đường S6, Lộ giới 18m		5.670.000		
		Đường S7, Lộ giới 12m		5.040.000		
		Đường S8, Lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường S10, Lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường S12, Lộ giới 12m		5.040.000		
		Đường S14, Lộ giới 6m		4.410.000		
		Đường S16, Lộ giới 14m		5.250.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
101	Khu dân cư trước nhà ông Ma Sĩ Dũng	Các lô quay hướng Đông, tiếp giáp đường quy hoạch lộ giới 14m		3.500.000		
102	Các khu dân cư còn lại của thị trấn Tuy Phước (cũ)	Gồm Khu Công Chánh, Mỹ Điền, Thạnh Thế, Trung Tín 1, Trung Tín 2 và khu phố Phong Thạnh		1.010.000		
103	Khu vực 1			600.000	510.000	430.000
104	Khu vực 2			510.000	430.000	360.000
105	Khu vực 3			440.000	370.000	330.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 31: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ TUY PHƯỚC BẮC

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Nút giao ĐT 636	Giáp phường Nhơn Hưng (cũ), thị xã An Nhơn (cũ)	7.940.000		
2	Đường Tỉnh lộ ĐT 636	Giáp ranh giới xã Phước Quang cũ - Phước Hưng cũ	Cầu Quảng Nghiệp	3.240.000		
		Cầu Quảng Nghiệp	Đường bê tông xi măng đi Biểu Chánh	4.120.000		
		Đường bê tông xi măng đi Biểu Chánh	Giáp phường Bình Định (cũ)	5.880.000		
		Mương thủy lợi Phước Quang	Hết Trường tiểu Tiểu học Số 2 Phước Quang	1.770.000		
		Trường Tiểu học số 2 Phước Quang	Hết Trạm y tế Phước Quang	2.060.000		
		Trạm y tế xã Phước Quang	Giáp ranh giới xã Phước Hưng (cũ)	2.940.000		
3	Đường thôn Phục Thiện – Tri Thiện	Đường ĐT 636	Sông Kôn	1.200.000		
		Đường ĐT 636	Đường An Nhơn – Tây Đầm	1.200.000		
		Đường An Nhơn – Tây Đầm	Nhà văn hoá thôn Lộc Ngãi	1.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
4	Trục đường liên xã	Tuyến ĐH42 (từ cầu Sông Tranh)	Giáp cầu Tuân Lễ	5.780.000		
		Tháp Bánh Ít	Hết ranh giới xã Phước Hiệp cũ (đèo Xuân Mỹ)	4.730.000		
		Chợ Tình Giang	Thất Cao Đài	3.680.000		
		Giáp ĐH42	Giáp khu quy hoạch dân cư thôn Lục Lễ	4.200.000		
		Giáp ranh xã Phước Hưng (cũ)	Giáp đường tỉnh lộ ĐT636	1.470.000		
		Ngả ba ông Kẹ	Giáp Phước Quang (cũ) và các lô đất nằm trong khu Quy hoạch đất ở dân cư Khu trung tâm xã	1.470.000		
5	Đường liên thôn An Cửu Biểu Chánh	Trạm điện An Cửu	Karaoke Điểm hẹn	610.000		
		Karaoke Điểm hẹn	Giáp phường Nhơn Hưng (cũ)	610.000		
6	Đường liên thôn Quảng Nghiệp Biểu Chánh	Nhà Lê Bá Cương	Trạm điện Biểu Chánh	610.000		
		Cây xăng Trường Úc	Nhà bà Nguyễn Thị Bề	610.000		
7	Đường xóm 8	Trường tiểu học số 1	Nhà ông Hồ Mân	610.000		
8	Đường xóm 18	Đường liên xã	Chùa Thiên Lộc	610.000		
		Đường liên xã	Nhà ông Nguyễn Thành Nhân	610.000		
9	Tuyến từ Cầu Đại Hàn đến giáp Trụ sở thôn Luật Chánh	Cầu Đại Hàn	Giáp Trụ sở thôn Luật Chánh	3.680.000		
10	Tuyến từ ngã ba giáp thôn Tuân Lễ đến giáp cầu Đun thôn Tú Thuỷ và từ cổng chào Tú Thuỷ đến giáp Mỹ Cang	Ngã ba giáp thôn Tuân Lễ	Giáp cầu Đun thôn Tú Thuỷ và từ cổng chào Tú Thuỷ đến giáp Mỹ Cang	3.680.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
11	Khu quy hoạch Trung tâm xã (dưới nhà ông Sang thôn Lục Lễ)	Đường ĐS11, lộ giới 8m		4.730.000		
		Đường ĐS4, lộ giới 6m		4.730.000		
		Đường ĐS8, lộ giới 7m		4.730.000		
		Đường ĐS12, lộ giới 8m		4.730.000		
12	Khu quy hoạch dân cư trước Nhà Hạt tại thôn Luật Chánh	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư trước nhà Hạt thôn Luật Chánh		3.680.000		
13	Khu quy hoạch dân cư dưới nhà Châu tại thôn Đại Lễ	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư dưới nhà Châu thôn Đại Lễ		3.150.000		
14	Khu quy hoạch dân cư trong nhà Nguyễn Trí Thức tại thôn Đại Lễ	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư trong nhà Nguyễn Trí Thức thôn Đại Lễ		1.790.000		
15	Khu dân cư trước chùa Trường Giác thôn Giang Bắc	Đường ĐS1, lộ giới 15m		8.400.000		
		Đường ĐS2, lộ giới 12m		6.300.000		
		Đường ĐS3, lộ giới 9m		5.780.000		
		Đường ĐS5, lộ giới 7,5m		5.250.000		
16	Khu quy hoạch dân cư trong Hợp tác xã Phước Hiệp (cũ) tại thôn Giang Bắc	Đường phía Đông , lộ giới 15m		6.300.000		
		Đường phía Tây, lộ giới 6,5m		5.250.000		
17	Khu dân cư trước nhà ông Sỹ tại thôn Tuân Lễ	Đường ĐS1, lộ giới 30m		7.350.000		
		Đường ĐS2, lộ giới 9m		5.250.000		
18	Khu dân cư trước nhà ông Huỳnh Văn Đào thôn Lục Lễ	Đường ĐN1 lộ giới 10,5m		7.350.000		
		Đường ĐN2 lộ giới 10,5m		6.300.000		
		Đường ĐD1 lộ giới 14m		5.780.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
19	Khu tái định cư Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư sau Trường Tiểu học số 1 Phước Hiệp (Lục Lễ)	Đường D1, lộ giới 14m		7.350.000		
		Đường D2, lộ giới 13m		6.830.000		
		Đường N1, lộ giới 10,5m		6.300.000		
20	Các khu dân cư xã Phước Hưng (cũ)	Phía Đông Gió Đồng quê		5.250.000		
		Trước nhà Lê Văn Thu		5.250.000		
		Trước nhà Lê Nhật Quảng		5.250.000		
		Phía Bắc chùa Bích Nam		5.250.000		
		Phía đông trường Tiểu học Số 2		4.200.000		
		Trên nhà hàng Nam Thái		4.200.000		
		Phía nam nhà Lê Thanh Tùng, thôn Háo Lễ		2.100.000		
		Gần nhà thầy Mai thôn Quảng Nghiệp		3.680.000		
		Dưới nhà ông Trương Thanh Tuấn, thôn Nho Lâm		1.790.000		
21	Điểm tái định cư (nút giao đường Quốc lộ 1A và ĐT636B) phục vụ dự án Nâng cấp, mở rộng đường Quốc lộ 1A tại thôn Quảng Nghiệp, xã Phước Hưng (cũ)			7.940.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
22	Khu tái định cư trên cầu Quảng Nghiệp phục vụ dự án Nâng cấp, mở rộng đường Quốc lộ 1A tại thôn Quảng Nghiệp, xã Phước Hưng (cũ)	Đường ĐT636B vào khu tái định cư (nằm giữa khu quy hoạch dân cư A và B)		2.210.000		
		Đường trong Khu tái định cư song song với Đường ĐT636B		1.920.000		
23	Khu quy hoạch dân cư Trung tâm xã, thuộc thôn Định Thiện Tây	Đường lộ giới 14m		5.780.000		
		Đường lộ giới 15m		6.300.000		
		Đường lộ giới 16m		6.830.000		
		Đường lộ giới 18m		7.880.000		
24	Khu dân cư phía Đông nhà bà 8 Sáng	Đường lộ giới 7,5m		4.200.000		
		Đường lộ giới 13m		5.250.000		
		Đường lộ giới 14m		6.300.000		
25	Khu dân cư Phía Nam nhà ông Biện Văn Định thôn Định Thiện Tây	Đường quy hoạch lộ giới 14m		3.990.000		
		Đường quy hoạch lộ giới 5m		3.150.000		
		Đường quy hoạch lộ giới 9m		3.990.000		
26	Khu dân cư Phía Tây nhà ông Nguyễn Minh Tâm thôn Văn Quang	Đường quy hoạch lộ giới 5,5m		2.210.000		
27	Khu dân cư phía Nam trường Tiểu học Tri Thiện	Đường quy hoạch lộ giới 6m		3.680.000		
28	Khu dân cư phía Nam nhà ông Man Văn Đào thuộc thôn Định Thiện Đông, xã Phước Quang (cũ)	Đường quy hoạch lộ giới 5,5 m		3.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
29	Khu vực 1			600.000	510.000	430.000
30	Khu vực 2			510.000	430.000	360.000
31	Khu vực 3			440.000	370.000	330.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 32: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ TUY PHƯỚC ĐÔNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Tuyến đường tỉnh lộ ĐT 640 (ông Đô-Cát Tiến)	Giáp ranh giới xã Tuy Phước và xã Tuy Phước Đông	Cống phía ngoài Tịnh xá Ngọc Sơn	4.940.000		
		Cống phía ngoài Tịnh xá Ngọc Sơn	Hết ngã ba đường đi Vinh Quang 1	7.770.000		
		Ngã ba đường đi Vinh Quang 1	Hết Cầu Đội Thông	4.730.000		
		Cầu Đội Thông	Mương Bạn Đình	5.570.000		
		Mương Bạn Đình	Giáp ranh giới HTX Nông nghiệp Phước Hòa (cũ)	9.980.000		
		Giáp ranh giới HTX Nông nghiệp Phước Hòa (cũ)	Giáp ranh giới xã Ngô Mây	4.410.000		
2	Tuyến ĐT 636B (Gò Bồi Lai Nghi)	Giáp Cổng văn hóa thôn Tân Giản	Hết nhà ông Giao	4.940.000		
		Nhà bà Phô	Giáp Nhà thờ Vĩnh Thạnh	7.770.000		
		Nhà thờ Vĩnh Thạnh	Hết nhà ông Mười Xô	4.410.000		
		Nhà ông Mười Xô	Giáp xã Tuy Phước Bắc	2.210.000		
3	ĐT 636-631	ĐT 636	Giáp Phước Thắng (cũ)	3.890.000		
4	Tỉnh lộ 639 (thuộc xã Phước Hòa huyện Tuy Phước cũ)	Giáp ranh phường Quy Nhơn Đông	Giáp ranh xã Cát Tiến	2.210.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
5	Các tuyến đường chưa đặt tên	Giáp ranh giới phường An Nhơn Bắc	ĐT640	4.200.000		
		Cầu Bún	Giáp cầu ông Gành	2.630.000		
		Chợ Phước Thắng	Đập Cùng	1.160.000		
		Giáp ranh chùa Tịnh Quang	Giáp thôn Vân Triêm, xã Ngô Mây	5.250.000		
		Trường Mẫu giáo Phước Thắng	Giáp tỉnh lộ ĐT 640	2.630.000		
		Đập đội 7 Lương Bình	Đập Văn Khám, Dương Thành	2.630.000		
		Đập đội 4 Khuông Bình	Giáp tỉnh lộ ĐT631	1.160.000		
6	Đường liên xã	Ngã ba cây xăng Yến Tùng	Đèo Xuân Mỹ Tuy Phước Bắc	2.100.000		
7	Đường liên thôn	Đường bê tông nhựa đoạn từ Kỳ Sơn đi Vinh Quang 1		1.580.000		
		Đường Bê tông nhựa đoạn từ Cổng chào thôn Vinh Quang 1	Đê Đông thôn Vinh Quang 1	1.580.000		
		Đường Bê tông nhựa đoạn từ thôn Mỹ Trung	Trường THCS số 2 Phước Sơn	1.580.000		
		Đường Bê tông nhựa đoạn từ Ngã tư thôn Xuân Phương đi Dương Thiện		1.580.000		
		Đường Bê tông nhựa đoạn từ Ngã tư thôn Xuân Phương	Nhà ông Giỏi xóm 5 Xuân Phương	1.580.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường Bê tông tuyến đường ngang Từ Vinh Quang 1 đi Dương Thiện		630.000		
		Đường Bê tông nhựa đoạn từ Chùa Bình Quang	Cầu Đội 3 Phụng Sơn	630.000		
		Đường Bê tông nhựa đoạn từ Miễu Nam	Cầu ông Cúc	630.000		
		Đường Bê tông nhựa đoạn từ Cổng Chào Thôn Mỹ Trung	Nhà ông Đỗ Hưu Lai	630.000		
8	Khu QH dân cư Chợ Phước Sơn mới	Các lô quay mặt xung quanh Chợ (đường số 5 và số 6)	Các lô quay mặt xung quanh Chợ (đường số 5 và số 6)	6.720.000		
		Các đường quy hoạch còn lại	Các đường quy hoạch còn lại	5.460.000		
		Đường số 4 Cụm kinh tế kỹ thuật Kỳ Sơn (trước UBND xã)	Đường số 4 Cụm kinh tế kỹ thuật Kỳ Sơn (trước UBND xã)	6.720.000		
9	Khu Quy hoạch dân cư mới, xã Phước Sơn (cũ)	Đường số ĐS 7		6.200.000		
		Đường số ĐS 25		5.460.000		
		Đường số ĐS 25A		6.200.000		
		Đường số ĐS 25B		5.460.000		
		Đường số ĐS 27		5.460.000		
		Đường số ĐS 28		5.460.000		
		Đường số ĐS 8		5.460.000		
		Đường số ĐS 10		5.460.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường số ĐS 12		5.460.000		
		Đường số ĐS 14		6.200.000		
		Đường ĐS 23		6.720.000		
10	Các Điểm Quy hoạch khu dân cư (Đấu giá đất năm 2023)	Dưới nhà bà Đỗ Thị Thảo thôn Mỹ Cang		2.630.000		
		Ngoài nhà Lê Văn Hiếu thôn Mỹ Cang		2.630.000		
		Ngoài nhà ông Phùng Thanh Hùng thôn Mỹ Cang - Các lô quay hướng Bắc, Đường QH 14,0 m		3.210.000		
		Ngoài nhà ông Phùng Thanh Hùng thôn Mỹ Cang - Các lô quay hướng Đông, Đường QH 14,0m		2.630.000		
		Ngoài nhà ông Phùng Thanh Hùng thôn Mỹ Cang - Các lô quay hướng Đông Bắc, Đường QH 14,0m		3.360.000		
		Trong nhà ông Nguyễn Thanh Học, thôn Vinh Quang 1		5.250.000		
		Dưới nhà ông Trương Bá Chánh, thôn Mỹ Trung		3.680.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Trên nhà ông Võ Văn Minh xóm 9 thôn Xuân Phương - Các lô quay hướng Tây		3.150.000		
		Trên nhà ông Võ Văn Minh xóm 9 thôn Xuân Phương - Các lô quay hướng Bắc		2.630.000		
		Khu đất dưới trụ sở thôn Dương Thiện - Các lô quay hướng Nam		6.830.000		
		Khu Kinh tế kỹ thuật cũ, các lô quay hướng Đông		10.500.000		
11	Khu dân cư và dịch vụ thương mại thôn Dương Thiện	Đường số 1 - DO1		4.730.000		
		Đường số 2 - DO1		4.730.000		
		Đường số 4 - DO1		4.730.000		
		Đường số 5 - DO1		4.730.000		
		Đường số 3 - DO2		4.730.000		
		Đường số 1 - DO2		4.730.000		
		Đường Đê đông		4.730.000		
		Đường số 5 - DO3		4.730.000		
		Đường số 5 - DO4		4.730.000		
12	Khu Tái định cư Vinh Quang 2, xã Phước Sơn (cũ)	Đường số D2		4.730.000		
		Đường số D3		4.730.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường số D4		8.440.000		
		Đường số D5		4.730.000		
		Đường số N1		6.960.000		
		Đường số N2		7.530.000		
		Đường số N3		4.730.000		
		Đường số N4		8.170.000		
		Đường số N5		6.810.000		
13	Khu quy hoạch dân cư Đông Bắc xã Phước Hòa (cũ)	Đường lộ giới 30m (Đường ĐS1)		11.030.000		
		Đường lộ giới 24m (Đường ĐSD2)		10.500.000		
		Đường lộ giới 14m Đường ĐS2 (ĐSD2-ĐSD3)		8.400.000		
		Đường lộ giới 14m Đường ĐS2 (ĐSD1-ĐSD2)		7.880.000		
		Đường lộ giới 14m Đường ĐSD1		7.880.000		
		Đường lộ giới 12m Đường ĐS3 (ĐSD2-ĐSD3)		8.400.000		
		Đường lộ giới 12m Đường ĐS3 (ĐSD1-ĐSD2)		7.350.000		
		Đường lộ giới 12m Đường ĐS4		7.880.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường lộ giới 12m Đường ĐSD3		9.450.000		
		Đường lộ giới 6m		5.250.000		
14	Chợ Gò Bồi cũ	Các lô đất quay vào chợ Gò Bồi cũ		7.350.000		
15	Khu quy hoạch dân cư mới thôn Kim Tây, xã Phước Hòa (cũ)	Đường ĐS1, lộ giới 14m		4.410.000		
		Đường ĐS5, lộ giới 14m		3.150.000		
		Đường ĐS7, lộ giới 12m		2.630.000		
		Đường ĐS2, lộ giới 12m		3.360.000		
		Đường ĐS4, lộ giới 12m		2.940.000		
		Đường ĐS6, lộ giới 12m		2.630.000		
		Đường ĐS9, lộ giới 5m		2.210.000		
16	Khu Quy hoạch dân cư chợ Gò Bồi mới	Đường số 1		8.930.000		
		Đường số 2		8.400.000		
		Đường số 3		6.720.000		
		Đường số 5		7.770.000		
		Đường số 6		5.570.000		
		Đường số 7		5.570.000		
17	Khu quy hoạch dân cư mới Võ Bảy thôn Kim Tây	Đường ĐS1, lộ giới 16m		9.450.000		
		Đường ĐS2, lộ giới 16m		7.880.000		
		Đường ĐS4, lộ giới 12m		8.400.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường ĐS5, lộ giới 09m		6.300.000		
		Đường ĐS6, lộ giới 12m		8.400.000		
18	Khu dân cư trước nhà ông Trần Minh An thôn Kim Xuyên	Các lô quay hướng Bắc lộ giới 22,7m (Gò bồi Bình Định)		7.880.000		
		Các lô quay hướng Đông, Tây, Bắc lộ giới 12m		6.830.000		
		Lô quay hướng nam lộ giới 15,7m		5.250.000		
19	Khu dân cư Đội 13 thôn Kim Tây	Các lô quay hướng bắc lộ giới 12m		3.150.000		
20	Các điểm dân cư 2021 xã Phước Hoà cũ (khu TĐC thôn Kim Tây phục vụ dự án tuyến đường Cát Tiến Diêm Vân)	Tuyến đường ĐS1, lộ giới 18m		6.670.000		
		Tuyến đường ĐS2, lộ giới 16m		6.360.000		
		Tuyến đường ĐS3, lộ giới 14m		6.050.000		
21	Điểm dân cư thôn Dương Thành vị trí số 1, trước nhà ông Phan Đình Xử			1.050.000		
22	Điểm dân cư thôn Dương Thành vị trí số 2			2.100.000		
23	Điểm dân cư thôn Thanh Quang vị trí số 3, đối diện nhà ông Thanh			1.050.000		
24	Điểm dân cư Tư Cung vị trí số 5, giáp Đông Bắc Phước Hòa (cũ)			7.350.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
25	Khu dân cư Lương Bình	Tuyến đường ĐD02, lộ giới 14m		4.730.000		
26	Khu TĐC thôn Lương Bình phục vụ dự án tuyến đường Cát Tiến Diêm Vân	Tuyến đường ĐN01, lộ giới 14m		6.050.000		
27	Khu TĐC thôn Lương Bình phục vụ dự án tuyến đường Cát Tiến Diêm Vân	Tuyến đường ĐD02, lộ giới 14m		6.050.000		
28	Khu dân cư Khuông Bình (Vị trí 1+2)	Đường ĐN01		3.700.000		
		Đường ĐN02		3.500.000		
		Đường ĐN03		3.500.000		
		Đường ĐN04		3.500.000		
		Đường ĐD01		4.000.000		
		Đường ĐD02		3.500.000		
		Đường ĐD03		3.500.000		
		Đường ĐD04		3.500.000		
29	Khu dân cư thôn Huỳnh Giãn			1.000.000		
30	Khu vực 1			600.000	510.000	430.000
31	Khu vực 2			510.000	430.000	360.000
32	Khu vực 3			440.000	370.000	330.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 33: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ TUY PHƯỚC TÂY

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Quốc lộ 19C (Tỉnh lộ 638 cũ) thuộc xã Phước Thành cũ	Giáp ranh xã Phước An Phước Thành (cũ)	Giáp đường vào kho đạn CK52	7.350.000		
		Đường vào kho đạn CK52	Giáp ranh giới huyện Vân Canh (cũ)	5.780.000		
2	Quốc lộ 19C (Tỉnh lộ 638 cũ) thuộc xã Phước An cũ	Ranh giới thị trấn Diêu Trì	Giáp đường bê tông đi xã Phước An (cũ)	12.600.000		
		Giáp đường bê tông đi lên xã Phước An (cũ)	Cầu Quảng Trác	10.500.000		
		Cầu Quảng Trác	Giáp ranh xã Phước An Phước Thành (cũ)	8.930.000		
3	Đoạn từ QL19C đến Nhà Sính (chắn đường sắt)	Đoạn từ QL19C	Nhà Sính (chắn đường sắt)	7.880.000		
4	Đoạn đường từ Giáp Quốc lộ 19C đến cầu Hóc Công	Giáp Quốc lộ 19C	Cầu Hóc Công	4.000.000		
5	Trục đường chính xã	Giáp Quốc lộ 19C	Sư đoàn 31 (lộ giới 20m)	5.780.000		
		Nhà Sính	UBND xã	6.300.000		
		UBND	Cầu Cả Bộ	6.090.000		
		Cầu Cả Bộ	Ngõ Đính thôn Qui Hội	4.200.000		
		Cầu Quán Cẩm	Nghĩa trang liệt sĩ xã	4.200.000		
		Quán Cẩm	Ngõ Nhàn	5.250.000		
		Cầu Mương Tháo	Công ty TNHH Yến Tùng	4.200.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
6	Đường liên xã đi Phước An (cũ)	Giáp Quốc lộ 19C ngã ba Thế Vũ	Đường sắt	4.200.000		
7	Đường đi Hóc Công xã Phước Thành (cũ)	Ranh giới phường Trần Quang Diệu	Hóc Công (đường dọc theo núi)	1.580.000		
8	Từ ngã ba Mãnh Hổ đi CK52	Ngã ba Mãnh Hổ	Đường sắt	4.200.000		
		Đường sắt	Hết khu dân cư CK52	3.680.000		
9	Khu dân cư Kho K6, thôn An Hoà 1, xã Phước An (cũ)	Đường quy hoạch (Lộ giới 5,5m)		4.410.000		
		Tuyến đường từ kho K6 (tính từ đường sắt)	Giáp Công ty TNHH TM Hoàng Giang (Lộ giới 15m)	5.780.000		
10	Khu dân cư phía Nam Sở xóm 1, thôn An Sơn 2	Các lô quay hướng bắc đường quy hoạch (Lộ giới 7,0m)		4.730.000		
		Các lô quay hướng Đông đường Q.hoạch (Lộ giới 7,0m)		2.630.000		
11	Khu dân cư trước nhà Nguyễn Hữu Khánh thôn Qui Hội	Các lô quay hướng Đông đường quy hoạch (Lộ giới 14,0m)		2.730.000		
12	Khu dân cư phía Nam nhà Trần Ngọc Chương thôn Thanh Huy 2	Các lô quay hướng Tây đường quy hoạch (Lộ giới 14,0m).		5.250.000		
13	Đường đi Hóc Công xã Phước Thành (cũ)	Ranh giới phường Trần Quang Diệu	Hóc Công (đường dọc theo núi)	1.580.000		
14	Khu Quy hoạch dân cư gần Công ty Thắng Lợi thuộc thôn Bình An 2	Đường lộ giới 12m		5.250.000		
		Đường lộ giới 9m		4.200.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
15	Các đường nội bộ khu quy hoạch Trung tâm xã Phước Thành (cũ) (thôn Cảnh An 1)	Đường ĐS4, lộ giới 8m		3.150.000		
		Đường ĐS6, lộ giới 14m		3.360.000		
		Đường ĐS9, lộ giới 12m		3.360.000		
16	Khu Tái định cư cao tốc Bắc Nam (CSHT thôn An Sơn)	Đường N1, lộ giới 16m		5.500.000		
		Đường N2, lộ giới 14m		5.200.000		
		Đường N3, lộ giới 14m		4.800.000		
		Đường N4, lộ giới 14m		4.500.000		
		Đường D2 từ đường N2 đến đường N3, lộ giới 14m		5.500.000		
		Đường D2 từ đường N3 đến đường N4, lộ giới 14m		4.800.000		
		Đường D2 từ đường N4 đến đường N5, lộ giới 14m		4.500.000		
		Đường D4, lộ giới 14m		4.000.000		
		Đường D5 từ đường N1 đến đường N2, lộ giới 18m		5.200.000		
17	Khu dân cư xóm 3 thôn Bình An 1 (phần còn lại)	Đường D5 từ đường N2 đến đường N3, lộ giới 18m		5.500.000		
18	Khu dân cư xóm 1 thôn Bình An 2 (phần còn lại)	Đường D5 còn lại , lộ giới 18m		4.800.000		
		Đường ĐN02; ĐN03; ĐD04, lộ giới 14m		4.200.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
19	Khu dân cư Lỗ đế thôn Cảnh An 1	Lộ giới 13m các lô quay ra hướng nam đường ĐS2		3.990.000		
		Lộ giới 13m các lô quay ra hướng tây đường ĐS1		3.780.000		
20	Khu dân cư Ngõ Sáng thôn Cảnh An 1 các lô quay mặt ra đường ĐS2	Lộ giới 15m Các lô quay mặt ra đường ĐS2		3.150.000		
21	Khu dân cư đất Làng thôn Cảnh An 1	Lộ giới 13m Đường ĐS1		2.940.000		
		Lộ giới 13m Đường ĐS2		2.940.000		
		Lộ giới 13m Đường ĐS3		2.940.000		
		Lộ giới 13m Đường ĐS4		2.940.000		
22	Khu dân cư Vườn Mít thôn Cảnh An 1	Lộ giới 13m Các lô quay hướng tây đường ĐS1		2.940.000		
		Lộ giới 5m Các lô quay hướng đông đường ĐS2, ĐS3		2.730.000		
23	Khu dân cư Ngõ Hải thôn Cảnh An 2	Đường hiện trạng lộ giới 03m		840.000		
24	Khu TĐC cao tốc xóm 3 thôn Bình An 1	Lộ giới 14m Các lô quay mặt ra đường ĐD01		3.150.000		
		Lộ giới 14m Các lô đất quay ra đường ĐN02; ĐN03; ĐD02		2.840.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
25	Khu TĐC cao tốc xóm 1 thôn Bình An 2	Lộ giới 14m Các lô quay mặt ra đường ĐD01; ĐN02		5.250.000		
		Lộ giới 14m Các lô quay mặt ra đường ĐD02; ĐD03		4.200.000		
26	Khu TĐC cao tốc xóm 1 thôn Cảnh An 2	Lộ giới 14m Các lô quay mặt ra đường ĐN01 (từ ĐD01 ĐD02)		7.350.000		
		Lộ giới 14m Các lô quay mặt ra đường ĐN01 (các khu còn lại)		5.250.000		
		Lộ giới 12,5m Các lô quay mặt ra đường ĐN02		5.250.000		
27	Khu Tái định cư Cảnh An phục vụ đường sắt tốc độ cao	Đường DS1, lộ giới 12m		5.250.000		
		Đường DS2, lộ giới 14m		7.350.000		
		Đường DS3, lộ giới 14m		7.350.000		
		Đường DS4, lộ giới 14m		7.350.000		
28	Khu Tái định cư Bình An 2 phục vụ dự án đường sắt tốc độ cao	Đường S1, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường S2, lộ giới 17m		5.570.000		
		Đường S3, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường N1, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường N2, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường N3, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường N4, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường N5, lộ giới 14m		5.250.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
29	Khu Tái định cư Bình An 1 phục vụ dự án Đường sắt tốc độ cao	Đường hiện trạng mở rộng, lộ giới 9m		4.730.000		
30	Khu Tái định cư An Sơn phục vụ đường sắt tốc độ cao	Đường D1, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường D2, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường D3, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường D4, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường N1, lộ giới 18m		5.670.000		
		Đường N2, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường N3, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường N4, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường N5, lộ giới 14m		5.250.000		
		Đường N6, lộ giới 14m		5.250.000		
31	Khu vực 1			600.000	510.000	430.000
32	Khu vực 2			510.000	430.000	360.000
33	Khu vực 3			440.000	370.000	330.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 34: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ VÂN CANH

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Bùi Thị Xuân	Lộ giới 14m từ giáp Nghĩa trang	Kè Suối Rao	570.000		
2	Chế Lan Viên	Km 26+700, Quốc lộ 19C (nhà ông Phan Hữu Chỉnh)	Nhà ông Ngô Văn Bảng	350.000		
3	Đào Tấn	KM 27+466, Quốc lộ 19C (nhà ông Nguyễn Ngọc Lịch)	Nhà ông Trần Quốc Thuận (34m)	350.000		
4	Đường 3 Tháng 2	Giáp quốc lộ 19C	Nhà máy nước huyện Vân Canh (20m)	680.000		
		Nhà ông Bình giáp quốc lộ 19C	Nhà ông Cái Minh Luân (34m)	350.000		
5	Hàn Mặc Tử	KM27+165, quốc lộ 19C (nhà ông Huỳnh Văn Thành)	Trường Mẫu giáo (34m)	350.000		
6	Mang Thoong	KM 29+395 QL 19C từ nhà ông Bốn	Cầu Canh Sơn (Hiện hữu 7m)	380.000		
7	Nguyễn Nhạc	Nhà ông Tạnh	Đường Tây huyện (lộ giới 28m)	690.000		
8	Nguyễn Lữ	Quán Thùy Trang (KP Hiệp Giao)	Ngã 3 nhà ông Hòa (20m)	690.000		
9	Ngô Mây	Nhà ông Nguyễn Kim Trọng	Nhà ông Võ Văn Ngà (34m)	350.000		
10	Nguyễn Trung Trực	Nhà ông Bùi Phúc Hưng	Nhà ôn Võ Văn Tỵ (34m)	350.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
11	Quang Trung (Quốc lộ 19C đi ngang qua thị trấn cũ)	Cầu Hiển Thông	Cống Bà Ráng	1.260.000		
		Cống Bà Ráng	Cầu Bà Ba	1.680.000		
		Cầu Bà Ba	Cống nhà ông Những	1.260.000		
12	Trần Bá	Km 28+994, Quốc lộ 19C (nhà ông Dương Văn Nghị, Tân Thuận)	Nhà bà Lê Thị Mai (34m)	350.000		
13	Trần Quang Diệu	Nhà văn hóa KP Hiệp Giao	Cống tràn KP Đăk Đâm (12m)	480.000		
14	Võ Văn Dũng	Nhà công vụ Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn huyện Vân Canh	Cạnh sân bóng đá mini (20m)	680.000		
15	Xuân Diệu	KM 28+683 QL 19C từ nhà ông Thiên	Sông Hà Thanh (12m)	500.000		
16	Quốc lộ 19C	Cống nhà ông Những	Cầu Hai Sáu	840.000		
		Cầu Hai Sáu	Giáp xã Đồng Xuân, tỉnh Đắk Lắk (tỉnh Phú Yên cũ)	660.000		
17	Đường Phía Tây huyện thuộc địa bàn thị trấn Vân Canh (cũ)	Giáp xã Canh Thuận (cũ)	Giáp nhà ông Thông (Lộ giới 24m)	710.000		
		Nhà ông Thông	Hết khu phố 3 (Lộ giới hiện hữu 6,5m)	380.000		
18	Các tuyến đường khác trong thị trấn (cũ)	Đường có lộ giới > 4m		380.000		
		Đường có lộ giới từ 3m đến < 4m		350.000		
		Đường có lộ giới từ < 3m		340.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
19	Khu quy hoạch dân cư mới	Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m		640.000		
		Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 14m		530.000		
		Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 12m		440.000		
		Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 9m		420.000		
20	Khu vực 1			340.000	290.000	240.000
21	Khu vực 2			290.000	250.000	220.000
22	Khu vực 3			250.000	230.000	210.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ VẠN ĐỨC

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Tuyến tỉnh lộ ĐT.638 - Đoạn đi qua xã Ân Tín (cũ)	UBND xã Vạn Đức (Năng An)	Cầu Mỹ Thành	2.310.000		
		Từ giáp ranh giới xã Hoài Ân (Truông ổi)	UBND xã Vạn Đức (Năng An)	1.260.000		
2	Đường liên xã thuộc xã Ân Tín (cũ)	Ngã 3 Năng An	Cầu Mỹ Thành (mới)	4.470.000		
		Ngã 3 Năng An	Cầu Cây Me Vĩnh Đức	2.310.000		
		Ngã 3 UBND xã cũ	Trường Mẫu giáo Thanh Lương	2.100.000		
		Cầu Bà Cương	Nhà ông Tổng	1.470.000		
		Cầu Bà Cương	Nhà ông Cảnh (hướng đi hồ Vạn Hội)	1.260.000		
		Nhà ông Cảnh	Hồ Vạn Hội	980.000		
		Ngã 3 nhà ông Cảnh	Nhà ông Luỗi (đường cây Thị)	670.000		
		Cầu Bà Cương	Trường Mẫu giáo Thanh Lương	1.470.000		
		Nhà ông Học	Cầu Mương thoát nước số 1, Khu dãn dân Vĩnh Đức (khu A)	630.000		
		Cầu mương thoát nước số 1	Cầu mương thoát nước số 2 Khu dãn dân Vĩnh Đức (Khu C)	870.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Cầu mương thoát nước số 2 Khu dãn dân Vĩnh Đức (Khu C)	Ngã 3 nhà ông Hòe	590.000		
		Ngã 3 nhà ông Hòe	Cầu Suối Le, Vĩnh Đức (giáp xã Ân Hảo)	800.000		
		Ngã 3 nhà ông Đời	Nhà ông Đắc	980.000		
		Nhà ông Đắc	Nhà ông Huỳnh Tổng	870.000		
		Ngã ba UBND xã (Năng An)	Ngã ba Năng An	1.260.000		
		Nhà ông Mươi (ngã ba An Thường 1)	Ngã ba Năng An	1.160.000		
		Ngã 3 Năng An	Cầu Ké Năng An	1.260.000		
		Cầu Cây Me, Vĩnh Đức	Nhà ông Hòe, Vĩnh Đức	1.050.000		
		Trạm biến áp số 2 (thôn Vạn Hội 2)	Nhà ông Thắng (Vạn Hội 2)	590.000		
		Ngã 3 nhà bà Hồ Thị Điểm (thôn Năng An)	Giáp ranh giới thôn Đại Định, xã Ân Hảo	590.000		
		Ngã 3 nhà ông Diệp Năng Thành	Giáp đường ĐT 638	520.000		
3	Đường liên xã thuộc xã Ân Thạnh (cũ)	Cầu Phong Thạnh cũ	Cầu Phong Thạnh mới	2.730.000		
		Đầu cầu Phong Thạnh mới	Hết nhà ông Dũng (hướng đi UBND xã điểm Thế Thạnh 2)	2.310.000		
		Ngã 4 Cầu Phong Thạnh mới	Hết ngã 3 nhà ông Hảo	2.310.000		
		Ngã 3 nhà ông Hảo	Cuối đồng Xe Thu (Trừ các lô đất thuộc khu tái định cư đồng Xe Thu)	2.310.000		
		Các lô đất thuộc khu tái định cư đồng Xe Thu		4.390.000		
		Cuối đồng Xe Thu qua UBND xã điểm Thế Thạnh 2	Hết ngã 3 cây Bồ Đề	1.890.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hết ngã 3 cây Bồ Đề	Đến cầu Phú Văn (Trừ các lô đất thuộc khu tái định cư Rộc Xã Sáu)	1.580.000		
		Ngã 3 nhà bà Trần Thị Mùa đi qua nhà văn hóa thôn Phú Văn, qua Hội An	Cầu Bà Phú đến giáp Đại Định, xã Ân Hảo (Trừ các lô đất thuộc khu tái định cư Đồng Xe Tự)	1.260.000		
		Ngã 3 nhà ông Hảo	Hết nhà ông Mươi (gần ngã ba An Thường 1)	1.890.000		
		Nhà ông Mươi (ngã ba An Thường 1)	Ngã ba Năng An	1.160.000		
		Nhà bà Lê Thị Phúc (ngã 3 An Thường 1)	Giáp đường ĐT638 (hướng đi Vạn Hội)	980.000		
		Ngã 3 Truông cây Cầy	Ngã 3 cầu bà Phú	840.000		
		Ngã 3 cây Bồ Đề	Giáp ngã 3 nhà bà Tuyến (thôn Hội An)	840.000		
		Ngã 3 nhà bà Lê Thị Kiệp (thôn An Thường 1)	Cầu Đồng Tròn (giáp thôn Gia Trị, xã Hoài Ân)	980.000		
		Ngã ba xã Vạn Đức (Thế Thạnh 2)	Ngã ba khu tái định cư Gò Sặt	980.000		
		Cống bà Hoạn	Giáp đường liên huyện (đối diện nhà ông Trần Quốc Lập thôn Thế Thạnh 2)	840.000		
		Cuối đồng Xe Thu qua nhà bà Liên (Thắng)	Giáp ngã 3 nhà Thủy Giàu	520.000		
		Ngã 3 nhà ông Đủ qua đền thờ Tăng Bạt Hổ	Giáp đường cầu Phong Thạnh - Mỹ Thành	860.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
4	Đường nội bộ khu tái định cư	Các lô đất thuộc khu tái định cư Gò Sặt trừ các lô đất nằm trục đường liên huyện tuyến từ hết nhà ông Mươi đến giáp ngã ba Năng An (hướng đi xã An Lương)		690.000		
5	Khu tái định cư đồng Cây Thị	Các lô đất tiếp giáp đường (lộ giới 15m)		1.890.000		
		Các lô đất tiếp giáp đường ĐS2 (lộ giới 12,5m)		1.520.000		
		Các lô đất tiếp giáp đường ĐS3 (lộ giới 12,5m)		1.330.000		
6	Khu tái định cư Rộc Xã Sáu	Các lô đất tiếp giáp đường giao thông đoạn từ hết ngã 3 cây Bồ Đề đến cầu Phú Văn		2.840.000		
		Các lô đất tiếp giáp đường ĐS1		1.990.000		
7	Khu tái định cư Đồng Xe Tư	Các lô đất tiếp giáp đường giao thông từ ngã 3 nhà bà Trần Thị Mùa đi qua nhà văn hóa thôn Phú Văn, qua Hội An đến cầu Bà Phú đến giáp Đại Định, Ân Hảo		2.210.000		
		Đường nội bộ		2.000.000		
8	Khu vực 1			480.000	400.000	340.000
9	Khu vực 2			410.000	350.000	320.000
10	Khu vực 3			350.000	330.000	300.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 36: BẢNG GIÁ TẠI XÃ VĨNH QUANG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Đường tỉnh lộ ĐT 637	Giáp ranh xã Bình Khê	Cầu Cây Da	720.000		
		Cầu Cây Da	Hết nghĩa trang liệt sỹ xã Vĩnh Quang	510.000		
		Giáp nghĩa trang liệt sĩ xã Vĩnh Quang	Suối Xem	440.000		
2	Khu vực 1			340.000	290.000	240.000
3	Khu vực 2			290.000	250.000	220.000
4	Khu vực 3			250.000	230.000	210.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 37: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ VĨNH SƠN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Đường ĐH33	Đầu làng K6	Trạm BQL rừng phòng hộ K6	300.000		
		Ngã ba đường ĐH 33	Thôn ĐăkTra (Vĩnh Kim (cũ)	260.000		
		Thôn K4 xã Vĩnh Sơn	UBND xã Vĩnh Sơn	300.000		
2	Đường tỉnh lộ ĐT 637	UBND xã Vĩnh Sơn	Thôn K2 Vĩnh Sơn	300.000		
		Đầu thôn suối cát	Cuối thôn suối cát	300.000		
3	Đoạn từ nhà bá Vơ đến nhà ông Đặng Văn Khánh	Nhà bá Vơ	Nhà ông Đặng Văn Khánh	280.000		
4	Đoạn từ bờ tràn phụ đến giáp Suối Đá	Bờ tràn phụ	Giáp Suối Đá	280.000		
5	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Thành đến nhà ông Đinh Bắc	Nhà ông Lê Văn Thành	Nhà ông Đinh Bắc	280.000		
		Điểm trường K2	Nhà ông Hoàng Ngọc Vệ	260.000		
		Điểm trường K2	Nhà ông Đinh Phích	260.000		
6	Đoạn từ nhà ông Đinh Nghiu đến nhà ông Giang Y Xý	Nhà ông Đinh Nghiu	Nhà ông Giang Y Xý	280.000		
7	Đoạn từ Trạm Kiểm Lâm đến nhà ông Đinh Nghin	Trạm Kiểm Lâm	Nhà ông Đinh Nghin	260.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
8	Đoạn từ nhà ông Bok Chất đến nhà ông Đinh Đơk	Nhà ông Bok Chất	Nhà ông Đinh Đơk	260.000		
9	Đoạn từ nhà ông Đinh Ngái đến nhà Bá Muối	Nhà ông Đinh Ngái	Nhà Bá Muối	260.000		
10	Đoạn từ nhà ông Đinh Drin đến nhà ông Đinh Nghin	Nhà ông Đinh Drin	Nhà ông Đinh Nghin	260.000		
11	Đoạn từ giáp nhà ông Trần Công Mạnh đến nhà ông Nguyễn Văn Thông	Nhà ông Trần Công Mạnh	Nhà ông Nguyễn Văn Thông	260.000		
12	Đoạn từ Bưu điện xã đến nhà Rông K3	Bưu điện xã	Nhà Rông K3	260.000		
13	Đoạn từ nhà ông Đinh Khuất đến nhà Bá Trao	Nhà ông Đinh Khuất	Nhà Bá Trao	260.000		
14	Đoạn từ cầu treo O5 đến nhà ông Lê Đăng Dung	Cầu treo O5	Nhà ông Lê Đăng Dung	280.000		
15	Đoạn đường phía sau lưng UBND xã Vĩnh Kim (cũ) đến nhà ông Hoàng Thế Mạnh	Đường phía sau lưng UBND xã Vĩnh Kim (cũ)	Nhà ông Hoàng Thế Mạnh	260.000		
16	Đoạn đường từ Trường tiểu học K6 đến nhà ông Đinh Hy (Bá Hổ)	Trường tiểu học K6	Nhà ông Đinh Hy (Bá Hổ)	280.000		
17	Các đoạn đường còn lại			250.000		
18	Khu vực 1			340.000	290.000	240.000
19	Khu vực 2			290.000	250.000	220.000
20	Khu vực 3			250.000	230.000	210.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 38: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ VĨNH THẠNH

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Bế Văn Đàn	Sân bóng chuyền KP Định Tố	Nhà ông Phan Hoài Nhật	920.000		
2	Bùi Thị Xuân	Nhà ông Lê Văn Tám	Giáp đường phía Bắc Trung tâm y tế huyện	1.160.000		
		Đoạn ngã tư nhà bà Võ Thị Diệu	Giáp đường Ngô Mây	1.370.000		
3	Chế Lan Viên	Đường Xuân Diệu (nhà ông Nguyễn Lê Tú)	Giáp nhà ông Trần Thanh Hoàng (khu phố Định Tố)	1.010.000		
4	Đặng Thùy Trâm	Đường Nguyễn Huệ (quán cà phê Thanh Thủy)	Trung tâm Y tế huyện (cũ)	1.010.000		
5	Đô Đốc Bảo	Trọn đường		2.210.000		
6	Đường 6 tháng 2	Giáp đường Nguyễn Huệ (ngã 3 nhà ông Nguyễn Đức Chánh	Giáp đường Nguyễn Trung Tín)	2.000.000		
		Giáp đường Nguyễn Trung Tín	Giáp đường Nhà văn hóa Khu phố Định An (cũ)	1.160.000		
7	Hồ Xuân Hương	Đường Nguyễn Huệ	Giáp đường Võ Văn Dũng (giữa UBND huyện cũ và Bàu Dum)	1.160.000		
8	Huỳnh Thị Đào	Trọn đường		1.370.000		
9	Lê Quý Đôn	Nhà ông Huỳnh Văn Minh	Sau lưng khu phố Konkring (cũ)	1.010.000		
10	Lương Thế Vinh	Đường Nguyễn Huệ (Khối Dân vận)	Đường Bùi Thị Xuân	1.160.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
11	Mai Xuân Thưởng	Trọn đường		1.010.000		
12	Ngô Mây	Trọn đường		1.160.000		
13	Nguyễn Huệ	Suối Xem	Hết Trường Tiểu học thị trấn Vĩnh Thạnh	1.790.000		
		Trường Tiểu học thị trấn Vĩnh Thạnh	Suối Chùa	2.840.000		
		Suối Chùa	Giáp cầu Hà Rơn	2.520.000		
14	Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Huệ (quán cafe Mộc)	Giáp đường Võ Văn Dũng	1.160.000		
15	Nguyễn Trung Tín	Đoạn Giáp cầu Vĩnh Hiệp	Giáp đường Nguyễn Huệ	2.000.000		
		Giáp đường Nguyễn Huệ	Ngã tư đường đi Làng L7	1.680.000		
		Giáp ngã tư đường đi Làng L7	Cuối khu phố KonKring	940.000		
16	Nguyễn Trung Trực	Đường Bùi Thị Xuân (nhà ông Từ Thanh Long)	Giáp mương thủy lợi	1.010.000		
17	Phan Đình Giót	Đường Nguyễn Huệ (nhà ông Nguyễn Văn Địch)	Nhà ông Lê Văn Bảy (khu phố Định An)	1.160.000		
18	Phan Đình Phùng	Nhà Bùi Văn Lộc	Giáp đường Huỳnh Thị Đào (khu phố Định Thiền)	900.000		
19	Tăng Bạt Hổ	Đường Nguyễn Trung Tín (Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn)	Giáp Trường THPT Vĩnh Thạnh	1.010.000		
20	Trần Cao Vân	Đường Nguyễn Trung Tín	Giáp đường Mai Xuân Thưởng	1.010.000		
21	Trần Quang Diệu	Giáp đường bờ kè Sông Kôn	Giáp Suối Chùa	1.160.000		
		Giáp Suối Chùa	Hết nhà ông Duy (điện cơ)	1.160.000		
22	Võ Duy Dương	Đường Bùi Thị Xuân	Nhà ông Đinh Văn Y Rép	1.010.000		
23	Võ Thị Sáu	Góc phía Tây nhà ông Nguyễn Văn Thương	Phía Tây nhà ông Bùi Đức Thắng (khu phố Định An)	940.000		
24	Võ Văn Dũng	Trọn đường		1.050.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
25	Xuân Diệu	Trọn đường		1.470.000		
26	Đường ĐH 30	Cầu Hà Rơn	Cống Rộc Gạch (thôn Định Trị cũ)	350.000		
		Cống Rộc Gạch (thôn Định Trị cũ)	Trường nội trú	350.000		
		Hết Trường Nội trú	Hết Nghĩa trang xã Vĩnh Hảo cũ	350.000		
27	Các tuyến đường khác trong xã	Cầu Hà Rơn Giáp đường Nguyễn Trung Tín (Đường bờ kè Sông Kôn)	Giáp đường Nguyễn Trung Tín (Đường bờ kè Sông Kôn)	1.020.000		
		Giáp Suối Chùa	Giáp cầu Định Bình (Đường bờ kè Các tuyến đường Sông Kôn)	1.020.000		
		Giáp đường Nguyễn Huệ (Đoạn phía Nam cây xăng Chí Tín)	Giáp đường Bùi Thị Xuân	1.160.000		
		Các đoạn đường quy hoạch khu dân cư phía Nam và phía Bắc UBND thị trấn Vĩnh Thạnh (cũ)		1.010.000		
		Đường vào Cổng chính Chợ Định Bình		2.210.000		
		Nhà ông Nguyễn Đình Kim	Giáp Sân vận động	1.790.000		
		Nhà ông Trần Văn Thành	Giáp sân vận động	1.790.000		
		Giáp nhà ông Nguyễn Thanh Long	Giáp nhà ông Nguyễn Văn Bông	970.000		
		Đoạn đường chữ U (Định Tố 3) từ nhà ông Lê Văn Hậu	Hết lô đất của ông Trần Xuân Thanh)	920.000		
		Trung tâm Y tế huyện (cũ)	Hết nhà bà Trần Ngọc Tuyền	1.160.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
28	Các tuyến đường chưa được đặt tên	Đoạn nhà bà Nguyễn Thị Tám	Giáp đường phía Bắc Trung tâm y tế huyện (cũ)	940.000		
		Nhà ông Nguyễn Văn Anh	Hết lô đất ông Nguyễn Ngọc Diệp	940.000		
		Nhà ông Đinh Thanh	Hết nhà ông Đặng Viết Hành	920.000		
		Nhà ông Hồ Văn Loan	Hết nhà ông Đoàn Thanh Bình	850.000		
		Nhà ông Đặng Ngọc Thành	Dốc Tum	570.000		
		Trạm điện 35	Dốc Cầm	570.000		
		ĐT 637	Nhà bà Thúy	570.000		
29	Các khu vực còn lại trong xã			440.000		
30	Khu quy hoạch dân cư mới	Giáp đường Xuân Diệu	Hết nhà ông Ngô Tấn Huy (Đoạn từ giáp đường Xuân Diệu đến hết nhà ông Nguyễn Trung Gia)	1.010.000		
31	Khu vực 1			340.000	290.000	240.000
32	Khu vực 2			290.000	250.000	220.000
33	Khu vực 3			250.000	230.000	210.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 39: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ VĨNH THỊNH

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Đoạn từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Chung đến miếu Vĩnh Định	Nhà bà Nguyễn Thị Chung	Suối Sò Đo thôn Vĩnh Thái	350.000		
2	Đoạn từ cầu Định Bình đến Cống Đá	Cầu Định Bình	Cống Đá	350.000		
3	Đoạn từ nhà bà Võ Thị Chiên đến nhà ông Lê Văn Học thôn Vĩnh Bình	Nhà bà Võ Thị Chiên	Nhà ông Lê Văn Học thôn Vĩnh Bình	350.000		
4	Đoạn từ cổng chào Vĩnh Cửu đến ngã ba Vĩnh Thọ	Cổng chào Vĩnh Cửu	Ngã ba Vĩnh Thọ	350.000		
5	Đoạn từ Hòn Gộp đến hồ Định Bình	Hòn Gộp	Hồ Định Bình	350.000		
6	Đoạn từ chợ Vĩnh Hiệp đến nhà ông Nguyễn Quyết Thắng	Chợ Vĩnh Hiệp	Nhà ông Nguyễn Quyết Thắng	300.000		
7	Đoạn từ nhà ông Lương Ba đến nhà ông Zơn	Nhà ông Lương Ba	Nhà ông Zơn	300.000		
8	Đoạn từ nhà ông Đặng Văn Thái đến nhà bà Nguyễn Thị Vương	Nhà ông Đặng Văn Thái	Nhà bà Nguyễn Thị Vương	300.000		
9	Đoạn từ nhà ông Đặng Văn Nhen đến nhà ông Nguyễn Hữu Thuần	Nhà ông Đặng Văn Nhen	Nhà ông Nguyễn Hữu Thuần	300.000		
10	Đoạn từ nhà ông Mai Xuân Thử đến nhà ông Nguyễn Thanh Hải	Nhà ông Mai Xuân Thử	Nhà ông Nguyễn Thanh Hải	300.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
11	Đoạn từ nhà ông Trần Công Huynh đến nhà ông Trần Văn Bé	Nhà ông Trần Công Huynh	Nhà ông Trần Văn Bé	260.000		
12	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Tợi đến vườn cũ ông Bênh	Nhà ông Lê Văn Tợi	Vườn cũ ông Bênh	260.000		
13	Đoạn từ nhà Bia ghi tên liệt sỹ đến nhà ông Hòa	Nhà Bia ghi tên liệt sỹ	Nhà ông Hòa	260.000		
14	Đoạn từ nhà Ban quản lý rừng đến Trại Bà Nga	Nhà Ban quản lý rừng	Trại Bà Nga	260.000		
15	Đoạn đường từ nhà ông Lê Văn Học thôn Vĩnh Bình đến suối Nước Gà	Nhà ông Lê Văn Học thôn Vĩnh Bình	Suối Nước Gà	350.000		
16	Các đoạn đường còn lại			250.000		
17	Khu vực 1			340.000	290.000	230.000
18	Khu vực 2			290.000	250.000	190.000
19	Khu vực 3			250.000	210.000	170.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 40: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ XUÂN AN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Đường trục Khu kinh tế nối dài	Giáp ranh phường An Nhơn Bắc	Giáp ranh xã Ngô Mây	5.250.000		
2	Tuyến đường Quốc lộ 19B (Từ Cát Tiến đi Kiên Mỹ)	Giáp ranh xã Ngô Mây và xã Xuân An	Đường vào cụm công nghiệp Cát Nhơn	2.840.000		
		Đường vào cụm công nghiệp Cát Nhơn	Ngã 3 thôn Chánh Liêm, xã Xuân An	2.210.000		
		Ngã 3 thôn Chánh Liêm, xã Xuân An	Giáp ranh giới giữa thôn Hòa Dõng, xã Phù Cát giáp với phường An Nhơn Bắc	2.420.000		
3	Tuyến đường ĐT635 cũ (giáp đường Đinh Bộ Lĩnh đến ngã 3 Chánh Liêm, Cát Tường)	Ranh giới Thị trấn Ngô Mây	Giáp đường Quốc lộ 19B	3.050.000		
4	Đường bê tông Nhựa Chánh Nhơn đi Chánh Mẫn	Quốc lộ 19B	Đường bê tông đê Sông Kôn	1.800.000		
5	Đường bê tông Mương Chuông	Quốc lộ 19B	Đường lên Nghĩa địa Hoàn Dung	920.000		
6	Đường bê tông Nhơn Tân	Quốc lộ 19B	Nhà ông Nguyễn Văn Minh	920.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
7	Đường bê tông Đê Sông Kôn	Trường cấp 1	Dốc Nhơn Thành	1.370.000		
8	Đường bê tông Hố Dậu	Quốc lộ 19B	Cầu Mẫu Mốt	1.680.000		
		Cầu Mẫu Mốt	Ngả 3 đi chùa Linh Sơn	1.160.000		
9	Đường bê tông Chợ Đại An	Quốc lộ 19B	Khu Chợ Đại An	1.260.000		
10	Đường bê tông Khu trung tâm xã	Quốc lộ 19B	Đình Đại Ân	1.260.000		
11	Đường bê tông Tứ Liên	Quốc lộ 19B	Giáp ngả 3 đường vào Công ty đá Thuận Đức	1.160.000		
12	Đường bê tông Vũng Thị	Quốc lộ 19B	Giáp ranh giới phường An Nhơn Bắc	1.800.000		
13	Đường bê tông Sông Kôn Đại Hào - Trung Bình	Miễu Bà Sừng	Giáp xã Ngô Mây	1.260.000		
14	Đường trong khu Tái định cư thôn Chánh Mẫn, xã Xuân An	Các tuyến đường nội bộ trong Khu tái định cư		1.260.000		
15	Khu dân cư năm 2018 (phía Nam đường Quốc lộ 19B, phía tây khu dân cư Trường tiểu học) thôn Chánh Nhơn	Đường tiếp giáp đường Quốc lộ 19B - Trọn đường		1.370.000		
16	Đường tiếp giáp đường Quốc lộ 19B (Khu dân cư năm 2019 trước Cụm công nghiệp, phía Nam đường Quốc lộ 19B thôn Liên Trì)	Đường tiếp giáp đường Quốc lộ 19B - Trọn đường		1.680.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
17	Đường bê tông Nhơn Hanh (Khu dân cư năm 2019 trước Cụm công nghiệp, phía Nam đường Quốc lộ 19B thôn Liên Trì)	Quốc lộ 19B	Giáp nhà Lê Văn Thiện	1.160.000		
18	Đường bê tông Vườn Dừa (Khu dân cư năm 2019 trước Cụm công nghiệp, phía Nam đường Quốc lộ 19B thôn Liên Trì)	Quốc lộ 19B	Giáp Trạm Điện	1.160.000		
19	Đường bê tông Hóc Giảng (Khu dân cư năm 2019 trước Cụm công nghiệp, phía Nam đường Quốc lộ 19B thôn Liên Trì)	Quốc lộ 19B	Giáp Mỏ đất Hóc Giảng	1.800.000		
20	Đường bê tông đi chùa Hoằng Nhơn (Khu dân cư năm 2019 trước Cụm công nghiệp, phía Nam đường Quốc lộ 19B thôn Liên Trì)	Quốc lộ 19B	Giáp chùa Hoằng Nhơn	3.050.000		
21	Đường từ Trạm y tế đi Chánh Lạc	Trạm y tế (đường ĐT 635 cũ)	Giáp đường QL 19B	5.250.000		
		Đường QL 19B	Giáp đường từ QL 19B (phía Đông núi Cấm) đến đường Trục Khu kinh tế nối dài	4.310.000		
22	Đường bê tông xi măng đi vào Chợ Suối Tre	Đường ĐT 635 cũ	Suối phía Đông Chùa Hội Phước	4.310.000		
23	Đường bê tông xi măng từ thôn Phú Gia đi Kiều Huyên	Đường Đinh Bộ Lĩnh nối dài (ĐT 635 cũ)	Thôn Kiều Huyên xã Phù Cát	4.310.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
24	Đường bê tông xi măng	Nhà ông Võ Tấn Hạnh	Giáp ranh giới thôn Chánh Mẫn, Cát Nhơn (cũ)	4.310.000		
		Đường QL 19B	Núi Hóc Giảng	4.310.000		
		QL 19B (phía Đông núi Cấm)	Đường Trục Khu kinh tế nối dài	4.310.000		
		QL 19B (Chánh Liêm)	Giáp đường BTXM phía Đông núi Cấm	4.730.000		
25	Khu dân cư Tây cầu Lồ Ồ QH năm 2021	Các tuyến đường nội bộ		4.310.000		
26	Khu dân cư nông thôn xã Cát Tường cũ (9,99 ha)	Tuyến đường ĐT635 (Trong khu QH)- Trọn tuyến		5.250.000		
		Trọn tuyến đường BN1		4.310.000		
		Trọn tuyến đường BN2		4.310.000		
		Trọn tuyến đường BN3		4.310.000		
		Trọn tuyến đường BN4		4.310.000		
		Trọn tuyến đường ĐT1		4.310.000		
		Trọn tuyến đường ĐT2		4.310.000		
		Trọn tuyến đường ĐT3		4.730.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Trọn tuyến đường ĐT4		4.310.000		
		Trọn tuyến đường ĐT5		4.310.000		
		Trọn tuyến đường ĐT6		4.310.000		
27	Khu vực 1			600.000	510.000	430.000
28	Khu vực 2			510.000	430.000	360.000
29	Khu vực 3			440.000	370.000	330.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 41: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ NHƠN CHÂU

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Các tuyến đường trong khu dân cư xã Nhơn Châu (trừ tuyến đường ven biển)			1.500.000		
2	Tuyến đường dọc ven biển xã Nhơn Châu			5.000.000		
3	Khu vực 1			600.000	510.000	430.000
4	Khu vực 2			510.000	430.000	360.000
5	Khu vực 3			440.000	370.000	330.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 42: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ AL BÁ

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Đường liên xã (Xã Al Bá - Xã Bờ Ngoong)	Đường sát đất ông Vũ Văn Hào (thửa đất số 40, tờ bản đồ số 19)	Hết đường đi giáp đất ông Nguyễn Ngọc Nghĩa (thửa đất số 53, tờ bản đồ số 24)	800.000		
		Hết đường đi giáp đất ông Nguyễn Ngọc Nghĩa (thửa đất số 53, tờ bản đồ số 24)	Hết ranh giới xã (Xã Kông Htok cũ)	700.000		
		Đường sát đất ông Vũ Văn Hào (thửa đất số 40, tờ bản đồ số 19)	Đường vào xóm Bình Định (giáp thửa đất số 47, tờ bản đồ số 9, bà Phạm Thị Chín)	630.000		
		Đường vào xóm Bình Định (giáp thửa đất số 47, tờ bản đồ số 9, bà Phạm Thị Chín)	Hết ranh giới xã (giáp Xã Bờ Ngoong)	500.000		
2	Đường liên xã Kông Htok (cũ)	Ngã ba trung tâm	Hết ranh giới thửa đất ông Khương Thế Quỳnh (Làng Ser Dơ Mó)	900.000		
		Hết ranh giới thửa đất ông Khương Thế Quỳnh	Hết đất xã (giáp Xã Dun)	840.000		
		Ngã ba trung tâm	Hết ranh giới nhà ma Làng Dơ Nông Ó (Làng Ó cũ)	850.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hết ranh giới nhà ma Làng Dơ Nông Ó (Làng Ó cũ)	Ngã ba đường vào Làng U Diếp (Làng U cũ)	750.000		
		Ngã ba đường vào Làng U Diếp (Làng U cũ)	Hết đất xã (giáp Xã Al Bá)	720.000		
		Ngã ba trung tâm	Đất ông Siu Ký (Làng Ser Dơ Mó)	850.000		
		Hết ranh giới thửa đất ông Siu Ký	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Rơ lan Píp	720.000		
		Hết ranh giới đất ông Rơ Lan Píp	Hết đất xã (giáp Xã Ayun cũ)	650.000		
3	Đường (Xã Ayun cũ)	Đầu cầu Treo	Đầu cầu Tràn	140.000		
		Đầu cầu Tràn	Làng A Chông (cũ)	120.000		
		Làng A Chông (cũ)	Làng Keo (Làng Trơng cũ)	110.000		
		Đầu cầu Treo	Ranh giới xã (đi Làng DLâm)	120.000		
		Ngã ba Trường THCS Lê Lợi	Làng H'Vắk	110.000		
4	Đường lô 2 phía Tây trạm Y tế xã	Toàn tuyến		350.000		
5	Tuyến đường từ Thôn Tứ Kỳ Nam (sát bên cạnh Trường Tiểu học Phạm Văn Đồng) đi Thôn Blút Roh (Thôn Rok Lớn nay sát nhập là Thôn Blút Roh)	Đường liên xã	Mét thứ 200	420.000		
		Mét thứ > 200	Mét thứ 500	350.000		
		Mét thứ > 500	Hết ranh giới xã	300.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
6	Tuyến đường từ Thôn Tứ Kỳ Nam (sát đất ông Nguyễn Văn Thường, thửa đất số 72, tờ bản đồ số 19) đi Thôn Blút Griêng (Thôn Nút Griêng nay sát nhập thành Thôn Blút Griêng)	Đường liên xã	Mét thứ 200	420.000		
		Mét thứ > 200	Mét thứ 500	350.000		
		Mét thứ > 500	Hết ranh giới xã	300.000		
7	Khu vực quy hoạch chợ Xã Al Bá, Huyện Chư Sê (cũ)	D1 - Đường trong chợ phía Đông (từ lô số 21 đến hết lô số 27)		685.000		
		D2 - Đường trong chợ phía Bắc (từ lô số 18 đến hết lô số 01)		625.000		
		D3 - Đường trong chợ phía Nam (từ lô số 47 đến hết lô số 29)		625.000		
8	Khu vực 1			296.000	237.000	190.000
9	Khu vực 2			207.000	166.000	133.000
10	Khu vực 3			145.000	116.000	93.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 43: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ AYUN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Quốc lộ 19	Ngã 3 Plei Bông	Khu dân cư thôn Đoàn Kết	955.000		
2	Đường 573 (Đường từ Quốc lộ 19 đi vào Vườn quốc gia Kon Ka Kinh)	Ngã 3 Plei Bông	Hết trại thực nghiệm của trường Trung cấp lâm nghiệp Tây Nguyên	555.000		
		Hết ranh giới trường Trung cấp lâm nghiệp Tây Nguyên	Đầu cầu 19	355.000		
		Đầu cầu 19	Cổng phân trại K4	555.000		
3	Các tuyến đường song song với đường 573			355.000		
4	Đường nhánh	Đường 573	Đường song song liền kề thứ nhất	355.000		
5	Đường nhựa hiện trạng	Cầu treo thôn 2	Hết làng Bông Pim	310.000		
6	Đường bê tông	Cầu bê tông	Hết thôn 3 (cũ) giáp ranh khu dân cư thôn 4 (cũ)	310.000		
7	Khu vực 1			198.000	158.000	126.000
8	Khu vực 2			139.000	111.000	89.000
9	Khu vực 3			97.000	78.000	62.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 44: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BÀU CẠN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Quốc lộ 19	Ranh giới Xã Gào	Cuối thửa đất ngã ba đường tránh Pleiku	1.010.000		
		Cuối thửa đất ngã ba đường tránh Pleiku	Hết ranh giới Chi nhánh điện Bàu Cạn	1.390.000		
		Hết ranh giới Chi nhánh điện Bàu Cạn	Ranh giới Xã Thăng Hưng (cũ) – Bàu Cạn (cũ)	730.000		
		Ranh giới Xã Thăng Hưng (cũ) – Bàu Cạn (cũ)	Đường đi Thôn 1 (giáp Trường THPT Trần Phú)	930.000		
		Đường đi Thôn 1 (giáp Trường THPT Trần Phú)	Ranh giới Xã Thăng Hưng cũ - Bình Giáo cũ (ngã ba Mỹ Hạnh)	695.000		
		Ranh giới Xã Thăng Hưng cũ - Bình Giáo cũ (ngã ba Mỹ Hạnh)	Đầu cầu Tân Lạc	835.000		
		Đầu cầu Tân Lạc	Ranh giới Xã Ia Krêl	710.000		
2	Tỉnh lộ 663	Quốc lộ 19 (ngã ba Bàu Cạn)	Hết khu quy hoạch trước UBND Xã Bàu Cạn	1.160.000		
		Cuối khu quy hoạch 14 ha (ngã ba đường QH số 8)	Ranh giới Xã Chư Prông	695.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
3	Đường tránh Thành phố Pleiku (cũ)	Quốc lộ 19	Ranh giới đất Thành phố Pleiku (cũ)	775.000		
4	Đường liên xã đi Xã Gào	Quốc lộ 19	Hết khu quy hoạch Đồi Pháo	440.000		
		Hết khu quy hoạch Đồi Pháo	Ranh giới Xã Gào	175.000		
5	Đường liên xã đi Xã Chư Prông	Quốc lộ 19 (ngã ba Mỹ Hạnh)	Ranh giới Xã Chư Prông	440.000		
6	Đường liên thôn	Đầu ranh giới nhà máy Chè	Ngã tư Trạm Y tế Công ty Chè	450.000		
		Ngã ba nhà ông Đức	Hết ranh giới đất Trường cấp II	450.000		
7	Các tuyến đường quy hoạch trong khu quy hoạch Đồi Pháo	Toàn tuyến		355.000		
8	Các tuyến đường quy hoạch trong khu quy hoạch Sân bóng Thôn Bình An	Toàn tuyến		355.000		
9	Các thửa đất thuộc các tuyến đường dãy 2 đồng hướng với Quốc lộ 19 trong khu dân cư Thôn Đồng Tâm, Bình An, Hòa Bình	Toàn tuyến		355.000		
10	Các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 2 đồng hướng với Tỉnh lộ 663 trong khu dân cư Thôn Ia Mua	Toàn tuyến		210.000		
11	Các tuyến đường vào Nhà máy chế biến chè	Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Thêm	Đầu ranh giới nhà máy Chè	450.000		
12	Các thửa đất thuộc tuyến đường đi cầu Lầy	Quốc lộ 19	Cầu Lầy	355.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
13	Các tuyến đường dãy 2 của khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4	Toàn tuyến		440.000		
14	Tuyến đường dãy 3 của khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4	Toàn tuyến		335.000		
15	Các tuyến đường dãy 2 của khu dân cư Thôn Tân Lạc, Thôn Thanh Bình	Toàn tuyến		355.000		
16	Tuyến đường dãy 3 của khu dân cư Thôn Tân Lạc, Thôn Thanh Bình	Toàn tuyến		265.000		
17	Đường dọc giao cắt với Quốc lộ 19	Quốc lộ 19	Đường dãy 2 của khu dân cư Thôn 1, 2, 3, 4	440.000		
		Quốc lộ 19	Đường dãy 2 của khu dân cư Thôn Tân Lạc, Thôn Thanh Bình	355.000		
18	Các tuyến đường dọc đoạn	Đường dãy 2 của khu dân cư Thôn 1, 2, 3, 4	Hết khu dân cư Thôn 1, 2, 3, 4	335.000		
		Đường dãy 2 của khu dân cư Thôn Tân Lạc, Thôn Thanh Bình	Hết khu dân cư Thôn Tân Lạc, Thôn Thanh Bình	265.000		
19	Đường quy hoạch số 01 của khu quy hoạch 14 ha Thôn Đoàn Kết	Toàn tuyến		1.110.000		
20	Đường quy hoạch số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 của khu quy hoạch 14 ha Thôn Đoàn Kết	Toàn tuyến		775.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
21	Đường quy hoạch khu Trụ sở UBND cũ	Toàn tuyến		775.000		
22	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư Thôn Đồng Tâm, Xã Bàu Cạn	Quốc lộ 19: Từ đường QH A1 đến Đường QH A3		2.850.000		
		Đường QH A1: Từ Quốc lộ 19 đến hết đường		1.580.000		
		Đường QH A2: Từ đường QH A1 đến Đường QH A3		1.580.000		
		Đường QH A3: Từ Quốc lộ 19 đến hết đường		1.580.000		
23	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư Thôn Đoàn Kết, Xã Bàu Cạn (Trụ sở UBND xã cũ)	Quốc lộ 19: Từ đường QH A2 đến Đường QH A3		1.580.000		
		Đường QH A1: Từ đường QH A2 đến Đường QH A3		970.000		
24	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư và các công trình công cộng Xã Bàu Cạn (đối diện UBND Xã Bàu Cạn 12,9 ha)	Tỉnh lộ 663: Từ đường QH A4 đến Đường QH A1		3.690.000		
		Đường QH A1: Từ Tỉnh lộ 663 đến Đường QH A6		1.840.000		
		Đường QH A1: Từ đường QH A6 đến Đường QH A5		1.540.000		
		Đường QH A2: Từ đường QH A8 đến Đường QH A6		1.840.000		
		Đường QH A2: Từ đường QH A6 đến Đường QH A5		1.540.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường QH A3: Từ đường QH A8 đến Đường QH A6		1.840.000		
		Đường QH A4: Từ Tỉnh lộ 663 đến Đường QH A6		1.840.000		
		Đường QH A5: Từ đường QH A1 đến hết đường		1.540.000		
		Đường QH A6: Từ đường QH A1 đến Đường QH A4		1.840.000		
		Đường QH A7: Từ đường QH A1 đến Đường QH A4		1.840.000		
		Đường QH A8: Từ đường QH A1 đến Đường QH A4		1.840.000		
25	Khu vực 1			415.000	332.000	266.000
26	Khu vực 2			291.000	233.000	186.000
27	Khu vực 3			204.000	163.000	130.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 45: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BIỂN HỒ

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Đặng Thái Thân	Phạm Hùng	Văn Cao	900.000		
2	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đặng Thái Thân	Phạm Hùng	Văn Cao	450.000		
3	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đặng Thái Thân	Phạm Hùng	Văn Cao	340.000		
4	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đặng Thái Thân	Phạm Hùng	Văn Cao	255.000		
5	Đào Duy Từ	Toàn tuyến		845.000		
6	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đào Duy Từ	Toàn tuyến		425.000		
7	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đào Duy Từ	Toàn tuyến		320.000		
8	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đào Duy Từ	Toàn tuyến		240.000		
9	Hàn Thuyên	Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới nhà số 82, 113	1.990.000		
		Hết ranh giới nhà số 82, 113	Hết đường	1.290.000		
10	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hàn Thuyên	Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới nhà số 82, 113	995.000		
		Hết ranh giới nhà số 82, 113	Hết đường	645.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
11	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hàn Thuyên	Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới nhà số 82, 113	745.000		
		Hết ranh giới nhà số 82, 113	Hết đường	485.000		
12	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hàn Thuyên	Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới nhà số 82, 113	560.000		
		Hết ranh giới nhà số 82, 113	Hết đường	365.000		
13	Lam Sơn	Ngô Quyền	Hội trường Thôn 1	1.920.000		
		Hội trường Thôn 1	Hết đường	880.000		
14	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lam Sơn	Ngô Quyền	Hội trường Thôn 1	960.000		
		Hội trường Thôn 1	Hết đường	440.000		
15	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lam Sơn	Ngô Quyền	Hội trường Thôn 1	720.000		
		Hội trường Thôn 1	Hết đường	330.000		
16	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lam Sơn	Ngô Quyền	Hội trường Thôn 1	540.000		
		Hội trường Thôn 1	Hết đường	250.000		
17	Ngô Quyền	Tôn Đức Thắng	Ranh giới phường Pleiku	2.420.000		
18	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ngô Quyền	Tôn Đức Thắng	Ranh giới phường Pleiku	740.000		
19	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ngô Quyền	Tôn Đức Thắng	Ranh giới phường Pleiku	660.000		
20	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Quyền	Tôn Đức Thắng	Ranh giới phường Pleiku	590.000		
21	Nguyễn Huy Tưởng	Phạm Hùng (ngã ba Phạm Hùng)	Hết đường	1.080.000		
22	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Huy Tưởng	Phạm Hùng (ngã ba Phạm Hùng)	Hết đường	540.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
23	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Huy Tưởng	Phạm Hùng (ngã ba Phạm Hùng)	Hết đường	405.000		
24	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Huy Tưởng	Phạm Hùng (ngã ba Phạm Hùng)	Hết đường	305.000		
25	Ngô Sỹ Liên	Ngô Quyền (ngã ba Ngô Quyền)	Giáp ranh xã Trà Đa (cũ)	1.830.000		
26	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ngô Sỹ Liên	Ngô Quyền (ngã ba Ngô Quyền)	Giáp ranh xã Trà Đa (cũ)	915.000		
27	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ngô Sỹ Liên	Ngô Quyền (ngã ba Ngô Quyền)	Giáp ranh xã Trà Đa (cũ)	690.000		
28	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Sỹ Liên	Ngô Quyền (ngã ba Ngô Quyền)	Giáp ranh xã Trà Đa (cũ)	515.000		
29	Phạm Hùng	Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới trường Mầm non Hoa Anh Đào	2.560.000		
		Hết ranh giới trường Mầm non Hoa Anh Đào	Ranh giới làng Ia Mút	1.290.000		
30	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phạm Hùng	Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới trường Mầm non Hoa Anh Đào	1.280.000		
		Hết ranh giới trường Mầm non Hoa Anh Đào	Ranh giới làng Ia Mút	645.000		
31	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phạm Hùng	Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới trường Mầm non Hoa Anh Đào	960.000		
		Hết ranh giới trường Mầm non Hoa Anh Đào	Ranh giới làng Ia Mút	485.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
32	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phạm Hùng	Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới trường Mầm non Hoa Anh Đào	720.000		
		Hết ranh giới trường Mầm non Hoa Anh Đào	Ranh giới làng Ia Mút	365.000		
33	Phó Đức Chính	Trần Huy Liệu	Hàn Thuyên	1.970.000		
		Hàn Thuyên	Đầu ranh giới nghĩa địa	1.250.000		
		Đầu ranh giới nghĩa địa	Lê Văn Sỹ	895.000		
34	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phó Đức Chính	Trần Huy Liệu	Hàn Thuyên	985.000		
		Hàn Thuyên	Đầu ranh giới nghĩa địa	625.000		
		Đầu ranh giới nghĩa địa	Lê Văn Sỹ	445.000		
35	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phó Đức Chính	Trần Huy Liệu	Hàn Thuyên	735.000		
		Hàn Thuyên	Đầu ranh giới nghĩa địa	470.000		
		Đầu ranh giới nghĩa địa	Lê Văn Sỹ	335.000		
36	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phó Đức Chính	Trần Huy Liệu	Hàn Thuyên	555.000		
		Hàn Thuyên	Đầu ranh giới nghĩa địa	350.000		
		Đầu ranh giới nghĩa địa	Lê Văn Sỹ	250.000		
37	Tản Đà	Hàn Thuyên	Hết đường	1.280.000		
38	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tản Đà	Hàn Thuyên	Hết đường	640.000		
39	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tản Đà	Hàn Thuyên	Hết đường	480.000		
40	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tản Đà	Hàn Thuyên	Hết đường	360.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
41	Tôn Đức Thắng	Ranh giới xã Biển Hồ	Hết ranh giới trường Tiểu học Phan Đăng Lưu, nhà số 173	4.080.000		
		Hết ranh giới trường Tiểu học Phan Đăng Lưu, nhà số 173	Phạm Hùng	3.700.000		
42	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tôn Đức Thắng	Ranh giới xã Biển Hồ	Hết ranh giới trường Tiểu học Phan Đăng Lưu, nhà số 173	1.430.000		
		Hết ranh giới trường Tiểu học Phan Đăng Lưu, nhà số 173	Phạm Hùng	1.300.000		
43	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tôn Đức Thắng	Ranh giới xã Biển Hồ	Hết ranh giới trường Tiểu học Phan Đăng Lưu, nhà số 173	1.140.000		
		Hết ranh giới trường Tiểu học Phan Đăng Lưu, nhà số 173	Phạm Hùng	1.040.000		
44	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tôn Đức Thắng	Ranh giới xã Biển Hồ	Hết ranh giới trường Tiểu học Phan Đăng Lưu, nhà số 173	910.000		
		Hết ranh giới trường Tiểu học Phan Đăng Lưu, nhà số 173	Phạm Hùng	850.000		
45	Trần Huy Liệu	Phạm Hùng	Hết ranh giới nhà số 54, 63	1.250.000		
		Hết ranh giới nhà số 54, 63	Tản Đà	875.000		
		Tản Đà	Hết đường	800.000		
46	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Huy Liệu	Phạm Hùng	Hết ranh giới nhà số 54, 63	625.000		
		Hết ranh giới nhà số 54, 63	Tản Đà	440.000		
		Tản Đà	Hết đường	440.000		
47	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Huy Liệu	Phạm Hùng	Hết ranh giới nhà số 54, 63	470.000		
		Hết ranh giới nhà số 54, 63	Tản Đà	330.000		
		Tản Đà	Hết đường	330.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
48	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Huy Liệu	Phạm Hùng	Hết ranh giới nhà số 54, 63	350.000		
		Hết ranh giới nhà số 54, 63	Tản Đà	245.000		
		Tản Đà	Hết đường	245.000		
49	Trương Vĩnh Ký	Phạm Hùng	Đặng Thái Thân	900.000		
		Đặng Thái Thân	Giáp ranh xã Tân Sơn (cũ)	1.080.000		
50	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trương Vĩnh Ký	Phạm Hùng	Đặng Thái Thân	450.000		
		Đặng Thái Thân	Giáp ranh xã Tân Sơn (cũ)	540.000		
51	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trương Vĩnh Ký	Phạm Hùng	Đặng Thái Thân	340.000		
		Đặng Thái Thân	Giáp ranh xã Tân Sơn (cũ)	405.000		
52	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trương Vĩnh Ký	Phạm Hùng	Đặng Thái Thân	255.000		
		Đặng Thái Thân	Giáp ranh xã Tân Sơn (cũ)	305.000		
53	Ỷ Lan	Toàn tuyến		1.870.000		
54	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ỷ Lan	Toàn tuyến		935.000		
55	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ỷ Lan	Toàn tuyến		700.000		
56	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ỷ Lan	Toàn tuyến		525.000		
57	Tỉnh lộ 670B	Hết ranh giới thôn	Đầu thôn 76	745.000		
		Đoạn đầu thôn 76	Ngã tư làng Nú	575.000		
		Đoạn ngã tư đi làng Nú	Ranh giới xã Kon Gang	760.000		
58	Quốc lộ 14	Ranh giới Pleiku	Đầu ranh giới trụ sở Công ty Chè Biển Hồ	1.580.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đầu ranh giới trụ sở Công ty Chè Biển Hồ	Hết ranh giới cây xăng Bắc Tây nguyên	4.990.000		
		Hết ranh giới cây xăng Bắc Tây nguyên	Hết ranh giới Hạt Kiểm lâm	3.470.000		
		Hết ranh giới Hạt Kiểm lâm	Ranh giới xã Chư Păh	1.380.000		
59	Đường tránh Đông	Quốc lộ 14	Ngã tư đường Đào Duy Từ	1.150.000		
		Ngã tư đường Đào Duy Từ	Ngã tư đường Phạm Hùng	1.000.000		
		Ngã tư đường Phạm Hùng	Hết đường	900.000		
60	Đường hẻm Quốc lộ 14 ≥ 6m	Quốc lộ 14	Vào mét thứ 150	1.030.000		
61	Đường liên xã Nghĩa Hưng - Chư Jôr (cũ)	Thôn Nghĩa Hưng 2	Giáp ranh thôn Ngô Sơn	250.000		
62	Đường liên xã Chư Jôr - Chư Đang Ya (cũ)	Hết ranh giới Thôn Tiên Sơn 2	Ngã tư cây xăng	380.000		
		Ngã tư cây xăng	Hết làng Xóa	285.000		
63	Đường liên xã Chư Đang Ya – Nghĩa Hưng (cũ)	Ngã 3 thôn Ngô Sơn	Ranh giới làng Nhiên	290.000		
64	Đường phía sau UBND xã Chư Đang Ya (cũ)	Toàn tuyến		220.000		
65	Các tuyến đường thôn 76	Toàn tuyến		540.000		
66	Đường đi Thôn 1, Thôn 2 và Thôn 6	Chỉ giới xây dựng Quốc lộ 14	Hết ranh giới trường tiểu học số 2	1.830.000		
		Hết ranh giới trường tiểu học số 2	Hết nghĩa địa cũ Thôn 6 - không tính khu vực quy hoạch điều chỉnh, mở rộng trung tâm xã	1.500.000		
		Hết nghĩa địa cũ Thôn 6	Hết Thôn 6	1.260.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
67	Đường đi Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3 và Thôn 6	Hết Thôn 6	Giáp ranh giới đập Biển Hồ	505.000		
68	Đường mở rộng trung tâm xã	Ngã tư cây xăng	Đi vào làng Ya đến mét thứ 850	475.000		
69	Các tuyến đường đi làng Nhing, Ea Lũh, làng Brông, làng Bui	Toàn tuyến		360.000		
70	Đường đi làng Klung	Chỉ giới xây dựng Quốc lộ 14	Mét thứ 300	2.000.000		
		Mét thứ >300	Cổng chào đường vào thôn 10 cũ	1.440.000		
		Cổng chào đường vào thôn 10 cũ	Hết đường	985.000		
71	Các tuyến đường hẻm của đường đi làng Klung ≥ 6m	Chỉ giới xây dựng Quốc lộ 14	Mét thứ 300	1.500.000		
		Mét thứ 300	Hết đường	1.260.000		
72	Các tuyến đường hẻm của đường đi làng Klung <6m	Quốc lộ 14	Vào mét thứ 300	1.030.000		
73	Các tuyến đường làng Ia Mút	Toàn tuyến		395.000		
74	Các tuyến đường làng Weh, Bông	Toàn tuyến		395.000		
75	Đường vào làng Ya	Mét thứ 850	Hết đường	190.000		
76	Đường	Ngã tư cây xăng	Hết làng Gri.	250.000		
77	Đường vào làng Wet, làng Yar, làng Kó, làng Xóa, làng Ia Gri, thôn Đoàn Kết, thôn Chư Đang Ya	Toàn tuyến		165.000		
78	Các tuyến đường làng Ring Rai, Sao Dúp, làng Hol, làng Nú	Toàn tuyến		305.000		
79	Toàn tuyến đường mở rộng mới (khu chợ cũ)	Toàn tuyến		1.500.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
80	Dãy đường liên thôn (QH chợ cũ, xã Nghĩa Hưng) (cũ)	Đường HT rộng 6m đến Quốc lộ 14 (Lô 1 đến lô số 5)		4.260.000		
81	Dãy đường Quốc lộ 14 (QH chợ cũ, xã Nghĩa Hưng) (cũ)	Đường liên thôn đến Cây xăng BTN (Lô 1 đến lô số 9)		4.860.000		
82	Đường Liên xã Nghĩa Hưng - Chư Jôr (cũ)	Đường QH Đ6 đến đường QH Đ8 (Lô số A1; A10; B1; B10; A3 đến A8; B3 đến B8)		5.130.000		
		Đường QH Đ8 đến đường QH Đ10 (Lô số K1 đến K9; K10 đến K21; K22 đến K38)		5.140.000		
		Đường QH 10 đến đường QH Đ11 (Lô số E1; E11; E3 đến E9)		4.980.000		
		Đường QH 11 đến đường QH Đ12 (Khu vực đất dự trữ)		5.130.000		
		Đường QH 12 đến đường QH Đ13 (Lô số I22 đến I42)		4.980.000		
83	Đường liên xã Nghĩa Hưng (cũ) - Chư Jôr (QH dân cư Nhà máy chế biến chè, xã Nghĩa Hưng)	Đường vào nhà máy Chè Trường mầm non (cũ) - Lô 1 đến lô 6		3.840.000		
84	Xã Nghĩa Hưng (cũ)	Đường QH Đ2: Đường QH Đ8 đến đường QH Đ10 - D23 đến D44		2.740.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường QH Đ3: Đường QH Đ8 đến QH Đ10 - C23 đến C44; D1 đến D22		2.120.000		
		Đường QH Đ4: đường QH Đ8 đến QH Đ10 - C1 đến C22		2.340.000		
		Đường QH Đ6: Đường liên xã đến đường QH Đ4 - A2; A11 đến A31		2.220.000		
		Đường QH Đ7: Đường liên xã đến đường QH Đ4 - A9; A32 đến A53; B2; B11 đến B31; B2		2.220.000		
		Đường QH Đ8: Đường liên xã đến đường QH Đ4 - B9; B32 đến B52		2.740.000		
		Đường QH Đ10: Đường liên xã đến đường QH Đ4 - E2; E12 đến E33		2.120.000		
		Đường QH Đ11: Đường liên xã đến đường QH Đ16 - E10; E34 đến E55; G1 đến G10		2.030.000		
		Đường QH Đ15: Đường QH Đ11 đến QH Đ12 - Khu đất dự trữ		2.150.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường QH Đ15: Đường QH Đ11 đến QH Đ13 - H34 đến H65; H66; I1 đến I21; G27 đến G42		2.080.000		
		Đường QH Đ16: Lô số F1 đến F24; F25 đến F57; H1 đến H33; G11 đến G26		1.680.000		
85	Đường QH - xã Nghĩa Hưng (cũ)	Khu QH 4,9 ha - toàn tuyến		2.300.000		
		Khu quy hoạch giáp Hội trường Thôn 11 (nay là Thôn 8)		2.300.000		
86	Khu QH trung tâm xã Chư Đang Ya - đường hiện trạng (cũ)	Lô 1 đến lô 22 - đường đi làng Kó đến Đường đi Làng Ya		590.000		
87	Khu QH trung tâm xã Chư Đang Ya - đường Quy hoạch DD5 rộng 16m (cũ)	Toàn tuyến		550.000		
88	Khu vực 1			315.000	252.000	202.000
89	Khu vực 2			268.000	214.000	171.000
90	Khu vực 3			228.000	182.000	146.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 46: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BỜ NGOONG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Tuyến Quốc lộ 14; đường đi vào khu du lịch sinh thái Hoàng Vân và các tuyến đường trong Làng Khối Zố	Đầu ranh giới kho xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Hết ranh giới xã về phía Nam	1.260.000		
		Hết ranh giới Kho xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Hết ranh giới xã về phía Bắc	1.040.000		
		Mốc quy hoạch Trung tâm xã Ia Tiêm (cũ)	Hết ranh giới xã (giáp Xã Ia Băng)	660.000		
		Mốc quy hoạch Trung tâm Xã Ia Tiêm (cũ)	Hết làng Lê Anh (giáp ranh giới đất nhà ông Nên)	660.000		
		Hết Làng Lê Anh (từ ranh giới thửa đất ông Nên)	Hết ranh giới xã (giáp Xã Bar Maih cũ)	495.000		
		Mốc quy hoạch Trung tâm Xã Ia Tiêm (cũ)	Đầu sân bóng Làng Klú	495.000		
		Đầu sân bóng Làng Klú	Hết ranh giới xã (giáp Xã Chư Pơng cũ)	330.000		
2	Đường liên xã Ia Tiêm (cũ)	Ngã ba trụ sở UBND Xã Ia Tiêm (cũ)	Hết ranh giới Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	1.050.000		
		Hết Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	Ngã tư đi vào nghĩa địa Làng Nú	910.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ngã ba trụ sở UBND Xã Ia Tiêm (cũ)	Tiệm Honda Trung Hiếu	1.050.000		
		Ngã ba trụ sở UBND Xã Ia Tiêm (cũ)	Ngã tư cổng chào làng Lê Ngol	1.050.000		
		Cuối cổng Làng Lê Ngol	Ngã ba bê tông Cafe Thanh (Đất ông Hùng)	910.000		
		Quốc lộ 14	Khu du lịch sinh thái Hoàng Vân	580.000		
		Ranh giới xã (giáp với Xã Chư Pơng cũ)	Hết ranh giới xã (giáp Xã Ia Băng, Huyện Đăk Đoa cũ)	390.000		
		Đường liên xã	Đầu ranh giới đập Ia Ring	365.000		
		Cuối cầu Ia Pết	Hết ranh giới xã (giáp Xã Bar Maih) (cũ)	760.000		
		Đường liên xã (đoạn đi Xã Ia Tiêm) (cũ)	Hết ranh giới cổng Trường Mẫu giáo 19/5	760.000		
3	Đường liên xã (từ ngã trung tâm đi các Xã Bar Măih, AlBá, Ia Tiêm) (cũ)	Ngã ba trung tâm	Cầu Ia Pết	1.750.000		
		Ngã ba trung tâm	Ngã ba đường đi Xã Al Bá (cũ)	2.310.000		
		Ngã ba đường đi Xã Al Bá (cũ)	Hết ranh giới xã (giáp Xã Bar Maih) (cũ)	1.090.000		
		Ngã ba đường đi xã Al Bá (cũ)	Hết đất ngã ba đường bê tông, xi măng đi Làng Quái	1.090.000		
		Hết đất ngã ba đường bê tông, xi măng đi Làng Quái	Ngã ba đi Làng Dnâu	615.000		
		Ngã ba đi Làng Dnâu	Hết ranh giới xã (giáp Xã Al Bá) (cũ)	415.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
4	Từ đường liên xã đi vào chợ và các đường xung quanh chợ, trong chợ	Toàn tuyến		1.575.000		
5	Tuyến đường liên xã đi Xã Chư Pơng (qua làng OMo), đường từ ngã ba đi Xã Chư Pơng đến hết Thôn Tân Tiến (cũ)	Ngã ba trung tâm	Ngã ba cổng Làng Amo	1.530.000		
		Tiếp vị trí 1	Hết ngã ba đi Xã Chư Pơng (cũ)	865.000		
		Tiếp vị trí 2	Hết ranh giới xã (giáp Xã Chư Pơng cũ)	360.000		
		Ngã ba đi Xã Chư Pơng (cũ)	Ngã ba nhà văn hóa Thôn Tân Tiến	330.000		
6	Tuyến đường đi vào Thôn 16	Ngã ba đường vào Thôn 16	Hết ranh giới Trường THPT và THCS Nguyễn Văn Cừ	415.000		
		Tiếp từ vị trí 2	Ngã ba nhà văn hóa Thôn 16	290.000		
7	Tuyến đường liên xã Chư Pơng (cũ)	Ranh giới xã (giáp thị trấn Chư Sê cũ)	Ngã ba Thôn Kênh Siêu	555.000		
		Ngã ba Thôn Kênh Siêu	Hết ranh giới xã (giáp Thôn Khối Zét, Xã Ia Tiêm cũ)	465.000		
		Ngã ba Thôn Kênh Siêu	Ngã ba Làng Hố Lang	555.000		
		Ngã ba Làng Hố Lang	Hết ranh giới xã (giáp Làng Bông, Xã Ia Tiêm cũ)	465.000		
		Ngã ba Làng Hố Lang	Ngã ba đi Làng Ia Pết (đi Xã Bờ Ngoong)	555.000		
		Ngã ba đi Làng Ia Pết	Hết ranh giới xã (giáp Xã Dun cũ)	375.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
8	Đường liên thôn từ đường liên xã đến Thôn Thái Hà	Thôn Kênh Siêu	Đầu cầu Tràng Ia Ring	420.000		
		Tiếp vị trí 1	Hết đường	315.000		
9	Đường liên xã Bar Maih (cũ)	Đầu ranh giới trụ sở UBND Xã Bar Maih (cũ)	Hết ranh giới Xã Bar Maih (giáp Xã Bờ Ngoong) (cũ)	515.000		
		Ranh giới Xã Bar Maih (giáp Xã Ia Tiêm) (cũ)	Ranh giới Xã Bar Maih (giáp Xã Bờ Ngoong) (cũ)	415.000		
		Trụ sở UBND Xã Bar Maih (cũ)	Hết ranh giới đất ông Đinh Din (hết khu quy hoạch đấu giá đất ở)	300.000		
		Ngã ba Phăm Klăh (Phăm Klăh 1 cũ)	Cầu Làng Phăm Kleo Ngol	300.000		
		Trụ sở UBND Xã Bar Maih (cũ)	Nhà tập thể tổ 3 cao su (đường đi Làng Phăm Ó)	300.000		
		Cầu Làng Phăm Kleo Ngol (Phăm Kleo cũ)	Ngã ba đường liên xã (Xã Bờ Ngoong - Xã Ia Tiêm cũ)	225.000		
10	Khu vực 1			451.000	361.000	289.000
11	Khu vực 2			316.000	253.000	202.000
12	Khu vực 3			221.000	177.000	142.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 47: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CHƠ LONG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Trường Sơn Đông (TL 662)	Giáp ranh giới xã Kông Chro	Suối Sơ Rớ (hết Thôn 9)	185.000		
		Suối Sơ Rớ (hết Thôn 9)	Suối Pur (đầu làng Klãh)	150.000		
		Suối Pur (đầu làng Klãh)	Suối Óh (cuối làng Klãh)	225.000		
		Suối Óh (cuối làng Klãh)	Suối Pơ Dầu (làng Brưh)	150.000		
		Suối Pơ Dầu (làng Brưh)	Giáp ranh giới xã Pờ Tó	150.000		
2	Đường vào xã Yang Nam (cũ)	Trường Sơn Đông (TL 662)	Giáp ranh giới xã Yang Nam (cũ)	165.000		
3	Đường vào Thôn 8	Trường Sơn Đông (TL 662)	Hết Thôn 8	165.000		
4	Đường vào làng Tpé (làng A Lao cũ)	Trường Sơn Đông (TL 662)	Hết làng Tpé (Tpé 1 cũ)	130.000		
		Đầu làng (Tpé 2 cũ)	Hết làng (A Lao cũ)	110.000		
5	Đường liên xã Đăk Pơ Pho (cũ)	Ranh giới xã Kông Chro	Hết làng Kúc Gmối	95.000		
		Hết làng Kúc Gmối	Hết ranh giới Trạm y tế xã	110.000		
		Đầu ranh giới Trạm y tế xã	Hết ranh giới trường Mầm non Hướng Dương	130.000		
		Hết ranh giới trường Mầm non Hướng Dương	Hết làng Dyrao, thôn 4	75.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
6	Các đường quy hoạch trung tâm xã Chơ Long (cũ)			150.000		
7	Các đường quy hoạch khu trung tâm xã Đăk Pơ Pho (cũ)			110.000		
8	Đường vào Thôn 4	Hết làng Dyrao, thôn 4	Ngã 3 đường liên xã làng Kúc nhỏ	95.000		
		Ngã 3 đường liên xã làng Kúc nhỏ	Hết làng Chư Krey, thôn 4	75.000		
9	Khu dân cư làng Kúc Gmối			60.000		
10	Khu dân cư làng Kúc Rờng, thôn 3			60.000		
11	Khu dân cư làng Trong, thôn 3			60.000		
12	Khu dân cư làng Dyrao, thôn 4			60.000		
13	Khu vực 1			178.000	142.000	114.000
14	Khu vực 2			125.000	100.000	80.000
15	Khu vực 3			88.000	70.000	56.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 48: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CHƯ A THAI

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Quốc lộ 25	Chân đèo Chư Sê (cách cầu chân đèo Chư Sê 50m)	Giáp kênh chính Ayun Hạ	1.070.000		
		Giáp kênh chính Ayun Hạ	Hết ranh giới trụ sở UBND xã Ayun Hạ (cũ)	920.000		
		Hết ranh giới trụ sở UBND xã Ayun Hạ (cũ)	Hết ranh giới xã Ayun Hạ (giáp xã Ia Ake) (cũ)	790.000		
		Phía giáp ranh giới xã Ayun Hạ (cũ)	Giáp phía Tây ngã 3 Plei Tăng	920.000		
		Phía Đông ngã 3 Plei Tăng	Hết ranh giới xã Ia Ake (cũ) (giáp xã Phú Thiện)	1.080.000		
2	Đường liên xã	Ranh giới xã giáp ranh xã Ia Ake (cầu sông Yun) (cũ)	Đường ngã 3 trụ sở UBND xã Chư A Thai	175.000		
		Đường ngã 3 trụ sở UBND xã Chư A Thai	Các thôn Hải Yên - Kim Môn	250.000		
		Đường ngã 3 trụ sở UBND xã Chư A Thai	Các thôn Chư Wâu, Plei Pông, Kinh Pêng, Plei Trớ, Plei Hek	140.000		
3	Khu vực 1			114.000	91.000	73.000
4	Khu vực 2			80.000	64.000	51.000
5	Khu vực 3			56.000	45.000	36.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 49: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CHƯ KREY

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Trường Sơn Đông (ĐT 662)	Ranh giới xã Kông Chro - xã Chư Krey	Đầu Suối Trâu (cuối làng Brò)	150.000		
		Đầu Suối Trâu (cuối làng Brò)	Đầu sân vận động	315.000		
		Đầu sân vận động	Trạm kiểm lâm	315.000		
		Trạm kiểm lâm	Giáp ranh giới xã Đak Pơ	185.000		
2	Các đường quy hoạch khu trung tâm xã			165.000		
3	Các đường quy hoạch khu trung tâm xã (làng Sơ Rơn)			65.000		
4	Đường đi làng Biên, làng Kial	Đầu làng Biên (giáp sông Ba)	Giáp ranh giới xã Ya Ma	85.000		
5	Đường đi làng Chiêu Liêu	Đầu đường Trường Sơn Đông (TL 662)	Nghĩa trang An Trung (cũ)	165.000		
6	Đường liên xã đi Chư Krey (cũ)	Trường Sơn Đông (TL 662)	Đầu làng Châu	110.000		
7	Đường vào làng Vẽh	Ranh giới làng Sơ Rơn - làng Vẽh	Hết làng Vẽh	65.000		
8	Đường vào làng Lơ Pơ	Ranh giới làng Vẽh - làng Lơ Pơ	Hết làng Lơ Pơ	35.000		
9	Đường vào làng Châu	Đầu làng Châu	Hết làng Châu	45.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
10	Đường vào làng Hrach	Ranh giới làng Châu - làng Hrach	Hết làng Hrach	35.000		
11	Các tuyến đường nhánh của làng Pơ Pah Ktu			45.000		
12	Các tuyến đường nhánh của làng Ó			50.000		
13	Các tuyến đường nhánh của làng Brò			55.000		
14	Các tuyến đường nhánh của làng Chiêu Liêu			55.000		
15	Các tuyến đường nhánh của Thôn 6			90.000		
16	Các tuyến đường nhánh của làng Brọch Siêu			60.000		
17	Các tuyến đường nhánh của thôn Gia Yên			55.000		
18	Các tuyến đường nhánh của làng Biên			45.000		
19	Các tuyến đường nhánh của làng Kial			45.000		
20	Các tuyến đường nhánh của làng Sơ Kiết			45.000		
21	Các tuyến đường nhánh của làng Sơ Rơn			40.000		
22	Các tuyến đường nhánh của làng Vẽh			35.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
23	Các tuyến đường nhánh của làng Lơ Pơ			30.000		
24	Các tuyến đường nhánh của làng Châu			35.000		
25	Các tuyến đường nhánh của làng Hrach			30.000		
26	Khu vực 1			89.000	71.000	57.000
27	Khu vực 2			62.000	50.000	40.000
28	Khu vực 3			43.000	35.000	28.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 50: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CHƯ PĂH

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	A Sanh	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	2.000.000		
2	Đường rộng ≥ 6m giáp đường A Sanh	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	1.000.000		
3	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường A Sanh	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	750.000		
4	Đường rộng < 3,5m giáp đường A Sanh	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	560.000		
5	Anh Hùng Núp	Toàn tuyến		995.000		
6	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Anh Hùng Núp	Toàn tuyến		495.000		
7	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Anh Hùng Núp	Toàn tuyến		370.000		
8	Đường rộng < 3,5m giáp đường Anh Hùng Núp	Toàn tuyến		280.000		
9	Hai Bà Trưng	Quang Trung	Nguyễn Du	1.900.000		
		Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	1.510.000		
10	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	755.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
11	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	565.000		
12	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	425.000		
13	Hoàng Văn Thụ	Lê Lợi	Quang Trung	4.630.000		
		Quang Trung	Nguyễn Du	4.340.000		
14	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Lê Lợi	Quang Trung	2.310.000		
		Quang Trung	Nguyễn Du	2.170.000		
15	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Lê Lợi	Quang Trung	1.730.000		
		Quang Trung	Nguyễn Du	1.630.000		
16	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Lê Lợi	Quang Trung	1.300.000		
		Quang Trung	Nguyễn Du	1.220.000		
17	Hùng Vương	Lê Lợi	Lê Hồng Phong	8.430.000		
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Du	7.740.000		
		Nguyễn Du	Phan Đình Phùng	6.470.000		
		Phan Đình Phùng	Giáp ranh giới Xã Nghĩa Hoà (cũ)	3.710.000		
18	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hùng Vương	Lê Lợi	Lê Hồng Phong	4.220.000		
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Du	3.870.000		
		Nguyễn Du	Phan Đình Phùng	3.240.000		
		Phan Đình Phùng	Giáp ranh giới Xã Nghĩa Hoà (cũ)	1.850.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
19	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hùng Vương	Lê Lợi	Lê Hồng Phong	3.160.000		
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Du	2.900.000		
		Nguyễn Du	Phan Đình Phùng	2.430.000		
		Phan Đình Phùng	Giáp ranh giới Xã Nghĩa Hoà (cũ)	1.390.000		
20	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hùng Vương	Lê Lợi	Lê Hồng Phong	2.370.000		
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Du	2.180.000		
		Nguyễn Du	Phan Đình Phùng	1.820.000		
		Phan Đình Phùng	Giáp ranh giới Xã Nghĩa Hoà (cũ)	1.040.000		
21	Kpă Klơng	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	1.490.000		
22	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Kpă Klơng	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	745.000		
23	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Kpă Klơng	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	560.000		
24	Đường rộng < 3,5m giáp đường Kpă Klơng	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	420.000		
25	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thị Minh Khai	5.210.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	4.470.000		
26	Lê Lợi	Cầu Ninh Hoà	Hoàng Văn Thụ	7.230.000		
		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Văn Linh	8.310.000		
		Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới trụ sở UBND Thôn 2 Phú Hòa (cũ)	7.310.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hết ranh giới trụ sở UBND Thôn 2 Phú Hòa (cũ)	Phan Đình Phùng (nối dài)	6.290.000		
		Phan Đình Phùng (nối dài)	Hết ranh giới Phú Hòa (cũ)	4.300.000		
27	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Lợi	Cầu Ninh Hoà	Hoàng Văn Thụ	3.610.000		
		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Văn Linh	4.160.000		
		Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới trụ sở UBND Thôn 2 Phú Hòa (cũ)	3.660.000		
		Hết ranh giới trụ sở UBND Thôn 2 Phú Hòa (cũ)	Phan Đình Phùng (nối dài)	3.150.000		
		Phan Đình Phùng (nối dài)	Hết ranh giới Phú Hòa (cũ)	2.660.000		
28	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Lợi	Cầu Ninh Hoà	Hoàng Văn Thụ	2.710.000		
		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Văn Linh	3.120.000		
		Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới trụ sở UBND Thôn 2 Phú Hòa (cũ)	2.740.000		
		Hết ranh giới trụ sở UBND Thôn 2 Phú Hòa (cũ)	Phan Đình Phùng (nối dài)	2.360.000		
		Phan Đình Phùng (nối dài)	Hết ranh giới Phú Hòa (cũ)	1.990.000		
29	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Lợi	Cầu Ninh Hoà	Hoàng Văn Thụ	2.030.000		
		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Văn Linh	2.340.000		
		Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới trụ sở UBND Thôn 2 Phú Hòa (cũ)	2.060.000		
		Hết ranh giới trụ sở UBND Thôn 2 Phú Hòa (cũ)	Phan Đình Phùng (nối dài)	1.770.000		
		Phan Đình Phùng (nối dài)	Hết ranh giới Phú Hòa (cũ)	1.490.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
30	Lý Thường Kiệt	Phan Đình Phùng	Ranh giới Bệnh viện huyện Chư Păh (cũ)	1.550.000		
		Ranh giới Bệnh viện huyện Chư Păh (cũ)	Quang Trung	1.590.000		
		Quang Trung	Hùng Vương	1.550.000		
31	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lý Thường Kiệt	Quang Trung	Hùng Vương	775.000		
32	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lý Thường Kiệt	Quang Trung	Hùng Vương	580.000		
33	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Thường Kiệt	Quang Trung	Hùng Vương	435.000		
34	Nay Der	Hùng Vương	Phan Đình Phùng	1.580.000		
		Phan Đình Phùng	Lý Thường Kiệt	1.580.000		
35	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nay Der	Hùng Vương	Phan Đình Phùng	790.000		
		Phan Đình Phùng	Lý Thường Kiệt	790.000		
36	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nay Der	Hùng Vương	Phan Đình Phùng	590.000		
		Phan Đình Phùng	Lý Thường Kiệt	590.000		
37	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nay Der	Hùng Vương	Phan Đình Phùng	445.000		
		Phan Đình Phùng	Lý Thường Kiệt	445.000		
38	Ngô Mây	Đường vào lô	Ranh giới xã Nghĩa Hoà (cũ)	1.420.000		
39	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ngô Mây	Đường vào lô	Ranh giới xã Nghĩa Hoà (cũ)	710.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
40	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ngô Mây	Đường vào lô	Ranh giới xã Nghĩa Hoà (cũ)	535.000		
41	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Mây	Đường vào lô	Ranh giới xã Nghĩa Hoà (cũ)	400.000		
42	Nguyễn Du	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	3.620.000		
43	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Du	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	1.810.000		
44	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Du	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	1.360.000		
45	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Du	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	1.020.000		
46	Nguyễn Đường	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn.Thị Minh Khai	2.990.000		
47	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Lợi	Quang Trung	4.510.000		
		Quang Trung	Kpă Klơng	3.650.000		
48	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Quang Trung	Kpă Klơng	1.830.000		
49	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Quang Trung	Kpă Klơng	1.370.000		
50	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Quang Trung	Kpă Klơng	1.030.000		
51	Nguyễn Văn Linh	Lê Lợi	Hết ranh giới trụ sở công an huyện Chư Păh (cũ)	6.460.000		
		Hết ranh giới trụ sở công an huyện Chư Păh (cũ)	Hết đường	4.400.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
52	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Văn Linh	Lê Lợi	Hết ranh giới trụ sở công an huyện Chư Păh (cũ)	3.230.000		
		Hết ranh giới trụ sở công an huyện Chư Păh (cũ)	Hết đường	2.200.000		
53	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Linh	Lê Lợi	Hết ranh giới trụ sở công an huyện Chư Păh (cũ)	2.420.000		
		Hết ranh giới trụ sở công an huyện Chư Păh (cũ)	Hết đường	1.650.000		
54	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Văn Linh	Lê Lợi	Hết ranh giới trụ sở công an huyện Chư Păh (cũ)	1.820.000		
		Hết ranh giới trụ sở công an huyện Chư Păh (cũ)	Hết đường	1.240.000		
55	Phan Đình Phùng (nối dài)	Hùng Vương	Lê Lợi	2.840.000		
56	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Đầu đường Lê Lợi	2.100.000		
57	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Lê Lợi	1.420.000		
		Hùng Vương	Đầu đường Lê Lợi	1.050.000		
58	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Lê Lợi	1.060.000		
		Hùng Vương	Đầu đường Lê Lợi	790.000		
59	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Lê Lợi	800.000		
		Hùng Vương	Đầu đường Lê Lợi	590.000		
60	Quang Trung	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	5.120.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	4.090.000		
61	Trần Phú	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thị Minh Khai	4.670.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	4.140.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
62	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Phú	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thị Minh Khai	2.340.000		
63	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Phú	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thị Minh Khai	1.750.000		
64	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Phú	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thị Minh Khai	1.310.000		
65	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Lê Hồng Phong	2.990.000		
66	Tỉnh lộ 661	Ranh giới Phú Hòa (cũ)	Hết chùa Phước Sơn	2.380.000		
		Hết chùa Phước Sơn	Đường đi Xã Ia Hrung	1.485.000		
		Đường đi Xã Ia Hrung	Hết ranh giới Xã Chư Păh	2.650.000		
67	Quốc lộ 14	Ranh giới Xã Phú Hòa (cũ)	Ranh giới Thôn 4 (Hòa Phú cũ)	1.250.000		
		Ranh giới Thôn 4 (Hòa Phú cũ)	Hết chợ Thôn 4 (Hòa Phú cũ)	2.500.000		
		Hết chợ (Thôn 4 Hòa Phú cũ)	Ranh giới Xã Ia Khươl	1.800.000		
68	Đường Hồ Chí Minh đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku (đoạn qua Phú Hòa Cũ)	Ranh giới Xã Hòa Phú cũ thị trấn Phú Hòa (cũ)	Ranh giới thị trấn Phú Hòa (cũ) và ranh giới Xã Nghĩa Hòa (cũ)	1.420.000		
		Chỉ giới xây dựng Quốc lộ 14	Mét thứ 500	680.000		
		Mét thứ 500 về phía Quốc lộ 14	Ranh giới xã Phú Hòa (cũ)	475.000		
		Chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 661	Mét thứ 500	490.000		
		Ranh giới xã Chư Pah	Mét thứ 500 về phía Tỉnh lộ 661	365.000		
		Mét thứ > 500	Tiếp giáp vị trí 2	285.000		
		Mét thứ > 500	Ranh giới thị trấn Phú Hòa (cũ)	285.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
69	Đường liên Xã Ia Nhin (cũ) - Hòa Phú (cũ)	Chỉ giới xây dựng Quốc lộ 14	Mét thứ 150	680.000		
		Mét thứ > 150	Mét thứ 500	475.000		
		Mét thứ > 500	Hết đường (Giáp ranh Xã Ia Phí)	380.000		
70	Đường đi Thôn 3 (Thôn 6 cũ)	Chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 661	Mét thứ 150	490.000		
		Mét thứ > 150	Mét thứ 300	365.000		
		Mét thứ > 300	Mét thứ 500	285.000		
		Mét thứ > 500	Hết đường	190.000		
71	Đường rộng 6m (Khu tập thể Sông Đà cũ)	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	1.630.000		
72	Đường mở rộng 8m	Lê Lợi (sát Công ty Cao su)	Phan Đình Phùng	1.430.000		
73	Đường rộng 12m sát Bệnh viện huyện Chư Păh	Lý Thường Kiệt	Phan Đình Phùng	1.420.000		
74	Đường dối diện cổng chợ Phú Hòa	Trần Phú	Hùng Vương và đường QH rộng 16m	1.940.000		
75	Các đường quy hoạch giữa đường Hùng Vương và đường Nguyễn Văn Linh	Đường Lê Hồng Phong	Hết ranh giới trụ sở công an huyện (cũ)	1.560.000		
76	Các đường bên trong Thôn 1, 2, 4 (đường Lê Lợi và đường Hùng Vương)	Toàn tuyến		900.000		
77	Khu dân cư mới dân cư tại Thôn 2 (vườn ươm cao su cũ)	Toàn tuyến (hẻm đường Lê Lợi)		885.000		
78	Khu dân cư vườn chè Xã Nghĩa Hòa (cũ) (đất của công ty cao su)	Toàn tuyến		190.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
79	Khu QH đường Phan Đình Phùng (nối dài) - Thị trấn Phú Hòa (cũ)	Đường Phan Đình Phùng: Từ đất dân cư đến đường QH Đ3 (Lô số A1 đến A28)		2.080.000		
		Đường Phan Đình Phùng: Từ đường QH Đ3 đến đường QH Đ4 (Lô số B1 đến B23)		1.920.000		
		Đường Phan Đình Phùng: Từ đường QH Đ3 đến đường QH Đ3 (Lô số C1 đến C30)		1.970.000		
		Đường Phan Đình Phùng: Từ đường QH Đ3 đến đường QH Đ3 (Lô số D1 đến D32)		1.920.000		
		Đường Phan Đình Phùng: Từ đường QH Đ3 đến đường QH Đ4 (Lô số E1 đến E23)		1.920.000		
		Đường Phan Đình Phùng: Từ đường QH Đ3 đến đường QH Đ2 (Lô số F1 đến F36)		1.970.000		
		Đường Phan Đình Phùng: Từ đường QH Đ2 đến đường QH Đ1 (Lô số H1 đến H14)		1.920.000		
		Đường Phan Đình Phùng: Từ đường QH Đ1 đến đường Nguyễn Văn Linh (Lô số I1 đến I31)		1.920.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường Phan Đình Phùng: Từ đường QH Đường Nguyễn Văn Linh đến đường QH Đ4 (Khu đất dự trữ)		2.300.000		
		Đường Nguyễn Văn Linh: Từ đường Phan Đình Phùng đến Lê Lợi (Lô số I104 đến I107)		3.660.000		
		Đường QH Đ1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đất cao su (Lô số I32 đến I35; I65 đến I68)		1.060.000		
		Đường QH Đ2: Từ đường Phan Đình Phùng đến đất cao su (Lô số F38, F48, H24, H25; F37, F49, H23, H26)		1.060.000		
		Đường QH Đ4: Từ đất cao su đến đất dự phòng (Lô số F39 đến F47, H15 đến H22, H27 đến H32)		1.060.000		
		Đường QH Đ4: Từ đường QH Đ1 đến đường Nguyễn Văn Linh (Lô số I36 đến I64; I69 đến I103)		1.060.000		
80	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư Nghiền sàng xã Nghĩa Hoà (cũ)	Đường QH Đ1: Từ đường QH Đ7 đến QH Đ3 (Lô số 1 đến lô 49)		630.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
81	Khu quy hoạch điều chỉnh chi tiết xây dựng điểm dân cư Thôn 4, Thôn 5, xã Nghĩa Hoà (cũ)	Đường QH D7: Từ đường QH Đ3 đến QH Đ4 (Lô số A27 đến A55)		840.000		
		Đường QH D7: Từ đường QH Đ4 đến QH Đ5(Lô số B37 đến B72)		860.000		
		Đường QH D7: Từ đường QH Đ5 đến QH Đ6 (Lô số C24 đến C46)		840.000		
		Đường QH D7: Từ đường QH Đ6 đến đất dân cư hiện trạng (Lô số D44 đến D86)		840.000		
		Đường QH D7: Từ đường QH Đ1 đến QH Đ2 (Khu đất dự trữ)		995.000		
		Đường QH D7: Từ đường QH Đ2 đến QH Đ3 (Khu đất dự trữ)		995.000		
		Đường QH D7: Từ đường QH Đ5 đến QH Đ6 (Khu đất dự trữ)		840.000		
		Tỉnh lộ 661: Từ đường QH Đ3 đến QH Đ4 (Lô số A1 đến A26)		2.475.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Tỉnh lộ 661: Từ đường QH Đ4 đến QH Đ5 (Lô số B1 đến B36)		2.475.000		
		Tỉnh lộ 661: Từ đường QH Đ5 đến QH Đ6 (Lô số C1 đến C23)		2.475.000		
		Tỉnh lộ 661: Từ đường QH Đ6 đến Đất dân cư hiện trạng (Lô số D1 đến D43)		2.475.000		
		Tỉnh lộ 661: Từ đường QH Đ1 đến đường QH Đ2 (Khu vực đất dự trữ)		2.475.000		
		Tỉnh lộ 661: Từ đường QH Đ2 đến đường QH Đ3 (Khu vực đất dự trữ)		2.475.000		
		Tỉnh lộ 661: Từ đường QH Đ5 đến đường QH Đ6 (Khu vực đất dự trữ)		2.475.000		
82	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng phía Bắc đường Nguyễn Văn Linh, thị trấn Phú Hòa (cũ)	Các lô 01 (Khu LK1)		11.010.000		
		Các lô Lô 02 đến 05 (Khu LK1)		7.390.000		
		Các lô Lô 01 (Khu LK2)		11.320.000		
		Các lô Lô 02 đến 22 (Khu LK2)		7.390.000		
83	Khu vực 1			360.000	288.000	230.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
84	Khu vực 2			306.000	245.000	196.000
85	Khu vực 3			260.000	208.000	166.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 51: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CHƯ PRÔNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Bà Triệu	Lê Lợi	Phan Bội Châu	505.000		
2	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Bà Triệu	Lê Lợi	Phan Bội Châu	250.000		
3	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Bà Triệu	Lê Lợi	Phan Bội Châu	190.000		
4	Đường rộng < 3,5m giáp đường Bà Triệu	Lê Lợi	Phan Bội Châu	140.000		
5	Bùi Thị Xuân (Đường quy hoạch D2)	Nguyễn Chí Thanh	Đường N17 (QH.D1)	785.000		
6	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Bùi Thị Xuân (Đường quy hoạch D2)	Nguyễn Chí Thanh	Đường N17 (QH.D1)	390.000		
7	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Bùi Thị Xuân (Đường quy hoạch D2)	Nguyễn Chí Thanh	Đường N17 (QH.D1)	290.000		
8	Đường rộng < 3,5m giáp đường Bùi Thị Xuân (Đường quy hoạch D2)	Nguyễn Chí Thanh	Đường N17 (QH.D1)	220.000		
9	Cách Mạng	Tôn Thất Tùng	Lý Thái Tổ	485.000		
10	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Cách Mạng	Tôn Thất Tùng	Lý Thái Tổ	245.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
11	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Cách Mạng	Tôn Thất Tùng	Lý Thái Tổ	180.000		
12	Đường rộng < 3,5m giáp đường Cách Mạng	Tôn Thất Tùng	Lý Thái Tổ	135.000		
13	Cao Bá Quát	Lê Hồng Phong	Trần Phú nối dài	570.000		
14	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Cao Bá Quát	Lê Hồng Phong	Trần Phú nối dài	285.000		
15	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Cao Bá Quát	Lê Hồng Phong	Trần Phú nối dài	215.000		
16	Đường rộng < 3,5m giáp đường Cao Bá Quát	Lê Hồng Phong	Trần Phú nối dài	160.000		
17	Đường 30/4	Tôn Thất Tùng	Sư Vạn Hạnh	485.000		
18	Đường rộng ≥ 6m giáp đường giáp đường 30/4	Tôn Thất Tùng	Sư Vạn Hạnh	245.000		
19	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường giáp đường 30/4	Tôn Thất Tùng	Sư Vạn Hạnh	180.000		
20	Đường rộng < 3,5m giáp đường giáp đường 30/4	Tôn Thất Tùng	Sư Vạn Hạnh	135.000		
21	Đào Duy Từ	Tôn Thất Thuyết	Phan Châu Trinh	485.000		
22	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đào Duy Từ	Tôn Thất Thuyết	Phan Châu Trinh	245.000		
23	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đào Duy Từ	Tôn Thất Thuyết	Phan Châu Trinh	180.000		
24	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đào Duy Từ	Tôn Thất Thuyết	Phan Châu Trinh	135.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
25	Đặng Thùy Trâm	Nguyễn Trãi (nối dài)	Trần Phú (nối dài)	520.000		
		Trần Phú (nối dài)	Hết đường	475.000		
26	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đặng Thùy Trâm	Nguyễn Trãi (nối dài)	Trần Phú (nối dài)	260.000		
		Trần Phú (nối dài)	Hết đường	235.000		
27	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đặng Thùy Trâm	Nguyễn Trãi (nối dài)	Trần Phú (nối dài)	195.000		
		Trần Phú (nối dài)	Hết đường	180.000		
28	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đặng Thùy Trâm	Nguyễn Trãi (nối dài)	Trần Phú (nối dài)	145.000		
		Trần Phú (nối dài)	Hết đường	135.000		
29	Đặng Huy Trứ	Phan Châu Trinh	Bùi Thị Xuân	665.000		
30	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đặng Huy Trứ	Phan Châu Trinh	Bùi Thị Xuân	330.000		
31	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đặng Huy Trứ	Phan Châu Trinh	Bùi Thị Xuân	250.000		
32	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đặng Huy Trứ	Phan Châu Trinh	Bùi Thị Xuân	185.000		
33	Đinh Bộ Lĩnh (Đường quy hoạch)	Đường N5	Đường quy hoạch	785.000		
34	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đinh Bộ Lĩnh (Đường quy hoạch)	Đường N5	Đường quy hoạch	390.000		
35	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đinh Bộ Lĩnh (Đường quy hoạch)	Đường N5	Đường quy hoạch	290.000		
36	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đinh Bộ Lĩnh (Đường quy hoạch)	Đường N5	Đường quy hoạch	220.000		
37	Đường QH số 1	Nguyễn Trãi	Hoàng Hoa Thám	1.250.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
38	Đường rộng ≥ 6m giáp đường QH số 1	Nguyễn Trãi	Hoàng Hoa Thám	625.000		
39	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường QH số 1	Nguyễn Trãi	Hoàng Hoa Thám	470.000		
40	Đường rộng < 3,5m giáp đường QH số 1	Nguyễn Trãi	Hoàng Hoa Thám	350.000		
41	Đường QH số 3	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	825.000		
		Hà Huy Tập	Đường QH số 7 (Lô 58)	650.000		
		Đường QH số 7 (Lô 58)	Hoàng Văn Thụ	650.000		
42	Đường rộng ≥ 6m giáp đường QH số 3	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	410.000		
		Hà Huy Tập	Đường QH số 7 (Lô 58)	325.000		
		Đường QH số 7 (Lô 58)	Hoàng Văn Thụ	325.000		
43	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường QH số 3	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	310.000		
		Hà Huy Tập	Đường QH số 7 (Lô 58)	245.000		
		Đường QH số 7 (Lô 58)	Hoàng Văn Thụ	245.000		
44	Đường rộng < 3,5m giáp đường QH số 3	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	230.000		
		Hà Huy Tập	Đường QH số 7 (Lô 58)	185.000		
		Đường QH số 7 (Lô 58)	Hoàng Văn Thụ	185.000		
45	Đường QH số 6	Hoàng Hoa Thám	Đường QH số 3	805.000		
46	Đường rộng ≥ 6m giáp đường QH số 6	Hoàng Hoa Thám	Đường QH số 3	400.000		
47	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường QH số 6	Hoàng Hoa Thám	Đường QH số 3	300.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
48	Đường rộng < 3,5m giáp đường QH số 6	Hoàng Hoa Thám	Đường QH số 3	225.000		
49	Đường QH số 7	Hoàng Hoa Thám	Đường QH số 3	665.000		
50	Đường rộng ≥ 6m giáp đường QH số 7	Hoàng Hoa Thám	Đường QH số 3	330.000		
51	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường QH số 7	Hoàng Hoa Thám	Đường QH số 3	250.000		
52	Đường rộng < 3,5m giáp đường QH số 7	Hoàng Hoa Thám	Đường QH số 3	190.000		
53	Đường QH số 8	Toàn tuyến		485.000		
54	Đường rộng ≥ 6m giáp đường QH số 8	Toàn tuyến		245.000		
55	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường QH số 8	Toàn tuyến		185.000		
56	Đường rộng < 3,5m giáp đường QH số 8	Toàn tuyến		140.000		
57	Hùng Vương	Ranh giới Xã Ia Phìn (cũ)	Đầu khu QH 1 (Đường QH D13)	690.000		
		Đầu khu QH 1 (Đường QH D13)	Đường QH D5	1.550.000		
		Đường QH D5	Hết cầu xi măng	2.330.000		
		Hết cầu xi măng	Ngã ba đường Nguyễn Trãi	3.740.000		
		Ngã ba đường Nguyễn Trãi	Ranh giới xã Ia Drang (cũ)	3.400.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
58	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hùng Vương	Ranh giới Xã Ia Phìn (cũ)	Đầu khu QH 1 (Đường QH D13)	345.000		
		Đầu khu QH 1 (Đường QH D13)	Đường QH D5	775.000		
		Đường QH D5	Hết cầu xi măng	1.170.000		
		Hết cầu xi măng	Ngã ba đường Nguyễn Trãi	1.870.000		
		Ngã ba đường Nguyễn Trãi	Ranh giới xã Ia Drang (cũ)	1.700.000		
59	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hùng Vương	Ranh giới Xã Ia Phìn (cũ)	Đầu khu QH 1 (Đường QH D13)	260.000		
		Đầu khu QH 1 (Đường QH D13)	Đường QH D5	580.000		
		Đường QH D5	Hết cầu xi măng	875.000		
		Hết cầu xi măng	Ngã ba đường Nguyễn Trãi	1.400.000		
		Ngã ba đường Nguyễn Trãi	Ranh giới xã Ia Drang (cũ)	1.270.000		
60	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hùng Vương	Ranh giới Xã Ia Phìn (cũ)	Đầu khu QH 1 (Đường QH D13)	195.000		
		Đầu khu QH 1 (Đường QH D13)	Đường QH D5	435.000		
		Đường QH D5	Hết cầu xi măng	655.000		
		Hết cầu xi măng	Ngã ba đường Nguyễn Trãi	1.050.000		
		Ngã ba đường Nguyễn Trãi	Ranh giới xã Ia Drang (cũ)	950.000		
61	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	1.330.000		
62	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	665.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
63	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	500.000		
64	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	375.000		
65	Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	795.000		
		Hà Huy Tập	Lô số 30 - 42 (Đường QH số 1)	635.000		
		Lô số 30 - 42 (Đường QH số 1)	Hết đường	635.000		
66	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	400.000		
		Hà Huy Tập	Lô số 30 - 42 (Đường QH số 1)	315.000		
		Lô số 30 - 42 (Đường QH số 1)	Hết đường	315.000		
67	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	300.000		
		Hà Huy Tập	Lô số 30 - 42 (Đường QH số 1)	240.000		
		Lô số 30 - 42 (Đường QH số 1)	Hết đường	240.000		
68	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	225.000		
		Hà Huy Tập	Lô số 30 - 42 (Đường QH số 1)	180.000		
		Lô số 30 - 42 (Đường QH số 1)	Hết đường	180.000		
69	Hà Huy Tập	Nguyễn Trãi	Đường QH số 3	670.000		
		Đường QH số 3	Đường QH số 18	610.000		
		Đường QH số 18	Hết đường	515.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
70	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hà Huy Tập	Nguyễn Trãi	Đường QH số 3	335.000		
		Đường QH số 3	Đường QH số 18	305.000		
		Đường QH số 18	Hết đường	255.000		
71	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hà Huy Tập	Nguyễn Trãi	Đường QH số 3	250.000		
		Đường QH số 3	Đường QH số 18	230.000		
		Đường QH số 18	Hết đường	195.000		
72	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hà Huy Tập	Nguyễn Trãi	Đường QH số 3	190.000		
		Đường QH số 3	Đường QH số 18	170.000		
		Đường QH số 18	Hết đường	145.000		
73	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	Đặng Thùy Trâm	485.000		
74	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	Đặng Thùy Trâm	245.000		
75	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	Đặng Thùy Trâm	180.000		
76	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	Đặng Thùy Trâm	135.000		
77	Hồ Tùng Mậu (Đường quy hoạch)	Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	785.000		
78	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hồ Tùng Mậu (Đường quy hoạch)	Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	390.000		
79	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hồ Tùng Mậu (Đường quy hoạch)	Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	290.000		
80	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hồ Tùng Mậu (Đường quy hoạch)	Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	220.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
81	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Ngã ba nhà ông Xuất	840.000		
		Ngã ba nhà ông Xuất	Hết đường	660.000		
82	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Ngã ba nhà ông Xuất	420.000		
		Ngã ba nhà ông Xuất	Hết đường	330.000		
83	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Ngã ba nhà ông Xuất	315.000		
		Ngã ba nhà ông Xuất	Hết đường	250.000		
84	Đường rộng < 3,5m giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Ngã ba nhà ông Xuất	235.000		
		Ngã ba nhà ông Xuất	Hết đường	185.000		
85	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Chí Thanh	Đường đi Cầu Treo	795.000		
86	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hồ Xuân Hương	Nguyễn Chí Thanh	Đường đi Cầu Treo	400.000		
87	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hồ Xuân Hương	Nguyễn Chí Thanh	Đường đi Cầu Treo	300.000		
88	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hồ Xuân Hương	Nguyễn Chí Thanh	Đường đi Cầu Treo	225.000		
89	Kpă Klơng	Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	1.440.000		
		Lê Quý Đôn	Trần Phú	1.280.000		
90	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Kpă Klơng	Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	720.000		
		Lê Quý Đôn	Trần Phú	640.000		
91	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Kpă Klơng	Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	540.000		
		Lê Quý Đôn	Trần Phú	480.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
92	Đường rộng < 3,5m giáp đường Kpă Klơng	Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	405.000		
		Lê Quý Đôn	Trần Phú	360.000		
93	Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	2.480.000		
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	2.150.000		
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	1.630.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Đặng Thùy Trâm	760.000		
94	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	1.240.000		
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1.070.000		
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	815.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Đặng Thùy Trâm	380.000		
95	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	930.000		
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	805.000		
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	610.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Đặng Thùy Trâm	285.000		
96	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	695.000		
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	605.000		
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	460.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Đặng Thùy Trâm	215.000		
97	Lê Quý Đôn	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	2.080.000		
		Hùng Vương	Phan Đình Phùng	615.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
98	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Quý Đôn	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	1.040.000		
		Hùng Vương	Phan Đình Phùng	310.000		
99	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Quý Đôn	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	780.000		
		Hùng Vương	Phan Đình Phùng	230.000		
100	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Quý Đôn	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	585.000		
		Hùng Vương	Phan Đình Phùng	175.000		
101	Lê Lợi	Hùng Vương	Hết đường	1.480.000		
102	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Lợi	Hùng Vương	Hết đường	740.000		
103	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Lợi	Hùng Vương	Hết đường	555.000		
104	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Lợi	Hùng Vương	Hết đường	415.000		
105	Lê Chân (Đường N13 (quy hoạch Đ3))	Đường D6 (QH.Đ9)	Đường D1 (QH. Đ2)	775.000		
106	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Chân (Đường N13 (quy hoạch Đ3))	Đường D6 (QH.Đ9)	Đường D1 (QH. Đ2)	390.000		
107	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Chân (Đường N13 (quy hoạch Đ3))	Đường D6 (QH.Đ9)	Đường D1 (QH. Đ2)	290.000		
108	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Chân (Đường N13 (quy hoạch Đ3))	Đường D6 (QH.Đ9)	Đường D1 (QH. Đ2)	220.000		
109	Lý Thái Tổ	Sư Vạn Hạnh	Hết đường	665.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
110	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lý Thái Tổ	Sư Vạn Hạnh	Hết đường	330.000		
111	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lý Thái Tổ	Sư Vạn Hạnh	Hết đường	250.000		
112	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Thái Tổ	Sư Vạn Hạnh	Hết đường	185.000		
113	Lý Thường Kiệt (Đường D17)	Hùng Vương	Sư Vạn Hạnh	785.000		
114	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lý Thường Kiệt (Đường D17)	Hùng Vương	Sư Vạn Hạnh	390.000		
115	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lý Thường Kiệt (Đường D17)	Hùng Vương	Sư Vạn Hạnh	290.000		
116	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Thường Kiệt (Đường D17)	Hùng Vương	Sư Vạn Hạnh	220.000		
117	Mai Thúc Loan (Đường N5)	Đường quy hoạch	Đường quy hoạch	625.000		
118	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Mai Thúc Loan (Đường N5)	Đường quy hoạch	Đường quy hoạch	315.000		
119	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Mai Thúc Loan (Đường N5)	Đường quy hoạch	Đường quy hoạch	240.000		
120	Đường rộng < 3,5m giáp đường Mai Thúc Loan (Đường N5)	Đường quy hoạch	Đường quy hoạch	180.000		
121	Mạc Đĩnh Chi (Đường N12)	Đường D3 (QH.Đ7)	Đường D1 (QH.Đ2)	785.000		
122	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Mạc Đĩnh Chi (Đường N12)	Đường D3 (QH.Đ7)	Đường D1 (QH.Đ2)	390.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
123	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Mạc Đĩnh Chi (Đường N12)	Đường D3 (QH.Đ7)	Đường D1 (QH.Đ2)	290.000		
124	Đường rộng < 3,5m giáp đường Mạc Đĩnh Chi (Đường N12)	Đường D3 (QH.Đ7)	Đường D1 (QH.Đ2)	220.000		
125	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1.620.000		
126	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	810.000		
127	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	610.000		
128	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	455.000		
129	Nguyễn Du	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.960.000		
130	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Du	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1.480.000		
131	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Du	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1.110.000		
132	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Du	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	835.000		
133	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hùng Vương	Lê Quý Đôn	760.000		
134	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hùng Vương	Lê Quý Đôn	380.000		
135	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hùng Vương	Lê Quý Đôn	285.000		
136	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hùng Vương	Lê Quý Đôn	215.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
137	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Hết đường	640.000		
138	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Hết đường	320.000		
139	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Hết đường	240.000		
140	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Hết đường	180.000		
141	Ngô Gia Tự	Lê Hồng Phong	Hết đường	645.000		
142	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ngô Gia Tự	Lê Hồng Phong	Hết đường	320.000		
143	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ngô Gia Tự	Lê Hồng Phong	Hết đường	240.000		
144	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Gia Tự	Lê Hồng Phong	Hết đường	180.000		
145	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Đường D19 (QH.10)	795.000		
146	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Đường D19 (QH.10)	400.000		
147	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Đường D19 (QH.10)	300.000		
148	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Đường D19 (QH.10)	225.000		
149	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	3.230.000		
		Lê Hồng Phong	Hết đường	1.580.000		
150	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	1.610.000		
		Lê Hồng Phong	Hết đường	790.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
151	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	1.210.000		
		Lê Hồng Phong	Hết đường	595.000		
152	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	905.000		
		Lê Hồng Phong	Hết đường	445.000		
153	Ngô Văn Sở	Cao Bá Quát	Đặng Thùy Trâm	555.000		
154	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ngô Văn Sở	Cao Bá Quát	Đặng Thùy Trâm	280.000		
155	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ngô Văn Sở	Cao Bá Quát	Đặng Thùy Trâm	210.000		
156	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Văn Sở	Cao Bá Quát	Đặng Thùy Trâm	155.000		
157	Ngô Quyền	Đường quy hoạch số 19	Trần Phú	545.000		
158	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ngô Quyền	Đường quy hoạch số 19	Trần Phú	275.000		
159	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ngô Quyền	Đường quy hoạch số 19	Trần Phú	205.000		
160	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Quyền	Đường quy hoạch số 19	Trần Phú	155.000		
161	Ngô Sỹ Liên (Đường quy hoạch số 24)	Đường quy hoạch số 20	Đường D12	785.000		
162	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ngô Sỹ Liên (Đường quy hoạch số 24)	Đường quy hoạch số 20	Đường D12	390.000		
163	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ngô Sỹ Liên (Đường quy hoạch số 24)	Đường quy hoạch số 20	Đường D12	290.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
164	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Sỹ Liên (Đường quy hoạch số 24)	Đường quy hoạch số 20	Đường D12	220.000		
165	Nguyễn Huệ (đường D1 (quy hoạch D2))	Hùng Vương	Ranh giới thị trấn Chư Prông (cũ)	785.000		
166	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Huệ (đường D1 (quy hoạch D2))	Hùng Vương	Ranh giới thị trấn Chư Prông (cũ)	390.000		
167	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Huệ (đường D1 (quy hoạch D2))	Hùng Vương	Ranh giới thị trấn Chư Prông (cũ)	290.000		
168	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Huệ (đường D1 (quy hoạch D2))	Hùng Vương	Ranh giới thị trấn Chư Prông (cũ)	220.000		
169	Nguyễn Viết Xuân (Đường N15)	Nguyễn Văn Trỗi	Đường D5	625.000		
170	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Viết Xuân (Đường N15)	Nguyễn Văn Trỗi	Đường D5	315.000		
171	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Viết Xuân (Đường N15)	Nguyễn Văn Trỗi	Đường D5	240.000		
172	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Viết Xuân (Đường N15)	Nguyễn Văn Trỗi	Đường D5	180.000		
173	Phan Đình Phùng	Hùng Vương (nhà ông Hiển)	Kênh thủy lợi	670.000		
		Kênh thủy lợi	Phan Bội Châu	610.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
174	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Đình Phùng	Hùng Vương (nhà ông Hiển)	Kênh thủy lợi	335.000		
		Kênh thủy lợi	Phan Bội Châu	305.000		
175	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Đình Phùng	Hùng Vương (nhà ông Hiển)	Kênh thủy lợi	250.000		
		Kênh thủy lợi	Phan Bội Châu	230.000		
176	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Đình Phùng	Hùng Vương (nhà ông Hiển)	Kênh thủy lợi	190.000		
		Kênh thủy lợi	Phan Bội Châu	170.000		
177	Phan Bội Châu	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hết đường	665.000		
178	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Bội Châu	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hết đường	330.000		
179	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Bội Châu	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hết đường	250.000		
180	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Bội Châu	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hết đường	185.000		
181	Phan Châu Trinh (Đường quy hoạch D3)	Nguyễn Chí Thanh	Đường quy hoạch D2	625.000		
182	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Châu Trinh (Đường quy hoạch D3)	Nguyễn Chí Thanh	Đường quy hoạch D2	315.000		
183	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Châu Trinh (Đường quy hoạch D3)	Nguyễn Chí Thanh	Đường quy hoạch D2	240.000		
184	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Châu Trinh (Đường quy hoạch D3)	Nguyễn Chí Thanh	Đường quy hoạch D2	180.000		
185	Phùng Hưng (Đường N14)	Nguyễn Văn Trỗi	Vành đai phía Nam	625.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
186	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phùng Hưng (Đường N14)	Nguyễn Văn Trỗi	Vành đai phía Nam	315.000		
187	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phùng Hưng (Đường N14)	Nguyễn Văn Trỗi	Vành đai phía Nam	240.000		
188	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phùng Hưng (Đường N14)	Nguyễn Văn Trỗi	Vành đai phía Nam	180.000		
189	Phùng Khắc Khoan (Đường quy hoạch)	Hùng Vương	Đường N2	625.000		
190	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phùng Khắc Khoan (Đường quy hoạch)	Hùng Vương	Đường N2	315.000		
191	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phùng Khắc Khoan (Đường quy hoạch)	Hùng Vương	Đường N2	240.000		
192	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phùng Khắc Khoan (Đường quy hoạch)	Hùng Vương	Đường N2	180.000		
193	Sư Vạn Hạnh	Hùng Vương	Ngã ba đường D2 khu QH khu vực I	770.000		
		Ngã ba đường D2 khu QH khu vực I	Hết đường (cầu Đôi 2)	575.000		
194	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Sư Vạn Hạnh	Hùng Vương	Ngã ba đường D2 khu QH khu vực I	385.000		
		Ngã ba đường D2 khu QH khu vực I	Hết đường (cầu Đôi 2)	290.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
195	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Sư Vạn Hạnh	Hùng Vương	Ngã ba đường D2 khu QH khu vực I	290.000		
		Ngã ba đường D2 khu QH khu vực I	Hết đường (cầu Đôi 2)	215.000		
196	Đường rộng < 3,5m giáp đường Sư Vạn Hạnh	Hùng Vương	Ngã ba đường D2 khu QH khu vực I	215.000		
		Ngã ba đường D2 khu QH khu vực I	Hết đường (cầu Đôi 2)	160.000		
197	Trần Phú	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	3.110.000		
		Nguyễn Trãi	Ngã ba Nguyễn Văn Trỗi	1.220.000		
		Ngã ba Nguyễn Văn Trỗi	Đặng Thùy Trâm	910.000		
198	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Phú	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1.550.000		
		Nguyễn Trãi	Ngã ba Nguyễn Văn Trỗi	610.000		
		Ngã ba Nguyễn Văn Trỗi	Đặng Thùy Trâm	455.000		
199	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Phú	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1.170.000		
		Nguyễn Trãi	Ngã ba Nguyễn Văn Trỗi	455.000		
		Ngã ba Nguyễn Văn Trỗi	Đặng Thùy Trâm	340.000		
200	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Phú	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	875.000		
		Nguyễn Trãi	Ngã ba Nguyễn Văn Trỗi	340.000		
		Ngã ba Nguyễn Văn Trỗi	Đặng Thùy Trâm	255.000		
201	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Lê Hồng Phong	2.960.000		
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh	1.330.000		
202	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Lê Hồng Phong	1.480.000		
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh	665.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
203	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Lê Hồng Phong	1.110.000		
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh	500.000		
204	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Lê Hồng Phong	835.000		
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh	375.000		
205	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Hết đường	1.210.000		
206	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Hết đường	605.000		
207	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Hết đường	455.000		
208	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Hết đường	340.000		
209	Tăng Bạt Hổ	Đặng Thùy Trâm	Bà Triệu (quy hoạch nối dài)	545.000		
210	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tăng Bạt Hổ	Đặng Thùy Trâm	Bà Triệu (quy hoạch nối dài)	270.000		
211	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tăng Bạt Hổ	Đặng Thùy Trâm	Bà Triệu (quy hoạch nối dài)	205.000		
212	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tăng Bạt Hổ	Đặng Thùy Trâm	Bà Triệu (quy hoạch nối dài)	155.000		
213	Trần Khánh Dư (Đường D7)	Đặng Thùy Trâm	Đường quy hoạch	660.000		
214	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Khánh Dư (Đường D7)	Đặng Thùy Trâm	Đường quy hoạch	330.000		
215	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Khánh Dư (Đường D7)	Đặng Thùy Trâm	Đường quy hoạch	250.000		
216	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Khánh Dư (Đường D7)	Đặng Thùy Trâm	Đường quy hoạch	190.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
217	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1.190.000		
218	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	595.000		
219	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	445.000		
220	Đường rộng < 3,5m giáp đường Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	335.000		
221	Wừu	Hùng Vương	Hết đường	585.000		
222	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Wừu	Hùng Vương	Hết đường	290.000		
223	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Wừu	Hùng Vương	Hết đường	220.000		
224	Đường rộng < 3,5m giáp đường Wừu	Hùng Vương	Hết đường	165.000		
225	Đường QH sau UBND Huyện Chư Prông (cũ)	Hùng Vương	Kpăklơng	1.330.000		
226	Đường rộng ≥ 6m giáp đường QH sau UBND Huyện Chư Prông (cũ)	Hùng Vương	Kpăklơng	665.000		
227	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường QH sau UBND Huyện Chư Prông (cũ)	Hùng Vương	Kpăklơng	500.000		
228	Đường rộng < 3,5m giáp đường QH sau UBND Huyện Chư Prông (cũ)	Hùng Vương	Kpăklơng	375.000		
229	Các đường QH khác còn lại trong khu QH Đồi Tràm	Toàn tuyến		400.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
230	Đường rộng ≥ 6m giáp các đường QH khác còn lại trong khu QH Đồi Tràm	Toàn tuyến		200.000		
231	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp các đường QH khác còn lại trong khu QH Đồi Tràm	Toàn tuyến		150.000		
232	Đường rộng < 3,5m giáp các đường QH khác còn lại trong khu QH Đồi Tràm	Toàn tuyến		115.000		
233	Đường bên nhà Ông Phú, Thôn Đông Hà	Nguyễn Trãi (nhà ông Phú)	Nguyễn Văn Trỗi	615.000		
234	Đường rộng ≥ 6m giáp đường bên nhà Ông Phú, Thôn Đông Hà	Nguyễn Trãi (nhà ông Phú)	Nguyễn Văn Trỗi	310.000		
235	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường bên nhà Ông Phú, Thôn Đông Hà	Nguyễn Trãi (nhà ông Phú)	Nguyễn Văn Trỗi	230.000		
236	Đường rộng < 3,5m giáp đường bên nhà Ông Phú, Thôn Đông Hà	Nguyễn Trãi (nhà ông Phú)	Nguyễn Văn Trỗi	170.000		
237	Đường bên nhà Bà Tòa, Thôn Đông Hà	Nguyễn Trãi (nhà bà Toà)	Đặng Thùy Trâm	665.000		
238	Đường rộng ≥ 6m giáp đường bên nhà Bà Tòa, Thôn Đông Hà	Nguyễn Trãi (nhà bà Toà)	Đặng Thùy Trâm	330.000		
239	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường bên nhà Bà Tòa, Thôn Đông Hà	Nguyễn Trãi (nhà bà Toà)	Đặng Thùy Trâm	250.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
240	Đường rộng < 3,5m giáp đường bên nhà Bà Tòa, Thôn Đông Hà	Nguyễn Trãi (nhà bà Toà)	Đặng Thùy Trâm	190.000		
241	Đường bên nhà bà Hoa (tổ 1)	Hùng Vương	Hết đường	480.000		
242	Đường rộng ≥ 6m giáp đường bên nhà bà Hoa (tổ 1)	Hùng Vương	Hết đường	240.000		
243	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường bên nhà bà Hoa (tổ 1)	Hùng Vương	Hết đường	180.000		
244	Đường rộng < 3,5m giáp đường bên nhà bà Hoa (tổ 1)	Hùng Vương	Hết đường	135.000		
245	Đường bên nhà Ông Luật (tổ 1)	Hùng Vương	Hết đường	475.000		
246	Đường rộng ≥ 6m giáp đường bên nhà Ông Luật (tổ 1)	Hùng Vương	Hết đường	240.000		
247	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường bên nhà Ông Luật (tổ 1)	Hùng Vương	Hết đường	180.000		
248	Đường rộng < 3,5m giáp đường bên nhà Ông Luật (tổ 1)	Hùng Vương	Hết đường	135.000		
249	Đường bên nhà ông Tấn Hưng (tổ 4) vào Trường Mầm non Sao Mai	Hùng Vương	Kpă Klơng (nhà ông Hảo)	665.000		
250	Đường rộng ≥ 6m giáp đường bên nhà ông Tấn Hưng (tổ 4) vào Trường Mầm non Sao Mai	Hùng Vương	Kpă Klơng (nhà ông Hảo)	330.000		
251	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường bên nhà ông Tấn Hưng (tổ 4) vào Trường Mầm non Sao Mai	Hùng Vương	Kpă Klơng (nhà ông Hảo)	250.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
252	Đường rộng < 3,5m giáp đường bên nhà ông Tấn Hưng (tổ 4) vào Trường Mầm non Sao Mai	Hùng Vương	Kpă Klơng (nhà ông Hảo)	190.000		
253	Đường bên nhà bà Vân (tổ 4)	Lê Quý Đôn	Đường vào Trường Mầm non Sao Mai	665.000		
254	Đường rộng ≥ 6m giáp đường bên nhà bà Vân (tổ 4)	Lê Quý Đôn	Đường vào Trường Mầm non Sao Mai	330.000		
255	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường bên nhà bà Vân (tổ 4)	Lê Quý Đôn	Đường vào Trường Mầm non Sao Mai	250.000		
256	Đường rộng < 3,5m giáp đường bên nhà bà Vân (tổ 4)	Lê Quý Đôn	Đường vào Trường Mầm non Sao Mai	190.000		
257	Đường bên nhà ông Bê (tổ 4)	Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	485.000		
258	Đường rộng ≥ 6m giáp đường bên nhà ông Bê (tổ 4)	Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	245.000		
259	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường bên nhà ông Bê (tổ 4)	Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	185.000		
260	Đường rộng < 3,5m giáp đường bên nhà ông Bê (tổ 4)	Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	140.000		
261	Đường liên thôn TDP 6 dãy 2	Ngã ba đường nhà ông Minh	Đến ngã ba Hội trường TDP 6	485.000		
		Đến ngã ba Hội trường TDP 6	Ngã ba đường đi bãi rác	380.000		
262	Đường rộng ≥ 6m giáp đường liên thôn TDP 6 dãy 2	Ngã ba đường nhà ông Minh	Đến ngã ba Hội trường TDP 6	245.000		
		Đến ngã ba Hội trường TDP 6	Ngã ba đường đi bãi rác	190.000		
263	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường liên thôn TDP 6 dãy 2	Ngã ba đường nhà ông Minh	Đến ngã ba Hội trường TDP 6	185.000		
		Đến ngã ba Hội trường TDP 6	Ngã ba đường đi bãi rác	145.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
264	Đường rộng < 3,5m giáp đường liên thôn TDP 6 dãy 2	Ngã ba đường nhà ông Minh	Đến ngã ba Hội trường TDP 6	140.000		
		Đến ngã ba Hội trường TDP 6	Ngã ba đường đi bãi rác	110.000		
265	Đường liên thôn Làng Bò dãy 2	Ngã ba đường Hùng Vương (nhà ông Mạnh)	Ngã tư Hội trường Thôn Làng Bò	485.000		
266	Đường rộng ≥ 6m giáp đường liên thôn Làng Bò dãy 2	Ngã ba đường Hùng Vương (nhà ông Mạnh)	Ngã tư Hội trường Thôn Làng Bò	245.000		
267	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường liên thôn Làng Bò dãy 2	Ngã ba đường Hùng Vương (nhà ông Mạnh)	Ngã tư Hội trường Thôn Làng Bò	185.000		
268	Đường rộng < 3,5m giáp đường liên thôn Làng Bò dãy 2	Ngã ba đường Hùng Vương (nhà ông Mạnh)	Ngã tư Hội trường Thôn Làng Bò	140.000		
269	Đường liên thôn Làng Bò dãy 3	Toàn tuyến		390.000		
270	Đường rộng ≥ 6m giáp đường liên thôn Làng Bò dãy 3	Toàn tuyến		195.000		
271	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường liên thôn Làng Bò dãy 3	Toàn tuyến		150.000		
272	Đường rộng < 3,5m giáp đường liên thôn Làng Bò dãy 3	Toàn tuyến		115.000		
273	Đường liên thôn Đông Hà đi thôn 6	Nguyễn Trãi	Ngã ba đường Vành đai (vườn ông Nhẽ)	385.000		
274	Đường rộng ≥ 6m giáp đường liên thôn Đông Hà đi thôn 6	Nguyễn Trãi	Ngã ba đường Vành đai (vườn ông Nhẽ)	195.000		
275	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường liên thôn Đông Hà đi thôn 6	Nguyễn Trãi	Ngã ba đường Vành đai (vườn ông Nhẽ)	145.000		
276	Đường rộng < 3,5m giáp đường liên thôn Đông Hà đi thôn 6	Nguyễn Trãi	Ngã ba đường Vành đai (vườn ông Nhẽ)	110.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
277	Đường vào bãi rác	Hùng Vương	Bãi rác	390.000		
278	Đường rộng ≥ 6m giáp đường vào bãi rác	Hùng Vương	Bãi rác	195.000		
279	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường vào bãi rác	Hùng Vương	Bãi rác	150.000		
280	Đường rộng < 3,5m giáp đường vào bãi rác	Hùng Vương	Bãi rác	115.000		
281	Đường liên xã Ia Kly (cũ)	Nguyễn Trãi	Ranh giới Xã la Kly (cũ)	850.000		
282	Đường rộng ≥ 6m giáp đường liên xã Ia Kly (cũ)	Nguyễn Trãi	Ranh giới Xã la Kly (cũ)	425.000		
283	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường liên xã Ia Kly (cũ)	Nguyễn Trãi	Ranh giới Xã la Kly (cũ)	320.000		
284	Đường rộng < 3,5m giáp đường liên xã Ia Kly (cũ)	Nguyễn Trãi	Ranh giới Xã la Kly (cũ)	240.000		
285	Đường hẻm Kpă Klơng	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Hoan	Hết đường nhà ông Lục Mai	485.000		
286	Đường rộng ≥ 6m giáp đường hẻm Kpă Klơng	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Hoan	Hết đường nhà ông Lục Mai	245.000		
287	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường hẻm Kpă Klơng	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Hoan	Hết đường nhà ông Lục Mai	185.000		
288	Đường rộng < 3,5m giáp đường hẻm Kpă Klơng	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Hoan	Hết đường nhà ông Lục Mai	140.000		
289	Đường hẻm Lê Quý Đôn	Đầu ranh giới nhà ông Mơ, Lương	Hết đường	485.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
290	Đường rộng ≥ 6m giáp đường hẻm Lê Quý Đôn	Đầu ranh giới nhà ông Mơ, Lương	Hết đường	245.000		
291	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường hẻm Lê Quý Đôn	Đầu ranh giới nhà ông Mơ, Lương	Hết đường	185.000		
292	Đường rộng < 3,5m giáp đường hẻm Lê Quý Đôn	Đầu ranh giới nhà ông Mơ, Lương	Hết đường	140.000		
293	Đường hẻm Hùng Vương tổ 2	Đầu ranh giới cửa hàng ông Hòa Thủy	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tấn Ngân	585.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tấn Ngân	Hết đường	390.000		
294	Đường rộng ≥ 6m giáp đường hẻm Hùng Vương tổ 2	Đầu ranh giới cửa hàng ông Hòa Thủy	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tấn Ngân	295.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tấn Ngân	Hết đường	195.000		
295	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường hẻm Hùng Vương tổ 2	Đầu ranh giới cửa hàng ông Hòa Thủy	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tấn Ngân	220.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tấn Ngân	Hết đường	145.000		
296	Đường rộng < 3,5m giáp đường hẻm Hùng Vương tổ 2	Đầu ranh giới cửa hàng ông Hòa Thủy	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tấn Ngân	165.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tấn Ngân	Hết đường	110.000		
297	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư Làng Bò, tổ 1,2, 3,5, 6, Thôn Đông Hà, Thôn 6	Toàn tuyến		390.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
298	Đường rộng ≥ 6m giáp các tuyến đường còn lại trong khu dân cư Làng Bò, tổ 1,2, 3,5, 6, Thôn Đông Hà, Thôn 6	Toàn tuyến		195.000		
299	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp các tuyến đường còn lại trong khu dân cư Làng Bò, tổ 1,2, 3,5, 6, Thôn Đông Hà, Thôn 6	Toàn tuyến		145.000		
300	Đường rộng < 3,5m giáp các tuyến đường còn lại trong khu dân cư Làng Bò, tổ 1,2, 3,5, 6, Thôn Đông Hà, Thôn 6	Toàn tuyến		110.000		
301	Tỉnh lộ 663	Ranh giới thị trấn Chư Prông (cũ)	Hết khu quy hoạch (đường QH D10)	2.630.000		
		Hết khu quy hoạch (đường QH D10)	Ngã ba nhà ông Sơn Thắm	2.630.000		
		Ngã 3 nhà ông Sơn Thắm	Giáp ranh giới Xã Ia Boòng	2.630.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Khắc Thanh	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Quách Cảnh Hùng	885.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Quách Cảnh Hùng	Ranh giới Xã Bàu Cạn	755.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Khắc Thanh	Ranh giới thị trấn Chư Prông (cũ)	755.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
302	Đường Xóm mới Làng Grang	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Tính	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Định	560.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Định	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hô	440.000		
		Tỉnh lộ 663 (Cây xăng)	Mương nước	530.000		
		Tỉnh lộ 663 (nhà ông Hào)	Mương nước	530.000		
303	Đường vào chợ (Thôn Hợp Hòa)	Ngã tư đường một chiều (nhà ông Huynh)	Hết đường (nhà ông Thanh)	875.000		
304	Đường vào chợ (bên nhà ông Tồn)	Ngã tư đường một chiều (nhà ông Tồn)	Hết đường gặp Tỉnh lộ 663	875.000		
305	Đường đi Kho Mủ	Ngã tư đường một chiều (nhà ông Bính)	Hết đất khu cơ khí cũ	785.000		
306	Đường đi thôn Nhân Hòa	Tỉnh lộ 663 (ngã tư đường một chiều)	Cầu đội 15	785.000		
		Cầu 15	Hết trục đường khu dân cư Làng Ó	605.000		
307	Đường đi thôn Hợp Thắng	Tỉnh lộ 663	Hết đất nhà bà Vũ Thị Điếm	440.000		
		Tỉnh lộ 663	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Phạm Thị Ngân	265.000		
308	Đường liên xã (Ia Phìn)	Tỉnh lộ 663	Đầu cầu Hoàng Hưng	560.000		
		Cầu Hoàng Hưng	Hết khu dân cư Làng Bạc 2	355.000		
309	Đường liên xã Ia Drang (cũ) đi Ia O	Tỉnh lộ 663 (nhà ông Sơn Thắm)	Ngã ba dốc Thủy điện Ia Drang	875.000		
		Ngã ba dốc Thủy điện Ia Drang	Giáp ranh giới Xã Ia O - Ia Drang (cũ)	620.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
310	Đường liên xã đi Bình Giáo (cũ)	Cầu 16	Ranh giới Xã Bình Giáo - Ia Drang	785.000		
311	Đường liên xã Ia Kly (cũ)	Ranh giới thị trấn Chư Prông	Giữa cống Giọt Nước làng Lân	840.000		
		Giữa cống Giọt Nước làng Lân	Giữa cầu Ia Tôr (giáp ranh giới Xã Ia Tôr)	840.000		
312	Đường liên thôn Hoàng Ấn	Đường 663 (nhà bà Huệ)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Tâm	555.000		
313	Đường liên thôn Hoàng Yên	Tỉnh lộ 663 (nhà ông Hải)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bảy	530.000		
314	Đường liên làng Grang	Tỉnh lộ 663 (nhà ông Biết)	Km 01	530.000		
315	Đường chính đi Làng Nú Xã Ia Kly (cũ)	Toàn tuyến		420.000		
316	Đường hẻm Võ Thị Sáu nhà Ông Trang	Võ Thị Sáu	Hùng Vương (nhà Phương Bẩy)	485.000		
317	Tuyến đường Xóm Mít	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Quy	Hết ranh giới vườn cà phê bà Vy	440.000		
318	Các tuyến đường trong khu dân cư Thôn Hợp Hòa, Nhân Hòa, Hợp Thắng, Bình Thanh và An Hoà	Toàn tuyến		265.000		
319	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư Thôn Hợp Hòa, Hợp Thắng, An Hòa	Các đường liên xã, liên thôn từ mét 200 trở lên	Hết đường	265.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
320	Khu quy hoạch sau huyện đội	Nguyễn Trãi: Từ đường QH đến hết ranh giới lô số 05		2.830.000		
		Đường quy hoạch: Từ đường Nguyễn Trãi đến Đất Huyện đội		810.000		
321	Khu quy hoạch phía Tây thị trấn Chư Prông cũ (khu vực II, 42ha)	Hùng Vương: Từ đường QH D9 đến ngã tư đi Xã Ia Me cũ		2.890.000		
		Tỉnh lộ 663 (Hùng Vương nối dài): Từ ngã tư đi Xã Ia Me cũ đến đường QH D10		2.460.000		
		Đường QH D9: Từ Hùng Vương đến hết đường		815.000		
		Đường QH D3: Từ đường QH D9 đến Đường QH D2		880.000		
		Đường QH D1: Từ đường QH D6 đến Đường QH D10		1.030.000		
		Đường QH D5 (Đi đội 3): Từ Hùng Vương đến hết đường QH D10		1.450.000		
		Đường QH D5 (Đi đội 3): Từ đường QH D10 đến hết đường (trong khu QH)		1.170.000		
		Đường QH D6: Từ Hùng Vương đến hết đường (trong khu QH)		845.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường QH D7: Từ Hùng Vương đến hết đường (trong khu QH)		865.000		
		Đường QH D8: Từ Hùng Vương đến Đường QH D11		845.000		
		Đường QH D9: Từ Hùng Vương đến hết đường (trong khu QH)		845.000		
		Đường QH D10: Từ đường QH D7 đến Đường QH D2		845.000		
		Đường QH D11: Từ đường QH D7 đến Đường QH D2		650.000		
		Đường QH D12: Từ đường QH D7 đến Đường QH D2		625.000		
		Đường QH D13: Từ đường QH D7 đến Đường QH D9		845.000		
		Đường QH D14: Từ đường QH D7 đến Đường QH D9		615.000		
		Đường QH D15: Từ đường QH D7 đến Đường QH D9		615.000		
		Các đường QH khác còn lại trong khu QH: Toàn tuyến		615.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
322	Khu quy hoạch phía Đông bắc thị trấn Chư Prông cũ (khu vực I) - Hùng Vương	Hùng Vương: Từ đường QH D13 đến Đường QH D5		1.390.000		
		Đường QH D2: Từ đường QH D13 đến Đường QH D5		620.000		
		Đường QH D2: Từ đường QH D6 đến Đường Sư Vạn Hạnh		555.000		
		Đường QH D3: Từ Hùng Vương đến Đường QH D6		620.000		
		Đường QH D3: Từ Đường QH D6 đến hết đường		570.000		
		Đường QH D5: Từ Hùng Vương đến Đường QH D6		790.000		
		Đường QH D5: Từ Đường QH D6 đến hết đường		620.000		
		Đường QH D6: Từ Sư Vạn Hạnh đến Đường QH D9		475.000		
		Đường QH D8: Từ Sư Vạn Hạnh đến Đường QH D9		475.000		
		Đường QH D9: Từ Hùng Vương đến Đường QH D6		620.000		
		Đường QH D9: Từ Đường QH D6 đến hết đường		575.000		
		Đường QH D11: Từ Hùng Vương đến hết đường		385.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường QH D12: Từ Hùng Vương đến hết đường		385.000		
		Đường QH D13: Từ Hùng Vương đến hết đường		475.000		
		Các đường QH khác còn lại trong khu QH: Toàn tuyến		385.000		
323	Khu vực 1			343.000	274.000	219.000
324	Khu vực 2			240.000	192.000	154.000
325	Khu vực 3			168.000	134.000	107.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 52: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CHƯ PƯH

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	30 tháng 4	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	4.080.000		
2	Đường rộng ≥ 6m giáp đường 30 tháng 4	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	2.040.000		
3	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường 30 tháng 4	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.530.000		
4	Đường rộng < 3,5m giáp đường 30 tháng 4	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.150.000		
5	17 tháng 3	Đinh Tiên Hoàng	Khu quy hoạch nhà thờ Phú Nhơn	2.850.000		
6	Đường rộng ≥ 6m giáp đường 17 tháng 3	Đinh Tiên Hoàng	Khu quy hoạch nhà thờ Phú Nhơn	1.430.000		
7	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường 17 tháng 3	Đinh Tiên Hoàng	Khu quy hoạch nhà thờ Phú Nhơn	1.070.000		
8	Đường rộng < 3,5m giáp đường 17 tháng 3	Đinh Tiên Hoàng	Khu quy hoạch nhà thờ Phú Nhơn	805.000		
9	Anh Hùng Núp	Đường Phạm Hồng Thái QH	Kpă Klơng	610.000		
		Kpă Klơng	Kpă Klơng nối dài (hết khu dân cư)	610.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Kpă Klơng nối dài (hết khu dân cư)	Trần Hưng Đạo	1.720.000		
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	2.000.000		
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	1.340.000		
10	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Anh Hùng Núp	Đường Phạm Hồng Thái QH	Kpă Klơng	305.000		
		Kpă Klơng	Kpă Klơng nối dài (hết khu dân cư)	305.000		
		Kpă Klơng nối dài (hết khu dân cư)	Trần Hưng Đạo	860.000		
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1.000.000		
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	670.000		
11	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Anh Hùng Núp	Đường Phạm Hồng Thái QH	Kpă Klơng	230.000		
		Kpă Klơng	Kpă Klơng nối dài (hết khu dân cư)	230.000		
		Kpă Klơng nối dài (hết khu dân cư)	Trần Hưng Đạo	645.000		
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	750.000		
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	500.000		
12	Đường rộng < 3,5m giáp đường Anh Hùng Núp	Đường Phạm Hồng Thái QH	Kpă Klơng	170.000		
		Kpă Klơng	Kpă Klơng nối dài (hết khu dân cư)	170.000		
		Kpă Klơng nối dài (hết khu dân cư)	Trần Hưng Đạo	480.000		
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	565.000		
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	375.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
13	An Dương Vương	Trần Phú	Trường Chinh	1.080.000		
14	Đường rộng ≥ 6m giáp đường An Dương Vương	Trần Phú	Trường Chinh	540.000		
15	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường An Dương Vương	Trần Phú	Trường Chinh	405.000		
16	Đường rộng < 3,5m giáp đường An Dương Vương	Trần Phú	Trường Chinh	300.000		
17	Cách Mạng Tháng Tám	Đường Sư Vạn Hạnh QH	Nguyễn Đình Chiểu	1.340.000		
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	1.340.000		
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	2.070.000		
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	1.340.000		
18	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Sư Vạn Hạnh QH	Nguyễn Đình Chiểu	670.000		
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	670.000		
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1.040.000		
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	670.000		
19	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Sư Vạn Hạnh QH	Nguyễn Đình Chiểu	505.000		
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	505.000		
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	780.000		
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	505.000		
20	Đường rộng < 3,5m giáp đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Sư Vạn Hạnh QH	Nguyễn Đình Chiểu	375.000		
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	375.000		
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	585.000		
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	375.000		
21	Cao Bá Quát	Đường 17 tháng 3	Lê Duẩn	1.860.000		
		Lê Duẩn	Quang Trung	1.850.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
22	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Cao Bá Quát	Đường 17 tháng 3	Lê Duẩn	930.000		
		Lê Duẩn	Quang Trung	925.000		
23	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Cao Bá Quát	Đường 17 tháng 3	Lê Duẩn	695.000		
		Lê Duẩn	Quang Trung	695.000		
24	Đường rộng < 3,5m giáp đường Cao Bá Quát	Đường 17 tháng 3	Lê Duẩn	520.000		
		Lê Duẩn	Quang Trung	520.000		
25	Chu Văn An	Lê Duẩn	Quang Trung	1.840.000		
26	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Chu Văn An	Lê Duẩn	Quang Trung	920.000		
27	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Chu Văn An	Lê Duẩn	Quang Trung	690.000		
28	Đường rộng < 3,5m giáp đường Chu Văn An	Lê Duẩn	Quang Trung	520.000		
29	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	2.370.000		
		Nguyễn Thái Học	Quang Trung	1.570.000		
		Quang Trung	Bắt đầu thôn Tông Will	1.380.000		
		Bắt đầu thôn Tông Will	Hết khu dân cư làng Tông Will	540.000		
30	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	1.180.000		
		Nguyễn Thái Học	Quang Trung	785.000		
		Quang Trung	Bắt đầu thôn Tông Will	690.000		
		Bắt đầu thôn Tông Will	Hết khu dân cư làng Tông Will	270.000		
31	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	885.000		
		Nguyễn Thái Học	Quang Trung	590.000		
		Quang Trung	Bắt đầu thôn Tông Will	515.000		
		Bắt đầu thôn Tông Will	Hết khu dân cư làng Tông Will	205.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
32	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	665.000		
		Nguyễn Thái Học	Quang Trung	440.000		
		Quang Trung	Bắt đầu thôn Tông Will	385.000		
		Bắt đầu thôn Tông Will	Hết khu dân cư làng Tông Will	150.000		
33	Đường QH Phù Đổng- Bên cạnh thị trấn Nhơn Hòa	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	2.000.000		
34	Đường rộng ≥ 6m giáp đường giáp đường QH Phù Đổng- Bên cạnh thị trấn Nhơn Hòa	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	1.000.000		
35	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường giáp đường QH Phù Đổng- Bên cạnh thị trấn Nhơn Hòa	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	750.000		
36	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đường QH Phù Đổng- Bên cạnh thị trấn Nhơn Hòa	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	560.000		
37	Đường Vành Đai (D25)	Kpă Klơng	Nguyễn Trãi	795.000		
38	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Vành Đai (D25)	Kpă Klơng	Nguyễn Trãi	395.000		
39	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Vành Đai (D25)	Kpă Klơng	Nguyễn Trãi	300.000		
40	Đường rộng < 3,5m giáp đường Vành Đai (D25)	Kpă Klơng	Nguyễn Trãi	225.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
41	Duy Tân (đường QH)	Khu đấu giá Đông Nam Nguyễn Trãi	Quang Trung đến hết ranh giới đất ông Nay Hiếu	1.390.000		
		Quang Trung đến hết ranh giới đất ông Nay Hiếu	Hết khu quy hoạch dân cư	895.000		
42	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Duy Tân (đường QH)	Khu đấu giá Đông Nam Nguyễn Trãi	Quang Trung đến hết ranh giới đất ông Nay Hiếu	695.000		
		Quang Trung đến hết ranh giới đất ông Nay Hiếu	Hết khu quy hoạch dân cư	445.000		
43	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Duy Tân (đường QH)	Khu đấu giá Đông Nam Nguyễn Trãi	Quang Trung đến hết ranh giới đất ông Nay Hiếu	520.000		
		Quang Trung đến hết ranh giới đất ông Nay Hiếu	Hết khu quy hoạch dân cư	335.000		
44	Đường rộng < 3,5m giáp đường Duy Tân (đường QH)	Khu đấu giá Đông Nam Nguyễn Trãi	Quang Trung đến hết ranh giới đất ông Nay Hiếu	390.000		
		Quang Trung đến hết ranh giới đất ông Nay Hiếu	Hết khu quy hoạch dân cư	250.000		
45	Hùng Vương	Hết ranh giới CH xăng dầu số 43 và đường QH vào công viên Hồ Sen	Nguyễn Văn Trỗi và Hoàng Văn Thụ	3.520.000		
		Nguyễn Văn Trỗi và Hoàng Văn Thụ	Đinh Tiên Hoàng và hết ranh giới trung tâm truyền giáo Plei Kly	8.290.000		
		Đinh Tiên Hoàng và hết ranh giới trung tâm truyền giáo Plei Kly	Lý Thái Tổ và Phù Đổng	9.320.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Lý Thái Tổ và Phù Đổng	Nguyễn Chí Thanh và hết CH xăng dầu	10.360.000		
		Nguyễn Chí Thanh và hết CH xăng dầu	Huỳnh Thúc Kháng và Phạm Văn Đồng	7.650.000		
		Huỳnh Thúc Kháng và Phạm Văn Đồng	Văn Cao (đường QH), hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ 151	4.980.000		
		Văn Cao (đường QH), hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ 151	Quốc lộ 14	3.130.000		
46	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hùng Vương	Hết ranh giới CH xăng dầu số 43 và đường QH vào công viên Hồ Sen	Nguyễn Văn Trỗi và Hoàng Văn Thụ	1.760.000		
		Nguyễn Văn Trỗi và Hoàng Văn Thụ	Đinh Tiên Hoàng và hết ranh giới trung tâm truyền giáo Plei Kly	4.140.000		
		Đinh Tiên Hoàng và hết ranh giới trung tâm truyền giáo Plei Kly	Lý Thái Tổ và Phù Đổng	4.660.000		
		Lý Thái Tổ và Phù Đổng	Nguyễn Chí Thanh và hết CH xăng dầu	5.180.000		
		Nguyễn Chí Thanh và hết CH xăng dầu	Huỳnh Thúc Kháng và Phạm Văn Đồng	3.830.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Huỳnh Thúc Kháng và Phạm Văn Đồng	Văn Cao (đường QH), hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ 151	2.490.000		
		Văn Cao (đường QH), hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ 151	Quốc lộ 14	1.570.000		
47	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hùng Vương	Hết ranh giới CH xăng dầu số 43 và đường QH vào công viên Hồ Sen	Nguyễn Văn Trỗi và Hoàng Văn Thụ	1.320.000		
		Nguyễn Văn Trỗi và Hoàng Văn Thụ	Đinh Tiên Hoàng và hết ranh giới trung tâm truyền giáo Plei Kly	3.110.000		
		Đinh Tiên Hoàng và hết ranh giới trung tâm truyền giáo Plei Kly	Lý Thái Tổ và Phù Đổng	3.500.000		
		Lý Thái Tổ và Phù Đổng	Nguyễn Chí Thanh và hết CH xăng dầu	3.890.000		
		Nguyễn Chí Thanh và hết CH xăng dầu	Huỳnh Thúc Kháng và Phạm Văn Đồng	2.870.000		
		Huỳnh Thúc Kháng và Phạm Văn Đồng	Văn Cao (đường QH), hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ 151	1.870.000		
		Văn Cao (đường QH), hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ 151	Quốc lộ 14	1.180.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
48	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hùng Vương	Hết ranh giới CH xăng dầu số 43 và đường QH vào công viên Hồ Sen	Nguyễn Văn Trỗi và Hoàng Văn Thụ	990.000		
		Nguyễn Văn Trỗi và Hoàng Văn Thụ	Đinh Tiên Hoàng và hết ranh giới trung tâm truyền giáo Plei Kly	2.330.000		
		Đinh Tiên Hoàng và hết ranh giới trung tâm truyền giáo Plei Kly	Lý Thái Tổ và Phù Đổng	2.620.000		
		Lý Thái Tổ và Phù Đổng	Nguyễn Chí Thanh và hết CH xăng dầu	2.910.000		
		Nguyễn Chí Thanh và hết CH xăng dầu	Huỳnh Thúc Kháng và Phạm Văn Đồng	2.150.000		
		Huỳnh Thúc Kháng và Phạm Văn Đồng	Văn Cao (đường QH), hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ 151	1.400.000		
		Văn Cao (đường QH), hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ 151	Quốc lộ 14	880.000		
49	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.690.000		
		Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	1.290.000		
		Quang Trung	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thận	1.030.000		
		Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thận	Nghĩa trang nhân dân thị trấn (cũ)	585.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
50	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	845.000		
		Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	645.000		
		Quang Trung	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thận	515.000		
		Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thận	Nghĩa trang nhân dân thị trấn (cũ)	295.000		
51	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	635.000		
		Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	485.000		
		Quang Trung	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thận	385.000		
		Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thận	Nghĩa trang nhân dân thị trấn (cũ)	220.000		
52	Đường rộng < 3,5m giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	475.000		
		Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	365.000		
		Quang Trung	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thận	290.000		
		Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thận	Nghĩa trang nhân dân thị trấn (cũ)	165.000		
53	Hoàng Hoa Thám (QH)	Đường 17 tháng 3	Quang Trung	1.390.000		
54	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hoàng Hoa Thám (QH)	Đường 17 tháng 3	Quang Trung	695.000		
55	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hoàng Hoa Thám (QH)	Đường 17 tháng 3	Quang Trung	520.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
56	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hoàng Hoa Thám (QH)	Đường 17 tháng 3	Quang Trung	390.000		
57	Hàm Nghi	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	895.000		
58	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hàm Nghi	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	445.000		
59	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hàm Nghi	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	335.000		
60	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hàm Nghi	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	250.000		
61	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	660.000		
62	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	330.000		
63	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	245.000		
64	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	185.000		
65	Lê Thánh Tông	Trường Chinh	Tôn Đức Thắng	1.030.000		
66	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Thánh Tông	Trường Chinh	Tôn Đức Thắng	515.000		
67	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Thánh Tông	Trường Chinh	Tôn Đức Thắng	385.000		
68	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Thánh Tông	Trường Chinh	Tôn Đức Thắng	290.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
69	Kinh Dương Vương	Ranh giới xã Ia Hrú	Nguyễn Đức Cảnh, hết ranh giới thửa 32 tờ bản đồ 118	1.660.000		
		Nguyễn Đức Cảnh, Hết ranh giới thửa 32 tờ bản đồ 118	Hết ranh giới CH xăng dầu số 43 và đường QH vào công viên Hồ Sen	2.280.000		
70	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Kinh Dương Vương	Ranh giới xã Ia Hrú	Nguyễn Đức Cảnh, hết ranh giới thửa 32 tờ bản đồ 118	830.000		
		Nguyễn Đức Cảnh, Hết ranh giới thửa 32 tờ bản đồ 118	Hết ranh giới CH xăng dầu số 43 và đường QH vào công viên Hồ Sen	1.140.000		
71	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Kinh Dương Vương	Ranh giới xã Ia Hrú	Nguyễn Đức Cảnh, hết ranh giới thửa 32 tờ bản đồ 118	625.000		
		Nguyễn Đức Cảnh, Hết ranh giới thửa 32 tờ bản đồ 118	Hết ranh giới CH xăng dầu số 43 và đường QH vào công viên Hồ Sen	855.000		
72	Đường rộng < 3,5m giáp đường Kinh Dương Vương	Ranh giới xã Ia Hrú	Nguyễn Đức Cảnh, hết ranh giới thửa 32 tờ bản đồ 118	465.000		
		Nguyễn Đức Cảnh, Hết ranh giới thửa 32 tờ bản đồ 118	Hết ranh giới CH xăng dầu số 43 và đường QH vào công viên Hồ Sen	640.000		
73	Kpa Klơng	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.300.000		
		Anh Hùng Núp	Đường tránh Tây	1.070.000		
74	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Kpa Klơng	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	650.000		
		Anh Hùng Núp	Đường tránh Tây	535.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
75	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Kpa Klơng	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	490.000		
		Anh Hùng Núp	Đường tránh Tây	400.000		
76	Đường rộng < 3,5m giáp đường Kpa Klơng	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	365.000		
		Anh Hùng Núp	Đường tránh Tây	300.000		
77	Lê Duẩn	Khu QH trước Trường Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	1.210.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Huỳnh Khúc Kháng (đường QH)	1.310.000		
78	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Duẩn	Khu QH trước Trường Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	605.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Huỳnh Khúc Kháng (đường QH)	655.000		
79	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Duẩn	Khu QH trước Trường Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	455.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Huỳnh Khúc Kháng (đường QH)	490.000		
80	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Duẩn	Khu QH trước Trường Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	340.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Huỳnh Khúc Kháng (đường QH)	365.000		
81	Lý Thái Tổ	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học và hết ranh giới Ngân hàng Chính sách	2.420.000		
		Nguyễn Thái Học và hết ranh giới Ngân hàng Chính sách	Quang Trung	1.860.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Quang Trung	Hết ranh giới thửa đất số 61, 71 từ bản đồ 138	1.710.000		
82	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lý Thái Tổ	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học và hết ranh giới Ngân hàng Chính sách	1.210.000		
		Nguyễn Thái Học và hết ranh giới Ngân hàng Chính sách	Quang Trung	930.000		
		Quang Trung	Hết ranh giới thửa đất số 61, 71 từ bản đồ 138	855.000		
83	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lý Thái Tổ	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học và hết ranh giới Ngân hàng Chính sách	905.000		
		Nguyễn Thái Học và hết ranh giới Ngân hàng Chính sách	Quang Trung	695.000		
		Quang Trung	Hết ranh giới thửa đất số 61, 71 từ bản đồ 138	640.000		
84	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Thái Tổ	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học và hết ranh giới Ngân hàng Chính sách	680.000		
		Nguyễn Thái Học và hết ranh giới Ngân hàng Chính sách	Quang Trung	525.000		
		Quang Trung	Hết ranh giới thửa đất số 61, 71 từ bản đồ 138	480.000		
85	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1.630.000		
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	1.080.000		
86	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	815.000		
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	540.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
87	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	610.000		
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	405.000		
88	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	460.000		
		Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	305.000		
89	Lê Lợi	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	765.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía Đông	595.000		
90	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Lợi	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	385.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía Đông	300.000		
91	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Lợi	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	285.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía Đông	225.000		
92	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Lợi	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	215.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía Đông	165.000		
93	Lý Tự Trọng	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	545.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía Đông	505.000		
94	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lý Tự Trọng	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	275.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía Đông	255.000		
95	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lý Tự Trọng	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	205.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía Đông	190.000		
96	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Tự Trọng	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	155.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía Đông	145.000		
97	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	1.190.000		
98	Đường rộng ≥ 6m giáp đườngNguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	595.000		
99	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	445.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
100	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	335.000		
101	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.930.000		
		Anh Hùng Núp	Hai Bà Trưng (Đường QH)	1.220.000		
		Hai Bà Trưng (Đường QH)	Hết khu dân cư (Hết ranh giới thị trấn Nhơn Hòa cũ)	850.000		
102	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	965.000		
		Anh Hùng Núp	Hai Bà Trưng (Đường QH)	610.000		
		Hai Bà Trưng (Đường QH)	Hết khu dân cư (Hết ranh giới thị trấn Nhơn Hòa cũ)	425.000		
103	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	725.000		
		Anh Hùng Núp	Hai Bà Trưng (Đường QH)	455.000		
		Hai Bà Trưng (Đường QH)	Hết khu dân cư (Hết ranh giới thị trấn Nhơn Hòa cũ)	320.000		
104	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	545.000		
		Anh Hùng Núp	Hai Bà Trưng (Đường QH)	345.000		
		Hai Bà Trưng (Đường QH)	Hết khu dân cư (Hết ranh giới thị trấn Nhơn Hòa cũ)	240.000		
105	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	2.940.000		
		Cách Mạng Tháng Tám	Lê Hồng Phong	1.990.000		
		Lê Hồng Phong	Đường tránh Tây	1.580.000		
106	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	1.470.000		
		Cách Mạng Tháng Tám	Lê Hồng Phong	995.000		
		Lê Hồng Phong	Đường tránh Tây	790.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
107	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	1.100.000		
		Cách Mạng Tháng Tám	Lê Hồng Phong	745.000		
		Lê Hồng Phong	Đường tránh Tây	595.000		
108	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	830.000		
		Cách Mạng Tháng Tám	Lê Hồng Phong	560.000		
		Lê Hồng Phong	Đường tránh Tây	445.000		
109	Ngô Thời Nhậm	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	2.930.000		
110	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ngô Thời Nhậm	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.460.000		
111	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ngô Thời Nhậm	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.100.000		
112	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Thời Nhậm	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	825.000		
113	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	2.000.000		
		Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	1.720.000		
114	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.000.000		
		Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	860.000		
115	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	750.000		
		Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	645.000		
116	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	565.000		
		Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	485.000		
117	Nguyễn Tất Thành	Lý Thái Tổ	Nguyễn Chí Thanh	1.730.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thúc Kháng	1.340.000		
		Huỳnh Thúc Kháng	Phan Bội Châu (đường QH)	1.190.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
118	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Tất Thành	Lý Thái Tổ	Nguyễn Chí Thanh	865.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thúc Kháng	670.000		
		Huỳnh Thúc Kháng	Phan Bội Châu (đường QH)	595.000		
119	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Tất Thành	Lý Thái Tổ	Nguyễn Chí Thanh	650.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thúc Kháng	505.000		
		Huỳnh Thúc Kháng	Phan Bội Châu (đường QH)	450.000		
120	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Tất Thành	Lý Thái Tổ	Nguyễn Chí Thanh	485.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thúc Kháng	375.000		
		Huỳnh Thúc Kháng	Phan Bội Châu (đường QH)	335.000		
121	Nguyễn Đức Cảnh	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	775.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía đông	560.000		
122	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	385.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía đông	280.000		
123	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	290.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía đông	210.000		
124	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	220.000		
		(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía đông	160.000		
125	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết RG Điện lực huyện Chư Pưh (cũ)	1.890.000		
		Hết RG Điện lực huyện Chư Pưh (cũ)	Đinh Tiên Hoàng	1.360.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	1.780.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
126	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết RG Điện lực huyện Chư Pưh (cũ)	945.000		
		Hết RG Điện lực huyện Chư Pưh (cũ)	Đinh Tiên Hoàng	680.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	890.000		
127	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết RG Điện lực huyện Chư Pưh (cũ)	710.000		
		Hết RG Điện lực huyện Chư Pưh (cũ)	Đinh Tiên Hoàng	510.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	665.000		
128	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết RG Điện lực huyện Chư Pưh (cũ)	530.000		
		Hết RG Điện lực huyện Chư Pưh (cũ)	Đinh Tiên Hoàng	385.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	500.000		
129	Nguyễn Bính	Nguyễn Văn Linh	Trường Chinh	895.000		
130	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Bính	Nguyễn Văn Linh	Trường Chinh	445.000		
131	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Bính	Nguyễn Văn Linh	Trường Chinh	335.000		
132	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Bính	Nguyễn Văn Linh	Trường Chinh	250.000		
133	Nguyễn Văn Linh	Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	895.000		
134	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Văn Linh	Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	445.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
135	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Linh	Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	335.000		
136	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Văn Linh	Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	250.000		
137	Nguyễn Văn Cừ	Lê Duẩn	Quang Trung	1.220.000		
138	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Văn Cừ	Lê Duẩn	Quang Trung	610.000		
139	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Cừ	Lê Duẩn	Quang Trung	460.000		
140	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Văn Cừ	Lê Duẩn	Quang Trung	345.000		
141	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Nguyễn Du	895.000		
142	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Nguyễn Du	445.000		
143	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Nguyễn Du	335.000		
144	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Nguyễn Du	250.000		
145	Nay Der	Hùng Vương	Nguyễn Du	660.000		
146	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nay Der	Hùng Vương	Nguyễn Du	330.000		
147	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nay Der	Hùng Vương	Nguyễn Du	245.000		
148	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nay Der	Hùng Vương	Nguyễn Du	185.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
149	Nguyễn Du	Phạm Hồng Thái	Kpa Klơng	660.000		
150	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Du	Phạm Hồng Thái	Kpa Klơng	330.000		
151	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Du	Phạm Hồng Thái	Kpa Klơng	245.000		
152	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Du	Phạm Hồng Thái	Kpa Klơng	185.000		
153	Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.610.000		
154	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	805.000		
155	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	605.000		
156	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	450.000		
157	Phan Bội Châu (đường QH)	Hùng Vương	Quang Trung	1.390.000		
		Quang Trung	Đường tránh Đông	895.000		
158	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Bội Châu (đường QH)	Hùng Vương	Quang Trung	695.000		
		Quang Trung	Đường tránh Đông	445.000		
159	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Bội Châu (đường QH)	Hùng Vương	Quang Trung	520.000		
		Quang Trung	Đường tránh Đông	335.000		
160	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Bội Châu (đường QH)	Hùng Vương	Quang Trung	390.000		
		Quang Trung	Đường tránh Đông	250.000		
161	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	495.000		
162	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	250.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
163	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	185.000		
164	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	140.000		
165	Quang Trung	Đường QH Duy Tân	Nguyễn Văn Cừ	2.580.000		
		Nguyễn Văn Cừ	Đinh Tiên Hoàng	1.310.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Chí Thanh	1.560.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Bội Châu	915.000		
166	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Quang Trung	Đường QH Duy Tân	Nguyễn Văn Cừ	1.290.000		
		Nguyễn Văn Cừ	Đinh Tiên Hoàng	655.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Chí Thanh	780.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Bội Châu	460.000		
167	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Quang Trung	Đường QH Duy Tân	Nguyễn Văn Cừ	965.000		
		Nguyễn Văn Cừ	Đinh Tiên Hoàng	490.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Chí Thanh	585.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Bội Châu	345.000		
168	Đường rộng < 3,5m giáp đường Quang Trung	Đường QH Duy Tân	Nguyễn Văn Cừ	725.000		
		Nguyễn Văn Cừ	Đinh Tiên Hoàng	370.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Chí Thanh	440.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Bội Châu	260.000		
169	Trần Phú	Kinh Dương Vương	Lê Thánh Tông	1.320.000		
		Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	1.030.000		
		Hàm Nghi	Đường liên xã (đường vành đai)	660.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
170	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Phú	Kinh Dương Vương	Lê Thánh Tông	660.000		
		Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	515.000		
		Hàm Nghi	Đường liên xã (đường vành đai)	330.000		
171	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Phú	Kinh Dương Vương	Lê Thánh Tông	495.000		
		Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	385.000		
		Hàm Nghi	Đường liên xã (đường vành đai)	245.000		
172	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Phú	Kinh Dương Vương	Lê Thánh Tông	370.000		
		Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	290.000		
		Hàm Nghi	Đường liên xã (đường vành đai)			
173	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	3.980.000		
		Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	2.360.000		
		Lê Hồng Phong	Hai Bà Trưng (Đường QH)	1.680.000		
		Hai Bà Trưng (Đường QH)	Đường tránh Tây	1.130.000		
174	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.990.000		
		Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	1.180.000		
		Lê Hồng Phong	Hai Bà Trưng (Đường QH)	840.000		
		Hai Bà Trưng (Đường QH)	Đường tránh Tây	565.000		
175	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.490.000		
		Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	885.000		
		Lê Hồng Phong	Hai Bà Trưng (Đường QH)	630.000		
		Hai Bà Trưng (Đường QH)	Đường tránh Tây	425.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
176	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.120.000		
		Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	665.000		
		Lê Hồng Phong	Hai Bà Trưng (Đường QH)	475.000		
		Hai Bà Trưng (Đường QH)	Đường tránh Tây	320.000		
177	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	3.060.000		
178	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Quang Khải	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	1.530.000		
179	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đườngTrần Quang Khải	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	1.150.000		
180	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Quang Khải	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	860.000		
181	Triệu Thị Trinh (Đường QH)	Nguyễn Thái Học	Đinh Tiên Hoàng	2.420.000		
182	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Triệu Thị Trinh (Đường QH)	Nguyễn Thái Học	Đinh Tiên Hoàng	1.210.000		
183	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Triệu Thị Trinh (Đường QH)	Nguyễn Thái Học	Đinh Tiên Hoàng	905.000		
184	Đường rộng < 3,5m giáp đường Triệu Thị Trinh (Đường QH)	Nguyễn Thái Học	Đinh Tiên Hoàng	680.000		
185	Trường Chinh	Kinh Dương Vương	An Dương Vương (Đường QH)	1.030.000		
		An Dương Vương (Đường QH)	Hàm Nghi	660.000		
		Hàm Nghi	Đường tránh Tây	620.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
186	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trường Chinh	Kinh Dương Vương	An Dương Vương (Đường QH)	515.000		
		An Dương Vương (Đường QH)	Hàm Nghi	330.000		
		Hàm Nghi	Đường tránh Tây	310.000		
187	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trường Chinh	Kinh Dương Vương	An Dương Vương (Đường QH)	385.000		
		An Dương Vương (Đường QH)	Hàm Nghi	250.000		
		Hàm Nghi	Đường tránh Tây	235.000		
188	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trường Chinh	Kinh Dương Vương	An Dương Vương (Đường QH)	290.000		
		An Dương Vương (Đường QH)	Hàm Nghi	185.000		
		Hàm Nghi	Đường tránh Tây	175.000		
189	Tuyến đường tránh Tây	Đường QH thôn Hòa Hiệp	Trần Hưng Đạo	620.000		
		Trần Hưng Đạo	Đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông)	660.000		
190	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tuyến đường tránh Tây	Đường QH thôn Hòa Hiệp	Trần Hưng Đạo	310.000		
		Trần Hưng Đạo	Đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông cũ)	330.000		
191	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tuyến đường tránh Tây	Đường QH thôn Hòa Hiệp	Trần Hưng Đạo	235.000		
		Trần Hưng Đạo	Đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông)	250.000		
192	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tuyến đường tránh Tây	Đường QH thôn Hòa Hiệp	Trần Hưng Đạo	175.000		
		Trần Hưng Đạo	Đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông)	185.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
193	Tuyến đường tránh Đông	Giáp thôn Ia Ke	Đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông)	620.000		
		Đường liên huyện (Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông)	Giáp thôn Plei Dư	660.000		
194	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tuyến đường tránh Đông	Giáp thôn Ia Ke	Đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông)	310.000		
		Đường liên huyện (Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông)	Giáp thôn Plei Dư	330.000		
195	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tuyến đường tránh Đông	Giáp thôn Ia Ke	Đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông)	235.000		
		Đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông)	Giáp thôn Plei Dư	250.000		
196	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tuyến đường tránh Đông	Giáp thôn Ia Ke	Đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông)	175.000		
		Đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông)	Giáp thôn Plei Dư, xã Ia Hrú	185.000		
197	Tuyến đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông)	Đường tránh Tây	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Amôk	2.000.000		
198	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tuyến đường tránh Đông	Đường tránh Tây	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Amôk	1.000.000		
199	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tuyến đường tránh Đông	Đường tránh Tây	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Amôk	750.000		
200	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tuyến đường tránh Đông	Đường tránh Tây	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Amôk	565.000		
201	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.650.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
202	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	825.000		
203	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	620.000		
204	Đường rộng < 3,5m giáp đường Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	465.000		
205	Văn Cao	Hùng Vương	Quang Trung	1.080.000		
206	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Văn Cao	Hùng Vương	Quang Trung	540.000		
207	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Văn Cao	Hùng Vương	Quang Trung	405.000		
208	Đường rộng < 3,5m giáp đường Văn Cao	Hùng Vương	Quang Trung	300.000		
209	Wừu	Kinh Dương Vương	Hết đường	660.000		
210	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Wừu	Kinh Dương Vương	Hết đường	330.000		
211	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Wừu	Kinh Dương Vương	Hết đường	245.000		
212	Đường rộng < 3,5m giáp đường Wừu	Kinh Dương Vương	Hết đường	185.000		
213	Các đường bên cạnh trường Lý Thường Kiệt	Quốc lộ 14	Hết đường	645.000		
214	Đường liên thôn các thôn Hòa Lộc, Hoà Thuận, Hòa Sơn	Toàn tuyến		365.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
215	Đường liên thôn các thôn Plei Thơ Nhueng, Plei Ia Ke, Plei Tao, Plei Briêng, Chư Pố 2	Toàn tuyến		280.000		
216	Đường liên thôn các thôn Hòa Sơn, Plei Phung	Toàn tuyến		230.000		
217	Đường Liên xã Chư Don	Tuyến tránh Tây	Ngã 3 thứ tư đường liên xã	635.000		
		Ngã 3 thứ tư đường liên xã	Ngã 3 nhà mồ (nhà ông Trực)	415.000		
		Ngã 3 nhà mồ (nhà ông Trực)	Ngã 3 trạm biến áp	290.000		
		Ngã 3 trạm biến áp	Hết ranh giới cầu tràn Ia Hloup	210.000		
218	Khu quy hoạch dân cư trước Trường THCS Nguyễn Trãi, thị trấn Nhơn Hòa	Đường D6-1 (Từ Đường D7 đến Đường D7-1)		1.620.000		
		Đường D7-1 (Từ Quốc lộ 14 đến Đường D6-1)		1.890.000		
		Đường D7 (Từ Quốc lộ 14 đến đường D6)		1.890.000		
		Đường D7 (Từ Đường D6 đến đường D6-1)		1.620.000		
		Đường D6 (Từ Đường 7-1 đến Đường D7)		2.030.000		
219	Khu quy hoạch thôn Plei Dj Riếk, thị trấn Nhơn Hòa	Đường quy hoạch (Từ Quốc 14 đến đường Vành đai)		965.000		
		2 đường Đông - Tây (Từ Quốc 14 đến đường Vành đai)		965.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường quy hoạch lô 2 (Bắc - Nam) (từ Giáp Huyện đội đến hết đường)		825.000		
		Đường quy hoạch lô 3, 4, 5 (Bắc - Nam) (từ Giáp Huyện đội đến hết đường)		690.000		
220	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai và KDC xung quanh, thị trấn Nhơn Hòa	Đường QH R 30 m (Từ lô 169 đến hết lô 203)		510.000		
		Đường QH R 17,5 m (Từ lô 86 đến hết lô 200)		510.000		
		Đường QH R 17,5 m (Từ lô 34 đến hết lô 169)		510.000		
		Đường QH R 13 m (Từ lô 34 đến hết lô 234)		480.000		
		Đường QH R 13 m (Từ lô 85 đến hết lô 120)		480.000		
		Đường QH R 13 m (Từ lô 153 đến hết lô 168)		480.000		
		Đường QH R 13 m (Từ lô 35 đến hết lô 68)		480.000		
221	Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 giáp ranh giới xã Ia Le	Hết đường vào làng Plei Phung và đường vào cạnh vườn điều	750.000		
		Hết đường vào làng Plei Phung và đường vào cạnh vườn điều	Hết ranh giới Trạm điện 500 KV	930.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hết ranh giới Trạm điện 500 KV	Đầu ranh giới cổng làng Chư Pố 2	1.270.000		
		Đầu ranh giới cổng làng Chư Pố 2	Đầu ranh giới cổng làng Briêng	1.700.000		
		Đầu ranh giới cổng làng Briêng	Đầu ranh giới cổng làng Plei Ia Ke	1.910.000		
		Đầu ranh giới cổng làng Plei Ia Ke	Quốc lộ 14	2.940.000		
222	Khu vực 1			210.000	168.000	134.000
223	Khu vực 2			179.000	143.000	115.000
224	Khu vực 3			152.000	122.000	97.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 53: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CHƯ SÊ

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Ama Quang	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	2.330.000		
2	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ama Quang	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.165.000		
3	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ama Quang	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	880.000		
4	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ama Quang	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	660.000		
5	Âu Cơ	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.240.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	1.570.000		
		Hùng Vương	Đường 17/3	1.430.000		
6	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Âu Cơ	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.120.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	785.000		
		Hùng Vương	Đường 17/3	715.000		
7	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Âu Cơ	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	840.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	590.000		
		Hùng Vương	Đường 17/3	535.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
8	Đường rộng < 3,5m giáp đường Âu Cơ	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	630.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	440.000		
		Hùng Vương	Đường 17/3	400.000		
9	Bà Triệu (D5 - hẻm đường Hùng vương)	Sát cây xăng Hiền Hoà (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 51)	Hết đường	1.090.000		
10	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Bà Triệu (D5 - hẻm đường Hùng vương)	Sát cây xăng Hiền Hoà (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 51)	Hết đường	545.000		
11	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Bà Triệu (D5 - hẻm đường Hùng vương)	Sát cây xăng Hiền Hoà (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 51)	Hết đường	405.000		
12	Đường rộng < 3,5m giáp đường Bà Triệu (D5- hẻm đường Hùng vương)	Sát cây xăng Hiền Hoà (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 51)	Hết đường	305.000		
13	Cách Mạng	Hùng Vương	Lê Lợi	6.700.000		
		Lê Lợi	Đầu cầu Ia Hlốt	3.870.000		
		Đầu cầu Ia Hlốt	Phan Đình Phùng	3.300.000		
		Phan Đình Phùng	Đường vào làng Queng Mép	3.100.000		
		Đường vào làng Queng Mép	Hết RG xã Chư Sê (giáp xã AL Bá)	2.900.000		
14	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Cách Mạng	Hùng Vương	Lê Lợi	2.650.000		
		Lê Lợi	Đầu cầu Ia Hlốt	1.780.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đầu cầu Ia Hlốt	Phan Đình Phùng	1.650.000		
		Phan Đình Phùng	Đường vào làng Queng Mép	1.550.000		
		Đường vào làng Queng Mép	Hết RG xã Chư Sê (giáp xã AL Bá)	1.450.000		
15	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Cách Mạng	Hùng Vương	Lê Lợi	2.000.000		
		Lê Lợi	Đầu cầu Ia Hlốt	1.330.000		
		Đầu cầu Ia Hlốt	Phan Đình Phùng	1.240.000		
		Phan Đình Phùng	Đường vào làng Queng Mép	1.160.000		
		Đường vào làng Queng Mép	Hết RG xã Chư Sê (giáp xã AL Bá)	1.100.000		
16	Đường rộng < 3,5m giáp đường Cách Mạng	Hùng Vương	Lê Lợi	1.500.000		
		Lê Lợi	Đầu cầu Ia Hlốt	1.000.000		
		Đầu cầu Ia Hlốt	Phan Đình Phùng	930.000		
		Phan Đình Phùng	Đường vào làng Queng Mép	870.000		
		Đường vào làng Queng Mép	Hết RG xã Chư Sê (giáp xã AL Bá)	825.000		
17	Cao Bá Quát	Quang Trung	Hết đường	1.330.000		
18	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Cao Bá Quát	Quang Trung	Hết đường	665.000		
19	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Cao Bá Quát	Quang Trung	Hết đường	460.000		
20	Đường rộng < 3,5m giáp đường Cao Bá Quát	Quang Trung	Hết đường	320.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
21	Cao Thắng	Nay Der	Hết đường	1.150.000		
22	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Cao Thắng	Nay Der	Hết đường	575.000		
23	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Cao Thắng	Nay Der	Hết đường	430.000		
24	Đường rộng < 3,5m giáp đường Cao Thắng	Nay Der	Hết đường	325.000		
25	Cù Chính Lan	Đường 17/3	Hết đường	1.480.000		
26	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Cù Chính Lan	Đường 17/3	Hết đường	740.000		
27	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Cù Chính Lan	Đường 17/3	Hết đường	555.000		
28	Đường rộng < 3,5m giáp đường Cù Chính Lan	Đường 17/3	Hết đường	415.000		
29	Chu Văn An	Hùng Vương	Trần Nhân Tông	1.230.000		
30	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Chu Văn An	Hùng Vương	Trần Nhân Tông	615.000		
31	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Chu Văn An	Hùng Vương	Trần Nhân Tông	465.000		
32	Đường rộng < 3,5m giáp đường Chu Văn An	Hùng Vương	Trần Nhân Tông	345.000		
33	Duy Tân	Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	1.770.000		
34	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Duy Tân	Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	885.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
35	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Duy Tân	Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	660.000		
36	Đường rộng < 3,5m giáp đường Duy Tân	Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	495.000		
37	Diên Hồng	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.090.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường (Đường QH D2)	1.700.000		
38	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Diên Hồng	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.040.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường (Đường QH D2)	850.000		
39	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Diên Hồng	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	780.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường (Đường QH D2)	640.000		
40	Đường rộng < 3,5m giáp đường Diên Hồng	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	585.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường (Đường QH D2)	480.000		
41	Đinh Núp	Đường 17/3	Duy Tân	1.680.000		
		Duy Tân	Hết đường	1.040.000		
42	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đinh Núp	Đường 17/3	Duy Tân	840.000		
		Duy Tân	Hết đường	520.000		
43	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đinh Núp	Đường 17/3	Duy Tân	630.000		
		Duy Tân	Hết đường	390.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
44	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đinh Núp	Đường 17/3	Duy Tân	475.000		
		Duy Tân	Hết đường	295.000		
45	Đoàn Thị Điểm	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	4.500.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Ngô Mây	2.240.000		
		Ngô Mây	Hết đường	1.700.000		
46	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đoàn Thị Điểm	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	2.250.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Ngô Mây	1.120.000		
		Ngô Mây	Hết đường	1.100.000		
47	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đoàn Thị Điểm	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.700.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Ngô Mây	840.000		
		Ngô Mây	Hết đường	840.000		
48	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đoàn Thị Điểm	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.300.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Ngô Mây	630.000		
		Ngô Mây	Hết đường	630.000		
49	Đường 2/9	Phạm Văn Đồng	Hết đường	4.240.000		
50	Đường rộng ≥ 6m giáp đường 2/9	Phạm Văn Đồng	Hết đường	2.120.000		
51	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường 2/9	Phạm Văn Đồng	Hết đường	1.590.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
52	Đường rộng < 3,5m giáp đường 2/9	Phạm Văn Đồng	Hết đường	1.190.000		
53	Đường 17/3	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	11.800.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	8.780.000		
		Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	7.260.000		
		Võ Thị Sáu	Hết ranh giới thị trấn (cũ)	5.500.000		
54	Đường rộng ≥ 6m giáp đường 17/3	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	4.630.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	4.390.000		
		Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	2.830.000		
		Võ Thị Sáu	Hết ranh giới thị trấn (cũ)	2.270.000		
55	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường 17/3	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	3.470.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	3.290.000		
		Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	2.370.000		
		Võ Thị Sáu	Hết ranh giới thị trấn (cũ)	1.430.000		
56	Đường rộng < 3,5m giáp đường 17/3	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	2.600.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	2.470.000		
		Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	1.430.000		
		Võ Thị Sáu	Hết ranh giới thị trấn (cũ)	1.280.000		
57	Đường 17/8	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	3.610.000		
58	Đường rộng ≥ 6m giáp đường 17/8	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.800.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
59	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường 17/8	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.350.000		
60	Đường rộng < 3,5m giáp đường 17/8	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.010.000		
61	Đường 30/4	Phạm Văn Đồng	Quy hoạch số 4	3.310.000		
62	Đường rộng ≥ 6m giáp đường 30/4	Phạm Văn Đồng	Quy hoạch số 4	1.650.000		
63	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường 30/4	Phạm Văn Đồng	Quy hoạch số 4	1.240.000		
64	Đường rộng < 3,5m giáp đường 30/4	Phạm Văn Đồng	Quy hoạch số 4	930.000		
65	Đinh Tiên Hoàng	Quang Trung	Nguyễn Trãi	4.150.000		
		Nguyễn Trãi	Hoàng Văn Thụ	3.465.000		
		Hoàng Văn Thụ	Trần Quốc Toản	6.500.000		
		Trần Quốc Toản	Âu Cơ	3.465.000		
		Âu Cơ	Võ Thị Sáu	5.000.000		
66	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Quang Trung	Nguyễn Trãi	2.075.000		
		Nguyễn Trãi	Hoàng Văn Thụ	1.386.000		
		Hoàng Văn Thụ	Trần Quốc Toản	2.600.000		
		Trần Quốc Toản	Âu Cơ	1.386.000		
		Âu Cơ	Võ Thị Sáu	2.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
67	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Quang Trung	Nguyễn Trãi	1.450.000		
		Nguyễn Trãi	Hoàng Văn Thụ	970.000		
		Hoàng Văn Thụ	Trần Quốc Toản	1.820.000		
		Trần Quốc Toản	Âu Cơ	970.000		
		Âu Cơ	Võ Thị Sáu	1.400.000		
68	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Quang Trung	Nguyễn Trãi	1.015.000		
		Nguyễn Trãi	Hoàng Văn Thụ	680.000		
		Hoàng Văn Thụ	Trần Quốc Toản	1.280.000		
		Trần Quốc Toản	Âu Cơ	680.000		
		Âu Cơ	Võ Thị Sáu	980.000		
69	Hà Huy Tập	Hùng Vương	Trần Quang Khải	1.210.000		
		Trần Quang Khải	Hết Đường	765.000		
70	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hà Huy Tập	Hùng Vương	Trần Quang Khải	605.000		
		Trần Quang Khải	Hết Đường	385.000		
71	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hà Huy Tập	Hùng Vương	Trần Quang Khải	455.000		
		Trần Quang Khải	Hết Đường	285.000		
72	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hà Huy Tập	Hùng Vương	Trần Quang Khải	340.000		
		Trần Quang Khải	Hết Đường	215.000		
73	Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	2.920.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
74	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	1.460.000		
75	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	1.090.000		
76	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	820.000		
77	Hồ Xuân Hương	Đường 17/3	Duy Tân	1.230.000		
		Duy Tân	Hết đường	1.100.000		
78	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hồ Xuân Hương	Đường 17/3	Duy Tân	615.000		
		Duy Tân	Hết đường	550.000		
79	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hồ Xuân Hương	Đường 17/3	Duy Tân	460.000		
		Duy Tân	Hết đường	415.000		
80	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hồ Xuân Hương	Đường 17/3	Duy Tân	345.000		
		Duy Tân	Hết đường	310.000		
81	Hoàng Hoa Thám	Đường 17/3	Hai Bà Trưng	2.830.000		
		Hai Bà Trưng	Hết đường	1.480.000		
82	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hoàng Hoa Thám	Đường 17/3	Hai Bà Trưng	1.420.000		
		Hai Bà Trưng	Hết đường	740.000		
83	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hoàng Hoa Thám	Đường 17/3	Hai Bà Trưng	1.060.000		
		Hai Bà Trưng	Hết đường	555.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
84	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hoàng Hoa Thám	Đường 17/3	Hai Bà Trưng	795.000		
		Hai Bà Trưng	Hết đường	415.000		
85	Hùng Vương	Ranh giới thị trấn Chư Sê cũ	Trần Nhân Tông	1.820.000		
		Trần Nhân Tông	Hết ranh giới cổng làng Hăng Ring	6.180.000		
		Hết ranh giới cổng làng Hăng Ring	Hết ranh giới trường Lê Quý Đôn	4.420.000		
		Hết ranh giới trường Lê Quý Đôn	Đường Nguyễn Thiện Thuật	6.370.000		
		Đường Nguyễn Thiện Thuật	Ngã 4 Cách Mạng-Quang Trung	8.280.000		
		Ngã 4 Cách Mạng-Quang Trung	Nguyễn Trãi	8.460.000		
		Nguyễn Trãi	Đường 17/8	11.840.000		
		Đường 17-8	Hoàng Văn Thụ	11.870.000		
		Hoàng Văn Thụ	Trần Quốc Toản	14.100.000		
		Trần Quốc Toản	Ngô Thời Nhậm	9.510.000		
		Ngô Thời Nhậm	Võ Thị Sáu	8.280.000		
		Võ Thị Sáu	Hết ranh giới Thị trấn Chư Sê cũ	8.280.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
86	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hùng Vương	Ranh giới thị trấn Chư Sê cũ	Trần Nhân Tông	910.000		
		Trần Nhân Tông	Hết ranh giới cổng làng Hăng Ring	2.000.000		
		Hết ranh giới cổng làng Hăng Ring	Hết ranh giới trường Lê Quý Đôn	1.270.000		
		Hết ranh giới trường Lê Quý Đôn	Đường Nguyễn Thiện Thuật	1.760.000		
		Đường Nguyễn Thiện Thuật	Ngã 4 Cách Mạng-Quang Trung	3.220.000		
		Ngã 4 Cách Mạng-Quang Trung	Nguyễn Trãi	4.230.000		
		Nguyễn Trãi	Đường 17/8	4.560.000		
		Đường 17-8	Hoàng Văn Thụ	5.930.000		
		Hoàng Văn Thụ	Trần Quốc Toản	7.050.000		
		Trần Quốc Toản	Ngô Thời Nhậm	2.850.000		
		Ngô Thời Nhậm	Võ Thị Sáu	2.300.000		
		Võ Thị Sáu	Hết ranh giới Thị trấn Chư Sê cũ	2.300.000		
87	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hùng Vương	Ranh giới thị trấn Chư Sê cũ	Trần Nhân Tông	680.000		
		Trần Nhân Tông	Hết ranh giới cổng làng Hăng Ring	1.500.000		
		Hết ranh giới cổng làng Hăng Ring	Hết ranh giới trường Lê Quý Đôn	1.160.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hết ranh giới trường Lê Quý Đôn	Đường Nguyễn Thiện Thuật	1.280.000		
		Đường Nguyễn Thiện Thuật	Ngã 4 Cách Mạng-Quang Trung	2.110.000		
		Ngã 4 Cách Mạng-Quang Trung	Nguyễn Trãi	3.170.000		
		Nguyễn Trãi	Đường 17/8	3.160.000		
		Đường 17-8	Hoàng Văn Thụ	4.450.000		
		Hoàng Văn Thụ	Trần Quốc Toản	5.290.000		
		Trần Quốc Toản	Ngô Thời Nhậm	2.300.000		
		Ngô Thời Nhậm	Võ Thị Sáu	2.240.000		
		Võ Thị Sáu	Hết ranh giới Thị trấn Chư Sê cũ	2.240.000		
88	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hùng Vương	Ranh giới thị trấn Chư Sê cũ	Trần Nhân Tông	510.000		
		Trần Nhân Tông	Hết ranh giới cổng làng Hăng Ring	790.000		
		Hết ranh giới cổng làng Hăng Ring	Hết ranh giới trường Lê Quý Đôn	790.000		
		Hết ranh giới trường Lê Quý Đôn	Đường Nguyễn Thiện Thuật	980.000		
		Đường Nguyễn Thiện Thuật	Ngã 4 Cách Mạng-Quang Trung	1.700.000		
		Ngã 4 Cách Mạng - Quang Trung	Nguyễn Trãi	1.160.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	**Đến nơi**			
		Nguyễn Trãi	Đường 17/8	2.800.000		
		Đường 17-8	Hoàng Văn Thụ	3.340.000		
		Hoàng Văn Thụ	Trần Quốc Toản	2.850.000		
		Trần Quốc Toản	Ngô Thời Nhậm	2.070.000		
		Ngô Thời Nhậm	Võ Thị Sáu	1.850.000		
		Võ Thị Sáu	Hết ranh giới Thị trấn Chư Sê cũ	1.320.000		
89	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	8.000.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Quang Trung	5.450.000		
90	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	3.200.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Quang Trung	2.180.000		
91	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.410.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Quang Trung	1.530.000		
92	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.800.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Quang Trung	1.070.000		
93	Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	10.540.000		
94	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	5.270.000		
95	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	3.950.000		
96	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.970.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
97	Hàm Nghi (D9 - làng Hăng Ring)	Đường vào làng Hăng Ring (nhựa)	Hết ranh giới trường Nguyễn Thị Minh Khai	1.300.000		
		Hết ranh giới trường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường tránh Chư Sê	670.000		
		Đường tránh Chư Sê	Hết đường	790.000		
98	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hàm Nghi (D9 - làng Hăng Ring)	Đường vào làng Hăng Ring (nhựa)	Hết ranh giới trường Nguyễn Thị Minh Khai	650.000		
		Hết ranh giới trường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường tránh Chư Sê	335.000		
		Đường tránh Chư Sê	Hết đường	385.000		
99	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hàm Nghi (D9 - làng Hăng Ring)	Đường vào làng Hăng Ring (nhựa)	Hết ranh giới trường Nguyễn Thị Minh Khai	490.000		
		Hết ranh giới trường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường tránh Chư Sê	250.000		
		Đường tránh Chư Sê	Hết đường	285.000		
100	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hàm Nghi (D9 - làng Hăng Ring)	Đường vào làng Hăng Ring (nhựa)	Hết ranh giới trường Nguyễn Thị Minh Khai	365.000		
		Hết ranh giới trường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường tránh Chư Sê	190.000		
		Đường tránh Chư Sê	Hết đường	215.000		
101	Hoàng Sa	Phan Đình Phùng	Trần Phú	1.110.000		
102	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hoàng Sa	Phan Đình Phùng	Trần Phú	800.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
103	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hoàng Sa	Phan Đình Phùng	Trần Phú	600.000		
104	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hoàng Sa	Phan Đình Phùng	Trần Phú	500.000		
105	Huỳnh Thúc Kháng	Đường quy hoạch	Lê Đức Thọ	1.180.000		
106	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường quy hoạch	Lê Đức Thọ	590.000		
107	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường quy hoạch	Lê Đức Thọ	445.000		
108	Đường rộng < 3,5m giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường quy hoạch	Lê Đức Thọ	335.000		
109	Kim Đồng	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	1.760.000		
		Trần Khánh Dư	Hết đường	1.280.000		
		Hùng Vương	Hết đường	1.760.000		
110	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Kim Đồng	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	880.000		
		Trần Khánh Dư	Hết đường	640.000		
		Hùng Vương	Hết đường	880.000		
111	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Kim Đồng	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	660.000		
		Trần Khánh Dư	Hết đường	480.000		
		Hùng Vương	Hết đường	660.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
112	Đường rộng < 3,5m giáp đường Kim Đồng	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	495.000		
		Trần Khánh Dư	Hết đường	360.000		
		Hùng Vương	Hết đường	495.000		
113	Kpă Klơng	Hùng Vương	Đường 17/3	13.330.000		
		Đường 17/3	Trần Hưng Đạo	9.850.000		
114	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Kpă Klơng	Hùng Vương	Đường 17/3	6.670.000		
		Đường 17/3	Trần Hưng Đạo	4.920.000		
115	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Kpă Klơng	Hùng Vương	Đường 17/3	5.000.000		
		Đường 17/3	Trần Hưng Đạo	3.690.000		
116	Đường rộng < 3,5m giáp đường Kpă Klơng	Hùng Vương	Đường 17/3	3.000.000		
		Đường 17/3	Trần Hưng Đạo	2.770.000		
117	Lê Duẩn	Quang Trung	Hùng Vương	6.000.000		
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	7.000.000		
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	6.170.000		
		Lê Lợi	Võ Nguyên Giáp	3.870.000		
		Võ Nguyên Giáp	Hết đường	3.600.000		
118	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Duẩn	Quang Trung	Hùng Vương	3.040.000		
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3.500.000		
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	3.080.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Lê Lợi	Võ Nguyên Giáp	1.900.000		
		Võ Nguyên Giáp	Hết đường	1.800.000		
119	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Duẩn	Quang Trung	Hùng Vương	2.410.000		
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.600.000		
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2.300.000		
		Lê Lợi	Võ Nguyên Giáp	1.450.000		
		Võ Nguyên Giáp	Hết đường	1.360.000		
120	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Duẩn	Quang Trung	Hùng Vương	1.800.000		
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1.970.000		
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	1.730.000		
		Lê Lợi	Võ Nguyên Giáp	1.090.000		
		Võ Nguyên Giáp	Hết đường	1.020.000		
121	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Hết đường	1.160.000		
122	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Hết đường	580.000		
123	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Hết đường	435.000		
124	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Hết đường	325.000		
125	Lê Lai	Hùng Vương	Trần Quang Khải	840.000		
		Trần Quang Khải	Trần Khánh Dư	855.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
126	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Lai	Hùng Vương	Trần Quang Khải	420.000		
		Trần Quang Khải	Trần Khánh Dư	425.000		
127	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Lai	Hùng Vương	Trần Quang Khải	315.000		
		Trần Quang Khải	Trần Khánh Dư	320.000		
128	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Lai	Hùng Vương	Trần Quang Khải	235.000		
		Trần Quang Khải	Trần Khánh Dư	240.000		
129	Lê Lợi	Cách Mạng	Nguyễn Tri Phương	5.880.000		
		Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Trỗi	4.040.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	3.220.000		
130	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Lợi	Cách Mạng	Nguyễn Tri Phương	2.940.000		
		Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Trỗi	2.020.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	1.610.000		
131	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Lợi	Cách Mạng	Nguyễn Tri Phương	2.210.000		
		Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Trỗi	1.510.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	1.210.000		
132	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Lợi	Cách Mạng	Nguyễn Tri Phương	1.650.000		
		Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Trỗi	1.130.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	905.000		
133	Lê Văn Tám	Trường Chinh	Nguyễn Thiện Thuật	1.180.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
134	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Văn Tám	Trường Chinh	Nguyễn Thiện Thuật	590.000		
135	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Văn Tám	Trường Chinh	Nguyễn Thiện Thuật	445.000		
136	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Văn Tám	Trường Chinh	Nguyễn Thiện Thuật	335.000		
137	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	2.110.000		
138	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.050.000		
139	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	790.000		
140	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	595.000		
141	Lê Quý Đôn	Hoàng Văn Thụ	Wừu	3.040.000		
		Wừu	Hết đường	2.730.000		
142	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Quý Đôn	Hoàng Văn Thụ	Wừu	1.520.000		
		Wừu	Hết đường	1.360.000		
143	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Quý Đôn	Hoàng Văn Thụ	Wừu	1.140.000		
		Wừu	Hết đường	1.020.000		
144	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Quý Đôn	Hoàng Văn Thụ	Wừu	855.000		
		Wừu	Hết đường	765.000		
145	Lý Nam Đế	Cách Mạng	Ngã 3 đi làng Dun Bêu	1.580.000		
		Ngã 3 đi làng Dun Bêu	Hết đường	1.280.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
146	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lý Nam Đế	Cách Mạng	Ngã 3 đi làng Dun Bêu	790.000		
		Ngã 3 đi làng Dun Bêu	Hết đường	640.000		
147	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lý Nam Đế	Cách Mạng	Ngã 3 đi làng Dun Bêu	595.000		
		Ngã 3 đi làng Dun Bêu	Hết đường	480.000		
148	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Nam Đế	Cách Mạng	Ngã 3 đi làng Dun Bêu	445.000		
		Ngã 3 đi làng Dun Bêu	Hết đường	360.000		
149	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Chí Thanh	Đường quy hoạch	1.760.000		
150	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lý Thường Kiệt	Nguyễn Chí Thanh	Đường quy hoạch	880.000		
151	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lý Thường Kiệt	Nguyễn Chí Thanh	Đường quy hoạch	660.000		
152	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Thường Kiệt	Nguyễn Chí Thanh	Đường quy hoạch	495.000		
153	Lê Trọng Tấn	Hùng Vương	Đường quy hoạch	1.180.000		
154	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Trọng Tấn	Hùng Vương	Đường quy hoạch	590.000		
155	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Trọng Tấn	Hùng Vương	Đường quy hoạch	445.000		
156	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Trọng Tấn	Hùng Vương	Đường quy hoạch	335.000		
157	Mạc Thị Bưởi	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	1.660.000		
		Trần Khánh Dư	Hết đường	1.160.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
158	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Mạc Thị Bưởi	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	830.000		
		Trần Khánh Dư	Hết đường	580.000		
159	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Mạc Thị Bưởi	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	620.000		
		Trần Khánh Dư	Hết đường	435.000		
160	Đường rộng < 3,5m giáp đường Mạc Thị Bưởi	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	465.000		
		Trần Khánh Dư	Hết đường	325.000		
161	Ngô Gia Tự	Hùng Vương	Hết đường	1.270.000		
162	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ngô Gia Tự	Hùng Vương	Hết đường	635.000		
163	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ngô Gia Tự	Hùng Vương	Hết đường	475.000		
164	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Gia Tự	Hùng Vương	Hết đường	355.000		
165	Ngô Mây	Đoàn Thị Điểm	Cao Bá Quát	1.090.000		
166	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ngô Mây	Đoàn Thị Điểm	Cao Bá Quát	545.000		
167	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ngô Mây	Đoàn Thị Điểm	Cao Bá Quát	410.000		
168	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Mây	Đoàn Thị Điểm	Cao Bá Quát	305.000		
169	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Chí Thanh	Trần Khánh Dư	1.280.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	760.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
170	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Chí Thanh	Trần Khánh Dư	640.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	380.000		
171	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Chí Thanh	Trần Khánh Dư	480.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	285.000		
172	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Chí Thanh	Trần Khánh Dư	360.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	215.000		
173	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Hết đất ông Nguyễn Văn Khoa (Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 56)	1.130.000		
		Đầu ranh giới phía Nam đất ông Hoàng Anh Bắc (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 22)	Đường vào nghĩa địa thị trấn (cũ)	2.170.000		
		Hết đất ông Hoàng Anh Bắc	Sân Vận động	2.540.000		
		Sân Vận động	Nguyễn Thái Học	2.770.000		
174	Hẻm ≥ 6m đường Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Hết đất ông Nguyễn Văn Khoa (Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 56)	565.000		
175	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu ranh giới phía Nam đất ông Hoàng Anh Bắc (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 22)	Đường vào nghĩa địa thị trấn (cũ)	1.090.000		
		Hết đất ông Hoàng Anh Bắc	Sân Vận động	1.270.000		
		Sân Vận động	Nguyễn Thái Học	1.380.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
176	Hẻm ≥ 3,5m đến 6m đường Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Hết đất ông Nguyễn Văn Khoa (Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 56)	425.000		
177	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu ranh giới phía Nam đất ông Hoàng Anh Bắc (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 22)	Đường vào nghĩa địa thị trấn (cũ)	815.000		
		Hết đất ông Hoàng Anh Bắc	Sân Vận động	950.000		
		Sân Vận động	Nguyễn Thái Học	1.040.000		
178	Hẻm < 3,5m đường Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Hết đất ông Nguyễn Văn Khoa (Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 56)	320.000		
179	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu ranh giới phía Nam đất ông Hoàng Anh Bắc (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 22)	Đường vào nghĩa địa thị trấn (cũ)	610.000		
		Hết đất ông Hoàng Anh Bắc	Sân Vận động	715.000		
		Sân Vận động	Nguyễn Thái Học	780.000		
180	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Trần Quang Khải	1.100.000		
		Trần Quang Khải	Trần Khánh Dư	800.000		
181	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Trần Quang Khải	550.000		
		Trần Quang Khải	Trần Khánh Dư	400.000		
182	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Trần Quang Khải	415.000		
		Trần Quang Khải	Trần Khánh Dư	300.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
183	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Trần Quang Khải	310.000		
		Trần Quang Khải	Trần Khánh Dư	225.000		
184	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Nguyễn Chí Thanh	2.900.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Ngô Mây	1.815.000		
		Ngô Mây	Hết đường	1.330.000		
185	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Nguyễn Chí Thanh	1.170.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Ngô Mây	910.000		
		Ngô Mây	Hết đường	665.000		
186	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Nguyễn Chí Thanh	880.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Ngô Mây	640.000		
		Ngô Mây	Hết đường	460.000		
187	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Nguyễn Chí Thanh	660.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Ngô Mây	450.000		
		Ngô Mây	Hết đường	320.000		
188	Nguyễn Thị Định	Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	1.590.000		
189	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Thị Định	Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	795.000		
190	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Thị Định	Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	595.000		
191	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Thị Định	Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	445.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
192	Nguyễn Thiện Thuật	Hùng Vương	Hết đường	3.220.000		
193	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Thiện Thuật	Hùng Vương	Hết đường	1.610.000		
194	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Thiện Thuật	Hùng Vương	Hết đường	1.210.000		
195	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Thiện Thuật	Hùng Vương	Hết đường	905.000		
196	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Nguyễn Du	3.630.000		
		Nguyễn Du	Quang Trung	2.440.000		
197	Đường rộng≥ 6m giáp đường Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Nguyễn Du	1.815.000		
		Nguyễn Du	Quang Trung	1.220.000		
198	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Nguyễn Du	1.360.000		
		Nguyễn Du	Quang Trung	915.000		
199	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Nguyễn Du	1.020.000		
		Nguyễn Du	Quang Trung	685.000		
200	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	10.820.000		
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	5.040.000		
		Lê Lợi	Hết đường	2.160.000		
201	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	5.410.000		
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2.520.000		
		Lê Lợi	Hết đường	1.080.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
202	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	4.060.000		
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	1.890.000		
		Lê Lợi	Hết đường	810.000		
203	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3.040.000		
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	1.420.000		
		Lê Lợi	Hết đường	610.000		
204	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	1.370.000		
		Trần Khánh Dư	Hết đường	1.180.000		
205	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	685.000		
		Trần Khánh Dư	Hết đường	590.000		
206	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	515.000		
		Trần Khánh Dư	Hết đường	445.000		
207	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	385.000		
		Trần Khánh Dư	Hết đường	335.000		
208	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 17/3	Hai Bà Trưng	4.630.000		
		Hai Bà Trưng	Lê Lợi	3.350.000		
209	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường 17/3	Hai Bà Trưng	2.310.000		
		Hai Bà Trưng	Lê Lợi	1.670.000		
210	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường 17/3	Hai Bà Trưng	1.730.000		
		Hai Bà Trưng	Lê Lợi	1.250.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
211	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường 17/3	Hai Bà Trưng	1.300.000		
		Hai Bà Trưng	Lê Lợi	940.000		
212	Ngô Thời Nhậm	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.300.000		
		Đường 17/3	Phạm Ngũ Lão	1.850.000		
213	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ngô Thời Nhậm	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.150.000		
		Đường 17/3	Phạm Ngũ Lão	925.000		
214	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ngô Thời Nhậm	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	860.000		
		Đường 17/3	Phạm Ngũ Lão	695.000		
215	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Thời Nhậm	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	645.000		
		Đường 17/3	Phạm Ngũ Lão	520.000		
216	Nguyễn Thị Minh Khai	Wừu	Hoàng Văn Thụ	2.200.000		
		Hoàng Văn Thụ	Tô Vĩnh Diện	1.130.000		
		Tô Vĩnh Diện	Đến hết đường	1.050.000		
217	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Wừu	Hoàng Văn Thụ	945.000		
		Hoàng Văn Thụ	Tô Vĩnh Diện	565.000		
		Tô Vĩnh Diện	Đến hết đường	525.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
218	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Wừu	Hoàng Văn Thụ	710.000		
		Hoàng Văn Thụ	Tô Vĩnh Diện	420.000		
		Tô Vĩnh Diện	Đến hết đường	400.000		
219	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Wừu	Hoàng Văn Thụ	530.000		
		Hoàng Văn Thụ	Tô Vĩnh Diện	315.000		
		Tô Vĩnh Diện	Đến hết đường	300.000		
220	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.300.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Đến hết đường về phía Tây	2.000.000		
221	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.150.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Đến hết đường về phía Tây	1.000.000		
222	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	860.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Đến hết đường về phía Tây	750.000		
223	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	645.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Đến hết đường về phía Tây	570.000		
224	Nay Der	Hùng Vương	Đường 17/3	2.300.000		
225	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nay Der	Hùng Vương	Đường 17/3	1.150.000		
226	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nay Der	Hùng Vương	Đường 17/3	860.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
227	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nay Der	Hùng Vương	Đường 17/3	645.000		
228	Nguyễn Du	Quang Trung	Hoàng Văn Thụ	2.410.000		
229	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Du	Quang Trung	Hoàng Văn Thụ	1.200.000		
230	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Du	Quang Trung	Hoàng Văn Thụ	900.000		
231	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Du	Quang Trung	Hoàng Văn Thụ	675.000		
232	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Tô Vĩnh Diện	2.120.000		
		Tô Vĩnh Diện	Hết đường	1.550.000		
233	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Tô Vĩnh Diện	1.060.000		
		Tô Vĩnh Diện	Hết đường	775.000		
234	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Tô Vĩnh Diện	795.000		
		Tô Vĩnh Diện	Hết đường	580.000		
235	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Tô Vĩnh Diện	595.000		
		Tô Vĩnh Diện	Hết đường	435.000		
236	Nguyễn Trường Tộ	Đường 17/3	Hết đường	1.890.000		
237	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Trường Tộ	Đường 17/3	Hết đường	945.000		
238	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Trường Tộ	Đường 17/3	Hết đường	710.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
239	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Trường Tộ	Đường 17/3	Hết đường	535.000		
240	Nguyễn Hữu Thọ (D11 - cạnh huyện đội)	Số nhà 470 HV	Hết đường	1.370.000		
241	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Hữu Thọ (D11 - cạnh huyện đội)	Số nhà 470 HV	Hết đường	685.000		
242	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Hữu Thọ (D11 - cạnh huyện đội)	Số nhà 470 HV	Hết đường	515.000		
243	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Hữu Thọ (D11 - cạnh huyện đội)	Số nhà 470 HV	Hết đường	385.000		
244	Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	Đường quy hoạch	1.010.000		
245	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	Đường quy hoạch	505.000		
246	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	Đường quy hoạch	380.000		
247	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	Đường quy hoạch	285.000		
248	Ngô Quyền	Quang Trung	Đường dây điện 500KV	1.180.000		
		Đường dây điện 500KV	Hết đường	690.000		
249	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ngô Quyền	Quang Trung	Đường dây điện 500KV	590.000		
		Đường dây điện 500KV	Hết đường	590.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
250	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ngô Quyền	Quang Trung	Đường dây điện 500KV	445.000		
		Đường dây điện 500KV	Hết đường	445.000		
251	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Quyền	Quang Trung	Đường dây điện 500KV	335.000		
		Đường dây điện 500KV	Hết đường	335.000		
252	Nay Phin (cổng vào làng Kê)	Quang Trung	Đường quy hoạch	1.180.000		
253	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nay Phin (cổng vào làng Kê)	Quang Trung	Đường quy hoạch	590.000		
254	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nay Phin (cổng vào làng Kê)	Quang Trung	Đường quy hoạch	445.000		
255	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nay Phin (cổng vào làng Kê)	Quang Trung	Đường quy hoạch	335.000		
256	Nguyễn Đường	Phan Đình Phùng	Nguyễn Chi Phương	2.900.000		
257	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Đường	Phan Đình Phùng	Nguyễn Chi Phương	1.450.000		
258	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Đường	Phan Đình Phùng	Nguyễn Chi Phương	1.090.000		
259	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Đường	Phan Đình Phùng	Nguyễn Chi Phương	815.000		
260	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Thời Nhậm	2.040.000		
261	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Thời Nhậm	1.020.000		
262	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Thời Nhậm	765.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
263	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Thời Nhậm	575.000		
264	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Thiện Thuật	Cách Mạng	6.350.000		
		Cách Mạng	Lê Duẩn	6.000.000		
		Lê Duẩn	Hết đường	6.350.000		
265	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phạm Văn Đồng	Nguyễn Thiện Thuật	Cách Mạng	3.170.000		
		Cách Mạng	Lê Duẩn	3.000.000		
		Lê Duẩn	Hết đường	3.510.000		
266	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phạm Văn Đồng	Nguyễn Thiện Thuật	Cách Mạng	2.380.000		
		Cách Mạng	Lê Duẩn	2.250.000		
		Lê Duẩn	Hết đường	2.630.000		
267	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phạm Văn Đồng	Nguyễn Thiện Thuật	Cách Mạng	1.780.000		
		Cách Mạng	Lê Duẩn	1.690.000		
		Lê Duẩn	Hết đường	1.970.000		
268	Phan Đình Giót	Quang Trung	Thửa 962 tờ 31 (ông Đoàn Thế Tùng), thửa 612 tờ 31 (ông Nguyễn Văn Hoài)	3.330.000		
		Thửa 962 tờ 31 (ông Đoàn Thế Tùng), thửa 612 tờ 31 (ông Nguyễn Văn Hoài)	Hết RG xã Chư Sê	1.940.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
269	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Đình Giót	Quang Trung	Thửa 962 tờ 31 (ông Đoàn Thế Tùng), thửa 612 tờ 31 (ông Nguyễn Văn Hoài)	1.660.000		
		Thửa 962 tờ 31 (ông Đoàn Thế Tùng), thửa 612 tờ 31 (ông Nguyễn Văn Hoài)	Hết RG xã Chư Sê	970.000		
270	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Đình Giót	Quang Trung	Thửa 962 tờ 31 (ông Đoàn Thế Tùng), thửa 612 tờ 31 (ông Nguyễn Văn Hoài)	1.250.000		
		Thửa 962 tờ 31 (ông Đoàn Thế Tùng), thửa 612 tờ 31 (ông Nguyễn Văn Hoài)	Hết RG xã Chư Sê	730.000		
271	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Đình Giót	Quang Trung	Thửa 962 tờ 31 (ông Đoàn Thế Tùng), thửa 612 tờ 31 (ông Nguyễn Văn Hoài)	935.000		
		Thửa 962 tờ 31 (ông Đoàn Thế Tùng), thửa 612 tờ 31 (ông Nguyễn Văn Hoài)	Hết RG xã Chư Sê	545.000		
272	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	8.320.000		
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	7.070.000		
		Lê Lợi	Võ Nguyên Giáp	4.560.000		
		Võ Nguyên Giáp	A Sanh	3.670.000		
		A Sanh	Cách Mạng (ngã ba đi làng Pan)	3.250.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
273	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	4.160.000		
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	3.540.000		
		Lê Lợi	Võ Nguyên Giáp	2.280.000		
		Võ Nguyên Giáp	A Sanh	1.840.000		
		A Sanh	Cách Mạng (ngã ba đi làng Pan)	975.000		
274	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3.120.000		
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2.650.000		
		Lê Lợi	Võ Nguyên Giáp	1.710.000		
		Võ Nguyên Giáp	A Sanh	1.380.000		
		A Sanh	Cách Mạng (ngã ba đi làng Pan)	680.000		
275	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.340.000		
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	1.990.000		
		Lê Lợi	Võ Nguyên Giáp	1.280.000		
		Võ Nguyên Giáp	A Sanh	1.030.000		
		A Sanh	Cách Mạng (ngã ba đi làng Pan)	480.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
276	Phan Thêm	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	1.210.000		
		Trần Khánh Dư	Hết đường	825.000		
277	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Thêm	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	605.000		
		Trần Khánh Dư	Hết đường	410.000		
278	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Thêm	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	455.000		
		Trần Khánh Dư	Hết đường	310.000		
279	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Thêm	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	340.000		
		Trần Khánh Dư	Hết đường	230.000		
280	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.810.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Thị Minh Khai	2.510.000		
281	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Bội Châu	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.410.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Thị Minh Khai	1.250.000		
282	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Bội Châu	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.060.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Thị Minh Khai	940.000		
283	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Bội Châu	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	790.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Thị Minh Khai	705.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
284	Phan Chu Trinh	Trần Quốc Toản	Nguyễn Viết Xuân	1.970.000		
		Nguyễn Viết Xuân	Võ Thị Sáu	2.000.000		
285	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Chu Trinh	Trần Quốc Toản	Nguyễn Viết Xuân	985.000		
		Nguyễn Viết Xuân	Võ Thị Sáu	1.000.000		
286	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Chu Trinh	Trần Quốc Toản	Nguyễn Viết Xuân	740.000		
		Nguyễn Viết Xuân	Võ Thị Sáu	750.000		
287	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Chu Trinh	Trần Quốc Toản	Nguyễn Viết Xuân	555.000		
		Nguyễn Viết Xuân	Võ Thị Sáu	565.000		
288	Phạm Ngọc Thạch (Đường N14)	Võ Nguyên Giáp	Hết đường	3.140.000		
289	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phạm Ngọc Thạch (Đường N14)	Võ Nguyên Giáp	Hết đường	1.100.000		
290	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phạm Ngọc Thạch (Đường N14)	Võ Nguyên Giáp	Hết đường	770.000		
291	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phạm Ngọc Thạch (Đường N14)	Võ Nguyên Giáp	Hết đường	540.000		
292	Quang Trung	Hùng Vương	Lê Duẩn	6.500.000		
		Lê Duẩn	Phan Đình Giót	4.300.000		
		Phan Đình Giót	Cổng văn hóa làng Kê	3.350.000		
		Cổng văn hóa làng Kê	Hết ranh giới thị trấn cũ	2.270.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
293	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Quang Trung	Hùng Vương	Lê Duẩn	3.250.000		
		Lê Duẩn	Phan Đình Giót	1.720.000		
		Phan Đình Giót	Cổng văn hóa làng Kê	1.180.000		
		Cổng văn hóa làng Kê	Hết ranh giới thị trấn cũ	1.130.000		
294	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Quang Trung	Hùng Vương	Lê Duẩn	2.440.000		
		Lê Duẩn	Phan Đình Giót	1.300.000		
		Phan Đình Giót	Cổng văn hóa làng Kê	900.000		
		Cổng văn hóa làng Kê	Hết ranh giới thị trấn cũ	850.000		
295	Đường rộng < 3,5m giáp đường Quang Trung	Hùng Vương	Lê Duẩn	1.800.000		
		Lê Duẩn	Phan Đình Giót	970.000		
		Phan Đình Giót	Cổng văn hóa làng Kê	780.000		
		Cổng văn hóa làng Kê	Hết ranh giới thị trấn cũ	640.000		
296	Sư Vạn Hạnh	Đường 17/3	Trần Hưng Đạo	5.140.000		
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2.480.000		
		Lê Lợi	Hết đường	1.520.000		
297	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Sư Vạn Hạnh	Đường 17/3	Trần Hưng Đạo	2.570.000		
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	1.240.000		
		Lê Lợi	Hết đường	760.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
298	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Sư Vạn Hạnh	Đường 17/3	Trần Hưng Đạo	1.930.000		
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	930.000		
		Lê Lợi	Hết đường	570.000		
299	Đường rộng < 3,5m giáp đường Sư Vạn Hạnh	Đường 17/3	Trần Hưng Đạo	1.450.000		
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	700.000		
		Lê Lợi	Hết đường	430.000		
300	Tân Tiến	Nguyễn Trường Tộ	Hết đường	1.080.000		
301	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tân Tiến	Nguyễn Trường Tộ	Hết đường	540.000		
302	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tân Tiến	Nguyễn Trường Tộ	Hết đường	405.000		
303	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tân Tiến	Nguyễn Trường Tộ	Hết đường	305.000		
304	Tố Hữu (D3- thôn Hồ nước)	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	790.000		
305	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tố Hữu (D3- thôn Hồ nước)	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	395.000		
306	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tố Hữu (D3- thôn Hồ nước)	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	295.000		
307	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tố Hữu (D3- thôn Hồ nước)	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	220.000		
308	Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	9.000.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	2.760.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
309	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	4.500.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	1.380.000		
310	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	3.375.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	1.030.000		
311	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.530.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	775.000		
312	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	1.430.000		
		Trần Khánh Dư	Hết đường (phía Đông)	1.150.000		
		Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	2.160.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	1.150.000		
313	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	715.000		
		Trần Khánh Dư	Hết đường (phía Đông)	575.000		
		Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.080.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	575.000		
314	Đường rộng≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	535.000		
		Trần Khánh Dư	Hết đường (phía Đông)	430.000		
		Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	810.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	430.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
315	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Trần Khánh Dư	400.000		
		Trần Khánh Dư	Hết đường (phía Đông)	325.000		
		Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	610.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	325.000		
316	Tôn Thất Thuyết	Hùng Vương	Trần Nhân Tông	625.000		
317	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tôn Thất Thuyết	Hùng Vương	Trần Nhân Tông	315.000		
318	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tôn Thất Thuyết	Hùng Vương	Trần Nhân Tông	235.000		
319	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tôn Thất Thuyết	Hùng Vương	Trần Nhân Tông	175.000		
320	Tôn Thất Tùng	Nay Der	Võ Thị Sáu	3.190.000		
321	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tôn Thất Tùng	Nay Der	Võ Thị Sáu	1.590.000		
322	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tôn Thất Tùng	Nay Der	Võ Thị Sáu	1.200.000		
323	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tôn Thất Tùng	Nay Der	Võ Thị Sáu	895.000		
324	Trần Hưng Đạo	Cách Mạng	Lê Duẩn	5.880.000		
		Lê Duẩn	Kpă Klơng	6.170.000		
		Kpă Klơng	Nguyễn Văn Trỗi	5.500.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
325	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Hưng Đạo	Cách Mạng	Lê Duẩn	2.940.000		
		Lê Duẩn	Kpă Klơng	3.080.000		
		Kpă Klơng	Nguyễn Văn Trỗi	2.720.000		
326	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Hưng Đạo	Cách Mạng	Lê Duẩn	2.210.000		
		Lê Duẩn	Kpă Klơng	2.300.000		
		Kpă Klơng	Nguyễn Văn Trỗi	2.000.000		
327	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Hưng Đạo	Cách Mạng	Lê Duẩn	1.650.000		
		Lê Duẩn	Kpă Klơng	1.730.000		
		Kpă Klơng	Nguyễn Văn Trỗi	1.530.000		
328	Trần Nhân Tông	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp	3.000.000		
		Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới trường THPT Trường Chinh	1.490.000		
		Hết ranh giới trường THPT Trường Chinh	Cầu Ia Ring (cầu Tốt Tâu)	775.000		
		Cầu Ia Ring (cầu Tốt Tâu)	Hết ranh giới thị trấn (cũ)	680.000		
329	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Nhân Tông	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp	1.500.000		
		Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới trường THPT Trường Chinh	745.000		
		Hết ranh giới trường THPT Trường Chinh	Cầu Ia Ring (cầu Tốt Tâu)	390.000		
		Cầu Ia Ring (cầu Tốt Tâu)	Hết ranh giới thị trấn (cũ)	340.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
330	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Nhân Tông	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp	1.125.000		
		Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới trường THPT Trường Chinh	560.000		
		Hết ranh giới trường THPT Trường Chinh	Cầu Ia Ring (cầu Tốt Tâu)	290.000		
		Cầu Ia Ring (cầu Tốt Tâu)	Hết ranh giới thị trấn (cũ)	290.000		
331	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Nhân Tông	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp	840.000		
		Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới trường THPT Trường Chinh	420.000		
		Hết ranh giới trường THPT Trường Chinh	Cầu Ia Ring (cầu Tốt Tâu)	220.000		
		Cầu Ia Ring (cầu Tốt Tâu)	Hết ranh giới thị trấn (cũ)	220.000		
332	Trần Nhật Duật	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	3.190.000		
333	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Nhật Duật	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	1.590.000		
334	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Nhật Duật	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	1.200.000		
335	Đường rộng< 3,5m giáp đường Trần Nhật Duật	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	895.000		
336	Trần Phú	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	2.350.000		
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	3.450.000		
		Lê Lợi	Hết đường	1.790.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
337	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Phú	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	1.170.000		
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	1.720.000		
		Lê Lợi	Hết đường	895.000		
338	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Phú	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	880.000		
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	1.290.000		
		Lê Lợi	Hết đường	670.000		
339	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Phú	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	660.000		
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	970.000		
		Lê Lợi	Hết đường	500.000		
340	Trần Quang Khải	Kim Đồng	Hà Huy Tập	1.070.000		
341	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Quang Khải	Kim Đồng	Hà Huy Tập	535.000		
342	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Quang Khải	Kim Đồng	Hà Huy Tập	400.000		
343	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Quang Khải	Kim Đồng	Hà Huy Tập	300.000		
344	Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh	Trần Khánh Dư	1.760.000		
		Trần Khánh Dư	Hết đường (phía Đông)	1.140.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (phía Tây)	765.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
345	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh	Trần Khánh Dư	865.000		
		Trần Khánh Dư	Hết đường (phía Đông)	570.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (phía Tây)	385.000		
346	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh	Trần Khánh Dư	645.000		
		Trần Khánh Dư	Hết đường (phía Đông)	425.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (phía Tây)	285.000		
347	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh	Trần Khánh Dư	485.000		
		Trần Khánh Dư	Hết đường (phía Đông)	320.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (phía Tây)	215.000		
348	Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Quang Trung	1.660.000		
349	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Quang Trung	830.000		
350	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Quang Trung	625.000		
351	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Quang Trung	470.000		
352	Trần Quốc Toản	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.850.000		
353	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Quốc Toản	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.430.000		
354	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Quốc Toản	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.070.000		
355	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Quốc Toản	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	800.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
356	Trần Văn Bình	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.350.000		
357	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Văn Bình	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.170.000		
358	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Văn Bình	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	880.000		
359	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Văn Bình	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	660.000		
360	Trần Khánh Dư	Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Văn Cừ	2.710.000		
		Nguyễn Văn Cừ	Yết Kiêu	1.880.000		
		Yết Kiêu	Hết đường	1.070.000		
361	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Khánh Dư	Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Văn Cừ	1.350.000		
		Nguyễn Văn Cừ	Yết Kiêu	940.000		
		Yết Kiêu	Hết đường	535.000		
362	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Khánh Dư	Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Văn Cừ	1.020.000		
		Nguyễn Văn Cừ	Yết Kiêu	705.000		
		Yết Kiêu	Hết đường	400.000		
363	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Khánh Dư	Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Văn Cừ	760.000		
		Nguyễn Văn Cừ	Yết Kiêu	530.000		
		Yết Kiêu	Hết đường	300.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
364	Trường Sa	Nguyễn Tri Phương	Phan Đình Phùng	6.950.000		
		Phan Đình Phùng	UBMT TQ huyện	4.030.000		
		Hùng Vương	Sân Vận động cũ	4.450.000		
365	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trường Sa	Nguyễn Tri Phương	Phan Đình Phùng	3.480.000		
		Phan Đình Phùng	UBMT TQ huyện	2.020.000		
		Hùng Vương	Sân Vận động cũ	2.230.000		
366	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trường Sa	Nguyễn Tri Phương	Phan Đình Phùng	2.610.000		
		Phan Đình Phùng	UBMT TQ huyện	1.510.000		
		Hùng Vương	Sân Vận động cũ	1.670.000		
367	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trường Sa	Nguyễn Tri Phương	Phan Đình Phùng	1.960.000		
		Phan Đình Phùng	UBMT TQ huyện	1.130.000		
		Hùng Vương	Sân Vận động cũ	1.250.000		
368	Trần Bình Trọng	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp	1.600.000		
369	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Bình Trọng	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp	800.000		
370	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Bình Trọng	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp	600.000		
371	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Bình Trọng	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp	450.000		
372	Trần Cao Vân	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thường Kiệt	1.230.000		
373	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Cao Vân	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thường Kiệt	615.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
374	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Cao Vân	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thường Kiệt	465.000		
375	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Cao Vân	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thường Kiệt	345.000		
376	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	8.330.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Quy hoạch D2	4.720.000		
		Từ nhà ông Hà	Quy hoạch D2	4.400.000		
		Quy hoạch D2	Quang Trung	2.900.000		
		Hùng Vương	Cống tròn thoát nước ngang đường	10.300.000		
		Cống tròn thoát nước ngang đường	Đường 17/3	5.870.000		
		Đường 17/3	Duy Tân	2.100.000		
		Duy Tân	Hết đường	1.690.000		
377	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	3.000.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Quy hoạch D2	1.810.000		
		Từ nhà ông Hà	Quy hoạch D2	1.970.000		
		Quy hoạch D2	Quang Trung	1.450.000		
		Hùng Vương	Cống tròn thoát nước ngang đường	5.150.000		
		Cống tròn thoát nước ngang đường	Đường 17/3	2.940.000		
		Đường 17/3	Duy Tân	1.400.000		
		Duy Tân	Hết đường	845.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
378	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.300.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Quy hoạch D2	1.360.000		
		Từ nhà ông Hà	Quy hoạch D2	1.480.000		
		Quy hoạch D2	Quang Trung	1.100.000		
		Hùng Vương	Cống tròn thoát nước ngang đường	3.860.000		
		Cống tròn thoát nước ngang đường	Đường 17/3	2.200.000		
		Đường 17/3	Duy Tân	1.050.000		
		Duy Tân	Hết đường	635.000		
379	Đường rộng < 3,5m giáp đường Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.650.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Quy hoạch D2	1.100.000		
		Từ nhà ông Hà	Quy hoạch D2	1.100.000		
		Quy hoạch D2	Quang Trung	810.000		
		Hùng Vương	Cống tròn thoát nước ngang đường	2.900.000		
		Cống tròn thoát nước ngang đường	Đường 17/3	1.650.000		
		Đường 17/3	Duy Tân	800.000		
		Duy Tân	Hết đường	475.000		
380	Võ Trung Thành	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.890.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
381	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Võ Trung Thành	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	945.000		
382	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Võ Trung Thành	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	710.000		
383	Đường rộng < 3,5m giáp đường Võ Trung Thành	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	530.000		
384	Võ Nguyên Giáp	Quốc lộ 14 (phía bắc)	Trần Khánh Dư	1.840.000		
		Trần Khánh Dư	Võ Thị Sáu	5.200.000		
		Võ Thị Sáu	Quốc lộ 25	4.300.000		
385	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Võ Nguyên Giáp	Quốc lộ 14 (phía bắc)	Trần Khánh Dư	910.000		
		Trần Khánh Dư	Võ Thị Sáu	1.000.000		
		Võ Thị Sáu	Quốc lộ 25	1.000.000		
386	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Võ Nguyên Giáp	Quốc lộ 14 (phía bắc)	Trần Khánh Dư	680.000		
		Trần Khánh Dư	Võ Thị Sáu	750.000		
		Võ Thị Sáu	Quốc lộ 25	750.000		
387	Đường rộng < 3,5m giáp đường Võ Nguyên Giáp	Quốc lộ 14 (phía bắc)	Trần Khánh Dư	510.000		
		Trần Khánh Dư	Võ Thị Sáu	600.000		
		Võ Thị Sáu	Quốc lộ 25	600.000		
388	Văn Tiến Dũng (Đường vào thôn Hồ nước)	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp	1.180.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
389	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Văn Tiến Dũng (Đường vào thôn Hồ nước)	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp	590.000		
390	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Văn Tiến Dũng (Đường vào thôn Hồ nước)	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp	445.000		
391	Đường rộng < 3,5m giáp đường Văn Tiến Dũng (Đường vào thôn Hồ nước)	Hùng Vương	Võ Nguyên Giáp	335.000		
392	Đường hẻm Hùng Vương (Thôn Hồ Nước)	Từ đất nhà ông Hưng	Hết đường	790.000		
393	Đường rộng ≥ 6m giáp đường hẻm Hùng Vương (Thôn Hồ Nước)	Từ đất nhà ông Hưng	Hết đường	395.000		
394	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp Đường hẻm Hùng Vương (Thôn Hồ Nước)	Từ đất nhà ông Hưng	Hết đường	295.000		
395	Đường rộng < 3,5m giáp Đường hẻm Hùng Vương (Thôn Hồ Nước)	Từ đất nhà ông Hưng	Hết đường	220.000		
396	Yết Kiêu	Hùng Vương	Trần Quang Khải	1.350.000		
		Trần Quang Khải	Hết đường	780.000		
397	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Yết Kiêu	Hùng Vương	Trần Quang Khải	675.000		
		Trần Quang Khải	Hết đường	390.000		
398	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Yết Kiêu	Hùng Vương	Trần Quang Khải	505.000		
		Trần Quang Khải	Hết đường	290.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
399	Đường rộng < 3,5m giáp đường Yết Kiêu	Hùng Vương	Trần Quang Khải	380.000		
		Trần Quang Khải	Hết đường	220.000		
400	Wừu	Hùng Vương	Quang Trung	7.260.000		
401	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Wừu	Hùng Vương	Quang Trung	3.630.000		
402	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Wừu	Hùng Vương	Quang Trung	2.550.000		
403	Đường rộng < 3,5m giáp đường Wừu	Hùng Vương	Quang Trung	1.785.000		
404	Đường vào chợ Chư Sê (02 bên)	Hùng Vương	Hết đường	9.800.000		
405	Đường rộng ≥ 6m giáp đường vào chợ Chư Sê (02 bên)	Hùng Vương	Hết đường	4.900.000		
406	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường vào chợ Chư Sê (02 bên)	Hùng Vương	Hết đường	3.680.000		
407	Đường rộng < 3,5m giáp đường vào chợ Chư Sê (02 bên)	Hùng Vương	Hết đường	2.760.000		
408	Đường vào chợ Mỹ Thạch	Hùng Vương	Chợ Mỹ Thạch	2.570.000		
409	Đường rộng ≥ 6m giáp Đường vào chợ Mỹ Thạch	Hùng Vương	Chợ Mỹ Thạch	1.280.000		
410	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp Đường vào chợ Mỹ Thạch	Hùng Vương	Chợ Mỹ Thạch	965.000		
411	Đường rộng < 3,5m giáp Đường vào chợ Mỹ Thạch	Hùng Vương	Chợ Mỹ Thạch	720.000		
412	Đường quanh chợ, trong chợ Mỹ thạch (QH)	Hết tuyến	Chợ Mỹ Thạch	1.800.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
413	Đường rộng ≥ 6m giáp Đường quanh chợ, trong chợ Mỹ thạch (QH)	Hết tuyến	Chợ Mỹ Thạch	900.000		
414	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp Đường quanh chợ, trong chợ Mỹ thạch (QH)	Hết tuyến	Chợ Mỹ Thạch	675.000		
415	Đường rộng < 3,5m giáp Đường quanh chợ, trong chợ Mỹ thạch (QH)	Hết tuyến	Chợ Mỹ Thạch	505.000		
416	Đường QH số 2 - Công viên Bầu Ngứa	Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	4.350.000		
417	Đường rộng ≥ 6m giáp Đường QH số 2- Công viên Bầu Ngứa	Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	2.170.000		
418	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp Đường QH số 2- Công viên Bầu Ngứa	Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	1.630.000		
419	Đường rộng < 3,5m giáp Đường QH số 2- Công viên Bầu Ngứa	Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	1.220.000		
420	Đường N15	D22	D26	3.480.000		
421	Đường rộng ≥ 6m giáp Đường N15	D22	D26	1.740.000		
422	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp Đường N15	D22	D26	1.300.000		
423	Đường rộng < 3,5m giáp Đường N15	D22	D26	980.000		
424	Đường N16	D22	D26	3.480.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
425	Đường rộng ≥ 6m giáp Đường N16	D22	D26	1.740.000		
426	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp Đường N16	D22	D26	1.300.000		
427	Đường rộng < 3,5m giáp Đường N16	D22	D26	980.000		
428	Đường N17	D22	D26	3.480.000		
429	Đường rộng ≥ 6m giáp Đường N17	D22	D26	1.740.000		
430	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp Đường N17	D22	D26	1.300.000		
431	Đường rộng < 3,5m giáp Đường N17	D22	D26	980.000		
432	Đường N18	D20	D23	3.480.000		
433	Đường rộng ≥ 6m giáp Đường N18	D20	D23	1.740.000		
434	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp Đường N18	D20	D23	1.300.000		
435	Đường rộng < 3,5m giáp Đường N18	D20	D23	980.000		
436	Đường N19	D20	D24	3.480.000		
437	Đường rộng ≥ 6m giáp Đường N19	D20	D24	1.740.000		
438	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp Đường N19	D20	D24	1.300.000		
439	Đường rộng < 3,5m giáp Đường N19	D20	D24	980.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
440	Đường D1 - thôn Hồ nước	Đất ông Hoàn	Hết đường	790.000		
441	Đường rộng ≥ 6m giáp đường D1 - thôn Hồ nước	Đất ông Hoàn	Hết đường	395.000		
442	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường D1 - thôn Hồ nước	Đất ông Hoàn	Hết đường	295.000		
443	Đường rộng < 3,5m giáp đường D1 -thôn Hồ nước	Đất ông Hoàn	Hết đường	220.000		
444	Đường D2 - thôn Hồ nước	Đất ông Tuất	Hết đường	790.000		
445	Đường rộng ≥ 6m giáp đường D2 - thôn Hồ nước	Đất ông Tuất	Hết đường	395.000		
446	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường D2 - thôn Hồ nước	Đất ông Tuất	Hết đường	295.000		
447	Đường rộng < 3,5m giáp đường D2- thôn Hồ nước	Đất ông Tuất	Hết đường	220.000		
448	Đường D4 - hẻm đường Hùng Vương	Đất ông Tuấn (thửa đất số 91, tờ bản đồ số 48)	Hết đường	985.000		
449	Đường rộng ≥ 6m giáp đường D4- hẻm đường Hùng Vương	Đất ông Tuấn (thửa đất số 91, tờ bản đồ số 48)	Hết đường	495.000		
450	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường D4-hẻm đường Hùng Vương	Đất ông Tuấn (thửa đất số 91, tờ bản đồ số 48)	Hết đường	370.000		
451	Đường rộng < 3,5m giáp đường D4- hẻm đường Hùng Vương	Đất ông Tuấn (thửa đất số 91, tờ bản đồ số 48)	Hết đường	280.000		
452	Đường D10 - cạnh huyện đội	Số nhà 466 HV	Hết đường	1.180.000		
453	Đường rộng ≥ 6m giáp đường D10- cạnh huyện đội	Số nhà 466 HV	Hết đường	590.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
454	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường D10-cạnh huyện đội	Số nhà 466 HV	Hết đường	445.000		
455	Đường rộng < 3,5m giáp đường D10-cạnh huyện đội	Số nhà 466 HV	Hết đường	335.000		
456	Đường D12 - Đường nhựa vào làng Dun Bêu	Đường Tránh Hồ Chí Minh	Hết đường	905.000		
457	Đường rộng ≥ 6m giáp đường D12-Đường nhựa vào làng Dun Bêu	Đường Tránh Hồ Chí Minh	Hết đường	450.000		
458	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường D12-Đường nhựa vào làng Dun Bêu	Đường Tránh Hồ Chí Minh	Hết đường	340.000		
459	Đường rộng < 3,5m giáp đường D12-Đường nhựa vào làng Dun Bêu	Đường Tránh Hồ Chí Minh	Hết đường	255.000		
460	Đường D13 - Sau lưng nhà sách Tuệ Tâm	Từ Hoàng Sa	Tòa án (cũ)	2.460.000		
461	Đường rộng ≥ 6m giáp đường D13-Sau lưng nhà sách Tuệ Tâm	Từ Hoàng Sa	Tòa án (cũ)	1.230.000		
462	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường D13-Sau lưng nhà sách Tuệ Tâm	Từ Hoàng Sa	Tòa án (cũ)	925.000		
463	Đường rộng < 3,5m giáp đường D13-Sau lưng nhà sách Tuệ Tâm	Từ Hoàng Sa	Tòa án (cũ)	695.000		
464	Đường D14 - Sát nhà ông Nguyễn Văn Tâm	Nguyễn Thiện Thuật	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	1.560.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
465	Đường rộng ≥ 6m giáp đường D14-Sát nhà ông Nguyễn Văn Tâm	Nguyễn Thiện Thuật	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	780.000		
466	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường D14-Sát nhà ông Nguyễn Văn Tâm	Nguyễn Thiện Thuật	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	585.000		
467	Đường rộng < 3,5m giáp đường D14-Sát nhà ông Nguyễn Văn Tâm	Nguyễn Thiện Thuật	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	440.000		
468	Đường D15 - Đường chữ U (sát nhà ông, bà Liên Chức)	Trần Hưng Đạo	Hết đường (nhà ông bà Phượng, Sinh)	1.870.000		
469	Đường rộng ≥ 6m giáp đường D15 - Đường chữ U (sát nhà ông, bà Liên Chức)	Trần Hưng Đạo	Hết đường (nhà ông bà Phượng, Sinh)	935.000		
470	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường D15 - Đường chữ U (sát nhà ông, bà Liên Chức)	Trần Hưng Đạo	Hết đường (nhà ông bà Phượng, Sinh)	700.000		
471	Đường rộng < 3,5m giáp đường D15 - Đường chữ U (sát nhà ông, bà Liên Chức)	Trần Hưng Đạo	Hết đường (nhà ông bà Phượng, Sinh)	525.000		
472	Đường D16 - Hẻm đường Cách Mạng (từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 66)	Cách Mạng	Hết đường	1.950.000		
473	Đường rộng ≥ 6m giáp đường D16 - Hẻm đường Cách Mạng (từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 66)	Cách Mạng	Hết đường	975.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
474	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường D16 - Hẻm đường Cách Mạng (từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 66)	Cách Mạng	Hết đường	730.000		
475	Đường rộng < 3,5m giáp đường D16 - Hẻm đường Cách Mạng (từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 66)	Cách Mạng	Hết đường	550.000		
476	Đường D17 - Hẻm đường Cách Mạng (từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 66) (Nguyễn Nhạc)	Cách Mạng	Hết đường	1.780.000		
477	Đường rộng ≥ 6m giáp đường D17 - Hẻm đường Cách Mạng (từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 66) (Nguyễn Nhạc)	Cách Mạng	Hết đường	890.000		
478	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường D17 - Hẻm đường Cách Mạng (từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 66) (Nguyễn Nhạc)	Cách Mạng	Hết đường	670.000		
479	Đường rộng < 3,5m giáp đường D17 - Hẻm đường Cách Mạng (từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 66) (Nguyễn Nhạc)	Cách Mạng	Hết đường	500.000		
480	Đường D18 - Đường lô 2 phía Tây đường Hùng Vương, TDP 12	Đường Võ Thị Sáu	Đường D27 (Cây xăng Quang Anh)	1.810.000		
		Đường D27 (Cây xăng Quang Anh)	Hết đường	985.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
481	Đường rộng ≥ 6m giáp đường D18 - Đường lô 2 phía Tây đường Hùng Vương, TDP 12	Đường Võ Thị Sáu	Đường D27 (Cây xăng Quang Anh)	905.000		
		Đường D27 (Cây xăng Quang Anh)	Hết đường	495.000		
482	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường D18 - Đường lô 2 phía Tây đường Hùng Vương, TDP 12	Đường Võ Thị Sáu	Đường D27 (Cây xăng Quang Anh)	680.000		
		Đường D27 (Cây xăng Quang Anh)	Hết đường	370.000		
483	Đường rộng < 3,5m giáp đường D18 - Đường lô 2 phía Tây đường Hùng Vương, TDP 12	Đường Võ Thị Sáu	Đường D27 (Cây xăng Quang Anh)	510.000		
		Đường D27 (Cây xăng Quang Anh)	Hết đường	275.000		
484	Đường D19 - Hẻm đường Hùng Vương (sát cây xăng Quang Anh, thửa đất số 230, tờ bản đồ số 38)	Hùng Vương	Hết đường	1.320.000		
485	Đường rộng ≥ 6m giáp đường D19 - Hẻm đường Hùng Vương (sát cây xăng Quang Anh, thửa đất số 230, tờ bản đồ số 38)	Hùng Vương	Hết đường	660.000		
486	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường D19 - Hẻm đường Hùng Vương (sát cây xăng Quang Anh, thửa đất số 230, tờ bản đồ số 38)	Hùng Vương	Hết đường	495.000		
487	Đường rộng < 3,5m giáp đường D19 - Hẻm đường Hùng Vương (sát	Hùng Vương	Hết đường	370.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
	cây xăng Quang Anh, thửa đất số 230, tờ bản đồ số 38)					
488	Đường D20 - Hẻm đường Hùng vương (sát đất bà Ngọc, thửa đất số 26, tờ bản đồ số 41)	Hùng Vương	Hết đường	1.250.000		
489	Đường rộng ≥ 6m giáp đường D20 - Hẻm đường Hùng vương (sát đất bà Ngọc, thửa đất số 26, tờ bản đồ số 41)	Hùng Vương	Hết đường	625.000		
490	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường D20 - Hẻm đường Hùng vương (sát đất bà Ngọc, thửa đất số 26, tờ bản đồ số 41)	Hùng Vương	Hết đường	465.000		
491	Đường rộng < 3,5m giáp đường D20 - Hẻm đường Hùng vương (sát đất bà Ngọc, thửa đất số 26, tờ bản đồ số 41)	Hùng Vương	Hết đường	350.000		
492	Hẻm đường Hùng Vương (Thôn Thanh Bình cũ)	Đất ông Lợi (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 48)	Hết đường	790.000		
493	Đường D16	Phan Đình Phùng	N14	3.620.000		
494	Đường D20	Phan Đình Phùng	Cách Mạng	4.200.000		
495	Đường D22	Phan Đình Phùng	N14	3.620.000		
496	Đường D23	N17	N19	3.480.000		
497	Đường D24	N17	Lê Duẩn (N10)	3.480.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
498	A Sanh (Đường D25)	Phan Đình Phùng	Cách Mạng	4.200.000		
499	Đường ven hồ nhánh phía Đông	Cách Mạng	Phan Đình Phùng	2.900.000		
500	Đường rộng ≥ 6m giáp đường ven hồ nhánh phía Đông	Cách Mạng	Phan Đình Phùng	1.450.000		
501	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường ven hồ nhánh phía Đông	Cách Mạng	Phan Đình Phùng	1.090.000		
502	Đường rộng < 3,5m giáp đường ven hồ nhánh phía Đông	Cách Mạng	Phan Đình Phùng	820.000		
503	Khuất Duy Tiến (Đường ven hồ nhánh phía Tây)	Cách Mạng	Phan Đình Phùng	2.900.000		
504	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Khuất Duy Tiến (Đường ven hồ nhánh phía Tây)	Cách Mạng	Phan Đình Phùng	1.450.000		
505	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Khuất Duy Tiến (Đường ven hồ nhánh phía Tây)	Cách Mạng	Phan Đình Phùng	1.090.000		
506	Đường rộng < 3,5m giáp đường Khuất Duy Tiến (Đường ven hồ nhánh phía Tây)	Cách Mạng	Phan Đình Phùng	820.000		
507	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh qua huyện Chư Sê (cũ)	Đầu đường	Cuối đường (giáp thị trấn Chư Sê cũ)	1.050.000		
508	Quốc lộ 14	Hết RG thị trấn Chư Sê cũ	Cổng vào làng Tok Roh	4.460.000		
		Cổng vào làng Tok Roh	Võ Nguyên Giáp (đường tránh)	3.860.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Võ Nguyên Giáp (đường tránh)	Đường nhựa đi QL25	3.260.000		
		Đường nhựa đi QL25	Hết thửa đất 537 tờ 20 (nhà bà Trịnh Thị Mười)	2.000.000		
		Hết thửa đất 537 tờ 20 (nhà bà Trịnh Thị Mười)	Hết RG xã Chư Sê	1.820.000		
		Đầu ranh giới xã (giáp thị trấn Chư Sê) (cũ)	Khu dân cư làng Pang (hết ranh giới thửa đất ông Phạm Tiến Xuất)	1.150.000		
		Khu dân cư làng Pang (hết ranh giới thửa đất ông Phạm Tiến Xuất)	Đường liên xã	1.080.000		
		Đường liên xã	Hết ranh giới xã (với huyện Chư Prông cũ)	895.000		
509	Quốc lộ 25	Võ Nguyên Giáp (đường tránh)	Đầu đường vào làng Queng Mép.	1.810.000		
		Đầu đường vào làng Queng Mép	Hết RG thôn 2 cũ	1.600.000		
		Ranh giới xã Ia Pal (giáp xã Dun) (cũ)	Hết ranh giới thôn Phú Cường (Thôn 2 cũ)	1.020.000		
		Cuối ranh giới thôn Phú Cường (thôn 2 cũ)	Đầu đường đi vào thác Phú Cường	500.000		
		Đầu đường đi vào thác Phú Cường	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trung (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 17)	545.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trung (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 17)	Hết ranh giới xã (giáp xã Hbông cũ)	340.000		
510	Đường từ Quốc lộ 14 đi đường liên xã Ia Blang (sát công ty Bông) (cũ)	Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Vũ Huy Cao	975.000		
		Hết ranh giới đất nhà ông Vũ Huy Cao	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phạm Văn Tứ	690.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phạm Văn Tứ	Ranh giới thửa đất ông Phùng Hữu Hùng.	375.000		
		Đường liên xã Ia Blang (cũ)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phùng Hữu Hùng.	505.000		
511	Đường liên xã (theo hướng đường Quang Trung đi Trung tâm xã Ia Blang cũ)	Giáp ranh giới thị trấn (cũ)	Hết Thôn 1; Thôn 3 (đầu Thôn 4 cũ) đến hết ranh giới thôn Vinh Hà.	2.000.000		
		Tiếp vị trí 2	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Quang Nghĩa (Thửa 88, tờ bản đồ 27)	1.200.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Quang Nghĩa (Thửa 88, tờ bản đồ 27)	Đến hết đường	500.000		
512	Đường liên xã (từ hết đường Quang Trung đi hướng Trung tâm xã Ia Blang cũ)	Đầu ranh giới Thôn 2	Hết ranh giới Thôn 3	1.500.000		
513	Đường nhánh rải nhựa (hoặc bê tông) và các tuyến đường lô 2+3 rải	Toàn tuyến		880.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
	nhựa (hoặc bê tông) làng Blo Hưng và thôn An Điền.					
514	Các đường Thôn 1, 2, 3, Vinh Hà và các đường xương cá (đường đất) của tuyến Quốc lộ 14 ở thôn An Điền và làng Blo Hưng	Toàn tuyến		720.000		
515	Đường liên xã (từ thị trấn Chư Sê cũ đi xã Kông Htok cũ)	Đầu ranh giới xã Dun (cũ)	Ngã 3 đường đi vào làng Pan	2.500.000		
		Ngã 3 đường đi vào làng Pan	Đầu đường vào làng Queng Mép	1.815.000		
		Đầu đường vào làng Queng Mép	Hết ranh giới xã (giáp ranh giới xã Kông Htok) (cũ)	1.500.000		
516	Tuyến đường liên xã đi xã Chư Pơng cũ (đi qua làng Pan)	Ngã 3 đường đi vào làng Pan (giao với đường liên xã)	Ngã 3 làng Pan	715.000		
		Ngã 3 làng Pan	Hết RG xã Chư Sê	440.000		
517	Tuyến đường từ Quốc lộ 25 đến đường liên xã	Quốc lộ 25	Hết đất ông Tỏa (Tuyến Quốc lộ 25 đi đường liên xã)	730.000		
		Hết đất ông Tỏa (Tuyến Quốc lộ 25 đi đường liên xã)	Đường liên xã (Tuyến quốc lộ 25 đi đường liên xã)	535.000		
518	Đường tránh Hồ Chí Minh (Quốc lộ 25 đi Quốc lộ 14)	Ranh giới xã (giáp thị trấn Chư Sê)	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Công Cúc (Thôn 4 Cũ, nay là thôn Đoàn Kết)	3.000.000		
		Quốc lộ 14 (thôn Đoàn kết)	Hết đường đất rộng 4m (bên cạnh đất ông Ara và ông Đỗ Hữu Cải)	2.700.000		
		Tiếp vị trí 2	Đến vị trí 1	2.240.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
519	Đường quy hoạch (Quốc lộ 14 đi Quốc lộ 25) qua thôn Kuang Mép	Quốc lộ 14	Hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Lan (thửa đất số 104, tờ bản đồ số 03)	1.080.000		
		Hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Lan (thửa đất số 104, tờ bản đồ số 03)	Ranh giới hồ đội 6	580.000		
		Quốc lộ 25	Đầu hồ đội 6	830.000		
520	Tuyến đường (Quốc lộ 14 đi Quốc lộ 25) qua thôn Phú Cường	Quốc lộ 14	Giáp nghĩa địa.	655.000		
		Cuối ranh giới nhà ông Đăng	Đường Quốc lộ 2	535.000		
		Nghĩa địa	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đăng	400.000		
521	Các tuyến đường nhựa lô 2.	Toàn tuyến		795.000		
522	Đường xương cá thuộc thôn Đoàn Kết (Thôn 4 cũ) (thuộc vị trí 1, khu vực 1)	Tim Quốc lộ 14	Mét thứ 225	795.000		
		Cách tim Quốc lộ 14 từ 226 mét	Hết đường	795.000		
523	Các tuyến đường xương cá rải nhựa (hoặc bê tông) các thôn Phú Cường (Thôn 2 cũ), Đoàn Kết (Thôn 3 cũ);	Toàn tuyến		595.000		
524	Đường xương cá rải nhựa (hoặc bê tông) qua thôn Đoàn Kết (Thôn 4 cũ) (thuộc vị trí 2, khu vực 1)	Tim Quốc lộ 14	Mét thứ 225	595.000		
525	Đường xương cá thuộc Thôn 4 (thuộc Vị trí 2, khu vực 1) cách tim Quốc lộ 14	226 mét	Hết đường	795.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
526	Đường rải nhựa (hoặc bê tông) lô 3	Toàn tuyến		595.000		
527	Tuyến đường xương cá rải nhựa (hoặc bê tông) thôn Phú Cường (Thôn 1 cũ), Thôn 5 và đường lô 3 chưa rải nhựa;	Toàn tuyến		440.000		
528	Tuyến đường rải nhựa (hoặc bê tông) tại các làng Tào Roòng, Ia Pết.	Toàn tuyến		200.000		
529	Tuyến đường liên xã (từ đường Quốc lộ 14 - đi xã Ia Hlốp) (cũ)	Quốc lộ 14	Ngã 3 đi làng Ngol (hết ranh giới thửa đất bà Tạ Thị Yên)	915.000		
		Tiếp vị trí 1	Làng Yon Tok (đầu làng Yon cũ)	665.000		
		Làng Yon Tok (đầu làng Yon cũ, đất nhà ông Minh)	Giáp RG xã Ia Ko	780.000		
530	Đường làng Pang, thôn Nông Trường.	Chỉ giới đường	Mét thứ 200 (đường rải nhựa)	635.000		
		Mét thứ > 200	Hết đường (đường rải nhựa)	440.000		
531	Các tuyến đường làng Toh Roh, xã Ia Blang cũ	Toàn tuyến		500.000		
532	Các tuyến đường liên thôn, liên xã Dun cũ	Toàn tuyến		312.000		
533	Các đường hai bên chợ phía Nam	Võ Thị Sáu	Hết đường	4.900.000		
534	Đường rộng ≥ 6m giáp các đường hai bên chợ phía Nam	Võ Thị Sáu	Hết đường	2.450.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
535	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp các đường hai bên chợ phía Nam	Võ Thị Sáu	Hết đường	1.840.000		
536	Đường rộng < 3,5m giáp các đường hai bên chợ phía Nam	Võ Thị Sáu	Hết đường	1.380.000		
537	Các tuyến đường liên thôn Hương Phú, Nhơn Phú, Vườn Ươm, làng Del.	Toàn tuyến		340.000		
538	Các tuyến đường Làng Ngol, thôn Thủy Lợi, làng Yon Tok (làng Yon cũ).	Toàn tuyến		240.000		
539	Khu quy hoạch chi tiết phân lô TDP 12, thị trấn Chư Sê (cũ) - D29 (Đường vào chợ phía Nam, thị trấn Chư Sê)	Hùng Vương	Nhà Ban quản lý chợ phía Nam thị trấn) (cũ)	6.680.000		
540	Khu quy hoạch chợ phía Nam, thị trấn Chư Sê (cũ) - D30 (Đường trong chợ phía Đông)	Nhà ông Lý Viết Trám	Hết đường	3.950.000		
541	Khu quy hoạch chợ phía Nam, thị trấn Chư Sê (cũ) - D31 (Đường trong chợ phía Tây)	Nhà Ban quản lý chợ phía Nam thị trấn) (cũ)	Hết đường	3.950.000		
542	Khu quy hoạch chợ phía Nam, thị trấn Chư Sê (cũ) - D33 (Đường trong chợ phía Bắc)	Nhà Ban quản lý chợ phía Nam thị trấn) (cũ)	Nhà ông Lý Viết Trám	3.820.000		
543	Khu quy hoạch chi tiết dân cư tại xã Ia Pal (cũ) - D1 (Đường quy hoạch rộng 10m)	Đường nhựa bên cạnh Trung tâm dạy nghề	Lô số 31	1.600.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
544	Khu quy hoạch chi tiết dân cư tại xã Ia Pal (cũ) - D2 (Đường quy hoạch rộng 10m)	Đường nhựa bên cạnh Trung tâm dạy nghề	Lô số 15	1.100.000		
545	Khu quy hoạch chi tiết dân cư tại xã Ia Pal (cũ) - D3 (Đường quy hoạch rộng 10m)	Bên cạnh trụ sở UBND xã Ia Pal cũ	Hết đường	1.350.000		
546	Khu quy hoạch cụm công nghiệp huyện Chư Sê (cũ)	Các lô: Từ lô A01 đến lô A03		2.100.000		
		Gồm các lô: Từ lô B01 đến lô B14; Từ lô C01 đến lô C10		1.900.000		
		Gồm các lô: từ lô D01đến lô D24		1.700.000		
547	Khu thương mại - dịch vụ thôn Hồ Nước, thị trấn Chư Sê (cũ)	Gồm các lô: 1,2,3,4		3.125.000		
548	Khu dân cư quy hoạch xã Ia Glai (cũ)	Khu quy hoạch làng Pang		1.500.000		
		Khu quy hoạch thôn Nông Trường		2.500.000		
549	Khu vực 1			426.000	341.000	273.000
550	Khu vực 2			320.000	256.000	205.000
551	Khu vực 3			240.000	192.000	154.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 54: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CỬU AN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Quốc lộ 19	Ranh giới phường An Khê (phường Ngô Mây cũ)	Hết Cầu 18	2.520.000		
		Hết Cầu 18	Hết Cầu 17	1.350.000		
		Hết Cầu 17	Giáp ranh giới xã Bình Khê	1.100.000		
2	Đường liên xã (đường lâm nghiệp)	Quốc lộ 19	Ranh giới thôn An Điền Nam	470.000		
		Ranh giới thôn Thượng An 3 (xã Song An cũ)	Ranh giới thôn An Thạch (xã Xuân An cũ)	360.000		
		Ranh giới thôn An Thạch (xã Xuân An cũ)	Làng Hòa Bình (xã Tú An cũ)	255.000		
		Ranh giới thôn An Thạch (xã Xuân An cũ)	Giáp Ngã tư làng Pơ Nang	200.000		
		Ngã tư làng Pơ Nang	Đường Tỉnh 669	255.000		
3	Đường tỉnh 669	Ranh giới phường An Khê (phường An Phước cũ)	Ranh giới thôn An Xuân 1 (xã Xuân An cũ)	670.000		
		Thôn An Xuân 1 (xã Xuân An cũ)	Thôn Tú Thủy 1 (xã Tú An cũ)	720.000		
4	Đường đi trụ sở xã Cửu An	Ranh giới phường An Phước (cũ) (Cầu suối La)	Giáp đường liên xã (đường lâm nghiệp)	438.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
5	Đường phía Đông nhà máy MDF	Quốc lộ 19	Hết đường (hết ranh giới đất ông Võ Văn Mến)	400.000		
6	Đường bê tông khu QH Chợ Cửu An	Đường đi trụ sở xã Cửu An	Ngã tư đường bê tông xi măng thôn An Bình	292.000		
7	Đường bê tông xi măng thôn An Bình	Ranh giới phường An Khê (phường An Phước cũ)	Ngã tư trạm điện	310.000		
8	Đường bê tông	Ngã 3 Tú Thuỷ	Ngã tư làng Pơ Nang	220.000		
9	Đường nhựa dọc kênh dẫn thủy điện An Khê - Kanak	Ranh giới phường An Khê (phường An Phước cũ)	Đường liên xã (đường lâm nghiệp)	310.000		
10	Đường liên thôn An Xuân 3 - An Thạch	Đường Tỉnh 669	Giáp đường liên xã (đường lâm nghiệp)	490.000		
11	Đường đi ngầm An Xuân 3	Đường Tỉnh 669	Ngầm An Xuân 3	490.000		
12	Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Xuân An (cũ)	Các lô khu QH trung tâm xã		520.000		
13	Đường khu quy hoạch tái định cư thôn An Bình; các tuyến đường D1, D2-1, D2-2			310.000		
14	Các tuyến đường bê tông quy hoạch dân cư khu trung tâm xã			220.000		
15	Khu vực 1			305.000	244.000	195.000
16	Khu vực 2			214.000	171.000	137.000
17	Khu vực 3			150.000	120.000	96.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 55: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ ĐAK ĐOA

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	A Sanh	Toàn tuyến		770.000		
2	Đường rộng ≥ 6m giáp đường A Sanh	Toàn tuyến		390.000		
3	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường A Sanh	Toàn tuyến		290.000		
4	Đường rộng < 3,5m giáp đường A Sanh	Toàn tuyến		220.000		
5	Ama Quang	Kpă Klơng	Nghĩa trang nhân dân thôn Ngol, thị trấn Đăk Đoa cũ	620.000		
6	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ama Quang	Kpă Klơng	Nghĩa trang nhân dân thôn Ngol, thị trấn Đăk Đoa cũ	310.000		
7	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ama Quang	Kpă Klơng	Nghĩa trang nhân dân thôn Ngol, thị trấn Đăk Đoa cũ	265.000		
8	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ama Quang	Kpă Klơng	Nghĩa trang nhân dân thôn Ngol, thị trấn Đăk Đoa cũ	240.000		
9	Âu Cơ	Lê Lai	Lê Hồng Phong	950.000		
10	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Âu Cơ	Lê Lai	Lê Hồng Phong	480.000		
11	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Âu Cơ	Lê Lai	Lê Hồng Phong	360.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
12	Đường rộng < 3,5m giáp đường Âu Cơ	Lê Lai	Lê Hồng Phong	270.000		
13	Bà Triệu	Bùi Dự	Lý Thái Tổ (nối dài)	770.000		
14	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Bà Triệu	Bùi Dự	Lý Thái Tổ (nối dài)	390.000		
15	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Bà Triệu	Bùi Dự	Lý Thái Tổ (nối dài)	290.000		
16	Đường rộng < 3,5m giáp đường Bà Triệu	Bùi Dự	Lý Thái Tổ (nối dài)	220.000		
17	Bùi Dự	Toàn tuyến		770.000		
18	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Bùi Dự	Toàn tuyến		390.000		
19	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Bùi Dự	Toàn tuyến		290.000		
20	Đường rộng < 3,5m giáp đường Bùi Dự	Toàn tuyến		220.000		
21	Bùi Hữu Nghĩa	Bùi Thị Xuân (cổng công viên Đồi Thông)	Cuối khu sản xuất	770.000		
22	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Bùi Hữu Nghĩa	Bùi Thị Xuân (cổng công viên Đồi Thông)	Cuối khu sản xuất	390.000		
23	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Bùi Hữu Nghĩa	Bùi Thị Xuân (cổng công viên Đồi Thông)	Cuối khu sản xuất	290.000		
24	Đường rộng < 3,5m giáp đường Bùi Hữu Nghĩa	Bùi Thị Xuân (cổng công viên Đồi Thông)	Cuối khu sản xuất	220.000		
25	Bùi Thị Xuân	Lê Hồng Phong	Chu Văn An (nối dài)	770.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
26	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Bùi Thị Xuân	Lê Hồng Phong	Chu Văn An (nối dài)	390.000		
27	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Bùi Thị Xuân	Lê Hồng Phong	Chu Văn An (nối dài)	290.000		
28	Đường rộng < 3,5m giáp đường Bùi Thị Xuân	Lê Hồng Phong	Chu Văn An (nối dài)	220.000		
29	Cao Bá Quát	Lê Quý Đôn	Hồ Xuân Hương	1.730.000		
30	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Cao Bá Quát	Lê Quý Đôn	Hồ Xuân Hương	870.000		
31	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Cao Bá Quát	Lê Quý Đôn	Hồ Xuân Hương	650.000		
32	Đường rộng < 3,5m giáp đường Cao Bá Quát	Lê Quý Đôn	Hồ Xuân Hương	490.000		
33	Cao Thắng	Lạc Long Quân	Hồ Tùng Mậu	770.000		
34	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Cao Thắng	Lạc Long Quân	Hồ Tùng Mậu	390.000		
35	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Cao Thắng	Lạc Long Quân	Hồ Tùng Mậu	290.000		
36	Đường rộng < 3,5m giáp đường Cao Thắng	Lạc Long Quân	Hồ Tùng Mậu	220.000		
37	Chu Văn An	Duy Tân	Trần Bình Trọng	1.030.000		
		Trần Bình Trọng	Cổng chào Thôn Xóm Mới (cũ)	920.000		
		Cổng chào Thôn Xóm Mới (cũ)	Cuối đường	770.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
38	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Chu Văn An	Duy Tân	Trần Bình Trọng	520.000		
	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Chu Văn An	Trần Bình Trọng	Cổng chào Thôn Xóm Mới (cũ)	500.000		
	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Chu Văn An	Cổng chào Thôn Xóm Mới (cũ)	cuối đường	415.000		
39	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Chu Văn An	Duy Tân	Trần Bình Trọng	390.000		
	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Chu Văn An	Trần Bình Trọng	Cổng chào Thôn Xóm Mới (cũ)	375.000		
	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Chu Văn An	Cổng chào Thôn Xóm Mới (cũ)	cuối đường	310.000		
40	Đường rộng < 3,5m giáp đường Chu Văn An	Duy Tân	Trần Bình Trọng	290.000		
	Đường rộng < 3,5m giáp đường Chu Văn An	Trần Bình Trọng	Cổng chào Thôn Xóm Mới (cũ)	280.000		
	Đường rộng < 3,5m giáp đường Chu Văn An	Cổng chào Thôn Xóm Mới (cũ)	cuối đường	235.000		
41	Cù Chính Lan	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	3.130.000		
42	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Cù Chính Lan	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	1.570.000		
43	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Cù Chính Lan	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	1.180.000		
44	Đường rộng < 3,5m giáp đường Cù Chính Lan	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	880.000		
45	Đặng Dung	Đất ông Võ Xuân Hiếu	Y Đôn	470.000		
		Y Đôn	Đất ông Mưnh	770.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
46	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đặng Dung	Đất ông Võ Xuân Hiếu	Y Đôn	355.000		
		Y Đôn	Đất ông Mưnh	390.000		
47	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đặng Dung	Đất ông Võ Xuân Hiếu	Y Đôn	265.000		
		Y Đôn	Đất ông Mưnh	290.000		
48	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đặng Dung	Đất ông Võ Xuân Hiếu	Y Đôn	200.000		
		Y Đôn	Đất ông Mưnh	220.000		
49	Đặng Trần Côn	Toàn tuyến		770.000		
50	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đặng Trần Côn	Toàn tuyến		390.000		
51	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đặng Trần Côn	Toàn tuyến		290.000		
52	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đặng Trần Côn	Toàn tuyến		220.000		
53	Đinh Núp	Toàn tuyến		770.000		
54	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đinh Núp	Toàn tuyến		390.000		
55	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đinh Núp	Toàn tuyến		290.000		
56	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đinh Núp	Toàn tuyến		220.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
57	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Huệ	Wừu	12.130.000		
		Wừu	Nơ Trang Long	10.110.000		
		Nơ Trang Long	Nguyễn Trãi	5.000.000		
58	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Huệ	Wừu	6.070.000		
		Wừu	Nơ Trang Long	5.060.000		
		Nơ Trang Long	Nguyễn Trãi	1.550.000		
59	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Huệ	Wừu	4.550.000		
		Wừu	Nơ Trang Long	3.790.000		
		Nơ Trang Long	Nguyễn Trãi	1.170.000		
60	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Huệ	Wừu	3.420.000		
		Wừu	Nơ Trang Long	2.850.000		
		Nơ Trang Long	Nguyễn Trãi	880.000		
61	Duy Tân	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	2.070.000		
62	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Duy Tân	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	1.040.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
63	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Duy Tân	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	780.000		
64	Đường rộng < 3,5m giáp đường Duy Tân	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	590.000		
65	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Võ Thị Sáu	2.030.000		
		Võ Thị Sáu	Duy Tân	1.550.000		
		Duy Tân	Đến cuối khu sản xuất	1.140.000		
66	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Võ Thị Sáu	1.020.000		
		Võ Thị Sáu	Duy Tân	780.000		
		Duy Tân	Đến cuối khu sản xuất	570.000		
67	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Võ Thị Sáu	760.000		
		Võ Thị Sáu	Duy Tân	580.000		
		Duy Tân	Đến cuối khu sản xuất	430.000		
68	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Võ Thị Sáu	570.000		
		Võ Thị Sáu	Duy Tân	440.000		
		Duy Tân	Đến cuối khu sản xuất	320.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
69	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Đình Chiểu	920.000		
70	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Đình Chiểu	460.000		
71	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Đình Chiểu	350.000		
72	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Đình Chiểu	260.000		
73	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Huệ	Hết đường	2.600.000		
74	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hồ Xuân Hương	Nguyễn Huệ	Hết đường	1.300.000		
75	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hồ Xuân Hương	Nguyễn Huệ	Hết đường	980.000		
76	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hồ Xuân Hương	Nguyễn Huệ	Hết đường	740.000		
77	Hoàng Diệu	Phạm Hùng	Tăng Bạt Hổ	770.000		
78	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hoàng Diệu	Phạm Hùng	Tăng Bạt Hổ	390.000		
79	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hoàng Diệu	Phạm Hùng	Tăng Bạt Hổ	290.000		
80	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hoàng Diệu	Phạm Hùng	Tăng Bạt Hổ	220.000		
81	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	770.000		
		Trần Phú	Wừu	850.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	1.050.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
82	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	390.000		
		Trần Phú	Wừu	425.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	525.000		
83	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	290.000		
		Trần Phú	Wừu	320.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	395.000		
84	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	220.000		
		Trần Phú	Wừu	240.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	295.000		
85	Hoàng Sa	Âu Cơ	Hết ranh giới xã Ia Băng	770.000		
86	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hoàng Sa	Âu Cơ	Hết ranh giới xã Ia Băng	390.000		
87	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hoàng Sa	Âu Cơ	Hết ranh giới xã Ia Băng	290.000		
88	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hoàng Sa	Âu Cơ	Hết ranh giới xã Ia Băng	220.000		
89	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt	2.450.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
90	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt	1.230.000		
91	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt	920.000		
92	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt	690.000		
93	Huỳnh Thúc Kháng	Phạm Ngũ Lão	Phan Bội Châu	1.310.000		
		Phan Bội Châu	Lê Lợi	2.190.000		
94	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Phạm Ngũ Lão	Phan Bội Châu	660.000		
		Phan Bội Châu	Lê Lợi	1.100.000		
95	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Phạm Ngũ Lão	Phan Bội Châu	500.000		
		Phan Bội Châu	Lê Lợi	820.000		
96	Đường rộng < 3,5m giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Phạm Ngũ Lão	Phan Bội Châu	370.000		
		Phan Bội Châu	Lê Lợi	620.000		
97	Kpă Klơng	Toàn tuyến		750.000		
98	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Kpă Klơng	Toàn tuyến		375.000		
99	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Kpă Klơng	Toàn tuyến		265.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
100	Đường rộng < 3,5m giáp đường Kpă Klơng	Toàn tuyến		200.000		
101	Lạc Long Quân	Nguyễn Huệ	Trần Quang Khải	1.550.000		
		Trần Quang Khải	Trường Sa	3.000.000		
102	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lạc Long Quân	Nguyễn Huệ	Trần Quang Khải	775.000		
		Trần Quang Khải	Trường Sa	1.500.000		
103	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lạc Long Quân	Nguyễn Huệ	Trần Quang Khải	580.000		
		Trần Quang Khải	Trường Sa	1.130.000		
104	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lạc Long Quân	Nguyễn Huệ	Trần Quang Khải	435.000		
		Trần Quang Khải	Trường Sa	850.000		
105	Lê Chân	Nguyễn Tri Phương	Cổng phụ trường tiểu học số 2	770.000		
106	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Chân	Nguyễn Tri Phương	Cổng phụ trường tiểu học số 2	390.000		
107	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Chân	Nguyễn Tri Phương	Cổng phụ trường tiểu học số 2	290.000		
108	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Chân	Nguyễn Tri Phương	Cổng phụ trường tiểu học số 2	220.000		
109	Lê Công Khai	Trần Hưng Đạo	Lê Đại Hành	920.000		
110	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Công Khai	Trần Hưng Đạo	Lê Đại Hành	460.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
111	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Công Khai	Trần Hưng Đạo	Lê Đại Hành	350.000		
112	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Công Khai	Trần Hưng Đạo	Lê Đại Hành	260.000		
113	Lê Đại Hành	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt (nối dài)	920.000		
114	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Đại Hành	Trần Hưng Đạo	Phạm Hùng	460.000		
115	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Đại Hành	Trần Hưng Đạo	Phạm Hùng	350.000		
116	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Đại Hành	Trần Hưng Đạo	Phạm Hùng	260.000		
117	Lê Hồng Phong	Trường THCS Võ Thị Sáu (cơ sở 2)	Trần Phú	990.000		
		Trần Phú	Wừu	1.910.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	2.530.000		
		Nguyễn Huệ	Trần Quý Cáp	2.160.000		
		Trần Quý Cáp	Hết đường	1.580.000		
118	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Trường THCS Võ Thị Sáu (cơ sở 2)	Trần Phú	500.000		
		Trần Phú	Wừu	960.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	1.270.000		
		Nguyễn Huệ	Trần Quý Cáp	1.080.000		
		Trần Quý Cáp	Hết đường	790.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
119	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Trường THCS Võ Thị Sáu (cơ sở 2)	Trần Phú	370.000		
		Trần Phú	Wừu	720.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	950.000		
		Nguyễn Huệ	Trần Quý Cáp	810.000		
		Trần Quý Cáp	Hết đường	600.000		
120	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Hồng Phong	Trường THCS Võ Thị Sáu (cơ sở 2)	Trần Phú	280.000		
		Trần Phú	Wừu	540.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	720.000		
		Nguyễn Huệ	Trần Quý Cáp	610.000		
		Trần Quý Cáp	Hết đường	450.000		
121	Lê Lai	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	720.000		
		Trần Phú	Wừu	760.000		
		Wừu	Nghĩa địa thôn Piơm	820.000		
122	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Lai	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	360.000		
		Trần Phú	Wừu	380.000		
		Wừu	Nghĩa địa thôn Piơm	410.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
123	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Lai	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	270.000		
		Trần Phú	Wừu	285.000		
		Wừu	Nghĩa địa thôn Piơm	310.000		
124	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Lai	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	205.000		
		Trần Phú	Wừu	215.000		
		Wừu	Nghĩa địa thôn Piơm	230.000		
125	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	Nơ Trang Long	5.250.000		
		Nơ Trang Long	Trần Phú	4.150.000		
		Trần Phú	Hồ Tùng Mậu	3.180.000		
		Hồ Tùng Mậu	Lạc Long Quân	2.080.000		
126	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Lợi	Nguyễn Huệ	Nơ Trang Long	2.630.000		
		Nơ Trang Long	Trần Phú	2.080.000		
		Trần Phú	Cổng văn hóa Thôn 05	1.590.000		
		Cổng văn hóa Thôn 05	Lạc Long Quân	1.040.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
127	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Lợi	Nguyễn Huệ	Nơ Trang Long	1.970.000		
		Trần Phú	Cổng văn hóa Thôn 05	1.200.000		
		Nơ Trang Long	Trần Phú	1.560.000		
		Cổng văn hóa Thôn 05	Lạc Long Quân	780.000		
128	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Lợi	Nguyễn Huệ	Nơ Trang Long	1.480.000		
		Nơ Trang Long	Trần Phú	1.170.000		
		Trần Phú	Cổng văn hóa Thôn 05	900.000		
		Cổng văn hóa Thôn 05	Lạc Long Quân	590.000		
129	Lê Quý Đôn	Nguyễn Huệ	Duy Tân	4.900.000		
130	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Quý Đôn	Nguyễn Huệ	Duy Tân	2.450.000		
131	Đường rộng ≥ 3m đến 6m giáp đường Lê Quý Đôn	Nguyễn Huệ	Duy Tân	1.835.000		
132	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Quý Đôn	Nguyễn Huệ	Duy Tân	1.375.000		
133	Lý Thái Tổ	Võ Duy Dương	Trần Phú	810.000		
		Trần Phú	Wừu	1.030.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	1.250.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
134	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lý Thái Tổ	Võ Duy Dương	Trần Phú	410.000		
		Trần Phú	Wừu	515.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	630.000		
135	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lý Thái Tổ	Võ Duy Dương	Trần Phú	310.000		
		Trần Phú	Wừu	385.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	470.000		
136	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Thái Tổ	Võ Duy Dương	Trần Phú	230.000		
		Trần Phú	Wừu	290.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	360.000		
137	Lý Thường Kiệt	Lê Đại Hành	Trần Phú	1.450.000		
		Trần Phú	Wừu	1.700.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	2.630.000		
		Nguyễn Huệ	Hoàng Văn Thụ	2.370.000		
		Hoàng Văn Thụ	Lê Hồng Phong	2.070.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
138	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lý Thường Kiệt	Lê Đại Hành	Trần Phú	730.000		
		Trần Phú	Wừu	850.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	1.320.000		
		Nguyễn Huệ	Hoàng Văn Thụ	1.190.000		
		Hoàng Văn Thụ	Lê Hồng Phong	1.040.000		
139	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lý Thường Kiệt	Lê Đại Hành	Trần Phú	550.000		
		Trần Phú	Wừu	640.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	990.000		
		Nguyễn Huệ	Hoàng Văn Thụ	890.000		
		Hoàng Văn Thụ	Lê Hồng Phong	780.000		
140	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Thường Kiệt	Lê Đại Hành	Trần Phú	410.000		
		Trần Phú	Wừu	480.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	740.000		
		Nguyễn Huệ	Hoàng Văn Thụ	670.000		
		Hoàng Văn Thụ	Lê Hồng Phong	590.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
141	Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		770.000		
142	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		390.000		
143	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		290.000		
144	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		220.000		
145	Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Huệ	Hết đường	920.000		
146	Nay Der	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	850.000		
147	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nay Der	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	425.000		
148	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nay Der	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	320.000		
149	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nay Der	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	240.000		
150	Nay Phin	Toàn tuyến		770.000		
151	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nay Phin	Toàn tuyến		390.000		
152	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nay Phin	Toàn tuyến		290.000		
153	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nay Phin	Toàn tuyến		220.000		
154	Ngô Gia Tự	Duy Tân	Trần Bình Trọng	1.040.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
155	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ngô Gia Tự	Duy Tân	Trần Bình Trọng	520.000		
156	Đường rộng ≥ 3,5 m đến 6m giáp đường Ngô Gia Tự	Duy Tân	Trần Bình Trọng	390.000		
157	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Gia Tự	Duy Tân	Trần Bình Trọng	290.000		
158	Ngô Mây	Wừu	Phùng Hưng	1.180.000		
159	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ngô Mây	Wừu	Phùng Hưng	590.000		
160	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ngô Mây	Wừu	Phùng Hưng	450.000		
161	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Mây	Wừu	Phùng Hưng	340.000		
162	Ngô Quyền	Phạm Hùng	Tăng Bạt Hổ	770.000		
163	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ngô Quyền	Phạm Hùng	Tăng Bạt Hổ	390.000		
164	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ngô Quyền	Phạm Hùng	Tăng Bạt Hổ	290.000		
165	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Quyền	Phạm Hùng	Tăng Bạt Hổ	220.000		
166	Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		770.000		
167	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		390.000		
168	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		290.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
169	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		220.000		
170	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	Trường Sa	920.000		
171	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	Trường Sa	460.000		
172	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	Trường Sa	350.000		
173	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	Trường Sa	260.000		
174	Nguyễn Du	Sư Vạn Hạnh (nối dài)	Trần Phú	900.000		
		Trần Phú	Wừu	1.130.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	1.350.000		
175	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Du	Sư Vạn Hạnh (nối dài)	Trần Phú	450.000		
		Trần Phú	Wừu	565.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	680.000		
176	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Du	Sư Vạn Hạnh (nối dài)	Trần Phú	340.000		
		Trần Phú	Wừu	420.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	510.000		
177	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Du	Sư Vạn Hạnh (nối dài)	Trần Phú	260.000		
		Trần Phú	Wừu	320.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	380.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
178	Nguyễn Huệ	Giáp ranh giới phường An Phú	Sư Vạn Hạnh và Nay Der	3.570.000		
		Sư Vạn Hạnh và Nay Der	Nguyễn Du và đầu ranh giới trường Tiểu học số 2	4.680.000		
		Nguyễn Du và đầu ranh giới trường Tiểu học số 2	Trần Hưng Đạo và Phan Chu Trinh	5.040.000		
		Trần Hưng Đạo và Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	6.630.000		
		Lê Hồng Phong	Lý Thường Kiệt	7.450.000		
		Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu và Hai Bà Trưng	8.460.000		
		Phan Bội Châu và Hai Bà Trưng	Lê Lợi và hết đất nhà số 431 đường Nguyễn Huệ	10.480.000		
		Lê Lợi và hết đất nhà số 431 đường Nguyễn Huệ	Đường A3 và Lê Quý Đôn	11.930.000		
		Đường A3 và Lê Quý Đôn	Đinh Tiên Hoàng - Phan Đình Phùng (đoạn còn lại)	36.360.000		
		Đinh Tiên Hoàng - Phan Đình Phùng	Nguyễn Tất Thành	9.950.000		
		Nguyễn Tất Thành	Trần Quang Khải và Trần Khánh Dư	7.960.000		
		Trần Quang Khải và Trần Khánh Dư	Nguyễn Văn Trỗi và Mạc Đĩnh Chi	6.630.000		
		Nguyễn Văn Trỗi và Mạc Đĩnh Chi	Lạc Long Quân	4.680.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
179	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Huệ	Giáp ranh giới phường An Phú	Sư Vạn Hạnh và Nay Der	1.430.000		
		Sư Vạn Hạnh và Nay Der	Nguyễn Du và đầu ranh giới trường Tiểu học số 2	1.870.000		
		Nguyễn Du và đầu ranh giới trường Tiểu học số 2	Trần Hưng Đạo và Phan Chu Trinh	2.020.000		
		Trần Hưng Đạo và Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	2.650.000		
		Lê Hồng Phong	Lý Thường Kiệt	2.980.000		
		Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu và Hai Bà Trưng	3.380.000		
		Phan Bội Châu và Hai Bà Trưng	Lê Lợi và hết đất nhà số 431 đường Nguyễn Huệ	4.190.000		
		Lê Lợi và hết đất nhà số 431 đường Nguyễn Huệ	Đường A3 và Lê Quý Đôn	4.770.000		
		Đường A3 và Lê Quý Đôn	Đinh Tiên Hoàng - Phan Đình Phùng	6.360.000		
		Đinh Tiên Hoàng - Phan Đình Phùng	Hết ranh giới đất bến xe, hết ranh giới sân vận động (cũ)	3.980.000		
		Hết ranh giới đất bến xe, hết ranh giới sân vận động (cũ)	Trần Quang Khải và Trần Khánh Dư	3.180.000		
		Trần Quang Khải và Trần Khánh Dư	Nguyễn Văn Trỗi và Mạc Đĩnh Chi	2.650.000		
		Nguyễn Văn Trỗi và Mạc Đĩnh Chi	Lạc Long Quân	1.870.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
180	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Huệ	Giáp ranh giới phường An Phú	Sư Vạn Hạnh và Nay Der	1.070.000		
		Sư Vạn Hạnh và Nay Der	Nguyễn Du và đầu ranh giới trường Tiểu học số 2	1.400.000		
		Nguyễn Du và đầu ranh giới trường Tiểu học số 2	Trần Hưng Đạo và Phan Chu Trinh	1.510.000		
		Trần Hưng Đạo và Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	1.990.000		
		Lê Hồng Phong	Lý Thường Kiệt	2.240.000		
		Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu và Hai Bà Trưng	2.540.000		
		Phan Bội Châu và Hai Bà Trưng	Lê Lợi và hết đất nhà số 431 đường Nguyễn Huệ	3.140.000		
		Lê Lợi và hết đất nhà số 431 đường Nguyễn Huệ	Đường A3 và Lê Quý Đôn	3.580.000		
		Đường A3 và Lê Quý Đôn	Đinh Tiên Hoàng - Phan Đình Phùng	4.770.000		
		Đinh Tiên Hoàng - Phan Đình Phùng	Hết ranh giới đất bến xe, hết ranh giới sân vận động (cũ)	2.990.000		
		Hết ranh giới đất bến xe, hết ranh giới sân vận động (cũ)	Trần Quang Khải và Trần Khánh Dư	2.390.000		
		Trần Quang Khải và Trần Khánh Dư	Nguyễn Văn Trỗi và Mạc Đĩnh Chi	1.990.000		
		Nguyễn Văn Trỗi và Mạc Đĩnh Chi	Lạc Long Quân	1.400.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
181	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Huệ	Giáp ranh giới phường An Phú	Sư Vạn Hạnh và Nay Der	805.000		
		Sư Vạn Hạnh và Nay Der	Nguyễn Du và đầu ranh giới trường Tiểu học số 2	1.050.000		
		Nguyễn Du và đầu ranh giới trường Tiểu học số 2	Trần Hưng Đạo và Phan Chu Trinh	1.130.000		
		Trần Hưng Đạo và Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	1.490.000		
		Lê Hồng Phong	Lý Thường Kiệt	1.680.000		
		Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu và Hai Bà Trưng	1.900.000		
		Phan Bội Châu và Hai Bà Trưng	Lê Lợi và hết đất nhà số 431 đường Nguyễn Huệ	2.360.000		
		Lê Lợi và hết đất nhà số 431 đường Nguyễn Huệ	Đường A3 và Lê Quý Đôn	2.680.000		
		Đường A3 và Lê Quý Đôn	Đinh Tiên Hoàng - Phan Đình Phùng	3.100.000		
		Đinh Tiên Hoàng - Phan Đình Phùng	Hết ranh giới đất bến xe, hết ranh giới sân vận động (cũ)	1.940.000		
		Hết ranh giới đất bến xe, hết ranh giới sân vận động (cũ)	Trần Quang Khải và Trần Khánh Dư	1.550.000		
		Trần Quang Khải và Trần Khánh Dư	Nguyễn Văn Trỗi và Mạc Đĩnh Chi	1.290.000		
		Nguyễn Văn Trỗi và Mạc Đĩnh Chi	Lạc Long Quân	915.000		
182	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Huệ	Wừu	6.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
183	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Thái Học	Nguyễn Huệ	Wừu	3.000.000		
184	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Thái Học	Nguyễn Huệ	Wừu	2.250.000		
185	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Thái Học	Nguyễn Huệ	Wừu	1.690.000		
186	Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		1.500.000		
187	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		750.000		
188	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		560.000		
189	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		420.000		
190	Nguyễn Thiếp	Trần Phú	Lê Công Khai	770.000		
191	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Thiếp	Trần Phú	Lê Công Khai	390.000		
192	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Thiếp	Trần Phú	Lê Công Khai	290.000		
193	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Thiếp	Trần Phú	Lê Công Khai	220.000		
194	Nguyễn Thượng Hiền	Toàn tuyến		770.000		
195	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Thượng Hiền	Toàn tuyến		390.000		
196	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Thượng Hiền	Toàn tuyến		290.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
197	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Thượng Hiền	Toàn tuyến		220.000		
198	Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Quang Khải	1.230.000		
		Trần Quang Khải	Lê Lợi	1.850.000		
199	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Quang Khải	620.000		
		Trần Quang Khải	Lê Lợi	930.000		
200	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Quang Khải	470.000		
		Trần Quang Khải	Lê Lợi	700.000		
201	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Quang Khải	350.000		
		Trần Quang Khải	Lê Lợi	520.000		
202	Nguyễn Tri Phương	Âu Cơ	Nay Der	770.000		
203	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Tri Phương	Âu Cơ	Nay Der	390.000		
204	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Tri Phương	Âu Cơ	Nay Der	290.000		
205	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Tri Phương	Âu Cơ	Nay Der	220.000		
206	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Trãi	Lạc Long Quân	770.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
207	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Trãi	Lạc Long Quân	390.000		
208	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Trãi	Lạc Long Quân	290.000		
209	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Trãi	Lạc Long Quân	220.000		
210	Nguyễn Trường Tộ	Sư Vạn Hạnh (nối dài)	Lê Lai (nối dài)	770.000		
211	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Trường Tộ	Sư Vạn Hạnh (nối dài)	Lê Lai (nối dài)	390.000		
212	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Trường Tộ	Sư Vạn Hạnh (nối dài)	Lê Lai (nối dài)	290.000		
213	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Trường Tộ	Sư Vạn Hạnh (nối dài)	Lê Lai (nối dài)	220.000		
214	Nguyễn Văn Cừ	Trần Phú	Hết gianh giới giáp thôn Krun, xã Kon Gang	1.180.000		
215	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Văn Cừ	Trần Phú	Hết gianh giới giáp thôn Krun, xã Kon Gang	590.000		
216	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Cừ	Trần Phú	Hết gianh giới giáp thôn Krun, xã Kon Gang	450.000		
217	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Văn Cừ	Trần Phú	Hết gianh giới giáp thôn Krun, xã Kon Gang	340.000		
218	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	Hết đường	1.160.000		
219	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	Hết đường	580.000		
220	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	Hết đường	440.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
221	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	Hết đường	330.000		
222	Nguyễn Viết Xuân	Trường Sa	Trần Phú	900.000		
		Trần Phú	Wừu	1.360.000		
		Trần Phú	Nguyễn Huệ	1.250.000		
223	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Viết Xuân	Trường Sa	Trần Phú	450.000		
		Trần Phú	Wừu	680.000		
		Trần Phú	Nguyễn Huệ	625.000		
224	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Viết Xuân	Trường Sa	Trần Phú	340.000		
		Trần Phú	Wừu	510.000		
		Trần Phú	Nguyễn Huệ	470.000		
225	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Viết Xuân	Trường Sa	Trần Phú	260.000		
		Trần Phú	Wừu	380.000		
		Trần Phú	Nguyễn Huệ	350.000		
226	Nơ Trang Lơng	Lê Lợi	Đinh Tiên Hoàng	3.860.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Trần Quang Khải	2.860.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
227	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nơ Trang Lơng	Lê Lợi	Đinh Tiên Hoàng	1.930.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Trần Quang Khải	1.430.000		
228	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nơ Trang Lơng	Lê Lợi	Đinh Tiên Hoàng	1.450.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Trần Quang Khải	1.080.000		
229	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nơ Trang Lơng	Lê Lợi	Đinh Tiên Hoàng	1.090.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Trần Quang Khải	810.000		
230	Phạm Hồng Thái	Nguyễn Huệ	Wừu	1.580.000		
231	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phạm Hồng Thái	Nguyễn Huệ	Wừu	790.000		
232	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phạm Hồng Thái	Nguyễn Huệ	Wừu	590.000		
233	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phạm Hồng Thái	Nguyễn Huệ	Wừu	445.000		
234	Phạm Hùng	Lê Hoàn	Trường Sa	770.000		
235	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phạm Hùng	Lê Hoàn	Trường Sa	390.000		
236	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phạm Hùng	Lê Hoàn	Trường Sa	290.000		
237	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phạm Hùng	Lê Hoàn	Trường Sa	220.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
238	Phạm Ngọc Thạch	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	1.580.000		
239	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	790.000		
240	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	600.000		
241	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	450.000		
242	Phạm Ngũ Lão	Trần Phú	Wừu	1.280.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	1.920.000		
243	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phạm Ngũ Lão	Trần Phú	Wừu	640.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	960.000		
244	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phạm Ngũ Lão	Trần Phú	Wừu	480.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	720.000		
245	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phạm Ngũ Lão	Trần Phú	Wừu	360.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	540.000		
246	Phan Bội Châu	Hồ Tùng Mậu	Trần Phú	1.580.000		
		Trần Phú	Wừu	1.750.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	2.020.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
247	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Bội Châu	Hồ Tùng Mậu	Trần Phú	790.000		
		Trần Phú	Wừu	875.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	1.010.000		
248	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Bội Châu	Hồ Tùng Mậu	Trần Phú	600.000		
		Trần Phú	Wừu	660.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	760.000		
249	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Bội Châu	Hồ Tùng Mậu	Trần Phú	450.000		
		Trần Phú	Wừu	490.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	570.000		
250	Phan Chu Trinh	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	1.420.000		
		Âu Cơ	Hết đường	1.250.000		
251	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Chu Trinh	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	710.000		
		Âu Cơ	Hết đường	625.000		
252	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Chu Trinh	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	540.000		
		Âu Cơ	Hết đường	470.000		
253	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Chu Trinh	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	400.000		
		Âu Cơ	Hết đường	350.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
254	Phan Đăng Lưu	Phan Đình Phùng	Cuối khu sản xuất	770.000		
255	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Đăng Lưu	Phan Đình Phùng	Cuối khu sản xuất	390.000		
256	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Đăng Lưu	Phan Đình Phùng	Cuối khu sản xuất	290.000		
257	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Đăng Lưu	Phan Đình Phùng	Cuối khu sản xuất	220.000		
258	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Đầu ranh giới trường tiểu học số 1 Đak Đoa	11.350.000		
		Đầu ranh giới trường tiểu học số 1 Đak Đoa	Duy Tân	8.020.000		
		Duy Tân	Trần Bình Trọng	5.750.000		
		Trần Bình Trọng	Cổng chào Thôn Xóm Mới	2.480.000		
		Cổng chào Thôn Xóm Mới	Tô Hiến Thành	2.070.000		
		Tô Hiến Thành	Đinh Núp	1.650.000		
		Đinh Núp	Ranh giới đầu thôn Bối	1.590.000		
259	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Đầu ranh giới trường tiểu học số 1 Đak Đoa	5.680.000		
		Đầu ranh giới trường tiểu học số 1 Đak Đoa	Duy Tân	4.010.000		
		Duy Tân	Trần Bình Trọng	2.880.000		
		Trần Bình Trọng	Cổng chào Thôn Xóm Mới	1.240.000		
		Cổng chào Thôn Xóm Mới	Tô Hiến Thành	1.240.000		
		Tô Hiến Thành	Đinh Núp	830.000		
		Đinh Núp	Ranh giới đầu thôn Bối	690.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
260	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Đầu ranh giới trường tiểu học số 1 Đak Đoa	4.260.000		
		Đầu ranh giới trường tiểu học số 1 Đak Đoa	Duy Tân	3.010.000		
		Duy Tân	Trần Bình Trọng	2.160.000		
		Trần Bình Trọng	Cổng chào Thôn Xóm Mới	930.000		
		Cổng chào Thôn Xóm Mới	Tô Hiến Thành	930.000		
		Tô Hiến Thành	Đinh Núp	620.000		
		Đinh Núp	Ranh giới đầu thôn Bối	520.000		
261	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Đầu ranh giới trường tiểu học số 1 Đak Đoa	3.190.000		
		Đầu ranh giới trường tiểu học số 1 Đak Đoa	Duy Tân	2.260.000		
		Duy Tân	Trần Bình Trọng	1.620.000		
		Trần Bình Trọng	Cổng chào Thôn Xóm Mới	700.000		
		Cổng chào Thôn Xóm Mới	Tô Hiến Thành	700.000		
		Tô Hiến Thành	Đinh Núp	470.000		
		Đinh Núp	Ranh giới đầu thôn Bối	390.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
262	Phùng Hưng	Toàn tuyến		1.180.000		
263	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phùng Hưng	Toàn tuyến		590.000		
264	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phùng Hưng	Toàn tuyến		450.000		
265	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phùng Hưng	Toàn tuyến		340.000		
266	Quốc lộ 19	Lạc Long Quân	Đầu Cầu Lệ Cần	2.500.000		
		Đầu Cầu Lệ Cần	Giáp ranh xã KDang	1.700.000		
268	Sư Van Hạnh	Võ Duy Dương	Trần Phú	760.000		
		Trần Phú	Wừu	910.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	1.060.000		
269	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Sư Van Hạnh	Võ Duy Dương	Trần Phú	380.000		
		Trần Phú	Wừu	455.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	530.000		
270	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Sư Van Hạnh	Võ Duy Dương	Trần Phú	290.000		
		Trần Phú	Wừu	340.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	400.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
271	Đường rộng < 3,5m giáp đường Sư Van Hạnh	Võ Duy Dương	Trần Phú	220.000		
		Trần Phú	Wừu	260.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	300.000		
272	Tăng Bạt Hổ	Trần Phú	Trường Sa	770.000		
273	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tăng Bạt Hổ	Trần Phú	Trường Sa	390.000		
274	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tăng Bạt Hổ	Trần Phú	Trường Sa	290.000		
275	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tăng Bạt Hổ	Trần Phú	Trường Sa	220.000		
276	Tô Hiến Thành	Phan Đình Phùng	Chu Văn An (nối dài)	920.000		
277	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tô Hiến Thành	Phan Đình Phùng	Chu Văn An (nối dài)	460.000		
278	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tô Hiến Thành	Phan Đình Phùng	Chu Văn An (nối dài)	350.000		
279	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tô Hiến Thành	Phan Đình Phùng	Chu Văn An (nối dài)	260.000		
280	Tôn Thất Tùng	Toàn tuyến		770.000		
281	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tôn Thất Tùng	Toàn tuyến		390.000		
282	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tôn Thất Tùng	Toàn tuyến		290.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
283	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tôn Thất Tùng	Toàn tuyến		220.000		
284	Trần Bình Trọng	Phan Đình Phùng	Chu Văn An	1.030.000		
285	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Bình Trọng	Phan Đình Phùng	Chu Văn An	515.000		
286	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Bình Trọng	Phan Đình Phùng	Chu Văn An	385.000		
287	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Bình Trọng	Phan Đ. Phùng	Chu Văn An	290.000		
288	Trần Hưng Đạo	Ranh giới xã Kon Gang	Ranh giới KDC TNG	2.000.000		
		Ranh giới KDC TNG	Trường Sa	2.270.000		
		Trường Sa	Võ Văn Kiệt	2.520.000		
		Võ Văn Kiệt	Trần Phú	2.770.000		
		Trần Phú	Wừu	4.160.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	6.080.000		
289	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Hưng Đạo	Ranh giới xã Kon Gang	Ranh giới KDC TNG	1.000.000		
		Ranh giới KDC TNG	Trường Sa	1.140.000		
		Trường Sa	Võ Văn Kiệt	1.260.000		
		Võ Văn Kiệt	Trần Phú	1.390.000		
		Trần Phú	Wừu	2.080.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	3.040.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
290	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Hưng Đạo	Ranh giới xã Kon Gang	Ranh giới KDC TNG	750.000		
		Ranh giới KDC TNG	Trường Sa	860.000		
		Trường Sa	Võ Văn Kiệt	945.000		
		Võ Văn Kiệt	Trần Phú	1.040.000		
		Trần Phú	Wừu	1.560.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	2.280.000		
291	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Hưng Đạo	Ranh giới xã Kon Gang	Ranh giới KDC TNG	560.000		
		Ranh giới KDC TNG	Trường Sa	640.000		
		Trường Sa	Võ Văn Kiệt	710.000		
		Võ Văn Kiệt	Trần Phú	780.000		
		Trần Phú	Wừu	1.170.000		
		Wừu	Nguyễn Huệ	1.710.000		
292	Trần Khánh Dư	Nguyễn Huệ	Hết đường	2.300.000		
293	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Khánh Dư	Nguyễn Huệ	Hết đường	1.150.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
294	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Khánh Dư	Nguyễn Huệ	Hết đường	860.000		
295	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Khánh Dư	Nguyễn Huệ	Hết đường	645.000		
296	Trần Kiên	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	920.000		
297	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Kiên	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	460.000		
298	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Kiên	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	350.000		
299	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Kiên	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	260.000		
300	Trần Nhật Duật	Trần Bình Trọng	Cổng chào Thôn Xóm Mới (cũ)	930.000		
		Cổng chào Thôn Xóm Mới (cũ)	Phan Đăng Lưu	770.000		
301	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Nhật Duật	Trần Bình Trọng	Cổng chào Thôn Xóm Mới (cũ)	465.000		
		Cổng chào Thôn Xóm Mới (cũ)	Phan Đăng Lưu	385.000		
302	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Nhật Duật	Trần Bình Trọng	Cổng chào Thôn Xóm Mới (cũ)	350.000		
		Cổng chào Thôn Xóm Mới (cũ)	Phan Đăng Lưu	290.000		
303	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Nhật Duật	Trần Bình Trọng	Cổng chào Thôn Xóm Mới (cũ)	260.000		
		Cổng chào Thôn Xóm Mới (cũ)	Phan Đăng Lưu	220.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
304	Trần Phú	Giáp RG phường An Phú	Hoàng Hoa Thám	830.000		
		Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Viết Xuân	1.860.000		
		Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo	2.115.000		
		Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	2.880.000		
		Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	3.180.000		
		Phan Bội Châu	Lê Lợi	3.520.000		
		Lê Lợi	Trần Quang Khải	2.115.000		
305	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Phú	Giáp RG phường An Phú	Hoàng Hoa Thám	415.000		
		Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Viết Xuân	620.000		
		Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo	705.000		
		Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	960.000		
		Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	1.060.000		
		Phan Bội Châu	Lê Lợi	1.360.000		
		Lê Lợi	Trần Quang Khải	705.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
306	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Phú	Giáp RG phường An Phú	Hoàng Hoa Thám	310.000		
		Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Viết Xuân	465.000		
		Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo	530.000		
		Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	720.000		
		Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	795.000		
		Phan Bội Châu	Lê Lợi	1.020.000		
		Lê Lợi	Trần Quang Khải	530.000		
307	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Phú	Giáp RG phường An Phú	Hoàng Hoa Thám	235.000		
		Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Viết Xuân	350.000		
		Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo	395.000		
		Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	540.000		
		Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	595.000		
		Phan Bội Châu	Lê Lợi	765.000		
		Lê Lợi	Trần Quang Khải	400.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
308	Trần Quang Diệu	Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo	890.000		
309	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Quang Diệu	Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo	450.000		
310	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Quang Diệu	Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo	340.000		
311	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Quang Diệu	Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo	250.000		
312	Trần Quang Khải	Lạc Long Quân	Trần Phú	780.000		
		Trần Phú	Nguyễn Trãi	1.200.000		
		Nguyễn Trãi	Nơ Trang Long	1.800.000		
		Nơ Trang Long	Nguyễn Huệ	2.510.000		
313	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Quang Khải	Lạc Long Quân	Trần Phú	390.000		
		Trần Phú	Nguyễn Trãi	600.000		
		Nguyễn Trãi	Nơ Trang Long	900.000		
		Nơ Trang Long	Nguyễn Huệ	1.260.000		
314	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Quang Khải	Lạc Long Quân	Trần Phú	300.000		
		Trần Phú	Nguyễn Trãi	450.000		
		Nguyễn Trãi	Nơ Trang Long	680.000		
		Nơ Trang Long	Nguyễn Huệ	940.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
315	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Quang Khải	Lạc Long Quân	Trần Phú	220.000		
		Trần Phú	Nguyễn Trãi	340.000		
		Nguyễn Trãi	Nơ Trang Long	510.000		
		Nơ Trang Long	Nguyễn Huệ	710.000		
316	Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		1.390.000		
317	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		700.000		
318	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		530.000		
319	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		400.000		
320	Trần Quý Cáp	Lê Hồng Phong	Hết đường	1.000.000		
321	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Quý Cáp	Lê Hồng Phong	Hết đường	500.000		
322	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Quý Cáp	Lê Hồng Phong	Hết đường	380.000		
323	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Quý Cáp	Lê Hồng Phong	Hết đường	290.000		
324	Trương Định	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Đình Chiểu	770.000		
325	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trương Định	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Đình Chiểu	390.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
326	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trương Định	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Đình Chiểu	290.000		
327	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trương Định	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Đình Chiểu	220.000		
328	Trường Sa	Lạc Long Quân	Ngã ba đi xã Kon Gang và đi phường An Phú	2.960.000		
		Ngã ba đi xã Kon Gang và đi phường An Phú	Hết ranh giới xã Đăk Đoa	1.550.000		
329	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trường Sa	Lạc Long Quân	Ngã ba đi xã Kon Gang	1.480.000		
		Ngã ba đi xã Kon Gang	Hết ranh giới xã Đăk Đoa	580.000		
330	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trường Sa	Lạc Long Quân	Ngã ba đi xã Kon Gang	775.000		
		Ngã ba đi xã Kon Gang	Hết ranh giới xã Đăk Đoa	840.000		
331	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trường Sa	Lạc Long Quân	Ngã ba đi xã Kon Gang	1.110.000		
		Ngã ba đi xã Kon Gang	Hết ranh giới xã Đăk Đoa	435.000		
332	Tuệ Tĩnh	Nguyễn Huệ	Hết đường	2.160.000		
333	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tuệ Tĩnh	Nguyễn Huệ	Hết đường	1.080.000		
334	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tuệ Tĩnh	Nguyễn Huệ	Hết đường	810.000		
335	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tuệ Tĩnh	Nguyễn Huệ	Hết đường	610.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
336	Võ Duy Dương	Trần Hưng Đạo (nối dài)	Nguyễn Du (nối dài)	770.000		
337	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Võ Duy Dương	Trần Hưng Đạo (nối dài)	Nguyễn Du (nối dài)	390.000		
338	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Võ Duy Dương	Trần Hưng Đạo (nối dài)	Nguyễn Du (nối dài)	290.000		
339	Đường rộng < 3,5m giáp đường Võ Duy Dương	Trần Hưng Đạo (nối dài)	Nguyễn Du (nối dài)	220.000		
340	Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	Hồ Xuân Hương	1.230.000		
341	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	Hồ Xuân Hương	620.000		
342	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	Hồ Xuân Hương	460.000		
343	Đường rộng < 3,5m giáp đường Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	Hồ Xuân Hương	350.000		
344	Võ Văn Kiệt	Tăng Bạt Hổ	Phạm Hùng	920.000		
		Phạm Hùng	Ngã ba đường đi thôn Ngol	770.000		
345	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Võ Văn Kiệt	Tăng Bạt Hổ	Phạm Hùng	460.000		
		Phạm Hùng	Ngã ba đường đi thôn Ngol	390.000		
346	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Võ Văn Kiệt	Tăng Bạt Hổ	Phạm Hùng	350.000		
		Phạm Hùng	Ngã ba đường đi thôn Ngol	290.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
347	Đường rộng < 3,5m giáp đường Võ Văn Kiệt	Tăng Bạt Hổ	Phạm Hùng	260.000		
		Phạm Hùng	Ngã ba đường đi thôn Ngol	220.000		
348	Võ Văn Tần	Trần Quang Khải (nối dài)	Nguyễn Trung Trực	770.000		
349	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Võ Văn Tần	Trần Quang Khải (nối dài)	Nguyễn Trung Trực	390.000		
350	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Võ Văn Tần	Trần Quang Khải (nối dài)	Nguyễn Trung Trực	290.000		
351	Đường rộng < 3,5m giáp đường Võ Văn Tần	Trần Quang Khải (nối dài)	Nguyễn Trung Trực	220.000		
352	Wừu	Giáp ranh giới phường An Phú	Hoàng Hoa Thám	1.000.000		
		Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Viết Xuân	1.760.000		
		Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo	1.760.000		
		Trần Hưng Đạo	Phạm Ngũ Lão	2.480.000		
		Phạm Ngũ Lão	Phan Bội Châu	3.160.000		
		Phan Bội Châu	Lê Lợi	4.150.000		
		Lê Lợi	Đinh Tiên Hoàng	8.320.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Thái Học	6.100.000		
		Nguyễn Thái Học	Trần Quang Khải	3.370.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
353	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Wừu	Giáp ranh giới phường An Phú	Hoàng Hoa Thám	500.000		
		Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Viết Xuân	880.000		
		Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo	880.000		
		Trần Hưng Đạo	Phạm Ngũ Lão	1.240.000		
		Phạm Ngũ Lão	Phan Bội Châu	1.580.000		
		Phan Bội Châu	Lê Lợi	2.080.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Thái Học	3.050.000		
		Lê Lợi	Đinh Tiên Hoàng	4.160.000		
		Nguyễn Thái Học	Trần Quang Khải	1.690.000		
354	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Wừu	Giáp ranh giới phường An Phú	Hoàng Hoa Thám	380.000		
		Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Viết Xuân	660.000		
		Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo	660.000		
		Trần Hưng Đạo	Phạm Ngũ Lão	930.000		
		Phạm Ngũ Lão	Phan Bội Châu	1.190.000		
		Phan Bội Châu	Lê Lợi	1.560.000		
		Lê Lợi	Đinh Tiên Hoàng	3.120.000		
		Nguyễn Thái Học	Trần Quang Khải	1.270.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Thái Học	2.290.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
355	Đường rộng < 3,5m giáp đường Wừu	Giáp ranh giới phường An Phú	Hoàng Hoa Thám	290.000		
		Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Viết Xuân	500.000		
		Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo	495.000		
		Trần Hưng Đạo	Phạm Ngũ Lão	700.000		
		Phạm Ngũ Lão	Phan Bội Châu	890.000		
		Phan Bội Châu	Lê Lợi	1.170.000		
		Lê Lợi	Đinh Tiên Hoàng	2.340.000		
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Thái Học	1.720.000		
		Nguyễn Thái Học	Trần Quang Khải	950.000		
356	Y Đôn	Toàn tuyến		770.000		
357	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Y Đôn	Toàn tuyến		390.000		
358	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Y Đôn	Toàn tuyến		290.000		
359	Đường rộng < 3,5m giáp đường Y Đôn	Toàn tuyến		220.000		
360	Đường A2 (TTTM)	Toàn tuyến		7.070.000		
361	Đường A3 (TTTM)	Toàn tuyến		6.800.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
362	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Huệ	Phan Đình Phùng	4.140.000		
363	Đường liên xã	Ngã ba đi xã Kon Gang và đi phường An Phú	Lý Thường Kiệt	1.550.000		
364	Đường rộng ≥ 6m đường liên xã	Ngã ba đi xã Kon Gang	Ranh giới phường An Phú	775.000		
365	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m đường liên xã	Ngã ba đi xã Kon Gang	Ranh giới phường An Phú	580.000		
366	Đường rộng < 3,5m đường liên xã	Ngã ba đi xã Kon Gang	Ranh giới phường An Phú	435.000		
367	Đường liên xã	Quốc lộ 19	Ranh giới xã Kon Gang	1.230.000		
		Quốc lộ 19	Ranh giới xã Kdang	1.230.000		
368	Đường liên xã Glar (cũ)	Tim ngã 3 Trung tâm xã Glar cũ	Đi về hướng xã Ia Băng, xã KDang và hướng QL 19 khoảng cách 200m	2.540.000		
		Ranh giới thôn Hlâm	Cách tim ngã 3 xã về hướng QL 19 khoảng cách 200m	1.580.000		
		Cách ngã ba 200m về hướng xã Ia Băng và xã Kdang	Ranh giới xã Ia Băng và xã Kdang	1.180.000		
369	Đường liên xã Glar đi H'Nol (cũ)	Toàn tuyến		500.000		
370	Đường từ trung tâm phường Pleiku đi trung tâm xã Đak Đoa	Ranh giới xã Đak Đoa	Trung tâm hành chính xã Đak Đoa	1.550.000		
371	Khu vực 1			550.000	440.000	352.000
372	Khu vực 2			385.000	308.000	246.000
373	Khu vực 3			270.000	216.000	173.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ ĐĂK PƠ

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Bùi Thị Xuân	Hùng Vương	Trần Quang Khải	875.000		
2	Cao Bá Quát	Hùng Vương	Nguyễn Tri Phương	855.000		
3	Chu Văn An	Wừu	Lê Thánh Tông	680.000		
		Lê Thánh Tông	Quang Trung	1.360.000		
4	Đinh Núp	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	855.000		
		Nguyễn Tất Thành	Hết đường	510.000		
5	Hàm Nghi	Đầu ranh giới đất Trung đoàn BB 38	Hùng Vương	510.000		
		Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	620.000		
6	Hồ Xuân Hương	Toàn tuyến		1.160.000		
7	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	680.000		
8	Hùng Vương (QL 19)	Ranh giới P. An Bình - xã Đăk Pơ	Hết Cầu Cư An (Cầu 23)	1.730.000		
		Hết Cầu Cư An (Cầu 23)	Hết Cầu Cà Tung (Cầu 24)	2.690.000		
		Hết Cầu Cà Tung (Cầu 24)	Lê Lợi	2.900.000		
		Lê Lợi	Cột mốc Km 93 (Quốc lộ 19)	1.880.000		
		Cột mốc Km 93 (Quốc lộ 19)	Cột mốc Km 95 (Suối Đak Pơ)	1.600.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
9	Kpă Klơng	Hùng Vương	Ranh giới đất phía Bắc sân bóng TDP4	500.000		
		Ranh giới đất phía Bắc sân bóng TDP4	Ranh giới xã An Thành (cũ)	665.000		
10	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Trần Phú	1.970.000		
		Trần Phú	Lý Thái Tổ	1.340.000		
11	Lê Lợi	Nguyễn Trãi	Võ Nguyên Giáp	905.000		
		Võ Nguyên Giáp	Hùng Vương	1.620.000		
		Hùng Vương	Lý Thái Tổ	1.260.000		
12	Lê Thánh Tông	Nguyễn Trãi	Võ Nguyên Giáp	1.020.000		
		Võ Nguyên Giáp	Hùng Vương	1.540.000		
		Hùng Vương	Trần Phú	2.040.000		
		Trần Phú	Lý Thái Tổ	1.540.000		
		Lý Thái Tổ	Suối Đèo Nai	1.020.000		
13	Lý Thái Tổ	Lê Hồng Phong	Lê Lợi	2.300.000		
14	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1.710.000		
15	Nguyễn Lương Bằng	Hùng Vương	Hết đường	1.020.000		
16	Nguyễn Minh Châu	Chu Văn An	Trần Phú	2.050.000		
17	Nguyễn Tất Thành	Đinh Núp	Lê Hồng Phong	670.000		
		Lê Hồng Phong	Lê Lợi	1.500.000		
		Lê Lợi	Hết ranh giới phía Tây trung tâm sát hạch lái xe	2.080.000		
		Hết ranh giới phía Tây trung tâm sát hạch lái xe	Hùng Vương	1.100.000		
18	Nguyễn Thị Minh Khai	Bùi Thị Xuân	Hoàng Văn Thụ	680.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
19	Nguyễn Trãi	Lê Thánh Tông	Lê Lợi	1.140.000		
20	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Suối Cà Tung	855.000		
21	Nguyễn Văn Trỗi	Bùi Thị Xuân	Hoàng Văn Thụ	490.000		
22	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Quang Khải	510.000		
23	Phạm Văn Đồng	Trần Phú	Quang Trung	1.750.000		
		Quang Trung	Hết đường	955.000		
24	Phan Bội Châu	Suối Cà Tung	Nguyễn Văn Trỗi	510.000		
25	Phan Chu Trinh	Trần Quang Khải	Hết ranh giới Cầu gỗ	510.000		
26	Quang Trung	Nguyễn Trãi	Chu Văn An	790.000		
		Chu Văn An	Hùng Vương	1.720.000		
		Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	2.090.000		
		Nguyễn Tất Thành	Lý Thái Tổ	1.100.000		
27	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.240.000		
28	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	Chu Văn An	850.000		
		Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	2.790.000		
		Nguyễn Tất Thành	Lý Thái Tổ	1.180.000		
29	Trần Phú	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.070.000		
		Trần Hưng Đạo	Quang Trung	2.330.000		
30	Trần Quang Khải	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Viết Xuân	680.000		
		Nguyễn Viết Xuân	Hoàng Văn Thụ	510.000		
31	Võ Nguyên Giáp	Lê Thánh Tông	Trần Hưng Đạo	1.730.000		
		Trần Hưng Đạo	Quang Trung	2.020.000		
		Quang Trung	Đường D22	1.560.000		
		Đường D22	Kpă Klơng	1.210.000		
		Wừu	Lê Thánh Tông	695.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
32	Võ Thị Sáu	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1.160.000		
33	Wừu	Hùng Vương	Chu Văn An	855.000		
		Chu Văn An	Suối Tơ Ới	510.000		
34	Y Đôn	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.190.000		
35	Đường D21	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Tất Thành	1.020.000		
36	Đường D22	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Tất Thành	1.020.000		
37	Các thửa đất nằm trên mặt tiền đường Sầm (Khu dân cư đường Sầm)	Quốc lộ 19	Hết mét thứ 250 tính từ chỉ giới Quốc Lộ 19	840.000		
38	Các thửa đất nằm trên mặt tiền đường đi Tam Quan (Khu dân cư đường Sầm, đi khu Tam Quan)	Quốc lộ 19	Hết đường QH	840.000		
39	Đường nội bộ Khu Quy hoạch Nam Y Đôn	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.190.000		
40	Các tuyến đường làng Gliêk	Toàn tuyến		375.000		
41	Các đường nhánh TDP 3	Toàn tuyến		500.000		
42	Các đường nhánh làng Leng Tô	Toàn tuyến		375.000		
43	Các nhánh làng H'ven	Chu Văn An	Suối Tơ Ới	375.000		
44	Dọc Quốc lộ 19 và một số đoạn đường Trường Sơn Đông	Đầu Km 95	Hết Km 96	1.210.000		
		Hết Km 96	Đầu ranh giới phía Đông trường Kim Đồng	445.000		
		Ranh giới phía Đông trường Kim Đồng	Hết ranh giới Cầu 25 (cầu LukKut)	905.000		
		Hết ranh giới Cầu 25 (cầu LukKut)	Ranh giới xã Hà Tam (cũ)	445.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Quốc lộ 19 (phía Nam đường)	Ngã ba đường lên đồi Đại Hàn	445.000		
		Quốc lộ 19 (phía Bắc đường)	Hết ranh giới Cầu Ván	355.000		
45	Quốc lộ 19	Ranh giới xã An Thành (cũ)	Hết ranh giới Cầu 27 (cầu Hà Tam) (cũ)	425.000		
		Hết ranh giới Cầu 27 (cầu Hà Tam) (cũ)	Hết Km 108 + 600m	595.000		
		Hết Km 108 + 600m	Ranh giới xã Hra	300.000		
46	Trường Sơn Đông	Giáp ranh xã Tơ Tung	Ngã ba dốc 15	120.000		
		Ngã ba dốc 15	Hết ranh giới Cầu Ván	285.000		
		Ngã ba đường lên đồi Đại Hàn	Giáp ranh giới xã Yang Bắc (cũ) - xã An Thành (cũ)	120.000		
		Giáp ranh giới xã Yang Bắc (cũ) - xã An Thành (cũ)	Ngã ba vào làng Krông Hra	170.000		
		Ngã ba vào làng Krông Hra	Giáp ranh xã Chư Krey	375.000		
47	Tỉnh lộ 662 (cũ)	Quốc lộ 19	Giáp ranh giới xã Yang Bắc (cũ)	155.000		
48	Tỉnh lộ 667	Ranh giới xã Ya Hội	Ngã ba đường vào nhà ông Nguyễn Kinh Tân	510.000		
		Ngã ba đường vào nhà ông Nguyễn Kinh Tân	Giáp ranh xã Ya Ma	375.000		
49	Đường QH số 6	Quốc lộ 19	Hết đường QH	120.000		
50	Đường vào trường THCS Nguyễn Văn Trỗi (cơ sở 1)	Quốc lộ 19	Hết cống (cổng trường)	190.000		
51	Đường phía Tây trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi (cơ sở 1)	Quốc lộ 19	Đường sau trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi (Cơ sở 2)	190.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
52	Đường sau trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi (cơ sở 2)	Đường phía Tây trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi (Cơ sở 1)	Đường vào làng H'way	155.000		
53	Đường vào làng H'way	Quốc lộ 19	Hết cống	170.000		
54	Đường vào Thôn 2 (nhà ông Lực)	Quốc lộ 19	Hết cống Ngầm	190.000		
		Hết cống Ngầm	Hết đường	155.000		
55	Đường vào Thôn 2 (nhà ông Xuân)	Quốc lộ 19	Hết đường	190.000		
56	Đường Thôn 4 (trước Tượng đài chiến thắng Đak Pơ)	Quốc lộ 19	Giáp đường Trường Sơn Đông	285.000		
57	Đường vào đồi Thông	Quốc lộ 19	Hết đường	190.000		
58	Đường hẻm dọc phía Đông hồ Lữ đoàn 7	Quốc lộ 19	Đầu ranh giới đất Lữ đoàn 7	170.000		
59	Đường hẻm dọc phía Tây hồ Lữ đoàn 7	Quốc lộ 19	Đầu ranh giới đất Lữ đoàn 7	170.000		
60	Đường phía Tây Nam UBND xã vào làng Jro Ktu Đak Yang (cũ)	Giáp đường vào UBND xã Yang Bắc (cũ)	Cổng chào làng Jro Ktu Đak Yang (đất ông Đinh Văn Ao)	375.000		
61	Đường vào UBND xã Yang Bắc (cũ)	Ranh giới phường An Bình	Hết ranh giới nhà Rông mới làng Klah Môn (giáp ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Xép)	375.000		
		Hết ranh giới nhà Rông mới làng Klah Môn (giáp ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Xép)	Đường Trường Sơn Đông	170.000		
62	Đường bê tông xi măng khu 2, khu 3	Ngã ba nhà ông Chất	Ngã ba nhà bà Loan	155.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
63	Đường bê tông xi măng trước Trụ sở Thôn 2	Ngã tư nhà ông Mùi	Ngã tư nhà ông Võ Ngọc Minh	155.000		
64	Đường bê tông xi măng khu 2, Thôn 5	Ngã ba nhà ông Thuật	Ngã ba nhà ông Lê Văn Minh	155.000		
65	Đường	Nhà ông Nguyễn Đình Thân (Quốc lộ 19)	Nhà bà Nguyễn Thị Hòa (ngầm tràn Thôn 5)	100.000		
66	Đường	Nhà ông Nguyễn Minh Thiên (Quốc lộ 19)	Nhà bà Nguyễn Thị Hòa (ngầm tràn Thôn 5)	100.000		
67	Khu vực 1			269.000	215.000	172.000
68	Khu vực 2			188.000	151.000	120.000
69	Khu vực 3			132.000	106.000	84.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 57: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ ĐĂK RONG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Đường liên xã và đường liên thôn	Ranh giới xã Sơn Lang (nhà ông Hàn)	Hết ranh giới đất hộ ông Vân	155.000		
		Ngã 3 nhà ông Lê Sỹ Hùng	Hết ranh giới đất hộ Quách Văn Đồng	380.000		
		Giáp ranh giới đất nhà bà Phượng	Hết ranh giới đất ông Lương Văn Hóa	380.000		
		Hết ranh giới đất hộ Lương Văn Hoá	Hết đường (ranh giới lòng hồ C)	115.000		
2	Đường quy hoạch 1 (đối diện UBND xã)	Ngã 3 đường liên xã	Ngã 3 đường liên xã (giáp đất ở hộ ông Hà)	175.000		
3	Đường quy hoạch 2 (hết ranh giới đất ông Hà)	Ngã 4 đường liên xã	Ngã 3 đường liên xã	105.000		
4	Đường quy hoạch 3	Ngã 3 đường quy hoạch 1	Giáp ranh giới đất ông Biên	120.000		
5	Đường nội thôn xã Đăk Rong	Ngã 3 đường liên xã (hết ranh giới đất hộ ông Mỹ)	Hết đường (hết ranh giới đất ông Phạm Văn Xây)	105.000		
6	Đường nội thôn Suối U	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường	105.000		
		Hết ranh giới đất ông Thống	Hết ranh giới đất ông Triệu Quang Thanh	105.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
7	Đường nội làng (áp dụng cho tất cả các làng)			35.000		
8	Đường liên xã Kon Pne (cũ)	Ranh giới đất hộ Đinh A Blôih	Hết ranh giới đất ông Đinh Ahnet	35.000		
		Ranh giới đất hộ Đinh A Lyih	Hết ranh giới đất ông Đinh A Xrúi	30.000		
		Ranh giới đất hộ bà Đinh Hnhre	Hết ranh giới đất ông Đinh A Lam	30.000		
		Ranh giới đất hộ Đinh A Tíu	Hết ranh giới đất ông Đinh A Ngyen	30.000		
9	Đường nội làng Kon Hleng (thôn 1)			30.000		
10	Đường nội làng Kon Kring (thôn 3)			30.000		
11	Khu vực 1			83.000	66.000	53.000
12	Khu vực 2			58.000	46.000	37.000
13	Khu vực 3			41.000	32.000	26.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ ĐAK SƠMEI

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Quốc lộ 19D	Giáp ranh giới xã Mang Yang	Ngã 3 đi Bok Rẫy	380.000		
		Ngã 3 đi Bok Rẫy	Cây xăng dầu Thanh Nga	740.000		
		Cây xăng dầu Thanh Nga	Hết trụ sở UBND xã Đak Sơmei	930.000		
		Ranh giới trụ sở UBND xã Đak Sơmei	Qua ngã 3 làng Đê Gôh 150m	740.000		
		Ngã 3 làng Đê Gôh cách 150m	Giáp ranh xã Ia Khươl	380.000		
2	Tỉnh lộ 670 B	Ngã 3 Đak Sơmei	Cách ranh xã Kon Gang 450m	930.000		
		Cách ranh xã Kon Gang 450m	Giáp ranh xã Kon Gang	700.000		
3	Các tuyến đường Thôn 18	Toàn tuyến		180.000		
4	Các tuyến đường làng Đê Gôh, Tul Đoa	Toàn tuyến		130.000		
5	Các tuyến đường làng Pral Sơmei			80.000		
6	Các tuyến đường làng Bok Rei			100.000		
7	Đường liên xã Hà Đông (cũ)	Ngã 3 đi vào làng Kon Ma Ha	Hết trụ sở UBND xã Hà Đông (cũ)	60.000		
8	Khu vực 1			170.000	136.000	109.000
9	Khu vực 2			119.000	95.000	75.000
10	Khu vực 3			83.300	65.000	50.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 59: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ ĐĂK SONG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Khu vực 1			89.000	71.000	57.000
2	Khu vực 2			62.000	50.000	40.000
3	Khu vực 3			43.000	34.000	27.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ ĐỨC CƠ

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Anh Hùng Núp	Trần Hưng Đạo	Đường đất vào khu dân cư TDP 5 (qua TT y tế Đức Cơ)	1.790.000		
		Đường đất vào khu dân cư TDP 5 (qua TT y tế Đức Cơ)	Cách Mạng (Hết đường)	1.270.000		
2	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Anh Hùng Núp	Trần Hưng Đạo	Đường đất vào khu dân cư TDP 5 (qua TT y tế Đức Cơ)	895.000		
		Đường đất vào khu dân cư TDP 5 (qua TT y tế Đức Cơ)	Cách Mạng (Hết đường)	635.000		
3	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Anh Hùng Núp	Trần Hưng Đạo	Đường đất vào khu dân cư TDP 5 cũ (qua TT y tế Đức Cơ)	670.000		
		Đường đất vào khu dân cư TDP 5 (qua TT y tế Đức Cơ)	Cách Mạng (Hết đường)	475.000		
4	Đường rộng < 3,5m giáp đường Anh Hùng Núp	Trần Hưng Đạo	Đường đất vào khu dân cư TDP 5 (qua TT y tế Đức Cơ)	505.000		
		Đường đất vào khu dân cư TDP 5 (qua TT y tế Đức Cơ)	Cách Mạng (Hết đường)	355.000		
5	Các đường QH giữa đường Nguyễn Chí Thanh và đường Anh Hùng Núp	Cù Chính Lan	Hoàng Văn Thụ	815.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
6	Đường rộng ≥ 6m giáp đường QH giữa đường Nguyễn Chí Thanh và đường Anh Hùng Núp	Cù Chính Lan	Hoàng Văn Thụ	405.000		
7	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường QH giữa đường Nguyễn Chí Thanh và đường Anh Hùng Núp	Cù Chính Lan	Hoàng Văn Thụ	305.000		
8	Đường rộng < 3,5m giáp đường QH giữa đường Nguyễn Chí Thanh và đường Anh Hùng Núp	Cù Chính Lan	Hoàng Văn Thụ	230.000		
9	Các đường QH phía tây Nghĩa trang Liệt sỹ	Quang Trung	Nguyễn Đình Chiểu	425.000		
10	Đường rộng ≥ 6m giáp đường QH phía tây Nghĩa trang Liệt sỹ	Quang Trung	Nguyễn Đình Chiểu	215.000		
11	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường QH phía tây Nghĩa trang Liệt sỹ	Quang Trung	Nguyễn Đình Chiểu	160.000		
12	Đường rộng < 3,5m giáp đường QH phía tây Nghĩa trang Liệt sỹ	Quang Trung	Nguyễn Đình Chiểu	120.000		
13	Cách Mạng	Quang Trung	Nguyễn Đình Chiểu	1.290.000		
		Nguyễn Đình Chiểu	Giáp ranh xã Ia Dơk	950.000		
14	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Cách Mạng	Quang Trung	Nguyễn Đình Chiểu	645.000		
		Nguyễn Đình Chiểu	Giáp ranh xã Ia Dơk	475.000		
15	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Cách Mạng	Quang Trung	Nguyễn Đình Chiểu	485.000		
		Nguyễn Đình Chiểu	Giáp ranh xã Ia Dơk	355.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
16	Đường rộng < 3,5m giáp đường Cách Mạng	Quang Trung	Nguyễn Đình Chiểu	365.000		
		Nguyễn Đình Chiểu	Giáp ranh xã Ia Dơk	270.000		
17	Chu Văn An	Quang Trung	Anh Hùng Núp	1.020.000		
18	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Chu Văn An	Quang Trung	Anh Hùng Núp	510.000		
19	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Chu Văn An	Quang Trung	Anh Hùng Núp	380.000		
20	Đường rộng < 3,5m giáp đường Chu Văn An	Quang Trung	Anh Hùng Núp	285.000		
21	Cù Chính Lan	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Chí Thanh	1.340.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Anh Hùng Núp	985.000		
22	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Cù Chính Lan	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Chí Thanh	670.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Anh Hùng Núp	495.000		
23	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Cù Chính Lan	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Chí Thanh	500.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Anh Hùng Núp	370.000		
24	Đường rộng < 3,5m giáp đường Cù Chính Lan	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Chí Thanh	375.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Anh Hùng Núp	280.000		
25	Đường liên xã Ia Krêl - Ia Kla (cũ)	Thanh Niên	Nguyễn Du	1.020.000		
		Đường đất khu dân cư TDP 5 cũ (Tôn Đức Thắng nối dài)	Quang Trung (tổ dân phố 7)	815.000		
		Quang Trung (tổ dân phố 7)	Tăng Bạt Hổ	815.000		
		Kpăh Klơng	Lê Duẩn	610.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
26	Đường rộng ≥ 6m giáp đường liên xã Ia Krêl - Ia Kla (cũ)	Thanh Niên	Nguyễn Du	510.000		
		Đường đất khu dân cư TDP 5 cũ (Tôn Đức Thắng nối dài)	Quang Trung (tổ dân phố 7)	405.000		
		Quang Trung (tổ dân phố 7)	Tăng Bạt Hổ	405.000		
		Kpăh Klơng	Lê Duẩn	305.000		
27	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường liên xã Ia Krêl - Ia Kla (cũ)	Thanh Niên	Nguyễn Du	380.000		
		Đường đất khu dân cư TDP 5 cũ (Tôn Đức Thắng nối dài)	Quang Trung (tổ dân phố 7)	305.000		
		Quang Trung (tổ dân phố 7)	Tăng Bạt Hổ	305.000		
		Kpăh Klơng	Lê Duẩn	230.000		
28	Đường rộng < 3,5m giáp đường liên xã Ia Krêl - Ia Kla (cũ)	Thanh Niên	Nguyễn Du	285.000		
		Đường đất khu dân cư TDP 5 cũ (Tôn Đức Thắng nối dài)	Quang Trung (tổ dân phố 7)	230.000		
		Quang Trung (tổ dân phố 7)	Tăng Bạt Hổ	230.000		
		Kpăh Klơng	Lê Duẩn	170.000		
29	Đường QH cạnh trại trẻ mồ côi (cũ)	Trọn tuyến		305.000		
30	Đường rộng ≥ 6m giáp đường QH cạnh trại trẻ mồ côi (cũ)	Trọn tuyến		185.000		
31	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường QH cạnh trại trẻ mồ côi (cũ)	Trọn tuyến		140.000		
32	Đường rộng < 3,5m giáp đường QH cạnh trại trẻ mồ côi (cũ)	Trọn tuyến		105.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
33	Đường QH giữa đường Quang Trung và Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thái Học (nối dài)	Hết đường	815.000		
34	Đường rộng ≥ 6m giáp đường QH giữa đường Quang Trung và Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thái Học (nối dài)	Hết đường	405.000		
35	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường QH giữa đường Quang Trung và Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thái Học (nối dài)	Hết đường	305.000		
36	Đường rộng < 3,5m giáp đường QH giữa đường Quang Trung và Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thái Học (nối dài)	Hết đường	230.000		
37	Đường QH sau trụ sở Chi cục Thống kê	Đầu đường	Hết đường	815.000		
38	Đường rộng ≥ 6m giáp đường QH sau trụ sở Chi cục Thống kê	Đầu đường	Hết đường	405.000		
39	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường QH sau trụ sở Chi cục Thống kê	Đầu đường	Hết đường	305.000		
40	Đường rộng < 3,5m giáp đường QH sau trụ sở Chi cục Thống kê	Đầu đường	Hết đường	230.000		
41	Đường đường quy hoạch Đ3 khu dân cư phía đông trường PTDT Nội trú, tổ dân phố 6	Đường quy hoạch Đ1 (đường liên xã)	Anh Hùng Núp	815.000		
42	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Đường quy hoạch Đ1 (đường liên xã)	Anh Hùng Núp	715.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
43	Đường quy hoạch (sau trụ sở UBND thị trấn Chư Ty cũ)	Siu Bleh	Hết đường	560.000		
44	Đường rộng ≥ 6m giáp đường quy hoạch (sau trụ sở UBND thị trấn Chư Ty cũ)	Siu Bleh	Hết đường	280.000		
45	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường quy hoạch (sau trụ sở UBND thị trấn Chư Ty cũ)	Siu Bleh	Hết đường	210.000		
46	Đường rộng < 3,5m giáp đường quy hoạch (sau trụ sở UBND thị trấn Chư Ty cũ)	Siu Bleh	Hết đường	160.000		
47	Đường tuyến II	Công an huyện Đức Cơ cũ	Giáp ranh giới xã Ia Pnôn	1.020.000		
		Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	Phan Bội Châu	1.380.000		
48	Đường rộng ≥ 6m giáp đường tuyến II	Công an huyện Đức Cơ cũ	Giáp ranh giới xã Ia Pnôn	510.000		
		Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	Phan Bội Châu	690.000		
49	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường tuyến II	Công an huyện Đức Cơ cũ	Giáp ranh giới xã Ia Pnôn	380.000		
		Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	Phan Bội Châu	515.000		
50	Đường rộng < 3,5m giáp đường tuyến II	Công an huyện Đức Cơ cũ	Giáp ranh giới xã Ia Pnôn	285.000		
		Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	Phan Bội Châu	385.000		
51	Đường tuyến III	Công an huyện Đức Cơ cũ	Giáp ranh giới xã Ia Pnôn	920.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
52	Đường rộng ≥ 6m giáp đường tuyến III	Công an huyện Đức Cơ cũ	Giáp ranh giới xã Ia Pnôn	460.000		
53	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường tuyến III	Công an huyện Đức Cơ cũ	Giáp ranh giới xã Ia Pnôn	345.000		
54	Đường rộng < 3,5m giáp đường tuyến III	Công an huyện Đức Cơ cũ	Giáp ranh giới xã Ia Pnôn	260.000		
55	Đường tuyến III và các đường QH giữa tuyến II với đường liên xã	Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	Phan Bội Châu	1.240.000		
56	Đường rộng ≥ 6m giáp đường tuyến III và các đường QH giữa tuyến II với đường liên xã	Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	Phan Bội Châu	620.000		
57	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường tuyến III và các đường QH giữa tuyến II với đường liên xã	Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	Phan Bội Châu	465.000		
58	Đường rộng < 3,5m giáp đường tuyến III và các đường QH giữa tuyến II với đường liên xã	Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	Phan Bội Châu	350.000		
59	Đường tuyến 3 (đường quy hoạch Đ5 khu dân cư phía đông trường PTDT Nội trú, tổ dân phố 6)	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Đường quy hoạch Đ3	715.000		
60	Đường vào làng Trol Đen	Kpa Klơng	Hết đường	305.000		
61	Đường rộng ≥ 6m giáp đường vào làng Trol Đen	Kpa Klơng	Hết đường	183.000		
62	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường vào làng Trol Đen	Kpa Klơng	Hết đường	140.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
63	Đường rộng < 3,5m giáp đường vào làng Trol Đen	Kpa Klơng	Hết đường	105.000		
64	Hoàng Văn Thụ	Quang Trung	Anh Hùng Núp	2.440.000		
65	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Quang Trung	Anh Hùng Núp	1.220.000		
66	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Quang Trung	Anh Hùng Núp	915.000		
67	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Quang Trung	Anh Hùng Núp	685.000		
68	Huỳnh Thúc Kháng	Trường Chinh	Anh Hùng Núp	1.020.000		
69	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Trường Chinh	Anh Hùng Núp	510.000		
70	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Trường Chinh	Anh Hùng Núp	380.000		
71	Đường rộng < 3,5m giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Trường Chinh	Anh Hùng Núp	285.000		
72	Kpa Klơng	Quang Trung	Siu Blẽh	1.250.000		
		Siu Blẽh	Đường vào làng Trol đen	785.000		
		Đường vào làng Trol đen	Đường liên huyện cũ (Giáp ranh giới xã Ia Kriêng cũ)	785.000		
73	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Kpa Klơng	Quang Trung	Siu Blẽh	625.000		
		Siu Blẽh	Đường vào làng Trol đen	395.000		
		Đường vào làng Trol đen	Đường liên huyện cũ (Giáp ranh giới xã Ia Kriêng cũ)	395.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
74	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Kpa Klơng	Quang Trung	Siu Blẽh	465.000		
		Siu Blẽh	Đường vào làng Trol đen	295.000		
		Đường vào làng Trol đen	Đường liên huyện cũ (Giáp ranh giới xã Ia Kriêng cũ)	295.000		
75	Đường rộng < 3,5m giáp đường Kpa Klơng	Quang Trung	Siu Blẽh	350.000		
		Siu Blẽh	Đường vào làng Trol đen	220.000		
		Đường vào làng Trol đen	Đường liên huyện cũ (Giáp ranh giới xã Ia Kriêng cũ)	220.000		
76	Lê Duẩn	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	1.220.000		
		Võ Thị Sáu	Hết đường	610.000		
77	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Duẩn	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	610.000		
		Võ Thị Sáu	Hết đường	305.000		
78	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Duẩn	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	460.000		
		Võ Thị Sáu	Hết đường	230.000		
79	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Duẩn	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	345.000		
		Võ Thị Sáu	Hết đường	170.000		
80	Lê Hồng Phong	Nguyễn Du	Nguyễn Thái Học	1.020.000		
81	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Du	Nguyễn Thái Học	510.000		
82	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Du	Nguyễn Thái Học	380.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
83	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Du	Nguyễn Thái Học	285.000		
84	Lê Lai	Lê Duẩn	Nguyễn Thái Học	825.000		
85	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Lai	Lê Duẩn	Nguyễn Thái Học	415.000		
86	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Lai	Lê Duẩn	Nguyễn Thái Học	310.000		
87	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Lai	Lê Duẩn	Nguyễn Thái Học	235.000		
88	Lê Lợi	Quang Trung	Anh Hùng Núp	1.020.000		
		Quang Trung	Phan Đình Phùng	1.020.000		
		Phan Đình Phùng	Siu Blêh	610.000		
89	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Lợi	Quang Trung	Anh Hùng Núp	510.000		
		Quang Trung	Phan Đình Phùng	510.000		
		Phan Đình Phùng	Siu Blêh	305.000		
90	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Lợi	Quang Trung	Anh Hùng Núp	380.000		
		Quang Trung	Phan Đình Phùng	380.000		
		Phan Đình Phùng	Siu Blêh	230.000		
91	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Lợi	Quang Trung	Anh Hùng Núp	285.000		
		Quang Trung	Phan Đình Phùng	285.000		
		Phan Đình Phùng	Siu Blêh	170.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
92	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	1.020.000		
		Võ Thị Sáu	Lê Lai	610.000		
93	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	510.000		
		Võ Thị Sáu	Lê Lai	305.000		
94	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	380.000		
		Võ Thị Sáu	Lê Lai	230.000		
95	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	285.000		
		Võ Thị Sáu	Lê Lai	170.000		
96	Ngô Mây	Phạm Văn Đồng	Anh Hùng Núp	1.020.000		
97	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ngô Mây	Phạm Văn Đồng	Anh Hùng Núp	510.000		
98	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ngô Mây	Phạm Văn Đồng	Anh Hùng Núp	380.000		
99	Đường rộng <3,5m giáp đường Ngô Mây	Phạm Văn Đồng	Anh Hùng Núp	285.000		
100	Nguyễn An Ninh	Phạm Văn Đồng	Anh Hùng Núp	1.020.000		
101	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn An Ninh	Phạm Văn Đồng	Anh Hùng Núp	510.000		
102	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn An Ninh	Phạm Văn Đồng	Anh Hùng Núp	380.000		
103	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn An Ninh	Phạm Văn Đồng	Anh Hùng Núp	285.000		
104	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	1.020.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
105	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	510.000		
106	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	380.000		
107	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	285.000		
108	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (Nối dài)	1.220.000		
		Lê Lợi (Nối dài)	Tăng Bạt Hổ	1.630.000		
		Tăng Bạt Hổ	Hết đường	1.020.000		
109	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (Nối dài)	610.000		
		Lê Lợi (Nối dài)	Tăng Bạt Hổ	815.000		
		Tăng Bạt Hổ	Hết đường	510.000		
110	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (Nối dài)	460.000		
		Lê Lợi (Nối dài)	Tăng Bạt Hổ	610.000		
		Tăng Bạt Hổ	Hết đường	380.000		
111	Đường rộng <3,5m giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (Nối dài)	345.000		
		Lê Lợi (Nối dài)	Tăng Bạt Hổ	460.000		
		Tăng Bạt Hổ	Hết đường	285.000		
112	Nguyễn Đình Chiểu	Cách Mạng	Hết đường	405.000		
113	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Cách Mạng	Hết đường	205.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
114	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Cách Mạng	Hết đường	155.000		
115	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Cách Mạng	Hết đường	115.000		
116	Nguyễn Du	Nguyễn Văn Linh	Giáp ranh giới xã Ia Dơk	1.020.000		
117	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Du	Nguyễn Văn Linh	Giáp ranh giới xã Ia Dơk	510.000		
118	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Du	Nguyễn Văn Linh	Giáp ranh giới xã Ia Dơk	380.000		
119	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Du	Nguyễn Văn Linh	Giáp ranh giới xã Ia Dơk	285.000		
120	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	1.020.000		
121	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Khuyến	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	510.000		
122	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Khuyến	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	380.000		
123	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Khuyến	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	285.000		
124	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Lê Lai	815.000		
		Lê Lai	Đường liên xã Ia Kriêng cũ (Ranh giới xã Ia Kiêng cũ)	815.000		
125	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Thái Học	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	405.000		
		Lê Lai	Đường liên xã Ia Kriêng cũ (Ranh giới xã Ia Kiêng cũ)	405.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
126	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Thái Học	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	305.000		
		Lê Lai	Đường liên xã Ia Kriêng cũ (Ranh giới xã Ia Kiêng cũ)	305.000		
127	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Thái Học	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	230.000		
		Lê Lai	Đường liên xã Ia Kriêng cũ (Ranh giới xã Ia Kiêng cũ)	230.000		
128	Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Thanh Niên	1.630.000		
129	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Thanh Niên	815.000		
130	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Thanh Niên	610.000		
131	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Thanh Niên	460.000		
132	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Phùng	3.500.000		
133	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Phùng	1.750.000		
134	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Phùng	1.310.000		
135	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Phùng	985.000		
136	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (nối dài)	1.640.000		
		Lê Lợi (nối dài)	Hoàng Văn Thụ	1.820.000		
		Hoàng Văn Thụ	Tăng Bạt Hổ (nối dài)	2.760.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Tăng Bạt Hổ (nối dài)	Chu Văn An	1.640.000		
		Chu Văn An	Cách Mạng	1.300.000		
137	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (nối dài)	820.000		
		Lê Lợi (nối dài)	Hoàng Văn Thụ	910.000		
		Hoàng Văn Thụ	Tăng Bạt Hổ (nối dài)	1.380.000		
		Tăng Bạt Hổ (nối dài)	Chu Văn An	820.000		
		Chu Văn An	Cách Mạng	650.000		
138	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (nối dài)	615.000		
		Lê Lợi (nối dài)	Hoàng Văn Thụ	685.000		
		Hoàng Văn Thụ	Tăng Bạt Hổ (nối dài)	1.040.000		
		Tăng Bạt Hổ (nối dài)	Chu Văn An	615.000		
		Chu Văn An	Cách Mạng	490.000		
139	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (nối dài)	460.000		
		Lê Lợi (nối dài)	Hoàng Văn Thụ	515.000		
		Hoàng Văn Thụ	Tăng Bạt Hổ (nối dài)	775.000		
		Tăng Bạt Hổ (nối dài)	Chu Văn An	460.000		
		Chu Văn An	Cách Mạng	365.000		
140	Phan Bội Châu	Quang Trung	Đường liên xã	610.000		
		Đường liên xã	Giáp ranh giới xã Ia Pnôn	610.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
141	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Bội Châu	Quang Trung	Đường liên xã	305.000		
		Đường liên xã	Giáp ranh giới xã Ia Pnôn	305.000		
142	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Bội Châu	Quang Trung	Đường liên xã	230.000		
		Đường liên xã	Giáp ranh giới xã Ia Pnôn	230.000		
143	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Bội Châu	Quang Trung	Đường liên xã	170.000		
		Đường liên xã	Giáp ranh giới xã Ia Pnôn	170.000		
144	Phan Đình Phùng	Ngã ba trước Đài truyền hình	Kpa Klơng	1.020.000		
		Kpa Klơng	Nguyễn Văn Trỗi	1.830.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Tăng Bạt Hổ	3.660.000		
145	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Đình Phùng	Ngã ba trước Đài truyền hình	Kpa Klơng	510.000		
		Kpa Klơng	Nguyễn Văn Trỗi	915.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Tăng Bạt Hổ	1.830.000		
146	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Đình Phùng	Ngã ba trước Đài truyền hình	Kpa Klơng	380.000		
		Kpa Klơng	Nguyễn Văn Trỗi	685.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Tăng Bạt Hổ	1.370.000		
147	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Đình Phùng	Ngã ba trước Đài truyền hình	Kpa Klơng	285.000		
		Kpa Klơng	Nguyễn Văn Trỗi	515.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Tăng Bạt Hổ	1.030.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
148	Quang Trung	Thanh Niên	Nguyễn Thái Học	1.830.000		
		Nguyễn Thái Học	Trần Bình Trọng	2.410.000		
		Trần Bình Trọng	Hai Bà Trưng (đường đi vào đài truyền hình)	3.650.000		
		Hai Bà Trưng (đường đi vào đài truyền hình)	Nguyễn Văn Trỗi	5.030.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Tăng Bạt Hổ	8.330.000		
		Tăng Bạt Hổ	Chu Văn An	5.030.000		
		Chu Văn An	Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	2.490.000		
		Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	Đường vào Sư đoàn BB DBĐV 15 (cũ)	1.830.000		
		Đường vào Sư đoàn BB DBĐV 15 (cũ)	Giáp ranh xã Ia Pnôn	1.650.000		
149	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Quang Trung	Thanh Niên	Nguyễn Thái Học	915.000		
		Nguyễn Thái Học	Trần Bình Trọng	1.210.000		
		Trần Bình Trọng	Hai Bà Trưng (đường đi vào đài truyền hình)	1.830.000		
		Hai Bà Trưng (đường đi vào đài truyền hình)	Nguyễn Văn Trỗi	2.520.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Tăng Bạt Hổ	4.170.000		
		Tăng Bạt Hổ	Chu Văn An	2.520.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Chu Văn An	Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	1.250.000		
		Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	Đường vào Sư đoàn BB DBĐV 15 (cũ)	915.000		
		Đường vào Sư đoàn BB DBĐV 15 (cũ)	Giáp ranh xã Ia Pnôn	825.000		
150	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Quang Trung	Thanh Niên	Nguyễn Thái Học	685.000		
		Nguyễn Thái Học	Trần Bình Trọng	905.000		
		Trần Bình Trọng	Hai Bà Trưng (đường đi vào đài truyền hình)	1.370.000		
		Hai Bà Trưng (đường đi vào đài truyền hình)	Nguyễn Văn Trỗi	1.890.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Tăng Bạt Hổ	3.130.000		
		Tăng Bạt Hổ	Chu Văn An	1.890.000		
		Chu Văn An	Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	935.000		
		Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	Đường vào Sư đoàn BB DBĐV 15 (cũ)	685.000		
		Đường vào Sư đoàn BB DBĐV 15 (cũ)	Giáp ranh xã Ia Pnôn	620.000		
151	Đường rộng < 3,5m giáp đường Quang Trung	Thanh Niên	Nguyễn Thái Học	515.000		
		Nguyễn Thái Học	Trần Bình Trọng	680.000		
		Trần Bình Trọng	Hai Bà Trưng (đường đi vào đài truyền hình)	1.030.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hai Bà Trưng (đường đi vào đài truyền hình)	Nguyễn Văn Trỗi	1.420.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Tăng Bạt Hổ	2.340.000		
		Tăng Bạt Hổ	Chu Văn An	1.420.000		
		Chu Văn An	Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	700.000		
		Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	Đường vào Sư đoàn BB DBĐV 15 (cũ)	515.000		
		Đường vào Sư đoàn BB DBĐV 15 (cũ)	Giáp ranh xã Ia Pnôn	465.000		
152	Siu Blêh	Tăng Bạt Hổ	Kpa Klơng	990.000		
153	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Siu Blêh	Tăng Bạt Hổ	Kpa Klơng	495.000		
154	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Siu Blêh	Tăng Bạt Hổ	Kpa Klơng	370.000		
155	Đường rộng < 3,5m giáp đường Siu Blêh	Tăng Bạt Hổ	Kpa Klơng	280.000		
156	Tăng Bạt Hổ	Quang Trung	Phan Đình Phùng	1.220.000		
		Phan Đình Phùng	Siu Blêh	1.020.000		
		Siu Blêh	Hết ranh giới thị trấn cũ	610.000		
		Quang Trung	Nguyễn Chí Thanh	1.220.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Anh Hùng Núp	1.830.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
157	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tăng Bạt Hổ	Quang Trung	Phan Đình Phùng	610.000		
		Phan Đình Phùng	Siu Blêh	510.000		
		Siu Blêh	Hết ranh giới thị trấn cũ	305.000		
		Quang Trung	Nguyễn Chí Thanh	610.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Anh Hùng Núp	915.000		
158	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tăng Bạt Hổ	Quang Trung	Phan Đình Phùng	460.000		
		Phan Đình Phùng	Siu Blêh	380.000		
		Siu Blêh	Hết ranh giới thị trấn cũ	230.000		
		Quang Trung	Nguyễn Chí Thanh	460.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Anh Hùng Núp	685.000		
159	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tăng Bạt Hổ	Quang Trung	Phan Đình Phùng	345.000		
		Phan Đình Phùng	Siu Blêh	285.000		
		Siu Blêh	Hết ranh giới thị trấn cũ	170.000		
		Quang Trung	Nguyễn Chí Thanh	345.000		
		Nguyễn Chí Thanh	Anh Hùng Núp	515.000		
160	Thanh Niên	Quang Trung	Giáp ranh xã Ia Dơk	985.000		
161	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Thanh Niên	Quang Trung	Giáp ranh xã Ia Dơk	495.000		
162	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Thanh Niên	Quang Trung	Giáp ranh xã Ia Dơk	370.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
163	Đường rộng < 3,5m giáp đường Thanh Niên	Quang Trung	Giáp ranh xã Ia Dơk	280.000		
164	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	Thanh Niên	975.000		
165	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	Thanh Niên	490.000		
166	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	Thanh Niên	365.000		
167	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	Thanh Niên	275.000		
168	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Lê Lai	610.000		
169	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Bình Trọng	Quang Trung	Lê Lai	305.000		
170	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Bình Trọng	Quang Trung	Lê Lai	230.000		
171	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Bình Trọng	Quang Trung	Lê Lai	170.000		
172	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	Lê Duẩn	2.450.000		
		Lê Duẩn	Lý Thái Tổ	1.890.000		
		Lý Thái Tổ	Hết ranh giới Trung tâm Chính trị xã Đức Cơ	990.000		
		Hết ranh giới Trung tâm Chính trị xã Đức Cơ	Hết đường	835.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
173	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Hưng Đạo	Quang Trung	Lê Duẩn	1.230.000		
		Lê Duẩn	Lý Thái Tổ	945.000		
		Lý Thái Tổ	Hết ranh giới Trung tâm Chính trị xã Đức Cơ	495.000		
		Hết ranh giới Trung tâm Chính trị xã Đức Cơ	Hết đường	420.000		
174	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Hưng Đạo	Quang Trung	Lê Duẩn	920.000		
		Lê Duẩn	Lý Thái Tổ	710.000		
		Lý Thái Tổ	Hết ranh giới Trung tâm Chính trị xã Đức Cơ	370.000		
		Hết ranh giới Trung tâm Chính trị xã Đức Cơ	Hết đường	315.000		
175	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Hưng Đạo	Quang Trung	Lê Duẩn	690.000		
		Lê Duẩn	Lý Thái Tổ	535.000		
		Lý Thái Tổ	Hết ranh giới Trung tâm Chính trị xã Đức Cơ	280.000		
		Hết ranh giới Trung tâm Chính trị xã Đức Cơ	Hết đường	235.000		
176	Trần Nhân Tông	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	1.020.000		
177	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Nhân Tông	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	510.000		
178	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Nhân Tông	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	380.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
179	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Nhân Tông	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	285.000		
180	Trần Phú	Phan Đình Phùng	Siu Blêh	1.320.000		
		Siu Blêh	Hết đường	955.000		
181	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Phú	Phan Đình Phùng	Siu Blêh	660.000		
		Siu Blêh	Hết đường	480.000		
182	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Phú	Phan Đình Phùng	Siu Blêh	495.000		
		Siu Blêh	Hết đường	360.000		
183	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Phú	Phan Đình Phùng	Siu Blêh	370.000		
		Siu Blêh	Hết đường	270.000		
184	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (nối dài)	1.220.000		
		Lê Lợi (nối dài)	Tăng Bạt Hổ (nối dài)	1.630.000		
		Tăng Bạt Hổ (nối dài)	Chu Văn An	1.220.000		
		Chu Văn An	Hết đường	1.020.000		
185	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (nối dài)	610.000		
		Lê Lợi (nối dài)	Tăng Bạt Hổ (nối dài)	815.000		
		Tăng Bạt Hổ (nối dài)	Chu Văn An	610.000		
		Chu Văn An	Hết đường	510.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
186	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (nối dài)	460.000		
		Lê Lợi (nối dài)	Tăng Bạt Hổ (nối dài)	610.000		
		Tăng Bạt Hổ (nối dài)	Chu Văn An	460.000		
		Chu Văn An	Hết đường	380.000		
187	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (nối dài)	345.000		
		Lê Lợi (nối dài)	Tăng Bạt Hổ (nối dài)	460.000		
		Tăng Bạt Hổ (nối dài)	Chu Văn An	345.000		
		Chu Văn An	Hết đường	285.000		
188	Võ Thị Sáu	Nguyễn Thái Học	Trần Bình Trọng	945.000		
		Trần Bình Trọng	Phan Đình Phùng (trước Đài TTTH)	1.280.000		
189	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Nguyễn Thái Học	Trần Bình Trọng	470.000		
		Trần Bình Trọng	Phan Đình Phùng (trước Đài TTTH)	640.000		
190	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Nguyễn Thái Học	Trần Bình Trọng	355.000		
		Trần Bình Trọng	Phan Đình Phùng (trước Đài TTTH)	480.000		
191	Đường rộng < 3,5m giáp đường Võ Thị Sáu	Nguyễn Thái Học	Trần Bình Trọng	265.000		
		Trần Bình Trọng	Phan Đình Phùng (trước Đài TTTH)	360.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
192	Đường tuyến 2 (đường quy hoạch Đ6 khu dân cư phía đông trường PTDT Nội trú, tổ dân phố 6)	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Đường quy hoạch Đ3	815.000		
193	Các đường quy hoạch khu dân cư tổ dân phố 1 (cạnh trường TH Nguyễn Văn Trỗi)	Tôn Đức Thắng	Đường liên xã	1.020.000		
194	Các đường hiện trạng khu dân cư tổ dân phố 5 (cũ)	Anh Hùng Núp	Hết đường	405.000		
195	Khu trung tâm thương mại (Chợ Đức Cơ)	Quang Trung (Từ Nguyễn Văn Trỗi đến Hết ranh giới Phòng Giao dịch Ngân hàng NN & PTNT)		18.060.000		
		Trần Phú (Từ Quang Trung đến Phan Đình Phùng)		12.040.000		
		Nguyễn Văn Trỗi (Từ Quang Trung đến Phan Đình Phùng)		9.910.000		
		Phan Đình Phùng (Từ cổng chợ phía Tây đến đường Nguyễn Văn Trỗi)		8.500.000		
196	Khu quy hoạch điểm dân cư thôn Ia Lâm, xã Ia Kriêng, huyện Đức Cơ cũ	Đường QH Đ1 Đường QH Đ3 Đường QH Đ6		1.130.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
197	Quốc lộ 19	Ranh giới xã Ia Kriêng (cũ) - Ia Krêl (hết cống nước thôn Ia Kăm)	Hết cống lở	530.000		
		Hết cống lở	Ranh giới UBND xã Ia Krêl (đối diện đường nhựa vào làng Khóp)	935.000		
		Ranh giới UBND xã Ia Krêl (đối diện đường nhựa vào làng Khóp)	Ranh giới xã Ia Kriêng - TT Chư Ty cũ	1.600.000		
198	Đường quy hoạch tuyến II thôn Ia Lâm Tôk (sát doanh trại BCH Quân sự huyện Đức Cơ cũ)			530.000		
199	Đường liên huyện cũ	Kpăh Klơng nối dài	Hết cầu làng Lung Prông (qua suối Ia Kriêng)	405.000		
		Hết cầu làng Lung Prông (qua suối Ia Kriêng)	Hết khu dân cư làng Krai	305.000		
		hết khu dân cư làng Krai	Ranh giới huyện Đức Cơ - Chư Prông cũ	210.000		
200	Đường liên xã Ia Kriêng cũ	Nguyễn Thái Học nối dài	Hết ranh giới trụ sở UBND xã Ia Kriêng cũ	405.000		
201	Đường nhựa thôn Ia Kăm	Đoạn từ Quốc lộ 19	Hết đường	305.000		
202	Đường liên thôn	Hết ranh giới UBND xã Ia Kriêng cũ	Đường làng Lung Prông (đường liên huyện)	210.000		
		Hết ranh giới UBND xã Ia Kriêng cũ	Ngã 3 làng Hrang (cạnh nhà bà Nguyễn Thị Hoa)	210.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
203	Khu vực 1			300.000	240.000	192.000
204	Khu vực 2			210.000	168.000	134.000
205	Khu vực 3			147.000	117.000	94.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 61: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐỊA BÀN XÃ GÀO

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Quốc lộ 19	Ngã 3 Hàm Rồng	Hết ranh giới xã Gào	1.770.000		
2	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Quốc lộ 19	Ngã 3 Hàm Rồng	Hết ranh giới xã Gào	885.000		
3	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Quốc lộ 19	Ngã 3 Hàm Rồng	Hết ranh giới xã Gào	665.000		
4	Đường rộng < 3,5m giáp đường Quốc lộ 19	Ngã 3 Hàm Rồng	Hết ranh giới xã Gào	500.000		
5	Đường Hồ Chí Minh	Toàn tuyến		1.620.000		
6	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hồ Chí Minh	Toàn tuyến		810.000		
7	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hồ Chí Minh	Toàn tuyến		610.000		
8	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hồ Chí Minh	Toàn tuyến		455.000		
9	Trường Sa	Võ Nguyên Giáp	Hoàng Sa	2.620.000		
10	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trường Sa	Võ Nguyên Giáp	Hoàng Sa	1.310.000		
11	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trường Sa	Võ Nguyên Giáp	Hoàng Sa	980.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
12	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trường Sa	Võ Nguyên Giáp	Hoàng Sa	735.000		
13	Trần Can	Trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Diên Phú (cũ)	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Gào	870.000		
14	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Can	Trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Diên Phú (cũ)	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Gào	435.000		
15	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Can	Trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Diên Phú (cũ)	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Gào	325.000		
16	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Can	Trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Diên Phú (cũ)	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Gào	245.000		
17	Vũ Lăng	Võ Nguyên Giáp	Cầu sắt	1.230.000		
		Cầu sắt	Trần Can	870.000		
18	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Vũ Lăng	Võ Nguyên Giáp	Cầu sắt	615.000		
		Cầu sắt	Trần Can	435.000		
19	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Vũ Lăng	Võ Nguyên Giáp	Cầu sắt	465.000		
		Cầu sắt	Trần Can	325.000		
20	Đường rộng < 3,5m giáp đường Vũ Lăng	Võ Nguyên Giáp	Cầu sắt	345.000		
		Cầu sắt	Trần Can	245.000		
21	Đường Hồ Chí Minh (đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku đi qua xã Ia Pếch cũ), đường liên xã	Ranh giới thị trấn Ia Kha cũ	Giáp ranh giới ngã ba đường vào núi Chư Yang	455.000		
		Ngã 3 đường vào núi Chư Yang	Ngã tư làng O Pếch	345.000		
		Ngã tư làng O Pếch	Hết làng Sát Tàu	565.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ngã ba làng Sát Tàu	Hết ranh giới làng O Grang	565.000		
		Ngã ba làng Sát Tàu	Hết ranh giới làng Ogia	415.000		
		Hết ranh giới làng OGia	Ranh giới thành phố Pleiku cũ	345.000		
		Tiếp đến	Hết ranh giới xã Ia Pếch cũ	455.000		
		Đường Hồ Chí Minh, đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku cũ		455.000		
22	Khu vực 1			572.000	458.000	366.000
23	Khu vực 2			400.000	320.000	256.000
24	Khu vực 3			280.000	224.000	179.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 62: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ HRA

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Quốc lộ 19	Giáp ranh giới xã Đak Pơ	Hết Trạm 219	415.000		
		Hết Trạm 219	Ngã 3 đường đi làng Kret Krot	635.000		
		Ngã 3 đường đi làng Kret Krot	Ranh giới xã Đak Ta Ley (cũ) - xã H'ra (cũ)	415.000		
		Ranh giới xã Đak Ta Ley (cũ) - xã H'ra (cũ)	Hết trường Tiểu học Đak Ta Ley	635.000		
		Hết ranh giới trường Tiểu học Đak Ta Ley	Hết khu dân cư của cán bộ Trại giam Gia Trung	1.490.000		
		Hết khu dân cư của cán bộ Trại giam Gia Trung	Giáp ranh giới xã Mang Yang	345.000		
2	Các đường nhánh bắt đầu từ Quốc lộ 19	Quốc lộ 19	Làng Bok Ayơl	355.000		
		Quốc lộ 19	Đầu làng Kon Chrăh	355.000		
		Quốc lộ 19	Đầu làng Kret Krot	355.000		
		Quốc lộ 19	Đầu làng Kon Hoa	355.000		
		Quốc lộ 19	Đầu cổng nhà máy chế biến tinh bột sắn	635.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Quốc lộ 19	Đi khu quy hoạch dân cư A7, A8 đến đầu làng Chơ Rơng 2	635.000		
		Quốc lộ 19	Đường vào Trại giam Gia Trung	355.000		
		Quốc lộ 19	Làng Kơ Tu Dơng	355.000		
3	Các đường nhánh bắt đầu từ Quốc lộ 19 (lộ giới 7m)	Quốc lộ 19	Các tuyến đường nhánh còn lại	355.000		
4	Khu vực 1			191.000	153.000	122.000
5	Khu vực 2			134.000	107.000	86.000
6	Khu vực 3			94.000	75.000	60.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 63: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA HRÚ

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Ia Pal (cũ)	Đường vào làng Tao Kó	670.000		
		Đường vào làng Tao Kó	Đường vào làng Teng Nong	780.000		
		Đường vào làng Teng Nong	Giáp ranh giới xã Ia Rong (cũ)	960.000		
		Ranh giới xã Ia Rong (cũ)	Đường đi nghĩa địa xã và hết ranh giới chùa Phú Quang	1.070.000		
		Đường đi nghĩa địa xã và hết ranh giới chùa Phú Quang	Ngã 4 cạnh Trường Trần Quốc Toản	1.440.000		
		Ngã 4 cạnh trường Trần Quốc Toản	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Dung (Sâm)	1.740.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Dung (Sâm)	Ngã 4 đường vào mỏ đá Trang Đức	2.160.000		
		Ngã 4 đường vào mỏ đá Trang Đức	Ngã 4 thôn Plei Dư (thửa 231 tờ 66)	1.740.000		
		Ngã 4 thôn Plei Dư (thửa 231 tờ 66)	Hết ranh giới xã	1.440.000		
2	Quốc lộ 25	Ranh giới xã Ia Pal (cũ)	Đầu dốc đất đỏ	440.000		
		Đầu dốc đất đỏ	Hết ranh giới xã Ia Rong (cũ)	360.000		
		Đầu làng Kueng Đơn	Hết làng Ia Sa (làng Ia Só cũ)	490.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hết ranh giới thôn Ia Sa (làng Ia Só cũ)	Đầu đường đi vào làng Kueng XN (làng Kte 3 cũ)	660.000		
		Đầu đường đi vào làng Kueng XN (làng Kte 3 cũ)	Hết ranh giới làng Kte (làng Kte 2 cũ)	1.320.000		
		Hết làng Kte (làng Kte 2 cũ)	Đường vào làng Ring (làng Ring 1 cũ và Ring 2 cũ)	340.000		
		Đường vào làng Ring (làng Ring 1 cũ và Ring 2 cũ)	Hết ranh giới xã (giáp với xã Chư A Thai)	285.000		
3	Đường tránh Đông	Ngã 3 nhà ông Trần Văn Long	Ngã 4 đường vào hội trường thôn Plei Dư	1.030.000		
		Ngã 4 đường vào hội trường thôn Plei Dư	Hết đường	640.000		
4	Các đường hẻm dọc Quốc lộ 25 có rải nhựa	Làng Kueng đơn	Hết làng Kueng XN (làng Kte 3 cũ)	330.000		
5	Đường	Chỉ giới xây dựng quốc lộ 25 đến mét thứ 200 đoạn từ đầu đường đi vào làng Kueng XN (làng Kte 3 cũ)	Hết ranh giới làng Kte (làng Kte 2 cũ)	375.000		
6	Đường đi thôn Tung Mo A	Ngã 3 thửa Lê Minh Hòa (thửa 7 tờ 25)	Hết đường (thửa 144 tờ 18)	280.000		
7	Đường đi thôn Tung Mo B (trước trường Nguyễn Huệ)	Thửa 182 tờ 18	Hết ranh giới thôn Tung Mo B	280.000		
8	Đường đi xã Ia Dreng	Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Tuấn	640.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Tuấn	Hết ranh giới xã	400.000		
9	Đường liên xã Ia Dreng	Quốc lộ 14	Hết ranh giới trường cấp II	280.000		
		Hết ranh giới thửa 329, 277 tờ bản đồ 20	Hẻm ngã 3 thửa nhà ông Lê Văn Khương	440.000		
		Ranh giới xã Ia Hrú (cũ)	Hết ranh giới thửa 329, 277 tờ bản đồ 20	340.000		
		Hẻm ngã 3 thửa nhà ông Lê Văn Khương	Giáp ranh giới xã Ia Ko, huyện Chư Sê (cũ)	280.000		
10	Đường liên huyện	Ngã 3 Trạm Y tế HBông cũ	Điểm sinh hoạt tôn giáo làng Kte	590.000		
		Điểm sinh hoạt tôn giáo làng Kte	Ngã ba đường vào mỏ đá Hoà Nhã Phát	380.000		
		Ngã ba đường vào mỏ đá Hoà Nhã Phát	Giáp địa phận xã Chư Pưh	280.000		
11	Đường trước mặt UBND xã	Ngã 3 với đường vào UBND xã (cũ)	Hết nhà ông Nay Kroái	180.000		
12	Đường vào làng Khô Roa	Quốc lộ 14	Hết đường	240.000		
13	Đường vào làng Lũh Ngó	Quốc lộ 14	Hết ranh giới cống tràn	400.000		
		Hết ranh giới cống tràn	Hết đường	280.000		
14	Đường vào làng Lũh Yố	Quốc lộ 14	Hết ranh giới chợ	1.020.000		
		Hết ranh giới chợ	Hết đường	280.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
15	Đường vào làng Tao Klãh	Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất ông Liên	280.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Liên	Hết đường	240.000		
		Quốc lộ 14	Ngã 3 nhà ông Hà Tất Bốn	200.000		
16	Đường vào thôn Tung Neng	Đầu ranh giới cổng chào thôn Tung Neng	Đường vào giáo xứ	280.000		
		Đường vào giáo xứ	Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư phía Tây	420.000		
		Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư phía Tây	Hết ranh giới Trường Nguyễn Huệ	340.000		
17	Đường vào trạm 500 KV	Quốc lộ 14	Hết ngã 3 (Nhà ông Trịnh Văn Ba)	340.000		
		Ngã 3 (Đất nhà ông Ba)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Hào	280.000		
		Ngã 3 (nhà ông Trịnh Văn Ba)	Đường nhựa (nhà ông Phạm Thanh Tuyến)	240.000		
18	Đường vào UBND xã	Quốc lộ 14	Hết ranh giới cống nước	280.000		
		Cống nước	Ngã 3 đầu tiên sau trụ sở UBND xã (cũ)	240.000		
		Ngã 3 đầu tiên sau trụ sở UBND xã (cũ)	Hết đường nhựa	200.000		
19	Đường vào UBND xã Ia Dreng	Đường liên xã (ngã 3 bà Tiết)	Trước ngã 3 UBND xã Ia Dreng (cũ)	420.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
20	Tuyến đường liên xã Ia Rong đi xã Hbông	Quốc lộ 14	Ngã tư nhà ông Phạm Văn Tuyến	340.000		
		Ngã 4 nhà ông Phạm Văn Tuyến	Hết đường (giáp Quốc lộ 25)	280.000		
21	Tuyến đường liên xã Ia Rong đi xã Ia Hrú	Ngã 4 rẫy nhà ông Nay Kroái	Hết ngã 4 nhà ông Thắng (Thôn Tao Klăh)	280.000		
		Ngã 4 nhà ông Thành	Hết khu dân cư	240.000		
		Ngã 4 nhà ông Thành	Ngã 4 nhà ông Hạnh	200.000		
		Ngã 4 nhà ông Hạnh	Hết ranh giới xã (cũ)	180.000		
22	Khu vực 1			441.000	353.000	282.000
23	Khu vực 2			309.000	247.000	198.000
24	Khu vực 3			216.000	173.000	138.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 64: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA BĂNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Các tuyến đường liên thôn 5, thôn 6, Bông La, Ia Klai và thôn Hàm Rồng	Toàn tuyến		650.000		
2	Các tuyến đường liên thôn Broch, Brông thông, O Ngó, O Yố, Châm Prông, Châm Bôm, Biă Tih, Adơk Kông, thôn Djrông, thôn Blo và thôn 10	Toàn tuyến		450.000		
3	Các tuyến đường liên thôn O Đất, thôn Alphun, thôn Breng, Bronggoai, Alroh, Ođeh, Bia Bre, Ngơm thung	Toàn tuyến		350.000		
4	Đường liên xã	Ngã 3 thôn 5	Hết thôn 6	1.900.000		
5	Đường liên xã (Tỉnh lộ 438 cũ)	Ranh giới phường Hội Phú	Ngã 3 cây xăng 100m (cây xăng Tín Nhiệm)	1.900.000		
		Qua ngã 3 cây xăng 100m	Giáp ranh xã Bờ Ngoong	1.150.000		
6	Đường liên xã A Dơk (cũ)	Ngã 3 cạnh trụ sở UBND xã A Dơk (cũ)	Đường liên xã (ranh giới xã Ia Dơk cũ và xã Ia Băng cũ)	1.200.000		
		Ranh giới xã Glar (cũ)	Trụ sở UBND xã	1.100.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
7	Đường liên xã Ia Băng	Đường liên xã (ranh giới xã ADơk cũ)	Ngã 3 thôn 5	1.200.000		
		Hết Thôn 6	Đường liên xã (Tỉnh lộ 438 cũ)	1.150.000		
8	Đường liên xã Ia Pết (cũ)	Ngã 3 đầu Thôn 10	Hết Thôn 10	650.000		
		Đầu đường tỉnh lộ 438 cũ	Đầu ngã 3 Thôn 10	1.050.000		
		Trường tiểu học Ia Pết	Ngã 3 nhà thờ Ngơm Trung	650.000		
9	Đường liên xã tuyến mới	Ngã 3 thôn 6 xã Ia Băng	Quốc lộ 14	1.150.000		
10	Quốc lộ 14	Toàn tuyến		2.000.000		
11	Tuyến đường liên xã ngã 3 thôn 5 (ngã 3 Hà Thắm) đi phường An Phú (xã Chư Á cũ) kết nối với đường Trương Định	Toàn tuyến		1.150.000		
12	Tuyến đường tránh Quốc lộ 19	Toàn tuyến		1.620.000		
13	Tuyến đường Quy hoạch Đ1 (Đường 30m) - Khu tái định cư vị trí 1 thôn Djrông	Thôn Djrông		920.000		
14	Tuyến đường Quy hoạch Đ2, Đ3 (Đường 13m) - Khu tái định cư vị trí 1 thôn Djrông	Thôn Djrông		750.000		
15	Tuyến đường Quy hoạch Đ1 (Đường 40m) - Khu tái định cư vị trí 2 thôn 5	Thôn 5		1.600.000		
16	Tuyến đường Quy hoạch Đ2 (Đường 27,5m) - Khu tái định cư vị trí 2 thôn 5	Thôn 5		1.500.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
17	Tuyến đường Quy hoạch Đ3 (đường 25m) khu tái định cư vị trí 2 thôn 5	Thôn 5		1.400.000		
18	Tuyến đường Quy hoạch Đ1 (đường 40m) khu tái định cư vị trí 3 thôn 5	Thôn 5		1.600.000		
19	Tuyến đường Quy hoạch Đ2, Đ3 (đường 25m) khu tái định cư vị trí 3 thôn 5	Thôn 5		1.400.000		
20	Khu vực 1			340.000	272.000	218.000
21	Khu vực 2			289.000	231.000	185.000
22	Khu vực 3			246.000	197.000	157.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 65: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA BOÒNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Tỉnh lộ 663 (Hùng Vương)	Ranh giới thị trấn Chư Prông (cũ)	Đường đi Xã Ia Me (cũ)	2.690.000		
		Ranh giới Xã Ia Drang (nay là Xã Chư Prông)	Ngã ba C1 cũ	985.000		
		Ngã ba C1 cũ	Hết khu quy hoạch đất Làng Sơ (trạm kiểm lâm)	310.000		
		Khu quy hoạch đất Làng Sơ (trạm kiểm lâm)	Chốt biên phòng Cầu Bản	195.000		
		Chốt biên phòng Cầu Bản	Quốc lộ 14C	130.000		
2	Tỉnh lộ 665	Ranh giới Xã Ia Tôr	Ranh giới Xã Ia Pia	665.000		
3	Đường liên huyện (Xã Ia Me cũ)	Ranh giới Xã Ia Boòng	Ranh giới Xã Ia Pia	210.000		
4	Đường liên huyện (Ia Boòng)	Ranh giới Xã Ia Púch (cũ)	Ranh giới Xã Ia Me (cũ)	210.000		
5	Đường dãy 2, đường dọc cắt giao với Tỉnh lộ 663 trong khu dân cư Thôn Đoàn Kết, Thôn Ninh Hòa	Toàn tuyến		480.000		
6	Đường dãy 2, đường dọc cắt giao với Tỉnh lộ 665 trong khu dân cư Làng Siu, Làng Nớt	Toàn tuyến		265.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
7	Đường liên xã (Ia Boòng)	Tỉnh lộ 663 (ngã ba Ia Me)	Cầu suối Mơ	355.000		
		Ngã ba C1 cũ đi Xã Ia O	Cầu (ranh giới Xã Ia O cũ)	210.000		
		Cầu (ranh giới Xã Ia O cũ)	Đường đi Xã Ia Púch	240.000		
8	Đường liên xã đi Ia Púch	Ranh giới Xã Ia Drang (nay là Xã Chư Prông)	Ngã ba đường đi Xã Ia Boòng (cũ)	355.000		
		Ngã ba đường đi Xã Ia Boòng (cũ)	Ngã ba đi Đội 10 công ty Bình Dương	440.000		
		Ngã ba đi Đội 10 công ty Bình Dương	Ranh giới Xã Ia Púch	240.000		
9	Đường liên xã đi qua UBND Xã Ia Me (cũ)	Giữa cầu suối Mơ (ranh giới Xã Ia Boòng)	Tỉnh lộ 665	480.000		
10	Đường liên thôn (Ia Boòng)	Tỉnh lộ 663 đi qua Làng Klũh-Klãh (Làng Klah cũ, Klũ cũ)	Đường đi Xã Ia Me (cũ)	355.000		
11	Đường qua Thôn Ninh Phúc	Đường đi Ia Me (cũ)	Hội trường Đội 7	160.000		
12	Đường đi Làng Sung O - Boòng (Làng Boòng Nga cũ)	Đường liên xã đi Ia Púch	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Kpă Blơm	195.000		
13	Đường đi Làng Tung	Đường liên xã đi Ia Púch	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đắc	195.000		
14	Đường đi Đội 10 công ty Bình Dương	Đường liên xã đi Ia Púch	Hết đường	195.000		
15	Đường đi Đội 9 công ty Bình Dương	Đường liên xã đi Ia Púch	Ranh giới Huyện Đức Cơ (cũ) - Huyện Chư Prông (cũ)	160.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
16	Đường liên thôn đi Làng Xom, Làng Đê	Ngã ba nhà ông Lập	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Quý, Làng Xom	265.000		
17	Đường liên thôn (Xã Ia Me cũ)	Ngã ba nhà bà Loan qua điểm Trường Yên Me	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bính, Thôn Yên Me	210.000		
18	Đường liên thôn đi Làng Xom, Làng Đê, Làng Sơr	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Quý, Làng Xom	Hết ranh giới đất khu dân cư Làng Phong	175.000		
19	Đường đi Xóm mới	Đường liên xã	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đức và đường còn lại trong khu dân cư xóm mới	175.000		
20	Đường trong khu dân cư Làng Quen Rai, Làng Xom, đường trong khu dân cư ven Thôn Yên Me	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nuôi	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Thu Bưởi	175.000		
21	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư Xã Ia Me (cũ)	Đường liên xã: Từ đường QH D7	Đường QH D11	800.000		
		Đường liên xã: Từ đường QH D1	Đường QH D4	720.000		
		Đường QH Đ1: Từ đường liên xã	Hết đường	320.000		
		Đường QH Đ2: Từ đường liên xã	Hết đường	320.000		
		Đường QH Đ3: Từ đường liên xã	Hết đường	320.000		
		Đường QH Đ4: Từ đường liên xã	Hết đường	320.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường QH Đ5: Từ đường QH Đ2	Đường QH Đ3	320.000		
		Đường QH Đ6: Từ đường QH Đ3	Đường QH Đ4	320.000		
		Đường QH Đ7: Từ đường liên xã	Hết đường	480.000		
		Đường QH Đ8: Từ đường liên xã	Hết đường	480.000		
		Đường QH Đ9: Từ đường QH Đ7	Đường QH Đ11	480.000		
		Đường QH Đ10: Từ đường liên xã	Hết đường	480.000		
		Đường QH Đ11: Từ đường liên xã	Hết đường	480.000		
22	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư dọc Tỉnh lộ 663 (Thôn Ninh Hòa, Xã Ia Boòng)	Tỉnh lộ 663: Từ đường QH A1 (ngã ba C1 cũ)	Hết đất lô C11	1.060.000		
		Đường QH A1: Từ đường QH A2 (lô D154)	Lô D84	230.000		
		Đường QH A3: Từ đường QH A1 (ngã ba C1 cũ)	Đường QH A2	230.000		
23	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư (Làng Iắt, Xã Ia Boòng) - Tỉnh lộ 663	Tỉnh lộ 663: Từ lô số 01	Hết đất lô 09	1.060.000		
		Đường QH B1: Từ Tỉnh lộ 663	Hết đường	230.000		
		Đường liên thôn : Từ Tỉnh lộ 663	Đường QH A2	305.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
24	Khu vực 1			330.000	264.000	211.000
25	Khu vực 2			231.000	185.000	148.000
26	Khu vực 3			162.000	130.000	104.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 66: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA CHIA

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Các đường liên đội, làng (xã Ia Chia)	Ngã 3 đội 14 làng Nú 2	Làng Lân, xã Ia O	460.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Lan (đội 10 - Công ty 74)	Ngã 3 đội 1 công ty 74	460.000		
		Ngã 3 nhà Rông làng Bía Ngó	Giáp cao su công ty 74	460.000		
		Đầu ranh giới nhà mủ đội 14	Làng Nú 1	460.000		
2	Đường liên xã Ia Chia	Đầu ranh giới đội 20 công ty 74	Ngã 3 đội 12	430.000		
		Ngã 3 đội 12	Ngã 3 chốt biên phòng	485.000		
		Ngã 3 chốt biên phòng	Hết ranh giới đội 18 công ty 74	430.000		
		Đầu ranh giới đội 18	Hết trường Lê Hồng Phong	430.000		
		Hết ranh giới trường Lê Hồng Phong	Hết cầu làng Beng	515.000		
		Hết ranh giới cầu làng Beng	Ngã 3 đội 14 (làng Nú 2)	485.000		
		Ngã 3 đội 14 (làng Nú 2)	Hết ranh giới trường Hà Huy Tập	515.000		
		Hết ranh giới trường Hà Huy Tập	Hết đội 15, công ty 74	430.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ngã 3 bưu điện Ia Chiă	Ngã 3 đội 10 Công ty 74	485.000		
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Thái	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Lan (đội 10, Công ty 74)	485.000		
		Ngã 3 đội 12	Ngã 3 đội 14 làng Nú 2	380.000		
3	Khu vực 1			301.000	241.000	193.000
4	Khu vực 2			211.000	169.000	135.000
5	Khu vực 3			148.000	118.000	94.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA DƠK

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Đường liên huyện cũ	Giáp ranh xã Đức Cơ (đường Cách Mạng)	Ngã 3 cây xăng Công ty 74	595.000		
		Ngã 3 cây xăng Công ty 74	Hết ranh giới nhà chứa mủ Đội 4 Công ty 74	490.000		
		Ranh giới nhà chứa mủ Đội 4 Công ty 74	Hết đường (ngã 3 đội 2)	320.000		
		Ngã 3 đội 2	Ngã 3 đi làng Dơk Ngol (cổng chào cũ)	260.000		
		Ngã 3 đi làng Dơk Ngol (cổng chào cũ)	Giáp ranh giới trụ sở UBND xã Ia Dơk	210.000		
		Trụ sở UBND xã Ia Dơk	Hết đất quy hoạch khuôn viên cây xanh (qua ngã năm)	490.000		
		Hết đất quy hoạch khuôn viên cây xanh (qua ngã năm)	Giáp ranh xã Ia Krái	210.000		
2	Đường liên xã Ia Dơk	Ngã 3 đội 2 (giáp đường liên huyện)	Ngã 3 đội 1, Công ty 74 (đi xã Ia Chiă, huyện Ia Grai cũ)	260.000		
		Ngã 3 đội 1 đi qua đội 8 và đội 11 (Công ty 74)	Giáp đường liên huyện cũ	210.000		
		Ngã 3 cây xăng Công ty 74	Giáp đường Thanh Niên (ranh giới xã Ia Dơk - xã Đức Cơ)	490.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ngã 3 cây xăng Công ty 74	Hết cầu 703	490.000		
		Ngã 3 đội 2 (giáp đường liên huyện cũ)	Cầu C1	255.000		
3	Đường tuyến 2 thôn Ia Tang	Trọn tuyến		195.000		
4	Đường liên thôn xã Ia Kla cũ	Ngã 3 (cạnh điểm Bưu điện Văn hóa xã Ia Kla cũ)	Hết ranh giới trụ sở đội 3 - Công ty 74 (trừ thửa đất thuộc vị trí 1 - khu vực 2 cũ)	195.000		
5	Quốc lộ 19	Giáp ranh xã Đức Cơ	Giáp ranh xã Ia Dom	935.000		
6	Khu vực 1			373.000	298.000	238.000
7	Khu vực 2			261.000	209.000	167.000
8	Khu vực 3			183.000	146.000	117.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA DOM

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Quốc lộ 19	Ranh giới xã Ia Dom - Ia Kla (cũ)	Đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm)	530.000		
		Đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm)	Đường nhựa vào làng Mook Trêl (gần trường TH Trần Phú)	935.000		
		Đường nhựa vào làng Mook Trêl (gần trường TH Trần Phú)	Ngã 3 Quốc lộ 14C đi xã Ia Nan (đầu làng Bi)	290.000		
		Ngã 3 Quốc lộ 14C đi xã Ia Nan (đầu làng Bi)	Ngã 3 Quốc lộ 14C đi đội 20, 21 - Công ty 72 (cạnh BQL rừng phòng hộ Đức Cơ)	385.000		
		Ngã 3 Quốc lộ 14C đi đội 20, 21 - Công ty 72 (cạnh trụ sở BQL rừng phòng hộ Đức Cơ)	Giáp ranh giới khu công nghiệp khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	290.000		
2	Quốc lộ 19 (Khu quy hoạch điểm dân cư xây dựng điểm dân cư thôn Ia Mút, xã Ia Dom, huyện Đức Cơ cũ)	Đường quy hoạch Đ4	Đường quy hoạch Đ6	3.080.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
3	Đường	Quốc lộ 19 (ngã 3 Moók Đen)	Ngã 4 thứ nhất (hết ranh giới chợ)	485.000		
4	Đường	Ngã 4 thứ nhất (hết ranh giới chợ)	Hết ranh giới khu dân cư làng Mook Trêl (giáp suối)	265.000		
5	Đường quy hoạch Đ2 (Khu A) (Khu quy hoạch điểm dân cư xây dựng điểm dân cư thôn Ia Mút, xã Ia Dom, huyện Đức Cơ cũ)	Đất cao su hiện trạng	Đường quy hoạch Đ4	1.695.000		
6	Đường quy hoạch Đ4 (Khu quy hoạch điểm dân cư xây dựng điểm dân cư thôn Ia Mút, xã Ia Dom, huyện Đức Cơ cũ)	Đường quy hoạch Đ3	Đường quy hoạch Đ2	1.695.000		
7	Đường quy hoạch Đ7 (Khu A) (Khu quy hoạch điểm dân cư xây dựng điểm dân cư thôn Ia Mút, xã Ia Dom, huyện Đức Cơ cũ)	Đường quy hoạch Đ3	Đường quy hoạch Đ2	1.695.000		
8	Đường tuyến 2, tuyến 3 - Khu vực làng Moók Đen	Toàn tuyến		265.000		
9	Đường tuyến 2, tuyến 3 - Khu vực thôn Ia Mút	Toàn tuyến		485.000		
10	Khu trung tâm TM Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	Khu 6B3, 6B4		3.000.000		
		Khu 6B1, 6B2		2.000.000		
		Khu 6A		1.500.000		
11	Khu vực 1			373.000	298.000	238.000
12	Khu vực 2			261.000	209.000	167.000
13	Khu vực 3			183.000	146.000	117.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA DREH

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Trường Sơn Đông	Ranh giới xã Uar	Suối Ia Rmok	460.000		
		Suối Ia Rmok	Cuối đập tràn Suối EDRéh	600.000		
		Đập tràn suối EDRéh	Cầu Krông Năng	460.000		
		Đầu cầu Krông Năng	Giáp ranh giới tỉnh Đắk Lắk	600.000		
2	Đường từ cầu Ia Rmok đến đường Trường Sơn Đông	Đầu cầu Ia Rmok	Chỉ giới xây dựng đường Trường Sơn Đông	460.000		
3	Đường liên thôn	Chỉ giới xây dựng của đường Trường Sơn Đông	Mét thứ 200	300.000		
		Các đường liên xã, liên thôn từ mét 200 trở lên	Hết đường	250.000		
		Trường Sơn Đông (nhà ông Ơi Sê Hai)	Hết ranh giới đất nhà máy JoTon	300.000		
		Hết ranh giới đất nhà máy JoTon	Đập tràn đầu buôn Ia Sóa	250.000		
4	Khu vực 1			450.000	360.000	290.000
5	Khu vực 2			315.000	250.000	200.000
6	Khu vực 3			220.000	175.000	140.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 70: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA GRAI

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Âu Cơ	Phan Bội Châu	Cách Mạng	1.230.000		
2	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Âu Cơ	Phan Bội Châu	Cách Mạng	615.000		
3	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Âu Cơ	Phan Bội Châu	Cách Mạng	460.000		
4	Đường rộng < 3,5m giáp đường Âu Cơ	Phan Bội Châu	Cách Mạng	345.000		
5	Bùi Thị Xuân	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	1.250.000		
		Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.210.000		
6	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Bùi Thị Xuân	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	625.000		
		Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	605.000		
7	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Bùi Thị Xuân	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	465.000		
		Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	455.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
8	Đường rộng < 3,5m giáp đường Bùi Thị Xuân	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	350.000		
		Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	340.000		
9	Cách Mạng	Hùng Vương	Quang Trung	6.900.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	1.510.000		
		Lý Thái Tổ	Giáp ranh xã Ia Hrung	1.150.000		
10	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Cách Mạng	Hùng Vương	Quang Trung	3.450.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	755.000		
		Lý Thái Tổ	Giáp ranh xã Ia Hrung	575.000		
11	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Cách Mạng	Hùng Vương	Quang Trung	2.590.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	565.000		
		Lý Thái Tổ	Giáp ranh xã Ia Hrung	430.000		
12	Đường rộng < 3,5m giáp đường Cách Mạng	Hùng Vương	Quang Trung	1.940.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	425.000		
		Lý Thái Tổ	Giáp ranh xã Ia Hrung	320.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
13	Cù Chính Lan	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Văn Trỗi	980.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	1.180.000		
14	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Cù Chính Lan	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Văn Trỗi	490.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	590.000		
15	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Cù Chính Lan	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Văn Trỗi	370.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	440.000		
16	Đường rộng < 3,5m giáp đường Cù Chính Lan	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Văn Trỗi	275.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	330.000		
17	Đinh Tiên Hoàng	Ngã 3 đường tránh (Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên)	Kpă Klơng	1.110.000		
		Kpă Klơng	Nguyễn Trãi	1.920.000		
18	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Ngã 3 đường tránh (Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên)	Kpă Klơng	555.000		
		Kpă Klơng	Nguyễn Trãi	960.000		
19	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Ngã 3 đường tránh (Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên)	Kpă Klơng	420.000		
		Kpă Klơng	Nguyễn Trãi	720.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
20	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Ngã 3 đường tránh (Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên)	Kpă Klơng	315.000		
		Kpă Klơng	Nguyễn Trãi	540.000		
21	Hùng Vương	Ngã 3 đường tránh	Kpă Klơng	2.350.000		
		Kpă Klơng	Hoàng Hoa Thám	2.610.000		
		Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	5.240.000		
		Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	8.610.000		
		Hoàng Văn Thụ	Cách Mạng	5.860.000		
		Cách Mạng	Đường vào nghĩa địa	1.690.000		
22	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hùng Vương	Ngã 3 đường tránh	Kpă Klơng	1.180.000		
		Kpă Klơng	Hoàng Hoa Thám	1.300.000		
		Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	2.620.000		
		Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	4.300.000		
		Hoàng Văn Thụ	Cách Mạng	2.930.000		
		Cách Mạng	Đường vào nghĩa địa	845.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
23	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hùng Vương	Ngã 3 đường tránh	Kpă Klơng	880.000		
		Kpă Klơng	Hoàng Hoa Thám	980.000		
		Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	1.960.000		
		Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	3.230.000		
		Hoàng Văn Thụ	Cách Mạng	2.200.000		
		Cách Mạng	Đường vào nghĩa địa	635.000		
24	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hùng Vương	Ngã 3 đường tránh	Kpă Klơng	660.000		
		Kpă Klơng	Hoàng Hoa Thám	735.000		
		Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	1.470.000		
		Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	2.420.000		
		Hoàng Văn Thụ	Cách Mạng	1.650.000		
		Cách Mạng	Đường vào nghĩa địa	475.000		
25	Hoàng Văn Thụ	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	1.360.000		
		Hùng Vương	Quang Trung	7.940.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	1.360.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
26	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	680.000		
		Hùng Vương	Quang Trung	3.970.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	680.000		
27	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	510.000		
		Hùng Vương	Quang Trung	2.980.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	510.000		
28	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	380.000		
		Hùng Vương	Quang Trung	2.230.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	380.000		
29	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thị Minh Khai	Lạc Long Quân	1.130.000		
30	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Thị Minh Khai	Lạc Long Quân	565.000		
31	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Thị Minh Khai	Lạc Long Quân	425.000		
32	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Thị Minh Khai	Lạc Long Quân	315.000		
33	Hoàng Hoa Thám	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	1.510.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
34	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hoàng Hoa Thám	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	755.000		
35	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đườngHoàng Hoa Thám	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	570.000		
36	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hoàng Hoa Thám	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	425.000		
37	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong	1.590.000		
38	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong	795.000		
39	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong	595.000		
40	Đường rộng < 3,5m giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong	445.000		
41	Huyền Trân Công chúa	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	1.470.000		
42	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Huyền Trân Công chúa	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	735.000		
43	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Huyền Trân Công chúa	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	550.000		
44	Đường rộng < 3,5m giáp đường Huyền Trân Công chúa	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	415.000		
45	Kpă Klơng	Trần Khánh Dư	Đinh Tiên Hoàng	1.410.000		
46	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Kpă Klơng	Trần Khánh Dư	Đinh Tiên Hoàng	705.000		
47	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Kpă Klơng	Trần Khánh Dư	Đinh Tiên Hoàng	530.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
48	Đường rộng < 3,5m giáp đường Kpă Klơng	Trần Khánh Dư	Đinh Tiên Hoàng	400.000		
49	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Quang Trung	7.360.000		
50	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Quang Trung	3.680.000		
51	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Quang Trung	2.760.000		
52	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Quang Trung	2.070.000		
53	Lý Thái Tổ	Trần Phú	Cách Mạng	1.260.000		
54	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lý Thái Tổ	Trần Phú	Cách Mạng	630.000		
55	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lý Thái Tổ	Trần Phú	Cách Mạng	475.000		
56	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Thái Tổ	Trần Phú	Cách Mạng	355.000		
57	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã 3 Huỳnh Thúc Kháng - Quang Trung	1.540.000		
58	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã 3 Huỳnh Thúc Kháng - Quang Trung	770.000		
59	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã 3 Huỳnh Thúc Kháng - Quang Trung	580.000		
60	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã 3 Huỳnh Thúc Kháng - Quang Trung	435.000		
61	Lê Lai	Nguyễn Viết Xuân	Huỳnh Thúc Kháng	1.460.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
62	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Lai	Nguyễn Viết Xuân	Huỳnh Thúc Kháng	730.000		
63	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Lai	Nguyễn Viết Xuân	Huỳnh Thúc Kháng	545.000		
64	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Lai	Nguyễn Viết Xuân	Huỳnh Thúc Kháng	410.000		
65	Lê Lợi	Nguyễn Viết Xuân	Huỳnh Thúc Kháng	1.410.000		
66	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Lợi	Nguyễn Viết Xuân	Huỳnh Thúc Kháng	705.000		
67	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Lợi	Nguyễn Viết Xuân	Huỳnh Thúc Kháng	530.000		
68	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Lợi	Nguyễn Viết Xuân	Huỳnh Thúc Kháng	400.000		
69	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Nguyễn Du	1.200.000		
70	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Nguyễn Du	600.000		
71	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Nguyễn Du	450.000		
72	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Nguyễn Du	335.000		
73	Lý Thường Kiệt	Ngô Gia Tự	Nguyễn Du	1.130.000		
		Nguyễn Du	Ngã 3 Hùng Vương - Cách Mạng - Lý Thường Kiệt	960.000		
74	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lý Thường Kiệt	Ngô Gia Tự	Nguyễn Du	565.000		
		Nguyễn Du	Ngã 3 Hùng Vương - Cách Mạng - Lý Thường Kiệt	480.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
75	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lý Thường Kiệt	Ngô Gia Tự	Nguyễn Du	425.000		
		Nguyễn Du	Ngã 3 Hùng Vương - Cách Mạng - Lý Thường Kiệt	360.000		
76	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Thường Kiệt	Ngô Gia Tự	Nguyễn Du	315.000		
		Nguyễn Du	Ngã 3 Hùng Vương - Cách Mạng - Lý Thường Kiệt	270.000		
77	Lạc Long Quân	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	1.020.000		
78	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lạc Long Quân	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	510.000		
79	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lạc Long Quân	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	385.000		
80	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lạc Long Quân	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	285.000		
81	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lai	Cù Chính Lan	1.140.000		
82	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lai	Cù Chính Lan	570.000		
83	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lai	Cù Chính Lan	430.000		
84	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lai	Cù Chính Lan	320.000		
85	Nguyễn Trãi	Lý Thường Kiệt	Tăng Bạt Hổ	1.340.000		
86	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Trãi	Lý Thường Kiệt	Tăng Bạt Hổ	670.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
87	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Trãi	Lý Thường Kiệt	Tăng Bạt Hổ	505.000		
88	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Trãi	Lý Thường Kiệt	Tăng Bạt Hổ	375.000		
89	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	Đinh Tiên Hoàng	1.410.000		
90	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	Đinh Tiên Hoàng	705.000		
91	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	Đinh Tiên Hoàng	530.000		
92	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	Đinh Tiên Hoàng	400.000		
93	Nguyễn Du	Mương la Năng	Lý Thường Kiệt	1.210.000		
		Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	1.520.000		
		Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.100.000		
94	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Du	Mương la Năng	Lý Thường Kiệt	605.000		
		Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	760.000		
		Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.050.000		
95	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Du	Mương la Năng	Lý Thường Kiệt	455.000		
		Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	570.000		
		Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	790.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
96	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Du	Mương la Năng	Lý Thường Kiệt	340.000		
		Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	430.000		
		Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	590.000		
97	Ngô Gia Tự	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	1.160.000		
98	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ngô Gia Tự	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	580.000		
99	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ngô Gia Tự	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	435.000		
100	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Gia Tự	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	330.000		
101	Nguyễn Viết Xuân	Rơ Châm Ớt	Đường số 42 (Cạnh sân vận động)	1.260.000		
		Hoàng Hoa Thám	Lê Lai	1.700.000		
102	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Viết Xuân	Rơ Châm Ớt	Đường số 42 (Cạnh sân vận động)	630.000		
		Hoàng Hoa Thám	Lê Lai	850.000		
103	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Viết Xuân	Rơ Châm Ớt	Đường số 42 (Cạnh sân vận động)	475.000		
		Hoàng Hoa Thám	Lê Lai	640.000		
104	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Viết Xuân	Rơ Châm Ớt	Đường số 42 (Cạnh sân vận động)	355.000		
		Hoàng Hoa Thám	Lê Lai	480.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
105	Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Quang Trung	1.410.000		
106	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Quang Trung	705.000		
107	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Quang Trung	530.000		
108	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Quang Trung	400.000		
109	Phan Chu Trinh	Nguyễn Thị Minh Khai	Võ Thị Sáu	1.970.000		
		Võ Thị Sáu	Lý Tự Trọng	2.740.000		
		Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	6.860.000		
		Hoàng Văn Thụ	Cách Mạng	1.970.000		
		Cách Mạng	Hết đường nhựa (khu QH giao đất phía Tây thị trấn la Kha cũ)	1.450.000		
110	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Chu Trinh	Nguyễn Thị Minh Khai	Võ Thị Sáu	985.000		
		Võ Thị Sáu	Lý Tự Trọng	1.370.000		
		Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	3.430.000		
		Hoàng Văn Thụ	Cách Mạng	985.000		
		Cách Mạng	Hết đường nhựa (khu QH giao đất phía Tây thị trấn la Kha cũ)	725.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
111	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Chu Trinh	Nguyễn Thị Minh Khai	Võ Thị Sáu	740.000		
		Võ Thị Sáu	Lý Tự Trọng	1.030.000		
		Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	2.570.000		
		Hoàng Văn Thụ	Cách Mạng	740.000		
		Cách Mạng	Hết đường nhựa (khu QH giao đất phía Tây thị trấn la Kha cũ)	545.000		
112	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Chu Trinh	Nguyễn Thị Minh Khai	Võ Thị Sáu	555.000		
		Võ Thị Sáu	Lý Tự Trọng	770.000		
		Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	1.930.000		
		Hoàng Văn Thụ	Cách Mạng	555.000		
		Cách Mạng	Hết đường nhựa (khu QH giao đất phía Tây thị trấn la Kha cũ)	410.000		
113	Phan Đình Phùng	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	1.150.000		
114	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Đình Phùng	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	575.000		
115	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Đình Phùng	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	430.000		
116	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Đình Phùng	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	325.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
117	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Phan Chu Trinh	1.990.000		
118	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Bội Châu	Hùng Vương	Phan Chu Trinh	995.000		
119	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Bội Châu	Hùng Vương	Phan Chu Trinh	745.000		
120	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Bội Châu	Hùng Vương	Phan Chu Trinh	560.000		
121	Quang Trung	Lê Hồng Phong	Trần Phú	1.960.000		
		Trần Phú	Cách Mạng	3.050.000		
122	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Quang Trung	Lê Hồng Phong	Trần Phú	980.000		
		Trần Phú	Cách Mạng	1.530.000		
123	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Quang Trung	Lê Hồng Phong	Trần Phú	735.000		
		Trần Phú	Cách Mạng	1.140.000		
124	Đường rộng < 3,5m giáp đường Quang Trung	Lê Hồng Phong	Trần Phú	550.000		
		Trần Phú	Cách Mạng	860.000		
125	Rơ Châm Ớt	Trần Khánh Dư	Tăng Bạt Hổ	1.550.000		
126	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Rơ Châm Ớt	Trần Khánh Dư	Tăng Bạt Hổ	775.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
127	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Rơ Châm Ớt	Trần Khánh Dư	Tăng Bạt Hổ	580.000		
128	Đường rộng < 3,5m giáp đường Rơ Châm Ớt	Trần Khánh Dư	Tăng Bạt Hổ	435.000		
129	Trần Phú	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	2.060.000		
		Hùng Vương	Quang Trung	2.900.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	1.730.000		
130	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Phú	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	1.030.000		
		Hùng Vương	Quang Trung	1.450.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	865.000		
131	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Phú	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	775.000		
		Hùng Vương	Quang Trung	1.090.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	650.000		
132	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Phú	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	580.000		
		Hùng Vương	Quang Trung	815.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	485.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
133	Trần Quốc Toản	Lý Thường Kiệt	Đinh Tiên Hoàng	1.410.000		
134	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Quốc Toản	Lý Thường Kiệt	Đinh Tiên Hoàng	705.000		
135	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Quốc Toản	Lý Thường Kiệt	Đinh Tiên Hoàng	530.000		
136	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Quốc Toản	Lý Thường Kiệt	Đinh Tiên Hoàng	400.000		
137	Tăng Bạt Hổ	Rơ Châm Ớt	Hoàng Hoa Thám	1.500.000		
138	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tăng Bạt Hổ	Rơ Châm Ớt	Hoàng Hoa Thám	750.000		
139	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tăng Bạt Hổ	Rơ Châm Ớt	Hoàng Hoa Thám	560.000		
140	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tăng Bạt Hổ	Rơ Châm Ớt	Hoàng Hoa Thám	420.000		
141	Trần Khánh Dư	Nguyễn Du	Hàng rào khu tập thể trường Huỳnh Thúc Kháng	1.550.000		
142	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Khánh Dư	Nguyễn Du	Hàng rào khu tập thể trường Huỳnh Thúc Kháng	775.000		
143	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Khánh Dư	Nguyễn Du	Hàng rào khu tập thể trường Huỳnh Thúc Kháng	580.000		
144	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Khánh Dư	Nguyễn Du	Hàng rào khu tập thể trường Huỳnh Thúc Kháng	435.000		
145	Trần Khánh Dư	Chu Văn An	Rơ Châm Ớt	1.610.000		
146	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Khánh Dư	Chu Văn An	Rơ Châm Ớt	805.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
147	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Khánh Dư	Chu Văn An	Rơ Châm Ớt	600.000		
148	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Khánh Dư	Chu Văn An	Rơ Châm Ớt	450.000		
149	Võ Thị Sáu	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	1.440.000		
		Hai Bà Trưng	Quang Trung	3.490.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	1.500.000		
150	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	720.000		
		Hai Bà Trưng	Quang Trung	1.750.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	750.000		
151	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	540.000		
		Hai Bà Trưng	Quang Trung	1.310.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	565.000		
152	Đường rộng < 3,5m giáp đường Võ Thị Sáu	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	405.000		
		Hai Bà Trưng	Quang Trung	980.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	420.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
153	Tỉnh lộ 664	Ranh giới xã la Hrung	Giáp ranh giới nghĩa trang liệt sỹ	2.850.000		
		Giáp ranh giới nghĩa trang liệt sỹ	Ngã 3 đường tránh	3.460.000		
		Ngã 3 đường tránh	Ngô Gia Tự (đoạn tiếp giáp với Lý Thường Kiệt)	1.180.000		
		Đường vào nghĩa địa	Đường vào Thủy điện la Kha	1.030.000		
		Đường vào Thủy điện la Kha	Giáp ranh giới xã la Krái	695.000		
154	Cao Bá Quát (Đường sau trường nội trú cũ)	Võ Thị Sáu	Cách Mạng	1.060.000		
155	Đường số 42 (Cạnh sân vận động)	Nguyễn Viết Xuân (đoạn Hoàng Hoa Thám - Lê Lai)	Hùng Vương	1.410.000		
156	Bà Triệu (Đường số 43)	Trần Khánh Dư	Đinh Tiên Hoàng	1.020.000		
157	Tô Hiến Thành (đường cấp đất Biên phòng)	Kpă Klơng	Bà Triệu	1.160.000		
158	Lê Văn Tám (Đường 46)	Lê Hồng Phong	Cù Chính Lan	1.020.000		
159	Đường số 47	Hùng Vương	Ngã 3 Cách Mạng - Quang Trung	880.000		
160	Đường 49 (đường nhựa thôn Thắng Cường)	Hoàng Hoa Thám	Đường đất	990.000		
161	Đường 50	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Trãi	1.020.000		
162	Đường 51	Nguyễn Trãi	Đường cụt	965.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
163	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	1.260.000		
164	Đường vào CTCP la Grai	Đường TL 664	Ranh giới xã la Hrung	1.140.000		
165	Đường khu dân cư còn lại thôn Thắng Cường (Trừ đường số 49)	Toàn tuyến		675.000		
166	Đường khu dân cư thôn Thắng Trạch 1,2	Toàn tuyến		560.000		
167	Đường khu dân cư thôn còn lại thuộc Thôn 1, Thôn 2	Toàn tuyến		585.000		
168	Đường khu dân cư thôn còn lại thuộc các tổ dân phố	Toàn tuyến		655.000		
169	Đường vào nghĩa địa thị trấn Ia Kha cũ	Toàn tuyến		825.000		
170	Các đường khu dân cư bên trong các làng (Làng Kép, làng Yam)	Toàn tuyến		505.000		
171	Khu quy hoạch khu dân cư Tổ dân phố 6, Thị trấn Ia Kha cũ	Nguyễn Viết Xuân (Từ lô A01 đến lô A15) từ Đường QH D1 đến Đường QH D2		1.320.000		
		Đường QH D1(Các lô 2 mặt đường) Lô A3		1.010.000		
		Đường QH D1(Các lô 2 mặt đường) Lô A34		935.000		
		Đường QH D1(Các lô 2 mặt đường) Lô A69		870.000		
		Đường QH D2 (Các lô 2 mặt đường) Lô A`6		1.010.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
171	Khu quy hoạch khu dân cư Tổ dân phố 6, Thị trấn Ia Kha cũ	Đường QH D2 (Các lô 2 mặt đường) Lô A51		935.000		
		Đường QH D2 (Các lô 2 mặt đường) Lô A52		870.000		
		Đường QH D3 (Từ lô A17 đến lô A32) từ Đường QH D1 đến Đường QH D2		870.000		
		Đường QH D3 (Từ lô A35 đến lô A50) từ Đường QH D1 đến Đường QH D2		870.000		
		Đường QH D3 (Từ lô A53 đến lô A68) từ Đường QH D1 đến Đường QH D3		825.000		
172	Khu quy hoạch chi tiết đất thu hồi của Ban QLRPH Ia Grai	Đường QH D1 toàn khu		5.150.000		
173	Khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư, thuộc khu đất UBND tỉnh thu hồi của Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh bàn giao về địa phương quản lý	Đường Quy hoạch toàn khu		1.820.000		
174	Đường liên xã Ia Bă cũ	Từ ranh giới xã Ia Grăng cũ	Đầu ranh giới cầu Trắng	615.000		
		Đầu ranh giới cầu Trắng	Hết ranh giới cống nổi thôn Chư Hậu 6	820.000		
		Ranh giới cống nổi thôn Chư Hậu 6	Giáp ranh giới xã Ia Hrung	615.000		
		Đầu ranh giới cầu Dun De	Giáp ranh giới xã Ia Hrung	565.000		
		Đầu ranh giới ngã 4 Út 2	Cầu Út 1 (ranh giới xã Ia Hrung)	565.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
175	Đường D1 khu quy hoạch trung tâm xã Ia Bă cũ	Toàn tuyến		660.000		
176	Đường D2 khu quy hoạch trung tâm xã Ia Bă cũ	Toàn tuyến		565.000		
177	Đường liên xã Ia Grăng cũ	Ranh giới thị trấn Ia Kha cũ	Ranh giới xã Ia Hrung	315.000		
		Ngã 3 đi xã Ia Hrung (ngã 3 làng Ôrê 1)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Xuân Ngọc (làng Ôrê 2)	315.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Xuân Ngọc	Giáp ranh giới xã Ia Tô cũ	260.000		
178	Các đường D1, D2 khu quy hoạch trung tâm xã Ia Grăng cũ	Toàn tuyến		205.000		
179	Đường làng Ôrê 2 đi Thị trấn Ia Kha cũ	từ ngã 3 làng Ôrê 2	giáp thôn Thắng Trạch 2	205.000		
180	Đường vào các làng Hlũh, làng Mèo, làng Gộc	Ngã 3 làng	Hết làng	190.000		
181	Khu vực 1			305.000	244.000	195.000
182	Khu vực 2			259.000	207.000	166.000
183	Khu vực 3			220.000	176.000	141.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA HIAO

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Quốc lộ 25	Giáp ranh giới xã Phú Thiện	Phía Tây ngã 3 Thanh Bình	1.070.000		
		Mép đường phía Đông ngã 3 Thanh Bình	Cầu KrôLây	1.000.000		
		Cầu KrôLây	Trường THCS Nguyễn Du	880.000		
		Trường THCS Nguyễn Du	Cầu Ia Hiao	1.010.000		
2	Đường ngã 3 Thanh Bình	Sau chỉ giới xây dựng Quốc lộ 25 (Ngã 3 Thanh Bình)	Mét thứ 800	415.000		
		Mét > 800	Mét thứ 1.200	320.000		
		Mét > 1.200	Mét thứ 1.800	200.000		
		Mét > 1.800	Cuối tuyến (Kênh chính Ayun Hạ)	160.000		
3	Đường ngã 3 điểm 7	Sau chỉ giới xây dựng Quốc lộ 25 (Ngã 3 điểm 7)	Mét thứ 800	240.000		
		Mét > 800	Mét thứ 1.200	190.000		
		Mét > 1.200	Mét thứ 1.800	115.000		
		Mét > 1.800	Cuối tuyến (Kênh chính Ayun Hạ)	80.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
4	Đường ngã 3 điểm 8	Sau chỉ giới xây dựng Quốc lộ 25 (Ngã 3 điểm 8)	Mét thứ 800	240.000		
		Mét > 800	Mét thứ 1.200	190.000		
		Mét > 1.200	Mét thứ 1.800	115.000		
		Mét > 1.800	Cuối tuyến (Kênh chính Ayun Hạ)	80.000		
5	Đường vào điểm 9	Sau chỉ giới xây dựng Quốc lộ 25 (Đường vào điểm 9)	Mét thứ 800	260.000		
		Mét > 800	Mét thứ 1.200	200.000		
		Mét > 1.200	Mét thứ 1.800	125.000		
		Mét > 1.800	Cuối tuyến (Kênh chính Ayun Hạ)	100.000		
6	Khu vực 1			181.000	145.000	116.000
7	Khu vực 2			127.000	102.000	81.000
8	Khu vực 3			89.000	71.000	57.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA HRUNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Các đường hẻm còn lại thuộc khu dân cư thôn Hà Thanh	Hết ranh giới làng Jút 2	Hết làng Brel	650.000		
		Làng Klăh 1	Hết làng Jút 2	650.000		
2	Các đường hẻm đi vào các thôn, làng	Ngã 3 nông trường Ia Sao II	Hết đường nhựa (nhà Ông Giao)	750.000		
		Ngã 3 đường vào làng Nang (cạnh Tam Ba)	Hết ngã 3 đường vào làng Dút 1	700.000		
		Đầu ranh giới trụ sở UBND xã	Hết ranh giới trường Võ Thị Sáu	700.000		
		Ranh giới thôn Tân Lập	Hết đất nhà ông Thế	700.000		
		Ranh giới trường Võ Thị Sáu	Giáp điểm làng Yang	380.000		
		Ranh giới UBND xã	Hết hội trường làng Jét (xung quanh sau UBND xã)	380.000		
		Ranh giới thôn Đức Tân	Giáp ranh giới làng Tốt, làng Nú	380.000		
		Hết đất nhà ông Thế	Hết ranh giới thôn Yang	380.000		
3	Các tuyến đường liên thôn, nội thôn	Ngã 3 Thôn 1	Giáp ranh thị trấn Ia Kha cũ (qua công ty TNHH cà phê Ia Grai)	400.000		
		Hết ngã 3 làng Blo Dung (làng Me cũ)	Tỉnh lộ 664	410.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
4	Điểm dân cư mới ven thành phố Pleiku cũ (khu vực cánh đồng Ia Chor, sau Công ty may Nhà Bè)	Toàn tuyến		1.200.000		
		Nguyễn Văn Cừ (thành phố Pleiku cũ)	Giáp đường nhựa hiện có (hết đất nhà ông Trí)	1.200.000		
5	Đường	Ranh giới xã Ia Hrung	Hết ranh giới các làng Blang 1, Blang 2	670.000		
6	Đường chính khu dân cư làng Blang 2	Toàn tuyến		550.000		
7	Đường đi thôn Hưng Bình - Tân Hợp	Đường liên xã	Giáp ranh giới hồ đội 3 - Nông trường 706	450.000		
8	Đường đi vào nhà máy chế biến mủ cao su (Đường đi vào kho Long Thành)	Toàn tuyến		730.000		
9	Đường giao thông chính thuộc khu dân cư còn lại thôn Hà Thanh (giáp thành phố Pleiku cũ)	Toàn tuyến		1.200.000		
10	Đường Hồ Chí Minh (đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku cũ đi qua xã Ia Hrung), đường khu trung tâm xã, đường liên xã	Đầu ranh giới cây xăng Thanh Hà 1	Giáp hồ Ia Hrung (khu quy hoạch trung tâm xã)	660.000		
		Ngã ba thôn 1	Giáp ranh thị trấn Ia Kha cũ (xã Ia Grai)	550.000		
		Ranh giới xã Ia Bă (cầu trắng) cũ	Giáp ranh thị trấn Ia Kha cũ (xã Ia Grai)	660.000		
		Ranh giới xã Ia Bă (làng Ngai Ngó)	Đường tránh Hồ Chí Minh	550.000		
		Làng Út 1	Ngã 3 làng Blo Dung	550.000		
		Hết ngã ba làng Blo Dung (làng me cũ) đi tỉnh lộ 664	Đường tránh Hồ Chí Minh	550.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Giáp ranh giới cây xăng Thanh Hà 1	Ngã 3 thương mại	550.000		
		Ngã ba Thôn 1	Hết ranh giới trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	450.000		
11	Đường Hồ Chí Minh (đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku qua xã Ia Dêr cũ), tiếp giáp tỉnh lộ 664	Ranh giới thành phố Pleiku cũ	Ngã 3 đường vành đai công viên văn hoá các dân tộc Gia Lai	4.410.000		
		Ngã 3 đường vành đai công viên văn hoá các dân tộc Gia Lai	Hết trụ sở UBND xã Ia Dêr cũ	3.680.000		
		Hết ngã 3 trường Lý Tự Trọng	Hết ngã 3 xí nghiệp Việt Tân	1.960.000		
		Hết trụ sở UBND xã Ia Dêr cũ	Hết ngã 3 trường Lý Tự Trọng	2.400.000		
12	Đường Hồ Chí Minh, đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku cũ	Toàn tuyến		1.550.000		
		Toàn tuyến		590.000		
13	Đường khu dân cư làng Bồ	Toàn tuyến		375.000		
14	Đường khu dân cư liên thôn	Ranh giới nông trường 706	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trí	900.000		
		Giáp ngã 3 trường mầm non 1/5	Giáp đường đi xã Ia Bă cũ	700.000		
		Ranh giới thửa đất nhà ông Tùng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Chất	700.000		
		Đầu đường Văn Yên (nhà ông Thủy)	Đầu giáp cầu trước nông trường 706	700.000		
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Ban (ranh giới thôn Chư Hậu 5)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thái (thôn Lập Thành)	700.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ranh giới thửa đất nhà bà Thiện	Giáp ngã 3 trường mầm non 1/5	700.000		
		Ranh giới thửa đất nhà ông Phúc	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Sơn (thôn Tân Sao)	740.000		
		Ranh giới thửa đất nhà ông Khang	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Luyện (thôn Chư Hậu 5)	450.000		
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Thành	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Sơn (đường đi thôn Văn Yên)	450.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trí	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Diệp	450.000		
		Ngã 3 nhà ông Ban, ông Thức	Trường mầm non 1/5	450.000		
15	Đường liên thôn, làng	Trước trường tiểu học Ngô Mây	Hết làng Breng 3	600.000		
		Sân bóng (mini) làng Blang 1	Đến kho K789	550.000		
16	Đường liên xã	Ranh giới thửa đất nhà ông Phúc	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Sơn	880.000		
17	Đường liên xã (Trường Sơn nối dài)	Đoạn giáp ranh giới phường Thống Nhất (phường Yên Thế cũ)	Giáp ngã 3 đường vào Làng Nang (cạnh Tam Ba)	1.800.000		
		3 đường vào Làng Nang (cạnh Tam Ba)	Cổng chào Thôn Tân An	1.100.000		
		Cổng chào Thôn Tân An	Trường THCS Tôn Đức Thắng	1.500.000		
		Trường THCS Tôn Đức Thắng	Ngã tư Làng Ó, Làng Jet	1.800.000		
		Ranh giới xã Ia Sao cũ	Hết ranh giới đường đi ngã 3 làng Bồ	1.080.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hết ranh giới cầu trước nông trường 706	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Độ	1.080.000		
18	Đường liên xã Ia Hrung - Ia Grai	Toàn tuyến		730.000		
19	Đường liên xã Ia Hrung (đường đi vào Công ty XNK Cà phê Tây nguyên)	Toàn tuyến		730.000		
20	Đường liên xã, đường quy hoạch trung tâm xã Ia Yok cũ	Ngã 3 nhà bà Tiến Hồi	Hết ranh giới cầu trước nông trường 706	1.200.000		
		Đầu dốc làng Bồ rẽ qua tuyến 2	Giáp ngã 3 nhà bà Tiến Hồi	900.000		
		Đường D1		1.150.000		
		Ngã 3 nhà bà Tiến Hồi	Vòng qua quán Ngọc Loan (trong khu chợ thôn Chư Hậu 5)	950.000		
		Toàn tuyến		1.040.000		
21	Đường nội bộ Thôn 2	Toàn tuyến		350.000		
22	Đường Quy hoạch Đ1 - Đ16 (mặt cắt 4-4) thuộc khu quy hoạch điểm dân cư 3 làng Brel, Jút1, Jút2	Toàn tuyến		730.000		
23	Đường quy hoạch điểm dân cư 3 làng Brel, Jút1, Jút 2 (Theo quyết định 1944)	Toàn tuyến		1.050.000		
24	Đường quy hoạch số 2 (mặt cắt 2 - 2) thuộc khu quy hoạch điểm dân cư 3 làng Brel, Jút 1, Jút 2	Toàn tuyến		650.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
25	Đường quy hoạch số 3 (mặt cắt 3 - 3) thuộc khu quy hoạch điểm dân cư 3 làng Brel, Jút 1, Jút 2	Toàn tuyến		650.000		
26	Đường trước UBND xã Ia Dêr cũ	Tỉnh lộ 664	Giáp ranh giới xã Gào	600.000		
27	Đường vành đai công viên văn hóa các dân tộc Gia Lai	Đường đất (ranh giới làng Klăh 1, Jut 2)	Hết làng Jut 1, Jut 2	1.990.000		
		Ngã 3 Cơ động	Giáp đường đất (ranh giới làng Klăh 1, Jut 2)	1.720.000		
28	Đường vành đai công viên văn hóa các dân tộc Gia Lai (khu vực cầu Bắc qua công viên văn hóa các dân tộc Gia Lai)	Hết ranh giới làng Jut 1, Jut 2	Hết đường nhựa hiện có (đầu ranh giới thửa đất nhà ông Trí)	2.210.000		
29	Đường vào các thôn, làng	Ngã 3 trường Lý Tự Trọng	Hết làng Jút 2	600.000		
30	Khu quy hoạch trung tâm xã Ia Yok cũ	Đường D1, D2 (trừ đường quy hoạch xung quanh chợ)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Sơn	880.000		
31	Lê Chân	Ranh giới xã Ia Hrung (xã Ia Sao cũ)	Giáp phường Thống Nhất (phường Yên Thế cũ)	1.925.000		
32	Nguyễn Lữ	Toàn tuyến		1.550.000		
33	Phạm Ngọc Thạch (địa phận thuộc xã Ia Dêr cũ)	Toàn tuyến		2.210.000		
34	Ranh giới đường 17/3 thành phố Pleiku đến đường liên xã đi Ia Sao cũ	Toàn tuyến		1.200.000		
35	Tỉnh lộ 664	Hết ngã 3 xí nghiệp Việt Tân	Giáp ranh giới thị trấn Ia Kha cũ	1.350.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
36	Trần Văn Ơn	Ngã tư Lê Chân, Trường Sơn và Trần Văn Ơn	Nguyễn Lữ	1.600.000		
37	Đường từ hết ranh giới cầu trước nông trường 706 vòng qua nhà bà Phước đi trường mầm non 1/5	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Sơn		750.000		
38	Đường từ ngã 3 làng Blo Dung (làng Me cũ) qua làng Máih	Toàn tuyến		350.000		
		Ngã 3 Thôn 1	Hồ làng Blo Dung (làng Me cũ)	350.000		
		Hồ Ia Hrung	Hết ranh giới hội trường làng Ngai Ngó (thôn Kim Thành cũ)	350.000		
		Ngã 3 Thôn 1	Hết ranh giới trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	350.000		
39	Khu vực 1			587.000	470.000	376.000
40	Khu vực 2			411.000	329.000	263.000
41	Khu vực 3			288.000	230.000	184.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA KHƯƠL

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Quốc lộ 14	Ranh giới Xã Chư Păh	Hết cầu Ia Tơ Ven 2	800.000		
		Ranh giới cầu Ia Tơ Ven 2	Ranh giới Trụ sở làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Xã Ia Khươl	700.000		
		Ranh giới Trụ sở làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Xã Ia Khươl	Giáp ranh giới Xã Đăk Rơ Va (tỉnh Quảng Ngãi)	900.000		
2	Quốc lộ 19D	Chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14	Hết Làng Tơ Vơn 1	750.000		
		Làng Tơ Vơn 1	Đầu Làng Tơ Ver	350.000		
		Đầu Làng Tơ Ver	Hết Làng Tuêk	450.000		
		Hết Làng Tuêk	Hết Làng Mor	150.000		
		Đầu Làng Krăh	Hết cầu Đăk Pơ Tang giáp Xã Đak Somei	260.000		
3	Đường liên xã Ia Khươl - Ia Phí	Chỉ giới xây dựng Quốc lộ 14	Đầu Làng Pok	475.000		
		Đầu Làng Pok	Ranh giới Xã Ia Phí	250.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
4	Đường liên xã Hà Tây (cũ) - Đăk Tơ Ver (cũ)	Ngã ba Đăk Tơ Ver (Chỉ giới Quốc lộ 19D)	Hết trung tâm cụm xã	350.000		
		Hết trung tâm cụm xã	Đầu Làng Kon Sơ Lăng Suối Đăk Chươh	150.000		
		Đầu Làng Kon Sơ Lăng Suối Đăk Chươh	Cầu Đăk Pơ Tang	150.000		
5	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm của Quốc lộ 14 rộng < 6m	Chỉ giới xây dựng các trục đường chính	Mét thứ 150	200.000		
		Mét thứ > 150	Mét thứ 300	150.000		
6	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm của Quốc lộ 19D ≥ 6m	Mét thứ > 150	Mét thứ 300	135.000		
		Mét thứ > 300	Hết đường	135.000		
7	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm Xã Hà Tây (cũ) < 6m	Mét thứ > 300	Hết đường	120.000		
		Mét thứ > 150	Mét thứ 300	120.000		
8	Khu vực 1			252.000	202.000	162.000
9	Khu vực 2			202.000	162.000	130.000
10	Khu vực 3			162.000	130.000	111.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 74: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA KO

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Tuyến đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông) đoạn qua địa giới hành chính xã	Toàn tuyến		470.000		
2	Tuyến đường liên xã (Xã Ia Glai cũ - Xã Ia Ko)	Ngã ba đường đi thị trấn (cũ)	Ngã tư đường vào Nhà văn hoá Thôn 1	1.490.000		
		Ngã tư đường vào Nhà văn hoá Thôn 1	Giáp ranh giới xã Ia Glai	1.200.000		
		Ngã ba đường đi thị trấn (cũ)	Hết ranh giới trụ sở Nông trường cao su Ia Hlốp	1.350.000		
		Hết ranh giới trụ sở nông trường cao su Ia Hlốp	Giáp ranh giới Xã Ia Ko	1.200.000		
3	Tuyến đường liên xã (Xã Ia Hlốp cũ đi thị trấn Chư Sê cũ)	Ngã ba đường đi thị trấn (cũ)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn Chín (thửa đất số 257, tờ bản đồ số 10)	1.350.000		
		Tiếp vị trí 1	Hết cầu Ia Blin	1.050.000		
		Hết cầu Ia Blin	Hết ranh giới Xã Ia Hlốp (cũ)	820.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
4	Tuyến đường liên Xã Ia Ko (Xã Ia Hlốp - Xã Ia Hla, Huyện Chư Pưh cũ)	Đường đi Làng Vel	Trụ sở làm việc Nông trường cà phê Việt Đức	765.000		
		Hết đường đi Làng Vel	Ranh giới xã (giáp Xã Ia Hlốp cũ)	655.000		
		Đầu trụ sở làm việc nông trường cà phê Việt Đức	Ranh giới xã (giáp Xã Ia Hla, Huyện Chư Pưh cũ)	495.000		
5	Tuyến đường liên xã từ Chư Sê đi Xã Ia Hla cũ	Đầu ranh giới Xã Ia Hla (giáp Xã Ia Dreng)	Cầu suối Ia Ko	290.000		
		Ranh giới Xã Ia Ko	Ngã ba Tai Pêr (cây xăng)	400.000		
		Ngã ba Tai Pêr (cây xăng)	Hết quy hoạch chợ trung tâm xã	470.000		
		Hết quy hoạch chợ trung tâm xã	Suối Hra	400.000		
		Suối Hra	Hết ranh giới Xã Ia Hla	290.000		
6	Tuyến đường liên xã từ Ia Dreng cũ đi Xã Ia Hla cũ	Cầu suối Ia Ko	Hết ranh giới thửa 108 tờ 12	400.000		
		Hết ranh giới thửa 108 tờ 12	Ngã ba Tai Pêr (hết đường)	470.000		
7	Các tuyến đường xương cá và các đường còn lại (về 02 bên)	Tiếp khu vực 1	Mét thứ 200	220.000		
		Mét thứ > 200	Hết ranh giới xã	160.000		
8	Các đường đội 1, 4, 5	Toàn tuyến		220.000		
9	D32 - Đường trong chợ phía Bắc	Toàn tuyến		750.000		
10	Đường đi Xã Ia Vê, Huyện Chư Prông (cũ)	Đầu ranh giới đất nhà ông Rah Lan Chơn	Hết ranh giới Xã Ia Hlốp (cũ)	750.000		
11	Đường vào UBND xã	Ngã ba Liên Xã	Ngã ba đường vào Làng Mung	255.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
12	Đường liên thôn	Đường ngã ba Làng Mung	Hết đường vào Làng Mung	160.000		
		Đường ngã ba Cây Xoài	Hết Thôn Cây Xoài	220.000		
13	Khu vực chợ Ia Hlốp	Đường liên xã (đi thị trấn Chư Sê cũ)	Vào chợ	745.000		
		Đường phía trong, ngoài chợ phía Tây		785.000		
		Đường phía trong, ngoài chợ phía Đông		695.000		
14	Khu dân cư quy hoạch Xã Ia Hlốp (cũ)	Khu quy hoạch khu vực trạm y tế cũ		860.000		
		Khu quy hoạch chi tiết Làng Á		860.000		
15	Khu quy hoạch chi tiết đất dân cư tại Thôn Tai Pêr, Xã Ia Hla (cũ)	Toàn tuyến		400.000		
16	Khu vực 1			257.000	206.000	165.000
17	Khu vực 2			180.000	144.000	115.000
18	Khu vực 3			126.000	101.000	81.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA KRÁI

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Các tuyến đường trong làng Ếch, làng Tung Chrúc	Toàn tuyến		250.000		
2	Đường từ ngã 3 đường vào xã Ia Grăng cũ	Tỉnh lộ 664	Giáp ranh giới xã Ia Grai	450.000		
3	Đường	Hết ranh giới trường Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới cầu Ia Pếch	450.000		
4	Đường	Đầu ranh giới trạm xá Ia Blan	Hết ranh giới xã Ia Tô cũ	450.000		
5	Đường	Cầu Ia Pếch	Giáp ranh giới xã Gào	390.000		
6	Đường	Đường nhựa chợ tạm Thôn Ia Châm	Hết đường nhựa thôn Ia Châm	390.000		
7	Đường	Ngã 3 đường vào xã Ia Khai cũ	Giáp ranh giới xã Ia Khai cũ	490.000		
8	Đường	Ngã 3 xe tăng	Giáp ranh giới xã Ia Chia	490.000		
9	Đường đi thác Lệ Kim	Tỉnh lộ 664	Đầu ranh giới cầu Suối Đá	555.000		
		Đầu ranh giới cầu Suối Đá	Giáp ranh giới xã Ia Dơk	450.000		
10	Đường đi vào các làng	Ngã 3 làng Jăng Blo	Hết ranh giới làng Nú	250.000		
		Ngã 3 làng Jăng Blo	Hết ranh giới làng Yom	250.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
11	Đường liên xã Ia Khai cũ	Ranh giới xã Ia Krăi cũ	Giáp đầu cầu Ia Grai	410.000		
		Đầu cầu Ia Grai	Công trường Sê San 3A	260.000		
12	Đường nhựa vào Thôn 2, làng Máih	Toàn tuyến		430.000		
13	Đường quy hoạch xung quanh chợ biên giới nông thôn xã Ia Krăi	Toàn tuyến		490.000		
14	Đường Thôn 3 đi làng Nú	Toàn tuyến		430.000		
15	Đường vào các làng Tung Breng, Doch Tung, Bi Ia Yom, Bi Ia Nách, Bi De, Mayh	Toàn tuyến		370.000		
16	Đường vào làng Ếch	Toàn tuyến		370.000		
17	Đường vào làng Kăm	Tỉnh lộ 664	Giáp làng Kăm	430.000		
18	Đường vào Thôn 3, 5	Toàn tuyến		430.000		
19	Đường vào UBND xã Ia Tô cũ	Tỉnh lộ 664	Hết ranh giới trạm xá xã Ia Tô cũ	490.000		
20	Hẻm đường Tỉnh lộ 664 và các tuyến đường khu vực trung tâm xã	Đầu ranh giới thửa đất nhà Rông UBND xã	Hết ranh giới trường THCS Phạm Hồng Thái	430.000		
		Ngã 3 đất nhà bà Tài	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Cueo	430.000		
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Duyền	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Lan	430.000		
21	Khu dân cư - ngã 3 đường đi trường 19/8	Tỉnh lộ 664	Giáp đường vào trụ sở công ty cà phê Ia Châm	555.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
22	Ngã 3 bưu điện Ia Châm	Tỉnh lộ 664	Hết trụ sở công ty cà phê Ia Châm	555.000		
23	Tỉnh lộ 664	Ranh giới xã Ia Grai	Giáp ranh giới Bưu điện Ia Châm	485.000		
		Đầu ranh giới Bưu điện Ia Châm	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Hương	845.000		
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Hương	Hết ranh giới trường Trần Hưng Đạo	485.000		
		Hết ranh giới trường Trần Hưng Đạo	Giáp ngã 3 đường vào UBND xã Ia Tô cũ	845.000		
		Ranh giới ngã 3 đường vào UBND xã Ia Tô cũ	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tào	1.060.000		
		Ranh giới thửa đất nhà ông Tào	Hết ngã 3 đường vào xã Ia Grăng cũ	845.000		
		Ngã 3 đường vào xã Ia Grăng cũ	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Sỹ	485.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Sỹ	Đầu ranh giới trạm xá xã Ia Blang cũ	580.000		
		Ranh giới xã Ia Tô cũ	Giáp đầu cầu Ia Yom	475.000		
		Đầu cầu Ia Yom	Đầu ranh giới chợ biên giới nông thôn Ia Krăi	840.000		
		Đầu ranh giới chợ biên giới nông thôn xã Ia Krăi	Hết ngã 4 đội 1 - Công ty 715	1.260.000		
		Giáp ngã 4 đội 1 - Công ty 715	Giáp ranh giới xã Ia O	640.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
24	Khu vực 1			298.000	238.000	190.000
25	Khu vực 2			209.000	167.000	134.000
26	Khu vực 3			146.000	117.000	94.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA KRÊL

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Các đường quy hoạch tuyến II - Làng Ngo Le	Toàn tuyến		295.000		
2	Các đường quy hoạch tuyến II, III thôn Thanh Tân	Toàn tuyến		295.000		
3	Các đường quy hoạch tuyến II, thôn Ia lâm Tốk (phía sau khu tiểu thủ công nghiệp huyện Đức Cơ cũ)	Toàn tuyến		600.000		
4	Đường làng Gào	Ngã 3 làng Gào cạnh trường PTTH bán trú Siu Bleh	Hết khu dân cư làng Gào	125.000		
5	Đường làng Klũh Yẽh	Ngã 3 làng Gào cạnh trường PTTH bán trú Siu Bleh	Hết khu dân cư làng Klũh Yẽh	125.000		
6	Đường làng Phang	Ranh giới xã Ia Din cũ	Hết khu dân cư làng Phang	125.000		
7	Đường liên xã	Đường quy hoạch Đ2	Đường quy hoạch Đ3	1.225.000		
		Đường quy hoạch Đ3	Đường quy hoạch Đ6	245.000		
8	Đường liên xã (đường Thanh Niên)	Quốc lộ 19	Ranh giới xã Ia Krêl (cũ) - Ia Dơk	935.000		
9	Đường liên xã (làng Nerh)	Đường quy hoạch Đ1	Hết khu quy hoạch	665.000		
10	Đường nhựa vào thôn Đoàn Kết (làng Blang cũ)	Quốc lộ 19	Cầu C6	245.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
11	Đường quy hoạch tuyến II - Thôn Thanh Giáo	Giáp sân bóng Nhà máy chế biến mủ cao su Chi nhánh Công ty 75	Hết đường và các đường quy hoạch phía sau trụ sở Đội 2 Công ty 75	295.000		
12	Đường quy hoạch tuyến II (thôn Đồng Tâm 1 - phía sau Nhà sinh hoạt cộng đồng)	Đường nhựa vào trường THPT Tôn Đức Thắng	Hết đường	245.000		
13	Đường quy hoạch tuyến III, thôn Ia lâm Tốk (phía sau khu tiểu thủ công nghiệp huyện Đức Cơ cũ)	Toàn tuyến		295.000		
14	Đường số 1 (tuyến 2 quy hoạch thôn Thanh Tân)	Ranh giới quy hoạch Nhà Văn hóa	Đường số 3; hết Đường số 2 và từ Ranh giới quy hoạch Nhà Văn hóa đến hết đường (giáp đất khu dân cư)	1.060.000		
15	Đường tuyến II (thôn Đoàn Kết (thôn Đồng Tâm 2 cũ) và thôn Thống Nhất)	Toàn tuyến		245.000		
16	Đường tuyến II (thôn Thống Nhất)	Nhà ông Đỗ Duy Ngãi đi qua trường THPT Tôn Đức Thắng	Nhà ông Nguyễn Văn Thường	290.000		
17	Đường vào làng Ngo Le	Quốc lộ 19	Ngã 3 đầu làng	295.000		
18	Quốc lộ 19	Hết cầu Nước Pít (ranh giới huyện Đức Cơ cũ)	Hết cống thoát nước dốc 27	530.000		
		Hết cống thoát nước dốc 27	Đường vào lô 2 (đường thứ 2 qua trường tiểu học Hùng Vương)	935.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
18	Quốc lộ 19	Đường vào lô 2 (đường thứ 2 qua trường tiểu học Hùng Vương)	Ranh giới xã Ia Din (cũ) - Ia Krêl	530.000		
		Ranh giới xã Ia Krêl - Ia Din (cũ)	Đường vào làng Ngol Rông	935.000		
		Đường vào làng Ngol Rông	Hết cống lở	600.000		
		Hết cống lở	Ranh giới UBND xã (đường vào làng Khóp)	935.000		
		Ranh giới UBND xã (đường vào làng Khóp)	Ranh giới xã Ia Krêl - TT Chư Ty (cũ)	1.595.000		
		Đất quy hoạch trường mẫu giáo (MG-1)	Đường số 5	2.480.000		
		Đất quy hoạch trụ sở thôn	Đường số 2	2.440.000		
19	Tuyến đường liên xã Ia Din cũ	Hết ranh giới đội thuế số 1	Ngã 3 sân bóng (đầu làng Yít rông)	290.000		
		Ngã 3 sân bóng (đầu làng Yít Tú)	Ranh giới xã Ia Din - IaLang cũ	245.000		
		Ranh giới xã Ia Lang - Ia Din cũ	Ngã 3 đi vào làng Phang	240.000		
		Ngã 3 đi vào làng Phang	Ngã 3 làng Gào (cạnh trường PTTH bán trú Siu Bleh)	180.000		
20	Tuyến II (Thôn Đồng Tâm 2)	Đất khu dân cư hiện trạng	Đất khu dân cư hiện trạng	785.000		
21	Khu vực 1			344.000	275.000	220.000
22	Khu vực 2			241.000	193.000	154.000
23	Khu vực 3			169.000	135.000	108.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 77: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA LÂU

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Đường liên xã (Ia Lâu)	Đầu khu quy hoạch trung tâm xã	Kênh thủy lợi giao nhau với đường liên xã (Thôn Bắc Thái)	765.000		
		Kênh thủy lợi giao nhau với đường liên xã (Thôn Bắc Thái)	Hết ranh giới đất Nhà điều hành trạm thủy (Thôn Bắc Thái)	465.000		
		Hết ranh giới đất Nhà điều hành trạm thủy (Thôn Bắc Thái)	Cổng chào Thôn Đà Bắc	280.000		
		Cổng chào Thôn Đà Bắc	Ranh giới Xã Ia Piơr	465.000		
		Lò gạch Lộc Lan	Quy hoạch Bến xe xã	235.000		
2	Đường liên xã Ia Lâu - Ia Le	Trạm phát sóng BTS Thôn Cao Lạng	Đập Plei Pai	125.000		
		Đập Plei Pai	Hết đập Tràn Ia Lốp	125.000		
3	Đường liên xã Ia Piơr (cũ)	Ranh giới xã Ia Lâu	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phụng	475.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phụng	Trụ sở UBND xã (hết đường)	760.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
4	Đường liên thôn xã Ia Piơr (cũ)	Ngã tư Bưu điện	Kênh thủy lợi N6 (Thôn 6)	760.000		
		Kênh thủy lợi N6 (Thôn 6)	Ngã ba Thôn Piơr 1 (hết ranh giới thửa đất nhà ông Tình Liên)	760.000		
		Ngã ba Thôn Piơr 1 (hết ranh giới thửa đất nhà ông Tình Liên)	Hết Thôn Thanh Miện	215.000		
		Ngã ba Thôn Piơr 1 (hết ranh giới thửa đất nhà ông Tình Liên)	Đập Tràn Làng Phung	215.000		
		Cầu Tình Thôn Piơr	Ngã ba nhà ông Lê Văn Hiền	340.000		
		Ngã ba nhà ông Lê Văn Hiền	Hết Làng Phung	340.000		
5	Đường liên thôn đi Làng Me xã Ia Piơr (cũ)	Ngã tư Bưu điện (ngã tư chợ Ia Piơr cũ)	Cổng chào Thôn 5 (nhà ông Đinh công Vi)	760.000		
		Cổng chào Thôn 5 (nhà ông Đinh công Vi)	Ngã ba nhà Rông (Làng Me)	265.000		
6	Đường đi thôn Pắc Pó	Ngã tư đường liên xã (chợ)	Cổng chào Thôn Pắc Pó	440.000		
7	Đường đi thôn Phố Hiến	Ngã tư đường liên xã (chợ)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Dương Đức Chuyên	440.000		
8	Đường đi thôn Cao Lạng	Đầu đường bê tông xi măng đi vào đập Plei Pai	Trạm phát sóng BTS của Viettel (Thôn Cao Lạng)	350.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
9	Đường từ thôn Phố Hiến đi làng Đút	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Dương Đức Chuyên	Cống tràn (Hội trường thôn Phố Hiến)	320.000		
		Cống tràn (Hội trường thôn Phố Hiến)	Hết ranh giới đất điểm Trường Phạm Hồng Thái (Thôn Phố Hiến)	175.000		
		Điểm Trường Phạm Hồng Thái (Thôn Phố Hiến)	Hết Làng Đút	125.000		
10	Đường đi thôn Kỳ Phong, thôn Kim Giang	Ngã ba nhà rông Làng Me	Hết khu dân cư Thôn Kỳ Phong, Kim Giang	215.000		
11	Tuyến đường đi thôn Đoàn Kết	Đập Tràn khu 972; các tuyến đường quy hoạch trong khu quy hoạch 972	Cầu Làng Phung	135.000		
		Cầu Làng Phung	Cầu trắng	175.000		
		Cầu trắng	Hết khu quy hoạch 972, các thửa đất tiếp giáp đường chính	175.000		
		Ngã ba Thôn Tân Thanh	Hết khu dân cư Làng Moi, Làng Sâm	175.000		
12	Khu vực 1			281.000	225.000	180.000
13	Khu vực 2			197.000	158.000	126.000
14	Khu vực 3			138.000	110.000	88.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 78: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA LE

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Các đường trong quy hoạch chợ			715.000		
2	Đường đi xã Ia Blứ	Ngã 3 chợ	Làng Kênh Mek	760.000		
		Làng Kênh Mek	Hết ranh giới xã Ia Blứ cũ	330.000		
		Quốc lộ 14	Ngã 4 thứ 2 đi thôn Lương Hà	495.000		
		Ngã 4 thứ 2 đi thôn Lương Hà	Hết đường	395.000		
3	Đường liên xã Ia Blứ	Giáp ranh giới xã Ia Le cũ	Hết ngã 4 đất nhà ông Mai Bá Thiều	515.000		
		Hết ngã 4 đầu ranh giới đất nhà ông Mai Bá Thiều	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thịnh	830.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thịnh	Ngã 3 Huế (nhà ông Lý Đắc Tý)	710.000		
		Ngã 3 Huế (nhà ông Lý Đắc Tý)	Hết nhà ông Long (sân bóng đá)	670.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Long (sân bóng đá)	Hết ngã 3 nhà ông Nguyễn Đình Sơn	590.000		
		Hết ngã 3 nhà ông Nguyễn Đình Sơn	Hết làng Quái	435.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
4	Đường từ Lương Hà đi Phú Vinh	Giáp ranh giới xã Ia Le cũ	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Quốc Việt	300.000		
5	Đường từ Phú Vinh đi Thủy Phú và Phú Hà	Ngã 4 nhà ông Mai Bá Thiều	Hết ngã 3 nhà ông Mai	300.000		
6	Đường vào làng Phung	Quốc lộ 14	Hết đường	395.000		
7	Đường vào thôn Ia Jol	Cầu tràn (hết ranh giới Thôn 6)	Hết ranh giới thôn Ia Jol	495.000		
		Hết ranh giới thôn Ia Jol	Hết ranh giới thôn Ia Brêl	395.000		
		Ngã 3 trạm thu phí	Cầu tràn (hết ranh giới Thôn 6)	760.000		
8	Đường vào thôn Phú Bình	Ngã 3 Phú Bình	Hết đường	395.000		
		Quốc lộ 14	Cầu Đông Xuân (suối Ia Niel)	495.000		
9	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Chư Pưh	Đường vào nghĩa địa thôn Phú Bình và thửa 79 tờ 20	735.000		
		Đường vào nghĩa địa thôn Phú Bình và thửa 79 tờ 20	Hết thôn Phú Bình	920.000		
		Hết thôn Phú Bình	Hết ranh giới hội trường thôn Phú An và thửa 319, tờ 30	1.350.000		
		Hết ranh giới hội trường thôn Phú An và thửa 319, tờ 30	Hết ranh giới cây xăng dầu Phú An và thửa 139 tờ 39	2.425.000		
		Hết ranh giới cây xăng dầu Phú An và thửa 139 tờ 39	Hết đường vào mỏ đá và thửa 222 tờ 39	1.520.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hết đường vào mỏ đá và thửa 222 tờ 39	Đường đi vào làng Ia Pia và thửa 68 tờ 71	920.000		
		Đường đi vào làng Ia Pia và thửa 68 tờ 71	Hết ranh giới xã	735.000		
10	Khu vực 1			433.000	346.000	277.000
11	Khu vực 2			303.000	242.000	194.000
12	Khu vực 3			212.000	170.000	136.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 79: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐỊA BÀN XÃ IA LY

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Hùng Vương (Tỉnh lộ 661)	Ranh giới Xã Ia Mơ Nông (cũ)	Hết ngã 3 Sê San	810.000		
		Hết ngã 3 Sê San	Hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	1.030.000		
		Hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	Wừu	1.570.000		
		Wừu	Hết đường (bên phải)	810.000		
		Wừu	Hết đường (bên trái)	1.080.000		
2	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hùng Vương (Tỉnh lộ 661)	Ranh giới Xã Ia Mơ Nông (cũ)	Hết ngã 3 Sê San	405.000		
		Hết ngã 3 Sê San	Hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	515.000		
		Cây xăng Bắc Tây Nguyên	Wừu	785.000		
		Wừu	Hết đường (bên phải)	405.000		
		Wừu	Hết đường (bên trái)	540.000		
3	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hùng Vương (Tỉnh lộ 661)	Ranh giới Xã Ia Mơ Nông (cũ)	Hết ngã 3 Sê San	305.000		
		Hết ngã 3 Sê San	Hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	385.000		
		Hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	Wừu	590.000		
		Wừu	Đường (bên phải)	305.000		
		Wừu	Hết đường (bên trái)	405.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
4	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hùng Vương (Tỉnh lộ 661)	Ranh giới Xã Ia Mơ Nông (cũ)	Hết ngã 3 Sê San	230.000		
		Hết ngã 3 Sê San	Hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	290.000		
		Hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	Wừu	445.000		
		Wừu	Hết đường (bên phải)	230.000		
		Wừu	Hết đường (bên trái)	305.000		
5	Kpă Klơng	Lê Hồng Phong	Trần Phú	335.000		
		Trần Phú	Hùng Vương	380.000		
6	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Kpă Klơng	Lê Hồng Phong	Trần Phú	165.000		
		Trần Phú	Hùng Vương	190.000		
7	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Kpă Klơng	Lê Hồng Phong	Trần Phú	125.000		
		Trần Phú	Hùng Vương	145.000		
8	Đường rộng < 3,5m giáp đường Kpă Klơng	Lê Hồng Phong	Trần Phú	95.000		
		Trần Phú	Hùng Vương	105.000		
9	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Đường QH D14	270.000		
10	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Đường QH D14	162.000		
11	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Đường QH D14	113.000		
12	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Đường QH D14	90.000		
13	Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Linh	315.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
14	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Linh	189.000		
15	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Linh	132.000		
16	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Linh	106.000		
17	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Đường D7B	305.000		
18	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Đường D7B	183.000		
19	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Đường D7B	128.000		
20	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Đường D7B	102.000		
21	Nguyễn Văn Linh	Phạm Văn Đồng	Đường D29	540.000		
22	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Văn Linh	Phạm Văn Đồng	Đường D29	270.000		
23	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Linh	Phạm Văn Đồng	Đường D29	205.000		
24	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Văn Linh	Phạm Văn Đồng	Đường D29	150.000		
25	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	235.000		
26	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	141.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
27	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	106.000		
28	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	90.000		
29	Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	1.840.000		
		Nguyễn Văn Linh	Trần Phú	1.490.000		
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	845.000		
30	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	920.000		
		Nguyễn Văn Linh	Trần Phú	745.000		
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	425.000		
31	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	690.000		
		Nguyễn Văn Linh	Trần Phú	555.000		
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	315.000		
32	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	520.000		
		Nguyễn Văn Linh	Trần Phú	420.000		
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	240.000		
33	Phan Đình Giót	Đường D14	Nguyễn Thị Minh Khai	235.000		
34	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Đình Giót	Đường D14	Nguyễn Thị Minh Khai	141.000		
35	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Đình Giót	Đường D14	Nguyễn Thị Minh Khai	106.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
36	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Đình Giót	Đường D14	Nguyễn Thị Minh Khai	90.000		
37	Trần Phú	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Văn Trỗi	300.000		
38	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Phú	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Văn Trỗi	180.000		
39	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Phú	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Văn Trỗi	126.000		
40	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Phú	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Văn Trỗi	101.000		
41	Trường Chinh	Lê Hồng Phong	Trần Phú	315.000		
		Trần Phú	Hùng Vương	790.000		
42	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trường Chinh	Lê Hồng Phong	Trần Phú	189.000		
		Trần Phú	Hùng Vương	395.000		
43	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trường Chinh	Lê Hồng Phong	Trần Phú	132.000		
		Trần Phú	Hùng Vương	295.000		
44	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trường Chinh	Lê Hồng Phong	Trần Phú	106.000		
		Trần Phú	Hùng Vương	220.000		
45	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hùng Vương	525.000		
46	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hùng Vương	260.000		
47	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hùng Vương	195.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
48	Đường rộng < 3,5m giáp đường Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hùng Vương	145.000		
49	Wừu	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	315.000		
50	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Wừu	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	189.000		
51	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Wừu	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	132.000		
52	Đường rộng < 3,5m giáp đường Wừu	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	106.000		
53	Tỉnh lộ 661	Ranh giới xã Ia Ly (cũ)	Hết Trường Tiểu học xã Ia Mơ Nông (cũ)	520.000		
		Hết Trường Tiểu học xã Ia Mơ Nông (cũ)	Ranh giới Xã Ia Ka (cũ)	475.000		
54	Đường liên xã Ia Ly (cũ) - Ia Phí (cũ)	Tỉnh lộ 661	Mét thứ 300	395.000		
		Hết mét thứ 300	Mét thứ 500	235.000		
		Hết mét thứ 500	Hết đường	165.000		
55	Đường liên xã Ia Mơ Nông (cũ) - Ia Phí (cũ)	Toàn tuyến		160.000		
56	Đường vào Sê San	Tỉnh lộ 661	Cầu Ry Ninh 2	395.000		
57	Đường vào thuỷ điện Sê San 3	Cầu Ry Ninh 2	Trung tâm xã mới	125.000		
58	Đường đi Sê San 3 và khu trung tâm xã mới	Đường vào làng Dóch 1	Hết đường	100.000		
59	Đường D3 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		790.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
60	Đường D5 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		315.000		
61	Đường D6 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		315.000		
62	Đường D7B (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		315.000		
63	Đường D13 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		315.000		
64	Đường D14 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		315.000		
65	Đường D15 (trừ khu quy hoạch)	Hùng Vương	D6	790.000		
66	Đường D15 (trừ khu quy hoạch)	Đường D6	Hết đường	315.000		
67	Đường D17 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		315.000		
68	Đường D18 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		490.000		
69	Đường D19 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		475.000		
70	Đường D21 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		315.000		
71	Đường D22 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		315.000		
72	Đường D23 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		315.000		
73	Đường D31 (trừ khu quy hoạch)	Toàn tuyến		315.000		
74	Các đường Quy hoạch còn lại tại các tổ dân phố (trừ thôn Ia Sir cũ)	Toàn tuyến		335.000		
75	Các đường còn lại trong các Thôn, Làng và tổ dân phố 3 (thôn Ia Sir cũ)	Toàn tuyến		160.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
76	Khu quy hoạch chợ Ia Ly	Đường QH C1: Từ đường QH Đ2 đến đường QH Đ3 (Các lô B01 đến B19)		1.140.000		
		Đường QH C2: Từ đường QH C1 dến đường QH Đ16 (Các lô A22 đến A34)		1.370.000		
		Đường QH Đ2: Từ đường QH Đ16 đến đường QH C1 (Các lô A08 đến A20)		1.250.000		
		Đường QH Đ2: Từ đường QH C1 đến đường QH Đ20 (Các lô B20; B21; B22; B23)		1.080.000		
		Đường QH Đ3: Từ đường QH C1 đến đường QH Đ16 (Lô D01)		1.300.000		
		Đường QH Đ3: Từ đường QH C1 đến đường QH Đ16 (Các lô D07 đến D20)		2.890.000		
		Đường QH Đ3: Từ đường QH C1 đến đường QH Đ16 (Các lô D22; D23)		1.590.000		
		Đường QH Đ16: Từ đường QH Đ2 đến đường QH Đ3 (Các lô A01 đến A06)		1.800.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường QH Đ16: Từ đường QH Đ2 đến đường QH Đ3 (Các lô A07; C01; C02; C03; C04; C05; D02; D03; D04; D05; D06; D21)		1.800.000		
		Đường QH Đ16: Từ đường QH Đ2 đến đường QH Đ3: (Các lô B24 đến B49)		475.000		
77	Khu quy hoạch đường Tỉnh lộ 661	Đường QH D2: Từ đường QH rộng 14m (khu C) đến đường QH D29 (Các lô B1 đến B22)		395.000		
		Đường QH D4: Từ đường QH D28 đến đường QH D29 (Các lô A1 đến A42)		1.030.000		
		Đường QH D28: Từ đường QH D4 đến đường QH D2 (Các lô A81 đến A84; Lô C1 đến C14)		785.000		
		Đường QH rộng 16m (Khu A,B): Từ đường QH D28 đến đường QH D29 (Các lô A43 đến A80; Lô B23 đến B44)		495.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường QH rộng 14m (Khu C): Từ đường QH rộng 16m (Khu A, B) đến đường QH D2 (Các lô C15 đến C27)		475.000		
78	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực dọc đường Tỉnh lộ 661	Tỉnh lộ 661: Từ đất ở hiện trạng đến đường QH D29 (Các lô A1 đến A4; Lô C1 đến C5; Lô C32 đến C51)		630.000		
		Đường QH rộng 13,5m: Từ đất ở hiện trạng đến đường QH D29 (Các lô B1 đến B4; Lô D2 đến D26; Lô E1 đến E18)		235.000		
		Đường QH rộng 11,5m (dãy B): Từ đường QH rộng 11,5m (dãy D,E) đến đường tỉnh lộ 661 (Các lô B5; B6; B7)		235.000		
		Đường QH rộng 11,5m (dãy D,E): Từ đường QH rộng 11,5m (dãy B) đến đường QH D29 (Các lô D27 đến D45; Lô E19 đến E35)		175.000		
79	Khu vực 1			170.000	136.000	109.000
80	Khu vực 2			145.000	116.000	93.000
81	Khu vực 3			123.000	98.000	78.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA MƠ

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Tỉnh lộ 665	Ranh giới Xã Ia Pia	Cổng vào đập Thủy lợi Ia Mơr	160.000		
		Cổng vào đập Thủy lợi Ia Mơr	Cầu suối Mơr	230.000		
		Cầu suối Mơr	Ngã ba quốc lộ 14C	160.000		
2	Quốc lộ 14C	Ranh giới Xã Ia Púch	Đầu ranh giới Làng Ring	150.000		
		Đầu ranh giới Làng Ring	Ranh giới Tỉnh Đắk Lắk	160.000		
3	Đường liên xã (qua Làng Khôn)	Ranh giới Xã Ia Lâu	Hết ranh giới đất Nhà Quản lý kênh Đông	130.000		
4	Đường còn lại trong khu trung tâm xã (Làng Klăh, Làng Krông)	Toàn tuyến		160.000		
5	Các đường trong khu QH đội 4, đội 6, đội 7 - Trung đoàn 710	Toàn tuyến		130.000		
6	Các tuyến đường quy hoạch trong khu quy hoạch tái định cư Làng Hnáp, Làng Khôi	Toàn tuyến		95.000		
7	Khu vực 1			150.000	120.000	96.000
8	Khu vực 2			128.000	102.000	82.000
9	Khu vực 3			109.000	87.000	70.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA NAN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Đường đi làng Sơn	Quốc lộ 14C	Hết khu dân cư làng Sơn	140.000		
2	Đường đi thôn Đức Hưng	Quốc lộ 14C (ngã 4 cạnh điểm Bưu điện Văn hóa xã)	Hết cầu gỗ thôn Đức Hưng	140.000		
3	Đường đi thôn Ia Boong	Ngã 4 (cạnh chốt dân quân thường trực)	Hết khu dân cư thôn Ia Boong	140.000		
4	Đường liên xã (Khu C) (Khu quy hoạch điểm dân cư xây dựng điểm dân cư thôn Ia Mút, xã la Nan, huyện Đức Cơ cũ)	Đường quy hoạch Đ2	Đường quy hoạch Đ3	1.115.000		
5	Đường liên xã Ia Nan	Hết ranh giới nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm	Hết ranh giới Trường TH Cù Chính Lan	350.000		
		Trường TH Cù Chính Lan	Quốc lộ 14C	210.000		
		Quốc lộ 14C	Ngã 3 hết cầu bà trí	210.000		
		Ngã 3 hết cầu bà trí	Ranh giới xã Ia Ian - Ia Pnôn (đi Đội 19 Công ty 72)	210.000		
6	Đường liên xã, liên thôn	Ngã 3 Đội 10 Công ty 72 đi qua UBND xã (cũ)	3 ba cạnh điểm bưu điện văn hóa xã	140.000		
7	Đường quy hoạch tuyến II, III - Thôn Ia Mút (gần Hội trường thôn)	Toàn tuyến		350.000		
8	Đường tuyến 2 làng Nú	Quốc lộ 14C	Đường vào thôn Đức Hưng	140.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
9	Đường tuyến II làng Mook Trang	Toàn tuyến		210.000		
10	Quốc lộ 14C	Quốc lộ 19 (đầu làng Bi)	Ngã 3 Đội 10 Công ty 72	210.000		
11	Quốc lộ 19	Ranh giới xã Ia Nan - Ia Pnôn	Đường đi xã Ia Pnôn (đi hồ C3)	935.000		
		Đường đi xã Ia Pnôn (đi hồ C3)	Đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm)	530.000		
		Đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm)	Đường nhựa vào làng Mook Trêl (gần trường TH Trần Phú)	935.000		
		Đường nhựa vào làng Mook Trêl (gần trường TH Trần Phú)	Ngã 3 Quốc lộ 14C đi xã Ia Nan (đầu làng Bi)	290.000		
		Ngã 3 Quốc lộ 14C đi xã Ia Nan (đầu làng Bi)	Ngã 3 Quốc lộ 14C đi đội 20, 21 - Công ty 72 (cạnh trụ sở BQL rừng phòng hộ Đức Cơ)	385.000		
		Ngã 3 Quốc lộ 14C đi đội 20, 21 - Công ty 72 (cạnh trụ sở BQL rừng phòng hộ Đức Cơ)	Giáp ranh giới khu công nghiệp khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	290.000		
12	Quốc lộ 19 (Khu quy hoạch điểm dân cư xây dựng điểm dân cư thôn Ia Mút, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ cũ)	Đường quy hoạch Đ1	Đường quy hoạch Đ2	3.360.000		
13	Khu vực 1			310.000	248.000	198.000
14	Khu vực 2			217.000	174.000	139.000
15	Khu vực 3			152.000	122.000	98.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐỊA BÀN XÃ IA O

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Quốc lộ 14C	Ngã ba Làng Dăng	Hết đường quy hoạch D1 thuộc khu quy hoạch đất do BQL dự án Thủy điện 4 bàn giao về địa phương quản lý (hết khu đất quy hoạch đất dự trữ công cộng)	1.160.000		
		Hết đường quy hoạch D1 thuộc khu quy hoạch đất do BQL dự án Thủy điện 4 bàn giao về địa phương quản lý (hết khu đất quy hoạch đất dự trữ công cộng)	Hết công trình Thủy điện Sê San 4	995.000		
2	Tỉnh lộ 664	Ranh giới Xã Ia Krái	Giáp ngã tư Làng Lân	650.000		
		Giáp ngã tư Làng Lân	Hết ranh giới cầu Ia Chiă	760.000		
3	Các đường hẻm Tỉnh lộ 664	Ngã ba đài tưởng niệm	Giáp ngã ba Làng Dăng (giáp khu quy hoạch)	525.000		
		Hết ranh giới cầu Ia Chiă	Giáp ngã ba đài tưởng niệm	325.000		
		Ngã ba công ty 715	Hết cầu Sê San (cầu đá)	285.000		
4	Khu vực 1			302.000	242.000	194.000
5	Khu vực 2			211.000	169.000	135.000
6	Khu vực 3			148.000	118.000	94.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 83: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA PA

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Ama Quang	Hùng Vương	Đường QH Đ6	330.000		
2	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	360.000		
3	Cao Bá Quát	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	265.000		
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	200.000		
4	Đinh Tiên Hoàng	Trần Quang Khải	Lý Thường Kiệt	200.000		
5	Hai Bà Trưng	Đường QH Đ5	Hùng Vương	670.000		
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo (đoạn sau Trụ sở Công an Huyện Ia Pa cũ)	555.000		
		Trần Hưng Đạo (đoạn sau Trụ sở Công an Huyện Ia Pa cũ)	Đường QH Đ6	475.000		
		Đường QH Đ6	Lê Lợi	390.000		
6	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	2.790.000		
7	Kpă Klơng	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	575.000		
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	445.000		
8	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	460.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
9	Lê Duẩn	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	615.000		
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	480.000		
10	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	265.000		
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	200.000		
11	Lý Thái Tổ	Trường Chinh	Kpă Klơng	240.000		
		Kpă Klơng	Đường QH Đ2B	200.000		
12	Lê Lợi	Hai Bà Trưng	Đường QH Đ10	200.000		
13	Ngô Quyền	Hùng Vương	Đường QH Đ6	1.320.000		
		Đường QH Đ6	Lê Lợi	450.000		
14	Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	580.000		
15	Nguyễn Văn Cừ	Trần Quốc Toản	Cao Bá Quát	200.000		
16	Nguyễn Du	Trần Quốc Toản	Kpă Klơng	200.000		
		Kpă Klơng	Trần Phú	215.000		
		Trần Phú	Trường Chinh	200.000		
17	Nguyễn Công Trứ	Kpă Klơng	Lý Thường Kiệt	195.000		
18	Phan Bội Châu	Hai Bà Trưng	Đường QH Đ7	280.000		
19	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Võ Thị Sáu	580.000		
20	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	580.000		
21	Trần Hưng Đạo (đoạn sau Trụ sở Công an Huyện Ia Pa cũ)	Hai Bà Trưng	Võ Thị Sáu	1.320.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
22	Trường Chinh	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	590.000		
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	465.000		
		Lê Lợi	Đường QH Đ9	385.000		
23	Trần Phú	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	570.000		
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	570.000		
		Lê Lợi	Đường QH Đ9	495.000		
24	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	595.000		
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	490.000		
25	Trần Quốc Toản	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	330.000		
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	265.000		
26	Trần Hưng Đạo	Phạm Hồng Thái	Trường Chinh	775.000		
		Trường Chinh	Quang Trung	995.000		
		Quang Trung	Hùng Vương	1.470.000		
27	Trần Cao Vân	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	450.000		
28	Quang Trung	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	1.560.000		
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1.010.000		
		Lê Lợi	Đường QH Đ9	610.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
29	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Đường QH Đ6	1.400.000		
30	Tỉnh lộ 662	Ranh giới Xã Ia Trôk (cũ)	Đầu ranh giới nhà thờ Tin Lành Plơi Rngol	1.780.000		
		Đầu ranh giới nhà thờ Tin Lành Plơi Rngol	Hết ranh giới đất Trụ sở Hợp tác xã nông nghiệp Ia Mrơn (cũ)	2.740.000		
		Hết ranh giới đất Trụ sở Hợp tác xã nông nghiệp Ia Mrơn (cũ)	Ngã ba Kim Năng	935.000		
		Đầu cầu Quý Đức	Hết ranh giới đất Trường Mẫu Giáo Tuổi Thơ	1.410.000		
		Hết ranh giới đất Trường Mẫu Giáo Tuổi Thơ	Đầu ranh giới đất Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	840.000		
		Đầu ranh giới đất Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	Giáp ranh giới của Xã Ia Mrơn (cũ)	820.000		
		Đầu đường Trần Cao Vân (khu vực trung tâm Huyện Ia Pa) (cũ)	Cuối cầu Thôn 2 (cầu Thôn 3 cũ)	560.000		
		Cuối cầu Thôn 2 (cầu Thôn 3 cũ)	Chỉ giới xây dựng đường bê tông (cạnh nhà ông Lê Mạnh Quyết)	675.000		
		Chỉ giới xây dựng đường bê tông (cạnh nhà ông Lê Mạnh Quyết)	Cống thoát nước khu dân cư Thôn 1 (cạnh nhà ông Phạm Văn Nghiệp)	1.190.000		
		Cống thoát nước khu dân cư Thôn 1 (cạnh nhà ông Phạm Văn Nghiệp)	Giáp ranh giới hành chính Xã Chư Răng (cũ)	675.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
31	Các đường liên thôn, đường nội thôn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 662 (Xã Ia Mrơn cũ)	Chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 662	Đến mét thứ 200	545.000		
		Mét thứ trên 200	Đến mét thứ 400	350.000		
		Mét thứ trên 400	Đến mét thứ 600	260.000		
32	Các đường liên thôn, đường nội thôn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 662 (Xã Ia Trốk cũ)	Chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 662	Đến mét thứ 200	465.000		
		Mét thứ trên 200	Đến mét thứ 400	300.000		
		Mét thứ trên 400	Đến mét thứ 600	245.000		
33	Các đường liên thôn, đường nội thôn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 662 (Xã Kim Tân cũ)	Chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 662	Đến mét thứ 200	210.000		
		Mét thứ trên 200	Đến mét thứ 400	130.000		
		Mét thứ trên 400	Đến mét thứ 600	100.000		
34	Các đường liên thôn, đường nội thôn không tiếp giáp Tỉnh lộ 662 (Xã Ia Mrơn cũ)	Chỉ giới xây dựng của đường liên thôn	Đến mét thứ 200	290.000		
		Chỉ giới xây dựng của đường liên thôn mét từ thứ trên 200	Đến mét thứ 400	230.000		
		Chỉ giới xây dựng của đường liên thôn mét từ thứ trên 400	Đến mét thứ 600	160.000		
35	Các đường liên thôn, đường nội thôn không tiếp giáp Tỉnh lộ 662 (Xã Ia Trốk cũ)	Chỉ giới xây dựng của đường liên thôn	Đến mét thứ 200	245.000		
		Chỉ giới xây dựng của đường liên thôn mét từ thứ trên 200	Đến mét thứ 400	180.000		
		Chỉ giới xây dựng của đường liên thôn mét từ thứ trên 400	Đến mét thứ 600	150.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
36	Các đường liên thôn, đường nội thôn không tiếp giáp Tỉnh lộ 662 (Xã Kim Tân cũ)	Chỉ giới xây dựng của đường liên thôn	Đến mét thứ 200	260.000		
		Chỉ giới xây dựng của đường liên thôn mét từ thứ trên 200	Đến mét thứ 400	160.000		
		Chỉ giới xây dựng của đường liên thôn mét từ thứ trên 400	Đến mét thứ 600	120.000		
37	Đường liên huyện Phú Thiện (cũ) - Ia Pa (cũ)	Cuối đường Quang Trung cắt với đường Lê Lợi (khu Trung tâm Huyện Ia Pa cũ)	Hết ranh giới Huyện Ia Pa (cũ)	635.000		
		Xã Ia Mrơn (cũ) đi Xã Yeng, Huyện Phú Thiện (cũ)		635.000		
38	Đường QH Đ1	Phạm Hồng Thái	Đường QH Đ8	330.000		
39	Đường QH Đ2	Phan Đình Phùng	Đường QH Đ8	360.000		
40	Đường QH Đ2B	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	460.000		
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	265.000		
41	Đường QH Đ3	Hùng Vương	Cầu đi Ia Kdăm (200m)	1.010.000		
42	Đường QH Đ4	Hùng Vương	Đường QH Đ5	280.000		
43	Đường QH Đ5	Hai Bà Trưng	Đường QH Đ4	200.000		
44	Đường QH Đ6	Võ Thị Sáu	Hai Bà Trưng	475.000		
45	Đường QH Đ7	Lê Lợi	Đường QH Đ6	280.000		
46	Đường QH Đ8	Hùng Vương	Đường QH Đ2	460.000		
47	Đường QH Đ9	Trường Chinh	Quang Trung	200.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
48	Đường QH Đ10	Hùng Vương	Lê Lợi	265.000		
49	Đường QH Đ11	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	200.000		
50	Đường QH Đ12	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	265.000		
51	Đường QH Đ13	Hùng Vương	Đường QH Đ12	200.000		
52	Đường QH Đ14	Trần Quốc Toản	Lý Thường Kiệt	200.000		
53	Đường QH Đ15	Lê Lợi	Đường QH Đ9	200.000		
54	Đường QH Đ16	Lê Lợi	Đường QH Đ9	200.000		
55	Đường QH Đ17	Trường Chinh	Trần Phú	200.000		
56	Đường quy hoạch 18 (dự kiến đặt tên đường Lê Văn Tám)	Trần Phú	Trường Chinh	200.000		
57	Khu vực 1			160.000	128.000	102.000
58	Khu vực 2			136.000	109.000	87.000
59	Khu vực 3			116.000	93.000	74.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 84: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA PHÍ

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Tỉnh lộ 661	Ranh giới Xã Nghĩa Hoà (cũ)	Hết ranh giới Trường Tiểu học Ia Nhin (cũ)	1.560.000		
		Hết ranh giới Trường Tiểu học Ia Nhin (cũ)	Hết Trụ sở UBND Xã Ia Nhin (cũ)	2.010.000		
		Hết Trụ sở UBND Xã Ia Nhin (cũ)	Ranh giới Xã Ia Ka (cũ)	1.640.000		
		Ranh giới Xã Ia Nhin (cũ)	Hết Thôn 1 (Xã Ia Ka cũ)	1.320.000		
		Hết Thôn 1 (Xã Ia Ka cũ)	Hết Trụ sở UBND Xã Ia Ka (cũ)	755.000		
		Hết Trụ sở UBND Xã Ia Ka (cũ)	Hết ranh giới Xã Ia Mơ Nông (cũ)	555.000		
2	Đường liên xã Ia Phí - Ia Khươl	Ranh giới Xã Ia Khươl	Hết Trường Tiểu học Xã Ia Phí	160.000		
		Hết Trường Tiểu học xã Ia Phí	Đầu 3 Làng Lòng Hồ	95.000		
3	Đường liên xã Ia Phí - Ia Ly	Ranh giới xã Ia Phí	Ranh giới xã Ia Ly	125.000		
4	Đường liên xã Ia Phí - Ia Grai	Toàn khu vực Thôn 7		545.000		
		Đầu Thôn Ia Sik	Cuối Thôn 6	270.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
5	Đường liên xã Ia Phí - Chư Păh	Chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 661	Mét thứ 300	545.000		
		Mét thứ > 300	Mét thứ 500	365.000		
		Mét thứ > 500	Hết đường	270.000		
6	Đường liên xã Ia Ka (cũ) - Ia Phí (cũ)	Chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 661	Mét thứ 300	380.000		
		Mét thứ > 300	Mét thứ 500	250.000		
		Mét thứ > 500	Hết đường	190.000		
7	Đường mở rộng (khu chợ cũ); đường liên huyện (toàn khu vực Làng Bàng)	Toàn tuyến		665.000		
8	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư Nghiền sàng xã Xã Ia Nhin (cũ)	Đường QH Đ1: Từ đường QH Đ7 đến QH Đ3 (Lô số 19 đến lô 48)		630.000		
		Đường QH Đ2: Từ đường QH Đ1 đến QH Đ4 (Lô số 1 đến lô 5)		505.000		
		Đường QH Đ4: Từ đường QH Đ2 đến QH Đ3 (Lô số 6 đến lô 18)		505.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
9	Khu quy hoạch xã Ia Nhin và Ia Ka (cũ)	Đường QH D8: Từ đường QH D1 đến QH D7 (Lô số D10 đến D13; K1 đến K76)		600.000		
		Tỉnh lộ 661: Từ đường QH D1 đến QH D7 (Lô số A1 đến A9; B2 đến B12; C1 đến C28; E1 đến E11; H1 đến H13)		1.690.000		
		Tỉnh lộ 661: Từ đường QH D1 đến QH D7 (Lô số 1A(A1) ; 2A(A2); B1; B13; 1C(C1); 2C(C2);1E(E1); 2E(E2); 1H(H1); 2H(H2))		1.690.000		
10	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khuôn viên chợ (mới), xã Ia Nhin (cũ)	Đường QH D4: Từ tỉnh lộ 661 đến đường QH D8 (Lô số A4 đến A16)		2.050.000		
		Tỉnh lộ 661: Từ đường hiện trạng liên huyện đến đường QH D4 (Lô số A1 đến A3, A30 đến A32)		2.330.000		
		Đường liên huyện: Từ tỉnh lộ 661 đến đường QH D8 (Lô số A17 đến A23, A24 đến A29)		2.050.000		
11	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực Chợ cũ, Xã Ia Ka (cũ)	Đường hiện trạng: Từ đường hiện trạng đến giáp đất dân cư (Lô số 1 đến lô 9)		720.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường hiện trạng: Từ đường hiện trạng đến Tỉnh lộ 661 (Lô số 10; Lô số 11)		820.000		
		Tỉnh lộ 661: Từ đường đi Xã Ia Nhin đến đường đi Xã Ia Mơ Nông cũ (Lô số 12 đến lô 23)		1.540.000		
12	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu ngã 3 Làng Bàng, xã Ia Ka (cũ)	Tỉnh lộ 661: Từ đường hiện trạng liên huyện đến đường QH Đ3 (Lô số A8 đến A31)		3.440.000		
		Tỉnh lộ 661: Từ đường QH Đ3 đến đất dân cư hiện trạng (Lô số B1 đến B14)		3.620.000		
		Đường QH Đ1: Từ đường liên huyện đến đường QH Đ3 (Lô số A32 đến A55; C10 đến C22)		1.450.000		
		Đường QH Đ1: Từ đường QH Đ3 đến đất dân cư hiện trạng (Lô số B15 đến B28)		1.450.000		
		Đường QH Đ2: Từ đường liên huyện đến đường QH Đ3 (Lô số C23 đến C37; D6 đến D38)		1.120.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường hiện trạng liên huyện: Từ Tỉnh lộ 661 đến đường QH Đ1 (Lô số A1 đến A7)		2.250.000		
		Đường hiện trạng liên huyện: Từ đường QH Đ1 đến đường QH Đ2 (Lô số C1 đến C9)		1.910.000		
		Đường hiện trạng liên huyện: Từ đất cao su đến đường QH Đ2 (Lô số D1 đến D5)		1.300.000		
		Khu vực đất dự trữ: Từ đường liên huyện đến đường QH Đ3 (Đường QH Đ1)		1.500.000		
		Khu vực đất dự trữ: Từ đường liên huyện đến đường QH Đ3 (Đường QH Đ2)		1.500.000		
		Khu vực đất dự trữ: Từ đường QH Đ1 đến đất cao su (Đường QH Đ3)		1.500.000		
		Khu vực đất dự trữ: Từ đường QH Đ3 đến khu dân cư hiện trạng (Đường QH Đ1)		1.500.000		
13	Khu vực 1			186.000	149.000	119.000
14	Khu vực 2			140.000	112.000	90.000
15	Khu vực 3			105.000	84.000	67.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 85_BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐỊA BÀN XÃ IA PIA

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Tỉnh lộ 665	Ranh giới Xã Ia Me	Hết ranh giới thửa đất Hạt quản lý đường bộ	480.000		
		Hết ranh giới thửa đất Hạt quản lý đường bộ	Ranh giới Xã Ia Pia	740.000		
		Ranh giới Xã Ia Pia	Ngã ba đồn Pleime	575.000		
		Ngã ba đồn Pleime	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tường (Làng Tu 2)	670.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tường (Làng Tu 2)	Ngã ba cửa rừng (trạm Kiểm Lâm)	465.000		
		Ngã ba cửa rừng (trạm Kiểm Lâm)	Hết ranh giới Làng Khôi Cuối	465.000		
		Hết ranh giới Làng Khôi Cuối	Ranh giới Xã Ia Mơ	335.000		
2	Đường dãy 2, đường dọc	Tỉnh lộ 665	Đường dãy 2 trong khu dân cư Thôn 1, 2, 3, 4	280.000		
		Tỉnh lộ 665	Đường dãy 2 trong khu dân cư Làng Ngó, Làng Lú, Làng Khô, Làng Pang đoạn từ ngã ba nhà ông Hiệu đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Kpuih Hót	235.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Thơm	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tân	280.000		
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Thủy	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nhật	280.000		
		Đoạn Trường học	Hết đường	235.000		
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Ra Lan Lem	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Ra Lan Sinh	235.000		
3	Đường liên huyện (Xã Ia Ga cũ)	Ngã ba quán Thế Nhân (Làng Tu 1)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thắng (Tổ 3). Các đường dãy 2 trong khu dân cư Thôn Tân Thủy	210.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thắng	Hết khu tái định cư (thôn mới Trung Hòa); các đường dãy 3 trong khu dân cư Thôn Tân Thủy	175.000		
		Nhà ông Hùng (Làng Tu 1)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Định (Làng Tu 2)	175.000		
4	Đường liên huyện (Xã Ia Pia)	Ranh giới Xã Ia Me (cũ)	Ranh giới Xã Ia Ga (cũ)	235.000		
5	Đường liên xã Ia Pia	Ngã ba Tỉnh lộ 665 qua Làng Hát	Ranh giới Xã Ia Vê (cũ)	290.000		
6	Đường liên xã đi Ia Lâu	Ngã ba cửa rừng	Ranh giới Xã Ia Lâu	305.000		
7	Đường liên xã Ia Vê (cũ)	Ngã ba đồn Pleime	Ranh giới Xã Ia Vê (cũ)	265.000		
		Ranh giới Xã Ia Tôr đi qua UBND xã	Ngã ba nhà ông Phong	355.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ngã ba nhà ông Phong qua Thôn 4, Làng Siu	Hết khu dân cư Làng Ó	210.000		
		Cầu ranh giới Xã Ia Ga qua khu QH dân di cư tự do	Ranh giới Xã Ia Hla, Huyện Chư Pưh	160.000		
		Ranh giới Xã Ia Tôr đi qua Thôn Phù Cát	Ngã ba đi Làng O Ngol	265.000		
		Thôn Tân Thủy	Cổng chào Thôn Tân Thủy	265.000		
8	Đường liên thôn xã Ia Vê (cũ)	Ngã ba ranh giới Xã Ia Băng (cũ) qua công ty cà phê Chư Prông	Ranh giới Xã Ia Pia	195.000		
		Ranh giới Thôn Tân Thủy	Hết khu dân cư Thôn Đông Hải	140.000		
		Ngã ba Thôn Phù Cát	Cầu Khỉ	140.000		
9	Đường liên thôn	Đường liên xã (ngã ba nhà ông Phong) đi qua cầu	Ngã ba Làng O Ngol	195.000		
10	Đường qua Thôn Cát Mỹ	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Triều	Ngã ba Đài liệt sỹ C3	195.000		
11	Đường quy hoạch khu trung tâm xã	Toàn tuyến		305.000		
12	Khu vực 1			394.000	315.000	252.000
13	Khu vực 2			276.000	221.000	177.000
14	Khu vực 3			193.000	154.000	123.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 86: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA PNÔN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Quốc lộ 19	Ranh giới xã Ia Pnôn - TT Chư Ty (cũ)	Ranh giới xã Ia Pnôn - Ia Nan	935.000		
2	Đường liên xã	Ngã ba đầu làng Chan	Đội 12 (Công ty 72) và đoạn từ ngã 3	230.000		
		Đầu làng Chan đi Đội 19	Ranh giới xã Ia Pnôn - Ia Nan	230.000		
		Ranh giới xã Ia Pnôn - TT Chư Ty cũ (đường Phan Bội Châu nối dài)	Hết ranh giới khu dân cư quy hoạch C5	230.000		
3	Đường liên xã (đi làng Tung, xã Ia Nan)	Ngã ba làng Bua (cạnh nhà ông Lê Quang Tuân)	Ranh giới xã Ia Pnôn - Ia Nan	155.000		
4	Khu vực 1			437.000	350.000	280.000
5	Khu vực 2			306.000	245.000	196.000
6	Khu vực 3			214.000	171.000	137.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 87: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA RBOL

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Tỉnh lộ 668	Ranh giới xã Ia Rbol và phường Ayun Pa	Hết ranh giới trụ sở UBND xã Ia Rbol	2.520.000		
		Hết ranh giới trụ sở UBND xã Ia Rbol	Trường bắn, thao trường huấn luyện tổng hợp số 1	1.600.000		
		Trường bắn, thao trường huấn luyện tổng hợp số 1	Ranh giới xã Ia Rbol và tỉnh Đăk Lăk	1.240.000		
2	Đường liên xã	Ngã 3 giáp Tỉnh lộ 668	Ranh giới xã Ia Rbol và phường Ayun Pa	1.450.000		
3	Khu vực 1			1.200.000	960.000	768.000
4	Khu vực 2			840.000	672.000	538.000
5	Khu vực 3			588.000	470.000	376.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 88: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ ĐAK IA RSAI

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Đường liên thôn (xã Ia Rsai)	Đầu ranh giới UBND xã	Hết cầu tràn suối Ia Rsai	365.000		
		Hết cầu tràn suối Ia Rsai	Hết buôn bên kia suối	250.000		
2	Đường liên thôn xã Chư Gu (cũ)	Chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25	Mét thứ 200	320.000		
		Chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 tính từ mét >200 trở lên	Hết đường	220.000		
3	Đường liên xã Chư Rcăm (cũ)	Quốc lộ 25	Đường nhánh (cạnh đất ông Hòa, bà Mai)	1.450.000		
		Đường nhánh (cạnh đất ông Hòa, bà Mai)	Hết ranh giới đất ông Hùng (dốc Sung)	980.000		
		Hết ranh giới đất ông Hùng (dốc Sung)	Suối Eróa	660.000		
		Suối Eróa	Ngã 3 buôn Đoàn Kết	470.000		
		Ngã 3 buôn Đoàn Kết	Suối Ia Rsai (cầu treo)	360.000		
		Đầu ranh giới đất nhà bà Tươi	Phân xưởng chế biến hạt điều	660.000		
		Đường bên hông chợ từ đầu ranh giới đất nhà ông Mạnh	Hết ranh giới đất nhà ông Trang	660.000		
		Quốc lộ 25	Đầu cầu Lệ Bắc cũ	660.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
4	Đường liên xã Ia Rsai	Ngã 3 buôn Đoàn Kết, xã Chư Rcăm (cũ)	Hết ranh giới đất trường THCS xã Ia Rsai	560.000		
		Hết ranh giới đất trường THCS Ia Rsai	Suối Ia Rsai (buôn Chư Jú)	390.000		
5	Quốc lộ 25	Đầu cầu Lệ Bắc	Trụ Km 98	2.035.000		
		Trụ Km 98	Cuối cầu thôn Sông Ba	1.710.000		
		Cuối cầu thôn Sông Ba	Hết cống Mỏ Két	1.200.000		
		Cuối cống Mỏ Két	Hết cống hộp gần cây xăng Thức Tâm	840.000		
		Cống hộp gần cây xăng Thức Tâm	Ranh giới xã Chư Gu (cũ) (cầu đôi, cầu Trung)	600.000		
		Cầu Đôi	Hết ranh giới cầu buôn Trai	585.000		
		Hết ranh giới cầu buôn Trai	Km 90 (Quốc lộ 25)	1.200.000		
		Trụ Km 90 (Quốc lộ 25)	Cống hộp cạnh nhà máy điện năng lượng Krông Pa 1	840.000		
		Cống hộp cạnh nhà máy điện năng lượng Krông Pa 1	Hết ranh giới cầu Chà Và	1.200.000		
6	Trục đường chính của thôn bám đường liên xã (tính từ chỉ giới xây dựng đường liên xã vào 150m và có chiều ngang mặt đường trên 3m)			470.000		
7	Trục đường chính của các thôn, buôn bám Quốc lộ 25 (tính từ chỉ giới xây dựng Quốc lộ 25 vào			470.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
	200m và có chiều ngang mặt đường trên 3m)					
8	Khu vực 1			450.000	360.000	290.000
9	Khu vực 2			315.000	250.000	200.000
10	Khu vực 3			220.000	175.000	140.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 89: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA SAO

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Quốc Lộ 25	Ranh giới cầu Sông Bờ	Hết ranh giới trụ sở UBND xã Ia Sao	2.320.000		
		Hết ranh giới trụ sở UBND xã Ia Sao	Đường vào cụm công nghiệp Ia Sao	1.970.000		
		Ranh giới xã Ia Sao	Cầu Cây Sung	1.620.000		
		Hết ranh giới cầu Cây Sung	Hết địa giới hành chính xã Ia Sao (tại đèo Tô Na)	1.080.000		
2	Đường vào cụm công nghiệp Ia Sao	Chỉ giới xây dựng Quốc lộ 25	Hết ranh giới hiện trạng (nhà máy phân vi sinh)	1.020.000		
3	Khu vực 1			806.000	645.000	516.000
4	Khu vực 2			564.000	451.000	361.000
5	Khu vực 3			395.000	316.000	253.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐỊA BÀN XÃ IA TÔR

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Quốc lộ 14	Ranh giới Thành phố Pleiku (cũ)	Ngã ba Hùng Hà	1.850.000		
		Ngã ba Hùng Hà	Ranh giới Xã Chư Sê	1.590.000		
2	Tỉnh lộ 665	Ngã ba Phú Mỹ	Ranh giới Xã Ia Tôr (cũ)	575.000		
		Ranh giới xã Ia Băng (cũ)	Ngã ba đi Ia Kly (cũ)	560.000		
		Ngã ba đi Ia Kly (cũ)	Hết ngã ba đường đi Ia Bang (cũ)	670.000		
		Ngã ba đi Ia Bang (cũ)	Giáp ranh giới xã Ia Me (cũ)	560.000		
3	Đường liên xã Ia Phìn (cũ)	Ngã ba Hùng Hà	Hết ranh giới đất xưởng gỗ Công ty cao su Chư Prông	585.000		
		Ranh giới thửa đất xưởng gỗ của Công ty cao su Chư Prông	Giáp ranh giới đất hành lang an toàn đường dây 500 KV	275.000		
		Giáp ranh giới đất hành lang an toàn đường dây 500 KV	Ranh giới Xã Ia Phìn (cũ)	240.000		
4	Đường liên xã Ia Kly (cũ)	Tỉnh lộ 665	Cầu ranh giới Xã Ia Kly (cũ)	560.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
5	Đường liên xã Ia Bang (cũ)	Tỉnh lộ 665 (trạm thuế cũ)	Ranh giới Xã Ia Bang (cũ)	240.000		
		Tỉnh lộ 665	Cầu (ranh giới Xã Ia Bang cũ)	355.000		
		Giữa Cầu giáp ranh Xã Ia Tôr	Ngã tư nhà ông Như	385.000		
6	Đường đi qua trụ sở UBND Xã Ia Bang (cũ)	Ngã tư nhà ông Như	Ngã ba đường đi Thôn Cát Tân	335.000		
		Ngã tư nhà ông Như	Ranh giới Xã Ia Vê	335.000		
7	Các đường dãy 2 thuộc Thôn 1, Thôn Nhơn Hà	Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Sim	Ranh giới thửa đất nhà ông Tuấn	265.000		
8	Các tuyến đường dãy 2, đường dọc giao cắt với Quốc lộ 14	Quốc lộ 14	Đường dãy 2 thuộc khu dân cư thôn Phú Mỹ, Phú Vinh	480.000		
9	Đường dãy 3, đường dọc cắt giao với Tỉnh lộ 665 trong khu dân cư Thôn 1, thôn Nhơn Hà, Làng Ó, Làng Nẽh Xol; tuyến đường vào Thôn Đoàn Kết	Hết ranh giới đất Hội trường thôn	Cuối đường	175.000		
10	Đường vào Thôn Đoàn Kết	Đầu ranh giới đất nhà Mẫu giáo	Hết ranh giới đất Hội trường thôn;	265.000		
11	Đường Thôn 4	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Hương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đường	265.000		
12	Đường liên thôn, xóm trong khu dân cư 5 làng	Toàn tuyến		240.000		
13	Đường Làng Hle Ngol (Làng Hle cũ)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Min	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đức	265.000		
14	Đường Làng Kly	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Siu Quang	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Kpuih Út	265.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
15	Đường đi qua Làng Tơr Bang, Thôn Cát Tân đi Xã Ia Vê	Ngã ba đường làng Anh	Ranh giới Xã Ia Vê	210.000		
		Giáp ranh Xã Ia Băng (cũ) đi qua Làng Nét	Ngã tư nhà ông Như	160.000		
16	Đường Làng Blu	Toàn tuyến		125.000		
17	Khu dân cư Làng Ó, Nêh Xol, Hle Ngol	Đầu ranh giới đất điểm Trường Mầm Non	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Kpuih Klêl	265.000		
18	Khu quy hoạch dân cư Xã Ia Tôr (cũ) - Ia Băng (cũ)	Tỉnh lộ 665: Từ đường QH A1 đến Đường QH A9		675.000		
		Đường QH A3: Từ Tỉnh lộ 665 đến Đường QH D2		320.000		
		Đường QH A5: Từ Tỉnh lộ 665 đến Đường QH D2		320.000		
		Đường QH A7: Từ đường QH D1 đến Đường QH D3		320.000		
		Đường QH C1: Từ đường liên xã đến hết lô 02 (IL19)		320.000		
		Đường QH C2: Từ đường liên xã đến Đường QH C3		320.000		
		Đường QH C3: Từ đường QH C1 đến Đường QH C2		320.000		
		Đường QH D1: Từ đường QH A1 đến hết lô 01 (IL1B)		320.000		
		Đường QH D2: Từ đường QH A3 đến Đường QH A5		240.000		
		Đường QH D3: Từ đường QH A6 đến hết lô 16 (IL2)		320.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
19	Khu vực 1			335.000	268.000	214.000
20	Khu vực 2			235.000	188.000	150.000
21	Khu vực 3			165.000	132.000	106.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 91: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA TUL

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Đường liên xã phía Đông Sông Ba	Cầu Bến Mộng	Hết ranh giới hành chính Xã Ia Tul (cũ)	1.550.000		
		Hết ranh giới hành chính Xã Ia Tul (cũ)	Hết ranh giới hành chính Xã Chư Mố (cũ)	1.250.000		
		Hết ranh giới hành chính Xã Chư Mố (cũ)	Cầu Ia Kdăm	1.130.000		
2	Khu vực 1			950.000	760.000	608.000
3	Khu vực 2			750.000	600.000	480.000
4	Khu vực 3			350.000	280.000	224.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 92: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ KBANG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Bùi Thị Xuân	Lê Quý Đôn	Lê Văn Tám	2.180.000		
2	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Bùi Thị Xuân	Lê Quý Đôn	Lê Văn Tám	1.090.000		
3	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Bùi Thị Xuân	Lê Quý Đôn	Lê Văn Tám	820.000		
4	Đường rộng < 3,5m giáp đường Bùi Thị Xuân	Lê Quý Đôn	Lê Văn Tám	615.000		
5	Cù Chính Lan	Quang Trung	Hoàng Hoa Thám	2.700.000		
		Hoàng Hoa Thám	Đầu Cầu treo	2.000.000		
		Hết đầu Cầu treo	Cổng làng Hợp	675.000		
6	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Cù Chính Lan	Quang Trung	Hoàng Hoa Thám	1.350.000		
		Hoàng Hoa Thám	Đầu Cầu treo	1.000.000		
		Hết đầu Cầu treo	Cổng làng Hợp	340.000		
7	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Cù Chính Lan	Quang Trung	Hoàng Hoa Thám	1.010.000		
		Hoàng Hoa Thám	Đầu Cầu treo	750.000		
		Hết đầu Cầu treo	Cổng làng Hợp	255.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
8	Đường rộng < 3,5m giáp đường Cù Chính Lan	Quang Trung	Hoàng Hoa Thám	760.000		
		Hoàng Hoa Thám	Đầu Cầu treo	560.000		
		Hết đầu Cầu treo	Cổng làng Hợp	190.000		
9	Đinh Tiên Hoàng	Y Wừu	Phan Đình Phùng	945.000		
10	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Y Wừu	Phan Đình Phùng	475.000		
11	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Y Wừu	Phan Đình Phùng	355.000		
12	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Y Wừu	Phan Đình Phùng	265.000		
13	Giải Phóng	Quang Trung	Ngô Mây	2.600.000		
14	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Giải Phóng	Quang Trung	Ngô Mây	1.300.000		
15	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Giải Phóng	Quang Trung	Ngô Mây	975.000		
16	Đường rộng < 3,5m giáp đường Giải Phóng	Quang Trung	Ngô Mây	730.000		
17	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	Lý Tự Trọng	8.040.000		
		Lý Tự Trọng	Ngô Mây	4.330.000		
18	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	Lý Tự Trọng	4.020.000		
		Lý Tự Trọng	Ngô Mây	2.170.000		
19	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	Lý Tự Trọng	3.020.000		
		Lý Tự Trọng	Ngô Mây	1.620.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
20	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	Lý Tự Trọng	2.260.000		
		Lý Tự Trọng	Ngô Mây	1.220.000		
21	Hồ Xuân Hương	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	2.430.000		
22	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hồ Xuân Hương	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	1.220.000		
23	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hồ Xuân Hương	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	910.000		
24	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hồ Xuân Hương	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	685.000		
25	Hoàng Hoa Thám (đường tránh Đông)	Đài phát thanh truyền hình	Ngã tư Lê Văn Tám	2.440.000		
		Hết ngã tư Lê Văn Tám	Ngã tư Quang Trung	1.650.000		
26	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hoàng Hoa Thám (đường tránh Đông)	Đài phát thanh truyền hình	Ngã tư Lê Văn Tám	1.220.000		
		Hết ngã tư Lê Văn Tám	Ngã tư Quang Trung	825.000		
27	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hoàng Hoa Thám (đường tránh Đông)	Đài phát thanh truyền hình	Ngã tư Lê Văn Tám	915.000		
		Hết ngã tư Lê Văn Tám	Ngã tư Quang Trung	620.000		
28	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hoàng Hoa Thám (đường tránh Đông)	Đài phát thanh truyền hình	Ngã tư Lê Văn Tám	685.000		
		Hết ngã tư Lê Văn Tám	Ngã tư Quang Trung	465.000		
29	Hoàng Văn Thụ	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Thái	945.000		
30	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Thái	475.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
31	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Thái	355.000		
32	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Thái	265.000		
33	Hùng Vương	Quang Trung	Y Wừu	3.090.000		
		Y Wừu	Nguyễn Du	2.720.000		
34	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hùng Vương	Quang Trung	Y Wừu	1.550.000		
		Y Wừu	Nguyễn Du	1.360.000		
35	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hùng Vương	Quang Trung	Y Wừu	1.160.000		
		Y Wừu	Nguyễn Du	1.020.000		
36	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hùng Vương	Quang Trung	Y Wừu	870.000		
		Y Wừu	Nguyễn Du	765.000		
37	Kăp KLơng	Ngô Mây	Hết ranh giới trường mẫu giáo bông hồng 1	1.800.000		
		Hết ranh giới trường mẫu giáo bông hồng 1	Quang Trung	1.530.000		
38	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Kăp KLơng	Ngô Mây	Hết ranh giới trường mẫu giáo bông hồng 1	900.000		
		Hết ranh giới trường mẫu giáo bông hồng 1	Quang Trung	765.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
39	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Kăp Klơng	Ngô Mây	Hết ranh giới trường mẫu giáo bông hồng 1	675.000		
		Hết ranh giới trường mẫu giáo bông hồng 1	Quang Trung	575.000		
40	Đường rộng < 3,5m giáp đường Kăp Klơng	Ngô Mây	Hết ranh giới trường mẫu giáo bông hồng 1	505.000		
		Hết ranh giới trường mẫu giáo bông hồng 1	Quang Trung	430.000		
41	Lê Đình Chinh	Trần Hưng Đạo	Hết đường	1.860.000		
42	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Đình Chinh	Trần Hưng Đạo	Hết đường	930.000		
43	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Đình Chinh	Trần Hưng Đạo	Hết đường	695.000		
44	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Đình Chinh	Trần Hưng Đạo	Hết đường	520.000		
45	Lê Hồng Phong	Quang Trung	Lê Lợi	2.460.000		
46	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Quang Trung	Lê Lợi	1.230.000		
47	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Quang Trung	Lê Lợi	925.000		
48	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Hồng Phong	Quang Trung	Lê Lợi	695.000		
49	Lê Lợi	Phan Bội Châu	Lê Văn Tám	6.020.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Lê Văn Tám	Trần Quang Diệu	3.320.000		
		Trần Quang Diệu	Y Wừu	2.210.000		
50	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Lợi	Phan Bội Châu	Lê Văn Tám	3.010.000		
		Lê Văn Tám	Trần Quang Diệu	1.660.000		
		Trần Quang Diệu	Y Wừu	1.110.000		
51	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Lợi	Phan Bội Châu	Lê Văn Tám	2.260.000		
		Lê Văn Tám	Trần Quang Diệu	1.240.000		
		Trần Quang Diệu	Y Wừu	830.000		
52	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Lợi	Phan Bội Châu	Lê Văn Tám	1.690.000		
		Lê Văn Tám	Trần Quang Diệu	935.000		
		Trần Quang Diệu	Y Wừu	625.000		
53	Lê Quý Đôn	Quang Trung	Bùi Thị Xuân	3.710.000		
54	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Quý Đôn	Quang Trung	Bùi Thị Xuân	1.860.000		
55	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Quý Đôn	Quang Trung	Bùi Thị Xuân	1.390.000		
56	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Quý Đôn	Quang Trung	Bùi Thị Xuân	1.040.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
57	Lê Thánh Tông	Tôn Thất Tùng	Y Wừu	3.900.000		
		Y Wừu	Quang Trung	2.510.000		
		Ngã 3 Lê Thánh Tông (ranh giới nhà Hậu Định)	Lý Thái Tổ	1.770.000		
58	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Thánh Tông	Tôn Thất Tùng	Y Wừu	1.950.000		
		Y Wừu	Quang Trung	1.260.000		
		Ngã 3 Lê Thánh Tông (ranh giới nhà Hậu Định)	Lý Thái Tổ	885.000		
59	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Thánh Tông	Tôn Thất Tùng	Y Wừu	1.460.000		
		Y Wừu	Quang Trung	945.000		
		Ngã 3 Lê Thánh Tông (ranh giới nhà Hậu Định)	Lý Thái Tổ	665.000		
60	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Thánh Tông	Tôn Thất Tùng	Y Wừu	1.100.000		
		Y Wừu	Quang Trung	705.000		
		Ngã 3 Lê Thánh Tông (ranh giới nhà Hậu Định)	Lý Thái Tổ	500.000		
61	Lê Văn Tám	Ranh giới đất ông Long Toán	Trường Sơn Đông	1.420.000		
		Trường Sơn Đông	Phía Tây cầu Lê Văn Tám	1.570.000		
		Phía Đông cầu Lê Văn Tám	Mạc Đĩnh Chi	2.150.000		
		Mạc Đĩnh Chi	Ngô Mây	2.540.000		
		Ngô Mây	Võ Thị Sáu	4.370.000		
		Võ Thị Sáu	Phía Tây cầu Đăk Ynao	2.570.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Phía Đông cầu Đăk Ynao	Ngã 4 đường Hoàng Hoa Thám	1.910.000		
		Hết ngã 4 đường Hoàng Hoa Thám	Hết ranh giới trạm nước sạch (Nhà ông Thắng)	1.560.000		
		Hết ranh giới trạm nước sạch (Nhà ông Thắng)	Hết khu dân cư làng Chiêng	1.170.000		
62	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Văn Tám	Ranh giới đất ông Long Toán	Trường Sơn Đông	710.000		
		Trường Sơn Đông	Phía Tây cầu Lê Văn Tám	785.000		
		Phía Đông cầu Lê Văn Tám	Mạc Đĩnh Chi	1.080.000		
		Mạc Đĩnh Chi	Ngô Mây	1.270.000		
		Ngô Mây	Võ Thị Sáu	2.190.000		
		Võ Thị Sáu	Phía Tây cầu Đăk Ynao	1.290.000		
		Phía Đông cầu Đăk Ynao	Ngã 4 đường Hoàng Hoa Thám	955.000		
		Hết ngã 4 đường Hoàng Hoa Thám	Hết ranh giới trạm nước sạch (Nhà ông Thắng)	780.000		
		Hết ranh giới trạm nước sạch (Nhà ông Thắng)	Hết khu dân cư làng Chiêng	585.000		
63	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Văn Tám	Ranh giới đất ông Long Toán	Trường Sơn Đông	535.000		
		Trường Sơn Đông	Phía Tây cầu Lê Văn Tám	590.000		
		Phía Đông cầu Lê Văn Tám	Mạc Đĩnh Chi	810.000		
		Mạc Đĩnh Chi	Ngô Mây	955.000		
		Ngô Mây	Võ Thị Sáu	1.640.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Võ Thị Sáu	Phía Tây cầu Đăk Ynao	965.000		
		Phía Đông cầu Đăk Ynao	Ngã 4 đường Hoàng Hoa Thám	720.000		
		Hết ngã 4 đường Hoàng Hoa Thám	Hết ranh giới trạm nước sạch (Nhà ông Thắng)	585.000		
		Hết ranh giới trạm nước sạch (Nhà ông Thắng)	Hết khu dân cư làng Chiêng	440.000		
64	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Văn Tám	Ranh giới đất ông Long Toán	Trường Sơn Đông	400.000		
		Trường Sơn Đông	Phía Tây cầu Lê Văn Tám	440.000		
		Phía Đông cầu Lê Văn Tám	Mạc Đĩnh Chi	605.000		
		Mạc Đĩnh Chi	Ngô Mây	715.000		
		Ngô Mây	Võ Thị Sáu	1.230.000		
		Võ Thị Sáu	Phía Tây cầu Đăk Ynao	725.000		
		Phía Đông cầu Đăk Ynao	Ngã 4 đường Hoàng Hoa Thám	540.000		
		Hết ngã 4 đường Hoàng Hoa Thám	Hết ranh giới trạm nước sạch (Nhà ông Thắng)	440.000		
		Hết ranh giới trạm nước sạch (Nhà ông Thắng)	Hết khu dân cư làng Chiêng	330.000		
65	Lý Thái Tổ	Y Wừu	Quang Trung	2.090.000		
66	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lý Thái Tổ	Y Wừu	Quang Trung	1.040.000		
67	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lý Thái Tổ	Y Wừu	Quang Trung	785.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
68	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Thái Tổ	Y Wừu	Quang Trung	585.000		
69	Lý Tự Trọng	Quang Trung	Hai Bà Trưng	2.470.000		
70	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lý Tự Trọng	Quang Trung	Hai Bà Trưng	1.240.000		
71	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lý Tự Trọng	Quang Trung	Hai Bà Trưng	930.000		
72	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Tự Trọng	Quang Trung	Hai Bà Trưng	695.000		
73	Mạc Đĩnh Chi	Lê Văn Tám	Nguyễn Du	2.250.000		
74	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Mạc Đĩnh Chi	Lê Văn Tám	Nguyễn Du	1.120.000		
75	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Mạc Đĩnh Chi	Lê Văn Tám	Nguyễn Du	840.000		
76	Đường rộng < 3,5m giáp đường Mạc Đĩnh Chi	Lê Văn Tám	Nguyễn Du	630.000		
77	Mai Thúc Loan	Lê Văn Tám	Hoàng Hoa Thám	1.190.000		
78	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Mai Thúc Loan	Lê Văn Tám	Hoàng Hoa Thám	595.000		
79	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Mai Thúc Loan	Lê Văn Tám	Hoàng Hoa Thám	445.000		
80	Đường rộng < 3,5m giáp đường Mai Thúc Loan	Lê Văn Tám	Hoàng Hoa Thám	335.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
81	Ngô Mây	Ngã 3 Quang Trung	Ngã 3 đường liên xã	3.230.000		
		Hết ngã 3 đường liên xã	Nguyễn Du	2.520.000		
82	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ngô Mây	Ngã 3 Quang Trung	Ngã 3 đường liên xã	1.610.000		
		Hết ngã 3 đường liên xã	Nguyễn Du	1.260.000		
83	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ngô Mây	Ngã 3 Quang Trung	Ngã 3 đường liên xã	1.210.000		
		Hết ngã 3 đường liên xã	Nguyễn Du	945.000		
84	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Mây	Ngã 3 Quang Trung	Ngã 3 đường liên xã	910.000		
		Hết ngã 3 đường liên xã	Nguyễn Du	710.000		
85	Ngô Quyền	Quang Trung	Ngô Mây	2.490.000		
86	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ngô Quyền	Quang Trung	Ngô Mây	1.240.000		
87	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ngô Quyền	Quang Trung	Ngô Mây	935.000		
88	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Quyền	Quang Trung	Ngô Mây	700.000		
89	Nguyễn Du	Y Wừu	Ngô Mây	3.080.000		
		Ngô Mây	Cổng CN XN Hiệp Lợi	2.220.000		
		Hết cổng CN XN Hiệp Lợi	Lê Văn Tám	2.160.000		
90	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Du	Y Wừu	Ngô Mây	1.540.000		
		Ngô Mây	Cổng CN XN Hiệp Lợi	1.110.000		
		Hết cổng CN XN Hiệp Lợi	Lê Văn Tám	1.080.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
91	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Du	Y Wừu	Ngô Mây	1.160.000		
		Ngô Mây	Cổng CN XN Hiệp Lợi	835.000		
		Hết cổng CN XN Hiệp Lợi	Lê Văn Tám	810.000		
92	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Du	Y Wừu	Ngô Mây	870.000		
		Ngô Mây	Cổng CN XN Hiệp Lợi	625.000		
		Hết cổng CN XN Hiệp Lợi	Lê Văn Tám	610.000		
93	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Ngô Mây	1.780.000		
94	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Ngô Mây	890.000		
95	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Ngô Mây	665.000		
96	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Ngô Mây	500.000		
97	Phan Bội Châu	Quang Trung	Ngô Mây	8.140.000		
98	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Bội Châu	Quang Trung	Ngô Mây	4.070.000		
99	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Bội Châu	Quang Trung	Ngô Mây	3.050.000		
100	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Bội Châu	Quang Trung	Ngô Mây	2.290.000		
101	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Tôn Thất Tùng	1.760.000		
102	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Tôn Thất Tùng	880.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
103	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Tôn Thất Tùng	660.000		
104	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Tôn Thất Tùng	495.000		
105	Phan Đình Phùng (giáp đường tránh Tây)	Quang Trung	Lê Văn Tám	1.780.000		
106	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Đình Phùng (giáp đường tránh Tây)	Quang Trung	Lê Văn Tám	890.000		
107	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Đình Phùng (giáp đường tránh Tây)	Quang Trung	Lê Văn Tám	670.000		
108	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Đình Phùng (giáp đường tránh Tây)	Quang Trung	Lê Văn Tám	500.000		
109	Quang Trung	Ranh giới xã Kông Bơ La	Ngã 3 đường tránh Hoàng Hoa Thám	1.980.000		
		Hết ngã 3 đường tránh Hoàng Hoa Thám	Giáp phía Nam cầu Đăklốp	3.160.000		
		Phía Bắc cầu Đăklốp	Ngã 3 Ngô Quyền	5.690.000		
		Hết ngã 3 Ngô Quyền	Ngã 3 đường Y Wừu	8.160.000		
		Hết ngã 3 đường Y Wừu	Ngã 3 Hùng Vương	5.940.000		
		Hết ngã 3 Hùng Vương	Cù Chính Lan	3.310.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Cù Chính Lan	Hết ranh giới đất nhà bà Lý Kình	2.480.000		
		Hết ranh giới đất nhà bà Lý Kình	Trường Sơn Đông	1.680.000		
		Trường Sơn Đông	Hết ranh giới đất Trạm kiểm soát lâm sản	1.650.000		
110	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Quang Trung	Ranh giới xã Kông Bơ La	Ngã 3 đường tránh Hoàng Hoa Thám	990.000		
		Hết ngã 3 đường tránh Hoàng Hoa Thám	Giáp phía Nam cầu Đăklốp	1.580.000		
		Phía Bắc cầu Đăklốp	Ngã 3 Ngô Quyền	2.850.000		
		Hết ngã 3 Ngô Quyền	Ngã 3 đường Y Wừu	4.080.000		
		Hết ngã 3 đường Y Wừu	Ngã 3 Hùng Vương	2.970.000		
		Hết ngã 3 Hùng Vương	Cù Chính Lan	1.650.000		
		Cù Chính Lan	Hết ranh giới đất nhà bà Lý Kình	1.240.000		
		Hết ranh giới đất nhà bà Lý Kình	Trường Sơn Đông	840.000		
		Trường Sơn Đông	Hết ranh giới đất Trạm kiểm soát lâm sản	825.000		
111	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Quang Trung	Ranh giới xã Kông Bơ La	Ngã 3 đường tránh Hoàng Hoa Thám	745.000		
		Hết ngã 3 đường tránh Hoàng Hoa Thám	Giáp phía Nam cầu Đăklốp	1.190.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Phía Bắc cầu Đăklốp	Ngã 3 Ngô Quyền	2.130.000		
		Hết ngã 3 Ngô Quyền	Ngã 3 đường Y Wừu	3.060.000		
		Hết ngã 3 đường Y Wừu	Ngã 3 Hùng Vương	2.230.000		
		Hết ngã 3 Hùng Vương	Cù Chính Lan	1.240.000		
		Cù Chính Lan	Hết ranh giới đất nhà bà Lý Kình	930.000		
		Hết ranh giới đất nhà bà Lý Kình	Trường Sơn Đông	630.000		
		Trường Sơn Đông	Hết ranh giới đất Trạm kiểm soát lâm sản	620.000		
112	Đường rộng < 3,5m giáp đường Quang Trung	Ranh giới xã Kông Bơ La	Ngã 3 đường tránh Hoàng Hoa Thám	560.000		
		Hết ngã 3 đường tránh Hoàng Hoa Thám	Giáp phía Nam cầu Đăklốp	890.000		
		Phía Bắc cầu Đăklốp	Ngã 3 Ngô Quyền	1.600.000		
		Hết ngã 3 Ngô Quyền	Ngã 3 đường Y Wừu	2.290.000		
		Hết ngã 3 đường Y Wừu	Ngã 3 Hùng Vương	1.670.000		
		Hết ngã 3 Hùng Vương	Cù Chính Lan	930.000		
		Cù Chính Lan	Hết ranh giới đất nhà bà Lý Kình	700.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hết ranh giới đất nhà bà Lý Kình	Trường Sơn Đông	470.000		
		Trường Sơn Đông	Hết ranh giới đất Trạm kiểm soát lâm sản	465.000		
113	Tôn Thất Tùng	Quang Trung	Lê Lợi	3.640.000		
114	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tôn Thất Tùng	Quang Trung	Lê Lợi	1.820.000		
115	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tôn Thất Tùng	Quang Trung	Lê Lợi	1.360.000		
116	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tôn Thất Tùng	Quang Trung	Lê Lợi	1.020.000		
117	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Trần Quốc Toản	2.380.000		
		Trần Quốc Toản	Hết đường	2.010.000		
118	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Bình Trọng	Quang Trung	Trần Quốc Toản	1.190.000		
		Trần Quốc Toản	Hết đường	1.000.000		
119	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Bình Trọng	Quang Trung	Trần Quốc Toản	895.000		
		Trần Quốc Toản	Hết đường	755.000		
120	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Bình Trọng	Quang Trung	Trần Quốc Toản	670.000		
		Trần Quốc Toản	Hết đường	565.000		
121	Trần Hưng Đạo	Lê Văn Tám	Võ Thị Sáu	2.470.000		
		Võ Thị Sáu	Ngô Mây	4.950.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ngô Mây	Mạc Đĩnh Chi	2.470.000		
		Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Du	1.860.000		
122	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Hưng Đạo	Lê Văn Tám	Võ Thị Sáu	1.240.000		
		Võ Thị Sáu	Ngô Mây	2.480.000		
		Ngô Mây	Mạc Đĩnh Chi	1.240.000		
		Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Du	930.000		
123	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Hưng Đạo	Lê Văn Tám	Võ Thị Sáu	930.000		
		Võ Thị Sáu	Ngô Mây	1.860.000		
		Ngô Mây	Mạc Đĩnh Chi	930.000		
		Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Du	695.000		
124	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Hưng Đạo	Lê Văn Tám	Võ Thị Sáu	695.000		
		Võ Thị Sáu	Ngô Mây	1.390.000		
		Ngô Mây	Mạc Đĩnh Chi	695.000		
		Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Du	520.000		
125	Trần Quang Diệu	Lê Lợi	Ngô Mây	1.860.000		
126	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Quang Diệu	Lê Lợi	Ngô Mây	930.000		
127	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Quang Diệu	Lê Lợi	Ngô Mây	695.000		
128	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Quang Diệu	Lê Lợi	Ngô Mây	520.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
129	Trần Quốc Toản	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Tốt	1.530.000		
		Hết ranh giới đất nhà ông Tốt	Hết đường	1.250.000		
130	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Quốc Toản	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Tốt	765.000		
		Hết ranh giới đất nhà ông Tốt	Hết đường	625.000		
131	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Quốc Toản	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Tốt	570.000		
		Hết ranh giới đất nhà ông Tốt	Hết đường	470.000		
132	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Quốc Toản	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Tốt	430.000		
		Hết ranh giới đất nhà ông Tốt	Hết đường	350.000		
133	Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	Trần Bình Trọng	3.000.000		
134	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	Trần Bình Trọng	1.500.000		
135	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	Trần Bình Trọng	1.120.000		
136	Đường rộng < 3,5m giáp đường Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	Trần Bình Trọng	845.000		
137	Y Wừu	Quang Trung	Nguyễn Du	3.800.000		
		Nguyễn Du	Hùng Vương	3.150.000		
		Hùng Vương	Ngã 5 đường Phan Đình Phùng	2.450.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hết ngã 5 đường Phan Đình Phùng	Trường Sơn Đông	2.150.000		
		Trường Sơn Đông	Hết ranh giới nhà văn hóa tổ dân phố 12 (20 cũ)	1.510.000		
		Hết ranh giới nhà văn hóa tổ dân phố 12 (20 cũ)	Hết đường	855.000		
138	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Y Wừu	Quang Trung	Nguyễn Du	1.900.000		
		Nguyễn Du	Hùng Vương	1.580.000		
		Hùng Vương	Ngã 5 đường Phan Đình Phùng	1.230.000		
		Hết ngã 5 đường Phan Đình Phùng	Trường Sơn Đông	1.080.000		
		Trường Sơn Đông	Hết ranh giới nhà văn hóa tổ dân phố 12 (20 cũ)	755.000		
		Hết ranh giới nhà văn hóa tổ dân phố 12 (20 cũ)	Hết đường	425.000		
139	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Y Wừu	Quang Trung	Nguyễn Du	1.420.000		
		Nguyễn Du	Hùng Vương	1.180.000		
		Hùng Vương	Ngã 5 đường Phan Đình Phùng	920.000		
		Hết ngã 5 đường Phan Đình Phùng	Trường Sơn Đông	805.000		
		Trường Sơn Đông	Hết ranh giới nhà văn hóa tổ dân phố 12 (20 cũ)	565.000		
		Hết ranh giới nhà văn hóa tổ dân phố 12 (20 cũ)	Hết đường	320.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
140	Đường rộng < 3,5m giáp đường Y Wừu	Quang Trung	Nguyễn Du	1.070.000		
		Nguyễn Du	Hùng Vương	885.000		
		Hùng Vương	Ngã 5 đường Phan Đình Phùng	690.000		
		Hết ngã 5 đường Phan Đình Phùng	Trường Sơn Đông	605.000		
		Trường Sơn Đông	Hết ranh giới nhà văn hóa tổ dân phố 12 (20 cũ)	425.000		
		Hết ranh giới nhà văn hóa tổ dân phố 12 (20 cũ)	Hết đường	240.000		
141	Trường Sơn Đông	Quang Trung	Ngã 4 đường Lê Văn Tám đi xã Lơ Ku (cũ)	1.220.000		
		Hết ngã 4 đường Lê Văn Tám đi xã Lơ Ku (cũ)	Ranh giới xã Kông Bơ La	965.000		
142	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trường Sơn Đông	Quang Trung	Ngã 4 đường Lê Văn Tám đi xã Lơ Ku (cũ)	610.000		
		Hết ngã 4 đường Lê Văn Tám đi xã Lơ Ku (cũ)	Ranh giới xã Kông Bơ La	480.000		
143	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trường Sơn Đông	Quang Trung	Ngã 4 đường Lê Văn Tám đi xã Lơ Ku (cũ)	460.000		
		Hết ngã 4 đường Lê Văn Tám đi xã Lơ Ku (cũ)	Ranh giới xã Kông Bơ La	360.000		
144	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trường Sơn Đông	Quang Trung	Ngã 4 đường Lê Văn Tám đi xã Lơ Ku (cũ)	340.000		
		Hết ngã 4 đường Lê Văn Tám đi xã Lơ Ku (cũ)	Ranh giới xã Kông Bơ La	270.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
145	Các đường quy hoạch khu dân cư khu vực trung tâm văn hóa huyện (cũ)	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Thái	1.830.000		
146	Các tuyến đường khu QH dân cư Trường TH cơ sở Lê Quý Đôn			1.560.000		
147	Các tuyến đường Khu quy hoạch dân cư Tổ dân phố 9, 12 (14+19 cũ)			1.310.000		
148	Các tuyến đường khu quy hoạch dốc khảo sát			920.000		
149	Đường QH Bờ Kè (Phía Đông Nam Cầu Đăklốp)	Quang Trung	Hết đường	3.090.000		
150	Đường QH Phía Tây Dạy nghề và Giáo dục thường xuyên	Lê Văn Tám	Trần Hưng Đạo	1.990.000		
151	Đường rộng ≥ 6m giáp đường QH Phía Tây Dạy nghề và Giáo dục thường xuyên	Lê Văn Tám	Trần Hưng Đạo	995.000		
152	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường QH Phía Tây Dạy nghề và Giáo dục thường xuyên	Lê Văn Tám	Trần Hưng Đạo	750.000		
153	Đường rộng < 3,5m giáp đường QH Phía Tây Dạy nghề và Giáo dục thường xuyên	Lê Văn Tám	Trần Hưng Đạo	560.000		
154	Đường QH TDP 4 (TDP 7 cũ)			1.280.000		
155	Đường QH xí nghiệp khảo sát (TDP 10)	Cù Chính Lan	Hết khu dân cư	945.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
156	Đường quy hoạch Đ1 khu tái đinh cư làng Đăk Kjong			60.000		
157	Đường quy hoạch Đ2 khu tái định cư làng Chợt			55.000		
158	Đường quy hoạch Đ2 khu tái định cư làng Đăk Kjong			55.000		
159	Đường quy hoạch khu dân cư TDP 7	Quang Trung (nhà ông Mai Hồng)	Hết đường	1.760.000		
160	Đường quy hoạch Tây Sông Ba (N1)	Đầu cầu	Trường Sơn Đông	580.000		
161	Đường nhánh quy hoạch Tây Sông Ba (D2, D3)	Đường quy hoạch Tây Sông Ba	Lê Văn Tám	440.000		
162	Khu QH Tây Sông Ba các tuyến đường còn lại			350.000		
163	Đường TDP 2	Ngô Mây	Đường liên xã	1.330.000		
164	Đường TDP 3	Phía Tây Cầu treo TDP 3	Ngã 3 đường liên xã	1.470.000		
165	Đường rộng ≥ 6m giáp đường TDP 3	Phía Tây Cầu treo TDP 3	Ngã 3 đường liên xã	735.000		
166	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường TDP 3	Phía Tây Cầu treo TDP 3	Ngã 3 đường liên xã	550.000		
167	Đường rộng < 3,5m giáp đường TDP 3	Phía Tây Cầu treo TDP 3	Ngã 3 đường liên xã	410.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
168	Đường TDP 5 (tổ 12 cũ)	Lê Văn Tám	Nguyễn Du	1.420.000		
		Ngô Mây (hết ranh giới đất hộ ông Hùng Hoa)	TDP 5 (giáp ranh giới đất ông Nguyễn Hữu Tư)	1.260.000		
		Ngô Mây (hết ranh giới đất hộ ông Lê Sỹ Sơn)	TDP 5 (giáp ranh giới đất ông Phạm Văn Sắc)	1.260.000		
169	Đường quy hoạch TDP 6 (Siêu thị)	Giải Phóng	Lê Hồng Phong	1.760.000		
170	Đường TDP 7 (Nhà Văn Hóa TDP 7 (tổ 10 cũ)	Quang Trung	Lê Lợi	945.000		
171	Đường TDP 9 (tổ 17 cũ)	Hùng Vương (hết ranh giới đất hộ ông Nhật)	Lê Thánh Tông (hết ranh giới hộ ông Vĩnh)	1.260.000		
172	Đường TDP 11 (tổ 18 cũ)	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	1.310.000		
173	Đường TDP 12 (tổ 19 cũ)	Hùng Vương (hết ranh giới đất hộ bà Trương Thị Thanh)	Nguyễn Du (giáp ranh giới đất ông Trần Xuân Hòa)	1.020.000		
174	Các tuyến đường nội làng các làng Hợp, Chiêng, Htăng, Chreh, Groi	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Thái	475.000		
175	Các tuyến đường nội làng Nak	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Thái	945.000		
176	Đường 669 cũ	Hết ranh giới đất Trạm kiểm soát lâm sản	Giáp ranh giới xã Sơn Lang	65.000		
177	Đường Đ1 và Khu trung tâm xã Đak Smar (cũ)	Ngã 4 đường liên xã	Hết ranh giới đất bà Lê Thị Mậu	135.000		
		Hết ranh giới đất bà Lê Thị Mậu	Hết đường	120.000		
178	Đường Đ2 (Khu trung tâm xã)			85.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
179	Đường đi Trạm nghiên cứu Lâm nghiệp Nhiệt đới	Hết khu dân cư làng Chiêng	Hết đường	140.000		
180	Đường liên Thôn xã Lơ Ku (cũ)	Ngã 3 đường liên xã (hết ranh giới đất bà Hải)	Hết đường (hết ranh giới đất làng Kbông)	85.000		
181	Đường liên xã	Ngã 3 đi làng Lơ Vi (hết ranh giới đất bà Thủy)	Hết đất tổ cư ông Phóng	310.000		
182	Đường liên xã (đi xã Kông Lơng Khơng cũ)	Ngô Mây	Phía Đông cầu Kanak	3.030.000		
		Phía Tây cầu Kanak	Ranh giới xã Kông Bơ La	1.670.000		
183	Đường rộng ≥ 6m giáp đường liên xã (đi xã Kông Lơng Khơng cũ)	Ngô Mây	Phía Đông cầu Kanak	1.520.000		
		Phía Tây cầu Kanak	Ranh giới xã Kông Bơ La	835.000		
184	Đường rộng < 3,5m giáp đường liên xã (đi xã Kông Lơng Khơng cũ)	Ngô Mây	Phía Đông cầu Kanak	850.000		
		Phía Tây cầu Kanak	Ranh giới xã Kông Bơ La	470.000		
185	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường liên xã (đi xã Kông Lơng Khơng cũ)	Ngô Mây	Phía Đông cầu Kanak	1.140.000		
		Phía Tây cầu Kanak	Ranh giới xã Kông Bơ La	630.000		
186	Đường liên xã Đak Smar (cũ)	Giáp ranh xã Sơn Lang (cầu Bài Thơ)	Hết ranh giới đất khu dân cư làng Đak Smar (làng Đăk Kmung cũ)	65.000		
		Hết ranh giới đất khu dân cư làng Đak Smar (làng Đăk Kmung cũ)	Hết ranh giới giới đất khu dân cư làng Đak Smar (làng Cam cũ)	80.000		
		Hết ranh giới giới đất khu dân cư làng Đak Smar (làng Cam cũ)	Ngã 4 Trung tâm xã (Đường Đ1)	95.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ngã 4 Trung tâm xã (Đường Đ1)	Giáp ranh giới xã Krong	65.000		
187	Đường liên xã đi xã Lơ Ku (cũ)	Ranh giới Thị trấn Kbang - xã Lơ Ku (cũ)	Hết ranh giới đất hộ Sỹ Hường	125.000		
		Hết ranh giới đất hộ Sỹ Hường	Hết Dốc đá làng Lợt	105.000		
		Hết Dốc đá làng Lợt	Ngã 3 làng Lợt	75.000		
		Ngã 3 làng Lợt	Giáp cống (dưới chân dốc Kỷ niệm)	70.000		
188	Đường liên xã; Đường nội Thôn; Đường vào làng Lơ Vi	Ngã 3 (hội trường Thôn 15)	Ngã 3 đi làng Lơ Vi (hết ranh giới đất bà Thủy)	320.000		
		Hết đất thổ cư ông Phóng	Suối (sau làng Tăng)	175.000		
		Giáp cống (dưới chân dốc Kỷ niệm)	Ngã 3 (hội trường Thôn 2)	175.000		
189	Đường nội làng Krối 1 xã Đak Smar (cũ)			60.000		
190	Đường nội làng Thôn 1 (Đăk Kmung, làng Cam cũ)	Đường nội làng Đak Smar (cũ)		65.000		
191	Đường nội làng xã Lơ Ku (cũ)	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường (làng Tăng)	70.000		
192	Đường nội Thôn 1 xã Lơ Ku (cũ)	Ngã 3 đường liên xã (Hội trường Thôn 15)	Hết đường	140.000		
		Ngã 3 đường liên xã	Hết đường	105.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ngã 3 đường liên xã	Hết đường (hết ranh giới đất làng Drang cũ)	85.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất bà Tuyết)	Hết đường (hết ranh giới đất ông Liếc)	70.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất bà Lân)	Hết đường (hết ranh giới đất ông Lương)	65.000		
193	Đường nội Thôn 2 xã Lơ Ku (cũ)	Ngã 3 làng Lơ Vi (Tơ Pơng cũ)	Hết đường (hết ranh giới khu dân cư làng Tơ Pơng cũ)	65.000		
194	Đường vào làng Lơ Vi	Ngã 3 đường liên xã (hết ranh giới đất bà Thủy)	Đầu đập tràn Lơ Vi	310.000		
		Đầu đập tràn Lơ Vi	Ngã 3 đi làng Lơ Vi	140.000		
		Ngã 3 làng đi làng Lơ Vi	Hết đường (hết ranh giới đất ông Tiến)	125.000		
195	Đường vào làng Lơ Vi và Đường nội Thôn; Đường liên xã; Đường liên thôn	Suối (sau làng Tăng)	Hết đường	105.000		
		Ngã 3 đường liên xã	Hết đường (hết ranh giới khu dân cư làng Lợk)	105.000		
		Ngã 3 đường liên xã	Hết đường (hết ranh giới đất bà Tuyết)	75.000		
196	Khu vực 1			100.000	80.000	64.000
197	Khu vực 2			90.000	72.000	58.000
198	Khu vực 3			81.000	65.000	52.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 93: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ KDANG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Các tuyến đường thôn Cầu Vàng, Cây Điệp, làng Aluk	Toàn tuyến		375.000		
2	Các tuyến đường thuộc thôn Hà Lòng 1, Hà Lòng 2	Toàn tuyến		480.000		
3	Đường	UBND xã Trang (cũ)	Ranh giới xã Bờ Ngoong (Chư Sê)	460.000		
4	Đường	Ngã 4 đi làng Thung	Ranh giới xã H'Nol (cũ)	460.000		
5	Đường liên xã đi H'Nol (cũ)	Toàn tuyến		400.000		
6	Đường liên xã H'Nol (cũ)	Ranh giới xã K'Dang	Ngã 3 đi làng Blang	370.000		
		Ngã 3 đi làng Blang	Đất Cao su Nông Trường Hoà Bình	465.000		
		Đầu Cao Su nông trường Hòa Bình	Ranh giới xã Trang và ngã 4 thôn Sơl Trang (cũ)	280.000		
		Đoạn cách tim ngã 3 Tân Lập 150m	Các hướng	820.000		
		Ngã 3 Tân Lập cách 150m	Phía xã Hnol (cũ) đến ngã đi làng Thung	555.000		
		Ngã 3 Tân Lập cách 150m	Hết UBND xã Trang (cũ)	555.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ngã 3 Tân Lập cách 150m	Ngã 3 đi xã Ia Pết (cũ)	555.000		
		Ngã 3 đường đi xã Glar (cũ) xã Trang (cũ) cách 500m	Hướng ranh giới xã Ia Pết (cũ)	380.000		
7	Quốc lộ 19	Ranh giới xã Đăk Đoa	Đường vào nhà máy chế biến mủ	725.000		
		Đường vào nhà máy chế biến mủ	Đầu cầu Vàng	1.180.000		
		Đầu cầu Vàng	Hết trường Trung học cơ sở xã K'Dang	995.000		
		Hết trường Trung học cơ sở K'Dang	Hết đường rẽ vào khu gia binh LĐ 273	1.675.000		
		Đường rẽ vào khu gia binh LĐ 273	Giáp ranh xã Mang Yang	1.340.000		
8	Khu vực 1			330.000	264.000	211.000
9	Khu vực 2			281.000	224.800	180.000
10	Khu vực 3			239.000	191.000	153.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 94: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ KON CHIÊNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Tỉnh lộ 666	Ngã 3 Kon Chiêng	Đường nhánh thứ nhất	310.000		
		Ngã 3 Đắk Ó lớn (cũ)	Ngã 3 Đắk Ó nhỏ (cũ)	310.000		
		Ngã 3 Kon Chiêng	Hết làng Đắk Ó	310.000		
2	Đường trục chính làng Đak Bớt	Dọc tuyến đường Tỉnh lộ 666 (đoạn xã Đăk Trôi cũ)		310.000		
		Ngã 3 Kon Chiêng	Hết làng Đak Bớt	310.000		
		Ngã 3 đường vào Làng Tơ Bla	Hết làng Đak Bớt	200.000		
		Ngã 3 đi xã Lơ Pang (Đê Ar cũ)	Xã Đê Ar cũ	200.000		
3	Trục đường chính làng Bchăk (cũ)			200.000		
4	Trục đường chính làng Hya (cũ)			200.000		
5	Khu vực 1			197.000	158.000	126.000
6	Khu vực 2			138.000	110.000	88.000
7	Khu vực 3			97.000	78.000	62.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 95: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ KON GANG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Các tuyến đường Thôn 1, 3, 4, 5	Toàn tuyến		550.000		
2	Các tuyến đường thôn Krun, Tam Điệp, Bình Giang	Toàn tuyến		280.000		
3	Các tuyến đường thôn Ktập	Toàn tuyến		190.000		
4	Các tuyến đường tỉnh lộ 670B còn lại	Toàn tuyến		880.000		
5	Lê Lợi nối dài	Ranh giới xã Đak Đoa	Đường dây điện 220 KV	910.000		
6	Đường liên xã	Ranh giới xã Đak Đoa, xã H'Neng (cũ)	Đầu cầu Ia Krom	1.200.000		
		Đầu cầu Ia Krom	Cách ngã 4 về phía xã Đak Đoa 100m	1.240.000		
7	Đường liên xã đoạn đường thôn Tam Điệp	Cổng chào thôn Tam Điệp đến ngã 4 trung tâm hành chính xã H'Neng (cũ)	Đường đi xã Kon Gang và xã Nam Yang (cũ) cách 200m	935.000		
8	Đường liên xã H'Neng (cũ)	Ranh giới xã Đak Đoa	Cổng chào thôn Tam Điệp	620.000		
		Ranh giới xã Nam Yang (cũ) và xã Kon Gang	Ngã 4 trung tâm hành chính xã H'Neng (cũ) (cách ngã 4 200m)	375.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
9	Đường liên xã Kon Giang	Trụ sở UBND xã Kon Giang	Quốc lộ 19	450.000		
		Trụ sở UBND xã Kon Giang	Cách 150m về phía xã Đak Krong (cũ)	500.000		
10	Đường từ ngã 4 đi về thị trấn Đak Đoa (cũ) cách 100m.	Toàn tuyến		1.865.000		
11	Đường vành đai giáp ranh thị trấn Đak Đoa (cũ) và xã H'Neng (cũ)	Toàn tuyến		910.000		
12	Đường vào UBND xã Nam Yang (cũ)	Ngã 4	Hết đất trụ sở UBND xã Nam Yang (cũ)	1.870.000		
		Hết đất trụ sở UBND xã Nam Yang (cũ)	Ranh giới xã Kon Gang	615.000		
13	Tỉnh lộ 670B	Ranh giới xã Biển Hồ	Cách ngã 4 Nam Yang 150m	1.100.000		
		Ngã 4	Xã Đak Krong (cũ) và xã Hà Bầu (cũ) cách 150m	1.840.000		
		Đoạn qua ngã 4 về phía xã Đak Krong (cũ) 150m	Hết ranh giới đất khuôn viên trường Lê Hồng Phong	1.290.000		
		Hết đất khuôn viên trường Lê Hồng Phong	Ranh giới xã Đak Krong (cũ)	640.000		
		Đường đi vào cổng chào, Thôn 4	Qua cầu mới 250m, từ 400m đến qua ngã 3 nông trường 100m	1.060.000		
14	Khu vực 1			330.000	264.000	211.000
15	Khu vực 2			281.000	225.000	180.000
16	Khu vực 3			239.000	191.000	153.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ KÔNG BƠ LA

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Trường Sơn Đông	Giáp ranh giới xã Kbang	Giáp ranh giới xã Tơ Tung	440.000		
2	Tỉnh lộ 669A	Ranh giới xã Cửu An	Ngã 4 Làng Lợk	325.000		
		Ngã 4 Làng Lợk	Giáp cống Thôn Nghĩa An 1	475.000		
		Hết cống Thôn Nghĩa An 1	Giáp cống Thôn 10 (hết ranh giới đất ông Lai)	840.000		
		Hết cống Thôn 10 (hết ranh giới đất ông Lai)	Ngã 3 đường bê tông (hết đất bà Điền Thôn 11)	515.000		
		Ngã 3 đường bê tông (hết đất bà Điền Thôn 11)	Hết đất nhà ông Diễn Thôn 12	645.000		
		Hết đất nhà ông Diễn Thôn 12	Hết cống thoát nước (gần nhà ông Lập Thôn 13)	750.000		
		Hết cống thoát nước (gần nhà ông Lập Thôn 13)	Ranh giới xã Kbang	645.000		
3	Tỉnh lộ 669B	Giáp đường tỉnh lộ 669A	Đông cầu sông Ba	225.000		
		Tây cầu sông Ba	Hết ranh giới đất ông Nhân (ngã 4)	200.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hết ranh giới đất ông Nhân (ngã 4)	Ranh giới đất ông Lương Ngọc Hiền	150.000		
		Ranh giới đất ông Lương Ngọc Hiền	Cầu số 1	380.000		
		Cầu số 1	Ranh giới phường An Khê	335.000		
4	Đường liên xã (Hai Bà Trưng nối dài)	Giáp ranh giới xã Kbang (Cầu Đăk Ja)	Hết đường (ngã 3 đường Trường Sơn Đông)	1.600.000		
5	Đường liên xã	Ngã 4 Tâm Hiền	Nhà bà Rẽ thôn 5	335.000		
		Nhà bà Rẽ thôn 5	Ngã 3 nhà ông Hoè thôn 5	200.000		
		Ngã 3 nhà ông Hoè thôn 5	Ranh giới xã Tơ Tung	250.000		
		Ngã 3 Hiếu Thường	Hết ranh giới đất ông Diện	335.000		
		Hết ranh giới đất ông Diện	Ranh giới xã Tơ Tung	145.000		
		Ngã 4 thôn 2 (nhà Thiên Cát)	Ranh giới phường An Khê	250.000		
		Ngã 3 thôn 3 (làng Groi cũ)	Ngầm tràn làng Lợt	150.000		
		Ngã 3 Trường sơn Đông (nhà ông Trọng, Hà)	Giáp ranh xã Tơ Tung	415.000		
		Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết ranh giới đất nhà ông Thư)	Hết đất trường Lê Hồng Phong	305.000		
		Hết đất trường Lê Hồng Phong	Giáp ngã 3 đường tỉnh lộ 669B (Làng Lợk)	210.000		
		Đất ông Nguyễn Tiến Minh, thôn 15	Đất ông Nguyễn Công Sở, thôn 12	115.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
6	Đường xã, đường liên thôn, làng	Nhà ông Long Thược thôn 6	Ngầm tràn (giữa thôn 6 và thôn 7)	200.000		
		Ngầm tràn (giữa thôn 6 và thôn 7)	Ngã 3 nhà ông Dũng Thừa	335.000		
		Ngã 3 nhà ông Dũng Thừa	Ngã 3 chợ (thôn 7)	335.000		
		Ngã 3 nhà ông Dũng Thừa	Hết ranh giới đất ông Khảm	190.000		
		Ngã 4 Tâm Hương	Ngã 3 nhà Nga Cao	335.000		
		Hết ranh giới đất ông Nhân (ngã 4)	Ngã 3 nhà ông Hoè thôn 5	150.000		
		Hết ranh giới đất hộ Huệ Lương	Ranh giới đất ông Lương Ngọc Hiền thôn 6	150.000		
		Ngã 3 nhà Bình Yến thôn 7	Giáp đường tránh ngập	150.000		
		Ngã 3 (Ranh giới đất ông Bền)	Hết đường (giáp đường tỉnh lộ 669B)	190.000		
7	Đường nội thôn 2	Ngã 3 đất ông Diện	Hết đường (giáp ranh giới phường An Khê)	190.000		
8	Đường nội thôn Nghĩa An 2	Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết ranh giới đất ông Dương)	Ngã 3 (hết ranh giới đất ông Vĩnh)	245.000		
9	Đường nội thôn 10	Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết đất nhà ông Nhiên)	Ngã 3 Thôn 10 (làng Kuao)	225.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
10	Đường nội thôn 11	Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết ranh giới đất ông Truyền)	Hết đường (hết ranh giới đất bà Trương Thị Thanh Tòng)	225.000		
		Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết ranh giới đất ông Tâm)	Hết đường	225.000		
11	Đường nội thôn 12	Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết ranh giới đất nhà bà Hoa, Đức)	Hết ranh giới đất hộ Minh Tường	225.000		
		Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết ranh giới đất công - ao cá)	Hết ranh giới đất nhà ông Ngọ, Thôn 12	225.000		
		Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết ranh giới đất nhà ông Huấn, Thủy)	Hết đường	225.000		
		Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết ranh giới đất nhà ông Sáng Định)	Hết ranh giới đất ông Bình	225.000		
12	Đường nội thôn 13	Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết ranh giới đất Bưu điện văn hoá xã)	Hết đường (hết ranh giới đất ông Đinh Huy)	225.000		
		Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết ranh giới đất nhà ông Lợi)	Hết đường (giáp ranh giới Nghĩa địa)	225.000		
		Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết ranh giới đất nhà bà Hương)	Hết đường (nhà ông Mạc)	225.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết ranh giới đất ông Học)	Hết ranh giới đất ông Trịnh Đình Quang	225.000		
13	Đường nội thôn 14	Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết ranh giới đất ông Trình)	Hết ranh giới đất bà Huỳnh Thị Dân	225.000		
		Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết ranh giới đất nhà ông Thế, Chiêng)	Hết đường (giáp ngầm Đăk Giang)	225.000		
		Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết ranh giới đất ông Trung, Lan)	Hết đường bê tông (hết ranh giới đất bà Thủy)	225.000		
		Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết ranh giới đất ông Phạm Văn Lượng)	Hết đường bê tông (hết ranh giới đất ông Chu Thanh Sang)	225.000		
		Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết ranh giới đất nhà ông Phúc)	Hết đường (giáp Sông Ba)	225.000		
		Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Liên)	Hết đường	225.000		
14	Đường nội thôn 15	Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết ranh giới đất nhà ông Hiệp, Sỹ)	Hết đường (hết ranh giới đất hộ Đinh Hui)	225.000		
		Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết ranh giới đất ông Chính Minh)	Hết đường bê tông (hết ranh giới đất ông Đinh)	225.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết ranh giới đất ông Hồ Long)	Hết ranh giới đất bà Thuận	225.000		
		Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết ranh giới Trụ sở Thôn 5)	Hết đường (nhà bà Hiền)	225.000		
		Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết ranh giới đất ông Hộ)	Hết ranh giới đất bà Mỹ	225.000		
		Ngã 3 đường tỉnh lộ 669A (hết ranh giới đất ông Sơn Bún)	Hết ranh giới đất bà Hường	225.000		
15	Đường nội thôn 16	Ngã 3 (nhà ông Báu)	Ngã 3 Trường Sơn Đông (kho nông sản Cúc Phàng)	415.000		
16	Đường nội thôn 1			135.000		
17	Đường nội thôn 2			135.000		
18	Đường nội thôn 3			135.000		
19	Đường nội thôn 4			135.000		
20	Đường nội thôn 5			135.000		
21	Đường nội thôn 6			125.000		
22	Đường nội thôn 7			125.000		
23	Đường nội làng Bình An			135.000		
24	Đường nội làng Lợt			135.000		
25	Đường nội làng Briêng			135.000		
26	Đường nội làng Lợk			120.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
27	Đường nội thôn Nghĩa An 1			200.000		
28	Đường nội thôn Nghĩa An 2			200.000		
29	Đường nội thôn 10			150.000		
30	Đường nội thôn 11			150.000		
31	Đường nội thôn 12			150.000		
32	Đường nội thôn 13			150.000		
33	Đường nội thôn 14			150.000		
34	Đường nội thôn 15			150.000		
35	Đường nội thôn 16			150.000		
36	Khu vực 1			243.000	194.000	155.000
37	Khu vực 2			170.000	136.000	109.000
38	Khu vực 3			119.000	95.000	76.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 97: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ KÔNG CHRO

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Anh Hùng Núp	Trường Sơn Đông (QL 662)	Hết ranh giới trường PTTH Hà Huy Tập	730.000		
		Hết ranh giới trường PTTH Hà Huy Tập	Đường B2	1.030.000		
		Đường B2	Nguyễn Huệ	1.150.000		
		Nguyễn Huệ	Tổ dân phố Plei Dơng	730.000		
		Tổ dân phố Plei Dơng	Đầu ranh giới Suối P' Yang	560.000		
		Đầu ranh giới Suối P' Yang	Ranh giới xã Yang Nam (cũ)	335.000		
2	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Anh Hùng Núp	Trường Sơn Đông (QL 662)	Hết ranh giới trường PTTH Hà Huy Tập	475.000		
		Hết ranh giới trường PTTH Hà Huy Tập	Đường B2	670.000		
		Đường B2	Nguyễn Huệ	745.000		
		Nguyễn Huệ	Tổ dân phố Plei Dơng	475.000		
		Tổ dân phố Plei Dơng	Đầu ranh giới Suối P' Yang	365.000		
		Đầu ranh giới Suối P' Yang	Ranh giới xã Yang Nam (cũ)	220.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
3	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Anh Hùng Núp	Trường Sơn Đông (QL 662)	Hết ranh giới trường PTTH Hà Huy Tập	355.000		
		Hết ranh giới trường PTTH Hà Huy Tập	Đường B2	505.000		
		Đường B2	Nguyễn Huệ	560.000		
		Nguyễn Huệ	Tổ dân phố Plei Dơng	355.000		
		Tổ dân phố Plei Dơng	Đầu ranh giới Suối P' Yang	270.000		
		Đầu ranh giới Suối P' Yang	Ranh giới xã Yang Nam (cũ)	165.000		
4	Đường rộng < 3,5m giáp đường Anh Hùng Núp	Trường Sơn Đông (QL 662)	Hết ranh giới trường PTTH Hà Huy Tập	265.000		
		Hết ranh giới trường PTTH Hà Huy Tập	Đường B2	375.000		
		Đường B2	Nguyễn Huệ	420.000		
		Nguyễn Huệ	Tổ dân phố Plei Dơng	265.000		
		Tổ dân phố Plei Dơng	Đầu ranh giới Suối P' Yang	205.000		
		Đầu ranh giới Suối P' Yang	Ranh giới xã Yang Nam (cũ)	125.000		
5	Chu Văn An	Lê Lai	Hết ranh giới điểm trường TH Chu Văn An	150.000		
6	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Chu Văn An	Lê Lai	Hết ranh giới điểm trường TH Chu Văn An	120.000		
7	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Chu Văn An	Lê Lai	Hết ranh giới điểm trường TH Chu Văn An	90.000		
8	Đường rộng < 3,5m giáp đường Chu Văn An	Lê Lai	Hết ranh giới điểm trường TH Chu Văn An	70.000		
9	Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	Kpă Klơng	520.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
10	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	Kpă Klơng	340.000		
11	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	Kpă Klơng	255.000		
12	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	Kpă Klơng	190.000		
13	Kpă Klơng	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	750.000		
		Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	1.080.000		
		Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	750.000		
		Phan Bội Châu	Trần Phú	545.000		
14	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Kpă Klơng	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	490.000		
		Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	700.000		
		Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	490.000		
		Phan Bội Châu	Trần Phú	355.000		
15	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Kpă Klơng	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	365.000		
		Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	525.000		
		Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	365.000		
		Phan Bội Châu	Trần Phú	265.000		
16	Đường rộng < 3,5m giáp đường Kpă Klơng	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	275.000		
		Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	395.000		
		Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	275.000		
		Phan Bội Châu	Trần Phú	200.000		
17	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Trần Phú	1.210.000		
18	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Trần Phú	785.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
19	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Trần Phú	585.000		
20	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Trần Phú	440.000		
21	Lê Lai	Ranh giới xã Kông Yang (cũ)	Chu Văn An	355.000		
		Chu Văn An	Hết ranh giới Cty LN Kông Chro	725.000		
		Hết ranh giới Cty LN Kông Chro	Nguyễn Văn Trỗi	340.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Ranh giới xã Ya Ma	270.000		
22	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Lai	Ranh giới xã Kông Yang (cũ)	Chu Văn An	230.000		
		Chu Văn An	Hết ranh giới Cty LN Kông Chro	470.000		
		Hết ranh giới Cty LN Kông Chro	Nguyễn Văn Trỗi	220.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Ranh giới xã Ya Ma	175.000		
23	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Lai	Ranh giới xã Kông Yang (cũ)	Chu Văn An	175.000		
		Chu Văn An	Hết ranh giới Cty LN Kông Chro	355.000		
		Hết ranh giới Cty LN Kông Chro	Nguyễn Văn Trỗi	165.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Ranh giới xã Ya Ma	130.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
24	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Lai	Ranh giới xã Kông Yang (cũ)	Chu Văn An	130.000		
		Chu Văn An	Hết ranh giới Cty LN Kông Chro	265.000		
		Hết ranh giới Cty LN Kông Chro	Nguyễn Văn Trỗi	125.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Ranh giới xã Ya Ma	100.000		
26	Ngô Mây	Kpă Klơng	Trần Phú	370.000		
		Trần Phú	Hết đường	270.000		
27	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ngô Mây	Kpă Klơng	Trần Phú	240.000		
		Trần Phú	Hết đường	175.000		
28	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ngô Mây	Kpă Klơng	Trần Phú	180.000		
		Trần Phú	Hết đường	130.000		
29	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Mây	Kpă Klơng	Trần Phú	135.000		
		Trần Phú	Hết đường	100.000		
30	Nguyễn Du	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị Minh Khai	640.000		
31	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Du	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị Minh Khai	415.000		
32	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Du	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị Minh Khai	315.000		
33	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Du	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị Minh Khai	235.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
34	Nguyễn Huệ	Lê Lai	Hết ranh giới trường Chu Văn An	815.000		
		Hết ranh giới trường Chu Văn An	Hết ranh giới Đội trồng và quản lý bảo vệ rừng công ty MDF Vinafor Gia Lai	640.000		
		Hết ranh giới Đội trồng và quản lý bảo vệ rừng công ty MDF Vinafor Gia Lai	Nguyễn Trãi	815.000		
		Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	1.120.000		
		Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	1.220.000		
		Trần Hưng Đạo	Kpă Klơng	1.470.000		
		Kpă Klơng	Hết cầu Yang Trung	1.810.000		
		Cuối Cầu Yang Trung	Anh Hùng Núp	1.440.000		
35	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Huệ	Lê Lai	Hết ranh giới trường Chu Văn An	530.000		
		Hết ranh giới trường Chu Văn An	Hết ranh giới Đội trồng và quản lý bảo vệ rừng công ty MDF Vinafor Gia Lai	415.000		
		Hết ranh giới Đội trồng và quản lý bảo vệ rừng công ty MDF Vinafor Gia Lai	Nguyễn Trãi	530.000		
		Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	730.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	795.000		
		Trần Hưng Đạo	Kpă Klơng	955.000		
		Kpă Klơng	Hết cầu Yang Trung	1.170.000		
		Cuối Cầu Yang Trung	Anh Hùng Núp	1.170.000		
36	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Huệ	Lê Lai	Hết ranh giới trường Chu Văn An	395.000		
		Hết ranh giới trường Chu Văn An	Hết ranh giới Đội trồng và quản lý bảo vệ rừng công ty MDF Vinafor Gia Lai	310.000		
		Hết ranh giới Đội trồng và quản lý bảo vệ rừng công ty MDF Vinafor Gia Lai	Nguyễn Trãi	395.000		
		Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	550.000		
		Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	595.000		
		Kpă Klơng	Hết cầu Yang Trung	880.000		
		Trần Hưng Đạo	Kpă Klơng	720.000		
		Cuối Cầu Yang Trung	Anh Hùng Núp	700.000		
37	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Huệ	Lê Lai	Hết ranh giới trường Chu Văn An	295.000		
		Hết ranh giới trường Chu Văn An	Hết ranh giới Đội trồng và quản lý bảo vệ rừng công ty MDF Vinafor Gia Lai	235.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hết ranh giới Đội trồng và quản lý bảo vệ rừng công ty MDF Vinafor Gia Lai	Nguyễn Trãi	295.000		
		Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	410.000		
		Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	445.000		
		Trần Hưng Đạo	Kpă Klơng	540.000		
		Kpă Klơng	Hết cầu Yang Trung	660.000		
		Cuối Cầu Yang Trung	Anh Hùng Núp	525.000		
38	Nguyễn Huệ (nối dài)	Cuối Cầu Yang Trung	Anh Hùng Núp	1.440.000		
		Anh Hùng Núp	Đường C1	310.000		
39	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Huệ (nối dài)	Cuối Cầu Yang Trung	Anh Hùng Núp	935.000		
		Anh Hùng Núp	Đường C1	205.000		
40	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Huệ (nối dài)	Cuối Cầu Yang Trung	Anh Hùng Núp	700.000		
		Anh Hùng Núp	Đường C1	150.000		
41	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Huệ (nối dài)	Cuối Cầu Yang Trung	Anh Hùng Núp	525.000		
		Anh Hùng Núp	Đường C1	115.000		
42	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Nguyễn Du	400.000		
		Nguyễn Du	Trần Phú	630.000		
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Trãi	350.000		
43	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Nguyễn Du	260.000		
		Nguyễn Du	Trần Phú	410.000		
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Trãi	230.000		
44	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Nguyễn Du	195.000		
		Nguyễn Du	Trần Phú	310.000		
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Trãi	170.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
45	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Nguyễn Du	145.000		
		Nguyễn Du	Trần Phú	230.000		
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Trãi	130.000		
46	Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Đầu đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	450.000		
		Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	Nguyễn Văn Trỗi	385.000		
47	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Đầu đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	295.000		
		Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	Nguyễn Văn Trỗi	250.000		
48	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Đầu đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	220.000		
		Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	Nguyễn Văn Trỗi	190.000		
49	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Đầu đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	165.000		
		Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	Nguyễn Văn Trỗi	140.000		
50	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị Minh Khai	335.000		
51	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị Minh Khai	220.000		
52	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị Minh Khai	165.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
53	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị Minh Khai	125.000		
54	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Hồng Phong	Ranh giới ngã 3 đường vào khu quy hoạch giết mổ tập trung	510.000		
		Ranh giới ngã 3 đường vào khu quy hoạch giết mổ tập trung	Lê Lai	410.000		
55	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Lê Hồng Phong	Ranh giới ngã 3 đường vào khu quy hoạch giết mổ tập trung	330.000		
		Ranh giới ngã 3 đường vào khu quy hoạch giết mổ tập trung	Lê Lai	265.000		
56	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Lê Hồng Phong	Ranh giới ngã 3 đường vào khu quy hoạch giết mổ tập trung	250.000		
		Ranh giới ngã 3 đường vào khu quy hoạch giết mổ tập trung	Lê Lai	200.000		
57	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Lê Hồng Phong	Ranh giới ngã 3 đường vào khu quy hoạch giết mổ tập trung	185.000		
		Ranh giới ngã 3 đường vào khu quy hoạch giết mổ tập trung	Lê Lai	150.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
58	Phan Bội Châu	Trần Phú	Kpă Klơng	700.000		
		Kpă Klơng	Võ Thị Sáu	585.000		
59	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Bội Châu	Trần Phú	Kpă Klơng	455.000		
		Kpă Klơng	Võ Thị Sáu	380.000		
60	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Bội Châu	Trần Phú	Kpă Klơng	340.000		
		Kpă Klơng	Võ Thị Sáu	285.000		
61	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Bội Châu	Trần Phú	Kpă Klơng	255.000		
		Kpă Klơng	Võ Thị Sáu	215.000		
62	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	1.270.000		
		Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	980.000		
63	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	825.000		
		Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	640.000		
64	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	620.000		
		Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	480.000		
65	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	465.000		
		Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	360.000		
66	Trần Phú	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	650.000		
		Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	520.000		
		Phan Bội Châu	Kpă Klơng	370.000		
		Kpă Klơng	Hết đường (thác Ya Rung)	335.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
67	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Phú	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	425.000		
		Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	340.000		
		Phan Bội Châu	Kpă Klơng	240.000		
		Kpă Klơng	Hết đường (thác Ya Rung)	220.000		
68	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Phú	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	315.000		
		Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	255.000		
		Phan Bội Châu	Kpă Klơng	180.000		
		Kpă Klơng	Hết đường (thác Ya Rung)	165.000		
69	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Phú	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	240.000		
		Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	190.000		
		Phan Bội Châu	Kpă Klơng	135.000		
		Kpă Klơng	Hết đường (thác Ya Rung)	125.000		
70	Võ Thị Sáu	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo (nối dài)	700.000		
		Trần Hưng Đạo (nối dài)	Hết ranh giới Thác lớn Ya Rung	400.000		
71	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo (nối dài)	455.000		
		Trần Hưng Đạo (nối dài)	Hết ranh giới Thác lớn Ya Rung	260.000		
72	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo (nối dài)	340.000		
		Trần Hưng Đạo (nối dài)	Hết ranh giới Thác lớn Ya Rung	195.000		
73	Đường rộng < 3,5m giáp đường Võ Thị Sáu	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo (nối dài)	255.000		
		Trần Hưng Đạo (nối dài)	Hết ranh giới Thác lớn Ya Rung	145.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
74	Trường Sơn Đông (QL 662)	Giáp ranh Thôn 9 xã Yang Trung (cũ)	Giáp ranh Thôn 10 xã Yang Trung (cũ) (Suối Hle)	785.000		
75	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trường Sơn Đông (QL 662)	Giáp ranh Thôn 9 xã Yang Trung (cũ)	Giáp ranh Thôn 10 xã Yang Trung (cũ) (Suối Hle)	510.000		
76	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trường Sơn Đông (QL 662)	Giáp ranh Thôn 9 xã Yang Trung (cũ)	Giáp ranh Thôn 10 xã Yang Trung (cũ) (Suối Hle)	385.000		
77	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trường Sơn Đông (QL 662)	Giáp ranh Thôn 9 xã Yang Trung (cũ)	Giáp ranh Thôn 10 xã Yang Trung (cũ) (Suối Hle)	285.000		
78	Đường A1; A2	Nguyễn Huệ	Hết đường	315.000		
79	Đường rộng ≥ 6m giáp đường A1; A2	Nguyễn Huệ	Hết đường	205.000		
80	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường A1; A2	Nguyễn Huệ	Hết đường	155.000		
81	Đường rộng < 3,5m giáp đường A1; A2	Nguyễn Huệ	Hết đường	115.000		
82	Đường B1	Anh Hùng Núp	Hết đường	315.000		
83	Đường rộng ≥ 6m giáp đường B1	Anh Hùng Núp	Hết đường	205.000		
84	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường B1	Anh Hùng Núp	Hết đường	155.000		
85	Đường rộng < 3,5m giáp đường B1	Anh Hùng Núp	Hết đường	115.000		
86	Đường B2	Anh Hùng Núp	Hết đường A1	315.000		
		Anh Hùng Núp	Hết đường C1	315.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
87	Đường rộng ≥ 6m giáp đường B2	Anh Hùng Núp	Hết đường A1	205.000		
		Anh Hùng Núp	Hết đường C1	205.000		
88	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường B2	Anh Hùng Núp	Hết đường A1	155.000		
		Anh Hùng Núp	Hết đường C1	155.000		
89	Đường rộng < 3,5m giáp đường B2	Anh Hùng Núp	Hết đường A1	115.000		
		Anh Hùng Núp	Hết đường C1	115.000		
90	Đường B3; B9	Đường A1	Hết đường	315.000		
91	Đường rộng ≥ 6m giáp đường B3; B9	Đường A1	Hết đường	205.000		
92	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường B3; B9	Đường A1	Hết đường	155.000		
93	Đường rộng < 3,5m giáp đường B3; B9	Đường A1	Hết đường	115.000		
94	Đường B4	Đường A1	Anh Hùng Núp	315.000		
95	Đường rộng ≥ 6m giáp đường B4	Đường A1	Anh Hùng Núp	205.000		
96	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường B4	Đường A1	Anh Hùng Núp	155.000		
97	Đường rộng < 3,5m giáp đường B4	Đường A1	Anh Hùng Núp	115.000		
98	Đường C1	Nguyễn Huệ (nối dài)	Hết đường	330.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
99	Đường rộng ≥ 6m giáp đường C1	Nguyễn Huệ (nối dài)	Hết đường	215.000		
100	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường C1	Nguyễn Huệ (nối dài)	Hết đường	160.000		
101	Đường rộng < 3,5m giáp đường C1	Nguyễn Huệ (nối dài)	Hết đường	120.000		
102	Quy hoạch 1 (QH1)	Đầu ngã 3 Ban chỉ huy quân sự xã Kông Chro	Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	465.000		
		Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	Nguyễn Văn Trỗi	390.000		
103	Đường rộng ≥ 6m giáp đường quy hoạch 1 (QH1)	Đầu ngã 3 Ban chỉ huy quân sự xã Kông Chro	Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	300.000		
		Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	Nguyễn Văn Trỗi	255.000		
104	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường quy hoạch 1 (QH1)	Đầu ngã 3 Ban chỉ huy quân sự xã Kông Chro	Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	225.000		
		Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	Nguyễn Văn Trỗi	190.000		
105	Đường rộng < 3,5m giáp đường quy hoạch 1 (QH1)	Đầu ngã 3 Ban chỉ huy quân sự xã Kông Chro	Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	170.000		
		Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã	Nguyễn Văn Trỗi	145.000		
106	Quy hoạch 2 (QH2)	Nguyễn Văn Trỗi (phía sau nhà ông Đinh Thanh Xuân)	Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	370.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Nguyễn Huệ	465.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
107	Đường rộng ≥ 6m giáp đường quy hoạch 2 (QH2)	Nguyễn Văn Trỗi (phía sau nhà ông Đinh Thanh Xuân)	Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	240.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Nguyễn Huệ	300.000		
108	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường quy hoạch 2 (QH2)	Nguyễn Văn Trỗi (phía sau nhà ông Đinh Thanh Xuân)	Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	180.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Nguyễn Huệ	225.000		
109	Đường rộng < 3,5m đường giáp quy hoạch 2 (QH2)	Nguyễn Văn Trỗi (phía sau nhà ông Đinh Thanh Xuân)	Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	135.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Nguyễn Huệ	170.000		
110	Đường B10	Anh Hùng Núp	Đường C2	370.000		
111	Đường rộng ≥ 6m giáp đường B10	Anh Hùng Núp	Đường C2	240.000		
112	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường B10	Anh Hùng Núp	Đường C2	180.000		
113	Đường rộng < 3,5m giáp đường B10	Anh Hùng Núp	Đường C2	135.000		
114	Đường C2	Trường Sơn Đông	Đường B10	370.000		
115	Đường rộng ≥ 6m giáp đường C2	Trường Sơn Đông	Đường B10	240.000		
116	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường C2	Trường Sơn Đông	Đường B10	180.000		
117	Đường rộng < 3,5m giáp đường C2	Trường Sơn Đông	Đường B10	135.000		
118	Đường D9	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	370.000		
119	Đường rộng ≥ 6m giáp đường D9	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	240.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
120	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường D9	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	180.000		
121	Đường rộng < 3,5m giáp đường D9	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	135.000		
122	Đường D19	Kpă Klơng	Võ Thị Sáu	390.000		
123	Đường rộng ≥ 6m giáp đường D19	Kpă Klơng	Võ Thị Sáu	255.000		
124	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường D19	Kpă Klơng	Võ Thị Sáu	190.000		
125	Đường rộng < 3,5m giáp đường D19	Kpă Klơng	Võ Thị Sáu	145.000		
126	Đường quy hoạch Đ6	Nguyễn Thị Minh Khai nối dài	Nguyễn Văn Trỗi	650.000		
127	Đường quy hoạch Đ3	Đường quy hoạch Đ6	Sau đường Huyện đội quy hoạch 2 (QH2)	650.000		
		Trần Phú	Kpă Klơng	650.000		
128	Đường quy hoạch Đ2	Trần Phú	Kpă Klơng	650.000		
129	Trường Sơn Đông (TL 662)	Ranh giới xã Kông Chro (hướng đi xã Chơ Long)	Suối Hle Hlang	225.000		
		Suối Hle Hlang	Đỉnh dốc Pa Cô	120.000		
		Đỉnh dốc Pa Cô	Ranh giới xã Chơ Glong (Thôn 9, xã Chơ Long cũ)	150.000		
		Ranh giới xã Kông Chro (hướng đi xã An Trung)	Hết Thôn 10 (ngã 3 nhà dự án)	150.000		
		Đầu làng Tnang (ngã 3 dự án)	Ranh giới xã An Trung (cũ)	85.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
130	Đường quy hoạch khu trung tâm xã Yang Trung (cũ)			150.000		
131	Đường vào xã Đăk Pơ Pho (cũ)	Trường Sơn Đông (TL 662)	Ranh giới xã Chơ Long	130.000		
132	Đường liên xã đoạn ranh giới xã Kông Chro đến giáp ranh với xã Ia Pa	Ranh giới xã Kông Chro	Đầu làng Tpông	75.000		
		Đầu làng Tpông	Cổng chào Làng Rơng Tnia	120.000		
		Cổng chào Làng Rơng Tnia	Suối H'Lan	150.000		
		Ngã 4 xã Kông Chro (xã Yang Nam cũ)	Hết cầu Suối Pur	95.000		
		Cuối cầu Suối Pur	Giáp ranh xã Ia Pa	75.000		
133	Ngã 4 trung tâm xã vào làng Rơng Tnia (Kun 2)	Ngã 4 hướng vào làng Rong Tnia	Đập tràn suối Pur	120.000		
134	Đường vào Làng Rơng Tnia (Kun 2)	Suối Pur	Hết làng Rơng Tnia (Kun 2)	95.000		
		Suối H'Lan	Hết làng Ya Ma - Hòa Bình (gần khu dân cư Ya Ma và Hòa Bình)	95.000		
135	Khu vực 1			204.000	163.000	130.000
136	Khu vực 2			143.000	114.000	91.000
137	Khu vực 3			100.000	80.000	64.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 98: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ KRONG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Đường liên xã và đường liên thôn	Ranh giới xã Kbang	Đầu ranh giới đất ông Phạm Đức Lưu (gần trạm gác lâm trường Krông Pa)	140.000		
		Đầu ranh giới đất ông Phạm Đức Lưu (gần trạm gác lâm trường Krông Pa)	Hết ranh giới đất nhà ông Ngụy Khắc Nông (đối diện là hộ ông Tân - bà Hoa)	270.000		
		Hết ranh giới đất nhà ông Ngụy Khắc Nông (đối diện là hộ ông Tân - bà Hoa)	Đầu xóm Yueng (Giáp đất ông Đinh Kuanh, giáp đất lâm nghiệp)	95.000		
		Đầu xóm Yueng (Giáp đất ông Đinh Kuanh, giáp đất lâm nghiệp)	Đầu ranh giới đất ông Nguyễn Tiến Ninh	95.000		
		Đầu ranh giới đất ông Nguyễn Tiến Ninh	Hết ranh giới đất Trường PTDTBT THCS Krong (Đối diện là nhà ông Đinh Nong - Đinh Thị Cheo)	270.000		
		Hết ranh giới đất Trường PTDTBT THCS Krong (Đối diện là nhà ông Đinh Nong - Đinh Thị Cheo)	Ngã 3 đường đi làng Tăng Lăng - đi xóm La Hách (nghĩa địa xóm Klăh)	95.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ngã 3 đường đi làng Tăng Lăng - đi xóm La Hách (nghĩa địa xóm Klăh)	Ngã 3 đường đi làng Tăng Lăng - đi Bia di tích HĐND tỉnh và bia di tích Bưu điện	95.000		
		Ngã 3 đường đi làng Tăng Lăng - đi Bia di tích HĐND tỉnh và bia di tích Bưu điện	Hết đất ông Đinh Dúy (cách ngã rẽ dốc Bà Kiều 100m)	95.000		
		Hết ranh giới đất ông Đinh Dúy (cách ngã rẽ dốc Bà Kiều 100m)	Trạm gác vườn quốc gia Kon Ka Kinh (ngã 3 đi làng Tung Gút, đi xóm Pdrang)	75.000		
		Trạm gác vườn quốc gia Kon Ka Kinh (ngã 3 đi làng Tung Gút, đi xóm Pdrang)	Hết đường làng Tung Gút	75.000		
		Ngã 3 Đường xã (Đối diện Trường PTDTBT THCS Krong)	Hết nhà ông Đinh Nân (qua nhà ông Đinh Nân 50m)	75.000		
		Hết nhà ông Đinh Nân (qua nhà ông Đinh Nân 50m)	Ranh giới đất rừng, hết ranh giới đất ông Luận - bà Thái	75.000		
		Ranh giới đất rừng, hết ranh giới đất ông Luận - bà Thái	Ranh giới đất rừng, đầu ranh giới đất nhà ông Sáu - bà Tứ	75.000		
		Ranh giới đất rừng, đầu ranh giới đất nhà ông Sáu - bà Tứ	Trường học cũ (Gần xóm Đăk Chcâu, lối rẽ đi tắt sang xã Đakrong)	75.000		
		Trường học cũ (Gần xóm Đăk Chcâu, lối rẽ đi tắt sang xã Đakrong)	Đầu ranh giới đất ông Hải - bà Hà cách ngã tư xóm Đăk Chcâu 350m	75.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đầu ranh giới đất ông Hải - bà Hà (cách ngã tư xóm Đăk Chcâu 350m)	Qua ngã tư xóm Đăk Chcâu 50m	75.000		
		Qua ngã tư xóm Đăk Chcâu 50m	Ranh giới xã Sơn Lang	75.000		
2	Đường liên làng (tuyến 1)	Ngã 3 giáp đường xã (trạm y tế xã)	Hết đường (làng Vir cũ)	140.000		
3	Đường nội làng (tuyến 2)	Ngã 3 đường nội làng (gần nhà văn hóa làng Vir)	Hết tuyến (làng Vir cũ)	125.000		
4	Đường nội làng (kết nối hai tuyến đường nội làng Vir cũ)	Ngã 3 đường (gần cuối tuyến 1)	Cuối tuyến 2	125.000		
5	Đường vào Vir (làng Cheng cũ) (tuyến 1)	Ngã 3 giáp đường xã (đối diện UBND xã)	Hết đường (làng Vir cũ)	140.000		
6	Đường liên làng (tuyến 2)	Ngã 3 đường liên xã (đối diện hộ Đinh Nân)	Giáp tuyến 1	125.000		
7	Đường nội làng (kết nối hai tuyến đường nội làng Cheng cũ)	Giáp đường liên làng (tuyến 2)	Giáp đường vào làng Vir (làng Cheng cũ)	125.000		
8	Đường liên thôn	Ngã 3 đường đi làng Tăng Lăng - đi làng La Hách cũ (nghĩa địa xóm Klăh)	Suối Đăk Bok (gần khu vực ruộng lúa nước hai bên đường BTXM)	75.000		
9	Đường liên thôn; Đường vào làng Pngăn; Đường vào làng Đăk Bok; Đường vào làng Vir	Ngã 3 đường xã	Hết đường làng Hro (làng Tơleng cũ)	75.000		
10	Đường liên làng (đi Thôn 5 cũ)	Ranh giới xã Kbang	Suối làng Klếch (làng Adrong cũ)	75.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
11	Đường vào làng Đăk Bok	Ngã 3 đường xã (trạm gác cửa rừng, gần nhà Niên - Lệ)	Hết đường xóm Đăk Bok (nhà Quân - Lan)	75.000		
12	Đường liên thôn; Đường vào làng Pngăn; Đường vào làng Đăk Bok; Đường vào làng Vir	Ngã 3 nội làng Tăng Lăng (hộ Hoàng Văn Vân)	Hết đường (làng Pdrang)	55.000		
		Suối Đăk Bok (gần khu vực ruộng lúa nước hai bên đường BTXM)	Hết đường khu dân cư làng La Hách cũ	55.000		
		Ngã tư Đường xã - Cổng vào làng Đăk Chcâu cũ	Hết đường làng Đăk Bok (làng Đăk Chơ Kâu cũ) - Giáp đất lâm nghiệp	55.000		
		Ngã 3 Đường xã (gần nghĩa địa làng Yueng cũ)	Giáp tuyến đường sau nhà văn hóa làng Yueng cũ	55.000		
		Sau nhà văn hóa làng Yueng cũ (giáp ranh đất lâm nghiệp - đồi thông)	Hết đường	55.000		
13	Đường liên thôn (đi Thôn 5 cũ)	Ngã tư (Đường liên xã và đường ra suối làng Adrong cũ)	Hết quy hoạch dân cư làng Klư	55.000		
14	Đường vào làng Pngăn	Tuyến 1 - Ngã 3 đường liên xã (hết đất nhà ông Giáp)	Hết đường (giáp hồ thủy lợi Mơ Trai)	55.000		
		Tuyến 2 - Ngã 3 đường liên xã (tuyến giữa vào làng)	Hết đường	55.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Tuyến 3 - Ngã 3 đường liên xã (giáp khe cạn đến khu quy hoạch sắp xếp dân cư làng Klếch)	Hết đường	55.000		
		Tuyến 4 - Giáp tuyến 1 - Nội làng (cắt qua tuyến 2)	Giáp tuyến 3	55.000		
15	Đường vào làng Sơ Lam (làng Kta cũ) (tuyến 1)	Ngã 3 đường liên xã (đường đi xã Sơn Lang - xã Đak Rong, đối diện nhà ông Đinh Nu)	Gần nhà văn hóa làng Sơ Lam (làng Kta cũ)	125.000		
16	Đường vào làng Sơ Lam (làng Kta cũ)	Nối tiếp tuyến 1	Hết đường bố trí sắp xếp dân cư làng Sơ Lam (làng Kta cũ)	125.000		
17	Đường vào làng Sơ Lam (làng Kta cũ) (tuyến 2)	Ngã 3 đường liên xã (giáp nhà ông Tư - bà Năm)	Giáp tuyến 1	125.000		
18	Đường vào làng Sơ Lam (làng Kta cũ)	Nối tiếp tuyến 2	Hết đường bố trí sắp xếp dân cư làng Sơ Lam (làng Kta cũ)	125.000		
19	Đường vào làng Sơ Lam (làng Kta cũ) (tuyến 3)	Ngã 3 đường liên xã (gần nghĩa địa làng Klăh)	Hết đường bố trí sắp xếp dân cư làng Sơ Lam (làng Kta cũ)	125.000		
20	Đường vào làng Hro, đường nội làng Hro	Ngã 3 đường xã (giáp nhà Ngân - Sơn)	Hết đường bố trí sắp xếp dân cư (đi qua nhà ông Nguyễn Ngọc Ký)	75.000		
		Ngã 3 đường nội làng Tơ leng cũ	Hết đường mở rộng khu dân cư	75.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
21	Đường nội làng Đăk Bok (làng Đăk Bok cũ)	Ngã 3 nội làng Đăk Bok cũ, từ nhà ông Luân - Phụng (Giáp tuyến ngã 3 đường liên xã gần nhà Niên - Lệ đến cuối đường nhà Quân - Lan)	Hết đường (nhà ông Thành - Đào)	75.000		
		Ngã 3 nội làng Đăk Bok cũ, gần nhà ông Hiến - Tuyết, nhà ông Binh - Thính (Giáp tuyến ngã 3 đường liên xã gần nhà Niên - Lệ đến cuối đường nhà Quân - Lan)	Hết đường (nhà Trung - Oanh, giáp đất lâm nghiệp)	75.000		
22	Đường nội làng Tăng Lăng cũ	Nhà văn hóa làng Tăng lăng cũ	Hết đường mở rộng khu dân cư làng Tăng Lăng cũ (Cắt qua đường đi làng Tung Gút)	55.000		
		Sau nhà văn hóa làng Tăng Lăng cũ (Giáp đường vào làng Tăng Lăng cũ - Pdrang cũ)	Đường đi làng Tung Gút	55.000		
		Giáp đường vào làng Tăng Lăng cũ - Pdrang cũ	Điểm Trường Tiểu học Lê Văn Tám cũ	55.000		
		Giáp đường đi làng Tung Gút	Hết đường mở rộng khu dân cư làng Tăng Lăng cũ về phía Bắc	55.000		
23	Đường nội làng Pdrang cũ (tuyến 1)	Cuối đường (Qua ngã 4 gần cầu treo)	Nhà văn hóa làng Pdrang cũ	55.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
24	Đường nội làng Pdrang cũ (tuyến 2)	Cuối đường (Qua ngã 4 giữa làng Pdrang cũ)	Nhà văn hóa làng Pdrang cũ	55.000		
25	Đường nội làng Pdrang cũ	Ngã rẽ cuối làng	Giáp tuyến mở rộng khu dân cư phía Tây làng Pdrang cũ	55.000		
		Nhà văn hóa làng Pdrang cũ	Cuối mở rộng khu dân cư phía Tây làng Pdrang cũ	55.000		
26	Đường nội làng Tung Gút (tuyến 1)	Gần điểm trường Mẫu giáo làng Tung cũ	Hết đường (đi quy hoạch khu nghĩa địa làng Tung cũ)	55.000		
27	Đường nội làng Tung Gút (tuyến 2)	Gần điểm trường tiểu học Lê Văn Tám làng Tung cũ, cắt tuyến đường chính của làng	Hết đường - Ra sông La Bà	55.000		
28	Đường nội làng Tung Gút (tuyến 3)	Giáp tuyến đường chính của làng (gần nhà văn hóa làng Gút cũ)	Hết đường	55.000		
29	Đường nội làng Tung Gút (tuyến 4)	Giáp tuyến 1 (Sau điểm trường mẫu giáo làng Tung cũ)	Hết đường	55.000		
30	Đường vào làng, đường nội làng Sing cũ	Ngã 3 đường xã (giáp nhà ông Ngụy Khắc Nông)	Hết ranh giới đất nhà Hiệp - Chắn (Gần đến cầu treo qua sông Ba)	55.000		
31	Đường nội làng Đăk Bok (làng Đăk Chcâu cũ) (tuyến 1)	Đường nội làng Đăk Chcâu cũ (Đối diện nhà Trung - Minh)	Hết đường	55.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
32	Đường nội làng Đăk Bok (làng Đăk Chcâu cũ) (tuyến 2)	Qua ngã tư tuyến vào làng	Hết đường	55.000		
33	Đường nội làng Đăk Bok (làng Đăk Chcâu cũ) (tuyến 3)	Qua ngã tư gốc cây mít, gần nhà văn hóa làng	Hết đường	55.000		
34	Đường vào làng, đường nội làng Đăk Bok (làng Đất Đỏ cũ)	Giáp đường liên xã (Đối diện làng Đất Đỏ cũ)	Hết quy hoạch mở rộng khu dân cư	55.000		
35	Đường vào làng, đường nội làng Đăk Bok (làng Đất Đỏ cũ) (tuyến 1)	Gần nhà bà Thảo	Hết đường	55.000		
36	Đường vào làng, đường nội làng Đăk Bok (làng Đất Đỏ cũ) (tuyến 2)	Gần nhà ông Đinh Blăng	Hết đường đến nhà ông Đinh Búp rẽ phải đường BTXM đến cuối quy hoạch khu dân cư (đường BTXM ra suối Đăk Bok)	55.000		
37	Đường vào làng, đường nội làng Đăk Bok (làng Đất Đỏ cũ) (tuyến 3)	Gần nhà ông Thụ - bà Linh	Giáp tuyến 2	55.000		
38	Đường xã (đi thôn 5 cũ)	Giáp đường xã	Hết quy hoạch mở rộng khu dân cư về phía Đông Bắc làng Klếch cũ	55.000		
		Giáp đường xã (Đối diện nhà văn hóa làng Klếch cũ)	Hết quy hoạch mở rộng khu dân cư về phía Tây làng Klếch cũ	55.000		
39	Đường vào làng, nội làng Klếch (gần làng Pngăn, dự án sắp xếp, bố trí dân cư) (tuyến 1)	Giáp đường xã	Hết đường - Giáp đất lâm nghiệp	55.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
40	Đường vào làng, nội làng Klếch (gần làng Pngăn, dự án sắp xếp, bố trí dân cư) (tuyến 2)	Giáp đường xã (gần điểm trường học cũ)	Hết đường	55.000		
41	Đường vào làng, nội làng Klếch (gần làng Pngăn, dự án sắp xếp, bố trí dân cư) (tuyến 3)	Giáp tuyến 1	Giáp tuyến 2	55.000		
42	Đường vào làng, nội làng Klếch (làng Adrong cũ, dự án sắp xếp, bố trí dân cư) (tuyến 1)	Giáp đường xã - Gần nhà ông bà Hải – Sơn	Hết đường	55.000		
43	Đường vào làng, nội làng Klếch (làng Adrong cũ, dự án sắp xếp, bố trí dân cư) (tuyến 2)	Giáp suối đối diện làng	Hết đường về phía cuối làng (cắt qua Đường xã)	55.000		
44	Đường vào làng, nội làng Klếch (làng Adrong cũ, dự án sắp xếp, bố trí dân cư) (tuyến 3)	Giáp tuyến 1	Giáp tuyến 2	55.000		
45	Đường vào làng, nội làng Klư (làng Lur cũ)	Giáp đường liên xã (nhà ông Đinh Hmớ)	Hết đường (nhà văn hóa làng Lur cũ)	55.000		
46	Đường vào làng, nội làng Klư (làng Klư cũ) (tuyến 1)	Giáp đường xã (điểm trường mẫu giáo làng Klư cũ)	Hết đường	55.000		
47	Đường vào làng, nội làng Klư (làng Klư cũ) (tuyến 2)	Giáp đường xã (nhà văn hóa làng Klư cũ)	Hết đường	55.000		
48	Đường vào làng, nội làng Klư (làng Klư cũ) (tuyến 3)	Cắt tuyến 1	Hết quy hoạch khu dân cư (giáp đất lâm nghiệp)	55.000		
49	Khu vực 1			166.000	133.000	106.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
50	Khu vực 2			116.000	93.000	74.000
51	Khu vực 3			81.000	65.000	52.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 99: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ LƠ PANG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Tỉnh lộ 666	Cầu Đê Gơl	Đầu làng Chưp	280.000		
		Đầu làng Chưp	Cầu làng Hlim	525.000		
		Cầu làng Hlim	Nông trường Kon Thụp	280.000		
		Nông trường Kon Thụp	Ngã 3 đi thủy điện H'chan	495.000		
		Ngã 3 đi thủy điện H'chan	Ngã 4 UBND xã Lơ Pang	1.190.000		
		Ngã 4 UBND xã Lơ Pang	Ngã 3 đi xã Đê Ar cũ	2.500.000		
		Ngã 3 đi xã Đê Ar cũ	Hết làng Đăk Trang	495.000		
		Ngã 3 đi xã Đê Ar cũ	Giáp làng Pơ Nang	495.000		
2	Đường liên xã (làng Ar Bơ Tôk)	Hết ranh giới xã Kon Thụp cũ	Đầu làng Ar Trớ	215.000		
		Đầu làng Ar Trớ	Đầu trường cấp 2	310.000		
		Đầu trường cấp 2	Ranh giới xã Kon Chiêng	215.000		
3	Trục đường chính (các làng Pơ Nang Đăk Pơ Nang)			200.000		
4	Trục đường chính (các làng Ar Quát, Atơ Măn, Ar Trớ)			200.000		
5	Trục đường chính (các làng Ardêt, Ar Dôch Kơtu, Đôn Hyang)			125.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
6	Trục đường chính (các làng Roh, Đak Lah - Tơ Drah)	Làng Đak Lah - Tơ Drah	Cầu treo làng Alao	310.000		
7	Trục đường chính (các làng Alao, toàn bộ làng P Yầu)	Làng Đak Lah - Tơ Drah	Cầu treo làng Alao	170.000		
8	Dọc các tuyến đường nhánh (ngã 3 đi thủy điện H'chan đến ngã 3 đi xã Đê Ar)	Tỉnh lộ 666	Đường song song liền kề thứ hai so với trục đường Tỉnh lộ 666	720.000		
		Đường song song liền kề thứ hai so với trục đường Tỉnh lộ 666	Hết đường	345.000		
9	Dọc các tuyến đường nhánh (Nông trường Kon Thụp đến Ngã 3 đi thủy điện H’chan; đoạn từ ngã 3 đi xã Đê Ar cũ đến hết làng Đăk Trang; từ ngã 3 đi Đê Ar cũ đến giáp làng Pơ Nang)	Tỉnh lộ 666		280.000		
10	Dọc các tuyến đường nhánh (làng Ar Bơ Tôk)	Đường liên xã	Đường song song liền kề thứ hai	215.000		
		Đường song song liền kề thứ hai	Hết đường	170.000		
11	Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính (các làng Pơ Nang, Đăk Pơ Nang)			150.000		
12	Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính (các làng Ar Quát, Atơ Măn, Ar Trớ)			140.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
13	Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính (các làng Ardêt, Ar Dôch Kơtu, Đôn Hyang)			95.000		
14	Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính (các làng Roh, Đak Lah - Tơ Drah)			185.000		
15	Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính làng Alao			125.000		
16	Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường Tỉnh lộ 666 đến đường song song thứ hai (các làng Đê Chưp, Blên, Hlim)	Cầu Đê Gơl	Nông trường Kon Thụp	280.000		
17	Dọc các tuyến đường nhánh (các làng Đê Chưp, Blên, Hlim)	Đường song song thứ hai trục đường Tỉnh lộ 666	Hết đường	185.000		
18	Đường song song liền kề với trục đường Tỉnh lộ 666	Ngã 3 đi thủy điện H'chan	Ngã 3 đi xã Đê Ar cũ	345.000		
19	Đường song song liền kề với trục đường Tỉnh lộ 666 (Nông trường Kon Thụp đến Ngã 3 đi thủy điện H'chan; đoạn từ ngã 3 đi xã Đê Ar cũ đến hết làng Đăk Trang; từ ngã 3 đi Đê Ar cũ đến giáp làng Pơ Nang)			140.000		
20	Đường song song liền kề với trục đường liên xã (làng Ar Bơ Tôk)	Hết ranh giới xã Kon Thụp cũ	Ranh giới xã Kon Chiêng	170.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
21	Đường song song liền kề với trục đường chính (các làng Pơ Nang, Đăk Pơ Nang)			110.000		
22	Đường song song liền kề với trục đường chính (các làng Ar Quát, Atơ Măn, Ar Trớ)			110.000		
23	Đường song song liền kề với trục đường chính (các làng Ardêt, Ar Dôch Kơtu, Đôn Hyang)			70.000		
24	Đường song song liền kề với trục đường chính (các làng Roh, Đak Lah - Tơ Drah)			140.000		
25	Đường song song liền kề với trục đường chính làng Alao			95.000		
26	Đường song song liền kề với trục đường Tỉnh lộ 666 (các làng Đê Chưp, Blên, Hlim)	Cầu Đê Gơl	Nông trường Kon Thụp	185.000		
27	Khu vực 1			197.000	158.000	126.000
28	Khu vực 2			138.000	110.000	88.000
29	Khu vực 3			97.000	78.000	62.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 100: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ MANG YANG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Lê Duẩn	Trần Phú	Lê Hồng Phong	1.450.000		
		Lê Hồng Phong	Hết đường	1.090.000		
2	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Duẩn	Trần Phú	Lê Hồng Phong	725.000		
		Lê Hồng Phong	Hết đường	545.000		
3	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Duẩn	Trần Phú	Lê Hồng Phong	545.000		
		Lê Hồng Phong	Hết đường	410.000		
4	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Duẩn	Trần Phú	Lê Hồng Phong	410.000		
		Lê Hồng Phong	Hết đường	305.000		
5	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Trường Chinh	735.000		
		Trường Chinh	Lý Thái Tổ	1.200.000		
		Lý Thái Tổ	Hết đường	1.030.000		
6	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Trường Chinh	370.000		
		Trường Chinh	Lý Thái Tổ	600.000		
		Lý Thái Tổ	Hết đường	515.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
7	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Trường Chinh	275.000		
		Trường Chinh	Lý Thái Tổ	450.000		
		Lý Thái Tổ	Hết đường	385.000		
8	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Trường Chinh	205.000		
		Trường Chinh	Lý Thái Tổ	340.000		
		Lý Thái Tổ	Hết đường	290.000		
9	Lê Lai	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	2.410.000		
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Văn Linh	1.910.000		
		Nguyễn Văn Linh	Đường Vành đai phía Bắc	1.140.000		
		Đường Vành đai phía Bắc	Hết đường	850.000		
10	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Lai	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	1.210.000		
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Văn Linh	955.000		
		Nguyễn Văn Linh	Đường Vành đai phía Bắc	570.000		
		Đường Vành đai phía Bắc	Hết đường	425.000		
11	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Lai	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	905.000		
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Văn Linh	715.000		
		Nguyễn Văn Linh	Đường Vành đai phía Bắc	430.000		
		Đường Vành đai phía Bắc	Hết đường	320.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
12	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Lai	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	680.000		
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Văn Linh	535.000		
		Nguyễn Văn Linh	Đường Vành đai phía Bắc	320.000		
		Đường Vành đai phía Bắc	Hết đường	240.000		
13	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong	Ngã 4 vào trường Chu Văn An	1.810.000		
		Ngã 4 vào trường Chu Văn An	Hết đường	1.460.000		
14	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong	Ngã 4 vào trường Chu Văn An	905.000		
		Ngã 4 vào trường Chu Văn An	Hết đường	730.000		
15	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong	Ngã 4 vào trường Chu Văn An	680.000		
		Ngã 4 vào trường Chu Văn An	Hết đường	550.000		
16	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong	Ngã 4 vào trường Chu Văn An	510.000		
		Ngã 4 vào trường Chu Văn An	Hết đường	410.000		
17	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	4.230.000		
		Quang Trung	Lê Hồng Phong	3.180.000		
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Linh	2.170.000		
		Nguyễn Văn Linh	Cầu 1	1.600.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
18	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	2.120.000		
		Quang Trung	Lê Hồng Phong	1.590.000		
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Linh	1.090.000		
		Nguyễn Văn Linh	Cầu 1	800.000		
19	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1.590.000		
		Quang Trung	Lê Hồng Phong	1.190.000		
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Linh	815.000		
		Nguyễn Văn Linh	Cầu 1	600.000		
20	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1.190.000		
		Quang Trung	Lê Hồng Phong	895.000		
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Linh	610.000		
		Nguyễn Văn Linh	Cầu 1	450.000		
21	Nguyễn Chí Thanh	Quang Trung	Khu QH nhà văn hóa	1.560.000		
22	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Quang Trung	Khu QH nhà văn hóa	780.000		
23	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Quang Trung	Khu QH nhà văn hóa	585.000		
24	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Quang Trung	Khu QH nhà văn hóa	440.000		
25	Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Ngã 4 trường Chu Văn An	1.860.000		
		Ngã 4 trường Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	1.560.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
26	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Ngã 4 trường Chu Văn An	930.000		
		Ngã 4 trường Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	780.000		
27	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Ngã 4 trường Chu Văn An	695.000		
		Ngã 4 trường Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	585.000		
28	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Ngã 4 trường Chu Văn An	520.000		
		Ngã 4 trường Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	440.000		
29	Phạm Văn Đồng	Lý Thái Tổ	Nguyễn Văn Linh	2.300.000		
30	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phạm Văn Đồng	Lý Thái Tổ	Nguyễn Văn Linh	1.150.000		
31	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phạm Văn Đồng	Lý Thái Tổ	Nguyễn Văn Linh	865.000		
32	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phạm Văn Đồng	Lý Thái Tổ	Nguyễn Văn Linh	645.000		
33	Quang Trung	Toàn tuyến		2.500.000		
34	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Quang Trung	Toàn tuyến		1.250.000		
35	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Quang Trung	Toàn tuyến		935.000		
36	Đường rộng < 3,5m giáp đường Quang Trung	Toàn tuyến		700.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
37	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	Lý Nam Đế	2.520.000		
		Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2.520.000		
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	1.540.000		
		Lê Hồng Phong	Hết đường	895.000		
38	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	Lý Nam Đế	1.260.000		
		Trần Hưng Đạo	Trần Phú	1.260.000		
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	770.000		
		Lê Hồng Phong	Hết đường	450.000		
39	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	Lý Nam Đế	945.000		
		Trần Hưng Đạo	Trần Phú	945.000		
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	580.000		
		Lê Hồng Phong	Hết đường	335.000		
40	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	Lý Nam Đế	710.000		
		Trần Hưng Đạo	Trần Phú	710.000		
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	435.000		
		Lê Hồng Phong	Hết đường	250.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
41	Tôn Thất Tùng	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	1.330.000		
		Trần Phú	Hết đường	990.000		
42	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tôn Thất Tùng	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	665.000		
		Trần Phú	Hết đường	495.000		
43	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tôn Thất Tùng	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	500.000		
		Trần Phú	Hết đường	370.000		
44	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tôn Thất Tùng	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	375.000		
		Trần Phú	Hết đường	280.000		
45	Trần Hưng Đạo (QL19)	Cầu Châu Khê	Hết RG Cổng phụ TTTM	3.720.000		
		Hết RG Cổng phụ TTTM	Tôn Đức Thắng	5.560.000		
		Tôn Đức Thắng	Tuệ Tĩnh	4.460.000		
		Tuệ Tĩnh	Đường vào làng Đê Hrel	3.720.000		
		Đường vào làng Đê Hrel	Cầu Linh Nham	2.570.000		
46	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Hưng Đạo (QL19)	Cầu Châu Khê	Hết RG Cổng phụ TTTM	1.860.000		
		Hết RG Cổng phụ TTTM	Tôn Đức Thắng	2.780.000		
		Tôn Đức Thắng	Tuệ Tĩnh	2.230.000		
		Tuệ Tĩnh	Đường vào làng Đê Hrel	1.860.000		
		Đường vào làng Đê Hrel	Cầu Linh Nham	1.290.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
47	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Hưng Đạo (QL19)	Cầu Châu Khê	Hết RG Cổng phụ TTTM	1.400.000		
		Hết RG Cổng phụ TTTM	Tôn Đức Thắng	2.090.000		
		Tôn Đức Thắng	Tuệ Tĩnh	1.670.000		
		Tuệ Tĩnh	Đường vào làng Đê Hrel	1.400.000		
		Đường vào làng Đê Hrel	Cầu Linh Nham	965.000		
48	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Hưng Đạo (QL19)	Cầu Châu Khê	Hết RG Cổng phụ TTTM	1.050.000		
		Hết RG Cổng phụ TTTM	Tôn Đức Thắng	1.570.000		
		Tôn Đức Thắng	Tuệ Tĩnh	1.260.000		
		Tuệ Tĩnh	Đường vào làng Đê Hrel	1.050.000		
		Đường vào làng Đê Hrel	Cầu Linh Nham	725.000		
49	Trần Phú	Tuệ Tĩnh	Trường Chinh	2.650.000		
		Trường Chinh	Nguyễn Văn Linh	3.090.000		
50	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Phú	Tuệ Tĩnh	Trường Chinh	1.320.000		
		Trường Chinh	Nguyễn Văn Linh	1.550.000		
51	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Phú	Tuệ Tĩnh	Trường Chinh	990.000		
		Trường Chinh	Nguyễn Văn Linh	1.160.000		
52	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Phú	Tuệ Tĩnh	Trường Chinh	745.000		
		Trường Chinh	Nguyễn Văn Linh	870.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
53	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2.590.000		
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	1.580.000		
		Đường vào cổng chính Trung tâm thương mại	Hết đường	735.000		
54	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	1.300.000		
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	790.000		
		Đường vào cổng chính Trung tâm thương mại	Hết đường	365.000		
55	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	970.000		
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	595.000		
		Đường vào cổng chính Trung tâm thương mại	Hết đường	275.000		
56	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	730.000		
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	445.000		
		Đường vào cổng chính Trung tâm thương mại	Hết đường	205.000		
57	Tuệ Tĩnh	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	1.450.000		
		Trần Phú	Hết ranh giới trung tâm Y tế huyện Mang Yang cũ	1.450.000		
		Hết ranh giới trung tâm Y tế huyện Mang Yang cũ	Hết đường	1.450.000		
		Trần Hưng Đạo	Cuối đường	1.450.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
58	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tuệ Tĩnh	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	725.000		
		Trần Phú	Hết ranh giới trung tâm Y tế huyện Mang Yang cũ	725.000		
		Hết ranh giới trung tâm Y tế huyện Mang Yang cũ	Hết đường	725.000		
		Trần Hưng Đạo	Cuối đường	725.000		
59	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tuệ Tĩnh	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	545.000		
		Trần Phú	Hết ranh giới trung tâm Y tế huyện Mang Yang cũ	545.000		
		Hết ranh giới trung tâm Y tế huyện Mang Yang cũ	Hết đường	545.000		
		Trần Hưng Đạo	Cuối đường	545.000		
60	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tuệ Tĩnh	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	410.000		
		Trần Phú	Hết ranh giới trung tâm Y tế huyện Mang Yang cũ	410.000		
		Hết ranh giới trung tâm Y tế huyện Mang Yang cũ	Hết đường	410.000		
		Trần Hưng Đạo	Cuối đường	410.000		
61	Wừu	Toàn tuyến		685.000		
62	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Wừu	Toàn tuyến		345.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
63	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Wừu	Toàn tuyến		255.000		
64	Đường rộng < 3,5m giáp đường Wừu	Toàn tuyến		195.000		
65	02 đường vào làng Đê Hrel	Trần Hưng Đạo	Hết đường	510.000		
66	Đường rộng ≥ 6m giáp đường vào làng Đê Hrel	Trần Hưng Đạo	Hết đường	255.000		
67	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường vào làng Đê Hrel	Trần Hưng Đạo	Hết đường	190.000		
68	Đường rộng < 3,5m giáp đường vào làng Đê Hrel	Trần Hưng Đạo	Hết đường	145.000		
69	Đường song song ở phía Bắc liền kề đường Nguyễn Văn Linh	Lê Lai	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	1.050.000		
		Đường phía Tây Trường Chu Văn An	Hết đường	725.000		
70	Đường song song ở phía Nam liền kề đường vành đai	Lê Lai	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	830.000		
		Đường phía Tây Trường Chu Văn An	Hết đường	560.000		
71	Đường vành đai phía Bắc thị trấn Kon Dơng cũ	Lê Hồng Phong	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	980.000		
		Đường phía Tây Trường Chu Văn An	Hết đường	665.000		
72	Đường song song phía Bắc liền kề với đường Vành đai	Toàn bộ tuyến đường		510.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
73	Các đường nhánh của Trần Hưng Đạo đã nhựa hóa, bê tông hóa (chưa có tên đường)	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	1.740.000		
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Văn Linh	1.400.000		
		Trần Hưng Đạo	Đường vào cổng chính Trung tâm thương mại	2.460.000		
		Đường vào cổng chính Trung tâm thương mại	Hết nhựa đường	1.900.000		
		Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới bến xe huyện Mang Yang cũ	2.460.000		
		Hết ranh giới bến xe huyện Mang Yang cũ	Hết ranh giới khu dân cư C10	1.400.000		
		Hết ranh giới khu dân cư C10	Hết đường đi vào làng Đăk Trôk	750.000		
74	Các đường nhánh của Trần Hưng Đạo chưa bê tông hóa (chưa có tên đường)	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	790.000		
		Lê Quý Đôn	Hết đường	555.000		
		Cầu Châu Khê	Cầu Linh Nham	510.000		
75	Đường xuống hồ nước đối diện UBND xã Mang Yang	Trần Hưng Đạo	Hết đường	1.660.000		
76	Đường song song và liền kề phía Tây đường Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	555.000		
		Lê Duẩn	Lý Thái Tổ	510.000		
77	Đường vào khu dân cư phía Nam	Trần Hưng Đạo	Đường D2 - Nhánh N2	1.440.000		
		Đường D2 - Nhánh N2	Đường D2 - Nhánh N1	1.350.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường D2 - Nhánh N1	Đường Bê tông hiện trạng	1.010.000		
		Đường Bê tông hiện trạng	Trần Hưng Đạo	1.440.000		
78	Đường D2 nhánh N1	Trần Hưng Đạo	Đường Bê tông hiện trạng	1.940.000		
79	Đường D2 nhánh N2	Đường Bê tông hiện trạng	Đường vào khu dân cư phía Nam	1.010.000		
		Đường vào khu dân cư phía Nam	Cổng hộp đầu lòng hồ nội thị	1.340.000		
80	Đường D2 nhánh N3	Cổng hộp đầu lòng hồ nội thị	Hết đường	975.000		
		Toàn bộ tuyến đường		1.670.000		
81	Đường D2 nhánh N4	Toàn bộ tuyến đường		990.000		
82	Võ Văn Kiệt (Đường Đ1)	Trần Hưng Đạo	Giáp làng Đăk Trôk, xã Đăk Yă (cũ)	1.580.000		
83	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Võ Văn Kiệt (Đường Đ1)	Trần Hưng Đạo	Giáp làng Đăk Trôk, xã Đăk Yă (cũ)	790.000		
84	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Võ Văn Kiệt (Đường Đ1)	Trần Hưng Đạo	Giáp làng Đăk Trôk, xã Đăk Yă (cũ)	595.000		
85	Đường rộng < 3,5m giáp đường Võ Văn Kiệt (Đường Đ1)	Trần Hưng Đạo	Giáp làng Đăk Trôk, xã Đăk Yă (cũ)	445.000		
86	Phạm Ngũ Lão (Đường Đ2)	Đường Đ1	Đường Đ3	710.000		
87	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phạm Ngũ Lão (Đường Đ2)	Đường Đ1	Đường Đ3	355.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
88	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phạm Ngũ Lão (Đường Đ2)	Đường Đ1	Đường Đ3	265.000		
89	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phạm Ngũ Lão (Đường Đ2)	Đường Đ1	Đường Đ3	200.000		
90	Trần Quốc Toản (Đường Đ3)	Đường Đ5	Đường Đ2	1.330.000		
91	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Quốc Toản (Đường Đ3)	Đường Đ5	Đường Đ2	665.000		
92	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Quốc Toản (Đường Đ3)	Đường Đ5	Đường Đ2	500.000		
93	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Quốc Toản (Đường Đ3)	Đường Đ5	Đường Đ2	375.000		
94	Nguyễn Đình Chiểu (Đường Đ4)	Đường Đ5	Đường Đ6	1.100.000		
95	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (Đường Đ4)	Đường Đ5	Đường Đ6	550.000		
96	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (Đường Đ4)	Đường Đ5	Đường Đ6	410.000		
97	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (Đường Đ4)	Đường Đ5	Đường Đ6	310.000		
98	Đinh Tiên Hoàng (Đường Đ5)	Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 448, tờ bản đồ số 31	2.450.000		
99	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đinh Tiên Hoàng (Đường Đ5)	Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 448, tờ bản đồ số 31	1.230.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
100	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đinh Tiên Hoàng (Đường Đ5)	Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 448, tờ bản đồ số 31	920.000		
101	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đinh Tiên Hoàng (Đường Đ5)	Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 448, tờ bản đồ số 31	690.000		
102	Trường Sa (Đường Đ6)	Đường Đ10	Đường Đ4	2.320.000		
103	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trường Sa (Đường Đ6)	Đường Đ10	Đường Đ4	1.160.000		
104	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trường Sa (Đường Đ6)	Đường Đ10	Đường Đ4	870.000		
105	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trường Sa (Đường Đ6)	Đường Đ10	Đường Đ4	650.000		
106	Bùi Thị Xuân (Đường Đ8)	Đường Đ5	Đường Đ9	1.790.000		
107	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Bùi Thị Xuân (Đường Đ8)	Đường Đ5	Đường Đ9	895.000		
108	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Bùi Thị Xuân (Đường Đ8)	Đường Đ5	Đường Đ9	675.000		
109	Đường rộng < 3,5m giáp đường Bùi Thị Xuân (Đường Đ8)	Đường Đ5	Đường Đ9	505.000		
110	Hoàng Sa (Đường Đ9)	Đường Đ10	Thửa đất số 256, tờ bản đồ 31	2.320.000		
111	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hoàng Sa (Đường Đ9)	Đường Đ10	Thửa đất số 256, tờ bản đồ 31	1.160.000		
112	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hoàng Sa (Đường Đ9)	Đường Đ10	Thửa đất số 256, tờ bản đồ 31	870.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
113	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hoàng Sa (Đường Đ9)	Đường Đ10	Thửa đất số 256, tờ bản đồ 31	650.000		
114	Lê Trọng Tấn (Đường Đ10)	Đường Đ5	Đường Đ11	2.280.000		
115	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Trọng Tấn (Đường Đ10)	Đường Đ5	Đường Đ11	1.140.000		
116	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Trọng Tấn (Đường Đ10)	Đường Đ5	Đường Đ11	855.000		
117	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Trọng Tấn (Đường Đ10)	Đường Đ5	Đường Đ11	640.000		
118	Hai Bà Trưng (Đường Đ11)	Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 497, tờ bản đồ số 31	2.450.000		
119	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hai Bà Trưng (Đường Đ11)	Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 497, tờ bản đồ số 31	1.230.000		
120	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hai Bà Trưng (Đường Đ11)	Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 497, tờ bản đồ số 31	920.000		
121	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hai Bà Trưng (Đường Đ11)	Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 497, tờ bản đồ số 31	690.000		
122	Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Đ12)	Trần Hưng Đạo	Đường Đ7	2.150.000		
123	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Đ12)	Trần Hưng Đạo	Đường Đ7	1.070.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
124	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Đ12)	Trần Hưng Đạo	Đường Đ7	805.000		
125	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Đ12)	Trần Hưng Đạo	Đường Đ7	605.000		
126	Nguyễn Tất Thành (Đường Đ13)	Trần Hưng Đạo	Đường bê tông hiện trạng	2.730.000		
		Đường bê tông hiện trạng	Lý Nam Đế (Đường Đ17)	1.350.000		
		Lý Nam Đế	Trần Hưng Đạo	1.880.000		
127	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Tất Thành (Đường Đ13)	Trần Hưng Đạo	Đường bê tông hiện trạng	1.370.000		
		Đường bê tông hiện trạng	Lý Nam Đế (Đường Đ17)	675.000		
		Lý Nam Đế	Trần Hưng Đạo	940.000		
128	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Tất Thành (Đường Đ13)	Trần Hưng Đạo	Đường bê tông hiện trạng	1.030.000		
		Đường bê tông hiện trạng	Lý Nam Đế (Đường Đ17)	505.000		
		Lý Nam Đế	Trần Hưng Đạo	705.000		
129	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Tất Thành (Đường Đ13)	Trần Hưng Đạo	Đường bê tông hiện trạng	770.000		
		Đường bê tông hiện trạng	Lý Nam Đế (Đường Đ17)	380.000		
		Lý Nam Đế	Trần Hưng Đạo	530.000		
130	Trần Thủ Độ (Đường Đ14)	Đường Đ13	Đường Đ14	1.420.000		
131	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Thủ Độ (Đường Đ14)	Đường Đ13	Đường Đ14	710.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
132	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Thủ Độ (Đường Đ14)	Đường Đ13	Đường Đ14	530.000		
133	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Thủ Độ (Đường Đ14)	Đường Đ13	Đường Đ14	400.000		
134	Lý Thường Kiệt (Đường Đ15)	Trần Hưng Đạo	Đường bê tông hiện trạng	2.330.000		
		Đường bê tông hiện trạng	Đường Đ13	1.320.000		
135	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lý Thường Kiệt (Đường Đ15)	Trần Hưng Đạo	Đường bê tông hiện trạng	1.170.000		
		Đường bê tông hiện trạng	Đường Đ13	660.000		
136	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lý Thường Kiệt (Đường Đ15)	Trần Hưng Đạo	Đường bê tông hiện trạng	875.000		
		Đường bê tông hiện trạng	Đường Đ13	495.000		
137	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Thường Kiệt (Đường Đ15)	Trần Hưng Đạo	Đường bê tông hiện trạng	655.000		
		Đường bê tông hiện trạng	Đường Đ13	370.000		
138	Võ Nguyên Giáp (Đường Đ16)	Trần Hưng Đạo	Đường bê tông hiện trạng	2.660.000		
		Đường bê tông hiện trạng	Đường Đ13	2.000.000		
139	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Võ Nguyên Giáp (Đường Đ16)	Trần Hưng Đạo	Đường bê tông hiện trạng	1.330.000		
		Đường bê tông hiện trạng	Đường Đ13	1.000.000		
140	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Võ Nguyên Giáp (Đường Đ16)	Trần Hưng Đạo	Đường bê tông hiện trạng	1.000.000		
		Đường bê tông hiện trạng	Đường Đ13	750.000		
141	Đường rộng < 3,5m giáp đường Võ Nguyên Giáp (Đường Đ16)	Trần Hưng Đạo	Đường bê tông hiện trạng	750.000		
		Đường bê tông hiện trạng	Đường Đ13	560.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
142	Lý Nam Đế (Đường Đ17)	Đường Đ16	Đường Đ13	1.330.000		
143	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lý Nam Đế (Đường Đ17)	Đường Đ16	Đường Đ13	665.000		
144	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lý Nam Đế (Đường Đ17)	Đường Đ16	Đường Đ13	500.000		
145	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Nam Đế (Đường Đ17)	Đường Đ16	Đường Đ13	375.000		
146	Trần Quang Khải (Đường Đ18)	Trần Hưng Đạo	Đường Đ17	2.150.000		
		Đường Đ17	Đường Đ13	1.420.000		
147	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Quang Khải (Đường Đ18)	Trần Hưng Đạo	Đường Đ17	1.080.000		
		Đường Đ17	Đường Đ13	710.000		
148	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Quang Khải (Đường Đ18)	Trần Hưng Đạo	Đường Đ17	810.000		
		Đường Đ17	Đường Đ13	530.000		
149	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Quang Khải (Đường Đ18)	Trần Hưng Đạo	Đường Đ17	605.000		
		Đường Đ17	Đường Đ13	400.000		
150	Võ Chí Công (Đường Đ19)	Trần Hưng Đạo	Đường Đ17	1.970.000		
151	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Võ Chí Công (Đường Đ19)	Trần Hưng Đạo	Đường Đ17	985.000		
152	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Võ Chí Công (Đường Đ19)	Trần Hưng Đạo	Đường Đ17	740.000		
153	Đường rộng < 3,5m giáp đường Võ Chí Công (Đường Đ19)	Trần Hưng Đạo	Đường Đ17	555.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
154	Trần Đại Nghĩa (Đường Đ20)	Trần Hưng Đạo	Trung tâm GDNN & GDTX huyện Mang Yang cũ	1.580.000		
155	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Đại Nghĩa (Đường Đ20)	Trần Hưng Đạo	Trung tâm GDNN & GDTX huyện Mang Yang cũ	790.000		
156	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Đại Nghĩa (Đường Đ20)	Trần Hưng Đạo	Trung tâm GDNN & GDTX huyện Mang Yang cũ	595.000		
157	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Đại Nghĩa (Đường Đ20)	Trần Hưng Đạo	Trung tâm GDNN & GDTX huyện Mang Yang cũ	445.000		
158	Ama Quang (Đường Đ21)	Trần Hưng Đạo	Cầu làng Đê Hrel, thị trấn Kon Dơng cũ	1.340.000		
159	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ama Quang (Đường Đ21)	Trần Hưng Đạo	Cầu làng Đê Hrel, thị trấn Kon Dơng cũ	670.000		
160	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ama Quang (Đường Đ21)	Trần Hưng Đạo	Cầu làng Đê Hrel, thị trấn Kon Dơng cũ	500.000		
161	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ama Quang (Đường Đ21)	Trần Hưng Đạo	Cầu làng Đê Hrel, thị trấn Kon Dơng cũ	375.000		
162	Trần Nhật Duật (Đường Đ23)	Đường Đ22	Trần Hưng Đạo	2.450.000		
163	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Nhật Duật (Đường Đ23)	Đường Đ22	Trần Hưng Đạo	1.230.000		
164	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Nhật Duật (Đường Đ23)	Đường Đ22	Trần Hưng Đạo	920.000		
165	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Nhật Duật (Đường Đ23)	Đường Đ22	Trần Hưng Đạo	690.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
166	Chu Văn An (Đường Đ26)	Đường Đ22	Trần Hưng Đạo	2.450.000		
167	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Chu Văn An (Đường Đ26)	Đường Đ22	Trần Hưng Đạo	1.230.000		
168	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Chu Văn An (Đường Đ26)	Đường Đ22	Trần Hưng Đạo	920.000		
169	Đường rộng < 3,5m giáp đường Chu Văn An (Đường Đ26)	Đường Đ22	Trần Hưng Đạo	690.000		
170	Nguyễn Du (Đường B27)	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	2.450.000		
171	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Du (Đường B27)	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	1.230.000		
172	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Du (Đường B27)	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	920.000		
173	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Du (Đường B27)	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	690.000		
174	Lê Lợi (Đường Đ28)	Đường Đ29	Lê Quý Đôn	1.100.000		
175	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Lợi (Đường Đ28)	Đường Đ29	Lê Quý Đôn	550.000		
176	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Lợi (Đường Đ28)	Đường Đ29	Lê Quý Đôn	415.000		
177	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Lợi (Đường Đ28)	Đường Đ29	Lê Quý Đôn	310.000		
178	Yết Kiêu (Đường Đ29)	Đường Đ28	Thửa đất số 237, từ bản đồ số 13	510.000		
179	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Yết Kiêu (Đường Đ29)	Đường Đ28	Thửa đất số 237, từ bản đồ số 13	255.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
180	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Yết Kiêu (Đường Đ29)	Đường Đ28	Thửa đất số 237, từ bản đồ số 13	190.000		
181	Đường rộng < 3,5m giáp đường Yết Kiêu (Đường Đ29)	Đường Đ28	Thửa đất số 237, từ bản đồ số 13	145.000		
182	Nguyễn Trãi (Đường Đ30)	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	2.760.000		
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Văn Linh	1.820.000		
		Nguyễn Văn Linh	Hết đường	1.030.000		
183	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Trãi (Đường Đ30)	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	1.380.000		
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Văn Linh	910.000		
		Nguyễn Văn Linh	Hết đường	515.000		
184	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Trãi (Đường Đ30)	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	1.040.000		
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Văn Linh	685.000		
		Nguyễn Văn Linh	Hết đường	385.000		
185	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Trãi (Đường Đ30)	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	780.000		
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Văn Linh	510.000		
		Nguyễn Văn Linh	Hết đường	290.000		
186	Huỳnh Thúc Kháng (Đường Đ31)	Nguyễn Văn Linh	Lê Quý Đôn	1.100.000		
187	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (Đường Đ31)	Nguyễn Văn Linh	Lê Quý Đôn	550.000		
188	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (Đường Đ31)	Nguyễn Văn Linh	Lê Quý Đôn	415.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
189	Đường rộng < 3,5m giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (Đường Đ31)	Nguyễn Văn Linh	Lê Quý Đôn	310.000		
190	Nay Der (Đường Đ32)	Lý Thái Tổ	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ ĐêDoul, làng Đê Kôp Duol, thị trấn Kon Dơng cũ	1.110.000		
191	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nay Der (Đường Đ32)	Lý Thái Tổ	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ ĐêDoul, làng Đê Kôp Duol, thị trấn Kon Dơng cũ	555.000		
192	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nay Der (Đường Đ32)	Lý Thái Tổ	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ ĐêDoul, làng Đê Kôp Duol, thị trấn Kon Dơng cũ	420.000		
193	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nay Der (Đường Đ32)	Lý Thái Tổ	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ ĐêDoul, làng Đê Kôp Duol, thị trấn Kon Dơng cũ	315.000		
194	Nguyễn Thái Học (Đường Đ33)	Lý Thái Tổ	Phan Đình Giót	1.440.000		
195	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Thái Học (Đường Đ33)	Lý Thái Tổ	Phan Đình Giót	720.000		
196	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Thái Học (Đường Đ33)	Lý Thái Tổ	Phan Đình Giót	540.000		
197	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Thái Học (Đường Đ33)	Lý Thái Tổ	Phan Đình Giót	405.000		
198	Cù Chính Lan (Đường Đ34)	Lê Hồng Phong	Đường Đ33	525.000		
199	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Cù Chính Lan (Đường Đ34)	Lê Hồng Phong	Đường Đ33	265.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
200	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Cù Chính Lan (Đường Đ34)	Lê Hồng Phong	Đường Đ33	195.000		
201	Đường rộng < 3,5m giáp đường Cù Chính Lan (Đường Đ34)	Lê Hồng Phong	Đường Đ33	150.000		
202	Phan Đình Giót (Đường Đ35)	Lê Hồng Phong	Thửa đất số 17, 10 bản đồ số 23	525.000		
203	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Đình Giót (Đường Đ35)	Lê Hồng Phong	Thửa đất số 17, 10 bản đồ số 23	265.000		
204	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Đình Giót (Đường Đ35)	Lê Hồng Phong	Thửa đất số 17, 10 bản đồ số 23	195.000		
205	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Đình Giót (Đường Đ35)	Lê Hồng Phong	Thửa đất số 17, 10 bản đồ số 23	150.000		
206	Kpả Klong (Đường Đ36)	Lê Hồng Phong	Cầu làng Đê Ktu, thị trấn Kon Dơng cũ	525.000		
207	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Kpả Klong (Đường Đ36)	Lê Hồng Phong	Cầu làng Đê Ktu, thị trấn Kon Dơng cũ	265.000		
208	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Kpả Klong (Đường Đ36)	Lê Hồng Phong	Cầu làng Đê Ktu, thị trấn Kon Dơng cũ	195.000		
209	Đường rộng < 3,5m đường Kpả Klong (Đường Đ36)	Lê Hồng Phong	Cầu làng Đê Ktu, thị trấn Kon Dơng cũ	150.000		
210	Đinh Núp (Đường Đ37)	Lê Hồng Phong	Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 24	525.000		
211	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đinh Núp (Đường Đ37)	Lê Hồng Phong	Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 24	265.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
212	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đinh Núp (Đường Đ37)	Lê Hồng Phong	Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 24	195.000		
213	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đinh Núp (Đường Đ37)	Lê Hồng Phong	Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 24	150.000		
214	Nguyễn Văn Trỗi (Đường Đ38)	Tuệ Tĩnh	Cầu làng Đê Rơn, xã Đak Dirăng cũ	960.000		
215	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (Đường Đ38)	Tuệ Tĩnh	Cầu làng Đê Rơn, xã Đak Dirăng cũ	480.000		
216	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (Đường Đ38)	Tuệ Tĩnh	Cầu làng Đê Rơn, xã Đak Dirăng cũ	360.000		
217	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (Đường Đ38)	Tuệ Tĩnh	Cầu làng Đê Rơn, xã Đak Dirăng cũ	270.000		
218	Nay Phin (Đường Đ39)	Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 02, 10 bản đồ số 38	510.000		
219	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nay Phin (Đường Đ39)	Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 02, 10 bản đồ số 38	255.000		
220	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nay Phin (Đường Đ39)	Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 02, 10 bản đồ số 38	190.000		
221	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nay Phin (Đường Đ39)	Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 02, 10 bản đồ số 38	145.000		
222	Y Đôn (Đường Đ40)	Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 38	510.000		
223	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Y Đôn (Đường Đ40)	Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 38	255.000		
224	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Y Đôn (Đường Đ40)	Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 38	190.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
225	Đường rộng < 3,5m giáp đường Y Đôn (Đường Đ40)	Trần Hưng Đạo	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 38	145.000		
226	Các tuyến đường song song với đường Yết Kiêu	Toàn tuyến		465.000		
227	Quy hoạch Trung tâm Thương mại huyện Mang Yang cũ	Khu A1 (các lô 13, 26)		2.700.000		
		Khu A2 (từ lô 137 đến lô 138), A3, A4, A9		2.700.000		
		Khu A5, A6, A7, A8, A10,		2.390.000		
		Phần còn lại khu A1, A9		2.350.000		
		Khu C1 (từ lô 33 đến lô 37)		1.530.000		
		Khu C2 (từ lô 38 đến 73)		1.530.000		
		Phần còn lại Khu C2, C1		940.000		
		Phần còn lại của các Khu A, B, C		870.000		
228	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Djrăng (cũ); Đường QH Đ1	Tỉnh lộ 666	Đường quy hoạch Đ16	4.080.000		
		Đường quy hoạch Đ16	Cuối đường	3.600.000		
229	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Djrăng (cũ); Đường QH Đ2	Đường quy hoạch Đ16	Đường quy hoạch Đ22	3.200.000		
230	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Djrăng (cũ); Đường QH Đ3	Tỉnh lộ 666	Giáp đường quy hoạch Đ16	3.200.000		
231	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Djrăng (cũ); Đường QH Đ4	Toàn tuyến		3.040.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
232	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Đjrăng (cũ); Đường QH Đ5	Toàn tuyến		3.040.000		
233	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Đjrăng (cũ); Đường QH Đ6	Toàn tuyến		1.600.000		
234	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Đjrăng (cũ); Đường QH Đ7	Tỉnh lộ 666	Đường quy hoạch Đ15	3.200.000		
		Đường quy hoạch Đ15	Đường quy hoạch Đ22	3.040.000		
235	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Đjrăng (cũ); Đường QH Đ8	Toàn tuyến		1.600.000		
236	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Đjrăng (cũ); Đường QH Đ9	Toàn tuyến		1.600.000		
237	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Đjrăng (cũ); Đường QH Đ10	Toàn tuyến		1.600.000		
238	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Đjrăng (cũ); Đường QH Đ11	Tỉnh lộ 666	Giáp đường quy hoạch Đ14	2.720.000		
		Đường quy hoạch Đ14	Giáp đường quy hoạch Đ16	2.720.000		
		Giáp đường quy hoạch Đ16	Cuối đường	2.000.000		
239	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Đjrăng (cũ); Đường QH Đ12	Toàn tuyến		3.600.000		
240	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Đjrăng (cũ); Đường QH Đ13	Toàn tuyến		3.040.000		
241	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Đjrăng (cũ); Đường QH Đ14	Toàn tuyến		2.000.000		
242	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Đjrăng (cũ); Đường QH Đ15	Đường quy hoạch Đ3	Đường quy hoạch Đ11	1.800.000		
		Đường quy hoạch Đ3	Đường quy hoạch Đ7	2.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
243	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Đjrăng (cũ); Đường QH Đ16	Đường quy hoạch Đ3	Đường quy hoạch Đ11	2.720.000		
		Đường quy hoạch Đ3	Đường quy hoạch Đ1	3.040.000		
		Đường quy hoạch Đ1	Đường quy hoạch Đ13	2.400.000		
244	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Đjrăng (cũ); Đường QH Đ17	Toàn tuyến		1.800.000		
245	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Đjrăng (cũ); Đường QH Đ18	Toàn tuyến		1.800.000		
246	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Đjrăng (cũ); Đường QH Đ19	Toàn tuyến		3.200.000		
247	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Đjrăng (cũ); Đường QH Đ20	Toàn tuyến		2.720.000		
248	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Đjrăng (cũ); Đường QH Đ21	Toàn tuyến		2.400.000		
249	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Đjrăng (cũ); Đường QH Đ22	Đường Quy hoạch Đ11	Đường Quy hoạch Đ4	3.040.000		
250	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Đjrăng (cũ); Đường QH Đ23	Toàn tuyến		2.720.000		
251	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Đjrăng (cũ); Đường QH Đ24	Toàn tuyến		2.000.000		
252	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Đjrăng (cũ); Đường QH Đ25	Toàn tuyến		2.000.000		
253	Khu quy hoạch trung tâm xã Đak Đjrăng (cũ); Đường QH Đ26	Toàn tuyến		1.600.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
254	Quốc lộ 19	Đầu cầu Xà Lầy	Ngã 3 Plei Bông	980.000		
		Ngã 3 Plei Bông	Cầu Châu Khê	1.490.000		
		Cầu Linh Nham	Đường vào chợ Đak Djrăng (theo hướng đi thị trấn Kon Dơng cũ)	1.510.000		
		Đường vào chợ Đak Djrăng	Ngã 3 Tân Phú (theo hướng đi Kon Dơng cũ)	2.340.000		
		Ngã 3 Tân Phú (hướng đi Đak Đoa cũ)	Đường vào làng Brếp	2.340.000		
		Đường vào làng Brếp (theo hướng đi Đak Đoa cũ)	Giáp ranh xã KDang	1.510.000		
255	Quốc lộ 19D	Ranh giới huyện Mang Yang (cũ) - huyện Đăk Đoa (cũ)	Ngã 3 nhà ông Thảo	385.000		
		Ngã 3 nhà ông Thảo	Ranh giới phía Bắc Trường mầm non xã Hải Yang (cũ)	930.000		
		Ranh giới phía Bắc Trường mầm non xã Hải Yang (cũ)	Hết quán cà phê Hương Giang	875.000		
		Quán cà phê Hương Giang	Giáp ranh giới xã Đak Sơmei	300.000		
256	Tỉnh lộ 666	Ngã 3 Tân Phú	Đường vào Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	2.290.000		
		Đường vào cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	Hết sân bóng làng Đê Tur	620.000		
		Hết sân bóng làng Đê Tur	Cầu Đê Gơl	465.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Quốc lộ 19D	Cổng Kho K896	620.000		
		Cầu 1	Cầu 2	620.000		
257	Đường liên xã	Quốc lộ 19D	Hết ranh giới trường THCS Phạm Hồng Thái	930.000		
		Trường THCS Phạm Hồng Thái	Hết thôn Bông Hiot	300.000		
258	Đường nhánh (các thôn Châu Khê, Châu Thành, Châu Sơn)	Quốc lộ 19	Đường song song liền kề thứ hai với Quốc lộ 19	935.000		
259	Đường song song liền kề với trục đường Quốc lộ 19 (các thôn Châu Khê, Châu Thành, Châu Sơn)			390.000		
260	Đường đi làng Alao			310.000		
261	Đường	Cầu tràn giáp ranh giới thị trấn Kon Dơng cũ	Các làng Đăk Yă, Đăk Trôk cũ	510.000		
262	Đường nhánh (các thôn Tân Phú, Linh Nham và một phần làng BRếp)	Quốc lộ 19	Đường song song thứ hai với Quốc lộ 19	390.000		
263	Đường vào kho 897	Tỉnh lộ 666	Cổng kho K897	390.000		
264	Khu vực 1			313.000	250.000	200.000
265	Khu vực 2			219.000	175.000	140.000
266	Khu vực 3			153.000	122.000	98.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 101: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ PHÚ THIỆN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Bùi Thị Xuân	Lê Lợi	Chu Văn An	775.000		
2	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Bùi Thị Xuân	Lê Lợi	Chu Văn An	385.000		
3	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Bùi Thị Xuân	Lê Lợi	Chu Văn An	290.000		
4	Đường rộng < 3,5m giáp đường Bùi Thị Xuân	Lê Lợi	Chu Văn An	220.000		
5	Chu Văn An	Trường Chinh	Trần Phú	1.090.000		
6	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Chu Văn An	Trường Chinh	Trần Phú	545.000		
7	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Chu Văn An	Trường Chinh	Trần Phú	410.000		
8	Đường rộng < 3,5m giáp đường Chu Văn An	Trường Chinh	Trần Phú	305.000		
9	Đinh Núp	Trần Hưng Đạo	Đường Đ41	655.000		
10	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đinh Núp	Trần Hưng Đạo	Đường Đ41	325.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
11	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đinh Núp	Trần Hưng Đạo	Đường Đ41	245.000		
12	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đinh Núp	Trần Hưng Đạo	Đường Đ41	185.000		
13	Hà Huy Tập	Hùng Vương	Đường A2	555.000		
14	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hà Huy Tập	Hùng Vương	Đường A2	280.000		
15	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hà Huy Tập	Hùng Vương	Đường A2	210.000		
16	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hà Huy Tập	Hùng Vương	Đường A2	155.000		
17	Hàm Nghi	Hà Huy Tập	Đường Đ72	690.000		
18	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hàm Nghi	Hà Huy Tập	Đường Đ72	345.000		
19	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hàm Nghi	Hà Huy Tập	Đường Đ72	260.000		
20	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hàm Nghi	Hà Huy Tập	Đường Đ72	195.000		
21	Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Đường A2	575.000		
22	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Đường A2	290.000		
23	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Đường A2	215.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
24	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Đường A2	160.000		
25	Hoàng Văn Thụ	Phạm Ngọc Thạch	Đường A1	775.000		
26	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Phạm Ngọc Thạch	Đường A1	385.000		
27	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Phạm Ngọc Thạch	Đường A1	290.000		
28	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Phạm Ngọc Thạch	Đường A1	220.000		
29	Hùng Vương	Ranh giới xã Ia Ake (cũ)	Giáp phía Tây đường vào Trường TH Ngô Mây	2.000.000		
		Giáp phía Tây đường vào Trường TH Ngô Mây	Giáp phía Tây Cầu Ia Sol	2.430.000		
		Giáp phía Tây Cầu Ia Sol	Giáp phía Tây đường Trần Phú (ngã 3 đường đi Thắng Lợi)	3.780.000		
		Giáp phía Tây đường Trần Phú (ngã 3 đường đi Thắng Lợi)	Hết trường Chu Văn An	2.430.000		
		Hết trường Chu Văn An	Ranh giới xã Ia Sol (cũ)	2.000.000		
30	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hùng Vương	Ranh giới xã Ia Ake (cũ)	Giáp phía Tây đường vào Trường TH Ngô Mây	1.000.000		
		Giáp phía Tây đường vào Trường TH Ngô Mây	Giáp phía Tây Cầu Ia Sol	1.220.000		
		Giáp phía Tây Cầu Ia Sol	Giáp phía Tây đường Trần Phú (ngã 3 đường đi Thắng Lợi)	1.890.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Giáp phía Tây đường Trần Phú (ngã 3 đường đi Thắng Lợi)	Hết trường Chu Văn An	1.220.000		
		Hết trường Chu Văn An	Ranh giới xã Ia Sol (cũ)	1.000.000		
31	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hùng Vương	Ranh giới xã Ia Ake (cũ)	Giáp phía Tây đường vào Trường TH Ngô Mây	750.000		
		Giáp phía Tây đường vào Trường TH Ngô Mây	Giáp phía Tây Cầu Ia Sol	910.000		
		Giáp phía Tây Cầu Ia Sol	Giáp phía Tây đường Trần Phú (ngã 3 đường đi Thắng Lợi)	1.420.000		
		Giáp phía Tây đường Trần Phú (ngã 3 đường đi Thắng Lợi)	Hết trường Chu Văn An	910.000		
		Hết trường Chu Văn An	Ranh giới xã Ia Sol (cũ)	750.000		
32	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hùng Vương	Ranh giới xã Ia Ake (cũ)	Giáp phía Tây đường vào Trường TH Ngô Mây	565.000		
		Giáp phía Tây đường vào Trường TH Ngô Mây	Giáp phía Tây Cầu Ia Sol	685.000		
		Giáp phía Tây Cầu Ia Sol	Giáp phía Tây đường Trần Phú (ngã 3 đường đi Thắng Lợi)	1.060.000		
		Giáp phía Tây đường Trần Phú (ngã 3 đường đi Thắng Lợi)	Hết trường Chu Văn An	685.000		
		Hết trường Chu Văn An	Ranh giới xã Ia Sol (cũ)	565.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
33	Kpă Klơng	Lê Trọng Tấn	Hà Huy Tập	575.000		
34	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Kpă Klơng	Lê Trọng Tấn	Hà Huy Tập	290.000		
35	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Kpă Klơng	Lê Trọng Tấn	Hà Huy Tập	215.000		
36	Đường rộng < 3,5m giáp đường Kpă Klơng	Lê Trọng Tấn	Hà Huy Tập	160.000		
37	Lê Đại Hành	Hùng Vương	Đường A2	775.000		
38	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Đại Hành	Hùng Vương	Đường A2	385.000		
39	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Đại Hành	Hùng Vương	Đường A2	290.000		
40	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Đại Hành	Hùng Vương	Đường A2	220.000		
41	Lê Lợi	Nay Der	Trần Phú	775.000		
42	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Lợi	Nay Der	Trần Phú	385.000		
43	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Lợi	Nay Der	Trần Phú	290.000		
44	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Lợi	Nay Der	Trần Phú	220.000		
45	Lê Trọng Tấn	Đường A2	Trần Cao Vân	555.000		
46	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Trọng Tấn	Đường A2	Trần Cao Vân	280.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
47	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Trọng Tấn	Đường A2	Trần Cao Vân	210.000		
48	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Trọng Tấn	Đường A2	Trần Cao Vân	155.000		
49	Lý Thái Tổ	Đường Đ72	Đường Đ41	775.000		
50	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lý Thái Tổ	Đường Đ72	Đường Đ41	385.000		
51	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lý Thái Tổ	Đường Đ72	Đường Đ41	290.000		
52	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Thái Tổ	Đường Đ72	Đường Đ41	220.000		
53	Nay Der	Trần Hưng Đạo	Đường A1	655.000		
54	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nay Der	Trần Hưng Đạo	Đường A1	325.000		
55	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nay Der	Trần Hưng Đạo	Đường A1	245.000		
56	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nay Der	Trần Hưng Đạo	Đường A1	185.000		
57	Ngô Gia Tự	Đường A2	Trần Cao Vân	555.000		
58	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ngô Gia Tự	Đường A2	Trần Cao Vân	280.000		
59	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ngô Gia Tự	Đường A2	Trần Cao Vân	210.000		
60	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Gia Tự	Đường A2	Trần Cao Vân	155.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
61	Ngô Quyền	Hà Huy Tập	Đường Đ72	575.000		
62	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ngô Quyền	Hà Huy Tập	Đường Đ72	290.000		
63	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ngô Quyền	Hà Huy Tập	Đường Đ72	215.000		
64	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Quyền	Hà Huy Tập	Đường Đ72	160.000		
65	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	555.000		
66	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	280.000		
67	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	210.000		
68	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	155.000		
69	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	Quang Trung	1.940.000		
70	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	Quang Trung	970.000		
71	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	Quang Trung	725.000		
72	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	Quang Trung	545.000		
73	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Chu Văn An	775.000		
74	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Chu Văn An	385.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
75	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Chu Văn An	290.000		
76	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Chu Văn An	220.000		
77	Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	775.000		
78	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	385.000		
79	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	290.000		
80	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	220.000		
81	Phạm Ngọc Thạch	Đường Đ72	Đường Đ41	775.000		
82	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Đ72	Đường Đ41	385.000		
83	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Đ72	Đường Đ41	290.000		
84	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Đ72	Đường Đ41	220.000		
85	Quang Trung	Trường Chinh	Đinh Núp	1.090.000		
86	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Quang Trung	Trường Chinh	Đinh Núp	545.000		
87	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Quang Trung	Trường Chinh	Đinh Núp	410.000		
88	Đường rộng < 3,5m giáp đường Quang Trung	Trường Chinh	Đinh Núp	305.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
89	Tố Hữu	Trần Hưng Đạo	Đường A2	555.000		
90	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tố Hữu	Trần Hưng Đạo	Đường A2	280.000		
91	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tố Hữu	Trần Hưng Đạo	Đường A2	210.000		
92	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tố Hữu	Trần Hưng Đạo	Đường A2	155.000		
93	Tôn Đức Thắng	Toàn tuyến		925.000		
94	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tôn Đức Thắng	Toàn tuyến		465.000		
95	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tôn Đức Thắng	Toàn tuyến		350.000		
96	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tôn Đức Thắng	Toàn tuyến		260.000		
97	Tôn Thất Tùng	Đường Đ92	Nay Der	775.000		
98	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tôn Thất Tùng	Đường Đ92	Nay Der	385.000		
99	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tôn Thất Tùng	Đường Đ92	Nay Der	290.000		
100	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tôn Thất Tùng	Đường Đ92	Nay Der	220.000		
101	Trần Bình Trọng	Đường A2	Đường Đ71	555.000		
102	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Bình Trọng	Đường A2	Đường Đ71	280.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
103	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Bình Trọng	Đường A2	Đường Đ71	210.000		
104	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Bình Trọng	Đường A2	Đường Đ71	155.000		
105	Trần Cao Vân	Trần Phú	Lê Trọng Tấn	775.000		
106	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Cao Vân	Trần Phú	Lê Trọng Tấn	385.000		
107	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Cao Vân	Trần Phú	Lê Trọng Tấn	290.000		
108	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Cao Vân	Trần Phú	Lê Trọng Tấn	220.000		
109	Trần Hưng Đạo	Trường Chinh	Trần Phú	1.980.000		
		Trần Phú	Đường Đ71	630.000		
110	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Hưng Đạo	Trường Chinh	Trần Phú	990.000		
		Trần Phú	Đường Đ71	315.000		
111	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Hưng Đạo	Trường Chinh	Trần Phú	745.000		
		Trần Phú	Đường Đ71	235.000		
112	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Hưng Đạo	Trường Chinh	Trần Phú	555.000		
		Trần Phú	Đường Đ71	175.000		
113	Trần Phú	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1.970.000		
		Trần Hưng Đạo	Chu Văn An	855.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
114	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Phú	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	985.000		
		Trần Hưng Đạo	Chu Văn An	425.000		
115	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Phú	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	740.000		
		Trần Hưng Đạo	Chu Văn An	320.000		
116	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Phú	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	555.000		
		Trần Hưng Đạo	Chu Văn An	240.000		
117	Trường Chinh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1.700.000		
		Trần Hưng Đạo	Đường A1	725.000		
118	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trường Chinh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	850.000		
		Trần Hưng Đạo	Đường A1	365.000		
119	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trường Chinh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	635.000		
		Trần Hưng Đạo	Đường A1	270.000		
120	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trường Chinh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	480.000		
		Trần Hưng Đạo	Đường A1	205.000		
121	Võ Nguyên Giáp	Trần Hưng Đạo	Đường A1	790.000		
122	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Võ Nguyên Giáp	Trần Hưng Đạo	Đường A1	395.000		
123	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Võ Nguyên Giáp	Trần Hưng Đạo	Đường A1	295.000		
124	Đường rộng < 3,5m giáp đường Võ Nguyên Giáp	Trần Hưng Đạo	Đường A1	220.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
125	Wừu	Hùng Vương	Hàm Nghi	1.630.000		
		Hàm Nghi	Đường A2	1.110.000		
126	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Wừu	Hùng Vương	Hàm Nghi	815.000		
		Hàm Nghi	Đường A2	555.000		
127	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Wừu	Hùng Vương	Hàm Nghi	610.000		
		Hàm Nghi	Đường A2	420.000		
128	Đường rộng < 3,5m giáp đường Wừu	Hùng Vương	Hàm Nghi	460.000		
		Hàm Nghi	Đường A2	315.000		
129	Đường Đ16	Hùng Vương	Đường A2	775.000		
130	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ16	Hùng Vương	Đường A2	385.000		
131	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ16	Hùng Vương	Đường A2	290.000		
132	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ16	Hùng Vương	Đường A2	220.000		
133	Đường 19A	Tôn Thất Tùng	Phạm Ngọc Thạch	555.000		
134	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ19A	Tôn Thất Tùng	Phạm Ngọc Thạch	280.000		
135	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ19A	Tôn Thất Tùng	Phạm Ngọc Thạch	210.000		
136	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ19A	Tôn Thất Tùng	Phạm Ngọc Thạch	155.000		
137	Đường Đ19B	Tôn Thất Tùng	Đường Đ72	555.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
138	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ19B	Tôn Thất Tùng	Đường Đ72	280.000		
139	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ19B	Tôn Thất Tùng	Đường Đ72	210.000		
140	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ19B	Tôn Thất Tùng	Đường Đ72	155.000		
141	Đường Đ22	Lê Đại Hành	Trần Bình Trọng	555.000		
142	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ22	Lê Đại Hành	Trần Bình Trọng	280.000		
143	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ22	Lê Đại Hành	Trần Bình Trọng	210.000		
144	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ22	Lê Đại Hành	Trần Bình Trọng	155.000		
145	Đường Đ23	Đường Đ72	Nguyễn Văn Linh	760.000		
146	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ23	Đường Đ72	Nguyễn Văn Linh	380.000		
147	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ23	Đường Đ72	Nguyễn Văn Linh	285.000		
148	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ23	Đường Đ72	Nguyễn Văn Linh	215.000		
149	Đường Đ25	Đường Đ72	Trần Phú	555.000		
150	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ25	Đường Đ72	Trần Phú	280.000		
151	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ25	Đường Đ72	Trần Phú	210.000		
152	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ25	Đường Đ72	Trần Phú	155.000		
153	Đường 28A	Hoàng Văn Thụ	Nay Der	555.000		
154	Đường rộng ≥ 6m giáp đường 28A	Hoàng Văn Thụ	Nay Der	280.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
155	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường 28A	Hoàng Văn Thụ	Nay Der	210.000		
156	Đường rộng < 3,5m giáp đường 28A	Hoàng Văn Thụ	Nay Der	155.000		
157	Đường 28B	Hoàng Văn Thụ	Đường Đ41	555.000		
158	Đường rộng ≥ 6m giáp đường 28B	Hoàng Văn Thụ	Đường Đ41	280.000		
159	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường 28B	Hoàng Văn Thụ	Đường Đ41	210.000		
160	Đường rộng < 3,5m giáp đường 28B	Hoàng Văn Thụ	Đường Đ41	155.000		
161	Đường Đ32A	Hoàng Văn Thụ	Đường Đ41	555.000		
162	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ32A	Hoàng Văn Thụ	Đường Đ41	280.000		
163	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ32A	Hoàng Văn Thụ	Đường Đ41	210.000		
164	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ32A	Hoàng Văn Thụ	Đường Đ41	155.000		
165	Đường Đ32B	Đường Đ92	Đường Đ19A	555.000		
166	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ32B	Đường Đ92	Đường Đ19A	280.000		
167	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ32B	Đường Đ92	Đường Đ19A	210.000		
168	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ32B	Đường Đ92	Đường Đ19A	155.000		
169	Đường Đ34	Hùng Vương	Đường Đ85	555.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
170	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ34	Hùng Vương	Đường Đ85	280.000		
171	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ34	Hùng Vương	Đường Đ85	210.000		
172	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ34	Hùng Vương	Đường Đ85	155.000		
173	Đường Đ35A	Toàn tuyến		555.000		
174	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ35A	Toàn tuyến		280.000		
175	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ35A	Toàn tuyến		210.000		
176	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ35A	Toàn tuyến		155.000		
177	Đường Đ37A	Đường A1	Đường Đ73	545.000		
178	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ37A	Đường A1	Đường Đ73	270.000		
179	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ37A	Đường A1	Đường Đ73	205.000		
180	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ37A	Đường A1	Đường Đ73	155.000		
181	Đường Đ37B	Toàn tuyến		555.000		
182	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ37A	Toàn tuyến		280.000		
183	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ37A	Toàn tuyến		210.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
184	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ37A	Toàn tuyến		155.000		
185	Đường Đ39A	Toàn tuyến		555.000		
186	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ39A	Toàn tuyến		280.000		
187	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ39A	Toàn tuyến		210.000		
188	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ39A	Toàn tuyến		155.000		
189	Đường Đ40A	Đường A1	Đường Đ80	555.000		
190	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ40A	Đường A1	Đường Đ80	280.000		
191	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ40A	Đường A1	Đường Đ80	210.000		
192	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ40A	Đường A1	Đường Đ80	155.000		
193	Đường Đ41	Đường A1	Chu Văn An	775.000		
194	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ40A	Đường A1	Chu Văn An	385.000		
195	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ40A	Đường A1	Chu Văn An	290.000		
196	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ40A	Đường A1	Chu Văn An	220.000		
197	Đường Đ49	Pham Ngọc Thạch	Tôn Thất Tùng	575.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
198	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ49	Pham Ngọc Thạch	Tôn Thất Tùng	290.000		
199	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ49	Pham Ngọc Thạch	Tôn Thất Tùng	215.000		
200	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ49	Pham Ngọc Thạch	Tôn Thất Tùng	160.000		
201	Đường Đ49A	Phạm Ngọc Thạch	Tôn Thất Tùng	555.000		
202	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ49A	Phạm Ngọc Thạch	Tôn Thất Tùng	280.000		
203	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ49A	Phạm Ngọc Thạch	Tôn Thất Tùng	210.000		
204	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ49A	Phạm Ngọc Thạch	Tôn Thất Tùng	155.000		
205	Đường Đ55	Đường Đ22	Đường A2	415.000		
206	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ55	Đường Đ22	Đường A2	210.000		
207	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ55	Đường Đ22	Đường A2	155.000		
208	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ55	Đường Đ22	Đường A2	115.000		
209	Đường Đ58	Trường Chinh	Nguyễn Văn Linh	415.000		
210	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ58	Trường Chinh	Nguyễn Văn Linh	210.000		
211	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ58	Trường Chinh	Nguyễn Văn Linh	155.000		
212	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ58	Trường Chinh	Nguyễn Văn Linh	115.000		
213	Đường Đ59	Nguyễn Văn Linh	Trần Phú	415.000		
214	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ59	Nguyễn Văn Linh	Trần Phú	210.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
215	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ59	Nguyễn Văn Linh	Trần Phú	155.000		
216	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ59	Nguyễn Văn Linh	Trần Phú	115.000		
217	Đường Đ60	Ngô Gia Tự	Tố Hữu	415.000		
218	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ60	Ngô Gia Tự	Tố Hữu	210.000		
219	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ60	Ngô Gia Tự	Tố Hữu	155.000		
220	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ60	Ngô Gia Tự	Tố Hữu	115.000		
221	Đường Đ61	Đường Đ23	Trần Cao Vân	415.000		
222	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ61	Đường Đ23	Trần Cao Vân	210.000		
223	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ61	Đường Đ23	Trần Cao Vân	155.000		
224	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ61	Đường Đ23	Trần Cao Vân	115.000		
225	Đường Đ62	Đường Đ23	Đường Đ26	415.000		
226	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ62	Đường Đ23	Đường Đ26	210.000		
227	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ62	Đường Đ23	Đường Đ26	155.000		
228	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ62	Đường Đ23	Đường Đ26	115.000		
229	Đường Đ63	Đường Đ64	Đường Đ71	415.000		
230	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ63	Đường Đ64	Đường Đ71	210.000		
231	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ63	Đường Đ64	Đường Đ71	155.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
232	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ63	Đường Đ64	Đường Đ71	115.000		
233	Đường Đ64	Trần Phú	Đường Đ69	415.000		
234	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ64	Trần Phú	Đường Đ69	210.000		
235	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ64	Trần Phú	Đường Đ69	155.000		
236	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ64	Trần Phú	Đường Đ69	115.000		
237	Đường Đ65	Trần Phú	Đường Đ71	415.000		
238	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ65	Trần Phú	Đường Đ71	210.000		
239	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ65	Trần Phú	Đường Đ71	155.000		
240	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ65	Trần Phú	Đường Đ71	115.000		
241	Đường Đ66	Trần Phú	Đường Đ71	415.000		
242	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ66	Trần Phú	Đường Đ71	210.000		
243	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ66	Trần Phú	Đường Đ71	155.000		
244	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ66	Trần Phú	Đường Đ71	115.000		
245	Đường Đ67	Trần Phú	Đường Đ68	415.000		
246	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ67	Trần Phú	Đường Đ68	210.000		
247	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ67	Trần Phú	Đường Đ68	155.000		
248	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ67	Trần Phú	Đường Đ68	115.000		
249	Đường Đ68	Đường Đ64	Đường Đ71	415.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
250	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ68	Đường Đ64	Đường Đ71	210.000		
251	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ68	Đường Đ64	Đường Đ71	155.000		
252	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ68	Đường Đ64	Đường Đ71	115.000		
253	Đường Đ69	Trần Hưng Đạo	Đường Đ71	415.000		
254	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ69	Trần Hưng Đạo	Đường Đ71	210.000		
255	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ69	Trần Hưng Đạo	Đường Đ71	155.000		
256	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ69	Trần Hưng Đạo	Đường Đ71	115.000		
257	Đường Đ70	Trần Hưng Đạo	Đường Đ71	415.000		
258	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ70	Trần Hưng Đạo	Đường Đ71	210.000		
259	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ70	Trần Hưng Đạo	Đường Đ71	155.000		
260	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ70	Trần Hưng Đạo	Đường Đ71	115.000		
261	Đường Đ71	Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	655.000		
262	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ71	Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	325.000		
263	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ71	Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	245.000		
264	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ71	Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	185.000		
265	Đường Đ72	Đường A1	Đường A2	820.000		
266	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ72	Đường A1	Đường A2	410.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
267	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ72	Đường A1	Đường A2	310.000		
268	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ72	Đường A1	Đường A2	230.000		
269	Đường Đ73	Đường A1	Đường A2	910.000		
270	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ73	Đường A1	Đường A2	455.000		
271	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ73	Đường A1	Đường A2	340.000		
272	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ73	Đường A1	Đường A2	255.000		
273	Đường Đ74	Đường A1	Đường Đ37A	415.000		
274	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ74	Đường A1	Đường Đ37A	210.000		
275	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ74	Đường A1	Đường Đ37A	155.000		
276	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ74	Đường A1	Đường Đ37A	115.000		
277	Đường Đ75	Hùng Vương	Đường Đ85	540.000		
278	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ75	Hùng Vương	Đường Đ85	270.000		
279	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ75	Hùng Vương	Đường Đ85	205.000		
280	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ75	Hùng Vương	Đường Đ85	150.000		
281	Đường Đ76	Hùng Vương	Đường Đ37A	415.000		
282	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ76	Hùng Vương	Đường Đ37A	210.000		
283	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ76	Hùng Vương	Đường Đ37A	155.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
284	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ76	Hùng Vương	Đường Đ37A	115.000		
285	Đường Đ77	Hùng Vương	Đường Đ37A	555.000		
286	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ77	Hùng Vương	Đường Đ37A	280.000		
287	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ77	Hùng Vương	Đường Đ37A	210.000		
288	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ77	Hùng Vương	Đường Đ37A	155.000		
289	Đường Đ78	Đường Đ35A	Đường Đ37A	555.000		
290	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ78	Đường Đ35A	Đường Đ37A	280.000		
291	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ78	Đường Đ35A	Đường Đ37A	210.000		
292	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ78	Đường Đ35A	Đường Đ37A	155.000		
293	Đường Đ79	Đường Đ35A	Đường Đ40A	555.000		
294	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ79	Đường Đ35A	Đường Đ40A	280.000		
295	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ79	Đường Đ35A	Đường Đ40A	210.000		
296	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ79	Đường Đ35A	Đường Đ40A	155.000		
297	Đường Đ80	Hùng Vương	Đường A1	555.000		
298	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ80	Hùng Vương	Đường A1	280.000		
299	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ80	Hùng Vương	Đường A1	210.000		
300	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ80	Hùng Vương	Đường A1	155.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
301	Đường Đ81, Đ82, Đ83, Đ84, Đ86, Đ87, Đ88	Đường Đ80	Đường A1	415.000		
302	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ81, Đ82, Đ83, Đ84, Đ86, Đ87, Đ88	Đường Đ80	Đường A1	210.000		
303	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ81, Đ82, Đ83, Đ84, Đ86, Đ87, Đ88	Đường Đ80	Đường A1	155.000		
304	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ81, Đ82, Đ83, Đ84, Đ86, Đ87, Đ88	Đường Đ80	Đường A1	115.000		
305	Đường Đ85	Đường Đ74	Đường Đ80	555.000		
306	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ85	Đường Đ74	Đường Đ80	280.000		
307	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ85	Đường Đ74	Đường Đ80	210.000		
308	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ85	Đường Đ74	Đường Đ80	155.000		
309	Đường Đ89	Đường Đ91	Đường A2	555.000		
310	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ89	Đường Đ91	Đường A2	280.000		
311	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ89	Đường Đ91	Đường A2	210.000		
312	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ89	Đường Đ91	Đường A2	155.000		
313	Đường Đ90	Hùng Vương	Đường A2	555.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
314	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ90	Hùng Vương	Đường A2	280.000		
315	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ90	Hùng Vương	Đường A2	210.000		
316	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ90	Hùng Vương	Đường A2	155.000		
317	Đường Đ91	Hùng Vương	Đường A2	415.000		
318	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ91	Hùng Vương	Đường A2	210.000		
319	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ91	Hùng Vương	Đường A2	155.000		
320	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ91	Hùng Vương	Đường A2	115.000		
321	Đường Đ92	Đường A1	Đường Đ19B	555.000		
322	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ92	Đường A1	Đường Đ19B	280.000		
323	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ92	Đường A1	Đường Đ19B	210.000		
324	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ92	Đường A1	Đường Đ19B	155.000		
325	Đường Đ92A	Đường Đ92	Đường Đ19B	415.000		
326	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ92A	Đường Đ92	Đường Đ19B	210.000		
327	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ92A	Đường Đ92	Đường Đ19B	155.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
328	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ92A	Đường Đ92	Đường Đ19B	115.000		
329	Đường Đ92B	Đường Đ92A	Đường Đ19B	415.000		
330	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ92B	Đường Đ92A	Đường Đ19B	210.000		
331	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ92B	Đường Đ92A	Đường Đ19B	155.000		
332	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ92B	Đường Đ92A	Đường Đ19B	115.000		
333	Đường Đ93	Đường A1	Đường Đ41	415.000		
334	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ93	Đường A1	Đường Đ41	210.000		
335	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ93	Đường A1	Đường Đ41	155.000		
336	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ93	Đường A1	Đường Đ41	115.000		
337	Đường Đ93A	Toàn tuyến		415.000		
338	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Đ93A	Toàn tuyến		210.000		
339	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Đ93A	Toàn tuyến		155.000		
340	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ93A	Toàn tuyến		115.000		
341	Đường A1	Toàn tuyến		775.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
342	Đường rộng ≥ 6m giáp đường A1	Toàn tuyến		385.000		
343	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường A1	Toàn tuyến		290.000		
344	Đường rộng < 3,5m giáp đường A1	Toàn tuyến		220.000		
345	Đường A2	Toàn tuyến		555.000		
346	Đường rộng ≥ 6m giáp đường A2	Toàn tuyến		280.000		
347	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường A2	Toàn tuyến		210.000		
348	Đường rộng < 3,5m giáp đường A2	Toàn tuyến		155.000		
349	Khu B trung tâm hành chính huyện - Khu quy hoạch dân cư đường Tôn Thất Tùng (Đường Đ29 cũ)	Từ lô số 02 đến lô số 17 khu B		2.950.000		
		Lô số 01, 18 Khu B		3.200.000		
350	Quốc lộ 25	Mép phía Đông kênh N7	Hết ranh giới phía Đông trạm giống Ia Sol	1.530.000		
		Hết ranh giới phía Đông trạm giống Ia Sol	Phía Tây ngã 4 đi xã Ia Yeng (cũ)	1.150.000		
		Mép phía Đông ngã 4 đi xã Ia Yeng (cũ)	Hết ranh giới xã Ia Sol (cũ)	995.000		
		Giáp ranh giới xã Ia Sol (cũ)	Phía Tây ngã 3 đi UBND xã Ia Piar (cũ)	880.000		
		Giáp phía Đông ngã 3 đi UBND xã Ia Piar (cũ)	Giáp ranh giới xã Ia Hiao	485.000		

STT	Tên giáp đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
351	Đường liên xã Ia Yeng (cũ)	Đầu cầu Kênh chính Bắc (mương máng) thôn Plei Kram	Giáp kênh chính Bắc thôn Plei Kte Lớn B	180.000		
		Đường nối kênh chính Bắc thôn Plei Kte Lớn B	Hết ranh giới thôn Plei Kual	145.000		
		Ranh giới thôn Plei Kual	Hết ranh giới thôn Bôn Sô Ma Lơng	100.000		
		Ranh giới cầu qua Kênh chính Bắc đầu thôn Plei Kte Nhỏ	Cuối thôn Plei Kte Nhỏ (giáp đất sản xuất nông nghiệp)	125.000		
		Đầu cầu qua Kênh chính Bắc đầu thôn Plei Kte Lớn B	Hết ranh giới thôn Đoàn Kết	125.000		
352	Khu vực 1			90.000	72.000	58.000
353	Khu vực 2			72.000	58.000	46.000
354	Khu vực 3			58.000	46.000	37.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 102: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ PHÚ TÚC

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Bạch Đằng	Thống Nhất	Quang Trung	3.840.000		
		Quang Trung	Trần Hưng Đạo	3.070.000		
2	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Bạch Đằng	Thống Nhất	Quang Trung	1.920.000		
		Quang Trung	Trần Hưng Đạo	1.535.000		
3	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Bạch Đằng	Thống Nhất	Quang Trung	1.440.000		
		Quang Trung	Trần Hưng Đạo	1.150.000		
4	Đường rộng < 3,5m giáp đường Bạch Đằng	Thống Nhất	Quang Trung	1.080.000		
		Quang Trung	Trần Hưng Đạo	860.000		
5	Bế Văn Đàn	Trần Hưng Đạo	Đầu sân bóng	1.570.000		
		Đầu sân bóng	Hết đường	1.255.000		
6	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Bế Văn Đàn	Trần Hưng Đạo	Đầu sân bóng	785.000		
		Đầu sân bóng	Hết đường	625.000		
7	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Bế Văn Đàn	Trần Hưng Đạo	Đầu sân bóng	585.000		
		Đầu sân bóng	Hết đường	465.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
8	Đường rộng < 3,5m giáp đường Bế Văn Đàn	Trần Hưng Đạo	Đầu sân bóng	435.000		
		Đầu sân bóng	Hết đường	345.000		
9	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Quang Trung	3.070.000		
10	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Cù Chính Lan	Hùng Vương	Quang Trung	1.535.000		
11	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Cù Chính Lan	Hùng Vương	Quang Trung	1.150.000		
12	Đường rộng < 3,5m giáp đường Cù Chính Lan	Hùng Vương	Quang Trung	860.000		
13	Đường Anh Hùng Núp	Hùng Vương	Quang Trung	2.455.000		
14	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Anh Hùng Núp	Hùng Vương	Quang Trung	1.225.000		
15	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Anh Hùng Núp	Hùng Vương	Quang Trung	915.000		
16	Đường rộng < 3,5m giáp đường Anh Hùng Núp	Hùng Vương	Quang Trung	685.000		
17	Cách Mạng	Quang Trung	Trần Phú	1.965.000		
		Trần Phú	Đường hẻm đi rẫy (giáp nhà ông Kế)	1.255.000		
		Đường hẻm đi rẫy (giáp nhà ông Kế)	Nguyễn Bính	1.005.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
18	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Cách Mạng	Quang Trung	Trần Phú	980.000		
		Trần Phú	Đường hẻm đi rẫy (giáp nhà ông Kế)	625.000		
		Đường hẻm đi rẫy (giáp nhà ông Kế)	Nguyễn Bính	500.000		
19	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Cách Mạng	Quang Trung	Trần Phú	735.000		
		Trần Phú	Đường hẻm đi rẫy (giáp nhà ông Kế)	465.000		
		Đường hẻm đi rẫy (giáp nhà ông Kế)	Nguyễn Bính	375.000		
20	Đường rộng < 3,5m giáp đường Cách Mạng	Quang Trung	Trần Phú	550.000		
		Trần Phú	Đường hẻm đi rẫy (giáp nhà ông Kế)	345.000		
		Đường hẻm đi rẫy (giáp nhà ông Kế)	Nguyễn Bính	280.000		
21	Đường giao thông kết nối thị trấn Phú Túc (cũ) và các xã Ia Mlah, Phú Cần (cũ)	Phan Đình Phùng	Giáp ranh xã Phú Cần (cũ)	1.380.000		
22	Đường đất sau Nghĩa trang Liệt Sĩ	Sân Bóng Khả Hân	Hẻm đường ông Năm Luận	400000		
		Đất nhà ông Long	Suối Cầu 2	400000		
23	Đường liên thôn (xã Chư Ngọc cũ)	Chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25	Mét thứ 200	200.000		
		Chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 tính từ mét 200 trở lên	Hết đường	140.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
24	Đường liên thôn (Xã Ia Mlah cũ)	Ngã 3 đường liên xã	Hết cầu Suối Ia H'Roái	285.000		
		Đầu ranh giới đất ông Phước	Đầu ranh giới cầu suối Ia H'Roái	285.000		
		Đầu ranh giới cầu suối Ia H'Roái	Suối đầu buôn Tân Tuk	200.000		
		Suối đầu buôn Tân Tuk	Giáp ranh hồ thủy lợi IaMlah	140.000		
25	Đường liên thôn xã Đất Bằng (cũ)	Đầu buôn Ia Rpua	Hết ranh giới trường Tiểu học buôn Ia Rpua	200.000		
		Hết ranh giới trường Tiểu học buôn Ia Rpua	Hết buôn Ia Rpua	140.000		
26	Đường liên xã (Xã Ia Mlah cũ)	Đầu ranh giới đất trụ sở UBND xã Ia Mlah (cũ)	Hết cầu Mlah - Đất Bằng	540.000		
		Ranh giới thị trấn (cũ)	Giáp đầu ranh giới đất trụ sở UBND xã	375.000		
		Hết cầu Mlah - Đất Bằng	Giáp ranh giới xã Đất Bằng	260.000		
27	Đường liên xã Đất Bằng (cũ)	Hết ranh giới nhà bia ghi danh liệt sỹ	Giáp cống hộp buôn Rnho	375.000		
		Ranh giới xã Ia Mlah - Đất Bằng (cũ)	Hết ranh giới nhà bia ghi danh liệt sỹ	260.000		
		Giáp cống hộp cuối buôn Rnho	Giáp ranh giới tỉnh Phú Yên (cũ)	260.000		
28	Đường liên xã, đường liên thôn (xã Phú Cần cũ)	Ranh giới thị trấn Phú Túc (cũ)	Cống nước chảy về hồ Phú Cần	1.470.000		
		Ngã 3 Phú Cần	Đường sang buôn Mlah	1.470.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
28	Đường liên xã, đường liên thôn (xã Phú Cần cũ)	Cống nước chảy về hồ Phú Cần	Hết ranh giới nhà nghỉ Ven Hồ	1.030.000		
		Đường sang buôn Mlah	Ranh giới đất công ty thương mại Nam Gia Lai (lò gạch)	1.030.000		
		Đường liên xã đi lò gạch công ty thương mại Nam Gia Lai	Cầu Buôn Mlah	720.000		
		Hết ranh giới nhà nghỉ Ven Hồ	Hết ranh giới đất kho thuốc lá	720.000		
		Ngã 3 Phú Cần	Ngã 4 thôn Thắng Lợi (nhà ông Công)	720.000		
		Hết ranh giới đất kho thuốc lá	Cầu Phú Cần	500.000		
		Hết ranh giới đất công ty thương mại Nam Gia Lai (lò gạch)	Hết ranh giới cầu Ia Rmok	500.000		
		Ngã 4 thôn Thắng Lợi (nhà ông Công)	Hết ranh giới đất trạm thuốc lá Hòa Việt	500.000		
		Hết ranh giới đất trạm thuốc lá Hòa Việt	Hết ranh giới chùa Tiền Hiền	500.000		
		Cuối đường Ngô Quyền	Giáp ranh đập hồ Phú Cần	500.000		
		Cầu buôn Mlah	Hết buôn Mlah	500.000		
29	Đường liên thôn (xã Phú Cần cũ)	Đầu ranh giới đất trường THCS Lương Thế Vinh	Ngã 3 kho nông sản Phúc Ái	350.000		
30	Đường QH sau UBND huyện Krông Pa (cũ)	Quang Trung	Trần Phú	3.070.000		
		Hẻm xuống nhà ông Lý	Nhà máy nước	1.570.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
31	Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	5.040.000		
		Quang Trung	Trần Phú	4.030.000		
		Trần Phú	Kpă Tít	3.225.000		
		Kpă Tít	Nay Der	2.580.000		
32	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	2.520.000		
		Quang Trung	Trần Phú	2.015.000		
		Trần Phú	Kpă Tít	1.610.000		
		Kpă Tít	Nay Der	1.290.000		
33	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	1.890.000		
		Quang Trung	Trần Phú	1.510.000		
		Trần Phú	Kpă Tít	1.205.000		
		Kpă Tít	Nay Der	965.000		
34	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	1.415.000		
		Quang Trung	Trần Phú	1.130.000		
		Trần Phú	Kpă Tít	900.000		
		Kpă Tít	Nay Der	720.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
35	Hùng Vương	Cuối Cầu Chà Và	Hết ranh giới Cầu Cây Me	1.320.000		
		Hết ranh giới Cầu Cây Me	Mương thủy lợi	1.650.000		
		Mương thủy lợi	Đầu đường đôi	2.060.000		
		Đầu đường đôi	Đầu cầu II	2.580.000		
		Đầu cầu II	Anh Hùng Núp	3.225.000		
		Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	4.030.000		
		Lê Hồng Phong	Tô Vĩnh Diện	5.040.000		
		Tô Vĩnh Diện	Hai Bà Trưng	6.300.000		
		Hai Bà Trưng	Thống Nhất	5.040.000		
36	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Hùng Vương	Cuối Cầu Chà Và	Hết ranh giới Cầu Cây Me	660.000		
		Hết ranh giới Cầu Cây Me	Mương thủy lợi	825.000		
		Mương thủy lợi	Đầu đường đôi	1.030.000		
		Đầu đường đôi	Đầu cầu II	1.290.000		
		Đầu cầu II	Anh Hùng Núp	1.610.000		
		Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	2.015.000		
		Lê Hồng Phong	Tô Vĩnh Diện	2.520.000		
		Tô Vĩnh Diện	Hai Bà Trưng	3.150.000		
		Hai Bà Trưng	Thống Nhất	2.520.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
37	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Hùng Vương	Cuối Cầu Chà Và	Hết ranh giới Cầu Cây Me	495.000		
		Hết ranh giới Cầu Cây Me	Mương thủy lợi	619.000		
		Mương thủy lợi	Đầu đường đôi	770.000		
		Đầu đường đôi	Đầu cầu II	965.000		
		Đầu cầu II	Anh Hùng Núp	1.205.000		
		Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	1.510.000		
		Lê Hồng Phong	Tô Vĩnh Diện	1.890.000		
		Tô Vĩnh Diện	Hai Bà Trưng	2.360.000		
		Hai Bà Trưng	Thống Nhất	1.890.000		
38	Đường rộng < 3,5m giáp đường Hùng Vương	Cuối Cầu Chà Và	Hết ranh giới Cầu Cây Me	370.000		
		Hết ranh giới Cầu Cây Me	Mương thủy lợi	464.000		
		Mương thủy lợi	Đầu đường đôi	575.000		
		Đầu đường đôi	Đầu cầu II	720.000		
		Đầu cầu II	Anh Hùng Núp	900.000		
		Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	1.130.000		
		Lê Hồng Phong	Tô Vĩnh Diện	1.415.000		
		Tô Vĩnh Diện	Hai Bà Trưng	1.770.000		
		Hai Bà Trưng	Thống Nhất	1.415.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
39	Kpă Klơng	Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	2.455.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	3.070.000		
		Lê Hồng Phong	Hùng Vương	2.455.000		
40	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Kpă Klơng	Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	1.225.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	1.535.000		
		Lê Hồng Phong	Hùng Vương	1.225.000		
41	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Kpă Klơng	Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	915.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	1.150.000		
		Lê Hồng Phong	Hùng Vương	915.000		
42	Đường rộng < 3,5m giáp đường Kpă Klơng	Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	685.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	860.000		
		Lê Hồng Phong	Hùng Vương	685.000		
43	Kpă Tít	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai	3.225.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	4.030.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	5.040.000		
		Quang Trung	Hẻm vào nhà ông Kiểm	4.030.000		
		Hẻm vào nhà ông Kiểm	Trần Phú	3.225.000		
		Trần Phú	Hết đường	2.060.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
44	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Kpă Tít	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai	1.610.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	2.015.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	2.520.000		
		Quang Trung	Hẻm vào nhà ông Kiểm	2.015.000		
		Hẻm vào nhà ông Kiểm	Trần Phú	1.610.000		
		Trần Phú	Hết đường	1.030.000		
45	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Kpă Tít	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai	1.205.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	1.510.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	1.890.000		
		Quang Trung	Hẻm vào nhà ông Kiểm	1.510.000		
		Hẻm vào nhà ông Kiểm	Trần Phú	1.205.000		
		Trần Phú	Hết đường	770.000		
46	Đường rộng < 3,5m giáp đường Kpă Tít	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai	900.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	1.130.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	1.415.000		
		Quang Trung	Hẻm vào nhà ông Kiểm	1.130.000		
		Hẻm vào nhà ông Kiểm	Trần Phú	900.000		
		Trần Phú	Hết đường	575.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
47	Lê Hồng Phong	Cống cạnh nhà ông Ân (ranh giới giữa tổ dân phố 5 và buôn Tang)	Kpă Klơng	2.580.000		
		Kpă Klơng	Quang Trung	3.225.000		
		Quang Trung	Trần Phú	2.580.000		
		Trần Phú	Đường hẻm giáp đất ông Trọng	1.570.000		
		Đường hẻm giáp đất ông Trọng	Nguyễn Bính	1.255.000		
48	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Cống cạnh nhà ông Ân (ranh giới giữa tổ dân phố 5 và buôn Tang)	Kpă Klơng	1.290.000		
		Kpă Klơng	Quang Trung	1.610.000		
		Quang Trung	Trần Phú	1.290.000		
		Trần Phú	Đường hẻm giáp đất ông Trọng	785.000		
		Đường hẻm giáp đất ông Trọng	Nguyễn Bính	625.000		
49	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Cống cạnh nhà ông Ân (ranh giới giữa tổ dân phố 5 và buôn Tang)	Kpă Klơng	965.000		
		Kpă Klơng	Quang Trung	1.205.000		
		Quang Trung	Trần Phú	965.000		
		Trần Phú	Đường hẻm giáp đất ông Trọng	585.000		
		Đường hẻm giáp đất ông Trọng	Nguyễn Bính	465.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
50	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Hồng Phong	Cống cạnh nhà ông Ân (ranh giới giữa tổ dân phố 5 và buôn Tang)	Kpă Klơng	720.000		
		Kpă Klơng	Quang Trung	900.000		
		Quang Trung	Trần Phú	720.000		
		Trần Phú	Đường hẻm giáp đất ông Trọng	435.000		
		Đường hẻm giáp đất ông Trọng	Nguyễn Bính	345.000		
51	Lê Lai	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	3.840.000		
53	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Lai	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1.920.000		
52	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Lai	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1.440.000		
53	Đường rộng< 3,5m giáp đường Lê Lai	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1.080.000		
54	Lê Lợi	Kpă Klơng	Hẻm vào nhà ông Rô Mô Kiên	1.570.000		
		Hẻm vào nhà ông Rô Mô Kiên	Hẻm vào nhà ông Nguyễn Huy Lý	1.255.000		
		Hẻm vào nhà ông Nguyễn Huy Lý	Hồ Phú Cần	1.005.000		
55	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Lợi	Kpă Klơng	Hẻm vào nhà ông Rô Mô Kiên	785.000		
		Hẻm vào nhà ông Rô Mô Kiên	Hẻm vào nhà ông Nguyễn Huy Lý	625.000		
		Hẻm vào nhà ông Nguyễn Huy Lý	Hồ Phú Cần	500.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
56	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Lợi	Kpă Klơng	Hẻm vào nhà ông Rô Mô Kiên	585.000		
		Hẻm vào nhà ông Rô Mô Kiên	Hẻm vào nhà ông Nguyễn Huy Lý	465.000		
		Hẻm vào nhà ông Nguyễn Huy Lý	Hồ Phú Cần	375.000		
57	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Lợi	Kpă Klơng	Hẻm vào nhà ông Rô Mô Kiên	435.000		
		Hẻm vào nhà ông Rô Mô Kiên	Hẻm vào nhà ông Nguyễn Huy Lý	345.000		
		Hẻm vào nhà ông Nguyễn Huy Lý	Hồ Phú Cần	280.000		
58	Lê Văn Tám	Hùng Vương	Kpă Klơng	2.455.000		
59	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Văn Tám	Hùng Vương	Kpă Klơng	1.225.000		
60	Đường rộng≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Văn Tám	Hùng Vương	Kpă Klơng	915.000		
61	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Văn Tám	Hùng Vương	Kpă Klơng	685.000		
62	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	2.580.000		
63	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.290.000		
64	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giápđường Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	965.000		
65	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	720.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
66	Nay Der	Hai Bà Trưng	Hẻm vào nhà ông Tin	2.060.000		
		Hẻm vào nhà ông Tin	Đường Bê tông vào khu sản xuất	1.650.000		
		Đường Bê tông vào khu sản xuất	Cầu bản thứ nhất	1.255.000		
		Cầu bản thứ nhất	Đường vào khu sản xuất (gần nhà Ha Hai)	1.005.000		
		Đường vào khu sản xuất (gần nhà Ha Hai)	Hết ranh giới TT Phú Túc (cũ) đi xã Ia Mlah (cũ)	805.000		
67	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nay Der	Hai Bà Trưng	Hẻm vào nhà ông Tin	1.030.000		
		Hẻm vào nhà ông Tin	Đường Bê tông vào khu sản xuất	825.000		
		Đường Bê tông vào khu sản xuất	Cầu bản thứ nhất	625.000		
		Cầu bản thứ nhất	Đường vào khu sản xuất (gần nhà Ha Hai)	500.000		
		Đường vào khu sản xuất(gần nhà Ha Hai)	Hết ranh giới TT Phú Túc (cũ) đi xã Ia Mlah (cũ)	400.000		
68	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nay Der	Hai Bà Trưng	Hẻm vào nhà ông Tin	770.000		
		Hẻm vào nhà ông Tin	Đường Bê tông vào khu sản xuất	615.000		
		Đường Bê tông vào khu sản xuất	Cầu bản thứ nhất	465.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Cầu bản thứ nhất	Đường vào khu sản xuất (gần nhà Ha Hai)	375.000		
		Đường vào khu sản xuất(gần nhà Ha Hai)	Hết ranh giới TT Phú Túc (cũ) đi xã Ia Mlah (cũ)	300.000		
69	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nay Der	Hai Bà Trưng	Hẻm vào nhà ông Tin	575.000		
		Hẻm vào nhà ông Tin	Đường Bê tông vào khu sản xuất	460.000		
		Đường Bê tông vào khu sản xuất	Cầu bản thứ nhất	345.000		
		Cầu bản thứ nhất	Đường vào khu sản xuất (gần nhà Ha Hai)	280.000		
		Đường vào khu sản xuất(gần nhà Ha Hai)	Hết ranh giới TT Phú Túc (cũ) đi xã Ia Mlah (cũ)	225.000		
70	Nay Der (mới mở)	Trần Hưng Đạo	Hẻm giáp đất ông Hùng	1.965.000		
		Hẻm giáp đất ông Hùng	Nguyễn Bính	1.570.000		
71	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nay Der (mới mở)	Trần Hưng Đạo	Hẻm giáp đất ông Hùng	980.000		
		Hẻm giáp đất ông Hùng	Nguyễn Bính	785.000		
72	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nay Der (mới mở)	Trần Hưng Đạo	Hẻm giáp đất ông Hùng	735.000		
		Hẻm giáp đất ông Hùng	Nguyễn Bính	585.000		
73	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nay Der (mới mở)	Trần Hưng Đạo	Hẻm giáp đất ông Hùng	550.000		
		Hẻm giáp đất ông Hùng	Nguyễn Bính	435.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
74	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới nghĩa địa	1.570.000		
		Hết ranh giới nghĩa địa	Hết đường	1.255.000		
75	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới nghĩa địa	785.000		
		Hết ranh giới nghĩa địa	Hết đường	625.000		
76	Đường rộng ≥ 3,5m đến giáp 6m đường Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới nghĩa địa	585.000		
		Hết ranh giới nghĩa địa	Hết đường	465.000		
77	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới nghĩa địa	435.000		
		Hết ranh giới nghĩa địa	Hết đường	345.000		
78	Ngô Quyền	Thống Nhất	Hết đất ông Ksor Tam	1.965.000		
		Hết đất ông Ksor Tam	Hẻm vào nhà ông Tá	1.570.000		
		Hẻm vào nhà ông Tá	Hồ Phú Cần	1.255.000		
79	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Ngô Quyền	Thống Nhất	Hết đất ông Ksor Tam	980.000		
		Hết đất ông Ksor Tam	Hẻm vào nhà ông Tá	785.000		
		Hẻm vào nhà ông Tá	Hồ Phú Cần	625.000		
80	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Ngô Quyền	Thống Nhất	Hết đất ông Ksor Tam	735.000		
		Hết đất ông Ksor Tam	Hẻm vào nhà ông Tá	585.000		
		Hẻm vào nhà ông Tá	Hồ Phú Cần	465.000		
81	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Quyền	Thống Nhất	Hết đất ông Ksor Tam	550.000		
		Hết đất ông Ksor Tam	Hẻm vào nhà ông Tá	435.000		
		Hẻm vào nhà ông Tá	Hồ Phú Cần	345.000		
82	Nguyễn Bính	Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	1.570.000		
		Lê Hồng Phong	Cách Mạng	1.255.000		
		Cách Mạng	Hết đường	1.005.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
83	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Bính	Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	785.000		
		Lê Hồng Phong	Cách Mạng	625.000		
		Cách Mạng	Hết đường	500.000		
84	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Bính	Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	585.000		
		Lê Hồng Phong	Cách Mạng	465.000		
		Cách Mạng	Hết đường	375.000		
85	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Bính	Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	435.000		
		Lê Hồng Phong	Cách Mạng	345.000		
		Cách Mạng	Hết đường	280.000		
86	Nguyễn Đức Cảnh	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	2.455.000		
87	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	1.225.000		
88	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	915.000		
89	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	685.000		
90	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	4.800.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klơng	3.840.000		
		Kpă Klơng	Hết đường	3.070.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
91	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	2.400.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klơng	1.920.000		
		Kpă Klơng	Hết đường	1.535.000		
92	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1.800.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klơng	1.440.000		
		Kpă Klơng	Hết đường	1.150.000		
93	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1.350.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klơng	1.080.000		
		Kpă Klơng	Hết đường	860.000		
94	Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klơng	Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	2.060.000		
		Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	Hai Bà Trưng	2.580.000		
		Hai Bà Trưng	Kpă Tít	3.840.000		
		Kpă Tít	Tô Vĩnh Diện	3.070.000		
		Tô Vĩnh Diện	Lê Hồng Phong	2.455.000		
95	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klơng	Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	1.030.000		
		Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	Hai Bà Trưng	1.290.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hai Bà Trưng	Kpă Tít	1.920.000		
		Kpă Tít	Tô Vĩnh Diện	1.535.000		
		Tô Vĩnh Diện	Lê Hồng Phong	1.225.000		
96	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klơng	Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	770.000		
		Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	Hai Bà Trưng	965.000		
		Hai Bà Trưng	Kpă Tít	1.440.000		
		Kpă Tít	Tô Vĩnh Diện	1.150.000		
		Tô Vĩnh Diện	Lê Hồng Phong	915.000		
97	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klơng	Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	575.000		
		Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	Hai Bà Trưng	720.000		
		Hai Bà Trưng	Kpă Tít	1.080.000		
		Kpă Tít	Tô Vĩnh Diện	860.000		
		Tô Vĩnh Diện	Lê Hồng Phong	685.000		
98	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Hẻm đầu bên tay phải	1.005.000		
		Hẻm đầu bên tay phải	Hết đất nhà ông Tuấn	805.000		
		Hết đất nhà ông Tuấn	Hết đường	640.000		
99	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Hẻm đầu bên tay phải	500.000		
		Hẻm đầu bên tay phải	Hết đất nhà ông Tuấn	400.000		
		Hết đất nhà ông Tuấn	Hết đường	320.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
100	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Hẻm đầu bên tay phải	375.000		
		Hẻm đầu bên tay phải	Hết đất nhà ông Tuấn	300.000		
		Hết đất nhà ông Tuấn	Hết đường	240.000		
101	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Hẻm đầu bên tay phải	280.000		
		Hẻm đầu bên tay phải	Hết đất nhà ông Tuấn	225.000		
		Hết đất nhà ông Tuấn	Hết đường	180.000		
102	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Nhà Văn Hóa	1.570.000		
		Nhà Văn Hóa	Hết đường	1.255.000		
103	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Nhà Văn Hóa	785.000		
		Nhà Văn Hóa	Hết đường	625.000		
104	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Nhà Văn Hóa	585.000		
		Nhà Văn Hóa	Hết đường	465.000		
105	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Nhà Văn Hóa	435.000		
		Nhà Văn Hóa	Hết đường	345.000		
106	Quang Trung	Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	4.030.000		
		Trần Hưng Đạo	Kpă Tít	5.040.000		
		Kpă Tít	Võ Thị Sáu	4.030.000		
		Võ Thị Sáu	Hùng Vương	3.070.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
107	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Quang Trung	Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	2.015.000		
		Trần Hưng Đạo	Kpă Tít	2.520.000		
		Kpă Tít	Võ Thị Sáu	2.015.000		
		Võ Thị Sáu	Hùng Vương	1.535.000		
108	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Quang Trung	Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	1.510.000		
		Trần Hưng Đạo	Kpă Tít	1.890.000		
		Kpă Tít	Võ Thị Sáu	1.510.000		
		Võ Thị Sáu	Hùng Vương	1.150.000		
109	Đường rộng < 3,5m giáp đường Quang Trung	Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	1.130.000		
		Trần Hưng Đạo	Kpă Tít	1.415.000		
		Kpă Tít	Võ Thị Sáu	1.130.000		
		Võ Thị Sáu	Hùng Vương	860.000		
110	Quốc lộ 25	Giáp ranh giới thị trấn Phú Túc (cũ)	Hết ranh giới cầu bản Km 78	920.000		
		Hết ranh giới cầu bản Km 78	Cầu Cây Me	640.000		
		Cầu Cây Me	Cuối cầu Km 73	640.000		
		Cầu Km 73	Hết ranh giới thôn Thống Nhất (nhà ông Tám)	920.000		
		Hết ranh giới thôn Thống Nhất (nhà ông Tám)	Giáp ranh giới tỉnh Đắk Lắk	450.000		
111	Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	2.455.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klơng	1.965.000		
		Kpă Klơng	Hết đường	1.570.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
112	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1.225.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klơng	980.000		
		Kpă Klơng	Hết đường	785.000		
113	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	915.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klơng	735.000		
		Kpă Klơng	Hết đường	585.000		
114	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	685.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klơng	550.000		
		Kpă Klơng	Hết đường	435.000		
115	Thanh Niên	Hai Bà Trưng	Kpă Tít	5.040.000		
116	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Thanh Niên	Hai Bà Trưng	Kpă Tít	2.520.000		
117	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Thanh Niên	Hai Bà Trưng	Kpă Tít	1.890.000		
118	Đường rộng < 3,5m giáp đường Thanh Niên	Hai Bà Trưng	Kpă Tít	1.415.000		
119	Thắng Lợi	Trần Hưng Đạo	Hết Từ đường họ Phan	1.570.000		
		Hết Từ đường họ Phan	Cổng chào Buôn MLáh	1.255.000		
		Cổng chào Buôn MLáh	Hết đường	805.000		
120	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Thắng Lợi	Trần Hưng Đạo	Hết Từ đường họ Phan	785.000		
		Hết Từ đường họ Phan	Cổng chào Buôn MLáh	625.000		
		Cổng chào Buôn MLáh	Hết đường	400.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
121	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Thắng Lợi	Trần Hưng Đạo	Hết Từ đường họ Phan	585.000		
		Hết Từ đường họ Phan	Cổng chào Buôn MLáh	465.000		
		Cổng chào Buôn MLáh	Hết đường	300.000		
122	Đường rộng < 3,5m giáp đường Thắng Lợi	Trần Hưng Đạo	Hết Từ đường họ Phan	435.000		
		Hết Từ đường họ Phan	Cổng chào Buôn MLáh	345.000		
		Cổng chào Buôn MLáh	Hết đường	225.000		
123	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	5.040.000		
		Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	Kpă Klơng	4.030.000		
		Kpă Klơng	Ngã 3 Phú Cần	3.225.000		
124	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	2.520.000		
		Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	Kpă Klơng	2.015.000		
		Kpă Klơng	Ngã 3 Phú Cần	1.610.000		
125	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	1.890.000		
		Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	Kpă Klơng	1.510.000		
		Kpă Klơng	Ngã 3 Phú Cần	1.205.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
126	Đường rộng < 3,5m giáp đường Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	1.415.000		
		Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	Kpă Klơng	1.130.000		
		Kpă Klơng	Ngã 3 Phú Cần	900.000		
127	Trần Hưng Đạo	Kpă Klơng	Nguyễn Văn Trỗi	1.965.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	2.455.000		
		Hùng Vương	Quang Trung	5.040.000		
		Quang Trung	Trần Phú	4.030.000		
		Trần Phú	Kiểm lâm huyện Krông Pa (cũ)	3.225.000		
		Kiểm lâm huyện Krông Pa (cũ)	Cuối Đường đôi	2.220.000		
		Cuối Đường đôi	Ranh giới xã Phú Cần (cũ)	1.965.000		
128	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Hưng Đạo	Kpă Klơng	Nguyễn Văn Trỗi	980.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	1.225.000		
		Hùng Vương	Quang Trung	2.520.000		
		Quang Trung	Trần Phú	2.015.000		
		Trần Phú	Kiểm lâm huyện Krông Pa (cũ)	1.610.000		
		Kiểm lâm huyện Krông Pa (cũ)	Cuối Đường đôi	1.110.000		
		Cuối Đường đôi	Ranh giới xã Phú Cần (cũ)	980.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
129	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Hưng Đạo	Kpă Klơng	Nguyễn Văn Trỗi	735.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	915.000		
		Hùng Vương	Quang Trung	1.890.000		
		Quang Trung	Trần Phú	1.510.000		
		Trần Phú	Kiểm lâm huyện Krông Pa (cũ)	1.205.000		
		Kiểm lâm huyện Krông Pa (cũ)	Cuối Đường đôi	830.000		
		Cuối Đường đôi	Ranh giới xã Phú Cần (cũ)	735.000		
130	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Hưng Đạo	Kpă Klơng	Nguyễn Văn Trỗi	550.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	685.000		
		Hùng Vương	Quang Trung	1.415.000		
		Quang Trung	Trần Phú	1.130.000		
		Trần Phú	Kiểm lâm huyện Krông Pa (cũ)	900.000		
		Kiểm lâm huyện Krông Pa (cũ)	Cuối Đường đôi	620.000		
		Cuối Đường đôi	Ranh giới xã Phú Cần (cũ)	550.000		
131	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	4.030.000		
		Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	3.225.000		
		Lê Hồng Phong	Cách Mạng Tháng 8	2.580.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
132	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	2.015.000		
		Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	1.610.000		
		Lê Hồng Phong	Cách Mạng Tháng 8	1.290.000		
133	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.510.000		
		Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	1.205.000		
		Lê Hồng Phong	Cách Mạng Tháng 8	965.000		
134	Đường rộng < 3,5m giáp đường Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.130.000		
		Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	900.000		
		Lê Hồng Phong	Cách Mạng Tháng 8	720.000		
135	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Quang Trung	3.070.000		
136	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Quang Trung	1.535.000		
137	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Quang Trung	1.150.000		
138	Đường rộng < 3,5m giáp đường Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Quang Trung	860.000		
139	Khu vực 1			200.000	160.000	128.000
140	Khu vực 2			170.000	136.000	109.000
141	Khu vực 3			145.000	116.000	93.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 103: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ PỜ TÓ

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Tỉnh lộ 662	Đầu cầu Thôn 2	Giáp ranh giới Xã Chư Răng (cũ)	1.080.000		
		Đầu cầu Thôn 2	Đầu ranh giới Trụ sở HĐND - UBND Xã Pờ Tó (cũ)	605.000		
		Đầu ranh giới Trụ sở HĐND - UBND Xã Pờ Tó (cũ)	Đầu cầu Kliếc	1.080.000		
		Đầu cầu Kliếc	Khu dân cư Thôn 5 Xã Pờ Tó (cũ)	500.000		
		Giáp ranh giới hành chính Xã Kim Tân (cũ)	Đường vào Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	310.000		
		Đường vào Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	Ngã ba đi khu dân cư Thôn Voòng Boong	670.000		
		Ngã ba đi khu dân cư Thôn Voòng Boong	Giáp ranh giới hành chính Xã Pờ Tó (cũ)	465.000		
2	Tỉnh lộ 666 (Đường liên huyện đi huyện Mang Yang cũ)	Ngã ba Thôn 4 (ngã ba Kliếc cũ)	Mét thứ 1.000	560.000		
3	Các đường liên thôn, đường nội thôn nối trực tiếp với Tỉnh lộ 662	Chỉ giới xây dựng của Tỉnh lộ 662	Mét thứ 200	525.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Sau chỉ giới xây dựng của Tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 200	Mét thứ 400	345.000		
		Sau chỉ giới xây dựng của Tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 400	Mét thứ 600	295.000		
4	Khu vực 1			230.000	184.000	147.000
5	Khu vực 2			161.000	129.000	103.000
6	Khu vực 3			113.000	90.000	72.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 104: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ SƠN LANG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Trường Sơn Đông (Tỉnh lộ 669)	Ranh giới xã Kbang, xã Sơn Lang	Hết ranh giới đất hộ ông Nguyễn Văn Bình (Bình - Vinh)	50.000		
		Ranh giới đất hộ ông Nguyễn Văn Bình	Hết ranh giới đất hộ Nguyễn Xuân Mùi	520.000		
		Ranh giới đất hộ Nguyễn Xuân Mùi	Hết ranh giới đất Cao Văn Công	400.000		
		Hết ranh giới đất Cao Văn Công	Hết ranh giới đất Nguyễn Văn Sinh	50.000		
		Ranh giới đất Nguyễn Văn Sinh	Giáp cầu sắt (Đăk Asêl)	310.000		
		Giáp cầu sắt (Đăk Asêl)	Hết ranh giới đất Nguyễn Văn Tòng	50.000		
		Hết ranh giới đất Nguyễn Văn Tòng	Ngã 3 làng Hà Lâm	140.000		
		Ngã 3 làng Hà Lâm	Ngã 3 vào thôn Trạm Lập	50.000		
		Ngã 3 vào thôn Trạm Lập	Hết ranh giới đất ông Hà -Tâm	175.000		
		Hết ranh giới đất ông Hà - Tâm	Ranh giới xã Đăk Rong (cũ)	140.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
2	Đường đi nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn	Ngã 3 Trường Sơn Đông	Ngã 3 La Bin (hết ranh giới đất hộ ông Đường)	520.000		
		Ngã 3 La Bin (hết ranh giới đất hộ ông Đường)	Ngã 3 (hết ranh giới đất ông Đức - Phương)	400.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất ông Đức - Phương)	Hết ranh giới đất hộ Minh - Duyên	310.000		
		Hết ranh giới đất hộ Minh-Duyên	Ngã 3 vào làng Hà Nừng	175.000		
		Ngã 3 vào làng Hà Nừng	Giáp ranh giới xã Vĩnh Sơn - xã Sơn Lang	120.000		
3	Đường đi làng Hà Nừng	Ngã 3 vào làng Hà Nừng (Hưng - Tới)	Ngã 4 (hết đất nhà ông Đinh Bai)	120.000		
		Ngã 4 (hết đất nhà ông Đinh Bai)	Hết đường (ngã 3 đường đi thủy điện Vĩnh Sơn)	85.000		
		Ngã 3 đường Trường Sơn Đông (hết ranh giới đất ông Đỗ Văn Thường)	Ngã 4 (hết ranh giới đất ông Đinh Giên)	120.000		
		Ngã 4 (hết đất nhà ông Đinh Văn Hùng)	Hết đường (hết ranh giới đất ông Đinh Đơn)	120.000		
		Khu dân cư làng Hà Nừng (các tuyến đường còn lại)		85.000		
4	Đường đi hồ B	Ngã 3 La Bin (hết ranh giới đất ông Đường)	Hết ranh giới đất hộ Hà - Mạnh	400.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
5	Đường đi thôn Hợp Thành (Thôn 3 cũ)	Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Vượng)	Hết đường (hết ranh giới đất ông Bình - Hằng)	310.000		
		Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Tuấn - Hoàn)	Hết đường	260.000		
		Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Tiến Hoài)	Hết đường	260.000		
		Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Tần - Công)	Hết đường	260.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Nguyên - Lâm)	Hết đường (hết ranh giới đất hộ Nhung - Khuê)	260.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất ông Trung Ngân)	Hết đường (hết ranh giới đất hộ Nguyễn Hữu Trinh)	260.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Nguyễn Thị Thìn)	Hết đường (hết ranh giới đất hộ Hiếu - Tâm)	245.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất hộ bà Thìn)	Hết đường	245.000		
		Ngã 3 (hết đất hộ Thu - Ngân)	Hết đường	190.000		
		Ngã 3 (hết đất hộ Mậu - Hải)	Hết đường	190.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất ông Tám-Dũng)	Hết đường (hết ranh giới đất hộ Thân - Táo)	190.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Tân Thịnh)	Hết đường (hết ranh giới đất hộ Nguyễn Thanh Khiết)	190.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất ông Tiến Bích)	Hết đường (hết ranh giới đất hộ Nguộc)	175.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Bằng - Lý)	Hết đường (hết ranh giới đất hộ Diên - Phúc)	175.000		
6	Đường vào thôn Trạm Lập (Thôn 4 cũ)	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông (hết ranh giới đất hộ Lưu Bá Minh)	Hết đường (ngã 4 đi trụ sở Cty LN Trạm Lập)	310.000		
		Ngã 3 Trường Sơn Đông (Hết ranh giới đất bà Tâm)	Hết đường (ngã 4 đi trụ sở CT TNHH MTV LN Trạm Lập)	210.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Dung - Hồng)	Hết đường	190.000		
7	Đường vào thôn Trạm Lập	Ngã 4 (hết ranh giới đất hộ Trần Ngọc Tiện)	Hết đường (cổng Công ty Trạm lập)	260.000		
		Hết thổ cư hộ Nguyễn Viết Quãng	Hết đường (hết ranh giới đất hộ Tuấn Mai)	190.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Huyền Quốc)	Hết đường	190.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Đặng Công Thuật)	Hết đường	190.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Nguyễn Trọng Biên)	Hết đường	190.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Lê Văn Hà)	Hết đường	190.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Cao Văn Sáu)	Hết đường	190.000		
		Ngã 3 đường đi Thôn 4 (hết đất nhà Huệ - Khoa)	Hết đường (hết ranh giới đất hộ Thúy - Khương)	120.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
8	Đường đi thôn Trạm Lập	Ngã 3 (hết ranh giới đất hộ bà Nến)	Hết đường	190.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Đinh Văn Đào) đến hết đường	Hết đường	190.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Cao Thanh Lương) đến hết đường	Hết đường	190.000		
9	Đường liên thôn Trạm Lập, Điện Biên	Ngã 4 đi trụ sở Cty LN Trạm Lập	Giáp ranh giới đất hộ Lê Kim Thành	310.000		
10	Đường vào làng Điện Biên	Ngã 3 (hết ranh giới đất ông Nguyễn Xuân Long)	Hết thổ cư hộ Nguyễn Viết Quãng	260.000		
		Ngã 3 (hết đất hộ Nguyễn Xuân Lân)	Hết đường (hết ranh giới đất Lê Kim Thành)	260.000		
		Giáp ranh giới đất hộ Lê Kim Thành	Hết đường (hết ranh giới đất hộ Ngô Trí Văn)	210.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Trường)	Hết đường (hết ranh giới đất nhà bà Lục)	175.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Đinh Thị Ngoăl)	Hết đường	120.000		
11	Đường vào làng Đăk Asêl	Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Đinh Glung)	Ngã 3 (hết ranh giới đất ông Đinh Phong)	175.000		
		Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Đinh Lực)	Hết đường (giáp ranh giới đất ông Đinh Phong)	175.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất ông Đinh Phong)	Hết đường	140.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
12	Đường đi thôn Thống Nhất (Thôn 1 cũ)	Ngã 3 (hết đất nhà ông Cẩm Lim)	Hết đường (hết ranh giới đất ông Dương - Thảo)	175.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Lê Xuân Thành)	Hết đường (hết ranh giới đất nhà Tám Dung)	175.000		
		Ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Lâm Văn Phụng)	Hết đường	175.000		
		Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết ranh giới đất hộ Trọng Phong)	Hết đường (nhà Mai Đào); Hết đường (đến nhà bà Thơm Lục)	310.000		
13	Đường đi làng Đăk Tơ Nglông	Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết ranh giới đất hộ Tòng - Thương)	Hết đường (hết đất hộ Đinh Thoá)	120.000		
		Ngã 3 Trường Sơn Đông	Ngã 3 nhà rông văn hóa	120.000		
14	Đường đi làng Srắt	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông	Hết đường (hết đất hộ Đinh Ơi)	85.000		
		Ngã 3 (hết đất ông Đinh Ơi)	Hết đường	85.000		
		Ngã 3 (hết đất ông Đinh Anhơm)	Hết đường	85.000		
		Ngã 3 (hết đất ông Đinh Ane)	Hết đường	85.000		
		Ngã 3 (hết đất ông Đinh Hláp)	Hết đường	85.000		
		Ngã 3 (hết đất bà Hen)	Hết đường	85.000		
		Nhà Rông (Làng Trong)	Hết ranh giới đất ông Đinh Văn Nghiên	85.000		
15	Đường làng Hà Lâm	Bắt đầu thổ cư hộ Đinh Ly	Hết đường (hết ranh giới đất hộ Glớp)	85.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
16	Đường làng Hà Lâm qua làng Điện Biên	Hết ranh giới đất hộ Glớp	Ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Trường)	85.000		
17	Đường liên xã (xã Sơ Pai cũ)	Ngã 3 Trường Sơn Đông	Hết ranh giới đất nhà ông Sơn	200.000		
		Hết ranh giới đất nhà ông Sơn	Hết ranh giới đất nhà ông Khoằn	120.000		
		Hết ranh giới đất nhà ông Khoằn	Hết ranh giới đất ông Lượng Tình	490.000		
		Hết ranh giới thửa đất ông Lượng Tình	Giáp ranh giới xã Kbang	120.000		
		Ngã 3 đường liên xã (hết ranh giới đất bà Thường)	Hết ranh giới đất công ty Lâm nghiệp Sơ Pai	345.000		
		Hết đất công ty Lâm nghiệp Sơ Pai	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nga	185.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nga	Hết đường (ngã 3 Trường Sơn Đông)	155.000		
18	Đường liên thôn (xã Sơ Pai cũ)	Ngã 3 đường liên xã (trường mẫu giáo)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tuấn - Mao	140.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tuấn - Mao	Hết đường (giáp đường liên xã)	95.000		
		Ngã 3 đường liên xã (trước Trụ sở UBND xã Sơ Pai cũ)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Chính	120.000		
		Hết đất nhà ông Chính	Hết đường	95.000		
		Ngã 3 đường liên xã (hết ranh giới đất hộ Minh - Hồng)	Hết ranh giới đất bà Hào	120.000		
		Hết ranh giới đất bà Hào	Hết đường (giáp đường Trường Sơn Đông)	45.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
19	Đường nội thôn (Thôn 1)			70.000		
20	Đường nội thôn (Thôn 2)			80.000		
21	Đường nội thôn (Thôn 3) và đường nội thôn (Thôn 4)			60.000		
22	Đường nội thôn (Thôn 5)			45.000		
23	Đường nội làng (Làng Tơkơr, Buôn Lưới)			45.000		
24	Khu vực 1			138.000	110.000	88.000
25	Khu vực 2			97.000	77.000	62.000
26	Khu vực 3			68.000	54.000	43.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 105: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ SRÓ

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Đường liên xã đi Đăk Song	Ranh giới xã Ya Ma	Ngã 3 vào làng H'Tiên	95.000		
		Ngã 3 vào làng H'Tiên	Suối Pit (làng Nhang lớn)	75.000		
		Suối Pit (làng Nhang Lớn)	Ngã 3 đi làng Tkắt	130.000		
		Ngã 3 đi làng Tkắt (làng Nhang Lớn)	Giáp ranh giới đất cây xăng dầu Hữu Phúc	110.000		
		Đầu ranh giới đất cây xăng dầu Hữu Phúc	Suối KRắc (đường nội làng)	140.000		
		Đầu làng Quel (ngã ba đường bê tông đầu làng)	Suối KRắc	165.000		
		Suối KRắc	Hết Thôn 1 (đường vào thôn 2)	110.000		
		Hết Thôn 1 (đường vào thôn 2)	Ranh giới xã Đăk Song	95.000		
2	Các đường quy hoạch trung tâm xã Sró			110.000		
3	Đường vào làng Bơ Ya, Thôn 3	Ngã 4 đi Đăk Song (đầu cầu)	Dốc mèo	120.000		
		Dốc mèo	Hết Thôn 3 (giáp làng Tkắt)	100.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
4	Đường vào làng Kướk, Thôn 1	Ngã 4 trạm y tế xã	Đầu làng Kướk	120.000		
		Đầu làng Kướk	Hết ranh giới làng Kướk	100.000		
5	Đường	Hết ranh giới làng Kướk	Hết làng Sơ Rơ	95.000		
6	Đường vào Thôn 2, các đường trong thôn còn lại		Hết thôn 2	75.000		
7	Đường vào làng Hrách	Ngã 3 đi làng Hrách	Suối ChBrai	95.000		
		Suối ChBrai	Đầu làng Hrách (nhà ông Thản)	75.000		
		Đầu làng Hrách (nhà ông Thản)	Cuối làng Hrách	55.000		
8	Đường vào làng Tkắt	Ngã 3 đi làng Tkắt (làng Nhang lớn)	Ngã 3 làng Tkắt (đi làng Nhang nhỏ cũ)	95.000		
9	Đường vào làng H'Tiên	Ngã 3 vào Làng H'Tiên	Hết làng H'Tiên	75.000		
10	Đường vào làng và đến hết làng Tkắt (làng Nhanh Nhỏ cũ)	Ngã 3 làng Tkắt (đi làng Nhang nhỏ cũ)	Hết làng Tkắt (làng Nhang Nhỏ cũ, giáp thôn 3)	55.000		
11	Khu vực 1			148.000	118.000	94.000
12	Khu vực 2			104.000	83.000	66.000
13	Khu vực 3			73.000	58.000	46.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 106: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ TƠ TUNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Trường Sơn Đông	Ranh giới xã Kông Bơ La - xã Tơ Tung	Hết đất nhà ông Nông Văn Minh	250.000		
		Hết đất nhà ông Nông Văn Minh	Ngã 4 làng Đáp (cũ)	190.000		
		Ngã 4 làng Đáp (cũ)	Hết đường	115.000		
2	Đường đi làng Đáp (cũ)	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông	Giáp đường liên xã (giáp đất nhà ông Nông Thanh Đầm)	190.000		
3	Đường làng Leng đi đường Trường Sơn Đông	Giáp đường liên xã	Trường Sơn Đông	115.000		
4	Đường liên xã	Ranh giới xã Kông Bơ La - xã Tơ Tung	Ngã 3 làng Bờ Ngăl (ngã 3 đi Đăk Hlơ)	135.000		
		Ngã 5 đường liên xã (sau nhà Rông văn hoá)	Ngã 3 đường số 7 (hết đất nhà ông Thịnh)	165.000		
		Cổng chào làng Bờ-Chư Pâu	Ngã 3 đường số 7	155.000		
		Ngã 3 đường số 7	Hết ranh giới đất Nguyễn Văn Trung	345.000		
		Hết ranh giới đất Nguyễn Văn Trung	Cầu Chư Pâu	155.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Cầu Chư Pâu	Giáp ranh giới đất bà Lương Thị Được	190.000		
		Giáp ranh giới đất bà Lương Thị Được	Hết ranh giới đất hộ ông Vi Xuân Trường	250.000		
		Hết ranh giới đất hộ ông Vi Xuân Trường	Hết cầu sắt	190.000		
		Hết cầu sắt	Hết ranh giới đất hộ Nguyễn Đình Tý	250.000		
		Hết ranh giới đất hộ Nguyễn Đình Tý	Ngã 3 đường vào nội làng Đồng Tâm (Leng 1 cũ)	190.000		
		Ngã 3 đường vào nội làng Đồng Tâm (Leng 1 cũ)	Hết đường (ranh giới xã Đăk Pơ)	115.000		
5	Đường đi làng Si Tơr	Ngã 3 đường liên xã	Hết đất nhà ông Bùi Xuân Chà	220.000		
		Hết đất nhà ông Bùi Xuân Chà	Hết đường	115.000		
6	Đường đi làng Đăk PơKao	Ngã 3 đường liên xã (hết đất hộ ông Hà Văn Hợp)	Hết đất Trụ sở Công an xã Tơ Tung	220.000		
		Hết đất Trụ sở Công an xã Tơ Tung	Hết đất làng Đăk PơKao (làng Đê Bar cũ)	115.000		
		Hết đất làng Đăk PơKao (làng Đê Bar cũ)	Hết đường	60.000		
7	Đường đi làng Cao Sơn (làng Suối Lơ cũ)	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông	Hết ranh giới đất ông Lăng Văn Bảo	70.000		
		Hết ranh giới đất ông Lăng Văn Bảo	Hết đường	60.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
8	Đường nội làng Cao Sơn	Toàn tuyến		70.000		
9	Đường nội làng Nam Cao	Toàn tuyến		70.000		
10	Đường nội làng Đăk PơKao	Toàn tuyến		70.000		
11	Đường nội làng Klếch	Toàn tuyến		70.000		
12	Đường nội làng Trường Sơn	Toàn tuyến		70.000		
13	Đường đi làng Đồng Tâm (làng Leng 1 cũ)	Giáp đường liên xã	Hết đường	60.000		
14	Đường nội làng Đầm Khơng	Toàn tuyến		60.000		
15	Đường nội làng Kuk Tung	Toàn tuyến		60.000		
16	Đường nội làng Leng	Toàn tuyến		60.000		
17	Đường liên thôn xã Kông Lơng Khơng (cũ)	Ngã 3 đường liên xã (hết ranh giới đất hộ ông Đồng)	Cổng trường mẫu giáo Kông Lơng Khơng (cũ)	345.000		
		Ngã 3 đường liên xã (hết ranh giới đất hộ ông Vũ Xuân Thành)	Ngã 3 đường liên thôn (hết ranh giới đất hộ ông Lưu Thành Tự)	260.000		
		Ngã 3 đường liên xã (hết ranh giới đất bà Hồng)	Hết ranh giới đất hộ ông Hứa Văn Can	175.000		
		Ngã 3 đường liên xã (hết ranh giới đất Vũ Thị Hợi)	Hết đường	150.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
18	Đường liên xã đi Kông Lơng Khơng (cũ)	Ngã 3 đường liên xã (hết ranh giới đất hộ Vũ Xuân Thành)	Ngã 4 đường số 7 (hết ranh giới đất Ngô Cự Chính)	260.000		
		Ngã 3 làng Bờ Ngăl (ngã 3 đi Đăk Hlơ)	Cổng chào làng Bờ-Chư Pâu	175.000		
19	Đường liên xã đi Kông Bờ La	Ngã 3 đường liên xã (ngã 3 đường số 7)	Hết đường (giáp ranh giới xã Kông Bờ La)	175.000		
20	Đường liên thôn	Đất ở nhà ông Đinh Văn Hoen	Hết đất ở nhà ông Đinh Văn Sun	105.000		
		Hết ranh giới đất hộ Thừa Trung Tập	Hết đường	135.000		
		Ngã 3 đường liên thôn (đối diện THCS Kông Lơng Khơng)	Hết đường	165.000		
		Ngã 3 đường liên thôn (hết ranh giới đất hộ ông Lưu Thành Tự)	Ngã 3 đường liên thôn (hết ranh giới đất hộ ông Đinh Hinh)	155.000		
		Ngã 3 đường liên thôn (hết ranh giới đất ông Đinh Pyưt)	Hết đường (làng Dơng)	155.000		
		Ngã 3 đường liên thôn (ranh giới đất bà Đinh Thị Gáp)	Hết đường (ngã 3 đường số 7)	155.000		
		Ngã 3 đường liên xã	Hết đất ở nhà ông Plai	155.000		
		Ngã 3 đường liên xã (bắt đầu đất ở ông Trương Quang Hợp)	Hết đất ở bà Mã Thị Bướm	155.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Ngã 3 đường liên xã (cổng trường Mẫu giáo Kông Lơng Khơng) (cũ)	Hết đường (đất nhà Rông văn hoá Kyang)	165.000		
		Ngã 3 đường liên xã (hết ranh giới đất bà Hường)	Hết đường	155.000		
		Ngã 3 đường liên xã (hết ranh giới đất hộ Đinh Jrung)	Hết đường	155.000		
		Ngã 3 đường liên xã (hết ranh giới đất hộ Mạc Xuân Đào)	Hết đường	165.000		
		Ngã 3 đường liên xã (hết ranh giới đất ông Đinh Chrip)	Hết đường (hết ranh giới đất Hoàng Văn Ngẫu)	155.000		
		Ngã 3 đường liên xã (Trạm y tế)	Hết ranh giới đất hộ Thừa Trung Tập	155.000		
		Ngã 3 thôn Hbang (bắt đầu đất ở ông Phạm Ngọc Lan)	Ngã 4 đường liên xã	155.000		
		Ngã 4 đường liên xã (hết ranh giới đất bà Thảo Nguyên)	Ngã 3 đường liên thôn (hết ranh giới đất ông Đinh Tố)	165.000		
		Ngã 4 đường liên xã (sau nhà Rông văn hoá)	Hết đường (hết đất nhà bà Đinh Thị Khép)	165.000		
21	Khu vực 1			166.000	133.000	106.000
22	Khu vực 2			116.000	93.000	74.000
23	Khu vực 3			81.000	65.000	52.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 107: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ UAR

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Đoạn đường bên hông chợ	Cuối ranh giới đất cây xăng	Hết đường	900.000		
2	Đoạn đường sau chợ	Đầu ranh giới đất nhà bà Chì	Hết đường	900.000		
3	Đường liên thôn (xã Uar)	Sau chỉ giới xây dựng của đường Trường Sơn Đông	Mét thứ 200	385.000		
		Chỉ giới xây dựng của đường Trường Sơn Đông tính từ mét 200 trở lên	Hết đường	270.000		
4	Đường liên thôn xã Chư Drăng (cũ)	Đường vào 3 Buôn	Hết buôn Thành Công	365.000		
		Hết buôn Thành Công	Hết đường	250.000		
		Chỉ giới xây dựng của đường Trường Sơn Đông	Mét thứ 200	365.000		
		Chỉ giới xây dựng của đường Trường Sơn Đông tính từ mét 200m trở lên	Hết đường	250.000		
5	Đường liên xã	Đầu cầu Phú Cần	Trường Sơn Đông	600.000		
6	Trường Sơn Đông	Quốc lộ 25	Hết ranh giới Phòng khám đa khoa khu vực	1.315.000		
		Hết ranh giới Phòng khám đa khoa khu vực	Hết cống tràn cạnh nhà ông Mạnh, bà Đà	900.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hết cống tràn cạnh nhà ông Mạnh, bà Đà	Đường vào khu sản xuất cuối thôn Huy Hoàng	600.000		
		Đường vào khu sản xuất cuối thôn Huy Hoàng	Cầu Km 442 + 451,41	460.000		
		Cầu Km 442 + 451,41	Cống kênh N2	460.000		
		Cống kênh N2	Đầu ranh giới đất trường Mẫu giáo Điểm 11	600.000		
		Đầu ranh giới đất Trường Mẫu giáo Điểm 11	Cột mốc 448 Km + 800	460.000		
		Cột mốc 448Km + 800	Đầu ranh giới Trường THCS Nguyễn Huệ (bán trú)	460.000		
		Đầu ranh giới Trường THCS Nguyễn Huệ (bán trú)	Hết ranh giới đập tràn buôn Chư Krih	600.000		
		Hết ranh giới đập tràn buôn Chư Krih	Cống hộp gần trạm cân trên đất nhà ông Lựa	460.000		
		Hết ranh giới cống hộp gần trạm cân trên đất nhà ông Lựa	Giáp ranh xã Ia Dreh	600.000		
7	Đường từ Quốc lộ 25 đến hết ranh giới cầu Lệ Bắc cũ	Quốc lộ 25	Hết ranh giới cầu Lệ Bắc cũ (Quốc lộ 25 cũ)	635.000		
8	Quốc lộ 25	Giáp ranh giới thị xã Ayun Pa	Hết suối Réh	460.000		
		Hết cầu Suối Réh	Cầu bản suối Thung Ri	505.000		
		Cầu bản suối Thung Ri	Đường vào trường THCS Lê Quý Đôn	780.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường vào trường THCS Lê Quý Đôn	Cống hộp Buôn Nu (gần nhà hàng Sơn Nguyên)	1.200.000		
		Cống hộp Buôn Nu (gần nhà hàng Sơn Nguyên)	Đầu cầu Lệ Bắc	1.710.000		
9	Khu vực 1			425.000	340.000	270.000
10	Khu vực 2			300.000	240.000	190.000
11	Khu vực 3			210.000	165.000	135.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 108: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ YA HỘI

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Tỉnh lộ 667	Ranh giới phường An Khê	Hết ranh giới cầu Soi Màu	1.710.000		
		Hết ranh giới cầu Soi Màu	Hết ranh giới cầu Tờ Đo	1.360.000		
		Hết ranh giới cầu Tờ Đo	Suối Bầu Sen	1.020.000		
		Suối Bầu Sen	Ranh giới xã Đăk Pơ	855.000		
2	Đường Ya Hội (giai đoạn 1)	Ranh giới phường An Khê (Suối Sim)	Đầu ranh giới nghĩa trang thôn An Phong	1.060.000		
		Đầu ranh giới nghĩa trang thôn An Phong	Ranh giới xã Ya Hội (cũ)	615.000		
3	Đường Ya Hội (giai đoạn 2)	Tỉnh lộ 667	Ngã tư đường (đất ông Nguyễn Tiến Vinh)	1.060.000		
		Ngã tư đường (đất ông Nguyễn Tiến Vinh)	Ranh giới xã Phú An (cũ) - xã Ya Hội (cũ)	615.000		
		Ranh giới xã Phú An (cũ) - xã Ya Hội (cũ)	Ngã ba làng Bung (cũ)	100.000		
4	Đường vào UBND xã Ya Hội	Ranh giới xã Phú An (cũ) - xã Ya Hội (cũ)	Ngã ba thứ nhất làng Groi	100.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
5	Đường vào thôn An Phong (Xóm 2)	Ranh giới phường An Khê (Đập Bến Tuyết)	Hết ranh giới ông Nguyễn Văn Sửu	1.060.000		
		Hết ranh giới ông Nguyễn Văn Sửu	Hết đường	615.000		
6	Đường Xóm 2 (thôn An Phong)	Ngã bà từ nhà ông May	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Thái	615.000		
7	Nhánh 1 thôn An Phong (Xóm 2)	Ngã ba thứ nhất	Hết đường (Trần Hữu Đào Xóm 2 An Phong)	615.000		
8	Đường thôn An Phong Xóm 1 đến Xóm 2	Đường Ya Hội (giai đoạn 1)	Tiếp giáp đường vào thôn An Phong (Xóm 2)	900.000		
9	Đường liên thôn An Phong - An Hòa	Đường Ya Hội (giai đoạn 1) (nhà ông Hường Điểu)	Giáp đường dọc mương thủy lợi Phú An (cũ)	1.060.000		
10	Đường vào thôn An Hòa	Tỉnh lộ 667	Đường liên thôn An Phong	1.060.000		
11	Đường vào trụ sở thôn An Hòa	Tỉnh lộ 667	Ngã ba thứ ba	740.000		
		Ngã ba thứ ba	Hết đất bà Lê Thị Liên	615.000		
12	Đường quanh thôn An Hòa	Tỉnh lộ 667	Hết đường (Lê Văn Phước)	615.000		
13	Đường vào trụ sở thôn An Phú	Tỉnh lộ 667	Ngã ba (nhà ông Hạnh)	740.000		
14	Đường dọc theo suối Cái	Tỉnh lộ 667	Đường liên thôn An Phong	1.060.000		
15	Đường dọc mương thủy lợi (thôn An Hòa)	Đường liên thôn An Phong đi thôn An Hòa	Ngã ba (Trại ông Ngô Quang Thái)	615.000		
16	Đường dọc mương thủy lợi Phú An	Tỉnh lộ 667	Đường liên thôn An Phong	1.060.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
17	Đường vào nhà ông Hưng (đầu đường nhà Bà Vũ Thị Dân)	Đường Ya Hội (giai đoạn 1)	Hết đường (Xóm 1 An Phong)	615.000		
18	Đường vào nhà ông Nguyễn Thành Danh	Tỉnh lộ 667	Hết đường bê tông xi măng	740.000		
19	Đường vào nhà ông Nguyễn Văn Thao, thôn An Hòa	Tỉnh lộ 667	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Trần Cát	740.000		
20	Đường từ nhà ông Nguyễn Duy Thiều đến nhà ông Phạm Văn Hưởng, thôn An Hòa	Tỉnh lộ 667	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Hương	740.000		
21	Đường vào nhà ông Hai Quận, thôn An Phú	Tỉnh lộ 667	Hết ranh giới thửa đất ông Dậu	1.060.000		
22	Đường vào nhà ông Huỳnh Thanh Bình, thôn An Phú	Tỉnh lộ 667	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Thanh Thảo	740.000		
23	Đường vào nhà ông Nguyễn Văn Chín, thôn An Phú	Tỉnh lộ 667	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Ngọc Luyện	740.000		
24	Đường vào nhà Võ Xuân Khải, thôn An Phú	Tỉnh lộ 667 (nhà bà Lê Thị Thu)	Nhà ông Võ Xuân Khải	615.000		
25	Đường vào nhà ông Song, thôn An Phú	Tỉnh lộ 667 (nhà ông Xuân)	Ngã ba (nhà ông Song)	740.000		
26	Đường vào nhà ông Lương Văn Danh, thôn An Phú	Trường mẫu giáo Anh Đào (điểm trường An Phú)	Ngã ba đường bê tông xi măng	615.000		
27	Đường vào nhà ông Nguyễn Được, thôn An Phú	Tỉnh lộ 667	Hết đường bê tông xi măng	615.000		
28	Đường vào nhà ông Nguyễn Cho, thôn An Phú	Tỉnh lộ 667 (tạp hóa Hùng Dung)	Hết đường bê tông xi măng	615.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
29	Đường vào nhà bà Phạm Thị Quân, thôn An Phú	Tỉnh lộ 667 (nhà Nguyễn Thanh Đạt)	Hết đường bê tông xi măng	615.000		
30	Đường nhà bà Hồ Thị Minh Vương, thôn An Phú	Tỉnh lộ 667 (nhà bà Hồ Thị Minh Vương)	Hết đường bê tông xi măng	615.000		
31	Đường nhà ông Nguyễn Văn Minh thôn An Phú	Tỉnh lộ 667 (nhà ông Trần Văn Chín)	Nhà bà Huỳnh Thị Hằng	615.000		
32	Đường vào nhà ông Nguyễn Văn Thịnh, thôn An Quý	Tỉnh lộ 667	Hết đường (Ranh giới đất bà Trần Thị Thương)	740.000		
33	Đường vào nhà ông Mười Hơn, thôn An Quý	Tỉnh lộ 667	Hết đường bê tông xi măng	740.000		
34	Đường vào nhà bà Nguyễn Thị Thức, thôn An Quý	Tỉnh lộ 667	Hết đường bê tông xi măng (nhà ông Nguyễn Văn Chương)	615.000		
35	Đường nhà bà Lý Thị Liễu, thôn An Quý	Tỉnh lộ 667 (nhà bà Liễu)	Hết ranh giới thửa đất số 55 thuộc tờ bản đồ 33	740.000		
		Hết ranh giới thửa đất số 55 thuộc tờ bản đồ 33	Hết đường bê tông xi măng	615.000		
36	Đường từ nhà ông Trần Kỷ đến nhà ông Phạm Văn Hiển	Tỉnh lộ 667	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Hiển	740.000		
37	Đường vào làng Đêchơgang	Tỉnh lộ 667	Ngã tư nhà ông Đinh Klum	740.000		
38	Đường vào làng Groi	Nhà ông Bát, bà Hương	Hết khu dân cư	100.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
39	Đường bê tông xi măng làng Groi	Ngã ba thứ nhất làng Groi đi qua trường TH&THCS Lương Thế Vinh (điểm chính)	Ngã ba đất trụ sở Công an xã Ya Hội	120.000		
		Ngã ba thứ nhất làng Groi đi qua trường mẫu giáo Hoa Pơ Lang (điểm chính)	Ngã ba đất trụ sở Công an xã Ya Hội	120.000		
40	Đường bê tông xi măng làng Groi (tuyến từ ngã 3 làng Groi đi làng Ghép (cũ)	Tiếp giáp đường vào UBND xã Ya Hội	Hết đường bê tông xi măng	120.000		
41	Đường làng Mông	Ngã ba nhà ông Nông Hoài Lâm	Điểm trường mẫu giáo Hoa Pơ Lang (điểm phụ)	100.000		
42	Đường làng Mông đi làng Bung Tờ Số	Ngã ba đất trụ sở Công an xã Ya Hội	Ngã ba làng Bung (cũ)	100.000		
43	Đường đi làng Bung Tờ Số	Ngã ba làng Bung Tờ Số (ngã ba đi xã Phú An)	Giáp suối (nhà ông Gòn)	100.000		
44	Đường vào nhà rông Tổ Tờ Số	Ngã ba trạm cân mỳ xã Phú An	Nhà Rông Tổ Tờ số	100.000		
45	Đường đi khu Ba Bếp	Giáp đường vào UBND xã Ya Hội (ngã ba cầu Ya Hội)	Ngã ba nhà bà Phạm Thị Lý	100.000		
46	Đường đi vào nhà sinh hoạt cộng đồng xã Ya Hội	Ngã ba nhà ông La Văn Vừ	Ngã ba nhà rông Tổ Brang	100.000		
47	Đường vào khu quy hoạch chợ Ya Hội	Ngã tư (nhà ông Hiệp, bà Hạnh)	Vào 500m	100.000		
48	Khu vực 1			272.000	218.000	174.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
49	Khu vực 2			190.000	153.000	122.000
50	Khu vực 3			133.000	107.000	85.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 109: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ YA MA

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Tỉnh lộ 667	Ranh giới xã Đăk Pơ	Cầu Suối Chơr (Thôn 2)	120.000		
		Cầu Suối Chơr (Thôn 2)	Cổng làng Bà Bã (ngã 3 đi làng Bà Bã)	255.000		
		Cổng làng Bà Bã (ngã 3 đi làng Bà Bã)	Hết cầu Trắng	165.000		
		Hết cầu Trắng	Giáp ranh giới xã Kông Chro	150.000		
2	Đường liên xã đi xã Chư Krey (An Trung cũ)	Sau trụ sở UBND xã Ya Ma	Ngã 3 đi làng H'Ra	150.000		
		Ngã 3 đi H'Ra	Đỉnh đèo Bà Bã	110.000		
		Đỉnh đèo Bà Bã	Ranh giới xã Chư Krey	95.000		
3	Đường liên xã đi xã Sró	Ranh giới xã Kông Chro	Hết ranh giới trường Mầm non Bông Sen	120.000		
		Đầu ranh giới trường Mầm non Bông Sen	Trụ sở UBND xã Ya Ma (cũ) 300m theo hướng đi xã Đăk Song	150.000		
		Điểm cách UBND xã Ya Ma (cũ) 300m theo hướng đi xã Đăk Song	Ranh giới xã Sró (Đăk Kơ Ning cũ)	85.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
4	Đường liên thôn (đi xã Đăk Tơ Pang cũ)	Sau trạm y tế xã Ya Ma	Công ty TNHH MTV Hiệp Lợi Stôn (đường đi xã Đăk Tơ Pang cũ)	130.000		
		Đầu ranh giới Công ty TNHH MTV Hiệp Lợi Stôn	Ranh giới xã Đăk Tờ Pang (cũ)	95.000		
		Ranh giới xã Đăk Tờ Pang (cũ)	Giáp ranh xã Kông Chro	65.000		
5	Tuyến đường Liên thôn và đường trong thôn, làng của xã Kông Yang (cũ)	Ngã 3 đi làng H'Ra (nhà ông Hai Chung)	Ngã 4 (nhà ông Trần Xuân Ánh)	110.000		
		Ngã 3 (nhà ông Ba Thực)	TL 667 (nhà bà Lãnh)	110.000		
		Ngã 3 (nhà bà Quýt)	TL 667	110.000		
		Ngã 4 trường THCS Kông Yang	TL 667	110.000		
		Ngã 4 trường THCS Kông Yang (trường TH)	TL 667	110.000		
		TL 667	Ngã 3 đường đi làng Húp, H'ra (nhà bà Thân)	75.000		
		Ngã 3 đi làng H'Ra	Ngã 3 đi làng Húp cũ, làng H'Ra	95.000		
6	Đường liên thôn, làng của xã Ya Ma (cũ)	Các đường trong thôn, làng khu dân cư Tnùng 1, làng Tnung - Măng (Trừ đường QH khu trung tâm xã Ya Ma)		95.000		
7	Khu vực 1			89.000	71.000	57.000
8	Khu vực 2			62.000	50.000	40.000
9	Khu vực 3			43.000	34.000	27.000

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 110: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA PÚCH

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Quốc lộ 14C	Ranh giới Xã Ia Pnôn	Ranh giới Xã Ia Mơ	130.000		
2	Đường liên xã (Ia Púch)	Ngã ba Trường nội trú liên cấp	Ranh giới Xã Ia Boòng	130.000		
		Ranh giới Xã Ia Boòng	Hết Trường nội trú liên cấp	225.000		
		Ngã ba Trường nội trú liên cấp	Đầu cầu Ia Púch Km81 + 390,47	450.000		
		Ngã ba đội công tác địa bàn biên phòng đồn 727	Ngã ba đường đi nghĩa trang nhân dân của xã	350.000		
		Ngã ba đường đi nghĩa trang nhân dân xã	Tỉnh lộ 663	200.000		
3	Đường đi nông trường Quang Đức	Đầu cầu Ia Púch Km81 + 390,47	Hết khu dân cư công nhân Quang Đức	175.000		
4	Khu vực 1			200.000	160.000	128.000
5	Khu vực 2			170.000	136.000	109.000
6	Khu vực 3			145.000	116.000	93.000

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 01: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN NHƠN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Bùi Thị Xuân	Trọn đường		1.680.000	840.000	756.000	630.000	567.000	473.000	426.000
2	Đặng Tiến Đông	Trọn đường		1.680.000	840.000	756.000	630.000	567.000	473.000	426.000
3	Đặng Xuân Phong	Khu dân cư Bàn Thành (N1: lộ giới 13m)		5.208.000	2.604.000	2.344.000	1.953.000	1.758.000	1.465.000	1.319.000
4	Đào Duy Từ	Cua Bả Canh	Nghĩa Trang	3.360.000	1.680.000	1.512.000	1.260.000	1.134.000	945.000	851.000
		Đoạn còn lại		1.512.000	756.000	681.000	567.000	511.000	426.000	384.000
5	Đào Phan Duân	Điểm dân cư Đội 4, khu vực Bằng Châu (đường ĐS2, lộ giới 17m; đường ĐS3, lộ giới 13 m)		5.208.000	2.604.000	2.344.000	1.953.000	1.758.000	1.465.000	1.319.000
		Khu quy hoạch dân cư Đội 4 - Bằng Châu (đường ĐS2, ĐS3 lộ giới 16m)		5.208.000	2.604.000	2.344.000	1.953.000	1.758.000	1.465.000	1.319.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
6	Đinh Văn Nhưng	Trọn đường (Đường nội bộ Gò Dũm)		3.360.000	1.680.000	1.512.000	1.260.000	1.134.000	945.000	851.000
7	Đô Đốc Bảo	Đường Đô Đốc Long	Giáp bờ tràn Đội 7, Mỹ Hòa	2.352.000	1.176.000	1.059.000	882.000	794.000	662.000	596.000
		Đoạn còn lại		1.344.000	672.000	605.000	504.000	454.000	378.000	341.000
8	Đô Đốc Lân	Trọn đường		1.344.000	672.000	605.000	504.000	454.000	378.000	341.000
9	Đô Đốc Lộc	Trọn đường		5.712.000	2.856.000	2.571.000	2.142.000	1.928.000	1.607.000	1.447.000
10	Đô Đốc Long (thuộc QL1A)	Nhà Ông Cao Đình Vinh (QL1A cũ)	Cầu Vạn Thuận 2	3.864.000	1.932.000	1.739.000	1.449.000	1.305.000	1.087.000	979.000
		Đoạn còn lại		1.344.000	672.000	605.000	504.000	454.000	378.000	341.000
11	Đô Đốc Mưu	Trọn đường		1.344.000	672.000	605.000	504.000	454.000	378.000	341.000
12	Đô Đốc Tuyết	Trọn đường		1.764.000	882.000	794.000	662.000	596.000	497.000	448.000
13	Hồng Lĩnh, đường chính đi Nhơn Hậu (Trục Phương Danh)	Đường Huỳnh Đăng Thơ	Đường Võ Văn Dũng	8.904.000	4.452.000	4.007.000	3.339.000	3.006.000	2.505.000	2.255.000
		Đường Võ Văn Dũng	Ngã tư Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân	6.720.000	3.360.000	3.024.000	2.520.000	2.268.000	1.890.000	1.701.000
		Ngã tư Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân	Đường Ngô Văn Sở	5.880.000	2.940.000	2.646.000	2.205.000	1.985.000	1.654.000	1.489.000
		Đường Ngô Văn Sở	Giáp xã Nhơn Hậu	3.864.000	1.932.000	1.739.000	1.449.000	1.305.000	1.087.000	979.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
14	Huyền Trân Công Chúa	Các lô đất quay mặt tiền đường đi vào Tháp Cánh Tiên - Khu QHDC Bả Cảnh		5.376.000	2.688.000	2.420.000	2.016.000	1.815.000	1.512.000	1.361.000
		Nhà ông Phan Trường Chinh	Nghĩa địa Tháp Cánh Tiên	1.764.000	882.000	794.000	662.000	596.000	497.000	448.000
15	Huỳnh Đăng Thơ (Quốc lộ 1 cũ)	Cầu Đập Đá cũ	Giáp đường Hồng Lĩnh	6.216.000	3.108.000	2.798.000	2.331.000	2.098.000	1.749.000	1.575.000
		Đường Hồng Lĩnh	Giáp số nhà 02 đường Huỳnh Đăng Thơ	10.416.000	5.208.000	4.688.000	3.906.000	3.516.000	2.930.000	2.637.000
16	Lê Công Miễn	Khu dân cư Đông Bàn Thành (đường ĐS2, lộ giới 14m)		5.208.000	2.604.000	2.344.000	1.953.000	1.758.000	1.465.000	1.319.000
17	Lê Duẩn (thuộc Quốc lộ 1)	Cầu Đập Đá mới	Đường Nguyễn Nhạc	11.760.000	5.880.000	5.292.000	4.410.000	3.969.000	3.308.000	2.978.000
		Đường gom (Từ đường Nguyễn Nhạc	Đường Huyền Trân Công Chúa)	7.560.000	3.780.000	3.402.000	2.835.000	2.552.000	2.127.000	1.915.000
		Đường Huyền Trân Công Chúa	Đến Cầu Vạn Thuận 2 (QL 1A mới)	7.896.000	3.948.000	3.554.000	2.961.000	2.665.000	2.221.000	1.999.000
18	Lê Văn Trung	Khu dân cư Bàn Thành (N2: Lộ giới 13m)		5.208.000	2.604.000	2.344.000	1.953.000	1.758.000	1.465.000	1.319.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
19	Ngô Thị Nhậm	Trọn đường		1.344.000	672.000	605.000	504.000	454.000	378.000	341.000
20	Ngô Văn Sở	Đường Huỳnh Đăng Thơ	Giáp Đường Hồng Lĩnh	5.040.000	2.520.000	2.268.000	1.890.000	1.701.000	1.418.000	1.277.000
		Đường Hồng Lĩnh	Giáp đường Nguyễn Bèo	2.352.000	1.176.000	1.059.000	882.000	794.000	662.000	596.000
		Đường Nguyễn Bèo	Giáp xã Nhơn Hậu	1.344.000	672.000	605.000	504.000	454.000	378.000	341.000
21	Nguyễn Bá Huân	Trọn đường		1.344.000	672.000	605.000	504.000	454.000	378.000	341.000
22	Nguyễn Bèo	Trọn đường, lộ giới 9m		1.764.000	882.000	794.000	662.000	596.000	497.000	448.000
23	Nguyễn Huy Lượng	Đường Lê Duẩn	Đường Đô Đốc Lộc	7.947.000	3.974.000	3.577.000	2.981.000	2.683.000	2.236.000	2.013.000
		Đoạn còn lại		5.040.000	2.520.000	2.268.000	1.890.000	1.701.000	1.418.000	1.277.000
24	Nguyễn Lữ	Giáp đường Lê Duẩn	Khu dân cư lò gạch Bằng Châu	4.200.000	2.100.000	1.890.000	1.575.000	1.418.000	1.182.000	1.064.000
		Khu dân cư lò gạch Bằng Châu	Khu QHDC Đội 4 Bằng Châu	3.675.000	1.838.000	1.655.000	1.379.000	1.242.000	1.035.000	932.000
		Các lô đất của khu QHDC Đội 4 Bằng Châu quay mặt đường Nguyễn Lữ		7.350.000	3.675.000	3.308.000	2.757.000	2.482.000	2.068.000	1.862.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các lô đất của Điểm dân cư xen kẹt Đội 4 Bằng Châu quay mặt đường Nguyễn Lữ		7.350.000	3.675.000	3.308.000	2.757.000	2.482.000	2.068.000	1.862.000
		Đoạn còn lại		2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
25	Nguyễn Nhạc	Đường Lê Duẩn	đường Đào Duy Từ (lộ giới 30m)	7.056.000	3.528.000	3.176.000	2.646.000	2.382.000	1.985.000	1.787.000
		Đường Đào Duy Từ	Cụm TTCN Gò Đá Trắng (Nhà ông Phước)	5.040.000	2.520.000	2.268.000	1.890.000	1.701.000	1.418.000	1.277.000
		Số nhà 45 (Nhà ông Phước)	Hết đường Nguyễn Nhạc	2.688.000	1.344.000	1.210.000	1.008.000	908.000	756.000	681.000
26	Nguyễn Thị Dung	Trọn đường		5.040.000	2.520.000	2.268.000	1.890.000	1.701.000	1.418.000	1.277.000
27	Nguyễn Thiếp	Trọn đường		4.536.000	2.268.000	2.042.000	1.701.000	1.531.000	1.276.000	1.149.000
28	Nguyễn Trường Tộ	Trọn đường		4.368.000	2.184.000	1.966.000	1.638.000	1.475.000	1.229.000	1.107.000
29	Trần Quang Diệu	Trọn đường		3.024.000	1.512.000	1.361.000	1.134.000	1.021.000	851.000	766.000
30	Trần Văn Kỷ	Trọn đường		5.040.000	2.520.000	2.268.000	1.890.000	1.701.000	1.418.000	1.277.000
31	Võ Đình Tú	Trọn đường		1.764.000	882.000	794.000	662.000	596.000	497.000	448.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
32	Võ Huy Tấn	Khu dân cư Đông Bàn Thành (đường ĐS3, lộ giới 16m)		5.544.000	2.772.000	2.495.000	2.079.000	1.872.000	1.560.000	1.404.000
33	Võ Văn Dũng	Đường Lê Duẩn	Đường Hồng Lĩnh	6.720.000	3.360.000	3.024.000	2.520.000	2.268.000	1.890.000	1.701.000
		Đường Hồng Lĩnh	Đường Ngô Văn Sở	5.040.000	2.520.000	2.268.000	1.890.000	1.701.000	1.418.000	1.277.000
34	Vũ Đình Huấn	Điểm dân cư Đội 4, khu vực Bằng Châu (ĐS1, lộ giới 16 m)		5.208.000	2.604.000	2.344.000	1.953.000	1.758.000	1.465.000	1.319.000
		Khu quy hoạch dân cư đội 4 - Bằng Châu (ĐS1, lộ giới 17m)		5.208.000	2.604.000	2.344.000	1.953.000	1.758.000	1.465.000	1.319.000
35	Vũ Thị Đức	Trọn đường		5.040.000	2.520.000	2.268.000	1.890.000	1.701.000	1.418.000	1.277.000
36	Tuyến Cụm công nghiệp Gò Đá Trắng đi Nhơn Hậu	Nhà ông Lâu CCN Gò Đá Trắng	2 Voi đá Nhơn Hậu	1.311.000						
37	Tuyến QL19B (Gò Găng đi Kiên Mỹ)	Nhơn Thành	Cây xăng Hoa Dũng	5.500.000						
		Cây xăng Hoa Dũng	Cụm CN đồi Hỏa Sơn	5.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Cụm Công Nghiệp Đồi Hỏa Sơn	Giáp địa phận Tây Sơn	4.800.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000
38	Tuyến Tân Dân - Bình Thạnh	Đường sắt	Giáp bến đò đầu chùa Hòa Quang (thôn Hòa Phong, xã Nhơn Mỹ)	2.310.000	1.155.000	1.040.000	867.000	781.000	651.000	586.000
39	Tuyến tránh Quốc lộ 1 mới	Phường An Nhơn Bắc	Giáp ranh giới phường An Nhơn Đông	6.090.000	3.045.000	2.741.000	2.284.000	2.056.000	1.713.000	1.542.000
40	Đường DH34 đến trạm bơm Đại Bình	Đường DH34 đến trạm bơm Đại Bình, Lộ giới 9m		1.260.000						
41	Đường trung tâm xã (Bắc nam số 1)	ĐH34	Cầu Khánh Mỹ	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
		QL19B	ĐH34	4.200.000	2.100.000	1.890.000	1.575.000	1.418.000	1.182.000	1.064.000
42	Đường từ Chi bộ Hồng Lĩnh đến ngã 3 nhà ông Tố	Chi bộ Hồng Lĩnh, Lộ giới 9m	Ngã 3 nhà ông Tố, Lộ giới 9m	1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000
43	Đường từ Cống Thừa Tô Tân Nghi đến Cầu Cả Lựu Tân Đức	Cống Thừa Tô Tân Nghi, Lộ giới 6m	Cầu Cả Lựu Tân Đức, Lộ giới 6m	1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000
44	Đường từ đường Trung tâm xã (Ngã 3 Thuận	Đường Trung tâm xã (Ngã 3 Thuận Đức), Lộ giới 7m	Quán cà phê Hoa Giấy), Lộ giới 7m	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Đức) đến quán cà phê Hoa Giấy)									
45	Đường từ ngã 3 Vườn Đào đến Công viên trung tâm xã	Ngã 3 Vườn Đào, Lộ giới 6m	Công viên trung tâm xã, Lộ giới 6m	1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000
46	Đường từ QL19B (Cây xăng Hoa Dũng) đến Cống Thừa Tô Tân Nghi	QL19B (Cây xăng Hoa Dũng), QL19B đến Chợ Tân Đức Lộ giới 7,5m	Cống Thừa Tô Tân Nghi, QL19B đến Chợ Tân Đức Lộ giới 7,5m	1.575.000	788.000	710.000	591.000	532.000	444.000	400.000
47	Đường từ QL19B đến Cụm công nghiệp Tân Đức	QL19B, QL19B đến Chợ Tân Đức Lộ giới 6m	Cụm công nghiệp Tân Đức, QL19B đến Chợ Tân Đức Lộ giới 6m	1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000
48	Đường từ Quán cà phê Hoa Giấy đến cầu Cả Lựu	Quán cà phê Hoa Giấy, Lộ giới 6m	Cầu Cả Lựu, Lộ giới 6m	1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000
49	Đường từ trường Tiểu học Tân Kiều đến Đập Bình Thạnh	Trường Tiểu học Tân Kiều, Lộ giới 6m	Đập Bình Thạnh, Lộ giới 6m	1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000
50	Trước Trụ sở UBND phường (cũ)	Khu phía Bắc		5.208.000						
		Khu phía Nam		5.208.000	2.604.000	2.344.000	1.953.000	1.758.000	1.465.000	1.319.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
51	Khu vực Chợ Đập Đá	Phía Đông và phía Tây chợ		7.896.000	3.948.000	3.554.000	2.961.000	2.665.000	2.221.000	1.999.000
		QL 1A vào chợ (Cổng Nam)		7.896.000	3.948.000	3.554.000	2.961.000	2.665.000	2.221.000	1.999.000
52	Tuyến An Tràng - Tây Vinh	Cầu Thị Lựa	Cầu An Tràng	3.150.000						
		Cầu An Tràng	Tây Vinh	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
53	Các tuyến đường chưa được đặt tên	Ngã 3 chùa Bửu Tháp	Giáp bến đò đầu chùa Hòa Quang (tổ dân phố Hòa Phong)	2.200.000	1.100.000	990.000	825.000	743.000	619.000	558.000
54	Khu vực chợ xã Nhơn Hậu (cũ)	Đường nội bộ khu vực chợ Nhơn Hậu		2.100.000						
		Đường Đập Đá - Nhơn Hậu (nhà bà Nguyễn Thị Sanh)	Nhà ông Tường	3.360.000						
55	Từ nhà ông Tùng đến giáp đường Bắc Nam số 2	Nhà ông Tùng	Đường Bắc Nam số 2	1.050.000						
56	Tuyến 2 con voi đá đến cổng thành Hoàng Đế	2 con voi đá	Cổng thành Hoàng Đế	1.000.000						
57	Tuyến Cổng làng nghề Gỗ mỹ nghệ cầu Gò Quan	Nhà ông Tưởng	Miễu Thạch Bàn	2.730.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
58	Tuyến Đập Đá - Nhơn Hậu (Đoạn thuộc xã Nhơn Hậu) (cũ)	Giáp phường Đập Đá	Đường sắt	5.670.000	2.835.000	2.552.000	2.127.000	1.915.000	1.596.000	1.437.000
		Đường sắt	Nhà Huỳnh Ngọc Dung	3.780.000	1.890.000	1.701.000	1.418.000	1.277.000	1.064.000	958.000
		Nhà Huỳnh Ngọc Dung	Cầu Thị Lựa	3.465.000	1.733.000	1.560.000	1.300.000	1.170.000	975.000	878.000
59	Tuyến đường giao thông phía Tây chợ Nhơn Hậu	Phía Tây chợ Nhơn Hậu	Khu dân cư xóm Tiện Nhơn Hậu	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
60	Tuyến Đường xung quanh Bầu Sen (Nam Tân)	Đường xung quanh Bầu Sen (Nam Tân)		1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
61	Tuyến giao thông từ nhà ông Quyền đến nhà bà Thạnh	Tuyến giao thông nhà ông Quyền	Nhà bà Thạnh	809.000	405.000	365.000	304.000	274.000	228.000	206.000
62	Tuyến giao thông Từ nhà ông Thanh (Vân Sơn) đến nhà bà Thạnh (Bắc Nhạn Tháp)	Tuyến giao thông nhà ông Thanh (Vân Sơn)	Nhà bà Thạnh (Bắc Nhạn Tháp)	809.000	405.000	365.000	304.000	274.000	228.000	206.000
63	Tuyến giao thông từ nhà ông Thảo đến Đàn Nam Giao	Nhà ông Nguyễn Thành Trung	Đàn Nam Giao	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
64	Tuyến giáp đường Huyền Trân Công Chúa đến Đàn Nam Giao	Giáp đường Huyền Trân Công Chúa	Đàn Nam Giao	788.000	394.000	355.000	296.000	267.000	222.000	200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
65	Tuyến giáp Tây Phương Danh đến nhà ông Nguyễn Quang Vinh	Tây Phương Danh	Nhà ông Nguyễn Quang Vinh	1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000
66	Tuyến ngã 3 tháp Cánh Tiên đến nhà ông Lê Văn Sáu	Ngã 3 tháp Cánh Tiên	Nhà ông Lê Văn Sáu	945.000	473.000	426.000	355.000	320.000	267.000	241.000
67	Tuyến Nhà ông 7 Thành đến Miếu An Xuân	Nhà ông 7 Thành	Miếu An Xuân	770.000	385.000	347.000	289.000	261.000	217.000	196.000
68	Tuyến nhà ông Dững đến cầu Đại Hòa	Nhà ông Dững	Cầu Đại Hòa	900.000	450.000	405.000	338.000	305.000	254.000	229.000
69	Tuyến nhà ông Minh đến nhà ông Thã	Nhà ông Minh	Nhà ông Thã	800.000	400.000	360.000	300.000	270.000	225.000	203.000
70	Tuyến nhà ông Quận đến Trường Trung học cơ sở	Nhà ông Quận	Trường Trung học cơ sở	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
71	Tuyến Nhà ông Tùng đến Bầu Sen	Nhà ông Tùng	Bầu Sen	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
72	Tuyến nhà Văn hóa thôn Nam Tân đến giáp đường Huyền Trân Công Chúa	Nhà Văn hóa thôn Nam Tân	Giáp đường Huyền Trân Công Chúa	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
73	Tuyến nhà Văn hóa xã đến nhà ông Chánh	Nhà Văn hóa xã	Nhà ông Chánh	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
74	Tuyến từ giáp đường ĐH35 đến Đê Thạnh Danh	Giáp đường ĐH35	Đê Thạnh Danh	900.000	450.000	405.000	338.000	305.000	254.000	229.000
75	Tuyến từ nhà Văn hóa thôn Bắc Thuận đến nhà ông Việt	Nhà Văn hóa thôn Bắc Thuận	Nhà ông Việt	900.000	450.000	405.000	338.000	305.000	254.000	229.000
76	Tuyến đường từ cổng làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ đến cầu Gò Quan	Miếu Thạch Bàn	Cầu Gò Quan	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
77	Từ nhà Việt đến nhà ông Thảo	Nhà Việt	Nhà ông Thảo	1.000.000	500.000	450.000	375.000	338.000	282.000	254.000
78	Điểm dân cư xen kẹt Đội 4 Bằng Châu	Đường QH số 86 lộ giới 16m		4.725.000						
79	Khu dân cư Bàn Thành	Đường C1, lộ giới 22m		6.216.000						
		Đường C2, lộ giới 16m		5.544.000						
		Đường N3, lộ giới 14m		5.208.000						
80	Khu dân cư Đông Bàn Thành	Đường ĐS4, ĐS5, lộ giới 14m		5.208.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS6, lộ giới 30m		5.208.000						
		Đường ĐS7, lộ giới 22m		6.216.000						
		Đường ĐS8, lộ giới 16m		5.544.000						
		Đường ĐS9, lộ giới 30m		7.056.000						
81	Khu dân cư Đông Bàn Thành 2, khu vực Bả Canh, phường Đập Đá	Đường quy hoạch ĐS1 lộ giới 35m (Khu OLK01 và Khu OLK02 gồm: Từ lô số 01 đến lô số 06)		15.750.000						
		Đường quy hoạch ĐS1 lộ giới 35m (Khu OSH) và ĐS9, lộ giới 30m		14.700.000						
		Đường quy hoạch ĐS2, ĐS6, lộ giới 15m		12.075.000						
		Đường quy hoạch ĐS3, lộ giới 22m và ĐS8, lộ giới 15m		13.125.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường quy hoạch ĐS4, ĐS7, lộ giới 16m		12.075.000						
		Đường quy hoạch ĐS5 (Đường gom), lộ giới 13,7m		18.900.000						
82	Khu dân cư Đông Bàn Thành 3	Đoạn tiếp giáp khu QHDC Đông Bàn Thành 2: Đường ĐS4, lộ giới 16m		12.075.000						
		Đường ĐS1, ĐS11, ĐS12, lộ giới 15m		12.075.000						
		Đường ĐS2, ĐS3, ĐS4, lộ giới 16m		12.075.000						
		Đường ĐS5, lộ giới 30m		12.600.000						
		Đường ĐS6, lộ giới 16m		10.500.000						
		Đường ĐS9, lộ giới 15m		11.025.000						
		Đường ĐS8, lộ giới 17m (Trừ các vị trí bố trí Tái định cư)		11.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS10, lộ giới 15m		10.000.000						
83	Khu dân cư Đông Bàn Thành 3 (giai đoạn 2)	Đường ĐS2, ĐS6, ĐS4, lộ giới 16m		11.500.000						
		Đường ĐS5, lộ giới 30m		12.000.000						
		Đường ĐS9, lộ giới 15m		10.500.000						
		Đường ĐS7, lộ giới 10m		10.000.000						
84	Khu dân cư Văn hóa làng rèn Tây Phương Danh	Đường nội bộ trong khu dân cư lộ giới 10 m		2.352.000						
85	Khu Quy hoạch dân cư Bả Canh	Các lô đất quay mặt đường nội bộ có lộ giới < hoặc = 14 m		5.040.000						
86	Khu quy hoạch dân cư Lò Gạch, Bằng Châu	Đường DS1, lộ giới 16m		4.200.000						
		Đường DS2, lộ giới 9m		2.520.000						
87	Các đường rẽ nhánh thuộc khu đô thị mới	Lộ giới ≥ 8m		5.040.000	2.520.000	2.268.000	1.890.000	1.701.000	1.418.000	1.277.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
88	Các tuyến đường chưa được đặt tên	Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị mới (lộ giới 12-18m)		5.040.000	2.520.000	2.268.000	1.890.000	1.701.000	1.418.000	1.277.000
89	Các điểm dân cư xen kẹt phường Đập Đá (cũ)	Điểm dân cư xen kẹt phía Đông đường Lê Duẩn		15.750.000						
		Điểm dân cư xen kẹt Tổ 12 khu vực Bắc Phương Danh		7.350.000						
		Điểm dân cư xen kẹt khu vực Bắc Phương Danh		6.300.000						
		Điểm dân cư xen kẹt khu vực Tây Phương Danh (vị trí 2)		5.775.000						
90	Các điểm dân cư xen kẹt Đập Đá (cũ)	Điểm dân cư xen kẹt khu vực Nam Phương Danh		6.000.000						
91	Điểm TĐC công trình Kè sông Thạch Đề từ trạm bơm đội 5 Bằng Châu, phường	Điểm TĐC công trình Kè sông Thạch Đề từ trạm bơm đội	Giáp ranh cầu Bến Trén, phường Nhơn Thành (cũ)	1.323.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Đập Đá đến giáp ranh cầu Bến Trén, phường Nhơn Thành (cũ)	5 Bằng Châu, phường Đập Đá								
92	Khu dân cư Đông Bàn Thành 3 (TĐC)	Các lô đất tái định cư đường ĐS8, lộ giới 17m		4.800.000						
93	Khu dân cư Đông Bàn Thành 3 (giai đoạn 2) (TĐC)	Đường ĐS8, lộ giới 17m		4.800.000						
94	Khu dân cư phía bắc UBND xã Nhơn Mỹ năm 2019	Đường DS2 (lộ giới 14m)		3.150.000						
		Đường DS3 (lộ giới 12m)		2.625.000						
		Đường DS5 (lộ giới 14m)		3.150.000						
		Đường DS4 (Lộ giới 12m)		2.625.000						
95	Khu dân cư phía Đông đường trung tâm xã	Đường DS1, lộ giới 16m		5.250.000						
		Đường DS2, lộ giới 12m và DS3, lộ giới 14m		4.725.000						
96	Khu dân cư Thiết Tràng năm 2017	Đường DS3 (lộ giới 12m)		2.625.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
97	Khu dân cư thôn Thiết Tràng năm 2017	Đường DS2, lộ giới 14m		3.150.000						
		Đường DS4, lộ giới 14m		3.150.000						
		Đường DS5, lộ giới 14m		3.150.000						
98	Khu dân cư Thuận Đức năm 2014	Đường DS1 (lộ giới 12m)		2.625.000						
		Đường DS2 (lộ giới 12m)		2.625.000						
		Đường DS3 (lộ giới 12m)		2.625.000						
		Đường DS4 (lộ giới 12m)		2.625.000						
		Đường DS4 (lộ giới 14m)		3.150.000						
99	Điểm quy hoạch dân cư thôn Thiết Tràng (phía đông nam UB xã Nhơn Mỹ) (cũ)	Đước trước UBND xã Nhơn Mỹ (cũ), lộ giới 20m		6.000.000						
		Đường QH D1 và đường bê tông hiện trạng		5.000.000						
100	Khu quy hoạch dân cư thôn Thiết Tràng (phía Nam trước trường THCS xã Nhơn Mỹ)	Các lô đất quay ra đường DH 34		6.000.000						
		Đường QH lộ giới 12m		4.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
101	Khu dân cư phía Đông đường trung tâm xã (TĐC)	Đường DS1, lộ giới 16m		3.000.000						
		Đường DS2 (lộ giới 12m) và đường DS3 (lộ giới 14m)		2.500.000						
102	Khu tái định cư thôn Tân Nghi, phường An Nhơn phục vụ Dự án đầu tư xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát	Đường ĐS5, lộ giới 15m (đường gom)		4.200.000						
		Đường ĐS3, lộ giới 15m		3.500.000						
		Đường ĐS1, lộ giới 15m		3.500.000						
103	Khu tái định cư Thuận Đức, phường An Nhơn phục vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku	Đường Bắc Nam số 1 (lộ giới 20m)		3.500.000						
		Đường D3, lộ giới 16m		3.000.000						
		Đường D3, lộ giới 14m		2.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
104	Khu tái định cư Thiết Tràng 2, phường An Nhơn phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam	Đường Bắc Nam số 1		3.500.000						
		Đường N1, N2 lộ giới 14m		2.500.000						
		Đường Bắc Nam số 1		3.500.000						
		Đường D1, D2, D3 lộ giới 14m		2.500.000						
105	Điểm dân cư Bắc Nhạn Tháp	Đường QH DS1, lộ giới 14m		4.000.000						
		Đường QH DS2, lộ giới 13m		4.000.000						
106	Khu dân cư Ngãi Chánh 4 (giai đoạn 2)	Đường QH DS2, lộ giới 16m		5.700.000						
107	Khu dân cư Ngãi Chánh 4 (giai đoạn 3)	Đường QH DS1 lộ giới 16m		5.700.000						
		Đường QH DS5, lộ giới 16m		5.700.000						
		Đường QH N11, lộ giới 16m		5.700.000						
108	Khu dân cư phía Nam đường Ngô Văn Sở (Đập Đá - Nhơn Hậu)	Đường quy hoạch DS2, DS3, lộ giới 16m		7.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
109	Khu QHDC Ngãi Chánh 3	Các đường nội bộ trong khu QH lộ giới 12m		4.250.000						
		Đường DS1 lộ giới 15m		4.250.000						
110	Khu QHDC Ngãi Chánh 4	Đường DS2, lộ giới 16m		5.700.000						
111	Khu QHDC xen kẹt vị trí 2 thôn Vân Sơn	Đường DS2, lộ giới 12m		1.050.000						
112	Khu QHDC xen kẹt vị trí 3 thôn Vân Sơn	Đường DS2, lộ giới 12m		1.155.000						
113	Khu QHDC xen kẹt vị trí 4 thôn Vân Sơn	Đường DS1, lộ giới 12m; DS2, lộ giới 7m		2.835.000						
114	Khu QHDC xen kẹt vị trí 5 thôn Vân Sơn	Đường DS2, lộ giới 12m		1.680.000						
115	Khu QHDC xen kẹt vị trí 6 thôn Vân Sơn	Đường DS2, lộ giới 12m		1.050.000						
116	Khu quy hoạch dân cư Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu (cũ)	Tuyến đường chính vào khu quy hoạch dân cư Ngãi Chánh 2 (đường vào khu xóm Bắc Đông Ngãi Chánh)		2.625.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư quay mặt phía Đông		2.100.000						
		Tuyến đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư quay mặt phía Nam		2.100.000						
117	Khu tái định cư xã Nhơn Hậu	Đường QH DS1, lộ giới 14m		2.100.000						
		Đường QH DS2, lộ giới 13m		1.785.000						
118	Khu TĐC thôn Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu	Đường Bắc Nam số 3, lộ giới 32m		4.200.000						
		Đường ĐS1, lộ giới 15m; ĐS2, lộ giới 16m và ĐS4, lộ giới 22m		1.575.000						
		Đường ĐS3, lộ giới 17m		1.470.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
119	Khu sản xuất tập trung làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu	Đường ĐS2, lộ giới 13m		1.050.000						
		Đường ĐS3, lộ giới 11m		840.000						
		Đường ĐS4, lộ giới 9,5m		735.000						
120	Dân cư xen kẹt xã Nhơn Hậu: Vị trí phía nam Bàu Sen	Đường QH DS1 lộ giới 15m		7.000.000						
		Đường QH DS2 lộ giới 14,5m		4.000.000						
		Đường DS3 lộ giới 8m		3.000.000						
121	Dân cư xen kẹt xã Nhơn Hậu: Vị trí phía nam chợ Nhơn Hậu	Đường bê tông lộ giới 13,5m		3.000.000						
122	Khu dân cư Đông - Bắc công viên Vân Sơn	Đường QH DS2, DS3, DS5 lộ giới 13,5m		4.000.000						
		Đường QH D9, lộ giới 13,5m		5.000.000						
123	Khu dân cư Thiết Tràng năm 2017	Đường DS3 (lộ giới 12m) các lô đất tái định cư		2.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
124	Khu dân cư thôn Thiết Tràng năm 2017	Đường DS4, lộ giới 14m (Các lô đất tái định cư)		2.500.000						
125	Phường Đập Đá (cũ)	Các tuyến đường có lộ giới ≥ 5m		1.260.000						
		Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến < 5m		1.092.000						
		Các tuyến đường có lộ giới <3m		882.000						
126	Khu tái định cư Thuận Đức, phường An Nhơn phục vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku	Đường N2, lộ giới 16m		3.000.000						
127	Điểm dân cư phía tây Bàu Sen	Đường Hồ Sen QH lộ giới 13,5m		5.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
128	Khu dân cư dịch vụ Ngãi Chánh	Đường Bắc Nam số 3		7.000.000						
		Đường N1, N2, N3, N4, D1, D2, D3, D4, D5, lộ giới 16m		6.500.000						
		Đường QH D8, lộ giới 30m		7.000.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 02: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN NHƠN BẮC

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Đỗ Nhuận	Trọn đường		2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
2	Lê Văn Hưng	Trọn đường		2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
3	Ngô Tất Tố	Trọn đường		2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
4	Nguyễn Tri Phương	Đường Phạm Hùng	Nhà bà Oanh	2.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	860.000	720.000	650.000
		Nhà ông Phan Tuấn Kiệt (cũ)	Nhà ông Trưng (chợ cũ Gò Găng)	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
5	Nguyễn Văn Trỗi	Đường vào chợ và xung quanh Chợ Gò Găng mới		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
		Đường Phạm Văn Đồng	Ngã ba Đình Tiên Hội	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
		Đình Tiên Hội	Chợ Gò Găng	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000	850.000	770.000
		Nhà bà Sương	Nhà ông Đặng Văn Cho (Tiên Hội)	2.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000	710.000	640.000
6	Phạm Hùng (Tuyến Quốc lộ 19B Gò Găng đi Cát Tiến)	Km 0	Km 0 + 600	6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000
		Km 0 + 600	Giáp cầu Bờ Kịnh	6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
7	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1)	Cầu Vạn Thuận 2	Nam cầu Tiên Hội (Trụ sở phường Nhơn Thành)	7.140.000	3.570.000	3.220.000	2.680.000	2.420.000	2.010.000	1.810.000
		Bắc cầu Tiên Hội (Trụ sở phường Nhơn Thành) (cũ)	Giáp ranh giới huyện Phù Cát (cũ)	7.460.000	3.730.000	3.360.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000
8	Trương Định	Trọn đường		3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000	850.000	770.000
9	Trương Hán Siêu	Trọn đường		4.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000	1.270.000	1.150.000
10	Trương Hán Siêu (nối dài)	QL19	Nhà ông Trương Khánh Dũng, lộ giới 16m	2.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	860.000	720.000	650.000
11	Trương Văn Đa	Giáp QL1	Cầu Lỗ Lội (trừ Điểm xen kẹt trong KDC P. Nhơn Thành (Tổ 9 Châu Thành) và Khu QHDC Tổ 7 khu vực Châu Thành)	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000	850.000	770.000
		Quán cà phê ông lắm	Giáp đường trục kinh tế	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
		Nhà ông Nguyễn Xuân Ba	Nhà ông Dương Ca	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nhà bà Lê Thị Phượng	Giáp trục kinh tế	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
		Đoạn còn lại		1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
12	Võ Trứ	Trọn đường, lộ giới 12m		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
13	Võ Văn Kiệt (Tuyến QL19B Gò Găng đi Kiên Mỹ)	Quốc lộ 1	Giáp đường sắt	8.100.000	4.050.000	3.650.000	3.040.000	2.740.000	2.280.000	2.060.000
		Đường sắt	Giáp địa phận Nhơn Mỹ	6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000
14	Đường ĐT 631	Từ tuyến tránh QL 1A đến giáp UBND xã Nhơn Phong (trừ Khu dân cư - dịch vụ thôn Trung Lý và Điểm TĐC dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT 631, thôn Thanh Giang)		3.680.000	1.840.000	1.660.000	1.380.000	1.250.000	1.040.000	940.000
		Giáp ranh UBND xã Nhơn Phong	Nhà ông Võ Văn Bộ (xã Nhơn Hạnh)	3.680.000	1.840.000	1.660.000	1.380.000	1.250.000	1.040.000	940.000
		Nhà ông Đặng Thành Hưng (thôn Nhơn Thiện)	Giáp cầu Án Sát (thôn Lộc Thuận)	3.680.000	1.840.000	1.660.000	1.380.000	1.250.000	1.040.000	940.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Cầu Án Sát (thôn Lộc Thuận)	Giáp xã Phước Thắng-Tuy Phước (trừ Khu dân cư và chợ Quán Mới thôn Lộc Thuận năm 2023)	3.680.000	1.840.000	1.660.000	1.380.000	1.250.000	1.040.000	940.000
15	Tuyến đường chợ Cảnh hàng đi Tân Dân, Nhơn An	Tuyến đường từ ngã tư nhà ông 2 Cam đi Tân Dân, Nhơn An (đến giáp cầu Phú Đá)		3.310.000	1.660.000	1.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000
16	Đoạn đường từ cầu Chữ Y (thôn Nhơn Thiện) đến đập Thái Bình 1 (thôn Thái Xuân) trên tuyến ĐH 37	Đường từ cầu Chữ Y (thôn Nhơn Thiện)	Đập Thái Bình 1 (thôn Thái Xuân) trên tuyến ĐH 37	1.500.000	750.000	680.000	570.000	520.000	430.000	390.000
17	Các tuyến đường chưa được đặt tên	Cầu chữ Y	Nhà ông Trần Trung Nguyên	630.000	320.000	290.000	240.000	220.000	180.000	170.000
		Đường nội bộ Khu QHDC năm 2002, năm 2003, năm 2005, thôn Nhơn Thiện		780.000	390.000	360.000	300.000	270.000	230.000	210.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường nội bộ xung quanh Chợ Nhơn Thiện		610.000	310.000	280.000	240.000	220.000	180.000	170.000
		Cầu chữ Y	Trường mẫu giáo thôn Định Thuận	780.000	390.000	360.000	300.000	270.000	230.000	210.000
		Công viên xã Nhơn Hạnh	Giáp cầu Mương Am, thôn Thái Xuân	1.110.000	560.000	510.000	420.000	380.000	320.000	290.000
		Đường nội bộ trong khu dân cư Nhơn Thiện năm 2010, 2013, 2015		780.000	390.000	360.000	300.000	270.000	230.000	210.000
		Đoạn đường từ cầu Án Sát (thôn Lộc Thuận) đến thôn Dương Thành, xã Phước Thắng		1.500.000	750.000	680.000	570.000	520.000	430.000	390.000
		Đường nội bộ xung quanh chợ Cảnh Hàng		5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.880.000	1.700.000	1.410.000	1.270.000
		Đường rẽ vào cụm công nghiệp xã Nhơn Phong		5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.880.000	1.700.000	1.410.000	1.270.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
18	Các tuyến đường trong khu vực	Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành	Nhà ông Phạm Văn Phú - (KV Nhơn Thuận).	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
		Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành	Giáp cầu An Lợi mới	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
		Gò Ty	Nhà ông Sanh (KV Nhơn Thuận)	3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000
		Nhà ông Sanh	Giáp Chánh Mẫn (KV Nhơn Thuận)	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
19	Đường liên huyện ĐT - An Nông, Phù Cát	Trọn đường		5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.880.000	1.700.000	1.410.000	1.270.000
20	Đường trục kinh tế ĐT 631 - Cát Nhơn, Phù Cát	Trọn đường		5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.880.000	1.700.000	1.410.000	1.270.000
21	Đường liên thôn Thanh Giang - Tam Hòa	Trọn đường		2.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000	710.000	640.000
22	Đường Trục Khu kinh tế	Giáp đường Phạm Hùng (trọn đường)		6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000
23	Khu vực Tiên Hội	Xung quanh bãi đậu xe, rẽ nhánh đường Phạm Văn Đồng		4.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000	1.270.000	1.150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Ngã ba Gò Găng	Chùa Long Hưng	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
24	Điểm dân cư xen kẹt xen kẹt Đám Hào, khu vực Lý Tây	Các lô đất quay mặt đường DS1, lộ giới 16m		4.200.000						
		Các lô đất quay mặt đường DS2 và đường nội bộ		3.680.000						
25	Điểm TĐC khu vực Vĩnh Phú, phường Nhơn Thành	Đường Bắc Nam số 2, lộ giới 32m		3.600.000						
		Đường Quốc lộ 19B, lộ giới 30m		6.000.000						
26	Điểm xen kẹt trong KDC P. Nhơn Thành (Tổ 9 Châu Thành)	Các lô đất quay mặt đường Trương Văn Đa (lộ giới 17m)		8.400.000						
		Các lô đất đường nội bộ		7.880.000						
27	Khu QHDC gần Chợ Gò Găng	Các đường trong Khu quy hoạch QHDC		4.000.000						
28	Khu QHDC Lý Tây	Các lô đất đường nội bộ		4.000.000						
29	Khu QHDC Phú Thành	Các lô đất đường nội bộ		3.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
30	Khu QHDC sau trường THCS Nhơn Thành	Các đường trong khu QHDC lộ giới 14m		6.300.000						
31	Khu QHDC Tổ 7 khu vực Châu Thành	Các lô đất quay mặt đường DS2, lộ giới 16m		6.300.000						
		Các lô đất quay mặt đường DS3, lộ giới 14m		6.090.000						
		Các lô đất quay mặt đường DS4, DS5, DS6, lộ giới 16m		5.780.000						
		Các lô đất quay mặt đường Trương Văn Đa, lộ giới 16m		6.300.000						
32	Khu QHDC Vạn Thuận 1	Các lô đất thuộc đường gom dọc tuyến tránh Quốc lộ 1 lộ giới 17m		7.880.000						
		Các đường còn lại 12m		6.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
33	Khu QHDC Vạn Thuận 2	Các lô đất thuộc đường gom dọc tuyến tránh Quốc lộ 1 lộ giới 17m		7.880.000						
		Các đường còn lại 12m		6.000.000						
34	Khu tái định cư phường Nhơn Thành phục vụ dực án đường trục khu kinh tế nối dài, đoạn từ km4+00 - km18+500	Đường Gò Găng - Cát Tiến (Lộ giới 45m)		12.600.000						
		Các tuyến đường nội bộ ĐS 1, ĐS 2, ĐS 3, ĐS 4, ĐS 5		7.000.000						
35	Điểm dân cư xen kẹt khu vực An Lợi (TĐC)	Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành	Giáp cầu An Lợi mới	4.000.000						
36	Điểm dân cư xen kẹt xen kẹt Đám Hào, khu vực Lý Tây (TĐC)	Các lô đất quay mặt đường Võ Trứ		3.150.000						
37	Điểm xen kẹt thôn Tam Hòa (trước nhà ông Lân)	Đường tránh ĐT 631, lộ giới 33m		7.350.000						
38	Điểm xem kẹt thôn Tam Hòa (vị trí 2)	Đường quy hoạch, lộ giới 17m		3.310.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
39	Điểm xem kẹt thôn Tam Hòa (vị trí 4)	Đường quy hoạch, lộ giới 17m		3.310.000						
40	Điểm xem kẹt thôn Thanh Giang (vị trí 3)	Đường quy hoạch, lộ giới 18m		2.100.000						
		Đường quy hoạch, lộ giới 8m		1.050.000						
41	Khu dân cư - dịch vụ thôn Trung Lý	Đường ĐT 631, lộ giới 30m		7.000.000						
		Đường Quy hoạch DS1, lộ giới 16m		6.000.000						
		Đường Quy hoạch DS2, lộ giới 15m		6.000.000						
		Đường Quy hoạch DS3, lộ giới 18m		6.500.000						
42	Khu dân cư chợ mới Cảnh Hàng	Đường QH DS1, lộ giới 20m		9.900.000						
		Đường QH DS1, lộ giới 16 m		7.200.000						
		Đường DS2, lộ giới 16m - 20m		7.200.000						
		Đường DS3, lộ giới 15m		6.300.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường DS4, lộ giới 14m		6.300.000						
		Đường DS5 lộ giới 14m		5.850.000						
		Đường DS6 lộ giới 14m		5.850.000						
		Đường DS7 lộ giới 14m		6.300.000						
		Đường DS8, lộ giới 13m		6.300.000						
43	Khu dân cư Liêm Định - Nhơn Phong	Đường quy hoạch nội bộ DS1, lộ giới 14m		6.620.000						
		Đường quy hoạch nội bộ DS2, lộ giới 14m		6.620.000						
		Đường quy hoạch nội bộ DS3, lộ giới 18m		6.150.000						
		Đường quy hoạch nội bộ DS4, lộ giới 14m		6.620.000						
44	Khu dân cư phía Nam rộc chợ thôn Liêm Định	Đường tránh ĐT 631, lộ giới 30m		7.350.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
45	Khu dân cư phía Tây Trường Tiểu học Liêm Lợi, xã Nhơn Phong	Đường quy hoạch DS1, lộ giới 14m		6.620.000						
		Đường quy hoạch DS2, lộ giới 14m		6.620.000						
		Đường quy hoạch DS3, lộ giới 18m		6.150.000						
46	Khu dân cư thôn Thanh Giang	Đường quy hoạch 2,3,4,5,6 lộ giới 12m		4.200.000						
47	Khu dân cư thôn Trung Lý, xã Nhơn Phong (cũ)	Đường số 2, lộ giới 12m		6.150.000						
		Đường số 3, lộ giới 12m		6.150.000						
		Đường số 4, lộ giới 12m		6.150.000						
		Đường số 5, lộ giới 12m		6.150.000						
		Đường số 6, lộ giới 9m		5.840.000						
48	Khu quy hoạch dân cư dưới trường Hòa Bình, thôn Trung Lý (cũ)	Đường quy hoạch nội bộ DS1 lộ giới 18m		7.350.000						
		Đường quy hoạch nội bộ DS2, lộ giới 14m		3.150.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường QH DS4, lộ giới 14m		3.150.000						
		Đường quy hoạch nội bộ DS3 lộ giới 12m		3.150.000						
49	Khu dân cư - dịch vụ thôn Trung Lý (TĐC)	Các lô đất phục vụ Tái định cư (Đường ĐT 631)		3.500.000						
		Đường Quy hoạch DS2, lộ giới 15m (Các lô đất phục vụ tái định cư)		2.450.000						
		Các lô đất phục vụ tái định cư (Đường DS3)		1.720.000						
		Các lô đất phục vụ Tái định cư (Đường DS3)		1.750.000						
50	Khu dân cư phía Nam rộc chợ thôn Liêm Định	Các lô đất phục vụ Tái định cư (Đường ĐT 631)		3.680.000						
51	Điểm TĐC dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT	Quay mặt đường ĐT 631		3.680.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	631, thôn Thanh Giang									
52	Khu dân cư thôn Bình An năm 2021	Đường quy hoạch ĐS 1, lộ giới 9m		4.200.000						
		Đường quy hoạch ĐS 2, lộ giới 12m		3.150.000						
		Đường quy hoạch ĐS 3, lộ giới 13 m		4.200.000						
		Đường quy hoạch ĐS 4, lộ giới 12 m		4.200.000						
		Đường quy hoạch ĐS 5, lộ giới 9 m		3.150.000						
53	Khu dân cư thôn Hoà Đông năm 2018	Đường ĐH 37, lộ giới 12m		630.000						
54	Khu dân cư thôn Lộc Thuận năm 2018	Đường ĐS 1, lộ giới 9m		2.630.000						
		Đường ĐS 2, lộ giới 5m		2.630.000						
55	Khu dân cư thôn Nhơn Thiện năm 2016	Đường quy hoạch ĐS 1, lộ giới 10,5m		1.260.000						
		Đường quy hoạch ĐS 2, lộ giới 9m		1.160.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường quy hoạch ĐS 3, lộ giới 12m		1.260.000						
		Đường quy hoạch ĐS 4, lộ giới 9m		1.160.000						
56	Khu dân cư thôn Thanh Mai năm 2016	Đường quy hoạch ĐS 1, lộ giới 13m		630.000						
		Đường quy hoạch ĐS 2, lộ giới 13m		630.000						
57	Khu dân cư và chợ Quán Mới thôn Lộc Thuận năm 2023	Đường ĐT 631, lộ giới 30 m		7.500.000						
		Đường quy hoạch ĐS 1, lộ giới 16 m (từ lô số 01, Khu C đến lô số 09, Khu D)		5.500.000						
		Đường quy hoạch ĐS 1, lộ giới 16 m (từ lô số 01 đến lô số 14, Khu A)		5.000.000						
		Đường quy hoạch ĐS 3, lộ giới 18 m		5.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường quy hoạch ĐS 4, lộ giới 16 m (từ lô số 09 đến lô số 14, Khu E)		7.000.000						
58	Khu dân cư và chợ Quán Mới thôn Lộc Thuận năm 2023 (TĐC)	Đường ĐT 631 (lô 14 - lô 15 thuộc khu E) phục vụ tái định cư		3.500.000						
59	Khu quy hoạch dân cư thôn Định Thuận năm 2020	Đường quy hoạch nội bộ ĐS1, lộ giới 9m		3.500.000						
		Đường quy hoạch nội bộ ĐS2, lộ giới 9m		1.260.000						
60	Khu quy hoạch dân cư thôn Nhơn Thiện năm 2018	Đường quy hoạch ĐS 1, ĐS 3, lộ giới 12m		610.000						
		Đường quy hoạch ĐS 2, lộ giới 13m		610.000						
61	Điểm dân cư xen kẹt thôn Nhơn Thiện (Vị trí A)	Đường quy hoạch ĐS 1, lộ giới 9 m		5.150.000						
		Đường quy hoạch ĐS 2, lộ giới 9 m		5.150.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
62	Khu quy hoạch dân cư thôn Bình An năm 2020	Đường quy hoạch nội bộ ĐS 1, lộ giới 15m		610.000						
		Đường quy hoạch nội bộ ĐS 3 lộ giới 13m		610.000						
		Đường quy hoạch nội bộ ĐS 4 lộ giới 12m		610.000						
63	Khu Tái định cư khu vực Vĩnh Phú phục vụ dự án Xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát	Đường ĐS2 (đường gom) giáp QL 19B, lộ giới 15m	Giao với ĐS1	4.500.000						
		Đường ĐS4, ĐS5 lộ giới 15m	Giao với ĐS2	2.600.000						
		Đường ĐS3, ĐS7 lộ giới 19m		4.500.000						
64	Điểm dân cư xen kẹt tổ dân phố Hòa Tây, phường An Nhơn Bắc	Đường đi khu dân cư hiện trạng lộ giới quy hoạch 14m		2.200.000						
		Đường DS91 lộ giới quy hoạch 14m		2.700.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
65	Khu dân cư Châu Thành (Lò Gạch cũ)	Đường ĐS1, Lộ giới 12m trọn đường		6.000.000						
		Đường ĐS2, Lộ giới 12m		5.000.000						
		Đường ĐS3, Lộ giới 12m		5.000.000						
		Đường ĐS4, Lộ giới 12m		5.000.000						
		Đường ĐS6, Lộ giới 12m		5.000.000						
		Đường ĐS7, Lộ giới 14m		5.500.000						
		Đường ĐS9, Lộ giới 12m		5.000.000						
		Đường ĐS10, Lộ giới 15m		5.500.000						
		Đường ĐS11, Lộ giới 12m		5.000.000						
66	Giá đất ở các tuyến đường còn lại tại Phường Nhơn Thành (cũ)	Các tuyến đường có lộ giới ≥ 5m		930.000						
		Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến < 5m		800.000						
		Các tuyến đường có lộ giới <3m		630.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 03: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN NHƠN ĐÔNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Cao Bá Quát (Tuyến Quốc lộ 1 cũ)	Trường tiểu học số 1 Nhơn Hưng	Giáp cầu Đập Đá cũ	3.450.000	1.730.000	1.560.000	1.300.000	1.170.000	980.000	890.000
2	Cao Thắng	Đường Trường Chính	Nhà bà Vân	3.400.000	1.700.000	1.530.000	1.280.000	1.160.000	960.000	870.000
3	Chu Văn An	Đường Trường Chinh	Giáp nhà ông Phan Văn Nho	3.200.000	1.600.000	1.440.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000
		Đường Thị Đội	Giáp khu dân cư Đội 9 Hoà Cư	950.000	480.000	440.000	360.000	330.000	270.000	250.000
4	Cù Chính Lan	Đường Trường Chinh	Hết nhà bà Lương Thị Đào	2.200.000	1.100.000	990.000	830.000	750.000	630.000	570.000
5	Hoàng Văn Thụ	Đường Trường Chinh	Giáp đường Chu Văn An	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
		Đường Chu Văn An	Điểm DC Hoà Cư	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Chu Văn An	Giáp đường Ngô Đức Đệ (thuộc dự án nâng cấp đường Đê bao giai đoạn 2)	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000	850.000	770.000
6	Hoàng Hoa Thám	Trọn đường		1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
		Lộ giới 18m (Từ N14 đến N25) và ĐS 12, lộ giới 16m thuộc Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng		8.700.000	4.350.000	3.920.000	3.270.000	2.950.000	2.460.000	2.220.000
7	Lê Lai (trừ Khu QHDC Cẩm Văn năm 2019)	Đường Trường Chinh	Giáp nhà ông Tới (thuộc Khu QHDC Khu vực Cẩm Văn)	2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	680.000	620.000
		Nhà ông Tới	Cầu bờ Giảng (thuộc Khu QHDC Khu vực Cẩm Văn)	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
8	Lương Định Của (Tuyến Tân Dân - Bình Thạnh)	Đường Trường Chinh	Giáp ranh giới xã Nhơn An	2.700.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000	770.000	700.000
9	Ngô Đức Đệ (ĐT 636)	Đường sắt (giáp đường Ngô Đức Đệ, phường Bình Định)	Giáp ranh giới Nhơn Khánh (trừ Khu QHDC Đội 9, khu vực Hòa Cư)	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000	850.000	770.000
10	Nguyễn Du (Tuyến Tân Dân - Bình Thạnh)	Đường Sắt	Giáp đường Trường Chinh	2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	680.000	620.000
11	Tôn Thất Tùng	Đường Trường Chinh	Giáp quán cà phê Hương Việt	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
		Quán cà phê Hương Việt	Giáp tuyến tránh QL1A	2.940.000	1.470.000	1.330.000	1.110.000	1.000.000	840.000	760.000
12	Tôn Thất Tùng nối dài	Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng (Từ N2 đến N4)		9.000.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000	2.540.000	2.290.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Lộ giới 26m thuộc Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng (Từ N4 đến N7)		9.500.000	4.750.000	4.280.000	3.570.000	3.220.000	2.680.000	2.420.000
		Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng (Từ N2 đến N4) - Phục vụ Tái định cư		4.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000	1.270.000	1.150.000
		Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng (Từ		3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		N2 đến N4) Phục vụ tái định cư - Từ lô số 01 đến lô số 04 thuộc Khu TĐC02								
		Lộ giới 26m thuộc Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng (Từ N4 đến N7) từ lô 01-11 Khu LK 07 - Phục vụ tái định cư		5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.880.000	1.700.000	1.410.000	1.270.000
13	Trường Chinh (Quốc lộ 1)	Giáp ranh phường Bình Định	Nam Cầu An Ngãi 3	6.750.000	3.380.000	3.050.000	2.540.000	2.290.000	1.910.000	1.720.000
		Bắc cầu An Ngãi 3	Nam Cầu An Ngãi 1	6.150.000	3.080.000	2.780.000	2.310.000	2.080.000	1.740.000	1.570.000
		Bắc cầu An Ngãi 1	Nam Cầu Cẩm Tiên 1	4.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000	1.270.000	1.150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Bắc cầu Cẩm Tiên 1	Giáp cầu Đập Đá	6.750.000	3.380.000	3.050.000	2.540.000	2.290.000	1.910.000	1.720.000
14	Đường ĐT 631	Ngã ba Bến xe ngựa	Giáp tuyến tránh quốc lộ 1A (cả nhánh rẽ vào Cụm công nghiệp Thanh Liêm)	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
		Tuyến tránh QL 1A	Giáp UBND xã Nhơn Phong (trừ Khu dân cư - dịch vụ thôn Trung Lý và Điểm TĐC dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT 631, thôn Thanh Giang)	3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000
15	Tuyến đường chợ Cảnh hàng đi Tân Dân, Nhơn An	Đường từ ngã tư nhà ông 2 Cam đi Tân Dân, Nhơn An	Giáp cầu Phú Đá	3.150.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000	900.000	810.000
16	Tuyến tránh Quốc lộ 1 mới	Phường Bình Định	Giáp ranh giới xã Nhơn An	5.800.000	2.900.000	2.610.000	2.180.000	1.970.000	1.640.000	1.480.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			(thuộc phường Bình Định và Nhơn Hưng) và đoạn từ ranh giới phường Đập Đá với xã Nhơn An đến phường Nhơn Thành (thuộc phường Đập Đá và Nhơn Thành)							
17	Đường Háo Đức 1	Cổng làng mai Háo Đức	Giáp tuyến tránh QL1A lộ giới 9m	2.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000	710.000	640.000
18	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Háo Đức quay mặt phía Bắc	Nhà Bùi Thanh Long	Ngõ nhà bà Lê Thị Nhỏ lộ giới 9m	1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
19	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Thanh Liêm quay mặt phía Bắc	ĐT636	Nhà ông Nguyễn Thái Bửu lộ giới 9m	1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
20	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Háo Đức quay mặt phía Quốc lộ	Đường nội bộ		3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000
21	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Trung Định	Đường nội bộ		3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000
22	Các tuyến đường chưa đặt tên	HTX NN cũ	Đường ĐT 631	1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
		Nhà bà Huỳnh Thị Kim Loan (đường Tân Dân - Bình Thạnh)	Khu giết mổ tập trung	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
23	Tuyến Tân Dân - Bình Thạnh	Đường Tân Dương 1, Tân Dân 1 (Từ giáp ranh giới phường Nhơn Hưng đến giáp cầu Phú Đa) (cũ)		2.700.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000	770.000	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
24	Đường Tân Dân 1	Từ cổng chào Tân Dân	Tới cầu Phú Đa	2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	680.000	620.000
		Từ cầu Phú Đa	Giáp Háo Lễ (Tuy Phước Bắc)	2.700.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000	770.000	700.000
25	Đường Trung Định 1	Cổng làng thôn Trung Định	Giáp Cầu Bà Trương	2.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000	710.000	640.000
26	Tân Dương 1	Trọn đường		2.630.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000	750.000	680.000
27	Tân Dương 2	UBND xã Nhơn An (cũ)	Giáp Cầu Bà Trương	2.700.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000	770.000	700.000
28	Tuyến bê tông khu vực Chánh Thạnh	Đường Trường Chinh	Cây Gòn	1.500.000	750.000	680.000	570.000	520.000	430.000	390.000
29	Điểm dân cư khu vực Hoà Cư	Đường quy hoạch lộ giới 16m		5.500.000						
		Đường quy hoạch lộ giới 12,5 m - 13,5m		4.700.000						
		Đường quy hoạch lộ giới 25m		6.000.000						
30	Khu dân cư khu vực Hòa Cư	Đường quy hoạch Đ3 lộ giới 12m		3.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các lô đất quay mặt đường Đ2, Đ6 và Đ8, lộ giới 12m - 14m		3.200.000						
31	Khu dân cư An Ngãi	Đường ĐS1, lộ giới 12m		3.000.000						
		Đường ĐS2, ĐS3, ĐS4, lộ giới 13m		3.000.000						
		Đường ĐS6, lộ giới 12m		950.000						
32	Điểm dân cư xen kẹt An Ngãi	Đường nội bộ lộ giới 9m		880.000						
33	Khu Quy hoạch dân cư Tân Phát Huy	Khu Quy hoạch dân cư Tân Phát Huy		6.150.000						
34	Khu quy hoạch dân cư phường Nhơn Hưng	Các lô đất thuộc khu quy hoạch dân cư khu vực Cẩm Văn quay mặt tiền đường bê tông		1.420.000						
		Các lô đất quay mặt đường nội bộ khu quy		880.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		hoạch dân cư khu vực Cẩm Văn								
35	Khu QHDC Đội 9, khu vực Hòa Cư	Đường quy hoạch DS2, lộ giới 16m		7.900.000						
		Đường quy hoạch DS3, lộ giới 16m		7.500.000						
		Đường quy hoạch N6, lộ giới 20m		8.200.000						
		Các lô đất quay mặt đường Ngô Đức Đệ, lộ giới 30m		9.000.000						
36	Khu QHDC của Công ty TNHH ĐTXD&TMDV Yến Tùng, Phường Nhơn Hưng	Đường Trường Chinh	Hết Khu dân cư Yến Tùng, lộ giới 18m	2.680.000						
		Đường N4A, lộ giới 32m		3.150.000						
		Đường N4.1, lộ giới 22,41 m		2.680.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
37	Khu QHDC Cẩm Văn năm 2019	Đường quy hoạch ĐS1, lộ giới 14m		5.500.000						
		Đường quy hoạch ĐS2, lộ giới 14m		4.500.000						
		Đường quy hoạch ĐS3, lộ giới 16m		5.200.000						
		Đường quy hoạch ĐS4, lộ giới 16m		5.000.000						
		Đường quy hoạch ĐS5, lộ giới 16m		5.000.000						
		Đường quy hoạch Lê Lai, lộ giới 16m		5.700.000						
		Đường quy hoạch ĐS6, lộ giới 14m		5.500.000						
38	Khu dân cư khu vực Phò An (giai đoạn 1)	Các lô đất quay mặt đường DS2 và DS3, lộ giới 12m		3.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các lô đất quay mặt đường DS1, DS4, DS9, lộ giới 12m		2.500.000						
		Các lô đất quay mặt đường DS10 và DS11, lộ giới 12m		2.000.000						
		Các lô đất quay mặt đường DS12, lộ giới 5m		1.700.000						
39	Khu QHDC Phò An năm 2013	Đường quy hoạch ĐS1,ĐS2, ĐS3 lộ giới 10m		880.000						
40	Khu dân cư khu vực Phò An (giai đoạn 2)	Khu quy hoạch DS2 (lộ giới 12m) DS5, DS7, DS8 (lộ giới 10m)		4.300.000						
41	Điểm dân cư khu vực Phò An (vị trí xen kẹt: Cạnh	Đường nội bộ lộ giới 9m		4.300.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	nhà ông Bùi Văn Việt), phường Nhơn Hưng (cũ)									
42	Khu dân cư phía Tây đường Chu Văn An, phường Nhơn Hưng (cũ)	Các lô đất quay mặt đường Ngô Đức Đệ, lộ giới 30m		9.000.000						
		Đường quy hoạch ĐS2, lộ giới 16m		8.200.000						
		Đường quy hoạch N6, lộ giới 20m		7.900.000						
43	Khu dân cư N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng (cũ)	Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng (Giáp khu dân cư Yến Tùng)	Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng (Hết khu dân cư N4A nối dài về phía Tây)	7.000.000						
		Đường liên phường (Bắc Nam số 3), lộ giới 32m		9.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường N4A, lộ giới 32m		9.500.000						
		Đường N4.1, lộ giới 22,41m		8.800.000						
44	Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng (cũ)	Đường ĐS4, lộ giới 14,5m (Phục vụ tái định cư)		3.500.000						
		Đường ĐS6, lộ giới 18m		8.800.000						
		Đường ĐS1, ĐS2, ĐS3, lộ giới 14m		8.000.000						
		Đường ĐS8 và ĐS12, lộ giới 14m và 16,5m		8.500.000						
		Đường ĐS9, lộ giới 14m và 16,5m		9.000.000						
		Đường ĐS10, lộ giới 16,5m		8.800.000						
		Đường ĐS11, lộ giới 12,5m		8.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS13, lộ giới 16m		9.000.000						
		Đường ĐS14, lộ giới 12,5m		10.000.000						
45	Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Tại phường Nhơn Hưng) (cũ)	Đường gom D14, lộ giới 12m, thuộc Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Tại phường Nhơn Hưng)		12.000.000						
		Đường N4A, lộ giới 32m		12.000.000						
		Đường D2, D3, D4, D6, D7, D8, N3, lộ giới 14m		7.000.000						
		Đường N1, N4, N5, D5, lộ giới 16m		8.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường N2, N2A, N2B, N2C, N6, lộ giới 14m		8.200.000						
		Đường D1, lộ giới 11m		6.000.000						
46	Khu dân cư phía Tây đường Liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng (Phường Bình Định và Nhơn Hưng)	Đường D1, lộ giới 19m		13.000.000						
		Đường D2, D3, N3 và N9, lộ giới 16m		11.500.000						
		Đường N6, lộ giới 16m và 20m; đường N7, lộ giới 16m		11.500.000						
47	Điểm tái định cư dự án đường Bắc - Nam số 3, khu vực Tiên Hoà, phường Nhơn Hưng (Phục vụ bố trí tái định cư)	Đường Nguyễn Du, lộ giới 17m		3.000.000						
		Đường quy hoạch ĐS1, lộ giới 14m		2.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
48	Điểm tái định cư dự án đường Bắc - Nam số 3, khu vực Tiên Hoà, phường Nhơn Hưng	Đường Nguyễn Du, lộ giới 17m		7.000.000						
		Đường quy hoạch ĐS1, lộ giới 14m		5.000.000						
49	Điểm dân cư khu vực Cẩm Văn (Vị trí đối diện nhà ông Nguyễn Dìa)	Đường Lê Lai, lộ giới 16m		5.700.000						
		Đường Lê Lai, lộ giới 12m		5.500.000						
		Đường quy hoạch ĐS1, lộ giới 14m		5.500.000						
50	Điểm dân cư xen kẹt (Tân Dân,Tân Dương, Trung Định)	Tân Dân (Đường quy hoạch ĐS1; ĐS2, lộ giới 11m; 09m		4.600.000						
		Tân Dương (Đường Tân Dân-Bình Thạnh), lộ giới 17m		6.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Trung Định (Đường Trung Định 1), lộ giới 14m		6.000.000						
		Trung Định (Đường quy hoạch DS4), lộ giới 12m		4.000.000						
51	Khu đô thị, thương mại và quảng trường An Nhơn Đông (giai đoạn 1)			8.000.000						
52	Các lô đất xen kẽ trong khu dân cư năm 2026			5.000.000						
53	Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Tại xã Nhơn An)	Đường D10, lộ giới 14m		6.000.000						
		Đường D11, lộ giới 14m		8.500.000						
		Đường D12, lộ giới 14m		8.700.000						
		Đường D13, lộ giới 12,5m		10.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường D9 lộ giới 16m		8.700.000						
		Đường N4A, lộ giới 32m		10.000.000						
		Đường N7, lộ giới 16m		8.700.000						
		Đường N8, lộ giới 8m		6.000.000						
		Đường N9, lộ giới 14m		9.500.000						
		Đường N10, lộ giới 14m		6.000.000						
54	Khu dân cư thôn Háo Đức	Đường DS1, DS2, DS3, DS4		1.500.000						
55	Khu dân cư thôn Thuận Thái	Đường DS1, DS2, DS3, DS4, DS5		2.450.000						
56	Khu QH dân cư Háo Đức (Trên cầu Ông Ới, phía Nam đường)	Đường quy hoạch nội bộ		1.500.000						
57	Khu QH dân cư mới Thanh Liêm	Đường QH ĐS1 (Lộ giới 18m, mặt đường bê tông 8m)		4.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường QH ĐS2 (Lộ giới 18m, mặt đường bê tông 8m)		3.600.000						
		Đường QH ĐS3 (Lộ giới 18m, mặt đường bê tông 8m)		3.600.000						
58	Khu quy hoạch dân cư Tân Dân 3, xã Nhơn An Khu QHDC Thuận Thái 3, xã Nhơn An	Đường quy hoạch ĐS1 và ĐS3, lộ giới 9m		3.300.000						
		Đường quy hoạch ĐS1, lộ giới 9m		3.300.000						
		Đường quy hoạch ĐS2, lộ giới 12m		3.500.000						
59	Khu quy hoạch dân cư Tân Dương	Đường DS1, DS2, DS3, DS4, DS5, DS6 lộ giới 14m		1.260.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
60	Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Nhơn An	Khu A2 (Đường số 05 lộ giới 14m)		5.500.000						
		Khu A3 (Đường số 02 lộ giới 14m)		5.500.000						
		Khu A4 (Đường số 03, đường số 08 lộ giới 12 m)		5.000.000						
		Khu A6 (Đường số 1 lộ giới 17m)		6.000.000						
		Khu A6 (Đường số 4 lộ giới 17m)		6.000.000						
		Khu A7 (Đường số 4 lộ giới 17m)		6.000.000						
		Khu A8 (Đường số 1, đường số 4, lộ giới 17m)		6.000.000						
		Khu A8 (Đường số 10, lộ giới 10m)		5.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Khu A9 (Đường số 01 lộ giới 17m)		6.000.000						
		Khu A9 (Đường số 10 lộ giới 10m)		5.000.000						
		Khu A10 (Đường số 04 lộ giới 17m)		6.000.000						
		Khu A10 (Đường số 10 lộ giới 10m)		5.000.000						
		Khu A2 (Đường số 7 lộ giới 13m)		5.000.000						
61	Điểm dân cư thôn Tân Dân (Trước nhà bà Quy)	Khu A (Đường ĐS2, ĐS3 lộ giới 13.5 m)		3.600.000						
62	Khu thương mại dịch vụ và dân cư phía bắc sông Gò Chàm	Khu OLK - 01 (Đường ĐS1, lộ giới 17m; Đường ĐS2 lộ giới 14m)		6.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Khu OLK - 02 (Đường ĐS2, lộ giới 14m; Đường ĐS3 lộ giới 14m)		5.500.000						
		Khu OLK - 03 (Đường ĐS2, lộ giới 14m)		5.000.000						
		Khu OLK - 04 (Đường ĐS2, lộ giới 14m)		5.500.000						
		Khu OLK - 05 (Đường ĐS1, lộ giới 17m)		5.000.000						
63	Điểm TĐC phục vụ nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH41 tại xã Nhơn An			3.150.000						
64	Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông phường Nhơn	Đường D10, lộ giới 14m (Các lô đất tái định cư)		1.370.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Hưng và xã Nhơn An (Tại xã Nhơn An) (TĐC)	Đường D11, lộ giới 14m (Các lô đất tái định cư)		1.580.000						
		Đường N4A, lộ giới 32m (Các lô đất tái định cư)		4.000.000						
65	Điểm dân cư khu vực Hoà Cư	Đường quy hoạch lộ giới 16m - phục vụ Tái định cư		2.100.000						
		Đường quy hoạch lộ giới 16m - phục vụ Tái định cư		2.100.000						
		Đường quy hoạch lộ giới 25m - phục vụ Tái định cư		4.500.000						
66	Khu QHDC Đội 9, khu vực Hòa Cư	Đường quy hoạch DS1, lộ giới 17 m		3.300.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường quy hoạch DS2 và DS3, lộ giới 16m		3.300.000						
		Đường quy hoạch N6, lộ giới 20m		3.420.000						
67	Khu dân cư N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng	Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng (Đoạn giáp khu dân cư Yến Tùng đến hết khu dân cư N4A nối dài về phía Tây) Phục vụ tái định cư		1.800.000						
		Đường N4A, lộ giới 32m (Các lô đất tái định cư)		3.700.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
68	Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng	Đường ĐS9, lộ giới 16,5m (từ lô 70-84 Khu LK 07 - Phục vụ tái định cư)		3.500.000						
		Đường ĐS9, lộ giới 14m (Lô số 47 - Phục vụ tái định cư)		2.000.000						
69	Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Tại phường Nhơn Hưng)	Đường gom D14, lộ giới 12m, thuộc Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Các lô tái định cư)		7.500.000						
		Đường N2, N2A, N2B, N2C, N6, lộ giới 14m (các		2.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		lô đất tái định cư)								
70	Khu dân cư phía Tây đường Liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng (Phường Bình Định và Nhơn Hưng)	Đường D1, lộ giới 19m (Các lô đất tái định cư)		3.500.000						
		Đường D2, D3, N3 và N9, lộ giới 16m (Các lô đất tái định cư)		3.000.000						
71	Giá đất ở các tuyến đường còn lại tại Phường Nhơn Hưng cũ	Các tuyến đường có lộ giới ≥ 5m		880.000						
		Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến < 5m		760.000						
		Các tuyến đường có lộ giới <3m		600.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 04: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN NHƠN NAM

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Biên Cương	Trọn đường Ngã ba Quốc lộ 19 đi vào Cụm CN Nhơn Hòa		4.150.000	2.080.000	1.880.000	1.560.000	1.410.000	1.170.000	1.060.000
2	Đường vào Tháp Bánh Ít (Quốc lộ 1)	Đường Nguyễn Văn Linh	Tháp Bánh Ít (ranh giới Tuy Phước)	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
3	Lê Quý Đôn	Quốc lộ 19 (Trừ Điểm QHDC Tân Hòa điểm N1 Đến N2)	Giáp đường DS11 KDC 2 bên đường Trường Thi	4.950.000	2.480.000	2.240.000	1.860.000	1.680.000	1.400.000	1.260.000
4	Nguyễn Trung Trực	Đường Yết Kiêu (nhà bà Sáu Hường)	Đường Tú Xương	3.360.000	1.680.000	1.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	860.000
		Đường Tú Xương	Đường Lê Quý Đôn	3.360.000	1.680.000	1.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	860.000
		Đường Lê Quý Đôn	Đường DS7, KDC phía Tây Nam UBND phường "HTX"	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường DS7, KDC phía Tây Nam UBND phường "HTX"	Điểm QHDC phía Tây HTX Nhơn Hòa	5.500.000	2.750.000	2.480.000	2.070.000	1.870.000	1.560.000	1.410.000
		Điểm QHDC phía Tây HTX Nhơn Hòa	Ngã 4 nhà bà Mười	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
		Ngã 4 nhà bà Mười	Đường Trần Nguyên Hãn	3.360.000	1.680.000	1.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	860.000
5	Nguyễn Văn Linh	Cầu Gành	Nam cầu Tân An (Quốc lộ 1A)	9.000.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000	2.540.000	2.290.000
6	Trần Khánh Dư	Tuyến đường lộ giới ≥ 5m từ Cầu ngoài Long Quang, phường Nhơn Hòa)	Giáp đường đường Nguyễn Trung Trực	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000	850.000	770.000
7	Trần Nguyên Hãn	Đường hoàn trả	Giáp Khu dân cư kết hợp tái định cư đường Trần Nguyễn Hãn	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000	850.000	770.000
		Giáp Khu dân cư kết hợp tái định cư đường Trần Nguyễn Hãn	Hết khu TĐC cao tốc đường sắt đường Trần Nguyên Hãn	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Giáp khu TĐC cao tốc đường sắt đường Trần Nguyên Hãn	Đường Nguyễn Trung Trực	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
8	Trường Thi	Trọn đường (Từ Quốc lộ 19)	Cầu Trường Thi, phường Nhơn Hòa)	8.250.000	4.130.000	3.720.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000
9	Tú Xương	Tuyến đường lộ giới ≥5m từ ngã ba nhà mười Mấm	Hết nhà ông Minh	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
10	Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 19)	Từ đường sắt (ngã 3 cầu Gành)	Chân cầu vượt (Phía Tây)	5.990.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000
		chân cầu vượt (Phía Tây)	Giáp Km19	5.880.000	2.940.000	2.650.000	2.210.000	1.990.000	1.660.000	1.500.000
		Giáp Km19	Km21 (Trước Lữ đoàn 573)	8.250.000	4.130.000	3.720.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000
		Km21	Cầu Đen	6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
		Cầu Đen	Giáp ranh giới Xã An Nhơn Tây	7.950.000	3.980.000	3.590.000	2.990.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
11	Yết Kiêu	Tuyến đường lộ giới ≥5m từ Nhà ông Nhuận An Lộc	Hết nhà ông Tâm	3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000
12	Quốc lộ 19 đến giáp đường trục Đông Tây	Quốc lộ 19	Tràn Ngọc Thạnh	2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	680.000	620.000
		Tràn Ngọc Thạnh	Giáp đường trục Đông Tây	1.800.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
		Quốc lộ 19	Giáp cầu Thọ Phước (Lộ giới 32 -14m)	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
13	Tuyến đường từ Quốc lộ 19 đi cầu Thọ Phước	Cầu Thọ Phước	Giáp kênh N4	2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	680.000	620.000
		Giáp kênh N4	Giáp xã An Nhơn Tây	3.150.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000	900.000	810.000
14	Tuyến đường từ Quốc lộ 19 đi cầu kênh N4	Quốc lộ 19	Kênh mương đồng An Sương	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
		Kênh mương đồng An Sương	Cầu Kho	2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	680.000	620.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Cầu Kho	Cầu Bến Trảy	1.800.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
		Cầu Bến Trảy	Cầu Kênh N4	1.800.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
15	Quốc lộ 1A cũ	Quốc lộ 1A	Nhà ông Nguyễn Văn Phụng	3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000
16	Đường ĐH 39	Quốc lộ 19	giáp cầu Dứa đi Nhơn Lộc, lộ giới 9m	3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000
17	Tuyến đường từ đường Trường Thi đến đường Tú Xương	Đường Trường Thi	Trụ sở TDP Nghiễm Hòa (đường Tú Xương)	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
		Đường Trường Thi	Nhà ông Long	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
18	Tuyến đường từ đường Nguyễn Văn Linh (cầu Tân An) đến giáp xã Tuy Phước	Đường Nguyễn Văn Linh (cầu Tân An)	Đập Thạnh Hòa	3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000
		Đập Thạnh Hòa	Giáp xã Tuy Phước	1.800.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
19	Tuyến đường từ đường Nguyễn Văn Linh (QL1A) đến giáp Tuyến đường từ đường Nguyễn Văn Linh (cầu Tân An) đến giáp xã Tuy Phước	Đường Nguyễn Văn Linh (QL1A)	Giáp đoạn từ đập Thạnh Hòa đến Giáp xã Tuy Phước	2.700.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000	770.000	700.000
		Đường Nguyễn Văn Linh (QL1A)	Ngã 3 nhà ông Ngọc	2.700.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000	770.000	700.000
		Ngã 3 nhà ông Ngọc	Tuyến đường từ đường Nguyễn Văn Linh (QL1A) đến giáp Tuyến đường từ đường Nguyễn Văn Linh (cầu Tân An) đến giáp xã Tuy Phước	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
20	Tuyến đường từ đường Nguyễn Văn Linh (QL1A) đến giáp đập Bà Tài	Đường Nguyễn Văn Linh (QL1A)	Bờ tràn	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
		Bờ tràn	Đập Bà Tài	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
		từ QL 19	Đường từ khu tái định cư Quốc lộ 19 Huỳnh Kim đi An Lộc	2.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000	710.000	640.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
21	Tuyến đường từ QL 19 đến giáp đường Trường Thi đi Phú Sơn (Trừ 3 lô điểm QHDC Gò Phai)	Từ đường khu tái định cư Quốc lộ 19 Huỳnh Kim đi An Lộc	Đường Trường Thi đi Phú Sơn	1.800.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
		QL 19	Đường Trần Nguyên Hãn	4.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000	1.270.000	1.150.000
22	Tuyến đường bê tông giáp QL 19 đi Thọ Sơn Tây	Quốc lộ 19 (quán bò Khang Khang)	Ngã 3 nhà ông Nguyễn Tường và tới nhà ông Đinh Bích	2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	680.000	620.000
		Quốc lộ 19 (nhà ông Bùi Quốc Tĩnh)	Nhà ông Đinh Bích	2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	680.000	620.000
		Quốc lộ 19 (nhà Phạm Công Quốc)	Sân vận động	2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	680.000	620.000
23	Đường trục Đông Tây	Đường Trường Thi	Giáp KDC Tái định cư đường Trần Nguyễn Hãn	4.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000	1.270.000	1.150.000
24	Tuyến đường từ khu tái định cư Quốc lộ 19 Huỳnh Kim đi An Lộc	Từ khu TDC QL19	Giáp đường Lê Qúy Đôn	4.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000	1.270.000	1.150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
25	Tuyến từ Khu TĐC KCN Nhơn Hòa đến xóm Thọ Mỹ, thôn Đông Bình	Nhà ông Nguyễn Thanh Mỹ	Cầu Suối Dài	2.700.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000	770.000	700.000
		Cầu Suối Dài	Miếu Tây Viên	1.800.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
		Miếu Tây Viên	Giáp khu công nghiệp	1.400.000	700.000	630.000	530.000	480.000	400.000	360.000
		Ngã 4 Tây Viên	Giáp cầu sông An Tượng	1.800.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
		Giáp cầu sông An Tượng	Khu dân cư Thọ Mỹ	2.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000	710.000	640.000
26	Điểm quy hoạch dân cư Gò Phai, khu vực Phú Sơn			3.700.000	1.850.000	1.670.000	1.390.000	1.260.000	1.050.000	950.000
27	Khu dân cư An Lộc (bãi văn hóa cũ và trên cổng làng văn hóa Phụ Quang)	Đường nội bộ lộ giới 16m		5.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
28	Khu dân cư phía Tây - Nam trụ sở UBND phường (HTX)	Đường D6 (Lộ giới 13m) D7 (Lộ giới 12m)		5.500.000						
		Giáp đường Nguyễn Trung Trực		5.500.000						
29	Khu dân cư phía Tây - Nam trụ sở UBND phường	Đường D2 (Lộ giới 13.5m), D4 (Lộ giới 13m)		5.000.000						
		Đường D5 (Lộ giới 14m)		5.000.000						
		Đường D3 (Lộ giới 14m)		5.000.000						
		Đường D1 (Lộ giới 14m)		5.500.000						
		Đường N1 (lộ giới 17m)		5.500.000						
		Đường N4 (lộ giới 24m)		6.500.000						
		Đường N2 (Lộ giới 13m)		5.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		N3 (Lộ giới 14m)		5.500.000						
		Đường DS4, DS5, DS1a (Lộ giới 13m), DS2, DS8 (Lộ giới 14m), DS3 (Lộ giới 12m)		5.000.000						
30	Khu dân cư Hòa Nghi, phường Nhơn Hòa	Đường DS1, lộ giới 14m (đoạn từ đường Trường Thi đến lô 32 khu B)		7.350.000						
		Đường DS1, lộ giới 14m (đoạn từ lô 31 khu B đến hết đường)		6.830.000						
31	Khu dân cư khu vực Hòa Nghi, phường Nhơn Hòa	Đường ĐS1, lộ giới 16m		5.000.000						
32	Khu dân cư phía Đông Công ty Đúc Minh Đạt, khu vực Trung Ái	Đường DS1, DS2, DS5 (lộ giới 16m)		4.500.000						
		Đường DS3, DS4, DS6 (lộ giới 14m)		4.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
33	Khu dân cư phía Đông Nam Trung tâm giống cây trồng khu vực Trung Ái	Đường DS1, DS2, DS3, DS4 (lộ giới 6m)		4.000.000						
		Đường DS5 (lộ giới 16m)		4.500.000						
34	Khu dân cư Tân Hòa	Đường DS1, DS2, DS3, DS4, DS5 (lộ giới 14m)		5.000.000						
35	Điểm QHDC Tân Hòa	Đường Lê Quý Đôn (từ điểm N1 Đến N2)		7.500.000						
36	Điểm QHDC phía Tây HTX Nhơn Hòa	Giáp đường Nguyễn Trung Trực		5.500.000						
37	Khu QHDC hai bên đường từ cầu Trường Thi đi Quốc lộ 19, khu vực An Lộc, phường Nhơn Hòa	Đường ĐS4, lộ giới 14 m		5.500.000						
		Đường ĐS5; ĐS9 và ĐS10 lộ giới 14 m		5.500.000						
		Đường ĐS8; lộ giới 14 m		6.300.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường QH DS02, lộ giới 14m		6.000.000						
		Đường QH DS03, lộ giới 14m		5.500.000						
		Đường QH DS06, lộ giới 14m		6.300.000						
		Đường QH DS11 (Đường Lê Quý Đôn nối dài), lộ giới 24m		6.800.000						
38	Khu QHDC hai bên đường từ cầu Trường Thi đi Quốc lộ 19, khu vực An Lộc, phường Nhơn Hòa (Giai đoạn 3)	Đường QH DS02, lộ giới 14m		6.000.000						
		Đường QH DS03, lộ giới 14m		5.500.000						
		Đường QH DS06, DS07, DS8, lộ giới 14m		5.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
39	Khu tái định cư dự án Quốc lộ 1, khu vực Huỳnh Kim, phường Nhơn Hòa	Tuyến đường gom lộ giới 11m; song song với đường Quốc lộ 19		6.300.000						
		Đường nối Quốc lộ 19 và khu TĐC (lộ giới 25m)		6.620.000						
		Các đường còn lại (lộ giới 17m)		5.000.000						
40	Điểm TDC phục vụ CT đấu nối tuyến điện 110Kv sau Trạm biến áo 220Kv Phước An	Đường gom lộ giới 17		6.300.000						
41	Khu tái định cư khu vực Huỳnh Kim, phường Nhơn Hòa (cũ)	Tuyến đường gom lộ giới 11m; song song với đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 19)		4.620.000						
		Đường QH ĐS 2, lộ giới 17m		4.620.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
42	Khu tái định cư khu vực Trung Ái	Tuyến đường gom lộ giới 16m; song song với đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 19)		10.500.000						
		Đường DS1, lộ giới 15m		7.350.000						
		Đường DS2, lộ giới 15m		6.300.000						
		Đường DS3, lộ giới 13m		5.800.000						
		Đường DS4, lộ giới 13m		5.800.000						
		Đường DS5, lộ giới 15m		6.300.000						
43	Khu dân cư kết hợp tái định cư đường Trần Nguyễn Hãn	Đường DS1, lộ giới 24m		5.990.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường DS2, lộ giới 16m		5.040.000						
		Đường DS3, lộ giới 16m		4.520.000						
		Đường DS4, lộ giới 16m		4.520.000						
		Đường DS5, lộ giới 16m		4.520.000						
44	Khu dân cư kết hợp tái định cư khu vực Hòa Nghi	Đường DS2 (lộ giới 14m)		7.350.000						
		Đường DS3 (lộ giới 14m)		6.830.000						
		Đường DS2 (trừ các lô đất phục vụ tái định cư), DS3, DS4, lộ giới 14m		6.830.000						
45	Khu dân cư phía Tây đường trục Đông - Tây Thọ Lộc 1	Đường quy hoạch DS1, DS5 (từ lô số B37 đến lô số		5.300.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		B45) và DS6 (từ lô số E1 đến E6), lộ giới 18m								
		Đường quy hoạch DS2, DS4, DS5 (từ lô số B23 đến lô số B36) và DS6 (từ lô số E7 đến E20), lộ giới 18m		5.500.000						
		Đường quy hoạch DS7, lộ giới 13,5m		4.500.000						
		Đường trục Đông - Tây, lộ giới 32m		6.200.000						
46	Khu dân cư trung tâm xã Nhơn Thọ cũ	Đường gom quốc lộ 19 (DS4), lộ giới 16m	Đường gom quốc lộ 19 (DS4), lộ giới 16m	7.000.000						
		Đường quy hoạch DS3; DS5; DS6 và DS8, lộ giới 16m		5.510.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường quy hoạch DS1 và DS2 lộ giới 25m		6.000.000						
		Đường quy hoạch DS7, lộ giới 20m		5.700.000						
47	Khu dân cư xóm Quý Viên thôn Đông Bình, xã Nhơn Thọ	Nhà ông Nguyễn Cao Ly	hết Khu dân cư (lộ giới 12m, BTXM 6m)	2.500.000						
48	Khu dân cư xóm Thọ Mỹ, thôn Đông Bình	Các lô đất quay mặt đường DS1 từ N4-N7 (lộ giới 16m)		5.000.000						
		Các lô đất quay mặt đường DS1 từ N3-N4 (lộ giới 16m)		5.300.000						
		Các lô đất quay mặt đường DS7 từ N9-N14 (lộ giới 16m)		5.000.000						
		Các lô đất quay mặt đường DS7 từ N8-N9 (lộ giới 16m)		4.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các lô đất quay mặt đường nội bộ DS5, DS6 (lộ giới 16m)		4.500.000						
		Các lô đất quay mặt đường nội bộ DS4 (lộ giới 16m)		4.500.000						
		Các lô đất quay mặt đường DS3, DS7 từ nút N14 đến N16 (lộ giới 16m)		5.000.000						
		Các lô đất đối diện khu dân cư trung tâm từ nút N1 đến N2 (lộ giới 25m)		6.000.000						
		Các lô đất quay mặt đường DS2 từ N1 - N17 (lộ giới 20m)		5.500.000						
		Các lô đất quay mặt đường DS2 từ N17 - N18 (lộ giới 20m)		5.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các lô đất quay mặt đường DS8 (lộ giới 16m)		4.500.000						
49	Khu tái định cư KCN Nhơn Hòa	Quốc lộ 19	Hết nhà ông Nguyễn Thanh Mỹ (lộ giới 18m)	4.500.000						
		Đường nội bộ lộ giới 14m		4.000.000						
50	Khu tái định cư Cụm công nghiệp An Mơ gắn với quy hoạch dân cư tại xóm Thọ Thạnh Nam	Các lô đất quay mặt đường gom Quốc lộ 19 (lộ giới 14m)		5.000.000						
		Các lô đất quay mặt đường nội bộ (lộ giới 12m)		4.000.000						
51	Điểm dân cư phía Bắc chợ, xã Nhơn Thọ cũ (Chợ Đồn)	ĐS1 (lộ giới 18m)		5.300.000						
		ĐS2 (lộ giới 15m)		4.500.000						
		ĐS3 (lộ giới 15m)		4.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
52	Khu TDC Trần Nguyên Hãn, phường An Nhơn Nam phục phụ GPMB dự án ĐTXD đường sắt cao tốc Bắc Nam	ĐS3, ĐS4, ĐS6, ĐS7, ĐS8 (Lộ giới 16m)		4.500.000						
		ĐS2 (Lộ giới 18m)		5.000.000						
		ĐS1 (lộ giới 24m)		5.000.000						
53	Khu dân cư xóm Thọ Mỹ, thôn Đông Bình, xã Nhơn Thọ (cũ), thị xã An Nhơn	ĐS5 (Lộ giới 16m)		5.000.000						
54	Giá đất ở các tuyến đường còn lại tại Phường An Nhơn Nam	Các tuyến đường có lộ giới ≥ 5m		1.150.000						
		Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến < 5m		990.000						
		Các tuyến đường có lộ giới <3m		780.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 05: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Cần Vương (Đường Đê Bao)	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	6.720.000	3.360.000	3.030.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp đường Tăng Bạt Hổ	5.210.000	2.610.000	2.350.000	1.960.000	1.770.000	1.470.000	1.330.000
		Đường Tăng Bạt Hổ	Giáp đường Ngô Đức Đệ (ĐT 636)	3.310.000	1.660.000	1.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000
2	Chế Lan Viên	Đường quy hoạch Khu dân cư Lầu Chuông lộ giới 17m		5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
3	Đào Tấn	Trọn đường (thuộc các đường còn lại-Khu QHDC Bắc Ngô Gia Tự)		5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
4	Đinh Công Tráng	Lộ giới 12 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An		5.720.000	2.860.000	2.580.000	2.150.000	1.940.000	1.620.000	1.460.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
5	Đội Cung	Trọn đường (đường ĐS3 lộ giới 14m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5- khu vực Kim Châu)		5.550.000	2.780.000	2.510.000	2.090.000	1.890.000	1.570.000	1.420.000
		Trọn đường (đường ĐS5 lộ giới 14m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5- khu vực Kim Châu)		4.540.000	2.270.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000
		Trọn đường (đường ĐS7 lộ giới 14m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5- khu vực Kim Châu)		5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
6	Đường 30/3	Hợp tác xã nông nghiệp phường Bình Định	Đến đường Trần Phú (phía Bắc)	5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
7	Hàm Nghi (Thanh Niên cũ)	Đường xe lửa	Giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.410.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000	970.000	880.000
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp đường Mai Xuân Thưởng	3.870.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.320.000	1.100.000	990.000
		Đường Mai Xuân Thưởng	Giáp đường Trần Phú	5.720.000	2.860.000	2.580.000	2.150.000	1.940.000	1.620.000	1.460.000
8	Hồ Bá Ôn	Lộ giới 15 m - Đường nội bộ KDC Vĩnh Liêm		5.210.000	2.610.000	2.350.000	1.960.000	1.770.000	1.470.000	1.330.000
9	Hồ Sĩ Tạo	Trọn đường (thuộc các đường còn lại- Khu QHDC Bắc Ngô Gia Tự)		4.540.000	2.270.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000
10	Huỳnh Thúc Kháng	Trọn đường		2.460.000	1.230.000	1.110.000	930.000	840.000	700.000	630.000
11	Kim Đồng	Trọn đường (đường số 8, Khu QHDC đường Thanh Niên)		4.880.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000	1.380.000	1.250.000
12	Lâm Văn Thạnh	Trọn đường (Khu dân cư Lầu Chuông)		2.270.000	1.140.000	1.030.000	860.000	780.000	650.000	590.000
13	Lê Bá Trinh	Trục chính Đ3 (lộ giới 14m) -		4.710.000	2.360.000	2.130.000	1.770.000	1.600.000	1.330.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Khu dân cư Tổ 3 Kim Châu								
14	Lê Hồng Phong	Đường Trần Phú	Ngã tư đường Lê Hồng Phong - Mai Xuân Thưởng	11.430.000	5.720.000	5.150.000	4.290.000	3.870.000	3.220.000	2.900.000
		Ngã tư đường Lê Hồng Phong - Mai Xuân Thưởng	Ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai	10.080.000	5.040.000	4.540.000	3.780.000	3.410.000	2.840.000	2.560.000
		Ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp đường Thanh Niên	7.730.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000	2.190.000	1.980.000
15	Lê Hồng Phong nối dài	Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5-khu vực Kim Châu (đoạn từ đường Thanh Niên đến giáp đường Cần Vương)		7.730.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000	2.190.000	1.980.000
16	Lê Trực	Lộ giới 13 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An		6.220.000	3.110.000	2.800.000	2.340.000	2.110.000	1.760.000	1.590.000
		Lộ giới 13 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An		6.220.000	3.110.000	2.800.000	2.340.000	2.110.000	1.760.000	1.590.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Lộ giới 16 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An		6.640.000	3.320.000	2.990.000	2.490.000	2.250.000	1.870.000	1.690.000
17	Lê Trung Đình	Lộ giới 16 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An		6.640.000	3.320.000	2.990.000	2.490.000	2.250.000	1.870.000	1.690.000
18	Lê Văn Huân	Trọn đường, lộ giới 14 m - Đường nội bộ KDC Vĩnh Liêm		5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
19	Lê Xuân Anh	Lộ giới 24 m: Trục từ Trần Phú (bưu điện) - Khu QHDC Bắc sông Tân An		7.230.000	3.620.000	3.260.000	2.720.000	2.450.000	2.040.000	1.840.000
20	Lương Ngọc Quyến	Đường Mai Xuân Thưởng	Đường Nguyễn Thông	4.540.000	2.270.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000
21	Lương Thế Vinh	Trọn đường		5.210.000	2.610.000	2.350.000	1.960.000	1.770.000	1.470.000	1.330.000
22	Lương Văn Cang	Trọn đường (lộ giới 16m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5- khu vực Kim Châu)		6.390.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
23	Mai Dương	Trọn đường (Ngã 3 đường 30/3 giáp Tổ 8 Vĩnh Liêm thuộc đường mới quy hoạch)		4.040.000	2.020.000	1.820.000	1.520.000	1.370.000	1.140.000	1.030.000
24	Mai Xuân Thưởng	Đường Quang Trung (đường vào chợ Bình Định)	Đường Lê Hồng Phong	8.910.000	4.460.000	4.020.000	3.350.000	3.020.000	2.520.000	2.270.000
		Đường Lê Hồng Phong	Giáp đường Hàm Nghi	5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
25	Ngô Đức Đệ	Trọn tuyến (từ Cầu xéo 'đến đường xe lửa "giáp Nhơn Hưng")		6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
26	Ngô Gia Tự	Cầu Bà Thế (giáp Phước Hưng)	Giáp phía Đông Cầu chợ Chiều	10.760.000	5.380.000	4.850.000	4.040.000	3.640.000	3.030.000	2.730.000
		Phía Tây Cầu chợ Chiều	Hết nhà số 156 (số mới 316)-cuối chợ Bình Định	11.430.000	5.720.000	5.150.000	4.290.000	3.870.000	3.220.000	2.900.000
		Nhà số 158 (số mới 318)	Giáp ngã 3 Nguyễn Trọng Trì	10.020.000	5.010.000	4.510.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000
		Ngã 3 Nguyễn Trọng Trì	Giáp Cầu Xéo	7.730.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000	2.190.000	1.980.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
27	Nguyễn Bá Nghị	Lộ giới 16 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An		6.640.000	3.320.000	2.990.000	2.490.000	2.250.000	1.870.000	1.690.000
28	Nguyễn Đình Chiểu	Trọn đường (Từ HTXNN đến giáp đường Thanh Niên)		6.390.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
29	Nguyễn Hữu Huân	Trọn đường (lộ giới 14m - Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5- khu vực Kim Châu)		5.550.000	2.780.000	2.510.000	2.090.000	1.890.000	1.570.000	1.420.000
30	Nguyễn Khuyến	Trọn đường (đường số 6, Khu QHDC đường Thanh Niên)		4.880.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000	1.380.000	1.250.000
31	Nguyễn Mân	Trọn đường		3.870.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.320.000	1.100.000	990.000
32	Nguyễn Như Đỗ	Đường Nguyễn Sinh Sắc (nối dài)	Đường Lê Trực (đường số 7) KDC Bắc Tân An	6.220.000	3.110.000	2.800.000	2.340.000	2.110.000	1.760.000	1.590.000
33	Nguyễn Sinh Sắc	Trọn đường (đường số 2, Khu QHDC đường Thanh Niên)		6.890.000	3.450.000	3.110.000	2.590.000	2.340.000	1.950.000	1.760.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
34	Nguyễn Sinh Sắc nối dài	Đường Hàm Nghi	Đường Cần Vương	6.890.000	3.450.000	3.110.000	2.590.000	2.340.000	1.950.000	1.760.000
35	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Gia Tự	9.000.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000	2.540.000	2.290.000
		Đường Lê Hồng Phong	Giáp đường sắt	6.890.000	3.450.000	3.110.000	2.590.000	2.340.000	1.950.000	1.760.000
		Đoạn còn lại		3.030.000	1.520.000	1.370.000	1.140.000	1.030.000	860.000	780.000
36	Nguyễn Thông	Lộ giới 18 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An		6.890.000	3.450.000	3.110.000	2.590.000	2.340.000	1.950.000	1.760.000
37	Nguyễn Trọng Trì	Trọn đường		6.390.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
38	Nguyễn Văn Linh	Ngã 3 đường Trần Phú (phía Nam)	Giáp ngã 3 đường Trần Phú (phía Bắc)	10.590.000	5.300.000	4.770.000	3.980.000	3.590.000	2.990.000	2.700.000
39	Nguyễn Văn Cừ - Khu QHDC đường Lê Hồng Phong nối dài về phía Đông, phường Bình Định	Trần Phú	Đường 30/3	13.130.000	6.570.000	5.920.000	4.930.000	4.440.000	3.700.000	3.330.000
		Đường 30/3	Đường Nguyễn Văn Linh	18.900.000	9.450.000	8.510.000	7.090.000	6.390.000	5.320.000	4.790.000
		Đường 30/3	Giáp đường Nguyễn Văn Linh (Phục vụ tái định cư)	11.760.000	5.880.000	5.300.000	4.410.000	3.970.000	3.310.000	2.980.000
		Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp Phước Hưng	13.130.000	6.570.000	5.920.000	4.930.000	4.440.000	3.700.000	3.330.000
40	Phạm Hổ	Trọn đường		3.700.000	1.850.000	1.670.000	1.390.000	1.260.000	1.050.000	950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
41	Phạm Hồng Thái	Đường nội bộ 12m: Từ đường Đào Tấn	Đường Quang Trung	4.540.000	2.270.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000
42	Phan Bá Vành	Lộ giới 13 m - Khu QHDC Bắc sông Tân An		6.220.000	3.110.000	2.800.000	2.340.000	2.110.000	1.760.000	1.590.000
43	Phan Bội Châu	Trọn đường (đường số 4, Khu QHDC đường Thanh Niên)		4.880.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000	1.380.000	1.250.000
44	Phan Chu Trinh	Trọn đường (đường số 3, Khu QHDC đường Thanh Niên)		4.880.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000	1.380.000	1.250.000
45	Phan Đăng Lưu	Trọn tuyến (từ đường Ngô Gia Tự đến giáp sau Nhà văn hóa)		6.560.000	3.280.000	2.960.000	2.460.000	2.220.000	1.850.000	1.670.000
46	Phan Đình Phùng	Trọn đường (đường số 5, Khu QHDC đường Thanh Niên)		5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
47	Quang Trung	Đường Trần Phú đến đường 30/3		7.730.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000	2.190.000	1.980.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Trần Phú	Đến cuối chợ - nhà số 12 cũ (số mới là 60)	11.430.000	5.720.000	5.150.000	4.290.000	3.870.000	3.220.000	2.900.000
		Số nhà số 14 cũ (số mới là 62)	Giáp đường Thanh Niên	8.700.000	4.350.000	3.920.000	3.270.000	2.950.000	2.460.000	2.220.000
		Đường Thanh Niên	Đông Ga Bình Định	6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
48	Tăng Bạt Hổ	Đường Ngô Đức Đệ	Giáp đường xe lửa	2.840.000	1.420.000	1.280.000	1.070.000	970.000	810.000	730.000
		Đường xe lửa	Cầu Long Quang (trừ đoạn thuộc Điểm quy hoạch dân cư đối diện nước sạch, khu vực Kim Châu và	2.020.000	1.010.000	910.000	760.000	690.000	570.000	520.000
			Điểm quy hoạch dân cư xí nghiệp nước sạch, khu vực Kim Châu)							
49	Thanh Niên	Ngã 4 Lê Hồng Phong	Giáp đường Ngô Gia Tự	6.390.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
		Trong ngã 4 Lê Hồng Phong	Đường Cần Vương (đường Đê Bao)	4.540.000	2.270.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000
50	Trần Bình Trọng	Trọn đường		3.780.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000	1.070.000	970.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
51	Trần Cao Vân	Trọn đường (Khu QHDC đường Thanh Niên)		4.540.000	2.270.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000
52	Trần Phú	Bắc Cầu Tân An	Nam cầu Liêm Trực	10.500.000	5.250.000	4.730.000	3.940.000	3.550.000	2.960.000	2.670.000
		Bắc Cầu Liêm Trực	Giáp đường Hàm Nghi	8.910.000	4.460.000	4.020.000	3.350.000	3.020.000	2.520.000	2.270.000
		Đường Hàm Nghi	Giáp ranh phường Nhơn Hưng (cũ)	11.760.000	5.880.000	5.300.000	4.410.000	3.970.000	3.310.000	2.980.000
53	Trần Quốc Toản	Trọn đường (thuộc các đường còn lại - Khu QHDC Bắc Ngô Gia Tự)		5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
54	Trần Quý Cáp	Trụ sở KV Mai Xuân Thưởng	Giáp Công ty Thuận Giao	4.540.000	2.270.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000
55	Trần Thị Kỷ	Trọn đường		5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
56	Trần Văn Ơn	Trọn đường (đường số 1, Khu QHDC đường Thanh Niên)		4.540.000	2.270.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.170.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
57	Võ Duy Dương	Đường Lê Hồng Phong	Hết nhà ông Nguyễn Văn Tấn	3.530.000	1.770.000	1.600.000	1.330.000	1.200.000	1.000.000	900.000
		Đoạn còn lại		1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
58	Võ Thị Yến	Đường Lê Hồng Phong	Hết nhà ông Trương Ngọc Ảnh	3.870.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.320.000	1.100.000	990.000
59	Võ Xán	Đường Trần Phú	Giáp cầu Tân An	5.360.000	2.680.000	2.420.000	2.010.000	1.810.000	1.510.000	1.360.000
60	Yến Lan	Trọn đường (Khu dân cư Lầu Chuông)		2.690.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000	770.000	700.000
61	Hồ Bá Ôn (Đường nội bộ KDC Vĩnh Liêm Đường ĐS3, lộ giới 15 m)	Cửa hàng điện máy Thành Tự	Đường 30/3	5.200.000	2.600.000	2.340.000	1.950.000	1.760.000	1.470.000	1.330.000
62	Lê Văn Huân (Đường nội bộ KDC Vĩnh Liêm)	Đường ĐS2, lộ giới 14 m		5.100.000	2.550.000	2.300.000	1.920.000	1.730.000	1.440.000	1.300.000
		Đường số 3 (KDC Vĩnh Liêm)	Đường Lê Hồng Phong	5.100.000	2.550.000	2.300.000	1.920.000	1.730.000	1.440.000	1.300.000
63	Đường Bắc - Nam số 1 (tuyến QL19B - ĐT638)	Đoạn từ ĐT636 (Nhơn Khánh) đi ĐT638 (Nhơn Lộc), lộ giới 26m		2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
		ĐT636	Cầu Khánh Mỹ, lộ giới 26m	2.630.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000	750.000	680.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
64	Tuyến đường 1	ĐT 636 đi Nhơn Lộc (cầu Trường Cửu)		2.420.000	1.210.000	1.090.000	910.000	820.000	690.000	630.000
		ĐT 636 đi ĐH 35, Nhơn Hậu		1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
65	Tuyến đường từ ĐT 636 đi Nhơn Hậu (cầu Gò Quan)			2.420.000	1.210.000	1.090.000	910.000	820.000	690.000	630.000
66	Đường ĐT636 (Tuyến Bình Định - Lai Nghi)	Cầu Chợ Huyện (giáp ranh phường An Nhơn Đông)	KDC Trung tâm (Nhơn Khánh cũ)	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
		KDC Trung tâm (Nhơn Khánh cũ)	Cầu Phụ Ngọc	3.360.000	1.680.000	1.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	860.000
		Cầu Phụ Ngọc	Cầu vượt cao tốc	3.150.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000	900.000	810.000
		Cầu vượt cao tốc	Ngã tư đường Tây Tỉnh	5.250.000	2.630.000	2.370.000	1.980.000	1.790.000	1.490.000	1.350.000
		Ngã tư đường Tây Tỉnh	Giáp ranh giới Bình Nghi - Tây Sơn	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
67	Đường An Thái 1	Từ đường ĐT638	Dốc bà 5 Phổ	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
68	Đường An Thái 2	Cống nhà ông Lân	Ngã tư An Thái (trước đây thuộc đường nội bộ KV chợ	1.580.000	790.000	720.000	600.000	540.000	450.000	410.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			An Thái, đoạn từ cống bà Long đến Ngã tư An Thái)							
		Ngã 4	Nhà Phạm Đắc An	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
		Nhà ông Lân	Nhà ông Nam	1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
69	Đường An Thái 3	Đường Bình Định - Lai Nghi	Giáp cống bà Long (đoạn trước UBND xã Nhơn Phúc cũ)	1.320.000	660.000	600.000	500.000	450.000	380.000	350.000
70	Đường An Thái 4	Cống bà Long	Đến ngã 3 đường Tây tỉnh ĐT638	1.320.000	660.000	600.000	500.000	450.000	380.000	350.000
		Nhà ông Văn Trọng Lãng	Cống bà Long (trước đây thuộc đường nội bộ KV chợ An Thái)	1.320.000	660.000	600.000	500.000	450.000	380.000	350.000
71	Đường An Thái 5	Đường nội bộ khu vực chợ An Thái (từ nhà bà Oanh)	Nhà ông Cường	1.320.000	660.000	600.000	500.000	450.000	380.000	350.000
72	Đường An Thái 6	Đường nội bộ khu vực chợ An Thái (từ nhà ông Đồng)	Nhà bà Bình	1.320.000	660.000	600.000	500.000	450.000	380.000	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
73	Đường An Thái 7	Đường ĐT 636	Giáp đường An Thái 1	1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
74	Đường An Thái 8	Cổng làng nghề	Giáp đường An Thái 1	1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
75	Đường An Thái 9	Nhà bà Phạm Thị Thu (giáp đường ĐT 636B	Đường ĐT 639B (đi qua nhà ông Lê Văn Sang)	1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
76	Các đường bê tông (thuộc nhánh đường An Thái 9)	Đường An Thái 9	Đường ĐT 639B	1.350.000	680.000	620.000	510.000	460.000	390.000	360.000
77	Đường An Thái 10	Nhà ông Tô Thanh Hải	Đường ĐT 638	1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
78	Đường dọc kè sông Kôn	Đoạn từ cầu An Thái- nhà ông Huỳnh Hớn thôn Mỹ Thạnh		1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
		Nhà ông Huỳnh Hơn thôn Mỹ Thạnh	Hết thôn Mỹ Thạnh	1.000.000	500.000	450.000	380.000	350.000	290.000	270.000
79	Tuyến đường Hòa Mỹ	Trường Mẫu giáo	Xóm Đường	1.000.000	500.000	450.000	380.000	350.000	290.000	270.000
80	Đường Hòa Mỹ 2	Trường Mẫu giáo	Cầu Bầu Xã (có đi qua nhà văn hóa thôn Hòa Mỹ)	1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
81	Đường liên thôn An Thái - Mỹ Thạnh	Đường ĐT 636 - Mỹ Thạnh 1 (đoạn nhà may Triệu Hào, lộ giới 8m)		1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
82	Đường liên thôn Mỹ Thạnh	Dốc 5 phổ đến Xóm Cá		1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
83	Đường Mỹ Thạnh 1	Dốc 5 Phổ	Giáp đường cao tốc	1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
84	Đường Nhơn Nghĩa Đông 1	Đường ĐT 639B	Đường ĐT 636B	2.200.000	1.100.000	990.000	830.000	750.000	630.000	570.000
		Cầu Phụ Ngọc cũ	Phân hiệu trường mầm non Phụ Ngọc	1.000.000	500.000	450.000	380.000	350.000	290.000	270.000
85	Đường Phụ Ngọc 1	Cầu Phụ Ngọc cũ	Cầu Phụ Ngọc mới	2.240.000	1.120.000	1.010.000	840.000	760.000	630.000	570.000
		Cầu Phụ Ngọc mới	Cầu Bà Có	1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
86	Đường Phụ Ngọc 3	Giáp đường Phụ Ngọc 1	Giáo đường ĐT 636B	700.000	350.000	320.000	270.000	250.000	210.000	190.000
87	Đường Thái Thuận 1	Giáp đường ĐT638	Trường Tiểu Học Thái Thuận	2.210.000	1.110.000	1.000.000	840.000	760.000	630.000	570.000
		Trường tiểu học Thái thuận	ĐT 638	1.030.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
88	Đường Thắng Công 1	Giáp đường ĐT 639B	Trụ sở Thôn Thắng Công cũ	2.210.000	1.110.000	1.000.000	840.000	760.000	630.000	570.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
89	Đường bê tông trong KDC HTX Nông nghiệp	Đường 30/3 (HTX nông nghiệp)	Đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (gần nhà ông Hồ Đình Anh)	3.360.000	1.680.000	1.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	860.000
90	Các đường bê tông khu vực Liêm Trực	Quốc lộ 1	Giáp thôn Tri Thiện, xã Phước Quang (giáp ranh huyện Tuy Phước) (cũ)	2.690.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000	770.000	700.000
		Quốc lộ 1	Hết nhà ông Lê Văn Chức	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
		Quốc lộ 1	Hết nhà bà Nguyễn Thị Thứ	2.210.000	1.110.000	1.000.000	840.000	760.000	630.000	570.000
91	Khu chợ Bình Định	Hai dãy nhà quay mặt tiền phía Đông và phía Tây chợ		8.930.000	4.470.000	4.030.000	3.360.000	3.030.000	2.520.000	2.270.000
92	Đường mới quy hoạch	Ngã 3 Trần Thị Kỷ	Giáp đường Võ Duy Dương	3.530.000	1.770.000	1.600.000	1.330.000	1.200.000	1.000.000	900.000
		Ngã 3 Quang Trung nối dài vào Khu dân cư vui chơi giải trí (sau lưng hẻm 113)		3.870.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.320.000	1.100.000	990.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
93	Điểm dân cư xen kẽ khu vực Kim Châu	Đường DS1 lộ giới 14m		7.500.000						
94	Điểm quy hoạch dân cư đối diện nước sạch, khu vực Kim Châu	Trọn đường DS1, lộ giới 12m		3.680.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường Tăng Bạt Hổ (các lô đất phục vụ đấu giá)		5.250.000						
		Trọn đường DS1, lộ giới 14m		3.680.000						
		Các lô tiếp giáp đường Tăng Bạt Hổ (các lô đất phục vụ đấu giá)		5.250.000						
		Trọn đường DS2, DS3, lộ giới 14m		3.360.000						
		Đường DS 4, lộ giới 14m		3.360.000						
95	Đường nội bộ KDC Vĩnh Liêm	Đường ĐS5, lộ giới 14 m		5.040.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS6, lộ giới 20 m		5.040.000						
		Đường ĐS7, lộ giới 14 m		5.040.000						
96	Đường nội bộ trong KDC Bắc đường Cần Vương, khu vực Liêm Trực	Trọn đường (từ đường số 11 CCN Bình Định về hướng Tây)		3.030.000						
97	Đường nội bộ trong KDC phía Nam CCN Bình Định	Đường số 11 của CCN Bình Định	Giáp đường Cần Vương (đường mặt sau nhà hàng Hoa Tân An 2)	5.210.000						
98	Đường nội bộ trong khu đất dự kiến phát triển tại tổ 4 Khu vực Kim Châu (Lầu Chuông)	Đường ĐS1, lộ giới 7m		2.860.000						
		Đường ĐS2, lộ giới 10m		3.530.000						
99	Đường nội bộ trong khu QHDC Tổ 5-khu vực Kim Châu	Trọn đường ĐS4 lộ giới 14m		4.540.000						
		Trọn đường ĐS6 lộ giới 14m		5.040.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
100	Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Văn Linh và Khu dân cư số 2 phía Đông đường Nguyễn Văn Linh, khu vực Vĩnh Liêm, phường Bình Định	Đường gom Nguyễn Văn Linh (đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ ngã ba đường Hồ Sĩ Tạo)	Giáp phường Nhơn Hưng, lộ giới 23m, tim đường về phía Đông	18.900.000						
		Đường QH ĐS1, ĐS7, lộ giới 20m		13.650.000						
		Đường QH ĐS3, lộ giới 26m		12.290.000						
		Đường QH ĐS6, lộ giới 26m		13.650.000						
		Đường QH ĐS5, lộ giới 16m		13.230.000						
		Đường quy hoạch ĐS10, lộ giới 17,5m		12.600.000						
		Đường quy hoạch ĐS11, lộ giới 20,5m và ĐS13, lộ giới 25m		14.910.000						
		Đường quy hoạch ĐS12, lộ giới 17,5m		12.600.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường quy hoạch ĐS2; ĐS4 lộ giới 16m và ĐS8 lộ giới 14m		10.500.000						
		Đường quy hoạch ĐS6, lộ giới 28m		15.230.000						
		Đường quy hoạch ĐS7, lộ giới 20,5m		13.650.000						
101	Khu dân cư Tổ 3 Kim Châu	Nội bộ Đ2, lộ giới 14m		3.360.000						
		Nội bộ Đ5, lộ giới 9m		3.030.000						
102	Khu QHDC Bắc sông Tân An	Đường ĐS9, lộ giới 13 m		6.220.000						
103	Khu QHDC đường Lê Hồng Phong nối dài về phía Đông, phường Bình Định	Trọn đường ĐS 2, lộ giới 13m		8.400.000						
		Trọn đường ĐS 20, lộ giới 14m		7.670.000						
		Trọn đường ĐS 4, lộ giới 16m		9.240.000						
		Trọn đường ĐS 5, lộ giới 20m (trừ các lô đất phục vụ tái định cư)		11.240.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Trọn đường ĐS 5, lộ giới 20m (phục vụ tái định cư)		8.400.000						
		Trọn đường ĐS 7, lộ giới 13m		8.300.000						
		Trọn đường ĐS 8, lộ giới 16m		9.030.000						
		Trọn đường ĐS 9, lộ giới 14m		8.400.000						
		Trọn đường ĐS 10, lộ giới 16m		9.240.000						
		Trọn đường ĐS 12, lộ giới 13m		6.510.000						
		Trọn đường ĐS 13, lộ giới 10m		5.250.000						
104	Khu QHDC Tổ 10 Liêm Trực	Đường ĐS1, đoạn từ Võ Xán	Giáp đường Trần Phú	3.220.000						
		Đường ĐS2, lộ giới 10 m		2.270.000						
105	Khu quy hoạch dân cư Bắc Ngô Gia Tự	Các lô đất quay mặt hướng đường Nguyễn Văn Linh		9.450.000						
		Đường quy hoạch rộng 14m (Từ đường 30/3)		4.540.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
106	Khu dân cư kết hợp tái định cư thôn An Thái, xã Nhơn Phúc	Đường gom ĐT 636, lộ giới 16m		6.830.000						
		Đường nội bộ D2, lộ giới 28m		5.460.000						
		Đường nội bộ ĐS1, lộ giới 16m		4.730.000						
		Đường nội bộ N1, lộ giới 16m		5.250.000						
107	Khu dân cư phía Nam khu dịch vụ và dân cư thôn An Thái	Đường ĐT638, lộ giới 28m		7.350.000						
		Đường nội bộ ĐS 6, lộ giới 17m		7.350.000						
		Đường nội bộ ĐS1, ĐS2, lộ giới 16m		4.730.000						
108	Khu QH Khu dịch vụ và Dân cư phía Tây đường Tây tỉnh thôn An Thái, xã Nhơn Phúc.	Đường QH nội bộ DS4, lộ giới 14m		2.630.000						
109	Khu QHDC phía Đông đường Tây tỉnh thôn An Thái, xã Nhơn Phúc	Đường QH nội bộ DS 8, lộ giới 12m		2.630.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
110	Khu QHDC phía Nam đường ĐT 636, xã Nhơn Phúc	Đường QH nội bộ DS4, lộ giới 14m		2.630.000						
111	Khu QHDC phía Tây chùa Bửu Quang, xã Nhơn Phúc	Đường QH nội bộ DS5, lộ giới 7m		1.160.000						
		Đường QH nội bộ DS1, DS2 lộ giới 12m		2.730.000						
112	Điểm dân cư xen kẹt thôn Nhơn Nghĩa Tây và thôn An Thái - Vị trí 1	Đường An Thái 4, lộ giới 28m		6.830.000						
113	Điểm dân cư xen kẹt thôn Nhơn Nghĩa Tây và thôn An Thái - Vị trí 2	Đường QH ĐS1, lộ giới 10m		6.830.000						
114	Điểm dân cư xen kẹt thôn Nhơn Nghĩa Tây và thôn An Thái - Vị trí 5 và 7	Đường An Thái 9, lộ giới 12m		6.830.000						
115	Khu dân cư Cầu Phụ Ngọc thôn Quan Quang năm 2017	Đường ĐS1, lộ giới 12m		3.150.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
116	Khu dân cư Khánh Hoà 2016	Đường ĐS1, ĐS2, ĐS4 lộ giới 12m		2.630.000						
117	Khu dân cư nông thôn xóm 2, thôn An Hoà năm 2020	Đường ĐG1, đường gom (lộ giới 8m)		2.100.000						
118	Khu dân cư trung tâm xã	Đường ĐS1, lộ giới 14m		2.100.000						
		Đường ĐS1a, lộ giới 12m		2.100.000						
		Đường ĐS2, lộ giới 18,2m		6.300.000						
119	Khu dân cư xóm 6, thôn Hiếu An, xã Nhơn Khánh			7.000.000						
120	Khu dân cư xóm 9, thôn Khánh Hoà năm 2019	Đường ĐS1, lộ giới 20m		8.000.000						
121	Khu đô thị dọc hai bên đường liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng	Tuyến 1.1 Lộ giới 32m		18.000.000						
		Tuyến 2.1 Lộ giới 24m		16.000.000						
		Tuyến 3.1 Lộ giới 19.5m		18.000.000						
		Tuyến 3.2 Lộ giới 19.5m		18.000.000						
		Tuyến 3.3 Lộ giới 19.5m		18.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến 4.1 Lộ giới 18m		18.000.000						
		Tuyến 4.2 Lộ giới 18m		18.000.000						
		LK19; BT 01 và BT 02 (hướng Tây) Lộ giới 18m		16.000.000						
		Tuyến 4.4 Lộ giới 18m		18.000.000						
		Tuyến 4.4 và Tuyến 5,1 Khu LK10 Lộ giới 18m		11.700.000						
		Tuyến 4.5 Lộ giới 18m		15.000.000						
		Tuyến 4.5 Khu LK01 (Trừ các lô từ 01 đến lô số 05) Lộ giới 18m		8.300.000						
		Tuyến 5.1 Lộ giới 18m		15.000.000						
		Tuyến 5.1 Khu LK26 và Khu LK31 (Trừ các lô từ 07 đến lô số 09) Lộ giới 18m		7.800.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến đường hẻm rẻ nhánh 1, đường Ngô Gia Tự - đoạn từ số nhà 158 (số nhà mới 318) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Trọng Tr`ì, Khu LK15 và LK16		2.600.000						
		Tuyến đường Ngô Gia Tự - đoạn từ số nhà 158 (số mới 318) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Trọng Trì Khu LK16		9.880.000						
122	Khu đô thị dọc hai bên đường liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng (Tái định cư)	Tuyến 4.4; Tuyến 5,1 Khu LK10 Lộ giới 18m		9.000.000						
		Tuyến 4.5 Khu LK01 (Trừ các lô từ 01 đến lô số 05) Lộ giới 18m		6.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến 5.1 Khu LK26 và Khu LK31 (Trừ các lô từ 07 đến lô số 09) Lộ giới 18m		6.000.000						
		Tuyến đường hẻm rẻ nhánh 1, đường Ngô Gia Tự - đoạn từ số nhà 158 (số nhà mới 318) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Trọng Trì, Khu LK15 và LK16		2.000.000						
		Tuyến đường Ngô Gia Tự - đoạn từ số nhà 158 (số mới 318) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Trọng Trì Khu LK16		7.600.000						
123	Khu tái định cư phục vụ dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn phường Bình	Đường Gom (lộ giới 11,5m)		7.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Định (Khu dân cư Trung tâm xã Nhơn Khánh giai đoạn 2)	Đường DS3 (lộ giới 16m)		7.000.000						
		Đường DS4 (lộ giới 16m)		7.000.000						
		Đường ĐH39 (Trục chính Đông Tây số 1), lộ giới 32m		8.500.000						
124	Khu QHDC đường Lê Hồng Phong nối dài về phía Đông	Lô đất số 02, Khu TĐC 01, Đường 30/3 (từ Hợp tác xã nông nghiệp phường Bình Định đến đường Trần Phú)		4.000.000						
125	Khu tái định cư xóm 6, thôn Hiếu An, xã Nhơn Khánh	Đường kết nối ĐT.636 và ĐT.638, các lô đất thuộc khu A-ONT (lộ giới 28m)		4.500.000						
126	Khu dân cư Cầu Phụ Ngọc thôn Quan Quang năm 2017	Đường DS2, lộ giới 12m		8.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS3, lộ giới 12m		4.000.000						
		Đường ĐS4, DS5, DS6 lộ giới 14m		4.500.000						
127	Khu dân cư nông thôn xóm 2, thôn An Hoà năm 2020	Đường ĐS2, lộ giới 14m		2.630.000						
		Đường ĐS3, lộ giới 12m		2.100.000						
		Đường ĐS4, lộ giới 20m		2.100.000						
		Đường ĐS5, lộ giới 14m		8.820.000						
		Đường ĐS6, lộ giới 14m		5.990.000						
		Đường ĐS7, lộ giới 20m		6.300.000						
		Đường ĐS9, lộ giới 14m		5.250.000						
128	Khu dân cư xóm 9, thôn Khánh Hoà năm 2019	Đường ĐG1, đường gom (16m)		6.300.000						
129	Phường Bình Định	Các tuyến đường có lộ giới ≥ 5m		1.260.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến < 5m		1.100.000						
		Các tuyến đường có lộ giới <3m		890.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 06: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG BỒNG SƠN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Ba Đình	Trọn đường (từ nhà ông Hùng đến nhà ông Độ)		1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
2	Bà Huyện Thanh Quan	Trọn đường (từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Cách Mạng Tháng Tám)		6.510.000	3.260.000	2.940.000	2.450.000	2.210.000	1.840.000	1.660.000
3	Bạch Đằng	Đường Lê Lợi	Nhà ông Lê Kim Hoàng Tích	4.520.000	2.260.000	2.040.000	1.700.000	1.530.000	1.280.000	1.160.000
		Quán ông Dũng	Giáp đường Đoàn Thị Điểm	4.520.000	2.260.000	2.040.000	1.700.000	1.530.000	1.280.000	1.160.000
		Đường Lê Chân	Giáp vòng xoay cầu Phú Văn	1.470.000						
4	Biên Cương	Đường Hai Bà Trưng	Hết Trường Tiểu học Bồng	10.820.000	5.410.000	4.870.000	4.060.000	3.660.000	3.050.000	2.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			Sơn Tây và giáp ngã ba đường Giải Phóng							
		Giáp Trường Tiểu học Bồng Sơn Tây và giáp ngã ba đường Giải Phóng	Giáp ngã tư đường Nguyễn Văn Linh	7.140.000	3.570.000	3.220.000	2.680.000	2.420.000	2.010.000	1.810.000
		Ngã tư đường Nguyễn Văn Linh	Giáp ngã tư đường Lê Chân	5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
		Đường Lê Chân	Đập Lại Giang	2.730.000	1.370.000	1.240.000				
5	Cách Mạng Tháng Tám	Trọn đường (từ đường Bà Huyện Thanh Quan đến hết đường)		6.510.000	3.260.000	2.940.000	2.450.000	2.210.000	1.840.000	1.660.000
6	Chử Đồng Tử	Trọn đường		9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000
7	Chu Huy Mân	Trọn đường (từ đường Nguyễn Sinh Khiêm đến hết đường)		7.670.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000	2.160.000	1.950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
8	Chương Dương	Trọn đường		2.630.000	1.320.000	1.190.000				
9	Đại La	Đường Biên Cương	Đường Tố Hữu	3.990.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
10	Đại Việt	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Đức Thọ	6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
11	Đào Đình Luyện	Trọn đường		9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000
12	Đào Duy Anh	Trọn đường T9 (từ đường Đô Đốc Lộc đến đường Lê Lai)		9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000
13	Đinh Bộ Lĩnh	Giáp đường Trần Phú	Giáp đường Đô Đốc Mưu	2.940.000	1.470.000	1.330.000				
14	Đô Đốc Bảo	Trọn đường (từ đường Quang Trung đến nhà ông Đô)		5.250.000	2.630.000	2.370.000	1.980.000	1.790.000	1.490.000	1.350.000
15	Đô Đốc Lân	Trọn đường T7 (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Lê Lai)		9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
16	Đô Đốc Lộc	Trọn đường T1 (từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết đường)		9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000
17	Đô Đốc Long	Trọn đường (từ đường Quang Trung đến giáp Ga Bồng Sơn)		5.250.000	2.630.000	2.370.000	1.980.000	1.790.000	1.490.000	1.350.000
18	Đô Đốc Mưu	Trọn đường (Từ giáp đường Đinh Bộ Lĩnh đến giáp đường Trần Hưng Đạo)		4.730.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000	1.340.000	1.210.000
19	Đô Đốc Tuyết	Trọn đường (Từ đường Quang Trung đến giáp đường hết thửa đất ông Hòa)		5.460.000	2.730.000	2.460.000	2.050.000	1.850.000	1.540.000	1.390.000
20	Đỗ Nhuận	Trọn đường T3 (từ đường Đô Đốc Lân đến hết đường)		9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000
21	Đoàn Khuê	Trọn đường (từ đường Nguyên Hồng đến		6.620.000	3.310.000	2.980.000	2.490.000	2.250.000	1.870.000	1.690.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		đường Nguyễn Thị Thập)								
22	Đoàn Thị Điểm	Trọn đường (Từ đường Biên Cương đến giáp đường Nguyễn Tất Thành)		3.780.000	1.890.000	1.710.000				
23	Đồng Khởi	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Trần Văn An	3.150.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000		
		Đường Trần Văn An	Giáp đường Võ Văn Dũng	1.470.000						
24	Đức Thọ	Trọn đường (Từ đường 28/3 đến ngã tư đường Lê Lợi)		5.250.000	2.630.000	2.370.000	1.980.000	1.790.000	1.490.000	1.350.000
25	Điện Biên Phủ	Đường từ giáp Quốc lộ 1 mới	Cầu Phao	4.940.000						
		Đường từ Cầu Phao	Hết địa phận Hoài Nhơn	2.730.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Điểm tái định cư số 12: Đường quy hoạch mới N1 (đường gom của tuyến đường Điện Biên Phủ) thuộc khu NO01, lộ giới tại điểm quy hoạch 14m		4.730.000						
		Điểm tái định cư số 12: Đường quy hoạch mới N1 (đường gom của tuyến đường Điện Biên Phủ) thuộc khu NO02, lộ giới tại điểm quy hoạch 14m		4.730.000						
26	Đường 28/3	Trọn đường (từ đường Hai Bà Trưng đến giáo đường Đức Thọ)		8.720.000	4.360.000	3.930.000	3.270.000	2.950.000	2.460.000	2.220.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
27	Đường Bùi Thị Xuân	Trọn đường		5.670.000	2.840.000	2.560.000	2.130.000	1.920.000	1.600.000	1.440.000
28	Đường gom Nguyễn Văn Linh	Đường Trần Phú	Hết trường Cao đẳng nghề	5.460.000						
29	Nguyễn Văn Linh (đoạn có rào chắn)			3.280.000						
30	Giải Phóng	Trọn đường (từ đường Biên Cương đến đường Võ Đình Tú)		4.200.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000
31	Hai Bà Trưng	Trọn đường (từ đường Quang Trung đến giáp đường Đinh Bộ Lĩnh)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.930.000	2.640.000
32	Hồ Xuân Hương	Trọn đường (từ giáp đường Trần Phú đến hết lô đất số 25 khu dân cư Hai Bà Trưng)		9.660.000	4.830.000	4.350.000	3.630.000	3.270.000	2.730.000	2.460.000
		Đoạn còn lại		8.510.000	4.260.000	3.840.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
33	Hoàng Minh Thảo	Trọn đường (từ đường Đô Đốc Tuyết đến hết thửa đất ông Dũng và ông Ngọc)		2.520.000	1.260.000	1.140.000				
34	Hoàng Văn Thụ	Trọn đường (từ đường Quang Trung đến giáp đường Trần Phú)		9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000
35	Hoàng Phương	Đường từ Quốc lộ 1A cũ (trước nhà ông Phùng Bá Mận, khu phố Bình Chương)	Giáp bờ kè Bình Chương (Quán cà phê Hương Quỳnh)	2.210.000						
36	Hùng Vương	Địa phận phường Bồng Sơn		1.470.000						
37	Huỳnh Đăng Thơ	Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp đường Ngọc Hân Công Chúa đường số 4, Cụm công nghiệp Bồng Sơn	5.250.000	2.630.000	2.370.000	1.980.000	1.790.000	1.490.000	1.350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
38	Huỳnh Tịnh Của	Trọn đường (từ lô số 01 đến lô số 32 khu dân cư đường Hai Bà Trưng)		8.510.000	4.260.000	3.840.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000
39	Lê Chân	Trọn đường (từ giáp đường Bạch Đằng đến giáp đường Ba Đình)		1.890.000						
40	Lê Lai	Trọn đường (từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết đường) T4		9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000
41	Lê Lợi	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
42	Lê Thanh Nghị	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Nguyễn Sinh Khiêm	4.520.000	2.260.000	2.040.000	1.700.000	1.530.000	1.280.000	1.160.000
		Đường Nguyễn Sinh Khiêm	Giáp đường Trần Văn Cẩn (hết nhà ông Nguyễn Thành Xuân)	3.570.000	1.790.000	1.620.000	1.350.000	1.220.000		
		Đường Trần Văn Cẩn (giáp nhà ông	Giáp đường Mai Dương	3.780.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nguyễn Thành Xuân)								
43	Lê Thị Riêng	Trần Hưng Đạo	Hết chợ hết nhà ông Lê Văn Cầm	9.870.000	4.940.000	4.450.000	3.710.000	3.340.000	2.790.000	2.520.000
		Giáp nhà ông Lê Văn Cầm	Đường Đô Đốc Tuyết	9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000
44	Lê Văn Hưng	Trọn đường (từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Hai Bà Trưng)		3.470.000	1.740.000	1.570.000	1.310.000	1.180.000		
45	Lê Xuân Trữ	Trọn đường (từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Võ Văn Dũng)		1.790.000						
46	Lam Sơn	Cầu Ông Châu	Cầu Lỗ Bung, khu phố Định Bình Nam	1.050.000						
		Cầu Lỗ Bung	Điểm sinh hoạt truyền thống cách mạng, khu phố Định Bình Nam	780.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
47	Lê Văn Quý	Đường từ Quốc lộ 1 vào nhà anh hùng Lê Văn Quý, khu phố Văn Cang		1.050.000						
48	Lý Chiêu Hoàng	Bờ kè từ Trạm bơm Bình Chương	Cầu Phao	1.680.000						
49	Mai Dương	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	Hết nhà bà Dương Thị Nghi	3.150.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000		
		Nhà bà Dương Thị Nghi	Hết thửa đất ông Dương Văn Sáng	2.310.000						
50	Ngô Gia Tự	Trọn đường (từ đường Đồng Khởi đến giáp đường Lê Thanh Nghị)		1.680.000						
51	Ngô Quyền	Trọn đường (từ giáp đường Quang Trung đến giáp đường Trường Chinh)		4.730.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000	1.340.000	1.210.000
52	Ngọc Hân Công Chúa	Đường Trần Hưng Đạo	Hết nhà máy dăm gỗ Hoài Nhơn	2.520.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
53	Nguyễn Đình Thi	Giáp đường Nguyễn Khuyến	Giáp đường Chương Dương	2.420.000	1.210.000	1.090.000				
54	Nguyễn Duy Trinh	Đầu mối đập Lại Giang	Cầu bà Mơ	2.100.000						
55	Nguyên Hồng	Trọn đường		6.510.000	3.260.000	2.940.000	2.450.000	2.210.000	1.840.000	1.660.000
56	Nguyễn Khuyến	Đường Trường Chinh	Giáp ngã ba Nguyễn Đình Thi (hết thửa đất bà Ngôn)	2.420.000						
		Ngã ba đường Nguyễn Đình Thi (hết nhà bà Ngôn)	Hết đường (hết thửa đất bà Ngàn)	1.790.000						
57	Nguyễn Sinh Khiêm	Trọn đường (từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Đồng khởi)		4.310.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
58	Nguyễn Sinh Sắc	Đường Hai Bà Trưng	Giáp đường Lê Lợi	10.820.000	5.410.000	4.870.000	4.060.000	3.660.000	3.050.000	2.750.000
		Đường Lê Lợi	Đường Lê Lai	10.290.000	5.150.000	4.640.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
59	Nguyễn Tất Thành	Đường Quang Trung	Giáp nhà ông Diện	12.810.000	6.410.000	5.770.000	4.810.000	4.330.000	3.610.000	3.250.000
		Nhà ông Diện đến	Vòng xoay cầu Phú Văn (hết thửa đất bà Ngô Thị Giữ)	8.610.000	4.310.000	3.880.000	3.240.000	2.920.000	2.430.000	2.190.000
		Vòng xoay cầu Phú Văn (giáp thửa đất bà Ngô Thị Giữ)	Giáp đường Biên Cương	7.560.000	3.780.000	3.410.000	2.840.000	2.560.000	2.130.000	1.920.000
60	Nguyễn Thị Thập	Trọn đường (từ đường Chu Huy Mân đến giáp đường Cách Mạng Tháng Tám)		6.510.000	3.260.000	2.940.000	2.450.000	2.210.000	1.840.000	1.660.000
61	Nguyễn Thượng Hiền	Trọn đường (từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Thị Kỷ)		9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000
62	Nguyễn Văn Linh	Đường từ phía bắc Cầu Bồng Sơn	Giáp đường Nguyễn Sinh Khiêm và hết trạm xăng dầu Bảy Cường	9.030.000	4.520.000	4.070.000	3.390.000	3.060.000	2.550.000	2.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Ngã ba đường Nguyễn Sinh Khiêm và trạm xăng dầu Bảy Cường	Hết địa phận Bồng Sơn (Giáp phường Hoài Nhơn Nam)	4.100.000	2.050.000	1.850.000	1.540.000	1.390.000	1.160.000	1.050.000
63	Nguyễn Du	Tỉnh lộ ĐT 630 (trước Trụ sở UBND phường Hoài Đức)	Nhà văn hóa khu phố Lại Khánh Nam	1.470.000						
64	Nguyễn Khoái	Trường Tiểu học số 2 Hoài Đức, khu phố Lại Khánh	Nhà ông Nguyễn Khải, khu phố Lại Khánh Nam	1.050.000						
		Khu dân cư khu phố Lại Khánh: Tuyến đường có lộ giới 13m		2.900.000						
65	Nguyễn Phi Khanh	Tỉnh lộ ĐT 630 (Cổng làng văn hóa khu phố Bình Chương Nam)	Nhà văn hóa khu phố Bình Chương Nam	3.500.000						
		Từ Nhà văn hóa khu phố Bình Chương Nam	Nhà ông Nguyễn Văn Hùng, khu phố Lại Khánh Nam	1.050.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
66	Nguyễn Tuân	Đường từ Quốc lộ 1A cũ (VLXD Ân Lan)	Giáp bờ kè Bình Chương (chân cầu Bồng Sơn mới)	2.210.000						
67	Nguyễn Văn Linh	Đèo Phú Cũ	Giáp Nam trạm thu phí BOT Bắc Bình Định	3.990.000						
		Nam trạm thu phí BOT Bắc Bình Định	Giáp Nam Cầu Bồng Sơn mới	7.140.000						
68	Nguyễn Viết Xuân	Cầu đường sắt Diễn Khánh	Nhà ông Nguyễn Ngọc Anh (Diễn Khánh)	2.210.000						
69	Phan Đình Tuyển	Trọn đường (từ đường Hồ Xuân Hương đến cổng sân vận động)		3.150.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000		
70	Phan Huy Ích	Trọn đường (từ đường Lê Thanh Nghị đến giáp đường Lê Xuân Trữ)		1.890.000						
71	Phạm Văn Đồng	Nam Cầu Bồng Sơn (cũ)	Giáp Cầu Đỏ	6.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đông Cầu Đỏ	Hết địa phận phường Hoài Đức	2.100.000						
		Khu tái định cư GPMB tuyến đường Bình Chương Hoài Mỹ (cũ)		6.000.000						
72	Quang Trung	Đường từ phía bắc Cầu Bồng Sơn	Hết địa phận Bồng Sơn (Giáp phường Hoài Nhơn Nam)	14.280.000	7.140.000	6.430.000	5.360.000	4.830.000	4.020.000	3.620.000
		Ngã ba Quốc lộ 1A mới	Giáp Nam Cầu Bồng Sơn cũ	7.140.000						
73	Tạ Quang Bửu	Đường Nguyễn Sinh Khiêm	Giáp đường Đồng Khởi	2.420.000	1.210.000	1.090.000	910.000	820.000	690.000	630.000
74	Tăng Bạt Hổ	Đường Trần Phú	Giáp ngã 4 đường Trần Hưng Đạo	8.960.000	4.480.000	4.040.000	3.360.000	3.030.000	2.520.000	2.270.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Hoàng Văn Thụ	11.130.000	5.570.000	5.020.000	4.180.000	3.770.000	3.140.000	2.830.000
75	Thi Sách	Trọn đường (hết phạm vi chợ)		9.870.000	4.940.000	4.450.000	3.710.000	3.340.000	2.790.000	2.520.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
76	Thành Thái	Cầu Dợi	Giáp đường ĐT 630	4.940.000						
77	Tô Hiệu	Đường Hoàng Văn Thụ	Giáp đường gom trường Cao đẳng nghề	4.410.000	2.210.000	1.990.000	1.660.000	1.500.000	1.250.000	1.130.000
78	Tố Hữu	Đường Đại La	Nhà bà Hòa	4.730.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000	1.340.000	1.210.000
		Nhà bà Hòa	Giáp đường Tô Ký	2.520.000	1.260.000	1.140.000				
79	Tô Ký	Trọn đường (từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Biên Cương)		2.520.000	1.260.000	1.140.000				
80	Tôn Đức Thắng	Trọn đường (từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết đường) T2		9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000
81	Tôn Thất Tùng	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Huỳnh Thị Của, khu phố Lại Khánh Tây)	Lò gạch HTXNN Lại Khánh cũ	1.260.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Lò gạch HTXNN Lại Khánh cũ	Nhà ông Trương Hữu Phước, khu phố Lại Khánh	880.000						
		Nhà bà Phan Thị Âu, khu phố Lại Khánh	Nhà ông Đặng Nhẫn, khu phố Lại Đức	880.000						
		Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Đinh Công Hiền, khu phố Diễn Khánh: Thửa số 332, tờ 47) vào nhà ông Phạm Văn Thịnh, khu phố Diễn Khánh)		1.680.000						
82	Trần Bình Trọng	Đường Trần Phú	Đường Hai Bà Trưng	3.780.000	1.890.000	1.710.000				
		Đường đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Lợi	3.150.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000	900.000	810.000
83	Trần Hưng Đạo	Ngã 3 đường Quang Trung	Giáp ngã 4 đường Hai Bà Trưng	14.280.000	7.140.000	6.430.000	5.360.000	4.830.000	4.020.000	3.620.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Ngã 4 Hai Bà Trưng	Giáp đường Nguyễn Văn Linh (ngã tư đèn đỏ)	12.600.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000
		Đường Nguyễn Văn Linh (ngã tư đèn đỏ)	Hết nhà ông Phạm Phước Phương	6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
		Đoạn còn lại	Hết địa phận Bồng Sơn	3.260.000	1.630.000	1.470.000	1.230.000	1.110.000		
84	Trần Phú	Đường Quang Trung	Giáp đường Hồ Xuân Hương và giáp đường hẻm nhà ông Mai	11.870.000	5.940.000	5.350.000	4.460.000	4.020.000	3.350.000	3.020.000
		Giáp đường Hồ Xuân Hương và hẻm nhà ông Mai	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000
		Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp đường Lê Thanh Nghị và hết đất của bà Lê Thị Hồng Nhung	5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
85	Trần Quang Diệu	Trọn đường (từ đường Trần Phú đến giáp đường Tăng Bạt Hổ)		8.300.000	4.150.000	3.740.000	3.120.000	2.810.000	2.340.000	2.110.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
86	Trần Thị Kỷ	Trọn đường		9.450.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000	2.670.000	2.410.000
87	Trần Văn An	Trọn đường (từ đường Lê Thanh Nghị đến giáp đường Lê Xuân Trữ)		1.470.000						
88	Trần Văn Cẩn	Đường phan Huy Ích	Giáp khu dân cư Thiết Đính Bắc	2.000.000						
		Khu dân cư Thiết Đính Bắc	Giáp đường Đồng khởi	6.500.000						
		Từ đường Đồng Khởi	Giáp đường Lê Xuân Trữ	1.800.000						
89	Trường Chinh	Ngã ba Quang Trung	Giáp đường sắt	7.560.000	3.780.000	3.410.000	2.840.000	2.560.000	2.130.000	1.920.000
		Đường sắt	Hết Bồng Sơn (về phía đông)	6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
90	Tuệ Tĩnh	Trọn đường		2.210.000						
91	Ung Văn Khiêm	Trọn đường		3.990.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
92	Võ Đình Tú	Đường Bạch Đằng	Giáp đường Đại La	3.780.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000	1.070.000	970.000
93	Võ Văn Dũng	Đường Lê Thanh Nghị	Giáp bản tin Hải Sơn	1.680.000						
		Bản tin Hải Sơn	Giáp đường Hùng Vương	1.470.000						
		Đường Hùng Vương	Hết đường	1.680.000						
94	Võ Liệu	Ngã 3 Đồi Bà Lê	Trường Mầm non khu phố Định Bình	1.050.000						
		Đường từ Trường Mầm non khu phố Định Bình	Cầu Lỗ Bung, khu phố Định Bình Nam	880.000						
95	Võ Chí Công	Giáp ngã 3 cầu Bồng Sơn cũ	Giáp đường ĐT 630	6.510.000						
96	Vũ Ngọc Nhạ	Quốc lộ 1 (nhà bà Cao Thị Quý, khu phố Bình Chương Nam)	Giáp đường sắt	2.210.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
97	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (trước nhà ông Lâm Văn Quế, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Nguyễn Văn Thành, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (trước nhà ông Lâm Văn Quế, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà ông Nguyễn Văn Thành, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						
98	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (trước nhà ông Phùng Văn Hoàng, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Đặng Thị Sáo, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (trước nhà ông Phùng Văn Hoàng, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà bà Đặng Thị Sáo, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						
99	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Nguyễn Xuân Đào, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Tài, ông Lý, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Nguyễn Xuân Đào, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà ông Tài, ông Lý, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
100	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Phan Thị Cúc, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Huỳnh Thị Cầu, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Phan Thị Cúc, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà bà Huỳnh Thị Cầu, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						
101	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Nguyễn Thị Ngại, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Nguyễn Thị Minh Ánh, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Nguyễn Thị Ngại, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà bà Nguyễn Thị Minh Ánh, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						
102	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Nguyễn Văn Biền, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Trịnh Ngọc Ngọ, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Nguyễn Văn Biền, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà ông Trịnh Ngọc Ngọ, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
103	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Trương Văn Bình, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Nguyễn Phùng Sơn, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Trương Văn Bình, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà ông Nguyễn Phùng Sơn, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						
104	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Ngô Văn Trung, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Đào Thị Lan, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Ngô Văn Trung, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà bà Đào Thị Lan, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						
105	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Trần Minh Hòa, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Đỗ Văn Nhân, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Trần Minh Hòa, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà ông Đỗ Văn Nhân, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						
106	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Nguyễn Đình	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Nguyễn Đình	Nhà ông Ngô Văn Hùng, khu	1.260.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Chuẩn, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Ngô Văn Hùng, khu phố Lại Khánh Tây	Chuẩn, khu phố Lại Khánh Tây)	phố Lại Khánh Tây							
107	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Ngô Đình Ý, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Đỗ Minh Thương, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Ngô Đình Ý, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà ông Đỗ Minh Thương, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						
108	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Đỗ Đình Uy, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Đỗ Thị Nương, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Đỗ Đình Uy, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà bà Đỗ Thị Nương, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						
109	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Hồ Thị Chấp, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Huỳnh Văn Côi,	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Hồ Thị Chấp, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà ông Huỳnh Văn Côi, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	khu phố Lại Khánh Tây									
110	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Đỗ Thị Kim Liên, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Hồ Thị Kim Cúc, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Đỗ Thị Kim Liên, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà bà Hồ Thị Kim Cúc, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						
111	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Nguyễn Thị Vĩnh, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà bà Võ Thị Chín, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Nguyễn Thị Vĩnh, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà bà Võ Thị Chín, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						
112	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Võ Xuân Hậu, khu phố Lại Khánh) đến nhà bà Phan Thị Âu,	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Võ Xuân Hậu, khu phố Lại Khánh)	Nhà bà Phan Thị Âu, khu phố Lại Khánh	1.470.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	khu phố Lại Khánh									
113	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (trước nhà bà Trương Thị Hiểu, khu phố Lại Khánh Tây) đến nhà ông Thân Văn Hòa, khu phố Lại Khánh Tây	Tỉnh lộ ĐT 630 (trước nhà bà Trương Thị Hiểu, khu phố Lại Khánh Tây)	Nhà ông Thân Văn Hòa, khu phố Lại Khánh Tây	1.260.000						
114	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Lê Văn Đựng, khu phố Lại Khánh) đến nhà ông Nguyễn Văn Thìn, khu phố Lại Khánh	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Lê Văn Đựng, khu phố Lại Khánh)	Nhà ông Nguyễn Văn Thìn, khu phố Lại Khánh	1.470.000						
115	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Ngô Văn Đặng, khu phố Lại Khánh) đến nhà ông Lê Văn Bảy, khu phố Lại Khánh	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Ngô Văn Đặng, khu phố Lại Khánh)	Nhà ông Lê Văn Bảy, khu phố Lại Khánh	1.470.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
116	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Huỳnh Kim Trọng, khu phố Lại Khánh) đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc, khu phố Lại Khánh	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Huỳnh Kim Trọng, khu phố Lại Khánh)	Nhà bà Nguyễn Thị Ngọc, khu phố Lại Khánh	1.470.000						
117	Đường từ nhà ông Đỗ Văn Nhu, khu phố Lại Khánh (Thửa số 166, tờ 17) đến nhà ông Đoàn Văn Mỹ, khu phố Lại Khánh	Nhà ông Đỗ Văn Nhu, khu phố Lại Khánh (Thửa số 166, tờ 17)	Nhà ông Đoàn Văn Mỹ, khu phố Lại Khánh	1.050.000						
118	Đường từ nhà ông Nguyễn Công Huyện, khu phố Lại Khánh (Thửa số 1434, tờ 17) đến nhà ông Trương Văn Cần, khu phố Lại Khánh	Nhà ông Nguyễn Công Huyện, khu phố Lại Khánh (Thửa số 1434, tờ 17)	Nhà ông Trương Văn Cần, khu phố Lại Khánh	1.050.000						
119	Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Đặng Công Phu,	Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà ông Đặng	Nhà bà Phan Thị Bê, khu phố Lại Khánh	1.470.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	khu phố Lại Khánh) đến nhà bà Phan Thị Bê, khu phố Lại Khánh	Công Phu, khu phố Lại Khánh)								
120	Đường từ Quốc lộ 1A cũ (nhà ông Dương Văn Giúp, khu phố Bình Chương) đến nhà ông Nguyễn Tự Cảnh, khu phố Bình Chương	Quốc lộ 1A cũ (nhà ông Dương Văn Giúp, khu phố Bình Chương)	Nhà ông Nguyễn Tự Cảnh, khu phố Bình Chương	1.790.000						
121	Từ Quốc lộ 1A cũ (nhà ông Trương Hồng Trường, khu phố Bình Chương) đến nhà ông Phùng Bá Đi, khu phố Bình Chương	Quốc lộ 1A cũ (nhà ông Trương Hồng Trường, khu phố Bình Chương)	Nhà ông Phùng Bá Đi, khu phố Bình Chương	1.050.000						
122	Đường từ Quốc lộ 1 (cách Trạm thu phí 200m về phía Nam) vào nhà ông Ngô Thanh Sơn, khu phố Văn Cang			1.470.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
123	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà bà Võ Thị Lệ, khu phố Văn Cang) vào nhà bà Trần Thị Khanh, khu phố Văn Cang			1.470.000						
124	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà bà Võ Thị Triều, khu phố Văn Cang) vào nhà ông Đặng Đức Kết, khu phố Văn Cang			1.470.000						
125	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà văn hóa khu phố Văn Cang) vào nhà ông Nguyễn Ngọc, khu phố Văn Cang			1.470.000						
126	Đường từ Quốc lộ 1 (vào Nhà thờ Văn Cang) đến giáp đường sắt (nhà ông Đỗ	Quốc lộ 1 (vào Nhà thờ Văn Cang)	Giáp đường sắt (nhà ông Đỗ Bình, khu phố Văn Cang)	1.050.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Bình, khu phố Văn Cang)									
127	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Nguyễn Ngọc Sơn, khu phố Diễn Khánh) vào nhà ông Trần Tỵ, khu phố Diễn Khánh			1.470.000						
128	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà văn hóa khu phố Diễn Khánh) đến thanh minh, khu phố Diễn Khánh	Quốc lộ 1 (nhà văn hóa khu phố Diễn Khánh)	Thanh minh, khu phố Diễn Khánh	1.470.000						
129	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Lê Văn Bé, khu phố Diễn Khánh) đến nhà ông Nguyễn Văn Duyên, khu phố Diễn Khánh	Quốc lộ 1 (nhà ông Lê Văn Bé, khu phố Diễn Khánh)	Nhà ông Nguyễn Văn Duyên, khu phố Diễn Khánh	1.470.000						
130	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Nguyễn Thanh Hiệp, khu phố	Quốc lộ 1 (nhà ông Nguyễn Thanh Hiệp,	Nhà ông Đặng Văn Quang, khu phố Diễn Khánh	1.260.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Diễn Khánh) đến nhà ông Đặng Văn Quang, khu phố Diễn Khánh	khu phố Diễn Khánh)								
131	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Trần Thanh, khu phố Diễn Khánh) đến nhà ông Đinh Văn Phúc, khu phố Diễn Khánh	Quốc lộ 1 (nhà ông Trần Thanh, khu phố Diễn Khánh)	Nhà ông Đinh Văn Phúc, khu phố Diễn Khánh	1.470.000						
132	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Lê Câu, khu phố Diễn Khánh) đến nhà ông Đỗ Tá, khu phố Diễn Khánh	Quốc lộ 1 (nhà ông Lê Câu, khu phố Diễn Khánh)	Nhà ông Đỗ Tá, khu phố Diễn Khánh	1.470.000						
133	Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Trần Văn Lộc, khu phố Diễn Khánh) đến nhà ông Phan Đình Thân, khu phố Diễn Khánh	Quốc lộ 1 (nhà ông Trần Văn Lộc, khu phố Diễn Khánh)	Nhà ông Phan Đình Thân, khu phố Diễn Khánh	1.470.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
134	Đường từ đường Bình Chương - Hoài Mỹ (Cầu Đỏ, khu phố Định Bình) vào nhà bà Cù Thị Phượng, khu phố Định Bình			1.050.000						
135	Đường BTXM khu phố Liêm Bình - Khu phố 5: Từ giáp đường Lê Lợi hết nhà ông Dũng (giáp mương Lại Giang)	Giáp đường Lê Lợi	Hết nhà ông Dũng (giáp mương Lại Giang)	3.260.000						
136	Đường BTXM khu phố 1 đoạn từ đường Nguyễn Khuyến (nhà ông Thạnh) đến hết thửa đất của ông Trương Phương	Đường Nguyễn Khuyến (nhà ông Thạnh)	Hết thửa đất của ông Trương Phương	2.100.000						
137	Đường BTXM khu phố 1 đoạn từ đường Nguyễn Khuyến (nhà bà Hoa) đến giáp	Đường Nguyễn Khuyến (nhà bà Hoa)	Giáp thửa đất của bà Nguyễn Thị Bích Phượng	2.100.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	thửa đất của bà Nguyễn Thị Bích Phượng									
138	Đường BTXM khu phố 5 từ nhà bà Đồng đến nhà bà Phụng (từ đường Hồ Xuân Hương đến giáp đường Lê Văn Hưng)	Nhà bà Đồng đến nhà bà Phụng (từ đường Hồ Xuân Hương	Giáp đường Lê Văn Hưng)	2.310.000						
139	Từ đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Diện) đến giáp đường Biên Cương (nhà ông Ánh) - khu phố Phụ Đức	Nguyễn Tất Thành (nhà ông Diện)	Giáp đường Biên Cương (nhà ông Ánh) - khu phố Phụ Đức	8.400.000						
140	Đường sau chợ Bồng Sơn (từ đường Lê Thị Riêng đến đường Thi Sách)	Sau chợ Bồng Sơn (từ đường Lê Thị Riêng	Đường Thi Sách)	7.350.000						
141	Đường BTXM khu phố 5 từ nhà ông Châu đến nhà ông Hồi (từ Đinh	Nhà ông Châu	Nhà ông Hồi (từ Đinh Bộ Lĩnh đến đường	1.790.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Bộ Lĩnh đến đường Trần Bình Trọng)		Trần Bình Trọng)							
142	Đường BTXM khu phố Trung Lương từ nhà bà Trinh đến nhà ông Giữ (từ đường Biên Cương đến kênh Lại Giang)	Nhà bà Trinh	Nhà ông Giữ (từ đường Biên Cương đến kênh Lại Giang)	1.790.000						
143	Đường BTXM khu phố 2 từ giáp nhà bà Đính đến giáp đường Nam chợ (Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Thi Sách)	Giáp nhà bà Đính	Giáp đường Nam chợ (Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Thi Sách)	10.920.000						
144	Đường BTXM khu phố 5 tuyến từ nhà ông Chi đến nhà ông Hùng, từ nhà ông Mùi đến Miếu Chòm và từ nhà ông Giao đến nhà bà Mai	Nhà ông Chi	Nhà ông Hùng, từ nhà ông Mùi đến Miếu Chòm và từ nhà ông Giao đến nhà bà Mai	1.790.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
145	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Cẩm, khu phố Lại Khánh đến thanh minh Lại Khánh	Nhà ông Nguyễn Văn Cẩm, khu phố Lại Khánh	Thanh minh Lại Khánh	1.050.000						
146	Đường N1- KDC Thiết Đính Bắc			5.250.000						
147	Đường BTXM khu phố Thiết Đính Bắc	Nhà bà Tâm	Nhà ông Nghị, nhà bà Sáu	1.680.000						
		Nhà ông Châu	Nhà ông Rân	1.680.000						
		Nhà ông A	Nhà ông Ninh	1.680.000						
		Nhà ông Bàng	Nhà ông Tiếp	1.680.000						
		Nhà ông Quốc	Nhà ông Đành và ông Tâm, ông Đâu, ông Bền	1.680.000						
148	Đường BTXM khu phố Liêm Bình	Đường Tố Hữu	Nhà bà Thoa	1.890.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
149	Đường trong KDC Tây Bắc Chợ (đường từ Hoàng văn Thụ đến Đào Đình Luyện)			9.450.000						
150	Đường trong KDC khu phố 2	Đường lộ giới 11,5m		5.780.000						
		Đường lộ giới 13m		6.300.000						
151	Đường trong KDC Tây - Bắc chợ	Lộ giới 12 m		9.450.000						
152	Khu dân cư thuộc dự án đường kết nối giữa QL1 cũ và QL1 mới tại Km 1145+540	Tuyến đường D3		7.350.000						
		Tuyến đường N1		6.300.000						
		Tuyến đường N2		6.300.000						
		Tuyến đường D2		7.350.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
153	Khu dân cư Đồng Giống phường Bồng Sơn	Tuyến đường có lộ giới 18m		6.300.000						
		Tuyến đường có lộ giới 11,5m		7.350.000						
154	Các đường còn lại khu phố Thiết Đính Bắc và Nam (không tiếp giáp với đường Quốc lộ1A và Trần Hưng Đạo)	Đường có lộ giới < 4m		950.000						
		Đường có lộ giới ≥ 4m		1.470.000						
155	Các tuyến đường còn lại trong phường Bồng Sơn cũ (trừ các đường còn lại khu phố Thiết Đính Bắc và Nam; các tuyến đường đã có giá đất)	Các tuyến đường còn lại (có lộ giới < 3m)		1.050.000						
156	Khu dân cư khu phố Bình Chương (Đường quy hoạch cách tim 15,0 m)			8.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
157	Tuyến đường có lộ giới 18m (Khu dân cư khu phố Lại Khánh)			3.360.000						
158	Khu dân cư khu phố Văn Cang (đường quy hoạch cách tim 12,0m)			3.000.000						
159	Các tuyến đường quy hoạch thuộc Khu đô thị Bình Chương Nam, phường Hoài Đức (cũ)	Tuyến đường quy hoạch N9 lộ giới 14,5m		3.950.000						
		Tuyến đường quy hoạch N13 lộ giới 15,5m		4.450.000						
		Tuyến đường Quang Trung lộ giới 30m		7.140.000						
160	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường Bồng Sơn (Hoài Đức cũ)	Đường có lộ giới từ > 4m		730.000						
		Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m		730.000						
161	Khu dân cư khu phố Định Bình (Tuyến đường có lộ giới 5 m)			2.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
162	Khu dân cư khu phố Lại Khánh Nam (Tuyến đường có lộ giới 5 m)			1.600.000						
163	Khu dân cư khu phố Bình Chương (Phía sau Trụ sở phòng cháy chữa cháy)			3.000.000						
164	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn phường Bồng Sơn (Hoài Đức cũ)	Đường có lộ giới < 3m		660.000						
165	Đường T8 - khu hạ tầng kỹ thuật HC-DV-DC đường Bạch Đằng	Đường Lê Lai	Hết đường (lộ giới 24m)	9.800.000						
166	Đường T5 - khu hạ tầng kỹ thuật HC-DV-DC đường Bạch Đằng	Trọn đường (lộ giới 24m)		9.800.000						
167	Đường T10 - khu hạ tầng kỹ thuật HC-DV-DC	Trọn đường (lộ giới 15m)		9.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	đường Bạch Đằng									
168	Khu Tái định cư Thiết Đính Nam	Đường D1 lộ giới 16m		6.000.000						
		Đường N1, N2 lộ giới 16m		5.000.000						
		Đường N3 lộ giới 39m		7.000.000						
169	Khu tái định cư Văn Cang - Diễn Khánh	Đường D1 lộ giới 12m		3.800.000						
		Đường D2, lộ giới 16m		3.800.000						
170	Khu tái định cư Lại Khánh	Đường N1 lộ giới 39m		5.000.000						
		Đường N2, N3, N4, N5, N6 lộ giới 16m		3.000.000						
		Đường N4 lộ giới 18m		3.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường N7 lộ giới 22m		3.600.000						
		Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7 lộ giới 16m		3.000.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 07: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Bà Triệu	Đường Quang Trung	Giáp đường Nguyễn Thị Yến	9.000.000						
		Đường Nguyễn Thị Yến	Giáp đường Lương Thế Vinh (KP. An Lộc 2)	7.000.000						
		Đường Lương Thế Vinh	Hết địa phận phường Hoài Nhơn	4.680.000						
2	Cao Bá Quát	Đường Nguyễn Thị Định	Giáp Tam Quan Nam	1.700.000						
3	Cao Thắng	Giáp đường Phùng Hưng	Ngã tư Võ Văn Kiệt	4.400.000						
4	Cao Thành	Giáp đường Mai Xuân Thưởng	Đường Nam Cao	2.500.000						
5	Châu Văn Liêm	Đường Nguyễn Thái Học	Nhà Hơn, khu phố An Lộc 1	1.700.000						
6	Cửu Lợi	Giáp đường Nguyễn Trân	Cầu chợ Cầu	4.400.000						
		Cầu chợ Cầu	Giáp Tân Mỹ	3.850.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
7	Đào Duy Từ	Đường Trần Quang Khanh	Giáp đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	2.000.000						
		Giáp đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Giáp đường Đào Tấn	4.000.000						
		Đường Đào Tấn	Cầu Bờ Đắp	1.500.000						
8	Đào Tấn	Nhà Bà Liên	Đường ĐT 638, khu phố Ngọc Sơn Nam	1.200.000						
9	Diên Hồng	Giáp đường Nguyễn Thị Định	Giáp đường Phùng Hưng	1.200.000						
10	Đinh Núp	Đường Ỷ Lan	Nghĩa địa khu phố An Dinh 1	1.700.000						
11	Đỗ Thạnh	Giáp đường Huỳnh Triếp	Giáp đường Thái Lợi	2.500.000						
12	Đoàn Tính	Giáp đường Quang Trung	Cầu chui cao tốc	2.200.000						
		Cầu chui cao tốc	Hết đường Đoàn Tính	1.600.000						
13	Đống Đa	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Nguyễn Thị Định	1.700.000						
14	Đường Cây số 7 Tài Lương	Nhà ông Nguyễn Văn Ân	Giáp đường Xô viết Nghệ Tỉnh, khu phố Tài Lương 3	3.000.000						
15	Đường kết nối	Ngã 6	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	7.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
16	Hà Huy Tập	Giáp đường Võ Văn Kiệt	Trường TH số 2 Cửu Lợi Đông	3.300.000						
17	Hồ Quý Ly	Nhà ông Nguyễn Công Bộ	Nhà ông Phan Trung Kỳ, khu phố Ngọc An Tây	1.200.000						
18	Hùng Vương	Giáp phường Hoài Tân	Giáp phường Hoài Hảo (ĐT. 638)	2.000.000						
19	Huyền Trân Công Chúa	Cầu Chùa, khu phố Tài Lương 1	Cầu ông Rân, khu phố Tài Lương 3	7.500.000						
20	Huỳnh Triếp	Giáp đường Võ Văn Kiệt	Đường Nguyễn Trân	4.400.000						
21	Lê Đại Hành	Giáp đường Nguyễn Thị Định	Giáp cầu chui đường kết nối	4.500.000						
		Cầu chui	Đường Bà Triệu	3.000.000						
22	Lê Quý Đôn	Đường Quang Trung	Nhà bà Trương Thị Vân Khánh	2.000.000						
		Nhà bà Trương Thị Vân Khánh	Giáp đường Trần Quang Khanh	1.500.000						
23	Lê Trung Đình	Đường Bà Triệu (cống Thả)	Nhà ông Phan Văn Chương (Mỹ An 1)	1.700.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
24	Lê Văn Hưu	Đường Nguyễn Thị Định	Nhà Mãi - khu phố Trường An 1	1.700.000						
25	Lương Thế Vinh	Đường Bà Triệu	Nhà Thuận, khu phố An Lộc 2	1.700.000						
26	Mai Chí Thọ	Nhà ông Trấn	Nhà ông Rai	2.500.000						
27	Mai Xuân Thưởng	Đường Cao Thành	Đường Võ Nguyên Giáp	3.300.000						
		Đường Võ Văn Kiệt	Đường Cao Thành	3.850.000						
28	Nam Cao	Nhà văn hóa khu phố Tăng Long 1	Nhà ông Vinh	2.500.000						
29	Ngô Tất Tố	Đường Ỷ Lan	Nhà Thảo, khu phố An Dinh 1	1.700.000						
30	Ngô Trọng Thiên	Ngã 4 nhà ông Đô	Hết nhà ông Trương Cho, khu phố Cửu Lợi Bắc	3.000.000						
31	Nguyễn Bá Tuyển	Ngã ba Nguyễn Huy Lượng	Nhà Trần Kim Thứ	1.500.000						
32	Nguyễn Chánh	Giáp đường Cao Thắng	Đường Phạm Đình Hổ	2.500.000						
33	Nguyễn Công Trứ	Đường Bà Triệu	Ngã ba đường Nguyễn Trung Trực	2.080.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
34	Nguyễn Đình Chiểu	Nhà ông Trần Xoài, khu phố Ngọc An Đông	Nhà ông Hồ Bình, khu phố Tài Lương 2	3.500.000						
35	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Nguyễn Thị Định	1.800.000						
36	Nguyễn Huy Lượng	Ngã ba đường Nguyễn Thái Học (máy gạo Tuấn)	Giáp đường Trần Đại Nghĩa	4.000.000						
		Giáp đường Trần Đại Nghĩa	Giáp đường Nguyễn Bá Tuyển (nhà ông Lần)	2.500.000						
37	Nguyễn Thái Bình	Đường Nguyễn Trung Trực	Giáp đường Nguyễn Thái Học	1.500.000						
38	Nguyễn Thái Học	Ngã ba đường Ỷ Lan	Giáp đường Nguyễn Thị Định (trừ đoạn qua khu dân cư Mỹ An 2)	3.500.000						
39	Nguyễn Thị Định	Giáp đường Lê Đại Hành	Giáp Ngã 6	2.400.000						
		Giáp Ngã 6	Hết đường Nguyễn Thị Định	2.800.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
40	Nguyễn Thị Yến	Trường Mẫu giáo khu phố Tài Lương 3 (giáp đường Bà Triệu)	Chùa họ Lê	4.000.000						
41	Nguyễn Trãi	Tuyến đường từ Quang Trung	Vòng xoay	6.000.000						
42	Nguyễn Trân	Giáp đường Lê Đức Thọ	Đường Võ Nguyên Giáp	3.190.000						
43	Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Công Trứ	Giáp đường Nguyễn Thị Định	1.700.000						
44	Nguyễn Trọng	Đường Phan Bội Châu	Ngã tư đường Nguyễn Trường Tộ	1.700.000						
45	Nguyễn Trung Trực	Đường Bà Triệu	Đường Nguyễn Trọng	1.800.000						
46	Nguyễn Trường Tộ	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Mai Xuân Thưởng	1.700.000						
47	Nguyễn Văn Trỗi	Gò Điếm	Ngã tư trường Mẫu giáo, khu phố Ngọc An Trung	1.500.000						
48	Nguyễn Xuân Nhĩ	Ngã ba cầu chợ Ân	Giáp đường Phạm Đình Hổ	1.200.000						
49	Phạm Đình Hổ	Ngã tư Gò Dệ	Đường Võ Văn Kiệt	2.500.000						
50	Phạm Hùng	Giáp đường Huỳnh Triếp	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	3.850.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
51	Phạm Ngọc Thạch	Ngã tư đường Trần Đại Nghĩa	Giáp đường Nguyễn Huy Lượng	1.500.000						
52	Phạm Ngũ Lão	Ngã ba Nguyễn Trung Trực	Giáp đường Nguyễn Tri Phương	1.500.000						
53	Phạm Thị Đào	Đường Nguyễn Thị Định	Ngã 3 nhà Lê Tám, khu phố Lâm Trúc 2	1.800.000						
54	Phan Bội Châu	Đường Bà Triệu	Giáp đường Nguyễn Đình Thụ, phường Hoài Hương	1.800.000						
55	Phan Đình Phùng	Ngã ba cổng chào	Sông Xưởng	8.000.000						
56	Phan Trang	Đường Nguyễn Công Trứ	Giáp Tam Quan Nam	1.800.000						
57	Phù Đổng Thiên Vương	Giáp đường Nguyễn Thị Định	Hết đường	1.200.000						
58	Phùng Hưng	Đường Nguyễn Thị Định	Giáp đường Cao Thắng	2.000.000						
59	Quang Dũng	Đường Bà triệu	Giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.800.000						
60	Quang Trung	Giáp phường Hoài Tân	Địa phận phường Hoài Hảo	10.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
61	Tản Đà	Đường Nguyễn Thái Học	Nhà Hở, khu phố An Dinh 2	1.700.000						
62	Tôn Chất	Giáp đường Cửu Lợi	Nhà ông Lê Minh Chí	2.500.000						
63	Trần Cao Vân	Đường Nguyễn Thái Học	Giáp mương N2	1.800.000						
64	Trần Đại Nghĩa	Đường Bà Triệu	Giáp đường Nguyễn Huy Lượng	5.000.000						
65	Trần Đức Hòa	Giáp đường Phan Đình Phùng	Nhà bà Đinh Thị Khánh	3.000.000						
		Nhà bà Đinh Thị Khánh	Giáp đường Di tích Cây số 7 Tài Lương	2.000.000						
66	Trần Lê	Giáp đường Võ Văn Kiệt	Giáp đường Mai Xuân Thưởng	3.300.000						
67	Trần Quang Khanh	Đường Quang Trung	Cầu chùa khu phố Tài Lương 1	7.000.000						
		Cầu chùa	Đất ông Đặng Đức Thảo	3.000.000						
68	Văn Cao	Đường Bà Triệu	Ngã ba đường Nguyễn Công Trứ	1.800.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
69	Võ Nguyên Giáp	Tuyến đường Võ Nguyên giáp (thuộc địa phận phường Hoài Thanh cũ)		8.500.000						
		Tuyến đường Võ Nguyên Giáp (thuộc địa phận phường Tam Quan Nam cũ)		9.750.000						
70	Võ Phước	Đường Phan Bội Châu	Đường Phạm Thị Đào	1.700.000						
71	Võ Văn Kiệt	Địa phận phường Hoài Nhơn	Giáp biển	6.050.000						
72	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Quang Trung	Giáp đường Huyền Trân Công Chúa	7.500.000						
		Giáp đường Huyền Trân Công Chúa	Giáp đường ĐS1 tái định cư số 8	4.000.000						
		Đường ĐS1	Giáp đường ĐT.638	2.500.000						
73	Ỷ Lan	Cầu An Dinh (giáp phường Hoài Tân) (cũ)	Ngã ba đường Nguyễn Thái Học	5.500.000						
		Ngã ba đường Nguyễn Thái Học	Giáp phường Hoài Xuân	4.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
74	Các tuyến đường bê tông địa phận phường Hoài Thanh cũ (nay là phường Hoài Nhơn)	Các tuyến đường nội bộ khu dân cư Ngõ Việt - Ao Xiêm, An Lộc 2, lộ giới 21m		5.500.000						
		Các tuyến đường nội bộ khu dân cư Ngõ Việt - Ao Xiêm, An Lộc 2, lộ giới 14m		4.950.000						
		Ngã ba đường Nguyễn Trung Trực	Giáp đường Văn Cao (nhà Nguyễn Thái Hòa - Mỹ An 1)	1.500.000						
		Đường Ngô Tất Tố (nhà Thảo - An Dinh 1)	Đường Ỷ Lan (nhà Biểu An Dinh 1)	1.200.000						
		Đường Nguyễn Trung Trực	Di tích địa đạo Gò Quánh	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Hồng - An Lộc 1)	Đường Nguyễn Bá Tuyển (nhà Tòng - An Lộc 1)	1.500.000						
		Đường đông Bàu Sen (Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định)	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.700.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường đông Bàu Lưới (Đoạn từ nhà Trần Đỡ)	Nhà Lý Hoài Lộc, trừ khu dân cư Tây Võ Nguyên Giáp	1.700.000						
		Đường Nguyễn Trọng (nhà Đông - Lâm Trúc 1)	Đường Võ Nguyễn Giáp (nhà Biểu - Lâm Trúc 1)	1.800.000						
75	Các tuyến đường bê tông địa phận phường Tam Quan Nam cũ (nay là phường Hoài Nhơn)	Cầu chợ Ân Đến	Giáp Đường Võ Văn Kiệt	5.500.000						
		Ngã 4 giáp ĐườngĐT 639 (khách sạn Châu Phương)	Giáp Biển	4.620.000						
		Ngã 4 giáp ĐườngĐT 639 (nhà ông Huỳnh, thôn Cửu Lợi Bắc)	Giáp Biển	3.000.000						
		Ngã 4 Trạm Điện Chòm rừng	Giáp Biển	2.500.000						
		Ngã 4 nhà ông Kim, khu phố Cửu Lợi Đông	Giáp Biển	2.500.000						
		Ngã 4 quán sửa xe ông Hùng, khu phố Cửu Lợi Đông	Hết Gò Lăng	2.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Ngã 4 nhà ông Phương (xưởng cưa), khu phố Cửu Lợi Đông	Giáp Biển	2.500.000						
		Ngã 4 nhà ông Tập, khu phố Cửu Lợi Bắc		2.500.000						
		Nhà ông Trường Đến	Nhà ông Có, khu phố Trung Hóa	3.300.000						
		Cầu bà Xạ	Nhà bà Hoãn, khu phố Trung Hóa	3.500.000						
76	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông	Đường có lộ giới ≥ 3m trở lên		800.000						
		Đường có lộ giới < 3m		750.000						
77	Các tuyến đường còn lại đã bê tông	Đường có lộ giới ≥ 3m trở lên		850.000						
		Đường có lộ giới < 3m		800.000						
78	Điểm tái định cư số 8, khu phố Ngọc Sơn Bắc	Các lô đất đường ĐS1 lộ giới 16m tiếp giáp đường Xô Viết Nghệ Tỉnh (từ lô số L1-L25)		5.280.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các lô đất tiếp giáp đường Lê Quy Đôn lộ giới 16m (từ lô L26-L28)		4.620.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường ĐS2 lộ giới 11,5m (từ lô số L29 đến L32)		4.290.000						
79	Điểm tái định cư số 1, khu phố Tăng Long 2, phường Tam Quan Nam phục vụ GPMB Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn cũ (đoạn qua địa phận phường Tam Quan Nam)	Tuyến đường trục chính lộ giới QH 22m		6.105.000						
		Tuyến đường D1 lộ giới QH 14m		4.455.000						
		Lô đất số 01, khu NO-01 và lô đất số 07, khu NO-02, ở vị trí ngã ba một mặt tiếp giáp tuyến đường trục chính lộ giới QH 22m và một mặt tiếp giáp tuyến đường N1 lộ giới QH 14m		7.937.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Lô đất số 16, khu NO-01, ở vị trí ngã ba một mặt tiếp giáp tuyến đường trục chính lộ giới QH 22m và một mặt tiếp giáp tuyến đường N2 lộ giới QH 5m		7.326.000						
		Lô đất số 32, khu NO-01, ở vị trí ngã ba có một mặt tiếp giáp tuyến đường N1 lộ giới QH 14m và một mặt tiếp giáp tuyến đường D1 lộ giới QH 14m		5.346.000						
		Lô đất số 17, khu NO-01, ở vị trí ngã ba một mặt tiếp giáp tuyến đường D1 lộ giới QH 14m và một mặt tiếp		4.901.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		giáp tuyến đường N2 lộ giới QH 5m								
80	Khu dân cư phục vụ tái định cư dự án Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn cũ	Tuyến đường N1 (lộ giới 15m)		9.900.000						
		Tuyến đường N2 (lộ giới 16m)		8.000.000						
		Tuyến đường N3 (lộ giới 14m)		7.000.000						
		Tuyến đường D1 (lộ giới 16m)		8.000.000						
		Tuyến đường D2 (lộ giới 14m)		3.300.000						
81	KDC khu phố Ngọc An Trung	Tuyến đường có lộ giới 11,5m		4.950.000						
82	KDC khu phố Tài Lương 1 (trước nhà ông Nguyễn Văn Cường và ông Trương Minh Hải)	Đường D1 lộ giới 14m		4.070.000						
		Đường D2 lộ giới 14m		3.700.000						
		Đường N1(lộ giới 14m)		3.520.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
83	KDC Rộc Ông Trĩ, khu phố Tài Lương 1			3.000.000						
84	Khu dân cư An Lộc 1	Tuyến đường nội bộ Khu dân cư An Lộc 1		2.500.000						
85	Khu dân cư Bắc Nguyễn Huy Lượng	Đường nội khu		3.000.000						
86	Khu dân cư Khu phố Ngọc An Trung (sân bãi Ngọc An)	Đường nội khu		4.200.000						
87	Khu dân cư khu phố Ngọc Sơn Nam (Gò ông Kề)	Đường nội khu		3.000.000						
88	Khu dân cư khu phố Tài Lương 2 (Phía Bắc nhà bà Nở)	Lô đất tiếp giáp đường chưa bê tông (lộ giới 3m)		1.900.000						
89	Khu dân cư khu phố Tài Lương 3 (trước nhà ông Sơn)	Lô đất tiếp giáp đường đã bê tông		3.000.000						
90	Khu dân cư khu phố Tăng Long 1 - giai đoạn 2	Đường nội bộ (lộ giới 16m)		3.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
91	Khu dân cư Khu phố Tăng Long 1 - phía Nam đường Võ Văn Kiệt	Lô đất tiếp giáp đường hẻm thông ra đường Võ Nguyên Giáp (giáp khu dân cư hiện hữu)		4.500.000						
		Đối với lô đất tiếp giáp đường hẻm thông ra đường Võ Nguyên Giáp		4.500.000						
92	Khu dân cư khu phố Tăng Long 1, phường Tam Quan Nam	Tuyến đường có lộ giới 13m		4.500.000						
93	Khu dân cư khu phố Tăng Long 2	Lô đất mặt hướng Đông tiếp giáp đường bê tông		2.640.000						
94	Khu dân cư Mỹ An 2	Đoạn tiếp giáp kênh N2		3.000.000						
95	Khu dân cư Nam Nguyễn Huy Lượng	Đường nội khu		3.000.000						
96	Khu dân cư ngã ba Thái Lợi- Cửu Lợi	Thái Lợi	Nguyễn Trân	2.863.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường QH, lộ giới 14m (đoạn giữa khu KL01 và khu KL03)		2.200.000						
		Đường QH, lộ giới 14m (đoạn từ đường Nguyễn Trân đến đường Thái Lợi)		2.500.000						
97	Khu dân cư phía Bắc lô A9, tuyến đường Thái Lợi	Đường nội bộ (lộ giới 16m)		3.200.000						
98	Khu dân cư Rộc Sài, khu phố Mỹ An 2	Đường nội bộ (lộ giới 16m)		3.500.000						
		Đường nội bộ (lộ giới 17m)		3.700.000						
		Đường nội bộ (lộ giới 18m)		3.900.000						
99	Khu dân cư Tây Võ Nguyên Giáp	Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Thị Định		5.500.000						
		Các tuyến đường ngang khu dân cư		4.950.000						
100	Khu dân cư thuộc khu phố Tài Lương 1 (dọc kè sông Xưởng)	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư		6.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
101	Khu dân cư Trường An 1	Khu dân cư Trường An 1		3.500.000						
102	Khu nhà ở kết hợp chỉnh trang đô thị - Trung tâm thương mại dịch vụ Hoài Thanh Tây	Các lô đất tiếp giáp đường 4A (lộ giới 16m)		4.200.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường 2A (lộ giới 16m)		3.200.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường 3A và 5A (lộ giới 12m)		2.400.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường D2B (Lê Đại Hành)		3.200.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường N1B (lộ giới 13m)		2.400.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường D1B (lộ giới 13m)		2.400.000						
103	Rẽ nhánh đường Bà Triệu	Đường Bà Triệu (nhà Nguyễn Văn Minh)	Giáp ngã ba đường Nguyễn Trung Trực (nhà Trần Thị Phu - Mỹ An 2)	1.800.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Bà Triệu (nhà Trần Văn Ấn)	Giáp ngã ba đường Văn Cao (Đất Trần Văn Phú - Mỹ An 1)	1.500.000						
		Đường Bà Triệu (nhà Lê Văn Hát)	Giáp đường Nguyễn Công Trứ (nhà Nguyễn Thị Thanh - Mỹ An 1)	1.500.000						
		Đường Bà Triệu (nhà Trương Văn Phường)	Giáp nhà Lê Thị Quảng - Mỹ An 1	1.500.000						
		Đường từ nhà ông Hiên	Nhà Đinh Công Nam Á Tài lương 2	1.500.000						
		Đường từ Bà Triệu	Nhà Đinh Công Khanh khu phố Tài lương 2	2.000.000						
		Đường từ Bà Triệu	Nhà Lê Văn Nam khu phố Tài lương 2	1.300.000						
		Đường từ Bà Triệu	hà Huỳnh Công Hương khu phố Tài lương 2	1.300.000						
		Đường từ Bà Triệu	Nhà Huỳnh Văn Nhiên khu phố Tài lương 2	1.300.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường từ Bà Triệu	Nhà Phan Văn Danh khu phố Tài lương 2	1.300.000						
		Đường từ Bà Triệu	Nhà Nguyễn Minh Thúy khu phố Tài lương 2	1.500.000						
		Đường từ Bà Triệu	Nhà Phan Thị Hợp khu phố Tài lương 2	1.500.000						
		Đường từ Bà Triệu	Nhà Phạm Nông (thuộc rẽ nhánh đoạn từ Quang Trung đến giáp đường xe lửa)	2.000.000						
104	Rẽ nhánh đường Cửu Lợi	Nhà bà Ngô Thị Thanh Mai	Nhà ông Nguyễn Đức, khu phố Cửu Lợi Tây	1.200.000						
		Nhà bà Trịnh Thị Thục	Nhà bà Trương Thị Mận và bà Nguyễn Thị Gân, khu phố Cửu Lợi Tây	1.200.000						
		Nhà bà Nguyễn Thị Nga	Đường Xuân Thuỷ và đất ông Nguyễn Văn Ca, khu phố Cửu Lợi Tây	1.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nhà ông Giã Tấn Anh	Đường Xuân Thuỷ, khu phố Cửu Lợi Tây	1.200.000						
		Nhà ông Nguyễn Tấn Tài	Nhà bà Phạm Thị Liễu, khu phố Cửu Lợi Tây	1.200.000						
		Nhà ông Trần Minh Tuân	Nhà ông Trương Kim Xi, khu phố Cửu Lợi Tây	1.200.000						
		Nhà ông Nguyễn Mai	Nhà bà Lý Thị Cọng, khu phố Cửu Lợi Tây	1.200.000						
		Nhà bà Nguyễn Thị Sữu	Nhà ông La Văn Xòn, khu phố Cửu Lợi Tây	1.200.000						
		Nhà ông Huỳnh An	Nhà ông Huỳnh Biên, khu phố Cửu Lợi Tây	1.200.000						
105	Rẽ nhánh đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Thị Sáu)	Giáp chợ An Dinh 2	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Lê Văn Thi)	Giáp nhà Nguyễn Văn Học	1.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Bùi VănLưỡng)	Giáp nhà Bùi Ngọc Minh	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Huỳnh Nung)	Hết nhà ông Huỳnh Tấn Tài - An Dinh 2	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Lê Văn Quân) đến giáp nhà Nguyễn Thừa	Giáp nhà Nguyễn Thừa	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Võ Văn Bợ)	Giáp nhà Nguyễn Thị Cán	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Tống Văn Pha)	Giáp đường Tản Đà (nhà ông Nguyễn Niên) - An Dinh 2	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Bằng)	Giáp nhà Nguyễn Văn Phước	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Đặng Văn Mạnh)	Giáp nhà Dương Thị Lê	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Trần Văn Thuê)	Giáp nhà Tống Văn Sáu	1.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Dương Hồng Miêu)	Giáp nhà Trần Văn Đến	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Văn Mua)	Giáp nhà Trần Vợt	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Phan Văn Trọng)	Giáp nhà Phan Thị Khảng	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Bường)	Giáp nhà Đinh Thị Thử	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Văn Sơn)	Giáp nhà Nguyễn Thành Nông	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Đàn)	Giáp nhà Nguyễn Huân	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Phạm Chở)	Giáp nhà Trần Thị Quán	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Trần Đây)	Giáp nhà Phan Phước	1.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Thanh Tùng)	Giáp nhà Nguyễn Canh	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Mực)	Giáp nhà Nguyễn Thám	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Hữu Thành)	Giáp nhà Nguyễn Văn Long	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Văn Chín)	Giáp nhà Huỳnh Khôi	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Huỳnh Văn Mạnh)	Giáp nhà Lưu Thị Bằng	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Hồ Xuân Yển)	Giáp nhà Lưu Thái	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Trần Thị Mươi)	Giáp nhà Hồ Nhờ	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Đức Tuấn)	Đường Nguyễn Trung Trực (nhà Lưu Quang Thanh)- Mỹ An 2	1.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Ngô Thị Dễ)	Giáp đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Ngọc Thanh- Mỹ An 2)	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Lê Thị Dễ)	Ngã bà đường Nguyễn Trung Trực (Nghĩa địa Gò A- Mỹ An 2)	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Nguyễn Ngọc Thanh)	Giáp nhà Nguyễn Dậu	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (đối diện nhà Nguyễn Ngôn)	Giáp nhà Nguyễn Thị Gặp	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Huỳnh Nghiêm)	Nhà Huỳnh Trước	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Huỳnh Văn Dương)	Nhà Nguyễn Văn Sáu	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (nhà Trần Văn Thiết)	Nhà Nguyễn Văn Thận	1.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Nguyễn Thái Học (Nhà Huỳnh Văn Đãi)	Nhà Nguyễn Văn Qui- Mỹ An 2	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thái Học (Chùa Phật Bửu)	Nhà Đỗ Văn Những- Mỹ An 2	1.500.000						
106	Rẽ nhánh đường Nguyễn Thị Định	Đường Nguyễn Thị Định (nhà Đặng Thị Đôi)	Nhà Lê Văn Ngó- Mỹ An 2	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Lê Thị Bốn)	Nhà Nguyễn Văn Ba- Mỹ An 2	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Nguyễn Hữu Thứ)	Nhà Huỳnh Thôi- Mỹ An 2	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Nguyễn Văn Chắc)	Nhà Nguyễn Văn Tín- Trường An 1	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Nguyễn Hữu Tam) đến ngã tư đường Phan Trang (nhà Nguyễn Văn Công- Trường An 1)	Ngã tư đường Phan Trang (nhà Nguyễn Văn Công- Trường An 1)	1.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Huỳnh Nguyễn Thi Phong)	Ngã ba đường Nguyễn tri Phương (nhà Nguyễn Văn Đô- Trường An 2)	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Nguyễn Thành Thiệt)	Ngã tư đường Đống Đa (nhà Nguyễn Thái Hòa- Trường An 2).	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Nguyễn Văn Thường)	Nhà Trần Thị Sý- Trường An 2).	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Nguyễn Liêm)	Ngã ba đường Nguyễn Trung Trực (nhà Nguyễn Thanh Hoàng- Trường An 2).	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Nguyễn Văn Quyết)	Ngã ba đường Phạm Thị Đào (nhà Võ Văn Tín- Lâm Trúc 1).	1.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Nguyễn Hớn Vinh)	Ngã ba đường Nguyễn Trung Trực (nhà Huỳnh Thị Ngọc- Trường An 2).	1.200.000						
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Huỳnh Văn Cang)	Ngã tư đường Nguyễn Trung Trực (nhà Trương Thị Gặp- Trường An 1)	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Đỗ Quãng)	Ngã tư đường Phạm Thị Đào (nhà Trương Văn Hồng- Trường An 1)	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thị Định (nhà Lê Hương)	Giáp đất Trần Học - Lâm Trúc 2	1.700.000						
107	Rẽ nhánh đường Nguyễn Trãi	Trường mẫu giáo Ngọc An Trung	Nhà Phan Ngọc Thạnh	1.300.000						
		Nguyễn Văn Thông	Huỳnh Văn Bảy	1.300.000						
		Nhà Phùng Thị Dung	Nhà Huỳnh Thị Kích	1.100.000						
		Nhà Nguyễn Văn Tiến	Lý Thanh Nhã	1.300.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
108	Rẽ nhánh đường Nguyễn Trân	Nhà bà Hà Thị Dược	Nhà bà Trần Thị Thăm, khu phố Cửu Lợi Tây	1.000.000						
		Nhà ông Ngô Sở	Đường Tôn Chất, khu phố Cửu Lợi Tây	900.000						
		Nhà ông Giã Tấn Sinh	Đường Tôn Chất, khu phố Cửu Lợi Tây	900.000						
		Nhà bà Trần Thị Hận	Hết chợ Cầu, khu phố Cửu Lợi Tây	1.000.000						
		Đường Nguyễn Trân	Nhà bà Lê Thị Hoà, khu phố Cửu Lợi Tây	900.000						
		Nhà ông Nguyễn Đình Ý	Đường Thái Lợi, khu phố Cửu Lợi Tây	900.000						
		Đường Nguyễn Trân	Nhà ông Nguyễn Hữu Tuyên, khu phố Cửu Lợi Tây	900.000						
		Nhà ông Huỳnh Văn Sửu	Nhà ông Nguyễn Văn Nuôi, khu phố Cửu Lợi Nam	900.000						
		Nhà ông Mai Xuân Thảnh	Nhà ông Huỳnh Chi, khu phố Cửu Lợi Nam	900.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
109	Rẽ nhánh đường Quang Trung	Đường Quang Trung (nhà ông Kiệt)	Giáp đường tàu lửa	3.000.000						
		Nhà ông Hường	Nhà ông Đạt, khu phố Tài Lương 1	3.000.000						
		Đường Quang Trung nhà bà Hạp	Nhà Đặng Thị Nhi đến nhà ông Tâm khu phố Tài Lương 1	3.000.000						
		Đường Quang Trung (cây xăng Kim Thành)	Giáp đường Nguyễn Trãi	5.000.000						
		Đường Quang Trung	Nhà bà Lê Thị Phương (Tài lương 4)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Nhà Đặng Châu Minh (Tài lương 4)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Nhà Phan Thị Cang (Tài lương 3)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Nhà Đinh Khả (Tài lương 3)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Nhà Trần Đức Kháng (Tài lương 3)	2.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Quang Trung	Nhà Phạm Nông (Tài lương 3)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Võ Thị Phẩm (Tài lương 1)	3.000.000						
		Đường Quang Trung	Đặng Cư (Tài Lương 1)	4.200.000						
		Đường Quang Trung	Lê Thị Liễu (Tài lương 1)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Đào Duy Ích (Tài lương 1)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Hồ Thị Chị (Tài lương 1)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Huỳnh Đạo (Ngọc An Trung)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Võ Thị Chanh (Ngọc An Trung)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Nghĩ Ao Đôi (khu phố Tài lương 1)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Quán nhậu 309 (khu phố Tài lương 1)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Nhà ông Đặng Văn Tỉnh (khu phố Tài Lương 1)	3.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Quang Trung	Nhà Nguyễn Thị Kim Liên (khu phố Tài Lương 3)	2.000.000						
		Đường Quang Trung	Nhà Lê Tấn Trà (khu phố Tài Lương 4)	2.000.000						
		Nhà ông Phan Văn Thức	Nhà ông Nguyễn Bá, khu phố Tài Lương 3	3.500.000						
		Đường Quang Trung	Nhà ông Nguyễn Đình Du (Tài Lương 1)	3.000.000						
		Các tuyến đường rẽ nhánh còn lại		1.700.000						
110	Rẽ nhánh đường Thái Lợi	Nhà ông Trần Luôn	Nhà bà Nguyễn Thị Đến, khu phố Cửu Lợi Tây	1.500.000						
		Nhà ông Thái Hồng Trâm	Nhà bà Lê Thị Thỏ, khu phố Cửu Lợi Tây	1.500.000						
		Nhà bà Võ Thị Tháo	Nhà ông Đặng Văn Thẩn, khu phố Cửu Lợi Tây	1.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Thái Lợi	Nhà ông Nguyễn Văn Vân, khu phố Cửu Lợi Nam	1.200.000						
111	Rẽ nhánh đường Võ Nguyên Giáp	Nhà Dương Minh Sanh	Nhà Võ Tuấn - Lâm Trúc 2	1.700.000						
		Nhà Trần Quốc Hoàn	Nhà Trần Thị Xị	1.700.000						
		Nhà Đỗ Nhớ	Nhà Trần Thời	1.500.000						
		Nhà Lê Văn Tiên	Nhà Nguyễn Thị Tùng	1.700.000						
		Nhà Dương Hội	Nhà Võ Rân	1.700.000						
		Nhà Nguyễn Văn Hoàng	Đường giáp đông Bàu Lưới	1.700.000						
		Nhà Lê Văn Nhanh	Nhà Lê Thị Luyến	1.700.000						
		Nhà Trần Thị Anh	Nhà Phạm Minh Tùng	1.700.000						
		Nhà Phan Minh Luận	Nhà Trần Văn Tò	1.700.000						
		Nhà Trần Đông Quốc	Nhà Nguyễn Tỏ	1.700.000						
		Nhà Trần Xa	Nhà Chế Minh Nhẫn	1.700.000						
		Nhà Chế Minh Nhẫn	Nhà Chế Thành Sơn	1.500.000						
		Nhà Chế Thành Sơn	Nhà Phạm Chước	1.700.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nhà Phạm Khéo	Nhà Đỗ Văn Cu	1.700.000						
		Nhà Đỗ Văn Đố	Nhà Đỗ Hồng Mơ	1.700.000						
		Nhà Lâm Văn Thư	Nhà Chế Hữu Thạnh	1.500.000						
		Giáp nhà bà Đặng Thị Ái	Nhà ông La Bút, khu phố Cửu Lợi Bắc	1.500.000						
		Nhà ông Đào Duy Lộc	Nhà ông La Văn Cảnh, khu phố Cửu Lợi Bắc	1.500.000						
		Giáp nhà bà Nguyễn Thị Giỏi	Nhà ông Tô Thanh Quang và Nguyễn Văn Điềm, khu phố Cửu Lợi Bắc	1.500.000						
		Nhà bà Huỳnh Thị Phượng	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Bắc	180.000						
		Giáp nhà ông Trương Minh Huống	Nhà Mai Thị Hoạch, khu phố Cửu Lợi Bắc	1.500.000						
		Nhà nghĩ Hải Yến	Nhà ông Châu, khu phố Cửu Lợi Bắc	2.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Giáp ông Nguyễn Thành Trung	Nhà ông Nguyễn Văn Thường, khu phố Cửu Lợi Bắc	1.500.000						
		Giáp bà Phạm Thị Thuý Phượng	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Bắc	1.500.000						
		Giáp ông Trương Hữu Cư	Nhà bà Hoàng Thị Lập, khu phố Cửu Lợi Bắc	1.500.000						
		Giáp ông Trương Văn Đức	Nhà ông Trương Tú và Trương Sơn, khu phố Cửu Lợi Bắc	2.000.000						
		Giáp ông Nguyễn Văn Nữa	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Bắc	2.000.000						
		Giáp ông Đỗ Văn Kiệt	Nhà ông Lưu, khu phố Cửu Lợi Đông	1.500.000						
		Giáp bà Nguyễn Thị Phải	Cầu dân sinh, khu phố Cửu Lợi Đông	2.500.000						
		Giáp ông Ngô Cờ	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông	2.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Ông Trần Bộ	Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông	2.640.000						
		Giáp bà Nguyễn Thị Kỉnh	Nhà ông Đặng Sơn, khu phố Cửu Lợi Đông	1.500.000						
		Giáp ông Đào Duy Lẹ ra biển, khu phố Cửu Lợi Đông	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông	1.500.000						
		Ông Ngô Cơ	Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông	3.000.000						
		Giáp ông Trần Sỏi	Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông	2.000.000						
		Giáp ông Phan Mạnh	Đường bê tông, khu phố Cửu Lợi Đông	2.000.000						
		Giáp bà Đinh Thị Xuyến	Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông	2.640.000						
		Giáp ông Hồ Văn Quân	Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông	1.500.000						
		Giáp ông Phan Giữ	Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông	1.800.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Giáp ông Nguyễn Văn Thân	Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông	2.000.000						
		Giáp ông Nguyễn Văn Đông	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông	1.500.000						
		Giáp ông Nguyễn Văn Chín	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông	1.500.000						
		Giáp bà Nguyễn Thị Mai	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông	1.500.000						
		Giáp ông Nguyễn Xuân Ngọc	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông	1.500.000						
		Giáp ông Đỗ Văn Kế	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông	1.500.000						
		Giáp ông Nguyễn Văn Trai	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông	1.500.000						
		Giáp ông Trương Bòng	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông	1.500.000						
		Giáp ông Cao Văn Tánh	Giáp biển, khu phố Cửu Lợi Đông	1.500.000						
		Giáp ông Nguyễn Văn Ngọc	Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông	2.640.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Giáp ông Cao Văn Thanh	Nhà bà Cao Thị Chớ, khu phố Tăng Long 2	1.500.000						
		Giáp ông Cao Văn Kiệt	Đường Hà Huy Tập, khu phố Cửu Lợi Đông	2.640.000						
		Giáp ông Võ Văn Sông	Đường Hà Huy Tập, khu phố Tăng Long 2	3.000.000						
		Giáp đường Hà Huy Tập	Đường Mai Chí Thọ, Khu phố Tăng Long 2	2.000.000						
		Giáp ông Phan Thị Lan	Bà Trương Thị Công, khu phố Tăng Long 2	2.000.000						
		Giáp ông Lý Văn Tài	Nhà bà Mính, khu phố Tăng Long 2	2.640.000						
		Giáp nhà bà Mính	Nhà bà Phụng (Tài) và đường bê tông, Khu phố Tăng Long 2	2.640.000						
		Ông Huỳnh Văn He	Đường Trần Lê, khu phố Tăng Long 2	1.800.000						
		Các tuyến đường rẽ nhánh còn lại		1.800.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các tuyến đường rẽ nhánh còn lại		1.500.000						
		Đường Võ Văn Kiệt	Kho sữa, khu phố Trung Hoá	2.500.000						
		Đường Võ Văn Kiệt	Trương Thị Mai và nhà bà Trần Thị Hoa, khu phố Trung Hoá	1.500.000						
		Đường Lê Hồng Quang	Ông Đỗ Xuân Vinh, khu phố Trung Hoá	1.500.000						
		Đường Lê Thị Chính	Ông Nguyễn Văn Nhuệ, khu phố Trung Hoá	1.500.000						
		Đường Nguyễn Thị Tạ	Ông Nguyễn Huyện, khu phố Trung Hoá	2.000.000						
		Đường Nguyễn văn Bi	Nhà bà Nguyễn Thị Tựu, khu phố Trung Hoá	1.500.000						
		Đường Hoàng Xuân Hải	Ông Nguyễn Đức Hiền, khu phố Trung Hoá	1.500.000						
		Đường Hoàng Đôn Thưởng	Ông Đỗ Văn Phòng và nhà bà Lê Thị Hậu, khu phố Trung Hoá	2.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Huỳnh Trọn	Ông Huỳnh Được, khu phố Trung Hoá	1.500.000						
		Đường Nguyễn Lực	Bà Huỳnh Thị Nữ và nhà ông Lê Thanh Bình, khu phố Trung Hoá	1.500.000						
		Đường Phạm Minh Đức	Nhà ông Nguyễn Văn Năm, khu phố Tăng Long 1	2.000.000						
		Đường Lý Thị Điềm	Nhà ông Trần Đường và Chợ Ân, khu phố Tăng Long 1	1.500.000						
		Đường Võ Văn Kiệt	Nhà ông Hồ Xuân Tuy, khu phố Tăng Long 1	1.500.000						
		Đường Võ Văn Kiệt	Nhà ông Ngô Thị Xướng, khu phố Tăng Long 1	1.500.000						
		Đường ông Phạm Khắc Hiếu	Nhà ông Lê Đẩu và nhà ông Trương Tưởng, khu phố Tăng Long 1	1.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
112	Rẽ nhánh đường Ỷ Lan	Đường Ỷ Lan (nhà Nguyễn Minh Huệ)	Nhà Nguyễn Minh Thái	1.200.000						
		Đường Ỷ Lan (nhà Nguyễn Văn Chim)	Nhà Nguyễn Nhu	1.200.000						
		Đường Ỷ Lan (nhà Đỗ Thị Nhàn)	Giáp nhà Nguyễn Thị Tâm - An Dinh 1	1.500.000						
		Đường Ỷ Lan (nhà Đỗ Thị Học) đến nhà Phan Văn Yên - An Dinh 1	Nhà Phan Văn Yên - An Dinh 1	1.500.000						
		Đường Ỷ Lan (nhà Nguyễn Nhất Thông)	Giáp đường Ngô Tất Tố (nhà Võ Thanh)	1.500.000						
		Đường Ỷ Lan (nhà Tống Văn Trực)	Giáp nhà Nguyễn Văn Hùng - An Dinh 1	1.500.000						
		Đường Ỷ Lan (nhà Nguyễn Văn Ngạt)	Giáp đường Trần Cao Vân (nhà ông Trần Bài) - An Dinh 2	1.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
113	Rẽ nhánh Huỳnh Triếp	Đường Huỳnh Triếp	Nhà ông Trần Văn Điểm, khu phố Cửu Lợi Nam	1.300.000						
		Đường Huỳnh Triếp	Nhà ông Lương Thẳng, khu phố Cửu Lợi Nam	1.000.000						
		Ông Lê Đổng	Nhà ông Hồ Văn Quả và bà Lê Thị Trọng, khu phố Cửu Lợi Nam	1.300.000						
		Đường Huỳnh Triếp	Nhà ông Đinh Công Rân, khu phố Cửu Lợi Nam	1.300.000						
		Nhà ông Đào Duy Bé	Nhà ông Nguyễn Nhân; nhà ông Đới Hồng Hoà và nhà ông Nguyễn Dũng khu phố Cửu Lợi Nam	1.300.000						
		Nhà ông Nguyễn Đức Quý	Nhà ông Đới Văn Giáo và nhà bà Nguyễn Thị Y, khu phố Cửu Lợi Nam	1.300.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nhà bà Đinh Thị Cấn	Nhà ông Đinh Công Hoà, khu phố Cửu Lợi Nam	1.300.000						
		Nhà bà Phạm Thị Tiệp	Nhà ông Nguyễn Hữu Phải, khu phố Cửu Lợi Nam	1.300.000						
		Đường Huỳnh Triếp	Nhà bà Chế Thị Hiệp, khu phố Cửu Lợi Nam	1.000.000						
		Nhà bà Mai Hữu Xuân	Nhà ông Huỳnh Ca, khu phố Cửu Lợi Nam	1.000.000						
		Đường Huỳnh Triếp	Nhà bà Lương Thị Điệu, khu phố Cửu Lợi Nam	1.000.000						
		Đường Huỳnh Triếp	Nhà ông Đinh Hoàng Tấn, khu phố Cửu Lợi Nam	1.000.000						
		Nhà ông Nguyễn Đương	Đường bê tông, khu phố Cửu Lợi Nam	1.300.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nhà bà Đinh Thị Kháng	Nhà ông Nguyễn Văn Thừa và đường bê tông, khu phố Cửu Lợi Nam	1.300.000						
114	Rẽ nhánh Võ Văn Kiệt	Nhà bà Nguyễn Thị Luyện	Nhà ông Trương Văn Đào và nhà bà Trương Thị Phước, khu phố Tăng Long 1	1.500.000						
		Nhà ông Lý Văn Trọng	Nhà bà Trương Thị Lủi và nhà bà Nguyễn Thị Liễu, khu phố Tăng Long 1	1.500.000						
		Nhà ông Nguyễn Văn Quyện	Hết đất ông Trương Huých, khu phố Tăng Long 1	1.500.000						
		Nhà ông Nguyễn Văn Liếu	Nhà ông Trà Dũng, khu phố Tăng Long 1	1.500.000						
		Đường Võ Văn Kiệt đến	Nhà ông Lý Văn Mùi, khu phố Tăng Long 1	1.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nhà ông Bùi Trung Tá	Nhà ông Đào Duy Rí, khu phố Tăng Long 2	1.500.000						
		Nhà ông Đào Dành	Nhà ông Đào Duy Sinh, khu phố Tăng Long 2	1.500.000						
		Đường Võ Văn Kiệt	Nhà ông Huỳnh Văn Nông và nhà ông Đỗ Văn Trung, khu phố Tăng Long 2	1.500.000						
115	Tuyến đường bê tông địa phận phường Hoài Thanh Tây cũ (nay là phường Hoài Nhơn)	Nhà ông Lê Tấn Ích	Nhà ông Nguyễn Văn Giáp, khu phố Ngọc An Tây	900.000						
		Nhà ông Nguyễn Trọng	Nhà ông Cao Xuân Thanh, khu phố Ngọc An Tây	900.000						
		Quán ông Nha	Nhà ông Trương Ngọc Tiến, khu phố Bình Phú	900.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nhà ông Thới	Trường Bình Phú và nhà bà Phụng, khu phố Bình Phú	900.000						
		Nhà ông Trần Tâm	Nhà ông Cao Hữu Trân, khu phố Bình Phú	900.000						
		Nhà bà Phan Thị Thới	Chùa Bình Phú	900.000						
		Trụ sở thôn Bình Phú	Nhà ông Bùi Văn Hòa, khu phố Bình Phú	900.000						
		Đường từ trường Mẫu giáo (Bình Phú)	Nhà ông Lê Hữu Bạn, khu phố Bình Phú	900.000						
		Nhà ông Nguyễn Ngỗ	Nhà bà Nguyễn Thị Ít, khu phố Ngọc An Đông	900.000						
		Nhà bà Bùi Thị Hà	Nhà ông Lê Lụt, khu phố Ngọc An Đông	900.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Nguyễn Thị Yến	Giáp trường mẫu giáo cũ đường sắt khu phố Tài Lương 3	900.000						
		Nguyễn Hữu Khoa	Nhà Võ Xử tới giáp đường Nguyễn Thị Yến	900.000						
		Trường Mẫu giáo (Ngọc An Trung)	Nhà ông Phan Ngọc Thạnh, khu phố Ngọc An Trung	900.000						
		Hợp tác xã Nông nghiệp Ngọc An	Nhà ông Trần Xoài, khu phố Ngọc An Trung	900.000						
		Nhà ông Lữ Đình Giáp	Nhà ông Võ Thanh Xuân, khu phố Ngọc Sơn Nam	900.000						
		Nhà Đào Duy Bảng	Nhà Đặng Thị Mới, khu phố Ngọc Sơn Bắc	900.000						
		Nhà ông Nguyễn Kiệm	Nhà ông Nguyễn Thái Học, khu phố Ngọc Sơn Bắc	900.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nhà ông Nguyễn Văn Thành	Nhà bà Tỉnh, khu phố Tài Lương 1	900.000						
		Nhà bà Nguyễn Thị Luyện	Nhà ông Nguyễn Văn Hải, khu phố Tài Lương 1	900.000						
		Nhà ông Hồ Bình	Mương N2-1 và nhà ông Dũng, khu phố Tài Lương 2	900.000						
		Nhà ông Nguyễn Minh Thúy	Nhà ông Đinh Công Huyền, khu phố Tài Lương 2	900.000						
		Nhà ông Phan Văn Thức	Nhà ông Nguyễn Bá, khu phố Tài Lương 3	3.500.000						
		Cống ông Kề	Ông Lữ Xuân Hoàng, khu phố Tài Lương 4	5.000.000						
		Nhà ông Đặng Cung	Nhà ông Tống Văn Sơn, khu phố Tài Lương 4	5.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nhà ông Phạm Văn Thương (đường bà Triệu)	Giáp nhà ông Lê Mơi khu phố Tài lương 3	1.000.000						
		Tuyến đường khu dân cư phía Đông nhà Nguyễn Mười Ngọc Sơn Nam		1.500.000						
116	Tuyến Thái Lợi (đoạn qua địa bàn phường Tam Quan Nam)	Toàn tuyến		4.616.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 08: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN BẮC

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Chế Lan Viên	Ngã 3 (Đường Bê Tông Đi Tổ 2, Khu Phố Dĩnh Thạnh)	Bến Đò Cũ (Khu Phố Tân Thành 2)	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
2	Lê Văn Tú	Giáp Đường Bê Tông (Nhà Ông Võ Đức Chi, Khu Phố Tân Thành 1)	Hết đất Ông Lê Tấn Đạt, Khu Phố Tân Thành 1	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
		Giáp Đường bê tông (Nhà Ông Chín, Khu Phố Tân Thành 1)	Giáp Đường Bê Tông (Cống Bà May)	1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
3	Cửu Lợi	Giáp đường nhựa (Nhà ông Lam, Khu Phố Tân Thành)	Cầu Tân Mỹ	3.780.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000	1.070.000	970.000
4	Đặng Tiến Đông	Cuối đường bê tông (Nhà à Phạm Thị Chính, khu phố Dĩnh Thạnh)	Đất Ông Châu Văn Lý khu phố Dĩnh Thạnh	900.000	450.000	410.000	340.000	310.000	260.000	240.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
5	Đường 3/2	Giáp địa phận phường Tam Quan	Hết cây xăng dầu Việt Hưng	5.880.000	2.940.000	2.650.000	2.210.000	1.990.000	1.660.000	1.500.000
6	Giếng Truông	Đường Nguyễn Chí Thanh (nhà ông Mười)	Giáp đường gom đường sắt	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
7	Hàm Tử (từ cầu thiện Chánh đến Gò dài)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Cầu Thiện Chánh)	Giáp đường Thống Nhất	4.310.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
8	Lê Phi Hùng	Giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Sự)	Hết nhà ông Huỳnh Thạch khu phố Thiện Chánh 1	3.780.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000	1.070.000	970.000
		Giáp nhà ông Huỳnh Thạch khu phố Thiện Chánh 1	Trạm biên phòng Tam Quan	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
9	Lê Thánh Tông	Ngã ba giáp đường bê tông đi Trường Xuân (nhà ông Xuất, khu phố Công Thạnh)	Ngã ba nhà ông Liệu, khu phố Tân Thành 1)	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
10	Mạc Đĩnh Chi	Giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Tư, khu phố Tân Thành)	Cuối đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Tý khu phố Tân Thành)	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
11	Mê Linh	Giáp đường nhựa (Cầu Nghị Trân)	Cuối đường bê tông (Cống bà Trà khu phố Tân Thành 1)	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
12	Ngô Sĩ Liên	Giáp đường nhựa (Trường mẫu giáo Tân Thành 2)	Cuối đường bê tông (nhà ông Cước khu phố Tân Thành 2)	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
13	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Giáp đường nhựa (nhà ông Tướng Tài Lâu, khu phố Tân Thành)	Cuối đường bê tông (Cống ông Chưởng)	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
14	Nguyễn Chí Thanh	Ngã ba Bưu điện văn hóa phường	Ngã 4 phường Tam Quan (phía Bắc Trung Tâm Y tế thị xã)	14.910.000	7.460.000	6.720.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000
15	Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp xã Hoài Châu Bắc	Quán ông Trân, khu phố Trường Xuân Đông đến cuối đường bê tông (giáp xã Phổ Châu, Quảng Ngãi)	1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
16	Phú Xuân	Đoạn Mới Tổ 5 Công Thạnh (từ giáp đường bê tông đi Trường Xuân)	(Hết đất ông Thuận, khu phố Công Thạnh)	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
17	Quang Trung	Đường từ ngã 4 phường Tam Quan		11.870.000	5.940.000	5.350.000	4.460.000	4.020.000	3.350.000	3.020.000
		Đường từ 26/3	Đến Cầu Gia An	9.870.000	4.940.000	4.450.000	3.710.000	3.340.000	2.790.000	2.520.000
18	Thống Nhất	Đường Gò Dài: Đường từ Quốc lộ 1A (mả ông Già)	Gò Dài	10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000
19	Trần Đăng Ninh	Cuối đường bê tông (cống ông Minh, khu phố Tân Thành 1)	Giáp đường bê tông (cống bà Trà, khu phố Tân Thành 1)	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
		Đường bê tông (cống ông Minh, khu phố Tân Thành 1)	Giáp "Ao Tôm"	800.000	400.000	360.000	300.000	270.000	230.000	210.000
20	Trần Quang Khải	Ngã 3 giáp đường nhựa (UBND phường)	Giáp đường Thống nhất	2.840.000	1.420.000	1.280.000	1.070.000	970.000	810.000	730.000
		Giáp đường Thống nhất	Ngã 5 Công Thạnh	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
21	Trần Quốc Toản	Ngã ba từ nhà ông Trần Văn Hải	Ngã 5 Công Thạnh	3.260.000	1.630.000	1.470.000	1.230.000	1.110.000	930.000	840.000
		Ngã 5 đi Công Thạnh	Cầu Xuân Thành	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
		Cầu Xuân Thành	Giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (nhà ông Huỳnh Như Trúc, Khu phố Trường Xuân Tây)	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
22	Trần Văn Trà	Giáp đường nhựa (nhà ông La Tiến Dũng, Khu phố Tân Thành 2)	Bến Đò Cũ	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
23	Trương Định	Ngã 5 Công Thạnh	Cống Bộng Thanh	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
		Cống Bộng Thanh	Cuối nhà ông Nguyễn Văn Sơn, khu phố Công Thạnh	1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
24	Văn Lang	Giáp đường nhựa (nhà ông Võ Hậu, khu phố Tân Thành)	Hết đất nhà bà Hà Thị Diệu Hiền khu phố Tân Thành	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
25	Võ Nguyên Giáp	Giáp phường Tam Quan Nam	Ngã ba Bưu điện văn hóa phường Tam Quan Bắc	10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000
		Ngã 3 Bưu điện văn hóa phường	Hết Trạm Biên Phòng Tam Quan	13.020.000	6.510.000	5.860.000	4.890.000	4.410.000	3.670.000	3.310.000
26	Yết Kiêu	Giáp đường bê tông (đất ông Phận khu phố Trường Xuân Tây)	Giáp sông Thiện Chánh	2.420.000	1.210.000	1.090.000	910.000	820.000	690.000	630.000
27	Tỉnh lộ 638 (Đường Tây tỉnh)	Cầu Ngã 3	Giáp xã Hoài Sơn cũ	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
		Nhà ông Tùng thôn Tường Sơn Nam	Giáp Cầu Bà Quyến	2.630.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000	750.000	680.000
		Cầu Bà Quyến (thôn Bình Đê)	Ngã 4 Bình Đê, xã Hoài Châu Bắc cũ	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
		Ngã 4 Bình Đê	Hết nhà ông Phạm Thanh Đàm (thôn Quy Thuận)	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
		Nhà ông Phạm Thanh Đàm (thôn Quy Thuận)	Giáp đường bê tông đi Hy Thế	2.420.000	1.210.000	1.090.000	910.000	820.000	690.000	630.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường bê tông đi Hy Thế	Giáp ngã 3 Chương Hòa	3.470.000	1.740.000	1.570.000	1.310.000	1.180.000	990.000	900.000
28	Tuyến ĐH.09B (Phụng Du - Bình Đê)	Nhà bà Lê Thị Ngọc Hoa (thôn Liễu An Nam)	Giáp nhà ông Dương Xuân Thu	2.310.000	1.160.000	1.050.000	870.000	790.000	660.000	600.000
		Nhà ông Dương Xuân Thu (Liễu An Nam)	Giáp đường số 2 (Bình Đê)	2.420.000	1.210.000	1.090.000	910.000	820.000	690.000	630.000
29	Tuyến từ ngã 3 Chương Hoà- An Đỗ (xã Hoài Châu Bắc- xã Hoài Sơn cũ)	Giáp đường Tây Tỉnh đi qua trường học	Giáp ngã ba Đình	1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
		Giáp đường Tây Tỉnh	Giáp ngã ba Đình	2.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	860.000	720.000	650.000
		Ngã ba Đình	Hết Sân vận động xã Hoài Sơn cũ	3.680.000	1.840.000	1.660.000	1.380.000	1.250.000	1.040.000	940.000
		Hết Sân vận động xã Hoài Sơn cũ	Hết địa phận thôn An Hội Bắc	2.210.000	1.110.000	1.000.000	840.000	760.000	630.000	570.000
		Địa phận thôn An Hội Bắc	Hồ An Đỗ	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
30	Tuyến đường Cẩn Hậu - Trường Xuân	Giáp đường số 3 (thôn Cẩn Hậu)	Ngõ Muộn thuộc địa phận xã Hoài Sơn cũ	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
		Ngõ Muộn	Cổng làng văn hóa thôn Túy Sơn thuộc địa phận xã Hoài Sơn cũ	1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
31	Tuyến đường Hoài Châu Bắc cũ - Hoài Châu cũ	Ngã 4 thôn Quy Thuận (ĐT 638)	Giáp đường Gia Long (ngã 3 Vũ Thời)	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
		Ngõ Tứ (ĐT 638)	Giáp xã Hoài Châu cũ	610.000	310.000	280.000	240.000	220.000	180.000	170.000
32	Tuyến đường xã Hoài Châu Bắc cũ	Tuyến đường gom khu dân cư Bình Đê		4.200.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000
		Nhà Văn hóa thôn Chương Hòa	Miễu Diên	610.000	310.000	280.000	240.000	220.000	180.000	170.000
		Hoa viên Liễu An Nam	Sân vận động cũ Hoài Châu cũ	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
33	Tuyến đường số 2	Giáp Ngọc An - Lương Thọ	Giáp ngã 4 Bình Đê (trừ khu dân cư thôn Liễu An - Ngoài nhà ông Tám)	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
34	Tuyến đường Đoạn từ Ngã ba cổng làng văn hóa khu phố Túy Sơn đến Cống Khấu	Ngã ba cổng làng văn hóa khu phố Túy Sơn	Cống Khấu	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
35	Tuyến đường từ Ngõ Nghinh khu phố Tường Sơn đến nhà Văn hóa khu phố Tường Sơn Nam	Ngõ Nghinh khu phố Tường Sơn	Nhà Văn hóa khu phố Tường Sơn Nam	1.400.000	700.000	630.000	530.000	480.000	400.000	360.000
36	Tuyến đường từ Ngõ Âu đến đến ngã ba ruộng Xuân	Ngõ Âu	Ngã ba ruộng Xuân	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
37	Tuyến đường Cẩn Hậu - Trường Xuân	Ngã ba nhà ông Hiền khu phố Túy Sơn	Giáp Quốc lộ 1A củ thuộc địa phận xã Hoài Châu Bắc cũ	1.600.000	800.000	720.000	600.000	540.000	450.000	410.000
		Quốc lộ Quốc lộ 1A cũ	Khu phố Trường Xuân Đông thuộc địa phận xã Hoài Châu Bắc cũ	3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000
		Đường ngã ba nhà bà Hải khu phố Chương Hòa	Giáp khu phố Trường Xuân Đông	600.000	300.000	270.000	230.000	210.000	180.000	170.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
38	Các tuyến đường còn lại đã bê tông hóa trong phường Tam Quan Bắc cũ	Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m		740.000	370.000	340.000	280.000	260.000	210.000	190.000
		Đường có lộ giới <3m		690.000	350.000	320.000	270.000	250.000	210.000	190.000
		Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m		690.000	350.000	320.000	270.000	250.000	210.000	190.000
		Đường có lộ giới <3m		630.000	320.000	290.000	240.000	220.000	180.000	170.000
39	Các tuyến đường xã	Tuyến đường bê tông tây nam UBND xã (Ngã ba phía nam UBND xã đến nhà ông Bổn)		1.580.000	790.000	720.000	600.000	540.000	450.000	410.000
		Tuyến đường bê tông Ngã Ba Đình Ngõ Quá (Ngã ba Đình Ngõ Quá)		1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
		Tuyến bê tông Ngõ Chung thôn Hy Văn Trường mầm non xã Hoài sơn (Ngõ Chung Trường mần non)		1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
40	Các tuyến đường giao thông có bê tông nhựa, bê tông xi măng và đá dăm thâm nhập, có lộ giới rộng > = 4m			570.000						
41	Các tuyến đường giao thông có bê tông nhựa, bê tông xi măng và đá dăm thâm nhập, có lộ giới lộ giới rộng từ 3m đến dưới 4m			440.000						
42	Các tuyến đường giao thông có bê tông nhựa, bê tông xi măng và đá dăm thâm nhập, có lộ giới lộ giới rộng từ 2m đến dưới 3m			360.000						
43	Các tuyến đường giao thông chưa bê tông đường cấp phối, đất có lộ giới rộng từ 4m trở lên.			500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
44	Các tuyến đường giao thông chưa bê tông đường cấp phối, đất có lộ giới rộng từ 3m đến dưới 4m.			400.000						
45	Các tuyến đường giao thông chưa bê tông đường cấp phối, đất có lộ giới rộng < 3m			330.000						
46	Đường Quốc lộ 1A đến hết đất ông Nguyễn Văn Trương	Nhà ông Nguyễn Văn Hay, khu phố Công Thạnh	Hết đất ông Nguyễn Văn Trương	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
47	Giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt	Nhà ông Nô	Giáp đường sắt	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
48	Giáp Đường 4 đến giáp Đường bê tông (nhà ông Phan Mười KP. Thiện Chánh)	C.ty CP thuỷ sản Hoài Nhơn	Giáp Đường bê tông (nhà ông Phan Mười KP.ThiệnChánh)	2.420.000	1.210.000	1.090.000	910.000	820.000	690.000	630.000
49	Giáp Đường 4 đến giáp Đường bê tông (Trụ sở KP. Thiện Chánh 1 cũ)	Nhà ông Ngô Văn Thơi	Giáp Đường bê tông (Trụ sở KP. Thiện Chánh 1 cũ)	2.730.000	1.370.000	1.240.000	1.030.000	930.000	780.000	710.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
50	Giáp Đường 4 đến giáp đường bê tông (nhà ông Phạm Quyệt khu phố Thiện Chánh 1)	Nhà ông Trần Tắng, khu phố Thiện Chánh 1	Giáp đường bê tông (nhà ông Phạm Quyệt khu phố Thiện Chánh 1)	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
51	Đường từ giáp Đường 4 đến hết Đất ông Phạm Cam khu phố Thiện Chánh	Nhà ông Hưng, khu phố Thiện Chánh	Hết Đất ông Phạm Cam khu phố Thiện Chánh	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
52	Đường từ giáp Đường 4 đến giáp Đường bê tông (nhà ông Nguyễn Thanh Sanh, khu phố Thiện Chánh)	Trụ sở khu phố Thiện Chánh	Giáp Đường bê tông (nhà ông Nguyễn Thanh Sanh, khu phố Thiện Chánh)	2.210.000	1.110.000	1.000.000	840.000	760.000	630.000	570.000
53	Đường từ giáp Đường 4 (nhà ông Nguyễn Đức Thiên, khu phố Thiện Chánh) đến giáp Đường 4 (nhà ông Bùi Thị Thẩm, khu phố Thiện Chánh 1)	Giáp Đường 4 (nhà ông Nguyễn Đức Thiên, khu phố Thiện Chánh)	Giáp Đường 4 (nhà ông Bùi Thị Thẩm, khu phố Thiện Chánh 1)	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
54	Đường từ giáp Đường 4 đến cuối đường bê tông (nhà ông Lê Sô, khu phố Thiện Chánh 2)	Nhà ông Ngô Thiệm, khu phố Thiện Chánh 2	Cuối đường bê tông (nhà ông Lê Sô, khu phố Thiện Chánh 2)	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
55	Đường từ giáp đường 4 đến giáp đường bê tông (nhà bà Huỳnh Thị Thụy, khu phố Thiện Chánh 2)	Nhà ông Cái Ơn, khu phố Thiện Chánh 2	Giáp đường bê tông (nhà bà Huỳnh Thị Thụy, khu phố Thiện Chánh 2)	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
56	Đường từ giáp đường 4 đến giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Mến, khu phố Thiện Chánh 2)	Nhà ông Nguyễn Trực, khu phố Thiện Chánh 2	Giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Mến, khu phố Thiện Chánh 2)	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
57	Đường nhựa từ nhà ông Nguyễn Minh Phê, khu phố Thiện Chánh đến hết Đất nhà ông La Văn Chanh, khu phố Thiện Chánh giáp ranh giới phường Tam Quan Nam	Đường nhựa từ nhà ông Nguyễn Minh Phê, khu phố Thiện Chánh	Hết Đất nhà ông La Văn Chanh, khu phố Thiện Chánh giáp ranh giới phường Tam Quan Nam	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
58	Đường bê tông từ giáp đường 4 đến giáp đường Giếng Truông	Nhà ông Bùi văn Hiền	Giáp đường Giếng Truông	820.000	410.000	370.000	310.000	280.000	240.000	220.000
59	Đường từ Đường bê tông vào Khu chế biến thủy sản đến cuối đường bê tông	Nhà ông Ngô Dũng, khu phố Thiện Chánh 1	Cuối đường bê tông	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
60	Đường Bê tông đoạn từ nhà văn hóa khu phố Thiện Chánh 1 đến nhà bà Trần Thị Xuân khu phố thiện Chánh 2	Nhà văn hóa khu phố Thiện Chánh 1	Nhà bà Trần Thị Xuân khu phố thiện Chánh 2	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
61	Đường từ giáp ngã tư đến giáp Đường bê tông nhà bà Trần Thị Kết (khu phố Thiện Chánh 2)	Trạm biên phòng Tam Quan	Giáp Đường bê tông nhà bà Trần Thị Kết (khu phố Thiện Chánh 2)	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
62	Đường từ giáp đường bê tông đến giáp nhà ông Phan Mau, khu phố Thiện Chánh 2	Nhà ông Hòa, khu phố Thiện Chánh 2	Giáp nhà ông Phan Mau, khu phố Thiện Chánh 2	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
63	Đường từ giáp Đường nhựa đến hết Đất ông Trương Văn Chính, khu phố Tân Thành	Nhà ông Phạm Quang Triều, khu phố Tân Thành	Hết Đất ông Trương Văn Chính, khu phố Tân Thành	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
64	Đường từ giáp đường nhựa đến giáp đường bê tông (nhà ông Hà Sơn Long, khu phố Tân Thành)	Chợ Tam Quan Bắc	Giáp đường bê tông (nhà ông Hà Sơn Long, khu phố Tân Thành)	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
65	Đường từ cuối đường bê tông đến giáp nhà ông Võ Chính, khu phố Tân Thành	Nhà bà Nguyễn Thị Tý, khu phố Tân Thành	Giáp nhà ông Võ Chính, khu phố Tân Thành	1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
66	Đường từ giáp đường nhựa đến hết nhà bà Phạm Thị Tiềm, khu phố Tân Thành	Nhà ông Đào Nguyên Hóa	Hết nhà bà Phạm Thị Tiềm, khu phố Tân Thành	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
67	Đường từ cuối đường bê tông đến giáp gác chắn đường sắt	Giếng Truông	Giáp gác chắn đường sắt	890.000	450.000	410.000	340.000	310.000	260.000	240.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
68	Đường từ cuối đường bê tông đến giáp ngã ba nhà ông Lê Xuân Thọ	Nhà ông Mãi, khu phố Tân Thành 1	Giáp ngã ba nhà ông Lê Xuân Thọ	890.000	450.000	410.000	340.000	310.000	260.000	240.000
69	Đường từ giáp đường bê tông đến chùa Định Quang	Nhà bà Bùi Thị Trường, khu phố Tân Thành 1	Chùa Định Quang	900.000	450.000	410.000	340.000	310.000	260.000	240.000
70	Đường từ cuối đường bê tông đến nhà ông Hoàng Ngọc Hạnh, khu phố Tân Thành 1	Cống bà Trà	Nhà ông Hoàng Ngọc Hạnh, khu phố Tân Thành 1	890.000	450.000	410.000	340.000	310.000	260.000	240.000
71	Đường từ giáp Đường nhựa đến cuối Đường bê tông (nhà ông Mãi, khu phố Tân Thành 1)	Nhà ông Võ Lựa, khu phố Tân Thành 1	Cuối Đường bê tông (nhà ông Mãi, khu phố Tân Thành 1)	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
72	Đường từ bê tông đến Đất ông Nguyễn Văn Sơn,	Nhà ông Nguyễn Đảnh, khu phố Tân Thành 2	Đất ông Nguyễn Văn Sơn, KP. Tân Thành 2	990.000	500.000	450.000	380.000	350.000	290.000	270.000
73	Đường từ giáp đường bê tông đến giáp đường nhựa (Trường Tiểu học cũ)	Nhà ông Nguyễn Văn Cước, khu phố Tân Thành 2	Giáp đường nhựa (Trường Tiểu học cũ)	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
74	Đường từ ngã 3 đến hết thổ cư ông Nguyễn Phương	Nhà ông La Văn Muôn, khu phố Tân Thành 2	Hết thổ cư ông Nguyễn Phương	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000
75	Đường bê tông từ cầu Xuân Thạnh đến nhà ông Dương Thanh Khoa khu phố Công Thạnh	Cầu Xuân Thạnh	Nhà ông Dương Thanh Khoa khu phố Công Thạnh	940.000	470.000	430.000	360.000	330.000	270.000	250.000
76	Đường bê tông từ cầu Xuân Thạnh đến trại tôm ông Phan Văn Nùng khu phố Công Thạnh	Cầu Xuân Thạnh	Trại tôm ông Phan Văn Nùng khu phố Công Thạnh	940.000	470.000	430.000	360.000	330.000	270.000	250.000
77	Đoạn giáp Đường từ bê tông đến hết bến kéo ông Minh, khu phố Công Thạnh	Nhà ông Ngô Đình Hạ, khu phố Công Thạnh	Hết bến kéo ông Minh, khu phố Công Thạnh	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
78	Đường từ Ao Gò Tý đến giáp Quốc lộ 1A	Ao Gò Tý	Giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Dấn, khu phố Công Thạnh)	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
79	Đường từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp đường bê tông	Đường từ ngã 5 Công Thạnh	Giáp đường bê tông (nhà ông Mai Bé, khu phố Công Thạnh)	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
80	Đường từ giáp đường tổ 5, Công Thạnh đến đất ông Võ Căn, khu phố Công Thạnh	Nhà bà Nguyễn Thị Liễu	Đất ông Võ Căn, khu phố Công Thạnh	880.000	440.000	400.000	330.000	300.000	250.000	230.000
81	Đường từ ngã 3 giáp đường mới tổ 5, Công Thạnh đến đất ông Nguyễn Xuân Tuấn, khu phố Công Thạnh	Nhà ông Thuận	Đất ông Nguyễn Xuân Tuấn, khu phố Công Thạnh	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
82	Đường từ ngã 3 (nhà ông Lê Xuân Cương, khu phố Công Thạnh) đến ngã 3 (đất ông Mai Văn Đức)	Ngã 3 (nhà ông Lê Xuân Cương, khu phố Công Thạnh)	Ngã 3 (đất ông Mai Văn Đức)	1.040.000	520.000	470.000	390.000	360.000	300.000	270.000
83	Đường từ ngã 4 (Ao Gò Tý) đến hết thổ cư bà Nguyễn Thị Mực	Ngã 4 (Ao Gò Tý)	Hết thổ cư bà Nguyễn Thị Mực (tổ 1, khu phố Công Thạnh)	890.000	450.000	410.000	340.000	310.000	260.000	240.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
84	Đường bê tông từ giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai đến nhà ông Trần Huyên Lân khu phố Trường Xuân Tây	Giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà ông Trần Huyên Lân khu phố Trường Xuân Tây	850.000	430.000	390.000	330.000	300.000	250.000	230.000
85	Đường từ ngã ba giáp đường bê tông (nhà ông La Anh Vũ) đến nhà bà Nguyễn Thị Trịnh, khu phố Trường Xuân Tây	Ngã ba giáp đường bê tông (nhà ông La Anh Vũ, khu phố Trường Xuân Tây)	Nhà bà Nguyễn Thị Trịnh, khu phố Trường Xuân Tây	1.470.000	740.000	670.000	560.000	510.000	420.000	380.000
86	Đường từ giáp ngã ba (nhà bà Lê Thị Ngộ đến ngã ba (đất ông Nguyễn Phan Khước, khu phố Trường Xuân Tây)	Giáp ngã ba (nhà bà Lê Thị Ngộ, khu phố Trường Xuân Tây)	Ngã ba (đất ông Nguyễn Phan Khước, khu phố Trường Xuân Tây)	1.160.000	580.000	530.000	440.000	400.000	330.000	300.000
87	Đường từ ngã ba (đất ông Trần Thành Tiến) đến đất ông La Hùng, khu phố Trường Xuân Tây	Ngã ba (đất ông Trần Thành Tiến, khu phố Trường Xuân Tây)	Đất ông La Hùng, khu phố Trường Xuân Tây	1.260.000	630.000	570.000	480.000	440.000	360.000	330.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
88	Đường từ giáp đường bê tông đến Cống ông Gạt	Nhà ông Minh, khu phố Trường Xuân Đông	Cống Ông Gạt	930.000	470.000	430.000	360.000	330.000	270.000	250.000
89	Đường từ ngã ba giáp đường bê tông đến Trường Tiểu học Trường Xuân	Nhà bà Nguyễn Thị Hiếu, khu phố Trường Xuân Đông	Trường Tiểu học Trường Xuân	1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
90	Đường từ cống ông Gạt đến giáp ngã 3 (nhà ông Bùi Dồi, khu phố Trường Xuân Đông)	Cống Ông Gạt	Giáp ngã 3 (nhà ông Bùi Dồi, khu phố Trường Xuân Đông)	930.000	470.000	430.000	360.000	330.000	270.000	250.000
91	Đường từ ngã 3 Quán ông Trân đến cuối đường bê tông (nhà ông Lê Văn Tô, khu phố Trường Xuân Đông)	Ngã 3 Quán ông Trân	Cuối đường bê tông (nhà ông Lê Văn Tô, khu phố Trường Xuân Đông)	990.000	500.000	450.000	380.000	350.000	290.000	270.000
92	Đường từ giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Ẩu) đến nhà bà Trần Thị Tập	Giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Ẩu, khu phố Dĩnh Thạnh)	Nhà bà Trần Thị Tập	890.000	450.000	410.000	340.000	310.000	260.000	240.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
93	Địa phận xã Hoài Châu Bắc cũ (thuộc tuyến Quốc lộ 1 mới)	Cầu Gia An đến hết khu tái định cư số 1 thôn Gia An Đông xã Hoài Châu Bắc cũ	Hết khu tái định cư số 1 thôn Gia An Đông xã Hoài Châu Bắc cũ	7.770.000	3.890.000	3.510.000	2.920.000	2.630.000	2.190.000	1.980.000
		Hết khu tái định cư số 1 thôn Gia An Đông, xã Hoài Châu Bắc cũ	Giáp tỉnh Quảng Ngãi	2.730.000	1.370.000	1.240.000	1.030.000	930.000	780.000	710.000
94	Địa phận xã Hoài Châu Bắc cũ (thuộc tuyến Quốc lộ 1A)	Cầu Gia An	Cầu ông Tề (hết nhà ông Lê Minh Cầu)	7.770.000	3.890.000	3.510.000	2.920.000	2.630.000	2.190.000	1.980.000
		Cầu ông Tề (hết nhà ông Lê Minh Cầu)	Giáp Cầu Chui	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
		Cầu Chui	Giáp Quảng Ngãi	3.570.000	1.790.000	1.620.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000
95	Các tuyến đường nội bộ KDC Trường Xuân Tây (lộ giới 6,0 m)			4.200.000						
				4.730.000						
96	Các tuyến đường nội bộ Khu tái định Cư Quảng trường biển thị xã Hoài Nhơn cũ (lộ giới 7,0 m)			3.150.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000	900.000	810.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
97	Khu dân cư xã Hoài Sơn khu phố Hy Văn (Khu số 1)	Đường từ giáp đường Tây Tỉnh đi qua trường học	Giáp ngã ba Đình lộ giới 13,5m	3.600.000						
		Tuyến đường tiếp giáp tuyến đường mới quy hoạch 13,5m đường N2 điểm tái định cư số 2		3.300.000						
98	Khu dân cư xã Hoài Sơn khu phố Hy Văn (Khu số 2)	Tuyến đường quy hoạch lộ gới 14,0m		1.500.000						
99	Khu dân cư bình điện khu phố An Hội	Tuyến đường ĐS 1 lộ giới quy hoạch 13,5m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 13,5m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS3 lộ giới quy hoạch 16,0m		4.000.000						
		Tuyến đường ĐS4 lộ giới quy hoạch 13,5m		3.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến đường ĐS5 lộ giới quy hoạch 13,5m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS8 lộ giới quy hoạch 13,5m		3.500.000						
100	Khu dân cư khu phố Phú Nông	Tuyến đường ĐS1 lộ giới quy hoạch 13,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 13,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS3 lộ gới quy hoạch 13,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS4 lộ giới quy hoạch 13,0m		4.000.000						
		Tuyến đường ĐS5 lộ giới quy hoạch 13,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS6 lộ giới quy hoạch 16,0m		4.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
101	Khu dân cư phía Đông điểm tái định cư số 1 thôn Gia An Đông	Tuyến đường S1 lộ gới quy hoạch 15m		4.500.000						
		Tuyến đường S2 lộ gới quy hoạch 14m		4.200.000						
		Tuyến đường S3 lộ gới quy hoạch 14m		4.500.000						
		Tuyến đường S4 lộ gới quy hoạch 14m		4.500.000						
102	Khu dân cư Chương hòa, phường Hoài Nhơn Bắc cũ	Tuyến đường quy hoạch lộ giới 9.5m		2.500.000						
103	Khu dân cư Tại cầu vượt cao tốc, thuộc thôn Bình Đê	Đường S1 lộ gới quy hoạch 9,5m		3.500.000						
		Đường gom lộ gới quy hoạch 9,0m		4.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
104	Khu dân dọc theo tuyến đường Nguyễn Văn Cừ nối dài, thôn Liễu An Nam.	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài lộ gới quy hoạch 26,5m		4.600.000						
		Đường bê tông hiện trang quy hoạch 14m		4.000.000						
		Đường S6 lộ giới quy hoạch 9,5m		3.500.000						
105	Khu dân cư khu phố Gia An Nam	Đường S7 lộ giới quy hoạch 20,0 m		5.000.000						
		Đường S8 lộ giới quy hoạch 14,0 m		4.000.000						
		Đường S9 lộ giới quy hoạch 11.5 m		4.000.000						
		Đường S10 lộ giới quy hoạch 11.5 và 14,0 m		5.000.000						
		Tuyến đường bê tông hiện trạng 14,0m		5.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
106	Khu dân cư xã Hoài Châu Bắc (thôn Liễu An - Ngoài nhà ông Tám) nay là khu dân cư phường Hoài Nhơn Bắc (Khu phố Liễu An)	Đường ĐS2 (Từ Giáp Ngọc Lương Thọ đi ngã 4 Bình Đê)		2.200.000						
		Bê tông liên thôn lộ giới 3m		2.000.000						
107	Khu dân cư trong địa bàn xã Hoài Châu Bắc cũ	Khu dân cư thôn Chương Hòa		2.100.000						
		Khu dân cư thôn Liễu An		2.200.000						
		Khu dân cư thôn Quy Thuận		2.000.000						
		Khu dân cư thôn Bình Đê		2.630.000						
108	Khu dân cư Bình Đê (dọc đường Nguyễn Văn Cừ nối dài)	Giáp đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (đường Gia Long)		4.410.000						
		Tuyến đường DS3 lộ giới 14m		3.150.000						
		Tuyến đường DS4 lộ giới 14m		3.150.000						
		Tuyến đường DS5 lộ giới 14m		3.150.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
109	Khu dân cư bờ liên doanh (giai đoạn 1)	Đường lộ giới 11,5m		5.500.000						
110	Khu dân cư Chương hòa, phường Hoài Nhơn Bắc cũ	Cầu Chui Quốc lộ 1A cũ	Đường bê tông Trường Xuân Đông	3.500.000						
111	Các tuyến đường trong khu Quy hoạch khu đô thị Khang Mỹ Lộc	Tuyến đường N3, lộ giới 14m		5.780.000						
		Tuyến đường N5, lộ giới 14m		5.780.000						
112	Khu dân cư phía Đông, Quốc lộ 1A cũ, khu phố Công Thạnh	Tuyến đường D1 có lộ giới 15m		5.110.000						
		Tuyến đường D2 có lộ giới 13m		5.110.000						
		Tuyến đường D3 có lộ giới 13m		5.110.000						
		Tuyến đường N1 có lộ giới 27m		8.400.000						
		Tuyến đường N2 có lộ giới 13m		5.110.000						
		Tuyến đường N3 có lộ giới 14m		5.110.000						
		Tuyến đường N4 có lộ giới 13m		5.110.000						
		Tuyến đường N5 có lộ giới 13m		5.110.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
113	Khu dân cư bờ xã thương, khu phố Trường Xuân Đông	Tuyến đường lộ giới 15,5m		4.200.000						
		Tuyến đường lộ giới 11,5m		3.570.000						
114	Khu dân cư bờ liên doanh	Đường quy hoạch phân khu 18m		10.500.000						
		Đường quy hoạch lộ giới 18m		9.140.000						
		Đường lộ giới 11,5m		6.830.000						
115	KDC bờ gò xa, khu phố Trường Xuân Tây, phường Tam Quan Bắc	Tuyến đường DS1 lộ giới 14m		3.970.000						
		Tuyến đường DS2 lộ giới 14m		3.970.000						
		Tuyến đường DS3 lộ giới 14m		3.970.000						
		Tuyến đường DS4 lộ giới 14m		3.970.000						
116	Khu dân cư Tây cầu Soi	Đường bê tông hiện trạng lộ giới 5m		2.630.000						
		Đường quy hoạch lộ giới 14m		2.310.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
117	Khu dân cư thôn Hy Văn	Đường quy hoạch lộ giới 13,5m		3.780.000						
		Đường quy hoạch lộ giới 11,5m		3.470.000						
		Đường gom quy hoạch lộ giới 8m		3.150.000						
118	Điểm tái định cư Vị trí 1	Lô đất số 01	Lô số 07, thuộc khu N001 (tiếp giáp với tuyến đường từ Sân vận động xã Hoài Sơn cũ đến thôn An Hội Bắc, lộ giới tại điểm quy hoạch là 26,5m)	4.120.000						
		Lô đất số 08	Lô số 17 (khu N001) và từ lô đất số 01 đến lô đất số 13 (khu NO02) (Tiếp giáp với tuyến đường Cẩn Hậu Trường Xuân, lộ giới quy hoạch 16m)	3.090.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Lô số 18	Lô đất số 23 (khu NO01) và từ lô đất số 14 đến lô đất số 21, thuộc khu NO02 (tiếp giáp với tuyến đường mới quy hoạch, lộ giới quy hoạch 13,5m)	1.600.000						
119	Điểm tái định cư Vị trí 2	Lô đất số 01	Lô số 11 - khu NO01 (tiếp giáp với tuyến đường từ ĐT.638 đến Ngã ba Đình, lộ giới QH 26,5m)	4.410.000						
		Lô đất số 12	Lô số 20 -khu NO01 (tiếp giáp tuyến đường từ ĐT.638, qua trường học đến Ngã ba Đình, lộ giới QH 14m Đường N1)	2.360.000						
		Lô đất số 01	Lô đất số 07 - khu NO02 (tiếp giáp tuyến đường từ ĐT.638 qua	2.470.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			trường học đến Ngã ba Đình, lộ giới QH 14m Đường N1)							
		Lô đất số 21	Lô số 29 - khu NO01 và từ lô số 08 đến lô số 14, thuộc khu NO02 (tiếp giáp tuyến đường mới QH, lộ giới 14m Đường N2)	1.600.000						
120	Khu tái định cư khu phố An Đổ phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh Gia Lai	Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 26,5m		3.000.000						
		Tuyến đường ĐS1 lộ giới quy hoạch 16,0 m		2.500.000						
		Tuyến đường ĐS 3 lộ giới quy hoạch 16,0 m		2.500.000						
		Tuyến đường ĐS 4 lộ giới quy hoạch 16,0 m		2.300.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
121	Khu tái định cư khu phố Cẩn Hậu phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh Gia Lai	Tuyến đường ĐS1 lộ giới quy hoạch 16,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 16,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS3 lộ giới quy hoạch 16,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS4 lộ giới quy hoạch 26,5m		4.000.000						
		Tuyến đường ĐS5 lộ giới quy hoạch 16,0 m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS6 lộ giới quy hoạch 16,0 m		3.500.000						
122	Khu tái định cư khu phố Tường Sơn Nam phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh Gia Lai	Tuyến đường ĐS1 lộ giới quy hoạch 16,0m		2.500.000						
		Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 16,0m		3.000.000						
		Tuyến đường ĐS3 lộ giới quy hoạch 16,0m		3.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến đường ĐS4 lộ giới quy hoạch 16,0m		2.500.000						
		Tuyến đường ĐS5 lộ giới quy hoạch 16,0 m		3.000.000						
		Tuyến đường ĐS6 lộ giới quy hoạch 13,0 m		3.500.000						
123	Khu tái định cư khu phố Hy Văn phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh Gia Lai	Tuyến đường ĐS13 lộ giới quy hoạch 14,0		4.200.000						
		Ngã ba giáp tuyến đường Đ9S13	Giáp ngã ba tuyến đường ĐS9 lộ giới quy hoạch 30,0m	4.500.000						
		Tuyến đường ĐS9 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS3 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS8 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến đường ĐS6 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS4 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS1 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS5 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS7 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						
		Tuyến đường ĐS11 lộ giới quy hoạch 14,0m		3.500.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 09: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN ĐÔNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Bà Triệu	Giáp phường Hoài Thanh	Ngã 4 Ca Công Nam	5.500.000	2.750.000	2.475.000	2.063.000	1.857.000	1.548.000	1.394.000
2	Cao Văn Lầu	Nhà ông Lê Minh Chánh	Giáp nhà ông Chế Văn Loan (Thạnh Xuân)	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
3	Châu Thị Tế	Nhà ông Nguyễn Quang Minh	Giáp Bờ kè (Thạnh Xuân)	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
4	Cù Chính Lan	Tuyến đường khu tái định cư Bàu Hồ (Các tuyến đường còn lại lộ giới 10m)		3.800.000	1.900.000	1.710.000	1.425.000	1.283.000	1.069.000	963.000
5	Đặng Thai Mai	Cổng Văn hóa Thạnh Xuân	Giáp nhà ông Lê Văn Suôn (Thạnh Xuân)	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
6	Đặng Văn Chấn	Nhà ông Đặng Ngọc Thâm	Nhà ông Tôn Hữu Đạt (Thiện Đức Bắc)	2.600.000	1.300.000	1.170.000	975.000	878.000	732.000	659.000
7	Hà Huy Giáp	Tuyến đường khu tái định cư Bàu Hồ (Các tuyến đường còn lại lộ giới 10m)		3.800.000	1.900.000	1.710.000	1.425.000	1.283.000	1.069.000	963.000
8	Hàn Mạc Tử	Tuyến đường khu tái định cư Bàu Hồ (Các tuyến đường còn lại lộ giới 16m)		5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.875.000	1.688.000	1.407.000	1.267.000
9	Hàn Thuyên	Cổng văn hóa khu phố Ca Công qua Nhà văn hóa khu phố Ca Công	Nhà bà Phan Thị Diệu (Ca Công)	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
10	Hồ Bửu Chánh	Nhà ông Dưng	Giáp nhà ông Phấn (Thạnh Xuân)	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
11	Hoàng Hoa Thám	Ngã 3 Thự	Giáp Bản tin (Nhuận An)	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
12	Kiều Phụng	Nhà ông Nguyễn Hữu Khoa	Giáp Bờ kè Thạnh Xuân Đông	2.650.000	1.325.000	1.193.000	994.000	895.000	746.000	672.000
13	Kim Đồng	Ngã 3 (Miếu Thạch Trì)	Cổng trường THCS Hoài Hương	5.400.000	2.700.000	2.430.000	2.025.000	1.823.000	1.519.000	1.368.000
14	Hồng Bàng	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Hữu Huân	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
		Nguyễn Hữu Huân	Giáp đường Nguyễn Văn	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
15	Huỳnh Văn Nghệ	Nhà quản trang	Giáp nhà ông Thắng (Thiện Đức Đông)	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
16	Lê Anh Xuân	Ngã 4 Ca Công Nam qua Quán Trúc Xinh	Giáp ngã 4 (nhà ông Cường, Ca Công Nam)	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
17	Mai An Tiêm	Cầu Lại Giang	Cuối đường bờ kè sông Lại Giang	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
18	Nguyễn Đình Thụ	Ngã 3 nhà Thận	Giáp nhà ông Nguyễn Thứ (Thiện Đức Bắc)	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
19	Nguyễn Hoàng	Cầu ông Là	Tiệm vàng Kim Châu Dân	2.600.000	1.300.000	1.170.000	975.000	878.000	732.000	659.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
20	Nguyễn Hữu Huân	Nhà ông Phan Văn Chọn	Giáp nhà Lý Văn Đào (Nhuận An)	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
21	Nguyễn Kiệm	Nhà bà Nga (Quán tạp hóa Suni)	Giáp nhà ông Thật (Thiện Đức Đông)	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
22	Nguyễn Lương Bằng	Ngã 3 Dốc Khải	Giáp ngã 3 (Nhà ông Trần Quốc Triệu)	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
23	Nguyễn Phan Vinh	Bà Triệu	Hết nhà ông Trần Lắm	4.500.000	2.250.000	2.025.000	1.688.000	1.520.000	1.266.000	1.140.000
		Nhà ông Trần Lắm	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
24	Nguyễn Thị Định	Võ Nguyên Giáp	Giáp đường Xuân Diệu	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
25	Nguyễn Văn	Cầu ông Sâm qua Quán Rạy	Giáp nhà ông Nguyễn Ngọc (Nhuận An)	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000
26	Phan Trọng Tuệ	Ngã 3 Kích	Giáp ngã 4 Phương	7.000.000	3.500.000	3.150.000	2.625.000	2.363.000	1.969.000	1.773.000
27	Thoại Ngọc Hầu	Nhà ông Nguyễn Văn Tân	Cống Ngăn Mặn (Phú An)	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
28	Tỉnh lộ ĐT.639	Giáp địa phận huyện Phù Mỹ cũ	Hết Đèo Lộ Diêu (phía Bắc)	2.600.000	1.300.000	1.170.000	975.000	878.000	732.000	659.000
		Chân Đèo Lộ Diêu	Trụ sở Thôn Phú Xuân	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
		Cây xăng số 12 (Phú Xuân)	Nam Cầu Lại Giang (Hoài Mỹ)	4.524.000	2.262.000	2.036.000	1.697.000	1.528.000	1.273.000	1.146.000
29	Tô Ngọc Vân	Nhà ông Nguyễn Hải Triều	Giáp nhà bà Trần Thị Nhuộm (Nhuận An Đông)	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
30	Trần Bạch Đằng	Nhà ông Lê Văn Sự	Giáp Quán Hùng (Thiện Đức)	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
31	Trần Hoàn	Nhà ông Nguyễn Khánh	Giếng Chu (Thiện Đức)	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
32	Trần Huy Liệu	Phan Trọng Tuệ	Cầu Bản mương Ba Bàu	5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.875.000	1.688.000	1.407.000	1.267.000
		Cầu Bản mương Ba Bàu	Giáp đường Trường Sa	2.600.000	1.300.000	1.170.000	975.000	878.000	732.000	659.000
33	Trường Chinh	Giáp phường Hoài Xuân cũ	Dốc Thảng (Ngã 4 Thạnh Xuân)	5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.875.000	1.688.000	1.407.000	1.267.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
34	Trường Sa	Ngã 4 Thạnh Xuân (ngã 4 đường Võ Nguyên Giáp)	Cầu Ông Là	5.500.000	2.750.000	2.475.000	2.063.000	1.857.000	1.548.000	1.394.000
		Cầu Ông Là	Ngã 4 Ca Công Nam	7.500.000	3.750.000	3.375.000	2.813.000	2.532.000	2.110.000	1.899.000
		Ngã 4 Ca Công Nam	Hết đất bà Võ Thị Nào và giáp đất ông Nguyễn Ngọc Sanh	6.500.000	3.250.000	2.925.000	2.438.000	2.195.000	1.829.000	1.647.000
35	Tú Xương	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Kiệm	6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.025.000	1.688.000	1.520.000
		Nguyễn Kiệm	Giáp đường Phan Trọng Tuệ	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000
36	Văn Tiến Dũng	Nhà ông Nguyễn Văn Tầm	UBND phường	7.500.000	3.750.000	3.375.000	2.813.000	2.532.000	2.110.000	1.899.000
37	Võ Nguyên Giáp	Cầu Lại Giang	Giáp phường Hoài Thanh	12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.375.000	3.038.000
38	Vũ Kỳ	Hoàng Hoa Thám	Võ Nguyên Giáp	4.200.000	2.100.000	1.890.000	1.575.000	1.418.000	1.182.000	1.064.000
		Đoạn còn lại		3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
39	Xuân Diệu	Khu thể thao Ca Công Nam	Giáp phường Hoài Thanh	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
40	Hẻm đường ĐT.639	Hẻm bê tông từ nhà ông Huỳnh Ngọc Tâm	Nhà ông Phan Chung Tình lộ giới 5m	1.000.000	500.000	450.000	375.000	338.000	282.000	254.000
		Hẻm bê tông vào nhà ông Nguyễn Văn Tự lộ giới 2,5m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông vào nhà ông Trần Quảnh lộ giới 2,5m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông vào nhà bà Nguyễn Thị Lanh lộ giới 2,5m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông vào nhà ông Châu lộ giới 2m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông vào nhà ông Xê lộ giới 2m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hẻm bê tông vào nhà bà Mai Thị Nghiêm lộ giới < 2m		700.000	350.000	315.000	263.000	237.000	198.000	179.000
		Hẻm bê tông từ nhà ông Nguyễn Viết Yến	Nhà ông Nguyễn Văn Thường lộ giới 3m	850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông từ nhà ông Nguyễn Hợp vào Miếu lộ giới 3m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông vào nhà bà Sử Thị Chiến lộ giới 2,5m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông từ Quán Phúc	Nhà Kính lộ giới 5m	1.000.000	500.000	450.000	375.000	338.000	282.000	254.000
		Hẻm bê tông từ trường TH số 1 Phú Xuân	Nhà ông Huỳnh Đông Kim lộ giới 3,5m	850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông từ nhà ông Lê Văn Kiên	Nhà ông Nguyễn Thanh Xuân lộ giới 3m	850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hẻm bê tông từ nhà ông Dư	Nhà ông Đặng Điện (Diêu Quang) lộ giới 6m	1.000.000	500.000	450.000	375.000	338.000	282.000	254.000
		Hẻm bê tông vào thánh thất Mỹ Quang lộ giới 2m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông vào nhà ông Đặng Văn Vân lộ giới 2m5		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông từ nhà ông Nguyễn Long	Nhà ông Nguyễn Thanh Xuân lộ giới < 2m	700.000	350.000	315.000	263.000	237.000	198.000	179.000
		Hẻm bê tông từ nội thất Đô Ly	Nhà ông Trần Đình Chương lộ giới 2,5m	850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm đường đất từ cây gòn cầu ông Long (cầu Khánh Mỹ)	Giáp nhà ông Huỳnh Thanh Dương lộ giới 2,5m	850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hẻm bê tông từ quán Sướng	Nhà ông Khổng Thanh Trà lộ giới 2,5m	850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm vòng cung từ nhà ông Phan Văn Tượng	Nhà bà Phan Thị Tiện lộ giới 2,5m	850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông từ nhà ông Nguyễn Tiếu	Nhà từ đường Phan Tộc lộ giới 4m	1.000.000	500.000	450.000	375.000	338.000	282.000	254.000
		Hẻm bê tông từ quán Kế	Nhà Tỏ lộ giới 3m	850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông từ ông Phạm Phương đi nhà Đặng Hương lộ giới 4m		1.000.000	500.000	450.000	375.000	338.000	282.000	254.000
41	Hẻm đường Phan Trọng Tuệ	Hẻm 20 đoạn đường đất lộ giới 2,5m		1.500.000	750.000	675.000	563.000	507.000	423.000	381.000
		Hẻm 25 đoạn bê tông lộ giới 2,5m		1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000
		Hẻm 126 đoạn bê tông lộ giới 3,2m		1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hẻm 148 đoạn bê tông lộ giới 4m		2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	675.000	563.000	507.000
		Hẻm 164 đoạn bê tông lộ giới 4m		2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	675.000	563.000	507.000
		Hẻm 137 đoạn đường đất lộ giới 4m		1.800.000	900.000	810.000	675.000	608.000	507.000	457.000
		Hẻm 149 đoạn đường đất lộ giới 2,5m		1.500.000	750.000	675.000	563.000	507.000	423.000	381.000
42	Hẻm đường Trường Sa	Hẻm 437 đoạn bê tông có lộ giới 18m		3.700.000	1.850.000	1.665.000	1.388.000	1.250.000	1.041.000	937.000
		Hẻm 437 đoạn đường đất còn lại	Giáp bờ kè Thạnh Xuân Đông	2.640.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000	743.000	669.000
		Hẻm 432 đoạn bê tông có lộ giới 3,5m		1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000
		Hẻm 403 đoạn bê tông có lộ giới 2,5m		1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hẻm 387 đoạn đường đất lộ giới 1,2m		1.200.000	600.000	540.000	450.000	405.000	338.000	305.000
		Hẻm 375 đoạn đường đất có lộ giới 2m		1.500.000	750.000	675.000	563.000	507.000	423.000	381.000
		Hẻm 347 đoạn bê tông có lộ giới 2,5m		1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000
		Hẻm 317 đoạn đường đất lộ giới 2m		1.300.000	650.000	585.000	488.000	440.000	366.000	330.000
		Hẻm 313 đoạn đường đất lộ giới 2m		1.300.000	650.000	585.000	488.000	440.000	366.000	330.000
		Hẻm 301 đoạn bê tông lộ giới 2,5m		1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000
		Hẻm 309 đoạn đường bê tông lộ giới 2m		1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
43	Hẻm đường Võ Nguyên Giáp	Số nhà 1685 Võ Nguyên Giáp	Số nhà 1709 Võ Nguyên Giáp	1.200.000	600.000	540.000	450.000	405.000	338.000	305.000
		Đoạn đường đất phía Bắc Miếu Thạch Trì		1.500.000	750.000	675.000	563.000	507.000	423.000	381.000
		Đoạn đường đất phía Nam nhà ông Hà Văn Tự		1.500.000	750.000	675.000	563.000	507.000	423.000	381.000
		Hẻm bê tông phía Nam Công An phường Hoài Hương cũ		1.500.000	750.000	675.000	563.000	507.000	423.000	381.000
		Hẻm 2012 đường Võ Nguyên Giáp (đường đất 1,2m)		1.200.000	600.000	540.000	450.000	405.000	338.000	305.000
		Hẻm 2038 Võ Nguyên Giáp (đường đất 1,2m)		1.200.000	600.000	540.000	450.000	405.000	338.000	305.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hẻm vào Thánh Thất Nhơn Hương	Giáp Trường Chinh - đoạn đã bê tông	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	675.000	563.000	507.000
		Hẻm 1729 đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp	Phan Trọng Tuệ	1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000
		Hẻm từ quán cà phê Cao Nguyên	Giáp trụ đèn giao thông ngã tư Thạnh Xuân lộ giới 3m5	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	675.000	563.000	507.000
44	Đoạn từ giáp đường liên xã đi Mỹ Thọ			1.200.000	600.000	540.000	450.000	405.000	338.000	305.000
45	Đoạn từ ngã 3 đối diện nhà bà Nhạc đến giáp đường ĐT 639 tổ dân phố Phú Xuân	Ngã 3 đối diện nhà bà Nhạc	Giáp đường ĐT 639 tổ dân phố Phú Xuân	3.360.000	1.680.000	1.512.000	1.260.000	1.134.000	945.000	851.000
46	Đoạn từ nhà bà Huỳnh Thị Tánh đến giáp nhà ông Trần Xuân Kính (Phú Xuân)	Nhà bà Huỳnh Thị Tánh	Giáp nhà ông Trần Xuân Kính (Phú Xuân)	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
47	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Mến đến nhà ông Lê Văn Cư (Định Trị)	Nhà bà Nguyễn Thị Mến	Nhà ông Lê Văn Cư (Định Trị)	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
48	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Tân đến bà Nguyễn Thị Tắc	Nhà bà Nguyễn Thị Tân	Bà Nguyễn Thị Tắc	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
49	Đoạn từ nhà bà Nhạc đến giáp Hồ Cây Khế	Nhà bà Nhạc	Giáp Hồ Cây Khế	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
50	Đoạn từ nhà ông Đinh Văn Bổ đến đường lên Trạm Phẫu (Xuân Vinh)	Nhà ông Đinh Văn Bổ	Đường lên Trạm Phẫu (Xuân Vinh)	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
51	Từ nhà ông Phan Minh Thái đến nhà ông Nguyễn Lục (Khánh Trạch)	Nhà ông Phan Minh Thái	Nhà ông Nguyễn Lục (Khánh Trạch)	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
52	Đoạn từ nhà ông Trần Quang Tuấn đến giáp đường Mai An Tiêm	Nhà ông Trần Quang Tuấn	Giáp đường Mai An Tiêm	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000
53	Từ nhà ông Trương Văn Chiệu đến giáp nhà ông Trần Văn Trung	Nhà ông Trương Văn Chiệu	Giáp nhà ông Trần Văn Trung	1.200.000	600.000	540.000	450.000	405.000	338.000	305.000
54	Từ nhà ông Võ Thanh Hùng đến giáp nhà ông Nguyễn Minh Tâm (Công Lương)	Nhà ông Võ Thanh Hùng	Giáp nhà ông Nguyễn Minh Tâm (Công Lương)	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
55	Từ nhà Sử Đảnh đến quán bà Nguyễn Thị Hoà, tổ dân phố Khánh Trạch	Nhà Sử Đảnh	Quán bà Nguyễn Thị Hoà, tổ dân phố Khánh Trạch	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
56	Từ nhà Văn hoá An Nghiệp đến giáp đường liên xã	Nhà Văn hoá An Nghiệp	Giáp đường liên xã	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
57	Từ Thánh Thất Mỹ Thọ đến Cổng làng văn hoá Khánh Trạch	Thánh Thất Mỹ Thọ	Cổng làng văn hoá Khánh Trạch	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
58	Từ Trạm bơm Định Trị qua Hóc Cày đến Đội 14	Trạm bơm Định Trị qua Hóc Cày	Đội 14	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
59	Đường giáp đường Trường chinh qua nhà ông Lê Hòa giáp nhà ông Nguyễn Văn Đó đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hội	Đường giáp đường Trường chinh qua nhà ông Lê Hòa giáp nhà ông Nguyễn Văn Đó	Hết nhà bà Nguyễn Thị Hội	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
60	Đường từ cổng trường THCS Hoài Hương đến nghĩa trang liệt sĩ Hoài Hương	Cổng trường THCS Hoài Hương	Nghĩa trang liệt sĩ Hoài Hương	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
61	Đường từ giáp đất ông Phan Văn Tá đến Bờ kè Phú An	Giáp đất ông Phan Văn Tá	Bờ kè Phú An	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
62	Đường từ Miểu Hẳn đến Bãi cát Trường Gạo	Miểu Hẳn	Bãi cát Trường Gạo (Phú An)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
63	Đường từ Ngã 3 (Nhà ông Nguyễn Phước Sáng) đến Nghĩa địa Nhuận An	Đường từ Ngã 3 (Nhà ông Nguyễn Phước Sáng)	Nghĩa địa Nhuận An	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
64	Đường từ ngân hàng Hoài Hương đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Đi	Ngân hàng Hoài Hương	Giáp nhà ông Nguyễn Văn Đi (Thạnh Xuân Đông)	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000
65	Đường từ nhà bà Lê Thị Mơi qua nhà ông Võ Ngọc Lịch hết đất ông Lê Văn Đông và bà Nguyễn Thị Họa	Nhà bà Lê Thị Mơi qua nhà ông Võ Ngọc Lịch	Hết đất ông Lê Văn Đông và bà Nguyễn Thị Họa	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
66	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Nữ đến nhà Ông Lương Đình Phúc (Nhuận An)	Nhà bà Nguyễn Thị Nữ	Nhà Ông Lương Đình Phúc (Nhuận An)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
67	Đường từ nhà nghỉ Phú Quý đến giáp nhà ông Đỗ Thang (Ca Công Nam)	Nhà nghỉ Phú Quý	Giáp nhà ông Đỗ Thang (Ca Công Nam)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
68	Đường từ nhà ông Bành Rầy đến giáp nhà ông Đặng Thanh Tùng (Phú An)	Nhà ông Bành Rầy	Giáp nhà ông Đặng Thanh Tùng (Phú An)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
69	Đường từ nhà ông Bùi Thọ đến Bờ kè Phú An	Nhà ông Bùi Thọ	Bờ kè Phú An	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
70	Đường từ nhà ông Lê Đức Nga đến giáp nhà ông Trần Văn Cần (Phú An)	Nhà ông Lê Đức Nga	Giáp nhà ông Trần Văn Cần (Phú An)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
71	Đường từ nhà ông Lê Văn Sớm đến giáp Trường Mầm Non Hoài Hương	Nhà ông Lê Văn Sớm	Trường Mầm Non Hoài Hương	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
72	Đường từ nhà ông Lý Tĩnh Đến nhà ông Lý Được	Nhà ông Lý Tĩnh	Nhà ông Lý Được	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
73	Đường từ nhà ông Nguyễn Chức Đến nhà ông Trần Văn Tâm	Nhà ông Nguyễn Chức	Nhà ông Trần Văn Tâm	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
74	Đường từ nhà ông Nguyễn Duy Khánh Đến hết nhà ông nguyễn Hữu Hòa	Nhà ông Nguyễn Duy Khánh	Nhà ông nguyễn Hữu Hòa	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
75	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Chúng đến Giếng nước (Ca Công)	Nhà ông Nguyễn Văn Chúng	Giếng nước (Ca Công)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
76	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Lai đến giáp Miếu Đông Bình (Ca Công)	Nhà ông Nguyễn Văn Lai	Giáp Miếu Đông Bình (Ca Công)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
77	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Mẫn đến giáp nhà ông Nguyễn Mười (Phú An)	Nhà ông Nguyễn Văn Mẫn	Giáp nhà ông Nguyễn Mười (Phú An)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
78	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Nhỏ đến giáp Bưu Điện Hoài Hương	Nhà ông Nguyễn Văn Nhỏ	Giáp Bưu Điện Hoài Hương	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000
79	Đường từ nhà ông Phạm Sáu Đến nhà ông nguyễn Duy Một	Nhà ông Phạm Sáu	Nhà ông nguyễn Duy Một	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
80	Đường từ nhà ông Trần Bình đến giáp Trường Tiểu học số 1 Thạnh Xuân	Nhà ông Trần Bình	Giáp Trường Tiểu học số 1 Thạnh Xuân	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000
81	Đường từ nhà ông Trần Thanh đến giáp nhà ông Hoàng Hổ (Thạnh Xuân)	Nhà ông Trần Thanh	Giáp nhà ông Hoàng Hổ (Thạnh Xuân)	2.700.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000	760.000	684.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
82	Đường từ nhà ông Trần Thanh qua nhà ông Nguyễn Mật qua nhà ông Võ Đăng Khoa đến giáp đất bà Luận (Thạnh Xuân)	Nhà ông Trần Thanh qua nhà ông Nguyễn Mật qua nhà ông Võ Đăng Khoa	Giáp đất bà Luận (Thạnh Xuân)	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000
83	Đường từ nhà ông Trần Văn Đàm Đến nhà ông Phan Công Nghiệp (chợ Hoài Hương)	Nhà ông Trần Văn Đàm	Nhà ông Phan Công Nghiệp (chợ Hoài Hương)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
84	Đường từ nhà ông Trần Văn Thượng đến giáp Nhà Văn hóa Phú An	Nhà ông Trần Văn Thượng	Giáp Nhà Văn hóa Phú An	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
85	Đường từ nhà ông Trương Hồng Đến hết nhà ông nguyễn Thanh Tuấn (nhuận An Đông)	Nhà ông Trương Hồng	Hết nhà ông nguyễn Thanh Tuấn (nhuận An Đông)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
86	Đường từ nhà ông Võ Minh Cường đến giáp nhà ông Trương Ao (Ca Công Nam)	Nhà ông Võ Minh Cường	Giáp nhà ông Trương Ao (Ca Công Nam)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
87	Đường từ nhà ông Võ Thanh Vương đến giáp nhà ông Lê Miên (Ca Công)	Nhà ông Võ Thanh Vương	Giáp nhà ông Lê Miên (Ca Công)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
88	Đường từ nhà ông Võ Văn Lựa đến giáp nhà ông Nguyễn Mươi - Vạn Hải Đông (Ca Công)	Nhà ông Võ Văn Lựa	Giáp nhà ông Nguyễn Mươi - Vạn Hải Đông (Ca Công)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
89	Đường từ nhà ông Vương Minh Trai đến giáp nhà ông Nguyễn Biên (Thạnh Xuân)	Nhà ông Vương Minh Trai	Giáp nhà ông Nguyễn Biên (Thạnh Xuân)	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
90	Đường từ nhà ông Xuân đến giáp nhà ông Quyền (Nhuận An)	Nhà ông Xuân	Giáp nhà ông Quyền (Nhuận An)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
91	Đường từ Nhà Văn hóa Ca Công Nam đến Nhà trẻ Hoàng Hoa	Nhà Văn hóa Ca Công Nam	Nhà trẻ Hoàng Hoa	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
92	Đường từ nhà Võ Hiền Đến nhà Võ Minh Bình (Thiện Đức Bắc)	Nhà Võ Hiền	Nhà Võ Minh Bình (Thiện Đức Bắc)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
93	Đường Từ tiểu học số 3 Hoài Hương Đến nhà ông Nguyễn Thanh Nhàng (Thiện Đức)	Tiểu học số 3 Hoài Hương	Nhà ông Nguyễn Thanh Nhàng (Thiện Đức)	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000
94	Đường từ Trường Mẫu giáo cũ đến giáp nhà ông Cao Văn Dũng (Thạnh Xuân Đông)	Trường Mẫu giáo cũ	Giáp nhà ông Cao Văn Dũng (Thạnh Xuân Đông)	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
95	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông hóa trong phường Hoài Hương (cũ)	Đường có lộ giới < 2m		1.200.000	600.000	540.000	450.000	405.000	338.000	305.000
		Đường có lộ giới từ 2m - 4m		1.500.000	750.000	675.000	563.000	507.000	423.000	381.000
		Đường có lộ giới > 4m		1.800.000	900.000	810.000	675.000	608.000	507.000	457.000
		Đường có lộ giới < 2m		1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
		Đường có lộ giới từ 2m - 4m		1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000
		Đường có lộ giới > 4m		2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	675.000	563.000	507.000
96	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông hóa trong xã Hoài Hải, Hoài Mỹ (cũ)	Đường có lộ giới < 2m		600.000	300.000	270.000	225.000	203.000	169.000	153.000
		Đường có lộ giới từ 2m - 4m		750.000	375.000	338.000	282.000	254.000	212.000	191.000
		Đường có lộ giới > 4m		900.000	450.000	405.000	338.000	305.000	254.000	229.000
97	Các tuyến đường còn lại đã bê tông hóa trong xã Hoài Hải, Hoài Mỹ (cũ)	Đường có lộ giới < 2m		700.000	350.000	315.000	263.000	237.000	198.000	179.000
		Đường có lộ giới từ 2m - 4m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Đường có lộ giới > 4m		1.000.000	500.000	450.000	375.000	338.000	282.000	254.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
98	Tuyến Bình Chương - Hoài Hải cũ	Giáp địa phận phường Bồng Sơn	Hết Cống nhà Giác thôn Định Công	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
		Giáp Cống nhà Giác thôn Định Công	Hết Suối nhà Huệ thôn Xuân Khánh	3.500.000	1.750.000	1.575.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000
		Giáp Suối nhà Huệ thôn Xuân Khánh	Giáp Cầu Hoài Hải (Trừ đoạn trùng với đường tỉnh lộ 639)	4.500.000	2.250.000	2.025.000	1.688.000	1.520.000	1.266.000	1.140.000
99	Tuyến đường bờ kè (Từ nhà nghỉ Hương Giang đến cuối đường kè Phú An)	Nhà nghỉ Hương Giang	Cuối đường kè Phú An	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
100	Tuyến đường xã Hoài Hải (cũ)	Đoạn Cầu Hoài Hải	Hết khu thể thao liên thôn (thôn Kim Giao Nam)	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ngã 3 chợ Hoài Hải	Hết nhà ông Phạm Vi Màng	3.360.000	1.680.000	1.512.000	1.260.000	1.134.000	945.000	851.000
		Trường Tiểu học thôn Kim Giao Nam	Giáp ngã 3 rừng dương thôn Diêu Quang	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Bưu điện văn hóa xã (thôn Kim Giao Nam)	Giáp ngã 3 rừng dương thôn Diêu Quang	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
101	Tuyến đường xã Hoài Mỹ (cũ)	Nhà ông Thế thôn Xuân Khánh	Giáp nhà bà Nhạc thôn Xuân Vinh	1.800.000	900.000	810.000	675.000	608.000	507.000	457.000
		Đoạn từ Cầu Máng đi nhà Lấn thôn Định Công		1.500.000	750.000	675.000	563.000	507.000	423.000	381.000
		Trường Tiểu học thôn Định Công	Giáp đường ĐT 639 thôn Mỹ Khánh	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
102	Tuyến đường xung quanh chợ Hoài Hương			2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
103	Khu dân cư thôn Kim Giao Nam - Hoài Hải (cũ)	Tuyến đường có lộ giới 11,5m		3.200.000						
		Tuyến đường có lộ giới 13,25m		4.400.000						
104	Các tuyến đường khu dân cư phía Bắc và phía Đông			6.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	của UBND phường (đường có lộ giới 5,5m)									
105	Các tuyến đường thuộc khu Quy hoạch dân cư của Tuyến đường ven biển (ĐT.639)	Các lô đất: OLK01, OLK02 tiếp giáp tuyến đường ĐS1 (lộ giới 14 m)		5.900.000						
		Các lô đất: OLK03, OLK04 tiếp giáp tuyến đường ĐS1 (lộ giới 14 m)		6.200.000						
		Các lô đất: OLK03, OLK04 tiếp giáp tuyến đường ĐS2 (lộ giới 14 m)		5.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các lô đất: OLK05, OLK06 tiếp giáp tuyến đường ĐS2 (lộ giới 14 m)		5.600.000						
		Các lô đất: OLK05, OLK06 tiếp giáp tuyến đường ĐS3 (lộ giới 14 m)		5.000.000						
		Các lô đất: OLK07 tiếp giáp tuyến đường ĐS3 (lộ giới 14 m)		5.200.000						
		Các lô đất: OLK07 tiếp giáp tuyến đường ĐS4 (lộ giới 14 m)		4.700.000						
106	KDC An Nghiệp	Trường TH Định Công	Giáp ĐT.369 (Đường QH lộ giới 16m)	1.400.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường QH lộ giới 7m		1.400.000						
107	KDC Công Lương	Đường QH lộ giới 16m		2.500.000						
108	KDC Định Công	Đường QH lộ giới 14m		2.500.000						
		Đường QH lộ giới 26,5m (BC-HH - Từ Hoài Đức đến cống nhà Giác)		2.500.000						
109	KDC Khánh Trạnh	Nhà Sử Đảnh	Quán bà Nguyễn Thị Hòa, tổ dân phố Khánh Trạch (Đường QH lộ giới 14m)	1.400.000						
110	KDC Kim Giao Thiện (Giai đoạn 3)	Đường QH lộ giới 11m		4.400.000						
		Đường QH lộ giới 20m		5.000.000						
111	KDC Kim Giao Thiện (phía Bắc nhà Huỳnh Lý Nghĩa)	Đường QH lộ giới 7m		3.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
112	KDC Xóm 1, Xuân Vinh	Nhà bà Nhạc	Giáp Hồ Cây Khế (QH lộ giới 17m)	1.400.000						
113	KDC Xóm 2, Xuân Vinh	Đường QH lộ giới 7m		2.500.000						
		Đường QH lộ giới 14m		2.500.000						
114	Khu dân cư gần trụ sở khu phố Nhuận An Đông-Hoài Hương (cũ)	Đường QH lộ giới 7m		5.000.000						
115	Khu dân cư Hạt đường bộ Hoài Hương (cũ)	Đường có lộ giới 18m		5.000.000						
116	Khu dân cư khu phố Ca Công	Đường QH lộ giới 12m		4.560.000						
		Đường QH lộ giới 12m		5.200.000						
117	Khu dân cư khu phố Thạnh Xuân Đông	Đường có lộ giới 18m		8.000.000						
118	Khu dân cư khu phố Thiện Đức Bắc	Đường QH lộ giới 16m		7.000.000						
		Đường QH lộ giới 14m		6.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
119	Khu dân cư mở rộng Tây Trường Sa TĐC Bàu Hồ	Đường có lộ giới 16m		10.000.000						
120	Khu dân cư nhà Mạnh, thôn Định Công - xã Hoài Mỹ cũ	Từ lô 1 đến lô 7		3.400.000						
		Từ lô 21 đến lô 26		2.700.000						
121	Khu dân cư phía tây UBND phường Hoài Nhơn Đông	Đường có lộ giới 30m		12.000.000						
122	Khu dân cư Thiện Đức Đông (sau lưng nhà Kiều UBND phường Hoài Hương) (cũ)	Đường có lộ giới 16m		6.000.000						
123	Khu dân cư thôn Định Công (tờ bản đồ số 19) - xã Hoài Mỹ (cũ) (Các tuyến đường có lộ giới 7,5m)	Từ lô 26 đến lô 30		2.800.000						
		Lô 31		3.100.000						
		Lô 32		2.900.000						
		Từ lô 33 đến lô 37		2.600.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
124	Khu dân cư thôn Kim Giao Nam (TBĐ số 10) - Hoài Hải (cũ)	Đường có lộ giới 24m		5.280.000						
		Đường lộ giới 11,8m		3.200.000						
125	KTĐC tuyến Mỹ Thành - Lại Giang	Đường N1 QH lộ giới 18m		4.500.000						
		Đường N2 QH lộ giới 16m		4.500.000						
		Đường N3 QH lộ giới 16m		4.500.000						
		Đường gom D1 (QH lộ giới 16m		4.500.000						
		Đường D21 QH lộ giới 16m		4.500.000						
		Đường QH lộ giới 20m		4.500.000						
126	Xây dựng khu dân cư Hoài Hương (Khu phố Thiện Đức)	Đường có lộ giới 8m		5.000.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN NAM

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Bùi Thị Nhạn	Giáp đường Tôn Thất Thuyết (nhà ông Đảnh, tổ 2)	Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (nhà ông Xứng, tổ 4, KP. Đệ Đức 1)	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
2	Đàm Quang Trung	Giáp đường Lương Văn Cang	Giáp đường Nguyễn Công Hoan (trừ đoạn thuộc KDC tổ 3, KP. An Dưỡng 1)	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
3	Đặng Văn Ngữ	Quang Trung (nhà Trần Nà, KP. An Dưỡng 2)	Điểm trường mần non tổ 1, An Dưỡng 2	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
4	Đinh Công Tráng	Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	Nhà bà Dầy, tổ 1, KP. Đệ Đức 2	1.470.000	735.000	662.000	552.000	497.000	414.000	373.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
5	Dương Đình Nghệ	Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (giáp nhà ông Lai, KP. Đệ Đức 1)	Giáp nhà bà Võ Thị Sĩ, tổ 5, KP. Đệ Đức 1	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
6	Dương Quảng Hàm	Giáp đường Ỷ Lan	Giáp nhà ông Mạnh tổ 2, KP. An Dưỡng 2	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
7	Duy Tân	Giáp đường Gom nhà ông Hoang, tổ 1, KP. Đệ Đức 3	Giáp nhà ông Phan Thể, tổ 4, KP. An Dưỡng 1	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
8	Hải Thượng Lãn Ông	Cầu vượt đường sắt	Giáp Đường Duy Tân (trừ đoạn thuộc KDC Nam trường lái Đình Trung)	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
9	Hồ Sĩ Tạo	Nhà Huỳnh Chi, tổ 2, KP. Giao Hội 1	Giáp đường Hùng Vương (ĐT 638)	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
10	Hồ Văn Huê	Nhà ông Lê Hiến, KP. Giao Hội 2	Giáp đường Nguyễn Hồng Châu	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
11	Hoàng Diệu	Lò Gạch ông Đương	Giáp nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Hà tổ 9, KP. Giao Hội 2	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
12	Hoàng Quốc Việt	Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (trụ sở KP. Đệ Đức 1) đi tổ 4, tổ 3	Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (nhà ông Sơn, tổ 1, KP. Đệ Đức 1)	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
13	Hùng Vương	Giáp địa phận phường Bồng Sơn	Giáp phường Hoài Nhơn	1.680.000	840.000	756.000	630.000	567.000	473.000	426.000
14	Huỳnh Minh	Từ nhà ông Nguyễn Húy, tổ 2, KP. Giao Hội 2	Giáp mương Lại Giang	1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000
		Giáp mương Lại Giang	Giáp đường Hùng Vương (ĐT 638)	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
15	Kha Vạn Cân	Tuyến đường số 8 vào Cụm Công nghiệp Hoài Tân		1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
16	Lê Đại Can	Giáp đường Tôn Thất Thuyết (nhà bà Kỉnh, tổ 7)	Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh (nhà Mạnh tổ 6, KP. Đệ Đức 3)	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
17	Lê Đình Chinh	Giáp đường sắt (nhà ông Sáu, KP. Đệ Đức 3)	Giáp cầu ông Đô	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
		Cầu ông Đô	Trường Mầm Non Hoài Xuân	1.680.000	840.000	756.000	630.000	567.000	473.000	426.000
		Trường Mầm Non Hoài Xuân	Trường THCS	3.150.000	1.575.000	1.418.000	1.182.000	1.064.000	887.000	799.000
18	Lê Thị Hồng Gấm	Đường nội bộ khu TĐC số 5		3.675.000	1.838.000	1.655.000	1.379.000	1.242.000	1.035.000	932.000
19	Lê Thị Xuyến	Giáp đường Nguyễn Hòa (nhà ông Ánh, tổ 1, KP. Giao Hội 2)	Giáp sân bay cũ	1.470.000	735.000	662.000	552.000	497.000	414.000	373.000
20	Lê Trọng Tấn	Giáp đường Quang Trung nhà ông Long	Giáp Chùa Phật giáo (lộ giới 12m)	1.785.000	893.000	804.000	670.000	603.000	503.000	453.000
21	Lương Định Của	Trường Chinh (ngã ba nhà Thanh Hạ)	Đập ngăn mặn sông Lại Giang	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
22	Lương Văn Cang	Nhà bà Vũ Thị Điểm giáp đường Duy Tân	Giáp đường Đàm Quang Trung	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
23	Ngô Đức Đệ	Trường Chinh, KP. Vĩnh Phụng 1	Giáp đường Phụng Sơn (cầu bà Di)	1.365.000	683.000	615.000	513.000	462.000	385.000	347.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
24	Nguyễn An Ninh	Giáp đường Quang Trung (nhà bà Trang đường Quang Trung)	Giáp đường Nguyễn Văn Linh (nhà ông Sang Quốc lộ 1A mới, KP. Đệ Đức 3)	1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000
25	Nguyễn Bính	Quang Trung trung tâm giống cây trồng	Khu dân cư Lò Gạch	1.785.000	893.000	804.000	670.000	603.000	503.000	453.000
26	Nguyễn Công Hoan	Giáp đường Lê Đình Chinh (nhà ông Còn, tổ 5, KP. Đệ Đức 3)	Hết nhà ông Lê Đức Ân, tổ 2, KP. Đệ Đức 3	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
		Giáp nhà ông Lê Đức Ân	Giáp Xi phong (nhà bà Dung)	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
27	Nguyễn Đức Cảnh	Giáp đường Quang Trung (chợ Đỗ)	Giáp khu TĐC số 11	2.520.000	1.260.000	1.134.000	945.000	851.000	709.000	639.000
28	Nguyễn Đức Cảnh	Cầu nhà Lai	Giáp đường Hùng Vương	1.470.000	735.000	662.000	552.000	497.000	414.000	373.000
29	Nguyễn Hiền	Nhà ông Minh, KP. An Dưỡng 2	Nhà ông Lừng Tý, KP. An Dưỡng 2	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Giáp nhà ông Lừng Tý, KP. An Dưỡng 2	Giáp nhà ông Thọ, tổ 2, KP. Giao Hội 1	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
30	Nguyễn Hòa	Quang Trung (chợ Bộng mới)	Giáp ngã 3 đường số 8 Cụm công nghiệp Hoài Tân	1.470.000	735.000	662.000	552.000	497.000	414.000	373.000
		Ngã 3 đường số 8 Cụm công nghiệp Hoài Tân	Giáp nhà ông Bường tổ 2, KP. Giao Hội 1	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
31	Nguyễn Hồng Châu	Giáp đường Huỳnh Minh	Giáp đường Hồ Văn Huê (nhà ông Kha tổ 6, Giao Hội 2)	840.000	420.000	378.000	315.000	284.000	237.000	214.000
		Giáp đường Hồ Văn Huê (giáp nhà ông Kha tổ 6, Giao Hội 2)	Giáp đường Hùng Vương (ĐT 638)	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
32	Nguyễn Hữu An	Trường Chinh (Cây xăng Hải Vân)	Giáp đường Vạn Thắng	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
33	Nguyễn Huy Phan	Nhà bà Nguyễn Thị Cúc tổ 3, KP. Đệ Đức 2	Giáp đường Tôn Thất Thuyết	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
34	Nguyễn Huy Tưởng	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết đất ông Võ Túc	1.470.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Giáp đất ông Võ Túc	Giáp nhà ông Phương, tổ 2, KP. Đệ Đức 1	874.001	438.000	395.000	329.000	297.000	247.000	223.000
35	Nguyễn Khắc Viện	Giáp đường Quang Trung	Tòa thánh Tây Ninh, An Dưỡng 2	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
36	Nguyễn Văn Linh	Đoạn Quốc lộ 1A mới (Đoạn có rào chắn QL1)		11.445.000	5.723.000	5.151.000	4.293.000	3.864.000	3.220.000	2.898.000
37	Phan Đình Giót	Trường mẫu giáo tổ 4	Giáp nhà ông Hải tổ 4, KP. Đệ Đức 2	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
38	Phụng Sơn	Ngã 3 Hồ Cá	Hết quán Bảy Khánh, Thái Lai	3.150.000	1.575.000	1.418.000	1.182.000	1.064.000	887.000	799.000
		Quán Bảy Khánh, Thái Lai	Giáp Hoài Nhơn	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
39	Quang Trung	Giáp phường Bồng Sơn	Giáp nhà ông Phạm Quang Châu, KP. Đệ Đức 3	14.175.000	7.088.000	6.380.000	5.316.000	4.785.000	3.987.000	3.589.000
		Nhà ông Phạm Quang Châu	Giáp Trạm Y tế phường Hoài Tân	11.340.000	5.670.000	5.103.000	4.253.000	3.828.000	3.190.000	2.871.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Trạm Y tế phường Hoài Tân cũ	Hết phường Hoài Tân cũ	10.080.000	5.040.000	4.536.000	3.780.000	3.402.000	2.835.000	2.552.000
40	Thái Phiên	Giáp đường Hồ Văn Huê (nhà ông Bá, tổ 3)	Giáp đường Nguyễn Hồng Châu (nhà ông Cống, tổ 7, KP. Giao Hội 2)	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
41	Thăng Long	Cầu ngã ba cầu xã Bỗng	Giáp khu NO01 điểm TĐC số 10	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
		Giáp với khu NO01 điểm TĐC số 10	Giáp đường Hùng Vương (ĐT 638)	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
42	Tô Hiến Thành	Khu TĐC mặt tiền (giáp đường Quang Trung)		11.340.000	5.670.000	5.103.000	4.253.000	3.828.000	3.190.000	2.871.000
43	Tôn Thất Thuyết	Giáp đường Quang Trung nhà ông Bích, KP. Đệ Đức 3	Ngã ba đường Bùi Thị Nhạn hết nhà ông Trần Ai	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
		Giáp ngã ba đường Bùi Thị Nhạn	Nhà ông Trần Ai đến giáp khu TĐC số 11	840.000	420.000	378.000	315.000	284.000	237.000	214.000
44	Trần Khát Chân	Giáp đường Ỷ Lan	Giáp đường Lương Văn Cang	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
45	Trần Tôn Thất	Trụ sở Thuận Thượng 1	Ngã 3 nhà Nguyễn Thanh Thế, Thuận Thượng 1	3.150.000	1.575.000	1.418.000	1.182.000	1.064.000	887.000	799.000
		Ngã 3 nhà Nguyễn Thanh Thế	Chùa Minh Thuận, Thuận Thượng 1	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
		Chùa Minh Thuận	Truôn Quýt, Thuận Thượng 1	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
		Truôn Quýt	Nhà Dậu, Thuận Thượng 2	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
46	Trường Chinh	An Đông	Cống Dốc Thìn (phường Hoài Xuân cũ)	5.250.000	2.625.000	2.363.000	1.969.000	1.773.000	1.477.000	1.330.000
		Cống dốc Thìn	Hết phường Hoài Xuân cũ	3.150.000	1.575.000	1.418.000	1.182.000	1.064.000	887.000	799.000
47	Vạn Thắng	Trường Chinh (cầu Bà Mầm)	Trường Mầm Non	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
48	Võ Trường Toản	Cống Khả, Thuận Thượng 2	Nhà Phận KP. Vĩnh Phụng 1	1.365.000	683.000	615.000	513.000	462.000	385.000	347.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
49	Võ Văn Hiệu	Các tuyến đường còn lại (có lộ giới 7,5m)		2.835.000	1.418.000	1.277.000	1.064.000	958.000	798.000	719.000
50	Vũ Đình Huấn	Giáp đường Nguyễn Hòa	Hết đất ông Quý KP. Giao Hội 2	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000
51	Ỷ Lan	Giáp đường Quang Trung KP. An Dưỡng 2 (chợ Bộng cũ)	Hết địa phận phường Hoài Tân cũ	3.500.000	1.750.000	1.575.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000
		Giáp An Dinh	Ngã 3 Chợ Gồm	2.625.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000	739.000	666.000
52	Các tuyến đường còn lại đã bê tông	Đường có lộ giới > 4m		814.000						
		Đường có lộ giới > 4m		874.000						
		Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m		735.000						
		Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m		830.000						
		Đường có lộ giới < 3m		700.000						
		Đường có lộ giới < 3m		720.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
53	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông	Đường có lộ giới > 4m		752.000						
		Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m		721.000						
		Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m		777.000						
		Đường có lộ giới < 3m		656.000						
		Đường có lộ giới < 3m		655.000						
54	Đường Bờ kè Song Khánh			1.155.000						
55	Đường hồ cá Hòa Trung 2			959.000						
56	Đường nội bộ khu dân cư tổ 3 KP. Đệ Đức 3			1.785.000						
57	Đường bê tông từ nhà Hùng đến chang Đồng Bé đến nhà Long (Thuận Thượng 1)	Đường bê tông từ nhà Hùng đến chang Đồng Bé	Nhà Long (Thuận Thượng 1)	830.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
58	Đường từ nhà Tài đến nhà Đinh Trinh, Song Khánh	Nhà Tài	Nhà Đinh Trinh, Song Khánh	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
59	Đường từ bầu điện Song Khánh đến nhà Kiện đến Kè Song Khánh	Bầu điện Song Khánh	Kiện đến Kè Song Khánh	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
60	Đường từ Bờ vùng qua nhà A, nhà Tằm, Thái Lai đến đường bê tông liên KP.	Bờ vùng qua nhà A, nhà Tằm, Thái Lai	Đường bê tông liên KP.	830.000						
61	Đường từ cầu bà Mầm qua nhà Có đến nhà Lượng, Thuận Thượng 2	Cầu bà Mầm qua nhà Có	Nhà Lượng, Thuận Thượng 2	1.365.000	683.000	615.000	513.000	462.000	385.000	347.000
62	Đường từ cầu Máng Dài qua nhà Thống đến nhà Lức, Song Khánh	Cầu Máng Dài qua nhà Thống	Nhà Lức, Song Khánh	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
63	Đường từ chang Túc đến nhà Vân, Song Khánh	Chang Túc	Nhà Vân, Song Khánh	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
64	Đường từ Chùa Song Khánh đến nhà Bút Song Khánh	Chùa Song Khánh	Nhà Bút Song Khánh	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
65	Đường từ cống chia nước kênh N2A Thái Lai đến nhà Nối, Hòa Trung 1	Cống chia nước kênh N2A Thái Lai	Nhà Nối, Hòa Trung 1	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
66	Đường từ cống nhà Thành đến nhà Bùi Xuân Lắm, Song Khánh	Cống nhà Thành	Nhà Bùi Xuân Lắm, Song Khánh	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
67	Đường từ đoạn thuộc Khu dân cư Nam trường lái Đình Trung (đường Hải Thượng Lãn Ông)			6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.025.000	1.688.000	1.520.000
68	Đường từ giáp đất ông Quý (đường Vũ Đình Huấn) KP. Giao Hội 2 đến giáp đường Hồ Văn Huê	Giáp đất ông Quý (đường Vũ Đình Huấn) KP. Giao Hội 2	Giáp đường Hồ Văn Huê	5.250.000	2.625.000	2.363.000	1.969.000	1.773.000	1.477.000	1.330.000
79	Đường từ giáp đường Huỳnh Minh đến giáp nhà ông Lê Hiến KP. Giao Hội 2	Giáp đường Huỳnh Minh	Giáp nhà ông Lê Hiến KP. Giao Hội 2	10.500.000	5.250.000	4.725.000	3.938.000	3.545.000	2.954.000	2.659.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
70	Đường từ giáp đường Nguyễn Đức Cảnh đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Cúc tổ 3 Đệ Đức 2 (thuộc tuyến đường Nguyễn Huy Phan)	Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	Giáp nhà bà Nguyễn Thị Cúc tổ 3 Đệ Đức 2 (thuộc tuyến đường Nguyễn Huy Phan)	6.300.000	3.150.000	2.835.000	2.363.000	2.127.000	1.773.000	1.596.000
71	Đường từ HTXNN Hoài Xuân đến ngã 3 nhà Thế, Hòa Trung 2	HTXNN Hoài Xuân	Ngã 3 nhà Thế, Hòa Trung 2	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
72	Đường từ khu dân cư tổ 3 KP. An Dưỡng 1 đến hết khu dân cư tổ 3 KP. An Dưỡng 1 (đường Đàm Quang Trung)	Khu dân cư tổ 3 KP. An Dưỡng 1	Hết khu dân cư tổ 3 KP. An Dưỡng 1 (đường Đàm Quang Trung)	3.150.000	1.575.000	1.418.000	1.182.000	1.064.000	887.000	799.000
73	Đường từ Miếu Hòa Trung 2 đến nhà Huỳnh Thùy, Hòa Trung 2	Miếu Hòa Trung 2	Nhà Huỳnh Thùy, Hòa Trung 2	1.048.000	524.000	472.000	393.000	354.000	295.000	266.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
74	Đường từ ngã 3 Cường, Thuận Thượng 2 đến mương trạm bơm Song Khánh	Ngã 3 Cường, Thuận Thượng 2	Mương trạm bơm Song Khánh	1.365.000	683.000	615.000	513.000	462.000	385.000	347.000
75	Đường từ ngã 3 nhà Đành đến nhà Thiết, Thuận Thượng 1	Ngã 3 nhà Đành	Nhà Thiết, Thuận Thượng 1	1.048.000	524.000	472.000	393.000	354.000	295.000	266.000
76	Đường từ ngã 3 nhà Hùng, Thuận Thượng 1 đến nhà Nhạn, Hòa Trung 1	Ngã 3 nhà Hùng, Thuận Thượng 1	Nhà Nhạn, Hòa Trung 1	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
77	Đường từ ngã 3 nhà Nam, Thái Lai đến nhà Minh, KP. Thái Lai	Ngã 3 nhà Nam, Thái Lai	Nhà Minh, KP. Thái Lai	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
78	Đường từ ngã 3 nhà Nguyễn Thanh Thế đến nhà Quả đến ngã ba nhà Thoại, Thuận Thượng 1	Ngã 3 nhà Nguyễn Thanh Thế	Ngã ba nhà Thoại, Thuận Thượng 1	1.048.000	524.000	472.000	393.000	354.000	295.000	266.000
79	Đường từ ngã 3 nhà Thanh đến ngã 3 nhà Tâm, Hòa Trung 1	Ngã 3 nhà Thanh	Ngã 3 nhà Tâm, Hòa Trung 1	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
80	Đường từ ngã ba đất Miếu Song Khánh qua nhà Á đến nhà Yên, Song Khánh	Ngã ba đất Miếu Song Khánh qua nhà Á	Nhà Yên, Song Khánh	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
81	Đường từ ngã ba nhà Hùng đến nhà Tuôi, Hòa Trung 2	Ngã ba nhà Hùng	Nhà Tuôi, Hòa Trung 2	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
82	Đường từ ngã tư cống chia nước đến nhà Cội, Sòng Khánh	Ngã tư cống chia nước	Nhà Cội, Sòng Khánh	830.000						
83	Đường từ nhà Á đến nhà Đức, Song Khánh	Nhà Á	Nhà Đức, Song Khánh	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
84	Đường từ nhà Ánh đến nhà Trưng, Song Khánh	Nhà Ánh	Nhà Trưng, Song Khánh	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
85	Đường từ nhà Ánh, Hòa Trung 1 đến Miếu tổ 2, KP. Hòa Trung 1	Nhà Ánh, Hòa Trung 1	Miếu tổ 2, KP. Hòa Trung 1	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
86	Đường từ nhà Bảy đến nhà Đông đến giáp	Nhà Bảy	Nhà Đông đến giáp Chùa Minh	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Chùa Minh Thuận, Thuận Thượng 1		Thuận, Thuận Thượng 1							
87	Đường từ nhà Bè đến nhà Tri, từ nhà Thành đến nhà Chai, Hòa Trung 2	Nhà Bè	Nhà Tri, từ nhà Thành đến nhà Chai, Hòa Trung 2	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
88	Đường từ Nhà Bình (Thuận Thượng 1) đến Chang Đồng Bé	Nhà Bình (Thuận Thượng 1)	Chang Đồng Bé	830.000						
89	Đường từ nhà Bình đến nhà Đông, Thuận Thượng 1	Nhà Bình	Nhà Đông, Thuận Thượng 1	852.000	426.000	384.000	320.000	288.000	240.000	216.000
90	Đường từ nhà Chanh, Thái Lai đến kênh N2A	Nhà Chanh, Thái Lai	Kênh N2A	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
91	Đường từ nhà Chừng đến nhà Ngô, Hòa Trung 1	Nhà Chừng	Nhà Ngô, Hòa Trung 1	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
92	Đường từ nhà Chung, Vĩnh Phụng 2 đến nhà Sơn, Vĩnh Phụng 2	Nhà Chung, Vĩnh Phụng 2	Nhà Sơn, Vĩnh Phụng 2	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
93	Đường từ nhà Chuyên đến nhà Đời, nhà Ngọc đến nhà Bình đến ngã 3 nhà Bảy, Thuận Thượng 1	Nhà Chuyên	Nhà Đời, nhà Ngọc đến nhà Bình đến ngã 3 nhà Bảy, Thuận Thượng 1	852.000	426.000	384.000	320.000	288.000	240.000	216.000
94	Đường từ nhà Có đến nhà Sung, Thuận Thượng 1	Nhà Có	Nhà Sung, Thuận Thượng 1	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
95	Đường từ nhà Diện, Hòa Trung 1 đến nhà Đức, Hòa Trung 1	Nhà Diện, Hòa Trung 1	Nhà Đức, Hòa Trung 1	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
96	Đường từ nhà Dũng qua nhà Long đến kè Song Khánh	Nhà Dũng qua nhà Long	Kè Song Khánh	830.000						
97	Đường từ nhà Hà Sử đến nhà Tới, Vĩnh Phụng 1	Nhà Hà Sử	Nhà Tới, Vĩnh Phụng 1	830.000						
98	Đường từ nhà Hiếu qua nhà Nơi đến Kè Song Khánh	Nhà Hiếu qua nhà Nơi	Kè Song Khánh	830.000						
99	Đường từ nhà Hồng đến nhà Đồ, Thái Lai	Nhà Hồng	Nhà Đồ, Thái Lai	830.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
100	Đường từ nhà Hồng, KP. Thuận Thượng 2 đến nhà Tài, KP. Song Khánh	Nhà Hồng, KP. Thuận Thượng 2	Nhà Tài, KP. Song Khánh	1.365.000	683.000	615.000	513.000	462.000	385.000	347.000
101	Đường từ nhà Hùng Mười, Thuận Thượng 2 đến nhà Rân, Thuận Thượng 2	Nhà Hùng Mười, Thuận Thượng 2	Nhà Rân, Thuận Thượng 2	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
102	Đường từ nhà Kha đến nhà Bính, Thuận Thượng 1	Nhà Kha	Nhà Bính, Thuận Thượng 1	830.000						
103	Đường từ Nhà Khéo đến nhà Tuấn, Song Khánh	Nhà Khéo	Nhà Tuấn, Song Khánh	830.000						
104	Đường từ nhà Lên đến nhà Trọng, Song Khanh	Nhà Lên	Nhà Trọng, Song Khanh	830.000						
105	Đường từ nhà Loan, Hòa Trung 2 đến nhà giáp nhà Minh, Thái Lai	Nhà Loan, Hòa Trung 2	Nhà giáp nhà Minh, Thái Lai	852.000	426.000	384.000	320.000	288.000	240.000	216.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
106	Đường từ nhà Lức, Song Khánh qua nhà Đoan, đến giáp đường bê tông ra Đập Ngăn mặn	Nhà Lức, Song Khánh qua nhà Đoan	Giáp đường bê tông ra Đập Ngăn mặn	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
107	Đường từ nhà Minh đến nhà Lạng, Vĩnh Phụng 2	Nhà Minh	Nhà Lạng, Vĩnh Phụng 2	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
108	Đường từ nhà Nay đến nhà Giàu, Thuận Thượng 1	Nhà Nay	Nhà Giàu, Thuận Thượng 1	852.000	426.000	384.000	320.000	288.000	240.000	216.000
109	Đường từ nhà Nên đến nhà Thắng, Vĩnh Phụng 1 đến đường bê tông liên xã	Nhà Nên	Nhà Thắng, Vĩnh Phụng 1 đến đường bê tông liên xã	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
110	Đường từ nhà Ngọc, Hòa Trung 1 đến nhà Phúc, Hòa Trung 1	Nhà Ngọc, Hòa Trung 1	Nhà Phúc, Hòa Trung 1	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
111	Đường từ nhà Nhã đến nhà Hợp, Thuận Thượng 1	Nhà Nhã	Nhà Hợp, Thuận Thượng 1	830.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
112	Đường từ nhà Nhạn, Vĩnh Phụng 1 đến Mương N24	Nhà Nhạn, Vĩnh Phụng 1	Mương N24	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
113	Đường từ nhà Những đến nhà Kiểu, Thái Lai	Nhà Những	Nhà Kiểu, Thái Lai	830.000						
114	Đường từ nhà Nông đến nhà Dương, Vĩnh Phụng 1	Nhà Nông	Nhà Dương, Vĩnh Phụng 1	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
115	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tùng đến giáp nhà ông Nguyễn Húy tổ 2 KP. Giao Hội 1 (ngã tư đường Huỳnh Minh và đường Hồ Văn Huê)	Nhà ông Nguyễn Văn Tùng	Giáp nhà ông Nguyễn Húy tổ 2 KP. Giao Hội 1 (ngã tư đường Huỳnh Minh và đường Hồ Văn Huê)	10.500.000	5.250.000	4.725.000	3.938.000	3.545.000	2.954.000	2.659.000
116	Đường từ nhà Quả qua nhà Công đến nhà Liên, Thuận Thượng 1	Nhà Quả qua nhà Công	Nhà Liên, Thuận Thượng 1	852.000	426.000	384.000	320.000	288.000	240.000	216.000
117	Đường từ nhà Quán đến nhà Thẳng, Hòa Trung 1	Nhà Quán	Nhà Thẳng, Hòa Trung 1	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
118	Đường từ nhà Quốc đến nhà Nhặm, Thái Lai	Nhà Quốc	Nhà Nhặm, Thái Lai	830.000						
119	Đường từ nhà Sơn đến nghĩa địa Hố me, Vĩnh Phụng 2	Nhà Sơn	Nghĩa địa Hố me, Vĩnh Phụng 2	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
120	Đường từ nhà Sự đến Miễu, tổ 3, KP. Thái Lai	Nhà Sự	Miễu, tổ 3, KP. Thái Lai	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
121	Đường từ nhà Thành qua nhà Tạo đến nhà Dũng, Song Khánh	Nhà Thành qua nhà Tạo	Nhà Dũng, Song Khánh	830.000						
122	Đường từ nhà Thế qua nhà Tính đến nhà Tấn, Vĩnh Phụng 1	Nhà Thế qua nhà Tính	Nhà Tấn, Vĩnh Phụng 1	939.000	470.000	423.000	353.000	318.000	265.000	239.000
123	Đường từ nhà Thiết, Thuận Thượng 2 đến nhà Hoa, Thuận Thượng 2	Nhà Thiết, Thuận Thượng 2	Nhà Hoa, Thuận Thượng 2	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
124	Đường từ nhà Thọ (Thiệp) qua nhà Nồm đến nhà Chân, Thuận Thượng 2			1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
125	Đường từ nhà Thục, Thuận Thượng 1 đến nhà Thoa, Hòa Trung 1	Nhà Thục, Thuận Thượng 1	Nhà Thoa, Hòa Trung 1	830.000						
126	Đường từ nhà Thủy đến nhà Đoan, Song Khánh	Nhà Thủy	Nhà Đoan, Song Khánh	830.000						
127	Đường từ nhà Tiến đến nhà Nông, Vĩnh Phụng 1	Nhà Tiến	Nhà Nông, Vĩnh Phụng 1	1.048.000	524.000	472.000	393.000	354.000	295.000	266.000
128	Đường từ nhà Tra đến nhà Phúc, Thuận Thượng 2 đến đường bê tông liên KP.	Nhà Tra	Nhà Phúc, Thuận Thượng 2 đến đường bê tông liên KP.	852.000	426.000	384.000	320.000	288.000	240.000	216.000
129	Đường từ nhà Trung Chín đến nhà Mươi, Thuận Thượng 1	Nhà Trung Chín	Nhà Mươi, Thuận Thượng 1	1.048.000	524.000	472.000	393.000	354.000	295.000	266.000
130	Đường từ nhà Trúng, Thuận Thượng 1 đến nhà Hiển, Thuận Thượng 1	Nhà Trúng, Thuận Thượng 1	Nhà Hiển, Thuận Thượng 1	1.048.000	524.000	472.000	393.000	354.000	295.000	266.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
131	Đường từ Nhà Văn hóa KP. Thuận Thượng 1 đến nhà Chính	Nhà Văn hóa KP. Thuận Thượng 1	Nhà Chính	830.000						
132	Đường từ quán Bảy Khánh đến nhà Xin, Thái Lai	Quán Bảy Khánh	Nhà Xin, Thái Lai	983.000	492.000	443.000	369.000	333.000	277.000	250.000
133	Đường từ trụ sở Hòa Trung 2 đến cầu Máng Dài, Hòa Trung 2	Trụ sở Hòa Trung 2	Cầu Máng Dài, Hòa Trung 2	1.155.000	578.000	521.000	434.000	391.000	326.000	294.000
134	Đường từ trụ sở Thuận Thượng 2 đến nhà Tám, Thuận Thượng 2	Trụ sở Thuận Thượng 2	Nhà Tám, Thuận Thượng 2	1.048.000	524.000	472.000	393.000	354.000	295.000	266.000
135	Đường vành đai Chợ Trung tâm phường			1.470.000	735.000	662.000	552.000	497.000	414.000	373.000
136	Tuyến từ giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (nhà ông Nguyễn Bá Diện tổ 4 An Dưỡng 1) đến giáp đường Lương Văn Cang (nhà bà Nguyễn Thị Đáng tổ 4 An Dưỡng 1)	Giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (nhà ông Nguyễn Bá Diện tổ 4 An Dưỡng 1)	Giáp đường Lương Văn Cang (nhà bà Nguyễn Thị Đáng tổ 4 An Dưỡng 1)	1.050.000	525.000	473.000	394.000	355.000	296.000	267.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
137	Tuyến từ giáp đường Nguyễn Đức Cảnh vào khu dân cư phía sau Gò Đào KP. Đệ Đức 1	Toàn tuyến		2.520.000	1.260.000	1.134.000	945.000	851.000	709.000	639.000
138	Tuyến từ giáp đường Quang Trung (nhà ông Nguyễn Văn Chính) vào chợ Bộng đến giáp đường Nguyễn Hòa	Giáp đường Quang Trung (nhà ông Nguyễn Văn Chính) vào chợ Bộng	Giáp đường Nguyễn Hòa	1.470.000	735.000	662.000	552.000	497.000	414.000	373.000
139	Tuyến từ nhà ông Bường tổ 2 KP. Giao Hội 1 đến giáp đường Nguyễn Hiền vào nhà ông Trần Ngọc Chấn tổ 3 Giao Hội 1	Nhà ông Bường tổ 2 KP. Giao Hội 1	Giáp đường Nguyễn Hiền vào nhà ông Trần Ngọc Chấn tổ 3 Giao Hội 1	630.000	315.000	284.000	237.000	214.000	178.000	161.000
140	Tuyến từ nhà ông Phúc tổ 7 KP. Đệ Đức 3 đến hết Ban quản lý rừng phòng hộ Hoài Nhơn	Nhà ông Phúc tổ 7 KP. Đệ Đức 3	Hết Ban quản lý rừng phòng hộ Hoài Nhơn	1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
141	Điểm TĐC số 9	Đường D2 thuộc khu NO01, lộ giới QH 12,5m		5.040.000						
		Đường N2 thuộc khu NO01, lộ giới QH 14,0m		3.402.000						
		Đường N1 thuộc khu NO01, lộ giới QH 14,0m		3.780.000						
		Đường N1 thuộc khu NO02, lộ giới QH 14,0m		3.780.000						
		Đường D1 thuộc khu NO02, lộ giới QH 14,0m		3.062.000						
		Đường N2 thuộc khu NO02, lộ giới QH 14,0m		3.402.000						
142	Điểm TĐC số 10	Tiếp giáp với đường D1, D2 thuộc khu NO01, lộ giới QH 14,0m		3.119.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đoạn tiếp giáp với khu N001 đếm TĐC số 10 đến hết khu TĐC		3.780.000						
143	Điểm TĐC số 11	Tiếp giáp với đường QH, lộ giới tại điểm QH 19,5m đường dự kiến QH 39,0m		4.158.000						
		Tiếp giáp với đường QH N1, lộ giới QH 14,0m		3.402.000						
		Khu TĐC số 11	Giáp cầu nhà Lai	3.780.000						
		Từ khu TĐC số 11	Giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	3.780.000						
144	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Phú Mỹ Tân (phía Tây)	Tuyến đường Phú Mỹ Tân 7 có lộ giới 18m		6.825.000	3.413.000	3.072.000	2.560.000	2.304.000	1.920.000	1.728.000
		Tuyến đường Phú Mỹ Tân 8 có lộ giới 18m		6.825.000	3.413.000	3.072.000	2.560.000	2.304.000	1.920.000	1.728.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến đường Phú Mỹ Tân 9 có lộ giới 18m		6.825.000	3.413.000	3.072.000	2.560.000	2.304.000	1.920.000	1.728.000
		Tuyến đường Phú Mỹ Tân 12 có lộ giới 22m		7.875.000	3.938.000	3.545.000	2.954.000	2.659.000	2.216.000	1.995.000
		Tuyến đường Phú Mỹ Tân 14 có lộ giới 18m		6.825.000	3.413.000	3.072.000	2.560.000	2.304.000	1.920.000	1.728.000
145	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Phúc Gia Tân	Đối với các lô đất khu B5, tiếp giáp tuyến đường ĐS3		8.925.000	4.463.000	4.017.000	3.348.000	3.014.000	2.511.000	2.260.000
146	KDC KP. Vĩnh Phụng 2	Tuyến đường có lộ giới 13m; 8,08m; 7,5m		2.310.000	1.155.000	1.040.000	867.000	781.000	651.000	586.000
		Tuyến đường có lộ giới 13m; 6m; 11,5m		2.310.000	1.155.000	1.040.000	867.000	781.000	651.000	586.000
147	Khu TĐC KP. Đệ Đức 1 phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao	Đường QHPK, lộ giới 39m		4.158.000						
		Đường ĐS1, lộ giới 11,5m		3.197.880						
		Đường ĐS2, N3 lộ giới 16m		3.538.080						
		Đường D1, N2 lộ giới 14m		3.780.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường D2, lộ giới 12,5m		5.040.000						
		Đường N3, lộ giới 16m		3.931.200						

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN TÂY

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Bùi Đức Sơn	Giáp đường Quang Trung (ngã ba Chất đốt)	Giáp đường Hùng Vương	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
2	Đặng Trần Côn	Giáp trường tiểu học số 2 Hoài Hảo	Chùa Bửu Tạng, thuộc khu phố Tấn Thạnh 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
3	Đặng Xuân Phong	Giáp đường Hùng Vương (nhà bà Trọng)	Trường tổ Sơn Cây thuộc khu phố Hội Phú	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
		Trường tổ Sơn Cây	Trường tổ Phú Tân thuộc khu phố Hội Phú	800.000	400.000	360.000	300.000	270.000	230.000	210.000
4	Đường số 02	Giáp đường Ngọc An - Lương Thọ (đường Lê Hồng Phong)	Hết địa phận xã Hoài Phú cũ	2.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000	710.000	640.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
5	Dương Văn An	Giáp đường Quang Trung (nhà ông Trung)	Nhà ông Tâm thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
6	Hòa Bình	Giáp đường Hùng Vương (nhà ông Khoa)	Nhà ông Tự, thuộc khu phố Cự Lễ	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
7	Hùng Vương	Nghĩa Trang liệt sĩ phường Hoài Hảo	Giáp địa giới hành chính xã Hoài Phú cũ	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000	850.000	760.000
		Địa phận xã Hoài Phú cũ	Giáp đường Tam Quan - Mỹ Bình	3.640.000	1.820.000	1.640.000	1.370.000	1.230.000	1.030.000	930.000
8	Huỳnh Tấn Phát	Giáp đường Quang Trung (nhà ông Sửu)	Giáp đường 3 (nhà bà Ngư) thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
9	Lê Công Miễn	Nhà ông Lê Nhạc (khu phố Tấn Thạnh 1)	Nhà bà Nhung (khu phố Tấn Thạnh 1)	2.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000	710.000	640.000
		Nhà ông Hiểu khu phố Cự Lễ	Giáp cầu Bến Dinh thuộc khu phố Cự Lễ	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
10	Lê Duẩn	Địa phận phường Hoài Hảo	Nhà ông Giã (Quang Trung)	8.500.000	4.250.000	3.830.000	3.190.000	2.870.000	2.400.000	2.160.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
11	Lê Hồng Phong	Giáp đường Quang Trung (ngã 3 Bình Minh) đến	Giáp Cầu Cây Bàng	5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.880.000	1.690.000	1.410.000	1.270.000
		Cầu Cây Bàng	Ngã tư UBND xã Hoài Phú cũ	6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.130.000	1.780.000	1.600.000
12	Lê Văn Thủ	Nhà ông Hùng, khu phố Tấn Thạnh 2	Hết mương nhà ông Sỏi khu phố Phụng Du 2	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
		Giáp đường Quang Trung (nhà ông Luyện)	Giáp mương nhà ông Sỏi thuộc khu phố Phụng Du 2	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
13	Lưu Trọng Lư	Giáp đường Lê Hồng Phong (nhà ông Trung)	Giáp Trường xóm Phụng Tường, thuộc khu phố Phụng Du 1	1.500.000	750.000	680.000	570.000	510.000	430.000	390.000
		Giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà ông Lẫm)	Nhà bà Hoa thuộc khu phố Phụng Du 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
14	Nguyễn Cư Trinh	Giáp đường Hùng Vương (nhà ông Phương)	Trường mẫu giáo Sơn Cây thuộc khu phố Hội Phú	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
15	Nguyễn Hữu Thọ	Đường Cụm công nghiệp Tam Quan (Đường từ nhà ông Quang	Hết địa phận phường Hoài Hảo)	9.400.000	4.700.000	4.230.000	3.530.000	3.180.000	2.650.000	2.380.000
16	Nguyễn Hữu Tiến	Giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà ông Trung)	Đi đường Cụm công nghiệp Tam Quan	6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
17	Nguyễn Lữ	Giáp đường Lê Hồng Phong (nhà bà Phương)	Giáp nhà ông Minh, khu phố Tấn Thạnh 1	1.500.000	750.000	680.000	570.000	510.000	430.000	390.000
18	Nguyễn Nhạc	Cầu Phú Sơn Khu Phố Hội Phú	SH02 (Quân đội)	780.000	390.000	360.000	300.000	270.000	220.000	200.000
19	Nguyễn Văn Cừ	Giáp đường Quang Trung (nhà ông Giã)	Hết địa phận phường Hoài Hảo	3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.190.000	990.000	890.000
		Địa phận phường Hoài Hảo cũ	Hết địa phận xã Hoài Phú cũ	2.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000	710.000	640.000
20	Phạm Hồng Thái	Trụ sở khu phố Hội Phú	Giáp cầu Phú Sơn thuộc khu phố Hội Phú	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
21	Phạm Thành	Trụ sở khu phố Phụng Du 1	Cống nhà ông Nam thuộc khu phố Phụng Du 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
		Cống nhà ông Nam	Nhà ông Thiên (ngang qua Chợ Cát) thuộc khu phố Tấn Thạnh 1	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	510.000
		Nhà ông Dưỡng	Nhà ông Chẩn thuộc khu phố Tấn Thạnh 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
22	Phan Huy Chú	Giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà ông Nhứt)	Giáp đường Lê Hồng Phong (nhà ông Thân) thuộc khu phố Tấn Thạnh 1	1.500.000	750.000	680.000	570.000	510.000	430.000	390.000
23	Phan Kế Bính	Trường tổ Phú Thương	Hết nhà ông Trịnh Công Trình, khu phố Hội Phú	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
		Cầu Phú Sơn	Trường tổ Phú Thương thuộc khu phố Hội Phú	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
24	Quang Trung	Ngã ba Bình Minh	Nhà bà Nga (khu phố Tấn Thạnh 2)	9.900.000	4.950.000	4.460.000	3.720.000	3.350.000	2.790.000	2.510.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
25	Trịnh Minh Hổ	Giáp đường Quang Trung (nhà bà Khứu)	Giáp đường tàu lửa Phụng Du 2, thuộc khu phố Phụng Du 2	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
		Giáp đường tàu lửa Phụng Du 2	Hết nhà bà Hoa	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
26	Trường Sơn	Giáp đường Hùng Vương (nhà ông Tâm)	Giáp đường Hùng Vương (Cầu ông Hoạnh) thuộc khu phố Cự Lễ	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
27	Trương Vĩnh Ký	Nhà ông Trần Văn Sâm, khu phố Tấn Thạnh 2	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến (nhà ông Nguyễn Văn Trung) khu phố Tấn Thạnh 2	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
28	Võ Văn Kiệt	Giáp đường Quang Trung (nhà ông Thinh)	Giáp địa phận phường Tam Quan Nam	5.500.000	2.750.000	2.480.000	2.070.000	1.860.000	1.550.000	1.400.000
29	Đường từ đường ĐT 638 đến giáp đường Lê Công Miễn (phường Hoài Hảo cũ)	Ngã tư nhà ông Trạng	Giáp đường Lê Công Miễn (phường Hoài Hảo cũ)	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
30	Đường từ đường ĐT 638 đến nhà thờ họ Nguyễn Tấn đi đến trụ sở Tổ dân phố Lương Thọ 1	Ngã tư nhà ông Trạng	Nhà thờ họ Nguyễn Tấn đi đến trụ sở Tổ dân phố Lương Thọ 1	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
31	Đường từ đường ĐT638 đến giáp tuyến đường từ nghĩa trang Liệt sĩ đến trụ sở Tổ dân phố Lương Thọ 1	Quán tạp hóa bà Trang)	Giáp tuyến đường từ nghĩa trang Liệt sĩ đến trụ sở Tổ dân phố Lương Thọ 1	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
32	Đường từ đường ĐT 638 đến đường đường số 2 (vật liệu xây dựng Quốc) đến giáp đường Gia Long cũ (đường Nguyễn Văn Cừ) đến hết thửa đất số 27 tờ bản đồ số 38, phường Hoài Nhơn Tây	Cầu Chín Kiểm, xã Hoài Phú cũ)	Đường đường số 2 (vật liệu xây dựng Quốc) đến giáp đường Gia Long cũ (đường Nguyễn Văn Cừ) đến hết thửa đất số 27 tờ bản đồ số 38, phường Hoài Nhơn Tây	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
33	Tuyến Tam Quan - Mỹ Bình	Đường Tây tỉnh	Giáp nhà ông Võ Dũng	5.600.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.420.000
		Nhà ông Võ Dũng	Giáp hồ Mỹ Bình (trừ đoạn trùng các lô đất đấu giá của khu dân cư Ngỏ Dị và Ngỏ Can)	1.500.000	750.000	680.000	570.000	510.000	430.000	390.000
34	Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn (ông Ty) đến giáp Trụ sở khu phố Tấn Thạnh 1	Giáp đường Bùi Đức Sơn (ông Ty)	Giáp Trụ sở khu phố Tấn Thạnh 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
35	Đường từ nhà Thạch đến nhà Nhiên thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	Nhà Thạch	Nhà Nhiên thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
36	Đường từ giáp đường Quang Trung đến giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà bà Hường) thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	Doanh nghiệp Nhơn)	Giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà bà Hường) thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000	850.000	760.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
37	Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn đến giáp đường Gia Long thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	Nhà bà Dung	Nhà ông Năng thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	510.000
38	Đường từ giáp đường Quang Trung đến nhà ông Tân thuộc khu phố Phụng Du 2	Nhà bà Huyên	Nhà ông Tân thuộc khu phố Phụng Du 2	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
39	Đường từ giáp đường Quang Trung đến nhà ông Khanh thuộc khu phố Phụng Du 2	Quán bà Cù	Nhà ông Khanh thuộc khu phố Phụng Du 2	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
40	Đường từ giáp đường Đặng Trần Côn đến nhà bà Hoá thuộc khu phố Tấn Thạnh 1	Nhà bà Hồng	Nhà bà Hoá thuộc khu phố Tấn Thạnh 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
41	Đường từ giáp đường Đặng Trần Côn đến nhà ông Sáng thuộc khu phố Tấn Thạnh 1	Nhà ông Lê Trình	Nhà ông Sáng thuộc khu phố Tấn Thạnh 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
42	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Liêu đến nhà bà Hồ Thị Niệm, khu phố Tấn Thạnh 2	Nhà bà Nguyễn Thị Liêu	Nhà bà Hồ Thị Niệm, khu phố Tấn Thạnh 2	1.400.000	700.000	630.000	530.000	480.000	400.000	360.000
43	Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn đến hết nhà bà Điệu thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	Nhà ông Quân	Hết nhà bà Điệu thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
44	Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn đến nhà ông Lê Dũ thuộc khu phố Tấn Thạnh 1	Nhà ông Nguyễn Văn Ánh	Nhà ông Lê Dũ thuộc khu phố Tấn Thạnh 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
45	Khu tập thể nhà máy thủy tinh từ giáp đường Bùi Đức Sơn đến nhà ông Trí thuộc khu phố Tấn Thạnh 1	Nhà ông Huỳnh Tiến	Nhà ông Trí thuộc khu phố Tấn Thạnh 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
46	Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn đến nhà bà Phạm Thị Cự thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	Nhà ông Võ Khắc Đê	Nhà bà Phạm Thị Cự thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
47	Đường từ nhà bà Thái Thị Quy đến nhà bà Bành Thị Liên khu phố Tấn Thạnh 2	Nhà bà Thái Thị Quy	Nhà bà Bành Thị Liên khu phố Tấn Thạnh 2	1.400.000	700.000	630.000	530.000	480.000	400.000	360.000
48	Đường từ giáp đường Nguyễn Hữu Tiến đến giáp đường Nguyễn Hữu Tiến thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	Đất bà Kỷ	Nhà ông Trần Thành thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	1.300.000	650.000	590.000	490.000	440.000	370.000	330.000
49	Đường từ trường tổ An Thạnh Bắc đến nhà ông Thái Văn Cường khu phố Tấn Thạnh 2	Trường tổ An Thạnh Bắc	Nhà ông Thái Văn Cường khu phố Tấn Thạnh 2	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
50	Đường từ nhà bà Ngô Thị Ngọc đến nhà bà Đào Thị Tửu khu phố Tấn Thạnh 2	Nhà bà Ngô Thị Ngọc	Nhà bà Đào Thị Tửu khu phố Tấn Thạnh 2	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
51	Đường từ đường cơ khí đến nhà bà Phạm Thị Đạo thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	Đất bà Phan Thị Hạng	Nhà bà Phạm Thị Đạo thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	1.400.000	700.000	630.000	530.000	480.000	400.000	360.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
52	Đường từ giáp đường Cụm công nghiệp Tam Quan đến đất ở bà Hoa thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	Đất ông Trần Xuân Quang	Đất ở bà Hoa thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
53	Đường từ giáp đường Cụm công nghiệp Tam Quan đến đất ở ông Sáng thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	Đất ông Nguyễn Văn Minh	Đất ở ông Sáng thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	1.600.000	800.000	720.000	600.000	540.000	450.000	410.000
54	Đường từ giáp đường Nguyễn Hữu Tiến đến đất ở ông Ngô Anh Bảy thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	Đất ông Ánh	Đất ở ông Ngô Anh Bảy thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	1.800.000	900.000	810.000	680.000	610.000	510.000	460.000
55	Đường từ giáp đường Nguyễn Hữu Tiến đến giáp đường Cụm công nghiệp Tam Quan thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	Đất bà Minh	Đất ông Đức thuộc khu phố Tấn Thạnh 2	1.600.000	800.000	720.000	600.000	540.000	450.000	410.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
56	Đường từ giáp đường Lê Văn Thủ đến nhà ông Võ Hồng Phong, khu phố Phụng Du 2	Nhà ông Lê Duông	Nhà ông Võ Hồng Phong, khu phố Phụng Du 2	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
57	Đường từ giáp đường Lê Văn Thủ đến nhà ông Đặng Nhựt, khu phố Phụng Du 2	Nhà ông Ngô Xuân Vinh	Nhà ông Đặng Nhựt, khu phố Phụng Du 2	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
58	Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong, khu phố Tấn Thạnh 1 đến nhà ông Vương, khu phố Tấn Thạnh 1	Nhà ông Thái Hồng Phê, khu phố Tấn Thạnh 1	Nhà ông Vương, khu phố Tấn Thạnh 1	2.200.000	1.100.000	990.000	830.000	750.000	620.000	560.000
59	Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong, khu phố Tấn Thạnh 1 đến nhà ông An, khu phố Tấn Thạnh 1	Nhà bà Võ Thị Tám, khu phố Tấn Thạnh	Nhà ông An, khu phố Tấn Thạnh 1	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
60	Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong, khu phố Tấn Thạnh 1 đến hết nhà bà Đỗ Thị Xuân, khu phố Tấn Thạnh 1	Nhà bà Nguyễn Thị Nào, khu phố Tấn Thạnh 1	Hết nhà bà Đỗ Thị Xuân, khu phố Tấn Thạnh 1	2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	680.000	610.000
61	Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong, khu phố Tấn Thạnh 1 đến nhà bà Phạm Thị Bai, khu phố Tấn Thạnh 1	Nhà ông Bành Tấn Nơi, khu phố Tấn Thạnh 1	Nhà bà Phạm Thị Bai, khu phố Tấn Thạnh 1	1.500.000	750.000	680.000	570.000	510.000	430.000	390.000
62	Đường từ nhà bà Trần Thị Thơm, khu phố Tấn Thạnh 2 đến giáp đường Nguyễn Hữu Tiến, khu phố Tấn Thạnh 2	Nhà bà Trần Thị Thơm, khu phố Tấn Thạnh 2	Đất ông Phan Thuộc, khu phố Tấn Thạnh 2	1.400.000	700.000	630.000	530.000	480.000	400.000	360.000
63	Đường từ nhà bà Trần Thị Tiến, khu phố Tấn Thạnh 2 đến giáp đường cơ khí khu phố Tấn Thạnh 2	Nhà bà Trần Thị Tiến, khu phố Tấn Thạnh 2	Nhà bà Nguyễn Thị Bích Nga khu phố Tấn Thạnh 2	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
64	Đường từ nhà ông Phùng Xuân Hồng, khu phố Tấn Thạnh 2 đến hết nhà ông Phạm Cảnh, khu phố Tấn Thạnh 2	Nhà ông Phùng Xuân Hồng, khu phố Tấn Thạnh 2	Hết nhà ông Phạm Cảnh, khu phố Tấn Thạnh 2	3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.190.000	990.000	890.000
65	Đường từ giáp đường Quang Trung đến hết nhà bà Hùng thuộc khu phố Phụng Du 2	Đất ông Phong	Hết nhà bà Hùng thuộc khu phố Phụng Du 2	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
66	Đường từ giáp đường Quang Trung đến hết nhà ông Nghễ thuộc khu phố Phụng Du 2	Nhà bà Mỹ	Hết nhà ông Nghễ thuộc khu phố Phụng Du 2	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
67	Đường từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến trường mẫu giáo cũ Thanh Tân, khu phố Phụng Du 2	Nhà ông Mai	Trường mẫu giáo cũ Thanh Tân, khu phố Phụng Du 2	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
68	Đường từ khu đấu giá trạm khí tượng thủy văn đến giáp mương Lại Giang	Khu đấu giá trạm khí tượng thủy văn	Giáp mương Lại Giang	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
69	Đường từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến trường mẫu giáo cũ Thanh Tân, khu phố Phụng Du 2	Nhà ông Hà	Trường mẫu giáo cũ Thanh Tân, khu phố Phụng Du 2	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
70	Đường từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ thuộc khu phố Phụng Du 2 đến nhà bà Huỳnh Thị Thuyền, khu phố Phụng Du 2	Nhà ông Lê Văn Nhi thuộc khu phố Phụng Du 2	Nhà bà Huỳnh Thị Thuyền, khu phố Phụng Du 2	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
71	Đường từ nhà bà Đào (KP Phụng Du 2) đến hết đất ông Tá (Khu phố Phụng Du 2)	Nhà bà Đào (khu phố Phụng Du 2)	Hết đất ông Tá (Khu phố Phụng Du 2)	1.300.000	650.000	590.000	490.000	440.000	370.000	330.000
72	Đường từ giáp đường Quang Trung đến hết nhà ông Nhân thuộc khu phố Phụng Du 2	Nhà ông Lập	Hết nhà ông Nhân thuộc khu phố Phụng Du 2	1.300.000	650.000	590.000	490.000	440.000	370.000	330.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
73	Đường đi phía trong khu dân cư cầu cây bàng			1.500.000	750.000	680.000	570.000	510.000	430.000	390.000
74	Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong thuộc khu phố Phụng Du 1 đến hết đất ông Xuân thuộc khu phố Phụng Du 1	Nhà ông Lưu thuộc khu phố Phụng Du 1	Hết đất ông Xuân thuộc khu phố Phụng Du 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
75	Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong thuộc khu phố Phụng Du 1 đến hết đất ông Trọng thuộc khu phố Phụng Du 1	Nhà ông Chi thuộc khu phố Phụng Du 1	Hết đất ông Trọng thuộc khu phố Phụng Du 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
76	Giáp đường Lê Hồng Phong, KP Phụng Du 1 đến nhà ông Công, khu phố Phụng Du 1	Nhà bà Trâm, khu phố Phụng Du 1	Nhà ông Công, khu phố Phụng Du 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
77	Từ giáp đường Lê Hồng Phong, khu phố Tấn Thạnh 1 đến nhà ông Trần Đức Thịnh, khu phố Tấn Thạnh 1	Nhà ông Đỗ Hoàng Quang, khu phố Tấn Thạnh 1	Nhà ông Trần Đức Thịnh, khu phố Tấn Thạnh 1	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
78	Từ giáp đường Lê Hồng Phong, khu phố Tấn Thạnh 1 đến hết khu Đắc, khu phố Tấn Thạnh 1	Nhà ông Trần Đức Vân, khu phố Tấn Thạnh 1	Hết khu Đắc, khu phố Tấn Thạnh 1	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	710.000	600.000	540.000
79	Từ giáp đường Lê Hồng Phong, khu phố Tấn Thạnh 1 đến hết khu đất bà Võ Thị Ánh thuê đất, khu phố Tấn Thạnh 1	Nhà ông Huỳnh Hữu Vân, khu phố Tấn Thạnh 1	Hết khu đất bà Võ Thị Ánh thuê đất, khu phố Tấn Thạnh 1	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	510.000
80	Từ giáp đường Lê Duẩn, khu phố Phụng Du 2 đến giáp mương Lại Giang, khu phố Phụng Du 2	Trường tiểu học số 1 Hoài Hảo, khu phố Phụng Du 2	Giáp mương Lại Giang, khu phố Phụng Du 2	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
81	Đường từ đường Gia Long (xã Hoài Phú cũ) đến giáp đường số 2	Đường từ đường Gia Long (xã Hoài Phú cũ)	Nhà ông Sự - thửa đất số 1078, tờ bản đồ số 37 (phường Hoài Nhơn Tây)	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
82	Đường từ đường Ngọc An – Lương Thọ đến giáp tuyến đường từ trụ sở Tổ dân phố Mỹ Bình 1 đến giáp nhà ông Trực đường 2	Trụ sở Tổ dân phố Cự Tài 2	Giáp tuyến đường từ trụ sở Tổ dân phố Mỹ Bình 1 đến giáp nhà ông Trực đường 2	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
83	Tuyến Đường gom tại đoạn cầu vượt đường Lê Hồng Phong và đường bộ cao tốc (trên địa phận xã Hoài Phú cũ)			1.500.000	750.000	680.000	570.000	510.000	430.000	390.000
84	Đường từ giáp tuyến đường Lê Hồng Phong đến hết nhà ông Nguyễn Khương	Nhà ông Nguyễn Công Ba, thửa đất số 1021 tờ bản đồ số 19	Hết nhà ông Nguyễn Khương (thửa đất số 161, tờ bản đồ số 28)	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
85	Hẻm đường Quang Trung (tại vị trí nhà số 798 – thửa đất số 595/tờ bản đồ số 5) đến giáp tuyến đường từ nhà Thạch đến nhà Nhiên thuộc tổ dân phố Tấn Thạnh 2 (vị trí nhà bà Nguyễn Thị Dững, thửa đất 493, tờ bản đồ số 5)	Hẻm đường Quang Trung (tại vị trí nhà số 798 – thửa đất số 595/tờ bản đồ số 5)	Giáp tuyến đường từ nhà Thạch đến nhà Nhiên thuộc tổ dân phố Tấn Thạnh 2 (vị trí nhà bà Nguyễn Thị Dững, thửa đất 493, tờ bản đồ số 5)	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
86	Hẻm đường Quang Trung đến giáp đường Huỳnh Tấn Phát	Tại vị trí nhà số 910	Giáp đường Huỳnh Tấn Phát	1.500.000	750.000	680.000	570.000	510.000	430.000	390.000
87	Hẻm đường Quang Trung đến hết nhà ông Giang	Tại vị trí nhà số 914	Hết nhà ông Giang (thửa 1388, tờ bản đồ số 11)	1.500.000	750.000	680.000	570.000	510.000	430.000	390.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
88	Hẻm đường Quang Trung đến giáp đường Lê Văn Thủ hết nhà ông Giang (thửa 1388, tờ bản đồ số 11)	Tại vị trí nhà số 942/ thửa đất số 705, tờ bản đồ số 11	Giáp đường Lê Văn Thủ (vị trí thửa đất số 722, tờ bản đồ số 11) hết nhà ông Giang (thửa 1388, tờ bản đồ số 11)	1.500.000	750.000	680.000	570.000	510.000	430.000	390.000
89	Hẻm đường Quang Trung đến nhà ông Bùi Thanh Dũ (vị trí thửa đất số 1620, tờ bản đồ số 11)	Tại vị trí nhà số 976/ thửa đất số 899, tờ bản đồ số 11	Nhà ông Bùi Thanh Dũ (vị trí thửa đất số 1620, tờ bản đồ số 11)	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
90	Hẻm đường Quang Trung đến nhà Huỳnh Hữu Tổ dân phố - thửa đất 786, tờ bản đồ số 11)	Tại vị trí nhà số 976/thửa đất số 899, tờ bản đồ số 11	Nhà Huỳnh Hữu Tổ dân phố - thửa đất 786, tờ bản đồ số 11	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
91	Hẻm đường Quang Trung đến nhà Huỳnh Thị Huê	Tại vị trí nhà số 1002/thửa đất số 1205, tờ bản đồ số 11	Nhà Huỳnh Thị Huê - thửa đất 936, tờ bản đồ số 11	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
92	Đường từ nhà ông Lê Văn Đồi, giáp tuyến đường từ giáp đường Quang Trung (nhà bà Huyên) đến nhà ông Tân thuộc khu phố Phụng Du 2 đến giáp đường Lê Văn Thủ	Nhà ông Lê Văn Đồi, thửa 1076, tờ bản đồ số 11, giáp tuyến đường từ giáp đường Quang Trung (nhà bà Huyên)	Nhà ông Tân thuộc khu phố Phụng Du 2 đến giáp đường Lê Văn Thủ	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
93	Đường giáp đường Lê Hồng Phong đến nhà nhà ông Quân đường Bùi Đức Sơn	Nhà ông Huỳnh Tin – thửa 115, tờ bản đồ số 3)	Nhà nhà ông Quân đường Bùi Đức Sơn (thửa 499 tờ bản đồ số 10)	1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
94	Tuyến đường xã Hoài Phú	Ngã tư UBND xã	Ngã tư xóm 16	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	510.000
		Trụ sở thôn Mỹ Bình 1	Giáp nhà ông Trực đường 2	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
		Nghĩa trang Liệt sĩ	Trụ sở Lương Thọ 1	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
		Đường từ số 3	Quán ông Truyền, Lương Thọ 3	1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
95	Các tuyến đường còn lại đã bê tông	Lộ giới > 3,5m		780.000	390.000	360.000	300.000	270.000	220.000	200.000
		Lộ giới từ ≤ 3,5m		720.000	360.000	330.000	270.000	250.000	210.000	190.000
96	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông	Lộ giới > 3,5m		700.000	350.000	320.000	270.000	240.000	200.000	180.000
		Lộ giới từ ≤ 3,5m		650.000	330.000	300.000	250.000	220.000	190.000	170.000
97	Tuyến đường gom đường sắt khu phố Phụng Du 2			1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	310.000	280.000
98	Đường gom đoạn cầu vượt đường Bùi Đức Sơn và đường bộ cao tốc (trên địa phận phường Hoài Hảo cũ)			1.200.000	600.000	540.000	450.000	410.000	340.000	310.000
99	Đường đi phía trong khu dân cư trước nhà Thừa gần khu Tái định cư số 7			4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
100	Đường đi phía trong khu dân cư Lân Thạnh - Tấn Thạnh 1			2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	510.000
101	Khu quy hoạch dân cư ngỏ Hơn – Tổ dân phố Lương Thọ 2			1.500.000						
102	Khu quy hoạch ngỏ Can – Tổ dân phố Mỹ Bình 3			3.000.000						
103	Khu quy hoạch ngỏ Dị – Tổ dân phố Mỹ Bình 3			4.000.000						
104	KDC phường Hoài Hảo (khu phố Phụng Du 2 phía trong đường xuống Phường Hoài Nhơn)	Tuyến đường DS1 có lộ giới 14m		4.200.000						
		Tuyến đường DS2 có lộ giới 14m		4.200.000						
		Tuyến đường DS3 có lộ giới 14m		4.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến đường DS4 có lộ giới 14m		4.200.000						
		Tuyến đường DS5 có lộ giới 14m		4.200.000						
105	Khu dân cư thôn Lương Thọ 2	Đường quy hoạch lộ giới 14m		2.630.000						
		Đường quy hoạch lộ giới 9,5m		2.100.000						
106	Điểm tái định cư số 5, thôn Mỹ Bình 3, xã Hoài Phú cũ	Đối với các lô đất tiếp giáp đường ĐS4 lộ giới 6,5m (từ lô số L01 đến L21)		3.640.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các lô tiếp giáp đường Tam Quan Mỹ Bình lộ giới 16m (từ lô số L22 - L25 và từ lô số L58 - L63) (trừ các lô thuộc Tuyến Tam Quan – Mỹ Bình: Đường từ giáp đường tây tỉnh đến giáp nhà ông Võ Dũng)		5.600.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường ĐS1 lộ giới 13,5m (Từ lô số L26 - L44 mặt tiền quay về hướng Tây)		2.800.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường ĐS1 lộ giới 13,5m (Từ lô L45 - L57 mặt tiền quay về hướng Đông)		3.360.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các lô đất tiếp giáp đường ĐS2 lộ giới 13,5m (từ lô số L64 đến L76)		1.820.000						
107	Điểm tái định cư số 6, thôn Lương Thọ 2, xã Hoài Phú cũ	Các lô đất tiếp giáp đường ĐS1 lộ giới 13,5m (từ lô số L47 đến L53 và lô số L34)		4.200.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường ĐS1 lộ giới 13,5m (từ lô số L54 đến L61)		5.040.000						
		Các lô đất: Tiếp giáp đường ĐS2 lộ giới 13,5m (từ lô số L14 - L33 và từ lô số L35 - L46)		2.520.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường ĐS3 lộ giới 11,5m (Lô số L62 và lô số L63)		2.380.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các lô đất tiếp giáp đường ĐS3 lộ giới 11,5m (từ lô số L01 đến L13)		1.820.000						
108	KDC dọc tuyến đường tránh Trần Phú khu phố Tấn Thạnh 2 phường Hoài Hảo (cũ)	Tuyến đường D1 có lộ giới 12m		6.830.000						
		Tuyến đường N1 có lộ giới 14m		7.880.000						
		Tuyến đường N2 có lộ giới 14m		7.880.000						
		Tuyến đường N3 có lộ giới 14m		7.880.000						
109	Điểm tái định cư số 7	Các lô đất tiếp giáp tuyến đường Bùi Đức Sơn (tuyến đường ĐS6) (từ lô số 01 đến lô số 07 thuộc khu DC01 và từ lô số 01 đến lô số 04 thuộc khu DC02		10.800.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các lô đất thuộc khu DC01 (từ lô số 08 đến lô số 15) tiếp giáp tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 22,0m		6.800.000						
		Các lô đất thuộc khu DC02 (từ lô số 05 đến lô số 14) tiếp giáp tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 22,0m		6.000.000						
		Các lô đất thuộc khu DC03 (từ lô số 01 đến lô số 11) tiếp giáp tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 22,0m		6.000.000						
		Các lô đất thuộc khu DC04 (từ lô số 01 đến lô số 11) tiếp giáp tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 22,0m		6.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các lô đất thuộc khu DC05 (từ lô số 01 đến lô số 10) tiếp giáp tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 22,0m		5.250.000						
		Các lô đất thuộc khu DC06 (từ lô số 01 đến lô số 10) tiếp giáp tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 22,0m		5.250.000						
		Các lô đất tiếp giáp tuyến đường ĐS1 (từ lô số 16 đến lô số 23 thuộc khu DC01 và từ lô số 12 đến lô số 2 2 thuộc DC 03) lộ giới quy hoạch 13,5m		4.050.000						
		Đường ĐS3 lộ giới 18 mét		4.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
110	Khu Tái định cư Thôn Lương Thọ 2 phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao	Đường D1 lộ giới 16m		5.000.000						
		Đường D2, D3 lộ giới 16m		3.000.000						
		Đường N1, lộ giới 15m		2.700.000						
111	Khu Tái định cư Thôn Cự Tài 2 phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao	Đường D1, lộ giới 10,5m		2.300.000						
		Đường D2, lộ giới 13m		2.500.000						
		Đường D3, D4, D5, N1 lộ giới 16m		3.000.000						
		Đường D6, N2 lộ giới 18m		4.000.000						
112	Khu Tái định cư Khu phố Hội Phú phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao	Đường ĐS1 lộ giới 16m		4.000.000						
		Đường ĐS 2, ĐS3, ĐS4, ĐS6 lộ giới 16m		3.000.000						
		Đường ĐS5, lộ giới 11,5m		2.500.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Bà Huyện Thanh Quan	Trọn đường - Giáp đường Lê Lợi	Giáp đường Phan Chu Trinh	19.400.000	9.700.000	8.730.000	7.280.000	6.560.000	5.460.000	4.920.000
2	Bà Triệu	Trọn đường		19.880.000	9.940.000	8.950.000	7.460.000	6.720.000	5.600.000	5.040.000
3	Bạch Đằng	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Lê Lợi	19.880.000	9.940.000	8.950.000	7.460.000	6.720.000	5.600.000	5.040.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Phạm Hồng Thái	14.480.000	7.240.000	6.520.000	5.430.000	4.890.000	4.080.000	3.680.000
		Đoạn còn lại		13.830.000	6.920.000	6.230.000	5.190.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000
4	Bình Hà	Đường N2 Khu QH phía Bắc HST Đống Đa		50.000.000	25.000.000	22.500.000	18.750.000	16.880.000	14.070.000	12.670.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
5	Bùi Đức Sơn	Trọn đường (Đường số 14, lộ giới 14m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh)		10.780.000	5.390.000	4.860.000	4.050.000	3.650.000	3.040.000	2.740.000
6	Bùi Thị Xuân	Trọn đường		24.850.000	12.430.000	11.190.000	9.330.000	8.400.000	7.000.000	6.300.000
7	Bùi Xuân Phái	Trọn đường		22.050.000	11.030.000	9.930.000	8.280.000	7.460.000	6.210.000	5.590.000
8	Cao Bá Quát	Trọn đường, lộ giới 7m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa)		18.690.000	9.350.000	8.420.000	7.020.000	6.320.000	5.270.000	4.750.000
9	Cao Thắng	Trọn đường, lộ giới 7,5m (Khu quy hoạch Quân đoàn 3)		24.640.000	12.320.000	11.090.000	9.240.000	8.320.000	6.930.000	6.240.000
10	Cao Xuân Dục	Hẻm 101H nối đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Diệu, phường Hải Cảng cũ	36.120.000	18.060.000	16.260.000	13.550.000	12.200.000	10.170.000	9.160.000
11	Chu Văn An	Trọn đường (lộ giới 16m Khu sân bay)		34.510.000	17.260.000	15.540.000	12.950.000	11.660.000	9.720.000	8.750.000
12	Cổ Loa	Trọn đường (Khu quy hoạch Biệt thự 979)		34.090.000	17.050.000	15.350.000	12.790.000	11.520.000	9.600.000	8.640.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
13	Đặng Chất	Đường ĐS5, lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 1, phường Đống Đa		22.000.000	11.000.000	9.900.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000
14	Đặng Huy Trứ	Đường số 11: Đoạn ngang Chợ Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh		16.390.000	8.200.000	7.380.000	6.150.000	5.540.000	4.620.000	4.160.000
15	Đặng Tiến Đông	Đường số 7, lộ giới 14m, khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		10.780.000	5.390.000	4.860.000	4.050.000	3.650.000	3.040.000	2.740.000
16	Đặng Trần Côn	Trọn đường, lộ giới 7m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa)		17.710.000	8.860.000	7.980.000	6.650.000	5.990.000	4.990.000	4.500.000
17	Đặng Văn Ngữ	Đường Lê Văn Hưu - Đường Đống Đa (Khu QHDC hồ sinh thái Đống Đa)		23.800.000	11.900.000	10.710.000	8.930.000	8.040.000	6.700.000	6.030.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
18	Đặng Xuân Phong	Trọn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)		18.690.000	9.350.000	8.420.000	7.020.000	6.320.000	5.270.000	4.750.000
19	Đào Duy Từ	Trọn đường (Trong đó có đường Đào Duy Từ nối dài Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa)		23.940.000	11.970.000	10.780.000	8.980.000	8.090.000	6.740.000	6.070.000
20	Diên Hồng	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Lê Lai	45.400.000	22.700.000	20.430.000	17.030.000	15.330.000	12.780.000	11.510.000
21	Đinh Bộ Lĩnh	Đường Nguyễn Huệ	Hết cổng Kho mía đường	22.820.000	11.410.000	10.270.000	8.560.000	7.710.000	6.420.000	5.780.000
		Đoạn còn lại		11.690.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
22	Đô Đốc Bảo	Lộ giới 12m - Giáp đường Nguyễn Huệ	Giáp đường Phạm Hùng	68.000.000	34.000.000	30.600.000	25.500.000	22.950.000	19.130.000	17.220.000
23	Đỗ Nhuận	Đường số 41 (lộ giới 25m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh		25.060.000	12.530.000	11.280.000	9.400.000	8.460.000	7.050.000	6.350.000
24	Đoàn Thị Điểm	Trọn đường		15.330.000	7.670.000	6.910.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
25	Đống Đa	Trọn đường, lộ giới 30m		32.000.000	16.000.000	14.400.000	12.000.000	10.800.000	9.000.000	8.100.000
26	Đường 1/5	Đường Trần Hưng Đạo	Trạm điện (hết số nhà 27 và số nhà 36)	13.720.000	6.860.000	6.180.000	5.150.000	4.640.000	3.870.000	3.490.000
		Đoạn đường nội bộ vào KDC Quản lý đường bộ cũ		11.410.000	5.710.000	5.140.000	4.290.000	3.870.000	3.220.000	2.900.000
		Đoạn còn lại		9.590.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
27	Đường 31/3	Đường Tăng Bạt Hổ	Đường Phan Bội Châu	67.200.000	33.600.000	30.240.000	25.200.000	22.680.000	18.900.000	17.010.000
		Đường Phan Bội Châu	Đường Trần Hưng Đạo	60.130.000	30.070.000	27.070.000	22.560.000	20.310.000	16.920.000	15.230.000
		Đường Nguyễn Huệ	Đường Tăng Bạt Hổ	39.690.000	19.850.000	17.870.000	14.890.000	13.410.000	11.170.000	10.060.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bạch Đằng	17.430.000	8.720.000	7.850.000	6.540.000	5.890.000	4.910.000	4.420.000
28	Dương Bá Trạc	Đường quy hoạch lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 1, phường Đống Đa		22.000.000	11.000.000	9.900.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
29	Duy Tân	Trọn đường (từ Lê Lợi đến Trần Cao Vân)		15.120.000	7.560.000	6.810.000	5.670.000	5.110.000	4.260.000	3.840.000
30	Hà Huy Giáp	Đường số 4, lộ giới 18m, khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh		18.950.000	9.480.000	8.540.000	7.110.000	6.400.000	5.340.000	4.810.000
31	Hà Huy Tập	Trọn đường		34.510.000	17.260.000	15.540.000	12.950.000	11.660.000	9.720.000	8.750.000
32	Hai Bà Trưng	Trọn đường		38.500.000	19.250.000	17.330.000	14.440.000	13.000.000	10.830.000	9.750.000
33	Hải Thượng Lãn Ông	Trọn đường		23.030.000	11.520.000	10.370.000	8.640.000	7.780.000	6.480.000	5.840.000
34	Hàm Tử	Trọn đường		23.240.000	11.620.000	10.460.000	8.720.000	7.850.000	6.540.000	5.890.000
35	Hàn Thuyên	Trọn đường		17.710.000	8.860.000	7.980.000	6.650.000	5.990.000	4.990.000	4.500.000
36	Hồ Biểu Chánh	Đường số 6, lộ giới 10m, khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh		11.520.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000
37	Hồ Sĩ Tạo	Trọn đường lộ giới 8m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa)		18.690.000	9.350.000	8.420.000	7.020.000	6.320.000	5.270.000	4.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
38	Hồ Xuân Hương	Trọn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)		18.690.000	9.350.000	8.420.000	7.020.000	6.320.000	5.270.000	4.750.000
39	Hoa Lư	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp đường Tháp Đôi	32.100.000	16.050.000	14.450.000	12.040.000	10.840.000	9.030.000	8.130.000
		Đường Tháp Đôi	Giáp Cầu Hoa Lư	23.500.000	11.750.000	10.580.000	8.820.000	7.940.000	6.620.000	5.960.000
40	Hoàng Cầm	Trọn đường, khu dân cư đảo 1A và 1B Bắc sông Hà Thanh		14.080.000	7.040.000	6.340.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000
41	Hoàng Diệu	Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)		26.740.000	13.370.000	12.040.000	10.030.000	9.030.000	7.530.000	6.780.000
42	Hoàng Hoa Thám	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đống Đa	28.980.000	14.490.000	13.050.000	10.870.000	9.790.000	8.160.000	7.350.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Ga xe lửa	21.000.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000	5.910.000	5.320.000
43	Hoàng Minh Giám	Đường số C3A; C3B (lộ giới 2836m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh		23.240.000	11.620.000	10.460.000	8.720.000	7.850.000	6.540.000	5.890.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
44	Hoàng Minh Thảo	Lộ giới 19 - 20m, khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		14.840.000	7.420.000	6.680.000	5.570.000	5.020.000	4.180.000	3.770.000
		Đường số 6, lộ giới 12m, khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		11.970.000	5.990.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
45	Hoàng Quốc Việt	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Phạm Hồng Thái	34.790.000	17.400.000	15.660.000	13.050.000	11.750.000	9.790.000	8.820.000
		Đường Phạm Hồng Thái	Đường Phan Đình Phùng	28.980.000	14.490.000	13.050.000	10.870.000	9.790.000	8.160.000	7.350.000
		Đoạn còn lại		19.600.000	9.800.000	8.820.000	7.350.000	6.620.000	5.520.000	4.970.000
46	Hoàng Văn Thái	Đoạn lộ giới 19,5m Đường Lê Thanh Nghị	Đường Huỳnh Tấn Phát Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	18.490.000	9.250.000	8.330.000	6.940.000	6.250.000	5.210.000	4.690.000
		Đường số 2: Đoạn lộ giới 18m Đường Lưu Trọng Lư	Đường Lê Thanh Nghị Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	13.090.000	6.550.000	5.900.000	4.920.000	4.430.000	3.690.000	3.330.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
47	Huỳnh Đăng Thơ	Đường số 23B + 23C Từ đường số 6	Hết đường số 23C Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	11.970.000	5.990.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
48	Huỳnh Mẫn Đạt	Đường lộ giới 8m, khu QHDC Cảng Quy Nhơn		16.170.000	8.090.000	7.290.000	6.070.000	5.470.000	4.560.000	4.110.000
49	Huỳnh Tấn Phát	Đường số 12, lộ giới 36m, khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		33.130.000	16.570.000	14.920.000	12.430.000	11.190.000	9.330.000	8.400.000
50	Huỳnh Thúc Kháng	Trọn đường, lộ giới 10m		22.190.000	11.100.000	9.990.000	8.330.000	7.500.000	6.250.000	5.630.000
51	Kim Đồng	Trọn đường		21.980.000	10.990.000	9.900.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000
52	Lê Đại Hành	Trọn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)		20.200.000	10.100.000	9.090.000	7.580.000	6.830.000	5.690.000	5.130.000
53	Lê Duẩn	Giáp đường Trường Chinh	Giáp đường Diên Hồng (phía Nam)	73.500.000	36.750.000	33.080.000	27.570.000	24.820.000	20.680.000	18.620.000
		Giáp đường Diên Hồng (phía Bắc)	Giáp đường Trường Chinh	56.210.000	28.110.000	25.300.000	21.090.000	18.990.000	15.820.000	14.240.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
54	Lê Đức Thọ	Đường Phan Đình Phùng	Giáp ngã tư đường Lê Lợi	50.000.000	25.000.000	22.500.000	18.750.000	16.880.000	14.070.000	12.670.000
		Đường Lê Lợi	Giáp đường Phan Chu Trinh	38.500.000	19.250.000	17.330.000	14.440.000	13.000.000	10.830.000	9.750.000
55	Lê Hồng Phong	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp ngã tư đường Mai Xuân Thưởng	85.050.000	42.530.000	38.280.000	31.900.000	28.710.000	23.930.000	21.540.000
		Giáp ngã 4 đường Mai Xuân Thưởng	Giáp ngã 4 đường Hai Bà Trưng	79.110.000	39.560.000	35.610.000	29.670.000	26.710.000	22.260.000	20.040.000
		Đoạn còn lại		70.740.000	35.370.000	31.840.000	26.530.000	23.880.000	19.900.000	17.910.000
56	Lê Hữu Kiều	Đường nội bộ bê tông xi măng, lộ giới 7m, khu tập thể cơ khí tàu thuyền (phía sau Khách sạn Thủy thủ)		20.090.000	10.050.000	9.050.000	7.540.000	6.790.000	5.660.000	5.100.000
57	Lê Lợi	Đường Xuân Diệu	Giáp đường Nguyễn Huệ	73.250.000	36.630.000	32.970.000	27.480.000	24.740.000	20.610.000	18.550.000
		Đường Nguyễn Huệ	Giáp đường Trần Hưng Đạo	68.270.000	34.140.000	30.730.000	25.610.000	23.050.000	19.210.000	17.290.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Bạch Đằng	Giáp đường Lê Đức Thọ (Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa)	49.520.000	24.760.000	22.290.000	18.570.000	16.720.000	13.930.000	12.540.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Bạch Đằng	46.000.000	23.000.000	20.700.000	17.250.000	15.530.000	12.940.000	11.650.000
		Đường Lê Đức Thọ	Đường Đống Đa (Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa)	46.000.000	23.000.000	20.700.000	17.250.000	15.530.000	12.940.000	11.650.000
58	Lê Quý Đôn	Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)		26.040.000	13.020.000	11.720.000	9.770.000	8.800.000	7.330.000	6.600.000
59	Lê Thanh Nghị	Đường số 3: Lộ giới 26m Đảo 1A Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh		28.420.000	14.210.000	12.790.000	10.660.000	9.600.000	8.000.000	7.200.000
		Đường số 3: Lộ giới 26m Đảo 1B Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh		24.640.000	12.320.000	11.090.000	9.240.000	8.320.000	6.930.000	6.240.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 5: Lộ giới 12m Đảo 1A Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh		17.160.000	8.580.000	7.730.000	6.440.000	5.800.000	4.830.000	4.350.000
		Đường số 5: Lộ giới 12m Đảo 1B Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh		14.350.000	7.180.000	6.470.000	5.390.000	4.860.000	4.050.000	3.650.000
60	Lê Thánh Tôn	Trọn đường		38.500.000	19.250.000	17.330.000	14.440.000	13.000.000	10.830.000	9.750.000
61	Lê Thị Hồng Gấm	Lộ giới 7m: Từ mặt sau nhà 58 Phạm Ngọc Thạch - Hẻm 43 Phạm Ngọc Thạch		16.170.000	8.090.000	7.290.000	6.070.000	5.470.000	4.560.000	4.110.000
62	Lê Trọng Tấn	Đường số 16, lộ giới 18m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		18.200.000	9.100.000	8.190.000	6.830.000	6.150.000	5.130.000	4.620.000
63	Lê Trung Đình	Đường số 10: lộ giới 10m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh		11.520.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
64	Lê Văn Hưu	Trọn đường		7.630.000	3.820.000	3.440.000	2.870.000	2.590.000	2.160.000	1.950.000
65	Lê Xuân Trữ - Khu sân bay - Khu QH biệt thự	Đường Nguyễn Lương Bằng - Giáp đường Mai Xuân Thưởng		68.390.000	34.200.000	30.780.000	25.650.000	23.090.000	19.240.000	17.320.000
		Đường Hoàng Diệu - Giáp đường Nguyễn Lương Bằng (lộ giới 9m)		25.690.000	12.850.000	11.570.000	9.640.000	8.680.000	7.230.000	6.510.000
66	Lương Định Của	Đường Tăng Bạt Hổ - Giáp đường Mai Xuân Thưởng		25.690.000	12.850.000	11.570.000	9.640.000	8.680.000	7.230.000	6.510.000
67	Lương Thế Vinh	Trọn đường, lộ giới 8m (Khu QH Đầm Đống Đa)		18.690.000	9.350.000	8.420.000	7.020.000	6.320.000	5.270.000	4.750.000
68	Lưu Hữu Phước	Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa		25.270.000	12.640.000	11.380.000	9.480.000	8.540.000	7.110.000	6.400.000
69	Lưu Trọng Lư	Đường số 1, lộ giới 14m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		11.970.000	5.990.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
70	Lý Chiêu Hoàng	Trọn đường		28.140.000	14.070.000	12.670.000	10.560.000	9.510.000	7.920.000	7.130.000
71	Lý Chính Thắng	Đường số 17B, lộ giới 13m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		10.640.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
72	Lý Thường Kiệt	Trọn đường		65.100.000	32.550.000	29.300.000	24.420.000	21.980.000	18.320.000	16.490.000
73	Lý Tử Tấn	Trọn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa)		12.670.000	6.340.000	5.710.000	4.760.000	4.290.000	3.570.000	3.220.000
74	Lý Tự Trọng	Trọn đường		21.770.000	10.890.000	9.810.000	8.170.000	7.360.000	6.130.000	5.520.000
75	Lý Văn Bưu	Đường số 13, lộ giới 12m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		11.970.000	5.990.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
76	Mạc Thị Bưởi	Đường số 4, lộ giới 14m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.840.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
77	Mai Xuân Thưởng	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Tôn Đức Thắng	64.610.000	32.310.000	29.080.000	24.240.000	21.820.000	18.180.000	16.370.000
		Đường Tôn Đức Thắng	Giáp đường Trần Hưng Đạo	55.200.000	27.600.000	24.840.000	20.700.000	18.630.000	15.530.000	13.980.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bạch Đằng	35.640.000	17.820.000	16.040.000	13.370.000	12.040.000	10.030.000	9.030.000
78	Ngô Chi Lan	Đường số 16A, lộ giới 8m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		6.930.000	3.470.000	3.130.000	2.610.000	2.350.000	1.960.000	1.770.000
79	Ngô Gia Khảm	Đường số 8, lộ giới 17 Từ đường Lê Đức Thọ	Đường Bà Huyện Thanh Quan (Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa)	24.640.000	12.320.000	11.090.000	9.240.000	8.320.000	6.930.000	6.240.000
80	Ngô Quyền	Trọn đường		24.640.000	12.320.000	11.090.000	9.240.000	8.320.000	6.930.000	6.240.000
81	Ngô Sĩ Liên	Trọn đường (Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)		12.670.000	6.340.000	5.710.000	4.760.000	4.290.000	3.570.000	3.220.000
82	Ngô Thời Nhiệm	Trọn đường		24.640.000	12.320.000	11.090.000	9.240.000	8.320.000	6.930.000	6.240.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
83	Ngô Trọng Thiên	Đường số 6, lộ giới 15m Từ đường Lưu Hữu Phước	Đường Bà Huyện Thanh Quan (Khu QHDC Hồ Sinh thái Đống Đa)	24.640.000	12.320.000	11.090.000	9.240.000	8.320.000	6.930.000	6.240.000
		Đoạn còn lại, lộ giới 6m (khu QHDC Cảng)		13.860.000	6.930.000	6.240.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000
84	Ngô Văn Sở	Trọn đường		41.700.000	20.850.000	18.770.000	15.640.000	14.080.000	11.730.000	10.560.000
85	Ngọc Hân Công Chúa	Trọn đường		33.600.000	16.800.000	15.120.000	12.600.000	11.340.000	9.450.000	8.510.000
86	Nguyễn Bá Huân	Trọn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa)		12.670.000	6.340.000	5.710.000	4.760.000	4.290.000	3.570.000	3.220.000
87	Nguyễn Bèo	Đường số 8, lộ giới 10m, Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh		11.520.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000
88	Nguyễn Biểu	Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)		27.370.000	13.690.000	12.330.000	10.270.000	9.250.000	7.710.000	6.940.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
89	Nguyễn Bính	Đường số 39 (lộ giới 25m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh		25.060.000	12.530.000	11.280.000	9.400.000	8.460.000	7.050.000	6.350.000
90	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)		26.740.000	13.370.000	12.040.000	10.030.000	9.030.000	7.530.000	6.780.000
91	Nguyễn Cảnh Chân	Trọn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa)		12.670.000	6.340.000	5.710.000	4.760.000	4.290.000	3.570.000	3.220.000
92	Nguyễn Chánh	Đường Phạm Hồng Thái - Đường Hoàng Hoa Thám		28.980.000	14.490.000	13.050.000	10.870.000	9.790.000	8.160.000	7.350.000
		Đoạn còn lại		13.650.000	6.830.000	6.150.000	5.130.000	4.620.000	3.850.000	3.470.000
93	Nguyễn Cơ Thạch	Đường số 48 (lộ giới 16,5m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh		25.060.000	12.530.000	11.280.000	9.400.000	8.460.000	7.050.000	6.350.000
		Đường số 37A (lộ giới 16m); 37B (lộ giới 13,5m); 37C (lộ giới 15m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh		19.500.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
94	Nguyễn Công Trứ	Trọn đường		37.100.000	18.550.000	16.700.000	13.920.000	12.530.000	10.440.000	9.400.000
95	Nguyễn Đáng	Trọn đường (Khu quy hoạch biệt thự Ga Hàng Không)		65.030.000	32.520.000	29.270.000	24.390.000	21.960.000	18.300.000	16.470.000
96	Nguyễn Đỗ Cung	Đường số 38 (lộ giới 25m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh		18.340.000	9.170.000	8.260.000	6.880.000	6.200.000	5.160.000	4.650.000
97	Nguyễn Du	Trọn đường		24.920.000	12.460.000	11.220.000	9.350.000	8.420.000	7.020.000	6.320.000
98	Nguyễn Dữ	Đường vào Nhà máy oxyzen (phần đất liền)		13.650.000	6.830.000	6.150.000	5.130.000	4.620.000	3.850.000	3.470.000
99	Nguyễn Duy Trinh	Trọn đường, (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa)		21.980.000	10.990.000	9.900.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000
100	Nguyễn Gia Thiều	Trọn đường, lộ giới 5m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa)		12.670.000	6.340.000	5.710.000	4.760.000	4.290.000	3.570.000	3.220.000
101	Nguyễn Hiền	Đường số 14, lộ giới 7m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh		7.170.000	3.590.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000	2.030.000	1.830.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
102	Nguyễn Hoàng	Đường số 1: lộ giới 16m Khu QHDC Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh		25.090.000	12.550.000	11.300.000	9.420.000	8.480.000	7.070.000	6.370.000
		Đường số 9 (nối Đảo AB): lộ giới 16m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		15.960.000	7.980.000	7.190.000	5.990.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000
		Khu quy hoạch dân cư Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh (phường Đống Đa) - Đường bê tông xi măng lộ giới 16m nối từ đường Tố Hữu		14.080.000	7.040.000	6.340.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000
103	Nguyên Hồng	Đường số 47 (lộ giới 23m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh		21.500.000	10.750.000	9.680.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
104	Nguyễn Hồng Đạo	Đường số12, lộ giới 11m: đường vòng cung nối với đường Lê Đức Thọ (Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa)		16.170.000	8.090.000	7.290.000	6.070.000	5.470.000	4.560.000	4.110.000
105	Nguyễn Huệ	Ngã 3 đường Lê Hồng Phong - Giáp đường An Dương Vương		49.800.000	24.900.000	22.410.000	18.680.000	16.820.000	14.010.000	12.610.000
		Đầu đường (giáp đường Cổ Loa) - Giáp ngã 3 đường Lê Hồng Phong		40.810.000	20.410.000	18.370.000	15.310.000	13.780.000	11.490.000	10.350.000
106	Nguyễn Hữu Cảnh	Khu quy hoạch phía Bắc hồ sinh thái đầm Đống Đa		25.690.000	12.850.000	11.570.000	9.640.000	8.680.000	7.230.000	6.510.000
107	Nguyễn Hữu Cầu	Trọn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa)		12.670.000	6.340.000	5.710.000	4.760.000	4.290.000	3.570.000	3.220.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
108	Nguyễn Hữu Thọ	Trọn đường, lộ giới 14m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa)		24.500.000	12.250.000	11.030.000	9.190.000	8.280.000	6.900.000	6.210.000
109	Nguyễn Hữu Tiến	Đường số 16B, lộ giới 10m (từ đường Lê Thanh Nghị - Đường Lý Văn Bưu) Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		8.190.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000	2.310.000	2.080.000
110	Nguyễn Huy Tưởng	Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)		26.740.000	13.370.000	12.040.000	10.030.000	9.030.000	7.530.000	6.780.000
111	Nguyễn Khuyến	Trọn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)		14.280.000	7.140.000	6.430.000	5.360.000	4.830.000	4.020.000	3.620.000
112	Nguyễn Lạc	Trọn đường		24.990.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
113	Nguyễn Lương Bằng	Đường Phạm Hùng - đường Tôn Đức Thắng (Khu biệt thự ga Hàng Không)		59.850.000	29.930.000	26.940.000	22.450.000	20.210.000	16.840.000	15.160.000
		Đoạn còn lại (lộ giới 16m Khu sân bay)		45.430.000	22.720.000	20.450.000	17.040.000	15.340.000	12.780.000	11.510.000
114	Nguyễn Niệm	Đường số 43 (lộ giới 23m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh		18.200.000	9.100.000	8.190.000	6.830.000	6.150.000	5.130.000	4.620.000
115	Nguyễn Quảng	Đường số 10, lộ giới 16m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		12.300.000	6.150.000	5.540.000	4.620.000	4.160.000	3.470.000	3.130.000
116	Nguyễn Tất Thành	Giáp đường An Dương Vương - Giáp đường Nguyễn Thái Học		115.000.000	57.500.000	51.750.000	43.130.000	38.820.000	32.350.000	29.120.000
		Đoạn nối dài trước nhà không có tuyến đường Sắt		104.000.000	52.000.000	46.800.000	39.000.000	35.100.000	29.250.000	26.330.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đoạn nối dài trước nhà có tuyến đường Sắt		54.260.000	27.130.000	24.420.000	20.350.000	18.320.000	15.270.000	13.750.000
117	Nguyễn Thái Bình	Đường số 4, lộ giới 15m: từ đường Đặng Văn Ngữ - Đường số 8 (Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa)		22.610.000	11.310.000	10.180.000	8.490.000	7.650.000	6.370.000	5.740.000
118	Nguyễn Thái Học	Đường Phó Đức Chính - Giáp đường Diên Hồng		49.820.000	24.910.000	22.420.000	18.690.000	16.830.000	14.020.000	12.620.000
119	Nguyễn Thanh Trà	Đường số 9, lộ giới 12m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		11.970.000	5.990.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
120	Nguyễn Thi	Đoạn lộ giới 15m Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa		21.000.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000	5.910.000	5.320.000
		Đoạn còn lại: lộ giới 6m, (khu QHDC Cảng)		13.720.000	6.860.000	6.180.000	5.150.000	4.640.000	3.870.000	3.490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
121	Nguyễn Thị Hãnh	Đường ĐS2 Lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 1, phường Đống Đa		22.000.000	11.000.000	9.900.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000
122	Nguyễn Thị Hồng Bông	Đường ĐS6, lộ giới 18m, khu QHDC khu vực 1, phường Đống Đa		23.580.000	11.790.000	10.620.000	8.850.000	7.970.000	6.640.000	5.980.000
123	Nguyễn Thị Thập	Đường bê tông xi măng, lộ giới 10m (từ 65 Phan Chu Trinh - Đường vào Công ty dịch vụ công nghiệp Hàng Hải)		14.140.000	7.070.000	6.370.000	5.310.000	4.780.000	3.990.000	3.600.000
124	Nguyễn Thiện Thuật	Trọn đường		23.940.000	11.970.000	10.780.000	8.980.000	8.090.000	6.740.000	6.070.000
125	Nguyễn Thiếp	Trọn đường		54.390.000	27.200.000	24.480.000	20.400.000	18.360.000	15.300.000	13.770.000
126	Nguyễn Thượng Hiền	Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)		27.370.000	13.690.000	12.330.000	10.270.000	9.250.000	7.710.000	6.940.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
127	Nguyễn Trãi	Giáp đường Trần Phú	Giáp đường Trần Cao Vân	30.450.000	15.230.000	13.710.000	11.430.000	10.290.000	8.580.000	7.730.000
		Đoạn còn lại		19.670.000	9.840.000	8.860.000	7.380.000	6.650.000	5.540.000	4.990.000
128	Nguyễn Trân	Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)		27.370.000	13.690.000	12.330.000	10.270.000	9.250.000	7.710.000	6.940.000
129	Nguyễn Tri Phương	Trọn đường		21.840.000	10.920.000	9.830.000	8.190.000	7.380.000	6.150.000	5.540.000
130	Nguyễn Trung Ngạn	Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)		27.370.000	13.690.000	12.330.000	10.270.000	9.250.000	7.710.000	6.940.000
131	Nguyễn Tư	Trọn đường		49.000.000	24.500.000	22.050.000	18.380.000	16.550.000	13.790.000	12.420.000
132	Nguyễn Tự Như	Đường nội bộ bê tông xi măng, lộ giới 7m, khu tập thể cơ khí tàu thuyền (phía sau Khách sạn Thủy thủ)		20.580.000	10.290.000	9.270.000	7.720.000	6.950.000	5.790.000	5.220.000
133	Nguyễn Văn Bé	Trọn đường		25.900.000	12.950.000	11.660.000	9.720.000	8.750.000	7.290.000	6.570.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
134	Nguyễn Văn Huyên	Đường số 4B, lộ giới 12m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		11.970.000	5.990.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
135	Nguyễn Văn Siêu	Trọn đường, lộ giới 8m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa)		17.710.000	8.860.000	7.980.000	6.650.000	5.990.000	4.990.000	4.500.000
136	Nguyễn Xí	Trọn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)		16.450.000	8.230.000	7.410.000	6.180.000	5.570.000	4.640.000	4.180.000
137	Ông Ích Khiêm	Trọn đường, lộ giới 8m (Khu quy hoạch Biệt thự 979)		19.040.000	9.520.000	8.570.000	7.140.000	6.430.000	5.360.000	4.830.000
138	Phạm Cự Lượng	Trọn đường (Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)		14.140.000	7.070.000	6.370.000	5.310.000	4.780.000	3.990.000	3.600.000
139	Phạm Hồng Thái	Trọn đường		32.410.000	16.210.000	14.590.000	12.160.000	10.950.000	9.120.000	8.210.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
140	Phạm Hùng: - Khu sân bay - Khu QH biệt thự	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Mai Xuân Thưởng	64.610.000	32.310.000	29.080.000	24.240.000	21.820.000	18.180.000	16.370.000
		Giáp đường Đô Đốc Bảo	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng (lộ giới 16m)	48.230.000	24.120.000	21.710.000	18.090.000	16.290.000	13.570.000	12.220.000
141	Phạm Huy Thông	Đường số 11 Từ đường số 2	Giáp đường số 4 Khu QHDC Đảo1B Bắc Sông Hà Thanh	11.970.000	5.990.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
		Từ đường số 4	Giáp đường số 6 Khu QHDC Đảo1B Bắc Sông Hà Thanh	11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.840.000
142	Phạm Ngọc Thạch	Trọn đường (lộ giới 14m)		37.100.000	18.550.000	16.700.000	13.920.000	12.530.000	10.440.000	9.400.000
143	Phạm Ngọc Thảo	Đường số 8, lộ giới 14,5m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		15.400.000	7.700.000	6.930.000	5.780.000	5.210.000	4.340.000	3.910.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
144	Phạm Ngũ Lão	Trọn đường		20.300.000	10.150.000	9.140.000	7.620.000	6.860.000	5.720.000	5.150.000
145	Phạm Phú Thứ	Đường nội bộ khu viễn thông Từ đường Trần Hưng Đạo	Đường Cao Xuân Dục	17.360.000	8.680.000	7.820.000	6.510.000	5.860.000	4.890.000	4.410.000
146	Phạm Thành	Đường số 45 (lộ giới 23m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh		17.500.000	8.750.000	7.880.000	6.570.000	5.920.000	4.930.000	4.440.000
147	Phan Bội Châu	Đường Lê Lợi	Giáp đường 31/3	67.200.000	33.600.000	30.240.000	25.200.000	22.680.000	18.900.000	17.010.000
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Lợi	58.240.000	29.120.000	26.210.000	21.840.000	19.660.000	16.380.000	14.750.000
		Đường 31/3	Đường Lê Thánh Tôn	51.590.000	25.800.000	23.220.000	19.350.000	17.420.000	14.520.000	13.070.000
		Đoạn còn lại		29.820.000	14.910.000	13.420.000	11.190.000	10.080.000	8.400.000	7.560.000
148	Phan Chu Trinh	Đường Trần Hưng Đạo	Cổng Cảng Quy Nhơn	34.370.000	17.190.000	15.480.000	12.900.000	11.610.000	9.680.000	8.720.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Diệu	29.540.000	14.770.000	13.300.000	11.080.000	9.980.000	8.310.000	7.480.000
149	Phan Đăng Lưu	Trọn đường		37.520.000	18.760.000	16.890.000	14.070.000	12.670.000	10.560.000	9.510.000
150	Phan Đình Phùng	Trọn đường		50.000.000	25.000.000	22.500.000	18.750.000	16.880.000	14.070.000	12.670.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
151	Phan Huy Chú	Trọn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)		27.370.000	13.690.000	12.330.000	10.270.000	9.250.000	7.710.000	6.940.000
152	Phan Kế Bính	Trọn đường, lộ giới 8m (Khu quy hoạch Biệt thự 979)		23.940.000	11.970.000	10.780.000	8.980.000	8.090.000	6.740.000	6.070.000
153	Phan Phu Tiên	Đường số 13, lộ giới 10m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh		11.520.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000
154	Phan Văn Lân	Trọn đường, lộ giới 7m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa)		14.630.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000	4.120.000	3.710.000
155	Phó Đức Chính	Trọn đường		27.800.000	13.900.000	12.510.000	10.430.000	9.390.000	7.830.000	7.050.000
156	Phùng Khắc Khoan	Trọn đường		23.200.000	11.600.000	10.440.000	8.700.000	7.830.000	6.530.000	5.880.000
157	Tạ Quang Bửu	Đường số 2: Đoạn ngang Chợ, lộ giới 18m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh		25.090.000	12.550.000	11.300.000	9.420.000	8.480.000	7.070.000	6.370.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các đoạn còn lại của đường số 2		16.520.000	8.260.000	7.440.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000
158	Tăng Bạt Hổ	Giáp đường Lê Lợi	Giáp đường 31/3	67.200.000	33.600.000	30.240.000	25.200.000	22.680.000	18.900.000	17.010.000
		Giáp đường Lê Hồng Phong	Giáp đường Lê Lợi	58.240.000	29.120.000	26.210.000	21.840.000	19.660.000	16.380.000	14.750.000
		Giáp đường Trường Chinh	Giáp đường Lê Hồng Phong	55.600.000	27.800.000	25.020.000	20.850.000	18.770.000	15.640.000	14.080.000
		Giáp đường 31/3	Giáp đường Lê Thánh Tôn	51.590.000	25.800.000	23.220.000	19.350.000	17.420.000	14.520.000	13.070.000
		Đoạn còn lại		29.820.000	14.910.000	13.420.000	11.190.000	10.080.000	8.400.000	7.560.000
159	Tháp Đôi	Trọn đường		17.710.000	8.860.000	7.980.000	6.650.000	5.990.000	4.990.000	4.500.000
160	Tố Hữu	Đường số 9, lộ giới 16m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh		17.160.000	8.580.000	7.730.000	6.440.000	5.800.000	4.830.000	4.350.000
		Đường số 15, lộ giới 20m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		15.890.000	7.950.000	7.160.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
161	Tô Vĩnh Diện	Lộ giới 7m Từ 43 Phạm Ngọc Thạch	Giáp đường Đô Đốc Bảo	20.020.000	10.010.000	9.010.000	7.510.000	6.760.000	5.640.000	5.080.000
162	Tôn Đức Thắng - Khu sân bay - Khu QH biệt thự	Đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp đường Nguyễn Thái Học	58.660.000	29.330.000	26.400.000	22.000.000	19.800.000	16.500.000	14.850.000
		Giáp đường Trường Chinh	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	51.310.000	25.660.000	23.100.000	19.250.000	17.330.000	14.440.000	13.000.000
		Giáp đường Hoàng Diệu	Giáp đường Trường Chinh	40.320.000	20.160.000	18.150.000	15.120.000	13.610.000	11.340.000	10.210.000
163	Tôn Thất Đạm	Đường số 12, lộ giới 10m Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh		11.520.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000
164	Trần Bình Trọng	Đường Nguyễn Huệ	Đường Tăng Bạt Hổ	23.450.000	11.730.000	10.560.000	8.800.000	7.920.000	6.600.000	5.940.000
		Đường Tăng Bạt Hổ	Giáp đường Trần Hưng Đạo	16.730.000	8.370.000	7.540.000	6.280.000	5.660.000	4.710.000	4.240.000
		Đoạn còn lại		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
165	Trần Cao Vân	Trọn đường		38.500.000	19.250.000	17.330.000	14.440.000	13.000.000	10.830.000	9.750.000
166	Trần Độc	Trọn đường		24.990.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
167	Trần Hoàn	Khu quy hoạch phía Bắc hồ sinh thái đầm Đống Đa		24.640.000	12.320.000	11.090.000	9.240.000	8.320.000	6.930.000	6.240.000
168	Trần Hưng Đạo	Ngã ba Đống Đa	Giáp đường Lê Thánh Tôn	69.600.000	34.800.000	31.320.000	26.100.000	23.490.000	19.580.000	17.630.000
		Cầu Đôi	Đường Trần Quốc Toản	28.320.000	14.160.000	12.750.000	10.620.000	9.560.000	7.970.000	7.180.000
		Từ Trần Quốc Toản - đến ngã ba Đống Đa		27.460.000	13.730.000	12.360.000	10.300.000	9.270.000	7.730.000	6.960.000
		Riêng đoạn trước nhà có đường ray		20.130.000	10.070.000	9.070.000	7.560.000	6.810.000	5.670.000	5.110.000
		Đoạn còn lại (từ ngã 3 Lê Thánh Tôn đến giáp Cổng Hải đoàn 48)		32.910.000	16.460.000	14.820.000	12.350.000	11.120.000	9.270.000	8.350.000
169	Trần Huy Liệu	Trọn đường, lộ giới 16m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa)		20.930.000	10.470.000	9.430.000	7.860.000	7.080.000	5.900.000	5.310.000
170	Trần Lê	Đường số 42 (lộ giới 23m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh		25.060.000	12.530.000	11.280.000	9.400.000	8.460.000	7.050.000	6.350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 42 (lộ giới 19,5m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh		18.340.000	9.170.000	8.260.000	6.880.000	6.200.000	5.160.000	4.650.000
171	Trần Nguyên Đán	Trọn đường, lộ giới 9m (Khu Sân bay)		20.230.000	10.120.000	9.110.000	7.590.000	6.840.000	5.700.000	5.130.000
172	Trần Phú	Giáp đường Nguyễn Huệ	Giáp đường Tăng Bạt Hổ	52.850.000	26.430.000	23.790.000	19.830.000	17.850.000	14.880.000	13.400.000
		Đường Tăng Bạt Hổ	Giáp đường Lý Thường Kiệt	49.700.000	24.850.000	22.370.000	18.640.000	16.780.000	13.980.000	12.590.000
173	Trần Quang Diệu	Trọn đường		25.300.000	12.650.000	11.390.000	9.490.000	8.550.000	7.120.000	6.410.000
174	Trần Quốc Toản	Trọn đường		28.000.000	14.000.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000
175	Trần Quý Cáp	Đường Tăng Bạt Hổ	Đường Phan Bội Châu	68.740.000	34.370.000	30.940.000	25.780.000	23.210.000	19.340.000	17.410.000
		Đường Phan Bội Châu	Đường Trần Hưng Đạo	65.100.000	32.550.000	29.300.000	24.420.000	21.980.000	18.320.000	16.490.000
176	Trần Thị Dừa	Đường ĐS3 và ĐS4, lộ giới 9m, khu QHDC khu vực 1, phường Đống Đa		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
177	Trần Thị Lan	Đường số 19B, lộ giới 13m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		10.640.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
178	Trừ Văn Thố	Đường số 7, Lộ giới 12m (đoạn ngang Chợ) Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh		18.950.000	9.480.000	8.540.000	7.110.000	6.400.000	5.340.000	4.810.000
179	Trường Chinh	Trọn đường, lộ giới 30m (Khu Sân bay)		57.050.000	28.530.000	25.680.000	21.400.000	19.260.000	16.050.000	14.450.000
180	Võ Đình Tú	Trọn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa)		12.670.000	6.340.000	5.710.000	4.760.000	4.290.000	3.570.000	3.220.000
181	Võ Giữ	Đường ĐS7, lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 1, phường Đống Đa		22.000.000	11.000.000	9.900.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000
182	Võ Ngọc Hồ	Đường số 40 (lộ giới 25m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh		25.060.000	12.530.000	11.280.000	9.400.000	8.460.000	7.050.000	6.350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
183	Võ Trọng Sanh	Đường số 44 (lộ giới 23m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh		18.340.000	9.170.000	8.260.000	6.880.000	6.200.000	5.160.000	4.650.000
184	Võ Văn Tần	Đoạn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa)		21.560.000	10.780.000	9.710.000	8.090.000	7.290.000	6.070.000	5.470.000
		Đoạn đường có lộ giới dưới 10m (Khu quy hoạch Đầm Đống Đa)		13.650.000	6.830.000	6.150.000	5.130.000	4.620.000	3.850.000	3.470.000
185	Võ Xán - (Khu sân bay) - (Khu QH biệt thự)	Đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp đường Nguyễn Đáng	59.500.000	29.750.000	26.780.000	22.320.000	20.090.000	16.740.000	15.070.000
		Đường Trường Chinh	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng (lộ giới 9m)	20.230.000	10.120.000	9.110.000	7.590.000	6.840.000	5.700.000	5.130.000
186	Vũ Bảo	Giáp đường Diên Hồng	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	67.200.000	33.600.000	30.240.000	25.200.000	22.680.000	18.900.000	17.010.000
187	Vũ Đình Huấn	Đường số 15A: lộ giới 12m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		11.970.000	5.990.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
188	Vũ Thị Đức	Đường số 13A, lộ giới 8m Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		6.930.000	3.470.000	3.130.000	2.610.000	2.350.000	1.960.000	1.770.000
189	Xuân Diệu	Trọn đường		113.400.000	56.700.000	51.030.000	42.530.000	38.280.000	31.900.000	28.710.000
190	Ỷ Lan	Trọn đường		37.380.000	18.690.000	16.830.000	14.020.000	12.620.000	10.520.000	9.470.000
191	Yongsan	Đường 46A; 46B; 46C (lộ giới 36-39m), khu Đô thị mới An Phú Thịnh		30.000.000	15.000.000	13.500.000	11.250.000	10.130.000	8.440.000	7.600.000
192	Các tuyến đường chưa đặt tên tại phường Hải Cảng (cũ)	Đường nội bộ 4m, đối diện công viên cuối đường Xuân Diệu		43.780.000	21.890.000	19.710.000	16.420.000	14.780.000	12.320.000	11.090.000
		Hẻm 37 Nguyễn Huệ, nối đường Nguyễn Huệ - Đường Xuân Diệu (Lộ giới 9m)		31.750.000	15.880.000	14.300.000	11.910.000	10.720.000	8.940.000	8.050.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường vào cảnh sát giao thông đường thủy (Lộ giới 9m)		25.090.000	12.550.000	11.300.000	9.420.000	8.480.000	7.070.000	6.370.000
		Đường nội bộ Khu tập thể tàu thuyền nối đường Nguyễn Tự Như - Đường Bà Huyện Thanh Quan (Lộ giới 7m)		18.180.000	9.090.000	8.190.000	6.820.000	6.140.000	5.120.000	4.610.000
		Hẻm cạnh chùa Ni Liên (Lộ giới 6m)		15.880.000	7.940.000	7.150.000	5.960.000	5.370.000	4.470.000	4.030.000
		Đường bê tông xi măng > 5m, nối đường Bà Huyện Thanh Quan - Đường Huỳnh Mẫn Đạt, khu QHDC Cảng		14.080.000	7.040.000	6.340.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
193	Dải cây xanh thuộc khu TĐC phục vụ dự án xây dựng khu đô thị - thương mại phía bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn	Đường ĐS 5, Lộ giới 13m		22.000.000	11.000.000	9.900.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000
194	Đường nội bộ nối từ đường Trần Quốc Toản vào Khu QH HTKT KV6, phường Đống Đa (cũ)	Lộ giới 10m		13.320.000	6.660.000	6.000.000	5.000.000	4.500.000	3.750.000	3.380.000
195	Khu C5 - Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh, phường Đống Đa (cũ)	Đường nội bộ, Lộ giới 14m		8.650.000	4.330.000	3.900.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000
		Đường nội bộ, Lộ giới 8m		5.710.000	2.860.000	2.580.000	2.150.000	1.940.000	1.620.000	1.460.000
196	Khu chỉnh trang đô thị khu dân cư Tổ 48, khu vực 9A	Đường quy hoạch, Lộ giới 19,25m – 21m		15.450.000	7.730.000	6.960.000	5.800.000	5.220.000	4.350.000	3.920.000
197	Khu CX4 - Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh, phường Đống Đa (cũ)	Các đường nội bộ lộ giới 9m		32.200.000	16.100.000	14.490.000	12.080.000	10.880.000	9.060.000	8.160.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
198	Khu dân cư Bàu Sen, phường Trần Phú (cũ)	Hẻm 50 Nguyễn Thái Học		23.100.000	11.550.000	10.400.000	8.670.000	7.810.000	6.510.000	5.860.000
		Nguyễn Chích - Đường vòng cung chạy xung quanh Bàu Sen		14.690.000	7.350.000	6.620.000	5.520.000	4.970.000	4.140.000	3.730.000
199	Khu dân cư khu vực 10, phường Hải Cảng (cũ)	Đường số 1, Lộ giới 15m		28.000.000	14.000.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000
		Đường số 4, Lộ giới 15m		28.000.000	14.000.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000
		Đường số 5, Lộ giới 13m		25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
		Đường số 6, Lộ giới 13m		25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
		Đường số 7, Lộ giới 13m		25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
		Đường số 8, Lộ giới 13m		25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
		Đường số 9, Lộ giới 13m		25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
		Đường số 2, Lộ giới 10m		22.000.000	11.000.000	9.900.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000
		Đường số 3 Lộ giới 10m		22.000.000	11.000.000	9.900.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
200	Khu dân cư Tổ 48, khu vực 9A, phường Đống Đa (cũ)	Đường ĐS1, Lộ giới 20m - 22m		25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
		Đường ĐS2A, Lộ giới 13m		25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
		Đường ĐS2A (đoạn còn lại), Lộ giới < 13m		25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
		Đường ĐS5 (Đoạn giáp dải cây xanh và hướng mặt tiền ra đường Quy Nhơn - Nhơn Hội), Lộ giới 13m		25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
		Đường ĐS6, Lộ giới 13m		25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
		Đường ĐS2, Lộ giới 14m		23.200.000	11.600.000	10.440.000	8.700.000	7.830.000	6.530.000	5.880.000
		Đường ĐS2, Lộ giới 17,5m (một phần thuộc khu đô thị thương mại Bắc Sông Hà Thanh)		23.200.000	11.600.000	10.440.000	8.700.000	7.830.000	6.530.000	5.880.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS7, Lộ giới 14m		23.200.000	11.600.000	10.440.000	8.700.000	7.830.000	6.530.000	5.880.000
		Đường ĐS8, Lộ giới 13m		23.200.000	11.600.000	10.440.000	8.700.000	7.830.000	6.530.000	5.880.000
		Đường ĐS3, Lộ giới 16m		22.400.000	11.200.000	10.080.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000
		Đường ĐS4, Lộ giới 14m		22.000.000	11.000.000	9.900.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000
		Đường ĐS10, Lộ giới 14m		22.000.000	11.000.000	9.900.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000
201	Khu dịch vụ hậu cần nghề cá, phường Đống Đa (cũ)	Đường có lộ giới 15m		17.920.000	8.960.000	8.070.000	6.720.000	6.050.000	5.040.000	4.540.000
		Đường có lộ giới 9m		14.850.000	7.430.000	6.690.000	5.580.000	5.030.000	4.190.000	3.780.000
		Đường có lộ giới 5m		11.010.000	5.510.000	4.960.000	4.140.000	3.730.000	3.110.000	2.800.000
202	Khu Đô thị mới An Phú Thịnh (đối với tuyến đường chưa đặt tên)	Đường số 49		20.300.000	10.150.000	9.140.000	7.620.000	6.860.000	5.720.000	5.150.000
203	Khu HTKT cụm kho 76 - 78 Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng (cũ)	Đường ĐS1, Lộ giới 15m		21.500.000	10.750.000	9.680.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000
		Đường ĐS2, ĐS3, Lộ giới 9m		19.500.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
204	Khu QHDC Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh (Giai đoạn 1 và 2) - Các tuyến đường chưa đặt tên lộ giới < 8m			4.970.000	2.490.000	2.250.000	1.870.000	1.690.000	1.410.000	1.270.000
205	Khu QHDC Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh (Giai đoạn 1 và 2)	Đường Hoàng Trí Tích (Từ đường Huỳnh Tấn Phát đến Đường Hoàng Minh Thảo (14m))		40.250.000	20.130.000	18.120.000	15.100.000	13.590.000	11.330.000	10.200.000
206	Khu QHDC khu vực 1 Đống Đa, phường Đống Đa (cũ)	Đường ĐS1,Lộ giới 22m		31.500.000	15.750.000	14.180.000	11.820.000	10.640.000	8.870.000	7.990.000
		Đường ĐS1, Lộ giới 12m		24.000.000	12.000.000	10.800.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000
207	Khu quy hoạch dân cư cơ quan Bộ đội Biên phòng phường Trần Phú (cũ)	Lô số 7 đến lô số 18 - Đường nội bộ		15.840.000	7.920.000	7.130.000	5.940.000	5.350.000	4.460.000	4.020.000
		Lô số 19 đến lô số 43 - Đường nội bộ		12.960.000	6.480.000	5.840.000	4.860.000	4.380.000	3.650.000	3.290.000
		Các lô đất còn lại - Đường nội bộ		12.960.000	6.480.000	5.840.000	4.860.000	4.380.000	3.650.000	3.290.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
208	Khu quy hoạch dân cư Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh (phường Đống Đa (cũ))	Đường bê tông xi măng lộ giới 12m dọc bờ sông		13.600.000	6.800.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Các tuyến đường chưa đặt tên lộ giới <5m		6.150.000	3.080.000	2.780.000	2.310.000	2.080.000	1.740.000	1.570.000
209	Khu quy hoạch dân cư Nam sông Hà Thanh (phường Đống Đa (cũ)	Các tuyến đường có lộ giới lớn hơn 7m đến dưới 9m		12.550.000	6.280.000	5.660.000	4.710.000	4.240.000	3.540.000	3.190.000
210	Khu quy hoạch dân cư Nam sông Hà Thanh (phường Đống Đa (cũ))	Các tuyến đường có lộ giới từ 4m đến 7m		9.220.000	4.610.000	4.150.000	3.460.000	3.120.000	2.600.000	2.340.000
211	Khu quy hoạch dân cư phía Bắc đường Đống Đa, phường Thị Nại	Ngọc Hồi - Đường quy hoạch lộ giới 12m		11.520.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000
212	Khu tập thể Bệnh viện đa khoa tỉnh	Các đường nội bộ		20.160.000	10.080.000	9.080.000	7.560.000	6.810.000	5.670.000	5.110.000
213	Khu tập thể Bộ đội Trinh sát	Các đường nội bộ		20.160.000	10.080.000	9.080.000	7.560.000	6.810.000	5.670.000	5.110.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
214	Khu TĐC Khu Đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh	Đường số 5 (lộ giới 13m) Đoạn giáp dải cây xanh và hướng mặt tiền ra đường Quy Nhơn - Nhơn Hội		17.200.000	8.600.000	7.740.000	6.450.000	5.810.000	4.840.000	4.360.000
		Đường số 1, Lộ giới 20-22m		16.000.000	8.000.000	7.200.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000
		Đường số 8, Lộ giới 12m		15.280.000	7.640.000	6.880.000	5.730.000	5.160.000	4.300.000	3.870.000
		Đường số 2, Lộ giới 17,5m		14.850.000	7.430.000	6.690.000	5.580.000	5.030.000	4.190.000	3.780.000
		Đường số 5 (lộ giới 13m) Các đoạn phía Đông, phía tây đường số 2		14.500.000	7.250.000	6.530.000	5.440.000	4.900.000	4.080.000	3.680.000
		Đường số 3, Lộ giới 16m		14.340.000	7.170.000	6.460.000	5.380.000	4.850.000	4.040.000	3.640.000
		Đường số 4, Lộ giới 14m		14.080.000	7.040.000	6.340.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000
		Đường số 6, Lộ giới 13-14m		14.080.000	7.040.000	6.340.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 8, Lộ giới 13-14m		14.080.000	7.040.000	6.340.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000
		Đường số 6, Lộ giới 12m		13.570.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Đường số 7, Lộ giới 12m		13.570.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Đường số 9, Lộ giới 12m		13.570.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Đường số 10, Lộ giới 12m		13.570.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Đường số 11, Lộ giới 12m		13.570.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Đường số 12, Lộ giới 12m		13.570.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Đường số 13, Lộ giới 12m		13.570.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Đường ĐS4-A, Lộ giới 12m		12.800.000	6.400.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
215	Khu vực 9 phường Hải Cảng (cũ) (Hải Minh)	Đường bê tông xi măng, Lộ giới > 4m		2.260.000	1.130.000	1.020.000	850.000	770.000	640.000	580.000
		Đường bê tông xi măng, Lộ giới ≥ 3m đến ≤ 4m		1.800.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường bê tông xi măng, Lộ giới ≥ 2m đến < 3m		1.600.000	800.000	720.000	600.000	540.000	450.000	410.000
		Đường bê tông xi măng, Lộ giới < 2m		1.540.000	770.000	700.000	580.000	530.000	440.000	400.000
216	Tuyến đường kè dọc sông Hà Thanh	Cầu Đôi	Cầu Hoa Lư	25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
		Đường Nguyễn Hoàng	Đường Huỳnh Tấn Phát (lộ giới 5,5m - 7,0m)	9.000.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000	2.540.000	2.290.000
		Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Đăng Thơ (lộ giới 5,5m)	8.500.000	4.250.000	3.830.000	3.190.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000
217	Tuyến kè kết hợp chỉnh trang vị trí phía nam cầu Huỳnh Tấn Phát (đoạn từ ngã 3 Lê Trọng Tấn - Hoàng Cầm đến đường Nguyễn Quảng)	Lộ giới 5m		14.080.000	7.040.000	6.340.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN BẮC

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Bùi Tuyển	Trọn đường (lộ giới 19m Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
2	Đào Tấn (Từ ngã 3 ông Thọ-Tuy Phước)	Ngã ba Hùng Vương	Giáp cầu Ông Thủy (phía Nam)	14.560.000	7.280.000	6.560.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000
		Đoạn còn lại		11.900.000	5.950.000	5.360.000	4.470.000	4.030.000	3.360.000	3.030.000
3	Đèo Nhông - Dương Liễu	Đường Đ3, khu dân cư Đông trụ sở UBND phường Nhơn Phú - lộ giới 15m		14.000.000	7.000.000	6.300.000	5.250.000	4.730.000	3.940.000	3.550.000
4	Đồi Mười	Đường Đ2, khu dân cư Đông trụ sở UBND phường Nhơn Phú		9.200.000	4.600.000	4.140.000	3.450.000	3.110.000	2.590.000	2.340.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
5	Đường ĐT638	Giáp đường Quốc lộ 1D	Giáp ranh giới giữa phường Quy Nhơn Tây	12.320.000	6.160.000	5.550.000	4.620.000	4.160.000	3.470.000	3.130.000
6	Hồ Đắc Di	Trọn đường		7.980.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
7	Hồ Huấn Nghiệp	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		5.800.000	2.900.000	2.610.000	2.180.000	1.970.000	1.640.000	1.480.000
8	Hùng Vương	Cầu Đôi	Giáp Cầu Sông Ngang	20.620.000	10.310.000	9.280.000	7.740.000	6.970.000	5.810.000	5.230.000
		Cầu Sông Ngang	Công viên Phú Tài	28.630.000	14.320.000	12.890.000	10.740.000	9.670.000	8.060.000	7.260.000
9	Huỳnh Minh	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		10.740.000	5.370.000	4.840.000	4.030.000	3.630.000	3.030.000	2.730.000
10	Huỳnh Ngọc Huệ	Lộ giới 15,5m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		10.000.000	5.000.000	4.500.000	3.750.000	3.380.000	2.820.000	2.540.000
11	Khu dân cư HH1-HH2	Đường ĐS 1, lộ giới 14m		10.530.000	5.270.000	4.750.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
12	Lạc Long Quân (Quốc lộ 1A)	Giáp Cầu Diêu Trì	Giáp Cầu An Phú	22.600.000	11.300.000	10.170.000	8.480.000	7.640.000	6.360.000	5.730.000
		Từ Cầu An Phú	Giáp ngã 3 đường vào Công ty Bia	16.240.000	8.120.000	7.310.000	6.090.000	5.490.000	4.570.000	4.120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Từ ngã 3 đường vào Công ty Bia	Hết Cây Xăng dầu Binh Đoàn 15	15.190.000	7.600.000	6.840.000	5.700.000	5.130.000	4.280.000	3.860.000
13	Lê Tấn Quốc	Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
14	Mai Chí Thọ	Lộ giới 20m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		12.600.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000
15	Nguyễn An Khương	Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
16	Nguyễn Chí Diểu	Lộ giới 12m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000
17	Nguyễn Công Hoan	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		10.740.000	5.370.000	4.840.000	4.030.000	3.630.000	3.030.000	2.730.000
18	Nguyễn Diêu (nối dài)	Đường Hùng Vương	Giáp đường Đào Tấn	12.600.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000
19	Nguyễn Trọng	Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
20	Núi Bà	Trường Ischool	Trường THCS Nhơn Phú	9.550.000	4.780.000	4.310.000	3.590.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
21	Quốc lộ 1D	Giáp đường Hùng Vương	Giáp ranh phường Nhơn Phú	14.340.000	7.170.000	6.460.000	5.380.000	4.850.000	4.040.000	3.640.000
		Ranh giới phường Trần Quang Diệu - Nhơn Phú (cũ)	Ngã 3 Điện Biên Phủ	15.700.000	7.850.000	7.070.000	5.890.000	5.310.000	4.420.000	3.980.000
22	Quỹ đất phía Tây Bệnh viện Y học cổ truyền	Đường quy hoạch lộ giới 30m		24.000.000	12.000.000	10.800.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000
23	Thuận Ninh	Đường Hùng Vương	Trường Ischool	14.020.000	7.010.000	6.310.000	5.260.000	4.740.000	3.950.000	3.560.000
24	Trần Đại Nghĩa	Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 1A (đường vào Công ty Bia hoặc ngã 3 Hầm Dầu)	Giáp ngã 4 đường Trục trung tâm (phường Trần Quang Diệu)	9.100.000	4.550.000	4.100.000	3.420.000	3.080.000	2.570.000	2.320.000
25	Trần Đức Hòa	Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
26	Trần Nhân Tông	Đường Hùng Vương	Giáp đường xe lửa	11.410.000	5.710.000	5.140.000	4.290.000	3.870.000	3.220.000	2.900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
27	Trần Quốc Hoàn	Lộ giới 24m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		18.000.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000	5.070.000	4.570.000
28	Trần Văn Cẩn	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		10.740.000	5.370.000	4.840.000	4.030.000	3.630.000	3.030.000	2.730.000
29	Văn Tiến Dũng	Lộ giới 12m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		15.280.000	7.640.000	6.880.000	5.730.000	5.160.000	4.300.000	3.870.000
30	Các đường nhánh phía Tây Quốc lộ 1A vào Khu công nghiệp Phú Tài (trừ các tuyến nhánh đã có phương án bồi thường được phê duyệt).	Đường đất có lộ giới trên 5m trở lên, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền Quốc lộ 1A)		5.600.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.430.000
		Đường đất có lộ giới trên 2 đến 5m, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền Quốc lộ 1A)		4.260.000	2.130.000	1.920.000	1.600.000	1.440.000	1.200.000	1.080.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường đất có lộ giới từ 2m trở xuống, trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền Quốc lộ 1A)		3.030.000	1.520.000	1.370.000	1.140.000	1.030.000	860.000	780.000
31	Các tuyến đường nội bộ trong khu vực quy hoạch Khu công nghiệp Phú Tài (lộ giới xác định bình quân ở 30m đầu của đường hoặc ở đường rẽ nhánh)	Đường trục trung tâm khu công nghiệp Phú Tài (đoạn từ Công ty Bia đến Công ty Như Ý)		7.620.000	3.810.000	3.430.000	2.860.000	2.580.000	2.150.000	1.940.000
		Đường bê tông xi măng lộ giới từ 5m trở lên		3.030.000	1.520.000	1.370.000	1.140.000	1.030.000	860.000	780.000
		Đường bê tông xi măng lộ giới từ 2m đến dưới 5m		2.360.000	1.180.000	1.070.000	890.000	810.000	670.000	610.000
		Đường bê tông xi măng lộ giới dưới 2m trở xuống		1.860.000	930.000	840.000	700.000	630.000	530.000	480.000
32	Đường bờ kè sông Dinh, bờ Bắc và bờ Nam, lộ giới 14m	Đường Hùng Vương	Đường Đào Tấn	12.800.000	6.400.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
33	Đường bờ kè sông Dinh, bờ Bắc và bờ Nam, lộ giới 15m	Đập Phú Xuân	Giáp đường sắt	10.530.000	5.270.000	4.750.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường sắt	Đường Hùng Vương	10.530.000	5.270.000	4.750.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
34	Đường BTXM lộ giới 7m từ đường D3 (Khu dân cư Đông trụ sở UBND phường Nhơn Phú (cũ) đến đập dâng Phú Xuân, phường Nhơn Phú (cũ) (đoạn nhà ông Nguyễn Tần)			5.610.000	2.810.000	2.530.000	2.110.000	1.900.000	1.590.000	1.440.000
35	Đường nội bộ vào khu cơ sở giết mổ động vật Bạch Tuyết cũ, KV5, phường Nhơn Phú (cũ)			11.410.000	5.710.000	5.140.000	4.290.000	3.870.000	3.220.000	2.900.000
36	HTKT Khu dân cư Khu vực 4&5, phường Nhơn Phú (cũ) (giai đoạn 1+2)	Đường D1 (Nối từ đường D15 đến đường D8, lộ giới 17m)		11.760.000	5.880.000	5.300.000	4.410.000	3.970.000	3.310.000	2.980.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường D2 (Nối từ đường D8 đến đường D9, lộ giới 16m)		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
		Đường D3 (Nối từ đường D15 đến đường D8, lộ giới 16,5m)		11.770.000	5.890.000	5.310.000	4.420.000	3.980.000	3.320.000	2.990.000
		Đường D8 (Nối từ đường D1 đến đường D2, lộ giới 24m)		11.770.000	5.890.000	5.310.000	4.420.000	3.980.000	3.320.000	2.990.000
		Đường D9 (Nối từ đường D1 đến đường D3, lộ giới 13m)		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
		Đường D15 (Nối từ đường D1 đến đường D3, lộ giới 13m)		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
		Đường D4 - Lộ giới 13m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
		Đường D5 - Lộ giới 13m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường D6 - Lộ giới 13m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
		Đường D7 - Lộ giới 14m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
		Đường D10 - Lộ giới 13m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
		Đường D11 - Lộ giới 14m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
		Đường D12 - Lộ giới 13m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
		Đường D13 - Lộ giới 13m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
		Đường D14 - Lộ giới 13m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
37	Khu dân cư khu vực 1, phường Trần Quang Diệu (cũ)	Đường DS1 - Lộ giới 18m		9.920.000	4.960.000	4.470.000	3.720.000	3.350.000	2.790.000	2.520.000
		Đường D1 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D1 nối dài - Lộ giới 8,5m		8.160.000	4.080.000	3.680.000	3.060.000	2.760.000	2.300.000	2.070.000
		Đường D3 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D4 - Lộ giới 30m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường DS2 - Lộ giới 30m		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
		Đường D5 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D6 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D7 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D8 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường DS3 - Lộ giới 22m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường D17 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D18 - Lộ giới 22m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường DS10 - Lộ giới 16m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D9 - Lộ giới 14m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường DS8A - Lộ giới 18m		10.240.000	5.120.000	4.610.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000
		Đường DS7A - Lộ giới 14m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường DS7 - Lộ giới 14m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường D10 - Lộ giới 14m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường D11 - Lộ giới 14m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường D12 - Lộ giới 13m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường D13 - Lộ giới 14m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường D14 - Lộ giới 14m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường D14 nối dài - Lộ giới 10m		8.480.000	4.240.000	3.820.000	3.180.000	2.870.000	2.390.000	2.160.000
		Đường DS8 - Lộ giới 18m		10.240.000	5.120.000	4.610.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000
		Đường D15 - Lộ giới 12m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường D16 - Lộ giới 14m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường DS9 - Lộ giới 30m		12.320.000	6.160.000	5.550.000	4.620.000	4.160.000	3.470.000	3.130.000
		Đường DS8B - Lộ giới 16m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường DS11 - Lộ giới 22m		10.880.000	5.440.000	4.900.000	4.080.000	3.680.000	3.060.000	2.760.000
38	Khu dân cư khu vực 4 & 5, phường Nhơn Phú (cũ)	Đường D1 (Nối từ đường D15 đến đường D8, lộ giới 17m)		11.760.000	5.880.000	5.300.000	4.410.000	3.970.000	3.310.000	2.980.000
		Đường D3 (Nối từ đường D15 đến đường D8, lộ giới 17m)		11.760.000	5.880.000	5.300.000	4.410.000	3.970.000	3.310.000	2.980.000
		Đường D8 (Nối từ đường D1 đến đường D2, lộ giới 24m)		12.040.000	6.020.000	5.420.000	4.520.000	4.070.000	3.390.000	3.060.000
		Đường D9 (Nối từ đường D1 đến đường D3, lộ giới 13m)		10.360.000	5.180.000	4.670.000	3.890.000	3.510.000	2.920.000	2.630.000
		Đường D2 (Nối từ đường D8 đến đường D9, lộ giới 13m)		10.360.000	5.180.000	4.670.000	3.890.000	3.510.000	2.920.000	2.630.000
		Đường D15 (Nối từ đường D1 đến đường D3, lộ giới 13m)		10.360.000	5.180.000	4.670.000	3.890.000	3.510.000	2.920.000	2.630.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
39	Khu dân cư khu vực 5, phường Nhơn Phú (cũ)	Đường Hồ Đắc Di - Lộ giới 16m		14.230.000	7.120.000	6.410.000	5.340.000	4.810.000	4.010.000	3.610.000
		Đường ĐS1 - Lộ giới 16m		14.230.000	7.120.000	6.410.000	5.340.000	4.810.000	4.010.000	3.610.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 18m		14.230.000	7.120.000	6.410.000	5.340.000	4.810.000	4.010.000	3.610.000
		Đường ĐS3, ĐS4, ĐS5 - Lộ giới 14m		13.550.000	6.780.000	6.110.000	5.090.000	4.590.000	3.820.000	3.440.000
		Đường ĐS6, ĐS7, ĐS8, ĐS10 - Lộ giới 13m		8.900.000	4.450.000	4.010.000	3.340.000	3.010.000	2.510.000	2.260.000
40	Khu dân cư khu vực 8, phường Trần Quang Diệu (cũ)	Đường ĐS1 - Lộ giới 14m		13.000.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 12m		10.000.000	5.000.000	4.500.000	3.750.000	3.380.000	2.820.000	2.540.000
		Đường ĐS3 - Lộ giới 10m		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
		Đường ĐS4 - Lộ giới 10m		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
		Đường ĐS5 - Lộ giới 13m-14m		13.000.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000
		Đường ĐS6 - Lộ giới 12m		10.000.000	5.000.000	4.500.000	3.750.000	3.380.000	2.820.000	2.540.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS7 - Lộ giới 13m		13.000.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000
		Đường ĐS8 - Lộ giới 13m		14.300.000	7.150.000	6.440.000	5.370.000	4.840.000	4.030.000	3.630.000
41	Khu dân cư khu vực 9, phường Trần Quang Diệu (cũ)	Đường ĐS1 - Lộ giới 18m		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 30m		7.900.000	3.950.000	3.560.000	2.970.000	2.680.000	2.230.000	2.010.000
		Đường ĐS3 - Lộ giới 22m		7.000.000	3.500.000	3.150.000	2.630.000	2.370.000	1.980.000	1.790.000
		Đường ĐS4 - Lộ giới 12m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000
		Đường ĐS6 - Lộ giới 12m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000
		Đường ĐS2A - Lộ giới 12m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000
		Đường ĐS9 - Lộ giới 14m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000
		Đường ĐS10 - Lộ giới 12m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000
		Đường ĐS11 - Lộ giới 12m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000
		Đường ĐS14 - Lộ giới 14m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS16 - Lộ giới 12m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000
		Đường ĐS17 - Lộ giới 12m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000
		Đường ĐS7 - Lộ giới 12m		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Đường ĐS8 - Lộ giới 12m		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Đường ĐS5 - Lộ giới 22m		7.200.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000	2.030.000	1.830.000
		Đường ĐS6 - Lộ giới 30m		8.100.000	4.050.000	3.650.000	3.040.000	2.740.000	2.280.000	2.060.000
		Đường ĐS12 - Lộ giới 12m		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Đường ĐS13 - Lộ giới 14m		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Đường ĐS15 - Lộ giới 14m		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Đường ĐS18 - Lộ giới 14m		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Đường ĐS19 - Lộ giới 18m		6.800.000	3.400.000	3.060.000	2.550.000	2.300.000	1.920.000	1.730.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
42	Khu dân cư khu vực núi Mồ Côi, phường Nhơn Phú - Bố trí Tái định cư	Đường lộ giới 16m		14.000.000	7.000.000	6.300.000	5.250.000	4.730.000	3.940.000	3.550.000
		Đường lộ giới 14m		12.500.000	6.250.000	5.630.000	4.690.000	4.230.000	3.520.000	3.170.000
		Đường lộ giới 12m		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
43	Khu dân cư khu vực núi Mồ Côi, phường Nhơn Phú (cũ)	Đường lộ giới 30m		20.160.000	10.080.000	9.080.000	7.560.000	6.810.000	5.670.000	5.110.000
		Đường lộ giới 20m		17.920.000	8.960.000	8.070.000	6.720.000	6.050.000	5.040.000	4.540.000
		Đường lộ giới 16m		13.060.000	6.530.000	5.880.000	4.900.000	4.410.000	3.680.000	3.320.000
44	Khu dân cư khu vực núi Mồ Côi, phường Nhơn Phú (cũ) (giai đoạn 3)	Đường lộ giới 30m		19.500.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường lộ giới 20m		17.500.000	8.750.000	7.880.000	6.570.000	5.920.000	4.930.000	4.440.000
		Đường lộ giới 18m		16.500.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000
		Đường lộ giới 17m		16.500.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000
		Đường lộ giới 16m		14.000.000	7.000.000	6.300.000	5.250.000	4.730.000	3.940.000	3.550.000
		Đường lộ giới 12m		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
45	Khu dân cư KV1-phường Trần Quang Diệu (cũ) (giai đoạn 2)	Đường D2 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D3 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D4 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D5 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D6 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D7 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D8 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D10 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D11 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D12 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D13 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D14 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường D15 - Lộ giới 12m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D3 - Lộ giới 22m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường D17 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D18 - Lộ giới 22m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường DS1a - Lộ giới 18m		10.850.000	5.430.000	4.890.000	4.080.000	3.680.000	3.060.000	2.760.000
		Đường DS2 - Lộ giới 30m		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
		Đường DS3 - Lộ giới 22m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường DS7 - Lộ giới 18m		9.920.000	4.960.000	4.470.000	3.720.000	3.350.000	2.790.000	2.520.000
		Đường DS8 - Lộ giới 18m		9.920.000	4.960.000	4.470.000	3.720.000	3.350.000	2.790.000	2.520.000
		Đường DS8A - Lộ giới 18m		9.920.000	4.960.000	4.470.000	3.720.000	3.350.000	2.790.000	2.520.000
		Đường DS8B - Lộ giới 16m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường DS10 - Lộ giới 16m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường DS11 - Lộ giới 22m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
46	Khu dân cư phía Đông viện sốt rét ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn, phường Nhơn Phú (cũ)	Đường Đ3, Đ6 - Lộ giới 20m		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
		Đường Đ2 - Lộ giới 15m		13.930.000	6.970.000	6.280.000	5.230.000	4.710.000	3.930.000	3.540.000
		Đường Đ1 - Lộ giới 14m		12.860.000	6.430.000	5.790.000	4.830.000	4.350.000	3.630.000	3.270.000
		Đường Đ4, Đ5 - Lộ giới 14m		7.400.000	3.700.000	3.330.000	2.780.000	2.510.000	2.090.000	1.890.000
		Đường Đ7 - Lộ giới 9m		9.290.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000	2.620.000	2.360.000
47	Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông, khu vực 7-8, phường Nhơn Phú (cũ)	Đường ĐS1 - Lộ giới 16m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 12m		10.600.000	5.300.000	4.770.000	3.980.000	3.590.000	2.990.000	2.700.000
		Đường ĐS3 - Lộ giới 12m		9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
		Đường ĐS4 - Lộ giới 30m		13.800.000	6.900.000	6.210.000	5.180.000	4.670.000	3.890.000	3.510.000
		Đường ĐS5 - Lộ giới 20m		12.600.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000
		Đường ĐS6 - Lộ giới 12m		9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS7 - Lộ giới 16m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường ĐS8 - Lộ giới 12m		9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
		Đường ĐS9 - Lộ giới 20m (đường Trần Nhân Tông)		11.520.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000
48	Khu đất phía Tây Trường Cao đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú (cũ)	Đường ĐS1- Lộ giới 18m		14.910.000	7.460.000	6.720.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000
		Đường ĐS2- Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS3- Lộ giới 16m		14.910.000	7.460.000	6.720.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000
		Đường ĐS4- Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS5- Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS6- Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS7- Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
49	Khu đất Xung quanh Trường Cao đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú (cũ)	Đường ĐS1 - Lộ giới 18m		14.910.000	7.460.000	6.720.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS3 - Lộ giới 16m		14.910.000	7.460.000	6.720.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000
		Đường ĐS4 - Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS5 - Lộ giới 13m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS6 - Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS7 - Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS8- Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS9 - Lộ giới 30m		23.430.000	11.720.000	10.550.000	8.790.000	7.920.000	6.600.000	5.940.000
50	Khu đô thị Long Vân 2 - Tái định cư	Đường N5 - Lộ giới 16m (từ N12 đến N9)		9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
		Đường N6 - Lộ giới 16m (từ N5 đến N12)		9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường N7 - Lộ giới 20,5m (từ N5 đến N12)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.930.000	2.640.000
		Đường N12 - Lộ giới 20m (từ N5 đến N7)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.930.000	2.640.000
51	Khu Đô thị mới Long Vân (A2), phường Trần Quang Diệu (cũ) (TĐC cho các hộ bị ảnh hưởng dự án Tuyến đường N5 và D5)	Tuyến đường D3 - Lộ giới 15,5m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Tuyến đường D6 - Lộ giới 24m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Tuyến đường N9 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Tuyến đường N10 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
52	Khu đô thị mới Long Vân (Khu A1)	Tuyến Long Vân - Long Mỹ - Lộ giới 42m		21.000.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000	5.910.000	5.320.000
		Tuyến D3 - Lộ giới 15,5m		18.000.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000	5.070.000	4.570.000
		Tuyến D4 - Lộ giới 15,5m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Tuyến N6 - Lộ giới 50m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến N8 - Lộ giới 15,5m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Tuyến N11 - Lộ giới 37m		18.500.000	9.250.000	8.330.000	6.940.000	6.250.000	5.210.000	4.690.000
		Tuyến N14 - Lộ giới 24m		17.000.000	8.500.000	7.650.000	6.380.000	5.750.000	4.790.000	4.320.000
		Tuyến N18 - Lộ giới 24m		17.000.000	8.500.000	7.650.000	6.380.000	5.750.000	4.790.000	4.320.000
		Tuyến N19 - Lộ giới 15,5m		18.000.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000	5.070.000	4.570.000
53	Khu đô thị mới Long Vân (Khu A2)	Tuyến D1 - Lộ giới 24m		17.000.000	8.500.000	7.650.000	6.380.000	5.750.000	4.790.000	4.320.000
		Tuyến D3 - Lộ giới 15,5m		16.000.000	8.000.000	7.200.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000
		Tuyến N8 - Lộ giới 15,5m		16.000.000	8.000.000	7.200.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000
		Tuyến N9 - Lộ giới 14m		16.000.000	8.000.000	7.200.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000
		Tuyến N10 - Lộ giới 14m		15.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000	4.230.000	3.810.000
		Tuyến N11 - Lộ giới 37m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Tuyến N12 - Lộ giới 14m		15.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000	4.230.000	3.810.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến N13 - Lộ giới 14m		15.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000	4.230.000	3.810.000
		Tuyến N13a - Lộ giới 14m		15.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000	4.230.000	3.810.000
		Tuyến N14 - Lộ giới 24m		17.000.000	8.500.000	7.650.000	6.380.000	5.750.000	4.790.000	4.320.000
		Tuyến N15 - Lộ giới 14m		15.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000	4.230.000	3.810.000
		Tuyến N16 - Lộ giới 14m		15.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000	4.230.000	3.810.000
		Tuyến N17 - Lộ giới 14m		15.100.000	7.550.000	6.800.000	5.670.000	5.110.000	4.260.000	3.840.000
		Tuyến N18 - Lộ giới 24m		17.000.000	8.500.000	7.650.000	6.380.000	5.750.000	4.790.000	4.320.000
54	Khu đô thị Vân Hà, phường Nhơn Phú (cũ)	Đường ĐS1 - Lộ giới 16m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS3 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS4 - Lộ giới 16m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS5 - Lộ giới 16m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS6 - Lộ giới 30m		19.170.000	9.590.000	8.640.000	7.200.000	6.480.000	5.400.000	4.860.000
		Đường ĐS7 - Lộ giới 16m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS8 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS9 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS10 - Lộ giới 18m		13.850.000	6.930.000	6.240.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000
		Đường ĐS11 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS12 - Lộ giới 16m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS13 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS14 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS15 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS16 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS17 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS18 - Lộ giới 18m		13.850.000	6.930.000	6.240.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000
		Tuyến đường nối QL19C với Cảng Quy Nhơn Lộ giới 40m		23.430.000	11.720.000	10.550.000	8.790.000	7.920.000	6.600.000	5.940.000
55	Khu quy hoạch dân cư tổ 2 khu vực 5 phường Nhơn Phú (cũ)	Đường lộ giới 8m		8.260.000	4.130.000	3.720.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000
		Đường lộ giới 10m (Xung quanh chợ)		10.000.000	5.000.000	4.500.000	3.750.000	3.380.000	2.820.000	2.540.000
		Đường lộ giới 14m		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
		Đường lộ giới 20m		16.000.000	8.000.000	7.200.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000
		Các lô đường có lộ giới 18m		13.000.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000
		Các lô đường có lộ giới từ ≥ 10m đến 12m		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
		Đường nội bộ có lộ giới < 10m		10.000.000	5.000.000	4.500.000	3.750.000	3.380.000	2.820.000	2.540.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
56	Khu quy hoạch tái định cư phường Trần Quang Diệu (cũ)	Đường Nguyễn Tạo		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Các lô mặt tiền đường có lộ giới 12m		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Các lô mặt tiền đường bê tông có lộ giới 7m		4.400.000	2.200.000	1.980.000	1.650.000	1.490.000	1.240.000	1.120.000
57	Khu tái định cư đa phương thức, phường Trần Quang Diệu (cũ)	Đường quy hoạch lộ giới 16m		10.310.000	5.160.000	4.650.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000
		Võ Văn Hiệu - Đường số 4, lộ giới 12m, khu tái định cư đa phương thức, phường Trần Quang Diệu		8.070.000	4.040.000	3.640.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000
		Trương Văn Đa - Đường số 2 và 3, lộ giới 12m, khu tái định cư đa phương thức, phường Trần Quang Diệu		8.070.000	4.040.000	3.640.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000
58	Khu tái định cư Đông núi Mồ Côi phường Nhơn Phú (cũ)	Đường lộ giới 20m		12.830.000	6.420.000	5.780.000	4.820.000	4.340.000	3.620.000	3.260.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường lộ giới 16m		10.740.000	5.370.000	4.840.000	4.030.000	3.630.000	3.030.000	2.730.000
		Đường lộ giới 14m		9.850.000	4.930.000	4.440.000	3.700.000	3.330.000	2.780.000	2.510.000
		Đường lộ giới 12m		8.060.000	4.030.000	3.630.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000
59	Khu tái định cư dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D đoạn từ ngã ba Phú Tài đến ngã ba Long Vân	Tuyến đường bê tông có lộ giới 8m		5.160.000	2.580.000	2.330.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.320.000
		Tuyến đường: ĐS2, ĐS3 và ĐS4 có lộ giới 12m		8.070.000	4.040.000	3.640.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000
		Tuyến đường ĐS1 có lộ giới 16m		10.310.000	5.160.000	4.650.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000
60	Khu tái định cư HH1 - HH2, phường Trần Quang Diệu (cũ)	Cù Huy Cận - Đường ĐS11, ĐS11a, lộ giới 22m, khu tái định cư HH1-HH2, phường Trần Quang Diệu		15.910.000	7.960.000	7.170.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Dương Đức Hiền - Đường quy hoạch, lộ giới 14m, khu tái định cư HH1-HH2, phường Trần Quang Diệu		10.530.000	5.270.000	4.750.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Lê Thị Xuyến - Đường quy hoạch, lộ giới 14m, khu tái định cư HH1-HH2, phường Trần Quang Diệu		10.530.000	5.270.000	4.750.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường ĐS1a - Lộ giới 14m		10.530.000	5.270.000	4.750.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
61	Khu tái định cư phục vụ dự án Đường Ngô Mây nối dài, phường Nhơn Phú (cũ)	Đường lộ giới 48m		19.400.000	9.700.000	8.730.000	7.280.000	6.560.000	5.460.000	4.920.000
		Đường lộ giới 20m		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.930.000	2.640.000
		Đường Đ1 - Lộ giới 14m		8.100.000	4.050.000	3.650.000	3.040.000	2.740.000	2.280.000	2.060.000
		Đường Đ2 - Lộ giới 15m		8.700.000	4.350.000	3.920.000	3.270.000	2.950.000	2.460.000	2.220.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Đ3 - Lộ giới 13m		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
		Đường N1 - Lộ giới 15m		8.700.000	4.350.000	3.920.000	3.270.000	2.950.000	2.460.000	2.220.000
		Đường N2 - Lộ giới 15m		8.700.000	4.350.000	3.920.000	3.270.000	2.950.000	2.460.000	2.220.000
62	Khu tái định cư phục vụ dự án tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ quốc lộ 1D đến quốc lộ 19 mới, phường Nhơn Phú (cũ), thành phố Quy Nhơn	Đường ĐS1 - Lộ giới 30m		12.800.000	6.400.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 14m		11.770.000	5.890.000	5.310.000	4.420.000	3.980.000	3.320.000	2.990.000
		Đường ĐS3 - Lộ giới 16m		12.360.000	6.180.000	5.570.000	4.640.000	4.180.000	3.480.000	3.140.000
		Đường ĐS4 - Lộ giới 14m		11.770.000	5.890.000	5.310.000	4.420.000	3.980.000	3.320.000	2.990.000
		Đường ĐS5 - Lộ giới 16m		7.840.000	3.920.000	3.530.000	2.940.000	2.650.000	2.210.000	1.990.000
		Đường ĐS12 (thuộc dự án Khu dân cư núi mồ côi) Lộ giới 16m		12.360.000	6.180.000	5.570.000	4.640.000	4.180.000	3.480.000	3.140.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS5 (thuộc dự án Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông, khu vực 7-8, phường Nhơn Phú) Lộ giới 20m		10.240.000	5.120.000	4.610.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000
63	Khu Tái định cư phường Nhơn Phú (cũ) thuộc DA Tuyến đường 19C kết nối Cảng Quy Nhơn	Đường số 3 - Lộ giới 18m (4-10-4)m		15.340.000	7.670.000	6.910.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000
		Đường số 5 - Lộ giới 18m (4-10-4)m		15.340.000	7.670.000	6.910.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000
		Đường số 16 - Lộ giới 18m (4-10-4)m		15.340.000	7.670.000	6.910.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000
		Đường số 19 - Lộ giới 14m (3,5-7-3,5)m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường số 20 - Lộ giới 18m (4-10-4)m		16.410.000	8.210.000	7.390.000	6.160.000	5.550.000	4.620.000	4.160.000
		Đường số 24 - Lộ giới 16m (4-8-4)m		13.000.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
64	Khu tái định cư vườn rau phường Nhơn Phú (cũ)	Đường lộ giới 10m		13.420.000	6.710.000	6.040.000	5.040.000	4.540.000	3.780.000	3.410.000
		Đường lộ giới 9m		10.740.000	5.370.000	4.840.000	4.030.000	3.630.000	3.030.000	2.730.000
65	Khu tái định cư vườn ươm phường Nhơn Phú (cũ)	Đường lộ giới 6,5m		11.630.000	5.820.000	5.240.000	4.370.000	3.940.000	3.280.000	2.960.000
		Đường lộ giới 5,5m		6.900.000	3.450.000	3.110.000	2.590.000	2.340.000	1.950.000	1.760.000
66	Khu TĐC phục vụ nâng cấp, mở rộng QL 1D tại khu HH1 và HH2 thuộc Khu quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KV1 và KV9, phường Trần Quang Diệu (cũ), thành phố Quy Nhơn	Đường ĐS1a - Lộ giới 19,5m		16.000.000	8.000.000	7.200.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000
		Đường ĐS1a - Lộ giới 18m		15.500.000	7.750.000	6.980.000	5.820.000	5.240.000	4.370.000	3.940.000
		Đường quy hoạch - Lộ giới 14m		15.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000	4.230.000	3.810.000
67	Tuyến đường bờ kè 2 bên sông Dinh (bờ phái Bắc và bờ phía Nam)	Đập Phú Xuân	Giáp đường Sắt	10.530.000	5.270.000	4.750.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường sắt	Giáp đường Hùng Vương	10.530.000	5.270.000	4.750.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường Hùng Vương	Giáp đường Đào Tấn	12.800.000	6.400.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
68	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A (ngã 3 đường vào Công ty Bia hoặc ngã 3 Hầm Dầu) đến giáp ranh xã Phước Thành	Giáp ngã 4 đường Trục trung tâm - Hết Trạm điện E21		7.050.000	3.530.000	3.180.000	2.650.000	2.390.000	1.990.000	1.800.000
		Đoạn còn lại		3.030.000	1.520.000	1.370.000	1.140.000	1.030.000	860.000	780.000
69	Ven các đường rẽ nhánh phía Đông của Quốc lộ 1A	Ven trục đường bê tông trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền Quốc lộ 1A)		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
		Đoạn tiếp theo cho đến 200m		5.600.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.430.000
		Đoạn còn lại		3.590.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000
70	Ven các tuyến đường khác trong các khu vực dân cư còn lại của phường Trần Quang Diệu (cũ)	Đường lộ giới từ 4m trở lên		2.360.000	1.180.000	1.070.000	890.000	810.000	670.000	610.000
		Đường lộ giới dưới 4m trở xuống		1.390.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN ĐÔNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Bùi Cầm Hổ	Đường số 3, lộ giới 18m Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu		26.970.000	13.490.000	12.150.000	10.120.000	9.110.000	7.590.000	6.840.000
		Đường số 3, lộ giới 10m Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu		21.150.000	10.580.000	9.530.000	7.940.000	7.150.000	5.960.000	5.370.000
2	Bùi Thị Nhạn	Đường lộ giới 12m - Đường số 11 - Đường số 14 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)		12.250.000	6.130.000	5.520.000	4.600.000	4.140.000	3.450.000	3.110.000
3	Đặng Lộ	Đường số 9, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
4	Đặng Thái Thuyến	Đường số 3, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
5	Đào Tấn (Từ ngã 3 ông Thọ-Tuy Phước)	Ngã ba Hùng Vương	Giáp cầu Ông Thủy (phía Nam)	14.560.000	7.280.000	6.560.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000
		Đoạn còn lại		11.900.000	5.950.000	5.360.000	4.470.000	4.030.000	3.360.000	3.030.000
6	Điện Biên Phủ	Giáp đường Hùng Vương	Hết giáp đường Lâm Văn Tương	24.070.000	12.040.000	10.840.000	9.030.000	8.130.000	6.780.000	6.110.000
		Đoạn còn lại		12.530.000	6.270.000	5.650.000	4.710.000	4.240.000	3.540.000	3.190.000
7	Đinh Ruối	Đường số 2, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
8	Dương Đình Nghệ	Đường số 2 lộ giới 19m, khu dân cư dải cây xanh cách ly - Cụm công nghiệp Nhơn Bình		12.100.000	6.050.000	5.450.000	4.540.000	4.090.000	3.410.000	3.070.000
9	Đường Quốc lộ 19 mới	Từ ngã 4 (đường QL19 mới và Đường Điện Biên Phủ) đến giáp ranh xã Tuy Phước		11.000.000	5.500.000	4.950.000	4.130.000	3.720.000	3.100.000	2.790.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
10	Hồ Văn Huê	Đường Trần Thúc Tự - Đường Đ3 KDC phía Bắc làng SOS		12.950.000	6.480.000	5.840.000	4.860.000	4.380.000	3.650.000	3.290.000
11	Hồ Văn Huê (nối dài)	Đường Đ2, Khu dân cư phía Bắc làng SOS (Từ Đường Đ3 đến Đường Hồ Văn Huê) - Lộ giới 25,6m		13.040.000	6.520.000	5.870.000	4.890.000	4.410.000	3.670.000	3.310.000
12	Hoa Lư	Giáp Cầu Hoa Lư	Giáp đường Điện Biên Phủ	23.500.000	11.750.000	10.580.000	8.820.000	7.940.000	6.620.000	5.960.000
13	Hoàng Hữu Nam	Đường Đ1- Khu dân cư phía Bắc làng SOS, lộ giới 13,5m		17.310.000	8.660.000	7.800.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000
14	Hùng Vương	Từ giáp Cầu Đôi đến Cây xăng dầu Trung Hậu (Giáp ranh phường Quy Nhơn Bắc)		20.700.000	10.350.000	9.320.000	7.770.000	7.000.000	5.830.000	5.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
15	Huỳnh Côn	Trọn đường (Đường số 4, lộ giới 10m, khu QH Tây Võ Thị Sáu)		9.310.000	4.660.000	4.200.000	3.500.000	3.150.000	2.630.000	2.370.000
16	Huỳnh Thị Đào	Đường số 10	Đường số 9 (lộ giới 21m quay mặt Chợ) Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	15.890.000	7.950.000	7.160.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000
		Đường số 9	Đường số 15 (đoạn còn lại lộ giới 18m) Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
		Đường số 6, lộ giới 12m, khu QHDC Đông Võ Thị Sáu		10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000
17	Huỳnh Tịnh Của	Đường số 3, lộ giới 12m, khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình		15.400.000	7.700.000	6.930.000	5.780.000	5.210.000	4.340.000	3.910.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
18	Huỳnh Văn Thống	Đường số 4, lộ giới 14m, khu dân cư xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình (cũ)		13.680.000	6.840.000	6.160.000	5.130.000	4.620.000	3.850.000	3.470.000
19	Huỳnh Văn Thống (Đường số 3, lộ giới 15m (Đoạn trước Chợ))	Giáp đường số 1	Giáp mương thoát nước, khu dân cư xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình (cũ)	16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
20	Lâm Văn Thật	Đường số 11, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
21	Lâm Văn Tương	Đường số 18, lộ giới 16m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		14.420.000	7.210.000	6.490.000	5.410.000	4.870.000	4.060.000	3.660.000
22	Lê Bá Trinh	Trọn đường (Đường số 2, lộ giới 12m, khu dân cư Tây Võ Thị Sáu)		13.020.000	6.510.000	5.860.000	4.890.000	4.410.000	3.670.000	3.310.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
23	Lê Cơ	Trọn đường (Đường số 7, lộ giới 10m, khu dân cư Tây Võ Thị Sáu)		10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000
24	Lê Đại Cang	Đường số 1, lộ giới 16m, khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình (cũ)		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
25	Lê Đình Lý	Đường số 8, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		11.400.000	5.700.000	5.130.000	4.280.000	3.860.000	3.210.000	2.890.000
26	Lê Phụ Trần	Đường ĐS6, lộ giới 14m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì		16.890.000	8.450.000	7.610.000	6.340.000	5.710.000	4.760.000	4.290.000
27	Lê Thận	Đường số 13, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		11.690.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
28	Lê Thị Khuông	Đường số 6, lộ giới 11m, khu QHDC xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình		7.000.000	3.500.000	3.150.000	2.630.000	2.370.000	1.980.000	1.790.000
29	Lê Văn Thiêm (Đường số 11, lộ giới 18m (quay mặt Chợ))	Đường số 10	Đường số 9 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	15.330.000	7.670.000	6.910.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000
30	Lê Văn Thủ	Đường Đào Tấn	Đường Huỳnh Văn Thống (Khu QHDC khu vực 2-3, phường Nhơn Bình cũ)	18.200.000	9.100.000	8.190.000	6.830.000	6.150.000	5.130.000	4.620.000
		Giáp đường Huỳnh Văn Thống (Khu QHDC khu vực 2-3, phường Nhơn Bình cũ)	Đường Trần Thúc Tự (khu QHDC xung quanh chợ Dinh, phường Nhơn Bình cũ)	21.000.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000	5.910.000	5.320.000
		Đường số 3, lộ giới 12m, khu dân cư gần làng SOS, phường Nhơn Bình cũ		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
31	Lương Nhữ Hộc	Đường số 14, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
32	Lý Tế Xuyên	Đường số 5B, lộ giới 11m (Khu Tây Võ Thị Sáu)		21.700.000	10.850.000	9.770.000	8.140.000	7.330.000	6.110.000	5.500.000
33	Mai An Tiêm	Trọn đường, lộ giới 8m (Khu QH TĐC dân cư Đông Võ Thị Sáu)		10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000
34	Nguyễn Bá Tuyển	Đường số 17, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
35	Nguyễn Cư Trinh (Đường số 7, lộ giới 12m)	Đường số 1	Đường số 8 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	12.250.000	6.130.000	5.520.000	4.600.000	4.140.000	3.450.000	3.110.000
36	Nguyễn Địa Lô	Đường ĐS3, lộ giới 9m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì		7.820.000	3.910.000	3.520.000	2.940.000	2.650.000	2.210.000	1.990.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
37	Nguyễn Diêu (nối dài)	Đường Đào Tấn - Giáp đường Trần Thúc Tự, lộ giới 20m		15.050.000	7.530.000	6.780.000	5.650.000	5.090.000	4.240.000	3.820.000
		Đường Trần Thúc Tự	Giáp đường Trần Đình Trí, lộ giới 20m, Khu dân cư gần làng SOS phường Nhơn Bình	9.940.000	4.970.000	4.480.000	3.730.000	3.360.000	2.800.000	2.520.000
38	Nguyễn Đình Hoàng (Đường số 1)	Đường Điện Biên Phủ	Đường Võ Thị Sáu (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	13.580.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
39	Nguyễn Hữu Thận	Đường số 2, lộ giới 12m, khu dân cư gần làng SOS phường Nhơn Bình		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
40	Nguyễn Mân	Cầu Lê Thanh Nghị	Đường Điện Biên Phủ, lộ giới 30m	21.770.000	10.890.000	9.810.000	8.170.000	7.360.000	6.130.000	5.520.000
41	Nguyễn Quý Đức	Đường số 6, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		11.400.000	5.700.000	5.130.000	4.280.000	3.860.000	3.210.000	2.890.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
42	Nguyễn Thông	Đường nội bộ khu biệt thự (A5), lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		17.290.000	8.650.000	7.790.000	6.490.000	5.850.000	4.870.000	4.390.000
43	Nguyễn Trác	Lộ giới 16m khu Đông đường NguyễnTrọng Trì		23.630.000	11.820.000	10.640.000	8.870.000	7.990.000	6.660.000	6.000.000
		Đường số 2, lộ giới 16m, khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình (cũ)		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
44	Nguyễn Trọng Trì	Giáp đường Hùng Vương	Giáp cầu Hoa Lư	7.200.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000	2.030.000	1.830.000
		Giáp đường Hoa Lư	Giáp đường Nguyễn Mân	20.530.000	10.270.000	9.250.000	7.710.000	6.940.000	5.790.000	5.220.000
		Đoạn còn lại		15.290.000	7.650.000	6.890.000	5.740.000	5.170.000	4.310.000	3.880.000
45	Nguyễn Văn Tâm	Trọn đường (đường số 8 và đường số 15) Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu		10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
46	Phạm Thế Hiển	Đường số 12, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
47	Phạm Tông Mại	Trọn đường: Đường số 4, lộ giới 20m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)		16.380.000	8.190.000	7.380.000	6.150.000	5.540.000	4.620.000	4.160.000
48	Phạm Tu	Đường số 7, lộ giới 18m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		15.050.000	7.530.000	6.780.000	5.650.000	5.090.000	4.240.000	3.820.000
49	Phan Bá Vành	Trọn đường: Đường số 9, lộ giới 22m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)		15.050.000	7.530.000	6.780.000	5.650.000	5.090.000	4.240.000	3.820.000
50	Phan Huy Ích	Trọn đường: Đường số 2, lộ giới 14m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Trọn đường: Đường số 2, lộ giới 10m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)		8.050.000	4.030.000	3.630.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000
51	Phan Thúc Trực	Đoạn 13m, khu Đông đường NguyễnTrọng Trì		18.000.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000	5.070.000	4.570.000
		Đường số 5, lộ giới 10m, khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình		7.420.000	3.710.000	3.340.000	2.790.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000
52	Phùng Chí Kiên	Đường Đ3, Khu dân cư phía Bắc làng SOS, lộ giới 14m		17.480.000	8.740.000	7.870.000	6.560.000	5.910.000	4.920.000	4.430.000
53	Quách Thị Trang	Đường số 5, Lộ giới 12m, Khu dân cư gần làng SOS phường Nhơn Bình		8.150.000	4.080.000	3.680.000	3.060.000	2.760.000	2.300.000	2.070.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
54	Sư Đoàn 3 Sao Vàng	Đường số 4, lộ giới 19m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		15.800.000	7.900.000	7.110.000	5.930.000	5.340.000	4.450.000	4.010.000
55	Thoại Ngọc Hầu	Đường số 10, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
56	Tôn Đản	Đường số 4, lộ giới 10m, khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình		7.420.000	3.710.000	3.340.000	2.790.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000
57	Trần Bá	Đường số 1, lộ giới 22m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		17.290.000	8.650.000	7.790.000	6.490.000	5.850.000	4.870.000	4.390.000
58	Trần Đình Tri	Đường số 6, Lộ giới 12m, Khu dân cư gần làng SOS phường Nhơn Bình		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
59	Trần Khát Chân	Đường ĐS3, lộ giới 12m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì		10.080.000	5.040.000	4.540.000	3.780.000	3.410.000	2.840.000	2.560.000
60	Trần Quốc Tảng	Đường ĐS7, lộ giới 12m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
61	Trần Thủ Độ	Đường ĐS1, lộ giới 17,5m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì		20.220.000	10.110.000	9.100.000	7.590.000	6.840.000	5.700.000	5.130.000
62	Trần Thúc Tự (Đường số 2, lộ giới 18m)	Đường Đào Tấn	Đường Nguyễn Diêu (Khu QHDC xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình)	12.600.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Nguyễn Diêu	Đường bê tông (Khu QHDC xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình)	10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000
63	Trần Tự Khánh	Đường ĐS4, lộ giới 14m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì		19.160.000	9.580.000	8.630.000	7.190.000	6.480.000	5.400.000	4.860.000
64	Trần Văn Thiều	Đường số 5A, lộ giới 7m, Khu dân cư phía Tây đường Võ Thị Sáu		8.050.000	4.030.000	3.630.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000
65	Trần Xuân Soạn	Đường số 16, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
66	Trịnh Hoài Đức	Đường số 5, lộ giới 12 m Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu		13.580.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
67	Trương Vĩnh Ký	Đường số 10, lộ giới 16m, khu QHDC Đông Võ Thị Sáu		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 14, lộ giới 9m, khu QHDC Đông Võ Thị Sáu		10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000
68	Tú Mỡ	Đường số 6, lộ giới 11m (Khu Tây Võ Thị Sáu)		21.700.000	10.850.000	9.770.000	8.140.000	7.330.000	6.110.000	5.500.000
69	Tú Xương	Nối từ đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	23.940.000	11.970.000	10.780.000	8.980.000	8.090.000	6.740.000	6.070.000
70	Võ Nguyên Giáp	Trọn đường		24.710.000	12.360.000	11.130.000	9.270.000	8.350.000	6.960.000	6.270.000
71	Võ Thị Sáu	Trọn đường		16.240.000	8.120.000	7.310.000	6.090.000	5.490.000	4.570.000	4.120.000
72	Võ Trọng Lo	Đường Huỳnh Văn Thống	Đường Trần Thúc Tự	16.020.000	8.010.000	7.210.000	6.010.000	5.410.000	4.510.000	4.060.000
		Đường Trần Thúc Tự	Đường Hồ Văn Huê	14.850.000	7.430.000	6.690.000	5.580.000	5.030.000	4.190.000	3.780.000
73	Khu quy hoạch Tây Võ Thị Sáu	Đường số 3, Lộ giới 10m		9.410.000	4.710.000	4.240.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
74	Khu vực dân cư tuyến đường Đê khu Đông	Đoạn từ hết Khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ	Nam Tràn số 1 Đê khu Đông	4.480.000	2.240.000	2.020.000	1.680.000	1.520.000	1.260.000	1.140.000
75	Khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ	Đường số 5, Lộ giới 18m		13.440.000	6.720.000	6.050.000	5.040.000	4.540.000	3.780.000	3.410.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số ĐS 10-II, Lộ giới 12m		11.430.000	5.720.000	5.150.000	4.290.000	3.870.000	3.220.000	2.900.000
76	Khu QHDC khu vực 2-3, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường lộ giới 22m		20.160.000	10.080.000	9.080.000	7.560.000	6.810.000	5.670.000	5.110.000
		Đường lộ giới 16m		17.810.000	8.910.000	8.020.000	6.690.000	6.030.000	5.020.000	4.520.000
		Đường lộ giới 14m		17.480.000	8.740.000	7.870.000	6.560.000	5.910.000	4.920.000	4.430.000
		Đường lộ giới 12m		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
		Các đường nội bộ lộ giới 6m		14.790.000	7.400.000	6.660.000	5.550.000	5.000.000	4.170.000	3.760.000
		Đường bê tông hiện trạng từ đường Đào Tấn (giáp Cầu chợ Dinh) đến đường Lê Thị Khuông		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
77	Khu quy hoạch dân cư số 2 phường Nhơn Bình (cũ)	Đường lộ giới 15m		6.050.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000	1.710.000	1.540.000
		Đường lộ giới 12m		7.620.000	3.810.000	3.430.000	2.860.000	2.580.000	2.150.000	1.940.000
78	Khu quy hoạch dân cư số 3 phường Nhơn Bình (cũ)	Đường lộ giới 15m		6.050.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000	1.710.000	1.540.000
		Đường lộ giới 12m		6.880.000	3.440.000	3.100.000	2.580.000	2.330.000	1.940.000	1.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
79	Khu quy hoạch dân cư khu số 4 phường Nhơn Bình (cũ)	Đường lộ giới 15m		6.050.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000	1.710.000	1.540.000
80	Khu quy hoạch dân cư xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình (cũ) (Đường bê tông hiện trạng, lộ giới 12m)	Đường số 4	Đường số 2	6.720.000	3.360.000	3.030.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000
81	Khu HTKT khu vực phía Bắc khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh môi trường, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường ĐS1, Lộ giới 12m		18.200.000	9.100.000	8.190.000	6.830.000	6.150.000	5.130.000	4.620.000
82	Khu Quy hoạch dân cư phía Bắc làng SOS, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường Đ4, Lộ giới 13m		11.730.000	5.870.000	5.290.000	4.410.000	3.970.000	3.310.000	2.980.000
83	Khu dân cư gần làng SOS, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường Đ3, Lộ giới 12m		11.340.000	5.670.000	5.110.000	4.260.000	3.840.000	3.200.000	2.880.000
		Đường Đ4, Lộ giới 12m		11.340.000	5.670.000	5.110.000	4.260.000	3.840.000	3.200.000	2.880.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
84	Khu đất Tây Trường THCS Nhơn Bình	Đường bê tông, Lộ giới 8m		5.600.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.430.000
		Đường bê tông mương có nắp đậy, Lộ giới 8m		4.930.000	2.470.000	2.230.000	1.860.000	1.680.000	1.400.000	1.260.000
85	Khu QHDC dải cây xanh cách ly Cụm Công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường ĐS1, Lộ giới 28m		17.480.000	8.740.000	7.870.000	6.560.000	5.910.000	4.920.000	4.430.000
86	Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới	Đường ĐS1, Lộ giới 14m		22.680.000	11.340.000	10.210.000	8.510.000	7.660.000	6.390.000	5.760.000
		Đường ĐS2, Lộ giới 14m		22.680.000	11.340.000	10.210.000	8.510.000	7.660.000	6.390.000	5.760.000
		Đường ĐS3, Lộ giới 18m		25.200.000	12.600.000	11.340.000	9.450.000	8.510.000	7.090.000	6.390.000
		Đường ĐS4, Lộ giới 16m		23.940.000	11.970.000	10.780.000	8.980.000	8.090.000	6.740.000	6.070.000
		Đường ĐS5, Lộ giới 14m		22.680.000	11.340.000	10.210.000	8.510.000	7.660.000	6.390.000	5.760.000
		Đường ĐS6, Lộ giới 20m		26.600.000	13.300.000	11.970.000	9.980.000	8.990.000	7.490.000	6.750.000
		Đường ĐS7, Lộ giới 14m		22.680.000	11.340.000	10.210.000	8.510.000	7.660.000	6.390.000	5.760.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS8, Lộ giới 14m		22.680.000	11.340.000	10.210.000	8.510.000	7.660.000	6.390.000	5.760.000
		Đường ĐS9, Lộ giới 13m		22.680.000	11.340.000	10.210.000	8.510.000	7.660.000	6.390.000	5.760.000
		Đường ĐS10 (tuyến đường QL 19C), Lộ giới 31,5m		24.000.000	12.000.000	10.800.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000
87	Khu HTKT khu vực phía Bắc khu TĐC tiểu dự án Vệ sinh môi trường (phần mở rộng), phường Nhơn Bình (cũ)	Đường ĐS1, Lộ giới 15m - 15,5m		10.080.000	5.040.000	4.540.000	3.780.000	3.410.000	2.840.000	2.560.000
		Đường ĐS2, ĐS3 - Lộ giới 14m		9.120.000	4.560.000	4.110.000	3.420.000	3.080.000	2.570.000	2.320.000
		Đường ĐS4, ĐS5 - Lộ giới 16m		10.080.000	5.040.000	4.540.000	3.780.000	3.410.000	2.840.000	2.560.000
88	Khu Nhà ở xã hội phường Nhơn Bình (cũ)	Đường quy hoạch lộ giới 13m		8.640.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000	2.430.000	2.190.000
89	Khu C Khu đô thị thương mại Bắc sông Hà Thanh (Khu đô thị Đại Phú Gia)	Đường số 1- Lộ giới 21m		20.890.000	10.450.000	9.410.000	7.840.000	7.060.000	5.880.000	5.300.000
		Đường số 2- Lộ giới 15m		20.890.000	10.450.000	9.410.000	7.840.000	7.060.000	5.880.000	5.300.000
		Đường số 3- Lộ giới 15m		20.890.000	10.450.000	9.410.000	7.840.000	7.060.000	5.880.000	5.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 4- Lộ giới 15m		20.890.000	10.450.000	9.410.000	7.840.000	7.060.000	5.880.000	5.300.000
		Đường số 4a- Lộ giới 15m		20.890.000	10.450.000	9.410.000	7.840.000	7.060.000	5.880.000	5.300.000
		Đường số 5- Lộ giới 21m		20.890.000	10.450.000	9.410.000	7.840.000	7.060.000	5.880.000	5.300.000
		Đường số 6- Lộ giới 15m		20.890.000	10.450.000	9.410.000	7.840.000	7.060.000	5.880.000	5.300.000
		Đường số 7- Lộ giới 19m		22.300.000	11.150.000	10.040.000	8.370.000	7.540.000	6.280.000	5.660.000
		Đường số 8- Lộ giới 19m		20.900.000	10.450.000	9.410.000	7.840.000	7.060.000	5.880.000	5.300.000
		Đường số 9- Lộ giới 19m		21.520.000	10.760.000	9.690.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000
		Đường số 10- Lộ giới 18m		21.520.000	10.760.000	9.690.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000
		Đường số 11- Lộ giới 19m		21.520.000	10.760.000	9.690.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000
		Đường số 12- Lộ giới 19m		21.520.000	10.760.000	9.690.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000
		Đường số 13- Lộ giới 18m		21.520.000	10.760.000	9.690.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000
		Đường số 14- Lộ giới 19m		21.520.000	10.760.000	9.690.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 16- Lộ giới 19m		21.520.000	10.760.000	9.690.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000
		Đường số 17- Lộ giới 19m		21.520.000	10.760.000	9.690.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000
		Đường số 18- Lộ giới 17m		22.300.000	11.150.000	10.040.000	8.370.000	7.540.000	6.280.000	5.660.000
90	Đường vòng xuyến trong cổng Khu đô thị Đại Phú Gia			19.520.000	9.760.000	8.790.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
91	Khu đô thị mới An Phú Thịnh, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường số 1, Lộ giới 11,5m		21.920.000	10.960.000	9.870.000	8.220.000	7.400.000	6.170.000	5.560.000
		Đường số 2, Lộ giới 15m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 3, Lộ giới 17m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 4, Lộ giới 15m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 5, Lộ giới 17,18m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 6A, 6B, Lộ giới 15m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 7A, 7B, Lộ giới 21m		20.710.000	10.360.000	9.330.000	7.770.000	7.000.000	5.830.000	5.250.000
		Đường số 8A, 8B, Lộ giới 15m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 9, Lộ giới 15m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 10A, Lộ giới 18m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 10B, Lộ giới 15m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 11B, Lộ giới 15,5m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 11C, Lộ giới 19m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 16, Lộ giới 13m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 17, Lộ giới 19m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số C1A, Lộ giới 30m		21.920.000	10.960.000	9.870.000	8.220.000	7.400.000	6.170.000	5.560.000
		Đường số 18, Lộ giới 19m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 19A, Lộ giới 19m		20.710.000	10.360.000	9.330.000	7.770.000	7.000.000	5.830.000	5.250.000
		Đường số 19B, Lộ giới 15,5m		21.920.000	10.960.000	9.870.000	8.220.000	7.400.000	6.170.000	5.560.000
		Đường số 19C, Lộ giới 14m		21.920.000	10.960.000	9.870.000	8.220.000	7.400.000	6.170.000	5.560.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 21A, Lộ giới 15m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 20, Lộ giới 13m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
92	Khu đất hành lang cây xanh và an toàn đê (CX1 và HL) Khu quy hoạch mở rộng KDC phía Đông đường Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường số 19, Lộ giới 12m		11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.840.000
93	Khu QHDC khu vực 6, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường quy hoạch lộ giới 15m		10.000.000	5.000.000	4.500.000	3.750.000	3.380.000	2.820.000	2.540.000
94	Khu QHDC khu vực 6, phường Nhơn Bình (cũ) (giai đoạn 1+2+3)	Đường quy hoạch lộ giới 15m		9.000.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000	2.540.000	2.290.000
		Đường D2 (Từ đường Đào Tấn đến Đường D7, lộ giới 24m)		11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.840.000
		Đường D2 (Từ đường D7 đến Đường D4, lộ giới 24m)		11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.840.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường D1, D7 (Lộ giới 24m)		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
		Đường D4, Lộ giới 32m		11.810.000	5.910.000	5.320.000	4.440.000	4.000.000	3.330.000	3.000.000
		Đường D5, D6, D9, D10, D11, D12, D13, D14 (Lộ giới 13m)		10.870.000	5.440.000	4.900.000	4.080.000	3.680.000	3.060.000	2.760.000
		Đường D3, Lộ giới 16m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường D8, Lộ giới 32m		13.120.000	6.560.000	5.910.000	4.920.000	4.430.000	3.690.000	3.330.000
		Đường D15, Lộ giới 13m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D16, Lộ giới 13m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D17, lộ giới 15m		8.800.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.240.000
		Đường D18, Lộ giới 12m		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
		Đường D19, Lộ giới 12m		8.800.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.240.000
		Đường D20, Lộ giới 12m		8.800.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.240.000
		Đường D21, Lộ giới 12m		8.800.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.240.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
95	Hạ tầng kỹ thuật KDC KV6, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường D2 (Từ đường Đào Tấn đến Đường D7, lộ giới 24m)		11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.840.000
		Đường D3 (Từ đường D7 đến Đường D4, lộ giới 24m)		10.700.000	5.350.000	4.820.000	4.020.000	3.620.000	3.020.000	2.720.000
		Đường D1, D7 (Lộ giới 24m)		10.470.000	5.240.000	4.720.000	3.930.000	3.540.000	2.950.000	2.660.000
		Đường D4, Lộ giới 32m		13.120.000	6.560.000	5.910.000	4.920.000	4.430.000	3.690.000	3.330.000
		Đường D5, D6, D9, D10, D11, D12, D13, D14 (Lộ giới 13m)		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D3, Lộ giới 16m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường D8, Lộ giới 32m		13.120.000	6.560.000	5.910.000	4.920.000	4.430.000	3.690.000	3.330.000
		Đường D15, Lộ giới 13m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D16, Lộ giới 13m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D17, Lộ giới 15m		10.700.000	5.350.000	4.820.000	4.020.000	3.620.000	3.020.000	2.720.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường D18, Lộ giới 12m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D19, Lộ giới 12m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D20, Lộ giới 12m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D21, Lộ giới 12m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
96	HTKT hai bên sông Hà Thanh	Cầu Đôi	Cầu Hoa Lư (Đường lộ giới 12m)	25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
97	Khu dân cư phía Bắc Nhà ở xã hội Nhơn Bình	Đường ĐS1, Lộ giới 16m		15.600.000	7.800.000	7.020.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000
		Đường ĐS2, Lộ giới 14m		14.900.000	7.450.000	6.710.000	5.590.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000
		Đường ĐS3, Lộ giới 26m		20.160.000	10.080.000	9.080.000	7.560.000	6.810.000	5.670.000	5.110.000
		Đường ĐS4, Lộ giới 16m		15.600.000	7.800.000	7.020.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000
		Đường ĐS5, Lộ giới 20m		16.900.000	8.450.000	7.610.000	6.340.000	5.710.000	4.760.000	4.290.000
		Đường ĐS6, Lộ giới 20m		16.900.000	8.450.000	7.610.000	6.340.000	5.710.000	4.760.000	4.290.000
		Đường ĐS7, Lộ giới 16m		15.600.000	7.800.000	7.020.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS8, Lộ giới 16m		15.600.000	7.800.000	7.020.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000
		Đường ĐS9, Lộ giới 16m		15.600.000	7.800.000	7.020.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000
		Đường ĐS10, Lộ giới 24m		17.200.000	8.600.000	7.740.000	6.450.000	5.810.000	4.840.000	4.360.000
98	Khu dân cư khu vực 4, phường Nhơn Bình (cũ), thành phố Quy Nhơn	Đường ĐS1, Lộ giới 16m		31.280.000	15.640.000	14.080.000	11.730.000	10.560.000	8.800.000	7.920.000
99	Dự án tiêu thoát lũ sông Dinh	Đường lộ giới 14m		23.650.000	11.830.000	10.650.000	8.880.000	8.000.000	6.660.000	6.000.000
100	Khu TĐC-01 thuộc dự án Nhà ở xã hội Ecohome Nhơn Bình	Đường quy hoạch lộ giới 13m		15.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000	4.230.000	3.810.000
101	Khu tái định cư Đê Đông – Nhơn Bình	Đường A2; A3; A7; A6; A5; A4 (Lộ giới 15m)		25.900.000	12.950.000	11.660.000	9.720.000	8.750.000	7.290.000	6.570.000
		Đường A8, Lộ giới 13m		24.870.000	12.440.000	11.200.000	9.330.000	8.400.000	7.000.000	6.300.000
		Đường Đê Đông, Lộ giới 6,5m		24.870.000	12.440.000	11.200.000	9.330.000	8.400.000	7.000.000	6.300.000
		Đường số 13, Lộ giới 19m		27.980.000	13.990.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 7C, Lộ giới 21m		29.170.000	14.590.000	13.140.000	10.950.000	9.860.000	8.220.000	7.400.000
		Đường A9, Lộ giới 12m		24.870.000	12.440.000	11.200.000	9.330.000	8.400.000	7.000.000	6.300.000
		Đường A1, Lộ giới 11m		24.870.000	12.440.000	11.200.000	9.330.000	8.400.000	7.000.000	6.300.000
102	Khu tái định cư dự án nâng cấp Đê Đông (gần Núi Trường Úc thuộc phường Nhơn Bình (cũ))	Đường nội bộ có lộ giới < 7m		6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
103	Khu TĐC phía Đông Chùa Bình An, phường Nhơn Bình (cũ) (phần mở rộng)	Đường Đ6, Lộ giới 20m		33.280.000	16.640.000	14.980.000	12.480.000	11.240.000	9.360.000	8.430.000
		Đường N2, Lộ giới 14m		23.880.000	11.940.000	10.750.000	8.960.000	8.070.000	6.720.000	6.050.000
		Đường Đ2, Lộ giới 12,5m		23.880.000	11.940.000	10.750.000	8.960.000	8.070.000	6.720.000	6.050.000
104	Khu TĐC phía Đông Chùa Bình An - phường Nhơn Bình (cũ)	Đường Đ1(A-A), Đ1(B-B) lộ giới 14m - 15,5m (Từ đường bê tông hiện trạng khu QHDC 2-3 - Đường Đ7)		19.050.000	9.530.000	8.580.000	7.150.000	6.440.000	5.370.000	4.840.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Đ2, Lộ giới 14m (Từ đường Đ8 đến Đường Đ9)		16.510.000	8.260.000	7.440.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000
		Đường Đ3, Lộ giới 18m (Từ đường Đ1 đến Đường Đ7)		20.100.000	10.050.000	9.050.000	7.540.000	6.790.000	5.660.000	5.100.000
		Đường Đ4, Lộ giới 14m (Từ đường Đ8 đến Đường Đ9)		23.880.000	11.940.000	10.750.000	8.960.000	8.070.000	6.720.000	6.050.000
		Đường Đ5, Lộ giới 14m (Từ đường Đ1 đến Đường Đ8)		23.880.000	11.940.000	10.750.000	8.960.000	8.070.000	6.720.000	6.050.000
		Đường Đ6, Lộ giới 20m (Từ đường Đ1 đến Đường Đ7)		33.280.000	16.640.000	14.980.000	12.480.000	11.240.000	9.360.000	8.430.000
		Đường Đ7, Lộ giới 18m (Từ Khu QHDC 2-3 đến Đường ĐT.639)		21.620.000	10.810.000	9.730.000	8.110.000	7.300.000	6.090.000	5.490.000
		Đường Đ8, Lộ giới 14m (Từ đường Đ6 đến Đường Đ1)		19.050.000	9.530.000	8.580.000	7.150.000	6.440.000	5.370.000	4.840.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Đ9, Lộ giới 18m (Từ Khu QHDC 2-3 đến Đường ĐT.639)		21.620.000	10.810.000	9.730.000	8.110.000	7.300.000	6.090.000	5.490.000
		Đường Đ10, Lộ giới 10m (Từ Khu QHDC 2-3 đến Đường Đ6)		19.840.000	9.920.000	8.930.000	7.440.000	6.700.000	5.580.000	5.030.000
		Đường Đ11, Lộ giới 16m (Từ đường Đ5 đến Đường Đ3)		28.480.000	14.240.000	12.820.000	10.680.000	9.620.000	8.010.000	7.210.000
		Đường Đ13, Lộ giới 9m		19.820.000	9.910.000	8.920.000	7.440.000	6.700.000	5.580.000	5.030.000
		Đường Đ14, Lộ giới 12m		19.050.000	9.530.000	8.580.000	7.150.000	6.440.000	5.370.000	4.840.000
		Đường quy hoạch, Lộ giới 5,5m (Từ đường Đ7 đến Đường Đ8)		11.940.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000	3.360.000	3.030.000
		Đường quy hoạch, Lộ giới 6m (Từ đường Đ6 đến Đường quy hoạch LG 5,5m)		11.940.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000	3.360.000	3.030.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
105	Khu TĐC Dự án khu đô thị Chợ góc (Qũy đất TĐC theo quy hoạch)	Đường D1, Lộ giới 18m		14.130.000	7.070.000	6.370.000	5.310.000	4.780.000	3.990.000	3.600.000
		Đường D2, Lộ giới 14m		10.200.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000	2.880.000	2.600.000
		Đường D3, Lộ giới 14m		10.200.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000	2.880.000	2.600.000
		Đường D4, Lộ giới 14m		10.200.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000	2.880.000	2.600.000
		Đường D5, Lộ giới 14m		10.200.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000	2.880.000	2.600.000
		Đường D6, Lộ giới 34m		17.260.000	8.630.000	7.770.000	6.480.000	5.840.000	4.860.000	4.380.000
		Đường N1, Lộ giới 21m		14.910.000	7.460.000	6.720.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000
		Đường N2, Lộ giới 14m		10.200.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000	2.880.000	2.600.000
		Đường N3, Lộ giới 14m		10.200.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000	2.880.000	2.600.000
106	Khu Tái định cư tại khu đất phía Tây chung cư NOXH Nhơn Bình thuộc DA Tuyến đường 19C kết nối Cảng Quy Nhơn	Đường ĐS1, Lộ giới 16m		11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.840.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS2, Lộ giới 14m		8.800.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.240.000
		Đường ĐS3, Lộ giới 26m		13.600.000	6.800.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Đường ĐS4, Lộ giới 14m		8.800.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.240.000
		Đường ĐS10, Lộ giới 24m		12.800.000	6.400.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường nối QL 19C	Cảng Quy Nhơn (Lộ giới 32m)	17.600.000	8.800.000	7.920.000	6.600.000	5.940.000	4.950.000	4.460.000
107	Khu dân cư B2, phía Bắc sông Hà Thanh, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường ĐS1, Lộ giới 13m		13.000.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000
		Đường ĐS2, ĐS3, Lộ giới 32m		26.000.000	13.000.000	11.700.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000
		Đường ĐS4, Lộ giới 16m		14.500.000	7.250.000	6.530.000	5.440.000	4.900.000	4.080.000	3.680.000
		Đường ĐS5, ĐS6, ĐS7, ĐS8, ĐS9, ĐS10, Lộ giới 17m		14.500.000	7.250.000	6.530.000	5.440.000	4.900.000	4.080.000	3.680.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS32, Lộ giới 16m		14.500.000	7.250.000	6.530.000	5.440.000	4.900.000	4.080.000	3.680.000
		Đường 20A, Lộ giới 16m		14.500.000	7.250.000	6.530.000	5.440.000	4.900.000	4.080.000	3.680.000
108	Khu dân cư phía Bắc Nhà ở xã hội Nhơn Bình (bố trí tái định cư)	Đường ĐS3, Lộ giới 26m		14.350.000	7.180.000	6.470.000	5.390.000	4.860.000	4.050.000	3.650.000
		Đường ĐS4, Lộ giới 16m		11.930.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000	3.360.000	3.030.000
		Đường ĐS5, Lộ giới 20m		12.720.000	6.360.000	5.730.000	4.770.000	4.300.000	3.580.000	3.230.000
		Đường ĐS6, Lộ giới 20m		12.720.000	6.360.000	5.730.000	4.770.000	4.300.000	3.580.000	3.230.000
		Đường ĐS7, Lộ giới 16m		11.930.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000	3.360.000	3.030.000
		Đường ĐS8, Lộ giới 16m		11.930.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000	3.360.000	3.030.000
		Đường ĐS9, Lộ giới 16m		11.930.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000	3.360.000	3.030.000
		Đường ĐS10, Lộ giới 24m		13.520.000	6.760.000	6.090.000	5.070.000	4.570.000	3.810.000	3.430.000
109	Khu dân cư khu vực 4, phường Nhơn Bình (cũ) (các vị trí bố trí tái định cư)	Đường gom, Lộ giới 10m (theo quy hoạch có tiếp giáp đường Điện Biên Phủ lộ giới 24m)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.930.000	2.640.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS1, Lộ giới 16m		12.800.000	6.400.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS2, Lộ giới 14m		11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.840.000
		Đường ĐS2, Lộ giới 11m		11.600.000	5.800.000	5.220.000	4.350.000	3.920.000	3.270.000	2.950.000
		Đường ĐS3, Lộ giới 16m		13.000.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000
		Đường ĐS4, Lộ giới 14m		11.600.000	5.800.000	5.220.000	4.350.000	3.920.000	3.270.000	2.950.000
110	Khu dân cư xã Nhơn Lý (cũ)	Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m trở lên		2.860.000	1.430.000	1.290.000	1.080.000	980.000	810.000	730.000
		Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 16m đến 18m		1.940.000	970.000	880.000	730.000	660.000	550.000	500.000
		Các lô đất quay mặt đường có lộ giới từ 10m đến dưới 16m		2.080.000	1.040.000	940.000	780.000	710.000	590.000	540.000
		Các lô đất quay mặt đường có lộ giới từ 6m đến dưới 10m		1.600.000	800.000	720.000	600.000	540.000	450.000	410.000
		Đất khu dân cư còn lại		980.000	490.000	450.000	370.000	340.000	280.000	260.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
111	Khu dân cư khu vực Suối Cả, xã Nhơn Lý (cũ)	Đường trục lộ giới 18m		23.000.000	11.500.000	10.350.000	8.630.000	7.770.000	6.480.000	5.840.000
		Đường D1, Lộ giới 22m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường D2, Lộ giới 16m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường D3, Lộ giới 16m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường D4, Lộ giới 14m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường D5, Lộ giới 10m		17.000.000	8.500.000	7.650.000	6.380.000	5.750.000	4.790.000	4.320.000
		Đường N1, Lộ giới 14m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường N2, Lộ giới 14m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường N3, Lộ giới 16m		21.400.000	10.700.000	9.630.000	8.030.000	7.230.000	6.030.000	5.430.000
		Đường N4, Lộ giới 13m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường quy hoạch lộ giới 12m		19.000.000	9.500.000	8.550.000	7.130.000	6.420.000	5.350.000	4.820.000
		Đường quy hoạch lộ giới 10m		17.000.000	8.500.000	7.650.000	6.380.000	5.750.000	4.790.000	4.320.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
112	Tuyến đường ĐT639 - Khu dân cư xã Nhơn Hội (cũ)	Km0	Giáp ranh giới xã Phước Hoà, huyện Tuy Phước (cũ)	1.990.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
113	Khu dân cư xã Nhơn Hội (cũ)	Các Khu vực còn lại của xã Nhơn Hội (cũ)		1.090.000	550.000	500.000	420.000	380.000	320.000	290.000
114	Khu dân cư xã Nhơn Hải (cũ)	Các lô đất đường liên xã		5.700.000	2.850.000	2.570.000	2.140.000	1.930.000	1.610.000	1.450.000
		Đất khu dân cư còn lại (Bao gồm các tuyến đường trong khu TĐC Nhơn Phước giai đoạn 1,2 và Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Nam, phía Nam 2)		2.560.000	1.280.000	1.160.000	960.000	870.000	720.000	650.000
115	Đường liên xã Nhơn Hải - Nhơn Hội, xã Nhơn Hải (cũ)			7.840.000	3.920.000	3.530.000	2.940.000	2.650.000	2.210.000	1.990.000
116	HTKT Khu dân cư thôn Hải Bắc - Nhơn Hải	Đường N3, Lộ giới 13m		7.520.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường N4, Lộ giới 13m		7.520.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000
		Đường N5, Lộ giới 13m		7.520.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000
		Đường D5, Lộ giới 13,5m		7.520.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000
		Đường D6, Lộ giới 13m		7.520.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000
117	Khu tái định cư vùng thiên tai xã Nhơn Hải (cũ)	Các lô đất đường liên xã Nhơn Hải - Nhơn Hội cũ (đường bê tông xi măng)		2.560.000	1.280.000	1.160.000	960.000	870.000	720.000	650.000
		Các đường số 1, 2, 3, 4, 5 và 6		2.560.000	1.280.000	1.160.000	960.000	870.000	720.000	650.000
118	Khu tái định cư dân vùng thiên tai xã Nhơn Hải (cũ)	Đường số 1, Lộ giới 10m		7.200.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000	2.030.000	1.830.000
		Đường số 2, Lộ giới 10m		7.200.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000	2.030.000	1.830.000
		Đường số 3, Lộ giới 9m		6.880.000	3.440.000	3.100.000	2.580.000	2.330.000	1.940.000	1.750.000
		Đường số 4, Lộ giới 9m		6.880.000	3.440.000	3.100.000	2.580.000	2.330.000	1.940.000	1.750.000
		Đường số 5, Lộ giới 12m		7.520.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 6, Lộ giới 12m		7.520.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000
		Đường số 8, Lộ giới 6m		3.100.000	1.550.000	1.400.000	1.170.000	1.060.000	880.000	800.000
		Đường số 9, Lộ giới 5m		4.320.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
		Đường số 6, Lộ giới 12m		7.520.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000
		Đường số 8, Lộ giới 6m		4.320.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
		Đường số 9, Lộ giới 5m		4.320.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
		Đường số 10, Lộ giới 5m		4.320.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
		Đường số 11, Lộ giới 5m		4.320.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
119	Quốc lộ 19B (Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội thuộc KKT Nhơn Hội tính từ nút K0 đến Km4)	Đoạn địa bàn thành phố Quy Nhơn (Trừ Phân khu số 5 và Phân khu số 8)		9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đoạn từ phía Bắc cây xăng dầu Phương Linh đến giáp ranh thị trấn Cát Tiến (thuộc xã Cát Chánh)		8.640.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000	2.430.000	2.190.000
		Đoạn từ ranh giới phía Nam phân khu số 8, thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội đến cây xăng dầu Phương Linh (Trừ Phân khu số 5 và Phân khu số 8)		9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
120	Đường trục Khu Kinh tế Nhơn Hội	Đoạn từ Cầu Thị Nại đến giáp Quốc lộ 19B (nút T0)		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
121	Đường nối từ đường trục Khu Kinh tế	Đoạn từ Khe đá thuộc xã Nhơn Hội đến giáp Đồn Biên phòng xã Nhơn Lý, TP Quy Nhơn (Trừ Phân khu số 5 và Phân khu số 8)		8.640.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000	2.430.000	2.190.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
122	Đoạn đường từ Km 0 (đường Quy Nhơn - Nhơn Hội) đến giáp Dự án Nhà máy thép Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định			9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
123	Đoạn đường từ nút T26 (đường trục Khu kinh tế) đến đường ra cảng Tổng Hợp			9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
124	Đường chuyên dụng phía Tây Khu Kinh tế	Trọn đường		9.280.000	4.640.000	4.180.000	3.480.000	3.140.000	2.610.000	2.350.000
125	Khu trung tâm Khu kinh tế Nhơn Hội	Đường ĐS1, ĐS2		7.680.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000	2.160.000	1.950.000
126	Tuyến đường tránh Nhơn Lý	Đoạn đầu tuyến (lộ giới 45m)		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đoạn tuyến còn lại (lộ giới 18m)		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
127	Tuyến đường lõi trung tâm - Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội			8.900.000	4.450.000	4.010.000	3.340.000	3.010.000	2.510.000	2.260.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
128	Tuyến đường Liên khu vực	Đường QL 19	Đường lõi khu đô thị	8.640.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000	2.430.000	2.190.000
		Đường tránh Nhơn Lý	Đường lõi khu đô thị, Lộ giới 27m	8.640.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000	2.430.000	2.190.000
129	Tuyến đường vành đai - Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội			8.640.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000	2.430.000	2.190.000
130	Tuyến đường K2 - Phân khu số 2	Lộ giới 27m		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
131	Tuyến đường D3 và D12 - Phân khu số 2	Lộ giới 18m		6.880.000	3.440.000	3.100.000	2.580.000	2.330.000	1.940.000	1.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
132	Các tuyến đường nội bộ bao gồm (đường N1, N2, D2, N6, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D16, D15, D14, D13, N11, N14, D17, D18, D20, D21, D19, D22, D1, N5, N9, N10, N8, D14, D16, N13, N12, N3, N15) - Phân khu số 2	Lộ giới từ 8,5m - 11m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
133	Tuyến đường K2 và K3 - Phân khu số 4	Lộ giới 27m		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
134	Tuyến đường N4 - Phân khu số 4	Lộ giới 18m		7.360.000	3.680.000	3.320.000	2.760.000	2.490.000	2.070.000	1.870.000
135	Các tuyến đường nội bộ còn lại bao gồm (đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7) - Phân khu số 4	Lộ giới từ 8,5m-18m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
136	Các tuyến đường nội bộ bao gồm (đường từ tuyến số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 có lộ giới từ 11,5m - 15,5m và từ tuyến số 12, 13, 14, 15, 16, 17A, 17B, 18, 19, 20, 21) - Phân khu số 6	Lộ giới từ 9,5m - 15,5 m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
137	Tuyến đường K5 - Phân khu số 9	Lộ giới 27m		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
138	Các tuyến đường nội bộ bao gồm (đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, N12, N13, N14, N15, N16, N17, N18, N19, N20, N21, N22, N23, N24, N25, N26, N27 và đường D1, D2, D3, D4, D5) - Phân khu số 9	Lộ giới từ 8,5m - 12m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
139	Đường trục Khu Kinh tế Nhơn Hội - Phân khu số 5	Lộ giới 80m		22.220.000	11.110.000	10.000.000	8.340.000	7.510.000	6.260.000	5.640.000
140	Đường nối từ đường trục đến Trung tâm xã Nhơn Lý - Phân khu số 5	Lộ giới 52m		19.530.000	9.770.000	8.800.000	7.330.000	6.600.000	5.500.000	4.950.000
141	Tuyến đường số 19 - Phân khu số 5	Lộ giới 27m		14.820.000	7.410.000	6.670.000	5.560.000	5.010.000	4.170.000	3.760.000
142	Tuyến đường số 18 - Phân khu số 5	Lộ giới 18m		13.700.000	6.850.000	6.170.000	5.140.000	4.630.000	3.860.000	3.480.000
143	Các tuyến đường nội bộ còn lại bao gồm (từ đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17) - Phân khu số 5	Lộ giới 12m		10.170.000	5.090.000	4.590.000	3.820.000	3.440.000	2.870.000	2.590.000
144	Đường trục Khu Kinh tế Nhơn Hội - Phân khu số 8	Lộ giới 80m		22.220.000	11.110.000	10.000.000	8.340.000	7.510.000	6.260.000	5.640.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
145	Đường nối từ đường trục đến Trung tâm xã Nhơn Lý - Phân khu số 8	Lộ giới 52m		19.530.000	9.770.000	8.800.000	7.330.000	6.600.000	5.500.000	4.950.000
146	Tuyến đường số 1 - Phân khu số 8	Lộ giới 27m		14.820.000	7.410.000	6.670.000	5.560.000	5.010.000	4.170.000	3.760.000
147	Tuyến đường số 2 - Phân khu số 8	Lộ giới 18m		13.700.000	6.850.000	6.170.000	5.140.000	4.630.000	3.860.000	3.480.000
148	Các tuyến đường nội bộ bao gồm (từ đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 thuộc khu K, I và H có lộ giới từ 12m-18m) và các đường nội bộ khác có lộ giới 12m - Phân khu số 8			10.170.000	5.090.000	4.590.000	3.820.000	3.440.000	2.870.000	2.590.000
149	Khu TĐC Nhơn Phước (giai đoạn 1)	Đường ĐS1 - Lộ giới 18m		7.680.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000	2.160.000	1.950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS4, ĐS7, ĐS8, ĐS9, ĐS10, ĐS18, ĐS22, ĐS24, ĐS26, ĐS5A, ĐS5B, ĐS12 - Lộ giới 10m		5.920.000	2.960.000	2.670.000	2.220.000	2.000.000	1.670.000	1.510.000
		Đường ĐS 9, ĐS 6 - Lộ giới 10m		5.920.000	2.960.000	2.670.000	2.220.000	2.000.000	1.670.000	1.510.000
		Đường ĐS3, ĐS20 - Lộ giới 12m		6.100.000	3.050.000	2.750.000	2.290.000	2.070.000	1.720.000	1.550.000
		Đường ĐS11; ĐS28; ĐS14; ĐS16 - Lộ giới 13m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
		Đường ĐS 2 - Lộ giới 13m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
150	Khu TĐC Nhơn Phước mở rộng về phía Nam	Đường ĐS1A; ĐS1B - Lộ giới 18m		7.680.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000	2.160.000	1.950.000
		Đường ĐS1C; ĐS2 - Lộ giới 13m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
		Đường ĐS2B - Lộ giới 16m		7.040.000	3.520.000	3.170.000	2.640.000	2.380.000	1.980.000	1.790.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS2C, ĐS2A - Lộ giới 12m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
151	Khu TĐC Nhơn Phước giai đoạn 2 và phần mở rộng về phía Bắc 15ha	Đường ĐS4A, ĐS6A - Lộ giới 16m		7.300.000	3.650.000	3.290.000	2.740.000	2.470.000	2.060.000	1.860.000
		Đường ĐS27A - Lộ giới 10m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
		Đường ĐS15A - Lộ giới 12m		6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
		Đường ĐS2A, ĐS9A, ĐS19A, ĐS21A - Lộ giới 10m		5.700.000	2.850.000	2.570.000	2.140.000	1.930.000	1.610.000	1.450.000
		Đường ĐS3A - Lộ giới 18m		7.680.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000	2.160.000	1.950.000
		Đường ĐS28 - Lộ giới 11m		8.800.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.240.000
152	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc	Đường ĐS 5A - Lộ giới 18m		7.680.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000	2.160.000	1.950.000
		Đường ĐS 15A - Lộ giới 14m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
		Đường ĐS 7A; ĐS 8A; ĐS 9A; ĐS 12A - Lộ giới 13m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN NAM

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	An Dương Vương	Trọn đường		94.400.000	47.200.000	42.480.000	35.400.000	31.860.000	26.550.000	23.900.000
2	Bế Văn Đàn	Trọn đường (Đường lộ giới 8m)		20.200.000	10.100.000	9.090.000	7.580.000	6.830.000	5.690.000	5.130.000
3	Biên Cương	Trọn đường		24.200.000	12.100.000	10.890.000	9.080.000	8.180.000	6.810.000	6.130.000
4	Bùi Điền	Đường số 6	Đường số 11 (Khu QHDC Bông Hồng), lộ giới 8m	8.160.000	4.080.000	3.680.000	3.060.000	2.760.000	2.300.000	2.070.000
5	Bùi Hữu Nghĩa (Đường số 4, lộ giới 20m)	Đường Võ Thị Yến	Đường Nguyễn Thị Định (Khu dân cư thuộc Khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phía Tây đường An Dương Vương)	38.300.000	19.150.000	17.240.000	14.370.000	12.940.000	10.780.000	9.710.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
6	Bùi Hữu Nghĩa	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Nguyễn Trung Trực (Khu quy hoạch D3), Lộ giới 10m	19.670.000	9.840.000	8.860.000	7.380.000	6.650.000	5.540.000	4.990.000
7	Bùi Tư Toàn	Đường số 5, lộ giới 14m Khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ		26.880.000	13.440.000	12.100.000	10.080.000	9.080.000	7.560.000	6.810.000
8	Cần Vương	Trọn đường		23.600.000	11.800.000	10.620.000	8.850.000	7.970.000	6.640.000	5.980.000
9	Cao Văn Lầu	Khu QHDC Khu đô thị Vũng Chua		14.850.000	7.430.000	6.690.000	5.580.000	5.030.000	4.190.000	3.780.000
10	Chàng Lía	Đoạn từ Mai Hắc Đế	Giáp đường Tống Phước Phổ (lộ giới 9m)	22.710.000	11.360.000	10.230.000	8.520.000	7.670.000	6.390.000	5.760.000
11	Châu Mạnh Trinh	Đường số 27, lộ giới 13m Khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu phường Quang Trung (cũ)		14.960.000	7.480.000	6.740.000	5.610.000	5.050.000	4.210.000	3.790.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
12	Châu Thượng Văn	Đường số 26, lộ giới 9m Khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu phường Quang Trung (cũ)		11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
13	Châu Văn Liêm	Trọn đường, Khu QHDC Trại Gà		19.700.000	9.850.000	8.870.000	7.390.000	6.660.000	5.550.000	5.000.000
14	Chế Lan Viên	Trọn đường		20.300.000	10.150.000	9.140.000	7.620.000	6.860.000	5.720.000	5.150.000
15	Chi Lăng	Đường Quốc lộ 1D	Hết Trại Tạm giam thành phố Quy Nhơn	6.930.000	3.470.000	3.130.000	2.610.000	2.350.000	1.960.000	1.770.000
		Đoạn còn lại		3.430.000	1.720.000	1.550.000	1.290.000	1.170.000	970.000	880.000
16	Chương Dương	Trọn đường, lộ giới 20m		59.500.000	29.750.000	26.780.000	22.320.000	20.090.000	16.740.000	15.070.000
17	Dã Tượng	Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224)		25.130.000	12.570.000	11.320.000	9.430.000	8.490.000	7.080.000	6.380.000
18	Đại lộ Khoa học	Đường quy hoạch ĐS3 (Thung lũng Sáng tạo Quy Nhơn)		8.450.000	4.230.000	3.810.000	3.180.000	2.870.000	2.390.000	2.160.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
19	Đặng Đoàn Bằng	Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)		19.670.000	9.840.000	8.860.000	7.380.000	6.650.000	5.540.000	4.990.000
20	Đặng Dung	Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Xí nghiệp quốc doanh ô tô)		15.890.000	7.950.000	7.160.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000
21	Đặng Thai Mai (Đường số 2, lộ giới 18m)	Từ đường Võ Liệu	Đường Mai Hắc Đế (Khu QHDC Đông Bến xe khách Trung tâm)	36.600.000	18.300.000	16.470.000	13.730.000	12.360.000	10.300.000	9.270.000
22	Đặng Thành Chơn	Đường số 23, lộ giới 9m, khu Xóm Tiêu		11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
23	Đặng Thành Tích	Đường số 1, lộ giới 14m, Khu dân cư thuộc Khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phía Tây đường An Dương Vương		27.870.000	13.940.000	12.550.000	10.460.000	9.420.000	7.850.000	7.070.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
24	Đặng Thùy Trâm	Đoạn ngang Chợ Ghềnh Ráng		16.400.000	8.200.000	7.380.000	6.150.000	5.540.000	4.620.000	4.160.000
		Đường số 2, lộ giới 15m, khu QHDC Bông Hồng		13.600.000	6.800.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
25	Đặng Văn Chấn	Lộ giới 6m (từ 102 Tây Sơn đến 36 Chương Dương)		13.160.000	6.580.000	5.930.000	4.940.000	4.450.000	3.710.000	3.340.000
26	Đào Doãn Địch	Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)		19.670.000	9.840.000	8.860.000	7.380.000	6.650.000	5.540.000	4.990.000
27	Đào Duy Anh	Đường số 7, lộ giới 11m Khu QHDC Xóm Tiêu		14.960.000	7.480.000	6.740.000	5.610.000	5.050.000	4.210.000	3.790.000
28	Đào Phan Duân	Đường Mai Hắc Đế	Giáp đường Tống Phước Phổ (lộ giới 9m)	11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.840.000
29	Điện Biên Phủ	Quốc lộ 1D	Giáp đường Trần Hưng Đạo	12.810.000	6.410.000	5.770.000	4.810.000	4.330.000	3.610.000	3.250.000
30	Diên Hồng	Đường Lê Lai	Đường Ngô Mây	46.270.000	23.140.000	20.830.000	17.360.000	15.630.000	13.020.000	11.720.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
31	Đinh Công Tráng	Trọn đường, lộ giới 16m (Khu quy hoạch D3)		26.670.000	13.340.000	12.010.000	10.010.000	9.010.000	7.510.000	6.760.000
32	Đinh Liệt	Trọn đường		23.760.000	11.880.000	10.700.000	8.910.000	8.020.000	6.690.000	6.030.000
33	Đinh Văn Nhưng	Đường số 11, lộ giới 14m, khu dân cư thuộc Khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phía Tây đường An Dương Vương		27.870.000	13.940.000	12.550.000	10.460.000	9.420.000	7.850.000	7.070.000
34	Đoàn Nguyễn Tuấn	Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch cà phê)		14.140.000	7.070.000	6.370.000	5.310.000	4.780.000	3.990.000	3.600.000
35	Đội Cấn	Trọn đường (đường số 2, lộ giới 11m Trại gà 2)		18.400.000	9.200.000	8.280.000	6.900.000	6.210.000	5.180.000	4.670.000
36	Hàm Nghi	Giáp đường Ngô Mây	Giáp đường Vũ Bảo	33.950.000	16.980.000	15.290.000	12.740.000	11.470.000	9.560.000	8.610.000
		Đoạn còn lại		25.130.000	12.570.000	11.320.000	9.430.000	8.490.000	7.080.000	6.380.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
37	Hàn Mặc Tử	Ngã ba Ghềnh Ráng	Chân Đèo Quy Hòa (giáp Cầu)	53.700.000	26.850.000	24.170.000	20.140.000	18.130.000	15.110.000	13.600.000
38	Hồ Công Thuyên	Hẻm 34 đường Ngô Gia Tự lộ giới 8m (nối từ đường Ngô Gia Tự đến đường Lý Thái Tổ)		18.000.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000	5.070.000	4.570.000
39	Hồ Học Lãm	Đường số 25 và đường số 28, lộ giới 14m, khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu phường Quang Trung (cũ)		14.960.000	7.480.000	6.740.000	5.610.000	5.050.000	4.210.000	3.790.000
40	Hồ Tá Bang	Đường số 14 - Đường Xuân Thủy - Đường Lý Thái Tổ (Khu Xóm Tiêu)		12.240.000	6.120.000	5.510.000	4.590.000	4.140.000	3.450.000	3.110.000
41	Hồ Tùng Mậu	Đường số 18, lộ giới 11m, khu quy hoạch Xóm Tiêu		14.960.000	7.480.000	6.740.000	5.610.000	5.050.000	4.210.000	3.790.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
42	Hoài Thanh	Lộ giới 20m, khu Đô thị thương mại An Phú phường Quang Trung		17.850.000	8.930.000	8.040.000	6.700.000	6.030.000	5.030.000	4.530.000
43	Hoàng Văn Thụ	Ngã ba Quốc lộ 1D	Khu tập thể Ngân hàng (lộ giới 20m)	30.750.000	15.380.000	13.850.000	11.540.000	10.390.000	8.660.000	7.800.000
		Đoạn còn lại, lộ giới 13m		22.140.000	11.070.000	9.970.000	8.310.000	7.480.000	6.240.000	5.620.000
44	Hoàng Xuân Hãn	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Chế Lan Viên Khu QHDC Trại Gà (lộ giới 10m)	18.700.000	9.350.000	8.420.000	7.020.000	6.320.000	5.270.000	4.750.000
45	Huỳnh Lý	Đường D13, lộ giới 9m, khu TĐC phục vụ dự án khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng (cũ)		13.110.000	6.560.000	5.910.000	4.920.000	4.430.000	3.690.000	3.330.000
46	Khúc Hạo	Đường số 19, lộ giới 11m, khu QHDC Xóm Tiêu		15.240.000	7.620.000	6.860.000	5.720.000	5.150.000	4.290.000	3.870.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
47	La Văn Tiến (Đường số 9, lộ giới 10m)	Lê Công Miễn	Đường số 6 (Khu QHDC Bông Hồng)	11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
48	Lâm Văn Thạnh	Đường số 9, lộ giới 14m, khu dân cư thuộc Khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phía Tây đường An Dương Vương		27.870.000	13.940.000	12.550.000	10.460.000	9.420.000	7.850.000	7.070.000
49	Lê Anh Xuân	Đường số 9, lộ giới 10,5m, khu QHDC Xóm Tiêu		14.960.000	7.480.000	6.740.000	5.610.000	5.050.000	4.210.000	3.790.000
		Đường số 8, lộ giới 9m, khu QHDC Xóm Tiêu		11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
50	Lê Công Miễn	Giáp Cầu Hàn Mặc Tử	Giáp đường La Văn Tiến	18.070.000	9.040.000	8.140.000	6.780.000	6.110.000	5.090.000	4.590.000
		Đoạn còn lại (bao gồm đường số 5, lộ giới 7m, khu dân cư tổ 15B, khu vực 3, phường Ghềnh Ráng cũ)		8.750.000	4.380.000	3.950.000	3.290.000	2.970.000	2.470.000	2.230.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
51	Lê Đình Chinh	Đường số 20, lộ giới 9m, khu QHDC Xóm Tiêu		11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
52	Lê Lai	Trọn đường		26.740.000	13.370.000	12.040.000	10.030.000	9.030.000	7.530.000	6.780.000
53	Lê Thành Phương	Đường số 8, lộ giới 14m, khu dân cư thuộc Khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phía Tây đường An Dương Vương		27.870.000	13.940.000	12.550.000	10.460.000	9.420.000	7.850.000	7.070.000
54	Lê Thị Riêng	Đường D11, khu TĐC phục vụ dự án khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng (cũ)		9.800.000	4.900.000	4.410.000	3.680.000	3.320.000	2.760.000	2.490.000
55	Lê Văn Chân	Trọn đường, lộ giới 12m (Khu quy hoạch Cà phê)		18.970.000	9.490.000	8.550.000	7.120.000	6.410.000	5.340.000	4.810.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
56	Lê Văn Hưng	Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)		14.280.000	7.140.000	6.430.000	5.360.000	4.830.000	4.020.000	3.620.000
57	Lê Văn Trung	Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)		14.280.000	7.140.000	6.430.000	5.360.000	4.830.000	4.020.000	3.620.000
58	Lê Văn Tú	Đường số 3A, lộ giới 14m, khu QHDC Bông Hồng		11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường số 12, lộ giới < 10m, khu QHDC Bông Hồng		8.160.000	4.080.000	3.680.000	3.060.000	2.760.000	2.300.000	2.070.000
59	Lữ Gia	Trọn đường		19.670.000	9.840.000	8.860.000	7.380.000	6.650.000	5.540.000	4.990.000
60	Lương Đắc Bằng	Đường số 4, lộ giới 14m Khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ		27.300.000	13.650.000	12.290.000	10.240.000	9.220.000	7.680.000	6.920.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
61	Lưu Quang Vũ	Lộ giới 14m Khu Đô thị thương mại An Phú phường Quang Trung (cũ)		15.330.000	7.670.000	6.910.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000
62	Lưu Văn Lang	Đường số 4, lộ giới 10m Khu QHDC Xóm Tiêu		15.240.000	7.620.000	6.860.000	5.720.000	5.150.000	4.290.000	3.870.000
63	Lý Thái Tổ	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Hoàng Văn Thụ, lộ giới 17,5m	26.460.000	13.230.000	11.910.000	9.930.000	8.940.000	7.450.000	6.710.000
64	Mai Dương	Đường số 18, lộ giới 14m Khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu phường Quang Trung		14.420.000	7.210.000	6.490.000	5.410.000	4.870.000	4.060.000	3.660.000
65	Mai Hắc Đế	Trọn đường		25.200.000	12.600.000	11.340.000	9.450.000	8.510.000	7.090.000	6.390.000
66	Nam Cao (Đường số 6, lộ giới 10m)	Đường số 1	Đường số 11 (Khu QHDC Bông Hồng)	11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
67	Ngô Bàn (Đường số 5A)	Đường Thành Thái	Đường Xuân Thủy, (lộ giới 9m Khu Xóm Tiêu)	14.960.000	7.480.000	6.740.000	5.610.000	5.050.000	4.210.000	3.790.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
68	Ngô Đức Đệ	Lộ giới 8m (Từ 17 Lý Thái Tổ đến lô 105 Ngô Gia Tự)		17.430.000	8.720.000	7.850.000	6.540.000	5.890.000	4.910.000	4.420.000
69	Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Thái Học đến đường Nguyễn Thị Định		30.000.000	15.000.000	13.500.000	11.250.000	10.130.000	8.440.000	7.600.000
		Đường Nguyễn Thị Định đến đường Võ Thị Yến		45.000.000	22.500.000	20.250.000	16.880.000	15.200.000	12.660.000	11.400.000
		Đường Võ Thị Yến đến đường Chương Dương		35.000.000	17.500.000	15.750.000	13.130.000	11.820.000	9.850.000	8.870.000
70	Ngô Lê Tân (Đường số 8, lộ giới 12m)	Đường số 3	Đường số 5 (Khu QHDC Bông Hồng)	11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
71	Ngô Mây	Ngã ba An Dương Vương	Giáp đường Nguyễn Thái Học	52.360.000	26.180.000	23.570.000	19.640.000	17.680.000	14.730.000	13.260.000
		Đoạn còn lại		39.830.000	19.920.000	17.930.000	14.940.000	13.450.000	11.210.000	10.090.000
72	Ngô Tất Tố	Đường Mai Hắc Đế	Đường Chế Lan Viên (lộ giới 10m)	18.800.000	9.400.000	8.460.000	7.050.000	6.350.000	5.290.000	4.770.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
73	Ngô Thì Sĩ	Đường Chế Lan Viên	Đường Ngô Tất Tố Khu QHDC Trại Gà (Lộ giới 10m)	18.700.000	9.350.000	8.420.000	7.020.000	6.320.000	5.270.000	4.750.000
74	Nguyễn Cang	Đường số 5 và số 6, lộ giới 18m, (khu dân cư phía Tây đường An Dương Vương)		25.710.000	12.860.000	11.580.000	9.650.000	8.690.000	7.240.000	6.520.000
75	Nguyễn Đình Thụ	Số 47 Tây Sơn	Giáp đường Chương Dương (Lộ giới 6m)	13.160.000	6.580.000	5.930.000	4.940.000	4.450.000	3.710.000	3.340.000
76	Nguyễn Hòa	Đường D9, lộ giới 10m, khu TĐC phục vụ dự án khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng (cũ)		12.440.000	6.220.000	5.600.000	4.670.000	4.210.000	3.510.000	3.160.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
77	Nguyễn Hồng Châu	Đường Bế Văn Đàn	Đường Chế Lan Viên, khu QHDC đất quốc phòng, phường Ghềnh Ráng, lộ giới 11-13m	11.010.000	5.510.000	4.960.000	4.140.000	3.730.000	3.110.000	2.800.000
78	Nguyễn Hữu Quang (Đường số 5, lộ giới 12m)	Đường Nguyễn Văn	Đường Đặng Thai Mai Khu quy hoạch dân cư Đông bến xe khách Trung tâm	26.300.000	13.150.000	11.840.000	9.870.000	8.890.000	7.410.000	6.670.000
79	Nguyễn Khắc Viện	Đường Nguyễn Văn	Đường Châu Văn Liêm Khu QHDC Trại Gà, Lộ giới 10m	18.700.000	9.350.000	8.420.000	7.020.000	6.320.000	5.270.000	4.750.000
80	Nguyễn Khoa Chiêm	Đường số 22, lộ giới 9m Khu QHDC Xóm Tiêu		11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
81	Nguyễn Khoái	Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224)		21.140.000	10.570.000	9.520.000	7.930.000	7.140.000	5.950.000	5.360.000
82	Nguyễn Lữ	Trọn đường		28.770.000	14.390.000	12.960.000	10.800.000	9.720.000	8.100.000	7.290.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
83	Nguyễn Minh Vỹ	Đường D8, lộ giới 10m, khu TĐC phục vụ dự án khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng (cũ)		12.440.000	6.220.000	5.600.000	4.670.000	4.210.000	3.510.000	3.160.000
84	Nguyễn Nghiêm	Khu QHDC Xóm Tiêu		11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
85	Nguyễn Nhạc	Trọn đường		26.400.000	13.200.000	11.880.000	9.900.000	8.910.000	7.430.000	6.690.000
86	Nguyễn Như Đỗ	Lộ giới 8m, Khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ		32.620.000	16.310.000	14.680.000	12.240.000	11.020.000	9.180.000	8.270.000
87	Nguyễn Phi Khanh	Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Xí nghiệp quốc doanh ô tô)		15.540.000	7.770.000	7.000.000	5.830.000	5.250.000	4.380.000	3.950.000
88	Nguyễn Phong Sắc	Đường số 5, lộ giới 15m Khu QHDC Xóm Tiêu		17.680.000	8.840.000	7.960.000	6.630.000	5.970.000	4.980.000	4.490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
89	Nguyễn Phúc Lan	Đường Chế Lan Viên	Đường Mai Hắc Đế Khu QHDC Trại Gà, Lộ giới 9m	13.300.000	6.650.000	5.990.000	4.990.000	4.500.000	3.750.000	3.380.000
90	Nguyễn Thái Học	Đường Diên Hồng	Giáp đường Ngô Mây	50.000.000	25.000.000	22.500.000	18.750.000	16.880.000	14.070.000	12.670.000
		Giáp đường Ngô Mây	Giáp đường Tây Sơn	42.000.000	21.000.000	18.900.000	15.750.000	14.180.000	11.820.000	10.640.000
91	Nguyễn Thị Định	Đường Chương Dương	Giáp đường Ngô Mây, đoạn có lộ giới 20 m	52.640.000	26.320.000	23.690.000	19.740.000	17.770.000	14.810.000	13.330.000
		Đường Tây Sơn	Giáp đường Chương Dương, đoạn có lộ giới 15m	35.630.000	17.820.000	16.040.000	13.370.000	12.040.000	10.030.000	9.030.000
92	Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp đường Ngô Mây	Giáp đường Vũ Bảo	33.950.000	16.980.000	15.290.000	12.740.000	11.470.000	9.560.000	8.610.000
		Giáp đường Lý Thái Tổ	Giáp đường Ngô Mây	26.000.000	13.000.000	11.700.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000
		Giáp đường Vũ Bảo	Giáp đường Phạm Ngũ Lão	25.690.000	12.850.000	11.570.000	9.640.000	8.680.000	7.230.000	6.510.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
93	Nguyễn Thị Yến	Đường D10, lộ giới 10m, khu TĐC phục vụ dự án khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng (cũ)		13.110.000	6.560.000	5.910.000	4.920.000	4.430.000	3.690.000	3.330.000
94	Nguyễn Thị Yến (Đường số 5, lộ giới 12m)	Đường số 2	Đường số 10 (Khu QHDC Bông Hồng)	12.240.000	6.120.000	5.510.000	4.590.000	4.140.000	3.450.000	3.110.000
95	Nguyễn Trung Tín	Đường An Dương Vương	Đường Nguyễn Thị Định, lộ giới 40m, khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ	72.520.000	36.260.000	32.640.000	27.200.000	24.480.000	20.400.000	18.360.000
96	Nguyễn Trung Trực	Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)		19.670.000	9.840.000	8.860.000	7.380.000	6.650.000	5.540.000	4.990.000
97	Nguyễn Trường Tộ	Đường số 11, lộ giới 18m Khu quy hoạch Xóm Tiêu		19.320.000	9.660.000	8.700.000	7.250.000	6.530.000	5.440.000	4.900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
98	Nguyễn Văn	Lộ giới 16m (Khu QHDC Đông Bến xe khách Trung tâm)		21.900.000	10.950.000	9.860.000	8.220.000	7.400.000	6.170.000	5.560.000
		Đường số 8, lộ giới 10m Trại gà 2		19.100.000	9.550.000	8.600.000	7.170.000	6.460.000	5.380.000	4.850.000
99	Nguyễn Văn Hiển	Lộ giới 9m Khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ		34.300.000	17.150.000	15.440.000	12.870.000	11.590.000	9.660.000	8.700.000
100	Nguyễn Văn Trỗi	Trọn đường		20.160.000	10.080.000	9.080.000	7.560.000	6.810.000	5.670.000	5.110.000
101	Nguyễn Viết Xuân	Trọn đường (Đường số 1, lộ giới 10m Trại Gà 2)		19.100.000	9.550.000	8.600.000	7.170.000	6.460.000	5.380.000	4.850.000
102	Nguyễn Xuân Nhĩ	Đường số 13, lộ giới 12m Khu quy hoạch Xóm Tiêu		14.420.000	7.210.000	6.490.000	5.410.000	4.870.000	4.060.000	3.660.000
103	Nguyễn Xuân Ôn	Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)		19.670.000	9.840.000	8.860.000	7.380.000	6.650.000	5.540.000	4.990.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
104	Nơ Trang Long	Đường Nguyễn Thị Định	Hẻm hiện trạng, lộ giới 9,4m, khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ	17.920.000	8.960.000	8.070.000	6.720.000	6.050.000	5.040.000	4.540.000
105	Phạm Cần Chính	Đường Mai Hắc Đế	Đường Tống Phước Phổ (lộ giới 9m)	13.800.000	6.900.000	6.210.000	5.180.000	4.670.000	3.890.000	3.510.000
106	Phạm Hổ	Lộ giới 1014m Khu Đô thị thương mại An Phú phường Quang Trung		15.330.000	7.670.000	6.910.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000
107	Phạm Thị Đào	Trọn đường (gồm đường số 10 và 13 Khu QHDC Bông Hồng)		11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
108	Phan Văn Trị	Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)		19.670.000	9.840.000	8.860.000	7.380.000	6.650.000	5.540.000	4.990.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
109	Quốc lộ 1D	Ngã 5 Nguyễn Thái Học	Giáp hết ngã ba đường Võ Liệu	33.040.000	16.520.000	14.870.000	12.390.000	11.160.000	9.300.000	8.370.000
		Ngã 3 Tô Hiệu	Giáp ngã 5 Nguyễn Thái Học	33.000.000	16.500.000	14.850.000	12.380.000	11.150.000	9.290.000	8.370.000
		Giáp ngã 3 đường Điện Biên Phủ	Giáp ngã 3 Tô Hiệu	25.620.000	12.810.000	11.530.000	9.610.000	8.650.000	7.210.000	6.490.000
		Km 11	Km 15	8.960.000	4.480.000	4.040.000	3.360.000	3.030.000	2.520.000	2.270.000
		Giáp ngã ba đường Võ Liệu	Km 11	4.970.000	2.490.000	2.250.000	1.870.000	1.690.000	1.410.000	1.270.000
		Km 15	Giáp ranh giới Phú Yên	4.130.000	2.070.000	1.870.000	1.560.000	1.410.000	1.170.000	1.060.000
110	Tản Đà	Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)		14.140.000	7.070.000	6.370.000	5.310.000	4.780.000	3.990.000	3.600.000
111	Tây Sơn	Giáp ngã 3 đường An Dương Vương	Ngã 5 đường Nguyễn Thái Học	64.000.000	32.000.000	28.800.000	24.000.000	21.600.000	18.000.000	16.200.000
112	Thái Văn Lung	Đường số 10, lộ giới 9m Khu QHDC Xóm Tiêu		11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
113	Thanh Niên	Hẻm 358 Nguyễn Thái Học	Đường Tô Hiến Thành	20.510.000	10.260.000	9.240.000	7.700.000	6.930.000	5.780.000	5.210.000
		Đường Lý Thái Tổ	Quốc Lộ 1D	17.850.000	8.930.000	8.040.000	6.700.000	6.030.000	5.030.000	4.530.000
		Đường Tô Hiến Thành	Đường Lý Thái Tổ	15.330.000	7.670.000	6.910.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000
114	Thành Thái	Đường số 1, lộ giới 20m, Khu Xóm Tiêu		25.300.000	12.650.000	11.390.000	9.490.000	8.550.000	7.120.000	6.410.000
115	Thép Mới	Lộ giới 14m - Khu Đô thị thương mại An Phú phường Quang Trung		15.330.000	7.670.000	6.910.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000
116	Thi Sách	Trọn đường - Từ nhà 315/5 Nguyễn Thị Minh Khai - Nhà 293/8 Nguyễn Thị Minh Khai		15.190.000	7.600.000	6.840.000	5.700.000	5.130.000	4.280.000	3.860.000
117	Tô Hiến Thành	Trọn đường		26.740.000	13.370.000	12.040.000	10.030.000	9.030.000	7.530.000	6.780.000
118	Tô Hiệu	Đường số 21, lộ giới 18m Khu Xóm Tiêu		19.320.000	9.660.000	8.700.000	7.250.000	6.530.000	5.440.000	4.900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
119	Tô Ngọc Vân (Đường số 3, lộ giới 12m)	Đường số 2	Đường số 10 (Khu QHDC Bông Hồng)	11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
120	Tôn Thất Bách (Đường số 4)	Đường Nguyễn Văn	Đường số 5 (Khu QHDC Đông Bến xe khách Trung tâm)	22.260.000	11.130.000	10.020.000	8.350.000	7.520.000	6.270.000	5.650.000
121	Tôn Thất Thiệp	Chàng Lía	Đường nội bộ Khu dân cư phường Ghềnh Ráng	10.570.000	5.290.000	4.770.000	3.970.000	3.580.000	2.980.000	2.690.000
122	Tôn Thất Tùng	Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)		14.700.000	7.350.000	6.620.000	5.520.000	4.970.000	4.140.000	3.730.000
123	Tống Phước Phổ	Trọn đường (Khu QH DC Trại Gà)		14.280.000	7.140.000	6.430.000	5.360.000	4.830.000	4.020.000	3.620.000
124	Trần An Tư	Trọn đường		24.780.000	12.390.000	11.160.000	9.300.000	8.370.000	6.980.000	6.290.000
125	Trần Anh Tông	Trọn đường, lộ giới 16m (Khu quy hoạch Quân đội 224)		26.250.000	13.130.000	11.820.000	9.850.000	8.870.000	7.390.000	6.660.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
126	Trần Can	Đường số 12, lộ giới 9m Khu QHDC Xóm Tiêu		11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
127	Trần Đăng Phong	Đường số 2 và 3, lộ giới 14m, khu dân cư thuộc Khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phía Tây đường An Dương Vương		27.870.000	13.940.000	12.550.000	10.460.000	9.420.000	7.850.000	7.070.000
128	Trần Khánh Dư	Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224)		21.140.000	10.570.000	9.520.000	7.930.000	7.140.000	5.950.000	5.360.000
129	Trần Kỳ Phong	Chàng Lía	Đường nội bộ Khu dân cư phường Ghềnh Ráng	10.570.000	5.290.000	4.770.000	3.970.000	3.580.000	2.980.000	2.690.000
130	Trần Lương	Lộ giới 8m (từ số nhà 15 Lý Thái Tổ đến lô 93 Ngô Gia Tự)		17.430.000	8.720.000	7.850.000	6.540.000	5.890.000	4.910.000	4.420.000
131	Trần Nhật Duật	Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224)		21.140.000	10.570.000	9.520.000	7.930.000	7.140.000	5.950.000	5.360.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
132	Trần Quang Khải	Trọn đường, lộ giới 15m (Khu quy hoạch Quân đội 224)		25.130.000	12.570.000	11.320.000	9.430.000	8.490.000	7.080.000	6.380.000
133	Trần Quang Khanh	Đường số 15, lộ giới 12m Khu Xóm Tiêu		14.420.000	7.210.000	6.490.000	5.410.000	4.870.000	4.060.000	3.660.000
134	Trần Quý Khoáng	Trọn đường (Khu quy hoạch Xí nghiệp quốc doanh ô tô)		15.890.000	7.950.000	7.160.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000
135	Trần Thị Kỷ	Giáp đường Diên Hồng	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	67.200.000	33.600.000	30.240.000	25.200.000	22.680.000	18.900.000	17.010.000
		Giáp đường Hoàng Văn Thụ	Giáp đường Diên Hồng	19.810.000	9.910.000	8.920.000	7.440.000	6.700.000	5.580.000	5.030.000
136	Trần Thị Lý (Đường số 7, lộ giới 5m)	Đường Lê Công Miễn	Đường số 10 (Khu QHDC Bông Hồng)	12.240.000	6.120.000	5.510.000	4.590.000	4.140.000	3.450.000	3.110.000
137	Trần Văn Giáp	Đường số 3, lộ giới 10m Khu QHDC Xóm Tiêu		14.960.000	7.480.000	6.740.000	5.610.000	5.050.000	4.210.000	3.790.000
138	Trần Văn Kỷ	Đường số 6, lộ giới 14m Khu Xóm Tiêu		14.420.000	7.210.000	6.490.000	5.410.000	4.870.000	4.060.000	3.660.000
139	Trần Văn Ơn	An Dương Vương	Nguyễn Thị Định	37.310.000	18.660.000	16.800.000	14.000.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
140	Trạng Quỳnh	Trọn đường		17.080.000	8.540.000	7.690.000	6.410.000	5.770.000	4.810.000	4.330.000
141	Trịnh Công Sơn	An Dương Vương	Đặng Văn Chấn, Khu đất phía Tây Nam Bệnh viện Quân y 13	32.270.000	16.140.000	14.530.000	12.110.000	10.900.000	9.090.000	8.190.000
142	Trương Định	Trọn đường, lộ giới 35m (Khu quy hoạch D3)		34.510.000	17.260.000	15.540.000	12.950.000	11.660.000	9.720.000	8.750.000
143	Trương Minh Giảng	Đường Chế Lan Viên	Đường Ngô Tất Tố Khu QHDC Trại Gà, Lộ giới 10m	14.280.000	7.140.000	6.430.000	5.360.000	4.830.000	4.020.000	3.620.000
144	Trương Văn Của	Lộ giới 14m, khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ		33.110.000	16.560.000	14.910.000	12.420.000	11.180.000	9.320.000	8.390.000
145	Võ Duy Dương	Lộ giới 14m (Khu QHDC Xóm Tiêu)		14.420.000	7.210.000	6.490.000	5.410.000	4.870.000	4.060.000	3.660.000
146	Võ Lai	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hàm Nghi	37.520.000	18.760.000	16.890.000	14.070.000	12.670.000	10.560.000	9.510.000
		Đoạn còn lại		25.060.000	12.530.000	11.280.000	9.400.000	8.460.000	7.050.000	6.350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
147	Võ Liệu	Trọn đường (lộ giới 22m; Khu QHDV Đông Bến xe hướng Tây Bắc)		37.450.000	18.730.000	16.860.000	14.050.000	12.650.000	10.540.000	9.490.000
148	Võ Mười	Đường Nguyễn Thái Học	Giáp hết đường Biên Cương	20.160.000	10.080.000	9.080.000	7.560.000	6.810.000	5.670.000	5.110.000
		Đoạn còn lại		18.620.000	9.310.000	8.380.000	6.990.000	6.300.000	5.250.000	4.730.000
149	Võ Phước	Đường số 4, lộ giới 12m Khu QHDC Bông Hồng		11.700.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
150	Võ Thị Yến	Đường Ngô Gia Tự	Đường Đặng Thành Tích, lộ giới 18m, Khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ	35.000.000	17.500.000	15.750.000	13.130.000	11.820.000	9.850.000	8.870.000
151	Võ Văn Dũng	Trọn đường		21.800.000	10.900.000	9.810.000	8.180.000	7.370.000	6.140.000	5.530.000
152	Vũ Bảo	Giáp đường Nguyễn Thái Học	Giáp đường Diên Hồng	34.440.000	17.220.000	15.500.000	12.920.000	11.630.000	9.690.000	8.730.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
153	Vũ Huy Tấn	Trọn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)		14.140.000	7.070.000	6.370.000	5.310.000	4.780.000	3.990.000	3.600.000
154	Xuân Thủy	Đường số 2, lộ giới 15m (Khu quy hoạch Xóm Tiêu)		19.040.000	9.520.000	8.570.000	7.140.000	6.430.000	5.360.000	4.830.000
155	Yến Lan	Đường Bế Văn Đàn	Đường Chế Lan Viên lộ giới 11-13m, khu QHDC đất quốc phòng, phường Ghềnh Ráng	11.010.000	5.510.000	4.960.000	4.140.000	3.730.000	3.110.000	2.800.000
156	Yết Kiêu	Trọn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224)		22.600.000	11.300.000	10.170.000	8.480.000	7.640.000	6.360.000	5.730.000
157	Các đường rẽ phía Tây đường Hoàng Văn Thụ, phường Ngô Mây (cũ)	Đường có lộ giới dưới 14m		21.030.000	10.520.000	9.470.000	7.890.000	7.110.000	5.920.000	5.330.000
		Đường lộ giới 10m		17.860.000	8.930.000	8.040.000	6.700.000	6.030.000	5.030.000	4.530.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường nhựa nối đường Hoàng Văn Thụ	Đường Võ Văn Dũng (đường phía sau Trường Tiểu học Võ Văn Dũng)	16.710.000	8.360.000	7.530.000	6.270.000	5.650.000	4.710.000	4.240.000
		Đường lộ giới < 10m (kể cả nhánh ngang)		11.800.000	5.900.000	5.310.000	4.430.000	3.990.000	3.330.000	3.000.000
158	Các tuyến đường chưa được đặt tên	Đường số 2 và đường số 6 (lộ giới 7m) thuộc Khu dân cư tổ 15B. KV3, P. Ghềnh Ráng (cũ)		8.750.000	4.380.000	3.950.000	3.290.000	2.970.000	2.470.000	2.230.000
		Hẻm 85 Hoàng Văn Thụ (đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 1D đến khu tập thể ngân hàng, lộ giới 20m)		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường nội bộ Simona Home, phường Ngô Mây		23.910.000	11.960.000	10.770.000	8.970.000	8.080.000	6.730.000	6.060.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường nội bộ (đoạn từ Cần Vương đến giáp tổ 27, khu vực 5, phường Nguyễn Văn Cừ)		15.840.000	7.920.000	7.130.000	5.940.000	5.350.000	4.460.000	4.020.000
159	HTKT khu vực 5, phường Quang Trung (cũ)	Các tuyến đường quy hoạch Lộ giới 12m-13m		6.050.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000	1.710.000	1.540.000
160	Khu dân cư Bông Hồng, phường Ghềnh Ráng	Đường quy hoạch Lộ giới 6m		7.680.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000	2.160.000	1.950.000
161	Khu dân cư Đô Thị Xanh, phường Ghềnh Ráng cũ	Trần Hoàn, Khu QHDC Khu đô thị Vũng Chua Đường quy hoạch khu BB2 và khu BC1 Đường Tây Sơn đường H		15.360.000	7.680.000	6.920.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000
		Lộ giới 13,5m		14.850.000	7.430.000	6.690.000	5.580.000	5.030.000	4.190.000	3.780.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nguyễn Đình Thi, Khu QHDC Khu đô thị Vũng Chua - lộ giới 11m		13.570.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Vũ Ngọc Nhạ, Khu QHDC Khu đô thị Vũng Chua- lộ giới 10m-10,5m		13.570.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Lộ giới 11,5m		13.570.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Lộ giới 9m		12.290.000	6.150.000	5.540.000	4.620.000	4.160.000	3.470.000	3.130.000
		Tuyến K Lộ giới 8,5m		12.290.000	6.150.000	5.540.000	4.620.000	4.160.000	3.470.000	3.130.000
		Tuyến L Lộ giới 8m		11.520.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000
		Tuyến A Lộ giới 9m		11.010.000	5.510.000	4.960.000	4.140.000	3.730.000	3.110.000	2.800.000
		Đường Gom Lộ giới 7m		11.010.000	5.510.000	4.960.000	4.140.000	3.730.000	3.110.000	2.800.000
		Tuyến H Lộ giới 7m		11.010.000	5.510.000	4.960.000	4.140.000	3.730.000	3.110.000	2.800.000
		Tuyến G Lộ giới 7,5m		11.010.000	5.510.000	4.960.000	4.140.000	3.730.000	3.110.000	2.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến A Lộ giới 7m-7,75m		9.990.000	5.000.000	4.500.000	3.750.000	3.380.000	2.820.000	2.540.000
		Lộ giới 4m		9.220.000	4.610.000	4.150.000	3.460.000	3.120.000	2.600.000	2.340.000
		Tuyến B Lộ giới 5,75m		8.960.000	4.480.000	4.040.000	3.360.000	3.030.000	2.520.000	2.270.000
162	Khu dân cư khu vực 2 phường Ghềnh Ráng	Đường Quốc lộ 1D	Cổng trại Phong, Quy Hòa	3.200.000	1.600.000	1.440.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000
		Các tuyến đường rẽ nhánh		2.130.000	1.070.000	970.000	810.000	730.000	610.000	550.000
163	Khu dân cư mới và khu dịch vụ phía Tây - Nam viện Quân y 13, phường Nguyễn Văn Cừ	Đường lộ giới 10m		29.090.000	14.550.000	13.100.000	10.920.000	9.830.000	8.190.000	7.380.000
164	Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D	Đường A2 - Lộ giới 12m		35.000.000	17.500.000	15.750.000	13.130.000	11.820.000	9.850.000	8.870.000
		Đường A1 - Lộ giới 20m		33.000.000	16.500.000	14.850.000	12.380.000	11.150.000	9.290.000	8.370.000
		Đường A4 - Lộ giới 16m		28.000.000	14.000.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000
		Đường A7 - Lộ giới 16m		28.000.000	14.000.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường A8 - Lộ giới 16m		28.000.000	14.000.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000
		Đường A3 - Lộ giới 13m		27.000.000	13.500.000	12.150.000	10.130.000	9.120.000	7.600.000	6.840.000
		Đường A5 - Lộ giới 13m		27.000.000	13.500.000	12.150.000	10.130.000	9.120.000	7.600.000	6.840.000
		Đường A6 - Lộ giới 13m		27.000.000	13.500.000	12.150.000	10.130.000	9.120.000	7.600.000	6.840.000
		Đường Trạng Quỳnh - Lộ giới 12m		27.000.000	13.500.000	12.150.000	10.130.000	9.120.000	7.600.000	6.840.000
		Đường A4 - Lộ giới 17,5m		24.000.000	12.000.000	10.800.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000
		Đường A8 - Lộ giới 16m (đoạn từ ĐA4 đến ĐA5) - phục vụ Tái định cư		24.000.000	12.000.000	10.800.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000
165	Khu dân cư tổ 15B, khu vực 3, phường Ghềnh Ráng	Đường số 8 - Lộ giới 6m		3.720.000	1.860.000	1.680.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000
		Đường số 9 - Lộ giới 4m		2.130.000	1.070.000	970.000	810.000	730.000	610.000	550.000
		Đường số 4, 7 và 10 - Lộ giới 3m		1.860.000	930.000	840.000	700.000	630.000	530.000	480.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
166	Khu dân cư Trại Gà, phường Ghềnh Ráng	Đường Mai Hắc Đế	Đường Bế Văn Đàn (Lộ giới 7m)	8.710.000	4.360.000	3.930.000	3.270.000	2.950.000	2.460.000	2.220.000
167	Khu đất Xí nghiệp Song mây xuất khẩu, Phân viện Điều tra quy hoạch rừng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Đường Thành Thái nối dài	Đường QL 1D, Lộ giới 20m	44.100.000	22.050.000	19.850.000	16.540.000	14.890.000	12.410.000	11.170.000
		Đường Thành Thái nối dài (Đoạn từ Hoàng Văn Thụ đến Thanh Niên) lộ giới 18m		42.000.000	21.000.000	18.900.000	15.750.000	14.180.000	11.820.000	10.640.000
		Đường nhựa Lộ giới 12m (Từ đường Thành Thái nối dài đến Đường QL 1D)		35.700.000	17.850.000	16.070.000	13.390.000	12.060.000	10.050.000	9.050.000
168	Khu hợp tác xã Bình Minh, phường Quang Trung (cũ)	Đoạn nối dài của đường Thành Thái (Lộ giới 18m)		21.250.000	10.630.000	9.570.000	7.980.000	7.190.000	5.990.000	5.400.000
		Đường quy hoạch (Lộ giới 12m)		16.390.000	8.200.000	7.380.000	6.150.000	5.540.000	4.620.000	4.160.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
169	Khu Quy hoạch Công ty Cổ phần Giao thông Thủy bộ, phường Nguyễn Văn Cừ cũ (Đường lộ giới 6m)	Lý Thái Tổ	Đặng Dung	21.890.000	10.950.000	9.860.000	8.220.000	7.400.000	6.170.000	5.560.000
170	Khu quy hoạch dân cư - Dịch vụ phía Đông Bến xe khách trung tâm, phường Ghềnh Ráng cũ	Các lô đất quay mặt tiền đường Lộ giới <12m		19.460.000	9.730.000	8.760.000	7.300.000	6.570.000	5.480.000	4.940.000
171	Khu quy hoạch dân cư E655 phường Nguyễn Văn Cừ (cũ)	Các lô đất quay mặt đường nối đường Chương Dương với đường Ngô Gia Tự		19.300.000	9.650.000	8.690.000	7.240.000	6.520.000	5.430.000	4.890.000
172	Khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu (Các tuyến đường chưa có tên đường), phường Quang Trung (cũ)	Đường số 24 - Lộ giới 18m (4,5 - 9 - 4,5)		19.970.000	9.990.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường số 29 - Lộ giới 13m (4 - 5 - 4)		14.080.000	7.040.000	6.340.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường đất dọc theo tuyến điện và mương (đường phía sau Cụm Công nghiệp)		11.010.000	5.510.000	4.960.000	4.140.000	3.730.000	3.110.000	2.800.000
		Đường 2A - Lộ giới 6m (1-4-1)		6.660.000	3.330.000	3.000.000	2.500.000	2.250.000	1.880.000	1.700.000
173	Khu quy hoạch tái định cư dự án xây dựng Doanh trại Đại đội trinh sát tại khu vực 5, phường Quang Trung (cũ)	Đường lộ giới 9,5m (trọn đường)		7.680.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000	2.160.000	1.950.000
174	Khu quy hoạch Trung đoàn vận tải 655	Đường số 1A		35.720.000	17.860.000	16.080.000	13.400.000	12.060.000	10.050.000	9.050.000
175	Khu quy hoạch tự xây dựng (phía sau Trại Dưỡng Lão), phường Ghềnh Ráng (cũ)			11.010.000	5.510.000	4.960.000	4.140.000	3.730.000	3.110.000	2.800.000
176	Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân (cũ)	Lộ giới 9m, khu QHDC E655 phường Nguyễn Văn Cừ (cũ)		23.450.000	11.730.000	10.560.000	8.800.000	7.920.000	6.600.000	5.940.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
177	Khu tái định cư mở rộng phía Tây Bắc Khu tái định cư Quy Hòa, thuộc KV2, phường Ghềnh Ráng (cũ), TP. Quy Nhơn	Đường ĐS4 - Lộ giới 20m		5.640.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000	1.590.000	1.440.000
		Đường ĐS6 (cũ) - Lộ giới 15m		5.120.000	2.560.000	2.310.000	1.920.000	1.730.000	1.440.000	1.300.000
		Đường ĐS1 - Lộ giới 12,5m		4.870.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000	1.380.000	1.250.000
		Đường ĐS3 - Lộ giới 13m		4.870.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000	1.380.000	1.250.000
		Đường ĐS5 - Lộ giới 13m		4.870.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000	1.380.000	1.250.000
		Đường ĐS6 - Lộ giới 13m		4.870.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000	1.380.000	1.250.000
		Đường ĐS7 - Lộ giới 13m		4.870.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000	1.380.000	1.250.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 16m		4.610.000	2.310.000	2.080.000	1.740.000	1.570.000	1.310.000	1.180.000
178	Khu Tái định cư phía Bắc Công viên Khoa học, thuộc khu vực 2, phường Ghềnh Ráng (cũ), thành phố Quy Nhơn	Đường ĐS4 (Đường quy hoạch đường vành đai) - Lộ giới 24m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
		Đường ĐS1 - Lộ giới 13m		4.800.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.220.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 13m		4.800.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.220.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS3 - Lộ giới 13 m		4.800.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.220.000
179	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng (cũ)	Đường D12 - Lộ giới 9,5m		11.090.000	5.550.000	5.000.000	4.170.000	3.760.000	3.130.000	2.820.000
		Đường D12 - Lộ giới 7m		10.080.000	5.040.000	4.540.000	3.780.000	3.410.000	2.840.000	2.560.000
180	Khu tập thể Binh đoàn 12 (phía Tây đường An Dương Vương), phường Nguyễn Văn Cừ cũ	Các đường nội bộ còn lại		32.260.000	16.130.000	14.520.000	12.100.000	10.890.000	9.080.000	8.180.000
181	Khu tập thể Công an (đường Trần Thị Kỷ), phường Ngô Mây (cũ)			15.840.000	7.920.000	7.130.000	5.940.000	5.350.000	4.460.000	4.020.000
182	Khu tập thể công nhân xây dựng (phía sau trại Dưỡng Lão), phường Ghềnh Ráng cũ	Các đường nội bộ còn lại		14.850.000	7.430.000	6.690.000	5.580.000	5.030.000	4.190.000	3.780.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
183	Khu tập thể Nhà hát tuồng Đào Tấn (đường Nguyễn Thái Học), phường Quang Trung (cũ)	Đường chính từ số nhà 630 Nguyễn Thái Học vào (lộ giới 10m)		22.000.000	11.000.000	9.900.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000
184	Khu tập thể phía Bắc, phía Nam đường Võ Văn Dũng, phường Ngô Mây (cũ)	Đường nội bộ trên 10m (từ cổng giáp đường Võ Văn Dũng rẽ phải)		15.840.000	7.920.000	7.130.000	5.940.000	5.350.000	4.460.000	4.020.000
		Các đường nội bộ khác		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
185	Khu tập thể số 02 đường Trần Thị Kỷ, phường Ngô Mây (cũ)	Đường từ đường Trần Thị Kỷ đi vào		18.440.000	9.220.000	8.300.000	6.920.000	6.230.000	5.190.000	4.680.000
		Các đường nội bộ		15.840.000	7.920.000	7.130.000	5.940.000	5.350.000	4.460.000	4.020.000
186	Khu tập thể Xưởng Thuốc lá Tây Sơn (đường Trần Thị Kỷ), phường Ngô Mây (cũ)			15.840.000	7.920.000	7.130.000	5.940.000	5.350.000	4.460.000	4.020.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
187	Khu TĐC phục vụ dự án Trung tâm quốc tế gặp gỡ khoa học đa ngành và các dự án khác lân cận tại phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	A1-Số 6 cũ - Lộ giới 15m		5.120.000	2.560.000	2.310.000	1.920.000	1.730.000	1.440.000	1.300.000
188	Khu TĐC phục vụ dự án Trung tâm Quốc tế gặp gỡ khoa học đa ngành và các dự án lân cận, khu vực 2, phường Ghềnh Ráng (cũ)	Đường số 6 - Lộ giới 15,5m		4.320.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
		Đường N2 - Lộ giới 13,5-15,85m		4.100.000	2.050.000	1.850.000	1.540.000	1.390.000	1.160.000	1.050.000
		Đường D1 và đường D2 - Lộ giới 12m		3.720.000	1.860.000	1.680.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000
189	Khu vực 1 phường Ghềnh Ráng			2.120.000	1.060.000	960.000	800.000	720.000	600.000	540.000

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN TÂY

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Âu Cơ (thuộc Quốc lộ 1A)	Cửa hàng xăng dầu của Binh Đoàn 15	Hết Trường THCS Bùi Thị Xuân	9.410.000	4.710.000	4.240.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Giáp phía Nam Trường THCS Bùi Thị Xuân	Ngã 3 đường vào Nghĩa trang Bùi Thị Xuân	8.070.000	4.040.000	3.640.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000
		Ngã 3 đường vào Nghĩa trang Bùi Thị Xuân	Ngã tư đi Long Mỹ	7.730.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000	2.190.000	1.980.000
		Ngã tư đi Long Mỹ	Giáp Cầu Suối Dứa	5.720.000	2.860.000	2.580.000	2.150.000	1.940.000	1.620.000	1.460.000
		Cầu Suối Dứa	Km 1240 (Quốc lộ 1A)	3.950.000	1.980.000	1.790.000	1.490.000	1.350.000	1.120.000	1.010.000
		Km 1240 (Quốc lộ 1A)	Giáp ranh tỉnh Đak Lak (Đèo Cù Mông)	1.850.000	930.000	840.000	700.000	630.000	530.000	480.000
2	Bùi Huy Bích	Trọn đường (lộ giới 11m Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		5.320.000	2.660.000	2.400.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
3	Chu Huy Mân	Lộ giới 20m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		6.440.000	3.220.000	2.900.000	2.420.000	2.180.000	1.820.000	1.640.000
4	Đào Cam Mộc	Trọn đường (lộ giới 10m, khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân)		11.900.000	5.950.000	5.360.000	4.470.000	4.030.000	3.360.000	3.030.000
5	Đoàn Văn Cát	Lộ giới 18m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		6.160.000	3.080.000	2.780.000	2.310.000	2.080.000	1.740.000	1.570.000
6	Dương Văn An	Lộ giới 18m (Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân)		17.850.000	8.930.000	8.040.000	6.700.000	6.030.000	5.030.000	4.530.000
7	Đội Cung	Trọn đường (lộ giới 11m Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân)		11.900.000	5.950.000	5.360.000	4.470.000	4.030.000	3.360.000	3.030.000
8	Hoàng Thúc Trâm	Lộ giới 10 mét (Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân)		11.900.000	5.950.000	5.360.000	4.470.000	4.030.000	3.360.000	3.030.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
9	Huỳnh Thị Cúc	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		5.600.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.430.000
10	Lê Tuyên	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		5.320.000	2.660.000	2.400.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000
11	Nguyễn Đức Cảnh	Lộ giới 33m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		8.120.000	4.060.000	3.660.000	3.050.000	2.750.000	2.290.000	2.070.000
12	Nguyễn Phăng	Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
13	Phan Trọng Tuệ	Lộ giới 20m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		6.720.000	3.360.000	3.030.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000
14	Trần Thị Liên	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		5.320.000	2.660.000	2.400.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000
15	Võ Nhâm	Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		5.600.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.430.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
16	Đường ĐT638	Ranh giới phường Quy Nhơn Bắc và phường Quy Nhơn Tây	Giáp ranh phường Bùi Thị Xuân (cũ) và xã Phước Mỹ (cũ)	12.320.000	6.160.000	5.550.000	4.620.000	4.160.000	3.470.000	3.130.000
		Ranh giới giữa phường Bùi Thị Xuân (cũ) và xã Phước Mỹ (cũ)	Giáp ranh giới xã Canh Vinh (cầu Nhị Hà)	4.710.000	2.360.000	2.130.000	1.770.000	1.600.000	1.330.000	1.200.000
17	Giá đất ở tại một số tuyến đường tại phường Bùi Thị Xuân (cũ)	Các đường bao quanh Chợ Phú Tài (kể cả đường từ Quốc lộ 1A vào chợ, đường vào Khu dân cư phía Bắc, phía Nam và phía Đông chợ)		10.310.000	5.160.000	4.650.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000
		Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào Công ty TNHH Thanh Thủy		5.830.000	2.920.000	2.630.000	2.190.000	1.980.000	1.650.000	1.490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào hết tường rào Công ty TNHH Minh Tiến		5.830.000	2.920.000	2.630.000	2.190.000	1.980.000	1.650.000	1.490.000
		Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào Nghĩa trang phường Bùi Thị Xuân		6.050.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000	1.710.000	1.540.000
		Đoạn rẽ nhánh từ Quốc lộ 1A	Hết nhà ông Nguyễn Thanh Xuân	5.830.000	2.920.000	2.630.000	2.190.000	1.980.000	1.650.000	1.490.000
		Đường rẽ nhánh vào Xí nghiệp khai thác đá và xây dựng số 1: Đoạn từ đường ĐT638 đến		2.660.000						
		Đoạn từ Nghĩa trang Kinh Bắc	Công ty đá VRG (đoạn còn lại)	2.920.000	1.460.000	1.314.000	1.095.000	986.000	822.000	740.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các tuyến đường nội bộ còn lại ở phía Tây quốc lộ 1A (thuộc Khu quy hoạch công nghiệp (Đường lộ giới từ 5m trở lên)	Hết đường vào Nghĩa trang Kinh Bắc - Công ty đá VRG (đoạn còn lại)	2.580.000	1.290.000	1.161.000	968.000	872.000	726.000	654.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại ở phía Tây quốc lộ 1A (thuộc Khu quy hoạch công nghiệp (Đường lộ giới từ 2m đến dưới 5m)		2.360.000	1.180.000	1.062.000	885.000	797.000	664.000	598.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại ở phía Tây quốc lộ 1A (thuộc Khu quy hoạch công nghiệp (Đường lộ giới dưới 2m trở xuống)		1.860.000	930.000	837.000	698.000	629.000	524.000	472.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
18	Khu quy hoạch dân cư khu vực 5 phường Bùi Thị Xuân (Khu QHDC cũ)	Lê Truân (Đường quy hoạch lộ giới 12m)		2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000
		Lê Tấn (Đường quy hoạch lộ giới 12m)		2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000
		Cao Văn Khánh (Đường quy hoạch lộ giới 20m)		3.250.000	1.625.000	1.463.000	1.219.000	1.098.000	915.000	824.000
		Huỳnh Ngạc (Đường số 4 cũ, lộ giới 12m)		4.710.000	2.355.000	2.120.000	1.767.000	1.591.000	1.326.000	1.194.000
19	Khu quy hoạch dân cư khu vực 5 (khu mới), phường Bùi Thị Xuân (cũ)	Đường có lộ giới nhỏ hơn 12m		4.260.000	2.130.000	1.917.000	1.598.000	1.439.000	1.199.000	1.080.000
		Kha Vạng Cân (Đường số 5 cũ, lộ giới 12m)		4.710.000	2.355.000	2.120.000	1.767.000	1.591.000	1.326.000	1.194.000
		Ngô Tùng Nho (Đường số 2 cũ, lộ giới 12m)		4.710.000	2.355.000	2.120.000	1.767.000	1.591.000	1.326.000	1.194.000
		Nguyễn Hân (Đường số 3 cũ, lộ giới 12m)		4.710.000	2.355.000	2.120.000	1.767.000	1.591.000	1.326.000	1.194.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
20	Khu quy hoạch dân cư khu vực 5 phường Bùi Thị Xuân (cũ) (Khu QHDC mới)	Đường có lộ giới 16m		5.600.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000	1.575.000	1.418.000
		Giáp Văn Cương (Đường số 1 và đường số 7, lộ giới 24m)		7.170.000	3.585.000	3.227.000	2.689.000	2.421.000	2.017.000	1.816.000
21	Khu quy hoạch dân cư Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân cũ	Huỳnh Văn Nghệ (Đường số 1, lộ giới 20m)		12.480.000	6.240.000	5.616.000	4.680.000	4.212.000	3.510.000	3.159.000
22	Khu quy hoạch dân cư Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân (cũ)	Đường có lộ giới 14m		10.880.000	5.440.000	4.896.000	4.080.000	3.672.000	3.060.000	2.754.000
23	Khu quy hoạch dân cư Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân	Cao Xuân Huy (Đường số 6, lộ giới 12m)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.925.000	2.633.000
		Đào Thụy Thạch (Đường số 2 và một đoạn đường số 4, lộ giới 12m)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.925.000	2.633.000
		Đào Văn Tiến (Đường số 9, lộ giới 12m)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.925.000	2.633.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hoàng Trung Thông (Đường số 5, lộ giới 12m)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.925.000	2.633.000
		Lê Văn Hiến (Đường số 7, lộ giới 12m)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.925.000	2.633.000
		Lê Văn Huân (Đường số 3 và một phần đường số 4, lộ giới 12m)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.925.000	2.633.000
24	Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân (cũ)	Khu A giáp Quốc lộ 1A		12.550.000	6.275.000	5.648.000	4.707.000	4.237.000	3.531.000	3.178.000
		Khu B: lộ giới 18m		8.740.000	4.370.000	3.933.000	3.278.000	2.951.000	2.459.000	2.214.000
		Khu C: lộ giới 10m - 11m		5.830.000	2.915.000	2.624.000	2.187.000	1.969.000	1.641.000	1.477.000
		Khu D: lộ giới 20m hướng Đông		8.740.000	4.370.000	3.933.000	3.278.000	2.951.000	2.459.000	2.214.000
		Khu E: lộ giới < 10m		4.480.000	2.240.000	2.016.000	1.680.000	1.512.000	1.260.000	1.134.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
25	Khu tái định cư phục vụ dự án Đường cao tốc Bắc – Nam, phường Bùi Thị Xuân (cũ)	Đường ĐS1, ĐS5 - Lộ giới 16m		9.440.000	4.720.000	4.248.000	3.540.000	3.186.000	2.655.000	2.390.000
		Đường ĐS2, ĐS3, ĐS4 - Lộ giới 14m		7.520.000	3.760.000	3.384.000	2.820.000	2.538.000	2.115.000	1.904.000
26	Khu tái định cư phục vụ dự án tuyến đường từ ngã ba Long Vân đến ngã tư Long Mỹ, phường Bùi Thị Xuân (cũ)	Đường ĐS1 - Lộ giới 33,5m		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.925.000	2.633.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 24m		8.480.000	4.240.000	3.816.000	3.180.000	2.862.000	2.385.000	2.147.000
		Đường ĐS3 - Lộ giới 12m		6.020.000	3.010.000	2.709.000	2.258.000	2.033.000	1.694.000	1.525.000
		Đường ĐS4 - Lộ giới 12m		5.250.000	2.625.000	2.363.000	1.969.000	1.773.000	1.477.000	1.330.000
		Đường ĐS5 - Lộ giới 12m		7.520.000	3.760.000	3.384.000	2.820.000	2.538.000	2.115.000	1.904.000
27	Khu Quy hoạch dân cư đường vào Trạm y tế	Đường ĐS 15 - Lộ giới 22m		7.200.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000	2.025.000	1.823.000
		Đường ĐS 3 - Lộ giới 15m		1.560.000	780.000	702.000	585.000	527.000	439.000	396.000
		Đường ĐS 17 - Lộ giới 12m		1.460.000	730.000	657.000	548.000	494.000	411.000	370.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
28	Khu HTKT khu TĐC phục vụ KCN Long Mỹ, xã Phước Mỹ (cũ)	Đường số 9 (Khu E) - Lộ giới 12m		2.080.000	1.040.000	936.000	780.000	702.000	585.000	527.000
		Đường ĐS 11 (khu G) - Lộ giới 12m		3.700.000	1.850.000	1.665.000	1.388.000	1.250.000	1.041.000	937.000
29	Giá đất ở tại tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi Long Mỹ	Đoạn từ tiếp giáp đường ĐT638	Cổng Khu Công nghiệp Long Mỹ	1.670.000	835.000	752.000	627.000	565.000	471.000	424.000
		Đoạn từ cổng Khu Công nghiệp Long Mỹ	Hết nhà ông Lê Văn Thu (đường rẽ vào suối nước khoáng) và hết nhà ông Đào Thành (đoạn rẽ nhánh đi sông Hà Thanh)	1.810.000	905.000	815.000	679.000	612.000	510.000	459.000
		Đoạn tiếp theo	Hết nhà ông Lê Văn Thu đến Suối Cau (đường đi vào suối nước khoáng)	1.460.000	730.000	657.000	548.000	494.000	411.000	370.000
		Đoạn từ hết nhà ông Đào Thành (cổng chào thôn Thanh Long 4)	Cầu Chợ Chiều (đường rẽ đi Sông Hà Thanh)	1.350.000	675.000	608.000	507.000	457.000	381.000	343.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Cầu Chợ Chiều	Trường Tiểu học Phước Mỹ (trường Tiểu hoc Cây Thẻ cũ)	1.250.000	625.000	563.000	469.000	423.000	352.000	317.000
30	Các khu vực khác còn lại (ngoài Khu quy hoạch Long Mỹ)	Lô đất quay mặt đường giao thông có lộ giới > 4m		930.000	465.000	419.000	349.000	315.000	262.000	236.000
		Lô đất quay mặt đường giao thông có lộ giới từ 3m đến 4m		930.000	465.000	419.000	349.000	315.000	262.000	236.000
		Các khu vực khác còn lại		930.000	465.000	419.000	349.000	315.000	262.000	236.000
31	HTKT Khu dân cư khu đất cạnh đường vào Trạm y tế, xã Phước Mỹ (cũ) (phần mở rộng)	Đường ĐS1 - Lộ giới 16m		2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 14m		2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
		Đường ĐS15 - Lộ giới 22m		3.200.000	1.600.000	1.440.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000
		Đường ĐS16 - Lộ giới 13m		2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
32	HTKT Khu dân cư kết hợp chợ xã Phước Mỹ (cũ)	Đường ĐS2A - Lộ giới 14m		2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
		Đường ĐS14 - Lộ giới 12m		2.260.000	1.130.000	1.017.000	848.000	764.000	636.000	573.000
33	Khu tái định cư Long Mỹ- xã Phước Mỹ (cũ)	Ô I (từ lô đất 31 đến lô đất 42) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ô H (từ lô đất 40 đến lô đất 44) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ô I (lô góc kề lô 19) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ô H (từ lô đất 30 đến lô đất 38) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ô L (từ lô đất 26 đến lô đất 27) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Ô K (từ lô đất 01 đến lô đất 05) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ô I (từ lô đất 19 đến lô đất 30) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ô H (từ lô đất 18 đến lô đất 29) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ô M (từ lô đất 01 đến lô đất 05) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ô H (lô đất 39 đường xà) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Trọn đường Đường lộ giới 20 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Trọn đường Đường lộ giới 18 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
		Đường số 14 - ô L (từ lô đất 1đến lô số18) Đường lộ giới 17,5 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
		Đường số 15 - ô K (từ lô đất số 6 đến lô số 22) Đường lộ giới 17,5 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
		Đường số 15 - ô N (từ lô đất số 10 đến lô số 20) Đường lộ giới 17,5 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
		Đường số 18 - ô N (lô 09 đường xà) Đường lộ giới 17,5 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
		Trọn đường Đường lộ giới 16 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
		Trọn đường Đường lộ giới 14 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 18 - ô N (từ lô đất số 1đến lô số 8) Đường lộ giới 12 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
		Đường số 18 - ô P (từ lô đất số 1 đến lô số 8)		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
		Đường lộ giới 12m và Các đoạn còn lại		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
34	Khu tái định cư phục vụ dự án ĐT638 - xã Phước Mỹ (cũ)	Đường ĐS1		2.990.000	1.495.000	1.346.000	1.122.000	1.010.000	842.000	758.000
		Đường ĐS2		2.450.000	1.225.000	1.103.000	919.000	828.000	690.000	621.000
		Đường ĐS3 (lộ giới 14m)		2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	675.000	608.000
35	Đường song song với đường cao tốc Bắc - Nam (Đường cao tốc Bắc - Nam - Cây xăng dầu số 5)			1.000.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG TAM QUAN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Âu Lạc	Đường từ ngã 3 Quang Trung qua Nhà trẻ	Đường 3/2 (lộ giới 21,5m)	8.300.000	4.150.000	3.740.000	3.120.000	2.810.000	2.340.000	2.110.000
		Đoạn còn lại		5.150.000	2.580.000	2.330.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.320.000
2	Chu Văn An	Trọn đường		5.900.000	2.950.000	2.660.000	2.220.000	2.000.000	1.670.000	1.510.000
3	Cửu Lợi	Đường từ ranh giới phường Hoài Nhơn (phường Tam Quan Nam cũ)	Đến giáp Cầu Tân Mỹ	2.630.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000	750.000	680.000
4	Đỗ Xuân Hợp	Giáp đường vào cụm công nghiệp Tam Quan	Nhà ông Huỳnh Nhữ	3.050.000	1.530.000	1.380.000	1.150.000	1.040.000	870.000	790.000
5	Đường 26/3	Trọn đường		9.870.000	4.940.000	4.450.000	3.710.000	3.340.000	2.790.000	2.520.000
6	Đường 3/2	Cống ông Tài	Giáp ngã 4 Âu Lạc	14.700.000	7.350.000	6.620.000	5.520.000	4.970.000	4.140.000	3.730.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Ngã 4 Âu Lạc	Trường Trung học cơ sở Tam Quan	16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
		Đường từ Trường THCS Tam Quan	Ngã 4 đường 26/3	14.700.000	7.350.000	6.620.000	5.520.000	4.970.000	4.140.000	3.730.000
		Ngã 4 đường 26/3	Hết nhà ông Ngô Tưởng	10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000
7	Dương Đức Hiền	Đường Nguyễn Trân	Nhà bà Cảm, khu phố 1	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
8	Giếng Truông	Trọn đường (thuộc địa phận phường Tam Quan)		1.580.000	790.000	720.000	600.000	540.000	450.000	410.000
9	Hải Triều	Giáp đường 3/2	Hết nhà bà Ngô Thị Chanh	1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
10	Hồ Đắc Di	Đường Nguyễn Trân	Giáp nhà bà Niếp, khu phố 1	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
11	Hoàng Xuân Hãn	Nhà văn hóa khu phố 5	Nhà ông Hoàng (Trừ khu dân cư khu phố 5)	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
12	Huỳnh Nhất Long	Lò gốm khu phố 1 (qua miễu Phó Vuông)	Giáp đường Lý Thường Kiệt	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
13	Lê Duẩn	Trọn đường		10.240.000	5.120.000	4.610.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000
14	Lê Đức Thọ	Trọn đường		2.630.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000	750.000	680.000
15	Lê Văn Lương	Nhà văn hoá khu phố 2	Giáp đường Nguyễn Trân	1.790.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			(Trừ khu dân cư khu phố 2)							
16	Lý Thường Kiệt	Nhà ông Quận (Khu phố 2)	Giáp Bờ Tràng (Khu phố 3)	3.570.000	1.790.000	1.620.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000
		Từ bờ tràng	Giáp nhà bà Huệ	2.420.000	1.210.000	1.090.000	910.000	820.000	690.000	630.000
17	Lý Tự Trọng	Đường Quang Trung	Đường 3/2	4.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000	1.270.000	1.150.000
		Đoạn còn lại		4.300.000	2.150.000	1.940.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
18	Mai Hắc Đế	Quang Trung	Giáp đường 3/2	13.130.000	6.570.000	5.920.000	4.930.000	4.440.000	3.700.000	3.330.000
		Đường 3/2	Giáp Cụm công nghiệp Tam Quan	5.150.000	2.580.000	2.330.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.320.000
19	Ngô Mây	Quang Trung	Giáp đường 3/2	5.460.000	2.730.000	2.460.000	2.050.000	1.850.000	1.540.000	1.390.000
		Đoạn còn lại		2.730.000	1.370.000	1.240.000	1.030.000	930.000	780.000	710.000
20	Ngô Thị Nhậm	Trọn đường		1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
21	Ngô Văn Sở	Quang Trung	Giáp đường 3/2	5.780.000	2.890.000	2.610.000	2.170.000	1.960.000	1.630.000	1.470.000
22	Nguyễn Chí Thanh	Quang Trung	Giáp Kênh N8	13.340.000	6.670.000	6.010.000	5.010.000	4.510.000	3.760.000	3.390.000
		Đoạn còn lại		3.360.000	1.680.000	1.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	860.000
23	Nguyễn Cơ Thạch	Nhà ông Nhẫn	Giáp đường Cụm công	3.570.000	1.790.000	1.620.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			nghiệp Tam Quan							
24	Nguyễn Hữu Thọ	Giáp đường 3/2	Giáp Cụm công nghiệp Tam Quan	12.290.000	6.150.000	5.540.000	4.620.000	4.160.000	3.470.000	3.130.000
		Đường vào Cụm công nghiệp Tam Quan	Giáp đường Mai Hắc Đế	5.780.000	2.890.000	2.610.000	2.170.000	1.960.000	1.630.000	1.470.000
25	Nguyễn Trân	Quang Trung	Mương ông Dõng	7.980.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
		Đường từ Mương ông Dõng	Giáp phường Hoài Nhơn (phường Tam Quan Nam cũ)	5.040.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
		Đoạn chỉnh tuyến		7.980.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
26	Phạm Sư Mạnh	Đường Khu dân cư sân vận động Tam Quan (đường kết nối giữa đường Lý Tự Trọng và đường Nguyễn Chí Thanh)		4.310.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
27	Phan Chu Trinh	Trọn đường		2.310.000	1.160.000	1.050.000	870.000	790.000	660.000	600.000
28	Phan Đăng Lưu	Đường từ nhà bà Bường	Giáp đường bê tông đi phường Hoài Nhơn	3.400.000	1.700.000	1.530.000	1.280.000	1.160.000	960.000	870.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			(phường Tam Quan cũ)							
29	Phan Kế Toại	Đường từ đường 3/2 (nhà ông Huỳnh Cao Sơn)	Bãi tràng (phường Tam Quan cũ)	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
		Bãi tràng	Giáp kênh N8	1.580.000	790.000	720.000	600.000	540.000	450.000	410.000
30	Quang Trung	Địa phận phường Hoài Nhơn Tây	Cống ông Tài	12.600.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000
		Cống ông Tài	Ngã 4 Tam Quan	16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
		Ngã 4 Tam Quan	Giáp đường 26/3	12.600.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000
		Đường 26/3	Hết địa phận phường Tam Quan	9.870.000	4.940.000	4.450.000	3.710.000	3.340.000	2.790.000	2.520.000
31	Sương Nguyệt Ánh	Gác Ghi	Nhà bà Nguyễn Thị An, khu phố 2	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
32	Trần Khánh Dư	Nhà ông Hồng	Hết nhà ông Bé	3.150.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000	900.000	810.000
33	Trần Nhật Duật	Trọn đường		2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
34	Trần Quốc Hoàn	Quang Trung	Giáp đường 3/2	3.990.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
35	Trần Thủ Độ	Nhà ông Trương Văn Thạnh	Giáp đường Xuân Thủy	1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
36	Triệu Việt Vương	Giáp đường Nguyễn Trân	Giáp đường Sương Nguyệt	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			Ánh (lộ giới 18m) (Trừ khu dân cư khu phố 2 (kể cả phía Đông đường và phía Tây đường)							
		Đoạn còn lại (lộ giới 11m)		2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
37	Trịnh Hoài Đức	Nhà bà Thi	Nhà bà Cảm	3.050.000	1.530.000	1.380.000	1.150.000	1.040.000	870.000	790.000
38	Vạn Xuân	Giáp đường Ngô Mây	Hết Trường tiểu học số 1 Tam Quan (đoạn đã đổ bê tông)	1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
39	Võ Thị Sáu	Trọn Đường		4.410.000	2.210.000	1.990.000	1.660.000	1.500.000	1.250.000	1.130.000
40	Xuân Thủy	Trọn đường (Trừ khu dân cư khu phố 9)		1.890.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
41	Tỉnh lộ 638 (Đường Tây tỉnh)	Giáp địa phận phường Hoài Nhơn Tây (xã Hoài Phú cũ)	Hết địa phận phường Tam Quan (xã Hoài Châu cũ)	3.800.000	1.900.000	1.710.000	1.430.000	1.290.000	1.080.000	980.000
42	Tuyến ĐH.09B (Phụng Du - Bình Đê)	Giáp địa phận phường Hoài Nhơn Tây (xã Hoài Phú cũ)	Giáp đường Tam Quan - Mỹ Bình	1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Giáp đường Tam Quan Mỹ Bình	Hết địa phận phường Tam Quan (xã Hoài Châu cũ)	3.300.000	1.650.000	1.490.000	1.240.000	1.120.000	930.000	840.000
43	Tuyến Tam Quan - Mỹ Bình	Giáp phường Tam Quan cũ	Chợ Hội An (xã Hoài Châu cũ) - trừ khu dân cư Suối Găng	2.730.000	1.370.000	1.240.000	1.030.000	930.000	780.000	710.000
		Chợ Hội An (xã Hoài Châu cũ)	Giáp đường Tây Tỉnh (trừ khu dân cư xóm 2, Tân Trung)	2.310.000	1.160.000	1.050.000	870.000	790.000	660.000	600.000
44	Tuyến đường số 2	Giáp địa phận phường Hoài Nhơn Tây (xã Hoài Phú cũ)	Giáp địa phận phường Hoài Nhơn Bắc	2.200.000	1.100.000	990.000	830.000	750.000	630.000	570.000
45	Đường từ Đội Thuế đến giáp đường 2	Đội Thuế	Giáp đường 2	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
46	Đường từ trạm biến áp hồ Đập Cấm đến giáp đường số 2	Trạm biến áp hồ Đập Cấm	Giáp đường số 2	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
47	Đường từ ngõ Thẩn đến giáp ngõ Hượng qua Trường cấp 2	Ngõ Thẩn	Giáp ngõ Hượng qua Trường cấp 2	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
48	Đường từ Trường tiểu học đến Trường THCS Hoài Châu	Trường tiểu học	Trường THCS Hoài Châu	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
49	Đường từ ngõ Toàn đến giáp ngõ Phước qua chợ Trường	Ngõ Toàn	Giáp ngõ Phước qua chợ Trường	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
50	Đường từ ngõ Giỏi đến giáp ngõ Cảnh	Ngõ Giỏi	Ngõ Cảnh	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
51	Đường từ Trạm biến áp hồ Đập Cấm đến giáp tuyến Gia An Quán Mỹ Hoài Châu Bắc (cũ)	Đường từ Trạm biến áp hồ Đập Cấm	Đến giáp tuyến Gia An - Quán Mỹ phường Hoài Nhơn Bắc (xã Hoài Châu Bắc cũ)	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
52	Đường từ giáp đường Mỹ Bình Thiện Chánh đến giáp Gia An Hoài Châu Bắc (cũ)	Đường từ giáp đường Mỹ Bình Thiện Chánh	Đến giáp Gia An phường Hoài Nhơn Bắc (xã Hoài Châu Bắc cũ)	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
53	Đường từ ngõ Minh thôn Hội An đến giáp đường số 2	Ngõ Minh thôn Hội An	Giáp đường số 2	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
54	Đường từ ngõ Định đến ngõ Khanh thôn An Sơn	Ngõ Định	Ngõ Khanh thôn An Sơn	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
55	Đường từ Ngõ Gần đến giáp Ngõ Sơn	Ngõ Gần	Giáp Ngõ Sơn	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
56	Đường từ cống hồ Đập cấm đến giáp đường từ Ngõ Định đến Ngõ Khanh (qua chợ trường) thôn An Sơn	Cống hồ Đập cấm	Giáp đường từ Ngõ Định đến Ngõ Khanh (qua chợ trường) thôn An Sơn	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
57	Đường từ phía Tây Ngõ Tám đến giáp Ngõ Niêm qua trụ sở xóm 5 An Sơn	Phía Tây Ngõ Tám	Giáp Ngõ Niêm qua trụ sở xóm 5 An Sơn	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
58	Đường từ đoạn trụ sở thôn An Sơn đến giáp Ngõ Bình	Đoạn trụ sở thôn An Sơn	Giáp Ngõ Bình	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000
59	Đường từ Ngõ Tình đến giáp cống mương Bà Đặng	Ngõ Tình	Giáp cống mương Bà Đặng	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
60	Đường từ ngõ Tứ đến giáp Phường Hoài Nhơn Bắc qua UBND xã Hoài Châu cũ (thôn An Sơn)	Ngõ Tứ	Giáp phường Hoài Nhơn Bắc (xã Hoài Châu Bắc cũ) qua UBND xã Hoài Châu cũ (thôn An Sơn)	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
61	Đường từ đoạn Ngõ Đồng đến giáp Ngõ Thẩn	Đoạn Ngõ Đồng	Giáp Ngõ Thẩn	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
62	Đường từ ngõ Lắm đến giáp Đồi Mười Hoài Châu Bắc (thôn An Quý Bắc)	Ngõ Lắm	Giáp Đồi Mười phường Hoài Nhơn Bắc (xã Hoài Châu Bắc cũ) (thôn An Quý Bắc)	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
63	Đường từ Ngõ Cúc đến giáp Ngõ Trân (đường 3 Tỉnh lộ) thôn Thành Sơn Tây	Ngõ Cúc	Giáp Ngõ Trân (đường 3 Tỉnh lộ) thôn Thành Sơn Tây	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
64	Đường từ Ngõ Niên đến Đài tưởng niệm Tân An	Ngõ Niên	Đài tưởng niệm Tân An	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
65	Đường từ đường số 2 qua Miễu Gia Xuân	Đường số 2 qua Miễu Gia Xuân (Thành Sơn)	Giáp đường 3 Tỉnh lộ (trừ khu tái định cư 3)	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	(Thành Sơn) đến giáp đường 3 Tỉnh lộ (trừ khu tái định cư 3)									
66	Đường từ ngõ Mai đến ngõ Trương xóm 2 An Quý Bắc	Ngõ Mai	Ngõ Trương xóm 2 An Quý Bắc	780.000	390.000	360.000	300.000	270.000	230.000	210.000
67	Đường từ đường số 2 đến giáp đường 3 tỉnh lộ qua cầu Bà Ốc (Tân Trung)	Đường số 2	Giáp đường 3 tỉnh lộ qua cầu Bà Ốc (Tân Trung)	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
68	Đường từ trụ sở xóm 2 thôn An Quý Nam đến giáp ngõ Thắng	Trụ sở xóm 2 thôn An Quý Nam	Giáp ngõ Thắng	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
69	Đường trục xóm 2 lên hồ Hố Giang thôn Thành Sơn Tây			2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
70	Đường trục xóm 1 Tân An (Trừ khu tái định cư 3)			2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
71	Đường trục xóm 2 Tân An			2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
72	Đường từ ngõ Ly thôn Hội An Tây đến ngõ Huấn thôn Hội An	Ngõ Ly thôn Hội An Tây	Ngõ Huấn thôn Hội An	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
73	Đường từ ngõ Thẩn đến quán Long xóm 2 An Quý Bắc	Ngõ Thẩn	Quán Long xóm 2 An Quý Bắc	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
74	Tuyến đường kết nối đường 26/3 đến cụm công nghiệp Hoài Châu (đoạn qua địa bàn xã Hoài Châu)	Tuyến đường kết nối đường 26/3	Cụm công nghiệp Hoài Châu (đoạn qua địa bàn xã Hoài Châu cũ nay là phường Tam Quan)	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
75	Từ giáp đường An Quý Nam đến giáp đường Gia Long	Giáp đường An Quý Nam	Giáp đường Gia Long	2.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000	710.000	640.000
76	Đường từ phía Bắc UBND phường Tam Quan (cũ)	Quang Trung	Giáp đường 3/2	9.030.000	4.520.000	4.070.000	3.390.000	3.060.000	2.550.000	2.300.000
77	Đường phía Tây sân vận động Tam Quan			1.900.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	(Trừ khu dân cư khu phố 7)									
78	Đường phía Nam sân vận động Tam Quan (Trừ khu dân cư khu phố 7)			1.900.000	950.000	860.000	720.000	650.000	540.000	490.000
79	Đường Bê tông khu phố 1	Nhà bà An	Giáp đường Lê Đức Thọ	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
		Giáp đường Dương Đức Hiền	Giáp đường Hồ Đắc Di	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
80	Đường Bê tông khu phố 2	Giáp đường Triệu Việt Vương	Sân thể thao khu phố 2	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
		Đường nối dài đường Lý Thường Kiệt	Giáp nhà ông Nguyễn Quán khu phố 2	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
81	Đường Bê tông khu phố 3	Giáp đường Quang Trung	Giáp nhà ông Bền	2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
		Đường gom đường sắt	Giáp bờ tràng (khu phố 3)	1.500.000	750.000	680.000	570.000	520.000	430.000	390.000
82	Đường bê tông khu phố 5,6	Giáp đường 3 tháng 2 (Trường THCS Tam Quan)	Nhà ông Phước	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
83	Đường bê tông khu phố 6	Giáp đường Nguyễn Chí Thanh (nhà ông Nam)	Giáp đường Ngô Mây (phía tây nhà ông Tưởng)	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
84	Đường bê tông khu phố 7, 8	Từ hộ nhà ông Hồng	Giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
85	Đường Bê tông khu phố 8	Giáp đường Phan Chu Trinh	Giáp đường tránh đường 3/2	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
86	Đường bê tông khu phố 9 (Trừ khu dân cư khu phố 9)	Giáp đường Xuân Thuỷ	Nhà bà Thơ	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
		Đường phía Đông khu thể thao khu phố 9 (giáp đường Xuân Thuỷ)	Đường Cửu Lợi (quy hoạch khu dân cư)	1.700.000	850.000	770.000	640.000	580.000	480.000	440.000
87	Các tuyến đường trong khu Quy hoạch dân cư Phú Mỹ Lộc	Tuyến đường số 1, lộ giới 18m		11.030.000	5.520.000	4.970.000	4.140.000	3.730.000	3.110.000	2.800.000
		Tuyến đường số 5, lộ giới 18m		11.030.000	5.520.000	4.970.000	4.140.000	3.730.000	3.110.000	2.800.000
		Tuyến đường số 6, lộ giới 18m		7.350.000	3.680.000	3.320.000	2.760.000	2.490.000	2.070.000	1.870.000
		Tuyến đường số 9, lộ giới 18m		9.660.000	4.830.000	4.350.000	3.630.000	3.270.000	2.730.000	2.460.000
		Tuyến đường số 10, lộ giới 18m		5.250.000	2.630.000	2.370.000	1.980.000	1.790.000	1.490.000	1.350.000
88	Các tuyến đường trong khu dân cư khu phố 8, phường Tam Quan (cũ)	Từ lô số 01 đến lô số 7 (Tiếp giáp với tuyến đường kết nối đường 26/3, phường		7.560.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tam Quan (cũ) đến Cụm công nghiệp Hoài Châu								
		Từ lô số 08 đến lô số 15 (tiếp giáp đường lộ giới 18m)		5.670.000						
		Từ lô số 18 đến lô số 25 (tiếp giáp đường lộ giới 9,5m)		3.780.000						
89	Khu dân cư khu phố 8, phường Tam Quan (cũ)	Tuyến đường lộ giới 11,5m		5.780.000						
		Tuyến đường lộ giới 18m		5.670.000						
		Tuyến đường lộ giới 9,5m		4.410.000						
90	Khu dân cư khu phố 3, phường Tam Quan (cũ)	Tuyến đường DS1 có lộ giới 13m		3.800.000						
		Tuyến đường DS2 có lộ giới 13m		3.800.000						
		Tuyến đường DS3 có lộ giới 20m		3.800.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến đường DS4 có lộ giới 13m		4.500.000						
		Tuyến đường DS5 có lộ giới 13m		2.200.000						
		Tuyến đường DS6 có lộ giới 13m		3.800.000						
		Tuyến đường DS7 có lộ giới 18m		5.300.000						
		Tuyến đường DS8 có lộ giới 13m		3.800.000						
		Tuyến đường DS9 có lộ giới 13m		3.800.000						
91	Các tuyến đường còn lại đã bê tông hóa trong phường Tam Quan (cũ)	Đường có lộ giới ≥ 4m		1.800.000	900.000	810.000	680.000	620.000	510.000	460.000
92	Các tuyến còn lại chưa bê tông hóa trong phường Tam Quan (cũ)	Đối với các khu phố từ: Khu phố 3 đến khu phố 8 (Đường có lộ giới ≥ 4m)		1.500.000	750.000	680.000	570.000	520.000	430.000	390.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đối với Khu phố 1, C951Khu phố 2 và Khu phố 9 (Đường có lộ giới ≥ 4m)		1.300.000	650.000	590.000	490.000	450.000	370.000	340.000
		Đối với các khu phố từ: Khu phố 3 đến khu phố 8 (Đường có lộ giới < 4m)		1.100.000	550.000	500.000	420.000	380.000	320.000	290.000
		Đối với khu phố 1, khu phố 2 và khu phố 9 (Đường có lộ giới < 4m)		1.050.000	530.000	480.000	400.000	360.000	300.000	270.000
93	Tuyến đường Khu dân cư Tân Trung Điểm số 2			3.000.000						
94	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu Ông Thọ lên đến đường bê tông thôn An Quý Nam) kết hợp với điều chỉnh dòng suối	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu Ông Thọ	Đường bê tông thôn An Quý Nam) kết hợp với điều chỉnh dòng suối Găng: Đường ĐS2: QH rộng 14 m	5.880.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Găng: Đường ĐS2: QH rộng 14 m									
95	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu Ông Thọ lên đến đường bê tông thôn An Quý Nam) kết hợp với điều chỉnh dòng suối Găng: Đường ĐS3: QH rộng 16 m	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu Ông Thọ	Đường bê tông thôn An Quý Nam) kết hợp với điều chỉnh dòng suối Găng: Đường ĐS3: QH rộng 16 m	5.600.000						
96	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu Ông Thọ lên đến đường bê tông thôn An Quý Nam) kết hợp với điều chỉnh dòng suối Găng: Đoạn đường Nguyễn			6.700.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	chí Thanh: QH rộng 26,5 m									
97	Điểm tái định cư vị trí 3 Từ lô đất số 01 đến số 08 (Tiếp giáp với tuyến đường bê tông xi măng hiện trạng, lộ giới tại điểm quy hoạch là 13,5m)			2.890.000						
98	Điểm tái định cư Vị trí 4	Từ lô đất số 01 đến lô đất số 08, thuộc khu NO01 (Tiếp giáp với tuyến đường bê tông xi măng hiện trạng, lộ giới tại điểm quy hoạch là 13,5m – Đường D20)		1.770.000						
		Từ lô đất số 04 đến lô đất số 06, thuộc khu NO02 (Tiếp giáp với tuyến đường bê tông xi măng hiện trạng, lộ giới tại		1.840.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		điểm quy hoạch là 13,5m – Đường D20)								
		Từ lô đất số 01 đến lô đất số 03, thuộc khu NO02 (Tiếp giáp tuyến đường ra đồng ruộng, lộ giới tại điểm quy hoạch là 13,0m – Đường D1)		1.470.000						
99	Đường Thái Lợi	Từ khu A1 đến khu A8, trừ các lô từ số 01 đến số 11 của khu A5		6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
		Khu A5 Từ lô số 01 đến số 11		4.200.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.430.000	1.190.000	1.080.000
100	Các tuyến đường trong khu dân cư Phú Mỹ Lộc	Tuyến đường số 04, lộ giới 18m		5.000.000						
		Tuyến đường số 11, lộ giới 8m		3.400.000						
		Tuyến đường số 3, lộ giới 18m		5.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
101	Khu dân cư phía Đông đường Triệu Việt Vương (khu phố 2)	Khu O04 từ lô 01 đến lô 04		4.000.000						
		Khu O04 lô 05 và lô 06		4.000.000						
		Khu O03 từ lô số 01 đến lô số 03, lộ giới 18m		4.000.000						
		Khu O03 lô số 04, lộ giới 18m		4.000.000						
		Khu O03 từ lô số 05 đến lô số 10, lộ giới 11,5m		3.000.000						
		Khu O03 từ lô số 11 đến lô số 15, lộ giới 11,5m		3.000.000						
		Khu O03 lô số 16, lộ giới 11,5m		3.000.000						
		Khu O02 từ lô số 01 đến lô số 13, lộ giới 18m		4.000.000						
		Khu O02 từ lô số 14 đến lô số 18, lộ giới 11,5m		4.000.000						
		Khu O02 lô số 19, lộ giới 11,5m		3.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Khu O01 lô số 01, lộ giới 18m		4.000.000						
		Khu O01 từ lô số 02 đến lô số 08, lộ giới 18m		4.000.000						
102	Khu dân cư khu phố 5	Từ Lô số 01 đến lô số 05		3.600.000						
103	Khu dân cư khu phố 7	Từ lô số 01 và lô số 02, lộ giới 30m		13.500.000						
		Lô số 04, lộ giới 24m		9.500.000						
104	Khu dân cư khu phố 9	Từ lô số 01 và lô số 07, lộ giới 24m		4.860.000						
		Lô số 08		2.600.000						
105	Khu dân cư khu phố An Sơn	Từ lô số 01 đến lô số 13, lộ giới 14m		2.800.000						
		Từ lô số 14 đến lô số 16, lộ giới 7,5m		2.000.000						
106	Khu dân cư xóm 2 Tân Trung	Tuyến Đường Tam Quan Tân Bình Khu A (trừ		7.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		lô số 01,02,03, 16,17,18,19,20,21 và 22), lộ giới 13,25								
		Khu A từ lô số 01 đến 03 và từ lô số 16 đến lô số 22, lộ giới 14m		4.500.000						
		Từ tuyến đường số 01 đến đường số 08, lộ giới 14m		3.800.000						
107	Khu dân cư khu phố 7 (phía sau sân vận động)	Từ lô số 01 đến lô số 12, lộ giới 6,5m		4.500.000						
		Từ lô số 13 đến lô số 20, lộ giới 9,5m		4.500.000						
108	Các tuyến đường trong khu dân cư phía Bắc đường Sương Nguyệt Ánh	Đường Triệu Việt Vương Khu OLK 16		4.000.000						
		Đường Lý Thường kiệt		5.400.000						
		Đường Xuân Thủy		4.860.000						
		Đường từ đường ĐS2 đến đường ĐS14		3.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
109	Khu dân cư khu phố 2 (phía tây đường Triệu Việt Vương)	Các lô đất tiếp giáp đường Sương Nguyệt Ánh		5.500.000						
		Các lô tiếp giáp đường Nguyễn Trân		10.000.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường Triệu Việt Vương		6.000.000						
		Các lô tiếp giáp đường ĐS5, lộ giới 22,5m		5.000.000						
		Các lô tiếp giáp đường ĐS7, lộ giới 19,5		4.800.000						
		Các lô tiếp giáp đường ĐS1, ĐS2, ĐS3, ĐS4, ĐS6, ĐS8, ĐS9, ĐS10, ĐS11 và ĐS12, lộ giới 16m		4.600.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
110	Khu tái định cư thôn Tân Trung, phường Tam Quan phục vụ công tác GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa bàn tỉnh Gia Lai	Các lô đất tiếp giáp đường D1, lộ giới 16m		3.000.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường D2, lộ giới 16m		3.900.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường D3, lộ giới 16m		3.100.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường N1, lộ giới 16m		2.600.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường N2, lộ giới 16m có mặt tiền quay về hướng Tây		3.400.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường N2, lộ giới 16m có mặt tiền quay về hướng Đông		3.900.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường N3, lộ giới 11,5m		4.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
111	Khu dân cư thôn Tân Trung (ngã 3 Hương Bình)	Các lô đất tiếp giáp đường số 2 (đối diện Hoa viên Tân Trung)		6.800.000						
		Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ trong khu dân cư		4.500.000						
112	Các tuyến đường trong khu dân cư Phú Mỹ Lộc	Tuyến đường số 7, lộ giới 18m		5.000.000						
		Tuyến đường số 8, lộ giới 31m		12.000.000						
		Tuyến đường số 2, lộ giới 16m		8.000.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN BÌNH

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Đặng Thai Mai	Phan Đình Giót	Lê Thị Hồng Gấm	6.130.000	3.060.000	2.760.000	2.300.000	2.070.000	1.720.000	1.550.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đường tránh Quốc lộ 19	5.900.000	2.950.000	2.660.000	2.210.000	1.990.000	1.660.000	1.490.000
2	Đào Duy Từ	Quang Trung	Lê Phi Hùng	1.950.000	975.000	880.000	730.000	660.000	550.000	495.000
		Lê Phi Hùng	Hết đường	1.060.000	530.000	475.000	400.000	360.000	300.000	270.000
3	Lê Lợi	Quang Trung	Phan Đình Giót	3.370.000	1.690.000	1.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	855.000
		Phan Đình Giót	Ngã 3 đi đường hẻm Lê Lợi cũ	3.160.000	1.580.000	1.420.000	1.180.000	1.070.000	890.000	800.000
		Hết ngã 3 đi đường hẻm Lê Lợi cũ	Đường số 1 đi nhà máy đường	2.930.000	1.470.000	1.320.000	1.100.000	990.000	825.000	745.000
		Hết đường số 1 đi nhà máy đường	Ranh giới P. An Bình - xã Thành An (cũ)	1.910.000	955.000	860.000	715.000	645.000	540.000	485.000
4	Lê Phi Hùng	Phạm Hồng Thái	Đào Duy Từ	1.860.000	930.000	840.000	700.000	630.000	525.000	470.000
5	Lê Quý Đôn	Lê Thị Hồng Gấm	Đặng Thai Mai	1.390.000	695.000	625.000	520.000	470.000	390.000	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
6	Lê Thị Hồng Gấm	Quang Trung	Ngã 3 Phan Đình Giót	2.460.000	1.230.000	1.110.000	925.000	830.000	695.000	625.000
		Ngã 3 Phan Đình Giót	Đặng Thai Mai	1.970.000	985.000	885.000	740.000	665.000	555.000	500.000
		Đặng Thai Mai	Đường tránh Quốc lộ 19	1.830.000	915.000	825.000	685.000	615.000	515.000	465.000
7	Lý Thường Kiệt	Quang Trung	Hẻm thứ hai bên phải	6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.090.000	1.740.000	1.570.000
		Hết hẻm thứ hai bên phải	Hết đường	6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.090.000	1.740.000	1.570.000
8	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Giót	5.440.000	2.720.000	2.450.000	2.040.000	1.840.000	1.530.000	1.380.000
		Phan Đình Giót	Hẻm Lê Lợi (cũ)	5.050.000	2.530.000	2.270.000	1.900.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
		Hết hẻm Lê Lợi (cũ)	Lê Lợi	1.900.000	950.000	855.000	715.000	645.000	535.000	480.000
9	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Hết ranh giới trường Nguyễn Viết Xuân	2.380.000	1.190.000	1.070.000	895.000	805.000	670.000	605.000
10	Phạm Hồng Thái	Quang Trung	Lê Phi Hùng	2.540.000	1.270.000	1.140.000	955.000	860.000	715.000	645.000
		Lê Phi Hùng	Hết đường	1.270.000	635.000	570.000	475.000	430.000	360.000	320.000
11	Phan Đình Giót	Lê Lợi	Nguyễn Văn Trỗi	5.580.000	2.790.000	2.510.000	2.090.000	1.880.000	1.570.000	1.410.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Lê Thị Hồng Gấm	5.440.000	2.720.000	2.450.000	2.040.000	1.840.000	1.530.000	1.380.000
12	Quang Trung	Lê Thị Hồng Gấm	Hết cầu sông Ba	6.380.000	3.190.000	2.870.000	2.390.000	2.150.000	1.800.000	1.620.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
13	Tô Hiệu	Quang Trung	Lê Phi Hùng	2.740.000	1.370.000	1.230.000	1.030.000	925.000	770.000	695.000
14	Trần Quốc Toản	Quang Trung	Hết ngã 3 đầu tiên	2.320.000	1.160.000	1.050.000	870.000	785.000	655.000	590.000
		Hết ngã 3 đầu tiên	Hết đường	1.260.000	630.000	565.000	470.000	425.000	355.000	320.000
15	Đường bê tông xi măng đi nghĩa địa Hiệp Phú	Đường tránh Quốc lộ 19	Ngã ba nhà bà Phạm Thị Thảo (Tổ dân phố Hiệp Phú)	450.000	225.000	205.000	170.000	150.000	125.000	115.000
16	Quốc lộ 19	Lê Thị Hồng Gấm	Cống Đất Đen	2.910.000	1.460.000	1.310.000	1.090.000	985.000	820.000	740.000
		Cống Đất Đen	Đường vào nghĩa địa Tân Định	2.260.000	1.130.000	1.020.000	850.000	765.000	635.000	570.000
		Đường vào nghĩa địa Tân Định	Giáp ranh giới xã Đak Pơ	1.400.000	700.000	630.000	525.000	475.000	395.000	355.000
17	Đường tránh Quốc lộ 19	Quốc lộ 19	Đặng Thai Mai	2.050.000	1.030.000	925.000	770.000	695.000	580.000	520.000
		Đặng Thai Mai	Giáp ranh phường An Khê	1.840.000	920.000	830.000	690.000	620.000	520.000	465.000
18	Đường bê tông	Nhà ông Lê Văn Minh (Quốc lộ 19)	Hết ranh giới đất nhà ông Đồng Kim Thiết	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
19	Đường bê tông xi măng phía đông cây xăng Nhơn Tín, tổ dân phố Tân Sơn	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đường phía Đông nhà thờ An Sơn	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
20	Đường bê tông xi măng phía Tây cầu Taly, tổ dân phố Tân Sơn	Quốc lộ 19	Hết đường bê tông xi măng	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
21	Đường bê tông xi măng tổ dân phố Tân Bình	Giáp đường Ri (Tân An) (nhà ông Khánh)	Giáp đường vào Đình tổ dân phố Tân Bình	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
		Giáp đường Ri (Tân An) (nhà bà Kim Anh)	Giáp đường vào Đình tổ dân phố Tân Bình	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
22	Đường bê tông xi măng vào xóm Chí Thành tổ dân phố Tân Bình	Quốc lộ 19	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Lợi	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
23	Đường đi Hầm Đá tổ dân phố Hiệp Phú	Lê Thị Hồng Gấm	Đến đầu ranh giới đất trụ sở tổ dân phố Hiệp Phú	340.000	170.000	155.000	130.000	115.000	95.000	85.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đầu ranh giới trụ sở tổ dân phố Hiệp Phú	Hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Ngộ	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
24	Đường đi nghĩa địa tổ dân phố Tân Phong	Đường đi Tư Lương (ngã 3 nhà Minh)	Đầu ranh giới nghĩa địa tổ dân phố Tân Phong	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
25	Đường đi Phú An (ngã 3 Đồng chè)	Quốc lộ 19	Hết cống số 2 (đầu ranh giới thửa đất ông Lê Minh)	1.410.000	705.000	635.000	530.000	475.000	400.000	360.000
		Hết cống số 2 (giáp ranh giới đất ông Lê Minh)	Giáp đường Tỉnh lộ 667	940.000	470.000	425.000	355.000	320.000	265.000	240.000
26	Đường đi Tư Lương	Quốc lộ 19	Đường vào nhà thờ Đồng Sơn	1.410.000	705.000	635.000	530.000	475.000	400.000	360.000
		Đường vào nhà thờ Đồng Sơn	Ngã 3 đi trạm bơm Tân Hội	940.000	470.000	425.000	355.000	320.000	265.000	240.000
		Ngã 3 đi trạm bơm Tân Hội	Tiếp giáp đường đi Phú An (nhà ông Lâm Ngọc Trãi)	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
		Đoạn từ ngã ba Cầu Đỏ	Giáp đường đi Phú An (cũ)	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
27	Đường đi xã Yang Bắc (cũ)	Ngã ba Long Khánh	Giáp ranh xã Đak Pơ	940.000	470.000	425.000	355.000	320.000	265.000	240.000
28	Đường Đội 2 Hiệp An	Ngã ba thứ nhất	Đường Lê Thị Hồng Gấm	640.000	320.000	290.000	240.000	215.000	180.000	160.000
29	Đường Đội 3 tổ dân phố Chí Công (nhà bà Sáu Đẹt)	Quốc lộ 19	Ngã ba (nhà ông ba Hòa)	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
30	Đường giáp ranh tổ dân phố An Sơn (đường đội 4 Hiệp An)	Đường tránh Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất (nhà ông Linh)	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
31	Đường giáp ranh tổ dân phố An Thuận	Quốc lộ 19 (nhà ông Bảng)	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Xuân	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
32	Đường giáp ranh tổ dân phố An Thuận - Chí Công	Quốc lộ 19	Ngã ba hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Đức	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
33	Đường phía Đông nhà máy gạch Tuynel (nhà ông Hường)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất	280.000	140.000	125.000	105.000	95.000	80.000	70.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
34	Đường phía Đông nhà thờ An Sơn	Quốc lộ 19	Ngã tư thứ nhất (tiếp giáp đường phía Đông cây xăng Nhơn Tín)	940.000	470.000	425.000	355.000	320.000	265.000	240.000
		Ngã tư thứ nhất (tiếp giáp đường phía Đông cây xăng Nhơn Tín)	Ngã ba trụ sở tổ dân phố Tân Tụ	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
35	Đường phía Nam trường PTTH Nguyễn Trãi	Lê Thị Hồng Gấm	Hết cống	340.000	170.000	155.000	130.000	115.000	95.000	85.000
		Hết cống	Hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Lợi	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
36	Đường phía Tây chi nhánh NHNNPTNT (tổ dân phố Chí Công)	Quốc lộ 19	Tịnh Xá Ngọc Túc	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
37	Đường phía Tây nghĩa trang An Sơn	Quốc lộ 19	Hết đường bê tông xi măng	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
38	Đường phía Tây UBND xã Cư An (cũ)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất (nhà ông Vinh)	640.000	320.000	290.000	240.000	215.000	180.000	160.000
		Ngã ba thứ nhất (nhà ông Vinh)	Hết trụ sở tổ dân phố Hiệp Phú	340.000	170.000	155.000	130.000	115.000	95.000	85.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
39	Đường QH Đ17 (Khu quy hoạch dân cư phía Nam đường Phan Đình Giót)	Phan Đình Giót	Đường QH Đ20	4.200.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.420.000	1.180.000	1.060.000
40	Đường QH Đ20 (Khu quy hoạch dân cư phía Nam đường Phan Đình Giót)	Phan Đình Giót	Đường QH Đ8	4.200.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.420.000	1.180.000	1.060.000
41	Đường QH Đ7 (Khu quy hoạch dân cư phía Nam đường Phan Đình Giót)	Toàn tuyến		4.200.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.420.000	1.180.000	1.060.000
42	Đường QH số 1 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Quốc lộ 19	Đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	2.950.000	1.480.000	1.330.000	1.110.000	995.000	830.000	745.000
		Đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Đường QH số 5 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	1.520.000	760.000	685.000	570.000	510.000	425.000	385.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
43	Đường QH số 2 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Quốc lộ 19	Đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	2.950.000	1.480.000	1.330.000	1.110.000	995.000	830.000	745.000
		Đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Đường QH số 5 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	1.520.000	760.000	685.000	570.000	510.000	425.000	385.000
44	Đường QH số 3 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Đường QH số 1 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Đường QH số 2 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	2.950.000	1.480.000	1.330.000	1.110.000	995.000	830.000	745.000
		Đường QH số 2 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Đường QH số 5 - Khu QH TTTM xã Tân An	1.460.000	730.000	655.000	545.000	490.000	410.000	370.000
45	Đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Đường QH số 1 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Đường QH số 2 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	1.610.000	805.000	725.000	600.000	540.000	450.000	405.000
46	Đường QH số 5 - Khu QH TTTM xã Tân An (cũ)	Quốc lộ 19	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Thanh	1.410.000	705.000	635.000	530.000	475.000	400.000	360.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Thanh	Giáp đường đi Tư Lương	940.000	470.000	425.000	355.000	320.000	265.000	240.000
47	Đường Ri (Tân An)	Quốc lộ 19	Ngã ba trụ sở tổ dân phố Tân Tụ	1.410.000	705.000	635.000	530.000	475.000	400.000	360.000
		Ngã ba (giáp thửa đất ở hộ ông Huỳnh Tý)	Ngã 3 tiếp giáp với đường đi Tư Lương	940.000	470.000	425.000	355.000	320.000	265.000	240.000
		Ngã ba trụ sở tổ dân phố Tân Tụ	Ngã ba đi vào Bàu Bà Mỹ (giáp thửa đất ở hộ ông Huỳnh Tý)	940.000	470.000	425.000	355.000	320.000	265.000	240.000
48	Đường sau trụ sở tổ dân phố Tân Sơn	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đường phía Đông nhà thờ An Sơn	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
49	Đường số 1 vào nhà máy đường	Lê Lợi	Ranh giới xã Thành An (cũ)	1.340.000	670.000	600.000	500.000	450.000	375.000	340.000
50	Đường tổ dân phố An Định (đường đi núi Đá lửa)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ hai (nhà ông Kiếm)	640.000	320.000	290.000	240.000	215.000	180.000	160.000
		Ngã ba thứ hai (nhà ông Kiếm)	Hết đường	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
51	Đường tổ dân phố An Sơn	Nhà ông Toàn Sang	Giáp tuyến đường tránh Quốc lộ 19	340.000	170.000	155.000	130.000	115.000	95.000	85.000
		Nhà bà Nguyễn Thị Loan	Ngã ba ông Trần Nhật Thành	340.000	170.000	155.000	130.000	115.000	95.000	85.000
52	Đường tổ dân phố An Sơn (nhà bà Mưu)	Quốc lộ 19	Hết ranh giới đất nhà ông Lê Liên	280.000	140.000	125.000	105.000	95.000	80.000	70.000
53	Đường tổ dân phố An Sơn (nhà bà Sang Hạnh)	Quốc lộ 19	Trụ sở tổ dân phố An Sơn	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
54	Đường tổ dân phố An Thuận (nhà ông Tài)	Quốc lộ 19	Đường Tịnh Xá Ngọc Túc	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
55	Đường tổ dân phố Chí Công (nghĩa địa Thuận Công)	Quốc lộ 19	Ngã 3 đường đi đập Ông Tài	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
56	Đường tổ dân phố Hiệp An	Nhà ông Lê Công Đáng	Nhà ông Đào Văn Thành	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
		Đường tránh Quốc lộ 19	Nhà bà Nguyễn Thị Lợi	340.000	170.000	155.000	130.000	115.000	95.000	85.000
		Nhà bà Lê Thị Hạnh	Nhà ông Phạm Tấn Tuấn	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nhà bà Nguyễn Thị Hà	Nhà ông Trần Văn Quang	320.000	160.000	145.000	120.000	110.000	90.000	80.000
57	Đường	Nhà ông Nguyễn Kim Linh (Quốc lộ 19)	Ranh giới quy hoạch khu dân cư Ngô Quyền	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
58	Đường	Nhà ông Nguyễn Xưởng (Quốc lộ 19)	Hết đường bê tông xi măng	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
59	Đường từ nhà ông Phan Tâm Sự đến nhà ông Phạm Văn Tuyền, tổ dân phố Tân Sơn	Quốc lộ 19	Hết ranh giới thửa đất ông Phạm Văn Tuyền	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
60	Đường từ trường Trần Phú (Cơ sở 2) đi Đội 9 tổ dân phố Tân Tụ	Đường Ri (trường Trần Phú - cơ sở 2)	Hết đường bê tông xi măng	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
61	Đường vào cánh đồng mía lớn tổ dân phố Tân Hội	Giáp đường đi Tư Lương (nhà ông Kiểu)	Hết đường bê tông xi măng	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
62	Đường vào Đình tổ dân phố Tân Bình	Quốc lộ 19	Giáp đường BTXM vào xóm Chí Thành tổ dân phố Tân Bình	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
63	Đường vào lò gạch	Quốc lộ 19	Hết khu dân cư quy hoạch	400.000	200.000	180.000	150.000	135.000	115.000	100.000
64	Đường vào Tịnh Xá Ngọc Túc (tổ dân phố Chí Công)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
		Ngã ba thứ nhất	Hết khu QH Gò Rau Trai	280.000	140.000	125.000	105.000	95.000	80.000	70.000
65	Đường vào trạm bơm Tân Hội	Bàu Mười Lễ	Trạm bơm một tổ dân phố Tân Hội	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
		Đường đi Tư Lương	Bàu Mười Lễ	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
66	Đường vào trụ sở tổ dân phố An Cư	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất	280.000	140.000	125.000	105.000	95.000	80.000	70.000
67	Đường vào trụ sở tổ dân phố Tân Thuận (cũ)	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đường vào Xóm Dừa (nhà ông Nguyễn Văn Ry)	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
68	Đường vào trường Ngô Quyền	Giáp đường đi Phú An (Đất ông Thoại)	Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
69	Đường vào trường THCS Nguyễn Du	Quốc lộ 19	Hết đường bê tông xi măng	280.000	140.000	125.000	105.000	95.000	80.000	70.000
70	Đường vào trường Y Đôn (Cơ sở 2)	Quốc lộ 19	Hết ranh giới phía Nam trường Y Đôn (Cơ sở 2)	355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000
71	Đường vào Xóm Dừa	Quốc lộ 19 (nhà Tần Văn Anh)	Đường đi Tư Lương	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
72	Đường Xóm 3, tổ dân phố Tân Hội	Giáp đường đi Tư Lương (nhà ông Minh)	Hết đường bê tông xi măng	480.000	240.000	215.000	180.000	165.000	135.000	120.000
73	Đường Xóm Bắc, tổ dân phố An Định	Quốc lộ 19	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Thanh Kiếm	280.000	140.000	125.000	105.000	95.000	80.000	70.000

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN KHÊ

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Anh Hùng Núp	Hoàng Hoa Thám	Lê Duẩn	3.310.000	1.650.000	1.490.000	1.240.000	1.120.000	930.000	840.000
2	Bùi Thị Xuân	Hoàng Hoa Thám	Anh Hùng Núp	5.500.000	2.750.000	2.470.000	2.060.000	1.860.000	1.550.000	1.390.000
		Anh Hùng Núp	Đỗ Trạc	5.500.000	2.750.000	2.470.000	2.060.000	1.860.000	1.550.000	1.390.000
		Đỗ Trạc	Phan Chu Trinh	8.840.000	4.420.000	3.980.000	3.310.000	2.980.000	2.490.000	2.240.000
		Phan Chu Trinh	Võ Văn Dũng	5.500.000	2.750.000	2.470.000	2.060.000	1.860.000	1.550.000	1.390.000
		Võ Văn Dũng	Hết đường (mét thứ 1.500)	3.190.000	1.590.000	1.430.000	1.200.000	1.080.000	895.000	805.000
3	Cao Bá Quát	Lương Thế Vinh	Hết đường	3.310.000	1.650.000	1.490.000	1.240.000	1.120.000	930.000	840.000
4	Chu Văn An	Hoàng Hoa Thám	Quang Trung	6.920.000	3.460.000	3.110.000	2.600.000	2.340.000	1.950.000	1.750.000
		Quang Trung	Tôn Đức Thắng	8.300.000	4.150.000	3.740.000	3.110.000	2.800.000	2.340.000	2.100.000
5	Đỗ Trạc	Quang Trung	Hoàng Hoa Thám	7.490.000	3.740.000	3.370.000	2.810.000	2.530.000	2.110.000	1.900.000
		Hoàng Hoa Thám	Bùi Thị Xuân	8.380.000	4.190.000	3.770.000	3.140.000	2.830.000	2.360.000	2.120.000
		Bùi Thị Xuân	Quang Trung	7.490.000	3.740.000	3.370.000	2.810.000	2.530.000	2.110.000	1.900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
6	Đống Đa	Trần Phú	Hoàng Văn Thụ	3.400.000	1.700.000	1.530.000	1.270.000	1.150.000	955.000	860.000
		Hoàng Văn Thụ	Hết đường	1.560.000	780.000	700.000	585.000	525.000	440.000	395.000
7	Duy Tân	Quang Trung	Ngã 5 Ngô Mây	3.200.000	1.600.000	1.440.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000
8	Hai Bà Trưng	Nguyễn Du	Ngã 5 Đỗ Trạc	6.920.000	3.460.000	3.110.000	2.590.000	2.330.000	1.950.000	1.750.000
9	Hoàng Diệu	Ngô Mây	Tôn Đức Thắng	2.410.000	1.200.000	1.080.000	905.000	815.000	675.000	610.000
10	Hoàng Hoa Thám	Quang Trung	Đỗ Trạc	9.250.000	4.630.000	4.160.000	3.470.000	3.120.000	2.600.000	2.340.000
		Đỗ Trạc	Chu Văn An	5.600.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.420.000
		Chu Văn An	Ngô Mây	3.430.000	1.720.000	1.540.000	1.290.000	1.160.000	965.000	870.000
11	Hoàng Văn Thụ	Quang Trung	Trần Đại Nghĩa	8.560.000	4.280.000	3.850.000	3.210.000	2.890.000	2.410.000	2.170.000
		Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Thiếp	6.690.000	3.350.000	3.010.000	2.510.000	2.260.000	1.880.000	1.700.000
		Nguyễn Thiếp	Võ Thị Sáu	5.680.000	2.840.000	2.560.000	2.130.000	1.920.000	1.600.000	1.440.000
		Võ Thị Sáu	Suối Cái (ranh giới xã Ya Hội)	3.280.000	1.640.000	1.470.000	1.230.000	1.110.000	920.000	830.000
12	Huỳnh Thúc Kháng	Ya Đố	Ranh giới xã Cửu An	1.210.000	605.000	540.000	450.000	405.000	340.000	305.000
13	Lê Duẩn	Hoàng Hoa Thám	Anh Hùng Núp	3.090.000	1.540.000	1.390.000	1.160.000	1.040.000	870.000	780.000
		Anh Hùng Núp	Đỗ Trạc	4.570.000	2.280.000	2.060.000	1.710.000	1.540.000	1.290.000	1.160.000
		Đỗ Trạc	Hẻm Võ Văn Dũng	5.130.000	2.570.000	2.310.000	1.920.000	1.730.000	1.440.000	1.300.000
14	Lê Hồng Phong	Đống Đa	Đỗ Trạc	3.740.000	1.870.000	1.680.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	945.000
		Đỗ Trạc	Hẻm 12-Hoàng Hoa Thám	2.880.000	1.440.000	1.290.000	1.080.000	970.000	810.000	730.000
15	Lê Lai	Quang Trung	Phan Chu Trinh	5.480.000	2.740.000	2.470.000	2.050.000	1.850.000	1.540.000	1.390.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Phan Chu Trinh	Đường tránh phía Nam	1.990.000	995.000	895.000	745.000	670.000	560.000	505.000
		Đường tránh phía Nam	Hết đường (mét thứ 900)	1.110.000	555.000	500.000	415.000	375.000	310.000	280.000
16	Lương Thế Vinh	Hoàng Hoa Thám	Lê Duẩn	4.570.000	2.280.000	2.050.000	1.710.000	1.540.000	1.280.000	1.160.000
		Lê Duẩn	Chu Văn An	2.830.000	1.420.000	1.280.000	1.060.000	955.000	795.000	715.000
17	Lý Thái Tổ	Nguyễn Lữ	Hoàng Văn Thụ	2.410.000	1.200.000	1.080.000	905.000	815.000	675.000	610.000
18	Mai Xuân Thưởng	Ya Đố	Hết đường	1.210.000	605.000	540.000	450.000	405.000	340.000	305.000
19	Ngô Gia Tự	Quang Trung	Đầu ranh giới Nghĩa trang	1.120.000	560.000	505.000	420.000	375.000	315.000	285.000
20	Ngô Mây	Sông Ba	Hoàng Hoa Thám	2.290.000	1.150.000	1.030.000	860.000	775.000	645.000	580.000
		Hoàng Hoa Thám	Tôn Đức Thắng	7.170.000	3.580.000	3.230.000	2.690.000	2.420.000	2.020.000	1.810.000
21	Ngô Thì Nhậm	Hoàng Hoa Thám	Đỗ Trạc	3.950.000	1.970.000	1.780.000	1.480.000	1.330.000	1.110.000	1.000.000
		Đỗ Trạc	Quang Trung	6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.090.000	1.740.000	1.570.000
		Quang Trung	Nguyễn Nhạc	5.950.000	2.970.000	2.680.000	2.230.000	2.010.000	1.670.000	1.510.000
		Nguyễn Nhạc	Ngô Văn Sở	3.700.000	1.850.000	1.670.000	1.390.000	1.250.000	1.040.000	935.000
		Ngô Văn Sở	Võ Thị Sáu	2.030.000	1.020.000	915.000	760.000	685.000	570.000	515.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
22	Ngô Văn Sở	Ngô Thì Nhậm	Hết ranh giới Tiểu học Ngô Mây (trường tiểu học Bùi Thị Xuân cũ)	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.010.000	845.000	760.000
23	Ngọc Hân Công Chúa	Phan Chu Trinh	Ngô Văn Sở	2.410.000	1.200.000	1.080.000	905.000	815.000	675.000	610.000
24	Nguyễn Chí Thanh	Quang Trung	Tôn Đức Thắng	8.500.000	4.250.000	3.830.000	3.190.000	2.870.000	2.390.000	2.150.000
25	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	Hết đường	5.440.000	2.720.000	2.450.000	2.040.000	1.840.000	1.530.000	1.380.000
26	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Nhạc	Ngô Văn Sở	2.410.000	1.200.000	1.080.000	905.000	815.000	675.000	610.000
27	Nguyễn Du	Quang Trung	Hai Bà Trưng	6.810.000	3.400.000	3.060.000	2.550.000	2.300.000	1.910.000	1.720.000
		Hai Bà Trưng	Đỗ Trạc	5.440.000	2.720.000	2.450.000	2.040.000	1.840.000	1.530.000	1.380.000
28	Nguyễn Hữu Hảo	Chu Văn An	Ngô Mây	6.900.000	3.450.000	3.110.000	2.590.000	2.330.000	1.940.000	1.750.000
29	Nguyễn Lữ	Ngô Thì Nhậm	Võ Thị Sáu	2.170.000	1.080.000	975.000	815.000	730.000	610.000	550.000
30	Nguyễn Nhạc	Ngô Thì Nhậm	Hết đường	3.140.000	1.570.000	1.410.000	1.180.000	1.060.000	885.000	795.000
31	Nguyễn Thị Minh Khai	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thì Nhậm	3.310.000	1.650.000	1.490.000	1.240.000	1.120.000	930.000	840.000
32	Nguyễn Thiếp	Đống Đa	Cổng chùa Tân An	1.620.000	810.000	730.000	605.000	545.000	455.000	410.000
		Góc cua cổng chùa Tân An	Hoàng Văn Thụ	1.940.000	970.000	875.000	730.000	655.000	545.000	490.000
		Hoàng Văn Thụ	Ngô Thì Nhậm	5.730.000	2.860.000	2.580.000	2.150.000	1.930.000	1.610.000	1.450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
33	Nguyễn Trãi	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	4.900.000	2.450.000	2.200.000	1.840.000	1.650.000	1.380.000	1.240.000
		Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	3.640.000	1.820.000	1.640.000	1.370.000	1.230.000	1.020.000	920.000
34	Nguyễn Tri Phương	Quang Trung	Tôn Đức Thắng	7.450.000	3.730.000	3.350.000	2.790.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000
35	Nguyễn Trung Trực	Chu Văn An	Lê Duẩn	5.490.000	2.750.000	2.470.000	2.060.000	1.850.000	1.540.000	1.390.000
		Lê Duẩn	Bùi Thị Xuân	5.490.000	2.750.000	2.470.000	2.060.000	1.850.000	1.540.000	1.390.000
		Bùi Thị Xuân	Trần Quang Diệu	5.490.000	2.750.000	2.470.000	2.060.000	1.850.000	1.540.000	1.390.000
36	Nguyễn Văn Cừ	Quang Trung	Tôn Đức Thắng	8.125.000	4.060.000	3.660.000	3.050.000	2.740.000	2.290.000	2.060.000
37	Nguyễn Văn Linh	Chu Văn An	Ngô Mây	8.250.000	4.130.000	3.710.000	3.090.000	2.790.000	2.320.000	2.090.000
38	Phạm Ngũ Lão	Quang Trung	Tôn Đức Thắng	2.410.000	1.200.000	1.080.000	905.000	815.000	675.000	610.000
39	Phan Bội Châu	Trần Quang Diệu	Bùi Thị Xuân	8.790.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000	2.470.000	2.230.000
		Bùi Thị Xuân	Lê Duẩn	4.760.000	2.380.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000	1.340.000	1.200.000
		Lê Duẩn	Phan Chu Trinh	1.970.000	985.000	890.000	740.000	665.000	555.000	500.000
40	Phan Chu Trinh	Trần Quang Diệu	Bùi Thị Xuân	9.090.000	4.550.000	4.090.000	3.410.000	3.070.000	2.560.000	2.300.000
		Bùi Thị Xuân	Ngọc Hân Công Chúa	8.480.000	4.240.000	3.820.000	3.180.000	2.860.000	2.390.000	2.150.000
		Ngọc Hân Công Chúa	Lê Lai	4.680.000	2.340.000	2.110.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.180.000
41	Quang Trung	Cầu sông Ba	Hoàng Hoa Thám	9.640.000	4.100.000	3.690.000	3.070.000	2.770.000	2.310.000	2.080.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hoàng Hoa Thám	Bùi Thị Xuân	13.350.000	5.670.000	5.110.000	4.260.000	3.830.000	3.190.000	2.870.000
		Bùi Thị Xuân	Lê Lai + Đỗ Trạc	9.640.000	4.100.000	3.690.000	3.070.000	2.770.000	2.310.000	2.080.000
		Lê Lai + Đỗ Trạc	Hết ranh giới Tổ 1 An Tân	8.470.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000	2.030.000	1.820.000
		Ranh giới Tổ 2 Ngô Mây (giáp Tổ 1 An Tân)	Đường vào bãi rác	6.380.000	2.710.000	2.440.000	2.030.000	1.830.000	1.530.000	1.370.000
		Đường vào bãi rác	Cầu Đá Bàn (ranh giới xã Cửu An)	4.570.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.310.000	1.090.000	985.000
42	Tăng Bạt Hổ	Tôn Đức Thắng	Hết đường	2.740.000	1.370.000	1.230.000	1.030.000	925.000	770.000	695.000
43	Tôn Đức Thắng	Quang Trung	Phạm Ngũ Lão	3.890.000	1.950.000	1.750.000	1.460.000	1.310.000	1.100.000	985.000
		Phạm Ngũ Lão	Ngô Mây	5.240.000	2.620.000	2.360.000	1.970.000	1.770.000	1.470.000	1.330.000
		Ngô Mây	Chu Văn An	5.990.000	2.990.000	2.700.000	2.250.000	2.020.000	1.690.000	1.520.000
44	Trần Đại Nghĩa	Trần Phú	Hoàng Văn Thụ	2.650.000	1.320.000	1.190.000	995.000	895.000	745.000	670.000
45	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Quang Trung	5.410.000	2.710.000	2.440.000	2.030.000	1.830.000	1.520.000	1.370.000
		Quang Trung	Hết ranh giới Suối tre	4.590.000	2.300.000	2.070.000	1.720.000	1.550.000	1.290.000	1.160.000
		Hết ranh giới Suối tre	Hoàng Hoa Thám	3.810.000	1.910.000	1.710.000	1.430.000	1.290.000	1.070.000	965.000
46	Trần Khánh Dư	Phan Chu Trinh	Hẻm thứ ba bên phải	3.010.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000	845.000	760.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hết hẻm thứ ba bên phải	Hết đường (mét thứ 1.100)	2.110.000	1.050.000	950.000	790.000	710.000	595.000	535.000
47	Trần Phú	Quang Trung	Đống Đa	4.780.000	2.390.000	2.150.000	1.790.000	1.610.000	1.350.000	1.210.000
		Đống Đa	Trần Hưng Đạo	3.630.000	1.810.000	1.630.000	1.360.000	1.220.000	1.020.000	920.000
		Trần Hưng Đạo	Hoàng Văn Thụ	2.950.000	1.480.000	1.330.000	1.110.000	995.000	830.000	745.000
48	Trần Quang Diệu	Quang Trung	Phan Chu Trinh	9.270.000	4.630.000	4.170.000	3.480.000	3.130.000	2.610.000	2.350.000
		Phan Chu Trinh	Võ Văn Dũng	5.810.000	2.910.000	2.620.000	2.180.000	1.960.000	1.640.000	1.470.000
49	Trần Quang Khải	Ya Đố	Đập thủy điện An Khê - Kanat	1.210.000	605.000	540.000	450.000	405.000	340.000	305.000
50	Trần Quý Cáp	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Văn Thiều	1.210.000	605.000	540.000	450.000	405.000	340.000	305.000
51	Trần Văn Bình	Ya Đố	Hẻm đầu tiên đi Quang Trung	2.540.000	1.270.000	1.140.000	955.000	860.000	715.000	645.000
		Hết hẻm đầu tiên đi Quang Trung	Hết đường	1.590.000	795.000	715.000	595.000	535.000	445.000	400.000
52	Trần Văn Thiều	Ya Đố	Hết đường	1.210.000	605.000	540.000	450.000	405.000	340.000	305.000
53	Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	2.530.000	1.270.000	1.140.000	950.000	855.000	710.000	640.000
		Lý Thái Tổ	Suối Cái (ranh giới ĐăkPơ)	1.730.000	865.000	780.000	650.000	585.000	485.000	440.000
54	Võ Văn Dũng	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	3.110.000	1.550.000	1.400.000	1.170.000	1.050.000	875.000	785.000
55	Ya Đố	Ngô Thì Nhậm	Nguyễn Thiếp	1.930.000	965.000	870.000	725.000	655.000	545.000	490.000
		Ngã 5	Trần Văn Bình	3.280.000	1.640.000	1.470.000	1.230.000	1.110.000	920.000	830.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Trần Văn Bình	Đầu cầu suối Vối	2.440.000	1.220.000	1.100.000	915.000	825.000	690.000	620.000
		Đầu cầu suối Vối	Huỳnh Thúc Kháng (giáp ranh giới kênh dẫn nước thủy điện)	1.870.000	935.000	840.000	700.000	630.000	525.000	470.000
		Huỳnh Thúc Kháng (giáp ranh giới kênh dẫn nước thủy điện)	Hết đường	1.040.000	520.000	470.000	390.000	350.000	295.000	265.000
56	Đường đi nhà máy đường	Ngã 5 trung tâm Thành An	Đường số 2 đi nhà máy đường	760.000	380.000	340.000	285.000	255.000	215.000	195.000
		Đường số 2 đi nhà máy đường	Ranh giới phường An Bình	1.060.000	530.000	475.000	400.000	360.000	300.000	270.000
57	Đường đi Tổ 4 Thành An và Tổ 5 Thành An	Ngã 5 trung tâm Thành An	Đường bê tông đầu tiên đi trường Chi Lăng	780.000	390.000	350.000	290.000	265.000	220.000	195.000
		Đường bê tông đầu tiên đi trường Chi Lăng	Hết đường	440.000	220.000	200.000	165.000	150.000	125.000	115.000
58	Đường liên xã	Đầu Cầu 15	Đầu Cầu 16	1.260.000	630.000	565.000	470.000	425.000	355.000	320.000
		Đầu Cầu 16	Đầu Cầu ông Thắng	1.260.000	630.000	565.000	470.000	425.000	355.000	320.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đầu Cầu ông Thắng	Giáp xã Kông Bơ La	845.000	425.000	380.000	320.000	285.000	240.000	215.000
59	Đường nối quốc lộ 19	Quang Trung	Hoàng Hoa Thám	8.500.000	4.250.000	3.830.000	3.190.000	2.870.000	2.390.000	2.150.000
		Hoàng Hoa Thám	Cầu Sông Ba (đang xây dựng)	3.430.000	1.720.000	1.540.000	1.290.000	1.160.000	965.000	870.000
60	Đường số 2 vào nhà máy đường	Ya Đố	Cuối ranh giới ngầm suối Vối	1.030.000	515.000	465.000	385.000	350.000	290.000	260.000
		Cuối ranh giới ngầm suối Vối	Đường trước cổng nhà máy đường	865.000	435.000	390.000	325.000	295.000	245.000	220.000
61	Đường số 4 vào khu đô thị An Tân	Chu Văn An	Mét thứ 150	2.620.000	1.310.000	1.180.000	980.000	885.000	735.000	665.000
		Mét thứ 150	Hết đường	980.000	490.000	440.000	370.000	330.000	275.000	250.000
62	Đường tránh ngập	Đầu ranh giới trụ sở xã Thành An (cũ)	Đầu Cầu ông Đô	285.000	140.000	125.000	105.000	95.000	80.000	70.000
		Đầu Cầu ông Đô	Hết ranh giới xã Thành An (cũ)	170.000	120.000	105.000	90.000	80.000	65.000	60.000
63	Đường tránh phía Bắc	Ranh giới Phường An Bình	Cầu Sông Ba	2.070.000	1.040.000	930.000	775.000	700.000	580.000	525.000
		Cầu sông Ba	Ranh giới xã Cửu An	3.110.000	1.550.000	1.400.000	1.160.000	1.050.000	875.000	785.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
64	Đường tránh phía Nam	Chu Văn An	Mét thứ 70	5.310.000	2.650.000	2.390.000	1.990.000	1.790.000	1.490.000	1.340.000
		Mét thứ 70	Lê Lai	1.210.000	605.000	545.000	455.000	410.000	340.000	305.000
65	Đường trong khu quy hoạch tái định cư Tây Sơn Thượng Đạo	Nguyễn Lữ	Ngô Thì Nhậm	1.060.000	530.000	475.000	400.000	360.000	300.000	270.000
66	Đường vào bãi rác	Quang Trung	Hết ranh giới nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 5 (cũ)	1.380.000	690.000	620.000	515.000	465.000	385.000	350.000
		Hết ranh giới nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 5 (cũ)	Hết đường	1.030.000	515.000	465.000	385.000	350.000	290.000	260.000
67	Đường vào chợ xã	Ngã 5 trung tâm Thành An	Hết đường	780.000	390.000	350.000	290.000	265.000	220.000	195.000
68	Đường vào chùa Viên Quang	Quang Trung	Ya Đố (đường tỉnh lộ 669)	1.670.000	835.000	755.000	625.000	565.000	470.000	425.000
69	Khu đô thị phường An Tân, thị xã An Khê (cũ)	Đường quy hoạch D5		6.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường quy hoạch D7		5.300.000						
		Đường quy hoạch D10		5.000.000						
		Đường quy hoạch D11		5.000.000						
		Đường quy hoạch D15		5.000.000						
		Đường quy hoạch D22		4.800.000						
		Đường quy hoạch D23		3.200.000						
		Đường quy hoạch D24		5.200.000						
70	Khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 6 (trước đây là tổ dân phố 11), phường Tây Sơn (cũ)	Lô số 01, lô số 92		1.370.000						
		Lô số 02 đến lô số 91 và lô số 93 đến lô số 105		1.210.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN PHÚ

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	An Dương Vương	Lê Duẩn	Hết nhà số 38, 37	3.240.000	1.130.000	1.020.000	905.000	815.000	725.000	690.000
		Hết nhà số 38, 37	Lạc Long Quân	2.620.000	915.000	825.000	730.000	655.000	585.000	555.000
2	Anh Hùng Đôn	Toàn tuyến		3.240.000	1.130.000	1.020.000	905.000	815.000	725.000	690.000
3	Âu Cơ	Lê Duẩn	Lạc Long Quân	4.250.000	1.280.000	1.150.000	1.020.000	920.000	815.000	775.000
		Lạc Long Quân	Hết khu nhà công vụ Quân Đoàn 3	3.000.000	1.050.000	945.000	840.000	755.000	670.000	635.000
4	Bùi Viện	Toàn tuyến		1.930.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
5	Cách Mạng Tháng Tám	Hết ranh giới phường Pleiku	Hết ranh giới phường An Phú	3.660.000	1.130.000	1.020.000	960.000	865.000	815.000	775.000
6	Dã Tượng	Lê Duẩn	Hết ranh giới trại tạm giam	2.880.000	1.010.000	910.000	810.000	730.000	650.000	620.000
7	Đặng Dung	Lê Duẩn	Cầu	1.240.000	590.000	550.000	530.000	490.000	470.000	440.000
		Cầu	Hết đường	915.000	550.000	520.000	490.000	460.000	440.000	410.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
8	Đặng Thai Mai	Lê Duẩn	Mét thứ 310	3.600.000	1.260.000	1.130.000	1.010.000	910.000	810.000	770.000
		Mét thứ 310	Nguyễn Chí Thanh	2.600.000	770.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000
9	Hàm Nghi	Lê Duẩn	Lý Thường Kiệt	2.790.000	975.000	880.000	780.000	700.000	625.000	595.000
		Lý Thường Kiệt	Mỏ đá Chư Á	1.890.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
10	Hoàng Diệu	Lê Duẩn	Ngã ba (đến 1,3km)	1.300.000	600.000	560.000	540.000	500.000	480.000	450.000
		Ngã ba (đến 1,3km)	Hết ranh giới phường An Phú	930.000	550.000	520.000	490.000	460.000	440.000	410.000
11	Huỳnh Văn Bánh	Lê Duẩn	Ngã ba làng văn hóa	1.700.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
		Ngã ba làng văn hóa	Hết ranh giới làng Thung Dôr	935.000	550.000	520.000	490.000	460.000	440.000	410.000
12	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Hết ranh giới nhà số 27A	3.660.000	1.280.000	1.150.000	1.020.000	920.000	815.000	775.000
		Hết ranh giới nhà số 27A	Âu Cơ	2.320.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000
		Âu Cơ	Hết đường	1.870.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
13	Lê Anh Xuân	Lê Duẩn	Đặng Thai Mai	3.600.000	1.260.000	1.130.000	1.010.000	910.000	810.000	770.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
14	Lê Duẩn	Ranh giới phường An Phú	Anh Hùng Đôn (Hết ranh giới nhà số 443A)	7.570.000	2.350.000	2.120.000	2.000.000	1.800.000	1.700.000	1.530.000
		Anh Hùng Đôn (Hết ranh giới nhà số 443A)	Nguyễn Chí Thanh	6.920.000	2.080.000	1.870.000	1.660.000	1.490.000	1.330.000	1.200.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới Công ty bê tông Chiến Thắng, Trạm cân cũ	5.580.000	1.670.000	1.500.000	1.340.000	1.210.000	1.070.000	965.000
		Hết ranh giới Công ty bê tông Chiến Thắng, Trạm cân cũ	Bùi Viện	4.500.000	1.350.000	1.220.000	1.080.000	970.000	865.000	780.000
		Bùi Viện	Hết ranh giới phường An Phú	2.620.000	915.000	825.000	730.000	655.000	585.000	555.000
15	Lý Thường Kiệt	Vòng xoay Lê Duẩn	Hết ranh giới phường An Phú (Cầu suối Lý Thường Kiệt)	2.970.000	1.040.000	935.000	830.000	745.000	665.000	630.000
16	Mạc Thị Bưởi	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	3.600.000	1.260.000	1.130.000	1.010.000	910.000	810.000	770.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
17	Nguyễn Bá Lại	Nguyễn Chí Thanh	Cầu thứ nhất	2.740.000	960.000	865.000	770.000	695.000	615.000	585.000
		Cầu thứ nhất	Lý Chính Thắng	905.000	550.000	520.000	490.000	460.000	440.000	410.000
18	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	Hết ranh giới phường An Phú	6.250.000	1.880.000	1.690.000	1.500.000	1.350.000	1.200.000	1.080.000
19	Nguyễn Duy Trinh	Lê Duẩn	Thôn 1 (cây xăng đầu đường)	1.550.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000	470.000
20	Nguyễn Thị Chiên	Toàn tuyến		1.260.000	600.000	560.000	540.000	500.000	480.000	450.000
21	Nguyễn Tuân	Lê Duẩn	Hết ranh giới nhà bà Oanh, ông Chính (Nhà số 44)	3.200.000	1.120.000	1.010.000	895.000	805.000	715.000	680.000
		Hết ranh giới nhà bà Oanh, ông Chính (Nhà số 44)	Hết ranh giới Trường Mẫu giáo	2.000.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
22	Nguyễn Văn Nghi	Lê Duẩn	Cầu	1.300.000	600.000	560.000	540.000	500.000	480.000	450.000
		Cầu	Trương Định	945.000	550.000	520.000	490.000	460.000	440.000	410.000
23	Phạm Văn Hai	Đường thôn 5 (trường Tiểu học Trần Quý Cáp)	Bùi Viện	1.080.000	580.000	540.000	520.000	480.000	460.000	430.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
24	Trương Định	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	2.770.000	970.000	875.000	775.000	700.000	620.000	590.000
		Nguyễn Chí Thanh	Cầu	2.560.000	770.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000
		Cầu	Hết ranh giới phường An Phú	910.000	550.000	520.000	490.000	460.000	440.000	410.000
25	Tú Xương	Lê Duẩn	Hàm Nghi	1.860.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
26	Tuyến tránh Pleiku	Lê Duẩn	Hết ranh giới phường An Phú	1.620.000	970.000	875.000	775.000	700.000	620.000	590.000
27	Võ Văn Tần	Lê Duẩn	Lạc Long Quân	2.730.000	955.000	860.000	765.000	690.000	610.000	580.000
28	Các tuyến đường quy hoạch khu giao đất cho người có thu nhập thấp, phường Thắng Lợi (cũ)	Toàn tuyến		1.750.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
29	Đường nối Trương Định, Nguyễn Bá Lại, Lý Chính Thắng	Trương Định	Lý Chính Thắng	1.120.000	580.000	540.000	520.000	480.000	460.000	430.000
30	Đường vào Chợ Thắng Lợi	Lê Duẩn	Cổng chợ	2.930.000	1.170.000	1.050.000	935.000	840.000	750.000	675.000
		Cổng chợ	Đặng Thai Mai	1.990.000	870.000	820.000	690.000	650.000	550.000	520.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
31	Đường hẻm 144, 146 Âu Cơ (Đường Băng Sân bay Phường Thắng Lợi cũ)	Quân đoàn 3	Khu giao đất cho người có thu nhập thấp	1.700.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
32	Đường hẻm 154 Âu Cơ	Âu cơ	Hết đường	1.700.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
33	Đường hẻm 174 Âu Cơ (Hội trường tổ dân phố)	Âu cơ	Hết đường	1.700.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
34	Đường hẻm 176 Âu Cơ	Âu cơ	Hết đường	1.700.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
35	Đường hẻm 184 Âu Cơ	Âu cơ	Hết nhà số 184/118 Âu Cơ	1.700.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
36	Đường hẻm 188 Âu Cơ (Hết nhà công vụ)	Âu cơ	Hết đường	1.700.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
37	Đường hẻm 02 Đặng Thai Mai	Đặng Thai Mai	Hết đường	2.160.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000
38	Đường hẻm 18 Đặng Thai Mai	Đặng Thai Mai	Hết đường	2.160.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000
39	Đường hẻm 24 Đặng Thai Mai	Đặng Thai Mai	Hết đường	2.160.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000
40	Đường hẻm 42 Đặng Thai Mai	Đặng Thai Mai	Hết đường	2.160.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000
41	Đường hẻm 58 Lạc Long Quân	Lạc Long Quân	Âu Cơ	2.420.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
42	Đường hẻm 274 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Đường hẻm 274/11 Lê Duẩn	2.880.000	1.150.000	1.040.000	920.000	830.000	735.000	660.000
43	Đường hẻm 274/11 Lê Duẩn	Đường hẻm 274 Lê Duẩn	Đặng Thai Mai	1.710.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AYUN PA

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Ama Quang	Đinh Núp	Hết đường	1.510.000	755.000	679.500	566.000	509.000	425.000	383.000
2	Bà Triệu	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Viết Xuân	1.920.000	960.000	864.000	720.000	648.000	540.000	486.000
3	Cao Bá Quát	Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ	2.350.000	1.175.000	1.057.500	881.000	793.000	661.000	595.000
4	Cao Thắng	Nay Pin	Phạm Hồng Thái	1.810.000	905.000	814.500	679.000	611.000	509.000	458.000
5	Cù Chính Lan	Lê Hồng Phong	Võ Thị Sáu	7.350.000	3.675.000	3.307.500	2.756.000	2.480.000	2.067.000	1.860.000
6	Đào Duy Từ	Hùng Vương	Trần Quang Khải	1.610.000	805.000	724.500	604.000	544.000	453.000	408.000
7	Đinh Núp	Cầu Bến Mộng	Hai Bà Trưng (Quốc lộ 25)	2.560.000	1.280.000	1.152.000	960.000	864.000	720.000	648.000
8	Đường D1	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường D2	8.910.000	4.455.000	4.009.500	3.341.000	3.007.000	2.506.000	2.255.000
9	Đường D2	Ngô Mây (nối dài)	Đường D1	2.560.000	1.280.000	1.152.000	960.000	864.000	720.000	648.000
10	Đường D2 (thuộc khu 70ha phường Sông Bờ cũ)	Xuân Diệu	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	2.340.000	1.170.000	1.053.000	878.000	790.000	659.000	593.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
11	Đường D3 (02 đoạn đường bê tông, thuộc khu dân cư tổ 1, phường Đoàn Kết cũ)	Nay Pin	Cuối đường	2.965.000	1.482.500	1.334.250	1.112.000	1.001.000	834.000	751.000
12	Đường D4 (thuộc khu 70ha phường sông bờ cũ)	Xuân Diệu	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	2.330.000	1.165.000	1.048.500	874.000	787.000	656.000	590.000
13	Đường N4 (thuộc khu 70ha phường sông bờ cũ)	Đường D2 (Khu dân cư QH Bình Hòa)	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	5.470.000	2.735.000	2.461.500	2.051.000	1.846.000	1.538.000	1.384.000
14	Đường vào Buôn Banh	Kênh mương Ayun Hạ - N25	Trần Hưng Đạo	1.310.000	655.000	589.500	491.000	442.000	368.000	331.000
15	Đường vào Khu dân cư Xã Chư Băh cũ (Ranh giới Thuộc phường Ayun Pa)	Tỉnh lộ 668	Hết khu dân cư	6.340.000	3.170.000	2.853.000	2.378.000	2.140.000	1.784.000	1.606.000
16	Đường vào Khu dân cư Xã Chư Băh cũ (Ranh giới Thuộc phường Ayun Pa)	Hẻm đầu tiên khu dân cư	Hết khu dân cư	5.280.000	2.640.000	2.376.000	1.980.000	1.782.000	1.485.000	1.337.000
17	Duy Tân	Nguyễn Công Trứ	Cuối đường	2.580.000	1.290.000	1.161.000	968.000	871.000	726.000	653.000
18	Hai Bà Trưng	Trần Cao Vân	Đinh Núp	2.430.000	1.215.000	1.093.500	911.000	820.000	683.000	615.000
		Đinh Núp	Cầu sông bờ	2.350.000	1.175.000	1.057.500	881.000	793.000	661.000	595.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
19	Hàm Nghi	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	1.850.000	925.000	832.500	694.000	625.000	521.000	469.000
		Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	2.470.000	1.235.000	1.111.500	926.000	833.000	695.000	626.000
		Lê Duẩn	Ranh phường Ayun Pa	1.850.000	925.000	832.500	694.000	625.000	521.000	469.000
20	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Văn Trỗi	Duy Tân	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
21	Hoàng Diệu	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền	2.820.000	1.410.000	1.269.000	1.058.000	952.000	794.000	715.000
		Ngô Quyền	Đường QH giáp đường vành đai 1	2.350.000	1.175.000	1.060.000	880.000	795.000	660.000	595.000
22	Hoàng Hoa Thám	Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toản	13.290.000	6.645.000	5.980.500	4.984.000	4.486.000	3.738.000	3.364.000
		Trần Quốc Toản	Ngô Mây	13.290.000	6.645.000	5.980.500	4.984.000	4.486.000	3.738.000	3.364.000
23	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	5.400.000	2.700.000	2.430.000	2.025.000	1.823.000	1.519.000	1.367.000
		Lê Hồng Phong	Trần Quốc Toản	4.850.000	2.425.000	2.182.500	1.819.000	1.637.000	1.364.000	1.228.000
24	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	3.240.000	1.620.000	1.458.000	1.215.000	1.094.000	911.000	820.000
		Hai Bà Trưng	Đinh Núp (Cầu Bến Mộng)	2.660.000	1.330.000	1.197.000	998.000	898.000	749.000	674.000
		Lê Duẩn	Đinh Núp (Cầu Bến Mộng)	2.660.000	1.330.000	1.197.000	998.000	898.000	749.000	674.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
25	Kpă Klơng	Phạm Hồng Thái	Lý Thái Tổ	2.820.000	1.410.000	1.269.000	1.058.000	952.000	794.000	715.000
26	Lê Duẩn	Hàm Nghi	Hùng Vương	1.810.000	905.000	814.500	679.000	611.000	509.000	458.000
27	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	7.020.000	3.510.000	3.159.000	2.633.000	2.370.000	1.975.000	1.778.000
		Nguyễn Thái Học	Nguyễn Huệ	7.820.000	3.910.000	3.519.000	2.933.000	2.640.000	2.200.000	1.980.000
		Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ	4.600.000	2.300.000	2.070.000	1.725.000	1.553.000	1.294.000	1.165.000
28	Lê Lai	Lê Lợi	Nay Der	2.580.000	1.290.000	1.161.000	968.000	871.000	726.000	653.000
29	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Lê Lai	4.650.000	2.325.000	2.092.500	1.744.000	1.570.000	1.308.000	1.177.000
30	Lê Quý Đôn	Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ	2.530.000	1.265.000	1.138.500	949.000	854.000	712.000	641.000
31	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	4.120.000	2.060.000	1.854.000	1.545.000	1.391.000	1.159.000	1.043.000
		Nguyễn Viết Xuân	Hồ Xuân Hương	4.120.000	2.060.000	1.854.000	1.545.000	1.391.000	1.159.000	1.043.000
32	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền	3.060.000	1.530.000	1.377.000	1.148.000	1.033.000	861.000	775.000
		Ngô Quyền	Khúc cua đầu tiên	2.030.000	1.015.000	913.500	761.000	685.000	571.000	514.000
		Khúc cua đầu tiên	Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư Bôn Banh	1.060.000	530.000	477.000	398.000	358.000	299.000	269.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
33	Lý Tự Trọng	Lê Hồng Phong	Trần Phú	2.310.000	1.155.000	1.039.500	866.000	779.000	650.000	585.000
34	Nay Der	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3.080.000	1.540.000	1.386.000	1.155.000	1.040.000	866.000	779.000
		Trần Hưng Đạo	Lê Lai	2.820.000	1.410.000	1.269.000	1.058.000	952.000	794.000	715.000
		Lê Lai	Wừu	1.370.000	685.000	616.500	514.000	463.000	386.000	347.000
		Wừu	Hết đường bê tông	2.110.000	1.055.000	949.500	791.000	712.000	593.000	534.000
35	Nay Phin	Nguyễn Công Trứ	Cao Thắng	1.880.000	940.000	846.000	705.000	635.000	529.000	476.000
36	Ngô Mây	Nguyễn Công Trứ	Hoàng Hoa Thám	2.930.000	1.465.000	1.318.500	1.099.000	989.000	824.000	742.000
		Hoàng Hoa Thám	Kpă Klơng	3.250.000	1.625.000	1.462.500	1.219.000	1.097.000	914.000	823.000
37	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	2.110.000	1.055.000	949.500	791.000	712.000	593.000	534.000
38	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Huệ	Phạm Hồng Thái	3.620.000	1.810.000	1.629.000	1.358.000	1.222.000	1.019.000	917.000
39	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Khải	2.320.000	1.160.000	1.044.000	870.000	783.000	653.000	588.000
		Trần Quang Khải	Hết khu dân cư	1.770.000	885.000	796.500	664.000	598.000	498.000	448.000
40	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	Hết đường (Khúc cua đầu tiên)	2.310.000	1.155.000	1.039.500	866.000	779.000	650.000	585.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
41	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	7.720.000	3.860.000	3.474.000	2.895.000	2.606.000	2.171.000	1.954.000
		Trần Phú	Hoàng Hoa Thám	6.620.000	3.310.000	2.979.000	2.483.000	2.235.000	1.862.000	1.676.000
		Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Công Trứ	3.760.000	1.880.000	1.692.000	1.410.000	1.269.000	1.058.000	952.000
		Nguyễn Công Trứ	Hết ranh giới Trung Tâm y tế Ayun Pa	2.980.000	1.490.000	1.341.000	1.118.000	1.006.000	839.000	755.000
		Hết ranh giới Trung tâm y tế thị xã (Bệnh viện ĐKKV)	Hết đường quy hoạch giáp đường vành đai 1	2.980.000	1.490.000	1.341.000	1.118.000	1.006.000	839.000	755.000
42	Nguyễn Khuyến	Trần Cao Vân	Đường hiện trạng (cuối đường)	2.110.000	1.055.000	949.500	791.000	712.000	593.000	534.000
43	Nguyễn Thái Học	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	7.520.000	3.760.000	3.384.000	2.820.000	2.538.000	2.115.000	1.904.000
		Trần Hưng Đạo	Trần Quang Khải	1.860.000	930.000	837.000	698.000	628.000	524.000	472.000
		Trần Quang Khải	Hết khu dân cư	1.550.000	775.000	697.500	581.000	523.000	436.000	392.000
44	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	Kpă Klơng	2.310.000	1.155.000	1.039.500	866.000	779.000	650.000	585.000
45	Nguyễn Thượng Hiền	Hồ Xuân Hương	Ranh giới xã Ia Rbol	1.510.000	755.000	679.500	566.000	509.000	425.000	383.000
46	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Xuân Diệu	1.810.000	905.000	814.500	679.000	611.000	509.000	458.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Xuân Diệu	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	5.790.000	2.895.000	2.605.500	2.171.000	1.954.000	1.628.000	1.465.000
47	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Quyền	Phan Đình Giót	2.560.000	1.280.000	1.152.000	960.000	864.000	720.000	648.000
		Phan Đình Giót	Nguyễn Viết Xuân	2.310.000	1.155.000	1.039.500	866.000	779.000	650.000	585.000
		Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo	2.560.000	1.280.000	1.152.000	960.000	864.000	720.000	648.000
		Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	2.310.000	1.155.000	1.039.500	866.000	779.000	650.000	585.000
48	Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 25)	Giáp Quảng Trường phường Ayun Pa	11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.835.000
49	Phạm Hồng Thái	Trần Quốc Toản	Kpă Klơng	3.050.000	1.525.000	1.372.500	1.144.000	1.030.000	858.000	772.000
		Kpă Klơng	Nguyễn Công Trứ	2.820.000	1.410.000	1.269.000	1.058.000	952.000	794.000	715.000
		Nguyễn Công Trứ	Ranh giới xã Ia Rbol	2.580.000	1.290.000	1.161.000	968.000	871.000	726.000	653.000
50	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	1.610.000	805.000	724.500	604.000	544.000	453.000	408.000
51	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Ngã 03 (Điểm nối đường hẻm Lý Thái Tổ và đường hẻm Nguyễn Văn Trỗi)	1.880.000	940.000	846.000	705.000	635.000	529.000	476.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
52	Phan Đình Giót	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	2.440.000	1.220.000	1.098.000	915.000	824.000	686.000	617.000
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thượng Hiền	1.990.000	995.000	895.500	746.000	671.000	560.000	504.000
		Nguyễn Thượng Hiền	Duy Tân	1.630.000	815.000	733.500	611.000	550.000	458.000	412.000
53	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	2.140.000	1.070.000	963.000	803.000	723.000	602.000	542.000
54	Tăng Bạt Hổ	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Khải	2.790.000	1.395.000	1.255.500	1.046.000	941.000	785.000	707.000
		Trần Quang Khải	Hết đường	1.490.000	745.000	670.500	559.000	503.000	419.000	377.000
55	Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Trần Quang Khải	1.930.000	965.000	868.500	724.000	652.000	543.000	489.000
56	Tôn Đức Thắng	Đường Ngô Quyền (Quy hoạch)	Kênh mương Ayun Hạ - N25B	1.600.000	800.000	720.000	600.000	540.000	450.000	405.000
		Kênh mương Ayun Hạ - N25B	Đường Quy hoạch (cổng nghĩa trang nhân dân)	1.300.000	650.000	585.000	488.000	439.000	366.000	329.000
57	Trần Bình Trọng	Ngô Mây	Phạm Hồng Thái	2.140.000	1.070.000	963.000	803.000	723.000	602.000	542.000
58	Trần Cao Vân	Trần Hưng Đạo	Hết đường	2.010.000	1.005.000	904.500	754.000	679.000	566.000	509.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
59	Trần Hưng Đạo	Cầu Ia Hiao	Hết ranh giới đội quản lý thị trường	2.750.000	1.375.000	1.237.500	1.031.000	928.000	773.000	696.000
		Hết ranh giới đội quản lý thị trường	Hết ranh giới phường Cheo Reo (cũ)	3.640.000	1.820.000	1.638.000	1.365.000	1.229.000	1.024.000	922.000
		Hết ranh giới phường Cheo Reo (cũ)	Nguyễn Viết Xuân	2.560.000	1.280.000	1.152.000	960.000	864.000	720.000	648.000
		Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Huệ	6.750.000	3.375.000	3.037.500	2.531.000	2.278.000	1.898.000	1.708.000
		Nguyễn Huệ	Lê Lợi	8.580.000	4.290.000	3.861.000	3.218.000	2.896.000	2.414.000	2.173.000
		Lê Lợi	Nay Der	3.810.000	1.905.000	1.714.500	1.429.000	1.286.000	1.072.000	965.000
		Nay Der	Trần Cao Vân	3.290.000	1.645.000	1.480.500	1.234.000	1.111.000	926.000	833.000
60	Trần Phú	Trần Quốc Toản	Nguyễn Huệ	2.820.000	1.410.000	1.269.000	1.058.000	952.000	794.000	715.000
61	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Duẩn	1.610.000	805.000	724.500	604.000	544.000	453.000	408.000
62	Trần Quốc Toản	Lê Lai	Hoàng Văn Thụ	3.050.000	1.525.000	1.372.500	1.144.000	1.030.000	858.000	772.000
		Hoàng Văn Thụ	Hoàng Hoa Thám	2.820.000	1.410.000	1.269.000	1.058.000	952.000	794.000	715.000
63	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	7.780.000	3.890.000	3.501.000	2.918.000	2.626.000	2.189.000	1.970.000
64	Wừu	Phạm Hồng Thái	Nay Der	1.880.000	940.000	846.000	705.000	635.000	529.000	476.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
65	Xuân Diệu	Hai Bà Trưng	Đường D2 (khu dân cư Bình Hòa)	2.560.000	1.280.000	1.152.000	960.000	864.000	720.000	648.000
		Đường D2 (Khu dân cư Bình Hòa)	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	2.560.000	1.280.000	1.152.000	960.000	864.000	720.000	648.000

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG DIÊN HỒNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Bùi Thị Xuân	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	8.980.000	2.690.000	2.420.000	2.020.000	1.820.000	1.520.000	1.370.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toản	5.680.000	1.700.000	1.530.000	1.280.000	1.150.000	960.000	865.000
2	Cao Bá Quát	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	6.900.000	2.070.000	1.860.000	1.550.000	1.400.000	1.160.000	1.040.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toản	5.400.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000	915.000	825.000
		Trần Quốc Toản	Cống nước	4.320.000	1.300.000	1.170.000	980.000	880.000	735.000	660.000
		Cống nước	Phùng Khắc Khoan	3.530.000	1.060.000	955.000	795.000	715.000	595.000	535.000
3	Cao Bằng	Lê Thánh Tôn	Hoàng Sa	2.900.000	820.000	760.000	730.000	680.000	650.000	610.000
4	Cao Thắng	Hai Bà Trưng	Tăng Bạt Hổ	23.680.000	7.100.000	6.390.000	5.330.000	4.800.000	4.000.000	3.600.000
		Tăng Bạt Hổ	Phan Đình Phùng	15.980.000	4.790.000	4.310.000	3.590.000	3.230.000	2.690.000	2.420.000
		Phan Đình Phùng	Yên Đỗ	11.460.000	3.440.000	3.100.000	2.580.000	2.320.000	1.940.000	1.750.000
		Yên Đỗ	Huỳnh Thúc Kháng	6.480.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.310.000	1.100.000	990.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
5	Châu Văn Liêm	Lê Thánh Tôn	Mét thứ 330 (ngã ba), hết ranh giới nhà số 28	4.300.000	1.290.000	1.160.000	970.000	875.000	730.000	655.000
		Mét thứ 330 (ngã ba), hết ranh giới nhà số 28	Hết đường (hết đất nhà ông Ân)	3.710.000	1.110.000	1.000.000	835.000	750.000	625.000	565.000
6	Cù Chính Lan	Trần Phú	Lê Hồng Phong	17.170.000	5.150.000	4.640.000	3.860.000	3.470.000	2.900.000	2.610.000
		Lê Hồng Phong	Wừu	14.360.000	4.310.000	3.880.000	3.230.000	2.910.000	2.420.000	2.180.000
7	Duy Tân	Ngô Gia Tự	Đinh Tiên Hoàng	52.790.000	15.840.000	14.260.000	11.880.000	10.690.000	8.910.000	8.020.000
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trường Tộ	33.980.000	10.190.000	9.170.000	7.640.000	6.880.000	5.730.000	5.160.000
		Nguyễn Trường Tộ	Trần Khánh Dư	24.940.000	7.480.000	6.730.000	5.610.000	5.050.000	4.210.000	3.790.000
		Trần Khánh Dư	Lý Thái Tổ	16.820.000	5.050.000	4.550.000	3.790.000	3.410.000	2.840.000	2.560.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toản	7.970.000	2.390.000	2.150.000	1.790.000	1.610.000	1.340.000	1.210.000
		Trần Quốc Toản	Hết ranh giới nhà số 160, 179	5.270.000	1.580.000	1.420.000	1.190.000	1.070.000	895.000	805.000
		Hết ranh giới nhà số 160, 179	Nguyễn Thiếp	4.340.000	1.300.000	1.170.000	980.000	880.000	735.000	660.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
8	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Trần Phú	40.460.000	12.140.000	10.930.000	9.110.000	8.200.000	6.830.000	6.150.000
		Trần Phú	Hai Bà Trưng	60.690.000	18.210.000	16.390.000	13.660.000	12.290.000	10.250.000	9.230.000
		Hai Bà Trưng	Tăng Bạt Hổ	40.460.000	12.140.000	10.930.000	9.110.000	8.200.000	6.830.000	6.150.000
		Tăng Bạt Hổ	Phan Đình Phùng	24.280.000	7.280.000	6.550.000	5.460.000	4.910.000	4.100.000	3.690.000
		Phan Đình Phùng	Yên Đỗ	13.940.000	4.180.000	3.760.000	3.140.000	2.830.000	2.360.000	2.120.000
		Yên Đỗ	Nguyễn Công Trứ	9.580.000	2.870.000	2.580.000	2.150.000	1.940.000	1.610.000	1.450.000
		Nguyễn Công Trứ	Hết đường	8.330.000	2.500.000	2.250.000	1.880.000	1.690.000	1.410.000	1.270.000
9	Đoàn Kết	Ngã tư Trường Trung học cơ sở Nguyễn Chí Thanh	Trần Can	900.000	550.000	520.000	490.000	460.000	440.000	410.000
10	Đoàn Thị Điểm	Toàn tuyến		20.350.000	6.110.000	5.500.000	4.580.000	4.120.000	3.440.000	3.100.000
11	Đống Đa	Toàn tuyến		5.500.000	1.650.000	1.490.000	1.240.000	1.120.000	930.000	835.000
12	Đồng Tiến	Wừu	Quyết Tiến	6.920.000	2.080.000	1.870.000	1.560.000	1.400.000	1.170.000	1.050.000
		Quyết Tiến	Võ Trung Thành	5.680.000	1.700.000	1.530.000	1.280.000	1.150.000	960.000	865.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
13	Hai Bà Trưng	Lê Lai	Hoàng Văn Thụ	30.610.000	9.180.000	8.260.000	6.890.000	6.200.000	5.170.000	4.650.000
		Hoàng Văn Thụ	Đinh Tiên Hoàng	66.680.000	20.000.000	18.000.000	15.000.000	13.500.000	11.250.000	10.130.000
		Đinh Tiên Hoàng	Trần Khánh Dư	41.370.000	12.410.000	11.170.000	9.310.000	8.380.000	6.980.000	6.280.000
		Trần Khánh Dư	Lý Thái Tổ	30.610.000	9.180.000	8.260.000	6.890.000	6.200.000	5.170.000	4.650.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toản	14.540.000	4.360.000	3.920.000	3.270.000	2.940.000	2.450.000	2.210.000
		Trần Quốc Toản	Hết ranh giới nhà số 163, 236	10.160.000	3.050.000	2.750.000	2.290.000	2.060.000	1.720.000	1.550.000
		Hết ranh giới nhà số 163, 236	Hết ranh giới nhà số 233, 330	7.330.000	2.200.000	1.980.000	1.650.000	1.490.000	1.240.000	1.120.000
		Hết ranh giới nhà số 233, 330	Nguyễn Thiếp	4.540.000	1.360.000	1.220.000	1.020.000	920.000	765.000	690.000
14	Hồ Xuân Hương	Toàn tuyến		6.840.000	2.050.000	1.850.000	1.540.000	1.390.000	1.160.000	1.040.000
15	Hoàng Sa	Nguyễn Văn Cừ	Giáp Khu tiểu thủ công nghiệp Diên Phú	2.740.000	780.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
16	Hoàng Văn Thụ	Wừu	Hùng Vương	22.810.000	6.840.000	6.160.000	5.130.000	4.620.000	3.850.000	3.470.000
		Hùng Vương	Trần Phú	31.720.000	9.520.000	8.570.000	7.140.000	6.430.000	5.360.000	4.820.000
		Trần Phú	Hai Bà Trưng	67.180.000	20.150.000	18.140.000	15.110.000	13.600.000	11.330.000	10.200.000
		Hai Bà Trưng	Tăng Bạt Hổ	31.720.000	9.520.000	8.570.000	7.140.000	6.430.000	5.360.000	4.820.000
		Tăng Bạt Hổ	Phan Đình Phùng	23.000.000	5.750.000	5.180.000	4.600.000	4.140.000	3.680.000	3.310.000
		Phan Đình Phùng	Yên Đỗ	11.860.000	3.680.000	3.310.000	3.130.000	2.820.000	2.660.000	2.390.000
		Yên Đỗ	Trần Quý Cáp	7.130.000	2.210.000	1.990.000	1.880.000	1.690.000	1.600.000	1.440.000
17	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	Võ Thị Sáu	14.490.000	4.350.000	3.920.000	3.260.000	2.930.000	2.450.000	2.210.000
		Võ Thị Sáu	Lê Lai	24.090.000	7.230.000	6.510.000	5.420.000	4.880.000	4.070.000	3.660.000
		Lê Lai	Thống Nhất	31.910.000	9.570.000	8.610.000	7.180.000	6.460.000	5.390.000	4.850.000
18	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Văn Thụ	Đinh Tiên Hoàng	6.990.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.420.000	1.190.000	1.070.000
		Đinh Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	8.650.000	2.600.000	2.340.000	1.950.000	1.760.000	1.460.000	1.310.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toản	5.430.000	1.630.000	1.470.000	1.220.000	1.100.000	915.000	825.000
		Trần Quốc Toản	Phùng Khắc Khoan	4.290.000	1.290.000	1.160.000	970.000	875.000	730.000	655.000
		Phùng Khắc Khoan	Nguyễn Thiếp	3.300.000	990.000	890.000	745.000	670.000	560.000	505.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
19	Lê Hồng Phong	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	25.340.000	7.600.000	6.840.000	5.700.000	5.130.000	4.280.000	3.850.000
20	Lê Lai	Hùng Vương	Nguyễn Thiện Thuật (Hết ranh giới Nhà hàng Tre Xanh)	63.180.000	18.950.000	17.060.000	14.210.000	12.790.000	10.660.000	9.590.000
		Nguyễn Thiện Thuật (Hết ranh giới Nhà hàng Tre Xanh)	Hai Bà Trưng	51.950.000	15.590.000	14.030.000	11.690.000	10.520.000	8.770.000	7.890.000
21	Lê Quý Đôn	Thống Nhất	Đồng Tiến	4.400.000	1.320.000	1.190.000	990.000	890.000	745.000	670.000
		Đồng Tiến	Hết ranh giới phường Diên Hồng	2.830.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
22	Lê Thánh Tôn	Cao Bằng	Hết ranh giới nhà số 347, Trạm biến áp 345	7.250.000	2.320.000	2.090.000	1.860.000	1.670.000	1.490.000	1.340.000
		Hết ranh giới nhà số 347, Trạm biến áp 345	Nguyễn Thái Bình	10.040.000	3.010.000	2.710.000	2.260.000	2.030.000	1.700.000	1.530.000
		Nguyễn Thái Bình	Hùng Vương	10.690.000	3.210.000	2.890.000	2.410.000	2.170.000	1.810.000	1.630.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
23	Lê Thị Hồng Gấm	Lý Thái Tổ	Hết ranh giới phường Diên Hồng	5.090.000	1.530.000	1.380.000	1.150.000	1.040.000	865.000	780.000
24	Lý Thái Tổ	Hùng Vương	Phan Đình Phùng	14.200.000	3.980.000	3.580.000	3.180.000	2.860.000	2.540.000	2.410.000
		Phan Đình Phùng	Nguyễn Trãi	12.180.000	3.650.000	3.290.000	2.740.000	2.470.000	2.060.000	1.850.000
		Nguyễn Trãi	Hết ranh giới phường Diên Hồng	8.290.000	2.490.000	2.240.000	1.870.000	1.680.000	1.400.000	1.260.000
25	Ngô Gia Tự	Toàn tuyến		64.280.000	19.280.000	17.350.000	14.460.000	13.010.000	10.850.000	9.770.000
26	Ngô Mây	Toàn tuyến		5.500.000	1.650.000	1.490.000	1.240.000	1.120.000	930.000	835.000
27	Nguyễn An Ninh	Toàn tuyến		6.760.000	2.030.000	1.830.000	1.520.000	1.370.000	1.140.000	1.030.000
28	Nguyễn Công Trứ	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	7.030.000	2.110.000	1.900.000	1.580.000	1.420.000	1.190.000	1.070.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toản	5.500.000	1.650.000	1.490.000	1.240.000	1.120.000	930.000	835.000
29	Nguyễn Đường	Lê Thánh Tôn	Ngã ba đầu tiên	5.320.000	1.600.000	1.440.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000
		Ngã ba đầu	Hết đường	4.140.000	1.240.000	1.120.000	930.000	835.000	700.000	630.000
30	Nguyễn Siêu	Trần Nhật Duật	Trường Sa	1.530.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000	470.000
31	Nguyễn Thái Bình	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	5.460.000	1.640.000	1.480.000	1.230.000	1.110.000	925.000	835.000
		Ngã tư đầu tiên	Hết đường	4.400.000	1.320.000	1.190.000	990.000	890.000	745.000	670.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
32	Nguyễn Thị Minh Khai	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	7.370.000	2.210.000	1.990.000	1.660.000	1.490.000	1.250.000	1.130.000
		Lý Thái Tổ	Hết đường	5.540.000	1.660.000	1.490.000	1.250.000	1.130.000	940.000	845.000
33	Nguyễn Thiện Thuật	Toàn tuyến		64.280.000	19.280.000	17.350.000	14.460.000	13.010.000	10.850.000	9.770.000
34	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Văn Cừ	Phan Đình Phùng	3.960.000	1.190.000	1.070.000	895.000	805.000	670.000	605.000
		Phan Đình Phùng	Đường hẻm 242 Huỳnh Thúc Kháng	2.810.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
35	Nguyễn Trãi	Phan Đình Phùng	Cao Bá Quát	16.080.000	4.820.000	4.340.000	3.620.000	3.260.000	2.720.000	2.450.000
		Cao Bá Quát	Nguyễn Công Trứ	13.760.000	4.130.000	3.720.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000
		Nguyễn Công Trứ	Tô Hiến Thành	9.450.000	2.840.000	2.560.000	2.130.000	1.920.000	1.600.000	1.440.000
		Tô Hiến Thành	Lý Thái Tổ	5.210.000	1.560.000	1.400.000	1.170.000	1.050.000	880.000	790.000
36	Nguyễn Trường Tộ	Toàn tuyến		19.840.000	5.950.000	5.360.000	4.460.000	4.010.000	3.350.000	3.020.000
37	Nguyễn Văn Linh	Cầu Nguyễn Văn Linh (thuộc địa giới hành chính phường Diên Hồng)	Lê Thánh Tôn	15.000.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.040.000	2.540.000	2.290.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
38	Nguyễn Văn Cừ	Ranh giới xã Ia Hrung	Cổng Nghĩa trang	2.520.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000
		Cổng Nghĩa trang	Trần Nhật Duật, hết RG nhà 172	5.040.000	1.510.000	1.360.000	1.130.000	1.020.000	850.000	765.000
		Trần Nhật Duật, hết RG nhà 172	Nguyễn Thiếp, hết RG nhà 31	6.090.000	1.830.000	1.650.000	1.370.000	1.230.000	1.030.000	925.000
		Nguyễn Thiếp, hết RG nhà 31	Lý Thái Tổ	13.190.000	3.960.000	3.560.000	2.970.000	2.670.000	2.230.000	2.010.000
39	Phan Đình Phùng	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	24.740.000	7.420.000	6.680.000	5.570.000	5.010.000	4.180.000	3.760.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toản	10.720.000	3.220.000	2.900.000	2.420.000	2.180.000	1.820.000	1.640.000
		Trần Quốc Toản	Phùng Khắc Khoan, hết ranh giới nhà số 325	6.320.000	1.900.000	1.710.000	1.430.000	1.290.000	1.070.000	960.000
		Phùng Khắc Khoan, hết ranh giới nhà số 325	Hết ranh giới nhà số 360, 625	5.410.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000	915.000	825.000
		Hết ranh giới nhà số 360, 625	Nguyễn Thiếp	3.850.000	1.160.000	1.040.000	870.000	785.000	655.000	590.000
		Nguyễn Thiếp	Cầu	3.360.000	1.010.000	910.000	760.000	685.000	570.000	515.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
40	Phùng Khắc Khoan	Phan Đình Phùng	Huỳnh Thúc Kháng	3.520.000	1.060.000	955.000	795.000	715.000	595.000	535.000
		Huỳnh Thúc Kháng	Hết đường	2.860.000	820.000	760.000	730.000	680.000	650.000	610.000
41	Quyết Tiến	Lê Thánh Tôn	Thống Nhất	13.400.000	4.020.000	3.620.000	3.020.000	2.720.000	2.270.000	2.040.000
		Thống Nhất	Đồng Tiến	8.210.000	2.460.000	2.210.000	1.850.000	1.670.000	1.390.000	1.250.000
		Đồng Tiến	Hết ranh giới phường Diên Hồng	5.470.000	1.640.000	1.480.000	1.230.000	1.110.000	925.000	835.000
42	Sư Vạn Hạnh	Nguyễn Trung Trực	Đồng Tiến	5.700.000	1.770.000	1.590.000	1.500.000	1.350.000	1.280.000	1.150.000
43	Tân Tiến	Wừu	Quyết Tiến	6.710.000	2.010.000	1.810.000	1.510.000	1.360.000	1.130.000	1.020.000
44	Tăng Bạt Hổ	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	17.350.000	5.210.000	4.690.000	3.910.000	3.520.000	2.930.000	2.640.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toản	9.000.000	2.700.000	2.430.000	2.030.000	1.830.000	1.520.000	1.370.000
		Trần Quốc Toản	Hết ranh giới nhà số 279	3.610.000	1.080.000	970.000	810.000	730.000	610.000	550.000
45	Thi Sách	Hai Bà Trưng	Trần Phú	65.600.000	19.680.000	17.710.000	14.760.000	13.280.000	11.070.000	9.960.000
46	Thống Nhất	Toàn tuyến		9.900.000	2.970.000	2.670.000	2.230.000	2.010.000	1.670.000	1.500.000
47	Tô Hiến Thành	Trần Quý Cáp	Lý Thái Tổ	5.530.000	1.660.000	1.490.000	1.250.000	1.130.000	940.000	845.000
		Lý Thái Tổ	Hội trường TDP 11	4.300.000	1.290.000	1.160.000	970.000	875.000	730.000	655.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
48	Tô Hiệu	331 Lý Thái Tổ	Hết ranh giới phường Diên Hồng	4.170.000	1.250.000	1.130.000	940.000	845.000	705.000	635.000
49	Trần Bình Trọng	Toàn tuyến		14.360.000	4.310.000	3.880.000	3.230.000	2.910.000	2.420.000	2.180.000
50	Trần Bội Cơ	Toàn tuyến		4.160.000	1.250.000	1.130.000	940.000	845.000	705.000	635.000
51	Trần Can	Trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Diên Phú (cũ)	Hết ranh giới phường Diên Hồng	1.100.000	580.000	540.000	520.000	480.000	460.000	430.000
52	Trần Khánh Dư	Toàn tuyến		21.430.000	6.430.000	5.790.000	4.820.000	4.340.000	3.620.000	3.260.000
53	Trần Nhật Duật	Nguyễn Văn Cừ	Hoàng Sa	2.840.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
		Hoàng Sa	Ngã tư THCS Nguyễn Chí Thanh	2.220.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000
54	Trần Quang Khải	Toàn tuyến		14.790.000	4.440.000	4.000.000	3.330.000	3.000.000	2.500.000	2.250.000
55	Trần Quốc Toản	Duy Tân	Phan Đình Phùng	5.530.000	1.660.000	1.490.000	1.250.000	1.130.000	940.000	845.000
		Phan Đình Phùng	Bùi Thị Xuân	4.300.000	1.290.000	1.160.000	970.000	875.000	730.000	655.000
56	Trần Xuân Soạn	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	4.220.000	1.270.000	1.140.000	950.000	855.000	715.000	645.000
		Ngã tư đầu tiên	Hết đường	3.050.000	915.000	825.000	685.000	615.000	515.000	465.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
57	Trần Phú	Lê Lai	Đinh Tiên Hoàng	53.820.000	16.150.000	14.540.000	12.110.000	10.900.000	9.080.000	8.170.000
		Đinh Tiên Hoàng	Trần Khánh Dư	36.990.000	11.100.000	9.990.000	8.330.000	7.500.000	6.250.000	5.630.000
		Trần Khánh Dư	Lý Thái Tổ	29.140.000	8.740.000	7.870.000	6.560.000	5.900.000	4.920.000	4.430.000
		Lý Thái Tổ	Hết ranh giới Công an tỉnh Gia Lai cũ, đường hẻm 264 Trần Phú	14.210.000	4.260.000	3.830.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000
		Hết ranh giới Công an tỉnh Gia Lai cũ, đường hẻm 264 Trần Phú	Đường ra trạm điện 35KV (Đường hẻm 319)	9.670.000	2.900.000	2.610.000	2.180.000	1.960.000	1.640.000	1.480.000
		Đường ra trạm điện 35KV (Đường hẻm 319)	Hết ranh giới Hội trường tổ dân phố 5, nhà số 333	7.050.000	2.120.000	1.910.000	1.590.000	1.430.000	1.190.000	1.070.000
		Hết ranh giới Hội trường tổ dân phố 5, nhà số 333	Nguyễn Thiếp	5.280.000	1.580.000	1.420.000	1.190.000	1.070.000	895.000	805.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
58	Trần Quý Cáp	Huỳnh Thúc Kháng	Ngã ba Tô Hiến Thành, Trần Quý Cáp	8.210.000	2.460.000	2.210.000	1.850.000	1.670.000	1.390.000	1.250.000
		Ngã ba Tô Hiến Thành, Trần Quý Cáp	Lê Thị Hồng Gấm	3.540.000	1.060.000	955.000	795.000	715.000	595.000	535.000
59	Trường Sa	Võ Nguyên Giáp	Hoàng Sa	2.620.000	915.000	825.000	780.000	700.000	665.000	600.000
60	Tuệ Tĩnh	Toàn tuyến		4.420.000	1.330.000	1.200.000	1.000.000	900.000	750.000	675.000
61	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hùng Vương	24.420.000	7.330.000	6.600.000	5.500.000	4.950.000	4.130.000	3.720.000
		Hùng Vương	Wừu	14.360.000	4.310.000	3.880.000	3.230.000	2.910.000	2.420.000	2.180.000
62	Võ Trung Thành	Lê Thánh Tôn	Hết đường	5.310.000	1.590.000	1.430.000	1.190.000	1.070.000	895.000	805.000
63	Wừu	Lê Thánh Tôn	Thống Nhất	14.320.000	4.300.000	3.870.000	3.230.000	2.910.000	2.420.000	2.180.000
		Thống Nhất	Hết ranh giới phường Diên Hồng	14.350.000	4.310.000	3.880.000	3.230.000	2.910.000	2.420.000	2.180.000
64	Yên Đỗ	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	9.830.000	2.950.000	2.660.000	2.210.000	1.990.000	1.660.000	1.490.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toản	6.900.000	2.070.000	1.860.000	1.550.000	1.400.000	1.160.000	1.040.000
		Trần Quốc Toản	Hết đường	4.310.000	1.290.000	1.160.000	970.000	875.000	730.000	655.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
65	Đường số 1 song song đường Hoàng Sa	Đường hẻm Hoàng Sa	Cao Bằng	1.530.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000	470.000
66	Đường vào bến xe nội tỉnh	Trần Phú	Nguyễn Thiện Thuật	53.680.000	16.100.000	14.490.000	12.080.000	10.870.000	9.060.000	8.150.000
		Khu vực bên trong xung quanh Bến xe		34.870.000	10.460.000	9.410.000	7.850.000	7.070.000	5.890.000	5.300.000
67	Đường hẻm 194 và đường hẻm 196 Lê Thánh Tôn	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	2.730.000	780.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000
		Ngã tư đầu tiên	Hết đường	1.960.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
68	Đường hẻm 206 Lê Thánh Tôn	Lê Thánh Tôn	Hết đường	2.920.000	820.000	760.000	730.000	680.000	650.000	610.000
69	Đường hẻm 377 Lý Thái Tổ	Lý Thái Tổ	Mét thứ 400, đường hẻm Lê Thị Hồng Gấm	2.900.000	820.000	760.000	730.000	680.000	650.000	610.000
		Mét thứ 400, đường hẻm Lê Thị Hồng Gấm	Lê Thị Hồng Gấm	1.980.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
70	Đường hẻm 125 Hoàng Sa	Hoàng Sa	Đường QH 41m (thuộc Quy hoạch Khu dân cư Lê Thánh Tôn)	2.010.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
71	Đường hẻm 360 Phan Đình Phùng	Toàn tuyến		1.970.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
72	Đường hẻm 242 Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Thúc Kháng	Đường hẻm 67 Phùng Khắc Khoan, hết ranh giới nhà số 57	1.950.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
		Đường hẻm 67 Phùng Khắc Khoan, hết ranh giới nhà số 57	Cuối đường hẻm	1.910.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
73	Đường hẻm 03 Nguyễn Thiếp (Song song Nguyễn Văn Cừ)	Nguyễn Thiếp	Hết đường	2.820.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
74	Đường hẻm 22 Trần Phú	Toàn tuyến		24.420.000	7.330.000	6.600.000	5.500.000	4.950.000	4.130.000	3.720.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
75	Đường hẻm 2 (283) và đường hẻm 3 (293) Trần Phú	Trần Phú	Nguyễn Văn Cừ	3.670.000	1.100.000	990.000	825.000	745.000	620.000	560.000
76	Đường hẻm 4 (323) Trần Phú	Trần Phú	Nguyễn Thiếp	2.970.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
77	Khu QH dân cư tổ 04, phường Ia Kring (cũ)	Toàn tuyến		4.320.000	1.300.000	1.170.000	980.000	880.000	735.000	660.000
78	Đường QH 41m (thuộc Quy hoạch Khu dân cư Lê Thánh Tôn)	Lê Thánh Tôn	Trần Nhật Duật	4.320.000	1.300.000	1.170.000	980.000	880.000	735.000	660.000
79	Các tuyến đường quy hoạch thuộc dự án khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh	Đường QH D2: Toàn tuyến		7.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.520.000	1.270.000	1.140.000
80	Các tuyến đường quy hoạch khu phân lô đất ở xã Diên Phú cũ	Toàn tuyến		2.110.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
81	Các tuyến đường quy hoạch khu Bộ đội Biên phòng	Đường QH D1: Từ Nguyễn Văn Cừ đến Đường QH D2		11.990.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000	2.030.000	1.830.000
		Đường QH D2: Toàn tuyến		9.200.000	2.760.000	2.480.000	2.070.000	1.860.000	1.550.000	1.400.000

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HỘI PHÚ

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	A Sanh	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	3.220.000	1.220.000	1.100.000	975.000	880.000	780.000	700.000
		Ngã tư đầu tiên	Hết đường	2.040.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
2	Bà Huyện Thanh Quan	Lê Duẩn	Đầu ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	3.990.000	1.520.000	1.370.000	1.220.000	1.100.000	975.000	880.000
		Đầu ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	Đặng Trần Côn	3.580.000	1.360.000	1.220.000	1.090.000	980.000	870.000	785.000
3	Bế Văn Đàn	Lương Định Của	Lê Thánh Tôn	3.310.000	1.260.000	1.130.000	1.010.000	910.000	810.000	730.000
4	Chu Mạnh Trinh	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Trung Trực	3.100.000	1.180.000	1.060.000	945.000	850.000	755.000	680.000
5	Chu Văn An	Trường Chinh	Lý Nam Đế	5.500.000	2.040.000	1.840.000	1.630.000	1.470.000	1.300.000	1.170.000
6	Dương Thành Đạt	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	3.160.000	1.200.000	1.080.000	960.000	865.000	770.000	695.000
		Ngã tư đầu tiên	Hết đường	1.930.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
7	Đặng Trần Côn	Lý Nam Đế	Nguyễn Hữu Thọ	2.550.000	895.000	805.000	760.000	685.000	645.000	580.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Đầu sân vận động Làng Ngol	2.000.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
8	Đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	Đặng Trần Côn	4.280.000	1.630.000	1.470.000	1.300.000	1.170.000	1.040.000	935.000
		Đặng Trần Côn	Nguyễn Chí Thanh	3.490.000	1.330.000	1.200.000	1.060.000	955.000	850.000	765.000
9	Đường nối Trương Định, Nguyễn Bá Lại, Lý Chính Thắng	Nguyễn Bình	Hết ranh giới phường Hội Phú	1.120.000	580.000	540.000	520.000	480.000	460.000	430.000
10	Đường vào Trung đoàn Cảnh sát cơ động Tây Nguyên	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới phường Hội Phú	2.880.000	1.010.000	910.000	860.000	775.000	730.000	655.000
11	Hàn Mạc Tử	Trường Chinh	Lý Nam Đế	4.170.000	1.580.000	1.420.000	1.260.000	1.130.000	1.010.000	910.000
		Lý Nam Đế	Đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh	2.990.000	1.170.000	1.050.000	935.000	840.000	750.000	675.000
12	La Sơn	Võ Nguyên Giáp (ngã ba La Sơn)	Hết ranh giới phường Hội Phú	1.450.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000	460.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
13	Lê Duẩn	Lý Nam Đế	Hết ranh giới nhà tang lễ, hết nghĩa trang liệt sỹ	23.400.000	5.850.000	5.270.000	4.680.000	4.210.000	3.740.000	3.370.000
		Hết ranh giới nhà tang lễ, hết nghĩa trang liệt sỹ	Hết ranh giới phường Hội Phú	7.570.000	2.350.000	2.120.000	2.000.000	1.800.000	1.700.000	1.530.000
14	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới nhà số 347, trạm biến áp 345	7.250.000	2.320.000	2.090.000	1.860.000	1.670.000	1.490.000	1.340.000
		Hết ranh giới nhà số 347, trạm biến áp 345	Hết ranh giới phường Hội Phú	10.040.000	3.010.000	2.710.000	2.260.000	2.030.000	1.700.000	1.530.000
15	Lê Thị Riêng	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Viết Xuân	4.300.000	1.630.000	1.470.000	1.300.000	1.170.000	1.040.000	935.000
		Nguyễn Viết Xuân	Út Tịch	3.500.000	1.330.000	1.200.000	1.060.000	955.000	850.000	765.000
16	Lương Định Của	Nguyễn Viết Xuân	Bế Văn Đàn	3.880.000	1.470.000	1.320.000	1.180.000	1.060.000	945.000	850.000
		Bế Văn Đàn	Trường Chinh	4.720.000	1.750.000	1.580.000	1.400.000	1.260.000	1.120.000	1.010.000
17	Lương Ngọc Quyến	Chu Mạnh Trinh	A Sanh	1.930.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
18	Lý Chính Thắng	Võ Nguyên Giáp	Ngã tư đầu tiên	3.140.000	1.190.000	1.070.000	950.000	855.000	760.000	685.000
		Ngã Tư đầu tiên	Nguyễn Bá Ngọc	1.820.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000
		Nguyễn Bá Ngọc	Hết đường (đường Nguyễn Bình mới)	1.640.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000
19	Lý Nam Đế	Lê Duẩn	Nơ Trang Long, hết ranh giới nhà số 45 Lý Nam Đế	6.700.000	2.210.000	1.990.000	1.770.000	1.590.000	1.420.000	1.280.000
		Nơ Trang Long, hết ranh giới nhà số 45 Lý Nam Đế	Hàn Mặc Tử	4.980.000	1.840.000	1.660.000	1.470.000	1.320.000	1.180.000	1.060.000
		Hàn Mặc Tử	Nguyễn Chí Thanh	3.440.000	1.310.000	1.180.000	1.050.000	945.000	840.000	755.000
20	Mạc Đăng Dung	Nguyễn Trung Trực	Lương Định Của	3.580.000	1.360.000	1.220.000	1.090.000	980.000	870.000	785.000
21	Ngô Gia Khảm	Trường Chinh	Nguyễn Viết Xuân	9.700.000	3.200.000	2.880.000	2.560.000	2.300.000	2.050.000	1.850.000
22	Nguyễn Biểu	Võ Nguyên Giáp	Ngã tư thứ nhất	2.340.000	820.000	740.000	695.000	625.000	590.000	530.000
		Ngã tư thứ nhất	Trại giam T20	1.870.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
23	Nguyễn Bá Ngọc	Trường Chinh	Hết ranh giới nhà số 22, 25	3.740.000	1.420.000	1.280.000	1.140.000	1.030.000	910.000	820.000
		Hết ranh giới nhà số 22, 25	Nguyễn Chí Thanh	2.590.000	905.000	815.000	770.000	695.000	655.000	590.000
		Nguyễn Chí Thanh	Lý Chính Thắng	1.300.000	600.000	560.000	540.000	500.000	480.000	450.000
24	Nguyễn Bình	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới khu quy hoạch 32 ha	1.800.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000
		Hết ranh giới khu quy hoạch 32 ha	Lý Chính Thắng	1.610.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000
25	Nguyễn Chí Thanh	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới phường Hội Phú	6.250.000	1.880.000	1.690.000	1.500.000	1.350.000	1.200.000	1.080.000
26	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Duẩn	Ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	4.220.000	1.600.000	1.440.000	1.280.000	1.150.000	1.020.000	920.000
		Ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	Đặng Trần Côn	3.280.000	1.250.000	1.130.000	1.000.000	900.000	800.000	720.000
27	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Viết Xuân	Hết ranh giới phường Hội Phú	7.390.000	2.360.000	2.120.000	1.890.000	1.700.000	1.510.000	1.360.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
28	Nguyễn Trung Trực	Lê Thánh Tôn	Mạc Đăng Dung	4.440.000	1.690.000	1.520.000	1.350.000	1.220.000	1.080.000	970.000
		Mạc Đăng Dung	Hết ranh giới phường Hội Phú	5.040.000	1.860.000	1.670.000	1.490.000	1.340.000	1.190.000	1.070.000
29	Nguyễn Văn Linh	Trường Chinh	Cầu Nguyễn Văn Linh (thuộc địa giới hành chính Phường Hội Phú)	15.000.000						
30	Nguyễn Viết Xuân	Cầu Hội Phú	Hết ranh giới nhà số 55, 62	8.830.000	2.650.000	2.390.000	2.120.000	1.910.000	1.700.000	1.530.000
		Hết ranh giới nhà số 55, 62	Hết ranh giới trường Mầm non 20-10, đường Ngô Gia Khảm	7.010.000	2.240.000	2.020.000	1.790.000	1.610.000	1.430.000	1.290.000
		Hết ranh giới trường Mầm non 20-10, đường Ngô Gia Khảm	Hết ranh giới nhà số 389, nhà số 478	7.380.000	2.360.000	2.120.000	1.890.000	1.700.000	1.510.000	1.360.000
		Hết ranh giới nhà số 389, nhà số 478	Lê Thánh Tôn	4.980.000	1.840.000	1.660.000	1.470.000	1.320.000	1.180.000	1.060.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
31	Nơ Trang Long	Trường Chinh	Lý Nam Đế	5.500.000	1.980.000	1.780.000	1.580.000	1.420.000	1.260.000	1.130.000
32	Phạm Ngũ Lão	Trường Chinh	Đường hẻm 34 Nơ Trang Long	4.590.000	1.740.000	1.570.000	1.390.000	1.250.000	1.110.000	1.000.000
		Đường hẻm 34 Nơ Trang Long	Lý Nam Đế	3.710.000	1.410.000	1.270.000	1.130.000	1.020.000	905.000	815.000
33	Thế Lữ	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	3.210.000	1.220.000	1.100.000	975.000	880.000	780.000	700.000
		Ngã tư đầu tiên	Hết đường	2.400.000	840.000	755.000	715.000	645.000	610.000	550.000
34	Trần Khắc Chân	Lý Nam Đế	Nơ Trang Long	2.460.000	860.000	775.000	730.000	655.000	620.000	560.000
35	Trần Nhân Tông	Mạc Đăng Dung	Nguyễn Trung Trực	2.050.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
36	Trường Chinh	Chu Văn An, đường hẻm 162 Trường Chinh	Lê Thánh Tôn	14.780.000	3.700.000	3.330.000	2.780.000	2.500.000	2.090.000	1.880.000
37	Trường Sa	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới phường Hội Phú	2.620.000	915.000	825.000	780.000	700.000	665.000	600.000
38	Tuyến tránh Pleiku	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới phường Hội Phú	1.620.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
39	Út Tịch	Nguyễn Viết Xuân	Đường hẻm 11, hết ranh giới nhà số 34 Út Tịch	3.020.000	1.180.000	1.060.000	945.000	850.000	755.000	680.000
		Đường hẻm 11, hết ranh giới nhà số 34 Út Tịch	Lê Thị Riêng	1.850.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000
40	Võ Nguyên Giáp	Lê Thánh Tôn	Đường vào cơ động Bộ, nhà số 609 Trường Chinh cũ	9.160.000	2.750.000	2.480.000	2.200.000	1.980.000	1.760.000	1.580.000
		Đường vào cơ động Bộ, nhà số 609 Trường Chinh cũ	Nguyễn Biểu, nhà số 832 Trường Chinh cũ	5.290.000	1.900.000	1.710.000	1.520.000	1.370.000	1.220.000	1.100.000
		Nguyễn Biểu, nhà số 832 Trường Chinh cũ	Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ	3.750.000	1.430.000	1.290.000	1.140.000	1.030.000	910.000	820.000
		Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ	La Sơn	2.040.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
		La Sơn	Ngã ba Hàm Rồng	1.600.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
41	Đường hẻm 03 Mạc Đăng Dung	Mạc Đăng Dung	Hết đường hẻm	1.600.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000
42	Đường hẻm 09 Mạc Đăng Dung	Mạc Đăng Dung	Hết đường hẻm	1.600.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000
43	Đường hẻm 07 Bế Văn Đàn	Bế Văn Đàn	Đường hẻm 62 Lương Định Của	1.600.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000
44	Đường hẻm 274 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Đường hẻm 274/11 Lê Duẩn	2.880.000	1.150.000	1.040.000	920.000	830.000	735.000	660.000
45	Đường hẻm 191 đường Võ Nguyên Giáp (đường vào làng Ia Lang)	Võ Nguyên Giáp	Ngã tư thứ 3	2.840.000	995.000	895.000	845.000	760.000	720.000	650.000
		Ngã tư thứ 3	Lý Chính Thắng	1.860.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
46	Đường hẻm 245 đường Võ Nguyên Giáp (đường vào làng Ia Lang)	Võ Nguyên Giáp	Ngã tư thứ 3	1.860.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
		Ngã tư thứ 3	Cuối đường hẻm	1.860.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
47	Đường hẻm 29 Nơ Trang Long	Toàn tuyến		2.460.000	860.000	775.000	730.000	655.000	620.000	560.000
48	Đường hẻm 34 Nơ Trang Long	Nơ Trang Long	Phạm Ngũ Lão	3.670.000	1.390.000	1.250.000	1.110.000	1.000.000	890.000	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
49	Đường hẻm 162 Trường Chinh	Trường Chinh	Ngô Gia Khảm	4.720.000	1.750.000	1.580.000	1.400.000	1.260.000	1.120.000	1.010.000
50	Đường hẻm 308 Trường Chinh	Trường Chinh	Hết đường	3.750.000	1.430.000	1.290.000	1.140.000	1.030.000	910.000	820.000
51	Đường hẻm 338 Trường Chinh	Trường Chinh	Hết đường	3.750.000	1.430.000	1.290.000	1.140.000	1.030.000	910.000	820.000
52	Đường hẻm 376 Trường Chinh	Trường Chinh	Hết đường	3.750.000	1.430.000	1.290.000	1.140.000	1.030.000	910.000	820.000
53	Đường hẻm 367 Nguyễn Viết Xuân	Toàn tuyến		3.020.000	1.180.000	1.060.000	945.000	850.000	755.000	680.000
54	Đường hẻm 432 Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Trung Trực	2.820.000	985.000	885.000	835.000	750.000	710.000	640.000
55	Đường hẻm 53 Nguyễn Biểu	Nguyễn Biểu	Đường vào làng Lang (phường Chi Lăng cũ)	1.840.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000
56	Đường hẻm 41 Lê Thị Riêng	Toàn tuyến		2.000.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
57	Đường hẻm 63 Lê Thị Riêng	Toàn tuyến		2.000.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
58	Đường hẻm 461 Lê Thánh Tôn	Lê Thánh Tôn	Đường hẻm Nguyễn Viết Xuân	2.770.000	970.000	875.000	825.000	745.000	700.000	630.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
59	Đường hẻm 94/24 Nguyễn Chí Thanh	Số nhà 94/24 Nguyễn Chí Thanh	Lý Chính Thắng	1.930.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
60	Đường hẻm 83 Trường Sa	Trường Sa	Đường vào Cơ động Bộ	1.900.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
61	Đường hẻm liên tổ (hẻm giáp ranh với khu quy hoạch suối Hội Phú)	Lê Thánh Tôn	Đường vào Trung đoàn Cảnh sát cơ động Tây Nguyên	2.880.000	1.150.000	1.040.000	920.000	830.000	735.000	660.000
62	Đường QH Đ2 thuộc quy hoạch dự án Kè chống sạt lở suối Hội Phú	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Trung Trực	29.240.000	17.540.000	15.790.000	14.030.000	12.630.000	11.220.000	10.100.000
63	Đường QH D4 khu dân cư đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		5.500.000	1.980.000	1.780.000	1.580.000	1.420.000	1.260.000	1.130.000
64	Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư xã Chư HDrông, phường Chi Lăng (cũ)	Đường D5: Từ Nguyễn Bỉnh đến hết đường		3.490.000	2.090.000	1.880.000	1.670.000	1.500.000	1.340.000	1.210.000
		Đường QH D6: Toàn tuyến		2.880.000	1.730.000	1.560.000	1.380.000	1.240.000	1.100.000	990.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
65	Các tuyến đường quy hoạch thuộc dự án khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh	Đường QH D2: Toàn tuyến		7.500.000						
		Các đường QH D3 trong khu đất thu hồi của Công ty Điện Gia Lai		11.830.000	3.550.000	3.200.000	2.660.000	2.390.000	2.000.000	1.800.000
		Đường QH D3 còn lại: Toàn tuyến		11.830.000	3.550.000	3.200.000	2.660.000	2.390.000	2.000.000	1.800.000
66	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư đường Nguyễn Chí Thanh	Đường D1B (Các lô đất thuộc khu E2 và khu E3)		8.590.000	2.580.000	2.320.000	2.060.000	1.850.000	1.650.000	1.490.000
		Đường D1E (Các lô đất thuộc khu E2 và khu E3)		4.290.000	1.630.000	1.470.000	1.300.000	1.170.000	1.040.000	935.000
		Đường N6 (Các lô đất thuộc khu E1)		8.590.000	2.580.000	2.320.000	2.060.000	1.850.000	1.650.000	1.490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
67	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư xã Chư HDrông, phường Chi Lăng (cũ)	Đường hẻm đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ đến La Sơn) - Từ CGXD của vị trí 1 đến mét thứ 150		1.410.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000	460.000
		Đường hẻm đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ đến La Sơn) - Từ mét thứ 150 đến hết đường		1.330.000	600.000	560.000	540.000	500.000	480.000	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
68	Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư đường Nguyễn Chí Thanh (khu vực đất thu hồi của Công ty Quốc Cường Gia Lai và Công ty Thương Mại Gia Lai, phường Trà Bá cũ)	Đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh: Từ Đặng Trần Côn đến Nguyễn Chí Thanh		3.490.000	1.330.000	1.200.000	1.060.000	955.000	850.000	765.000
		Đường Hàn Mạc Tử: Từ Lý Nam Đế đến Đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh		2.990.000	1.170.000	1.050.000	935.000	840.000	750.000	675.000
		Đường hẻm đường Hàn Mạc Tử: Từ Lý Nam Đế đến Đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh		900.000	550.000	520.000	490.000	460.000	440.000	410.000

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG PLEIKU

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Ama Quang	Cách Mạng Tháng Tám	Đường ngang thứ 2 (dài 250m)	8.560.000	2.650.000	2.390.000	2.250.000	2.030.000	1.910.000	1.720.000
		Đường ngang thứ 2 (dài 250m)	Hết đường	7.030.000	2.180.000	1.960.000	1.850.000	1.670.000	1.570.000	1.410.000
2	Anh Hùng Núp	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	32.850.000	9.860.000	8.870.000	8.380.000	7.540.000	7.120.000	6.410.000
3	Âu Dương Lân	Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới khu liên hợp thể thao	8.500.000	2.640.000	2.380.000	2.240.000	2.020.000	1.900.000	1.710.000
		Hết ranh giới khu liên hợp thể thao	Lê Thị Hồng Gấm	7.000.000	2.170.000	1.950.000	1.840.000	1.660.000	1.560.000	1.400.000
4	Bà Triệu	Hùng Vương	Nguyễn Lương Bằng	9.400.000	2.910.000	2.620.000	2.470.000	2.220.000	2.100.000	1.890.000
5	Bùi Đình Túy	Tô Vĩnh Diện	Hết đường	3.000.000	930.000	835.000	790.000	710.000	670.000	605.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
6	Bùi Dự	Khu Tái Định Cư tổ 11, phường Hoa Lư (cũ)	Tô Vĩnh Diện	4.710.000	1.460.000	1.310.000	1.240.000	1.120.000	1.050.000	945.000
		Tô Vĩnh Diện	Hết xưởng gỗ Đức Trung	3.000.000	930.000	835.000	790.000	710.000	670.000	605.000
		Hết xưởng gỗ Đức Trung	Hết sân bóng làng ốp	2.230.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000
		Hết sân bóng làng ốp	Hết ranh giới quán Pleiku xanh	2.000.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
7	Bùi Hữu Nghĩa	Trần Phú	Hoàng Hoa Thám	25.360.000	7.610.000	6.850.000	5.710.000	5.140.000	4.280.000	3.850.000
8	Cách Mạng Tháng Tám	Phạm Văn Đồng	Phù Đổng	25.110.000	7.530.000	6.780.000	5.650.000	5.090.000	4.240.000	3.820.000
		Phù Đổng	Bùi Dự	11.720.000	3.630.000	3.270.000	3.090.000	2.780.000	2.630.000	2.370.000
		Bùi Dự	Đường hẻm 350	10.360.000	3.210.000	2.890.000	2.730.000	2.460.000	2.320.000	2.090.000
		Đường hẻm 350	Tôn Thất Tùng	7.160.000	2.220.000	2.000.000	1.890.000	1.700.000	1.610.000	1.450.000
		Tôn Thất Tùng	Hết ranh giới Phường Pleiku	5.600.000	1.740.000	1.570.000	1.480.000	1.330.000	1.260.000	1.130.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hết ranh giới phường An Phú	Lý Thường Kiệt	3.660.000	1.130.000	1.020.000	960.000	865.000	815.000	775.000
9	Chi Lăng	Toàn tuyến		4.160.000	1.290.000	1.160.000	1.100.000	990.000	935.000	840.000
10	Chử Đồng Tử	Nguyễn Tất Thành	Nay Der	11.720.000	3.630.000	3.270.000	3.090.000	2.780.000	2.630.000	2.370.000
11	Chu Văn An	Trường Chinh	Lý Nam Đế	5.500.000	2.040.000	1.840.000	1.630.000	1.470.000	1.300.000	1.170.000
12	Cô Bắc	Cách Mạng Tháng Tám	Hết đường	2.700.000	780.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000
13	Cô Giang	Đặng Thùy Trâm	Bùi Dự	2.360.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
14	Đặng Huy Trứ	Trần Văn Bình	Giáp Trung tâm sát hạch lái xe (285 mét)	2.460.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000
15	Đặng Thùy Trâm	Cách Mạng Tháng Tám	Cô Giang	2.710.000	780.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000
16	Đặng Văn Ngữ	Trần Văn Bình	Đường QH Đ2	2.460.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000
17	Đào Duy Anh	Cách Mạng Tháng Tám (ranh giới quy hoạch cầu Sắt)	Trần Văn Bình	1.970.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
18	Dương Minh Châu	Ngô Quyền	Hết Trường Lê Văn Tám	2.460.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000
		Hết Trường Lê Văn Tám	Giáp ranh giới Mỏ đá Ô. Trình (Trà Đa)	1.930.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
19	Hai Bà Trưng	Nguyễn Du	Hoàng Văn Thụ	30.610.000	9.180.000	8.260.000	6.890.000	6.200.000	5.170.000	4.650.000
20	Hồ Đắc Di	Trần Văn Bình	Hết khu QH	2.880.000	820.000	760.000	730.000	680.000	650.000	610.000
21	Hoàng Đạo Thúy	Phạm Văn Đồng	Khu liên hợp TDTT tỉnh	7.030.000	2.180.000	1.960.000	1.850.000	1.670.000	1.570.000	1.410.000
22	Hoàng Hoa Thám	Toàn tuyến		42.850.000	12.860.000	11.570.000	10.930.000	9.840.000	9.290.000	8.360.000
23	Hoàng Quốc Việt	Cô Bắc	Đường hẻm 187 Cách Mạng Tháng 8	4.830.000	1.500.000	1.350.000	1.280.000	1.150.000	1.090.000	980.000
24	Hoàng Văn Thái	Cách Mạng Tháng 8	Hết ranh giới nhà số 08, 21	6.650.000	2.060.000	1.850.000	1.750.000	1.580.000	1.490.000	1.340.000
		Hết ranh giới nhà số 08, 21	Bùi Dự	4.250.000	1.320.000	1.190.000	1.120.000	1.010.000	950.000	855.000
		Bùi Dự	Hết khu Tái định cư Tổ 11	4.250.000	1.320.000	1.190.000	1.120.000	1.010.000	950.000	855.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
25	Hoàng Văn Thụ	Hai Bà Trưng	Tăng Bạt Hổ	31.720.000	9.520.000	8.570.000	7.140.000	6.430.000	5.360.000	4.820.000
		Tăng Bạt Hổ	Phan Đình Phùng	23.000.000	5.750.000	5.180.000	4.600.000	4.140.000	3.680.000	3.310.000
		Phan Đình Phùng	Yên Đỗ	11.860.000	3.680.000	3.310.000	3.130.000	2.820.000	2.660.000	2.390.000
		Yên Đỗ	Trần Quý Cáp	7.130.000	2.210.000	1.990.000	1.880.000	1.690.000	1.600.000	1.440.000
26	Hùng Vương	Lê Lai	Trần Hưng Đạo	31.910.000	9.570.000	8.610.000	7.180.000	6.460.000	5.390.000	4.850.000
		Trần Hưng Đạo	Hết khách sạn Hùng Vương, đường hẻm 268	41.100.000	12.330.000	11.100.000	10.480.000	9.430.000	8.910.000	8.020.000
		Hết khách sạn Hùng Vương, đường hẻm 268	Bà Triệu, Nguyễn Viết Xuân	25.950.000	7.790.000	7.010.000	6.620.000	5.960.000	5.630.000	5.070.000
		Bà Triệu, Nguyễn Viết Xuân	Hết ranh giới nhà thờ Thánh Tâm, đường Nguyễn Tất Thành	24.090.000	7.230.000	6.510.000	6.150.000	5.540.000	5.230.000	4.710.000
27	Huyền Trân Công Chúa	Lê Duẩn	Hết đường	5.900.000	1.830.000	1.650.000	1.560.000	1.400.000	1.330.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
28	Nhánh Huyền Trân Công Chúa B	Huyền Trân Công Chúa	Hết ranh giới đất Ông Hiếu	3.020.000	935.000	840.000	795.000	715.000	675.000	610.000
29	Khuất Duy Tiến	Toàn tuyến		2.000.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
30	Kpa Klơng	Toàn tuyến		7.030.000	2.180.000	1.960.000	1.850.000	1.670.000	1.570.000	1.410.000
31	Lê Đình Chinh	Toàn tuyến		5.090.000	1.580.000	1.420.000	1.340.000	1.210.000	1.140.000	1.030.000
32	Lê Duẩn	Hùng Vương	Huyền Trân Công Chúa, đầu trụ sở Hội sở Tập đoàn Đức Long	23.400.000	5.850.000	5.270.000	4.680.000	4.210.000	3.740.000	3.370.000
		Huyền Trân Công Chúa, đầu trụ sở Hội sở Tập đoàn Đức Long	Hết ranh giới nhà tang lễ, hết nghĩa trang liệt sỹ	23.400.000	5.850.000	5.270.000	4.680.000	4.210.000	3.740.000	3.370.000
		Hết ranh giới nhà tang lễ, hết nghĩa trang liệt sỹ	Hết ranh giới phường Pleiku	7.570.000	2.350.000	2.120.000	2.000.000	1.800.000	1.700.000	1.530.000
33	Lê Đức Thọ	Toàn tuyến		3.000.000	930.000	835.000	790.000	710.000	670.000	605.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
34	Lê Lai	Hùng Vương	Nguyễn Thiện Thuật, hết ranh giới Nhà hàng Tre Xanh	63.180.000	18.950.000	17.060.000	14.210.000	12.790.000	10.660.000	9.590.000
		Nguyễn Thiện Thuật, hết ranh giới Nhà hàng Tre Xanh	Hai Bà Trưng	51.950.000	15.590.000	14.030.000	11.690.000	10.520.000	8.770.000	7.890.000
35	Lê Lợi	Toàn tuyến		24.830.000	7.450.000	6.710.000	6.330.000	5.700.000	5.380.000	4.840.000
36	Lê Thành Phương	Đặng Văn Ngữ	Hoa Viên	2.800.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
37	Lê Thị Hồng Gấm	Phạm Văn Đồng	Cống (giáp ranh phường Yên Đỗ cũ)	11.280.000	3.380.000	3.040.000	2.540.000	2.290.000	1.910.000	1.720.000
38	Lê Văn Tám	Lê Duẩn	Đường hẻm 46 Phù Đổng	5.410.000	1.680.000	1.510.000	1.430.000	1.290.000	1.220.000	1.100.000
		Đường hẻm 46 Phù Đổng	Đường hẻm 94 Phù Đổng	3.660.000	1.130.000	1.020.000	960.000	865.000	815.000	735.000
39	Lương Thạnh	Cách Mạng Tháng 8	Đường ngang thứ 3	8.280.000	2.570.000	2.310.000	2.180.000	1.960.000	1.850.000	1.670.000
		Đường ngang thứ 3	Hết đường	5.040.000	1.560.000	1.400.000	1.330.000	1.200.000	1.130.000	1.020.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
40	Lý Nam Đế	Lê Duẩn	Chu Văn An	6.700.000	2.210.000	1.990.000	1.770.000	1.590.000	1.420.000	1.280.000
41	Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		24.420.000	7.330.000	6.600.000	6.230.000	5.610.000	5.300.000	4.770.000
42	Lý Thường Kiệt	Ranh giới phường Pleiku (Cầu suối Lý Thường Kiệt)	Trần Văn Bình	2.970.000	1.040.000	935.000	830.000	745.000	665.000	630.000
43	Mạc Đĩnh Chi	Toàn tuyến		7.240.000	2.240.000	2.020.000	1.900.000	1.710.000	1.620.000	1.460.000
44	Nay Der	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà số 28,47	11.900.000	3.690.000	3.320.000	3.140.000	2.830.000	2.670.000	2.400.000
		Hết ranh giới nhà số 28,47	Nguyễn Tất Thành	9.890.000	3.070.000	2.760.000	2.610.000	2.350.000	2.220.000	2.000.000
45	Ngô Gia Khảm	Cầu Ngô Gia Khảm	Đường hẻm 162 Trường Chinh	9.700.000	3.200.000	2.880.000	2.560.000	2.300.000	2.050.000	1.850.000
46	Ngô Quyền	Ranh giới phường Pleiku	Hết đường	2.420.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
47	Ngô Thì Nhậm	Lê Duẩn	Ranh giới trường Mầm non Mai Vàng (Trường Phan Bội Châu cũ), đường Nguyễn Thế Lịch	4.320.000	1.340.000	1.210.000	1.140.000	1.030.000	970.000	875.000
		Ranh giới trường Mầm non Mai Vàng (Trường Phan Bội Châu cũ), đường Nguyễn Thế Lịch	Khu đô thị Cầu Sắt	3.220.000	1.000.000	900.000	850.000	765.000	725.000	655.000
48	Nguyễn Bá Lân	Cách Mạng Tháng 8	Tô Vĩnh Diện	12.800.000	3.970.000	3.570.000	3.370.000	3.030.000	2.860.000	2.570.000
49	Nguyễn Cư Trinh	Toàn tuyến		2.170.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000
50	Nguyễn Đình Chiểu	Toàn tuyến		24.740.000	7.420.000	6.680.000	6.310.000	5.680.000	5.360.000	4.820.000
51	Nguyễn Du	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	31.380.000	9.410.000	8.470.000	8.000.000	7.200.000	6.800.000	6.120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	35.000.000	10.500.000	9.450.000	8.930.000	8.040.000	7.590.000	6.830.000
52	Nguyễn Đức Cảnh	Toàn tuyến		8.820.000	2.730.000	2.460.000	2.320.000	2.090.000	1.970.000	1.770.000
53	Nguyễn Hữu Huân	Phan Đình Phùng	Hết ranh giới nhà ông Báu	8.500.000	2.640.000	2.380.000	2.240.000	2.020.000	1.900.000	1.710.000
		Nguyễn Hữu Huân	Âu Dương Lân	7.160.000	2.220.000	2.000.000	1.890.000	1.700.000	1.610.000	1.450.000
54	Nguyễn Lương Bằng	Suối Hội Phú	Nay Der	19.040.000	5.710.000	5.140.000	4.850.000	4.370.000	4.120.000	3.710.000
55	Nguyễn Tất Thành	Cầu Hoa Lư	Lê Duẩn	27.600.000	8.280.000	7.450.000	7.040.000	6.340.000	5.980.000	5.380.000
56	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Văn Trỗi	Wừu	20.580.000	6.170.000	5.550.000	5.240.000	4.720.000	4.450.000	4.010.000
		Wừu	Nhà số 118 - Nhà số 63	11.810.000	3.660.000	3.290.000	3.110.000	2.800.000	2.640.000	2.380.000
		Hết nhà số 118 - Nhà số 63	Nhánh rẽ qua Sư Vạn Hạnh	6.960.000	2.160.000	1.940.000	1.840.000	1.660.000	1.560.000	1.400.000
		Nhánh rẽ qua Sư Vạn Hạnh	Hết nhà số 154	5.450.000	1.690.000	1.520.000	1.440.000	1.300.000	1.220.000	1.100.000
57	Nguyễn Thế Lịch	Ngô Thì Nhậm	Đường hẻm 27 Lê Duẩn	3.600.000	1.120.000	1.010.000	950.000	855.000	810.000	730.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
58	Nguyễn Thượng Hiền	Toàn tuyến		2.800.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
59	Nguyễn Tri Phương	Ranh giới phường Pleiku	Sư Vạn Hạnh	7.390.000	2.360.000	2.120.000	1.890.000	1.700.000	1.510.000	1.360.000
60	Nguyễn Trung Trực	Ranh giới phường Pleiku	Sư Vạn Hạnh	5.040.000	1.860.000	1.670.000	1.490.000	1.340.000	1.190.000	1.070.000
61	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		39.860.000	11.960.000	10.760.000	10.170.000	9.150.000	8.640.000	7.780.000
62	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Cầu Hội Phú	12.430.000	3.850.000	3.470.000	3.270.000	2.940.000	2.780.000	2.500.000
63	Nguyễn Xí	Ngô Quyền	Hết ranh giới Hội trường thôn 03	2.000.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
		Hết ranh giới Hội trường thôn 03	Hết đường (rẫy cà phê)	1.300.000	600.000	560.000	540.000	500.000	480.000	450.000
64	Phạm Hồng Thái	Toàn tuyến		20.880.000	6.260.000	5.630.000	5.320.000	4.790.000	4.520.000	4.070.000
65	Phạm Văn Đồng	Cách Mạng Tháng Tám	Hết ranh giới UBND phường Hoa Lư (cũ)	24.370.000	7.310.000	6.580.000	6.210.000	5.590.000	5.280.000	4.750.000
		Hết ranh giới UBND phường Hoa Lư (cũ)	Hết ranh giới Trường Phạm Hồng Thái	19.150.000	4.790.000	4.310.000	3.830.000	3.450.000	3.060.000	2.750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hết ranh giới Trường Phạm Hồng Thái	Tôn Thất Thuyết (Lê Thị Hồng Gấm cũ)	10.560.000	3.270.000	2.940.000	2.780.000	2.500.000	2.360.000	2.120.000
66	Phan Bội Châu	Quang Trung	Hùng Vương	24.420.000	7.330.000	6.600.000	6.230.000	5.610.000	5.300.000	4.770.000
		Hùng Vương	Đầu ranh giới Trường THCS Nguyễn Huệ	20.130.000	6.040.000	5.440.000	5.130.000	4.620.000	4.360.000	3.920.000
		Đầu ranh giới Trường THCS Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	14.360.000	4.450.000	4.010.000	3.780.000	3.400.000	3.210.000	2.890.000
67	Phan Đình Giót	Tô Vĩnh Diện	Lê Lợi	12.050.000	3.740.000	3.370.000	3.180.000	2.860.000	2.700.000	2.430.000
68	Phan Đình Phùng	Phạm Văn Đồng	Hoàng Văn Thụ	37.550.000	11.270.000	10.140.000	9.580.000	8.620.000	8.140.000	7.330.000
69	Phan Kế Bính	Trần Kiên	Chử Đồng Tử	7.030.000	2.180.000	1.960.000	1.850.000	1.670.000	1.570.000	1.410.000
70	Phù Đổng	Nguyễn Tất Thành	Cầu qua ranh giới phường Hoa Lư (cũ)	12.930.000	4.010.000	3.610.000	3.410.000	3.070.000	2.900.000	2.610.000
		Cầu qua ranh giới phường Hoa Lư (cũ)	Cách Mạng Tháng Tám	11.380.000	3.530.000	3.180.000	3.000.000	2.700.000	2.550.000	2.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
71	Phùng Hưng	Lê Lợi	Hết đường	8.770.000	2.720.000	2.450.000	2.310.000	2.080.000	1.960.000	1.760.000
72	Quang Trung	Toàn tuyến		36.000.000	10.800.000	9.720.000	9.180.000	8.260.000	7.800.000	7.020.000
73	Quyết Tiến	Ranh giới phường Pleiku	Hết đường	5.470.000	1.640.000	1.480.000	1.230.000	1.110.000	925.000	835.000
74	Sư Vạn Hạnh	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà số 27, trường THCS Nguyễn Huệ	14.110.000	4.370.000	3.930.000	3.710.000	3.340.000	3.150.000	2.840.000
		Hết ranh giới nhà số 27, trường THCS Nguyễn Huệ	Nguyễn Tri Phương, đường hẻm 38	11.870.000	3.680.000	3.310.000	3.130.000	2.820.000	2.660.000	2.390.000
		Nguyễn Tri Phương, đường hẻm 38	Nguyễn Trung Trực	7.330.000	2.270.000	2.040.000	1.930.000	1.740.000	1.640.000	1.480.000
		Nguyễn Trung Trực	Đồng Tiến	5.700.000	1.770.000	1.590.000	1.500.000	1.350.000	1.280.000	1.150.000
75	Tạ Quang Bửu	Suối Hội Phú	Nguyễn Tất Thành	20.500.000	6.150.000	5.540.000	5.230.000	4.710.000	4.450.000	4.010.000
76	Thống Nhất	Ranh giới phường Pleiku	Hùng Vương	9.900.000	2.970.000	2.670.000	2.230.000	2.010.000	1.670.000	1.500.000
77	Tô Vĩnh Diện	Phạm Văn Đồng	Phan Đình Giót	10.690.000	3.310.000	2.980.000	2.810.000	2.530.000	2.390.000	2.150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Phan Đình Giót	Nguyễn Bá Lân	9.220.000	2.860.000	2.570.000	2.430.000	2.190.000	2.070.000	1.860.000
		Nguyễn Bá Lân	Hết ranh giới Trường PTTH Pleiku, nhà số 132	7.050.000	2.190.000	1.970.000	1.860.000	1.670.000	1.580.000	1.420.000
		Hết ranh giới Trường PTTH Pleiku, nhà số 132	Hoàng Quốc Việt	4.970.000	1.540.000	1.390.000	1.310.000	1.180.000	1.110.000	1.000.000
78	Tôn Thất Thuyết	Phạm Văn Đồng	Chi Lăng	6.720.000	2.350.000	2.120.000	1.880.000	1.690.000	1.500.000	1.430.000
		Chi Lăng	Hết ranh giới nhà số 159, 184/2	3.010.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
		Tiếp (Hai nhánh đường nhựa)	Suối Phạm Văn Đồng	2.140.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000
79	Tôn Thất Tùng	Lê Duẩn	Đầu ranh giới bệnh viện đa khoa tỉnh, đường hẻm nối Ngô Thì Nhậm	4.200.000	1.300.000	1.170.000	1.110.000	1.000.000	945.000	850.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đầu ranh giới bệnh viện đa khoa tỉnh, đường hẻm nối Ngô Thì Nhậm	Cách Mạng Tháng Tám	6.900.000	2.140.000	1.930.000	1.820.000	1.640.000	1.550.000	1.400.000
80	Trần Cao Vân	Toàn tuyến		9.220.000	2.860.000	2.570.000	2.430.000	2.190.000	2.070.000	1.860.000
81	Trần Hưng Đạo	Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	52.850.000	15.860.000	14.270.000	13.480.000	12.130.000	11.460.000	10.310.000
82	Trần Kiên	Nguyễn Tất Thành	Nay Der	11.830.000	3.670.000	3.300.000	3.120.000	2.810.000	2.650.000	2.390.000
83	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Lê Lai	53.820.000	16.150.000	14.540.000	12.110.000	10.900.000	9.080.000	8.170.000
84	Trần Quý Cáp	Phan Đình Phùng	Huỳnh Thúc Kháng	13.920.000	4.320.000	3.890.000	3.670.000	3.300.000	3.120.000	2.810.000
		Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh giới phường Pleiku	8.210.000	2.460.000	2.210.000	1.850.000	1.670.000	1.390.000	1.250.000
85	Trần Văn Bình	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã 3 Hồ nước (đoạn cua), nhà số 28	4.000.000	1.240.000	1.120.000	1.050.000	945.000	895.000	805.000
		Ngã 3 Hồ nước (đoạn cua), nhà số 28	Lý Thường Kiệt	3.220.000	1.000.000	900.000	850.000	765.000	725.000	655.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
86	Triệu Quang Phục	Lê Duẩn	Hết ranh giới nhà số 37A, ranh giới Tiểu đoàn 27	4.090.000	1.270.000	1.140.000	1.080.000	970.000	920.000	830.000
		Hết ranh giới nhà số 37A, ranh giới Tiểu đoàn 27	Hết đường (giáp ranh phường An Phú)	2.320.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000
87	Trường Chinh	Hùng Vương, Lê Duẩn	Chu Văn An, đường hẻm 162 Trường Chinh	20.810.000	5.410.000	4.870.000	4.330.000	3.900.000	3.460.000	3.110.000
88	Ung Văn Khiêm	Đường QH 4	Giáp đường QH Hoa Lư Phù Đổng	9.960.000	3.090.000	2.780.000	2.630.000	2.370.000	2.240.000	2.020.000
89	Văn Cao	Ngô Quyền	Hết đường	2.390.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
90	Wừu	Ranh giới phường Pleiku	Nguyễn Thái Học	14.350.000	4.310.000	3.880.000	3.230.000	2.910.000	2.420.000	2.180.000
91	Đường bên hông chợ Trà Đa	Dương Minh Châu	Hết đường	2.460.000	1.350.000	1.220.000	1.150.000	1.040.000	980.000	880.000
92	Đường hẻm 169 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Tô Vĩnh Diện	5.500.000	1.710.000	1.540.000	1.450.000	1.310.000	1.230.000	1.110.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
93	Đường hẻm 187 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Hoàng Quốc Việt	5.100.000	1.580.000	1.420.000	1.340.000	1.210.000	1.140.000	1.030.000
		Đường hẻm 187 Cách Mạng Tháng Tám	Tô Vĩnh Diện	3.020.000	935.000	840.000	795.000	715.000	675.000	610.000
94	Đường hẻm 390 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Đường hẻm 17/30 Lê Đình Chinh	2.840.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
95	Đường hẻm 37 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Đường hẻm 34B Huyền Trân Công Chúa	4.320.000	1.340.000	1.210.000	1.140.000	1.030.000	970.000	875.000
96	Đường hẻm 131 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Nguyễn Thế Lịch	4.320.000	1.340.000	1.210.000	1.140.000	1.030.000	970.000	875.000
97	Đường hẻm 191 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Nguyễn Thế Lịch	4.320.000	1.340.000	1.210.000	1.140.000	1.030.000	970.000	875.000
98	Đường hẻm 17 Lê Đình Chinh	Lê Đình Chinh	Cách Mạng Tháng 8	2.880.000	820.000	760.000	730.000	680.000	650.000	610.000
99	Đường hẻm 17/12 Lê Đình Chinh	Đường hẻm 17 Lê Đình Chinh	Khu Tái định cư Tổ 11, phường Hoa Lư (cũ)	2.070.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
100	Đường hẻm 17/30 Lê Đình Chinh	Đường hẻm 17 Lê Đình Chinh	Đường hẻm 390 Cách Mạng Tháng Tám, hết ranh giới nhà số 17/30/30	2.040.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
101	Đường hẻm 42 Lê Lợi	Lê Lợi	D2 suối Hội Phú	8.710.000	2.700.000	2.430.000	2.300.000	2.070.000	1.960.000	1.760.000
102	Đường hẻm làng Ngol	Đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh	Đường hẻm 274 Lê Duẩn	1.790.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000
103	Đường hẻm 14 Mạc Đĩnh Chi	Mạc Đỉnh Chi	Hết đường	3.490.000	1.080.000	970.000	920.000	830.000	780.000	700.000
104	Đường hẻm 24 Mạc Đĩnh Chi	Mạc Đỉnh Chi	Hết ranh giới nhà số 24/53, 24/21	2.880.000	820.000	760.000	730.000	680.000	650.000	610.000
105	Đường hẻm 61 Nguyễn Đình Chiểu	Hết nhà số 61 Nguyễn Đình Chiểu	Lý Tự Trọng	11.080.000	3.430.000	3.090.000	2.920.000	2.630.000	2.480.000	2.230.000
106	Đường hẻm 112 Phan Đình Phùng (nhà hàng Thanh Trúc)	Nhà số 112/4/30 Phan Đình Phùng	Hết ranh giới nhà hàng Thanh Trúc, nhà số 112/4/8	5.610.000	1.740.000	1.570.000	1.480.000	1.330.000	1.260.000	1.130.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hết ranh giới nhà hàng Thanh Trúc, nhà số 112/4/8	Đường hẻm 62 Phan Đình Phùng	3.640.000	1.130.000	1.020.000	960.000	865.000	815.000	735.000
107	Đường hẻm 46 Phù Đổng	Phù Đổng	Lê Văn Tám	4.760.000	1.480.000	1.330.000	1.260.000	1.130.000	1.070.000	965.000
		Lê Văn Tám	Huyền Trân Công Chúa nhánh B	2.820.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
108	Đường hẻm 94 Phù Đổng	Phù Đổng	Lê Văn Tám	5.010.000	1.550.000	1.400.000	1.320.000	1.190.000	1.120.000	1.010.000
		Lê Văn Tám	Kim Lân	3.770.000	1.170.000	1.050.000	995.000	895.000	845.000	760.000
109	Đường hẻm 58 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Cổng nhà hàng Thiên Thanh	5.810.000	1.800.000	1.620.000	1.530.000	1.380.000	1.300.000	1.170.000
		Cổng nhà hàng Thiên Thanh	Hết ranh giới Khu tập thể công ty Xây lắp	4.050.000	1.260.000	1.130.000	1.070.000	965.000	910.000	820.000
110	Đường hẻm 86 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới nhà số 86/3; 86/18 Phạm Văn Đồng	7.370.000	2.280.000	2.050.000	1.940.000	1.750.000	1.650.000	1.490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hết ranh giới nhà số 86/3; 86/18 Phạm Văn Đồng	Tôn Thất Thuyết	4.590.000	1.420.000	1.280.000	1.210.000	1.090.000	1.030.000	925.000
111	Đường hẻm 96 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Chi Lăng	7.030.000	2.180.000	1.960.000	1.850.000	1.670.000	1.570.000	1.410.000
112	Đường hẻm 87 Phan Đình Giót	Phan Đình Giót	Tạ Quang Bửu	4.180.000	1.300.000	1.170.000	1.110.000	1.000.000	945.000	850.000
113	Đường hẻm 54 Sư Vạn Hạnh	Sư Vạn Hạnh	Hết đường	3.490.000	1.080.000	970.000	920.000	830.000	780.000	700.000
114	Đường hẻm 61 Sư Vạn Hạnh	Sư Vạn Hạnh	Hết đường	4.320.000	1.340.000	1.210.000	1.140.000	1.030.000	970.000	875.000
115	Đường hẻm 02 Trường Chinh	Trường Chinh	Mét thứ 235	5.570.000	1.730.000	1.560.000	1.470.000	1.320.000	1.250.000	1.130.000
		Mét thứ 235	Ngô Gia Khảm	3.720.000	1.150.000	1.040.000	980.000	880.000	835.000	750.000
116	Đường hẻm 90 Trường Chinh	Toàn tuyến		5.840.000	1.810.000	1.630.000	1.540.000	1.390.000	1.310.000	1.180.000
117	Đường hẻm 162 Trường Chinh	Trường Chinh	Ngô Gia Khảm	4.720.000	1.750.000	1.580.000	1.400.000	1.260.000	1.120.000	1.010.000
118	Đường song song với đường Văn Cao	Ngã ba	Hết đường	1.930.000	1.160.000	1.040.000	985.000	885.000	835.000	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
119	Các tuyến đường trong khu quy hoạch Trung tâm thương mại Hội Phú	Toàn tuyến		5.370.000	3.220.000	2.900.000	2.740.000	2.470.000	2.330.000	2.100.000
120	Các tuyến đường trong khu quy hoạch Trại kỷ luật Quân đội	Đường Ngô Tất Tố: Toàn tuyến		7.800.000	2.420.000	2.180.000	2.060.000	1.850.000	1.750.000	1.580.000
		Đường Kim Lân: Từ Phù Đổng đến Ngô Tất Tố		6.860.000	2.130.000	1.920.000	1.810.000	1.630.000	1.540.000	1.390.000
		Đường Tô Hoài: Từ Phù Đổng đến Ngô Tất Tố		6.860.000	2.130.000	1.920.000	1.810.000	1.630.000	1.540.000	1.390.000
		Các tuyến đường còn lại : Toàn tuyến		6.860.000	2.130.000	1.920.000	1.810.000	1.630.000	1.540.000	1.390.000
121	Các tuyến đường QH còn lại trong khu TĐC Trần Văn Bình, khu TĐC 2,5 ha	Toàn tuyến		1.830.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
122	Các tuyến đường trong khu quy hoạch Trà Đa, giai đoạn 2	Đường D6: Toàn tuyến		3.730.000	1.160.000	1.040.000	985.000	885.000	835.000	750.000
		Các tuyến đường còn lại: Toàn tuyến		2.680.000	780.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000
123	Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư Trà Đa (cũ) - GĐ2	Khu C1, C4, D1 (đường Đ10)		2.680.001	780.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000
124	Đường QH D1 khu 2287	Toàn tuyến		17.170.000	5.320.000	4.790.000	4.520.000	4.070.000	3.840.000	3.460.000
125	Đường QH D2 khu 2287	Toàn tuyến		17.170.000	5.320.000	4.790.000	4.520.000	4.070.000	3.840.000	3.460.000
126	Đường quy hoạch Đ1 khu QH giao đất xây dựng nhà ở khu đô thị Cầu Sắt khu A	Toàn tuyến		4.200.000	1.300.000	1.170.000	1.110.000	1.000.000	945.000	850.000
127	Đường quy hoạch Đ1 khu QH giao đất xây dựng nhà ở khu đô thị Cầu Sắt khu B	Toàn tuyến		3.780.000	1.170.000	1.050.000	995.000	895.000	845.000	760.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
128	Các tuyến đường quy hoạch còn lại khu đô thị cầu Sắt	Toàn tuyến		2.800.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
129	Đường Quy hoạch Đ2 khu TĐC cổ phần cơ giới xây lắp	Phan Kế Bính	Đường hẻm Nay Der	5.500.000	1.710.000	1.540.000	1.450.000	1.310.000	1.230.000	1.110.000
130	Đường quy hoạch giáp Trạm Đăng Kiểm	Nguyễn Tất Thành	Đường hẻm 49 Trần Kiên	11.830.000	3.670.000	3.300.000	3.120.000	2.810.000	2.650.000	2.390.000
131	Đường quy hoạch Đ3 khu TĐC Trạm đăng kiểm	Phan Kế Bính	Hết đường	6.600.000	2.050.000	1.850.000	1.740.000	1.570.000	1.480.000	1.330.000
132	02 tuyến Đường Quy hoạch KDC xã Trà Đa cũ (song song đường Dương Minh Châu)	Toàn tuyến		1.260.000	600.000	560.000	540.000	500.000	480.000	450.000
133	Đường quy hoạch Hoa Lư - Phù Đổng	Nguyễn Tất Thành	Ung Văn Khiêm	10.010.000	6.010.000	5.410.000	5.110.000	4.600.000	4.340.000	3.910.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
134	Đường Quy hoạch khu Trần Phú (Đường hẻm 05 Trần Hưng Đạo)	Toàn tuyến		24.420.000	7.330.000	6.600.000	6.230.000	5.610.000	5.300.000	4.770.000
135	Đường trục chính thôn 4, Trà Đa	Cổng thôn 4 cũ	Ngô Quyền	1.960.000	1.080.000	970.000	920.000	830.000	780.000	700.000
		Ngô Quyền	Ngã ba	1.600.000	880.000	790.000	750.000	675.000	640.000	575.000
136	Đường trục chính thôn 5, Trà Đa	Lý Thường Kiệt	Ngã ba	1.930.000	1.060.000	955.000	900.000	810.000	765.000	690.000
137	Đường vào Chùa Phổ Hiền (xã Trà Đa cũ)	Toàn tuyến		900.000	560.000	505.000	505.000	455.000	455.000	410.000
138	Đường QH D1, khu Trung tâm DV địa chất	Toàn tuyến		5.600.000	1.740.000	1.570.000	1.390.000	1.250.000	1.110.000	1.050.000
139	Đường D2 (khu dân cư Phượng Hoàng 1)	Đường D1 (khu dân cư Phượng Hoàng 1)	Lê Đức Thọ	2.460.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000
140	Đường D3 (khu dân cư Phượng Hoàng 1)	Nguyễn Thượng Hiền	Đường D2 (khu dân cư Phượng Hoàng 1)	2.460.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
141	Đường D8 (khu dân cư Phượng Hoàng 1)	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Bình	2.460.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000
142	Đường QH Đ2 thuộc quy hoạch dự án Kè chống sạt lở suối Hội Phú	Nguyễn Lương Bằng	Bà Triệu	22.500.000	6.750.000	6.080.000	5.740.000	5.170.000	4.880.000	4.390.000
143	Đường QH Đ3 Phạm Văn Đồng (khu LH.TDTT)	Âu Dương Lân	Tôn Thất Thuyết	7.800.000	2.420.000	2.180.000	2.060.000	1.850.000	1.750.000	1.580.000
144	Đường QH khu vực đất thu hồi đoàn địa chất 709, phường Hoa Lư (cũ)	Toàn tuyến		4.320.000	1.340.000	1.210.000	1.140.000	1.030.000	970.000	875.000
145	Khu quy hoạch phân lô quỹ đất thu hồi của Đoàn Địa chất 709 phường Hoa Lư (cũ)	Đường QH khu vực đất thu hồi đoàn địa chất 709, phường Hoa Lư (cũ): lô số 8		9.700.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG THỐNG NHẤT

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	17 Tháng 3	Toàn tuyến		5.290.000	1.850.000	1.670.000	1.480.000	1.330.000	1.180.000	1.120.000
2	Bạch Đằng	Toàn tuyến		3.020.000	1.060.000	955.000	850.000	765.000	680.000	645.000
3	Đinh Công Tráng	Toàn tuyến		4.230.000	1.480.000	1.330.000	1.180.000	1.060.000	945.000	900.000
4	Hà Huy Tập	Phạm Ngọc Thạch	Lê Văn Hưu	2.260.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000
5	Hải Thượng Lãn Ông	Phạm Văn Đồng	Trung tâm Bảo trợ xã hội	3.330.000	1.170.000	1.050.000	935.000	840.000	750.000	715.000
6	Hồ Tùng Mậu	Toàn tuyến		3.450.000	1.210.000	1.090.000	970.000	875.000	775.000	735.000
7	Kim Đồng	Toàn tuyến		4.060.000	1.420.000	1.280.000	1.140.000	1.030.000	910.000	865.000
8	Ký Con	Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	3.350.000	1.170.000	1.050.000	935.000	840.000	750.000	715.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hết ranh giới trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Võ Văn Kiệt	2.370.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
9	Lê Chân	Toàn tuyến		1.920.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
10	Lê Đại Hành	Vạn Kiếp	Trường Sơn	8.260.000	2.890.000	2.600.000	2.310.000	2.080.000	1.850.000	1.760.000
		Trường Sơn	Phạm Văn Đồng	11.860.000	4.150.000	3.740.000	3.320.000	2.990.000	2.660.000	2.530.000
11	Lê Quang Định	Toàn tuyến		2.990.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
12	Lê Thị Hồng Gấm	Phạm Văn Đồng	Cống (giáp ranh phường Yên Đỗ cũ)	11.280.000	3.950.000	3.560.000	3.160.000	2.840.000	2.530.000	2.400.000
13	Lê Văn Hưu	Trường Sơn	Hà Huy Tập	2.840.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
		Hà Huy Tập	Nguyễn Lữ	2.050.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
14	Lê Văn Sỹ	Võ Văn Kiệt	200m đầu	1.980.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
		200m đầu	Cầu treo Biển Hồ	1.710.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
15	Lữ Gia	Toàn tuyến		2.770.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
16	Lương Thế Vinh	Toàn tuyến		2.760.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
17	Lý Thái Tổ	Ranh giới phường Thống Nhất	Vạn Kiếp	8.290.000	2.490.000	2.240.000	1.870.000	1.680.000	1.400.000	1.260.000
18	Mai Thúc Loan	Toàn tuyến		4.240.000	1.480.000	1.330.000	1.180.000	1.060.000	945.000	900.000
19	Mai Xuân Thưởng	Toàn tuyến		3.470.000	1.210.000	1.090.000	970.000	875.000	775.000	735.000
20	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Toàn tuyến		3.400.000	1.190.000	1.070.000	950.000	855.000	760.000	720.000
21	Nguyễn Kiệm	Phạm Ngọc Thạch	Giáp ranh giới xã Ia Dêr (cũ)	2.310.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000
22	Nguyễn Lữ	Trần Văn Ơn	Hết ranh giới phường Thống Nhất	1.560.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000
23	Nguyễn Nhạc	Trường Sơn	Hết ranh giới nhà số 17, 42	2.570.000	770.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000
		Hết ranh giới nhà số 17, 42	Nguyễn Lữ	2.090.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000
24	Nguyễn Thị Định	Toàn tuyến		4.350.000	1.520.000	1.370.000	1.220.000	1.100.000	975.000	925.000
25	Phạm Ngọc Thạch	Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới trường dạy nghề 21 - Bộ Quốc phòng	4.610.000	1.610.000	1.450.000	1.290.000	1.160.000	1.030.000	980.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	4.610.000	1.610.000	1.450.000	1.290.000	1.160.000	1.030.000	980.000
		Lê Đại Hành	Nguyễn Kiệm	3.080.000	1.080.000	970.000	865.000	780.000	690.000	655.000
26	Phạm Văn Đồng	Tôn Thất Thuyết	Phạm Ngọc Thạch	10.560.000	2.960.000	2.660.000	2.370.000	2.130.000	1.900.000	1.810.000
		Phạm Ngọc Thạch	Đầu ranh giới Trường Dân tộc nội trú, hết ranh giới nhà số 726	9.980.000	2.990.000	2.690.000	2.390.000	2.150.000	1.910.000	1.810.000
		Đầu ranh giới Trường Dân tộc nội trú, hết ranh giới nhà số 726	Tôn Đức Thắng	10.250.000	3.590.000	3.230.000	2.870.000	2.580.000	2.300.000	2.190.000
27	Phan Chu Trinh	Trường Sơn	Trần Văn Ơn	2.350.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000
28	Phan Đăng Lưu	Phạm Văn Đồng	Đường hẻm 55 Phan Đăng Lưu	8.890.000	3.110.000	2.800.000	2.490.000	2.240.000	1.990.000	1.890.000
		Đường hẻm 55 Phan Đăng Lưu	Đường hẻm 279 Phạm Văn Đồng	6.880.000	2.410.000	2.170.000	1.930.000	1.740.000	1.540.000	1.460.000
29	Siu Bleh	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	3.380.000	1.180.000	1.060.000	945.000	850.000	755.000	715.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
30	Tôn Đức Thắng	Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới Trường Hoàng Hoa Thám, nhà số 140	6.780.000	2.370.000	2.130.000	1.900.000	1.710.000	1.520.000	1.440.000
		Hết ranh giới Trường Hoàng Hoa Thám, nhà số 140	Hết ranh giới phường Thống Nhất	4.080.000	1.430.000	1.290.000	1.140.000	1.030.000	910.000	865.000
31	Tôn Thất Thuyết	Phạm Văn Đồng	Chi Lăng	6.720.000	2.350.000	2.120.000	1.880.000	1.690.000	1.500.000	1.430.000
		Chi Lăng	Hết ranh giới nhà số 159, 184/2	3.010.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
		Tiếp (Hai nhánh đường nhựa)	Suối Phạm Văn Đồng	2.140.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000
32	Trần Đại Nghĩa	Toàn tuyến		2.880.000	820.000	760.000	730.000	680.000	650.000	610.000
33	Trần Nguyên Hãn	Toàn tuyến		4.350.000	1.520.000	1.370.000	1.220.000	1.100.000	975.000	925.000
34	Trần Quang Diệu	Toàn tuyến		8.430.000	2.950.000	2.660.000	2.360.000	2.120.000	1.890.000	1.800.000
35	Trần Văn Ơn	Trường Sơn	Nguyễn Lữ	2.480.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000
36	Trường Sơn	Lê Đại Hành	Lữ Gia, Bạch Đằng	6.610.000	2.310.000	2.080.000	1.850.000	1.670.000	1.480.000	1.410.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Lữ Gia, Bạch Đằng	Hết ranh giới nhà số 80, 109	5.290.000	1.850.000	1.670.000	1.480.000	1.330.000	1.180.000	1.120.000
		Hết ranh giới nhà số 80, 109	Hết ranh giới phường Thống Nhất (đường Lê Chân)	5.300.000	1.850.000	1.670.000	1.480.000	1.330.000	1.180.000	1.120.000
37	Vạn Kiếp	Toàn tuyến		6.230.000	2.180.000	1.960.000	1.740.000	1.570.000	1.390.000	1.320.000
38	Võ Duy Dương	Toàn tuyến		3.330.000	1.170.000	1.050.000	935.000	840.000	750.000	715.000
39	Võ Văn Kiệt	Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới nhà số 108, 119 Võ Văn Kiệt	6.310.000	2.210.000	1.990.000	1.770.000	1.590.000	1.420.000	1.350.000
		Hết ranh giới nhà số 108, 119 Võ Văn Kiệt	Lê Chân	3.430.000	1.200.000	1.080.000	960.000	865.000	770.000	730.000
		Lê Chân	Hết ranh giới phường Thống Nhất	2.780.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
40	Yết Kiêu	Phạm Văn Đồng	Hết đường	7.030.000	2.460.000	2.210.000	1.970.000	1.770.000	1.580.000	1.500.000
41	Đường hẻm 83 đường 17/3	Đường 17/3	Đường hẻm 370 Phạm Văn Đồng	2.790.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
42	Đường hẻm 01 Lê Đại Hành	Toàn tuyến		3.020.000	1.060.000	955.000	850.000	765.000	680.000	645.000
43	Đường hẻm 121 Lê Đại Hành	Lê Đại Hành	Hết nhà số 28/121	2.360.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
44	Đường hẻm 225 Lê Đại Hành	Lê Đại Hành	Hết đường	2.360.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
45	Đường hẻm 243 Lê Đại Hành	Lê Đại Hành	Ngã ba cuối đường	2.360.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
46	Đường hẻm 273 Lê Đại Hành	Lê Đại Hành	Hết đường	2.360.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
47	Các đường hẻm 441, 471, 475, 479 Lý Thái Tổ	Lý Thái Tổ	Giáp ranh giới xã Ia Der (cũ)	2.980.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
48	Đường hẻm 130 Phạm Ngọc Thạch	Phạm Ngọc Thạch	Lê Đại Hành	1.860.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
49	Các đường hẻm 132, 184, 188, 222, 250 Phạm Văn Đồng	Toàn tuyến		4.560.000	1.600.000	1.440.000	1.280.000	1.150.000	1.020.000	970.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
50	Đường hẻm 225 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Ngã ba đầu tiên (giáp nhánh 2 đường hẻm 225 Phạm Văn Đồng), nhà số 225/9/3	4.170.000	1.460.000	1.310.000	1.170.000	1.050.000	935.000	890.000
		Ngã ba đầu tiên (giáp nhánh 2 đường hẻm 225 Phạm Văn Đồng), nhà số 225/9/3	Đường hẻm 55 Phan Đăng Lưu, hết ranh giới nhà số 225/27	2.810.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
51	Đường hẻm 269 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Phan Đăng Lưu	3.040.000	1.060.000	955.000	850.000	765.000	680.000	645.000
52	Đường hẻm 279 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Đường hẻm 23 Vạn Kiếp	3.150.000	1.100.000	990.000	880.000	790.000	705.000	670.000
		Đường hẻm 23 Vạn Kiếp	Hết đường	2.280.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000
53	Đường hẻm 312 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Cuối đường hẻm	3.630.000	3.265.000	2.935.000	2.640.000	2.375.000	2.135.000	1.920.000
54	Đường hẻm 347 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Ngã bên phải (đường vào HT TDP 7)	4.320.000	3.885.000	3.495.000	3.145.000	2.830.000	2.545.000	2.290.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Ngã bên phải (đường vào HT TDP 7)	Đường hẻm 383 Phạm Văn Đồng	3.630.000	3.265.000	2.935.000	2.640.000	2.375.000	2.135.000	1.920.000
55	Đường hẻm 370 Phạm Văn Đồng (cạnh bệnh viện 211)	Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới nhà số 370/56, 370/27A	3.630.000	1.270.000	1.140.000	1.020.000	920.000	815.000	775.000
		Hết ranh giới nhà số 370/56, 370/27A	Hồ Tùng Mậu	2.360.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
56	Đường hẻm 383 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Cuối đường hẻm (giáp 347 Phạm Văn Đồng)	3.630.000	3.265.000	2.935.000	2.640.000	2.375.000	2.135.000	1.920.000
57	Đường hẻm 441 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Cuối đường hẻm	3.630.000	3.265.000	2.935.000	2.640.000	2.375.000	2.135.000	1.920.000
58	Đường hẻm 494 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Đường hẻm vào Trường Sao Khuê	3.630.000	1.270.000	1.140.000	1.020.000	920.000	815.000	775.000
		Đường hẻm vào Trường Sao Khuê	Cuối đường hẻm	3.010.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
59	Đường hẻm 547 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	2.940.000	820.000	760.000	730.000	680.000	650.000	610.000
60	Đường hẻm 555 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	2.940.000	820.000	760.000	730.000	680.000	650.000	610.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
61	Đường hẻm 578 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hết đường	3.010.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
62	Đường hẻm 591 Phạm Văn Đồng	Toàn tuyến		2.750.000	780.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000
63	Đường hẻm 609 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	3.530.000	1.240.000	1.120.000	990.000	890.000	790.000	750.000
64	Đường hẻm 729 Phạm Văn Đồng (cạnh khu QH tổ 02, Phạm Văn Đồng, cạnh khu tập thể YaLy)	Toàn tuyến		2.970.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
65	Đường hẻm 23 Vạn Kiếp	Vạn Kiếp	Đường hẻm 279 Phạm Văn Đồng	2.960.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
66	Đường hẻm 37 Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	Đường hẻm 55 Phan Đăng Lưu	2.360.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
67	Đường hẻm 55 Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	Lê Thị Hồng Gấm	3.530.000	1.240.000	1.120.000	990.000	890.000	790.000	750.000
68	Đường hẻm 49 Trần Nguyên Hãn	Trần Nguyên Hãn	Phạm Ngọc Thạch	3.630.000	1.270.000	1.140.000	1.020.000	920.000	815.000	775.000
69	Đường hẻm 63 Tôn Thất Thuyết	Tôn Thất Thuyết	Cuối đường hẻm	1.960.000	1.760.000	1.580.000	1.420.000	1.275.000	1.145.000	1.030.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nhánh 2 (giáp đường hẻm 132 Phạm Văn Đồng)	Giáp đường hẻm đi HT TDP 4	1.250.000	1.125.000	1.010.000	905.000	810.000	725.000	650.000
70	Các đường Quy hoạch khu 280, phường Yên Thế (cũ)	Toàn tuyến		1.940.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
71	Các tuyến đường QH khu đất thu hồi của công ty 506, phường Thống Nhất	Toàn tuyến		10.460.000	3.660.000	3.290.000	2.930.000	2.640.000	2.340.000	2.220.000
72	Đường QH khu QH trường VHNT	Toàn tuyến		14.530.000	5.090.000	4.580.000	4.070.000	3.660.000	3.260.000	3.100.000
73	Đường quy hoạch Đ2 Phạm Văn Đồng (Công ty Ong)	Yết Kiêu	Lê Thị Hồng Gấm	6.600.000	2.310.000	2.080.000	1.850.000	1.670.000	1.480.000	1.410.000
74	Khu quy hoạch phân lô hồ Trạch Sâm, phường Thống Nhất	Đường QH khu hồ Trạch Sâm: Toàn tuyến		4.320.000	1.510.000	1.360.000	1.210.000	1.090.000	970.000	920.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
75	Khu quy hoạch tổng mặt bằng thu hồi đất của Công ty cà phê 406 đường hẻm Tôn Đức Thắng phường Yên Thế: 01 lô đất	Đường hẻm đường Tôn Đức Thắng (đoạn hết ranh giới Trường Hoàng Hoa Thám, nhà số 140 đến hết ranh giới trường tiểu học Phan Đăng Lưu) - Lô số C09		1.620.000						
76	Khu quy hoạch chi tiết phân lô đất ở khu vực đất thu hồi của Trường Trung học VHNT tỉnh Gia Lai	Đường Phạm Văn Đồng: Từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Phạm Ngọc Thạch (gồm các lô số 02, 03, 04)		15.600.000						

BẢNG GIÁ SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN)

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

- Đối với giá đất thương mại, dịch vụ: tính bằng 50% giá đất ở của vị trí thửa đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.
- Riêng đối với các dự án sử dụng đất thương mại, dịch vụ để hoạt động du lịch:
  + Đối với đất xây dựng công trình: Áp dụng giá đất thương mại, dịch vụ theo quy định nêu trên.
  + Đối với đất cây xanh, sân bãi, hành lang, đường nội bộ: Giá đất tính bằng 25% giá đất thương mại dịch vụ của đất xây dựng công trình nêu trên.
  + Đối với đất sân golf: Giá đất tính bằng 30% giá đất thương mại dịch vụ của đất xây dựng công trình nêu trên.
  + Đối với đất hoạt động thể dục thể thao: Giá đất tính bằng 30% giá thương mại dịch vụ của đất xây dựng công trình nêu trên.

BẢNG GIÁ SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN)

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Đối với giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ: tính bằng 40% giá đất ở của vị trí thửa đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực:

Riêng đối tỷ lệ (%) xác định giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại Thung lũng Sáng tạo Quy Nhơn (Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa) thuộc khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn:

- Đối với đất xây dựng công trình: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ bằng 30% giá đất ở của vị trí thửa đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.
- Đối với đất cây xanh, giao thông nội bộ, quảng trường, bãi xe và mặt nước: Giá đất tính bằng 10% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của đất xây dựng công trình nêu trên.

BẢNG GIÁ SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên Khu/cụm CN	Tên đường (Khu)		Vị trí	Giá đất
1	Khu công nghiệp Trà Đa			Toàn khu	247.000
2	Khu tiểu thủ công nghiệp Diên Phú			Toàn khu	367.000
3	Khu công nghiệp Nam Pleiku			Toàn khu	214.000
4	Khu công nghiệp Đăk Đoa			Toàn khu	210.000
5	Cụm Công nghiệp Phú An (xã Ya Hội)			Toàn khu	200.000
6	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Quốc lộ 19	Đường QH D1 (cạnh lô 79) đến Đường QH D1 (cạnh lô 67)	479.000
7	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh			Đường QH D1 (cạnh lô 67) đến Đường D2 (cạnh Bưu điện)	540.000
8	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh			Đường D2 (cạnh Bưu điện) đến Hết ranh giới Trạm kiểm soát liên hợp	591.000
9	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	Khu vực phía bắc đường Quốc lộ	Đường tuyến 2	Đường QH D3 (cạnh bến xe) đến Đường QH D4 (cạnh Chợ)	428.000
10	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh			Đường QH D4 (cạnh Chợ) đến Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	377.000

STT	Tên Khu/cụm CN	Tên đường (Khu)		Vị trí	Giá đất
11	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	19 (Thuộc địa giới hành chính xã Ia Dom)		Đường QH D2 (cạnh Bưu điện) đến Đường QH D1 (cạnh lô 67)	326.000
12	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh			Đường QH D1 (cạnh lô 67) đến Đường QH D1 (cạnh lô 79)	265.000
13	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	Khu vực phía bắc đường Quốc lộ 19 (Thuộc địa giới hành chính xã Ia Dom)	Đường tuyến 3	Đường QH D3 (cạnh bến xe) đến Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	326.000
14	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh			Đường QH D2 (cạnh Bưu điện) đến hết đường	265.000
15	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường tuyến 4	Đường QH D3 (cạnh bến xe) đến Đường QH D1 (cạnh lô 67)	214.000
16	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh			Đường QH D1 (cạnh lô 67) đến Đường QH D1 (cạnh lô 79)	163.000
17	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường quy hoạch D3 (song song và cách Quốc lộ 19 50m)	Đường QH (cạnh lô 45) đến Đường QH D1 (cạnh lô 67)	428.000
18	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh			Đường QH D1 (cạnh lô 67) đến Hết đường (đường QH cạnh lô 77)	377.000
19	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường quy hoạch (giữa Quốc lộ 19 và đường tuyến 2)	Đường QH D4 (cạnh Chợ) đến Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	479.000
20	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh			Đường QH D3 (cạnh lô 47) đến Đường QH D1 (cạnh lô 67)	377.000
21	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh			Đường QH D3 (cạnh lô 65) đến Đường QH D1 (cạnh lô 79)	326.000
22	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh			Quốc lộ 19 đến Đường tuyến 2	479.000

STT	Tên Khu/cụm CN	Tên đường (Khu)		Vị trí	Giá đất
23	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường quy hoạch D4 (cạnh chợ)	Đường tuyến 2 đến Đường tuyến 3	428.000
24	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường quy hoạch D4 (cạnh lô số 25)	Quốc lộ 19 đến Đường tuyến 2	428.000
25	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh			Đường tuyến 2 đến Đường tuyến 3	377.000
26	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường quy hoạch D3 (cạnh chợ)	Quốc lộ 19 đến Đường tuyến 2	479.000
27	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh			Đường tuyến 2 đến Đường tuyến 3	458.000
28	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	Khu vực phía bắc đường Quốc lộ 19 (Thuộc địa giới hành chính xã Ia Dom)		Đường tuyến 3 đến Hết đường (cạnh lô 19)	407.000
29	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường quy hoạch D2 (cạnh Bưu điện)	Quốc lộ 19 đến Đường tuyến 2	407.000
30	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh			Đường tuyến 2 đến Đường tuyến 3	357.000
31	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh			Đường tuyến 3 đến Hết đường (cạnh lô 19)	306.000
32	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường quy hoạch D4 (cạnh lô 32)	Đường tuyến 2 đến Đường tuyến 4	357.000
33	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 44)	Quốc lộ 19 đến Đường tuyến 2	407.000
34	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh			Đường tuyến 2 đến Đường tuyến 4	357.000

STT	Tên Khu/cụm CN	Tên đường (Khu)		Vị trí	Giá đất
35	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 53)	Quốc lộ 19 đến Đường tuyến 2	357.000
36	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 60)	Quốc lộ 19 đến Đường tuyến 2	357.000
37	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh			Quốc lộ 19 đến Đường tuyến 4	306.000
38	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường quy hoạch D1 (cạnh lô 66)	Quốc lộ 19 đến Đường tuyến 4	306.000
39	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường quy hoạch (cạnh lô 71)	Quốc lộ 19 đến Đường tuyến 4	255.000
40	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 77)	Quốc lộ 19 đến Đường tuyến 4	255.000
41	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường quy hoạch D1 (cạnh lô 79)	Quốc lộ 19 đến Đường tuyến 4	255.000
42	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Khu phi thuế quan	Toàn khu	300.000
43	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	Khu vực phía nam đường Quốc lộ 19 (Thuộc địa giới	Đường tuyến 2	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện) đến Đường QH D3 (cạnh lô 57)	265.000
44	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường tuyến 3	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện) đến Đường QH D1 (cạnh lô 79)	214.000

STT	Tên Khu/cụm CN	Tên đường (Khu)		Vị trí	Giá đất
45	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	hành chính xã Ia Nan)	Đường quy hoạch D3 (song song và cách Quốc lộ 19 50m)	Đường QH (cạnh lô 45) đến Hết đường (đường QH cạnh lô 70)	428.000
46	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường quy hoạch D2 (cạnh Bưu điện)	Quốc lộ 19 đến Đường tuyến 3	407.000
47	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 44)	Quốc lộ 19 đến Đường tuyến 3	357.000
48	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 53)	Quốc lộ 19 đến Đường tuyến 3	357.000
49	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 60)	Quốc lộ 19 đến Đường tuyến 3	357.000
50	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 66)	Quốc lộ 19 đến Đường tuyến 3	357.000
51	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 80)	Quốc lộ 19 đến Đường tuyến 3	255.000
52	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường quy hoạch D1 (cạnh lô 79)	Quốc lộ 19 đến Đường tuyến 3	255.000

STT	Tên Khu/cụm CN	Tên đường (Khu)		Vị trí	Giá đất
53	Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường quy hoạch D4 (cạnh lô 81)	Đường quy hoạch D3 (cạnh lô 80) đến Đường quy hoạch D1 (cạnh lô 79)	255.000
54	Khu Công nghiệp Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Đường Quốc lộ 19	Đường QH D2 (Giáp với Khu Trung tâm) đến Đường QH D1 (Khu A)	407.000
55	Khu Công nghiệp Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh			Đường QH D1 (Khu A) đến hết khu QH khu công nghiệp (giáp bãi đá)	357.000
56	Khu Công nghiệp Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Khu A	Lô: A1, A2, A3, A4, A5	306.000
57	Khu Công nghiệp Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		Khu A	Lô: A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12	255.000
58	Khu Công nghiệp Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh (khu mới)			Toàn khu	200.000
59	Cụm Công nghiệp An Khê			Toàn khu	250.000
60	Cụm Công nghiệp Bình Định (nay là phường Bình Định)			Toàn khu	552.000
61	Cụm Công nghiệp Nhơn Hòa (nay là phường An Nhơn Nam)			Toàn khu	405.000
62	Cụm Công nghiệp Gò Đá trắng			Toàn khu	552.000
63	Cụm Công nghiệp Thanh Liêm			Toàn khu	552.000
64	Cụm Công nghiệp Tân Đức (Nhơn Mỹ) (nay là phường An Nhơn)			Toàn khu	209.000
65	Khu Công nghiệp Nhơn Hòa (nay là phường An Nhơn Nam)			Toàn khu	466.000

STT	Tên Khu/cụm CN	Tên đường (Khu)		Vị trí	Giá đất
66	Cụm Công nghiệp An Trường			Toàn khu	307.000
67	Cụm Công nghiệp Nhơn Tân 1 (nay là xã An Nhơn Tây)			Toàn khu	307.000
68	Cụm Công nghiệp An Mơ			Toàn khu	307.000
69	Cụm Công nghiệp Đồ Hỏa Sơn			Toàn khu	319.000
70	Cụm Công nghiệp Nhơn Phong (nay là phường An Nhơn Bắc)			Toàn khu	368.000
71	Cụm Công nghiệp Gò Bùi			Toàn khu	158.000
72	Cụm Công nghiệp Gò Cây Duối			Toàn khu	191.000
73	Cụm Công nghiệp Thiết Đính (thuộc phường Bồng Sơn)			Toàn khu	226.000
74	Cụm Công nghiệp Mở rộng Bồng Sơn (nay là phường Bồng Sơn)			Toàn khu	266.000
75	Khu chế biến thủy sản tập trung phường Tam Quan Bắc (nay là phường Hoài Nhơn Bắc)			Toàn khu	226.000
76	Cụm công nghiệp Tam Quan (nay là phường Tam Quan)			Toàn khu	266.000
77	Cụm công nghiệp Hoài Sơn (nay là phường Hoài Nhơn Bắc)			Toàn khu	135.000
78	Cụm công nghiệp Ngọc An Hoài Thanh Tây (nay là phường Hoài Nhơn)			Toàn khu	245.000
79	Cụm công nghiệp Ngọc Sơn Hoài Thanh Tây Tây (nay là phường Hoài Nhơn)			Toàn khu	209.000
80	Cụm công nghiệp Hoài Tân (nay là phường Hoài Nhơn Nam)			Toàn khu	209.000

STT	Tên Khu/cụm CN	Tên đường (Khu)		Vị trí	Giá đất
81	Cụm công nghiệp Hoài Hảo (nay là phường Hoài Nhơn Tây)			Toàn khu	172.000
82	Cụm công nghiệp Hoài Châu (nay là phường Tam Quan)			Toàn khu	154.000
83	Cụm công nghiệp Đệ Đức Hoài Tân (nay là phường Hoài Nhơn Nam)			Toàn khu	172.000
84	Cụm công nghiệp Hoài Hương (nay là phường Hoài Nhơn Đông)			Toàn khu	172.000
85	Cụm công nghiệp Dốc Truông Sỏi (thuộc thị trấn Tăng Bạt Hổ)			Toàn khu	245.000
86	Cụm công nghiệp Gò Bằng (xã Ân Mỹ)			Toàn khu	209.000
87	Cụm Công nghiệp Bình Dương (thuộc thị trấn Bình Dương) (nay là xã Bình Dương)			Toàn khu	319.000
88	Cụm Công nghiệp Đại Thạnh (thuộc xã Mỹ Hiệp), (Kể cả Khu đất thuê của Doanh nghiệp tư nhân Minh Phú)			Toàn khu	319.000
89	Cụm Công nghiệp Diêm Tiêu (thuộc thị trấn Phù Mỹ) (nay là xã Phù Mỹ)			Trục đường chính	490.000
90	Cụm Công nghiệp Diêm Tiêu (thuộc thị trấn Phù Mỹ) (nay là xã Phù Mỹ)			Các tuyến đường khác	282.000
91	Cụm công nghiệp Mỹ Thành (nay là xã An Lương)			Toàn khu	209.000
92	Cụm công nghiệp An Lương xã Mỹ Chánh (nay là xã An Lương)			Toàn khu	172.000
93	Làng nghề hải sản khô xuất khẩu Mỹ An			Các lô đất quay mặt đường tỉnh lộ 639	209.000
94	Làng nghề hải sản khô xuất khẩu Mỹ An			Các lô đất thuộc đường nội bộ Làng nghề	172.000

STT	Tên Khu/cụm CN	Tên đường (Khu)		Vị trí	Giá đất
95	Cụm Công nghiệp Gò Mít (thuộc thị trấn Ngô Mây) (nay là xã Phù Cát)			Toàn khu	209.000
96	Cụm Công nghiệp Cát Nhơn (nay là xã Xuân An)			Toàn khu	172.000
97	Khu Công nghiệp Hòa Hội (nay là xã Hòa Hội)			Toàn khu	209.000
98	Cụm Công nghiệp Cát Trinh (nay là xã Phù Cát)			Toàn khu	245.000
99	Cụm Công nghiệp Cát Khánh (nay là xã Đề Gi)			Toàn khu	172.000
100	Cụm Công nghiệp xã Phước An			Toàn khu	490.000
101	Cụm Công nghiệp Phú An (xã Tây Xuân)			Vị trí nằm dọc theo đường bê tông chính	294.000
102	Cụm Công nghiệp Phú An (xã Tây Xuân)			Vị trí trong các đường giao thông nội bộ	245.000
103	Cụm Công nghiệp Phú An (xã Tây Xuân)			Khu vực sản xuất nước mắm	209.000
104	Cụm Công nghiệp Hóc Bợm (xã Bình Nghi)			Toàn khu	245.000
105	Cụm Công nghiệp Cầu nước Xanh (xã Bình Nghi)			Toàn khu	294.000
106	Cụm công nghiệp Bình Nghi (xã Bình Nghi)			Toàn khu	294.000
107	Cụm công nghiệp Tây Xuân (xã Tây Xuân)			Toàn khu	245.000
108	Cụm công nghiệp Gò Cầy (thôn Kiên Long xã Bình Thành)			Toàn khu	245.000
109	Cụm công nghiệp Gò Đá (thôn Hòa Sơn Bình Tường)			Toàn khu	209.000

STT	Tên Khu/cụm CN	Tên đường (Khu)		Vị trí	Giá đất
110	Cụm Công nghiệp Gò Giữa (thôn Thượng Giang Tây Giang)			Toàn khu	209.000
111	Cụm Công nghiệp Bình Tân (thôn Mỹ Thạch Bình Tân)			Toàn khu	172.000
112	Cụm Công nghiệp rẫy Ông Thơ (xã Tây An)			Toàn khu	172.000
113	Cụm công nghiệp cầu 16 (xã Tây Thuận)			Toàn khu	209.000
114	Cụm công nghiệp Trường Định (xã Bình Hòa)			Toàn khu	245.000
115	Cụm Công nghiệp Canh Vinh (thuộc PISICO)			Toàn khu	191.000
116	Cụm Công nghiệp thị trấn Vân Canh			Toàn khu	158.000
117	Cụm công nghiệp Canh Vinh (thuộc UBND huyện Vân Canh cũ)			Toàn khu	191.000
118	Cụm công nghiệp Tà Súc			Toàn khu	191.000
119	Khu Công nghiệp Phú Tài			Phần mở rộng thuộc xã Tuy Phước Tây, giáp phường Quy Nhơn Bắc	429.000
120	Khu Công nghiệp Phú Tài			Khu Công nghiệp Phú Tài giai đoạn 1, 2, 3 (mở rộng về phía Bắc) và mở rộng về phía Đông Núi Hòn Chà (thuộc phường Trần Quang Diệu)	429.000
121	Khu Công nghiệp Phú Tài			Khu Công nghiệp Phú Tài mở rộng về phía Nam và mở rộng về phía Đông Núi Hòn Chà (thuộc phường Bùi Thị Xuân)	331.000

STT	Tên Khu/cụm CN	Tên đường (Khu)		Vị trí	Giá đất
122	Khu Công nghiệp Long Mỹ			Toàn khu	203.000
123	Cụm Công nghiệp Nhơn Bình (nay là phường Quy Nhơn Đông)			Toàn khu	490.000
124	Cụm Công nghiệp Quang Trung			Toàn khu	531.000
125	Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân (nay là phường Quy Nhơn Tây)			Toàn khu	294.000
126	Cụm Công nghiệp Bình Thành			Toàn khu	240.000
127	Khu Công nghiệp Becamex Bình Định			Toàn khu	200.000
128	Cụm Công nghiệp Tây Giang			Toàn khu	240.000
129	Khu công nghiệp Nhơn Hội A (nay là phường Quy Nhơn Đông)			Toàn khu	300.000
130	Khu công nghiệp Nhơn Hội B (nay là phường Quy Nhơn Đông)			Toàn khu	300.000
131	Khu công nghiệp Bình Nghi			Toàn khu	240.000
132	Khu công nghiệp Cát Trinh (nay là xã Phù Cát)			Toàn khu	240.000
133	Khu công nghiệp Phù Mỹ (nay là xã Phù Mỹ)			Toàn khu	200.000

BẢNG GIÁ SỐ 11

BẢNG GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất khoáng sản		
		Đất, đá, cát, sỏi	Ti tan, vàng	Tài nguyên và khoáng sản khác
1	Các Phường	392.000	527.000	454.000
2	Các Xã	258.000	527.000	392.000